

TRẦN QUỐC HƯNG

Và TÂM LINH SUY NGẪM

Hướng tới cách tư duy dễ hiểu,
khoa học và tích cực về thế giới tâm linh



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỘT CUỐN SÁCH CÔNG PHU, NHỮNG SUY NGẪM TÍCH CỰC VỀ THẾ GIỚI TÂM LINH!

LỜI ĐẦU SÁCH

I. NHỮNG KHÁI NIỆM CHUNG

II. VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG

III. TÔN GIÁO

IV. TÀ ĐẠO, HỦ TỤC

V. TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN

VI. PHONG TỤC, TẬP QUÁN

VII. NGOẠI CẢM

VIII. CÓ GÌ ĐÁNG CHÚ Ý

IX. NHỮNG LÝ GIẢI THÚ VI

X. TIN HAY KHÔNG TIN

XI. TÍN NGƯỠNG

XII. CON NGƯỜI BẢN LĨNH, HIỂU BIẾT, TƯ TIN

XIII. ANH HÙNG, THIÊN TÀI VÀ ĐỊA LINH NHÂN KIẾT

XIV. GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VĂN HOÁ TỐT ĐẸP CỦA DÂN TỘC

XV. KHOA HỌC, KỸ THUẬT PHÁT TRIỂN

XVI. CON NGƯỜI THỜI VĂN MINH, HIỆN ĐẠI

Lời Cuối Sách

Tài Liệu Tham Khảo

MỘT CUỐN SÁCH CÔNG PHU, NHỮNG SUY NGẪM TÍCH CỰC VỀ THẾ GIỚI TÂM LINH!

Nhà báo TRẦN BÁ DUNG,
Tiến sĩ Báo chí Truyền thông, Trưởng Ban Nghiệp vụ,
Hội Nhà báo Việt Nam.

Tôi nhận được cuốn sách “TÂM LINH VÀ SUY NGẪM” của tác giả Trần Quốc Hưng trân trọng gửi bảo đảm qua đường bưu điện. Đọc xong bản thảo cuốn sách khá công phu, nhiều trang đọc đến hai ba lần, gấp sách lại và suy ngẫm theo dòng suy ngẫm cùng chính tác giả, với tôi, cuốn sách thật sự bổ ích.

Tôi quen thân tác giả từ hơn 25 năm nay. Ông là người làm báo chân chính, trung thực, nghiêm túc và có trách nhiệm xã hội. Làm báo, nhưng ông luôn có những suy nghĩ táo bạo, đi trước thời gian. Ông là tác giả ý tưởng xây dựng “Tuông Đài Việt Nam” kính dâng Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội - 2010 (hiện trên Website: “tuongdaivietnam.com”). Phong cách lao động ở ông: Cần mẫn, tỉ mỉ, khoa học, cầu thị, luôn khám phá và luôn thăng hoa. Cái gì ông cũng muốn biết và giải thích nó cho người khác cùng hiểu.

Có lẽ vì sự thăng hoa của tính cách mà từ khi nghỉ hưu, ông dành nhiều thời gian cho việc tập hợp lại, viết ra, nói ra, vẽ ra những suy ngẫm của mình một cách mộc mạc nhưng sâu sắc, tuy không làm khoa học nhưng chặt chẽ, logic và thuyết phục, về những điều tâm linh vốn rất nhạy cảm, khó nói, mà ông ấp ủ lâu nay. Đụng vào thế giới tâm linh, mà lại tiếp cận, mổ xẻ từ nhiều vấn đề liên quan đến các lĩnh vực khoa học, nghệ thuật... quả thực không đơn giản. Từ suy ngẫm, ông phân tích những hiện tượng mê tín lạc hậu nhưng không bài bác đời sống tâm linh của con người. Tôi cho đây là cuốn sách lành mạnh và dễ chấp nhận.

Như lời tác giả viết khiêm tốn ở trang cuối sách “*đây không phải là công trình nghiên cứu khoa học*”, nhưng bao quát rộng lớn nhiều lĩnh vực đời sống, nhất là đời sống tâm linh, đời sống tinh thần của con người, sẽ có tác dụng tốt cho nhận thức và lối sống mới của tuổi trẻ trong thời đại ngày nay.

Tác giả không chỉ trích lược, sưu tầm kiến thức từ các công trình khoa học đã công bố từ trước đến nay về vấn đề tâm linh, mà còn cập nhật kịp thời những kiến thức, kinh nghiệm, vốn sống, những tư liệu nóng hổi từ các tờ báo, trang mạng mới nhất ngay đầu năm 2012. Điều này chắc chắn là kết quả của tác phong và kinh nghiệm làm báo sau gần 40 năm. Không chỉ chép lại, trích dẫn những tư liệu, những thông tin, mà tác giả mạnh dạn bày tỏ quan niệm, chính kiến cùng sự hiểu biết với thái độ đúng mực, tình cảm yêu thương con người một cách chân thành, cầu tiến nhất. Tác giả gọi đó chỉ là những suy ngẫm mà thôi, thực ra có nhiều điều đã vượt khỏi những suy ngẫm để tiệm cận chân lý khoa học một cách giản dị.

Liệt kê những con số tài liệu mà tác giả đã đọc, đã sử dụng trong cuốn sách, đủ thấy lao động công phu, mạnh dạn và tư liệu phong phú, thận trọng:

Gần 80 cuốn sách được tham khảo và có trích dẫn phù hợp.

Gần 400 bài báo từ các tờ báo và trang mạng.

Gần 1000 câu chuyện, hiện tượng đời sống thực được đưa vào sách để dẫn chứng, để suy ngẫm và để bạn đọc tự suy ngẫm, Hàng chục hình vẽ, sơ đồ minh họa do tác giả nghiên cứu, vẽ chi tiết, giàu thông tin và có hướng dẫn sử dụng.

Hơn 600 đề mục trung tâm với những khía cạnh liên quan đến tâm linh

Trong quá trình hình thành, phát triển của Vũ Trụ và sự sống trên Trái Đất có biết bao điều huyền diệu nhưng cũng đầy bí ẩn, lạ kỳ. Những vận động của tự nhiên, hiện tượng xảy ra xung quanh cuộc sống đã và đang được các nhà khoa học nghiên cứu, chứng minh, lý giải bằng khoa học. Tuy nhiên, cũng còn rất nhiều vấn đề cần được khai mở cho nhận thức, hiểu biết của con người trước những gì còn rất huyền bí, mơ hồ, khó hiểu.

Giải thích như thế nào giữa Tâm Linh siêu hình và Khoa Học cụ thể khi những hiện tượng kỳ bí diễn ra? Vậy “Tâm Linh” là gì và “Khoa Học” là thế nào, để cho người bình thường cũng dễ hiểu về những hiện tượng ấy.

Những giấc mơ, chiêm bao, ngôi nhà ma, cây cầu, lùm cây quý ám; Những đoạn đường, khúc sông, vùng trời, vùng biển đầy bí hiểm; Thầy cúng, thầy bói, thầy mo, nhà ngoại cảm, cho đến Đền, Chùa, Nhà Thờ, Am, Miếu, Thánh, Thần, Ma, Quỷ, ông Tiên, bà Mụ; Những lời tiên tri, lời nguyện, bùa ngải, bói toán, tử vi, phù phép, vàng mã, hình nhân; Phong thủy, Kim lâu, Hoang ốc, thờ cúng, ngày giờ tốt, xấu; Trùng tang, nhập mộ... tại sao lại linh thiêng, có khi trở nên sợ hãi. Tại sao người ta quan niệm “có thờ có thiêng, có kiêng có lành”. Tại sao cầu, cúng lại an tâm, khỏe mạnh. Tại sao các đạo, các tôn giáo tôn thờ theo các tín ngưỡng khác nhau mà không ảnh hưởng lẫn nhau?..

Người ta còn ngồi đồng, xiên linh, rạch lưỡi, nhai bóng đèn thủy tinh, nói được quá khứ người xưa. Hiện tượng thần giao cách cảm, thần nhãn, thấu thị, mệnh ác, kiếp luân hồi, người chết rồi bắt thần dựng đứng lên hoặc sống lại. Những hồn ma, bóng quỷ, ma trơi, mộng du, hoang tưởng, “người âm” báo mộng, trò chuyện với người âm, thiên đường và địa ngục... vẫn song hành dai dẳng với quan niệm và cuộc sống con người từ xa xưa cho đến ngày nay. Những hành vi và tâm lý “hâm hâm, dờ dờ” hoặc bệnh tật quái dị, lạ kỳ cũng gây ra khó hiểu và sợ hãi cho con người.

Đồng thời với những hiện tượng kỳ lạ, thần bí tồn tại là phong tục, tập quán, lễ nghi ở mỗi quốc gia, mỗi vùng, mỗi địa phương, mỗi tôn giáo, mỗi dân tộc lại giải thích, lý giải khác nhau về những hiện tượng xảy ra. Ngay trong cùng một hiện tượng, một địa phương lại có người không tin, có người cho là bình thường, có người lại vô cùng sợ hãi. Cho nên mới có người “vô thần, vô sư, vô sách”, sống thoải mái, khỏe mạnh bình thường. Có người quá tin, tin đến mù quáng sinh ra mê tín, dị đoan, trở thành những đệ tử cuồng tín ngoan đạo, nô lệ của kẻ buôn thần, bán thánh! Vì vậy mà “linh tại ngã, bất linh tại ngã” là do tự mình mà thôi.

Chúng ta còn chứng kiến những khả năng đặc biệt, khác thường của con người như khả năng chịu nóng, chịu lạnh, chịu đau đớn. Những kỳ nhân Yoga chôn sống không chết hoặc treo mình lơ lửng trên không, nhịn ăn, không ngủ. Trẻ em chưa đi học mà biết chữ, biết ngoại ngữ. Thần đồng thông minh trước tuổi. Những thiên tài phát minh khoa học, lập nên kỷ lục Guinness hoặc lại làm điều vô cùng kỳ dị, ngớ ngẩn. Nghị lực phi thường của con người vượt qua được những thử thách, bất hạnh, khó khăn. Những năng lực đặc biệt, khả năng tiềm ẩn, siêu phàm của siêu nhân làm nên những điều kỳ diệu...

Làm thế nào cho mọi người hiểu được bản chất các hiện tượng mà suy ngẫm, đặt niềm tin, để tạo ra cuộc sống bình thường, trong khi Tâm linh, duy tâm chưa được Khoa học chứng minh, làm sáng tỏ?

Trong vũ trụ bao la và vận động kỳ diệu của sự sống, với trí tuệ, hiểu biết của con người trên khắp hành tinh, những bộ óc thiên tài của các vĩ nhân mới huy động từ 20 đến 50%, đã và đang sáng tạo ra những công trình khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại làm thay đổi thế giới hàng ngày. Những phát minh vĩ đại về Vật Lý, Hoá Học, Y Học, Gen, ADN, Điện, Điện Tử, Phát Thanh, Truyền Hình, Viễn Thông, Vi Tính, Điện thoại di động, Internet, Lade, Nguyên Tử, Hạt Nhân, Tàu Vũ Trụ, Vệ Tinh, Robot, kỹ xảo 3D, Nano, Con Chíp... không liên quan gì đến “tâm linh

duy tâm”, lại vô cùng hữu ích phục vụ thiết thực cho con người và cũng có thể huỷ diệt toàn nhân loại!

Khoa học và y học ngày nay đã và đang có những công trình khoa học và bước đầu thành công nghiên cứu về cấu trúc bộ não để xử lý tác nhân gây ra sự sợ hãi ở con người; ứng dụng thành tựu khoa học y học tạo ra những chiến binh có khả năng chịu đựng phi thường và sức vận động ghê gớm trong chiến tranh; Thử nghiệm phương pháp điều trị chuyên hoá những con chuột già nua, yếu ớt trở về khoẻ mạnh như “thời trai trẻ”; Chuẩn bị hành trình tàu vũ trụ, thực hiện ý tưởng đưa con người lên sinh sống trên hành tinh xa xôi... mở ra những giải mã khoa học của kỷ nguyên văn minh, hiện đại.

Xã hội ngày càng phát triển năng động, mạnh mẽ không ngừng, trí thức con người ngày nay đã và đang vươn lên đỉnh cao của phát minh, sáng tạo khoa học, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại với tốc độ rất nhanh, những bước tiến khổng lồ của thời đại “toàn cầu hoá”. Sự bùng nổ của khoa học, kỹ thuật, công nghệ, thông tin với biến đổi kinh ngạc, đánh dấu những bước tiến vĩ đại, thần kì của trí tuệ loài người. Công nghệ truyền thông đưa nhân loại trên khắp hành tinh gần lại với nhau và mọi thông tin chỉ qua chiếc điện thoại di động thông minh trên lòng bàn tay hoặc nhấn chuột trên màn hình vi tính, kết nối Internet. Đó là những cống hiến lớn lao, hữu ích của trí tuệ các thiên tài về khoa học mà qua hàng ngàn năm xưa không làm được.

Tiềm năng vô tận, kỳ diệu của trí tuệ con người với những thiết bị khoa học, công nghệ tinh vi, hiện đại đã và đang được phát minh, chắc chắn trong tương lai sẽ làm sáng tỏ bằng lý giải khoa học, trả lời những câu hỏi về bức màn bí mật, kỳ lạ của tự nhiên. Những hiện tượng thần bí chỉ còn là tham khảo, nghiên cứu của khoa học để chất lọc những tinh hoa lành mạnh, tốt đẹp. Cùng với sự phát triển nhanh, mạnh của xã hội, loài người hiện nay và trong tương lai, lớp trẻ của thế hệ mới sẽ thay đổi tư duy, cách nhìn để vươn lên đời sống trí tuệ, văn minh, hiện đại.

Chúng ta cần phân biệt giữa tinh hoa văn hoá, nhân văn của phong tục, tập quán, lễ nghi, tín ngưỡng và mặt trái cuồng tín, duy tâm, mê tín dị đoan, đê chất lọc, hưởng thụ những giá trị tốt đẹp, loại bỏ những áp đặt siêu hình không có căn cứ khoa học.

Trên tiến trình vận động đi lên của thế giới, con người trong thời đại mới vừa phải vươn tới tầm cao hiểu biết và trí thức của nền văn minh nhân loại vừa phải tự hoàn thiện mình nhằm phát triển toàn diện về Trí - Thể - Mỹ để tiếp thu, tận hưởng những giá trị văn hoá, tinh thần, nhân văn sâu sắc, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật, công nghệ cao siêu, tinh hoa văn hoá truyền thống và hiện đại làm cho cuộc sống phong phú, lạc quan, tốt đẹp hơn.

Hiểu biết lành mạnh về tinh thần và thể chất sẽ làm cho cuộc sống con người lành mạnh trong tâm linh, thăng hoa theo khoa học. Tâm linh lành mạnh có thể trở thành sức mạnh ghê gớm và Khoa học cũng làm nên biến đổi thần kỳ.

Từ những hiện tượng xung quanh cuộc sống chúng tôi chỉ dám đưa suy ngẫm của mình. Bởi nhiều hiện tượng còn đầy kỳ bí, rất cần có những chứng minh, lý giải của khoa học, không thể chỉ là suy ngẫm mà hiểu được.

Khả năng thì có hạn, thế giới lại bao la, tiềm năng con người còn nhiều bí ẩn, không thể bao quát được tất cả trí thức uyên bác, sâu xa của trí tuệ loài người, nên tác giả chỉ nêu lên những hiểu biết và suy luận hạn hẹp của mình về một phần trong kho tàng trí thức vĩ đại của nhân loại. Rất mong được người đọc vui lòng sẻ chia, thông cảm.

Trân trọng cảm ơn.

TRẦN QUỐC HÙNG

I. NHỮNG KHÁI NIỆM CHUNG

TÂM LINH

Theo Từ điển tiếng Việt, ngôn ngữ Việt Nam, do Vũ Chất chủ biên, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa ấn hành dành cho học sinh, thì “*Tâm linh là danh từ nói về sự sáng suốt trong tâm, phần để hiểu biết mọi vật*”. Còn theo Từ điển tiếng Việt, Trung tâm Từ điển học, do Hoàng Phê chủ biên cùng với năm cộng sự thực hiện, nhà xuất bản Đà Nẵng ấn hành, thì “*Tâm Linh là danh từ nói về khả năng tự biết trước một biến cố nào đó sẽ xảy ra, theo quan niệm duy tâm.*”

Nếu theo “*Tâm linh chỉ về sự sáng suốt trong tâm, phần để hiểu biết mọi vật*”, thì có thể hiểu, đoán được và giải thích được những sự việc xảy ra? Vậy những điều huyền bí, khó hiểu sẽ được trả lời như thế nào, khi chưa giải thích được? Theo “*Tâm linh nói về khả năng tự biết trước một biến cố nào đó xảy ra, theo quan niệm duy tâm*”, thì có hiện tượng lại rất bất ngờ làm người ta không thể nào lý giải nổi hoặc lại là hiện tượng khoa học, không phải duy tâm?

Đây không phải là đúng hay sai, mà là chưa đủ, chưa hết nghĩa để thỏa mãn về từ “Tâm linh” của Từ điển.

“Tâm linh” còn mang nghĩa của Hán ngữ do hàng ngàn năm ảnh hưởng của văn hóa Bắc thuộc. Theo các sách chữ Hán và chữ Hán Nôm: Tam thiên tự, Ngũ thiên tự, Tam tự kinh... thì “Tâm” nghĩa là “lòng”, “Linh” nghĩa là “thiên”. Ghép hai Hán tự này với nhau thì “Tâm Linh” có nghĩa trong lòng có điều linh thiêng. Suy ra là, trong tâm khảm, trong lòng cảm nhận thấy hoặc thấy có điều gì linh thiêng lắm. Tức là trong sâu kín của tâm tưởng, trong lòng đang cảm thấy hoặc mừng rỡ có điều gì rõ, hay cũng chưa rõ và rất linh thiêng, có thể rất linh nghiệm hoặc không linh nghiệm. “Tâm linh” vừa hư hư, vừa thực thực, vừa trừu tượng, vừa thấy sờ sờ và có phần còn mông lung, khó hiểu nữa. Do vậy, “Tâm linh” gây nên sự tò mò, muốn tìm hiểu và muốn được chứng minh để giải phóng ức chế, khó hiểu hoặc tìm lối thoát khỏi những ám ảnh trong con người. Như vậy, “Tâm linh” rất cần có sự lý giải, còn khi chưa lý giải được thì nó còn mang sắc thái “huyền bí” của duy tâm.

Tâm còn có thể hiểu là: Tâm hồn, tâm lý, tâm khảm, tâm tưởng, là trái tim... là những diễn biến từ trong lòng, trong suy nghĩ, trong trái tim của con người.

Linh còn có thể hiểu là: Linh thiêng, linh nghiệm, linh ứng, linh hồn... cũng là những diễn biến trong tâm tưởng, trong suy nghĩ, chưa thật cụ thể của con người. Còn có thể nâng lên là biểu tượng “thần linh”, “linh hồn” siêu hình trong tâm tưởng.

“Tâm linh” là suy nghĩ trong nội tâm con người về điều gì đó còn rất linh thiêng, kỳ bí. Tâm linh còn là sự linh cảm trong con người có điều rất huyền diệu, siêu hình. Tâm linh là để trong lòng, để tâm niệm mà hành xử. Vì thế, bản chất Tâm linh không phải duy tâm, mê tín dị đoan, mà là quan niệm và ám ảnh trong con người. Đó còn là sự viên mãn tâm linh mà trong lòng thấy thật thăng hoa.

Nhưng cũng có khi tâm linh gắn vào những hiện hữu đời thường, mang theo biết bao tâm trạng vui buồn, lo âu, suy nghĩ. Về quan niệm nào đó, Tâm linh vừa mang yếu tố linh thiêng của tín ngưỡng, đôi khi cảm thấy không gắn với khoa học lắm, lại vừa mang màu sắc của duy tâm, mê tín, dị đoan, hoang đường gây cho con người lo âu, mông lung, sợ hãi. Như vậy Tâm linh là linh thiêng hay ám ảnh, sợ hãi vô hình của con người.

Tâm linh hình thành từ giá trị tinh thần cổ xưa. Nó vừa là chủ quan từ nhận thức về thế giới

siêu hình, vừa là khách quan ngoại cảnh tác động vào tâm thức con người.

Tâm linh là lành mạnh, thánh thiện, nhưng bị biến tướng thì thành mê tín dị đoan, và khi thái quá sẽ trở nên cuồng tín.

Tâm linh vừa linh thiêng, vừa là linh diệu. Nó không chỉ mang ý nghĩa linh thiêng của tín ngưỡng, tôn giáo mà còn là sự linh diệu trong thăng hoa năng lực tinh thần sáng tạo trong mỗi con người.

Những xung mẫn tinh thần, trí tuệ văn minh cũng là hình thái tâm linh ở thời đại mới.

Với những đặc tính siêu hình, kỳ bí, tâm linh gây nên sự tò mò, khơi dậy sức mạnh năng lực sáng tạo vô biên, để lại biết bao công trình, kiệt tác kỳ vĩ. Và vì vậy cũng làm nên khoa học tâm linh.

KHOA HỌC

Cũng theo Từ điển dành cho học sinh thì: *“Khoa học, là danh từ nói về điều hiểu biết có phương pháp và có thực nghiệm rõ ràng.”* và Từ điển của Trung tâm Từ điển: *“Là danh từ nói về hệ thống tri thức tích lũy trong quá trình lịch sử và được thực tiễn chứng minh, phản ánh những quy luật khách quan của thế giới bên ngoài cũng như của hoạt động tinh thần của con người, giúp con người có khả năng cải tạo thế giới hiện thực.”*

Như vậy, Khoa học là những chứng minh, lý giải bằng chứng cứ, xác minh, xét nghiệm thực tế, để tìm hiểu rõ bản chất những hiện tượng xảy ra trong tự nhiên, sự sống, nhằm đáp ứng hiểu biết và ứng dụng vào cuộc sống của con người. Tuy nhiên, cũng còn nhiều hiện tượng mà khoa học chưa chứng minh, lý giải được. Vì vậy, mà trong tâm thức của con người vẫn thấy rất “huyền bí” còn cần lý giải, chứng minh của khoa học.

Khoa học cần có hai quan niệm được thống nhất đó là thực nghiệm và nhận thức. Thực nghiệm để lý giải, chứng minh về sự việc, hiện tượng. Nhận thức để giải phóng quan niệm xưa cũ và tiếp cận với cái hay, cái mới, cái minh chứng rõ ràng. Như vậy, có thể bằng thực nghiệm hoặc bằng thay đổi nhận thức về các sự vật, hiện tượng đều mang ý nghĩa khoa học.

Đối với khoa học, thì vũ trụ không phải Thiên Đình, Thượng Đế mà là không gian, các thiên thể, hành tinh, là Thái dương hệ, mặt trăng, mặt trời và những vì tinh tú cần được khám phá; Là cụ thể phản ứng vật chất tạo nên những điều thú vị; Là nguyên nhân của bệnh tật trong cơ thể con người. Với khoa học, Thần thánh là ước mơ tưởng tượng và ma quỷ là ám ảnh, ảo giác, duy tâm.

Giải thích, lý giải về những hiện tượng huyền bí hoặc dẫn đến huyền bí, khó hiểu nhằm giải phóng tư tưởng cho con người hiểu ra đó là gì để không còn tò mò, lo âu, sợ hãi cũng là mục đích của khoa học. Đây là vấn đề thực sự cần thiết góp phần làm cho Tâm linh và Khoa học hài hòa, con người thoải mái, an tâm, sống nhân văn, hiểu biết, vui tươi, khỏe mạnh.

Hiểu biết và thức thời với các giá trị tinh thần, văn hoá, nghệ thuật, nhịp sống khoa học, hiện đại, loại trừ những lạc hậu, hủ tục cũng là lối sống khoa học góp phần làm lành mạnh, ổn định tâm linh.

Khi con người đến trình độ tri thức cao, hiểu biết cơ sở của khoa học, thì trước một hiện tượng, người ta biết ngay nó là gì, không cần phải giải thích, tranh luận.

Khoa học mang yếu tố tinh thần, thăng hoa, sáng tạo và là sản phẩm sản sinh theo thời đại. Như vậy Khoa học là thăng hoa và sáng tạo của con người về thực tế.

Khoa học cụ thể có khi như chống lại Tâm linh siêu hình nhưng cũng muốn chứng minh, làm sáng tỏ Tâm linh với thế giới cổ xưa và văn minh thực tại. Những đặc trưng hợp lý, chính xác, mới

lạ, thăng hoa làm cho khoa học trở nên hấp dẫn, diệu kỳ.

Tâm linh ổn định, viên mãn tức là trong lòng thanh thản, minh triết thì trí tuệ sẽ thăng hoa khoa học, sáng tạo phát minh. Đó là giải pháp tinh thần, tư tưởng được giải phóng chứ không phải do áp lực của mê tín, thánh thần. Đó chính là khoa học.

SƠ KHAI VŨ TRỤ VÀ VẠN VẬT

Vũ trụ là không gian bao la, vô tận với vô vàn tinh tú, trong đó trái đất mà chúng ta đang sống là một hành tinh trong vũ trụ bao la ấy. Khoa học cũng chưa xác định được chính xác sự hình thành không gian vũ trụ như thế nào, có từ bao giờ và các hành tinh do đâu mà có, mặc dù đã có lý giải về những vụ nổ xa xưa của vũ trụ và hoạt động của các thiên thể, thiên hà...

Theo các nhà khoa học, Vũ trụ hình thành từ một vụ nổ lớn có tên là Big Bang xảy ra cách đây chừng 14 tỷ năm, ước tính Thái Dương Hệ hình thành cách đây khoảng 5 tỷ năm. Bức xạ tàn dư của vũ trụ đã được phát đi vào thời điểm sau Big Bang khoảng 380.000 năm, sau đó nguội dần.

Câu hỏi đặt ra là trước Big Bang thì như thế nào? Người ta còn nêu ra liệu có phải từ Big Bang hay do nguyên nhân nào khác (giả thuyết Bigbounce - về quá trình nén lại và giãn nở) mà hình thành vũ trụ? Vũ trụ bao la, vô cùng, vô tận đến đâu, ngoài cái đến đâu ấy là cái gì và tiếp ra còn có gì nữa? Và nếu khoảng 5 tỷ năm hình thành nên Thái Dương Hệ, thì trước đó và xa nữa là cái gì?

Tổ chức nghiên cứu hạt nhân Châu Âu đã thực hiện dự án xây dựng Máy gia tốc hạt lớn (Large Hadron Collider), gọi tắt là LHC, ở giữa núi Jura và dãy Alps gần Genève, sâu từ 50 đến 175 mét trong lòng đất, giáp hai nước Thụy Sĩ và Pháp. Đây là máy gia tốc hạt lớn nhất và mạnh nhất thế giới, chứa trong một đường hầm vòng tròn chu vi 27 km, có đường kính hầm 3,8 mét, cấu trúc bằng bê tông, được xây dựng từ năm 1983 đến 1988. Với sự tham gia của hàng nghìn nhà vật lý cùng hàng trăm trường đại học và phòng thí nghiệm cộng tác để nghiên cứu về vật lý.

Tác giả Lâm Thắng, dẫn nguồn từ NewScientist:

“Nguyên lý hoạt động của LHC là có hai đường dẫn tia hạt song song sát nhau, giao nhau ở bốn điểm, dẫn các hạt Proton, một trong những hạt cơ bản cấu thành vật chất, đi ngược chiều nhau theo hệ thống ống dẫn vòng tròn, để các hạt này di chuyển với vận tốc bằng 99,9999991% vận tốc ánh sáng rồi va chạm nhau và tan rã tại tâm thiết bị. Khi đó, năng lượng cực lớn sẽ được giải phóng, tạo ra tình trạng tương tự thời điểm sau khi xảy ra vụ nổ Big Bang chỉ trong tích tắc. Trong đó, giới khoa học mong đợi thiết bị phân tích hạt CMS sẽ tìm ra được hạt Higgs, qua đó minh chứng cho giả thuyết truyền khối lượng giữa các hạt khi đi vào môi trường lượng tử đặc biệt của nhà vật lý người Anh, Peter Higgs, đưa ra vào năm 1960. Ngoài ra, ba bộ dò còn lại có thể dẫn ra manh mối về những vấn đề như vật chất tối (Dark Matter) và phản vật chất (Anti Matter)”.

Theo trang mạng “Tin tức - Sự kiện”:

“Nếu những tiên đoán lý thuyết được kết quả thí nghiệm xác nhận thì giới khoa học sẽ đến gần hơn với việc tìm ra được lý thuyết tổng quát mô tả vũ trụ, bao trùm hai trụ cột của Vật lý và khoa học về Thuyết tương đối và Cơ học lượng tử, mở ra rất nhiều hướng đi mới trong nghiên cứu không gian và các ứng dụng về xử lý thông tin”.

Trong bài: Thế giới chỉ hàng tỷ USD để săn lùng “Hạt của Chúa”, đăng tải trên báo “Cảnh sát toàn cầu” số 126, năm 2012, tác giả Minh Chuyên tổng hợp như sau:

“Nếu giới vật lý có thể chứng minh sự tồn tại của hạt Higgs (Leon Lederman, một nhà nghiên cứu từng đoạt giải Nobel Vật lý, gọi là “hạt của Chúa”) thì phát hiện này sẽ là một trong những thành tựu khoa học vĩ đại nhất trong vòng 100 năm qua. Nó sẽ xóa đi sự hoài nghi về sự tồn tại của vật chất tối - thứ có thể chiếm tới 3/4 thành phần vũ trụ. Hạt Higgs không chỉ có ý

nghĩa đối với vũ trụ xa xôi, mà còn mang đến nhiều lợi ích cho cuộc sống trên địa cầu. Với hạt Higgs, loài người sẽ có thêm một nguồn năng lượng mới dồi dào và còn có thể giúp tạo nên những thành tựu công nghệ đột phá trong giao thông và viễn thông.

Giới khoa học tin vào sự tồn tại của hạt Higgs trong hơn 4 thập kỷ qua, song họ chưa bao giờ tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về nó. Để tìm bằng chứng, người ta phải đập vỡ các hạt cơ bản (như proton) rồi tìm kiếm hạt Higgs trong đồng mảnh vỡ ấy. Các hạt cơ bản chỉ vỡ nếu chúng va chạm vào nhau với vận tốc cực lớn. Chỉ những cỗ máy gia tốc khổng lồ mới có khả năng tạo ra lượng năng lượng đủ lớn để gây va chạm mạnh giữa các hạt. Các nhà vật lý của Tổ chức nghiên cứu Nguyên tử châu Âu (CERN) và phòng thí nghiệm máy gia tốc quốc gia Fermi tại Mỹ đã thực hiện hàng nghìn tỷ vụ va chạm giữa các hạt để thu thập dữ liệu trong hơn 10 năm qua”.

Ánh sáng từ những vì sao xa xôi, với vận tốc rất nhanh 300.000 km/giây, qua hàng trăm, hàng ngàn năm mới tới trái đất, quả là khoảng cách không thể tưởng tượng. Ngoài trái đất, trong vũ trụ bao la kia có hành tinh nào có sự sống. Ở đó, nếu không phải có con người như trên trái đất thì là hình ảnh như thế nào hay kỳ dị như những siêu nhân, nền văn minh của họ đến đâu, đã có những con tàu vũ trụ hay những đĩa bay? Và biết bao câu hỏi đặt ra về những gì còn đầy bí ẩn từ vũ trụ.

Theo bài viết “Khám phá thời kỳ đen tối của vũ trụ” của tác giả Hạo Nhiên, trên báo “Thanh niên” tháng 11 năm 2011 cho biết:

“Trước khi nhìn về quá khứ, giới thiên văn học ước tính vũ trụ đã được 13,7 tỷ năm và từng trải qua thời kỳ đen tối, đó là kỷ nguyên mà bóng tối bao trùm trước khi những ngôi sao và thiên hà đầu tiên xuất hiện.

Hiện nay, kiến thức về giai đoạn bí ẩn trên là quá ít ỏi, và điều này kích thích giới khoa học khám phá. Nhà vật lý thiên thể Abraham Loeb, Trưởng khoa Thiên văn của Đại học Harvard, Mỹ nói: “Đêm trường đen tối đại diện cho nguồn gốc của chúng ta, khi mà những ngôi sao đầu tiên hình thành và tạo nên các nguyên tố nặng kết tinh nên vũ trụ ngày nay”. Ông cho rằng, thuở ban đầu vũ trụ nóng đến nỗi tất cả các nguyên tử phân chia thành các điện tích dương và âm. Những ion này ngăn cản mọi ánh sáng, di chuyển một cách tự do. Khoảng 400.000 năm sau sự kiện Big Bang khai sinh vũ trụ, nhiệt độ bắt đầu giảm dần để các ion kết hợp trở lại thành nguyên tử, và khi đó ánh sáng mới xuất hiện. Tuy nhiên, sau đó, vũ trụ lại lâm vào thời kỳ đen tối, không thể có ánh sáng chiếu rọi.

Các mô hình hiện tại đưa ra lý thuyết cho rằng những thiên hà đầu tiên hình thành vào khoảng 100 triệu năm sau Big Bang, đánh dấu sự chấm hết của kỷ nguyên đen tối. Quá trình hình thành sao và các thiên hà dần dần diễn ra cho đến khi mọi nguyên tử hydrogen và helium cấu tạo nên phần lớn vũ trụ, một lần nữa lâm vào tình trạng ion hoá, lần này là do ánh sáng kích hoạt, vào thời điểm 500 triệu năm kể từ lúc khởi đầu.”

Như vậy, trước đó như thế nào thì chưa biết được. Đó là những thách thức của khoa học còn phải tiếp tục khám phá, chứng minh. Trong phạm vi hẹp, chúng ta cùng tìm hiểu những gì liên quan đến thiên nhiên và cuộc sống con người trên trái đất.

Mặt Trời, là một khối lửa tròn khổng lồ liên tục toả sáng và khí nóng trực tiếp chiếu xuống Trái Đất hàng ngày. Người ta dự tính rằng tuổi thọ của Mặt Trời khoảng từ 10 đến 15 tỷ năm. Theo giả thuyết này thì khi Mặt Trời tắt, sự sống trên Trái Đất sẽ không còn và các hành tinh khác xảy ra những hiện tượng khó lường được. Với chu kỳ quỹ đạo “cung Hoàng Đạo” hình bầu dục, khi Mặt Trời gần Trái Đất nhất ứng với mùa Hạ, ngày nắng chói chang, nóng bức thiêu đốt. Khi Mặt Trời ở xa nhất, Trái Đất là mùa Đông, ngày lạnh giá, rét buốt. Với sức nóng khủng khiếp nên chưa có nghiên cứu khoa học nào tiếp cận được với Mặt Trời. Do vậy, sự cấu tạo vật chất của Mặt Trời còn là những bí ẩn đối với khoa học.

Mặt Trăng, là một khối tròn mà con người đang đề tâm nghiên cứu, khám phá bằng các vệ tinh phóng lên Mặt Trăng. Khoa học chưa xác định được Mặt Trăng được hình thành, cấu tạo vật

chất như thế nào và trong lòng Mặt Trăng đặc hay có rỗng ruột không? Những nghiên cứu vũ trụ và các vật liệu, mẫu đất đá có trên bề mặt của Mặt Trăng qua những chuyến bay vệ tinh thám hiểm và ảnh chụp về Mặt Trăng, các nhà khoa học cho rằng, Mặt Trăng được hình thành do một vụ va chạm lớn của một vật thể có kích cỡ như sao Hoả, khoảng 4,5 tỉ năm về trước? Sau đó bề mặt của Mặt Trăng cũng phải chịu sự tác động do sự va chạm với các tiểu hành tinh và thiên thạch, đồng thời còn có sự phân huỷ của các nguyên tố phóng xạ đã giữ nóng cho mặt Trăng trong một thời gian dài. Khi thời gian trôi đi thì Mặt Trăng vẫn có thể nguội dần cho đến ngày nay.

Theo thông tin đăng tải trên “Thanh niên Online”, qua tổng hợp của Hạo Nhiên “Mặt trăng sinh ra từ vụ va chạm kinh hoàng”:

“Các nhà nghiên cứu của Đại học Washington (Mỹ) cho biết, kết quả phân tích đá mặt trăng thu thập được từ những hoạt động của tàu Apollo đã cung cấp chứng cứ rút ra kết luận: Giả thuyết lâu nay cho rằng mặt trăng tách rời khỏi trái đất sau khi một thiên thể có kích thước cỡ sao Hoả đâm vào địa cầu.

Theo đó, một lượng nhỏ nhưng đa dạng về khối lượng nguyên tố kèm trong đá mặt trăng cho thấy nó đã được tích tụ từ đám mây đá bị tung ra ngoài không gian trong vụ va chạm này lửa trên. Các nhà địa chất phát hiện đá mặt trăng dù có thành phần hoá học tương tự như đá trên Trái đất, nhưng chúng đặc biệt thiếu các nguyên tố dễ bay hơi. Vụ va chạm khủng khiếp giữa Trái đất và thiên thể bí ẩn có thể giải thích tình trạng thiếu hụt trên, trong khi các giả thuyết khác về nguồn gốc của “chị Hằng” không đưa ra lời giải thích hợp lý. Đá mặt trăng thiếu nguyên tố dễ bay hơi do hầu hết chúng đã bốc hơi trong vụ đụng độ, theo Space.com.

Giả thuyết vụ va chạm lớn, được đưa ra vào năm 1975, cho rằng mặt trăng được hình thành khi thiên thể gọi là Theia lao vào Trái đất lúc sơ khai. Vụ va chạm tạo ra quá nhiều năng lượng khiến Theia tan chảy và bốc hơi, cũng như lớp manti (tức lớp giữa và vỏ) của địa cầu và mặt trăng tượng hình từ đám mây đá đã bốc hơi đó”.

Khoảng cách Mặt Trăng và Trái Đất khoảng 380.000 km, ánh sáng cần hơn 1 giây để tới trái đất. Mặc dù vệ tinh và con người đã được đưa lên Mặt Trăng để khám phá tìm xem có nước và có sự sống hay không, nhưng chưa mấy kết quả. Chỉ mới biết rằng Mặt Trăng là một hành tinh có lực hấp dẫn, có quỹ đạo với Trái Đất, lúc gần lực hấp dẫn mạnh làm thủy triều ở biển cả của Trái Đất dâng lên, lúc ở xa lực hấp dẫn yếu, thủy triều hạ xuống.

Tác động của Mặt Trời và Mặt Trăng cùng với quỹ đạo của Trái Đất tạo thành cung Hoàng Đạo, Tiết Khí thay đổi theo thời gian chu kỳ hàng năm, sinh ra mưa, gió, bão, lụt, mùa nóng, mùa lạnh ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống và con người trên mặt đất.

Trái Đất, là một hành tinh tròn trong khoảng ít nhất 50 tỷ hành tinh của dải Ngân Hà thuộc Hệ Mặt Trời - Thái Dương Hệ. Trái Đất quay quanh Mặt Trời theo “vòng cung Hoàng Đạo”, mỗi chu kỳ là một năm (365 ngày và 1/4). Chu kỳ hình bầu dục của “cung Hoàng Đạo” hình thành 24 tiết khí của bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông, được “lich toán” lấy điểm mốc 0 độ của đường Hoàng Đạo là tiết Xuân Phân, mốc 180 độ là Thu Phân, 90 độ ở điểm cực Bắc là Hạ Chí, 270 độ ở điểm Cực Nam là Đông Chí. Trái Đất tự quay xung quanh mình theo trục Cực Bắc - Cực Nam và mỗi vòng tự quay là chu kỳ một “ngày - đêm”. Mặt Trăng đi theo quỹ đạo hình bầu dục quanh Trái Đất và một vòng quỹ đạo Mặt Trăng quanh quả đất thành chu kỳ “Trăng tròn và không Trăng” là một tháng Âm lịch (29,5 ngày). Trái Đất gần với một số hành tinh như sao Thủy, sao Hoả, sao Thổ, sao Mộc, sao Kim... Trái Đất chịu ảnh hưởng lớn nhất từ Mặt Trời qua cung Hoàng Đạo, lực hấp dẫn từ Mặt Trăng, cùng tác động vô hình sóng từ các tinh tú hoạt động ở Vũ Trụ.

Theo tính toán của các nhà khoa học ước tính Trái Đất hình thành cách đây khoảng hơn 6 tỷ năm, trải qua 4 đại: Thái Cổ, Cổ Sinh, Trung Sinh và Tân Sinh với nhiều biến động địa chất và trải qua 4 thời kỳ băng hà. Trái Đất có lực hấp dẫn làm cho vạn vật có trọng lực không rơi ra không gian bao la, có bầu khí quyển bao bọc duy trì cho sự sống với tầng Ôzôn bảo vệ, chống tác hại bức xạ của ánh sáng Mặt Trời. Trong lòng Trái Đất là khối lỏng không lồ hỗn hợp chất nham thạch ngày đêm nóng chảy sẵn sàng bút phá nứt vỏ trái đất phun lên thành núi lửa, động đất. Cấu tạo vỏ

Trái Đất là bề dày địa chất, qua hàng tỷ năm hình thành gồm đất, đá, nham thạch, khoáng chất, sinh vật, động vật sinh sôi rồi huỷ diệt tạo thành. Sự hình thành Trái Đất là do biến thiên của vũ trụ và quá trình tự vận động vật chất lúc sơ khai, tiếp đó là hàng tỷ năm sinh sôi, tiến hoá của hoá chất, vật chất, thực vật, sinh vật cho đến sự sống con người. Biến đổi của địa chấn trong lòng đất, sự nứt vỡ, động đất, núi lửa phun nham thạch tạo nên bề mặt nhấp nhô, hình thành núi cao, vũng sâu chứa nước.



Quỹ đạo Trái Đất cách Mặt Trời ở vị trí thứ ba
(nguồn Trang chủ Google hình ảnh - Vĩ sao.Jpg)

Sự sống trên Trái Đất hình thành cách đây hàng trăm triệu năm từ những Tảo lam đầu tiên trong đại dương. Đó là thời tiền sử, bao gồm đa dạng nguyên sơ của vật chất trong lòng đất, ở vỏ Trái Đất và nước biển cả. Đồng thời với tác động của Mặt Trời và Mặt Trăng tạo nên khí hậu thay đổi nóng, lạnh, mưa, gió, bão, giông... với gập ghềnh địa hình mà thành núi non, sông, suối, đầm, hồ, biển cả. Tạo hoá của đất, nước và khí trời đã sản sinh, tiến hoá thành những thực vật, sinh vật muôn màu trên Trái Đất. Cho đến các thời kỳ biến đổi địa chất, băng hà, hồng thủy nhấn chìm, thiên thạch bắn phá quét vào trái đất... gây nên biến động bạo liệt, huỷ diệt rồi lại hồi sinh, phát triển trên mặt đất cho đến ngày nay.

Theo các tài liệu khoa học, cho đến hiện nay con người mới chỉ biết Trái Đất là hành tinh duy nhất có sự sống.

Trái đất là một hành tinh trong không gian vũ trụ và cũng chịu những tác động biến thiên của vũ trụ.

Tài liệu do Hoài Dung tổng hợp mới đây, đăng tải trên báo “An ninh thế giới” cho biết:

“Giả thiết hiện nay là một thiên thạch khổng lồ được gọi là Baptistina đã va vào thiên thạch khác làm cho vô số mảnh vỡ khổng lồ bắn tung toé vào hệ Mặt trời. Một trong số mảnh vỡ đó được tin là đã đâm vào trái đất cách nay 65 triệu năm, xoá sổ loài khủng long. Nhưng dữ liệu mới từ kính viễn vọng Wide của NASA cho thấy rằng các mảnh vỡ của Baptistina là quá nhỏ. Thiên thạch Baptistina được cho là đã va chạm thiên thạch khác trong “vành đai chính” giữa sao Hoả và sao Mộc khoảng 160 triệu năm trước. Những mảnh đá vỡ khổng lồ, tàn dư của vụ va chạm đã tán ra khắp vành đai thiên thạch, và một mảnh được cho là bị văng ra hướng về trái đất làm tuyệt chủng sự sống.

Bằng phương pháp dùng tới bức xạ hồng ngoại phát ra từ thiên thạch để tính toán lại tuổi và kích thước của hàng ngàn thiên thạch trong hệ mặt trời diện rộng (WISE), các nhà nghiên cứu của NASA đã có thông tin mới và chính xác hơn cho thấy Baptistina không bị vỡ ra cho tới 80 triệu năm về trước, như vậy nó không đủ thời gian để tới trái đất.

Sự va chạm của mảnh thiên thạch vỡ rộng 10km đã lưu lại dấu tích trên vết nứt khổng lồ Chicxulub ở Mexico, và tro trầm tích cùng nhiều nguyên tố hiếm khác trong tầng địa chất của trái đất 65 triệu năm trước. Vụ va chạm xảy ra đồng thời với sự kiện tuyệt chủng hồi kỳ Phấn

trắng Cretaceous - Tertiary (K-T) làm biến mất khoảng 75% các loài sinh vật trên trái đất, gồm cả khủng long.”

Mới đây, cơ quan nghiên cứu vũ trụ NASA của Mỹ đã gây chấn động giới khoa học thế giới là phát hiện một hệ mặt trời khổng lồ cách Trái Đất khoảng 127 năm ánh sáng. Đây là hệ thống hành tinh lớn nhất được tìm thấy ngoài hệ mặt trời và lớn hơn hệ mặt trời của chúng ta rất nhiều. Đầu năm 2011, các nhà khoa học Nga cũng đưa ra dự báo khủng khiếp: Thiên thạch Apophis có nhiều khả năng sẽ tiếp cận Trái Đất ở khoảng cách từ 37.000 đến 38.000 km vào ngày 13-4-2029 và sau 7 năm sẽ quay trở lại, có thể đâm thẳng vào Trái Đất, gây nên hậu quả rất thảm khốc đúng ngày 13-4-2036.

Đó là những biến động liên tục, không ngừng trong hàng tỷ năm của vũ trụ mà các hành tinh đều chịu ảnh hưởng và các nhà khoa học ngày nay đang phải tập trung nghiên cứu các giải pháp khắc phục để bảo vệ sự sống cho Trái Đất.

Như vậy, ngay từ sơ khai tiền sử, trên mặt đất có hai tác động xảy ra, đó là sự vận động, sinh sôi, huỷ diệt vật chất trong lòng đất, trên mặt đất và ảnh hưởng trực tiếp thời tiết, khí hậu cùng những biến đổi hoạt động trên không gian. Đến khi tiến hoá dần có loài người thì những ảnh hưởng do con người tác động vào ngày càng có nhiều thay đổi cho đến ngày nay. Đây cũng là góc của sự hình thành Tâm linh và Khoa học. Hoang sơ là gốc của Tâm linh, tiền hoá là gốc của Khoa học.

THIÊN NHIÊN VÀ SỰ SỐNG

Thiên nhiên bao trùm không gian, bầu khí quyển và các vận động sinh thái trên mặt đất.

Với sự hoạt động của hệ mặt trời, quỹ đạo của các hành tinh và sự tác động của thiên nhiên, Mặt Trời, Mặt Trăng, nên trên bề mặt Trái Đất luôn luôn xảy ra những quy luật và cũng tạo ra nhiều biến động bất thường của tự nhiên như: Ngày, đêm, nóng, lạnh, mưa, gió, sấm, sét, bão, giông, lũ lụt...

Tiến hoá, phát triển của con người với những sáng tạo, phát minh khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại đã và đang tác động vào thiên nhiên làm cho thiên nhiên có nhiều thay đổi. Đó là khí thải công nghiệp ô nhiễm bầu không khí, phá hoại tầng Ôzôn; Công nghệ vũ khí phục vụ chiến tranh tàn phá, huỷ diệt sinh thái mặt đất; Sóng điện từ, viễn thông, từ trường đan xen khắp không gian ảnh hưởng đến đời sống thực vật, động vật.

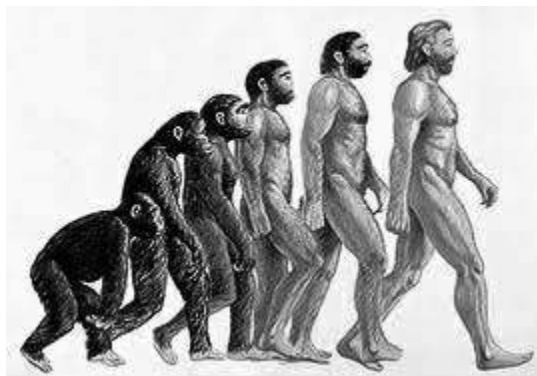
Sự sống hình thành từ vận động của tự nhiên, bao gồm sự sinh sôi, nảy nở, tiến hoá, phát triển và huỷ diệt của thực vật, sinh vật trên bề mặt Trái Đất.

Giao thoa, liên kết, phản ứng của vật chất từ lòng đất, trên mặt đất được kết hợp hài hoà với dương khí của không gian sinh ra vô vàn đa dạng thực vật, động vật. Thực vật rêu, tảo, nấm, cây, cỏ, hoa, lá và động vật đơn bào, đa bào, không xương sống, có xương sống, khủng long... là kết quả của vận động, tiến hoá từ khi hình thành Trái Đất qua biến thiên, thay đổi thích nghi với điều kiện sống. Sự sống hình thành trải qua hàng trăm triệu năm từ những Tảo Lam đầu tiên trong đại dương. Động vật có vú xuất hiện cách đây khoảng 700 triệu năm. Vượn Người xuất hiện cách đây khoảng 2,5 đến 5 triệu năm. 500.000 năm TCN tìm ra ngọn lửa. Nền văn minh có từ 5 đến 7 nghìn năm TCN. Theo thuyết tiến hoá của Charles Darwin (1809-1882) “Về nguồn gốc các loài”, là quá trình tiến hoá theo thời gian và sự tác động của tự nhiên mà sự sống trên trái đất ngày càng phát triển cho đến hình thành lịch sử của loài người.

Trong tác phẩm “Hành tinh thứ mười hai”, tác giả Zecharia Sitchin, lại đưa ra nghiên cứu về nguồn gốc loài người có liên hệ với người Nefi lim đến từ hành tinh xa xôi tạo ra và trận Đại hồng thủy 13.000 năm trước?

Những nghiên cứu, phát minh khoa học ngày nay tìm ra ADN, gen, nhân bản vô tính, liệu

pháp tế bào gốc tạo ra da, tim, tai nhân tạo, hoặc những dị dạng thai nhi, di chứng chất độc hoá học... càng hé mở cho chúng ta suy ngẫm về những phối hợp, phản ứng tự nhiên của vật chất mà hình thành nên đa dạng, muôn màu thực vật, sinh vật trên trái đất, trong đó có con người. Thế thì loài người có thể cũng từ giao thoa, phối hợp của tế bào vật chất của tự nhiên mà thành? Như vậy, nguồn gốc loài người trên trái đất vẫn còn đặt ra cho khoa học phải tiếp tục nghiên cứu.



Quá trình tiến hoá của loài người
(nguồn Trang chủ google hình ảnh - Yume.vn)

Sự vươn tới thần kỳ về khoa học của nền văn minh ngày nay đã và đang làm thay đổi xã hội, môi trường. Trong tương lai, con người sẽ phải tiếp tục tiến hoá, thích nghi như thế nào với điều kiện sống của thời đại văn minh?

Thiên nhiên và sự sống luôn luôn tác động lẫn nhau, song hành sản sinh, tồn tại, phát triển, đồng thời cũng tạo ra những biến đổi rất đặc biệt, kỳ lạ làm nên bức màn cực kỳ phong phú và cũng chứa đầy bí ẩn. Đây là điểm cần chú ý khi lý giải về Tâm linh và Khoa học qua những hiện tượng của tự nhiên.

Với điều kiện nhiệt độ, không khí và nước, trái đất là hành tinh duy nhất có sự sống mà con người biết được. Nhiều năm qua các nhà khoa học trên thế giới đã có nhiều cố gắng để tìm ra sự sống trên những hành tinh xa xôi mà chưa mấy kết quả.

Ngày 6 tháng 3 năm 2011, cơ quan Hàng không Vũ trụ NaSa, Mỹ đã làm rung chuyển giới khoa học khi cho công bố thông tin là: *“Đã có bằng chứng thuyết phục về sự sống ngoài hành tinh” và họ đang tập trung nghiên cứu một số hoá thạch siêu nhỏ rơi từ không gian xuống trái đất có chứa một loại vi khuẩn lạ chưa từng được biết đến nhưng có cấu trúc gen giống như vi khuẩn trên Trái Đất.*”

100 chuyên gia và 5000 nhà khoa học trên khắp thế giới đã được NaSa mời đến để cùng hợp tác với các nhà khoa học Mỹ nghiên cứu bước đột phá đặc biệt này. Cơ hội mở ra cho khoa học việc khẳng định có sự sống ngoài Trái đất hay không và thiên thạch kỳ lạ ấy từ nơi xa xôi nào trong vũ trụ bay tới. Đây là sự kiện vô cùng lý thú và cũng còn đầy huyền bí.

Tuy nhiên, theo thông tin trên các phương tiện truyền thông cập nhật ngày 6 tháng 12 năm 2011 cho biết, Cơ quan Hàng không Vũ trụ NASA, ngày 5 tháng 12 năm 2011 thông báo đã phát hiện hành tinh có thể có sự sống.

Đó là hành tinh có tên là Kepler-22b, là hành tinh nhỏ nhất cho đến nay tìm được nằm trong vùng 54 vật thể vũ trụ có thể có sự sống. Kepler-22b có đường kính lớn gấp 2,4 lần trái đất và cách trái đất 600 năm ánh sáng. Kepler-22b quay quanh một ngôi sao giống mặt trời theo một quỹ đạo dài 290 ngày. Ngôi sao này thuộc nhóm G, tức là tương đương với mặt trời, mặc dù nhỏ hơn một chút và có nhiệt độ thấp hơn. Các nhà khoa học chưa biết bề mặt của hành tinh này là đá, khí hay hỗn hợp lỏng.

Theo NASA, trong số 2.326 vật thể vũ trụ, có thể là hành tinh mà chương trình do tàu không gian Kepler sử dụng các kính viễn vọng tìm ra cho đến nay, có 207 hành tinh có kích thước như Hải Vương tinh, 203 hành tinh như sao Mộc và 55 hành tinh có kích thước lớn hơn sao Mộc.

NASA đã gửi một camera rất lớn vào không gian để tiếp tục thu thập thông tin về hành tinh này.

Việc phát hiện ra Kepler-22b được coi là một bước tiến trong quá trình khám phá các hành tinh giống như trái đất.

Trang mạng Yahoo Tin tức tháng 2 năm 2012 đăng tải thông tin từ Smithsonian, AFP, bài “Phát hiện “thế giới nước” trên vũ trụ” cho biết:

“Nhờ kính thiên văn Hubbe, các nhà khoa học ở viện vật lý thiên văn Harvard phát hiện một hành tinh mới, ký hiệu GJ1214b, khác biệt hoàn toàn với các kiểu hành tinh được phát hiện: Chất liệu chính tạo nên hành tinh này không phải là đá hay khí ga mà chủ yếu là nước, và có thể mô tả nó như một “siêu Trái Đất”. Nó lớn hơn Trái Đất khoảng 2,7 lần và nặng gấp 7 lần. Nhiệt độ của hành tinh này vào khoảng 232 độ C, quá cao so với sự sống có thể sinh sôi. Lượng nước nhiều hơn trên Trái Đất, nhưng do nhiệt độ cao, áp suất lớn, rất nhiều thành tố độc hại ngăn cản sự sống được hình thành”.

Chúng ta sẽ chờ đợi những khám phá vũ trụ đầy kì bí, hấp dẫn từ nghiên cứu khoa học hiện đại của con người.

THIÊN - ĐỊA - NHÂN

Thiên, theo Hán từ nghĩa là Trời, chỉ về không gian trên và ngoài mặt đất, gồm có mặt trời, không khí, mưa, gió, sấm, sét, bão, giông, các tinh tú và cả những tín ngưỡng, siêu hình như Ngọc Hoàng, Thượng Đế, Phật, Thánh... được hình tượng hoá, tôn sùng như đấng cao siêu, tôn kính trên dương thế. Các nhà triết học phương Đông khi đặt ra thuyết Âm Dương cho rằng những yếu tố mặt trời, bên trên, nóng, mạnh mẽ, phái nam... là đại diện của Dương. Thiên là Trời cũng là đại diện của Dương.

Địa, theo Hán từ nghĩa là Đất, chỉ về những gì sinh ra, tồn tại từ mặt đất và trong lòng đất, gồm đất, nước, mạch ngầm, bùn, lầy, mỏ mả và cả những ám chỉ siêu linh như ma, quỷ, âm hồn, kẻ cả đặc tính yếu ớt, phái nữ... đại diện của Âm. Địa là Đất là đại diện của Âm.

Nhân, theo Hán từ nghĩa là Người, là cơ thể sống. Theo các nhà khoa học, con người là động vật tiến hoá cao cấp, khác với các loài động vật khác là có ý thức, có tổ chức, có tiếng nói, ngôn ngữ, biết tư duy và hành động.

Vạn vật sinh ra trên Trái Đất bắt nguồn và duy trì được là do sự cấu thành hài hoà, bền vững, đa dạng của hai yếu tố: Phần Đất và phần Trời, tức là mặt đất và không gian, là Dương trên trời và Âm dưới đất. Động vật, con người cũng hình thành từ hai yếu tố đó. Nên người ta cho rằng con người là một tiểu vũ trụ kết hợp Thiên là Trời - phần Dương của linh hồn và Địa là Đất - phần Âm của thể chất (thể xác), thành Nhân là Người, gọi là sự thống nhất của Thiên - Địa - Nhân mà Nhân là trung gian. Vì thế, con người sinh ra là do phối hợp của Âm và Dương, sống trên trái đất chịu sự tác động rất mạnh vận động của Trời và Đất.

Sự phát triển, tiến hoá từ con vượn thành người ngày nay, trong đó có phần “con” bản năng sinh vật, tiến đến có ý thức, tiếng nói và trí tuệ của người mà có khái niệm “con người”.

Thiên, Địa, Nhân trở thành khái niệm thiêng liêng, thống nhất Thiên - Địa - Nhân, Trời - Đất - Người, gọi là Tam Tài. Như vậy biểu tượng Tam Tài: Nói về Thiên tài (Trời), Địa tài (Đất), Nhân tài (Người), là sự vật có đầy đủ tinh hoa nhất ở trên đời. Quan niệm của phương Đông về Tam Tài là sự thống nhất, hài hoà và rất linh thiêng. Vì vậy, trong nghi lễ, tâm linh được vận dụng vào tục lễ,

cầu cúng như cầm ba nén hương, vái ba cái và kiến trúc, xây dựng đình, chùa để thống nhất Tam Tài Thiên - Địa - Nhân.

Còn theo nghiên cứu khoa học về lịch sử tiến hoá của loài người thì các chứng tích hoá thạch tìm được qua khảo cổ cũng còn rất mờ nhạt. Trái đất hình thành từ hơn 6 tỷ năm và được chia làm 4 đại: Thái Cổ, Cổ Sinh, Trung sinh và Tân Sinh với rất nhiều biến cố khốc liệt, đổi thay, cùng sự xuất hiện tổ tiên loài người, tiến hoá từ vượn đến người, thành con người khôn ngoan, thông minh ngày nay.

GIAO THOA KHÔNG GIAN

Không gian, theo nghĩa rộng là khoảng không bao la vô tận của vũ trụ và hẹp là khoảng không bao quanh toàn bộ trên bề mặt Trái Đất mà khoa học ngày nay gọi là Khí Quyển.

Theo các nhà khoa học thì trong không gian vũ trụ bao la, cùng với hoạt động không ngừng sự bắn phá khối nhiệt khổng lồ của Mặt Trời, lực hấp dẫn theo quỹ đạo của Mặt Trăng, liên tục có những vận động của các tinh tú, di chuyển, bắn phá từ các hành tinh trở thành những biến động giao thoa không gian vô hình, vừa theo quy luật vừa vô cùng phức tạp nảy sinh vận vũ của vũ trụ, khí quyển. Tuy nhiên, theo nhà nghiên cứu thiên văn, Nguyễn Đức Phường, ở Hội Thiên văn - Vũ trụ Việt Nam, khi nói đến những đe dọa huỷ diệt đối với Trái Đất, cho rằng: *“Không có một nhiễu loạn nào đối với vị trí của Mặt Trời vì chính dải Ngân Hà đã làm cho quỹ đạo của Trái Đất, của Mặt Trời xung quanh dải Ngân Hà tương đối ổn định. Trong dải Ngân Hà có khoảng hơn 100 tỷ ngôi sao, khoảng cách của chúng ta rất xa. Lực hấp dẫn cũng hoàn toàn không gây ra tổn hại nào”*.

Báo “Thanh niên Online”, đầu tháng 3 năm 2012 đăng tải thông tin “Trái đất vừa may mắn thoát được cơn thịnh nộ của mặt trời, nhưng tình huống xấu nhất vẫn chờ phía trước”:

“Sau thời gian im ắng, gần đây mặt trời đột ngột phun một luồng bức xạ tia X cực mạnh xuất phát từ hoạt động vết loá mặt trời (solarflare) và sự phun trào vật chất ở vành nhật hoa (CME).

Sự kiện trên xảy ra vào lúc 4 giờ 13 phút sáng giờ UTC ngày 5 tháng 3 (tức 11 giờ 30 phút ngày 5 tháng 3 giờ Việt Nam). Dự kiến các CME phải mất hơn một ngày rưỡi mới đến trái đất, nếu địa cầu không may mắn trên đường đi của chúng. Sau thời gian quan sát, CME đã không quét trúng trái đất, nhưng sao Kim và sao Thủy không được may mắn như vậy.

Tuy nhiên, nhóm chuyên gia thuộc dự án Quan sát Động lực học mặt trời của NASA cho hay, nhiều khả năng cực quang sẽ liên tục xuất hiện trong những ngày tới.

Các chuyên gia Trung tâm dự đoán thời tiết không gian Mỹ nói rằng: Dù trái đất thoát được lần này, CME vẫn có thể gây nên các cơn bão từ nhỏ.

Ngoài ra, mặt trời đã bước vào chu kỳ hoạt động tích cực kéo dài 11 năm, và dự kiến trái đất sẽ có thể hứng chịu nhiều đợt CME trong thời gian tới.

Các đợt bùng nổ tia X là nỗi sợ hãi của giới chuyên gia trái đất. Chúng mạnh đến nỗi có thể đánh sập vệ tinh và gây mất điện trên diện rộng”

Ngày nay, với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, những phát minh của con người đã và đang ảnh hưởng đến không gian trên mặt đất và cả trong vũ trụ. Đó là những phát minh khoa học kỹ thuật của điện, điện tử, hoá học, nguyên tử, viễn thông, phát thanh, truyền hình, di động... tạo ra những phản ứng vật lý, hoá học, nguyên tử và các loại sóng vô hình đan xen dày đặc không gian mặt đất; Hoạt động của các vệ tinh, con tàu phóng lên vũ trụ bay tới nghiên cứu các hành tinh (có thể còn có những đĩa bay của các hành tinh từ nền văn minh xa xôi trong vũ trụ đến thăm Trái Đất?) tác động, ảnh hưởng tới nhau mà phát sinh các biến động trong không gian và vũ trụ.

Phát triển của công nghệ hiện đại do con người tạo ra ở các công trình công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp thải khói bụi vào bầu không khí; Hoá chất độc hại ngấm vào đất đai và chảy ra các dòng sông.

Giao thoa không gian và sản sinh hoá chất đã tạo ra các trận bão từ, mưa mang theo hoá chất, vật thể xuống mặt đất. Vì thế có nơi có những trận “mưa máu”, những hạt mưa đỏ như máu, làm cho người ta sợ hãi mà cho rằng có thiên thần, ma quỷ gì chăng!

Trong cuốn sách nghiên cứu về “Cảm xạ Địa sinh học” (Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin năm 2009), tác giả Dư Quang Châu, chủ nhiệm Bộ môn Năng lượng Cảm xạ thuộc Liên hiệp Khoa học công nghệ và tin học ứng dụng (UIA), Giám đốc chương trình nghiên cứu và ứng dụng Cảm xạ Địa sinh học thuộc Đại học Quốc tế Hồng Bàng đã lý giải khá khoa học về những tác nhân ảnh hưởng đến con người, đặc biệt là nơi ở. Theo ông, nguyên nhân gây ra mất năng lượng của nơi ở là: Các tia vũ trụ, sóng điện từ dưới đất và các xáo trộn từ nguyên nhân sinh học. Trong đó gồm: Các bức xạ và năng lượng từ ngoài vũ trụ, mạng lưới địa từ trường, các nơi tập trung năng lượng địa cực, các via nước ngầm, các kẽ nứt khô, các hang hốc, san nấp nền, các khối đá, thiết kế làm nhà, kể cả vật liệu xây dựng... Với mức độ tác động của những nguyên nhân này có khi có lợi; Đồng thời cũng gây ra nhiều độc hại.

Như vậy, những giao thoa vô hình trên không gian và hoạt động của con người ảnh hưởng rất ghê gớm tới nhau. Tất cả những hoạt động vô hình và hữu hình liên tục, ngày càng gia tăng tác động trực tiếp đến sự sống trên trái đất, đặc biệt là sức khoẻ, tâm lý, sinh lý, bệnh tật của con người.

ĐẤT - TRỜI VÀ ÂM - DƯƠNG HỢP NHẤT

Theo cấu tạo của tự nhiên, Trái Đất là tổ hợp của vô số vật chất. Từ trong lòng đất là khối lỏng, nóng chảy của nham thạch và hỗn hợp vật chất, kim loại, ra vỏ trái đất là đất, đá, nước, địa tầng khoáng sản, hoá chất và phân rã của thực vật, sinh vật... Tổng hợp vật chất trong lòng đất cực kỳ phong phú, đa dạng cung cấp cho sự sống, có thể khai thác phục vụ cho sự sống và nghiên cứu khoa học.

Từ mặt đất, hàng triệu loài cây cỏ mọc rồi lớn lên, nở hoa kết trái. Điều kỳ diệu của tạo hoá tự nhiên là mỗi loài chỉ lấy trong lòng đất chất để làm nên đặc trưng cho riêng mình. Cùng nơi trồng cây cam, cây chanh, cây chuối rút lên hợp chất cho quả có điển hình vị chua, vị ngọt, tính mát, bổ; Cây quế, cây hồi lại rút lên chất cay nóng cho thân cây, chất thơm cho cánh hoa. Cũng nơi ấy, trồng lúa, khoai thì cho hạt, cho củ nuôi sống con người; nhưng trồng phụ tử, hoàng nàn, mã tiền, thầu dầu, lá ngón sẽ rút lên chất cực độc làm chết người. Thực vật lấy trong lòng đất làm nên hoa quả, củ hạt. Động vật và con người lại ăn củ, quả, hạt từ cây thực vật để duy trì sự sống. Trong học thuyết âm dương, ngũ hành phương Đông người ta căn cứ vào tính, vị của vật chất như vậy mà nghiên cứu, ứng dụng vào làm thuốc hàn, nhiệt để cân bằng âm dương và thuốc bổ, vị độc hại khác nhau để chữa trị bệnh cho con người. Theo “Học thuyết phương Đông” thì những gì gắn với mặt đất, ban đêm, mặt Trăng là thuộc về Âm.

Cũng theo học thuyết phương Đông thì trên không gian, mặt Trời, ánh sáng, nắng, nóng, không khí là thuộc Dương. Ánh sáng của mặt Trời chiếu xuống làm quang hợp màu xanh cho cây cối, cơ thể con người hấp thụ làm chuyển hoá can xi chống bệnh còi xương. Tia hồng ngoại, từ ngoại từ ánh sáng mặt Trời được nghiên cứu, ứng dụng vào chữa trị bệnh và tăng cường sức khoẻ cho con người. Thực vật hút không khí để chuyển hoá vật chất trong thân cây. Động vật và con người hít thở không khí để chuyển hoá Ôxy và thải Cacbonic duy trì sự sống. Không khí, ánh sáng còn khai mở, thông kinh, hoạt lạc lưu thông dương khí trong cơ thể.

Vật chất rút từ trong lòng đất là phần Âm kết hợp với phần Dương mới làm nên sự sống cho thực vật và động vật trong đó có con người. Đó là sự hợp nhất của Âm - Dương, thiếu Âm hoặc thiếu Dương sẽ thiếu cân bằng, sinh ra khiếm khuyết, bệnh tật; không có Âm hoặc không có Dương sẽ không duy trì được sự sống.

THỂ CHẤT

Vạn vật trên trái đất đều do các nguyên tố vật chất cấu thành. Trong lòng đất là tổ hợp vật chất. Nghiên cứu về trái đất, khoa học đã, đang chứng minh sự phong phú, kỳ diệu, đa dạng của vật chất và phản ứng vật chất. Từ lòng quả đất ra vỏ Trái Đất có đủ các loại vật chất, khoáng chất, lửa và nước. Có nơi hội tụ thành các mỏ như vàng, kim cương, sắt, nhôm, dầu, khí... Các loài thực vật cây cỏ mọc lên hút vật chất và nước trong đất để thành hoa, củ, quả. Sinh vật, động vật ăn uống những vật chất là củ, quả thực vật mà hình thành và lớn lên. Đó là sự sống muôn màu thời kỳ hoang dại. Trải qua tiến hoá không ngừng để thích nghi với điều kiện sống, đến thời kỳ văn minh, con người khai thác từ trong lòng đất các loại vật chất, khoáng sản, chế tạo, biến đổi ra muôn vàn dạng vật chất khác nhau ứng dụng cho nghiên cứu khoa học và phục vụ đời sống.

Tạo hoá tự nhiên đã rất kỳ diệu sản sinh ra muôn vàn thực vật, sinh vật, trong đó có con người, rồi qua bàn tay lao động và óc sáng tạo của con người càng trở nên vô cùng kỳ diệu.

Khi con người ăn những sản vật từ cây, quả là được cung cấp vật chất vào cơ thể chuyển hoá thành thể chất tế bào, da thịt. Đây mới chỉ là vật chất của “phần âm” từ hoa, củ, quả rút chất trong lòng đất. Khi có sự tác động của ánh sáng qua da, khí Ôxy hít vào phổi lưu thông theo máu và kinh lạc đi khắp cơ thể thanh lọc đưa thải Cácbonnic ra ngoài, tức là “phần dương” điều hoà hài hoà với phần âm mới là cơ thể sống. Sự cung cấp thường xuyên của vật chất phần âm và vận động liên tục của khí phần dương trong cơ thể ở các Ion của tế bào tạo ra những xung động điện trường theo đặc trưng thể chất mỗi người. Khi mỗi người ăn uống khác nhau thì vật chất cung cấp vào cơ thể khác nhau, tạo nên thể chất khác nhau. Vì thế mà có những xung động khác biệt, có khi rất đặc biệt trong mỗi con người. Cùng với sự điều chỉnh ăn uống, dày công rèn luyện cũng góp phần tạo nên khí chất của mỗi người. Đây là gốc về những khả năng kỳ lạ của con người như ngoại cảm, thấu thị, nhân điện, khí công, thôi miên, âm thị, Yoga...

Như vậy, con người được sinh ra từ tạo hoá của sự phối hợp hài hoà phần âm gốc từ vật chất của đất và phần dương khí của không gian vũ trụ trên trời, rồi phát triển lớn lên. Vì thế mà tôn giáo cho rằng “con người là do Thượng đế sinh ra”. Thượng đế đại diện cho trên trời mà quên mất cái gốc vật chất từ trong đất và phải có quá trình tạo hoá từ giống “đực” và giống “cái” mới thành mọi thực vật, sinh vật trên đời. Hoặc có thể là việc nhìn quá xa về sự sinh ra của vũ trụ, trong đó có sự hình thành trái đất mà gọi là “Thượng đế” ngự trị vũ trụ, con người?

Mỗi người khi hình thành từ trong bào thai đã có sự phối hợp khí chất giống đực là cha, giống cái là mẹ mà Đông Y phương Đông gọi là “Tiên Thiên”, khoa học gọi là Gen, ADN cho đến khi sinh ra, lớn lên, cùng với chất cung cấp từ trong lòng mẹ và khi ra đời, hàng ngày ăn uống khác nhau mà có thể chất khác nhau. Người bẩm sinh đã có khí chất dương nóng hoặc âm lạnh, lại ăn uống những chất cay nóng hay mát lạnh mà hình thành thể chất âm dương, nóng lạnh khác nhau. Người ăn nhiều chất chua, mát hoặc do trong cơ thể thiếu VitaminC mà thích ăn chua, mát sẽ là người mang trong người thể chất âm, mát. Người thích ăn cay, nóng hoặc cơ thể thiếu dương mà có nhu cầu thêm ăn cay, nóng và ăn nhiều sẽ là người có thể chất dương, nóng. Người ăn trong khẩu phần ăn hàng ngày vật chất có giàu chất sắt, cộng với khả năng hấp thụ đào thải thì trong cơ thể sẽ tồn tại lượng chất sắt nhiều hơn bình thường... Cùng với sự tiêu hoá, vận hành, điều tiết của cơ thể không giống nhau mà lưu lượng vật chất trong mỗi người ở từng thời điểm cũng khác nhau và có thay đổi khác nhau theo thời gian. Khí hậu nóng, lạnh và giao thoa không gian cũng tác động trực tiếp vào ảnh hưởng đến nhịp sinh học cơ thể con người.

Do vậy, trong cùng một môi trường sống mà người này lúc nào cũng thấy bứt rứt, nóng nảy khó chịu, người khác thì thấy bình thường. Người này ăn thứ này không chịu, nóng phát ban, người kia bị ỉa chảy, người khác lại bình thường. Người trong cơ thể có nhiều chất sắt qua vùng có từ trường, hoặc có mỏ nam châm sẽ rất khó chịu. Một khu vườn, ngôi nhà, đoạn đường, khúc sông, vùng biển có tiềm ẩn ở dưới một loại khí, chất hoặc mỏ nào đó luôn luôn phát tán, bốc lên dễ gây phản ứng cho cơ thể thì chắc chắn nhiều người qua đó sẽ rất khó chịu mà sinh tai nạn và nếu ở sông, hồ thì bơi lội giỏi cũng bị rối loạn nội sinh, dễ chết đuối mà trở thành “dóp”, thành nơi “ma, quỷ ám!”, thành nơi thần thánh hoá tâm linh, chữa bệnh. Đây là những hiện tượng được các thầy cúng, thầy bói, nhà ngoại cảm dựng lên thành linh thiêng, người mệnh danh là nhà nghiên cứu

khoa học cho là “tia đất”, mà thực tế có người cũng chẳng hiểu hiện tượng và “tia đất” là gì!

Thế chất con người còn có sự giao thoa, tác động với nhau rất kỳ diệu, nhất là ở những người có thể chất đặc biệt. Người có thể chất đặc biệt, với vận hành khí huyết trong cơ thể, gia tăng giao động của các ion, có thể sinh ra xung điện, điện trường rất mạnh mà theo phái nhân điện gọi là những “luân xa”. Điện trường này tác động ra xung quanh và tác động tới người khác. Năng lượng trường sinh ở những người có thể chất đặc biệt giúp cho họ có năng lực siêu phàm có thể làm được những điều kỳ diệu, đây bí ẩn mà khoa học ngày nay gọi là năng lực cảm xạ. Đây là nguyên nhân những hiện tượng có người gặp người này thấy rất dễ chịu, cảm mến, gặp người kia lại rất khó chịu, bức bối. Sự tác động này loại trừ có thể còn do tâm lý, ý thích, đố kỵ với nhau. Người này bẻ đưa trẻ thì nó ngủ yên nhưng người khác vừa đến là nó khóc thét lên. Người xưa gọi hiện tượng đó là vía và phải đốt vía! Trong y học ứng dụng tác động của thế chất vào việc chữa bệnh bằng bấm huyệt, châm cứu, nhân điện. Nhưng phải là thầy thuốc có thể chất đặc biệt và biết điều chỉnh ăn uống cung cấp thế chất và biết luyện khí công để phát ra điện trường sinh học, mới có thể là thầy thuốc có khả năng chữa bệnh đặc biệt được. Tuy nhiên, còn có yếu tố của mỗi người bệnh thì mới mang lại hiệu quả cao. Năng lực cảm xạ đặc biệt thường được biểu hiện trong những trường hợp ngoại cảm, thôi miên.

Hiểu về thế chất thực sự là vấn đề khoa học giúp cho những thầy thuốc xử lý điều chỉnh thuốc để chữa bệnh và giải thích cho nhiều hiện tượng khác. Không hiểu về thế chất cũng gây ra tâm lý thần bí, hoang đường, ma thuật, dễ trở thành mê tín, dị đoan cho dự đoán nhuộm màu duy tâm, sợ hãi.

Ngày nay, với sự sáng tạo của trí tuệ con người, nhiều thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại phát minh, phát triển đã và đang ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe, sự sống trên trái đất. Có những phát minh khoa học vĩ đại làm thay đổi thế giới, phục vụ lợi ích cho con người sống ngày càng văn minh hơn. Tuy nhiên, nó cũng có mặt trái, ảnh hưởng xấu đến sự sống trên mặt đất. Nhà máy, xí nghiệp công nghiệp thải khói bụi, hoá chất gây ô nhiễm môi trường, sông nước, phá hỏng tầng ôzôn. Công nghiệp điện, điện tử, viễn thông, từ trường tạo ra các sóng giao thoa, đan dày trên không gian mặt đất. Những biến đổi của địa chất, khai thác hầm mỏ làm thay đổi cơ cấu địa chất, địa hình. Đó là những yếu tố vừa tác động tốt đến trời, đất, con người, đồng thời cũng tác động xấu đến sự sống trên trái đất như sức khỏe, bệnh tật...

Thế chất trong mỗi con người khác nhau nên xung điện trong cơ thể khác nhau, thậm chí cảm giác cũng khác nhau. Kết hợp với vận động trong cơ thể và ảnh hưởng của giao thoa sóng trên không gian mà tạo ra những phản ứng trong cơ thể người. Có người có thể chất đặc biệt do bẩm sinh hoặc trong quá trình cung cấp, rèn luyện mà có khí chất đặc biệt hoặc rất đặc biệt mà người khác không có. Đó là cá biệt có người mà bàn tay phát nhiệt nóng, có người còn phát công giữ được vật liệu kim loại thừa, đĩa dính trên người không rơi, hoặc khí công Yoga nâng người ngồi lơ lửng trên không gian, thiền sư ăn chay hoá thân viên tịch. Có người chịu được đau đớn hoặc nóng, lạnh. Trong khi đó có người hơi đau là kêu la ầm ầm lên, có người trong mùa hè nóng nực mà cũng phải trải chăn, đệm xuống giường mà nằm lên mới thấy dễ chịu.

Hai cha con ông Dương Đình Thắng ở xã Ngọc Sơn, Hiệp Hoà, Bắc Giang có khả năng đặc biệt: Sờ vào điện và sửa chữa điện bằng tay trần mà không bị điện giật. “Người phụ nữ nam châm” là Brenda Allison ở Bắc London - Anh có từ trường rất mạnh, cơ thể hút được các vật kim loại, đi qua làm sáng bóng đèn, kích hoạt hệ thống báo động xe hơi và khi cầm vào đồ chơi có thể nạp pin cho đồ chơi của con mình. Khả năng đặc biệt này chỉ thay đổi khi điều chỉnh ăn uống làm thay đổi thế chất và có thể môi trường sống để giảm dần xung động điện trường trong cơ thể trở lại bình thường.

Con người là thực thể vật chất và nước của phần âm hài hoà với khí của phần dương mà thành cơ thể sống. Khi cái chết đến với con người, bắt đầu lạnh dần từ nơi xa nhất của mao mạch, thần kinh là bàn chân lên dần rồi thở hắt ra, mắt mở và ngưng thở, tim ngừng đập. Lúc này sẽ xảy ra hiện tượng thoát dương, dương khí, tinh khí trong người thoát ra qua mũi, miệng và mắt. Nếu trong đêm, người có năng lực cảm xạ có thể thấy luồng sáng vụt bay từ trong mắt bay ra, đó là “phần dương” đã thoát khỏi cơ thể hay còn gọi là “tinh lực” bay ra hoà vào dương khí mà gọi là “linh hồn”.

Phần dương lại trở về không gian Dương - Trời. Sự sống không còn, chỉ còn lại thể chất ép cứng của phần âm da thịt là xác chết giá lạnh. Xác chết lại được chôn và hoá vào với đất, thể chất lại trở về với đất vốn là chất từ hoa, củ, quả trong đất lấy ra nuôi sống con người, âm lại trở về âm.

Do thể chất mỗi người khác nhau, có người có thể chất rất đặc biệt, nhưng hiếm, khi chết phần dương chưa hoặc không tan, cứ vẫn tồn tại trong không gian, người xưa gọi là “vong linh”, “vong hồn” mà mắt thường không nhìn thấy. Phần dương này có khi tồn tại trong nhà hoặc ngoài sân là bởi trong huyết thống gia đình con cháu sinh sống, thể chất của họ như những ăng ten thu, giữ mà không thoát đi đâu. Đến khi có một người nào đó trong gia đình, cũng có khi là người không phải con cháu, có thể chất đặc biệt hoặc năng lực cảm xạ gần hợp với phần dương người đã mất đang lưu giữ, cho đến khi người ấy tập trung vào cúng, khấn, công năng khí huyết vận hành, điện trường phát ra mạnh trở thành như “ăng ten” thu phần dương đang bay “nhập” vào và nói được những gì người đã chết nói. Và khi từ từ trở lại trạng thái bình thường, phần dương cũng thoát ra như Radio ngắt điện, quá trình nhập vào cũng hết. Cũng có khi lưu vô hình trên phần mộ nhất là về đêm, có khi cả ban ngày mà người có thể chất ngoại cảm có thể “nhìn thấy” mà thành “linh thiêng”; Kết hợp với tâm lý sợ hãi mà dựng thành những “bóng ma!”.

Sự vận hành khí lực trong cơ thể cũng ví như máy động cơ điện, khi có gia tốc rất lớn sẽ sinh ra điện trường sinh lớn, tạo ra những đặc biệt ở con người mà trở nên có khả năng kỳ diệu.

Thể chất đặc biệt cùng với các nguyên nhân vùng đất có hoá chất, khi ốm đau dùng nhiều kháng sinh, bọc bằng nilon kín làm cho vi khuẩn không thâm nhập được vào xác chết. Do vậy, xác chết không phân huỷ được nên khi cải mộ vẫn còn nguyên hoặc phân rã nhưng vẫn còn nguyên hình, khi mở ra, không khí tác động vào mới bị biến dạng mà người xưa gọi là “mả kết”. Đây là những hiện tượng lý thú, trong tâm linh không dễ hiểu và cách giải thích hiện tượng này cũng mang màu sắc huyền bí.

Từ trong lòng đất người ta đã lấy ra các vật chất, rồi qua nghiên cứu khoa học mà chế tạo ra các thiết bị tinh vi, viễn thông, bán dẫn, điện tử, máy móc, người máy, phát thanh, truyền hình, robot, con chip... Các thiết bị khoa học này, khi cho dòng điện vào đã trở thành hữu dụng phục vụ con người. Máy Radio bán dẫn thu thanh được tiếng nói từ nơi có thiết bị phát sóng của đài phát thanh, máy điện tử thu hình (tí vi) thu được cả hình và tiếng từ nơi có thiết bị phát hình từ đài truyền hình; Đồng thời cùng một lúc có thể phát và thu tới hàng triệu, hàng tỷ máy thu thanh, thu hình ở nhiều khoảng cách khác nhau.

Sự kỳ diệu và vĩ đại từ những trí tuệ phát minh của con người đã làm thay đổi thế giới như vậy. Điều khẳng định là khoa học của nền văn minh mới đã làm được điều mà từ xa xưa không làm được. Chúng ta thử hình dung, cách đây khoảng hơn một thế kỷ, khi con người chỉ tin vào thần thánh, ma quỷ mà bất ngờ mang một máy thu hình bật lên bộ phim hoặc đĩa CD, DVD, VIDEO có hình người, có tiếng nói, nhất là siêu nhân, kinh dị của công nghệ mới như ngày nay thì chắc chắn người ta sẽ rất hoảng sợ và cho là thần thánh, ma quỷ!

Chúng ta có thể hiểu về những kỳ nhân, thiên tài có khả năng đặc biệt bắt nguồn từ cấu tạo thể chất đặc biệt. Cá biệt cũng có người có thể chất như cấu tạo của chiếc ti vi, có người còn có thể chất đặc biệt hơn chiếc ti vi, hoặc như máy X-Quang, CT scan mà có khả năng nhìn được thật xa, nhìn thấu, nhìn xuyên được qua tường, xuống sâu dưới đất, cảm nhận và nhìn thấy điện trường của người ở rất xa hoặc bóng hình phần dương thoát ra của người đã chết... Đồng thời là con người có tâm lý, có ý thức, có hành động nên có thể nhận biết và suy luận mà “thấy” được những gì mà người thường không thấy. Hiện tượng này xảy ra ở một số người, có khi còn qua một vài hành vi như mất ngủ, nhịn ăn, tai nạn, ốm một trận “thập tử nhất sinh”, tự nhiên cười nói lâm nhảm ít ngày hoặc tạo ra vài điều kỳ bí, mệnh danh có trời phạt, thánh thần cho hưởng lộc rồi phán đủ điều mà chúng ta gọi là “ngoại cảm”, “thần nhãn”, “thấu thị”, “thần giao cách cảm”. Hiện tượng này thực sự là khoa học về thể chất chứ không phải huyền bí mà thường gọi là thánh thần, ma quỷ.

Những dạng người này, ngoài số ít từ thể chất, thiên hướng và say mê nghiên cứu như những nhà khoa học thiên tài, nhà tiên tri lỗi lạc, phần lớn họ không học hành gì nhiều mà chủ yếu là có thể chất đặc biệt, có khi cộng thêm sự chú quan cổ tình tạo nên thần bí mà thành. Nếu chỉ là cấu

tạo thể chất đặc biệt, thì chỉ một thời gian do ăn uống, cung cấp chất vào người thay đổi, khả năng ấy sẽ thay đổi và họ không còn khả năng gọi là “ngoại cảm” ấy nữa. Cũng như những đồ vật hôm nay mang về còn tươi ngon, để vài ngày hoặc một thời gian không có bảo quản gì sẽ bị phân rã, ôxy hoá, hoen rỉ, bỏ đi, không dùng được. Người có thể chất đặc biệt cũng vậy, qua thời gian, ăn uống cung cấp chất vào người thay đổi, họ sẽ trở thành người bình thường như chúng ta, thậm chí sự hiểu biết khác rất hạn chế. Nhưng cũng có người cố tình ngộ nhận theo việc đã làm, thần thánh hoá việc đã rồi mà trở thành “cô”, “cậu” bịp bợm những người nhẹ dạ, cả tin.

Có trường hợp qua một thời dựng “hụi” lừa đảo lấy tiền tỷ, khi vỡ hụi, mọi người đến nhà bắt nợ. Trước tình thế nguy hiểm ấy “chủ hụi” đã nghĩ ra một kế sách quái quỷ là lấy tiền lừa đảo được dựng lên một “điện” thờ rất to rồi ngồi trong nhà, lừ lừ mắt nhìn ra, thấy ai đến đòi nợ là nhân danh thánh thần dọa cho mấy câu làm cho họ sợ hãi không dám đến đòi nữa. Thế là từ đấy, kẻ lừa đảo chiếm không của người lương thiện lại nghiễm nhiên trở thành “cậu”, “cô” thầy cúng, tiếp tục lừa người khác mang tiền đến xi xúp cúng bái rồi lấy xây nhà cao cửa rộng, tôn lớn bàn thờ. Trong số đó có nhiều kẻ buôn gian bán lận, tham nhũng, trộm cắp mang đến hàng chục triệu đồng để cúng tiến, đốt hàng triệu tiền vàng mã, ngựa, xe. Điều đáng nói là trước khi xảy ra sự việc quỷ quyết này, “cô”, “cậu” chỉ là cô gái hay chàng thôn quê, gia đình nghèo khó và rất ít học. Đây là đại diện của thể lực lừa đảo, mê tín, dị đoan, kìm hãm hiểu biết của con người, kéo lùi sự phát triển của xã hội văn minh, trở về cổ xưa, mông muội. Rồi đến ngày họ cũng sẽ bệnh tật, già nua, nếu không có thuốc men, khoa học cứu chữa thì chẳng thần thánh nào cứu họ thoát chết, lại chôn trả về với phần âm của đất. Hiện tượng như vậy chỉ là lừa đảo, chứ không dính dáng gì đến thể chất đặc biệt ở con người.

Cùng với cấu tạo thể chất còn có ba yếu tố là thiên hướng, tâm lý, bệnh tật kết hợp làm nên điều kỳ lạ, hay ngớ ngẩn ở con người.

Ngày nay, những con người mới, trẻ tuổi với trí tuệ của thể chất đặc biệt, ngày đêm say mê nghiên cứu đang tiếp tục phát minh khoa học làm nên những điều kỳ diệu trong tương lai. Đó là vũ trụ, công nghệ nano, vật liệu mới, ADN, biến đổi gen, liệu pháp tế bào gốc, người máy, tim, da nhân tạo... nhằm nghiên cứu không gian, đời sống, phục vụ con người. Đây thực sự là những con người mà thể chất của họ vô cùng hữu ích cho thể giới văn minh.

THIÊN HƯỚNG

Thiên hướng ở đây không hiểu nghĩa theo Hán tự “Thiên - Trời” mà là xu hướng là điều hướng tới của con người. Thiên hướng từ bẩm sinh và rèn luyện của trí tuệ. Trí tuệ là đặc trưng của bộ não và phản xạ hành vi từ bộ não.

Thiên hướng trong con người hình thành có hai yếu tố, bẩm sinh và rèn luyện. Theo học thuyết phương Đông về Đông Y, đó là “Tiên Thiên” từ trong bào thai và “Hậu Thiên” khi ra đời trưởng thành.

Bẩm sinh từ bào thai do nguyên nhân nào đó đã có những bộ não cấu tạo có tư chất thông minh, rất thông minh hoặc bình thường hoặc trì độn.

Theo các nghiên cứu khoa học về bộ não và hệ thần kinh của con người thì bộ não có cấu tạo rất đặc biệt, gồm có hai bán cầu đại não và các thùy não với các nếp nhăn của bề mặt. Tế bào não là những Noron thần kinh, được máu mang Ôxy đến nuôi dưỡng. Tế bào não rất nhạy cảm với phản xạ và nếu thiếu Ôxy sau năm phút sẽ để lại di chứng khó phục hồi. Bộ não là trung ương thần kinh chỉ huy, điều khiển ý thức, hành vi của con người thông qua phản xạ thần kinh. Theo cấu tạo sinh lý, não được chia thành các vùng khác nhau về chức năng nhưng liên hệ thống nhất về chỉ huy phản xạ. Đó là các vùng về trí nhớ, ngôn ngữ, thị giác, thính giác, thần kinh thực vật, thần kinh chức năng, tư duy, hành động... Khi vùng nào hoạt động hoặc có điều gì xảy ra, lập tức các vùng não được huy động và phản xạ được trung tâm phối hợp xử lý, điều chỉnh hành động. Bộ não bình thường thì những xử lý diễn ra bình thường, nhưng khi có khiếm khuyết bẩm sinh hay tổn thương vùng nào của não, lập tức những phản xạ, xử lý sẽ hạn chế hoặc sai lạc thì phản xạ và hành vi cũng

sai lạc. Như vậy, có thể thấy bộ não quan trọng như thế nào đối với trí tuệ, hành vi, thông minh hay ngớ ngẩn và bệnh tật của con người.

Về bẩm sinh, ngay từ khi hình thành bào thai, có ảnh hưởng từ Gen của bố mẹ, nhưng cũng có trường hợp đột biến mà hình thành trong bộ não thai nhi có thể có những cấu tạo đặc biệt như vùng này có khối lượng lớn hơn, vùng kia có nếp nhăn dày hơn hoặc vùng khác lại bị teo nhỏ lại hoặc có khối u... Đây là dấu hiệu của tư chất thông minh, thiên tài, giỏi về mặt nào đó hoặc lại bị dị tật, khiếm khuyết bẩm sinh, thiếu năng trí tuệ khi ra đời. Khoa học ngày nay, qua xét nghiệm, siêu âm thai nhi có thể chẩn đoán được những dự đoán y học.

Rèn luyện là yếu tố vô cùng quan trọng, nó chiếm tới 80 đến 90 phần trăm cho mọi thành công của con người. Một người bẩm sinh có bộ óc thông minh nhưng không chịu học tập, nghiên cứu, rèn luyện thì cũng thành vô dụng. Người bình thường nhưng chịu khó học tập, nghiên cứu, làm cho trong não hẳn thêm những nếp nhăn, hoặc đột biến tăng sinh tế bào sẽ có những thành đạt. Tất nhiên người có não bẩm sinh thông minh lại ra sức học tập, nghiên cứu chắc chắn là những tài năng và có thiên hướng phù hợp sẽ trở thành thiên tài sáng tạo. Đây cũng là nghiên cứu về những thiên tài kiệt xuất, vĩ đại trên thế giới.

Bẩm sinh đã có một vùng não nào đó phát triển hơn, nhiều nếp nhăn hơn, khi ra đời lại chịu khó, say mê học tập, nghiên cứu thì sẽ trở thành tài năng. Đó là gốc bẩm sinh được bồi đắp trong quá trình rèn luyện, tức là đồng nhất thiên hướng mà nên. Nếu thuộc vùng ngôn ngữ thì sẽ giỏi về hùng biện, văn học, thơ ca; Thuộc vùng kỹ năng sáng tạo thì sẽ thành đạt về khoa học kỹ thuật, thực hành, sáng tạo... Cộng với thể chất, còn giúp cho thiên hướng định hình theo khí chất êm ái hay nóng nảy và khi thái quá không được cân bằng sẽ điều chỉnh hành vi theo thiên hướng. Vì vậy, mà có người giỏi về cái này lại không giỏi về cái kia, thích cái này không thích cái kia. Người có thiên hướng tu hành sẽ giữ bỏ đời trần tục mà đi theo tôn giáo của họ. Người chuyên say mê nghiên cứu, phát minh, chế tạo thì vì ngày càng đẹp, càng hiện đại, người khác lại say mê nghiên cứu chế tạo máy móc cơ khí, ô tô, người máy tốt, đẹp hơn và người chế tạo ti vi không biết gì về ô tô, người máy; Ngược lại người chế tạo ô tô, người máy rất giỏi lại chẳng biết gì về chế tạo ti vi. Một người dù phải làm nghề cảnh sát, nhân viên canh ngục nhưng rồi họ cũng theo đuổi nghề văn chương, báo chí, thơ ca. Người có thiên hướng dịu dàng sẽ làm nghề tâm lý, giáo dục giỏi, người có thiên hướng hung bạo thì trước sau cũng can dự vào bạo lực, binh đao...

Như vậy, thiên hướng tạo ra lòng say mê, và thường trở thành nghề nghiệp ở mỗi con người. Vì thế người ta quyết tâm, quyết chí đi theo, làm theo cái nghiệp của mình, có khi không sợ làm bất cứ cái gì khi thiên hướng định hình. Kể cả tâm linh, hay khoa học, mê tín hay không mê tín, người tu hành hay người vô thần cũng thế, đó là cái say mê, cái nghiệp của họ, không dễ gì, có khi càng không thể khuyên bảo họ khác đi. Bởi thế mà có người tham lam, có người chỉ thích làm từ thiện. Lại có người thích thu gom những con mèo hoang về nuôi, có người chăm sóc người vô gia cư, bệnh tật hiểm nghèo... mà người khác không dám làm hoặc không thể làm được.

Thiên hướng còn giúp cho lòng say mê, có khi say mê đến cuồng nhiệt mà quên hết mọi điều khác, đó là trường hợp phần lớn các trí tuệ thiên tài, các nhà khoa học vĩ đại, vì say mê nghiên cứu, phát minh mà không quan tâm đến những sinh hoạt lật lật thường ngày. Đó cũng là hiện tượng có những thiên tài đặc biệt, xuất chúng về lĩnh vực nào đó nhưng lại rất khờ khạo, lảm cẩm về những sinh hoạt hoặc đối xử thường ngày mà sinh ra những kết cục bi thương.

Có những lứa đôi tuổi trẻ, ngay từ khi vừa mới lần đầu gặp nhau, do có tín hiệu giao nhau, hợp về thể chất và xung động điện trường từ thể chất cùng với những cái nhìn cảm quan tâm lý rất mạnh mà họ đã cảm mến nhau, yêu nhau say đắm. Rồi vì lý do nào đó không lấy được nhau, họ ôm nhau nhảy xuống dòng sông tự tử. Người ngoài cuộc thì cứ nói: Việc gì phải thế, không lấy người này thì lấy người khác! Nhưng thực tế mình có phải là họ đâu, có thể chất giao nhau và cảm nhận như họ đâu, có mối tình say đắm đến si mê như họ đâu? Sự say mê đã điều chỉnh thiên hướng của họ thái quá, không cân bằng lại được và dẫn đến thiên hướng chỉ huy hành động quyết chết cùng nhau. Chỉ khi nào ta gặp một người có sự giao nhau thể chất vô hình và thiên hướng cảm nhận đồng nhất, sẽ xảy ra hiện tượng cảm giác thôi miên vào trạng thái như thế.

Có đôi bạn trẻ yêu nhau, gia đình không đồng ý, họ đã cùng nhau uống thuốc sâu tự tử, nhưng may mà kịp thời cứu được. Rồi họ lấy nhau, sinh con, xây dựng được nhà cửa khang trang. Cho đến khi lâm vào cảnh hui họ vỡ nợ, vợ chồng cãi nhau. Anh chồng liền lấy búa đánh vào đầu người vợ trượt da, chảy máu. Cô vợ ngã quay ra bất tỉnh. Mấy đứa con thấy vậy kêu khóc, gào lên: “Bố đánh mẹ chết rồi!”. Thế là anh chồng liền dùng đòn chạy lên sân thượng tầng 2 nhào đầu xuống đất. Mặt anh máu me bết bết, một tay và một chân gãy lủng lảng. Người nhà vội đưa cả hai vợ chồng anh đi bệnh viện cấp cứu. Anh phải mổ não, bó bột chân tay, nhưng vết thương quá nặng nên đã từ vong, còn người vợ được cứu sống. Người thì bảo, vì anh quá ân hận và thương xót vợ mà tự tử. Người lại nói, có thể anh sợ sau khi vợ chết, người ta sẽ đến đòi nợ nên cũng chết đi cho xong! Câu chuyện bi thương là do hậu quả của những thiên hướng và tâm lý thái quá không chế ngự và cân bằng được ở con người.

Thiên hướng cũng là nguyên nhân cho sự phù hợp hay không phù hợp mà thành chuyện trên đời mới có người ở gần nhau hàng chục năm mà chẳng yêu quý gì nhau, thậm chí lại rất ghét nhau. Trong khi đó có người mới chỉ thoáng qua hoặc vừa mới gặp nhau mà đã cảm mến, thích nhau, rồi rất yêu nhau, kể cả khác giới và cùng giới đồng tính.

Thiên hướng thái quá như hiện tượng si mê “thần tượng” của những đệ tử mới lớn hâm mộ điên cuồng các “ngôi sao” âm nhạc, bóng đá dễ trở thành bi kịch cuộc đời. Ma lực của môn bóng đá làm say mê con người trên khắp hành tinh, nhưng có khi cũng gây nên thảm họa chỉ vì quá si mê nó.

Thiên hướng đôi khi làm người ta bất chấp mọi lý lẽ mà cứ theo ý mình. Hoặc có khi vào vị trí người lãnh đạo dễ sinh độc đoán, chuyên quyền, loại bỏ những cái của người cũ để làm cái mới của mình mà trở nên tốt đẹp hay chuốc lấy thất bại. Thiên hướng thái quá dễ sinh ngộ nhận, hoặc hoang tưởng thiên tài, hay lại sinh tự ti làm mất bản lĩnh và ý chí con người. Thiên hướng còn có thể nảy sinh tham tàn, bạo ngược, bá quyền, gây ra bạo loạn, chiến tranh, lôi kéo con người vào binh đao, lửa đạn.

Cũng do thiên hướng mà thành thiên tài, lãnh tụ, nhà văn, nhà khoa học, người tu hành, thầy cúng, thầy bói, người thích nghề này, người yêu nghề khác... Thiên hướng giúp người ta định hình nghề nghiệp, phát triển mạnh thì thành thiên tài, nhưng khi thái quá dễ trở nên cuồng tín, si mê, khó kiểm soát được. Thiên hướng cộng với thể chất đặc biệt có thể tạo ra “thần giao cách cảm” và những hiện tượng thần kỳ ở con người.

Thiên hướng góp phần rất quan trọng làm nên cá tính và bản chất của mỗi cá nhân.

Do đó những phương pháp tâm lý, giáo dục, định hướng càng sớm càng tỏ ra vô cùng quan trọng, góp phần cho sự cân bằng thiên hướng sẽ ảnh hưởng tốt hoặc hạn chế hành vi xấu ở mỗi con người.

TÂM LÝ

Tâm lý bao gồm nhiều khía cạnh của ứng xử trong quan hệ cuộc sống, tình cảm cá nhân và cộng đồng. Tâm lý góp phần điều chỉnh hành vi ứng xử của con người đối với bản thân và xã hội. Tâm lý có ý nghĩa cực kỳ quan trọng hình thành nhân cách của cá nhân và ảnh hưởng đến cộng đồng xã hội.

Tâm lý phát triển trong quá trình lớn lên tiếp xúc với môi trường sống và chịu ảnh hưởng của môi trường sống. Tâm lý còn là sản phẩm của quá trình tự giáo dục và tác động to lớn từ giáo dục của gia đình, nhà trường, xã hội.

Theo chuyên ngành tâm lý học, người ta chia ra nhiều loại tâm lý khác nhau như: Tâm lý lứa tuổi, tâm lý giáo dục, tâm lý học sinh, tâm lý nghề nghiệp, tâm lý y học...

Con người sinh ra, lớn lên ở môi trường nào thì tâm lý và phát triển tâm lý chịu ảnh hưởng của

môi trường ấy. Trong xã hội cổ xưa, những tác động của thiên nhiên và bí ẩn vô hình thì tâm lý con người mong lung, sợ hãi hoặc hung hãn làm cần để mong thoát khỏi ám ảnh tự nhiên. Ở xã hội văn minh với những hiểu biết khoa học thì tâm lý con người thoải mái, nhân văn và tự tin hơn. Những phật tử đến với chùa chiền, giáo dân đến với nhà thờ thiên chúa thì tâm lý từ tâm, cầu thiện và lệ thuộc niết bàn, thiên đàng, Phật, Thánh. Con buôn, kẻ cướp thì tâm lý chộp giật, tranh giành lợi nhuận thắng thua, cướp của, giết người. Có người có tâm lý rất hay sợ hãi, hơi tý là đã sợ. Loại người này nghị lực yếu đuối, cả tin, dễ bị lợi dụng, doạ nạt và rất duy tâm, mê tín dị đoan. Có người thì chẳng sợ cái gì, kể cả cái chết. Họ có thể bên cạnh xác chết hoặc ở nghĩa địa, tha ma cả đêm cũng chẳng sao. Đối với loại người này có bản lĩnh nhưng nhiều khi rất táo tợn, thậm chí trở thành lưu manh, kẻ cướp, giết người.

Tâm lý còn ở người từ tâm, nhường nhịn, từ tế và ngược lại là kẻ làm bậy, làm càn, dựng đặt, bịa chuyện. Người thương người, giúp đỡ; Người độc ác, hại người. Tâm lý diễn ra muôn hình vạn trạng xung quanh cuộc sống. Trong đó tâm lý sợ hãi, bịa đặt, dựng chuyện có vai trò chủ yếu hình thành tâm linh vô hình, mê tín, dị đoan.

Cũng vì vậy mà có kẻ khi gặp những hiện tượng kỳ bí đã bịa đặt ra là thần thánh, ma quỷ để lừa bịp chứ bản thân cũng chẳng hiểu thần thánh, ma quỷ là gì! Cần hiểu rằng khái niệm thần thánh, ma quỷ là do con người xưa kia, sống trong mong muội, chưa hiểu biết về khoa học dựng đặt ra. Không có con người dựng đặt ra thì làm gì có thần thánh, ma quỷ? Đây cũng là hạn chế của hiểu biết trong xã hội cổ xưa và ảnh hưởng của phong kiến nghìn năm Bắc thuộc mà con người mang tâm lý thu mình, sợ hãi cho đến tận bây giờ vẫn chưa giải phóng được. Nếu nói về giá trị giáo dục “hiếu”, “nghĩa” của đạo Khổng, Mạnh trong nền văn hoá Trung Hoa cổ xưa có rất nhiều điểm tốt về đối nhân, xử thế đáng được tiếp thu. Tuy nhiên, mặt khác làm cho con người yếu mềm, nhu nhược, sợ hãi không thể tự vươn lên, khẳng định mình trong cuộc sống và giao lưu góp phần phát triển xã hội mới. Đây chủ yếu là luận thuyết của những triết gia, nhà nho ẩn dật. Chúng ta cứ hình dung một con người suốt ngày chỉ ngoan ngoãn khoanh tay bảo sao làm ấy và chấp tay cầu khẩn thì làm gì có sự thay đổi xã hội văn minh như ngày nay? Chúng ta cảm ơn những con người trẻ tuổi của xã hội mới, họ không chịu khoanh tay, không chịu ngồi chấp tay cầu mong vô vọng, không quan tâm về tâm linh vô hình mà năng động, sáng tạo, say mê học tập, tiếp thu, nghiên cứu phát minh khoa học, sáng tạo ra những công trình cho xã hội văn minh phục vụ thiết thực đời sống con người.

Điều dễ nhận ra là tâm lý ai cũng muốn cuộc sống được hưởng những thành quả của phát minh sáng tạo, của công nghệ mới. Một bên là những lạc hậu, cổ điển, cầu, khẩn, chờ mong sự rủi, may, số mệnh; Một bên là nghiên cứu, phát minh khoa học, ăn ở văn minh với đủ thiết bị thông minh ti vi, tủ lạnh, máy điều hoà, viễn thông di động, chắc chắn người hiểu biết lựa chọn về phía văn minh. Kể cả những tín đồ bên kia cũng mong được hưởng những thành quả văn minh và thực tế hàng ngày họ đang tận hưởng những thiết bị của nền văn minh hiện có.

Tâm lý là gốc của nhân cách và điều chỉnh hành vi của con người. Chính con người làm thành lương tâm hay bạo ngược chứ sao lại bịa ra do nguyên nhân vô hình, ma quỷ, thánh thần? Người luôn luôn nghĩ phải sống tử tế, nhân nghĩa, thương người thì có đi đâu, ở đâu họ cũng không bao giờ làm điều thất đức, hại người. Kẻ có tâm lý ích kỷ, tham lam, độc ác thì vừa đuổi theo vừa giáo dục, kẻ cả suốt ngày đi cầu cúng nó vẫn làm những điều xấu xa, xằng bậy, cướp của, giết người.

Tâm lý cổ xưa lệ thuộc thần quyền, siêu thực của tâm linh. Tâm lý hiện đại ngày nay thăng hoa, thực tế theo khoa học.

BỆNH TẬT

Con người là thực thể của vật chất và sự phối hợp âm dương hoà hợp mà thành cơ thể sống khoẻ mạnh. Quá trình vận động có khi không cân bằng hoặc khiếm khuyết, hoặc tác động bởi hoàn cảnh khách quan và lão hoá mà sinh bệnh tật.

Quy luật “Sinh - Lão - Bệnh - Tử” là quy luật tự nhiên đối với con người. Sinh ra khoẻ mạnh để

lao động sáng tạo, đến già hạnh phúc là mình mẫn và sức khoẻ còn tốt. Nhưng không ai khoẻ mãi, sống mãi, có chăng thì kéo dài sự sống hơn người, đến mức nào đó rồi đột ngột của tim mạch, biến chứng của bệnh tật tuổi già mà về với đất và linh hồn lên với thiên đàng. Đó là quan niệm thanh thản của người xưa lúc tuổi già.

Hiện nay, với trình độ khoa học y học ngày càng phát triển, các nhà khoa học đã và đang nghiên cứu về biến đổi gen, liệu pháp tế bào gốc để chữa những bệnh hiểm nghèo và trong tương lai không xa sẽ có thể làm trẻ hoá và kéo dài tuổi thọ cho con người.

Bệnh tật có thể đến với con người bất cứ lúc nào nếu không dự phòng và chạy chữa. Nguyên nhân sinh bệnh tật có khi do chủ quan gây ra như ăn uống, sinh hoạt, thuốc men không đúng; Có khi do khách quan chất độc hại, khí hậu thiên nhiên, tai nạn; Có khi do suy nghĩ ức chế, ám ảnh mà sinh ra.

Trước đây và cả ngày nay, ở những vùng lạc hậu, xa xôi hẻo lánh thì bệnh tật là nỗi ám ảnh của con người. Họ cho rằng thần thánh, ma quỷ hành người mà cầu cúng thánh thần, xua đuổi tà ma nên xảy ra những cái chết thương tâm.

Với khoa học y học phát triển, ngày nay người ta có thể chẩn đoán và chữa được nhiều bệnh cho con người, đặc biệt là những bệnh mang màu sắc của huyền bí, tâm linh. Trường hợp trong gia đình có những người còn rất trẻ cứ một thời gian lại có một người đột tử, gây sợ hãi cho cả nhà và cho là động mồ mả tổ tiên, ma trùng quái ác gì chẳng. Đến khi, các bác sĩ nghiên cứu thấy rằng gia đình này có bệnh di truyền về một loại gen sinh bệnh tim mạch. Các bác sĩ đã gắn cho những người còn lại máy trợ tim mạch và đã cứu họ thoát khỏi tử thần. Lại có trường hợp qua một cơn tai biến hạ đường huyết của bệnh tiểu đường, người bệnh tự nhiên bị loạn thị, cứ nhìn ai là thấy có một bóng đi theo người. Bệnh nhân tỏ ra rất sợ hãi. Sau khi tư vấn của thầy thuốc, một thời gian ăn uống và dùng thuốc hợp lý, người bệnh trở lại bình thường, không còn triệu chứng loạn thị nhìn một thành hai nữa.

Một gia đình có bố hoặc mẹ bị một trong các bệnh viêm gan virus, lao, ung thư, tiểu đường, nếu không dự phòng tốt sẽ di truyền và lây cho con cháu. Trong nhà nhiều người bị chứng bệnh giống nhau, sinh ra lo sợ mà cho rằng “qua báo”, “trùng tang” hay là có “động” trong đất cát, nhà cửa! Khi đi chữa trị, xét nghiệm thì đó là những bệnh có tính di truyền, lây lan trong huyết thống gia đình mà gây ra những cái chết do căn bệnh giống nhau.

Có những đôi vợ chồng lấy nhau mãi chẳng có con, hoặc không sinh được con trai, thuốc men chạy chữa nhiều không được, ngày đêm lo nghĩ cho rằng vô phúc, tuyệt tự. Thế rồi cầu cúng khắp nơi, mất thời gian, tốn rất nhiều tiền cũng chẳng được. Khi đến bệnh viện, qua khám, chẩn đoán, xét nghiệm và bằng các thiết bị y tế hiện đại kết quả cho thấy trong những phụ nữ ấy, người thì bầm sinh không có buồng trứng hoặc tắc ống dẫn trứng, người thì không có tử cung hoặc tử cung quá ngắn. Trong những ông chồng, người thì không có hoặc tinh trùng quá ít và yếu; Có đôi vợ chồng lại bị xung gen... Đây là dị tật bẩm sinh, do một bên vợ hoặc chồng, có khi lại khiếm khuyết cả hai, không thể chữa được cho nên không thể có con mà phải tính đến giải pháp thụ tinh nhân tạo hoặc xin con nuôi.

Tại sao có người ốm đau mãi, chạy chữa thuốc men nhiều mà không khỏi, đến khi thầy cúng, thầy bói, thầy mo cúng rồi phán cho mấy câu, cho vài vị thuốc, có khi có cả bùa ngải rồi dặn về đốt mà uống thì lại khỏi? Với trường hợp này có hai nguyên nhân là thuốc và tư tưởng. Khi bị bệnh, người bệnh rất khó chịu, đau đớn sinh lo nghĩ mà “vái tứ phương”, ai bảo gì cũng nghe, đến đâu mua thuốc cũng đến. Uống đủ các loại thuốc chưa thấy khỏi thì đến nhà thầy xem và cúng rồi thầy cho bùa ngải dặn về yếm hoặc đốt ra mà uống. Như vậy, các thuốc uống trước đã đến lúc ngấm vào, chuyển hoá làm cho bệnh đỡ dần đến sắp khỏi. Lại được thầy phán cho mấy câu thêm yên tâm trong tư tưởng, mà tư tưởng phấn khởi, lạc quan bệnh đã khỏi một nửa rồi. Thế là thầy cúng tự nhiên mà khỏi bệnh, ai chả tin, thật là Thánh!

Còn một dạng bệnh lý rất đáng chú ý, đó là bệnh liên quan đến tâm lý. Một cô gái trẻ bị bệnh không phải hiểm nghèo vào bệnh viện được bác sĩ chẩn đoán chữa trị. Tuy đã đỡ nhưng hàng ngày

bệnh nhân này cứ kêu khó chịu, muốn được khám bệnh và tiêm. Mấy ngày đầu, bác sĩ tiêm cho thuốc bổ, tiêm xong là thấy yên. Hôm sau lại như vậy, bác sĩ nói rằng: - Hôm nay tiêm thuốc này sẽ thấy nóng từ đầu đến chân đấy nhé! Thế là một liều nhẹ Canxi truyền vào tĩnh mạch, bệnh nhân thấy nóng từ cổ họng đến chân, cảm giác thấy linh nghiệm, thế là êm. Hôm sau nữa, bác sĩ chỉ tiêm một liều nước cất, xong cũng ổn. Trong trường hợp này, bác sĩ giải thích rằng, bệnh nhân tuy bệnh không có gì phải can thiệp phức tạp nhưng là cá biệt, cứ ưa khám, nghĩ là phải tiêm mới khỏi hoặc cứ khám xét, đụng chạm vào người thì mới dễ chịu. Với bệnh lý này có khi với phương pháp tâm lý, xoa bóp cũng góp phần chữa trị hiệu quả. Vì thế phải xử lý khéo, an toàn là người bệnh sẽ yên, đó là vấn đề của tâm lý y học.

Về Đông y, nguyên nhân gây ra bệnh tật gồm có “Lục khí” 6 loại khí gồm Phong - gió, Hàn - lạnh, Thử - oi nóng, Thấp - ẩm thấp, Táo - khô, Hoả - nóng và “Thất tình” 7 trạng thái tình chí (không lắm tương chỉ là tình yêu nam nữ): Hỷ - mừng liên quan đến Tâm (tim), Nộ - giận liên quan đến Can (gan), Ưu - lo và Tư - nghĩ liên quan đến Phế (phổi), Bi - buồn liên quan đến Tỳ (lá lách), Kinh - sợ và Khủng - khiếp liên quan đến Thận. Khi ảnh hưởng bởi lục khí hoặc thất tình bị thái quá sẽ sinh ra bệnh tật.

Bệnh tật còn mang tính thời đại, như ngày nay khoa học phát triển làm thay đổi khí hậu không gian, vũ khí, chất độc dùng trong chiến tranh, thiết bị điện tử, viễn thông phát sóng, cây trồng, vật nuôi dùng thuốc tăng trưởng, hoá chất tiêu diệt côn trùng gây hại... đều ảnh hưởng trực tiếp vào con người mà sinh ra nhiều loại bệnh nan y, hiểm nghèo, kỳ quái: Ung thư, tiểu đường, mỡ máu, tim mạch, huyết áp, khối u, di truyền...

Cách đây hơn 50 năm, vào tháng 10-1957, ra đời loại thuốc Thalidomide, do một công ty dược của Đức sản xuất, đã gây ra thảm hoạ đen tối nhất lịch sử y dược thế giới. Tổng cộng trên toàn thế giới đã có khoảng từ 10.000 đến 20.000 trẻ em sinh ra bị dị tật, khiếm khuyết tay, chân, không tay không chân hoặc bị co rút ngón tay, ngón chân... do sử dụng loại thuốc này.

Thời đại khoa học hiện đại, người ta còn làm biến đổi gen có thể kéo dài tuổi thọ cho con người, làm cho động vật có huỳnh quang phát sáng xanh và nghiên cứu để ứng dụng chữa bệnh ung thư. Y học ngày nay đã và đang phát hiện ra nhiều phương pháp chữa bệnh, sáng chế ra nhiều loại thuốc chữa được những căn bệnh hiểm nghèo, cứu sống con người.

Những trường hợp thực tế như thế là minh chứng sinh động về tiến bộ của y học đối với sức khoẻ và chữa trị bệnh tật cho con người. Chúng ta thử hình dung, nếu các thầy cúng, thầy phù thủy dựa vào rồi dọa dẫm, cúng bái tà ma thì chắc chắn tiền mất, tật mang. Hoặc dựa vào chứng loạn thị trên đây mà bảo có người đi theo phù hộ đấy, về mà cúng đi thì hậu quả sẽ thế nào! Hoặc bệnh tật nan y, kỳ quái lại cho là “động” thần linh, thổ địa, mả mã tổ tiên.

Nghiên cứu về thần kinh và tâm thần, các nhà khoa học còn chứng minh về: Giác mơ, chiêm bao, trầm cảm, hoang tưởng, mộng du, ảo giác... với những trạng thái mà người ta dựng lên là do đất đai, mả mã, thần thánh, ma quỷ!

Trong các loại bệnh thì bệnh về tâm thần thuộc thần kinh là phức tạp, khó chẩn đoán và chữa cũng khó khăn. Bệnh có nhiều nguyên nhân nhưng phần lớn là do suy nghĩ, ức chế, căng thẳng, lo âu mà chuyên môn y học gọi là Stress. Bệnh tâm thần rất phức tạp và dễ làm cho người ta liên tưởng với tâm linh. Giác mơ, chiêm bao thực ra là tái tạo chấp vớ những ghi nhớ, nhận biết của con người trong đời sống hàng ngày, có khi còn là những trí nhớ rất xa xưa, thậm chí hoang tưởng, bịa đặt. Vì là chấp vớ nên không hoàn toàn như thật và có khi còn chấp vớ thêm vào những liên tưởng không khớp nhau mà thành những giấc mơ kỳ lạ, thậm chí rất sợ hãi.

Đời người, ai chẳng có những giấc mơ. Có người mơ ít, người ốm đau, bệnh tật, suy nhược, lo âu, ăn ít, khó ngủ thì mơ nhiều. Giác mơ có thể là những tình cảm, kỷ niệm đẹp, êm đềm, nhưng cũng có giấc mơ phi thực tế, có khi rất sợ hãi như tang gia, chết chóc, tai nạn, đâm chém, hộc máu, bóp cổ, giết người. Cũng may là giấc mơ nên khi tỉnh lại chỉ còn lơ mơ trong trí nhớ mà thôi. Trong cuộc sống hàng ngày, nếu hợp tính hợp tình mà quý mến ông bà, cha mẹ thì khi ông bà, cha mẹ chết đi có thể có những giấc mơ đẹp về kỷ niệm hoặc lại có những giấc mơ thấy người về, quần áo

rách rưới, mặt mũi bơ phờ, thậm chí khóc than... Khi tỉnh dậy, nhớ lại mà thương cảm. Có người cho rằng mơ thấy mọi chuyện là bình thường. Nhưng có người vì quá nặng lòng mà bảo: Đêm qua ông bà hoặc cha mẹ về báo mộng, thấy khổ lắm. Thế là trở thành chuyện lo âu, cả nhà tính mời thầy cầu cúng, mua vàng mã, quần áo giấy mà đốt cho “người âm” đỡ khổ!

Khi vì lý do nào đó trong cuộc đời gây ra áp lực tâm lý, sức ép tinh thần kéo dài không cân bằng lại được là tâm thần con người sẽ rối loạn. Người bị bệnh trầm cảm thì lặng lẽ, lo âu, chẳng nói chẳng rằng. Người hoang tưởng, mặc dù rất bình thường nhưng cứ bảo mình là nhất, là tuyệt vời, không chịu nghe ai, hoặc có người rất tinh táo, sống và làm việc bình thường lại cứ cho rằng có người hại mình, có cảnh sát sắp đến bắt mình mà không ai khuyên bảo, giải thích được. Trạng thái này xảy ra ở mọi lứa tuổi, có khi chỉ qua một biến cố nào đó trong đời, lo nghĩ quá mà thành bệnh. Đặc biệt là những người cao tuổi, đến khi lão hoá, già nua lại cô đơn rất dễ mắc chứng bệnh này.

Do một biến cố hay quá suy nghĩ về vấn đề gì đó mà một cán bộ đang làm việc bình thường, lại sáng tác được âm nhạc, có bài hát nổi tiếng một thời, tự nhiên bị chứng tâm thần. Hàng ngày, người này vẫn làm việc bình thường, nhưng về nhà ít nói năng, nhiều khi coi vợ con như người xa lạ. Tình trạng cứ thế kéo dài nhiều năm, đến một hôm từ trong nhà vừa ra khỏi cổng, ông bị một người đi xe đạp xô vào ngã xuống đường. Cú va chạm nhẹ nên không việc gì, nhưng lạ thay từ đó không còn bệnh trạng như trước nữa. Đây có lẽ là trường hợp do quá ức chế gây co thắt nhẹ một vùng trong não mà thành bệnh. Khi cú xô xe đột ngột, giật mình, chỗ co thắt được giải phóng, tinh thần trở lại bình thường mà hết bệnh chẳng?

Người bị bệnh mộng du thì tự nhiên cứ như có người lôi kéo, rù đi, có khi đang đêm cũng ra khỏi giường ngủ cứ thế mà đi, lội cả qua ao, vượt cả qua rào, qua sông, qua suối cho đến mãi sau mới tỉnh; Có người trở thành bệnh tâm thần, sa sút trí tuệ kéo dài rất khó chữa, hoặc trở nên hung hãn đánh, chém người.

Những trường hợp như vậy để lại hậu quả rất nặng nề cho gia đình và xã hội, có khi trở thành gánh nặng tâm linh cho rằng gia tộc có gì mà hành tội, mà ma đưa, quỷ ám! Tín ngưỡng tâm linh và mê tín dị đoan thái quá cộng với tâm lý, tinh thần ức chế nặng nề là một trong những nguyên nhân phát sinh bệnh tật. Rồi từ bệnh tật lại là một trong những nguyên nhân góp phần cho mê tín dị đoan hoành hành, phát triển.

Thế chất, Thiên hướng, Tâm lý, Bệnh tật là bốn yếu tố nguồn gốc của tâm linh đồng thời cũng là cơ sở khoa học để lý giải tâm linh; Và tất cả khi thái quá đều trở thành bệnh.

HỒNG HOANG - NGUYÊN THỦY

Trở lại cổ xưa hàng tỷ năm khi hình thành Trái Đất, đó là thời kỳ sơ khai của địa hình nhấp nhô núi non, sông suối. Quá trình vận động, biến thiên của tự nhiên mạnh mẽ cho sự tiến hoá, phát triển của thực vật, sinh vật. Tạo hoá cứ thế vận hành, phát triển từ từ, âm thầm, như bức màn bí mật, nảy nở kỳ diệu thành muôn vàn đa dạng thực vật, sinh vật trên trái đất. Rồi tiếp hàng triệu năm, ảnh hưởng của thiên nhiên đã thúc đẩy cho sự tiến hoá của thực vật, sinh vật ngày càng phát triển thích nghi với điều kiện sống. Thời kỳ vận động, phát triển dài lâu này là thời kỳ vô thức của hoa lá, cỏ cây và sinh vật đơn giản. Cho đến khi sự tiến hoá của động vật, nhất là vượn người thành con người, mới là sự phát triển ban đầu ý thức của thời kỳ hoang sơ, Nguyên thủy - Thời kỳ bình minh của sự sống loài người.

Thời kỳ Nguyên thủy là thời kỳ các động vật cho đến con người mới tiến hoá, còn sống rất đơn giản, cuộc sống bầy đàn, ăn lông, ở lỗ, ăn sống, nuốt tươi. Dần dần thông qua lao động, con người mới tìm ra lửa, tạo ra đồ đá, đồ sắt, đồ đồng đánh dấu bước ngoặt vô cùng quan trọng cho sự phát triển văn minh của sự sống. Đây là thời kỳ con người phải chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt để tồn tại. Cuộc sống đơn giản lại sống trong điều kiện chỉ dựa vào địa hình núi non, cây cối, hang động mà những tai bay, vạ gió, thú rừng, lũ lụt, bão, giông, bệnh tật đã cướp đi biết bao mạng sống. Chỉ những sinh vật, động vật ẩn mình và đề kháng kiên cường mới tồn tại duy trì cho sự phát triển sau này.

Thời kỳ cổ xưa ấy con người phải chịu sự trừng phạt của tự nhiên và đương đầu để thích nghi với tự nhiên. Chưa có ý thức, lại sống trong điều kiện sống rất hoang sơ nên mọi tác động xảy ra với con người cũng rất đơn giản và vô thức. Các hiện tượng lạ, kỳ bí, những tai bay, vạ gió và những cái chết bất đắc kỳ tử do bệnh tật chỉ là bình thường của tự nhiên, bệnh tật. Người ta chưa có và không có khái niệm về ma quỷ, thần thánh, cũng chẳng có đền, chùa, nhà thờ, am, miếu, thuốc men để mà tin, gửi, mà sợ hãi, mà chữa trị.

Nguyên thủy - Hồng hoang, con người sống cộng đồng với thiên nhiên, núi rừng, suối thác, hang động, chim muông, không nhà cửa... Con người tự do, vô thức, không có khái niệm tâm linh, chưa biết gì về khoa học, không tàn bạo, bất công, không độc ác, tham lam, thù oán. Đó là sự sống đơn sơ, đơn giản thật đáng thương và cũng thật đáng yêu cho những con người thời tiền sử.

Hạn chế của họ về hiểu biết nhưng họ có cái hay của sự vô tư, chưa có những tác động của tự nhiên mà sau này do chính con người nghĩ ra, tạo dựng ra, làm cho cuộc sống tâm linh trở nên phong phú và cũng đầy rắc rối, phức tạp.

Theo các nhà nghiên cứu thì nền văn hoá, văn minh phương Đông hình thành từ trước Công nguyên hàng nghìn năm (khoảng 5 đến 7000 năm TCN) và ngày càng phát triển trở thành “Học thuyết phương Đông”. Văn hoá phương Đông cổ xưa chủ yếu từ Châu Á, mà nguồn gốc ở nơi phát tích những nhà hiền triết, nho giáo, đạo giáo, đạo sĩ ẩn dật như Trung Quốc, Ấn Độ, điển hình là triết lý Kinh dịch, Bát quái, Can Chi, Âm Dương, Ngũ hành, Nhân sinh, Đạo giáo của Trung Quốc và đạo Phật, năng lượng Yoga của Ấn Độ. Từ gốc những học thuyết này đã sản sinh ra rất nhiều môn nhánh khác như tử vi, tướng số, bói toán, phong thủy, vận khí, ngày giờ cát, hung và ứng dụng vào xây dựng nhà cửa, đình chùa, thờ cúng, lễ hội, tang gia, mổ mả, làm thuốc, chữa bệnh.

Về văn hoá Á Đông, từ lâu đã có rất nhiều nhà nghiên cứu, nhiều sách đề cập rất kỹ, nhiều công trình khoa học đồ sộ, công phu tìm hiểu, đánh giá về giá trị nhân văn và những hạn chế của các học thuyết này. Ở đây chỉ nêu những khái niệm, nội dung chính của các học thuyết và suy ngẫm đối với nhận thức, đời sống thực tế trong xã hội đương đại hôm nay.

Song song với những giá trị hữu ích to lớn về giáo dục đạo đức, hướng thiện, ứng dụng vào thiên văn, xã hội và cuộc sống con người, “Học thuyết phương Đông” cũng có những hạn chế về sự bứt phá vươn lên khoa học hiện đại, khẳng định bản lĩnh con người trong xã hội ngày càng phát triển đổi mới, tạo ra bức màn huyền bí, mê tín, dị đoan làm phức tạp thêm cho đời sống, xã hội.

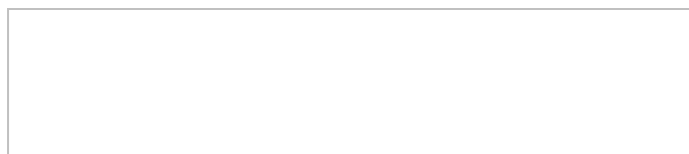
Kinh Dịch, còn gọi là Chu Dịch (tức là vào triều đại nhà Chu ở thời Tây Chu), ra đời vào thời vua Phục Hy, còn gọi là Bào Hy hay Thái Công, hay Thái Hạo, là vị vua thời thượng cổ của Trung Hoa (khoảng 4.477-4.363 TCN, thời Tam Hoàng: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế), đến cuối nhà Thương, sang Văn Vương, đầu nhà Chu, tiếp đến Khổng Tử, rồi các hiền triết, nhà nho của Trung Quốc hoàn thiện gồm Dịch kinh và Dịch truyện, trở thành bộ sách đồ sộ, kỳ lạ mang tính triết học của phương Đông.

Nguồn gốc Kinh Dịch bắt nguồn từ truyền thuyết hình tượng Hà Đồ thời vua Phục Hy, nhân khi trông thấy những vết điểm ở lưng con Long Mã nổi trên sông Hoàng Hà liên lập ra Hà Đồ, vạch ra “Tiên thiên bát quái”. Bát quái có 8 quẻ đơn, gồm các vạch Dương liền (—) và vạch Âm đứt (- -), mỗi quẻ có 3 vạch. Rồi 8 quẻ đơn xếp lần lượt lên nhau, một nội quái và một ngoại quái, thành 64 quẻ kép trùng quái, với những mã hoá âm dương, ngũ hành vào vũ trụ, trời đất.

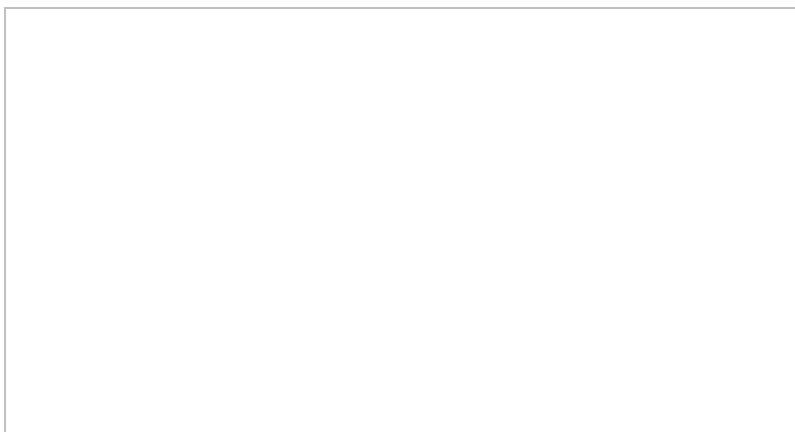
Đến đời nhà Hạ (2.205-1.766 TCN), tương truyền vua Hạ Vũ đi trị thủy, khi chơi trên sông Lạc nhìn thấy con Rùa vàng (rùa thần) có những chấm và vạch bố trí như một biểu đồ gọi là Lạc Thư mà đặt ra cửu trùng hồng phạm nói về những vấn đề liên quan đến luân thường đạo lý, trong trời đất, bao quát cả vũ trụ và con người mà hình thành Lạc Thư.

Hơn 1.000 năm sau, Chu Văn Vương, trong thời gian bị giam tại ngục Dữu Lý (1.144-1.142 TCN) đã thay đổi quẻ dịch của Phục Hy và diễn giải thêm mà thành “Hậu thiên bát quái”; Đồng thời ông đặt tên và dùng văn tự giải thích nghĩa cho 64 quẻ, rồi viết thoán từ cho mỗi quẻ.

Kinh Dịch nghiên cứu về Tượng hình từ Hà Đồ và Lạc Thư để lý giải sự chuyển dịch của hình tượng ứng với vũ trụ, tự nhiên và sự vật. Phương vị tám quẻ “Tiên Thiên Bát Quái” (vũ trụ hồi đầu) của Phục Hy và phương vị tám quẻ “Hậu Thiên Bát Quái” của Văn Vương đều hình thành những vạch (gọi là Hào) liền (—) là Dương và vạch đứt (- -) là Âm của Thái Cực - Lưỡng Nghi được lần lượt xếp lên nhau thành Tượng, mỗi Tượng hai vạch mà thành Tứ Tượng: Thái Dương, Thiếu Dương, Thái Âm, Thiếu Âm.



Rồi mỗi tượng lại xếp lên một hào dương hoặc âm thành mỗi quẻ có ba vạch, tạo nên tám quẻ Bát Quái: Càn, Khôn, Ly, Khảm, Chấn, Tốn, Cấn, Đoài. Các quẻ lại lần lượt xếp lên nhau thành 64 hình thái quẻ Trùng Quái vận hành của Trời Đất, Âm Dương, Ngũ Hành.



Hình Hà Đồ và Lạc Thư

Đáng chú ý là đồ hình của Bát Quái trong Kinh Dịch. Xuất phát từ Hà Đồ và Lạc Thư với bài trí tương ứng về tượng số thành “ma phương toán học” biến hoá rất kỳ diệu. Theo PGS TS, Thầy thuốc ưu tú Vũ Nam, trong sách “Kinh dịch ứng dụng trong y học cổ truyền”: “Hệ thống chữ số của Hà đồ và Lạc Thư là quan hệ lẫn nhau. Tổng số của Hà Đồ là 55, tổng số của Lạc Thư là 45, tổng của cả hai là 100. Hà đồ và Lạc Thư đều lấy số 5 ở trung ương, lấy cơ số (số lẻ) thống lĩnh ngẫu số (số chẵn), lấy dương thống lĩnh âm, hình vuông hình tròn bao bọc lấy nhau, số cơ ngẫu kết hợp nhau, cho nên có thuyết Hà Đồ lấy trời đất hợp ngũ phương, là số đại diện. Lạc Thư lấy âm dương hợp ngũ hành gọi là số sinh thành”.

Chỉ với Lạc Thư, được mô tả về những con số, khi tính theo các hàng ngang, dọc, chéo cho những kết quả số rất kỳ lạ, đồng nhất, khoa học, sáng tạo.

	Đông nam	Nam	Tây nam	
	4	9	2	
Đông	3	5	7	Tây
	8	1	6	
	Đông bắc	Bắc	Tây bắc	

Ma trận số

Cũng từ hào dương lẻ là một vạch (—), hào âm chẵn là hai vạch (- -) mà lấy số 1 là dương, số 2 là âm. Rồi lại qui cho các số lẻ 1, 3, 5, 7, 9 là dương, các số chẵn, 2, 4, 6, 8, 10 là âm và từ đó ứng dụng vào rất nhiều tính toán khác nói về chẵn lẻ, âm dương cho tín ngưỡng, đời sống, con người...

Danh y Lưu Hoàn Tổ (đời Kim Nguyên) nói: “*Từ xưa thánh Phục Hy về ra Bát quái, đến Chu Văn Vương mới bắt đầu sáng lập tượng để tượng trưng diễn biến quẻ, Chu Công làm ra hào từ, sau hơn 500 năm, Khổng Tử viết Thập Dục...*”

Kinh Dịch bao gồm các hình tượng Quẻ với những Hào Từ, Thoán Từ và nội dung Thập Dục là nội dung phần Kinh. 64 quẻ hình thành và biến đổi linh hoạt ứng cho những lý giải về vũ trụ, tự nhiên và đời sống con người mà có nghĩa là Dịch. Kết hợp nội dung của hình tượng quẻ với sự biến đổi và biến dịch này mà trở thành Kinh Dịch kỳ diệu, uyên thâm. Từ Kinh dịch nảy sinh các thuyết về bát quái, âm dương, ngũ hành, can chi. Các học giả xưa đã mã hoá các dự kiện cho Quẻ Dịch ứng dụng vào dự đoán, tính toán vũ trụ, trời đất, xã hội, cuộc sống, đời người và thuật bói toán.

Kinh Dịch ra đời cách đây hàng nghìn năm, là một công trình rất kỳ lạ, hiếm thấy, là sách gối đầu giường của các đạo sĩ, nhà nho xưa. Xem Kinh Dịch không dễ dàng mà cần tri thức rộng, sâu xa, uyên bác và phải nghiên cứu rất kỹ mới có thể hiểu được.

Trong điều kiện xã hội cách đây hàng nghìn năm, chưa phát triển tri thức, khoa học, Kinh Dịch thực sự có giá trị vượt lên về tính toán, biện chứng tâm lý uyên thâm và kiến thức phong phú về địa lý, thiên văn của các bậc hiền triết, bác học đời xưa.

Người ta còn định hướng (tám hướng của Bát Quái: Bắc, Nam, Đông, Đông Nam, Đông Bắc, Tây, Tây Nam, Tây Bắc), quy nạp Âm Dương đối lập, Ngũ Hành sinh, khắc (năm hành tương sinh, tương khắc: Kim, Thủy, Mộc, Hoả, Thổ), trời, đất, nước, lửa, gió, mưa, sấm, sét, núi non, đầm, hồ... cho quẻ trong Kinh Dịch. Từ đó mà suy diễn về vũ trụ, thiên nhiên, đời sống của con người mà hình thành những chiêm đoán, lý giải, bói toán, tử vi, làm thuốc, chữa bệnh...

Khi xếp các vạch Dương liền (—) và vạch Âm đứt (- -) của Lưỡng nghi thành Tứ tượng. Tứ tượng lại xếp thêm một dương (—) hoặc một âm (- -) cho mỗi quẻ có ba vạch thành “Bát Quái”. Bát quái được định theo cung của 8 hướng và quy nạp vào tám quẻ trong “Tiên Thiên Bát Quái” của Phục Hy:

Càn vi Thiên, là Trời, có tính cứng mạnh, mùa Hạ, phương Nam, hành Kim, là đàn ông, là Dương.

Ly vi Hoả, là lửa, sáng, nóng, mùa Xuân, phương Đông, hành Hoả, là Dương.

Cấn vi Sơn, là núi, an tĩnh, phương Tây Bắc, hành Thổ, là Dương.

Tốn vi Phong, là gió, hướng vào, phương Tây Nam, hành Mộc, là Âm.

Khôn vi Địa, là Đất, đức nhu nhuận, mùa Đông, phương Bắc, là đàn bà, hành Thổ, là Âm.

Khảm vi Thủy, là nước, chảy xiết, hiểm trở, mùa Thu, phương Tây, hành Thủy, là Âm.

Đoài vi Trạch, là Đầm, vui vẻ, phương Đông Nam, hành Kim, là Âm.

Chấn vi Lôi, là Sấm, mạnh động, phương Đông Bắc, hành Mộc, là Dương.

Đồ hình “Hậu Thiên Bát Quái” của Văn Vương:

Ly, phương Nam.

Khảm, phương Bắc.

Chấn, phương Đông.

Đoài, phương Tây.

Cấn, phương Đông Bắc.

Tồn, phương Đông Nam.

Khôn, phương Tây Nam.

Càn, phương Tây Bắc.

Nguyễn Hiến Lê cho rằng, sự sắp xếp lại này của Văn Vương còn là điều bí ẩn? Theo PGS TS Thầy thuốc ưu tú Vũ Nam thì: *Tiên thiên bát quái là phân biệt thể tượng âm dương, Hậu thiên bát quái là nói rõ sự tinh vi của ngũ hành. Tiên thiên bát quái dựa theo vị trí 9 số của Lạc thư, còn Hậu thiên bát quái dựa theo vị trí 10 số của Hà Đồ.*

Danh y Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác của Việt Nam đã dựa vào “Hậu Thiên Bát Quái” phát hiện ra mối quan hệ của hai tạng Tâm - Thận của con người. Mệnh môn hai quả thận (Thủy) ứng với hai hào Âm. Giữa ứng với hào Dương tạo nên quẻ Khâm. Sau Khâm đến Càn. Chiều theo chiều thẳng Khâm - Ly, định Mệnh môn ở Khâm. Từ đó mà luận trị làm thuốc và chữa bệnh.

Do chứa đựng Trời Đất, Nhật Nguyệt, Bốn phương, Tám hướng, Âm Dương, Ngũ Hành, Nhân sinh mà Bát Quái được hình tượng hoá là tổng hợp linh thiêng của Vũ Trụ, Trời Đất. Từ đó các đạo sĩ xưa mới tính thêm vào Bát Quái gương phản chiếu, để từ cái vũ trụ linh thiêng này có thể phản chiếu, soi rõ và đẩy lùi xa những chướng ngại, tà ma, bất lợi, làm yên lòng cho gia chủ, con người!

Người Trung Quốc xưa làm gương bằng đồng, hình tròn, một mặt đánh bóng có thể soi được, mặt sau chạm khắc những hoạ tiết minh hoạ cho vũ trụ. Người ta cho rằng gương có sức mạnh kỳ diệu, có thể thu hút khí lành và tránh được tà khí!

Về việc dùng gương, theo cuốn “Gia Cát Khổng Minh bàn về Phong Thủy” của tác giả Thạch Sơn Thủy:

“Trong truyền thời Tàn Thủy Hoàng, Hoàng đế Trung Hoa đã có loại gương được coi như “bảo bối” có tên “Tàn Kính”, do một thuật sĩ vô danh chế tác. Điểm lợi hại của bảo bối này là “Nếu trong người có bệnh tật, soi vào biết đang mắc bệnh gì. Nếu người nào có hai lòng (không trung thành) thì soi vào cũng thấy ngay?”. Bảo bối được coi như là linh vật trị bệnh, trừ tà. Tàn Thủy Hoàng đã dùng “Tàn Kính” để soi rọi bá quan trong triều, thấy người nào có lòng phản loạn thì lập tức mang xử chém, đó là phép “Tàn Kính Cao Chiếu”!

Người ta còn biến hoá ra gương lồi, gương lõm để thu vào, soi ra các phía trước cho chu toàn, cẩn thận.

Khổng Minh quân sư thời Tam Quốc thì cho rằng:

“Các thầy phong thủy lấy gương làm pháp khí để đuổi yêu, trừ tà, giảm tai, phòng bệnh, tiêu âm khí, diệt uế khí, đẩy lùi điều rủi, hoá giải điều hung, nhằm bảo vệ chính khí cũng như sự thịnh vượng may mắn trong đời sống gia đình”.

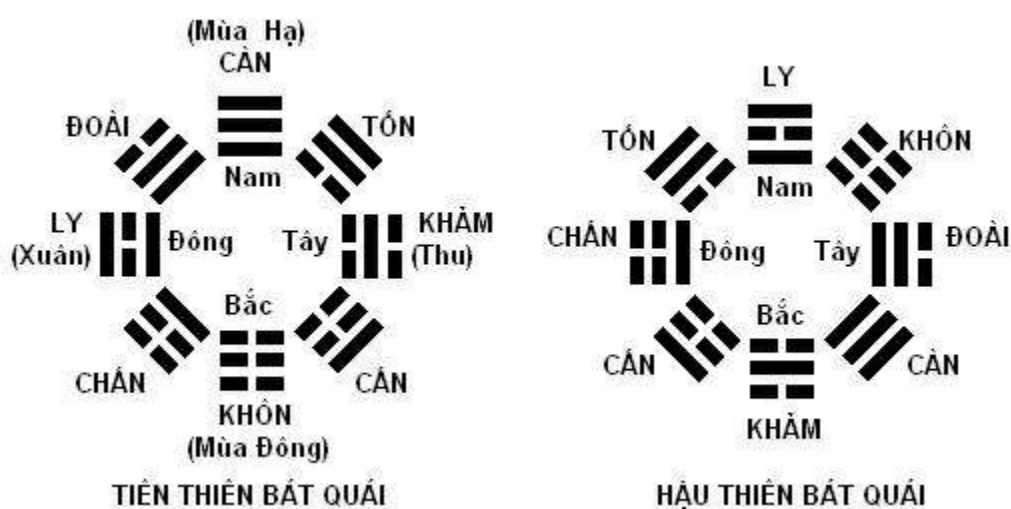
Có tài liệu cho rằng, lịch sử chưa bao giờ có việc dùng gương trong phong thủy truyền thống. Nhưng rồi vô tình hay hữu ý mà gương kính được gắn vào nhiều sự ở đời.

Chuyện gương kính nhiều khi cũng được vận dụng vào những biến cố đời thường. Người ta quan niệm, vô ý làm gương vỡ là chuyện không hay, có khi là điềm báo ứng? Thế nên khi vì lý do nào đó làm vỡ gương kính trong nhà là sinh lo nghĩ. Đến lúc có chuyện xảy ra, người ta vận ngay

vào là do làm gương vỡ!

Vì những quan niệm về dịch lý và suy diễn, nên ngoài những ứng dụng vào nhiều việc và định hướng địa bàn, định vị phong thủy nhà cửa, người ta thường treo một cái Bát Quái ở trước cửa nhà với mong điều xấu bị đẩy đi, tốt lành luôn luôn đến với nhà mình. Tuy nhiên, do không hiểu hết được thực tế và tâm linh tượng hình của Bát Quái nên có người khi treo Bát Quái không đúng chiều, không đúng vị trí hoặc treo ngược. Có khi làm Bát Quái treo hoặc in hình Bát Quái vào “Bùa Trấn Trạch” hoặc giấy, sớ cũng không đúng theo đồ hình Bát Quái.

Hình thái Bát Quái có hai loại, “Tiên Thiên Bát Quái” của Phục Hy và “Hậu Thiên Bát Quái” của Văn Vương. Việt Nam còn có thêm Bát Quái do Trần Cao Vân, chí sĩ đầu thế kỷ XX xây dựng (gọi là Trung Thiên Bát Quái), cũng có người dùng treo ở trước cửa nhà. Trong dân gian thường dùng Tiên thiên Bát quái (cân bằng hoàn hảo) để treo ở nhà, dùng Hậu thiên bát quái (vận động, biến đổi tương tác giữa các nguồn năng lượng khí tự nhiên và con người) để làm La bàn phong thủy trạch cát.



Hai loại Bát Quái Tiên thiên và Hậu thiên

Cũng như đời sống nhân sinh, người xưa quan niệm rằng, ở đâu có nơi ăn, chốn ở, không khí mát lành, ví như nhà ở có vật phẩm thờ cúng, có hương, hoa thơm, mát là nơi thần thánh, tổ tiên đi về an lạc đồng thời các chúng sinh, ma quỷ cũng muốn nương nhờ. Như thế thì Bát Quái, Tàn Kính, Gương lồi, Gương lõm cản ác, trừ tà có trở thành bình phong, lá chắn những điều lành hay không? Khi những giải pháp đưa ra không thể chỉ tiêu trừ ma quỷ mà thần linh, tổ tiên cũng đâu có loại trừ, bởi vì đã là ma quỷ thì phải tinh ranh chứ đâu có dại khờ để dễ bị đẩy đi? Đây có thể là khiếm khuyết khi đặt ra phép trấn trạch, hay chỉ là thuật trấn an tinh thần cho những điều lo âu, bất ổn mà thôi!

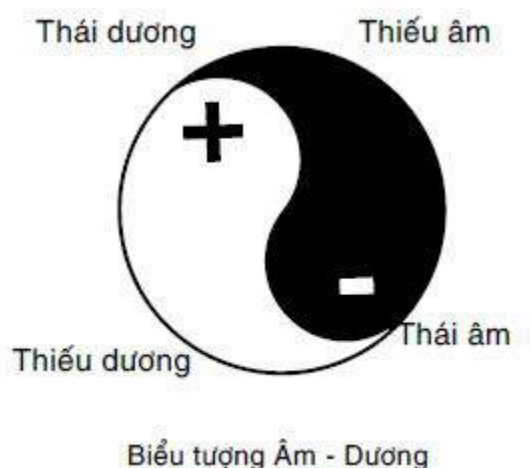
Bát Quái chỉ là một vật dụng thông thường để một số người dùng vào việc gì đó, chứ chẳng có thần lực gì cả. Nhưng khi thần thánh hoá lên nó lập tức như một thứ bùa mang hiệu lực trấn an cho người nào ưa thích dùng nó mà thôi.

Khái niệm Âm - Dương bắt nguồn từ cơ sở của Học thuyết phương Đông. Từ hàng nghìn năm trước, nền văn minh phương Đông đã cho rằng vũ trụ và tự nhiên luôn luôn vận động, tồn tại và phát triển là sự giao hoà, cân bằng của hai yếu tố Dương (ký hiệu là +) và Âm (ký hiệu là -).

Qua nghiên cứu mọi hiện tượng, không gian, thiên nhiên, sự vật và con người đều thấy có mâu thuẫn, trái ngược như: Ngày - đêm, sáng - tối, trong - ngoài, trên - dưới, trước - sau, dài - ngắn, lớn

- bé, đàn ông - đàn bà, nóng - lạnh, mạnh - yếu... luôn luôn song hành, gắn liền nhau, không tách rời nhau. Từ đó người ta tìm ra hai đại diện cho sự mâu thuẫn, đối lập và trái ngược này là Dương và Âm. Đây cũng từ gốc của Kinh Dịch với hình tượng Vũ Trụ - Thái Cực (mối tương quan bất tận giữa âm và dương) phân đôi Lưỡng Nghi có đại diện Dương - đỏ (nguyên là đen) và Âm - đen (nguyên là trắng), rồi thành Tứ tượng gồm Thái Dương, Thiếu Dương và Thái Âm, Thiếu Âm, trong Dương có Âm, trong Âm có Dương, được thể hiện trên vòng tròn Thái Cực (vô cực, hư vô, khởi nguồn của vạn vật và sự sáng tạo) thành biểu tượng của Dương (+) Âm (-). Dương phát triển lên phía bên Trái, Âm phát triển xuống phía dưới bên Phải.

Âm - Dương được thể hiện trong không gian, vạn vật, con người. Trong không gian Vũ Trụ thì Dương là Trời, ban ngày, mặt trời, nhiệt, nóng, trên; Âm là Đất, đêm, mặt trăng, hàn, lạnh, dưới. Con người được coi là tiểu Vũ Trụ thì Dương là đàn ông; Âm là đàn bà. Lại có trong Dương có Âm, trong Âm có Dương ở cả đàn ông và đàn bà, lưng là dương, bụng là âm, phủ là dương, tạng là âm...



Biểu tượng Âm - Dương

Âm - Dương đều tuân theo bốn quy luật, đó là: Đối lập, thống nhất, tiêu trưởng và thăng bằng. Đối lập nhưng thống nhất mới duy trì được lâu dài. Nhưng đối lập chỉ là tương đối, không hoàn toàn. Tiêu là hao mòn dần, Trưởng là lớn dần, luôn luôn thúc đẩy lẫn nhau và Tiêu - Trưởng để Thăng bằng. Thăng bằng, nhưng tương đối, không tuyệt đối mới tồn tại, lệch bên nào cũng gây bất ổn. Trong Dương có Âm và trong Âm có Dương.

Từ cách bố trí các cung của “Tiên thiên bát quái” mà chiều của Dương - Âm trái ngược nhau theo Thiếu dương tới Thái dương - Thiếu âm tới Thái âm. Vị trí Dương bên Trái, Âm bên Phải cũng trở thành quan niệm vũ trụ và ứng dụng vào tín ngưỡng, xã hội và đời sống con người, ví dụ như: Trai bên Trái, Gái bên Phải...

Đối với con người, còn được quy Âm Dương vào cơ thể, phủ, tạng để ứng dụng rèn luyện sức khỏe và chữa bệnh. Năm Tạng (ngũ tạng gồm: Tâm - Tim; Can - Gan; Tỳ - Lách; Phế - Phổi; Thận) là Âm. Lục Phủ (sáu phủ gồm: Đom - Mật; Vị - Dạ dày; Tiểu trường - Ruột non; Đại trường - Ruột già; Bàng quang - Bóng đái; Tam tiêu - Thượng, trung, hạ tiêu) là Dương. Âm - Dương phải luôn thăng bằng. Dương thịnh hay dương hư, Âm thịnh hay âm hư đều sinh bệnh tật.

Học thuyết Âm - Dương có giá trị rất lớn trong ứng dụng vào đời sống và nghiên cứu khoa học, điển hình như làm thuốc, chữa bệnh và trong phát minh ra dòng điện ngày nay.

Trong không gian vũ trụ và tự nhiên gồm nhiều nguyên tố, nhiều chất luôn luôn tác động, thúc đẩy lẫn nhau, sinh sôi, tồn tại, huỷ diệt, rồi lại sinh sôi... Cứ thế như vòng tuần hoàn vĩnh cửu.

Mỗi chất lại có đặc tính khác nhau như: nóng, lạnh, cay, đắng, chua, mặn, ngọt; Màu sắc khác nhau: xanh, đỏ, trắng, vàng, đen và độ bền vững khác nhau: rắn, mềm, lỏng, đặc... Đặc tính khác nhau được người xưa quy theo Ngũ Hành với bốn quy luật: tương sinh, tương khắc, tương chế, tương hoá.

Ngũ Hành tức là năm yếu tố: Kim, Thủy, Mộc, Hoả, Thổ luôn luôn vận hành theo quy luật để tồn tại và phát triển. Ngũ Hành bao gồm những vật chất của tự nhiên, trong đó: Tất cả các loại kim loại, khoáng sản có đại diện là Kim, màu trắng, phương Tây, mùa Thu, vị cay, số 9, ngôn ngữ, hành Kim. Tất cả các loại nước là Thủy, màu đen, phương Bắc, mùa Đông, vị mặn, số 6, quả thận, tai nghe, hành Thủy. Tất cả các loại đất là Thổ, màu vàng, là “Trung Tâm”, số 5, hành Thổ. Tất cả sức nóng, lửa là Hoả, màu đỏ, phương Nam, vị đắng, mùa Hè, số 7, quả tim, con mắt, hành Hoả. Tất cả cây cỏ là Mộc, màu xanh, phương Đông, mùa Xuân, vị chua, số 8, hành Mộc.

Năm loại vật chất này luôn luôn vận hành, sinh ra, tồn tại, phát triển và huỷ diệt đều tuân theo quy luật của nó. Tương Sinh là tác động nhau phát triển, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hoả, Hoả sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim lại sinh Thủy... Cái sinh ra và cái nó sinh ra, cứ thế tuần hoàn vĩnh cửu. Tương Khắc là hạn chế bớt đi, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hoả, Hoả khắc Kim, Kim lại khắc Mộc... Cứ thế cái khắc nó và cái nó khắc tuần hoàn. Tương Chế là kìm hãm, không cho thiên về phía nào, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ lại khắc Kim. Tương Hoá là chuyển hoá, thúc đẩy, hỗ trợ lẫn nhau để phát triển, Mộc sinh Hoả khắc Thổ, Hoả lại sinh Thổ; Thổ sinh Mộc chuyển hoá Thổ. Do đó, tương khắc tương đối, không tuyệt đối vì nó chuyển hoá cho nhau là quy luật hai sinh, một khắc.



Bốn quy luật trên đây liên tục diễn ra bình thường là ổn định. Nếu chỉ một trong bốn quy luật bị phá vỡ sẽ xảy ra biến cố thái quá (Tương thừa) hay bất cập (Tương vũ) của vật chất và Phán vũ, sinh bệnh tật cho con người.

Học thuyết Ngũ hành ra đời bổ xung cho học thuyết Âm Dương. Đây là những sáng tạo đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu tự nhiên và vật chất, trở thành nét độc đáo, làm phong phú cho “Học thuyết phương Đông”.

Theo PGS, TS, thầy thuốc ưu tú Vũ Nam, trong “Học thuyết Can Chi” thì: “Can Chi là một hệ đếm thời gian cổ được sử dụng ở một số nước Á Đông. Theo truyền thuyết thì do Thiên Hoàng (khoảng hơn 3.000 năm TCN) sáng tạo ra. Đến thời Hoàng Đế (2697-2597 TCN) mới bắt đầu phối hợp Thiên can với Địa chi, tạo thành chu kỳ 60 (còn gọi là Hoa giáp), xuất phát từ thiên văn cổ đại và kinh dịch, để ghi giờ, ngày, tháng, năm. Năm đầu đời Hán Quang Vũ (25 năm sau Công nguyên) mới dùng Can Chi để ghi năm, tháng, ngày, giờ và sử dụng trong âm lịch từ đó”.

Hệ Can - Chi gồm 10 Thiên Can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý và 12 Địa Chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Thiên Can là phần trên Trời - Dương (Thiên là Trời, Trời thuộc Dương). 10 Thiên Can là Dương nhưng vừa có Dương vừa có Âm: Giáp - dương, Ất - âm, Bính - dương, Đinh - âm, Mậu - dương, Kỷ - âm, Canh - dương, Tân - âm, Nhâm - dương, Quý - âm. Như vậy trong Dương có Âm, trong Âm có Dương. Can là cây. Đây cũng là 10 giai đoạn của chu kỳ sinh trưởng, là gốc của sự sống.

Địa Chi là phần dưới Đất - Âm (Địa là Đất, Đất thuộc Âm) sinh ra vạn vật. 12 Địa Chi là Âm nhưng vừa có Âm vừa có Dương: Tý - dương, Sửu - âm, Dần - dương, Mão - âm, Thìn - dương, Tỵ - âm, Ngọ - dương, Mùi - âm, Thân - dương, Dậu - âm, Tuất - dương, Hợi - âm. Cũng là 12 giai đoạn của chu kỳ tuần hoàn sinh trưởng và huỷ diệt của vạn vật. Chi còn có nghĩa là cành, nhánh của cây cỏ ở mặt đất. 12 Địa Chi còn được ghép vào 12 con vật của cư dân nông nghiệp Á Đông: Tý là Chuột, Sửu là Trâu, Dần là Hổ, Mão là Mèo hoặc (Thỏ), Thìn là Rồng, Tỵ là Rắn, Ngọ là Ngựa, Mùi là Dê, Thân là Khỉ, Dậu là Gà, Tuất là Chó, Hợi là Lợn. Trong 12 con vật này chỉ có Rồng là vật tượng hình của ước mơ cao siêu vươn lên Hoàng Đế.

Cũng từ đó người ta suy diễn ra đủ thứ để vận vào cuộc sống con người. Sinh vào tuổi Chuột, tuổi Trâu là vất vả, phải làm mò đêm hôm kiếm ăn. Tuổi lợn thì nhàn, cứ nằm đấy mà chờ người ta mang đến cho ăn. Tuổi Hổ thì ghê gớm. Tuổi Rồng thì sung sướng, làm quan. Hoặc đi vào giờ Dần (3 đến 5 giờ sáng) để làm ăn, gặp may vì là con Hổ. Làm gì gặp vào giờ hoặc ngày xung khắc với bản thân thì không tốt... mà thành mê tín.

Thiên Can và Địa Chi là biểu tượng cho Trời - Đất, Âm - Dương, có ý nghĩa về Thái Cực - Lưỡng Nghi trong Kinh Dịch và sự vận hành của sự sống, vạn vật. Phát minh quan trọng này là cơ sở ứng dụng vào nhiều mặt trong đời sống, xã hội của người xưa.

Can Chi là một sáng tạo của Học Thuyết Á Đông. Theo các văn bản tìm thấy trong các tài liệu địa lý, bói toán khắc trên xương cốt và mai rùa, thì hệ Can Chi xuất hiện vào thời nhà Thương (khoảng thế kỷ XVI, TCN). Can Chi được quy nạp vào cách đếm thời gian trong Âm lịch theo hệ cơ số 60. Hệ số 60 là sự phối hợp của nhiều hệ đếm có cơ số nhỏ hơn như hệ nhị phân của cơ số 2, hệ thập phân của cơ số 10 và cơ số 12... là bội số của nhiều số: 2, 3, 4, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30 ứng với ý nghĩa thời gian lịch tiết khí: 3 tháng trong một quý. 5 ngày trong một hậu. 6 tháng trong nửa năm. 12 tháng trong một năm. 12 năm trong một giáp. 12 giờ trong một ngày. 15 ngày trong một tiết khí. 30 ngày trong một tháng. 60 năm trong một vòng can chi. Đây cũng là thuật toán tính cho ngày, giờ, tháng, năm trong âm lịch, được quy theo ý nghĩa Thiên Can là gốc cây cối ở Trời và Địa Chi là cành ở Đất.

Can, Chi được quy nạp, mã hoá với Âm Dương, Ngũ Hành để lý giải những vận động kỳ diệu vào tự nhiên và con người trong phép xem ngày, giờ, tử vi, bói toán, phong thủy.

Theo sách Thuyết Văn thì Thiên Can có nghĩa là thân cây thuộc Trời, mọc thẳng. Thứ tự 10 Thiên Can và ý nghĩa như sau:

Giáp: Giai đoạn mọc mầm, thuộc Mộc, hướng Đông. Dương.

Ất: Mầm cây đang lên, còn yếu ớt, thuộc Mộc, hướng Đông. Âm.

Bính: Cây vươn lên mạnh mẽ, thuộc Hoả, hướng Nam. Dương.

Đinh: Cây phát triển trưởng thành, thuộc Hoả, hướng Nam. Âm.

Mậu: Cây cối tốt sum xuê, thuộc Thổ, ở Trung tâm. Dương.

Kỷ: Vạn vật ẩn tàng, thuộc Thổ, ở Trung tâm. Âm.

Canh: Cây cối ra hoa, kết trái, thuộc Kim, hướng Tây. Dương.

Tân: Vạn vật đầy đủ, thuộc Kim, hướng Tây. Âm.

Nhâm: Mầm cây mới phát sinh trong quả, hạt, thuộc Thủy, hướng Bắc. Dương.

Quý: Vật chất bế tàng, chuẩn bị chu kỳ sinh sôi, thuộc Thủy, hướng Bắc. Âm.

Xã hội cổ xưa ở phương Đông chủ yếu là nông nghiệp, nên những nghiên cứu văn hoá, triết học được hình thành từ văn hoá, đời sống, canh tác cây cối, gia súc nông nghiệp.

Địa Chi là canh ở Đất và được quy vào vật tượng theo 12 Chi như sau:

Tý: Giai đoạn hạt giống hút nước nảy mầm. Cầm tinh con Chuột. Hành Thủy, hướng Bắc. Dương.

Sửu: Mầm cây đội đất mọc lên. Cầm tinh con Trâu. Hành Thổ, hướng Đông Bắc. Âm.

Dần: Mầm cây lên cao. Cầm tinh con Hổ. Hành Mộc, hướng Đông. Dương.

Mão: Cây cỏ phát triển mạnh. Cầm tinh con Mèo. Hành Mộc, hướng Đông. Âm.

Thìn: Cây cỏ trưởng thành tươi tốt, sum xuê. Cầm tinh con Rồng. Hành Thổ, hướng Đông. Dương.

Ty: Cây cỏ cứng cáp, già nua. Cầm tinh con Rắn. Hành Hoả, hướng Đông Nam. Âm.

Ngọ: Cây cỏ ngừng phát triển. Cầm tinh con Ngựa. Hành Hoả, hướng Nam. Dương.

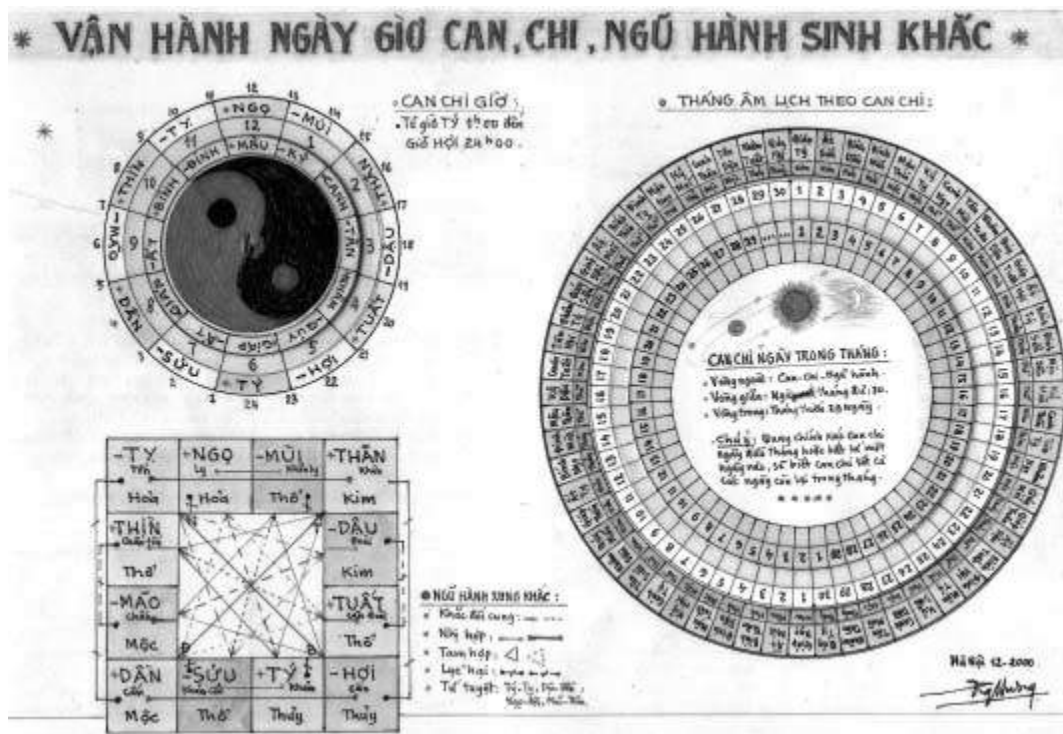
Mùi: Cây cối ra hoa, kết trái. Cầm tinh con Dê. Hành Thổ, hướng Tây Nam. Âm.

Thân: Hoa trái chín, già. Cầm tinh con Khỉ. Hành Kim, hướng Tây. Dương.

Dậu: Cỏ cây già cỗi, suy tàn. Cầm tinh con Gà. Hành Kim, hướng Tây. Âm.

Tuất: Cây cỏ khô héo. Cầm tinh con Chó. Hành Thổ, hướng Tây Nam. Dương.

Hợi: Cây cối huy diệt, về với đất, chuẩn bị chu kỳ mới. Cầm tinh con Lợn. Hành Thủy, hướng Bắc. Âm.



Can, Chi hợp, xung

Với mã hoá Âm Dương, Ngũ Hành, phương hướng mà sự vận hành, giao thoa Can Chi trở nên đa dạng, phong phú khi ứng dụng vào lịch pháp, ngày, giờ, phong thủy, tử vi.

Trong quan hệ Can Chi xảy ra quy luật sinh, khắc, tương kỵ, tương hỗ, tương hợp âm dương, ngũ hành.

Sinh, khắc khác Hành: Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim... Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy.

Tương kỵ: Đồng Hành, đồng cực thì đẩy nhau. Thìn - Tuất, Sửu - Mùi là Dương Thổ đẩy Dương Thổ, Âm thổ đẩy Âm Thổ.

Tương hỗ: Đồng Hành, khác cực thì hút nhau. Các cặp Thiên Can: Giáp - Ất (Dương Mộc - Âm Mộc), Bính - Đinh (Dương Hỏa - Âm Hỏa), Mậu - Kỷ (Dương Thổ - Âm Thổ), Canh - Tân (Dương Kim - Âm Kim), Nhâm - Quý (Dương Thủy - Âm Thủy). Các cặp Địa Chi: Tý - Hợi (Dương Thủy - Âm Thủy), Tị - Ngọ (Âm Hỏa - Dương Hỏa), Dần - Mão (Dương Mộc - Âm Mộc), Thân - Dậu (Dương Kim - Âm Kim).

Tương hợp: Thiên Can khác hành, Giáp hợp Kỷ (Dương Mộc với Âm Thổ hoá Thổ). Ất hợp Canh (Dương Mộc với Dương Kim hoá Kim). Bính hợp Tân (Dương Hỏa với Âm Kim hoá Thủy). Đinh hợp Nhâm (Âm Hỏa với Dương Thủy hoá Mộc). Mậu hợp Quý (Dương Thổ với Âm Thủy hoá Hỏa).

Đồng hành: Giáp - Ất (Dương Mộc - Âm Mộc), Bính - Đinh (Dương Hỏa - Âm Hỏa), Mậu - Kỷ (Dương Thổ - Âm Thổ), Canh - Tân (Dương Kim - Âm Kim), Nhâm - Quý (Dương Thủy - Âm Thủy).

Thiên Can xung khắc: Đồng cực, Giáp xung Mậu (Dương Mộc khác Dương Thổ), Ất xung Kỷ (Âm Mộc khác Âm Thổ), Bính xung Canh (Dương Hỏa khác Dương Kim), Đinh xung Tân (Âm Hỏa khác Âm Kim), Mậu xung Nhâm (Dương Thổ khác Dương Thủy), Kỷ xung Quý (Âm Thổ khác Âm Thủy), Canh xung Giáp (Dương Kim khác Dương Mộc), Tân xung Ất (Âm Kim khác Âm Mộc),

Nhâm xung Bính (Dương Thủy khắc Dương Hoả), Quý xung Đinh (Âm Thủy khắc Âm Hoả).

Địa Chi lục hợp gồm 6 cặp: Tý hợp Sửu hoá Thổ. Hợi hợp Dần hoá Mộc. Mão hợp Tuất hoá Hoả. Thìn hợp Dậu hoá Kim. Tỵ hợp Thân hoá Thủy. Ngọ hợp Mùi, Thái Dương - Thái Âm.

Tam hợp cục: Ba chi hợp thành tam giác đều, đỉnh ở Tý, Ngọ, Mão, Dậu tạo thành Tam hợp cục. Thân - Tý - Thìn, đỉnh ở Tý, Thủy cục. Hợi - Mão - Mùi, đỉnh ở Mão, Mộc cục. Dần - Ngọ - Tuất, đỉnh ở Ngọ, Hoả cục. Tỵ - Dậu - Sửu, đỉnh ở Dậu, Kim cục. Thổ ở Trung tâm, không thành cục.

Nhị hợp: 12 Địa Chi thành 6 cặp Âm Dương đồng hành: Tý hợp Hợi (Dương Thủy - Âm Thủy). Dần hợp Mão (Dương Mộc - Âm Mộc). Tỵ hợp Ngọ (Âm Hoả - Dương Hoả). Thân hợp Dậu (Dương Kim - Âm Kim). Thìn - Tuất, Sửu - Mùi (Dương Thổ - Âm Thổ).

Địa Chi đối nhau, tứ hành xung: Bắc - Nam, Đông - Tây đồng cục, khác hành. Tý - Ngọ (Thủy khắc Hoả, Nam - Bắc đồng cục Dương). Mão - Dậu (Mộc khắc Kim, Đông - Tây đồng cục Âm). Dần - Thân (Mộc khắc Kim, đồng cục Dương). Tỵ - Hợi (Hoả khắc Thủy, đồng cục Âm).

Nhị xung, cục đồng hành: Thìn - Tuất tương xung (Đồng cục Dương Thổ). Sửu - Mùi Tương xung (Đồng cục Âm Thổ).

Địa Chi tương hại: Có 6 cặp đối lập Bắc - Nam, lục hại. Tý - Mùi (Dương Thủy mạnh hại Âm Thổ yếu). Sửu - Ngọ (Dương Hoả không sinh được Thổ yếu). Dần - Tỵ (Dương Mộc mạnh làm tắt Hoả yếu). Mão - Thìn (Mộc yếu không mọc được ở Thổ cứng). Thân - Hợi (Kim mạnh hại Thủy yếu). Dậu - Tuất (Kim yếu không sinh được Thổ mạnh).

Dựa vào xung khắc âm dương, ngũ hành của Can Chi như vậy mà người xưa mới sinh ra chuyện chọn người có mệnh can chi hợp để xông nhà ngày tết và chọn người hợp với nhau để làm ăn cho được tốt lành, hoặc khi có người chết thì tránh tuổi khắc kỵ đến gần...

Người ta còn nghiên cứu ra chu trình gắn Ngũ Hành với thời gian để tính toán cho nông nghiệp.

Thời gian trong năm có 5 giai đoạn phù hợp với 5 thời kỳ ở mỗi năm. 360 ngày chia 5 thành 72 ngày. Mỗi năm có 4 mùa thì 18 ngày cuối mỗi mùa vào các tháng ba, sáu, chín, mười hai là thuộc Thổ. Mỗi giai đoạn suy, vượng của mỗi hành là hai tháng rưỡi. Riêng hành Thổ vào khoảng bốn tháng ở các thời điểm giao mùa tháng ba, sáu, chín, mười hai, gọi là "Tứ Quý". Đó là suy, vượng của bốn mùa.

Vượng: Là giai đoạn phát triển thịnh nhất, 72 ngày.

Tướng: Đang thịnh, còn phát triển, 72 ngày.

Hưu: Tạm dừng, không còn phát triển, 72 ngày.

Tù: Suy giảm, tiêu hao dần, 72 ngày.

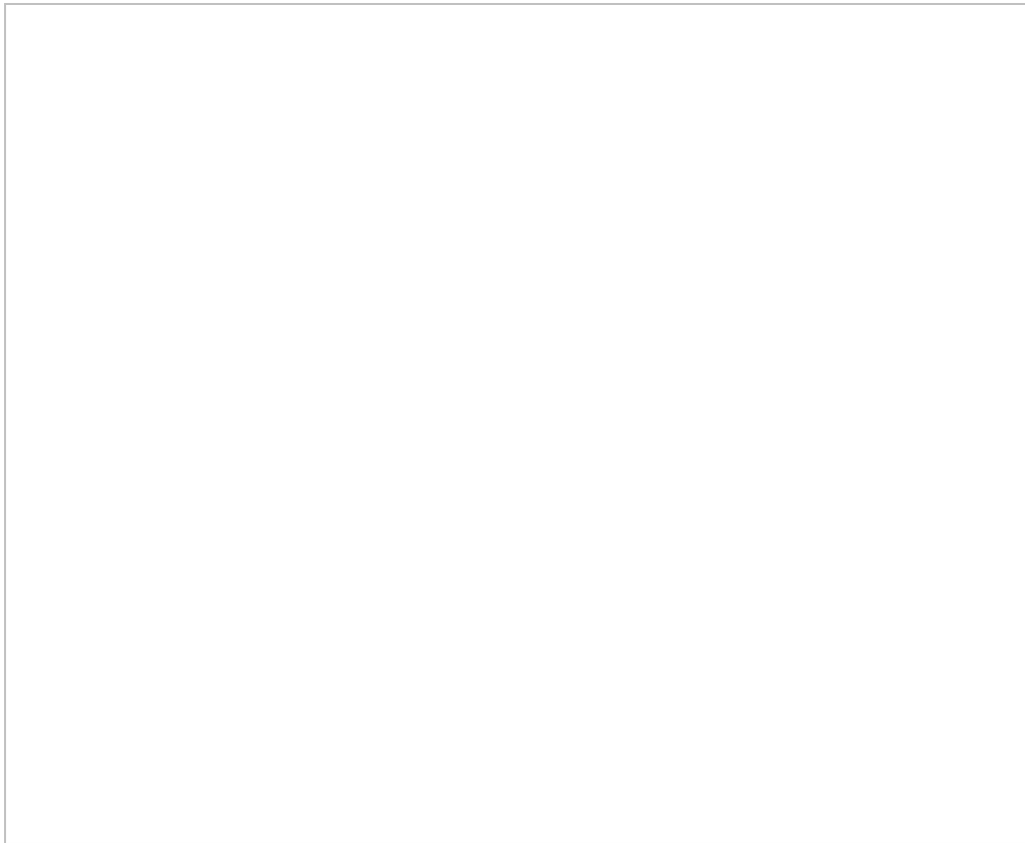
Tử: Bị khắc chế, tiêu huỷ, 72 ngày.

Vượng, suy của Thiên Can, Địa Chi phụ thuộc 12 tháng theo Hành của Địa Chi:

Trường sinh: Là giai đoạn lớn lên, trưởng thành của sự vật.

Mộc dục: là giai đoạn làm sạch sẽ, uốn nắn, vun đắp.

Mậu Dần	Dương	cung Khảm	hành Thổ - Thành đầu Thổ.
Kỷ Mão	Âm	cung Khôn	hành Thổ - Đất trên thành.
Canh Thìn	Dương	cung Chấn	hành Kim - Bạch lap Kim.
Tân Ty	Âm	cung Tốn	hành Kim - Chân đèn vàng.
Nhâm Ngọ	Dương	cung Ly	hành Mộc - Dương liễu Mộc.
Quý Mùi	Âm	cung Càn	hành Mộc - Cây dương liễu.
Giáp Thân	Dương	cung Khôn	hành Thủy - Tuyền trung Thủy.
Ất Dậu	Âm	cung Chấn	hành Thủy - Nước trong giếng.
Bính Tuất	Dương	cung Tốn	hành Thổ - Ốc thượng Thổ.
Đinh Hợi	Âm	cung Cấn	hành Thổ - Đất nền nhà.
Mậu Tý	Dương	cung Càn	hành Hoả - Tích lịch Hoả.
Kỷ Sửu	Âm	cung Đoài	hành Hoả - Lửa sấm sét.
Canh Dần	Dương	cung Cấn	hành Mộc - Tùng bách Mộc.
Tân Mão	Âm	cung Ly	hành Mộc - Gỗ tùng bách.
Nhâm Thìn	Dương	cung Khảm	hành Thủy - Trường lưu Thủy.
Quý Ty	Âm	cung Khôn	hành Thủy - Dòng nước lớn.
Giáp Ngọ	Dương	cung Ly	hành Kim - Sa trung Kim.
Ất Mùi	Âm	cung Khảm	hành Kim - Vàng trong cát.
Bính Thân	Dương	cung Khôn	hành Hoả - Sơn hạ Hoả.
Đinh Dậu	Âm	cung Chấn	hành Hoả - Lửa chân núi.
Mậu Tuất	Dương	cung Tốn	hành Mộc - Bình địa Mộc.
Kỷ Hợi	Âm	cung Cấn	hành Mộc - Cây trên đất.
Canh Tý	Dương	cung Càn	hành Thổ - Bích thượng Thổ.
Tân Sửu	Âm	cung Đoài	hành Thổ - Đất trên vách.
Nhâm Dần	Dương	cung Cấn	hành Kim - Kim bạch Kim.
Quý Mão	Âm	cung Ly	hành Kim - Vàng pha trắng.
Giáp Thìn	Dương	cung Tốn	hành Hoả - Phú đăng Hoả.
Ất Ty	Âm	cung Đoài	hành Hoả - Lửa cây đèn.
Bính Ngọ	Dương	cung Càn	hành Thủy - Thiên thượng Thủy.
Đinh Mùi	Âm	cung Đoài	hành Thủy - Nước trên trời.
Mậu Thân	Dương	cung Cấn	hành Thổ - Đại trạch Thổ.



Chu kỳ hoa giáp 60 năm liên tục từ Giáp Tý đến Quý Hợi, rồi lại lặp lại không ngừng. Ví dụ: Năm Nhâm Thìn - 2012, thì trước đó là năm Tân Mão - 2011 và tiếp tới là năm Quý Ty - 2013... Ngày, giờ, tháng cũng tính như vậy theo can chi hoa giáp của chu kỳ 60.

Với việc quy nạp, mã hoá Can Chi, Âm Dương, Ngũ Hành vào vòng Hoa Giáp, các nhà triết học cổ phương Đông đã ứng dụng vào tính toán, chiêm đoán, lý giải thiên nhiên và sự sống con người, trở thành một trong những nét đặc sắc của nền văn hoá Á Đông cổ xưa.

Tử Vi là phương pháp luận giải vận mệnh đời người qua Lá Số.

Từ những kiến thức Kinh Dịch, Âm Dương, Bát Quái, Ngũ Hành, Can Chi mã hoá thành các Sao hệ thống “Thần sát” vào thời gian giờ, ngày, tháng, năm, học giả Trần Đoàn thời cuối nhà Đường, đầu nhà Tống ở Trung Quốc đã soạn ra phép lập và thuật luận đoán Lá Số Tử Vi.

Tử vi được xác lập dựa trên bốn yếu tố cơ bản là giờ, ngày, tháng, năm mà người ta gọi là “Tứ trụ”. Căn cứ chính xác giờ, ngày, tháng, năm sinh theo âm lịch (tức là thêm tuổi mụ, tính 9 tháng 10 ngày trong bụng mẹ), lá số tử vi được xác định trên đồ hình 12 ô vuông cung Thiên bàn ở ngoài và ô vuông Địa bàn ở giữa. Theo đồ hình, chiều kim đồng hồ là chiều thuận, ngược kim đồng hồ là chiều nghịch.

Trên Địa bàn ghi họ, tên, giờ, ngày, tháng, năm sinh, tuổi âm dương, giới tính, mệnh, cục, sao chủ thân, chủ mệnh. Ngoài ra còn ghi thông số cân công đức theo lượng, chỉ của giờ, ngày, tháng, năm sinh nhằm phụ đoán cho lá số.

12 ô cung Thiên bàn theo trục Tý - Ngọ (Bắc - Nam), Mão - Dậu (Đông - Tây), ghi thứ tự chiều thuận ứng với 12 chi Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi và an các sao

Bệnh - Tử” và tìm đến những vấn đề nhằm giải mã về con người, đời người. Do ảnh hưởng của tự nhiên, do ăn uống, do bệnh tật và những đe dọa của khí hậu, thời tiết, thiên tai sinh ra nhiều phức tạp mà con người khó lý giải, thậm chí bị đưa vào huyền bí, duy tâm. Cứ thế, kéo dài hàng nghìn năm. Rồi thế hệ các nhà nho cứ loay hoay nhằm vào lá số Tử Vi để phán xét số mệnh con người.

Thuật tử vi đưa con người vào những ám ảnh vô hình và suy diễn gán ghép với thực thể đời sống của mỗi cá nhân. Đây là mấu chốt chính làm cho nó trở nên huyền bí, ma mỵ. Khi các sao cư trên các cung của lá số, với những dự kiện tô vẽ ra cho nó chỉ đích danh về diễn biến cuộc đời đương sự, thì dù tốt hay xấu lập tức bị ám ảnh vào tư tưởng của họ. Thế là những ám ảnh này sẽ làm cho con người sinh ra suy diễn, cứ thế kéo dài và để tâm kiểm nghiệm xem nó có đúng không. Sự lo nghĩ, suy diễn có khi kéo dài suốt cả đời người. Thế rồi khi có gì xảy ra gần như sao trong lá số chỉ ra thì bảo quả là hiệu nghiệm. Còn nếu không thấy gì xảy ra như thế lại cho rằng đã được các yếu tố khác trong tử vi hoặc kể cả ngoài đời thực hoá giải đi rồi.

Trong điều kiện xã hội cổ xưa khoa học chưa phát triển, những loại hình văn hoá, giải trí nghèo nàn, với thuật toán hấp dẫn và biện chứng tâm lý huyền diệu về cuộc sống đời người, Tử Vi có sức thu hút đặc biệt đối với con người, trở thành sách gối đầu giường và chiêm tinh, bói toán của các nhà nho. Vì vậy, mà rất nhiều người nghiên cứu và có rất nhiều công trình, nhiều loại sách về Tử Vi, trở thành xu hướng thịnh hành, ảnh hưởng cho tới ngày nay.

Tử Vi được truyền bá vào Việt Nam theo các học giả, nhà nho xưa. Nhiều công trình nghiên cứu, soạn thảo, luận bình về Tử Vi xuất hiện kéo theo mọi giai tầng trong xã hội tham gia vào loại hình kỳ bí, hấp dẫn này. Hầu như những đứa trẻ sinh ra đều được ông bà, cha mẹ tìm thầy lập lá số Tử Vi cho đời người và trở thành những giai thoại kỳ thú của bói toán, duy tâm. Thầy lập lá số còn làm thêm phụ bản luận giải từng cung và toàn bộ lá số bằng văn xuôi, có khi dựa vào sao an trên các cung mà sáng tác thành văn vần cho thêm sinh động. Trong khi đó những loại sách “Tử vi áo bích”, “Tử vi đầu số”, “Tử vi Tướng pháp”, “Tử vi trọn đời”, “Tử vi với số phận con người”... thì nhau xuất hiện nhằm đáp ứng sự hâm mộ, tò mò của đông đảo mọi tầng lớp người trong xã hội.

Tuy nhiên, qua tham khảo, nghiên cứu thì công trình khảo cứu về Tử Vi gồm hai tập “Tử Vi hàm số” và “Tử Vi tổng hợp” của tác giả Nguyễn Phát Lộc là công phu, nhân văn, dễ hiểu. Theo tác giả: *“Để cho khoa Tử Vi có thể trở thành một bộ môn nhân văn, tiến bộ, thức thời, giải thoát khỏi những ràng buộc huyền bí hay mê tín, chúng ta không nên xem nó như một khoa học huyền bí, mà phải đặt cho khoa Tử Vi một nền tảng không huyền bí.”* Tác giả đã thành công trong nghiên cứu, lý giải và thực hành về khoa Tử Vi, mang lại những nhận thức thâm mỹ cho công chúng của xã hội mới.

Ngày nay, khoa học phát triển, công nghệ thông tin đa dạng, cuộc sống, hiểu biết của con người đã đổi khác. Lá số Tử vi cũng được vi tính hoá rất nhanh. Mọi thành quả của nền văn minh giúp giải quyết rất nhiều cho đời sống và làm thay đổi tư duy của con người. Do vậy, những giá trị cổ xưa dần dần được giải mã. Cho nên, chỉ nghiên cứu vốn cổ để biết là gì mà chất lọc tinh hoa văn hoá, trí tuệ của người xưa. Con người phải thật sự mưu cầu tiến bộ, hoạt động hữu ích để mang lại giá trị sống cho hôm nay bằng ý chí và những ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật thông minh, hiện đại.

Ngay trong lý thuyết về Tử vi, người ta cũng không thể lý giải hết được những biến hoá vô hình của lá số với đời sống thực tế của đương sự. Mà đã là định mệnh trên lá số thì bất biến. Có nghĩa là cuộc đời của con người sinh ra phải như vậy, không thể khác. Vinh hoa phú quý theo năm tháng mà đến. Tai hoạ, bị thương cứ thế phải chịu, làm sao thoát được!

Quan niệm tiến bộ về “đức năng thắng số” và “cải hoá số mệnh” cũng là lối thoát cho sự cả tin hay lo âu về số mệnh thấy vừa đúng, vừa không đúng với cuộc đời mình qua lá số Tử vi.

Điều đặt ra là ai và lấy căn cứ khoa học nào mà định ra cho từng người có một cuộc đời theo mẫu được lập sẵn theo lá số Tử vi buộc vào mình như vậy? Vô cùng vô lý khi những sao và giờ, ngày, tháng, năm sinh trong Tử vi lại chỉ ra hình dáng, màu da, tính cách, tâm lý, sinh lý, may, rủi, tai hoạ... của mỗi người, mà trong nghiên cứu khoa học tinh vi, hiện đại cũng không thể xác định

cụ thể như thế được. Cứ thế, lá số và thầy phán bảo làm cho đương sự sinh ra vui, buồn, hy vọng, lo âu suốt cả cuộc đời, trong khi mọi sự chỉ là rất bình thường xảy ra trong cuộc sống mà thôi. Chúng ta cần có tâm lý vững vàng của người có bản lĩnh, hiểu biết để không phải lo sợ khi những ông thầy đoán mò, nói dựa cứ dọa một câu: - Đừng có đùa với số mệnh! Trong khi ngay chính hoàn cảnh của thầy cũng đầy những phức tạp, trắc trở, éo le không biết đường giải quyết. Lại có những ông hàng ngày vẫn lập lá số cho người, luận đoán thao thao bất tuyệt, nhưng hỏi về kiến thức dịch lý, âm dương, bát quái, ngũ hành thì hiểu rất ít.

Nếu cứ cho là có số mệnh, thì mọi việc đã được an bài cụ thể như thế thì cũng mặc nhiên, thanh thản mà được như thế và phải như thế, không cần phải trông chờ vào may, rủi làm gì. Như vậy, con người sẽ rất thoải mái trước mọi biến cố đời sống của mình và lá số Tử vi sẽ trở thành vô nghĩa. Trong thời đại ngày nay con người say mê học tập, nghiên cứu khoa học, tiếp cận với nền văn minh sẽ có lợi ích thiết thực hơn nhiều cho cuộc sống, chắc chắn người ta cũng không quan tâm đến lá số Tử vi. Người tin theo Tử vi thì mất tiền nhờ thầy lập cho một lá số, xem rồi cất đi, thỉnh thoảng có sự gì lại mang ra nhờ thầy luận giải. Cứ thế suốt đời con người nặng trĩu những vui, buồn về số mệnh. Người không quan tâm đến Tử vi thì chẳng bao giờ lo âu về số mệnh, không lập lá số Tử vi, không cần thầy luận đoán. Với họ, mọi sự trên đời đều là tự nhiên, là khoa học, xử lý thật thông minh mà trở nên thanh thản để dành thời gian cho những việc làm có ích trong đời sống thường ngày.

Lá số Tử vi không thể biện minh cho những biến động phức tạp của thiên nhiên, tàn bạo của chiến tranh, sự tự ty, chây lười, bệnh tật, ốm đau không biết phòng, chữa của con người. Tử vi càng không thể lý giải được những trí tuệ thông minh, thiên tài, những phát minh khoa học vĩ đại đã và đang làm thay đổi thế giới và cuộc sống hàng ngày của toàn nhân loại; Những tai nạn máy bay, tàu thủy, ô tô, tàu hỏa thảm khốc. Cho dù hoàn cảnh nào ở thời đại văn minh ngày nay mà cố tình gán ghép vào lá số Tử vi đều là điều rất cần phải suy ngẫm.

Nguồn gốc: Khái niệm “Phong - Thủy”, Phong là Gió, Thủy là Nước, là hai hiện tượng của thiên nhiên. Gió và Nước tác động, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống con người. Không có gió, không khí không giao hoà, sẽ rất khó chịu. Không có nước, mọi sự sống sẽ không tồn tại. Ít gió, ít nước thì ngột ngạt, khô cằn. Gió to thì không đứng vững, đổ, vỡ. Nước lớn thì ngập úng, phân rã. Sự điều tiết gió, nước vừa đủ sẽ tạo cho mọi vật cân bằng và phát triển.

Phong Thủy mà người xưa gọi là thuật Trạch cát, rất chú ý đến các dòng nước ngầm chảy trong lòng đất mà cho là “Mạch” và uốn lượn như hình con Rồng mà gọi là “Long Mạch”. Điểm hội tụ của nước, của khí và chất đất mà cho là “Huyệt” và gần đây còn có khái niệm “Tia Đất” hay Địa Khí. Người xưa cho rằng những yếu tố này ảnh hưởng đến Âm Trạch đất đai, mồ mả và Dương Trạch nhà cửa, đình, chùa, sự sống con người.

Cơ sở thực tế mang tính khoa học về tác dụng của gió, của nước đã mạnh mẽ cho “Học thuyết Phong - Thủy” hình thành, từ đó người ta ứng dụng vào quy hoạch đất đai, xây dựng nhà cửa.

Quy luật vận động của vũ trụ, thiên nhiên, địa hình trái đất đã sinh ra gió, mưa, nóng, lạnh và tạo ra các hướng gió, các mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Quy luật ấy được các học giả xưa mã hoá vào đồ hình Bát Quái của Phong Thủy.

Địa hình, thế đất, núi, sông, dòng chảy, sự hội tụ hoặc phân tán gió, nước và hướng của gió, của nước hợp hay không với khí chất âm dương, ngũ hành của con người là cơ sở phát triển thuật Phong Thủy.

Từ xa xưa, người Trung Hoa đã đặc biệt quan tâm đến Âm Trạch với quan niệm “mồ yên, mả đẹp” của gia tộc để yên phần Dương Trạch cho con cháu “táng tiên âm hậu”. Người đầu tiên đặt nền móng cho thuyết Phong Thủy ở Trung Hoa là Quách Phác (276-324 sau Công nguyên) đời nhà Tấn với tác phẩm nổi tiếng “Táng Thư”. Rồi các Hoàng đế ứng dụng Phong Thủy vào xây dựng kinh

thành, lăng mộ, tri thủy và nhân dân làm nhà, táng mộ mà sinh ra lăm sách về Phong Thủy, trong đó có “Hoàng Đế Trạch Kim”, “Bát Trạch Minh Kinh” và “Trạch Kim dân gian”. “Hoàng Đế Trạch Kim” được đánh giá cao và lưu hành rộng rãi nhất. Các trường phái, môn phái Phong Thủy cũng sản sinh những luận thuyết của mình như: Trường Phái Loạn Đầu, Phái Bát Trạch Dương Cơ - Dương Kham, Huyền Không - Phi Tinh (tác động của thời gian và không gian)... rất rắc rối, phức tạp.

Ở Việt Nam, bộ sách nổi tiếng về Phong Thủy là “Địa lý Tả Ao” của tác giả Nguyễn Đức Huyền, người làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, vào thời Vua Lê, Chúa Trịnh. Với bộ sách “Địa lý Tả Ao” gồm hai cuốn “Địa đạo diễn ca” gồm 120 câu văn vần và “Dã đàm Tả Ao” bằng văn xuôi lý giải rất chi tiết về đất đai, sông, núi, mạch, huyết, nhà cửa. Với công trình nghiên cứu công phu về địa lý này ông được người đời tôn là “Thánh địa lý Tả Ao” của Việt Nam.

Thuyết Phong Thủy dựa vào Bát Quái và phân loại Âm Trạch, Dương Trạch ứng dụng cho địa táng, xây dựng lăng mộ, đình, chùa, nhà ở. Cũng từ Âm Dương, Ngũ Hành của Mệnh và Trạch để xây dựng nhà cửa ứng với tám hướng theo “Bát du tinh” (8 sao lưu động), là “Đông Tứ Trạch”, gồm 4 hướng: Sinh khí (thịnh vượng, khoẻ mạnh, tài lộc, phát đạt và được tôn trọng). Phục vị (ổn định, yên bình, an vui, êm ấm). Thiên y (khỏe mạnh, đầy đủ, hoà hợp). Diên niên (trường thọ, bền vững, hoà hợp, dài lâu, hạnh phúc) và “Tây Tứ Trạch”, gồm 4 hướng: Hoạ hại (tai họa, mâu thuẫn, làm ăn không may mắn). Lục sát (bị hại, làm ăn, tăng gia khó khăn, thất bại). Ngũ quỷ (kiện tụng, tai nạn, thương tật, hoả hoạn, gia cảnh không yên vui). Tuyệt mệnh (bệnh tật, sự nghiệp không tiến triển, chia ly, đau buồn).

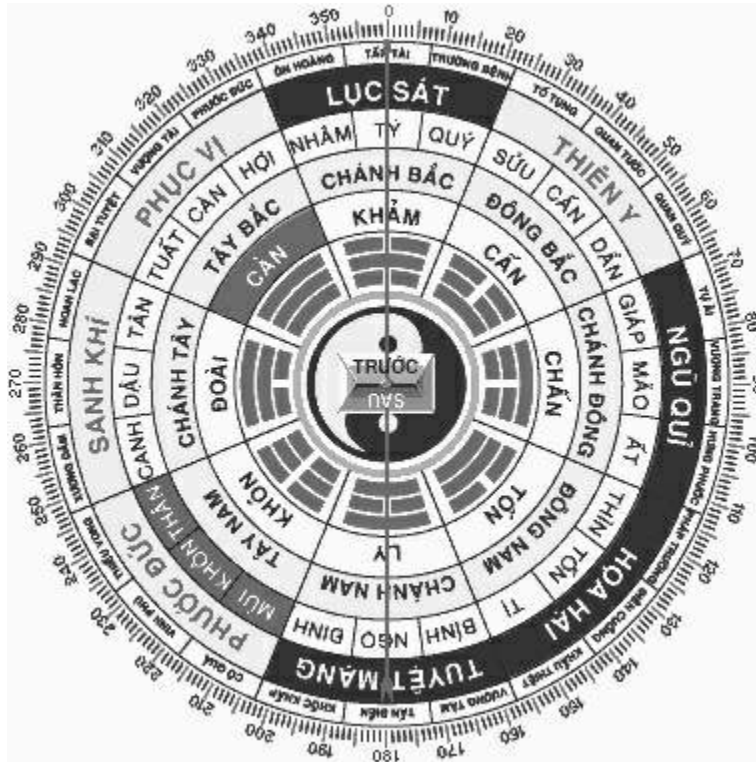
Người ta còn tính đến “Tam khí” (Thiên khí, Địa khí, Nhân khí) với không gian ngôi nhà; Rồi địa hình “Tứ linh” gồm: Bắc - Huyền vũ (phía sau lưng chỗ ở), Nam - Chu tước (đối diện phía trước), Đông - Thanh Long (phía bên trái), Tây - Bạch Hổ (phía bên phải) để định cát hung.

Có phái lại còn sáng tạo ra Chín Trạch: 1 là Trạch Khốc. 2 là Trạch Quý. 3 là Trạch Từ. 4 là Trạch Bảo. 5 là Trạch Lộc. 6 là Trạch Phúc. 7 là Trạch Đức. 8 là Trạch Bại. 9 là Trạch Hư. Theo phái này thì có bốn trạch tốt là Trạch Bảo số 4, Trạch Lộc số 5, Trạch Phúc số 6 và Trạch Đức số 7.

Xét trên Bát Quái Phong Thủy theo từng mệnh tuổi can chi, tương quan âm dương, ngũ hành thì Bát trạch có bốn hướng cát thuận lợi, tốt lành và bốn hướng hung xấu, không thuận. Tám hướng này được mã hoá vào cát, hung của từng mệnh tuổi nam hoặc nữ theo “Đông Tứ Trạch” hay “Tây Tứ Trạch” với tám dự kiện: Bốn dự kiện tốt là sinh khí, phục vị, diên niên, thiên y và bốn dự kiện xấu là hoạ hại, lục sát, ngũ quỷ, tuyệt mệnh. Căn cứ vào đó mà tính hướng nhà cửa, để bàn thờ, giường ngủ, bếp... cho hợp với mệnh tuổi gia chủ.

Theo âm dương, ngũ hành của mệnh can chi với âm dương, ngũ hành của bát quái thì mỗi người nam hoặc nữ theo tuổi can chi đều có 4 hướng cát và 4 hướng hung theo Đông Tứ Trạch hoặc Tây Tứ Trạch. Người ta chọn hướng nhà theo cát trạch và được Sinh Khí là tốt nhất, hoặc Phục Vị, rồi đến Diên Niên, Thiên Y. Kể cả khởi móng, đổ sàn cũng theo hướng Sinh Khí mà làm động tác khởi đầu cho suôn sẻ, tốt lành. Bàn thờ thì chọn vào phương Phục Vị cho tâm linh yên ổn.

“Dã đàm Tả Ao” của tác giả Cao Trung nói về Quốc Sư - Thiền Sư Vạn Hạnh dung hoà Tam giáo, tính tìm một đại đức địa làm Kinh Đô. Đó là Thăng Long - Hà Nội (thé Rồng bay). Năm 1010, Lý Công Uẩn nghe theo, hạ “Chiếu Dời Đô”, dời Kinh Đô từ Hoa Lư - Ninh Bình về Thăng Long - Hà Nội, nên nhà Lý làm vua được tám đời. Sau đó, nhà Trần và Hậu Lê (Lê Lợi) cũng nhờ có đại đức địa đó làm Kinh Đô, nên bền vững lâu dài hơn?



Bát Quái Phong Thủy và tám hướng trạch
(nguồn Google hình ảnh - Png)

Địa Bàn: Trong thực hành Phong Thủy, cùng với kiến thức chuyên sâu về Kinh Dịch, Địa Lý, có một vật dụng rất quan trọng không thể thiếu để tìm hướng, định hướng là cái La Bàn.

La Bàn là cái Địa Bàn của các thầy địa lý, dùng để xác định phương hướng. Cái nhỏ gọi là Tróc Long, cái lớn là La Kinh.

Lịch sử La bàn là phát minh của người Trung Quốc từ hơn 1000 năm TCN (có tài liệu nói khoảng năm 1044). Lúc đầu chỉ gồm 1 chiếc thìa làm từ nam châm thiên nhiên đặt trên một đế vuông, mặt nhẵn, bằng đồng (đồng không ảnh hưởng từ trường). Khi để cân bằng tĩnh thì cán thìa tự xoay về hướng Nam và lấy đó là định hướng, do họ quan niệm hướng Nam là hướng vua chúa, đất đai màu mỡ, phì nhiêu. Vì thế họ gọi luôn là “kim chỉ Nam” (chứ không chỉ Bắc). Sau này người ta mới làm kim chỉ Bắc - Nam, theo hướng trục từ trường Trái đất. Các sử sách Tây phương ghi lại thì năm 1100 các nhà Hàng hải Trung Hoa đã dùng la bàn. Vào khoảng năm 1190 người châu Âu mới làm la bàn đi biển.

La bàn lúc đầu dùng định phương hướng để đi biển, đi rừng. Sau người ta nghĩ ra cách đưa Kinh dịch vào mà gọi là La kinh. Rồi các trường phái trạch cát lại thêm các dự kiến vào mà thành thông số của nhiều vòng trên La kinh dùng cho phong thủy, có loại 36 hoặc nhiều tới 54 vòng.

Địa Bàn hình tròn, kích cỡ tùy nơi sáng chế, đường kính khoảng 5 đến 15 cm, có loại chia theo 360 độ, nhưng thường kết hợp với Bát quái nên chia thành 8 cung. Chính giữa có một kim nhọn về hai đầu, có cảm ứng từ trường, luôn luôn chỉ theo hướng Nam - Bắc (N-S) của trục trái đất. Xung quanh có chia làm nhiều vòng tròn đồng tâm. Mỗi vòng chia thành nhiều ô. Trong vòng có ghi chữ và mỗi vòng dùng vào công việc khác nhau. Cỡ trung có 13 vòng, cỡ nhỏ ít hơn, cỡ lớn nhiều hơn 13 vòng. Thông thường người chưa thành thạo chỉ cần dùng ba vòng: Vòng Thiên Bàn ở ngoài cùng, Địa Bàn ở trong cùng và Nhân Bàn ở giữa, mỗi vòng đều chia thành 24 cung sơn hướng, mỗi cung 15 độ, cộng một vòng tròn là 360 độ.

Vòng Thiên Bàn: Là hướng, thu thủy, phóng thủy.

Vòng Địa bàn: Là long mạch.

Vòng Nhân Bàn: Là tiêu sa, sa tốt, sa xấu.

Các chữ trong ba vòng đều giống nhau. Chỉ khác là nếu lấy vòng giữa Nhân Bàn làm cơ sở, thì vòng Thiên Bàn lệch sang bên phải nửa ô và vòng Địa Bàn lệch sang bên trái nửa ô.

Chữ ghi trong 24 cung ở mỗi vòng theo trục Tý - Ngọ, Mão - Dậu thì:

Chính Đông trùng vào chữ Mão.

Chính Tây trùng vào chữ Dậu.

Chính Nam trùng vào chữ Ngọ.

Chính Bắc trùng vào chữ Tý.

Theo chiều thuận kim đồng hồ, thứ tự từ Mão sẽ là: Mão, Ất, Thìn, Tốn, Tị, Bính, Ngọ, Đinh, Mùi, Khôn, Thân.

Canh, Dậu, Tân, Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, Tý, Quý, Sửu, Cấn, Dần, Giáp.

Theo tám hướng thì:

Đông có Giáp, Mão, Ất.

Đông Nam có Thìn, Tốn, Tị.

Nam có Bính, Ngọ, Đinh.

Tây Nam có Mùi, Khôn, Thân.

Tây có Canh, Dậu, Tân.

Tây Bắc có Tuất, Càn, Hợi.

Bắc có Nhâm, Tý, Quý.

Đông Bắc có Sửu, Cấn, Dần.

Theo 24 sơn cung thì có 12 hướng Địa Chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. 8 hướng Thập Can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý. 4 hướng Bát Quái: Càn, Khôn, Cấn, Tốn.

Ngày nay người ta còn chế ra cái La bàn dùng tinh thể lỏng. Cấu tạo của loại la bàn này rất khoa học và chính xác. La bàn là một hộp hình tròn bằng vật liệu mới trong suốt, nhìn được rất rõ vào bên trong.

Vòng tròn ngoài hộp có định, ghi 24 cung sơn hướng và chia đều 360 độ chu vi. Trên mặt hộp có một kim màu đỏ để định vị hướng cát của ngôi nhà hoặc vị trí cần xác định.

Trong hộp kín chứa tinh thể lỏng là một đĩa tròn nổi trên bề mặt tinh thể. Trên đĩa tròn này có 5 vòng tròn đồng tâm, mỗi vòng được chia đều biểu diễn các thông số của la bàn. Từ tâm ra:

Vòng 1 là hình tượng của 8 quẻ Hậu thiên bát quái, tên quẻ và phương vị quẻ.

Vòng 2 là 24 sơn hướng.

Vòng 3 là chu vi 360 độ.

Vòng 4 là 64 quẻ Kinh dịch.

Vòng 5 là 32 quẻ đôi.

Người ta dùng la bàn này đặt vào trung tâm ngôi nhà hoặc nơi cần kiểm tra. Đặt kim đỏ cố định về hướng cần xác định. Đĩa la bàn bên trong sẽ tự quay nổi trên tinh thể lỏng để điều chỉnh theo hướng Bắc - Nam. Dựa vào đó người ta sẽ biết được các dự kiện trạch cát của nơi định vị la bàn.

Phong Thủy nhà ở được xác định hướng Huyền Quan cửa nhà và Toạ của lưng nhà theo tuổi Can Chi của gia chủ. Trước hết, cần chú ý về Phong Thủy của thế đất, nơi hội tụ Khí, dòng Nước chảy, thoáng Gió là nơi đắc địa để làm nhà ở. Dùng La Kinh (La Bàn, Địa Bàn) để xác định hướng bát quái của ngôi nhà ứng với dự kiện cát, hung.

Theo trục quay Trái Đất, ảnh hưởng của mặt Trời, mặt Trăng, gió của bầu khí quyển, sinh ra các mùa nóng, lạnh; Hơi nước bốc lên gây mưa, lũ, bão giông; Sông suối, mạch ngầm trong lòng đất, địa hình núi non, động đất, núi lửa... là những diễn biến bình thường hoặc bất thường của tự nhiên. Xưa kia người ta dựa vào kinh nghiệm hình thái, chuyển đổi của mây, gió, trăng, sao trên bầu trời, biến động của một số loài sinh vật mà tính về thiên văn, thời tiết nhưng cũng rất hạn chế trong dự đoán. Ngày nay khoa học thiên văn phát triển, nhờ có các thiết bị tinh vi, hiện đại, kính thiên văn, vệ tinh và những tính toán khoa học về vũ trụ, thiên nhiên... con người có thể khám phá và dự báo trước những diễn biến của thời tiết, bão, lũ mà xưa kia không làm được.

Đó là cơ sở khoa học về địa lý, vật lý, thiên văn, tự nhiên với sự sống con người. Nhưng do tâm lý huyền hoặc và huyền bí hoá của một số người mà sinh ra thần thánh hoá về phong thủy. Một số "thầy địa lý" cũng chỉ dựa vào đồ hình Bát Quái rồi cảm theo cái Địa Bàn, thậm chí còn bịa ra long mạch, bùa yểm và máy móc lý giải để lừa bịp, chứ thực sự cũng chưa hiểu sâu về cơ sở khoa học của địa lý, phong thủy.

Ngày nay, loại bỏ tâm lý duy tâm, huyền bí, kiến thức về phong thủy được ứng dụng trong xã hội hiện đại bằng những tính toán khoa học về nghệ thuật kiến trúc, xây dựng phù hợp thiết thực với nhịp sống mới.

Đô thị phát triển chung cư nhiều tầng. Nông thôn cũng xây dựng nhiều nhà kiểu mới. Thiết bị nội thất, đồ dùng trong gia đình rất thuận tiện, văn minh. Những ngôi nhà được thiết kế thật thông thoáng, kiểu dáng đẹp, màu sắc, bài trí hài hoà, phù hợp với tâm lý thoải mái của gia chủ. Đó chính là phong thủy. Nhiều khi quá lạm dụng việc huyền bí cổ xưa về phong thủy lại gây ra những phiền toái, rắc rối không cần thiết cho con người. Có khi quá cuồng tín về phong thủy mà đưa đủ thứ, kể cả đất đá, cây cỏ, màu sắc... làm rối loạn, lộn xộn nội thất, không còn không gian thẩm mỹ của ngôi nhà.

Câu hỏi đặt ra là nếu phong thủy hướng nhà theo tuổi người cha là Sinh Khí - tốt, đến đời con theo tuổi lại Tuyệt Mệnh thì phải bỏ đi nơi khác mà ở? Thực tế người ta vẫn ở bình thường, làm ăn vẫn tốt, nhưng khi có vấn đề gì xảy ra, thầy địa lý vận ngay vào là do phong thủy mà sinh lo nghĩ và hoá giải bằng cầu cúng Thần linh, Thổ địa. Người có bản lĩnh thì tìm cách khắc phục và cho đó là chuyện bình thường trong cuộc sống. Ở thành phố rất nhiều nhà ở ngã ba, ngã tư có đường chạy thẳng vào nhà, người ta cho là nơi giao mới khách qua lại thuận lợi mà làm ăn phát đạt. Thầy phong thủy lại phán là có sự giao lưu của con người hàng ngày cắt qua mà hoá giải điều không hay cho căn nhà. Thật là nhà tâm lý quá giỏi! Căn nhà có xà ngang trên trần qua giường nằm, bếp đối diện giường nằm, góc nhọn chĩa vào cửa nhà, màu sắc gây phản cảm, cây cảnh, không gian thiên nhiên không hợp lý đều làm cho mọi người khó chịu, không riêng gì gia chủ. Hàng ngày ở như thế ắt phải suy tư, bức bối mà sinh nhiều chuyện không hay là đổ tội cho phong thủy. Ngày nay, tất cả

những điều đó đều có giải pháp kỹ thuật kiến trúc, xây dựng hiện đại tính toán phù hợp, hài hoà mang lại cảm giác yên vui, tốt đẹp cho con người.

Nhiều trường hợp, các nhà phong thủy cứ loay hoay tính toán rõ kỹ, lại làm những căn nhà chẳng ra gì, thậm chí chỉ vì phong thủy mà xoay cửa nhà xiên chéo với mặt đường nhìn thật chướng mắt. Trong khi đó, người không hiểu về phong thủy lắm và các kiến trúc sư hiện đại thiết kế ngôi nhà hợp lý, khoa học ai đến cũng phải tấm tắc khen rất thoáng mát, rất đẹp, không chệ vào đâu được.

Mạch, Huyết: Lịch sử đã từng biết về chuyện ly kỳ trấn yểm Long mạch, Huyết đạo làm tăng thể mệnh siêu nhiên của kẻ xâm lăng đô hộ, nhằm làm cho chư hầu lo sợ, kiệt quệ, lao đao. Rồi kẻ thù đại bại, dân tộc độc lập, hùng cường. Nhưng khi đào sông, vét hồ xảy ra vài chuyện tai hoạ hy hữu đau lòng. Thế là mọi sự đồn thổi dựng lên nhiều chuyện hoang đường chạm vào long mạch, bùa yểm mà người tử nạn!

Mạch ngầm trong đất và việc đào đất, khơi sông, vét hồ, đắp đường, làm cầu, là việc bình thường của quốc gia, địa phương, thời nào cũng có. Đây cũng là dịp cho những kẻ bịa chuyện, những “thầy rơm” dựng lên những chuyện hoang đường để lừa bịp, làm rối loạn xã hội. Việc kẻ trấn yểm xa xưa chỉ là những phỏng đoán, bịa đặt, chứ có ai biết thực hư ra sao và chuyện người tử nạn cũng chỉ là trùng hợp ngẫu nhiên. Thời gian qua đi, sự việc đi vào quên lãng, nhịp sống trở lại yên bình, con sông, cây cầu, con đường mới, đẹp vẫn uốn mình duyên dáng hàng ngày phục vụ dân sinh.

Trước đây, thời khởi nguồn của thuyết phong thủy, con người sống trong những túp lều, căn nhà tranh, vách đất. Mọi tác động của thiên nhiên, khí bốc lên từ trong đất tác động vào con người cùng với nhiều nguyên nhân sinh hoạt, ăn uống sinh ra khó chịu, ốm đau, bệnh tật... làm cho khó ngủ, lo nghĩ, mơ màng với những giấc mơ, ảo giác sợ hãi mà sinh tâm lý duy tâm. Bệnh viện, thuốc men không có nên phải cầu cúng. Bệnh nhẹ, tâm lý vô tư, được cầu cúng lại càng an tâm mà khỏi. Bệnh nặng, cầu cúng không khỏi, tâm lý lo sợ, bệnh càng nặng lên lại đổ cho là do phong thủy hướng nhà, thần thánh, ma quỷ, số mệnh. Thế là những đạo sĩ nghĩ ra việc ngấm mây ngấm gió, trăng sao mà vẽ thành thuật phong thủy huyền bí. Đó là sự tất nhiên trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, chưa có khoa học, con người còn hạn chế hiểu biết, chỉ trông vào như thế mà thôi.

Ngày nay, công nghệ khai thác khoáng sản, hầm mỏ, rút mạch dầu khí sẽ tác động rất lớn vào lòng đất làm cho hiện tượng sụt lún, rạn nứt mặt đất, địa hình có thể xảy ra. Hồ chứa nước thủy điện với trữ lượng rất lớn có thể là một trong những nguyên nhân tạo nên địa chấn, lũ lụt. Các trận động đất, sóng thần do thiên nhiên tàn phá, có thể làm thay đổi cấu trúc địa hình hoặc di chuyển lục địa như chuyện cổ xưa khoa học đã từng biết đến. Phát triển đô thị nhà chung cư, cầu đường nhiều tầng, đường hầm xuyên biển, mạng tàu điện ngầm dưới mặt đất... Những hoạt động của con người, hiện tượng vật lý, thiên nhiên như vậy, nhà phong thủy sẽ gán ghép thế nào vào tâm linh huyền hoặc, huyền bí, hoang đường của long mạch, huyết vị, tia đất, la bàn? Long mạch, huyết chắc chắn không phải là khái niệm mơ hồ mà chỉ là những biến động có thể làm ảnh hưởng đến địa hình, mạch ngầm của thực tế nghiên cứu, chứng minh khoa học.

Đến với các nước tiên tiến, chúng ta sẽ được đi vào trong hệ thống tàu điện ngầm cực kỳ hiện đại với những nhà ga lộng lẫy như những cung điện nguy nga. Mạng các đường hầm của tàu điện ngầm xuyên qua không biết bao nhiêu long mạch, huyết nên con người phương Tây đã được hưởng thành quả văn minh từ hàng thế kỷ nay. Các đường hầm xuyên biển, đi sâu dưới dòng sông phục vụ giao thông vô cùng hiện đại. Thế mà mấy nhà phong thủy phương Đông cứ vin vào phong thủy mỗi khi đụng vào đất cát để đến bây giờ chen chúc, tranh giành nhau trên mặt đất, rồi có ngày không có lối mà đi, đời sống vẫn nghèo nàn, lạc hậu. Còn biết bao công trình như những địa đạo đào ngầm trong đất phục vụ chiến đấu trong chiến tranh, khai thác hầm mỏ, dầu khí vào sâu trong lòng đất, đáy biển. Rồi sẽ có dự án do các nước tiên tiến đến để giúp xây dựng các tuyến tàu điện ngầm phục vụ giao thông, làm nên văn minh đô thị. Nếu cứ lấy phong thủy, duy tâm ra mà áp dụng, chắc rằng không ai dám đào đất, xẻ hầm. Thế nên, cái gọi là thuyết phong thủy cổ xưa kéo con người trở về mông muội và tai hại đến chừng nào!

Thời đại văn minh của khoa học kỹ thuật, những vật liệu mới, xi măng, sắt thép, bê tông làm nhà, gạch men lát nền, cửa kính... được đưa vào xây dựng đã giải quyết những ảnh hưởng của thiên nhiên, lại là những nhà nhiều tầng ở tít trên cao thì những khí dưới đất không thể bốc lên, gió mưa không vào nhà được nữa. Chỉ còn khí hậu, thời tiết, địa chấn và tác động của môi trường cùng điện từ, viễn thông, bức xạ của các thiết bị, đồ dùng hiện đại ti vi, tủ lạnh, lò vi sóng, điện thoại di động... là cần xử lý cho khỏi ảnh hưởng xấu đến cuộc sống, sức khỏe con người mà thôi. Long mạch, huyết và tia đất cũng không có đường phát huy tác dụng bốc lên, lùa vào ảnh hưởng đến con người. Bệnh tật chỉ còn là đối tượng của y tế giải quyết. Con người sẽ rũ bỏ được lo âu luẩn quẩn với tâm lý bất an chỉ vì tính toán huyền bí của phong thủy.

Địa khí, Tia đất: Người xưa tính về phong thủy rất coi trọng về “Khí”. Người xưa đã đưa vào phong thủy khái niệm “Thiên khí”, “Địa khí”, “Nhân khí” ám chỉ về khí trên trời, khí dưới đất và khí ở con người. Rồi người ta lại tính về long mạch, huyết và mới đây còn có khái niệm “tia đất”. Long mạch, huyết, tia đất đều là khái niệm vô hình, trừu tượng, khi người ta không có thiết bị khoa học nào xác minh mà chỉ là kinh nghiệm và ở trên mặt đất mà nói mò. Ngày nay với nhiều thiết bị khoa học hiện đại, máy khoan, camera vào sâu trong lòng đất, viễn thông chụp ảnh do thám mới chỉ biết được phần nào cấu tạo nông về địa hình, mạch ngầm, mở ra ngành khai thác mỏ, nước ngầm, dầu khí. Trước đây, những vận động của địa tầng, núi lửa, thiên nhiên mới gây biến đổi địa chất. Ngày nay cùng với việc khai thác mỏ, dầu khí tác động càng làm thay đổi địa hình, dòng chảy trong lòng đất. Khi những biến động dữ dội của thiên nhiên, động đất, núi lửa, di chuyển lục địa xảy ra sẽ làm thay đổi địa hình, gây nên thảm họa cho trái đất. Như vậy các long mạch, huyết, tia đất sẽ không còn định vị trừu tượng như các nhà phong thủy phỏng đoán.

Về khoa học và cấu tạo địa hình, long mạch là những mạch ngầm dưới mặt đất, huyết là nơi giao nhau của các dòng chảy và dòng khí dưới mặt đất bốc lên mặt đất. Tia đất là hội tụ, giao thoa vô hình của các chất, các khí dưới mặt đất, trong đó có các chất, các khí và cả từ trường của địa chất, của các mỏ bốc lên. Các khí chất này có thể rất dễ chịu và cũng có thể có chất độc gây ra nguy hiểm. Con người ở hoặc đi qua, chịu tác động của các khí chất ấy. Người có thể chất hợp thì bình thường, người có thể chất phản ứng với khí chất bốc lên sẽ sinh khó chịu, nặng thì rối loạn nội sinh, từ trường sinh học mà choáng ngất hoặc tai nạn. Thế là tia đất vô hình kia bỗng nhiên trở thành huyền thoại của tâm linh, sợ hãi. Người ta còn lập am, miếu cầu cúng giải thoát tai ương, thực ra là an tâm cho mọi người khi đi qua những nơi như thế. Tuy nhiên, cũng có người mệnh danh là nghiên cứu, rồi mang thiết bị này nọ đến đo xác định tia đất. Nếu là từ trường, bức xạ thì sẽ tác động vào máy đo từ trường, bức xạ. Nếu là các khí chất khác thì phải có thiết bị khác, phù hợp mới có thể thấy máy giao động. Đây thực sự là trò diễn làm cho người yếu bóng vía, cả tin, chứ chẳng có gì huyền bí.

Trong bút ký “Ông chi điểm” đăng trên báo “Sức khỏe và Đời sống”, Nguyễn Uyển viết về nhà khoa học tìm “tia đất” như sau:

“Tiến sĩ khoa học Vũ Văn Bằng (Vũ Bằng), người được giới báo chí Việt Nam tại Diễn đàn môi trường các nhà báo Việt Nam (VFEJ), trong chuyến đi diễn đã tại Quảng Bình đặt cho cái biệt danh “chi điểm” bởi những thành công của ông về nghiên cứu “Tia đất” và tìm ra nguồn nước ngầm ở Việt nam. Người báo ông là: Thầy phù thủy dò nước; Thần nước ngầm; Lão già nhìn thấu đất. Người lại bảo: Ông thiên lôi nước ngầm; Phù thủy bắt nước bằng dây... Thành công của Tiến sĩ Vũ Bằng là từ nghiên cứu và sáng tạo ra dụng cụ cảm ứng vật lý để tìm Tia Đất, ông đã phát hiện ra nhiều bí ẩn trong đó để tìm ra nguồn nước, tìm hài cốt và góp phần chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng.

Theo Tiến sĩ Vũ Bằng: “Khái niệm “Tia đất” hay “Địa bức xạ từ – Bức xạ từ động” không hề có trong từ điển khoa học. Đây là hiện tượng tồn tại của vật chất, nó phát ra điện lực và điện từ. Máy của tôi sáng chế ra nhận biết được trường địa bức xạ, trên nguyên lý tương tác điện từ. Đó là khoa học. Phương pháp khoa học hiện đại cổ truyền phát sóng theo chiều đi xuống để dò tìm. Còn Phương pháp của tôi lại theo chiều ngược lại, từ dưới lên. Nghĩa là vật chất trong lòng đất bức xạ lên thì máy của tôi đo được. Nếu không có máy đo thì chúng tôi cũng mù tịt! Nhờ kiến thức về Tia đất và dựa trên hiện tượng vật lý... chúng tôi có thể giải thích ở góc độ khoa học về một số nội dung chính của Phong Thủy cổ truyền, về những hiện tượng dễ gây mê tín, dị đoan mà các thầy

bói, thầy cúng, thầy tướng số, phong thủy, địa lý thường dựa vào đó để hù dọa, lừa bịp những người nhẹ dạ, cả tin. Họ chính là những kẻ lừa đảo, không hơn, không kém.”

Tiến sĩ khoa học Bùi Đức Thắng, Viện Địa chất cho rằng:

“Công trình khoa học của Tiến sĩ Vũ Bằng mang tính đột phá. Đây là một đóng góp lớn cho khoa học nước nhà và thế giới. Vì nó tìm được khoáng sản và nước trong lòng đất một cách rất dễ dàng; Đồng thời khai thác có hiệu quả cao. Là phương pháp vượt trội, hơn hẳn các phương pháp đã có, bởi nó gọn nhẹ, thời gian đo nhanh, cho kết quả tức thời, độ chính xác cao, chi phí thăm dò rất thấp.”

Tác giả Nguyễn Uyển còn cho biết: *“Kết quả phương pháp khoa học về Tia đất của tiến sĩ khoa học Vũ Bằng đã tìm ra được nhiều địa điểm có mạch nước ngầm ở sâu trong lòng đất tại nhiều địa phương, nhất là ở Quảng Bình và Tây Nguyên phục vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân. Ông tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về sự tương tác giữa Tia đất và sức khoẻ con người; Hoàn thiện và hiện đại hoá thiết bị phát hiện và nhận dạng Tia đất; Nghiên cứu phương pháp sử dụng Tia đất tốt, phòng tránh, xử lý Tia đất có hại... mong góp phần thiết thực cho khoa học và phục vụ sức khoẻ con người.”*

Cảm xạ: Là khả năng nhạy cảm của con người với bức xạ của vật thể. Khái niệm “cảm xạ” nói đến trong thời đại văn minh, được một số người đề tâm nghiên cứu, suy xét và coi như một môn khoa học về sự tương tác giữa vũ trụ, thiên nhiên, đất đai, đồ vật với con người. Các nghiên cứu, thực nghiệm khoa học cho thấy những vận động từ vũ trụ, dưới mặt đất và giao thoa các sóng trên không gian có sức mạnh vô hình vào sinh vật, động vật, con người. Tác động vô hình ấy gây ra những hiện tượng có khi có lợi hoặc lại là tai họa cho mỗi cá nhân hay nhiều người.

Lịch sử trên thế giới từng đã có hiện tượng người xưa dùng năng lực cảm xạ và vật dụng để dò tìm những điều bí ẩn, mà người đời tưởng là những phù thủy. Khoa học về năng lượng cảm xạ ngày nay xem xét có sự vận động ngược, xuôi các vật chất, nguồn nước, địa khí, điện trường trong lòng đất cùng giao thoa của vũ trụ gây ra những hiện tượng đầy bí ẩn mà xưa nay mê tín duy tâm cho là thần thánh, ma quỷ. Các nhà nghiên cứu cũng sáng chế ra những dụng cụ con lắc, đĩa, bình đồ... đo cảm xạ để xác định cát hung cho vị trí đất đai, nhà ở. Dựa trên kết quả thiết bị đo cảm xạ, các nhà nghiên cứu cảnh báo về sự an toàn hay không tốt và minh chứng cho những hiện tượng đã xảy ra trên vùng đất hay ngôi nhà.

Dù bước đầu mang lại những kết quả lý thú, bất ngờ, báo hiệu sự phát triển, ứng dụng thiết thực vào nghiên cứu tự nhiên và đời sống con người, nhưng cũng phải có quá trình mới có thể khẳng định đầy đủ tính khoa học vượt trội của chuyên ngành khoa học năng lượng cảm xạ. Vì những hiện tượng kỳ bí không chỉ đơn giản do ảnh hưởng từ một vài địa khí, giao thoa không gian vô hình nào đó mà nó còn rất nhiều yếu tố khác tác động vào, nhất là trong thời đại khoa học phát triển như: ăn uống dư thừa, hoá chất độc hại, vũ khí chiến tranh, thuốc men, bức xạ của các thiết bị điện tử, áp lực tâm lý, tâm linh, tâm thần, tâm lý bịa đặt, mê tín dị đoan, bệnh tật bẩm sinh, di truyền, quái dị, kể cả thể chất đề kháng với điều kiện sống, với bệnh tật cũng khác nhau. Và ngay trạng thái xung động thể chất khi người cảm vào con lắc, đĩa đo cảm xạ cũng gây ra cộng hưởng tác động vào thiết bị cảm xạ không giống nhau, cho nên kết quả cũng chỉ là tương đối và chủ quan của người phỏng đoán với giới hạn nhất định nào đó mà thôi. Nhiều khi những công trình cổ xưa, cho đến những hiện tượng bí hiểm, bản thân nó cũng chỉ là một ý tưởng lý kỳ hay là khoa học của thời nào đó xa xưa, nhưng người đời sau cứ thêu dệt mãi ra cho thêm ly kỳ, bí ẩn.

Khi chưa hiểu được và chứng kiến khả năng “siêu phàm” của thực nghiệm năng lực cảm xạ, người ta dễ hoài nghi và đặt ra nhiều câu hỏi. Các nhà phong thủy, cảm xạ, dù có giỏi hay hoang tưởng kỳ tài cứ mặc sức phán báo hoặc bịa ra dọa nạt thì chẳng có nơi nào tốt lành tuyệt đối cả, có khi phải phá bỏ kiến trúc, làm lại căn hộ chung cư, thậm chí phải bỏ đi chỗ khác mà ở! Và nếu cứ như khả năng siêu việt cái gì cũng biết, cũng giải quyết được của cảm xạ thì đã chẳng cần làm khoa học, phát triển y học, thuốc men chữa bệnh cho con người. Nhiều cấu tạo tự nhiên, đồ vật cổ qua hàng trăm năm, hàng nghìn năm vốn an bình đã thế thì dụng đến làm gì và cũng chẳng cần mời nhà cảm xạ cho thêm phức tạp? Có khi mệnh danh thuật cảm xạ đi tìm đủ các thứ, bảo cái gì cũng

tìm thấy, thế nhưng những hiện tượng sụt lún đất, động đất thì chẳng thấy nhà cảm xạ nào cảnh báo được nó ở đâu và sẽ xảy ra khi nào, cho con người phòng tránh. Các nguồn dầu, khí trong lòng đất và nơi xa khơi cũng phải dùng đến thiết bị khoan thăm dò hiện đại mới có thể tìm thấy.

Nhiều chứng minh, lý giải theo các tài liệu lịch sử xa xưa chỉ là những việc làm của một số ít người tò mò nghiên cứu của thời chưa có khoa học hiện đại. Tốc độ phát triển khoa học thần kỳ ngày nay đã bỏ xa những mò mẫm cổ xưa. Không thể áp dụng máy móc mọi thứ vào các trung tâm vũ trụ, phóng các con tàu lên không gian bao la, tàu ngầm xuyên đại dương, hệ thống tàu điện ngầm hiện đại lộng lẫy nguy nga, giàn khoan sâu vào trong lòng đất tìm ra mạch nước ngầm, dầu khí, những người máy, nano, con chip, vi tính, di động kết nối toàn cầu...

Vì thế, quan niệm phong thủy ở những đạo sĩ, nhà nho, địa lý, phù thủy cổ xưa mang màu sắc huyền bí, thì địa khí, tia đất, cảm xạ theo nghiên cứu ngày nay đều là những vấn đề khoa học, cần được tham khảo, kiểm chứng để ứng dụng vào kiến trúc xây dựng hiện đại cho thêm phù hợp mà thôi. Nó hư hư, thực thực vừa như phản lại thuyết số mệnh vừa như một thứ khoa học mù mờ. Nếu bị thần bí hoá, nó sẽ trở nên huyền hoặc, hoang đường gây sợ hãi cho công chúng bình dân, sinh ra mê tín dị đoan, cầu cúng.

Thước Lỗ Ban: Trong Phong Thủy người ta còn ứng dụng Thước Lỗ Ban và luật đếm theo quan niệm của người xưa là vòng luân hồi Sinh - Tử.

Trong tác phẩm “Lỗ Ban học nghề”, Lỗ Ban nổi tiếng là người thợ mộc, thợ nề giỏi của Trung Quốc thời xưa. Lỗ Ban là người nước Lỗ, cuối thời Xuân Thu, tên là Công Thâu Ban, vì là người nước Lỗ, nên được gọi là Lỗ Ban. Ông là người thợ xuất sắc nhất, có tuyệt kỹ vô cùng cao siêu, được tôn là người thợ “đệ nhất thiên hạ” đương thời. Lỗ Ban chế tạo những thứ vũ khí lợi hại gắn trên chiến thuyền cho nước Sở và phát minh, chế tạo rất nhiều công cụ phục vụ sản xuất như cuốc, mai, xẻng, thước gấp... Lỗ Ban từng dùng tre, trúc, gỗ làm những con chim bay trên trời mấy ngày liền. Ông còn chế tạo một chiếc xe ngựa do người gỗ kéo đi được.

Người Trung quốc coi Lỗ Ban là tiên sinh, là cụ tổ của ngành xây dựng, kiến trúc. Trước những việc hệ trọng làm nhà cửa, người ta thường cúng tế xin phép Sư Tổ Lỗ Ban tiên sinh. Tại Hồng Công, ngày 16 tháng sáu âm lịch gọi là tiết Lỗ Ban, tất cả công nhân ngành xây dựng được nghỉ một ngày. Buổi sáng họ đến đền thờ Lỗ Ban cúng tế, buổi tối mở tiệc tại đó và họ cho rằng ly rượu được Tổ sư nhấp môi, họ uống vào sẽ bình an vô sự cả năm. Thế mới hay, những tinh hoa, thiên tài được người đời trọng vọng đến thế nào và cũng vì thế nảy sinh ra mê tín.

Tương truyền Lỗ Ban có để lại cho những người thợ bí quyết thiết kế nhà cửa, vật dụng, trong đó có “Thước Lỗ Ban” dùng vào việc xây dựng, làm nhà, làm cửa. Ông cũng còn nổi tiếng về làm “Bùa chú” cho xây dựng, chữa bệnh, trừ tà.

Không biết có phải do Lỗ Ban hay người đời sau mệnh danh ông mà sáng tạo ra thước Lỗ Ban được mã hoá thành đơn vị số đo? Theo thước này thì được chia thành 8 cung, gồm: Quý nhân, Hiềm họa, Thiên tai, Thiên tài, Nhân lộc, Cô độc, Thiên tặc, Tể tướng. (Theo “Khám phá quy luật thời gian” của Bùi Biên Hoà thì chiều dài của thước Lỗ Ban là 42,9 cm, được chia thành 8 khoảng, mỗi ô dài 5,3625 cm để xác định độ cát hung của kích thước đồ vật, gồm: Tài lộc, Trường bệnh, Sinh tang, Mỹ thuận, Quan lộc, Kiếp đạo, Lục hại, Phúc đức). Trong đó chia những dự kiện cho từng cung. Rồi lại chia chi tiết theo số đo cụ thể để dùng cho các loại công việc như: Phúc Tinh - phúc đến là số 1cm. Cặp đệ - trung bình, số 2. Tài vượng - nhiều của, số 3. Đẳng khoa - lên chức, số 4. Khẩu thiệt - miệng tiếng, số 5. Bệnh lâm - mắc bệnh, số 6. Tử tuyệt - bị chết, số 7. Tài chí - tài va, số 8. Thiên đức - đức trời, số 9. Hỷ sự - vui mừng, số 10 .v.v cho đến Tài ứng - của quý, số 39. Cứ thế tuần hoàn cho đến số 500... Theo bảng mã số thì số 1, 3, 4, 9, 10... là cát - tốt và các số 2 trung bình, số 5, 6, 7, 8... là hung theo ý nghĩa các công việc. Số 1, 40, 79, 118, 157, 196, 235, 274, 313, 352, 391, 430, 469 và 31, 70, 109, 148, 187, 226, 265, 304, 343, 382, 421, 460, 500 cùng một ý nghĩa của mã số.

Căn cứ theo mã hoá này mà có người mua nhà hoặc làm nhà cho được cát và tránh hung. Nhưng có khi không chú ý, làm cửa rộng 0,8m. Ở một thời gian đến khi xem lại, thấy số 8 trùng

vào chữ “tử” trong “sinh - lão - bệnh - tử” thì sợ quá liền kiên quyết phá cửa mở rộng thêm thành 0,9m cho vào số “sinh” và Thiên Đức - Đức Trời theo thước Lỗ Ban!

Phép dùng thước Lỗ Ban để tính toán trong xây dựng, làm nội thất chủ yếu cho người ở an tâm, vui, khoẻ mà sinh sống, làm ăn. Nhưng cũng có việc áp dụng không phù hợp hoặc phá vỡ điều kiện chỉ có thể thì cũng cần cân nhắc nên làm theo hay không.

Ngoài tính toán về các vì sao, âm dương, ngũ hành, thước Lỗ Ban... còn một cách tính theo quan niệm quy luật vòng Sinh - Tử vào xây dựng đó là: Sinh - Lão - Bệnh - Tử. Sinh là bắt đầu, khởi đầu. Lão là già, là cuối. Bệnh là suy tàn, suy sụp. Tử là chết, là hết. Theo thứ tự thì số 1 là Sinh, 2 là Lão, 3 là Bệnh, 4 là Tử, tiếp theo 5 là sinh, 6 là lão, 7 là bệnh, 8 là tử và lại tiếp theo 9 là sinh... theo vòng tuần hoàn để tránh hung - xấu, lấy cát - tốt. Như vậy số 1, 5, 9, 13, 21... là số sinh. Hoặc số 38, lấy 3 cộng với 8 là 11 là số sinh... Ví dụ: Làm bậc cầu thang, tính chiều cao, chiều rộng của nhà, cửa, đồ vật sẽ chọn vào số sinh, tránh số bệnh, số tử.

Thời đại văn minh, mà ở nhà cao tầng người còn quy ngũ hành như: Tầng 4, 9 hành Kim. Tầng 3, 8 hành Mộc. Tầng 1, 6 hành Thủy. Tầng 2, 7 hành Hỏa. Tầng 5 hành Thổ...

Những tính toán trước hết là để giải quyết về tâm lý, tinh thần, thẩm mỹ cho yên tâm, thoải mái, khoẻ mạnh, tránh sự lo âu, ốm đau, thiếu tinh táo mà sinh ra tai vạ lại cho là tâm linh. Không có cơ sở khoa học nào cho cho số 1 là Sinh - phúc đến, số 4 là Tử - chết, nhưng theo thước Lỗ Ban số 4 lại là Đăng khoa - lên chức?...

Cũng chính cách tính toán như vậy lại làm cho con người lo sợ không đâu và nhiều cái lẽ ra rất hay, rất tốt vừa với ý mình nhưng lại bị bỏ lỡ hay phá bỏ.

Trong khoa Tử vi nếu dự báo số đương sự đến ngày, tháng, năm nào đó sẽ gặp nạn, ốm đau hoặc chết bất đắc kỳ tử... thì có phải người đó tận số do số đo làm nhà, làm cửa vào số 7 tử tuyệt - bị chết của thước Lỗ Ban hay số bậc cầu thang vào số 4 số tử của vòng sinh - tử không? Mà đã gọi là số thì tất sẽ là như thế, làm gì phải tìm cách thoát và cũng không thể thoát được. Cho nên cứ để mọi sự diễn biến tự nhiên của cuộc đời là thanh thản nhất.

Kim lâu, Hoang ốc: Theo sách “Ngọc hợp chính tông” người ta còn tính “tuổi mụ” âm lịch theo chiều thuận vòng “Kim lâu”, “Hoang ốc” và tránh năm Tam tai để làm nhà. Mã hoá vòng bát quái theo đồ hình Lạc thư, ở giữa là Cung Trung. Còn tại sao lại dùng Lạc thư thì không có tài liệu nào lý giải? 8 cung ngoài theo thứ tự: Khôn, Đoài, Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly được quy thành 4 cung Kim lâu là: Khôn - Kim lâu Thân, ký cho chính mình. Càn - Kim lâu Thê, ký cho người vợ. Cấn - Kim lâu Tử, ký cho con. Tốn - Kim lâu Lục Súc, ký chăn nuôi, làm ăn. Còn lại 4 cung Đoài, Khảm, Chấn, Ly không phạm gì. Theo bảng tính này chuyển vòng, cứ 10 năm là một vòng, sẽ có 2, 4, 6, 8 (22, 24, 26, 28, 32, 34, 36, 38 tuổi) phạm Kim lâu; đến tuổi 50 thì vào Cung Trung ở giữa rồi tính số lẻ ra các cung ngoài tiếp theo là các số 52, 54, 56, 58...

Ở vòng Hoang ốc có 6 cung theo thứ tự: Nhất Kiết (Cát), Nhị Nghi, Tam Địa Sát, Tứ Tấn Tài, Ngũ Thọ Tử, Lục Hoang ốc. Trong 3 cung cát - tốt: Nhất Kiết, Nhị Nghi, Tứ Tấn Tài thì Tứ Tấn Tài là tốt nhất. Còn 3 cung hung - xấu là Tam Địa Sát, Ngũ Thọ Tử, Lục Hoang ốc. Cũng theo vòng 10 năm, từ 20 đến 30 có 2, 5, 6, 8 (22, 25, 26, 28 tuổi), từ 30 đến 40 có 1, 4, 5, 7 (31, 34, 35, 37, 40 tuổi), từ 40 đến 50 có 3, 4, 6, 9 (43, 44, 46, 49 tuổi) vào các cung cát - tốt là Nhất Kiết, Nhị Nghi, Tứ Tấn Tài.

Phối hợp hai mã hoá Kim lâu, Hoang ốc này, nếu số tuổi theo âm lịch không phạm Kim lâu mà được một trong ba cung cát ở Hoang ốc thì làm nhà mới tốt, nhất là vào cung Tứ Tấn Tài là tốt nhất.

Trong thực tiễn, có những việc bắt buộc phải làm, nếu căn cứ vào Kim lâu, Hoang ốc thì lỡ việc. Vậy nên cứ làm và dùng phép khác để hoá giải. Như việc chưa được tuổi làm nhà, phạm vào Kim lâu mà vẫn phải làm thì lại mượn người khác trong gia đình như bố, anh, em trai có tuổi

không phạm Kim lâu “khai móng” hộ, là để yên tâm mà ở, mà làm ăn. Thực ra thì người chủ ở chứ người mượn khai móng có ở đâu?

Một anh bạn trẻ tính chuyện làm nhà, đi xem tuổi phạm Kim lâu. Nhà lại ở ngay giữa chỗ ngã ba có đường chạy thẳng vào cửa, người ta bảo mượn tên người khác mà làm, anh cũng nghe theo. Căn nhà được khai móng, cho đến khánh thành bề thế khang trang, không xảy ra chuyện gì. Sau đó làm ăn thấy được, anh liền nghĩ rằng chẳng trả lại tên người mượn nữa. Thế mới hay về chuyện an tâm tư tưởng con người.

Đôi vợ chồng đã hơn 50 tuổi mới dành dụm được một số tiền để làm nhà mới. Người nhà liền mò mẫm tìm thầy xem cho có làm được không. Thầy liền phán rằng: “Không được, chỉ hợp với chồng thôi, nếu cứ làm nhà là tan vỡ và không ở được đâu!?”. Anh em trong gia đình thì bảo cố gắng làm lấy cái nhà hân hoan mà ở cho nó khoẻ người, tuổi đã cao rồi cứ khô mãi hay sao? Vợ chồng quyết tâm thuê người thiết kế, thi công sao cho thật tốt. Nửa năm sau, ngôi nhà hoàn thành ngay ở mặt phố đẹp đẽ, khang trang. Nhưng vốn đã có mâu thuẫn từ mấy năm nay, cộng thêm những phát sinh trong quá trình làm nhà mà thêm rắc rối, vợ chồng càng mâu thuẫn gia tăng, đe nhau ly dị. Bà vợ cứ cho rằng, đi xem thầy bói nói duyên mình chỉ đến thế, lại càng kiên quyết phải chia tay! Thế là câu chuyện xem thầy nghiêm nhiên trở thành linh nghiệm! Anh em phải xúm vào cùng nhau dàn xếp mới tạm lắng yên. Đúng là do nhận thức và tình cảm con người chứ đâu do tại căn nhà sinh ra như thế! Trong những trường hợp đã bị ám ảnh bởi một cái gì, nếu người có bản lĩnh thì chẳng sao, nhưng với người mê tín, duy tâm sinh ra cầu cúng, thậm chí phải thay đổi hoặc bán ngôi nhà thì mới tạm yên, rồi tất cả đổ tội cho tại vì làm nhà, bởi do phong thủy.

Cũng do sự tăng lên huyền hoặc, kỳ bí, hoang đường của phong thủy mà tâm lý con người sinh ra sợ hãi. Nên cứ dưng vào đất đai là người ta cuống lên mời thầy xem, nhờ thầy cúng bái, nhất là khi “Động thổ” làm nhà ở. Theo từ điển Hán - Việt của Đào Duy Anh: “*Động thổ nghĩa là động đến đất, phải có cúng lễ Thổ Thần để trình xin bắt đầu động đến đất*”. Thế là phải lo cho được lễ vật dù là nho nhỏ thôi, đĩa xôi, con gà hay miếng thịt, nậm rượu, hương hoa để cúng bái, dù chẳng biết có thần linh nào chứng giám đồng ý hay không, nhưng mới yên tâm. Không thì lại lo âu mà sinh tai vạ!

Có ông phó tổng biên tập một tờ báo của ngành toà án chuẩn bị làm nhà, nghe mọi người nói là nên đi nhờ thầy xem tuổi, xem ngày mà làm cho nó yên tâm. Thế là ông lần mò tìm được ông thầy, thầy xem rồi bảo ngày ấy cứ thế mà làm. Nhưng khi gặp ông thầy thứ hai lại bảo phải thế nọ, thế kia. Đến ngày khai móng, ông thầy thứ nhất do có công việc bận, không đến được. Ông liền nhờ ông thầy thứ hai đến để định trạch giúp. Khi đang tiến hành làm thủ tục lễ bái khai móng thì ông thầy thứ nhất lại bất ngờ có mặt. Thế là hai ông thầy tranh luận, dẫn đến cãi nhau. Bực mình quá, không biết tin ai, ông liền mời cả hai ông thầy đi và cứ tiến hành công việc theo tính toán của mình.

Những tính toán cổ xưa của người phương Đông trên đây chỉ là tham khảo về tương quan âm dương, ngũ hành, bát quái, nếu xét kỹ sẽ thấy các mã hoá mâu thuẫn hoặc phản nhau, tạo ra những rắc rối không đồng nhất. Câu hỏi đặt ra, Kim lâu, Hoang ốc là gì, tại sao tuổi phạm vào Kim lâu lại tai hại cho bản thân, vợ, con và công việc, làm ăn như vậy? Mặc dù trên thế giới, nhiều quốc gia, dân tộc họ không có Kim lâu, Hoang ốc mà xây dựng lâu đài, biệt thự khang trang cách phương Đông hàng thế kỷ. Các quốc gia văn minh khi xây dựng những công trình lớn, những nhà cao tầng chỉ bằng những tính toán khoa học chứ đâu có xem tuổi, tính Kim lâu, Hoang ốc? Một số địa phương, tôn giáo không bao giờ quan tâm việc làm nhà theo tuổi và Kim lâu, Hoang ốc mà vẫn khoẻ mạnh, làm ăn phát đạt. Thế mà cái di thức cổ xưa cho đến kỷ nguyên văn minh ngày nay vẫn không dứt ra được ở một bộ phận người phương Đông mỗi khi tính chuyện làm nhà ở, kể cả chuyện lấy vợ, lấy chồng!

Người ta còn tính chuyện “nhập trạch” và cúng bái về nhà mới cho cẩn thận, yên tâm.

Nhập trạch: Chọn ngày Hoàng Đạo, Bảo Nhật, tránh ngày kiêng kỵ và được giờ Đại An hoặc Túc Hỷ, Tiểu Cát để cúng về nhà mới. Theo các bước: Chủ nhà vào trước, mang xoong nôi, bát đĩa, đặt ấm nước lên, bật bếp đun ấm nước sôi rót đầy vào phích nước. Sau đó, làm thức ăn uống đưa

lên bàn thờ.

Đồ cúng: Cắm hoa vào độc bình. Rót rượu tịnh (rượu mới, chưa cúng, chưa uống) vào nậm rượu. Rót nước lã trắng, sạch vào ấm và các chén. Cho thẻ hương vào ống và bật lửa đốt 1 nén hương vái 3 vái rồi cắm vào bát hương. Cho 10 cây nến vào ống và đốt 2 cây nến ở hai bên. Thắp các loại đèn. Cho hoa quả lên mâm bông. Đơm 1 đĩa xôi, để cả miếng thịt lợn luộc khoảng 3 hoặc 5 lạng, nếu gà luộc thì để cả con lên đĩa. 1 đĩa muối, 1 bát gạo, 5 quả trứng gà sống, 1 lá trầu 1 quả cau. Cơm canh tùy ý với mâm, bát, đĩa. Không có điều kiện thì có gì dùng thế cũng được. Không nên quan niệm “trần sao âm vậy”, mà mua vàng, mã đốt tốn tiền trong việc thờ cúng.

Cúng bái: Thắp hương, đốt nến rồi gia chủ khấn Thần linh, Thổ địa, Gia tiên với lòng thành: Nhân ngày đẹp, về nhà mới, mong gia đình được khoẻ mạnh, an khang, may mắn, đoàn kết, quý trọng, thương yêu, làm ăn phát đạt, con cháu chăm ngoan, học giỏi... Khấn xong, chờ hết tuần hương, đốt thêm nén nữa vái cảm tạ rồi cắm nến hương vào bát hương. Hương mà cháy đều, khói bay lên, lan toả ra thơm ngát, lõi hương cuộn tròn xoắn động ở chân hương, thì càng tuyệt vời, viên mãn. Hạ lễ ở bàn thờ xuống, gia đình cùng ăn uống, vui vẻ .

Mình làm nhà mình ở, tự lòng thành mà cúng, khấn mới thật lòng.

Sau đó, thu dọn nhà và các phòng ở. Giường ngủ, tốt nhất đầu Bắc chân Nam, theo hướng trục Trái đất.

Lễ nghi theo tục thờ cúng ngầm thấy mang theo ý nghĩa mong cho mọi sự tốt lành đến với con người, nhưng cũng thật rườm rà trong nếp sống hiện đại.

Phong Thủy và những điều tránh, kỵ trong phong thủy không phải là những gì huyền bí, hoang đường mà sinh mê tín, dị đoan. Phong Thủy là Gió và Nước. Đó chỉ là những vấn đề khoa học, thẩm mỹ và tâm lý, suy tưởng của con người. Khi thực hiện giải pháp thiết kế kiến trúc, xây dựng chưa hợp lý, chưa khoa học và không thuận mắt gây cho người ở những phản cảm, khó chịu, suy nghĩ, bức bối, tâm lý bất an mà sinh bệnh tật, tai họa. Làm ngôi nhà thoáng gió, có hơi nước là mát mẻ, nhưng phải hài hoà, tránh gió nhiều quá, hơi nước nhiều quá sinh ẩm thấp, khó chịu. Thời đại văn minh, mọi giải pháp khoa học đều được đưa vào xây dựng, kiến trúc và các thiết bị quạt điện, máy điều hoà nhiệt độ, lò sưởi ấm... là hoá giải hay nhất về phong thủy. Ốm đau đi đến bệnh viện khám, điều trị thuốc men. Đó là khoa học. Còn cứ loay hoay về phong thủy mà không biết tính toán khoa học về xây dựng, không hiểu gì về nghệ thuật kiến trúc thì căn nhà làm nên sẽ gây chướng mắt, bức mình trong suốt cuộc đời. Ngu dốt, ích kỷ, tham lam, lừa đảo, độc ác thì dù ở nhà gì cũng biến thành xấu xa, địa ngục! Bệnh tật hiểm nghèo, tai nạn bất thường chẳng gì cứu được... Đây là nguồn gốc cho những lý giải hoang đường, bùa yểm, trấn trạch, mê tín, dị đoan hoành hành, phát triển.

Người ta từng huyền bí hoá về những việc làm cổ xưa cho là bí ẩn như mộ Tào Tháo, phong thủy về Kim Tự Tháp, mộ Quân sư Gia cát Khổng Minh... Ở những công trình xa xưa, có thể thời ấy người ta tính đến phong thủy, hoặc chỉ là huyền bí hoá công việc mình làm, nhưng cũng có thể không nghĩ đến mức như người đời sau thêu dệt. Dù sao thì vào thời đại ấy làm như vậy là thực hiện những suy tưởng của con người muốn làm chuyện kỳ bí và cho là ma thuật phong thủy để bảo tồn công trình, phân mộ.

Ngày nay, không thể gán ghép thuật phong thủy cổ xưa cho những vệ tinh bay trên không gian vượt qua tầng khí quyển truyền về hình ảnh của mưa gió, bão giông và dự báo thời tiết, các thiết bị khoa học hiện đại khảo sát dưới thềm lục địa, sâu vào trong lòng đất hay những con tàu vũ trụ hành trình tới các hành tinh xa xôi, đường xuyên đáy biển nối hai bờ đại dương, tàu điện ngầm dưới địa tầng thành phố. Không thể nói việc xưa khi đắp con đập hay xây thành, cứ làm cao lên lại đổ là vận ngay vào phong thủy, thần linh trừng phạt với thiết kế công trình hiện đại sâu vào lòng núi, cao hàng trăm mét lưu giữ trữ lượng lớn cho hồ thủy điện bằng tính toán thiết kế thi công hiện đại ngày nay.

Cho nên, khi đến các chung cư hiện đại, cao tầng, mọi căn hộ đều thiết kế kiến trúc xây dựng giống nhau, mỗi người đều sắp xếp, trang trí đồ dùng, nội thất theo cách riêng, phù hợp với mình sao cho khoa học, rồi thu dọn nhanh đến mà ở cho thoải mái, an vui. Chứ mấy ai mời “ông phong thủy” đến làm gì để xúi giục linh tinh cho thêm rách việc! Có chăng chỉ còn những người cuồng tín và tham vọng hão huyền mới sinh ra chuyện mê tín phong thủy để mong cầu an phận hoặc bất chính mà thôi. Còn như khi động đất, núi lửa, sóng thần, bom đạn chiến tranh, thiên thạch va vào trái đất thì mọi nhà đều đổ sụp, phong thủy gì cũng tiêu tan, các nhà địa lý, cảm xạ cũng làm sao thoát được!

Trong cuốn “Lịch vạn niên thế kỷ XXI”, tác giả Chu Văn Khánh biên soạn có nói về thuật xem trạch cát như sau:

“Trạch cát là lựa chọn, tìm kiếm điềm lành, điềm phúc. Theo nghĩa rộng của nó bao hàm cả chiêm tinh, chọn hướng đất, xem ngày, bốc phê... Theo nghĩa hẹp là phương pháp chọn ngày tốt, ngày lành.

Thời Xuân Thu - Chiến quốc, xã hội Trung Quốc đứng trước những biến động lớn... Những giá trị đạo đức bị chà đạp nghiêm trọng, Khổng Tử gọi thời kỳ này là vô đạo. Số phận con người vô cùng bấp bênh... Hiểm họa mũi tên hòn đạn đe dọa cuộc sống ổn định và tính mạng người dân. Bối cảnh ấy tạo cho con người tâm lý bất lực trước hoàn cảnh và số phận nên họ có xu hướng đi tìm sự bảo trợ của các đáng siêu nhiên, thần thánh. Tức thì hàng loạt các chuyên gia số phận với hàng loạt trường phái cứu thế ra đời...

Trong lịch sử đã có nhiều người lên tiếng phê phán những điều mê tín của thuật trạch cát, trong đó tiêu biểu nhất là Vương Xung đời Hán. Ông kế thừa những tư tưởng duy vật của Huân Tông, Hàn Phi đối lập với mục đích luận, thần học và quan điểm Thiên Nhân cảm ứng. Trong sách “Luận Hành” ông đã phân loại rồi phân tích thuật trạch cát và phê phán những điều mê tín trong đó, đặc biệt là việc xem ngày khâu vá... Ông cho rằng việc chọn ngày, giờ cát, hung là không thể tin được. Lư Tàng đời Đường cũng phê phán gay gắt thuật trạch cát. Sách “Tích trệ luận” của ông chỉ ra rằng họa phúc là do con người tạo ra mà không có liên quan gì đến ngày giờ cả.”

“... Người phương Đông thường coi trọng chữ “Thời”. Trong ba yếu tố thường được tính đến trước khi làm việc lớn là: Thiên thời, Địa lợi, Nhân hoà, thì Thiên thời là yếu tố quan trọng đầu tiên... Loại trừ những điều mê tín, bỏ qua yếu tố yếu tố đúng sai, một khía cạnh nào đó có thể nói thuật trạch cát đã tham gia vào sinh hoạt văn hoá, xã hội và chính nó cũng là một bộ phận của nền văn hoá cổ truyền.”

Thế nên, nhà ở dù xây dựng nơi đâu và làm theo hướng nào mà thiết kế sáng, bố trí nội thất thoáng, đẹp, khoa học, hợp lý, tạo không gian mát mẻ, thoải mái sẽ khoẻ mạnh về thể chất, vui vẻ về tinh thần. Sức khoẻ quan tâm, chăm sóc bằng tự rèn luyện và Y tế. Công việc, làm ăn thì phải học tập, rèn luyện đức độ, tài năng.

Thực tế cho thấy nhiều trận động đất cường độ rất lớn và các dư chấn dữ dội trong lòng đất, sóng thần gây ra sự đổ vỡ hoang tàn, giết chết hàng trăm ngàn người, ảnh hưởng đến sức khoẻ tâm thần là những minh chứng bác bỏ bức màn mờ mịt huyền bí phong thủy cổ xưa, làm cho nó trở nên vô nghĩa.

Cần đưa quan niệm phong thủy theo cách nhìn kiến trúc xây dựng khoa học, hiện đại, lành mạnh, chứ đừng huyền bí hoá phong thủy theo lối duy tâm, mê tín. Đó là giải pháp xử lý thông minh nhất về phong thủy của con người ở thời đại mới.

Bàn thờ là phong tục tập quán thờ cúng của người phương Đông. Xưa kia, người theo Phật giáo, Khổng giáo tin ở sự bất diệt của linh hồn, thần linh là có thật, nên người ta lập bàn thờ để thờ

phụng, cầu siêu, tưởng nhớ thánh thần và người đã khuất. Vì thế bàn thờ được tính toán để nơi trang trọng nhất trong nhà và thuận tiện cho việc thờ cúng. Ngôi nhà làm xong trên vị trí đắc địa, huyền quan theo hướng sinh khí. Việc tiếp theo và rất quan trọng là vị trí để bàn thờ và bốc bát hương. Người theo đạo Á Đông coi trọng đạo thờ cúng nên đây là việc rất hệ trọng trong lễ nghi và tâm linh của gia đình.

Bàn thờ đặt ở Trung Cung (khu vực trung tâm nhà), theo hướng cát của tứ trạch và tốt nhất vào phương phục vị của gia chủ. Nếu thuận được theo hướng nhà thì vừa hợp, vừa đẹp. Nếu không, thì chọn để theo một trong 4 hướng của tứ trạch cát ngôi nhà của gia chủ, sao cho hợp lý.

Bàn thờ nên để cao vừa tầm cho dễ đặt lễ vật, thắp hương và đề phòng tai nạn khi với lên cao. Chú ý hướng hoặc che chắn gió lùa, sẽ khó thắp hương nến và tránh gió thổi làm chân hương bùng cháy mà sinh mê tín, dị đoan, sợ hãi, lại cho là thần linh hoặc gia tiên linh thiêng hay nổi giận rồi xin âm dương, bùa chú! Thần linh, gia tiên chẳng ai lại trừng phạt người tử tế thờ mình và cù kị, ông bà chẳng ai hại con cháu bao giờ mà làm bốc cháy bát hương để báo ứng như vậy.

Bàn thờ cần nơi không gian yên tĩnh, thanh tịnh, sạch sẽ, không quá sáng, màu sắc nên theo gam màu ấm: đỏ, vàng, nâu... gọi sự vững chắc, yên bình, linh thiêng, huyền diệu, ấm áp.

Bàn thờ cần hướng ra nơi thông thoáng cho khí toả ra. Tránh để bàn thờ nhìn ra những chương ngại vật và ô uế. Nếu không tránh được hướng, thì phải có bình phong hoặc tấm che cho khuất đi.

Bàn thờ gồm có: Ngai thờ, bài vị, bát hương, mâm bồng, nậm rượu, cây nến, đèn, chén rượu, tách chén đựng nước, ống hương, ống nến, lọ hoa và các đồ thờ...

Người ta còn treo bức “Đại Tự” lên trên, hai câu đối hai bên, đều mang tính giáo dục lễ nghĩa và có y môn đồ che bàn thờ. Mục đích là thêm tôn nghiêm và giáo dục gia đình, con cháu. Không có và nhà chật hẹp thì thôi.

Bài vị ở bàn thờ thường làm bằng gỗ, sơn son thếp vàng rực rỡ, ngai thờ tạo hình nhân, trên là nhật nguyệt, âm dương, dọc xuống có bốn chữ nho “Từ Quang Phổ Chiếu” (ở Việt Nam nên theo thư pháp và nghĩa chữ Việt), hoặc không có chữ gì. Một lá bài vị của nhà Chùa hoặc lá “Bùa Trấn Trạch” dán chính giữa ở trên cho an lòng gia chủ. Nếu không có thì thôi. Thực ra tất cả chỉ là giải pháp an tâm tư tưởng, ổn định tâm linh đỡ sinh chuyện khác mà thôi.

Nhân đây cũng nói thêm về “Lá bùa Trấn trạch”, thường được người ta đến chùa hay thầy cúng có in sẵn đưa cho đem dán lên giữa nhà hoặc bàn thờ, nhất là khi về ở nhà mới. Trên lá bùa này trình bày theo triết lý Á Đông và tín ngưỡng Phật giáo. Chữ và hình màu đỏ viết vẽ rất hoa mỹ trên nền giấy hoặc vải lụa màu vàng. Ở giữa, từ trên xuống có cụm chữ Nho “Linh địa Ngọc Hoàng” trong hình nhật nguyệt, hai bên là Kim cương ngũ hành: Kim, Thủy, Mộc, Hoả, Thổ. Tiếp xuống là hình bát quái; Một bên ghi “Thần lực kim cương trừ tai”; Một bên ghi “Thần lực kim cương giải độc”. Tiếp xuống tạo hình thần “Ông Hồ” (còn gọi là Ông Ba mươi) ngồi quay mặt ra ngoài, đôi mắt mở to thị uy của loài mãnh chúa. Đây là hình tượng chúa tể sơn lâm, gắn với thời Nguyên thủy con hồ vừa có sức mạnh vừa là mối họa cho con người, mà người đời rất sợ, tôn lên thành “Ngài”, coi như là sức mạnh thiêng liêng và có thể diệt trừ ma quỷ.

Theo các tài liệu nghiên cứu, Ông Ba mươi còn có cách giải thích rằng: “Xưa kia, ở một vùng có Hồ dữ từ núi rừng hay xuống gây tai họa cho con người. Quan huyện sở tại liền treo giải ba mươi quan tiền cho ai giết được một con hồ. Vì vậy, mà có tên ông Ba mươi (?). Có truyền tích dân gian còn nói “ông Ba mươi” liên quan đến chuyện Phạm Nhĩ, có sức khoẻ phi thường, rất hung hãn, lên phá rối thiên đình, bị đức Phật thu phục, sau đó Ngọc Hoàng cho xuống trần gian và phong cho là “Chúa tể sơn lâm”. Từ đó, khi có người nào săn bắt được hồ thì nhà vua chiếu lệ thưởng cho ba mươi quan tiền vì đã trừ được con thú hung ác. Nhưng vua cũng bắt người đó phải chịu 30 roi để cho vong hồn Phạm Nhĩ được thoả mãn mà không tác oai tác quái nữa”.

Xưa hoang vu thì thế, còn ngày nay con người có mặt ở khắp nơi khai phá rừng hoang làm ăn sinh sống, vũ khí súng đạn sẵn bắt, thú rừng phải sợ bỏ chạy, có loài có nguy cơ tuyệt chủng, thì làm gì còn “ông ba mươi” nữa mà sợ!

Ngoài ra còn có tranh dân gian Ngũ Hồ để thờ, gắn với Hà đồ, Lạc thư trong kinh dịch, âm dương, Bắc Đẩu (Thất tinh - 7 chòm sao Đại hùng tinh), nhị thập bát tú, cờ lệnh, kiếm trần và màu sắc của ngũ hành kim, thủy, mộc, hỏa, thổ. Tiếp xuống dưới cùng ghi Lục thập Hoa giáp (Lục Giáp, lục Ất, lục Bính, lục Đinh, lục Mậu, lục Kỷ, lục Canh, lục Tân, lục Nhâm, lục Quý).

Hai bên phía ngoài, mỗi bên chia làm hai phần trên và dưới, thành tứ hướng. Mỗi hướng, trên ghi “Phật - Pháp - Tăng” (Tam Bảo) của nhà Phật, dưới ghi “Chân linh” (linh thiêng). Trên lá bùa còn có ấn vuông đỏ “Tam bảo” của nhà Phật.

Với hiệu lực sức mạnh tổng hợp của triết lý Á Đông, Phật pháp mà lá bùa trở thành phép hộ mệnh, trấn an tâm linh, gia trạch cho mỗi gia đình!

Người ta còn tính toán bàn thờ theo thước Lỗ Ban, thước có chiều dài 390mm và đặt theo tài vị, tài thần... rất chi tiết, tỷ mỉ, nhưng không phải ở đâu cũng làm được như thế và xét với cuộc sống hiện đại quả thật rất nhiều rắc rối, phức tạp.

Bàn thờ là một không gian thẩm mỹ và phần nào nói lên đức tính của gia chủ, nơi giáo dục tín ngưỡng gia đình. Có điều kiện kinh tế khá giả thì làm đầy đủ, cầu kỳ. Nhà nghèo thì tuy hoàn cảnh mà tính, chỉ làm tấm gỗ nhỏ gắn lên vách tường, đặt bát hương lên, miễn sao đạo đức, thành tâm là được.

Ngày nay, con người ở những chung cư cao tầng, các căn hộ được thiết kế đa dạng và chồng lên nhau, tránh sao được người nhà trên đi lại trên nhà dưới. Do vậy, việc để bàn thờ cũng trở nên đa dạng, tránh sao cho khỏi vào dưới nơi vệ sinh, bếp nấu của nhà trên. Còn những căn hộ liền kề, bàn thờ thường được để ở tầng thượng là hợp lý hơn cả.

Bàn thờ là nơi thực hành nghi lễ cúng bái. Trong cúng bái có khấn. Dân gian đã đúc kết ra nhiều bài văn khấn phù hợp cho từng trường hợp cụ thể. Người ta cứ thế mà đọc thuộc lòng những bài khấn mỗi khi cúng bái. Có người lại mời thầy cúng đến khấn giúp. Nhưng cũng có người không biết cúng khấn thì chỉ thắp hương lên, vái ba vái rồi cắm hương vào bát hương, khi hết tuần hương, lại thắp nén hương nữa vái rồi cắm vào bát hương, với lòng thành kính, cũng được.

Bát hương: (còn gọi là bát nhang) ở bàn thờ toả hương cho căn nhà thêm ấm cúng, thơm tho, cho tâm lý con người thêm linh thiêng, tưởng nhớ, yên vui, đoàn kết. Theo quan niệm của Phật giáo và một số tôn giáo khác thì bát hương là một vật linh thiêng để thờ cúng, là nơi để con cháu hướng về thần linh, tỏ tiên tổ lòng hiếu thuận và cầu mong cho sự bình an. Người ta còn cho rằng, theo tín ngưỡng dân gian, nén hương đốt, khói bay lên là giao hoà vũ trụ, hương cháy xuống là chuyển tiếp âm dương, nối hai miền tâm thức cõi dương gian và thần linh, tiên tổ, nghênh tiếp thần tài, loại trừ ma quỷ. Hương thơm ngát toả ra làm thư giãn tinh thần, tư tưởng con người trở lên huyền diệu, linh thiêng. Nhang thơm còn có tác dụng xua đuổi không khí ẩm ướt, côn trùng, vi khuẩn. Lỗi hương bình thường cháy đến đâu rụng tàn đến đó. Lỗi hương tốt cháy thì quần cuộn tròn, nhìn bát hương vừa đẹp vừa vui và hay được người đời thần thánh hoá là chân hương linh báo có lộc để càng được vui lòng.

Có khi người ta còn tìm thầy bốc bát hương. Phải là thầy “cao tay”, thanh tịnh, biết chú nguyện, thỉnh thần linh, vong linh về chứng giám. Mua bát hương bằng sứ hay bằng đồng về, làm sạch, rồi nấu nước ngũ vị hay trầm hương lau thật kỹ cho thơm tho. Thảy lót dưới đáy bát hương một mảnh giấy tang kim vàng, rồi cho vào mấy thứ ngũ vị, tiền xu đồng, một vài tờ tiền giấy “Ngũ lộ Thần tài”, thời nay còn cho tờ tiền đô hay tờ Đô la (USD) thật, gói “Thất bảo” gồm 1 lá vàng, 1 lá bạc và 5 thứ Mã não, Trân châu, Hồ phách, hoặc San hô, Lưu ly. Tất cả gói trong giấy “cốt” màu vàng, in chữ đỏ. Đây là cốt in sẵn, trên chính giữa ghi hai chữ nhỏ “cung thỉnh”, dọc xuống còn trống để ghi nội dung của bát hương thờ gì, ví dụ ghi: “Thần linh bản xứ long mạch thần quân”, dưới có hai chữ “yên vị”. Bên trái ghi 10 thiên can, bên phải ghi 12 địa chi. Mỗi bên ghi 4 cung, cả

hai bên là 8 cung bát quái, ngoài cùng hai bên ghi “nhị thập bát tú” (28 sao). Có khi còn ghi vòng quanh đủ các triết lý Á đông. Gói vào cốt còn có “Thất Bảo”, hoặc để riêng “thất bảo” vào hông bát hương. Sau đó cho tro đốt bằng rơm lúa sạch vào để cấm hương.

Đơn giản thì 1 bát hương để ở chính giữa bàn thờ gọi là thờ Thổ Công hay công đồng là được. Thường là 3 bát hương, bát ở giữa to hơn và để cao hơn một chút. Từ hướng bàn thờ ra, ở giữa là Thổ Công, bên trái là gia tiên, bên phải là bà Cô, ông Mãnh. Tuy nhiên, theo cách bài trí của từng nhà mà có nhiều cách xếp đặt bát hương, miễn sao là trân trọng, thành kính. Theo quan niệm xưa, bát hương dù làm kiểu gì, nếu chưa cúng an vị thì không có ý nghĩa gì. Nhưng khi đã cúng an vị, từ đó bát hương trở nên huyền bí, không ai dám đụng vào hoặc bôi bát hương lên. Khi chân nhang nhiều, phải thay cũng phải cẩn thận nhỏ và để lại ba hoặc năm chân nhang đẹp (tam tài hoặc ngũ hành) ở bát hương. Chân hương bỏ đi đưa ra sông hồ mà thả cho thanh tịnh, sạch sẽ.

Có thầy còn nghĩ ra các cách huyền bí bằng “Bùa chú định vị” vào đáy bát hương. Định vị bát hương (còn gọi là định vị chân nhang), nếu cẩn thận thì làm 1 Bát Quái - Âm Dương, dán Bạch Kim tròn ở giữa (tượng trưng vũ trụ) và viết bằng Tam Thần (Thần sa, Chu sa, Hùng hoàng) hai chữ nho “Đại Cát”, với ý nghĩa trừ hung khí, yên lành và phát đạt. Thất chi ngũ sắc (trắng, đen, xanh, đỏ, vàng) đại diện cho ngũ hành tương sinh Kim - Thủy - Mộc - Hỏa - Thổ, để vòng lấy Bát Quái. Có tiền xu đồng vàng cho vào 1 đồng (ý nghĩa đại phú, giàu có) càng tốt. Nếu không có thì có thể cho tiền giấy màu đỏ vào cũng được. Làm xong, cho bột ngũ vị hương (đại hồi, quế chi, đinh hương, huyết giác, tô mộc) vào gói lại để xuống đáy bát hương. Có thể cho thêm 1 hoa đại hồi, số đinh hương theo tam tài hoặc ngũ hành, cửu tinh.

Ở trong hông bát hương đặt “Bùa Thất Bảo” (7 thứ quý). Theo Phật giáo, Thất Bảo gồm: Vàng, Bạc, Ngọc Lưu ly, Ngọc Xa cừ, Ngọc Mã não, Ngọc San hô, Ngọc Hồ phách. Có tài liệu lại ghi: Kim (Vàng), Ngân (Bạc), Lưu ly (Ngọc), Pha lê (Thủy tinh), Xa cừ (Ngọc), Trân Châu (Ngọc Trai), Mã Não (Ngọc). Đây là những thứ cho vào với ý nghĩa linh thiêng, đại quý, đại phú, có thể chiêm nghiệm thánh thần, tiểu trừ ma quỷ, thu may, tán sui, an bình, phát đạt. Nhưng vì quý hiếm và đắt tiền nên ngày nay người ta bịa ra “Bùa Thất Bảo” bằng cách cắt nát mấy mẩu giấy tang kim ngũ sắc cho vào bao giấy đỏ, dán kín, viết chữ nho “Thất Bảo” bên ngoài. Người mua không biết có gì trong đó, cứ cho là linh thiêng, đem đặt vào hông bát hương, chữ hướng ra ngoài, rồi cho than tro vào, nén chặt lên 4 phần 5 bát hương, để cấm chân hương. Than tro cho vào bát hương nên đốt thật kỹ bằng rơm sạch lúa tám thơm, mang ý nghĩa phồn thực, no đủ, thơm tho, sạch sẽ, nhẹ nhàng. Không cho cát vào, vì quan niệm cho rằng nặng nề, khó làm ăn! Xưa kia người ta cho San hô, Mã não, Trân châu... vào bát hương là cho thêm phần linh diệu. Những thứ này hiếm, khó tìm và mang màu sắc mê tín nên ngày nay không ai làm.

Ngoài ra có khi còn cho vào bát hương một tờ giấy in hình “Bát Nhã Tâm Kinh” hoặc tờ “Đại Bi Tâm Chú” bằng chữ Phạn, nói về đức Phật Quan Thế Âm Bồ Tát nghìn mắt nghìn tay. Cắt một mảnh giấy đỏ viết bằng mực Tàu tên của bát nhang dán ra ngoài bát hương, nơi chính diện 2 con rồng châu, rồi đặt bát hương lên bàn thờ để cúng.

Làm xong bát hương, đặt nghiêm chỉnh lên bàn thờ, rồi tiến hành cúng bái, đọc kinh hay chú Mật Tông và cúng gia tiên để an vị bát hương.

Việc dùng hương, thắp hương, dâng hương cũng phải đúng cách. Hương có hương xoa, dùng bột hương xoa vào người; Hương xúc, đốt trong lư hương cho khói tỏa ra; Hương đốt, đốt nén hương cúng dường thần, phật, người đã khuất. Khi cầm nén hương châm lửa đốt phải xoay cho cháy tròn đều. Đứng hoặc quỳ, dùng hai tay chấp hoặc chum lại cầm cây hương đưa lên đầu, đọc câu niệm, vái một cái rồi cắm vào bát hương. Cắm nén hương phải thẳng là lòng mình ngay thẳng và vào giữa bát hương để tàn khói rơi ra ngoài là ý chu toàn, cẩn thận.

Thắp hương theo số lẻ 1,3,5 số dương, là từ cõi dương gian. 1 cây là sự nhất tâm thành kính. 3 cây là tâm, khẩu, ý của con người thanh tịnh, hoà hợp với tam tài Thiên - Địa - Nhân và theo đạo Phật là cúng dường Tam bảo (Phật - Pháp - Tăng). 5 cây là sự vận hành của ngũ hành (Kim - Thủy - Mộc - Hỏa - Thổ) và ngũ phần hương: Giới hương (mùi hương của việc trì giới). Định hương (mùi hương của định tâm). Tuệ hương (mùi hương của trí tuệ). Giải thoát hương (hương của sự giải

thoát). Tri kiến hương (hương của sự giác ngộ không bờ bến). Người ta còn làm hương nhiều vòng có thể cháy kéo dài nhiều ngày cho viên mãn, trường cửu.

Người ta còn cho rằng, bát hương cần được cố định chắc chắn, thậm chí nên dùng keo dính chặt xuống bàn thờ, để khi lau quét bàn thờ không động đến bát hương. Đang làm ăn tốt lành mà bát hương bị “động” là mọi việc bị trục trặc, khó khăn!? Mọi chuyện được thần thánh hoá ra từ cái bát hương, làm cho trở nên linh thiêng, nhiều khi rất sợ hãi.

Làm theo ý nghĩa cổ xưa, xem ra rất giàu triết lý tâm linh Á Đông, nhưng cũng thật phức tạp, rắc rối, mang màu sắc duy tâm, mê tín và có phải nơi nào, chỗ nào cũng có điều kiện làm được như thế đâu. Mà đã làm như thế thì phải nhờ thầy, lại thêm lo sợ, phiền phức, tốn kém. Vậy nên tự mình làm lấy, thật đơn giản có một bát hương và cho thứ gì sạch sẽ vào cắm được hương với tất cả lòng thành kính, tự tin là được rồi.

Việc bốc bát hương là phục vụ tín ngưỡng hiện hình trên bàn thờ cho con người giải thoát với tâm linh theo tục thờ cúng. Tuy nhiên có người, có nơi còn bốc đủ loại bát hương cho nhiều mục đích, theo quan niệm của gia chủ hay phong tục, tập quán, lễ nghi nào đó hoặc do quá cuồng tín, lo sợ. Nào là bát hương thờ Phật, thờ Thánh, Thần linh, Thổ địa, bát hương cho bà Cô, ông Mãnh... để đầy cả bàn thờ, các góc nhà, nóc tủ, ngoài ngõ, góc vườn. Đến ngày lễ tết, hương đốt khắp nhà cùng vàng mã khói bay mù mịt. Vì lợi nhuận có người còn cho các loại hóa chất tạo mùi thơm, có thể rất độc hại khi hít phải khói hương. Điềm lành chưa biết thế nào, nhưng đã tạo ra một không gian luộm thuộm, chật chội, khói bụi không có lợi cho sức khoẻ và rất tốn kém tiền của mua rất nhiều hương để đốt đi.

Việc làm bát hương là hướng tới tâm thức lành mạnh và điều thiện, nhưng cái gì cũng đổ cho bát hương lại là phản tín ngưỡng, cuồng tín. Khi thắp nén hương lên bàn thờ cũng phải thành tâm là chính, nên mới gọi là “nén tâm nhang”, chứ không phải đốt nhiều mà tâm địa dưng dưng thì chẳng mang theo ý nghĩa gì.

Nhân văn, đạo đức là ở con người, đâu phải những gì giả tạo. Một gia đình tu tạo bàn thờ rất to, mọi đồ thờ cúng rất hoành tráng, ai đến cũng khoe. Thế nhưng hóm hỉnh thâm mấy chữ nho, cuồng tín dị đoan, suốt ngày chửi con, mắng cháu, gia trưởng, độc đoán, chê mọi người là ngu dốt, không bằng mình, coi làng xóm láng giềng chẳng ra gì thì không còn là tâm linh, văn hoá nữa.

Một số vùng hay tôn giáo ở một số quốc gia, không nặng nề về tâm linh, trong nhà ở người ta bố trí nội thất thông thoáng, sáng, đẹp, không có bàn thờ, không khói hương để tránh ám khói bụi và hỏa hoạn. Việc cầu cúng người ta ra đền, chùa, nhà thờ nơi công cộng.

Người Việt Nam đề cao đạo thờ cúng tổ tiên. Chúng ta coi trọng, tiếp thu, giữ gìn những giá trị văn hoá, nhân văn của phong tục, tập quán truyền thống tốt đẹp, lành mạnh, lòng tôn kính với anh hùng, hào kiệt, ông cha nhưng phải có bản lĩnh con người mới của xã hội ngày càng phát triển văn minh, hiện đại.

Các nước văn minh phương Tây, khi phát triển đô thị, làm nhà cao tầng chỉ theo tính toán khoa học mà đã có cuộc sống văn minh cách đây hàng trăm năm. Người phương Đông ngày nay cũng đã và đang làm quen với cuộc sống văn minh, hiện đại. Người ta đến ở những căn hộ nhiều tầng mà không cần biết khi khởi công thực hiện thiết kế công trình có tính toán theo hướng, theo ngày, giờ và tuổi cho riêng mình đâu. Căn hộ thoáng mát, đẹp, ưng ý là tuyệt vời cho tâm lý và sức khoẻ. Còn việc ốm đau, gia đình bất hoà, con cháu hư hỏng, làm ăn không được... là do con người làm nên, gây ra và phải biết chăm lo, xử lý, giáo dục chứ đâu do căn phòng ở mãi trên tầng cao và cái bát hương theo tín ngưỡng kia gây ra?

Nhưng mời thầy địa lý phong thủy, nhà cảm xạ đến tất sẽ chỉ vẽ ra những điều theo tâm linh, nếu thuận thì làm cho tâm lý gia chủ an tâm, còn những điều vô căn cứ, bùa ngải sinh ra lo sợ không cần thiết. Bùa ngải là do thầy dấu điểm bùa ra cho linh thiêng, bí hiểm chứ thực ra chỉ là mấy đồ vật, giấy tờ bình thường gói hoặc cuộn vào, thậm chí có thầy cũng không biết cụ thể cái bùa là thế nào. Nghe thầy bảo yểm bùa vào nhà không biết có còn an tâm, đỡ đau ốm, tai hoạ nữa không,

nhưng sau này có chuyện gì xảy ra, thầy khác bịa ra bảo trong nhà có cái gì phải hoá giải đi mới ổn, thì lại phải đào nhà mà vớt bùa đi. Mà gia chủ làm sao tự nhiên phải chịu tai hoạ và cái bùa thầy làm là cái gì mà có phép thần thông hoá giải được tai hoạ cho gia chủ? Thầy cũng là “người trần mắt thịt” như chúng ta nhưng làm nghề thầy địa lý, thầy cúng mà thôi. Đây chỉ là trò huyền hoặc của “thầy”. Ngay những mâu thuẫn, phức tạp xảy ra ở nhà thầy, thầy cũng không sao giải quyết được, có khi phải nhờ đến y tế và pháp luật. Còn nếu tin vào số phận thì các việc làm này có khi lại trái ngược, phản lại nhau!

Mọi sự việc trên đời đều có thể xảy ra. Người duy tâm thì lo sợ, hoang mang, cầu cúng, vàng mã. Người có bản lĩnh thì cho đó là chuyện bình thường trong cuộc sống nên giải quyết sao cho hợp tình, hợp lý, tốt đẹp là xong, hoặc nếu có gì xảy ra chỉ là chuyện hy hữu, ngẫu nhiên.

Trong đời sống, sinh hoạt của người Á Đông, nhất là ở một số nước có ảnh hưởng các thuyết Kinh Dịch, Âm Dương, Can Chi, Ngũ Hành mỗi khi làm việc gì đều tính đến xem giờ, ngày, tháng, năm để tìm những dự kiện cát, hung “cầu lành tránh dữ”. Tức là được cát - tốt thì làm, phải hung - xấu thì tránh.

Việc thiết lập tương quan can chi, âm dương, ngũ hành vào thời gian vô cùng công phu, phức tạp. Từ những quy nạp âm dương, ngũ hành, bát quái cho trời, đất, con người (Thiên - Địa - Nhân) các triết gia, đạo sĩ, nhà nho phương Đông cổ xưa đã tổ hợp thành hệ thống vận hành trong mã hoá thời gian, ứng vào tất cả các lĩnh vực tâm linh, xã hội, chính trị, quân sự, lao động sản xuất, kiến trúc, xây dựng và đời sống con người.

Về logic, tâm lý, toán học thì đây quả là kiến thức vô cùng uyên bác của các tri thức lỗi lạc thời xưa, qua kinh nghiệm thiên văn và đời sống, xã hội mà nối tiếp nhau bổ xung, hoàn thành. Bộ sách “Thông Thư - Hoàng Lịch” (còn gọi “lich Tàu”, là lịch cổ của Trung Quốc, hàng năm do đích thân nhà vua khâm định, ban ra) là kết quả cống hiến đặc biệt của các bậc hiền triết, tiên sinh Trung Hoa cổ xưa về lĩnh vực này. Cùng với những thuyết âm dương, ngũ hành, can chi, “Thông Thư - Hoàng Lịch” và “Ngọc Hợp Chính Tông” ảnh hưởng rộng lớn, kéo dài hàng nghìn năm trong đời sống, xã hội một số nước Á Đông. Thành quả của nhiều thế hệ trí giả cho thấy trong thời đại xa xưa ấy, điều đáng ghi nhận ở họ là cái “tâm” hướng thiện, mong giúp cho người đời những điều lành mạnh, tốt đẹp. Tuy nhiên, nhiều khi sự mệnh danh, huyền hoặc mà các đạo sĩ, môn phái khác nhau sáng tạo thêm những rắc rối, tô đậm màu sắc huyền bí trở thành bức màn mê tín, dị đoan, hoang đường gây ra hoang mang, phiền hà cho con người.

Sự ra đời và thuật xem ngày, giờ, tháng xuất phát từ kiến thức cốt lõi của kinh dịch, âm dương, ngũ hành, can chi kết hợp với kinh nghiệm thiên văn, trăng sao, mặt trời, khí hậu, tiết khí, thời tiết, đời sống cư dân xã hội nông nghiệp. Những biến đổi theo chu kỳ, đột biến của thời tiết, khí hậu, cho đến khi xác định cung “Hoàng Đạo” của mặt trời là cơ sở nghiên cứu thuật xem ngày, giờ, bói toán và ra đời các loại lịch sau này.

Trong điều kiện cách đây hàng nghìn năm trước Công Nguyên, bắt đầu manh nha cho những kỷ nguyên văn minh (khoảng 5 đến 7000 TCN), không thể có kiến thức như những thời gian phát triển khoa học sau này để lý giải cho việc xem giờ, ngày, tháng, năm áp dụng từ thời cổ xưa ấy. Kể cả việc nghiên cứu cứu tinh, nhị thập bát tú, hệ số biến hoá của Hà Đồ, Lạc Thư và kiến thức thiên văn... được biên soạn về sau cũng ảnh hưởng phần nào sự ra đời cách xem giờ, ngày của các triết gia trước đó.

Nhiều câu hỏi đặt ra là trong thời điểm phát kiến ra việc xem ngày, giờ cát, hung, người xưa đã dựa vào cơ sở khoa học nào để định ra dự kiện của thời gian? Những đạo sĩ, hiền triết thời xa xưa chưa có khái niệm và hiểu biết về tiết, khí, hoàng đạo, quỹ đạo trái đất, mặt trăng, mặt trời... như khoa học ngày nay khám phá. Vậy làm thế nào mà có cả một hệ thống can chi, âm dương, ngũ hành, được mã hoá phức tạp như thế? Những tài liệu cổ xưa về Kinh dịch lý giải việc đưa can chi, âm dương, ngũ hành vào cụ thể cho giờ, ngày, tháng, năm. Ngày, giờ theo can chi như giờ Giáp Tý,

ngày Giáp Tý đầu tiên bắt đầu cụ thể từ khi nào của giờ, ngày nào và tại sao lại như vậy? Cũng kỳ lạ là người xưa, chỉ ở trên mặt đất mà đã dùng cách lý giải về vũ trụ, việc quy âm dương, ngũ hành, cát, hung, dự kiện nhân sinh... cho những vì sao trên bầu trời, mặc dù cho đến thời đại khoa học tiên tiến ngày nay, nhiều con tàu vũ trụ được phóng lên không gian xa xôi vẫn chưa hiểu được vật chất của những tinh tú gần nhất như thế nào (!).

Trong cuốn “Nguyên lý chọn ngày theo lịch can chi” của tiến sĩ khoa học Hoàng Tuấn, nghiên cứu khá công phu và rất kỹ nhiều kiến thức đông tây, kim cổ, truyền thống và hiện đại để lý giải cho thuật chọn ngày, giờ của cổ nhân. Theo tác giả Hoàng Tuấn:

“Năm Giáp Tý đầu tiên là năm khởi đầu của lịch Can Chi tính theo “Thất Tinh Hợp Bích”. Năm đó không những mở đầu bằng năm Giáp Tý mà cũng mở đầu cả tháng Giáp Tý, ngày Giáp Tý và giờ Giáp Tý của kỷ nguyên Can Chi. Các nhà làm lịch xưa đã tính toán rất kỹ và coi thời điểm đó là vào năm 2697 trước Công Lịch. Người Trung Quốc đã lấy lịch sử nước mình coi đó là năm Hoàng Đế nguyên niên (Thực ra Hoàng Đế là một ông vua đã sử không rõ tồn tại vào năm nào?)... Tháng Giáp Tý đầu tiên của kỷ nguyên Can Chi cũng phải chính là tháng Giêng của năm Giáp Tý đầu tiên đó. Việc tính toán tháng Giáp Tý của năm đó phải phù hợp với vòng tuần hoàn thời tiết của năm khởi đầu, có nghĩa là phải phù hợp với trục Tý - Ngọ của năm. Tháng Tý phải là tháng có tiết Đông chí. Vì vậy, năm khởi đầu của vòng tuần hoàn Giáp Tý này là năm “Kiến Tý”. Các tháng sau theo thứ tự: Tháng hai là Sửu, tháng Ba là Dần, tháng Tư là Mão, tháng Năm là Thìn, tháng Sáu là Tỵ, tháng Bảy là Ngọ, tháng Tám là Mùi, tháng Chín là Thân, tháng Mười là Dậu, tháng Mười Một là Tuất, tháng Chạp là Hợi. Ngày Giáp Tý đầu tiên, cũng theo chu kỳ 60 ngày của vòng Giáp Tý nối tiếp nhau liên tục, bắt đầu từ ngày Giáp Tý đầu tiên của tháng Giáp Tý và năm Giáp Tý khởi đầu, tính liên tục cho đến ngày nay”.

Tác giả Hoàng Tuấn cũng cho rằng: “Có nhiều dấu vết lịch sử của nước Văn Lang xưa là lịch “Kiến Tý”. Vì hai số 5 và 10 vốn là hai số ở trung tâm Hà Đồ (số 5 là số gốc của Hệ tọa độ không gian cổ), nên người Việt cổ rất coi trọng hai số này. Vì thế mà cổ nhân đã lấy con vật linh thiêng nhất là con “Rồng” tượng trưng cho tháng 5 là tháng “Thìn - Rồng”. Sau đó người Việt còn lấy ngày 10 tháng 5 (tức tháng Thìn) làm Giỗ Tổ Hùng Vương. Tục này đã có từ lâu đời, trước thời Bắc thuộc, được truyền cho tới ngày nay. Hiện nay, đồng bào Mường, nhiều vùng vẫn còn lưu giữ được lịch “Kiến Tý”. Sau này, suốt thời Bắc thuộc, ta phải theo lịch “Kiến Dần” do nhà Hán sửa đổi lại, lấy tháng có tiết Lập Xuân làm tháng Giêng đầu năm cho phù hợp với khí hậu miền Bắc và tháng Hai là tháng Mão, tháng Ba trở thành tháng Thìn, nên Giỗ Tổ Hùng Vương mới thành ngày Mồng 10 tháng Ba hàng năm. Theo lịch “Kiến Tý” thì từ tháng Giáp Tý của năm Giáp Tý đầu tiên, vòng Giáp Tý - Quý Hợi cứ thế tuần hoàn, hết 60 tháng lại trở lại tháng Giáp Tý. Mỗi năm có 360 ngày là 6 vòng Giáp Tý. Như vậy, chỉ có tên Địa Chi của tháng là cố định”.

“... Năm “Kiến Dần” thì tháng Giêng là tháng Dần, tháng Hai là tháng Mão, tháng Ba là tháng Thìn, tháng Tư là tháng Tỵ, tháng Năm là tháng Ngọ, tháng Sáu là tháng Mùi, tháng Bảy là tháng Thân, tháng Tám là tháng Dậu, tháng Chín là tháng Tuất, tháng Mười là tháng Hợi, tháng Mười một là tháng Tý, tháng Chạp là tháng Sửu (Không đúng theo trật tự của tháng Tý là tháng khởi đầu), càng chứng tỏ Lịch Can Chi không xuất phát từ dân tộc Hoa cổ.”

Sách “Lịch vạn niên Việt Nam thế kỷ XXI” nhà xuất bản Văn hoá Thông tin, năm 2011, cho biết:

“... Trong thời phong kiến ở Trung Quốc việc đặt mốc đầu năm do quyền định đoạt của nhà vua. Đời Hoàng Đế lấy đầu năm là tháng Tý, đời Hạ tháng Dần, đời Ân tháng Sửu, đời Tần tháng Hợi... từ đời Hán Hiếu Võ đến bây giờ lấy lại tháng Dần đầu năm, trừ một vài khoảng thay đổi lẻ tẻ. Việc chọn tháng Dần làm tháng Giêng, mở đầu cho năm có cội nguồn sâu xa từ hiện tượng thiên văn, khi xét bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông cho một năm. Người ta quan niệm mùa Xuân bao giờ cũng là thời điểm mở đầu của một năm.”

Theo PGS TS, thầy thuốc ưu tú Vũ Nam, trong “Kinh dịch ứng dụng trong y học cổ truyền” thì:

“Thời cổ, người ta chọn ngày mà mặt trời, mặt trăng và 5 hành tinh đứng gần nhau để làm

ngày Giáp Tý của kỳ đầu tiên.

Trước thời Đông Hán (Trung Quốc), vào khoảng năm 103 TCN, người ta chỉ dùng hệ can chi để ghi ngày. Từ đời Hán về sau mới dùng can chi để ghi cả năm, tháng, ngày, giờ:

- Dùng can chi đặt tên các năm, gọi là can chi kỷ niên. Chu kỳ 60 năm (vòng Giáp Tý) đầu tiên bắt đầu từ năm Giáp Tý đầu đời Hoàng Đế, tính đến nay đã là chu kỳ 78 (năm 1984 là năm bắt đầu chu kỳ 78).

- Dùng can chi để ghi ngày gọi là kỷ nhật.

- Tên can chi của tháng gọi là nguyệt kiến.

- Tên can chi của ngày gọi là nguyệt sóc.

Năm âm lịch nhuận có 13 tháng, thì tháng nhuận không có tên can chi riêng mà gọi theo tháng đứng trước nó. Sau nhiều đời vua chúa thay đổi tháng đầu năm, đến nay lấy tháng Dần là tháng đầu năm”.

Theo “Thông Thư - Hoàng Lịch”, và các loại sách “Ngọc Hạp Chính Tông”, “Diễn Cầm Tam Thế”, “Vạn Sự Bất Cầu Nhân”, Chiêm Tinh, Lý Số, Xem ngày, giờ... lưu truyền lại thì can chi, âm dương, ngũ hành, dịch học, bát quái được mã hoá cát, hung vào mọi thông số thời gian sự việc, kể cả bùa, phép và còn gắn vào các con vật vừa siêu hình vừa rất cụ thể (ngũ Đế độ mạng: Con nhà Thanh Đế, Huỳnh Đế, Bạch Đế, Xích Đế, Hắc Đế. Cầm tinh con Chuột, Trâu, Hổ, Mèo, Rồng, Rắn, Ngựa, Dê, Khi, Chó, Lợn). Đây là vấn đề cần được xem xét, lý giải về căn cứ của người xưa. Đây là gốc của nhân văn và đây là những biến hoá, dựng đặt làm mê hoặc con người. Và quan trọng là nên nhìn nhận những tác động ấy vào đời sống, xã hội mới, văn minh ngày nay như thế nào cho thật khoa học, lành mạnh.

Ở các tài liệu này thì giờ, ngày, tháng, năm đều được mã hoá vào can, chi, định cho dự kiện cát, hung, ứng dụng cho từng hoàn cảnh, con người, công việc rất đa dạng và vô cùng phong phú.

Giờ: Từ khái niệm thời gian gọi là Âm Lịch, theo mặt Trăng, mặt Trời là ngày, đêm, chia thời gian thành buổi sáng, trưa, chiều, nửa đêm, tảng sáng. Người Việt xưa lại gọi là canh, khắc của “đêm năm canh, ngày sáu khắc”. Đêm năm canh được chia một đêm từ hoàng hôn đến bình minh thành mỗi canh cách nhau 2 giờ, gọi là năm canh hoặc “ngũ dạ” và “ngũ cơ”. Canh một khoảng 20 giờ tối, canh hai khoảng 22 giờ đêm, canh ba chỉ lúc nửa đêm 24 giờ sang 0 giờ, giữa giờ Tý - chính Tý (nửa đêm giờ Tý - canh Ba), canh bốn là lúc 2 giờ đêm, canh năm vào 4 giờ sáng lúc bình minh.

Khi mã hoá vào hệ Can Chi, giờ được chia thành 12 giờ trong ngày theo 12 Địa Chi, còn gọi là Thân Địa Chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. 10 Thiên Can ghép với 12 Địa Chi theo chu kỳ Hoa Giáp 60. Bắt đầu từ chính giữa đêm là Giờ Tý, tiếp đến giờ Sửu, giờ Mùi... cho đến cuối là giờ Hợi, rồi lại tiếp vào Giờ Tý của ngày hôm sau. Cứ thế vận hành theo giờ của ngày này tiếp sang ngày khác. Địa Chi thì không đổi nhưng Thiên Can thì thay đổi theo chu kỳ 60 của Hoa giáp, ghép 10 Thiên Can với 12 Địa Chi. Khi xuất hiện Công Lịch - Dương Lịch 24 giờ, thì cứ một giờ Âm Lịch tương ứng với hai giờ Dương Lịch, thứ tự như sau: Âm Lịch giờ Tý là từ 23 giờ của ngày hôm trước đến 1 giờ của ngày hôm sau, tiếp đến là giờ Sửu từ 1 giờ đến 3 giờ, giờ Dần từ 3 giờ đến 5 giờ, thứ tự cho đến giờ Hợi từ 21 giờ đến 23 giờ là hết một ngày. Lại tiếp vào giờ Tý của ngày hôm sau như vậy mà lặp lại chu kỳ liên tục không ngừng.

Có sách lại chia giờ theo tháng, ban ngày và ban đêm: Tháng Giêng và tháng Chín, tháng Hai và tháng Tám, tháng Ba và tháng Bảy, tháng Tư và tháng Sáu, tháng Năm và tháng Mười Một, tháng Mười và tháng Chạp. Theo cách chia này thì tháng Năm và tháng Mười Một có giờ ban ngày và giờ ban đêm riêng, các cặp hai tháng với nhau lại cùng có giờ ban ngày và giờ ban đêm riêng.

Để đỡ rắc rối, phức tạp, dùng cách chuyển đổi một giờ Âm lịch tương ứng với hai giờ Dương

lịch là thông dụng hơn cả.

Đôi giờ Âm - Dương:

Giờ Tý:	23h - 1h.	Giờ Ngọ:	11h - 13h.
Giờ Sửu:	1h - 3h.	Giờ Mùi:	13h - 15h.
Giờ Dần:	3h - 5h.	Giờ Thân:	15h - 17h.
Giờ Mão:	5h - 7h.	Giờ Dậu:	17h - 19h.
Giờ Thìn:	7h - 9h.	Giờ Tuất:	19h - 21h.
Giờ Tỵ:	9h - 11h.	Giờ Hợi:	21h - 23h.

Giờ Tốt - Đại Cát: Có ba loại Mạnh, Trọng, Quý được tính theo bốn mùa trong năm. Mạnh vào tháng đầu các mùa (tháng Giêng, Tư, Bảy, Mười), Trọng vào các tháng giữa các mùa (tháng Hai, Năm, Tám, Mười Một), Quý vào tháng cuối của các mùa (tháng Ba, Sáu, Chín, Chạp).

Giờ Hoàng Đạo (cát - tốt): Có 6 Thần: Thanh Long, Minh Đường, Kim Quỹ, Bảo Quang, Ngọc Đường, Tư Mệnh. Mỗi ngày theo Địa Chi có giờ Địa Chi của 6 thần Hoàng Đạo để chọn thực hành công việc.

Giờ tốt còn được tính cho từng ngày của Hoa Giáp 60 ngày, trong đó có giờ tốt của Lục Giáp Không Vong.

Giờ xấu - hung: Ngoài 6 Thần Hắc Đạo, còn có nhiều loại giờ được áp đặt cho từng loại sự việc khác nhau.

Sáu Thần Hắc Đạo gồm: Thiên Hình, Chu Tước, Bạch Hổ, Thiên Lao, Nguyên Vũ, Câu Trần. Mỗi ngày theo Địa Chi có giờ Địa Chi của 6 Thần Hắc Đạo để tránh làm mọi việc.

Hàng ngày còn có 6 giờ Can Chi Dương tốt cho nam: Lục Giáp, Lục Bính, Lục Mậu, Lục Canh, Lục Nhâm. 6 giờ Can Chi Âm tốt cho nữ: Lục Ất, Lục Đinh, Lục Kỷ, Lục Tân, Lục Quý. Các loại giờ không tốt cho từng loại công việc như: Sát Chủ, Thọ Tử cho bản mệnh, Triệt Lộ cho đi đường, Nhập Quan, Nhập Niệm cho tang gia... Lại còn có Giờ Lục Nhâm - Lục Diêu, tức là 6 loại giờ trong ngày. Trong đó ba giờ cát - tốt là: Đại An (tốt nhất), Túc Hỷ (niềm vui) và Tiểu Cát (tốt trung bình); Ba giờ hung - không tốt là: Không Vong (vãng vong là đi mất), Lưu Niên và Xích Khẩu (vạ lời nói).

GÌỜ HOÀNG ĐẠO							Thủy triều											
Tháng, ngày	Tý - Ngọ	Sửu - Mùi	Dần - Thân	Mão - Dậu	Thìn - Tuất	Ty - Hợi	Giờ	Hoài	Ba	Tứ	Mâm	Sau	Bá	Tam	Chấn	Mùi	M. Hết	Chạp
TÝ 23 → 14	Kim Quý	Thiên Hình	Thanh Long	Tử Mệnh	Thiên Lao	Bạch Hổ	5-10	3-10, 29	14-24	4-15	9-13	8-26	5-15	2-10, 29	43-52	11-22	9-23	7-24
SỬU 1 → 34	Kim Quý	Chu Tước	Minh Đường	Câu Trăn	Nguyễn Vĩ	Ngọc Đường						lên						lên
DẦN 3 → 54	Bạch Hổ	Kim Quý	Thiên Hình	Thanh Long	Tử Mệnh	Thiên Lao						lên					lên	
MÃO 5 → 14	Ngọc Đường	Kim Quý	Chu Tước	Minh Đường	Câu Trăn	Nguyễn Vĩ						lên					lên	
THÌN 7 → 94	Thiên Lao	Bạch Hổ	Kim Quý	Thiên Hình	Thanh Long	Tử Mệnh						lên					lên	
TY 9 → 14	Nguyễn Vĩ	Ngọc Đường	Kim Quý	Chu Tước	Minh Đường	Câu Trăn						lên					lên	
NGO 11 → 134	Tử Mệnh	Thiên Lao	Bạch Hổ	Kim Quý	Thiên Hình	Thanh Long						lên					lên	
MÔI 13 → 154	Câu Trăn	Nguyễn Vĩ	Ngọc Đường	Kim Quý	Chu Tước	Minh Đường						lên					lên	
THÂN 15 → 174	Thanh Long	Tử Mệnh	Thiên Lao	Bạch Hổ	Kim Quý	Thiên Hình						lên					lên	
DẬU 17 → 19	Minh Đường	Câu Trăn	Nguyễn Vĩ	Ngọc Đường	Kim Quý	Chu Tước						lên					lên	
TUẤT 19 → 21	Thiên Hình	Thanh Long	Tử Mệnh	Thiên Lao	Bạch Hổ	Kim Quý						lên					lên	
HỢI 21 → 23	Chu Tước	Minh Đường	Câu Trăn	Nguyễn Vĩ	Ngọc Đường	Kim Quý						lên					lên	

Bảng giờ Hoàng Đạo ứng với Thủy triều trong tháng.

Riêng trẻ sơ sinh còn có cách tính năm, tháng, ngày, giờ sinh theo vòng địa chi. Trẻ trai hay gái sinh ra vào các giờ thuộc cung Thìn, Tuất, Sửu Mùi thì bảo phạm giờ Kim Sà, Thiết Toà, đau ốm, khó nuôi, hoặc Bảng Giờ thì nhẹ hơn. Trẻ sinh vào giờ Quan Sát theo từng tháng thì hay bị tai họa rủi ro, bất ngờ. Trẻ sinh theo mùa có Giờ Tương Quân trong người khó chịu, bứt rứt. Giờ Diêm Vương hay có chứng lạ, tâm thần không yên. Giờ Dạ Đề trẻ hay quấy khóc về đêm.

Giờ theo Ngũ Hành của mùa: Mùa Xuân, vượng Mộc, tướng Hoả. Mùa Hạ, vượng Hoả, tướng Thổ. Mùa Thu, vượng Kim, tướng Thủy. Mùa Đông, vượng Thủy, tướng Mộc. Giờ vượng, tướng đều là tốt.

Giờ con nước Thủy Triều lên, xuống cũng được ứng dụng vào giờ Hoàng Đạo hay các giờ khác để tăng thêm giá trị của cát, hung

Các phép xem trên đây còn ứng dụng để tính cát, hung, lành hay dữ cho giờ chết, trùng tang, nhập mộ, cải táng mồ ma...

Ngày: Việc xem ngày có hai dự kiện cần lưu ý là cát nhật và hung nhật.

Cát nhật - ngày tốt: Ngày tốt được xác định có nhiều loại, loại ngày dùng chung, loại ngày dùng riêng cho từng công việc.

Loại ngày dùng chung cho mọi việc. Trước tiên là những ngày Hoàng Đạo trong tháng. Có 6 Thần Hoàng Đạo là: Thanh Long (Thiên Quý - tốt về phú quý, tài lộc), Minh Đường (Quý Nhân - tốt, may mắn), Kim Quý (Phúc Đức - tốt lành, tài lộc), Thiên Đức (Kim Đường hay Bảo Quang - tốt, may mắn), Ngọc Đường (Thiên Khai - tốt cho mọi việc), Tử Mệnh (Phước Liên - tốt, thuận lợi, thành công). 6 Thần Hoàng Đạo này được ghép vào ngày địa chi của từng tháng trong năm.

Ngày tốt dùng chung còn có: Ngày Thập toàn. Ngày Ngũ hợp. Ngày Thiên xá. Ngày Sát công (theo 4 mùa). Ngày Nhân chuyên (theo 4 mùa). Ngày Trục tinh (theo 4 mùa). Ngày Bất tương (can

chi hoà hợp). Ngày Bảo nhật (can sinh chi - đại cát). Ngày Thoa nhật (chi sinh can - tiểu cát). Ngày Phúc đức. Ngày theo Chi trực.

Ngày tốt dùng riêng có: Ngày xuất hành (đi làm ăn), ngày làm bếp, ngày nhập mộ (cho tang gia, mồ mã)...

Trong mỗi loại ngày lại liệt kê chi tiết ra hàng chục ngày cụ thể nữa. Như vậy, trong mỗi tháng có hàng trăm ngày tốt có khi riêng biệt có khi lại cùng vào một ngày.

Hung nhật - ngày kiêng kỵ: Ngày kiêng kỵ được ấn định trong các tháng, cũng có những ngày chung và những ngày riêng cho từng công việc.

Loại ngày dùng chung cho mọi việc: Ngày Nguyệt kỵ (ngày 5, 14, 23. Số chung 5 là ngày Hoàng Cự, 1+4=5 và 2+3=5,), ngày Tam nường (ngày 3, 7, 13, 18, 22, 27), ngày Sát chủ (có ngày Sát Chủ của tháng, ngày Sát chủ theo tháng, theo mùa), ngày Thụ Tử.

THÁNG NGÀY	GIÊNG Dần	HAI Mão	BA Thìn	TƯ Tý	NĂM Ngọ	SÁU Mùi	BẢY Thân	TÁM Dậu	CHÍN Tuất	MƯỜI Hợi	M.MỘT Tý	CHẠP Sửu
* HOÀNG ĐẠO												
Thanh long	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Minh đường	Sửu	Mão	Tý	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tý	Mùi	Dậu	Hợi
Kim Quý	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần
Thiên Đức	Tý	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tý	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão
Ngọc đường	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tý	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tý
Tứ mệnh	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân
* HẮC ĐẠO												
Thiên Hình	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý
Chu Tước	Mão	Tý	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tý	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
Bạch Hổ	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn
Thiên Lao	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ
Nguyên Vũ	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tý	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tý	Mùi
Câu Trần	Hợi	Sửu	Mão	Tý	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tý	Mùi	Dậu

Bảng ngày Hoàng Đạo, Hắc Đạo trong tháng.

Ngày của 6 Thần Hắc Đạo: Thiên Hình (hình phạt xấu, chỉ lợi cho việc quân), Chu Tước (Thiên Tụng - xấu, kiện tụng, bất hoà), Bạch Hổ (Thiên Sát - xấu, tai nạn, ốm đau, hao tài sản), Thiên Lao (Trần Thần - xấu, vất vả, bất lợi), Nguyên Vũ (Thiên Ngục - xấu, tai ương, tù tội), Câu Trần (Địa Ngục - xấu, tai hoạ, đại hoạ). Ngày Chế nhật (chi khắc can - tiểu hung). Ngày Phạt nhật (can khắc chi - đại hung). Ngày Bát chuyên (đồng khí, đồng hành - đẩy nhau). Ngày Vãng vong. Ngày Tứ kỵ, Tứ cùng, Tứ hao, Tứ phế. Ngày Thiên tai, Địa hoạ. Ngày Đại bại. Ngày theo Chi Trực...

Loại ngày dùng riêng cho từng việc: Ngày Triệt lộ (đi đường). Ngày Sát sư (học tập). Ngày Hoà (bếp, lửa). Ngày Thăng tiến (quan trường, học hành). Ngày Khắc y (khám chữa bệnh, ốm đau). Ngày Tử ly, Ngũ ly, Tứ tuyệt, Không phòng, Ngưu Lang - Chức Nữ, Phu chủ, Công cô, Nữ phụ, Nữ thân (hôn nhân, cưới hỏi). Ngày Khắc địa, Nhập mộ, Trùng tang, Thổ cấm (tang gia, chôn cất)...

Theo thống kê chưa đầy đủ thì đã có tới hàng trăm loại ngày cát - tốt và hàng trăm loại ngày hung - kiêng kỵ trùng khớp, chồng chéo lên nhau.

Nguyên lý xem ngày, giờ theo can chi là dựa vào xung khắc âm dương, ngũ hành đã được mã hoá vào các dự kiện của thời gian và bản mệnh của đương sự. Nếu theo cách quy nạp này với tất cả cát, hung đã lập sẵn thì nhiều khi chồng chéo lên nhau, phản lại nhau. Chọn được Hoàng Đạo thì lại khắc Âm Dương, Ngũ Hành hoặc gặp Chế nhật, Phạt nhật và các loại khắc, kỵ khác... như hoá mù không biết đâu mà lần. Cho nên chỉ chọn được tương đối hợp cho từng sự việc mà thôi. Thế có nghĩa là không đáng tin cậy tuyệt đối mà chủ yếu giải quyết về tâm linh, an tư tưởng cho những đối tượng theo đuổi việc chọn ngày, giờ.

Về tương sinh, tương khắc âm dương, ngũ hành của can chi, nếu cho một đơn vị dự kiện có thể còn đúng nhưng khi ghép vào những sự kiện liên quan sẽ không còn thuận, thậm chí lại khắc, phản nhau. Được can chi giờ, ngày, tháng, năm (can sinh chi - bảo nhật, đại cát hoặc hoàng đạo) lại bị khắc ngũ hành.

Được âm dương, ngũ hành, can chi của giờ, ngày, tháng, năm thì lại khắc với âm dương, ngũ hành của bản mệnh đương sự.

Về khắc, kiêng, kỵ cũng vậy, có khi chọn được ngày cát - tốt lại trùng vào ngày kiêng, kỵ hoặc cùng một ngày lại chồng chéo lên nhau nhiều kiêng, kỵ khác.

Trong các điều khắc, kỵ các thuật sĩ còn đưa ra những dự kiện rất phi thực tế, có khi rất phản khoa học. Không có căn cứ khoa học nào để nói rằng trong ngày hôm nay tạnh ráo, mát mẻ, đẹp trời lại không nên động thổ làm nhà, về nhà mới, buôn bán, làm ăn, khai mương, đào giếng, cưới hỏi... Ngày Hoàng Đạo mưa bão ầm ầm, gia chủ ốm đau lại đi lợp nhà, đón dâu, cúng tế, khai trương buôn bán... Không thể chứng minh tại sao đặt ra các loại ngày Sát chủ, Thọ tử, Tam nường, Nguyệt kỵ không nên làm gì, trong khi toàn là ngày có thời tiết đẹp, thuận lợi cho công việc, làm ăn.

Ngày Nguyệt kỵ (ngày 5) và còn lấy cả ngày 14 và 23 cũng cho là Nguyệt kỵ, vì $1+4=5$, $2+3=5$. Tương truyền ngày 5 là ngày “Hoàng Cực” là ngày tốt của Hoàng Đế thì sao lại không dám làm gì, mà cứ làm cũng có sao đâu? Có tài liệu nói rằng, ngày 5 Vua đi xa giá trên đường, thần dân thấy vua đi là phải tránh mà thành quan niệm như thế. Điều rất vô lý lại biến ngày tốt của vua thành ngày không tốt cho mọi người? Có khi còn kiêng cả ngày 3, ngày 7. Nhưng thực tế những người sợ thì cứ sợ, người không thì chẳng kiêng, kỵ gì. Nhiều công trình nhà nước vẫn cứ khởi công. Tàu, xe, máy bay trên toàn thế giới vẫn cứ đúng giờ, theo kế hoạch mà chạy, mà cất cánh an toàn. Người kiêng, sợ không dám, thì mình cứ đi, tàu xe càng rộng rãi, thoải mái. Mọi sự có thể xảy ra bất cứ lúc nào, kể cả ngày cho là tốt và ngày kiêng, kỵ là do chủ quan hoặc khách quan đem lại, tìm cách hay nhất mà giải quyết, đơn giản thế thôi.

Hiện nay, các ấn phẩm về học thuyết Á Đông được in ấn, tái bản, xuất bản rất nhiều, vừa để quảng bá cho những công trình khảo cứu của một số trí giả ngày nay và phục vụ cho thị hiếu những người ưa thích các học thuyết cổ này. Một trận đồ bát quái bày ra nhan nhản khắp nơi. Về cơ bản đều là những học thuyết đã có đem in lại hoặc thêm thắt cho sự huyền diệu của những sản phẩm ra đời. Tuy nhiên, có những ấn phẩm nghiêm túc, đồng thời cũng không ít những ấn phẩm thiếu độ tin cậy. Một trong những ấn phẩm đáng chú ý này là “Lịch Vạn Sự”. Đây có thể cho là ấn phẩm 5 không: Không có tác giả, không có nhà xuất bản, không có số lượng phát hành, không có giá bán, không có phép xuất bản và lưu chiếu. Hàng năm, cứ chuẩn bị sang năm mới là dịp loại lịch này phát hành rất rộng rãi, tràn ngập trên thị trường từ thành thị đến thôn quê và được nhiều người mua về coi như một cẩm nang cho công việc hàng ngày.

Điều mà người dùng “Lịch Vạn Sự” không chú ý đến những phi lý trong nội dung của nó. Cầm cuốn “Lịch Vạn Sự” ngoài những sao chép về niên mệnh, mã hoá âm dương, ngũ hành, can chi vào các thông số thời gian của năm ra lịch là hàng loạt những dự kiện vừa sao chép vừa “sáng tạo” để gán cụ thể cho những dự kiện thời gian trong năm như: Hướng, sao, trạch cát, chi trực, cát, hung, kiêng, kỵ, kể cả bói toán, thân tướng, xem chân gà, sinh con theo ý muốn...

Cũng ở lịch này, mỗi năm theo 12 địa chi còn gán cho 12 vị thần thời gian (thập nhị hành khiển Vương hiệu), là các vị thần làm việc hàng năm. Mỗi vị cai trị một năm cõi nhân gian (theo âm lịch), từ năm Tý thứ tự cho đến năm Hợi. Mỗi vị “Đại Vương Hành Khiển” đều có một vị “Hành Binh Chi Thân” thừa lệnh và một vị “Phán Quan” giúp việc. Vương hiệu hành khiển, được dựng lên và gán cho các đặc tính, có vị từ bi, có vị cương trực, có vị khắc nghiệt. Nên nhiều năm có loạn thiên thời, loạn đạo binh, thủy, hỏa là do các vị trừng phạt nhân gian vì tội lỗi của con người?!

Các vị thần gồm có: Năm Tý, Chu Vương hành khiển, Thiên Ôn hành binh chi thân, Ly Tào

phán quan. Năm Sửu, Triệu Vương hành khiển, Tam Thập Lục Phương hành binh chi thần, Khúc Tào phán quan. Năm Dần, Ngụy Vương hành khiển, Mộc Tinh hành binh chi thần, Tiêu Tào phán quan. Năm Mão, Trịnh Vương hành khiển, Thạch Tinh hành binh chi thần, Liễu Tào phán quan. Năm Thìn, Sở Vương hành khiển, Hỏa Tinh hành binh chi thần, Biều Tào phán quan. Năm Tị, Ngô Vương hành khiển, Thiên Hải hành binh chi thần, Hứa Tào phán quan. Năm Ngọ, Tân Vương hành khiển, Thiên Hào hành binh chi thần, Nhân Tào phán quan. Năm Mùi, Tống Vương hành khiển, Ngũ Đạo hành binh chi thần, Lâm Tào phán quan. Năm Thân, Tề Vương hành khiển, Ngũ Miếu hành binh chi thần, Tống Tào phán quan. Năm Dậu, Lỗ Vương hành khiển, Ngũ Nhạc hành binh chi thần, Cự Tào phán quan. Năm Tuất, Việt Vương hành khiển, Thiên Bá hành binh chi thần, Thành Tào phán quan. Năm Hợi, Lưu Vương hành khiển, Ngũ Ôn hành binh chi thần, Nguyễn Tào phán quan.

Cứ đến giao thừa, vào đêm 30 chuyển từ năm cũ sang mừng Một Tết năm mới là người ta làm mâm lễ đặt trước cửa nhà cúng tiễn thần năm cũ và nghênh đón thần năm mới để “điều hành” cho một năm tốt lành. Người ta cho rằng, lúc đó, các “thần nhà trời” và “âm binh” rầm rập đi lại hoán đổi công việc cho nhau sang năm mới trị vì trần gian.

Những vị thần này toàn là những vua, chúa Trung Hoa thời cổ xưa và những thần siêu thực được dựng lên cách đây hàng nghìn năm, rất xa lạ với người Việt Nam.

Chúng ta tự hỏi, sao lại máy móc làm theo cái vô lý, phi thực tế của người khác cách đây hàng nghìn năm? Còn nếu có dùng thì tại sao không lấy những vĩ nhân, anh hùng của dân tộc Việt Nam như Vua Hùng, Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thái Tổ, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp... mà tự hào về dân tộc, về đất nước của chúng ta, đồng thời tăng thêm giá trị giáo dục lịch sử và sự huyền diệu của lịch pháp như một số loại lịch hiện nay đã làm.

Trong loại “Lịch Vạn Sự” còn bộc lộ những mâu thuẫn, rất phi lý. Lấy ví dụ cùng ngày Mừng Một Tết, ngày Kỷ Sửu, 1 tháng 1 (tháng Giêng) Âm lịch, năm Tân Mão 2011, trong hai cuốn “Lịch vạn sự” và “Vạn sự bất cầu nhân”, được diễn giải như sau:

Cuốn “Lịch vạn sự” ghi: Hành Hoả. Sao Đẩu. Trục Kiến, Minh Đường - Hoàng Đạo. Giờ Tốt: Mão, Tỵ, Thân, Tuất, Hợi. Tứ Tuyệt, Không Phòng. Tuổi xung: Đinh Mùi, Ất Mùi. Nên: Xuất hành, khai trương, gặp mặt, chúc tụng. Kỵ: Nhập trạch, động thổ, cưới gả.

Cuốn “Vạn sự bất cầu nhân” ghi: Hành Hoả. Trục Kiến. Sao Đẩu. Sao Cát: Thủ nhật, Bát Tương, Yếu An. Sao Hung: Nguyệt Kiến, Tiểu Thời, Thổ Phủ, Vãng Vong, Chu Tước. Nên: Cát may. Không nên: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo, động thổ, dựng cột, gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà, phá tường, chặt cây, đuôi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. Kỵ tuổi: Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Quý Sửu, Quý Mùi. Hương: Hỷ Thần - Đông Bắc, Tài Thần - Chính Nam. Giờ: Dần, Mão, Tỵ. Cuốn “Vạn sự bất cầu nhân” có nghĩa là mọi việc không cầu người và không cho con người, vậy thì để làm gì?!

Để cho thêm linh diệu, người ta còn đưa vào “Lịch vạn sự” đủ thứ: Ngày giờ tốt hỷ thần, tài thần cho xuất hành cầu tài, xung hợp can chi, cúng 9 vì sao giải hạn cát hung, bát quái cảm trạch, kể cả phép tính sinh con trai hay gái, nhân tướng, xem lành dữ qua ù tai, máy mắt và phú xem chân gà!..

Đọc xong có một ngày về những dự kiện của hai cuốn “lịch vạn sự”, ngẫm với thực tế cuộc sống hiện đại chúng ta đã thấy những thứ phi lý, có khi phản khoa học. Mà đang ngày 1 Tết, ai còn bày vẽ ra những việc thiếu vui vẻ làm gì.

Chuyện xem ngày của của thời hiện đại cũng mang theo chuyện bi hài: Các bậc ông, cha đang nhờ thầy xem rất kỹ ngày, giờ, mệnh, tuổi cho đôi con trẻ yêu nhau để tính ngày ăn hỏi, thành hôn,

nhờ người trái giường, trái chiếu, mãi mà chưa định được ngày tốt. Thế nhưng, do đã trót quá yêu nhau... không nhanh thì các cháu đẻ con ra bây giờ!

Nhiều trường hợp xem ngày rất kỹ rồi bày đủ thứ vàng mã, hình nhân, ngựa, xe bằng giấy đất tiền ra rồi mời thầy đến cúng, lễ dâng sao, giải hạn kéo dài đến cả buổi, cả ngày. Con cháu tận tâm, phủ phục theo lệnh của thầy. Nhưng trở trêu thay vài hôm sau trộm luôn vào tận gầm giường trong nhà mà trộm cắp, con cháu thì ốm đau, bệnh tật, mâu thuẫn, đánh nhau rồi đưa đi ly dị. Như vậy, cùng lúc con người phải sống trong hai trạng thái, vừa trải qua một hưng phấn tinh thần của tâm linh, siêu thực tràn đầy hy vọng thì ngay lập tức phải đón nhận một thực tế buồn đau, phủ phàng. Và chỉ còn cách giải phóng cho tinh thần bằng lý giải “của đi thay người”, là “số mệnh” và đến hầu Toà án!

Những ảnh hưởng của tư tưởng Á Đông gây không ít khó khăn cho việc định đoạt công việc. Trong khi mà các quốc gia phương Tây, các tôn giáo khác không chịu ảnh hưởng nặng nề về lựa chọn ngày, giờ thì mọi công việc vẫn được tiến hành mà đất nước, con người vẫn phát triển văn minh, hiện đại, có nơi còn vượt xa các nước Á Đông hàng thế kỷ.

Tiết Khí, Hoàng Đạo là kinh nghiệm truyền thống và nghiên cứu có căn cứ khoa học về thiên văn, vũ trụ. Với những thiết bị khoa học tiên tiến, tinh vi của thiên văn ngày nay, những dự báo khá chính xác về thời tiết, khí hậu, thiên tai, địa chấn đã và đang phục vụ thiết thực cho đời sống con người. Trong những dự báo khoa học này cũng chứa đựng các yếu tố âm dương, ngũ hành của nóng lạnh, xung khắc khí hậu, thời tiết, gió mưa. Vậy thì cứ tạm thời không quan tâm đến việc chọn cát, hung huyền bí cổ xưa mà nghe cơ quan khí tượng dự báo hàng ngày và xem hoàn cảnh thực tế để sắp xếp công việc, hẳn sẽ không phải bận tâm, lo nghĩ nhờ thầy phán xét ngày, giờ phiên phức, chắc chắn thuận lợi hơn nhiều. Còn những gì xảy ra, chiến tranh, thiên tai, dịch, hoạ hoặc những chuyện hy hữu, tai hoạ bất ngờ của mỗi hoàn cảnh, ở mỗi con người... là do nhiều nguyên nhân thực tế khác, ốm đau thì khám bệnh, cấp cứu, dùng thuốc, chứ đâu do tự ngày, giờ.

Khoa học ngày nay đã nghiên cứu về nhịp sinh học có ảnh hưởng theo giờ trong ngày, trong tháng, trong năm với tiến trình lão hoá ở con người. Tuy nhiên, với những thay đổi do hiệu ứng của công nghệ hiện đại và ăn uống, sinh hoạt đầy đủ theo xã hội mới tác động hàng ngày, cũng làm cho nhịp sinh học của con người ảnh hưởng theo. Như vậy, mọi sự ở xã hội mới đều đã và đang bị ảnh hưởng và thay đổi, thì những gì mãi thời xa xưa trong tự nhiên hoang sơ, khoa học chưa phát triển chỉ còn là đề tham khảo, giải trí mà thôi.

Chúng ta mới chỉ biết theo cái có sẵn, không biết có từ bao giờ và tại sao như thế mà cứ ứng dụng cho cuộc sống đương đại. Do vậy mà giờ, ngày Hoàng Đạo là tốt, chủ sự may mắn, phú quý, tài lộc thì có khi lại mưa, bão âm ỉ, tai hoạ cứ xảy ra. Giờ, ngày Hắc Đạo, không tốt, chủ về hình phạt, ốm đau, tai hoạ nhưng lại nắng đẹp, làm ăn thuận lợi... Với quan điểm hiện đại và khoa học, có thể thấy yếu tố tâm lý, tinh thần, tư tưởng bao trùm trong những người tin theo và cũng là bình thường ở những người không quan tâm đến dự kiến cát, hung của ngày, giờ.

Chúng ta không bài bác quyền tự do tín ngưỡng hay xu hướng ở đời sống mỗi người mà nêu lên những thực tế về ảnh hưởng của tồn tại cổ xưa và đời sống hiện đại hôm nay để cùng suy ngẫm. Nhiều khi việc xem ngày giờ cát, hung bị biến tướng thành mê tín, dị đoan, người đời mất thời gian, tốn tiền của. Chỉ có lợi cho các thầy cúng, thầy bói, thầy địa lý và các nhà viết sách, bán sách kiếm tiền mà thôi. Đơn giản là đi cúng không lấy tiền, sách in mang đi cho hoặc không ai trả tiền thầy cúng, không ai mua sách, không mua vàng mã thì chắc chắn thầy cũng bỏ nghề, sách cũng chẳng in, vàng mã cũng đẹp bỏ. Như vậy thấy rằng bản lĩnh và lòng tin của con người quả là lợi, hại.

Trong “Lịch vạn niên Việt Nam thế kỷ XXI” do Chu Văn Khánh biên soạn, cho rằng:

“... Hệ thống thần sát là những ký hiệu có ý nghĩa tốt, xấu đối với từng công việc của đời sống vận hành của các thần sát. Người ta chia chúng thành ba loại cơ bản: Niên thần sát vận hành theo năm, Nguyệt thần sát vận hành theo tháng, Nhật thần sát vận hành theo ngày, ngoài ra còn có các loại thần sát vận hành theo mùa, theo giờ... Việc đặt ra hệ thống Thần sát này

không được các thuật sĩ biên giải một cách rõ ràng, cho đến nay người ta vẫn không khỏi băn khoăn về câu hỏi: Hệ thống thần sát được thiết lập trên cơ sở nào? Tại sao như vậy?

... Trong sách “Luận hành” của Vương Xung đời Hán, ông cho rằng việc chọn ngày, giờ cát, hung là không thể tin được... Sách “Tích trệ luận” của Lư Tàng đời Đường cũng chỉ ra rằng hoạ phúc là do con người tạo ra mà không có liên quan gì đến ngày giờ cả.”

Việc xem ngày, giờ cũng chỉ với những người dân theo Phật giáo, Nho giáo ở một số ít nước Á Đông. Các nước tiên tiến và theo các đạo giáo khác không có quan niệm và ứng dụng xem ngày, giờ kiểu Á Đông vào công việc thường ngày mà xã hội, cuộc sống con người vẫn cứ tốt đẹp, bình thường, phát triển.

Gồm có 12 Chỉ Trục, cũng để xem dự kiện cát hung cho công việc, con người. 12 trục được thiết lập tuần hoàn liên tục: Trục Kiến, Trục Trừ, Trục Mãn, Trục Bình, Trục Định, Trục Cháp, Trục Phá, Trục Ngụy, Trục Thành, Trục Thu, Trục Khai, Trục Bế. 12 trục này được lý giải theo từng cặp liên nhau như sau:

Kiến - Trừ: Đối xứng của sự khởi đầu. “Kiến” lập lúc đầu, phải “Trừ” bớt cái cũ để cái mới phát triển.

Mãn - Bình: Giai đoạn phát triển tiến tới hoàn chỉnh “Mãn”. Đầy thì phải “Bình” lại để điều chỉnh “Mãn”.

Định - Cháp: “Bình” rồi phải ổn “Định”, giữ vững “Cháp” cái đã hình thành. Là sự biến hoá trung gian.

Phá - Ngụy: Vững mãi lại muốn “Phá” ràng buộc để đến cái mới. “Phá” ổn rồi lại thấy “Ngụy” mà muốn tiết chế cái muốn “Phá”. Là hai chu kỳ tất yếu của tiến hoá tự nhiên, quy luật âm dương.

Thành - Thu: Tiết chế “Phá” sẽ dẫn đến “Thành”. Thành thì có “Thu” hoạch. Như vậy, qua 10 quá trình sinh trưởng, ổn định, dao động rồi có thành quả. Là giai đoạn cuối cùng của Hà Đồ. Lại chuyển sang chu trình mới để phát triển.

Khai - Bế: Là giai đoạn chuyển tiếp cũ và mới. Mang tính đối xứng Âm - Dương như hai quẻ Càn - Khôn. Muốn có mới tiếp thì phải “Khai” mở. Sau đó phải có “Bế” đóng lại để hướng sự vật theo quá trình tái diễn. Từ đó, tạo ra vòng Kiến - Trừ... của 12 chỉ trục tuần hoàn liên tục nhau.

Với lý giải như vậy mà ứng dụng cho từng chỉ trục:

1- Trục Kiến (Thổ): Cát - tốt. Là kiến lập cái mới. Nhưng theo “Độn giáp” thì cái khởi đầu 12 giáp bao giờ cũng nguy hiểm, cần phải độn đi mà trở thành “hung”. Vì vậy nên tránh ngày Kiến.

2- Trục Trừ (Thủy): Cát. Trừ cái cũ, đón cái mới.

3- Trục Mãn (Thổ): Hung. Mọi cái thái quá. Không nên làm việc lớn.

4- Trục Bình (Thủy): Cát. Mọi việc đều tốt.

5- Trục Định (Mộc): Trung bình. Là lúc ổn định, chỉ nên bàn bạc, không nên hành động.

6- Trục Cháp (Hoả): Trung bình. Lợi việc củng cố, tu sửa, không lợi khai trương, di chuyển, xuất tài.

- 7- Trục Phá (Hoả): Hung. Mọi việc không lợi.
- 8- Trục Nguy (Thủy): Hung. Mọi việc bất lợi.
- 9- Trục Thành (Kim): Đại cát. Mọi việc kết quả mỹ mãn.
- 10- Trục Thu (Thủy): Đại cát. Mọi việc thành đạt.
- 11- Trục Khai (Khai): Cát. Lợi việc khai trương, kinh doanh.
- 12- Trục Bế (Kim): Hung. Mọi việc bất lợi.

Tuần hoàn của chi trục được thiết lập vào ngày, tuổi để dự đoán cát hung.

Người xưa lấy hướng Đông Bắc của tiết khí “Lập Xuân” là tháng Dần. Tiếp theo 12 địa chi cho đến hết 12 tháng trong năm. Lấy “Trục Kiền” là thần đứng đầu 12 chi trục để gọi ngày “Dần” đầu tiên của tháng Giêng hàng năm là ngày “Kiến”. Rồi tính liên tục theo thứ tự 12 trục liên tiếp tuần hoàn trong năm. Sang năm mới lại lấy ngày “Dần” tháng Giêng tính là ngày “Kiến” (Có sách lại tính liên tục, nên ngày Dần năm sau không phải là ngày “Kiến”?).

Từ mã hoá cho ý nghĩa từng Trục mà người ta nêu ra những việc nên làm và những việc không nên làm trong ngày theo chi trục. Ví dụ: Ngày Kiến, nên nhập trạch, nhập học, xuất hành, xây lò, động thổ, khai trương; Không nên đào ao, đào giếng, khai rãnh, cãi nhau. Ngày Nguy, có thể nhập học, đầu thầu, khai trương; Không nên an táng, động thổ, nhập viện, cưới hỏi. Ngày Thu, nên nhập trạch, đầu thầu, khai trương, cúng tế; Không nên xuất hành, cưới gả, kiện tụng, xây lò, khởi công, an táng, tang lễ...

Theo tác giả Hoàng Tuấn, nói về “Nguyên lý chọn ngày theo lịch Can Chi” thì: “12 Chi trục chẳng qua cũng là để chỉ nội dung của một chu kỳ thời tiết gồm 12 tháng mà thôi. Theo Dịch học thì cái gì diễn ra đều có âm có dương, vì vậy 12 Chi Trục là 12 giai đoạn phát triển của 6 cặp phạm trù đối xứng diễn ra liên tiếp từng đôi một của mọi sự việc_”.

Người xưa cho rằng, có 12 tinh tú trục chiếu xuống trái đất, mỗi trục chiếu vào một ngày nhất định và có ảnh hưởng đến mọi hành vi của con người. Không có cơ sở nào cho rằng ngày này hoặc ngày kia của chi trục nên làm và không nên làm việc này hay việc kia. Thế nhưng ở “Lịch vạn sự” và các thầy cúng ngày nay vẫn cứ dùng Chi trục để gán ghép vào đời sống cho những người mê tín dị đoan. Dù có lý giải thế nào cũng không thể minh chứng được về những dự kiện “chi trục” trong thế giới nhân sinh thực tế ở thời đại mới.

Ngoài hệ thống sao “Thần sát” dùng xem ngày giờ cát hung, lập lá số Tử vi, còn có một số loại sao được đưa vào dự đoán tốt, xấu, đó là Cửu Tinh, Nhị thập bát tú, sao tuôi, sao hạn.

Là thuật toán gồm 9 số vận hành dựa theo Lạc Thư bát quái của Dịch và được Ngũ hành hoá, mã hoá theo màu để xem ngày, tháng, năm với bản mệnh con người, dự đoán cát hung trong công việc.

Sách “Nguyên lý chọn ngày theo lịch Can Chi” của tác giả Hoàng Tuấn phân tích khá chi tiết biến hoá và quỹ đạo của “Cửu tinh” qua 9 cặp tinh bàn.

Có 9 phương vị được tính toán vận hành theo quy tắc của 9 số Lạc Thư, gồm:

- 1- Nhất Bạch - Trắng: Hành Thủy, quẻ Khâm, Thủy tinh, cát.
- 2- Nhị Hắc - Đen: Hành Thổ, quẻ Khôn, Thổ tinh, hung.
- 3- Tam Bích - Xanh biếc: Hành Mộc, quẻ Chấn, Mộc tinh, hung.
- 4- Tứ Lục - Xanh lục: Hành Mộc, quẻ Tốn, Mộc tinh, hung.
- 5- Ngũ Hoàng - Vàng: Hành Thổ, quẻ Trung cung, Thổ tinh, hung.
- 6- Lục Bạch - Trắng: Hành Kim, quẻ Càn, Kim tinh, cát.
- 7- Thất Xích - Đỏ: Hành Kim, quẻ Đoài, Kim tinh, hung.
- 8- Bát Bạch - Trắng: Hành Thổ, quẻ Cấn, Thổ tinh, cát.
- 9- Cửu Tử - Tím: Hành Hỏa, quẻ Ly, Hỏa tinh, Đại cát.

Phép tính Cửu tinh:

Phép “Trạch cát” vận hành theo 9 số cửu tinh. Lấy Trung cung làm căn cứ. Các số vào cung Trung theo quy luật tuần hoàn và giảm dần mỗi đơn vị theo năm, tháng, ngày tiếp sắp tới.

Cửu tinh của năm: Tính theo can chi vòng Giáp Tý - Quý Hợi 60 năm là một Nguyên. Một vòng vận số 3 nguyên 180 năm là Tam Nguyên: Thượng Nguyên, Trung Nguyên, Hạ Nguyên, bắt đầu từ năm Giáp Tý đầu tiên của các Nguyên. Nguyên đầu là năm Giáp Tý 604 Công lịch. Giáp Tý Trung Nguyên tiếp theo là năm 1744, đến hết năm 1803. Từ 1804 bắt đầu Hạ Nguyên cho đến hết năm 1863.

Tiếp chu kỳ Thượng Nguyên mới từ năm 1864 đến hết năm 1923. Từ năm 1924 đến 1983 là Trung Nguyên. Từ 1984 đến 2023 là Hạ Nguyên. Như vậy, hiện nay đang ở Hạ Nguyên đương đại. Theo vận hành Cửu tinh thì năm Canh Thìn 2000, cung Trung là “Cửu Tử - Hỏa tinh”, tiếp theo 2001 là “Bát Bạch - Thổ tinh”, các năm tiếp theo cứ tuần tự mà tính.

Cửu tinh của tháng: Theo nguyên tắc như tính năm. Lấy tháng Giáp Tý của năm Giáp Tý, bắt đầu từ “Nhất Bạch - Thủy tinh” ở Trung cung. Nhưng tháng Giêng hàng năm là tháng “Kiến Dần”. Như vậy tiếp từ tháng Tý năm trước (tháng Mười Một) đến tháng Giêng - Dần đã là thứ tự tháng thứ ba, nên Cửu tinh qua “Nhất Bạch”, “Cửu Tử” sang “Bát Bạch - Thổ tinh” là cung Trung của tháng Giêng Giáp Tý đầu tiên... Cứ thế tiếp diễn hết ba năm, đủ 36 tháng thì Cửu tinh trở lại thứ tự đầu tiên theo chu kỳ $4 \times 9 = 36$ tháng, tức là 3 năm, rồi tiếp tục tuần hoàn.

Cửu tinh của ngày: Năm thời tiết âm lịch từ tiết Đông chí. Cửu tinh cũng vận hành theo quy luật: Lấy ngày Giáp Tý đầu năm (giáp tiết Đông chí) là ngày “Nhất Bạch - Thủy tinh” ở cung Trung. Cứ thế tuần hoàn các ngày tiếp theo. Nếu Giáp Tý đầu năm không đúng vào tiết Đông chí thì lấy ngày Giáp Tý gần nhất (trước hoặc sau Đông chí) thuộc quẻ “Bát” (5 hào âm 1 hào dương trên cùng, âm cực thịnh, dương cực tiểu, chỉ còn tiềm phục). Cứ tính 180 ngày thì Cửu tinh lại trở về chu kỳ đầu. Trong đó ba vòng Giáp Tý, ngày Giáp Tý gần tiết Hạ chí sao vào Trung cung là “Cửu Tử - Hỏa tinh”. Như vậy, di chuyển Cửu tinh sau tiết Đông chí và sau tiết Hạ chí không giống nhau. Vì năm thời tiết là 365,25 ngày, năm can chi chỉ có 360 ngày, nên Cửu tinh thường đi trước tiết Đông chí mỗi năm từ 5 đến 10 ngày.

Sao Bản mệnh xung sát: Sao ở cung Trung là sao bản mệnh, theo cách tính năm, tháng, ngày sinh của người đó. Căn cứ vào phương hướng chính các sao bản mệnh, ngũ hành và Trung cung, các hướng đó là hướng sát “Bản mệnh sát”, xấu. Nếu sao bản mệnh vào cung Trung thì hướng cơ bản trên là “ám kiểm sát”, hướng đại hung năm, tháng, ngày của đương sự. Riêng “Ngũ Hoàng - Thổ tinh” có vị trí ở trung tâm nên không có “ám kiểm sát”, nhưng có “Hướng sát” ở hai phương

chiều: Đông Bắc - Cấn, Tây Nam - Khôn, gọi là “Ngũ hướng sát”. Hướng đối xung của “Bản mệnh sát hướng” hay “Bản mệnh ám kiểm sát” là các hướng tương phản Ngũ hành của sao bản mệnh gọi là “Đích sát”, đại hung, phải kiêng kỵ.

Theo “Lịch vạn niên thực dụng”, Nguyễn Hoàng Điệp và Nguyễn Mạnh Linh chủ biên, thì “Nhị thập bát tú” là 28 sao hợp thành một vòng trên đường Hoàng Đạo hay đường đi biểu kiến của Mặt trời trên bầu trời mà người xưa căn cứ để định phương hướng, phân ranh giới ngày đêm, thời tiết, khí hậu bốn mùa và dùng tên các ngôi sao này để ký hiệu ngày, hình thành một hệ đếm thời gian với chu kỳ 28 ngày.

28 ngôi sao hợp thành một vòng trên bầu trời ở đường Hoàng đạo và chia thành 4 nhóm ở 4 phương, mỗi nhóm gồm thất tinh (7 sao) như sau:

Nhóm sao Thanh Long (con Rồng xanh) ở phương Đông, trấn cung 75 độ, theo thứ tự các sao: 1- Giốc (Giác). 2- Cang. 3- Đê. 4- Phòng. 5- Tâm. 6- Vị. 7- Cơ.

Nhóm sao Huyền Vũ (con Rùa đen) ở phương Bắc, trấn một cung 98 độ, theo thứ tự tiếp các sao: 8- Đẩu. 9- Ngưu. 10- Nữ. 11- Hư. 12- Ngụy. 13- Thất. 14- Bích.

Nhóm sao Bạch Hổ (con Hổ trắng) ở phương Tây, trấn một cung 80 độ, theo thứ tự tiếp các sao: 15- Khuê. 16- Lâu. 17- Vị. 18- Mão. 19- Tất. 20- Chuỳ. 21- Sâm.

Nhóm sao Chu Tước (chim Sẻ đỏ) ở phương Nam, trấn một cung 112 độ, theo thứ tự tiếp các sao: 22- Tinh. 23- Quý. 24- Liễu. 25- Tinh. 26- Trương. 27- Dực. 28- Chấn.

Vòng Nhị thập bát tú này cộng lại là 365 độ $\frac{1}{4}$, tương ứng với 365 ngày $\frac{1}{4}$ của một năm.

Cung 14 sao: Từ sao Mão đến sao Tất ứng với Dương, ban ngày.

Cung 14 sao: Từ sao Mão đến sao Tâm ứng với phần Âm, ban đêm.

Người ta dùng 28 ngôi sao trên làm mốc chính, tuy nhiên mỗi sao lại có một số vệ tinh xung quanh ví như chòm sao Đẩu, gồm có 7 sao và cộng lại tất cả có 168 ngôi sao lấp lánh hợp thành một vòng tròn 365 độ $\frac{1}{4}$ (Nhật độ) trên Thiên cầu.

Theo Hà Đồ thì Ngũ hành chuyển vận tiếp nhận thiên khí ngũ sắc để chuyển đến các phương thành Ngũ vận (Kim vận, Thủy vận, Mộc vận, Hoả vận, Thổ vận), có nghĩa là vận động, luân chuyển. Ngũ vận được đại biểu bởi Thiên can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý).

Người xưa, đến ngày Đông chí thường quan sát khí tượng Ngũ sắc trên bầu trời thấy:

Giải thiên khí màu xanh của phương Đông từ 2 sao Quý (23), sao Liễu (24) đến 2 sao Ngụy (12), sao Thất (13), lập 2 Thiên Can Đinh, Nhâm làm Mộc vận.

Giải thiên khí màu đỏ của phương Nam từ sao Khuê (15), sao Bích (14) đến sao Ngưu (9), sao Nữ (10) lập 2 Thiên Can Mậu, Quý làm Hoả vận.

Giải thiên khí màu trắng của phương Tây từ sao Tất (19), Mão (18) đến sao Cang (2), Đê (3), lập 2 Thiên Can Ất, Canh làm Kim vận.

Giải thiên khí màu đen của phương Bắc từ sao Trương (26), Dực (27) đến sao Lâu (16), Vị (17), lập 2 Thiên Can Bính, Tân làm Thủy vận.

Người ta lại định cho 15 sao cát tinh (C) và 13 sao hung tinh (H). Theo thứ tự như sau:

1- Giốc (H), mọi sự không thành. 2- Cang (C), chủ sự vui mừng. 3- Đê (C), vui mừng, tốt mọi việc. 4- Phòng (H), mọi việc không thuận. 5- Tâm (H), chủ tai ương, bệnh dịch. 6- Vĩ (H), chủ việc ác, bất lương. 7- Cơ (H), mọi việc bất lợi, không thành. 8- Đẩu (H), mọi điều bất lợi. 9- Ngưu (H), lao khổ, gian nan. 10- Nữ (C), thuận lợi mọi việc. 11- Hư (C), mọi việc tốt lành. 12- Nguy (H), tai hoạ, ốm đau. 13- Thất (C), mọi việc thuận lợi. 14- Bích (C), mọi việc dễ thành đạt. 15- Khuê (C), mọi việc tốt lành. 16- Lâu (C), tốt về tài lợi. 17- Vĩ (H), tai hoạ, bất lợi. 18- Mão (C), mọi việc thông suốt. 19- Tắt (C), nhiều tài lợi. 20- Chuỷ (C), mọi việc tốt lành. 21- Sâm (C), nhiều tài lộc. 22- Tinh (H), hao tán tài sản. 23- Quý (H), mọi sự không thành, hao tài sản. 24- Liễu (C), phúc lộc, tiền tài đến. 25- Tinh (H), tai hoạ, ốm đau. 26- Trương (C), chủ điều phúc lộc. 27- Dực (C), nhiều tài lộc. 28- Chân (H), ly tán, tai hoạ.

28 ngôi sao được tính với 4 tuần lễ. Trong đó sao Phòng, Hư, Mão, Tinh trùng vào Chủ nhật. Cứ thế thứ tự tính thứ Hai, thứ Ba, thứ Tư, thứ Năm, thứ Sáu, thứ Bảy, qua 4 tuần là 28 ngày ứng với 28 sao. Theo đó, gán với dự kiện cát hung mà áp dụng vào đời sống con người!

Người xưa nghiên cứu về “Cửu tinh”, “Nhị thập bát tú” thông qua Dịch lý, âm dương, ngũ hành và sau này là Hoàng đạo, quy luật của mặt trăng, mặt trời, vận động của vũ trụ thiên nhiên nhằm ứng dụng vào đời sống con người. Tuy nhiên, khi gán ghép cho nó những dự kiện cát hung cho nhân sinh thực tại lại không tin cậy và trở nên mê tín. Khi áp dụng cho cả cách xem ngày giờ cát hung lại càng chông chéo, phản lại nhau, trở nên rắc rối, không còn ý nghĩa.

Ngày nay, những kiến thức về vũ trụ, thiên nhiên đã được khoa học khám phá, dự đoán, chứng minh. Cho nên những nghiên cứu cổ xưa với cuộc sống đương đại chỉ còn là những tham khảo ghi nhận như những di sản tinh thần của quá khứ để lại mà thôi. Mấy ai lại tin vào hên suì, may rủi do những sao theo gán ghép từ bao giờ để mà hy vọng vui tươi hoà trộn lo buồn trong suốt quanh năm?

Người xưa còn đưa ra hệ thống sao gán vào tuổi của con người để định cát hung và tìm cách giải cát hung.

Hệ thống sao này có 9 sao (còn gọi là Cửu diệu tinh quân), được sắp xếp thứ tự theo tuổi đàn ông: La Hâu, Thổ Tú, Thủy Diệu, Thái Bạch, Thái Dương, Văn Hớn, Kế Đô, Thái Âm. Theo đàn bà, thứ tự lại thay đổi: Kế Đô, Văn Hớn, Mộc Đức, Thái Âm, Thổ Tú, La Hâu, Thái Dương, Thái Bạch, Thủy Diệu.

9 sao này tính theo thứ tự tuổi, bắt đầu từ 10 tuổi, sẽ trùng vào các sao như sau:

La Hâu cho đàn ông và Kế Đô cho đàn bà sẽ là tuổi: 10, 19, 28, 37, 46, 55, 64, 73, 82, 91.

Thổ Tú cho đàn ông, Văn Hớn cho đàn bà là tuổi: 11, 20, 29, 38, 47, 56, 65, 74, 83, 92.

Thủy Diệu cho đàn ông, Mộc Đức cho đàn bà là tuổi: 12, 21, 30, 39, 48, 57, 66, 75, 84, 93.

Thái Bạch cho đàn ông, Thái Âm cho đàn bà là tuổi: 13, 22, 31, 40, 49, 58, 67, 76, 85, 94.

Thái Dương cho đàn ông, Thổ Tú cho đàn bà là tuổi: 14, 23, 32, 41, 50, 59, 68, 77, 86, 95.

Văn Hớn cho đàn ông, La Hâu cho đàn bà là tuổi: 15, 24, 33, 42, 51, 60, 69, 78, 87, 96.

Kế Đô cho đàn ông, Thái Dương cho đàn bà là tuổi: 16, 25, 34, 43, 52, 61, 70, 79, 88, 97.

Thái Âm cho đàn ông, Thái Bạch cho đàn bà là tuổi: 17, 26, 35, 44, 53, 62, 71, 80, 89, 98.

Mộc Đức cho đàn ông, Thủy Diệu cho đàn bà là tuổi: 18, 27, 36, 45, 54, 63, 72, 81, 90, 99.

Người ta cũng quy vào các sao có ngũ hành, cát hung và cách cúng bái, giải hạn cát hung:

La Hâu: Hành Thủy. Khởi xuất hiện ở chính Bắc, giờ Hợi. Hung tinh. Chủ mồm miệng, ngũ quan. Thường mang đến sự buồn rầu về nói năng, tai nạn, tang sự, thua kiện. Đàn ông gặp sao chiếu mệnh mà vợ con có thai thì may, làm ăn phát đạt. Đàn bà sinh đẻ cũng bình an. Người mệnh Hỏa, Thổ cần cẩn thận hơn. Đắc chiếu tháng Giêng, 7.

Giải hạn bằng bài vị giấy, vàng, lễ vật tinh khiết, hoa quả, trà, rượu. Nếu cúng hạn thì thêm bộ “Tam sinh” (miếng thịt, con tôm, quả trứng) để trên mâm ghế đầu ở dưới. Hàng tháng vào ngày 8, giờ Hợi (21 đến 23h), cúng ở ngoài trời. Thắp 9 ngọn đèn (nến), hướng về phía Bắc làm lễ cúng thỉnh La Hâu, Thần thủ Tinh quân vị tiến.

Thổ Tú: Hành Thổ. Xuất hiện ở Trung ương. Hợp với đàn ông và đàn bà mệnh Thổ. Nhưng gặp năm sao chiếu thì buồn, làm ăn, xuất hành không thuận, nhà cửa không vui, chăn nuôi thua lỗ, song không tai họa gì. Sao chủ tiểu nhân. Người già bệnh tật ốm đau. Đắc chiếu tháng 4, 8.

Giải bằng bài vị, giấy vàng, lễ vật chay. Hàng tháng cúng vào ngày 19, giờ Tuất. 5 ngọn đèn, hướng về phía Tây, rải tứ phương. Làm lễ ở giữa nhà (Trung ương), khấn Đức Tinh quân, cung thỉnh Thiên Đình, Thổ địa, Thổ tú tinh quân vị tiến.

SAO :

HẠN :

BẢN ÔNG	• NĂM TUỔI SAO										BẢN BÀ	NAM	• NĂM TUỔI HẠN										NỮ
La Hâu	10	19	28	37	46	55	64	73	82	91	Kế Đô	Tam Kheo	11	20	29	38	47	56	65	74	83	92	Thiên Tinh
Thổ Tú	11	20	29	38	47	56	65	74	83	92	Vân Hồn	Ngũ Mộ	12	21	30	39	48	57	66	75	84	93	Ngũ Mộ
Thủy Diệu	12	21	30	39	48	57	66	75	84	93	Mộc Đức	Thiên Tinh	13	22	31	40	49	58	67	76	85	94	Tam Kheo
Thái Bạch	13	22	31	40	49	58	67	76	85	94	Thái Âm	Tam Kheo	14	23	32	41	50	59	68	77	86	95	Huỳnh Tuyền
Thái Dương	14	23	32	41	50	59	68	77	86	95	Thổ Tú	Thiên Tinh	15	24	33	42	51	60	69	78	87	96	Thiên Tinh
Vân Hồn	15	24	33	42	51	60	69	78	87	96	La Hâu	Địa Vãng	16	25	34	43	52	61	70	79	88	97	Địa Vãng
Kế Đô	16	25	34	43	52	61	70	79	88	97	Thái Dương	Thiên Tinh	17	26	35	44	53	62	71	80	89	98	Thiên Tinh
Thái Âm	17	26	35	44	53	62	71	80	89	98	Thái Bạch	Huỳnh Tuyền	18	27	36	45	54	63	72	81	90	99	Tam Kheo
Mộc Đức	18	27	36	45	54	63	72	81	90	99	Thủy Diệu												

Bảng sao tuổi và sao hạn

Thủy Diệu: Hành Thủy. Hàng tháng xuất hiện ở hướng Bắc vào ngày 21, giờ Hợi. Chủ về tài lộc vui vẻ. Thường đem đến sự bất ngờ, may mắn trong công việc, làm ăn, buôn bán. Đàn bà có thai cũng bình yên. Tốt với người mệnh Mộc, Kim. Mệnh Hỏa có khó khăn nhưng không phải hung tinh nên bình an. Đắc chiếu tháng 4, 8.

Giải bằng bài vị giấy xanh. Hàng tháng cúng ngày 21, giờ Tuất. Thắp 7 ngọn đèn hướng về phía Tây. Cung thỉnh Thiên Đình, Đức Kim nữ cung, Đại thánh.

Thái Bạch: Hành Kim. Hung tinh hung tợn. Đại kỵ mệnh Kim, Mộc, Hỏa. Chủ về hao tán tiền của. Tiểu nhân, bệnh nội tạng, tù tội, mất chức hoặc tử vong. Kỵ làm nhà cửa. Ăn ở thất đức càng bị trừng phạt. Đắc chiếu tháng 5.

Giải bằng bài vị giấy trắng, lễ vật. Hàng tháng cúng ngày 15, giờ Dậu. 8 ngọn đèn, hướng về phía Tây. Cung thỉnh Thiên Đình hạc linh. Đại thánh kim đức, Thái Bạch tinh quân.

Thái Dương: Phúc tinh. Chủ vượng về tài lộc. Tốt cho nam tuổi 23, 32, 41, 50. Làm ăn phát đạt, thăng quan, tiến chức, buôn bán may mắn. Nữ tuổi 25, 34, 43 gặp may mắn. Người già bệnh đỡ, khỏi. Đàn bà gặp bạn bè giúp đỡ, làm ăn thịnh vượng, có thai sinh con khỏe, dễ nuôi. Gái chưa chồng dễ thành hôn. Đắc chiếu tháng 6, 10.

Giải bằng bài vị giấy vàng, lễ vật. Cúng ngày 27, giờ Hợi. 12 ngọn đèn, hướng Tây. Cung thỉnh Thiên Đình, Đại Thánh, Nhật ung Thái Dương, Thiên tử tinh quân.

Vân Hớn: Hành Hoả. Trung bình. Chủ sự ổn định, không thay đổi lắm. Phòng thương tật, ốm đau, nóng nảy, vạ miệng, quan tụng, giấy tờ cho cả nam và nữ. Đắc chiếu tháng 2, 8.

Giải bằng bài vị giấy đỏ. Cúng ngày 29, giờ Hợi. 15 ngọn đèn, hướng Tây. Cung thỉnh Thiên Đình, Đại Thánh, Đức Vân Hớn tinh vị tiên.

Kế Đô: Hành Kim. Hung tinh. Xuất hiện hướng chính Nam lúc mặt trời lặn, giờ Dậu. Chủ hung dữ, ám muội, thị phi, buồn rầu. Kỵ cho cả nam và nữ. Nam bị đàn bà làm nhục. Nữ có thai thì hên cho cả chồng, sinh đẻ an lành, còn bình thường thì lao đao, lận đận, nhiều trở ngại. Đắc chiếu tháng 3, 9.

Giải bằng bài vị giấy vàng, lễ vật. Hàng tháng cúng ngày 18, giờ Hợi. Thắp 20 ngọn đèn, hướng Tây. Cung thỉnh Thiên Đình, Đại Thánh, Kế Đô vị tiên tinh quân.

Thái Âm: Hành Kim. Xuất hiện chính Tây, giờ Hợi. Chủ về may mắn, tốt lành, danh lợi. Điều hoà, trầm tĩnh, thường đem đến khoái cảm êm đềm, vui vẻ, hạnh phúc. Đàn bà có thai thì con cái nét na, thủy my, có duyên, sắc, con trai thì hiền hậu, đa cảm, trầm tĩnh, chuyên sâu, rất chịu nghiên cứu, dễ có tài năng nổi tiếng. Nam thì có duyên kỳ ngộ hoặc lấy vợ, làm nghề được nữ ủng hộ, nên nghiệp cũng nhờ đàn bà. Người tu hành rất tốt. Đắc chiếu tháng 9, 11.

Giải bằng bài vị giấy vàng, lễ vật. Cúng ngày 26, giờ Tuất. Thắp 7 ngọn đèn, hướng chính Tây. Cung thỉnh Thiên Đình, Đại Thánh, Thái Âm tinh quân vị tiên.

Mộc Đức: Hành Mộc. Phúc tinh cho cả nam và nữ. Chủ sự an vui, hoà hợp, may mắn, làm ăn thịnh vượng. Bạn hữu mời chào, quý nhân giúp đỡ, thăng quan, tiến chức. Đi thi cũng đậu, làm gì cũng tốt. Làm ăn chưa may, gặp sao này có thể cứu vãn được. Nữ sinh con trai, gái đều có tính cả quyết, bản lĩnh. Con trai sau này dễ nổi danh. Con gái thì duyên dáng, từ tâm, chính chuyên, trung hậu. Hơi kỵ người mệnh Mộc, Kim nhưng là phúc tinh nên an toàn. Đắc chiếu tháng Chạp.

Giải bằng bài vị giấy xanh, lễ vật. Hàng tháng cúng ngày 20, giờ Tuất. Thắp 25 ngọn đèn, hướng Tây. Cung thỉnh Thiên đình, Đại Thánh, Đông phương Mộc Đức tinh quân.

Theo sách “Tập khấn nôm” thì ngày, số cây nến và hướng cúng như vậy. Ở sách khác thì ngày, số cây nến và hướng lại khác. Nhưng đều là những loại sách in lậu, không có nhà xuất bản!?

Cùng với “Sao năm tuổi” còn có “Sao hạn”. Loại sao này gồm 8 sao, cũng quy theo thứ tự tuổi riêng cho nam và cho nữ. 8 sao theo thứ tự cho nam: Tam Kheo, Ngũ Mộ, Thiên Tinh, Toán Tận, Thiên La, Địa Võng, Diêm Vương, Huỳnh Tuyền. Theo thứ tự cho nữ: Thiên Tinh, Ngũ Mộ, Tam Kheo, Huỳnh Tuyền, Diêm Vương, Địa Võng, Thiên La, Toán Tận.

Tam Kheo cho nam và Thiên Tinh cho nữ là tuổi: 11, 19, 20, 28, 37, 46, 55, 64, 73, 82, 91.

Ngũ Mộ cho nam và nữ là tuổi: 12, 21, 29, 30, 38, 47, 56, 65, 74, 83, 92.

Thiên Tinh cho nam và Tam Kheo cho nữ là tuổi: 13, 22, 31, 39, 40, 48, 57, 66, 75, 84, 93.

Toán Tận cho nam và Huỳnh Tuyền cho nữ là tuổi: 14, 23, 32, 41, 49, 50, 58, 67, 76, 85, 94.

Thiên La cho nam và Diêm Vương cho nữ là tuổi: 15, 24, 33, 42, 51, 59, 60, 68, 77, 86, 95.

Địa Võng cho nam và nữ là tuổi: 16, 25, 34, 43, 52, 61, 69, 70, 78, 87, 96.

Diêm Vương cho nam và Thiên La cho nữ là tuổi: 17, 26, 35, 44, 53, 62, 71, 79, 80, 88, 97.

Huỳnh Tuyền cho nam và Toán Tận cho nữ là tuổi: 18, 27, 36, 45, 54, 63, 72, 81, 89, 90, 98.

8 sao này cũng được gán cho những dự kiện cát hung về con người như: Tam Kheo liên quan đến mắt, chân tay. Ngũ Mộ, về tiền tài. Thiên Tinh về hình sự. Toán Tận, tai hoạ bất ngờ. Thiên La, về bệnh tật. Địa võng, đau buồn, vạ miệng. Diêm Vương, liên quan đến đàn bà, sản nạn. Huỳnh Tuyền, đau ốm nặng.

Không có tài liệu nào lý giải nguyên nhân gây ra cát hung của hai loại “sao tuổi” và “sao hạn”. Xét kỹ những dự kiện được gán ghép vào các sao này sẽ thấy nhiều mâu thuẫn, không có căn cứ khoa học, thậm chí rất phản nhau, được tuổi ở “sao tuổi” rất hay thì cũng tuổi ấy ở “sao hạn” lại rất xấu! Ví dụ sao Mộc Đức là cát tinh rất tốt cho tuổi nam 26 thì ở tuổi này nữ lại bị sao Thái Bạch không ra gì. 26 tuổi nam ở “sao hạn” lại là sao Diêm Vương, không tốt liên quan đến đàn bà, còn ở nữ lại là sao Thiên La gây bệnh tật, tâm phiền!?

Việc cúng bái, hoá giải sao cũng chẳng có cơ sở khoa học nào cho việc đến ngày 25, hay 27, vào giờ Tuất hay giờ Hợi, đốt 20 hay 21 ngọn đèn, hướng Đông hay hướng Nam rồi khấn, thỉnh Thiên Đình, Đại Thánh, Đức Tinh Quân, sao Mộc hay sao Thổ... lại có thể làm cho giàu sang, khỏi bệnh, thoát nạn được!?

Chúng ta dễ nhận thấy vòng luẩn quẩn trong cái gọi là “sao tuổi”, “sao hạn”, từ những sao dựng đặt siêu hình, không có trong thực tế. Nó gây cho con người pha trộn giữa niềm tin, hy vọng với thất vọng, lo buồn vô cớ của hên sui từ các sao gán vào. Thế mà hiện nay trong các cuốn “Lịch vạn sự” và những ông thầy cúng vẫn còn đưa ra áp đặt cho những người mê tín dị đoan tin vào cái vô căn cứ mà sinh ra cầu cúng tốn kém, rất mất thời gian.

Theo quan niệm xưa, có sao chiếu mệnh, nên vào đầu năm, nhất là ở chùa vẫn còn diễn ra cúng dâng sao giải hạn cho dương gian, phát tâm từ thiện cho những linh hồn tha phương, cô quả. Đó cũng là thực hành theo giáo lý Phật pháp và giáo hoá từ thiện cho các chúng sinh, nhằm giáo dục con người, không liên quan gì đến “sao tuổi”, “sao hạn”. Có “sao tuổi”, “sao hạn” nào đâu mà con người cứ đuổi theo đề mà lo âu, sợ hãi, rồi phải dâng sao giải hạn cho mất của, mất công!

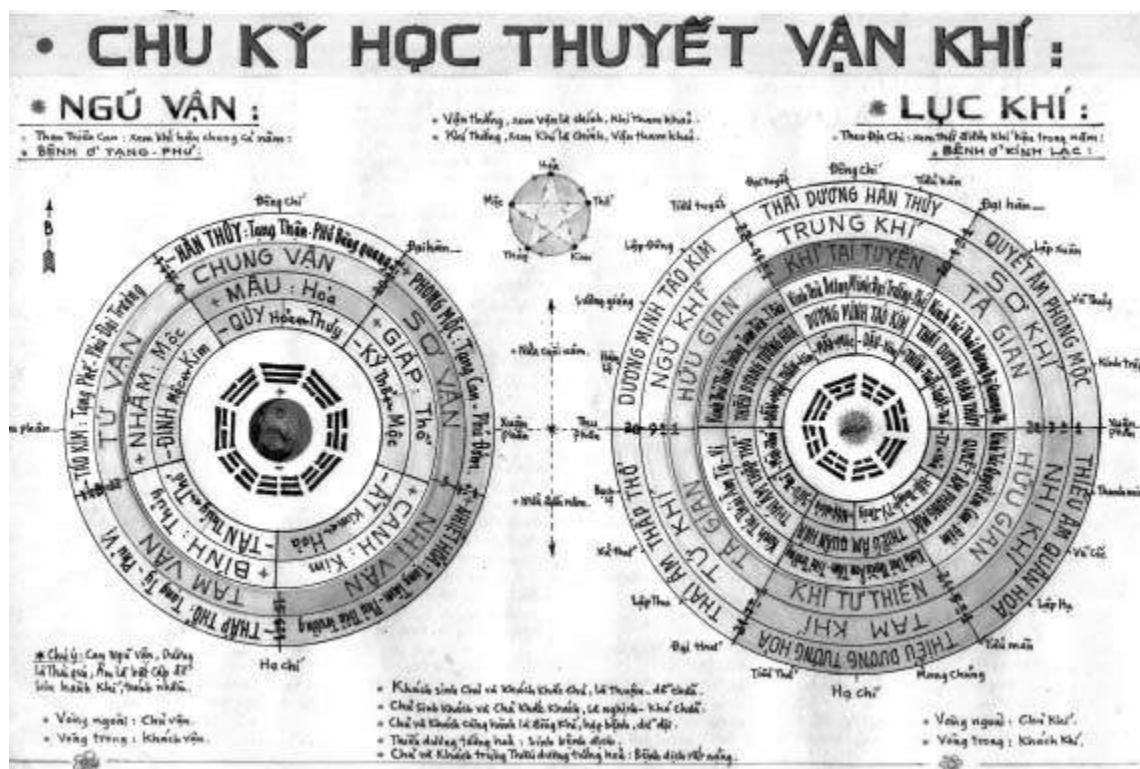
Khoa học hiện đại cho rằng, những ngôi sao tuy khoảng cách, phát ra ánh sáng để tới trái đất mà con người nhìn thấy ngày nay đã cách đây hàng trăm năm, thậm chí hàng triệu năm. Như vậy, khi con người nhìn thấy ngôi sao nhấp nháy đã là quá khứ xa xưa lắm rồi, càng cho chúng ta suy ngẫm về cách quy cho những ngôi sao chiếu hạn vào con người không còn ý nghĩa.

Một trong những nghiên cứu thiết thực nhất của các học giả thời xưa là “Học thuyết Vận Khí”.

Vận Khí gồm Ngũ Vận và Lục Khí, là sự tương tác vận hành của năm hành: Kim - Thủy - Mộc - Hoả - Thổ (ngũ vận) biến hoá, tồn tại trong vũ trụ, thiên nhiên và sáu khí: Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hoả (lục khí) do bốn mùa: Xuân - Hạ - Thu - Đông, nóng lạnh, mưa gió sinh ra.

Học thuyết Vận - Khí được xem như là sự tổng kết kinh nghiệm về quy luật vận hành của ngũ vận và lục khí ứng với phối hợp chu kỳ lục thập hoa giáp (60) năm can - chi. Ngày nay, gọi là sự vận hành của thời tiết, khí hậu vũ trụ, hoàng đạo theo hệ mặt Trăng và mặt Trời ảnh hưởng vào trái đất, con người. Đó cũng là quy luật qua hàng ngàn năm, được người Á Đông tổng kết thành cơ sở “Học thuyết Vận - Khí”.

Vận - Khí được tính toán quy vào ngũ hành sinh, khắc của năm hành: Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ và sự vận động của lục khí: Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hoả, kết hợp với vòng tuần hoàn 60 năm, âm dương của thiên can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý và địa chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Tức là sự vận động của ngũ hành và lục khí theo quy luật của vũ trụ, thiên nhiên.



Hình vòng quay Vận - Khí

Sự ảnh hưởng của Vận - Khí làm thay đổi thời tiết, khí hậu: Mưa, nắng, nóng, lạnh làm cho cây cối, vật chất tốt tươi hay tàn úa. Làm cho con người dễ chịu hay ức chế sinh ra bệnh tật, ốm đau...

Cũng từ đó mà con người đã tính toán, tổng kết quy luật vận hành này của vận - khí mà ứng dụng vào việc dự đoán thời tiết, khí hậu theo thời gian để phục vụ phát triển sản xuất, nghiên cứu khoa học, thiên văn, dự đoán bệnh dịch, bào chế sử dụng thuốc và chữa bệnh... Học thuyết Vận - Khí còn được ứng dụng vào quốc phòng, chiến tranh và nhiều ngành khoa học khác.

Tác giả làm vòng quay chu kỳ Vận - Khí giúp một phần cho việc thực hành, tra cứu, dự đoán vận khí theo thời gian, tiện lợi, dễ dàng.

* Cách sử dụng:

Trước tiên, xác định can, chi, dương hay âm trong Hoa Giáp của năm nào cần xem vận khí.

Dùng hai vòng quay Vận và Khí được lập sẵn.

Vòng Ngũ vận: 2 vòng ngoài là Chủ Vận, cố định. Tiếp vào 2 vòng trong là Khách Vận dùng để xoay.

Vòng Lục Khí: 3 vòng ngoài là Chủ Khí, cố định. Tiếp vào 3 vòng trong là Khách Khí, dùng để xoay.

+ Can Dương: Ví dụ năm Giáp Tý, tiến hành như sau:

- Quay vòng trong Khách Vận theo chiều thuận (kim đồng hồ) cho Can dương (+) Giáp vào cung “Sơ vận”, ta thấy Đại vận +Giáp có Khách vận hành Thổ.

- Quay vòng trong Khách Khí theo chiều thuận cho Chi dương (+) Tý vào cung “Khí Tư Thiên” ở Hạ Chí, thấy +Tý có Khách khí là “Thiếu âm quân Hoả” (hành Hoả). Đối diện “Khí Tại Tuyền” ở Đông chí theo hướng Bắc là “Dương minh tảo Kim”.

- Theo ngũ hành sinh khắc, thì hành Hoả của Chi +Tý khắc hành Thổ của Can +Giáp, nên Khí thịnh, Vận suy. Lấy Khí làm chính để luận thời tiết, khí hậu. Vận để tham khảo.

Xét về Lục Khí:

Phần nửa đầu năm: Khách khí “Hữu gian” là “Quyết âm phong mộc” sinh Chủ khí “Thiếu âm quân Hoả” (Mộc sinh Hoả) ở cung “Nhị khí”, là thuận.

Xét tiếp Khách khí “Thiếu âm quân Hoả” ở cung “Khí tư thiên” tương đồng với “Thiếu dương tướng Hoả” (Hoả lưỡng Hoả) ở cung “Tam khí”, tức là Quân (Vua) trên tướng, cũng là thuận.

Cung “Tả gian” có Khách khí là “Thái âm thấp Thổ” tương đồng với “Thái âm thấp Thổ” ở Chủ khí tại cung “Tứ khí”, là đồng hành, là thuận.

Phần nửa cuối năm: Cung “Hữu gian” của Chủ khí có “Dương minh tảo Kim” với “Thiếu dương tướng Hoả” ở Khách khí, là Khách khắc Chủ (Hoả khắc Kim), là thuận.

Cung “Khí tại tuyền” là Chủ khí có “Thái dương hàn Thủy”, ứng với “Dương minh tảo Kim” ở Khách khí, là Khách sinh Chủ (Kim sinh Thủy), là thuận.

Cung cuối cùng “Tả gian” có “Quyết âm phong Mộc” ở “Sơ khí” là Chủ khí, ứng với “Thái dương hàn Thủy” ở Khách khí, là Khách sinh Chủ (Thủy sinh Mộc), cũng là thuận; Nhưng cung này là thời gian tính cho năm sau, vào 20 cộng trừ 1 đến 22 cộng trừ 1 đầu năm.

Kết quả các cung ứng với thời gian nào trong năm là vận khí của thời điểm ấy và tình hình dự báo bệnh dịch theo thời gian của năm.

+ Can Âm: Ví dụ năm Ất Ty, tiến hành như sau:

- Quay vòng Ngũ Vận của Can âm (-) Ất về cung “Sơ khí”, thấy Đại vận Ất có hành Kim.

- Quay vòng Lục Khí của Chi âm (-) Tý về cung “Khí tư thiên” của Chủ khí, có Khách khí là “Quyết âm phong Mộc”. Đối diện phương Bắc là “Khí tại tuyền” có “Thiếu dương tướng Hoả”.

Theo ngũ hành, thì hành Kim của Đại Vận ở “Sơ khí” khắc hành Mộc ở “Khí tư thiên” của Lục Khí, là bất hoà. Vận khắc Khí, lấy Vận làm chính để xem. Khí để tham khảo.

Xét về Ngũ Vận:

- Can Ất là Chủ vận, hành Mộc. Khách vận hành Kim. Nhưng là Can âm (-), nên biến đổi ở Khách vận sẽ lấy hành khắc nó là Hoả khắc Kim. Do vậy, ở Khách vận sẽ là hành Hoả. Mộc Chủ vận sinh Hoả Khách vận, là nghịch. Cần chú ý: Can dương thái quá thì bản khí lưu hành. Can dương bất cập thì khí khắc nó lưu hành.

- Xét tiếp các cung theo: Nhị vận, Tam vận, Tứ vận, Chung vận cũng xét như cung Sơ vận.

Tất cả các cung đều được quy ra ứng với thời gian trong các tháng, các mùa, các tiết của năm để biết vận khí trong từng thời kỳ và cả năm.

Khi định hình xong các vòng Ngũ Vận và Lục Khí theo năm cần xem, các dự kiện ứng với nhau trên các cung sẽ cho thấy những biến hoá của Vận - Khí theo thời gian của năm đó. Trên cơ sở này, người xem có thể luận biết được thời tiết, khí hậu, nắng mưa, nóng lạnh, bệnh dịch, thuận lợi hay trái nghịch diễn ra trong tháng, trong quý, trong năm. Từ đây mà tính toán ứng dụng vào mọi công việc của mình.

Học thuyết Vận - Khí đối với người xưa, khi khoa học chưa phát triển và khí hậu chưa biến đổi nhiều do tác động của con người như ngày nay, mặc dù chỉ là phương pháp dự đoán, có khi không hoàn toàn chính xác, nhưng là một công hiến to lớn cho nhiều lĩnh vực và cuộc sống con người thời xưa.

Giá trị hiểu biết Vận - Khí quả là to lớn và thiết thực. Vì vậy đã có rất nhiều nhà nghiên cứu, luận giải và viết sách ứng dụng vận - khí. Tuy nhiên, lý thuyết vận - khí phức tạp, khó hiểu nên việc phổ cập kiến thức cho mọi người không phải dễ dàng. Nó cần có kiến thức, kiên trì nghiên cứu thực hành nên đối tượng của ứng dụng thuyết vận - khí xưa kia chủ yếu là những trí giả, nhà nho.

Lịch pháp dựa vào quy luật, chu kỳ và quỹ đạo của trái đất, mặt trăng, mặt trời mà xác định được 24 tiết khí theo tháng, theo mùa và hàng năm: Tháng Giêng - Dần, Lập Xuân (đầu Xuân), Vũ Thủy (âm ướt). Tháng Hai - Mão, Kinh Trập (sâu nỏ), Xuân Phân (giữa Xuân). Tháng Ba - Thìn, Thanh Minh (trong sáng), Cốc Vũ (mưa rào). Tháng Bốn - Tị, Lập Hạ (vào Hè), Tiểu mãn (lúa kết hạt). Tháng Năm - Ngọ, Mang Chủng (tua rua), Hạ chí (giữa Hè). Tháng Sáu - Mùi, Tiểu Thử (nắng oi), Đại Thử (nắng gắt). Tháng Bảy - Thân, Lập Thu (sang Thu), Xử Thử (mưa Ngâu). Tháng Tám - Dậu, Bạch Lộ (nắng nhạt), Thu Phân (giữa Thu). Tháng Chín - Tuất, Hàn Lộ (mát mẻ), Sương Giáng (sương sa). Tháng Mười - Hợi, Lập Đông (sang Đông), Tiểu Tuyết (hanh heo). Tháng Mười Một - Tý, Đại Tuyết (khô úa), Đông Chí (giữa Đông). Tháng Chạp - Sửu, Tiểu Hàn (chớm rét), Đại Hàn (giá rét).

Ngày nay, với sự phát triển của khoa học hiện đại, con người đã dùng vệ tinh trên không gian và các thiết bị thiên văn tối tân ở mặt đất mà dự báo được vận hành của thời tiết, biến động của thiên nhiên, vũ trụ và biết được nhiều hiện tượng thiên nhiên kỳ thú mà ngàn xưa không làm được. Cùng với những biến động của vũ trụ, thiên nhiên, trái đất và hoạt động của con người ngày càng làm cho thời tiết, khí hậu thay đổi khác đi rất nhiều. Do vậy, mọi biến động diễn ra trên không gian, mặt đất không còn như thời nguyên sơ, cổ xưa. Người ta phải dùng những thiết bị khoa học hiện đại và những tính toán về vũ trụ, thiên hà, hoàng đạo, mặt trăng, mặt trời để dự báo và có thể dùng các biện pháp khoa học góp phần hạn chế những biến động gây thiệt hại cho cuộc sống, con người.

Không thể dùng phép tính vận - khí xưa để so sánh với những ảnh vệ tinh từ vũ trụ chụp truyền về trái đất và tính toán hiện đại, chính xác khác trong dự báo thời tiết cập nhật hàng giờ, hàng ngày như hiện nay. Do vậy, Vận - Khí chỉ còn là di sản để tham khảo, giải trí chứ không thể là biện pháp chính của dự báo thời tiết, thiên văn.

Năng lực đặc biệt, kỳ diệu, siêu phàm đã đưa YOGA, một trong những đóng góp quan trọng vào nền văn minh của quốc gia Ấn Độ trở thành Học thuyết Yoga nổi tiếng trên toàn thế giới.

Theo các nhà nghiên cứu thì Yoga có nguồn gốc chìm sâu trong buổi sơ khai Đông Á, khoảng 4000 năm TCN, tức là trước cuộc xâm nhập của người Aryen vào Tây Bắc Ấn Độ, vùng Punjab thuộc thượng lưu sông Indus, 3000 năm TCN.

Truyền thuyết của Ấn Độ cho thấy, *Pantanjali* là người sáng lập ra Yoga và B.K.S.Iyenga, người đi tiên phong trong lĩnh vực Yoga sau này, qua công trình nghiên cứu phát triển học thuyết

Yoga Ấn Độ. Yoga phát triển mạnh mẽ tại đất nước Ấn Độ cách đây hơn 2000 năm. Với năng lực siêu phàm từ luyện tập, Yoga chứng minh tố chất đặc biệt của quyền năng siêu thoát ở con người.

Yoga là phương pháp tâm lý, nội sinh kích hoạt tiềm năng nhân bản, thẩm thấu và siêu thoát diệu kỳ của tinh thần và thể xác con người. Lý thuyết Yoga mang tư tưởng triết học về khoa học nhân sinh với những đức tính rèn luyện công phu, huyền diệu của cơ thể. Phương pháp thực hành Yoga là thực hiện từ đơn giản đến cao siêu các Asana (tư thế), kết hợp Asana với điều hoà nhịp thở và vận động những bộ phận của cơ thể con người để vận nội lực khí công, trường sinh, điều hoà âm dương nhằm cho nhu cầu khoẻ, trẻ, sống lâu và đạt đến sự huyền diệu của thể xác. Các hành giả Yoga siêu việt đạt đến trình độ tối thượng còn có thể thực thi được những kỹ năng siêu phàm, kỳ lạ và thực hành chữa bệnh qua khả năng đặc biệt của trường sinh, ngoại cảm mà người bình thường không thể tưởng tượng nổi.

Lý thuyết Yoga là lý thuyết trừu tượng mang yếu tố tâm linh, tinh thần, siêu tưởng cao siêu về tiềm năng trường sinh trong nội lực thực tiễn của con người. Lý thuyết Yoga buộc chúng ta phải thật tập trung, chú ý và suy diễn mới có thể hiểu được. Chính vì vậy, khi tiếp cận với lý thuyết Yoga chúng ta cũng phải thật tĩnh tâm, thật ý thức như chính các hành giả Yoga thì mới lĩnh hội, mới cảm nhận được sự uyên bác, kỳ vĩ, siêu phàm về hình tượng cụ thể, nhân bản, diệu kỳ của học thuyết nhân sinh và linh nghiệm của Yoga.

Yoga đưa con người từ thế giới tưởng như tâm linh siêu hình về với thực tại, biến đổi, thức tỉnh tinh thần, siêu thức trở nên phong phú, thực tế, khoa học. Từ đó hình thành hệ thống những phương pháp thực hành để kích hoạt tâm thức và năng lực tiềm ẩn của con người trở nên siêu thoát.

Học thuyết Á Đông cho rằng con người là một tiểu vũ trụ trong khái niệm Thiên - Địa - Nhân, với sự thống nhất, hài hoà của âm dương, khí, huyết, phủ, tạng, kinh lạc. Yoga linh cảm, nhận biết thấy rằng: *Trong cơ thể con người có tiềm ẩn, nằm yên một năng lực đặc biệt, vô hình chìm sâu trong tâm thức và thể xác chưa được khơi dậy, phát huy.*

Phương pháp Yoga là thiền định, tĩnh tâm, luyện thở để khai mở, kích hoạt, vận hành khí lực nhằm đạt đến độ siêu thoát nội lực khí công mang lại sự huyền diệu của tinh thần và thể xác. Khi đạt đến tối thượng của khí lực sẽ phát sinh năng lực kỳ diệu, siêu phàm ở con người. Như vậy “thiền” là “động”, chứ không phải “thiền” là ngồi yên. Vì thế Yoga như là một siêu tự nhiên, huyền bí mà chỉ những người có ý chí, tinh thần đặc biệt kiên trì mới thực hiện được đến quyền năng giải thoát kỳ diệu ở cơ thể của chính mình. Yoga không dành cho những người thiếu lòng tin, thiếu hiểu biết, không kiên định khi tiếp cận và thực hành Yoga. Do vậy, mà đối với người bình thường khó có thể thành công thực sự trên đường đi đến lâu đài huyền thoại Yoga đầy bí ẩn, kỳ vĩ.

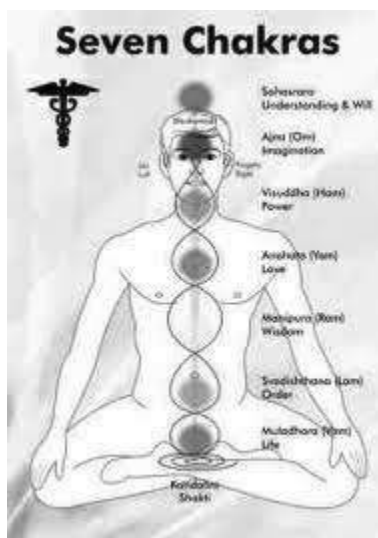
Vậy Yoga là gì và thực hành nó như thế nào?

Theo những nhà sáng lập và phát triển học thuyết Yoga thì Yoga là khai thác những bí ẩn, huyền diệu làm thức dậy tiềm năng chứa đựng trong con người bằng điều chỉnh ý chí, tinh thần, tâm thức và kiên định, công phu về lối sống, ăn uống, luyện tập. Yoga lấy luyện thở làm gốc để luyện vận khí công và luyện tập thân thể nhằm giữ vững, tăng cường khí lực cho cơ thể.

Về lý thuyết: Cơ thể con người, theo trục đứng thì cột sống thẳng lên đỉnh đầu là một thể thống nhất của hệ thần kinh chi huy toàn bộ hoạt động vô điều kiện (thần kinh thực vật) và phản xạ có điều kiện (thần kinh chức năng). Trong đó, nguồn khí lực trong cơ thể có vai trò trong điều vận sự sống, mà sự thở đóng vai trò vô cùng quan trọng. Yoga đã khám phá và kích hoạt sự tiềm ẩn siêu hình ấy trở thành hữu hiệu cho hoạt động cơ thể.

Học thuyết Yoga xác định trục đứng thiền định, tĩnh tâm của con người từ điểm toạ thiền (ứng với huyệt Hội Âm, Trường Cường của Châm cứu ở vùng hậu môn) ngược thẳng lên theo cột sống tới đỉnh đầu (huyệt Bách Hội).

Theo trục đứng này có hai luồng khí lực hướng lên và giao chéo nhau qua 7 điểm chủ yếu ở trung tâm toạ thiên, bụng, lưng, ngực, cổ và đỉnh đầu, gọi là Chakra. Chakra theo tiếng Phạn có nghĩa là bánh xe, hình tượng là bông Sen. Hai luồng khí lực gọi là Pingana dương và Ida âm biểu hiện như hai luồng thần kinh lên xuống của cột sống. Đồng thời có một kênh trống rỗng ở giữa gọi là Suhumna đi suốt dọc tuỷ sống. 7 điểm hội tụ của Chakra là: Muladhara, Swadishthana, Manipuara, Anahata, Vihudda, Ajna, Sahasrara (còn gọi là 7 Luân Xa trong nhân điện) tương ứng với các huyết Trường Cường, Đương Quan, Mệnh Môn, Tâm Du, Đại Chùy, Ngạch Trung, Bách Hội trong Châm cứu của Đông Y.



Toạ Thiên Yoga
(nguồn Trang chủ Google hình ảnh - Yoga)

Dưới cùng của Suhumana là một tiêu thể Tam Giác gọi là Munadhara nằm cuộn tròn như tượng hình “con Rắn Lửa” Kundalini.

Khi toạ thiên, luyện thở, khí lực vận hành sẽ kích hoạt cho con rắn lửa Kundalini thức dậy, hoạt động toả ra như dải Sen và trườn lên mạnh dần dần chéo theo các Chakra thành xung lực đạt tới đỉnh huyền diệu của hào quang vận khí. Lần lượt tại các Luân Xa xung lực vận khí đều toả ra hình cánh sen. Đồng thời luồng vận khí vận hành lên xuống đan chéo nhau theo chiều thẳng đứng của cột sống từ Trường Cường qua các Luân Xa lên Bách Hội và tiếp tục tuần hoàn. Khi càng tập trung tư tưởng (quán tưởng) và đẩy xung lực vận khí, khí lực từ các Luân Xa càng mạnh. Đây là lúc các hành giả Yoga có thể điều chỉnh tâm thức và hành vi thực hiện những điều kỳ diệu của cơ thể. Họ khơi dậy năng lượng tiềm ẩn từ bản thân và có thể nhìn ăn nhiều ngày, nín thở trong nhiều giờ, chôn chặt rất lâu trong đất hoặc phát công năng lực chịu được nóng trên lửa, chịu được lạnh trong băng giá.

Vận khí lên mức tối thượng, xung lực thẳng đứng của kênh rỗng phối hợp đến mức diệu kỳ, như một phản lực rất mạnh, hành giả Yoga có thể khinh thân bay trên mặt nước hoặc nhấc mình lên không trung theo chiều thẳng đứng. Khi tâm thức điều chỉnh duy trì mạnh mẽ, xung lực vận khí phát trường sinh điện có thể tác động lên người khác để chữa bệnh từ xa cho họ. Điều chỉnh tập trung vào Luân Xa nào thì trường lực vận khí được phát ra nhanh mẽ ở nơi đó. Vì vậy, nếu sự tập trung ở huyết ấn Đường sẽ tạo ra xung lực vô hình gọi là “thần nhãn” có thể tác động mạnh sang người khác mà xảy ra hiện tượng “thôi miên, ám thị”.

Đã có những minh chứng về năng lực đặc biệt, siêu phàm của các hành giả Yoga đặc đạo làm nên những điều kỳ lạ mà những người bình thường không thể nào hiểu được. Năm 1837, ở tỉnh Punjab, Ấn Độ, người ta đã tiến hành “chôn sống” Yogi Haridas trong 40 ngày, trước sự chứng kiến của các quan chức trong tỉnh cùng khách người Anh và Pháp, trong đó có bác sĩ Murray và Mac Gregor. Haridas ngồi theo tư thế “Hoa Sen”, tai và mũi được bịt kín bằng sáp ong, còn họng

được tự đóng lại bằng lưỡi cuộn tròn của mình. Người ta đặt ông vào hòm gỗ rồi đem chôn xuống đất. Trên mộ gieo đại mạch, có lính canh gác suốt ngày đêm. Sau 40 ngày, khi khai quật, người ta thấy Haridas vẫn ngồi nguyên như cũ. Các xét nghiệm y học cho thấy mạch ngừng đập và ông ngừng thở. Sau đó người ta giao Haridas cho các môn đệ của ông và họ đã làm cho nhà Yoga này sống lại.

Năm 1950, người ta lại tiến hành “chôn sống” nhà Yoga 52 tuổi B.Ramadi tại thành phố Bom Bay. Trước đám đông hàng vạn người, ông bước xuống một cái hố hẹp, đào sâu dưới đất. Người ta đập nắp, trát xi măng. Ramadi ở trạng thái “chết giả” suốt 56 giờ đồng hồ. Khi đào đất ra, người ta đổ đầy nước vào hố và nhà Yoga tiếp tục ở chìm trong nước thêm 6 giờ nữa.

Nhà thám hiểm người Pháp, bà David đã chứng kiến các nhà Yoga ở Tây Tạng tham dự cuộc thi mình trần, ngồi xếp bằng trên mặt băng giá và được cuộn một cái chăn nhúng vào nước lạnh buốt. Các nhà Yoga đã vận công lực làm chăn nóng lên, tan băng và khô kiệt. Chăn lại được nhúng vào nước băng giá rồi đưa cuộn lại cho nhà Yoga, cứ như thế cuộc thi kéo dài từ buổi tối trắng sáng cho đến khi mặt trời mọc.

Tiến sĩ Evans Wentz, từng sống nhiều năm với các minh sư Tây Tạng và Ấn Độ kể rằng: Mùa hè 1918, đã từng hành hương cùng nhóm tu sĩ khổ hạnh và được chứng kiến họ trong khi mình trần, chỉ cuốn mảnh vải ngang hông đi hành hương từ miền sa mạc nóng bỏng đến vùng băng tuyết, ban đêm gió lạnh thấu xương, trên dãy Himalaya thuộc xứ Cachemire, được mệnh danh là nóc nhà thế giới. Có được sức chịu đựng kỳ diệu này, các nhà Yoga đã nắm vững và huy động được bí pháp “lửa tam muội”. “Lửa tam muội” là nhiệt của Tâm nhiệt được hội tụ từ Quân Hoả của Tâm còn gọi là Thượng muội, Thần Hoả của Thận là Trung muội và Dân Hoả của Bàng Quang là Hạ muội.

Yoga thật là huyền diệu và kỳ vĩ. Song để có được sự kỳ vĩ, siêu phàm, các kỳ nhân Yoga phải trải qua quá trình tu luyện và thực hành kiên định, khổ luyện, bền bỉ.

Phương pháp Yoga là tổng hợp kỹ năng thống nhất về tinh thần, thể xác và thực hành những tư thế rèn luyện nhằm phát huy quyền năng đặc biệt đạt đến tối thượng sự vi diệu của cơ thể con người.

Thực hành luyện tập: Trước khi tập Yoga, cần chuẩn bị nơi yên tĩnh, thoáng, mát. Tập trên sàn không trơn, không lạnh, nhất là mùa Đông. Mặt sàn êm, không quá cứng, có điều kiện thì trải tấm đệm mỏng hình vuông màu nâu (tượng trưng cho đất), khổ rộng vừa để ngồi vào chính giữa và có thể cho cả động tác nằm. Chính giữa hình vuông là hình tròn nhỏ hơn, đường kính bằng 1/2 hình vuông (tượng trưng cho Trời) vẽ hình âm (đen) dương (đỏ) biểu tượng cho Trời Đất - Âm Dương. Không có điều kiện thì cần nơi tập yên tĩnh, có nền êm là được.

Sau bữa ăn chính 4 đến 5 giờ hoặc 2 đến 3 giờ sau bữa ăn nhẹ, đi vệ sinh trước khi bắt đầu tập. Khi tập, mặc quần áo rộng và để chân trần, không giày dép. Có kính thì tháo bỏ. Ngồi vào giữa vòng tròn Âm Dương và bắt đầu tập.

Về tinh thần: Là sự tĩnh tâm, kiên định, tập trung (quán tưởng) khi thực hành phương pháp Yoga để điều khiển, chế ngự vận khí của Pingana và Suhumna (các Luân Xa), đặc biệt và trước hết là sự thở của buồng phổi. Để thực hiện phương pháp này các nhà Yoga tĩnh tâm, định thần ngồi “thiền” trong tư thế “Toà Sen” hay “Kiết Già”, “Bán Già”. Mọi vướng bận trần tục phải được giải phóng, để chế ngự trở về “thình không” trong tâm thức. Chế ngự các giác quan, dục vọng để thánh thiện trong tâm tưởng. Đó là lúc đề cao ý chí của bản ngã, tinh khiết, trong sáng trong tâm hồn mà đi vào cõi vi diệu của cơ thể.

Trong tư thế ngồi thẳng của cột sống tới đỉnh đầu, vai và tay buông lỏng, quần áo phải được nới rộng, mặt hướng về phía trước, mắt hơi khép lại, hai bàn tay để lên đầu gối chân, hai ngón tay cái và trỏ khép nhẹ vào nhau như bắt quyết, rồi bắt đầu luyện thở.

Luyện tập: Tâm trí hoàn toàn chỉ chú trọng vào hoạt động hô hấp và thở nhẹ nhàng, chậm rãi, đều đặn theo nhịp 3 hoặc 4 thời, nhịp thở lý tưởng là 1-4-2-4. Hít vào, thở ra, nín hơi hoặc nín hít. Khi hít vào, bụng dưới từ từ phình ra, khi thở ra, bụng dưới từ từ thót lại, ở giai đoạn cuối co rút hậu môn lên, bụng càng thót lại đến cực điểm càng tốt. Người làm đúng cách sẽ cảm nhận thấy da bụng phồng ra, thót vào từ từ, rất đều. Dần dần dần tâm thức vào cảm giác như “tự kỷ ám thị”. Vận khí dẫn từ từ vào từ mũi lên đỉnh đầu đi vòng xuống sau gáy, qua các Luân Xa đi xuống rồi vòng ra trước, ngược lên đỉnh đầu. Vận khí đến tam giác Munadhara thức tỉnh “con rắn lửa” thức dậy, trườn lên. Vận khí vận hành liên tục, mạnh dần, qua các Luân Xa và tác động mạnh vào đó toả ra như hình các toà sen. Trong tâm tương hiện hình là các màu ngũ sắc: đỏ, hồng, tím, vàng, trắng, xanh như hào quang toả ra rực rỡ.

Chu trình tọa thiền được thực hiện đều đặn, con người dần dần sẽ đạt đến sự thanh lọc, giải thoát, nhẹ nhàng, huyền diệu của cơ thể. Tiếp đó là các Hatha Yoga (phương pháp) động tác luyện tập Yoga gồm nhiều tư thế và động tác để điều hoà âm dương tăng cường sức khoẻ.

Hatha Yoga được chia làm ba phần:

Phần một: gồm 12 tư thế cầu nguyện làm kế tiếp nhau lúc mặt trời mọc và lặn.

Phần hai: Gồm 81 tư thế, hay 81.000, thậm chí cả 84.000 tư thế theo truyền thuyết khi Thần Shiva siêu đẳng giảng dạy Yoga cho nhân thế.

Phần ba: Cao nhất, khó nhất và quan trọng nhất, bao gồm các phép thở và vận động những bộ phận, những quan năng của cơ thể mà ta không có, hay đã mất đi trong quá trình tiến hoá của ý thức, khả năng kiểm soát, sai khiến bằng ý chí, chỉ còn được điều khiển bởi hệ thần kinh thực vật.

Hàng ngày, thực hành vào giờ đã định buổi sáng dậy, giữa trưa, hoàng hôn và nửa đêm, sau khi ăn ít nhất 2 giờ. Thời gian khi mới tập, tối đa cho mỗi lần vào mùa Đông không quá 45 phút, mùa Hè không quá 30 phút. Mỗi ngày tập tối thiểu 15 phút hoặc theo nhu cầu thoải mái để duy trì sức khoẻ. Nhưng rõ ràng càng tập Yoga nhiều thì hiệu quả sức khoẻ càng tốt. Có thể tập mùa Đông nhiều hơn mùa Hè. Người ta cũng có thể chia thời gian tập làm hai lần cách nhau khoảng 8 giờ.

Cùng với ngồi “thiền định” luyện thở và vận hành xung lực các luân xa là những động tác thực hành tư thế, mà mở đầu cho mỗi buổi tập Hatha Yoga là phép “Chào mặt Trời”. Chào mặt Trời là một nghi thức cầu nguyện ngoài lời nói đầy cảm xúc cùng với những yếu tố thiền định đa dạng mà tính chân thành sẽ dẫn dắt tâm linh tới biên cương của những vùng phi vật chất vốn là cảm địa đối với các loại duy lý hình thức.

Phép chào mặt Trời có nhiều biến thể kế tiếp nhau của 12 tư thế tiêu biểu, thực hiện trong trạng thái tâm hồn thanh tịnh, với hai mắt hơi nhắm, mặt hướng về phương Đông vào buổi sáng, phương Nam vào buổi trưa và phương Tây vào buổi chiều.

Tiếp sau đó là thực hiện các Asana (tư thế) phối hợp cách luyện thở. Thông thường khi đã ổn định được một Asana, sẽ thở theo nhịp 3-2-5-2 và dẫn hơi theo lộ trình tùy ý, nhưng khi đã chọn thì không được thay đổi. Động tác Asana lấy cột sống và bụng làm đối tượng luyện tập. Bình thường mỗi ngày tập 20 Asana là đủ, dồn vào một buổi hoặc phân ra hai buổi, ba buổi sáng, trưa, chiều. Điều cơ bản là hàng ngày không được bỏ tập, trừ khi ốm đau.

Asana có 17 tư thế gồm: Trồng chuối. Cây nến. Con cò. Cái cây. Tam giác. Hồ mang. Châu chấu. Cây cung. Bánh xe. Vận mình. Con công. Thư giãn. Vũ. Con rùa. Con quạ. Bọ cạp.

Tư thế Toà sen (Padmāsana), có bốn tư thế trên bình diện vật lý là Toà sen nhấc bổng (Uttitha Padmāsana), Toà sen lộn ngược (Urdwa Padmāsana), Cái cân (Lolāsana) và Toà núi (Parbastāsana). Còn có hai tư thế Toà Sen trên bình diện tâm lý đó là Toà Sen hay Kiết Già và Toà Sen Guatasana.

Các tư thế Asana cho ta tiếp nhận các hoạt lực của vũ trụ. Để giữ lại năng lượng vũ trụ hấp thụ vào cơ thể, chúng ta cần buộc chúng lại bằng Bandha hiển thị dưới dạng co rút cơ bắp. Đây là 7 động tác Bandha gồm: Uddiyana, Traya, Maha Mudra, Yoga Mudra, Viparita Karani Mudra, Nauli Kriya.



Các tư thế Yoga
(nguồn Trang chủ Google hình ảnh - Yoga.Jpg)

Yoga là phương pháp khí lực, vận lực nội sinh. Trường điện sinh học của cơ thể được bùng phát và điều vận huyền diệu từ ý chí của con người. Cùng với yếu tố tinh thần, phương pháp luyện tập, con người phải có một thể chất tốt và có thể đặc biệt nữa mới góp phần tạo nên sự thống nhất để thực hiện được những điều kỳ diệu. Vì vậy mà Yoga đặt ra cho mình những quan điểm về vai trò quan trọng của ăn uống, sinh hoạt thích hợp đảm bảo sức khỏe và đặc biệt là nâng cao quyền năng tối thượng của cơ thể.

Yoga rất chú ý đến chế độ và phương pháp ăn uống, sinh hoạt. Đó là sự cân bằng, điều độ và khoa học. Bất luận người ăn chay hay không, các loại rau quả tươi là cần thiết cho sức khỏe.

Salat: Tất cả các loại rau xanh đều tạo thành Salat như dưa chuột, cà chua, cà rốt, rau diếp, súp lơ... Những thứ này được thái thành miếng rồi cho thêm ít gia vị là có thể ăn được và thường là một trong những món ăn trưa và tối.

Rau tươi: Là bất kỳ loại rau nào không để khô hoặc làm cho mất chất đi. Rau tươi phải được ăn cân xứng theo số lượng hàng ngày.

Hoa quả tươi: Luyện tập Yoga rất cần hoa quả tươi để bù cho sự tiêu hao năng lượng của cơ thể. Một quả Cam, một quả chuối, một quả táo... có thể đủ chất cho một thân thể Yoga trong một ngày.

Số lượng thức ăn: Không nhiều hơn 85% khả năng có thể ăn, luôn luôn để dạ dày không căng. Vì khi dạ dày căng gây khó chịu, tiêu hoá không tốt, thức ăn thừa vô ích và hệ thống cơ bụng, thần kinh bị ảnh hưởng.

Phương pháp ăn: Phong cách ăn của các hành giả Yoga là phải biến mỗi lần ăn thành một nghi lễ tôn nghiêm. Trước hết phải giữ yên lặng, không trò chuyện, cười đùa. Không nghe nhạc, đọc báo, xem ti vi và phải chú tâm vào các động tác khi ăn, xới, gắp, nhai. Phải giữ nhịp độ ăn thật thông

thả, thật chậm rãi.

Ăn chậm. Nuốt thức ăn sau khi đã nhai thật chậm, thật kỹ, từ 100 đến 200 lần nhai với mỗi miếng cơm, sau đó dừng lại chừng 30 giây trước khi “uống” thức ăn đã nhai thành loãng ấy. Yoga đã nghiên cứu khá kỹ những hậu quả xấu của việc ăn nhanh. Nhưng vấn đề là phải thực hành ăn chậm, nhai kỹ như thế nào? Nó phụ thuộc vào loại thức ăn mà người Luyện tập Yoga sử dụng. Ví dụ, chuối có thể nhai nhanh hơn táo, ăn thịt có thể mất nhiều thời gian hơn cá. Nhưng tất cả mọi trường hợp đều phải nhai thật kỹ thức ăn, kể cả ăn ít và cuộn tròn lại trong miệng rồi mới nuốt.

Thời gian ăn: Ăn ít nhất hai giờ trước khi ngủ. Ăn rồi đi ngủ sớm đều tai họa cho sức khỏe. Vì sau khi ăn cần nhiều giờ để dạ dày thực hiện quá trình tiêu hoá để tránh sinh bệnh và giấc ngủ nói yên tĩnh.

Gia vị: Không nên dùng quá nhiều gia vị vào thức ăn và các chất kích thích như Cafe, trà, rượu... để làm khó chịu và ảnh hưởng đến vị khí trong cơ thể.

Nước: Người tập Yoga cần được uống khoảng 5 lít nước trong ngày. Không uống nước trong khi ăn mà thường uống sau khi ăn nửa giờ.

Vấn đề tắm rửa: Mùa Hè có thể tắm hai lần trong ngày. Mùa Đông tắm một lần. Nước nóng hay lạnh tùy cơ thể và sở thích, tốt nhất là nước ấm.

Dưới con mắt người đời, thường coi những nhà Yoga như những hành giả tu hành khổ hạnh với một đời sống lập dị, phản tự nhiên. Nhưng thực sự ở họ là sự tinh khiết của tinh thần an lạc và thực hành kiên định giáo thuyết của Tổ sư, nhà hiền triết Patanjali - người sáng lập học thuyết Yoga. Giáo thuyết, còn gọi là “Kinh Yoga” hay “Yoga cách ngôn” của ông tổng kết tất cả các lĩnh vực khác nhau của Yoga và hệ thống chúng lại. Đó là tám nội dung, tất cả đều quan trọng ngang nhau và liên quan chặt chẽ với nhau, đó là:

1- Năm lời răn (Yama) nhằm cải tạo thế giới: Không làm hại ai hoặc vật gì. Không bắt công. Không gian dối. Không dâm dục. Không tham lam.

2- Năm nguyên tắc (Niyama): Sạch sẽ. Hài lòng. Kiểm chế. Tự nghiên cứu và học Kinh. Dâng hiến mình cho đáng cao siêu (Chúa Trời).

3- Luyện tập tư thế (Asana): Kiên định, nhiệt tình và công phu tất cả các hình thái.

4- Luyện tập kiểm soát hơi thở (Pranayama): Thực hiện kỹ thuật hít thở thận trọng, sáng suốt.

5- Thoát khỏi thực tại (Pratyahara): Tách rời phần hồn ra khỏi thể xác.

6- Tập trung (Dharna): Tập trung cao độ trong luyện tập. Có thể dùng tinh thần điều khiển đồ vật.

7- Suy ngẫm (Dhyana): Tạo trạng thái yên lặng, trầm tư, suy tưởng.

8- Thuật thôi miên hay trạng thái vui cực điểm: Đạt tới trạng thái tập trung tác động vào một vật gì đó hoặc một điều tuyệt diệu.

Giá trị của Học thuyết Yoga mang yếu tố Triết học tinh thần mãnh liệt, làm nên sức khỏe diệu kỳ, có thể phòng, chữa được rất nhiều bệnh cho chính mình và người khác.

Yoga đưa con người từ vi diệu, tâm linh, siêu thức về với thực tế nhân sinh của cuộc sống thực tại. Xóa đi những mê tín, dị đoan, siêu hình, hoang tưởng, hướng đến cho cuộc đời sự thánh thiện, thanh cao.

Yoga là phương pháp khoa học, nhân sinh, huyền diệu, cao siêu về khoa học con người.

Nói đến Nhân sinh, Đạo, Hiếu là nói đến giá trị tinh thần, mà điển hình là triết học tư tưởng của những triết gia lỗi lạc nổi tiếng Trung Hoa cổ đại: Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử...

Khổng Tử sinh ở ấp Trâu, làng Xương Bình, nước Lỗ. Khi sinh ra trên đầu gò, giữa lổm cho nên đặt tên là Khâu (tức là cái gò), tên tự là Trọng Ni, họ Khổng. Lúc nhỏ, Khổng Tử thích chơi trò bày các khay đồ cúng và tế lễ. Khổng Tử cao chín thước sáu tấc, ai cũng lấy làm lạ vì sự cao lớn của ông. Khổng Tử đi nhiều nơi, tham dự vào quan trường nhiều nước, dạy học và viết sách.

Khổng Tử là nhà tư tưởng nổi tiếng sống vào khoảng 551 đến 479, thời đại Xuân - Thu (722-480 TCN). Ông được người đời tôn là Thánh nhân.

Những sách nổi tiếng của Khổng Tử là Xuân Thu gồm có 6 bộ, gọi là Lục Kinh. Sau do thời Tần Thủy Hoàng đốt và bị thất tán, chỉ thu gom lại được thành năm Kinh: Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu.

Kinh Dịch: Trước thời Khổng Tử đã có ba cuốn sách Dịch là: *Liên Sơn Dịch*, *Quy Tàng Dịch*, *Chu Dịch*. Lúc đầu chưa có chữ viết, Dịch được thể hiện bằng những vạch Dương liền (—) và vạch Âm đứt (- -). Xếp các vạch với nhau thành các quẻ (Quái). Từ thời Khổng Tử được soạn và san định lại, mới gọi là Kinh.

Kinh Thư: Là bộ sách ghi chép về đạo lý, ứng xử vua tôi, rất có giá trị về sử học.

Kinh Thi: Chép những bài ca, bài đồng dao có vần điệu nói về phong tục, tập quán, thời cuộc và dùng cho tế tự, hiếu, hý.

Kinh Lễ: Chép những quy tắc, nghi lễ tốt đẹp về tình cảm con người, phong tục, tôn giáo và trật tự xã hội. Lễ còn có phần Nhạc để điều hoà cho tinh thần thanh cao, nhã nhặn.

Kinh Xuân Thu: Do Khổng Tử sáng tác để chép sử đương thời, mang tính triết học và quan điểm chính trị của ông.

Ngoài ra còn sách Luận Ngữ chép những lời của Khổng Tử về tâm lý và dạy đạo làm người, đức của người quân tử.

Mạnh Tử, tên thực là Mạnh Kha, nhà tư tưởng nổi tiếng của Trung Quốc, khoảng 373 đến 298 TCN, được coi là thừa kế và phát triển xuất sắc học thuyết Nho gia Khổng Tử. Tư tưởng triết học của Mạnh Tử là đề cao nhân nghĩa xoay quanh các vấn đề tâm, tính, thiên mệnh và tính thiện của cả công quyền và dân chúng. Người đời sau coi học thuyết Mạnh Tử là “khuôn vàng thước ngọc” trong việc trị quốc, an dân của các triều đại phong kiến phương Đông.

Sách “Hán văn Đông dục”, do thầy thuốc ưu tú, lương y Trần Văn Quảng biên soạn có dẫn tương truyền rằng:

“Mạnh Kha mở cõi cha từ nhỏ, ở với mẹ và nhờ mẹ nuôi nấng nên người. Bà mẹ rất coi trọng việc giáo dục con và muốn cho Mạnh Kha lớn lên trong hoàn cảnh tốt đẹp, bà mẹ đã ba lần dời chỗ ở. Lúc đầu, ở gần bãi tha ma, Mạnh Kha liền bắt chước việc đưa tang, chôn cất, khóc lóc. Bà

cho rằng không nên ở chỗ này, liền chuyển đến ở gần chợ. Mạnh Kha lại bắt chước việc buôn bán chợ búa. Bà thấy cũng không ổn, lại dọn đến ở bên một trường học. Nên lúc chơi đùa, Mạnh Kha bắt chước việc lễ nghi và đọc sách. Thế là bà định cư ở đây.

Thường ngày bà làm nghề dệt vải. Một hôm Mạnh Kha trốn học về nhà. Bà nổi giận cắt đứt các đường tơ trên khung cửi dệt vải, rồi nói với con rằng: Học tập coi như dệt vải, chỉ có kiên trì thường xuyên mới nên tấm vải. Nếu nửa chừng bỏ dở, cũng như tự mình cắt đứt đường tơ thì chẳng thành cái gì nữa. Mạnh Kha hiểu ra, từ đó chăm chỉ đèn sách học hành, sau này trở thành bậc Đại sư Nho học.”

Lão Tử được tôn xưng là Thái Thượng Lão Quân, là nhà tư tưởng vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc. Lão Tử còn gọi là Lý Đàm, họ Lý, tên Nhĩ, tự là Bá Dương, sinh vào cuối thời Xuân Thu, khoảng 369 đến 286 TCN. Lão Tử là người nước Sở (nay là ấp Tỳ, tỉnh Hồ Nam), từng làm quan phụ trách đồ thư, sử liệu, (nhà sách, thư viện) thời nhà Chu, sau đó từ quan không biết đi đâu.

Theo truyền thuyết thì Lão Tử vốn là một đám khí khi chưa khai thiên lập địa. Trải qua hàng vạn năm biến hoá, đến đời Vương Dương Thân, nhà Chu, biến thành một cuộn khí huyền hoàng ngũ sắc to bằng viên đạn chui vào miệng Huyền Diệu Ngọc Nữ. 81 năm sau, đến đời Võ Đinh Vương, nhà Chu, giờ Mão, ngày 15 tháng Hai, năm Canh Thìn, tại xóm Khúc Nhân, làng Hưng Lê, huyện Khô, nước Sở, Huyền Diệu Ngọc Nữ mới sinh hạ Lão Tử dưới gốc cây Mận (cây Lý). Vừa sinh ra, râu tóc đã bạc trắng như cước, tai có ba vành, đã chỉ tay lên cây Mận mà nói: “Ta họ Lý!”. Do vậy, người ta đặt tên là Lý Nhĩ (tai Mận) hoặc gọi là Lão Tử (bé trai có tóc bạc già như ông lão). Lão Tử thọ tới 160 tuổi, có tài liệu còn nói dường như thọ tới 200 tuổi?

Dân gian coi Lão Tử tượng trưng cho sự trường thọ. Tôn Ngộ Không trong Truyện “Tây Du Ký”, nhờ ăn cắp “Cửu chuyên Kim Đan” của Thái Thượng Lão Quân ăn vào nên ở trong lò Bát Quái cũng không chết mà còn luyện thành mình đồng, da sắt, hoá nhân kim tinh.

Sau khi Đường Cao Tổ Lý Uyên xưng đế, nhận Lý Nhĩ là cụ Tổ xa của Hoàng tộc.

Lão Tử được coi là có công xây dựng cơ sở lý thuyết cho Đạo gia và là tác giả bộ sách “Đạo Đức Kinh”, gồm 81 chương, hơn 5000 chữ. Bộ sách kinh điển của Đạo giáo này phần lớn viết bằng văn vần, ý và lời đều khá trau chuốt, tinh tế. Luận điểm triết học về Đạo và Đức đối với tự nhiên và quan hệ xã hội, con người. Cũng từ bộ sách này người ta vẽ hình Thái cực đồ dùng trong bùa chú.

Trong nền văn hoá truyền thống Trung Hoa còn có những sách Hoàng Lịch tổng hợp (lich Tàu), Tam Thiên Tự, Ngũ Thiên Tự, Tam Tự Kinh, Nhị Thập Tứ Hiếu... vừa là sách thiên văn, địa lý, lịch sử, văn hoá, dạy chữ vừa dạy đạo đức làm người. Tư tưởng của các triết gia Trung Hoa cổ xưa gắn với Nho giáo đề cao nhân, nghĩa, đức, trí, tín như là những cảm nang cho đời nhân, xử thế và muôn sự ở đời. Là sản phẩm giáo lý tinh thần của cư dân Á Đông gắn với nông nghiệp, nông dân thời cổ, chủ yếu để giáo dục đạo đức, lối sống, sinh hoạt, chứ không phải là động viên, manh nha khoa học hiện đại. Trong thời đại chưa có khoa học mới và đại đa số dân chúng chưa được học hành, chưa biết chữ, thì nó thống trị xã hội và trở thành công cụ của nhà nho.

Qua hàng ngàn năm đô hộ, tư tưởng của các triết gia Trung Hoa được truyền bá sâu rộng, ảnh hưởng rất lớn trong đời sống, xã hội con người Việt Nam. Cùng với những giá trị giáo dục đạo đức nhân sinh tốt đẹp cũng mang theo nhiều di thức tinh thần lạc hậu, mê muội rất khó loại bỏ.

Các học thuyết phương Đông ra đời cách đây mấy nghìn năm trong xã hội chưa phát triển khoa học hiện đại thì nó có giá trị rất lớn trong đời sống người dân chưa biết chữ và trình độ rất hạn chế. Ngày nay, khi nhân loại đã và đang tiến tới nền văn minh với những phát minh khoa học thần kỳ cùng với tác động của con người làm cho không gian, vũ trụ và mặt đất thay đổi không còn

như xưa. Nên những học thuyết từ hàng nghìn năm trước chỉ còn để chiêm nghiệm, nghiên cứu về tri thức của người xưa, chứ không thể thay cho khoa học hiện đại của xã hội mới.

Không thể dùng “Bát quái trận đồ” của Khổng Minh thời Tam Quốc so sánh với việc dùng kỹ thuật la de, điện tử điều khiển từ xa hàng ngàn km của vũ khí hiện đại và máy bay B52, phản lực không người lái đánh chính xác huỷ diệt mục tiêu ở bất cứ đâu trên toàn cầu. Cũng không thể dựa vào âm dương, ngũ hành, bát quái càn khôn, phong thủy, ngày giờ cát hung, sao tuối sao hạn... thay cho phương tiện, thiết bị y tế tiên tiến, phát minh các loại thuốc mới đặc trị bệnh tật, kỹ thuật phẫu thuật cấp cứu hiện đại chữa bệnh và cứu sống con người hiện nay.

Vận mệnh quốc gia, dân tộc ngày nay không phải chỉ là những tinh hoa giáo thuyết Á Đông, mà còn là đường lối chính trị, ngoại giao hiện đại với tinh thần độc lập dân tộc gắn kết với sự hội nhập toàn cầu.

Đất nước Việt Nam huyền tích và nền văn minh sông Hồng, có truyền thống hàng ngàn năm văn hiến, lịch sử dân tộc Việt Nam là dân tộc nhân nghĩa, bất khuất, anh hùng đã sản sinh rất nhiều nhà hiền triết, anh hùng, vĩ nhân, bác học thiên tài kiệt xuất làm rạng danh non sông Tổ quốc. Lý Thường Kiệt, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp... đại diện tinh hoa cho nền văn hoá, giáo dục và trở thành những danh nhân văn hoá thế giới. Công hiến xuất sắc của các bậc vĩ nhân bằng tri thức thiên tài, bác học và cuộc đời thực tế để lại cho muôn đời sau những giá trị vô giá về đạo làm người và xây dựng nền tự do độc lập dân tộc.

Chúng ta tự hào về nền văn minh đất Việt đã sản sinh ra những nhân tài lỗi lạc vô cùng nhân văn, thực tế, giản dị, không hề cao siêu, huyền bí.

Chu Văn An khai sáng cho nền giáo dục Việt Nam. Đại thi hào thiên tài Nguyễn Du, danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, những thần đồng trạng nguyên Nguyễn Hiền, Đào Sư Tích... kết tinh tinh hoa văn hoá dân tộc với những bản lĩnh, nhân nghĩa ở đời. Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp... là những lãnh tụ thiên tài, anh hùng giải phóng dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh tụ vĩ đại, danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX, bằng cả cuộc đời hy sinh vì nước, vì dân, bốn ba khắp thế giới tìm đường cứu nước và để lại di sản bất hủ về ý chí đấu tranh cách mạng với chân lý “Không có gì quý hơn độc lập tự do”, bản “Di chúc” lịch sử, tiến lên xây dựng đất nước Việt Nam to đẹp, đàng hoàng, văn minh, hiện đại.

Cùng với biết bao di sản văn hoá vật thể và phi vật thể cùng truyền thuyết, cổ tích, thi ca, ca dao, dân ca, tục ngữ... góp phần vào kho tàng tri thức giáo dục đầy bản sắc độc đáo, phong phú trên mọi miền đất nước Việt Nam. Đó là phẩm chất văn hoá đặc sắc dân tộc Việt, là niềm tự hào cho con người nâng cao đạo đức nhân sinh, hiếu nghĩa với quê hương, đất nước non sông, để phát huy làm nên những giá trị mới trong thời đại văn minh “hội nhập toàn cầu”.

III.

TÔN GIÁO

Đạo Phật

Lịch sử Phật giáo phát nguồn từ miền Bắc Ấn Độ cách đây hơn 2500 năm, khoảng năm 600 TCN. Người sáng lập ra Đạo Phật là Siddhartha - Tất Đạt Đa, họ Gotama, tiếng Phạn là Thích Ca Mâu Ni, Trung Quốc dịch là Năng Nhơn (Thích Ca) và Tịch Mặc (Mâu Ni), có nghĩa là dòng họ hay làm việc nhân từ và ưa bình lặng. Phật Thích Ca thuộc dòng họ Cù Đàm (Go Ta) nên Phật có tên đời là Tất Đạt Đa, Trung Quốc dịch là Nhất Thiết Nghĩa Thành (mọi sở nguyện đều thành đạt).

Đức Phật Thích Ca

Truyền thuyết về cuộc đời Phật Thích Ca kể rằng:

Vào một đêm, Hoàng hậu Mahamaia, 45 tuổi, người vợ chính của Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) thủ lĩnh của người Sakia, một bộ lạc nhỏ cư trú ở chân núi Himalaya, giáp vùng Tây Tạng, Trung Quốc, mơ thấy mình được đưa tới hồ thiêng Anavatapta ở Himalaya. Sau khi các thiên thần tắm rửa cho bà trong hồ thiêng, thì có một con voi trắng khổng lồ mang đoá Hoa Sen ở vòi bước tới và chui vào sườn bà (có tài liệu nói: voi 6 ngà). Ngày hôm sau, các nhà thông thái được mời đến để giải giấc mơ của Hoàng Hậu. Họ cho rằng, đó là điềm báo Hoàng Hậu có thai, sẽ sinh được một Hoàng Tử tuyệt vời, người sau này sẽ trở thành vị chúa tể trị vì của thế giới.

Đến ngày, đến tháng Hoàng Hậu trở về cung điện để sinh con. Nhưng vừa về tới khu vườn ngự uyển Lâm Tì Ni (Lumgini), cách Thủ đô Capilavastu của người Sakia không xa, khi đến gốc Ưu Bát La, thường gọi là Vô Ưu (Asokaa), thấy màu sắc của hoa thật rực rỡ, Hoàng Hậu vịn cành định hái hoa thì trở dạ và Hoàng Tử đã ra đời. Lúc đó là ngày trăng tròn, tháng Veaka, nhằm ngày Rằm, tháng Tư âm lịch (có tài liệu ghi Thái tử đản sinh vào ngày 8 tháng 4 năm 624 trước Tây lịch).

Sự kiện sinh Thái tử trở thành kỷ niệm theo truyền thống Phật giáo Đông Á, gọi là ngày Phật đản sinh (ngày sinh của Đức Phật), hay bằng tên gọi Vesak. Vesak là tiếng Sinhala có thể được đọc trại ra từ Vaishākha trong tiếng Pali, là tên gọi của tháng Hai trong lịch pháp Ấn Độ. Vesak còn được gọi là Visakah Puja (Lễ hội Visakah). Theo Phật giáo Nam truyền và Phật giáo Tây Tạng coi ngày 15 tháng Tư âm lịch hàng năm là ngày tam hợp của Phật đản (sinh), Phật thành đạo và Phật Niết Bàn. Trước năm 1959, các nước Đông Á thường tổ chức ngày lễ Phật đản vào ngày mùng 8 tháng Tư âm lịch. Nhưng Đại hội Phật giáo lần đầu tiên, tại Colombo, Sri Lanka, ngày 25 tháng 8 năm 1950, 26 nước thành viên đã thống nhất ngày Phật đản quốc tế là ngày Rằm tháng Tư âm lịch.

Vừa ra đời, Hoàng Tử đã đứng ngay dậy, lẫm chẫm bước đi bảy bước. Mỗi bước hiện hình một đoá Hoa Sen (con số 7 là số truyền thống của người Ấn Độ có nghĩa là tốt lành - cát tường cũng như số 9 của người Trung Quốc. Hoa Sen (Toà Sen) cũng là biểu tượng về Đức Phật và Đạo Phật). Hoàng Tử một tay chỉ xuống Đất, một tay chỉ lên Trời và nói to: “Thiên thượng, Địa hạ duy ngã độc tôn!” (nghĩa là trên Trời, dưới Đất là Ta, tối thượng, tối cao nhất trên đời!). “*Đây là kiếp cuối cùng của ta, từ nay ta không còn phải luân hồi một kiếp nào nữa!*”. Hoàng tử oai nghiêm như một pháp sư đang bước xuống Pháp toà sáng chói như một viên Hồng ngọc thanh tịnh, có bốn vị Thiên vương nâng gót và 9 con Rồng hiện hình phun nước tắm cho Hoàng Tử (đây cũng thành tục lệ hàng năm đến ngày Phật đản, tại các chùa thực hành lễ dội nước tắm cho tượng). Sau đó bốn vị Thiên vương chuyển Hoàng tử đến trước Hoàng Hậu và thưa rằng: - Hoàng Hậu vừa sinh một đấng vĩ nhân.

Theo kinh Đại Bồn: Sau khi sinh, vua Tịnh Phạn cho mời các đạo sĩ Bà la môn đến xem tướng

Thái Tử. Các Bà la môn tâu rằng: “Thái tử có 32 tướng tốt” (Lòng bàn chân phẳng. Gót chân thon. Ngón tay, ngón chân thon dài. Tay, chân mềm mại. Chân có làn da lưới. Mắt cá tròn như con sò. Ông chân như chân con dê rừng. Tay dài đến đầu gối. Tướng mã âm tàng. Da trơn mượt bụi không dính. Mỗi lỗ chân lông có một lông mọc. Màu da như đồng, sắc như vàng. Lông mọc xoáy tròn về phía bên phải, có màu xanh đậm. Thân hình cao thẳng. Bảy chỗ tròn đầy. Nửa hình trước như thân sư tử. Không có lỗ khuyết giữa hai vai. Thân cân đối như cây bàng. Nửa thân trên như thân sư tử. Vị giác hết sức nhạy bén. Quai hàm sư tử. Có bốn mươi chiếc răng. Răng không khuyết hờ. Răng trơn láng. Răng đều đặn. Lưỡi rộng và dài. Giọng nói êm ái như tiếng chim Ca lãng tần già. Đôi mắt màu xanh đậm. Có lông mi như con bò cái - loài vật tôn quý ở Ấn Độ. Có một sợi lông trắng mịn giữa hai lông mày. Hai lòng bàn chân có hình bánh xe. Có nhục kế trên đầu). Đó là bậc vĩ nhân.

Sự kiện sinh Hoàng Tử (Thích Ca) là hình tượng về sự ra đời của Phật giáo, mà tại các ngôi chùa thường có một cấu trúc tượng mô tả về sự kiện quan trọng này với dáng hình một cậu bé khôi ngô tuấn tú, còn ở trần, nét mặt hiền từ, đôi mắt sáng và đôi môi hoan hỉ mỉm cười, đi trên bảy toạ Sen, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất. Các nghệ sĩ tạc tượng Việt Nam còn sáng tạo phối hình 7 con rắn mẫm xà cuốn lấy thân Phật bảy vòng và bảy cái đầu của rắn che nắng, che mưa cho Phật. Có nơi là chín con rồng trên đầu Phật. Còn có hình tượng mô tả khi Đức Phật toạ thiền tiếp 7 ngày tại gốc cây Bồ Đề Đạo Tràng nhập định Niết Bàn, sau 49 ngày ngồi tĩnh tại bằng đức từ bi đã cảm hoá được các Thần Rắn, một linh vật truyền thống của Ấn Độ.

Sau khi Phật đản sinh, đến ngày thứ năm, một nghi thức trọng thể vô cùng rầm rộ được tổ chức, nhà Vua đích thân xa giá đón Hoàng Tử về Hoàng Cung và đặt tên là Siddhartha - Tất Đạt Đa. Sinh Thái tử Tất Đạt Đa được 7 ngày thì Hoàng Hậu từ trần, Thái tử được dì ruột là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề trông nom nuôi nấng.

Từ đây bắt đầu cuộc đời huyền thoại về một nhân vật vĩ đại gắn liền với lịch sử Phật giáo giàu nhân bản.

Năm 8 tuổi, Hoàng tử theo học cả hai môn: Văn học và Vũ đạo. Với bẩm tính thông minh nên Ngài nắm bắt và thông hiểu các môn học rất nhanh.

Sống trong lầu đài cung điện một thời gian, Hoàng Tử được Vua Cha đặc cách cho Ưu Đà Di toàn quyền tìm mọi cách làm vui cho Hoàng Tử. Quân thần đã tuyển nhiều mỹ nữ vào cung, trong đó có Tôn Đà Ly là người kiều diễm nhất. Năm 17 tuổi, Hoàng Tử kết hôn với công chúa Da Du Đà La, con vua Thiện Giác, thành Thiện Tỷ. Sau đó công chúa sinh ra La Hầu La, làm cho Vua Cha Tịnh Phạn vô cùng vui sướng. Ngoài ra Vua Cha còn cưới thêm cho hoàng tử hai kiều nữ nữa.

Chuẩn bị cho Hoàng Thái tử năm bắt được thực tiễn xã hội để kế vị Ngai vàng, phụ Vương đã cho Thái tử Tất Đạt Đa du ngoạn ra 4 cửa thành, tiếp xúc với cảnh quan đất nước.

Dù trong nhung lụa, sung sướng nhưng Hoàng Tử vẫn thích làm điều thiện, ghét sự bất công và muốn đi du ngoạn. Tất Đạt Đa xin với vua cha để được đi ra viễn cảnh với trời đất, con người. Thế là một cỗ xe lồng lẩy và đoàn tùy tùng chuẩn bị đưa Hoàng Tử ra khỏi kinh thành.

Lần thứ nhất đi dạo chơi, Hoàng Tử thấy một cụ già thân hình gầy còm, tiều tụy, tay chống gậy, mặt mày thiều nảo. Hoàng Tử hỏi: - Làm sao như thế? Người xà ích nói: - Con người rồi ai cũng đến lúc già yếu như vậy cho đến khi từ già cõi đời.

Lần thứ hai, ra một cổng thành phía khác, Hoàng Tử gặp một người bụng phình to, da vàng, mắt trắng bệch, chân tay teo tóp, thân tàn, nằm bất động, miệng kêu rên rĩ. Hoàng Tử hỏi: - Làm sao mà khiếp sợ thế? Người xà ích nói: - Đó là người bị bệnh hiểm nghèo, không thể nào chữa được, chỉ còn chờ chết!

Lần thứ ba, đi ra khỏi thành, trên đường Hoàng Tử lại thấy bốn người đang khiêng một cuộn vải, theo sau là những người đầu tóc rối bù, mặt mày đau khổ, khóc than thảm thiết. Hoàng Tử hỏi:

- Người ta khiêng cái gì, mà làm sao khóc than như thế? Người xà ích nói: - Tâu Hoàng Tử, đó là khiêng xác người chết do già yếu, bệnh tật mang đi chôn đây ạ!

Nghe xong, thấy rừng rợn quá, Hoàng Tử bỏ về Hoàng Cung mà trong lòng không ngơi dòng suy nghĩ về những sự việc đau buồn vừa gặp phải. Đó là vòng sinh - lão - bệnh - tử, con người sinh ra, đến khi già yếu bệnh tật, rồi chết, là cả sự luân hồi, trầm luân, đau khổ!

Ở Hoàng Cung nhưng Hoàng Tử ngày đêm không lúc nào yên, lại xin được đi du ngoạn để giải nỗi buồn phiền, suy nghĩ về những kiếp người. Lần thứ tư này, Hoàng Tử gặp một Đạo sĩ đáng người thanh cao, râu tóc như tuyết, tác phong ung dung, tự tại, thư thái. Hoàng Tử hỏi: - Ngài là ai, mà tươi vui, không chút ưu phiền như thế? Đạo sĩ bình thản trả lời: - Tôi là người bình thường như tất cả mọi người, nhưng trong lòng tôi đã dẹp đi hết những ưu phiền, bon chen, thù hận... cho cuộc đời tự tại, ung dung. Nghe Đạo sĩ nói, Hoàng Tử dần dần như bừng tỉnh, trong người cảm thấy rất nhẹ nhàng và mong muốn được như người Đạo sĩ.

Trở về Hoàng Cung, Hoàng Tử nói với Vua Cha ý định rời khỏi kinh thành ra đi tìm điều giải thoát. Nhà Vua tìm cách can ngăn, nhưng Hoàng Tử cứ quyết chí ra đi tìm đường đến với miền cực lạc của chúng sinh.

Vào một đêm trăng tròn của tháng Vésaka, ngay ngày đưa con ra đời, khi mọi người đã ngủ say, Hoàng Tử lặng lẽ đến nhìn vợ con lần cuối rồi đánh thức Sa Nặc dắt con ngựa trắng Kiền Trắc rời khỏi hoàng cung trước lúc bình minh. Đó là đêm mừng 8 tháng 2, năm Hoàng tử 29 tuổi (có tài liệu nói 19 tuổi).

Rời khỏi Hoàng cung, đến bờ sông A Nô Ma, Hoàng Tử trút bỏ áo hoàng tộc đổi cho người thợ săn, lấy gươm cắt tóc gói vào cùng với mũ và tư trang còn lại giao cho Sa Nặc dắt con ngựa Kiền Trắc mang về. Thế rồi Hoàng Tử đi về phía núi rừng xa thẳm, trở thành như người đạo sĩ hành khất lang thang.

Đạo sĩ Tất Đạt Đa nay đây, mai đó đến một khu rừng và gặp những người tu hành của nhóm Bạt Già. Họ ăn hoa quả, cây rừng, rèn mình, ép xác, luyện tập sương gió, đòn roi, khát thực, giúp người. Tất Đạt Đa nhập theo nhóm Bạt Già và được giới thiệu đến với Đạo sĩ Alalam (Arada Kalama) ở núi Tân Đà, nước Ma Kiệt dạy cho các phép thiền định và triết lý của Upanishad về Số Luận. Nhưng không đạt hết ý tưởng giải thoát, Đạo sĩ Tất Đạt Đa lại lên đường đi về hướng núi Tượng Đầu, phía Bắc sông Hằng, tại khu rừng Ưu Lâu Tần Loa yên tĩnh và nhập vào nhóm năm người tu hành khổ hạnh của Uất Đầu Lam Phát. Đó là năm anh em Kiều Trần Như, An Xá Bệ Thệ, Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp và Ma Ha Nam. Trải qua thời gian sáu năm khổ hạnh, ép xác, thiền định, luyện pháp cùng các môn đệ, đạo sĩ Tất Đạt Đa càng tiêu tụy chỉ còn như da bọc xương mà vẫn chưa tìm được chân lý giải thoát, bèn bỏ cuộc sống tu hành khổ hạnh, trở lại ăn uống bình thường.

Đạo sĩ Tất Đạt Đa rời “Khổ Hạnh Lâm” đi về phía sông Ni Liên Thiên, tắm rửa rồi đến ngồi dưới gốc cây Bồ Đề thuộc vùng đất Magadha trong tình trạng kiệt sức do qua mấy năm khổ hạnh, ép xác. May mắn đúng lúc đó có một cô gái chăn bò tên là Tu Xà Da, con gái của một nông dân trong vùng mang sữa đi qua. Thương cảm trước cảnh bần hàn của đạo sĩ, nàng đã rót một bát sữa tươi cho đạo sĩ. Uống xong, đạo sĩ Tất Đạt Đa thấy tinh thần sáng khoái, sức lực trở lại bình thường. Đạo sĩ Tất Đạt Đa vô cùng cảm kích và rất biết ơn tấm lòng của nàng thiếu nữ.

Đạo sĩ Tất Đạt Đa bắt đầu bừng tỉnh và tiếp tục thẳng tiến về núi Già Da, đến một gốc cây Tất Bát La - Bồ Đề to lớn, xum xuê, ngồi trên một tảng đá thiền định, với ý chí nguyện toạ thiền cho đến khi nào tìm ra chân lý bí ẩn về kiếp luân hồi sinh - tử của con người. Trải qua bốn mươi chín ngày đêm thiền định giữa trời đất hoang vu, thử thách vô cùng khắc nghiệt. Bao nhiêu nắng gió, mưa sa, ngày nắng, đêm mưa không suy chuyển ý chí kiên trì trong đạo sĩ. Đêm đêm những hình hài ma quỷ, rắn rết cũng chẳng làm lay chuyển tinh thần tĩnh tâm, thiền đạo của Đạo sĩ Tất Đạt Đa. Mỗi khi đêm về, nhắm mắt lại là quỷ dữ lại hiện lên. Thoạt đầu quỷ Mara biến thành sứ giả đến báo cho Đạo sĩ tin bịa đặt rằng em trai của Hoàng Tử là Devadatta nổi loạn bắt nhốt Vua Cha và chiếm nàng Yashodhara làm vợ. Chúng lại hiện hình những con rắn phun nọc độc, hoá làm mưa to, gió

lớn gây lụt lội. Cuối cùng là Ca Ma, chúa tể của dục tình, khoái lạc, hoá thành các nữ vũ công xinh đẹp, ca hát, eo lá, kêu gọi nhằm cám dỗ Đạo sĩ. Nhưng tất cả mưu ma, chước quỷ cũng không lay chuyển được Đạo sĩ Tất Đạt Đa. Ngài vẫn bình thân ngồi dưới gốc cây Bồ Đề trong suốt những ngày đêm thiền định. Cảm phục trước ý chí kiên định của Đạo sĩ, rắn Thần Naga đã dùng thân làm bệ cho Đạo sĩ ngồi và dùng bảy đầu làm tán che nắng, che mưa cho Đạo sĩ Tất Đạt Đa.

Vào đêm thứ 49, đêm cuối cùng, lúc canh hai, bầu trời trong suốt, ánh sao lấp lánh toả rạng hào quang, mọi ma thần, quỷ dữ tan biến vào hư không, Đạo sĩ Tất Đạt Đa thấy trong lòng phẳng lặng, trí tuệ trở nên bừng sáng. Sự tu tập, quán tưởng hướng đến giác ngộ, Đạo sĩ đã minh triết ra bí mật về sự sống, khổ đau, an lạc, luân hồi của chúng sinh và tri giác cho sự giải thoát của kiếp người ở cõi Niết Bàn. Khi bầu trời sao lung linh, trắng rằm toả sáng, Đạo sĩ Tất Đạt Đa thoát nhiên đại ngộ thành Phật, cũng là lúc sao mai mọc, hiệu là Thích Ca Mâu Ni, đại diện cho Phật Bảo. Đó là ngày 8 tháng Mười Hai, lúc ấy Đức Phật 36 tuổi (có tài liệu nói 35 tuổi, có tài liệu nói 29 tuổi).

Sự kiện lịch sử này ảnh hưởng rất sâu đậm trong tâm thức những Phật tử, chúng sinh theo Đạo Phật, nên khi qua đời kể từ ngày chết, tính đến đủ 49 ngày người ta cúng tại nhà và đưa vào chùa tụng niệm cho vong hồn người quá cố được siêu thoát, sám hối và giữ bỏ mọi khổ đau, tội lỗi để được giải thoát, trong sạch quy vào cõi Niết Bàn theo Phật.

Dưới cây Bồ đề Ngài đã chứng đắc về ngũ nhãn, tam minh, lục thông:

Ngũ nhãn: Nhục nhãn, là mắt thịt của người trần có năng lực nhìn thấu được mọi sự ở thế gian. Pháp nhãn, là mắt của người có học thức, nhìn nhận có khoa học. Thiên nhãn, là mắt có thể nhìn xa trông rộng ra thế giới vũ trụ. Tuệ nhãn, là mắt của người thông minh, suy xét. Phật nhãn, là trí tuệ từ bi của giới Phật.

Tam minh: Thiên nhãn minh, là nhìn xa trông rộng, thấy rõ các nghiệp nhân, khổ, quả của chúng sinh. Túc mệnh minh, là biết được vô lượng kiếp quá khứ của mình. Lậu tận minh, là dứt hết mọi phiền não của sinh tử.

Lục thông: Thiên nhĩ thông, là nghe và hiểu được mọi lẽ của chúng sinh. Tha tâm thông, là biết được tâm của người và mọi chúng sinh. Thần túc thông, là từ thiền định mà luyện được thần thông biến hoá để cảm nhận và giải thoát. Thiên nhãn thông, là thấy rõ mọi sự việc trong các nghiệp của chúng sinh. Túc mệnh thông, là biết được mình trong quá khứ. Lậu tận thông, là hết phiền não, từ tam minh mà giải thoát.

Sau khi giác ngộ, Đức Phật còn ngồi thiền định tiếp bảy ngày nữa dưới gốc cây Bồ Đề để lĩnh hội, suy ngẫm và nhập định về chân lý diệu kỳ mà mình vừa khám phá ra. Đó là triết lý Tứ - Bi - Hỷ - Xả trong tu hành đặc đạo nhân sinh của Phật Pháp.

Địa điểm nơi Đức Phật tọa thiền, cây Tất Bát La thành cây Bồ Đề (cây Giác ngộ hay Trí giác), chỗ Đức Phật ngồi gọi là Bồ Đề Toà, Vùng đất xung quanh cây Bồ Đề gọi là Bồ Đề Tràng, trở thành nơi hành đạo của Đức Phật nên gọi là Bồ Đề Đạo Tràng. Nơi đây, về sau được xây dựng Tháp kỷ niệm gọi là Tháp Phật Bà Già Da.

Đức Phật còn dành 21 ngày suy tư về Phật pháp, thấy lòng nhẹ nhàng, thoải mái không còn vướng chút bụi trần. Đức Phật thấy rằng, những khổ đau của kiếp luân hồi trên thế gian không phải tự nhiên mà có. Trong con người chứa chất dài lâu những vô minh, tham, sân, si... mà phát sinh phiền não. Muốn giải thoát, an vui, tịch mịch, con người phải từ tâm, diệt sạch những chướng ngại, bắt mình đi đến nơi cảnh giới tịch diệt ở Niết Bàn bằng hành đạo theo “Tứ Diệu Đế”, đó là Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Khổ là cuộc đời chúng sinh rất nhiều đau khổ; Tập là nguyên nhân gây ra đau khổ do quá nhiều ham muốn ở đời; Diệt là muốn chấm dứt khổ đau phải trừ tận gốc tham lam; Đạo là con đường chấm dứt những khổ đau. Bốn chân lý nhiệm mầu của kiếp nhân sinh nên gọi là “Tứ Diệu Đế” và chỉ có Thánh chí mới thấu hiểu và hành đạo thành công nên còn gọi là “Tứ Thánh Đế”. Đó cũng là triết lý từ bi của Phật Pháp, đại diện cho Pháp Bảo.

Độc thành Phật Pháp, Đức Phật rời Toà Bồ Đề đi về phía thành Ba La Nại tìm môn đồ thực hành giáo hoá cho các chúng sinh. Tới vườn Lộc Uyển, gần Varanasi, Đức Phật tìm lại năm môn đồ khổ hạnh khi xưa là năm anh em Kiều Trần Như. Năm anh em Kiều Trần Như gồm ba người của gia tộc vua Tịnh Phạn là An Xá Bệ Thệ, Bạt Đề, Ma Ha Nam, hai người họ ngoại là Kiều Trần Như, Thập Lực Ca Diếp được thuyết giảng, truyền bá Đạo Pháp và trở thành những môn đồ sớm nhất, đại diện cho Tăng Bảo hay còn gọi là Tăng già. Tăng già nghĩa là đại chúng hay hoà hợp, đây là tổ chức Hội của Tăng già đầu tiên (có từ 5 người trở lên). Pháp quy của Tăng già là Luật tạng gồm: Luật học Tỷ khuru, luật học Tỷ khuru ni, luật học Sa di, luật học Sa di ni, luật học Thức xoa, luật học của giới ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di. Tỷ khuru, Tỷ khuru ni, Sa di, Sa di ni, Thức xoa là chúng xuất gia; Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di là chúng tại gia.

Từ đây “Tam Bảo” (ba ngôi báu là Phật, Pháp, Tăng) được hình thành: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Phật Bảo, Tứ Thánh Đế là Pháp Bảo và các Môn đồ là Tăng Bảo. Đó là ba yếu tố cao quý, là bảo vật hình tượng của Phật giáo. Tam Bảo còn gọi là Tam Toà hay Toà Tam Bảo (có ba bậc: Đồng thể Tam Bảo, Xuất thể Tam Bảo, Thế gian trụ trì Tam Bảo) là hình ảnh tôn nghiêm của hệ thống thờ cúng tại các ngôi chùa Phật giáo. Mỗi khi các đệ tử Phật giáo đến với nhà chùa đều cầm 1 nén hương (nhất tâm), hoặc 3 nén (hợp nhất Tam tài) hướng lên và vái 3 cái, chính là cung kính lên Toà Tam Bảo (quy y Tam Bảo - tức là trở về nương tựa ba ngôi báu), đồng thời còn mang ý nghĩa thâm thúy hoà quyện triết lý Tam Tài: Thiên Địa Nhân - Trời Đất Người.

Đức Phật cùng các môn đồ tiếp tục hành trình đi đến khắp nơi để truyền Đạo Pháp. Môn đồ cứ tăng dần và Đức Phật giáo hoá được rất nhiều đối tượng từ người giàu, kẻ nghèo, già, trẻ, nam, nữ, người khổ hạnh, gian thương, tướng cướp, vua, quan, trưởng giả, dâm nữ, tỷ kheo... đều quy hành Phật Pháp và hiến tặng cúng dường xây dựng Tinh xá Kỳ Viên, nơi chiêu tập môn đồ của Phật. Số môn đồ lên đến hàng nghìn người, trong đó có việc Đức Phật trở lại Hoàng Cung vô cùng cảm động. Đó là khi Đức Phật rời Tinh xá Trúc Lâm về thành Ca Tỳ La Vệ trong mùa nắng ấm, muôn vật tốt tươi. Kinh thành cờ hoa rực rỡ, nhân dân chờ đợi trên khắp nẻo đường về tới Hoàng Cung.

Nhà Vua Tịnh Phạn cùng các quan văn võ xa giá ra khỏi cổng thành chờ đón Hoàng Tử. Nhưng khi nhìn thấy Hoàng Tử cùng đoàn môn đệ, trong trang phục bạc màu phong sương chấp vá nhiều mảnh, tay ôm bát như đoàn hành khất, Vua Cha vô cùng thất vọng, buồn chán. Sau khi vái chào Vua Cha, Đức Phật nói: - *Tâu Phụ Vương, Bần đạo không còn là Hoàng Tử nữa mà đi về cõi Phật nhằm tạo dựng cuộc sống bình đẳng để cõi nhân gian được an lạc, tiến lên xây dựng cảnh giới siêu thoát nơi Niết Bàn.* Chiếc áo phong sương, chấp vá trở thành hình tượng áo cà sa có nhiều ô kê của đệ tử khổ hạnh tu hành.

Nghe Đức Phật nói về triết lý của Phật Pháp, Vua Cha đã xuống chiếu tổ chức trong cung đình cho văn võ bá quan nghe buổi thuyết Pháp của Đức Phật. Từ buổi thuyết pháp vĩ đại này rất nhiều môn đồ được giáo hoá đã quy theo hành đạo. Sau đó Đức Phật cùng các môn đồ tiếp tục đi khắp vùng sông Hằng để giáo hoá giác ngộ chúng sinh. Nhiều môn đồ đã tâm nguyện rèn luyện phẩm hạnh, cắt tóc, thay áo xuất gia du hành theo Phật và trở thành những đệ tử xuất sắc của Phật Pháp. Trong số 1.250 người được giáo hoá, giác ngộ theo Phật có mười đệ tử tiêu biểu của từng thiên hướng trí tuệ được gọi là Thập đại đệ tử ưu tú nhất, hợp thành Thánh Chúng trong Tăng Bảo, đó là: 1- Xá Lợi Phất, đệ nhất Trí tuệ số một. 2- Mục Kiền Liên, đệ nhất Thần Thông số một. 3- Phú Lâu Na, đệ nhất Thuyết pháp số một. 4- Tu Bồ Đề, đệ nhất Giải không số một. 5- Ca Chiên Diên, đệ nhất Nghị luận số một. 6- Đại Ma Ha Ca Diếp, đệ nhất Hạnh Đầu Đà số một. 7- A Na Luật, đệ nhất Thiên nhân số một. 8- Ưu Bà Ly, đệ nhất Trì giới số một. 9- A Nan Đà, đệ nhất Đa văn số một. 10- La Hầu La, đệ nhất Mật hạnh số một.

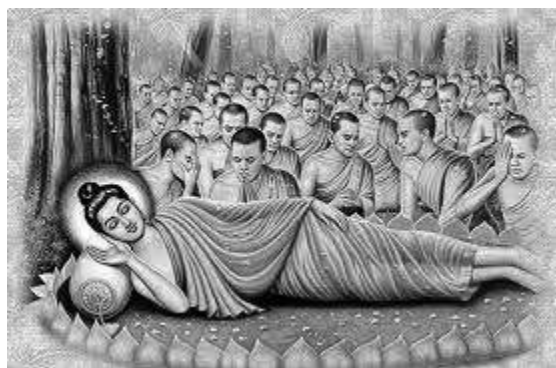
Ngoài mười vị Thánh đệ tử Phật xuất chúng trên đây còn rất nhiều đệ tử rất đặc biệt, gồm: 20 Chúng Tỷ Kheo, 10 Chúng Tỷ Kheo Ni, 6 Chúng Ưu Bà Tắc, 5 Chúng Ưu Bà Di. Trong đó chỉ có tám vị là còn một ít tư liệu về lai lịch và sự nghiệp hành đạo, đó là: Chu Ly Bàn Đà Già - Giải thoát số một, Kiều Trần Như - Pháp lạc số một, Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp - Lãnh chúng số một, Văn Nhị Bách ức - Mỹ âm số một (thuộc Chúng Tỷ Kheo). Liên Hoa Sắc - Thần thông số một, Ma Ha Ba Xà Ba Đề - Pháp lạc số một (thuộc Chúng Tỷ Kheo Ni). Tu Đạt - Bồ thí số một (thuộc Chúng Ưu Bà Tắc). Tỷ Xá Khư - Đa văn số một (thuộc Chúng Ưu Bà Di).

Quá trình thực hành giáo pháp, Đức Phật và các đệ tử đã cho ra đời nhiều nội dung hoàn thiện cho Phật Pháp với 12 bộ gồm: Khế kinh, Trùng tụng, Thụ ký, Già đà, Tự thuyết, Nhân duyên, Bản sinh, Bản sự, Phương đẳng, Hy hữu, Thí dụ, Luận nghĩa. Các bộ kinh được tổng hợp thành Tam Tạng Kinh: Kinh, Luật, Luận, trong đó nổi lên triết lý “Vô ngôn” khi Đức Phật thuyết pháp ở hội Linh Sơn cảm cảnh Hoa Sen khai thị trước các môn đệ; Triết lý thực hành Phật Pháp của “Tứ Diệu Đế”, “Bát Chính Đạo” và Phật chế 5 giới căn bản của người hành đạo: Không sát sinh, không trộm cắp, không ham dâm, không nói dối và không uống rượu. Đồng thời cũng ghi lại 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà.

Giáo lý của Phật Pháp đề cao tư tưởng giải thoát cho mọi chúng sinh đến với tính tâm, trong sạch và nhân quan Thiện - Ác, Nhân - Quả trong thế giới tâm linh đã tạo nên sức hút kỳ lạ đối với con người.

Trong gần 45 năm thuyết Pháp truyền đạo cùng các đệ tử, đến năm 80 tuổi, biết mình tuổi cao, sức yếu, đạo pháp đã truyền đầy đủ đến các chúng sinh, Đức Phật trở về chân núi Himalaya, nơi bắt đầu cho sự nghiệp tu hành đắc đạo để thực hiện tâm nguyện vào cõi Niết Bàn. Trên đường tiến về hướng Bắc cho chuyển đi về cõi vĩnh hằng, các đệ tử đã chuẩn bị đầy đủ mọi điều kiện cho Đức Phật. Tại Tinh xá, rừng Sa La, ngoại thành Câu Thi Na Gia, giữa đêm trăng tròn của tháng Vesaka, Đức Phật gặp gỡ các môn đồ để thực hiện những di huấn cuối cùng, Ngài nói: - Hỡi các Tỳ Kheo, tất cả những gì đang tồn tại rồi sẽ qua đi. Tiếp về sau, các đệ tử hãy cùng nhau không ngừng gắng sức, cho mọi chúng sinh đều được tỉnh tại nơi cõi Niết Bàn!

Trong không gian linh thiêng huyền diệu, tất cả các môn đồ, đệ tử đều im lặng hướng về Đức Phật. Đức Phật nằm đầu quay theo hướng Bắc, chân xuôi về phương Nam, cơ thể nghiêng về phía tay phải, mặt quay về phía Tây, lưng về phía Đông. Bấy giờ, đúng vào nửa đêm, ánh trăng lên toả sáng, Ngài từ từ viên tịch hoá thân vào cõi Niết Bàn thành Phật, hiệu là Phật Tổ Như Lai của nhân thế, hưởng thọ 80 tuổi. Đó là ngày 15 tháng Hai, năm 554 TCN, cũng là bắt đầu của thời gian lấy làm Phật Lịch.



Đức Phật Thích Ca nhập Niết Bàn
(nguồn Trang chủ Google hình ảnh - Metban5.Jpg)

Vô ngã là Niết bàn. Niết bàn có ba nghĩa: Không, Vô tướng, Vô nguyên (tam giải thoát môn) hay: Niết bàn là Bất tử (Amata). Niết bàn là Thanh tịnh (Upasana). Niết bàn là An ổn (Khemā).

Phật dạy: Các pháp Hữu vi hay Vô vi, trong đó Vô thủ trước là cao nhất, nghĩa là tự tại với tham dục, tận diệt khát ái, tiêu trừ ràng buộc, đoạn tuyệt tương tục (tam độc tham - sân - si).

Đức Phật Tổ Như Lai còn được hình tượng hoá là Phật A Di Đà, với 10 tri lực, 4 giải thoát và 10 phật hiệu.

10 tri lực: 1- Tri thị xứ phi xứ tri lực: Dùng trí lực biết được tốt xấu, đúng sai của vạn pháp. 2- Tri tam thế nghiệp báo tri lực: Lấy trí tuệ mà biết được nghiệp báo, nhân quả của quá khứ, hiện tại và vị lai. 3- Tri chư thiên giải thoát, tam muội tri lực: Trí tuệ biết được cấp độ tu hành, thiền định

của chúng sinh. 4- Tri nhất thiết chúng sinh tâm tính trí lực: Dùng trí tuệ biết được mọi tâm tính của chúng sinh. 5- Tri chủng chủng giải trí lực: Trí tuệ giải thích được hết thấy mọi năng lực trí tuệ. 6- Tri chủng chủng giới trí lực: Biết được mọi cảnh giới của chúng sinh. 7- Tri nhất thiết sở đạo trí lực: Biết được hết con đường đưa đến giải thoát. 8- Tri thiên nhân vô ngại trí lực: Dùng mắt trí tuệ thấy hết mọi căn tính nghiệp nhân, quả, khổ của chúng sinh. 9- Tri túc mệnh vô lậu trí lực: Biết được mọi kiếp luân hồi của tự thân. 10- Tri vĩnh đoạn tập trí lực: Biết được sự dứt trừ vĩnh viễn mọi tập khí phiền não.

4 giải thoát: 1- Nhất thiết trí vô sở úy: Có tất cả trí tuệ, hiểu biết vạn pháp. 2- Lậu tận vô sở úy: Trừ hết các lỗi lầm, phiền não. 3- Thuyết chương đạo vô sở úy: Nói rõ những chương ngại ngăn cản đạo giải thoát. 4- Thuyết tận khổ vô sở úy: Nói hết về sự khổ và con đường đi đến diệt khổ.

10 Phật hiệu: 1- Như Lai: Đấng an nhiên tự tại, bất động, tròn sáng. 2- Ứng cúng: Bậc Alahán được nhân gian cúng dường. 3- Chính biến tri: Hiểu biết chân chính, biến tư tưởng thành hành động. 4- Minh hành túc: Hiểu và làm đến nơi đến chốn, có tác phong, đạo đức và việc làm trong sáng. 5- Thiện thế: Có những lời thề hay, làm phương pháp tu tập hay để cứu độ chúng sinh. 6- Thế gian giải: Giảng giải tất cả sự lý của thế gian. 7- Vô thượng sĩ: Phật là người cao siêu, hiểu biết trác tuyệt không đâu hơn được. 8- Điều ngự trượng phu: Vua của vua, bậc trí nhân quân tử. 9- Thiên nhân sư: Thầy của trời, người. 10- Phật Thế tôn: Bậc giác ngộ hiểu biết được mọi lẽ trên dương thế, thế gian kính trọng, tín ngưỡng, tôn thờ.

Các tăng ni, phật tử đều ngưỡng mộ niệm cầu đức Phật: Nam mô A Di Đà Phật.

Theo tư liệu “Đức Phật A Di Đà là ai”, của tác giả Truyền Bình:

“Nam mô có nguồn gốc từ tiếng Phạn (Namah) hoặc tiếng Pali (Namo), có nghĩa là kính lạy, quy phục, đi theo.

A Di Đà là âm Hán dịch từ tiếng Phạn Amitābha (vô lượng quang) và amitāyus (vô lượng thọ), nghĩa là quang minh, trường sinh không có giới hạn”.

Trả lời về “Nam mô A Di Đà” trên trang mạng gửi bởi Admin:

“Nam mô có 6 nghĩa: Kính lễ, quy y, phụng thờ, cứu ngã, quy mạng.

A có nghĩa là Vô, không.

Di Đà nghĩa là Lượng.

Phật là Giác ngộ.

Nam mô A Di Đà Phật: Kính lễ đấng giác ngộ vô lượng. Cũng có nghĩa là: Con đi theo nương tựa vào đấng giác ngộ vô lượng”.

Nam mô A Di Đà Phật, tức là nguyện thành tâm đi theo Đức Phật quang minh thấu cả quá khứ, hiện tại, vị lai (tương lai), nhân từ, phổ độ, giải thoát và trường sinh không có giới hạn. Đó là thế giới Tây phương cực lạc Niết bàn, nơi sướng vui không có khổ đau.

Với ý nghĩa, triết lý sâu xa như vậy nên “Nam mô A Di Đà Phật” trở thành câu tâm niệm thỉnh cầu thành tâm của mọi tăng ni, phật tử đi theo đạo Phật.

Về lịch sử Đức Phật Thích Ca, có một số tư liệu cần lưu ý:

- Đại hội Phật giáo thế giới họp tại Tôkyô (Nhật Bản) năm 1952 đã thống nhất: Đức Phật Thích Ca đản sinh năm 624 trước Tây Lịch. Nhập Niết Bàn năm 554 TCN. Phật Lịch được tính từ năm Đức Phật nhập Niết Bàn, năm 554 TCN.

- Đại hội Phật giáo thế giới họp tại Phnompenh (Campuchia) thống nhất: Ngày đản sinh của Đức Phật là ngày Trăng tròn, tháng Vesakh, là ngày Rằm tháng Tư Âm lịch.

- Theo Phật giáo Bắc Tông, còn gọi là Đại Thừa (Mahayana), xu hướng về duy tâm và được quảng đại quần chúng theo: Thái Tử Tất Đạt Đa đản sinh ngày mồng 8 tháng Tư, xuất gia đêm 8 tháng Hai, thành đạo ngày 8 tháng 12 (Tháng Chạp). Đức Phật nhập Niết Bàn ngày 15 tháng Hai Âm lịch.

Thái Tử: Xuất gia năm 19 tuổi, 5 năm tìm thầy học đạo, 6 năm khổ hạnh ở rừng già (Khổ Hạnh Lâm), 49 ngày tự tu thiền định, 21 ngày xả, thành đạo năm 39 tuổi, 49 năm hoá độ truyền đạo.

- Theo Phật giáo Nam Tông, còn gọi là Tiểu Thừa (Ninayana), hơi thiên về duy vật, lập thuyết theo khoa học và lý trí, được giới trí thức hoan nghênh: Lấy ngày Rằm tháng Tư Âm lịch để kỷ niệm ba đại lễ: Đản Sinh, Thành Đạo, Nhập Niết Bàn.

Thái tử: Xuất gia năm 29 tuổi, thành đạo năm 35 tuổi, 45 năm thì hoá độ thành Phật nhập Niết Bàn.

- Tài liệu Luân hồi quả báo - Nhân trắc học còn cho biết: “Kinh Tục Tạng nói về tiền thân Đức Phật Thích Ca hoá sinh qua các kiếp theo luật tái sinh Luân hồi, cho đến thành người, ở kiếp nào Ngài cũng làm điều từ thiện.”

Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, các môn đồ, đệ tử cùng chúng sinh xứ Câu Thi Na, thuộc bộ tộc Mạt La lo tẩm liệm và làm Lễ Trà Tỳ Phật. Xá lợi Đức Phật được cất giữ, rồi phân chia thành 8 phần theo nguyện vọng của tám quốc gia khu vực Sông Hằng, đó là: Câu Thi Na, Ba Kiên La, Sư Già Na, A Lạc Già, Tỳ Niệt Tỳ Gia Ly, Ca Tỳ La Vệ, Ma Già Đà, A Xà Thế. Mỗi Vương quốc lĩnh một phần, mang về xây “Bảo Tháp Xá Lợi” để lưu giữ, tôn thờ.

Các môn đồ, đệ tử tiếp tục kế tục sự nghiệp của Phật Tổ Như Lai đi giáo hoá Phật Pháp cho phổ độ chúng sinh và Đạo Phật được truyền bá ngày càng rộng rãi về phương Đông, cho đến ngày nay phát triển ra rất nhiều nước trên thế giới.

Một trong những quốc gia đầu tiên tiếp thu và phát triển Đạo Phật là Trung Quốc. Tại đây, cũng nảy sinh và phát triển rất nhiều truyền thuyết bổ xung cho triết lý Đạo Phật thêm hoàn thiện, phong phú, uyên thâm và truyền bá vào các nước Châu Á: Myanma, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan...

Trong giới Phật giáo còn có rất nhiều hình tượng đặc biệt, siêu phàm tiêu biểu của triết lý Đạo Phật, điển hình như: Đức Phật Di Lặc, Bồ Đề Đạt Ma, Quan thế Âm Bồ Tát, Văn Thù Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Địa Tạng Bồ Tát, Thiện tài Đồng tử, Tể Diện hoà thượng...

Phật Di Lặc

Di Lặc là phiên âm tiếng Phạn, có nghĩa “Từ Thị”, cũng đồng thời là bản tính “từ bi” của Di Lặc. Di Lặc vốn tên là A Đạt Đa, nghĩa là “Vô năng thắng”, Đức Phật của “An lạc và Hạnh phúc”. Trong “Kinh Phật Di Lặc” kể rằng: Ngài sinh ở Nam Thiên Trúc, thôn Kiếp Ba Lợi, Thiên Bà La Môn, xuất thân từ quý tộc. Khi Di Lặc ở Song Lâm, tên là Phó Đại Sĩ, lúc hoá thân ở Nhạc Lâm thì hiệu là Bồ Đại Hoà Thượng. Di Lặc trở thành đệ tử của Đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni. Phật Tổ có dự báo rằng vài triệu năm sau Di Lặc sẽ kế tục Người mà giáng thế thành Phật. Nếu theo dự kiến này thì có người cho rằng thế kỷ XXI là thế kỷ trị vì của Di Lặc thay thế Đức Phật Tổ Thích Ca đã trị vì hơn 2000 năm nay là không có cơ sở(?).

Trong các Phật điện, chùa chiền ở Trung Quốc, Phật Di Lặc đa phần mang hình dáng một ông Phật bụng to, tươi cười rất sáng khoái. Khi đi, tay cầm Tích trượng và mang túi bằng vải, có 18 đứa

trẻ (Lục căn, Lục trần, Lục thức) đi theo. Thực ra đó không phải là hình ảnh vốn có của Phật Di Lặc, mà là hình ảnh của Bồ Đại Hoà thượng, một vị tăng ni ở chùa Lương Nhạc Lâm (nay thuộc tỉnh Triết Giang) pháp danh Khế Thử, hiệu là Trường Đinh Tử, mất năm 917. Vị hoà thượng này thân hình lùn mập, hay cười, lưng thường đeo chiếc túi vải lớn (bồ đại) đi hành khất, làm cho người đời ngộ đạo, có tài dự báo cát hung, hoạ, phúc của mọi người. Trước khi viên tịch, vị hoà thượng này có để lại mấy câu thơ:

“Di Lặc chân Di Lặc,

Phân thân thiên bách ức,

Thời thời thị thời nhân,

Thời nhân tự bất thức”.

Cho nên người ta cho rằng Ngài là truyền nhân của Phật Di Lặc, bèn chiếu theo hình dáng của Ngài mà tạc tượng Phật Di Lặc, nên mới có hình tượng Di Lặc như ngày nay, còn không mấy ai biết hình dáng thật của Đức Phật Di Lặc như thế nào.

Theo tác giả Nam Yên, trong loạt bài “Những chuyện ly kỳ về người tạc tượng Phật số một tại Việt Nam”, đăng tải trên báo “An ninh thế giới”, viết về Đức Phật Di Lặc như sau:

“Theo kinh sách, Đức Phật Di Lặc xuất thân từ một gia đình quý tộc Bà La Môn ở thôn Kiếp Ba Lợi, thuộc Nam Thiên Trúc, nước Ấn Độ cổ đại, có hiệu là A Dật Đa (Adijita), nghĩa là Bồ năng thắng (không gì có thể thắng nổi). Di Lặc là phiên âm từ Phạn ngữ, có nghĩa là “từ thị” (cái nhìn từ bi, lòng từ bi). Phật Di Lặc là người cùng thời với Phật Thích Ca, theo xuất gia, tu tập chính pháp.

Ngay từ đời Tây Tần (265-316) đã có những bức tranh vẽ Phật Di Lặc, thường mô tả Phật Di Lặc giống như các vị bồ tát, chỉ khác ở chiếc mũ đội trên đầu và trên tay có cầm một bình nước. Trong suốt các thời kỳ Phật giáo Trung Quốc, Phật Di Lặc được mô tả ngồi trên chiếc ghế hoặc chiếc ngai với chân bắc chéo hoặc chân trái buông thõng, tay phải chống cằm như đang suy nghĩ về tương lai.

Rất nhiều đời sau, vào thời Ngũ Đại (907-960), trong dân gian mới xuất hiện thêm một hình tượng Phật Di Lặc có miệng cười rạng rỡ hồn nhiên, sau lưng quấy bị vải gai, tính tình rộng rãi cởi mở, rong ruổi khắp nơi. Đó chính là hình tượng Di Lặc thường thấy ngày nay trong những tranh, tượng, kinh sách ở các thư viện Phật giáo và được gọi là “Tiểu khẩu Di Lặc Phật”. Đây chính là hình tượng mà các nhà nghiên cứu phương Tây đánh giá là: “Một biến đổi độc đáo trong sáng tạo, gây nhiều kinh ngạc” hay “Một sự biến thái kỳ diệu hoàn toàn của người Trung Hoa”.

Tiểu khẩu Di Lặc Phật, trong dân gian còn gọi là “Tiểu Phật” hay “Di Lặc Phật bụng phệ”, “Di Lặc cười” đã xuất hiện rất nhiều tại các tu viện tỉnh Triết Giang, Trung Quốc vào thời Ngũ Đại do người ta tạo hình theo tướng mạo của một vị hoà thượng có tên là Khế Thử. Hoà thượng Khế Thử là người vùng Minh Châu, tỉnh Triết Giang, hiệu là Trường Đinh Tử. Ông thường hay chống tích trượng, quấy một túi vải gai, ngao du khắp nơi vừa hành khất vừa thuyết pháp, nên người cùng thời gọi ông là “Bồ Đại Hoà Thượng” (Hoà thượng có túi vải lớn).

Theo truyền thuyết thì Bồ Đại hoà thượng có thân hình béo tốt, y phục tùy tiện, ngôn ngữ, hành vi đều không câu nệ tiểu tiết, có biệt tài dự đoán lành dữ, biết trước nắng mưa, gió bão rất linh nghiệm, thần bí khôn lường. Năm Trinh Minh thứ 2, đời Hậu Lương (916), Bồ Đại hoà thượng ngồi trên một tảng đá ở Nhạc Lâm Tự mà nhập tịch. Ông để lại bài kệ rằng:

“Di Lặc đúng Di Lặc, phân thân ra muôn vàn.

Mọi lúc đi dạy người đời mà người đời không biết”.

Tín ngưỡng Phật Di Lặc đã được lưu truyền rất sớm tại Trung Quốc thuộc dòng Đại Thừa, sau này truyền sang Việt Nam và có ảnh hưởng rất sâu đậm trong đời sống tín ngưỡng người dân.

Do Phật giáo tuyên bố Phật Di Lặc sẽ kế tục Phật vị của Đức Phật Thích Ca, nên người ta gọi việc Phật Di Lặc hạ thế xuống cõi trần gian như tượng trưng cho việc thay đổi triều đại.

Dân gian sùng bái Phật Di Lặc, cho rằng ai sờ vào được cái bụng rất to của Ngài, sẽ có thể rất bình an và tránh được bệnh tật. Người ta còn tạc thêm năm tượng “Hí Di Lặc” tạo nên hình tượng “Ngũ tử quấy Di Lặc” gồm 5 đứa nhỏ bò trên cái bụng to tướng của Phật Di Lặc, hoặc ngồi với 6 đứa trẻ tượng trưng cho “Lục tặc, Lục trần, Lục thức” hay “Lục căn, Lục thông” đã được giáo hoá. Lục tặc hay Lục căn được giải nghĩa là sáu loại giác (tặc là giác, là kẻ cướp) hay sáu căn (tức là cái gốc để cảm nhận), thông qua ảnh hưởng của sáu giác quan cảm nhận của con người gồm: Mắt, tai, mũi, lưỡi, da, ý. Mọi tác động từ bên ngoài tới sáu giác quan này gọi là “Lục trần”, gồm: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Khi không bị tác động của sáu loại này (gây nên phiền nhiễu ví như sáu đứa trẻ nghịch ngợm như những loại giác), làm cho lung lay ý chí mà gọi là “Lục thức”, gồm: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, thì con người mới giải thoát mà gọi là “Lục thông” của “Ngũ uẩn” gồm: Sắc (thân xác), thọ (cảm giác), tưởng (nhớ lại), hành (biên chuyển), thức (hiểu biết). Đó là ý chí thiền định, bất dịch và giải thoát của người chân tu và theo đạo Phật. Cũng từ triết lý này mà có hình tượng sáu đứa trẻ bò lên bụng, vai Di Lặc mà sờ vào mắt, tai, mũi, mồm, rốn của Di Lặc “quấy nhiễu, nghịch ngợm”, nhưng Ngài vẫn không bị ảnh hưởng gì, mà vẫn thanh thản, ung dung, tự tại, “vô tư” tươi cười sáng khoái. Tức là Lục tặc của Ngài đã trở thành Lục thông. Vì vậy, Phật Di Lặc còn có hiệu xưng là “Tống Tử Di Lặc”. Một hình tượng thật sinh động, sâu sắc, đầy ý nghĩa nhân văn.

Trong nghệ thuật tạo hình, tạc tượng Di Lặc ở trần, béo nở nang, đầy đặn, người ta chọn loại gỗ sáng, đẹp, có nhiều vân khoáy hoặc tạo ra các vân khoáy gỗ thật tròn, định vị các khoáy tròn sao cho vào đúng trán, hai má, mũi, cằm, hai dái tai, hai núm vú và rốn của pho tượng. Nghệ nhân tạc tượng đã thổi hồn vào tạo hình nét mặt thật đôn hậu, thật tươi, thật mãn nguyện và cười thật sáng khoái trong tư thế ngồi xếp bằng chân hoặc nằm nghiêng người. Nếu tinh tế thì ngón chân cái ở chân bên ngoài cong ngược lên hài hoà với nụ cười sáng khoái của Phật. Một tay Phật cầm bao bố vắt ra sau lưng, một tay cầm bài vị ngũ hành, bát quái, cô đeo tràng hạt, vai khoác dây tiền vàng. Người ta còn tạo thêm các nén vàng bên cạnh tượng phật cho thêm hoành tráng, lộng lẫy, phú quý, giàu sang.

Tượng Phật Di Lặc phải đạt được đủ các yếu tố của nghệ thuật tạo hình, đặc sắc, mang nhiều ý nghĩa nhân sinh và triết lý Phật Pháp. Do vậy, mà tượng Di Lặc thường được các gia đình để ở nơi trang trọng với mong muốn “Phước Đức, No Đủ, Bình An”, như một nét tâm linh suy tưởng tốt lành đến với mọi nhà.

Theo truyền thống dân tộc Việt Nam, Mùng Một Tết là ngày đầu tiên của một năm mới; Theo truyền thống Phật giáo Bắc tông, là ngày lễ vía đức Phật Di Lặc. Người sinh lúc không giờ ngày Mùng một Tết Nguyên Đán, nên Đạo Phật rất coi trọng ngày Mùng Một Tết, không những là ngày đầu tiên của một năm, mừng Xuân mới mà còn là ngày đánh dấu cho sự ra đời của một vị Phật tương lai - Phật Di Lặc.

Bồ Đề Đạt Ma

Đời Phật Tổ, đến đệ tử thứ hai tám Bồ Đề Đạt Ma hay Đạt Ma Tổ Sư, gọi tắt là Đạt Ma của dòng Thiền Ấn Độ, là huyền thoại đầu tiên có công khai sáng Phật giáo trên đất nước Trung Hoa, là Sơ tổ của Thiền tông Trung Quốc. Bồ Đề Đạt Ma, dịch nghĩa là Đạo Pháp, rộng lớn, thông đạt.

Từ nhỏ, Đạt Ma đã theo học Bát Nhã Đa La, là hậu duệ của Ca Diếp một trong mười đệ tử xuất sắc của Đức Phật. Tu thân tĩnh dưỡng, học xong Phật giáo Đại thừa, Đạt Ma hỏi sư phụ: - Con nên đi về hướng nào để hoằng dương Phật Pháp? Sư phụ Bát Nhã Đa La nói: - Sau khi ta tịch diệt 60

năm, đồ đệ nên đến Trung Quốc. Rồi sư tổ Ca Diếp tặng cho Đạt Ma bài kệ như một bài sám ký về việc Đạt Ma vượt biển sang phía Đông và sẽ truyền Đạo pháp ở phương Bắc.

Thế là Đạt Ma vượt biển Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương đến Quảng Châu, trụ tại Lý Quang Tự vào ngày 21 tháng Chín năm Canh Tý, niên hiệu Phổ thông, năm thứ bảy đời Lương Vũ Đế, tức là năm 520 TCN. Ngày 1 tháng mười, Đạt Ma ra mắt nhà Vua tại Kim Lăng (Nam Kinh). Qua trao đổi, tư tưởng hai người không hợp nhau, Đạt Ma bèn rời Kim Lăng. Tới bờ sông cuộn cuộn, mênh mông, Đạt Ma kiếm hai bó sậy bó thành mảng rồi hoá phép thần thông vượt sông đi lên phương Bắc. Tới Thiếu Lâm Tự trên núi Tung Sơn, thấy sau chùa có một Thạch Động thiên tạo, bèn ngồi thiền định lặng thinh, quay mặt nhìn vào vách đá chín năm liền. Vì ngồi lâu như vậy, thân hình, mặt mũi đều in hằn vào vách đá, nên đá ở đây được gọi là “Diện Bích Thạch” (ảnh đá). Người đời sau còn gọi Đạt Ma là “Bích quán Bà La Môn”, nghĩa là “Ông Bà La Môn nhìn vách”.

Có một huyền thoại khác trong tác phẩm Thiên Đạo, Alan W.Watt kể rằng, khi thiền định, có lần Đạt Ma Thiền Sư ngủ gục. Tỉnh dậy, Ngài nổi giận liền cắt đứt mí mắt ném xuống đất, mọc thành một cây xanh tốt. Nhân khi khát nước, Thiền Sư lấy lá cây này nấu nước uống liền khỏi buồn ngủ, tinh thần tỉnh táo, trí óc sáng suốt. Cây xanh trở thành cây trà đầu tiên mà Thiền Sư phát hiện được. Tục uống trà của người Đông phương cũng bắt đầu từ đó. Các thiền sư sau này, khi gặp nhau hành đạo thường uống trà cho khỏi buồn ngủ. Thiền Sư của Nhật Bản hàng ngày còn dâng trà lên trước Phật trước khi uống. Nghi lễ này trở thành tục và được nâng lên thành pháp môn, thành nghệ thuật uống trà, gọi là “Trà Đạo” (Đạo uống trà). Người Nhật Bản coi “Trà Đạo” tương đồng với “Thiền” (Trà thiền nhất vị). Ý nghĩa “Trà Đạo” không phải ở chén trà, mà là ở “thiền ý” thanh tịnh, siêu linh, siêu thoát ở phía sau những chén trà. Vì thế có thể cảm nhận được hương vị của “Trà Đạo” trong khung cảnh thanh khiết, tĩnh lặng, yên bình, là lúc tâm hồn lắng dịu, hiền hoà, ung dung, tự tại, tâm niệm như nhất.

Ngày nay ở chùa Thiếu Lâm trên núi Tung Sơn còn thấy Động Đạt Ma. Tương truyền tại đây Sư tổ Đạt Ma với hình dáng tướng mạo hung dữ, đôi mắt trợn trắng (do cắt mất lông mi), lông mày xéch ngược, râu tóc bù xù đã từng chín năm ngồi thiền định, đến nỗi chim chóc làm tổ trên vai cũng không hay biết, cho đến khi viên tịch tại đây. Có truyền thuyết nói rằng, sau khi đem “Y Bát Pháp Khí” truyền cho các đệ tử, Đạt Ma rời Thiếu Lâm Tự đến Long Môn Thiên Thánh Tự, rồi bị ngộ độc ở sông Lạc Thủy mà qua đời, an táng tại Hùng Nhị Sơn (nay là huyện Nghi Dương, tỉnh Hà Nam). Lại có truyền thuyết nói Ngài không chết. Ngài còn được vua Hiếu Trang hậu duệ của vua Minh Đế phong là Viên Giác Thiền Sư, nơi Đạt Ma tĩnh thiền gọi là Không Quán. Các Thiền tông Trung Hoa tôn Sư Tổ Đạt Ma là Sơ Tổ. Phép thiền định của Tổ Sư Đạt Ma trở thành thiền học có ảnh hưởng rất lớn đến Phật giáo Trung Quốc. Tông phái Phật giáo do Đạt Ma sáng lập gọi là Thiền Tông, gắn với mô phỏng những động tác của người lao động xưa, sáng tạo nên “Hoạt thân pháp” và “La Hán Quyền” còn gọi là “Thập Bát La Hán Thủ”, người đời sau dựa vào đó phát triển thành “Thiếu Lâm Quyền Pháp”. Thiền sư Đạt Ma còn được tôn là Tổ sư của võ thuật Thiếu Lâm ở “Thiếu Lâm Tự”, trong đó có cả môn “Đạt Ma dịch cân kinh” rèn luyện sức khoẻ cho người bình thường.

Sơ Tổ Đạt Ma tiếp tục truyền Phật Pháp cho cao tăng Trung Hoa là Huệ Khả. Huệ Khả lại truyền cho Tăng Xán, Tăng Xán truyền cho Đạo Tín, Đạo Tín truyền cho Hoảng Nhẫn, Hoảng Nhẫn truyền cho Huệ Năng... trở thành những đại hoà thượng của hệ thống Phật giáo Thiền Tông với những triết lý cao siêu “Vô ngôn”, “Vô niệm”, “Không tâm”, “Kinh Bát Nhã”, “Phúc Âm”, “Báo Hiếu”, “Niết Bàn”, “Địa Ngục”, “Thiện - Ác”, “Nhân - Quả”... đi suốt hàng nghìn năm lịch sử cho đến ngày nay.

Chuyện kể rằng, trong thời gian 9 năm Bồ Đề Đạt Ma thiền định, có nhà sư ở Tung Sơn tên là Thần Quang, học rộng biết nhiều, nghe chuyện của Đạt Ma nên đến xin bái kiến. Đạt Ma vẫn quay vào tường, không nói năng gì. Thần Quang không nản, kiên nhẫn đứng chờ bất động bên ngoài chùa, giữa đêm tháng Chạp, tuyết bay mù mịt, sáng ra tuyết ngập đến đầu gối. Đạt Ma lúc ấy mới hỏi: “Người đứng mãi trong tuyết để chờ gì vậy?”. Thần Quang khóc mà rằng: “Chỉ mong được đại sư truyền đạo”. Biết Đạt Ma còn e mình không thể kiên nhẫn học đạo, Thần Quang liền rút dao tự chặt đứt cánh tay trái, đặt trước mặt Đạt Ma. Lúc bấy giờ Đạt Ma mới nhận Thần Quang làm đệ tử, đổi pháp danh là Huệ Khả. Huệ Khả sau này chính là vị tổ thứ hai của dòng Thiền Tông ở Trung Hoa.

Đạt Ma truyền tâm ấn cùng Kinh Lăng già và đạo pháp cho Huệ Khả là toại nguyện. Đến năm Thiên Bình thứ ba nhà Đông Ngụy, tức năm 536, Đạt Ma viên tịch ở Lạc Tân. Các đệ tử chôn cất ông ở chùa Định Lâm, núi Hùng Nhĩ, nay thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc.

Về cái chết của đại thiên sư Bồ Đề Đạt Ma vẫn còn nhiều bí hiểm chưa rõ. Nhiều người nói, sau khi truyền giáo ở Trung Quốc, Đạt Ma quay trở lại Thiên Trúc và qua đời ở đó. Có người lại nói, Đạt Ma tịch diệt tại Trung Quốc vào năm 536 và được chôn cất tại đây.

Theo một thuyết khác thì Bồ Đề Đạt Ma sống đến 150 tuổi, cuối cùng bị đầu độc và được chôn ở Hồ Nam, gắn với chuyện thời điểm ông đến Trung Quốc truyền đạo pháp, có một vị quốc sư nhà Bắc Ngụy là Lưu Chi rất ghen ghét vì danh tiếng của Đạt Ma nên tìm cách hãm hại. Lưu Chi sai người bỏ thuốc độc vào cơm của Đạt Ma. Đạt Ma biết trong cơm có thuốc độc nhưng vẫn ăn. Tuy nhiên, sau khi ăn, từ miệng Đạt Ma nôn ra một con rắn, nhờ thế mà chất độc tiêu tan hết. Sau nhiều lần Lưu Chi vẫn nuôi ý nghĩ hãm hại, nhưng Đạt Ma không hề hấn gì. Khi chọn được Huệ Khả truyền đạo pháp, Đạt Ma toại nguyện và quyết định không tự cứu mình nữa. Đó là lần thứ 7, Lưu Chi sai người bỏ thuốc độc vào cơm của Đạt Ma. Đạt Ma vẫn ăn cơm bình thường, nhưng lần này không có con rắn nào được nôn ra nữa. Đạt Ma cứ ngồi như vậy, an nhiên viên tịch và được các đệ tử an táng tại chùa Định Lâm.

Lại có chuyện, ba năm sau ngày Đạt Ma viên tịch, một vị quan nhà Ngụy tên là Tống Vân đi sứ Tây Vực khi qua ngọn Thông Lĩnh thì gặp một vị sư tay cầm chiếc giày đang đi như bay về hướng Tây. Tống Vân biết đó là Đạt Ma, liền hỏi: “Đại sư truyền pháp của ngài cho ai rồi?”. Đạt Ma nói: “Sau này người sẽ biết, giờ ta phải đi Thiên Trúc rồi!”. Nói xong, Đạt Ma đưa chiếc giày đang cầm trên tay cho Tống Vân và nói: “Người hãy cầm chiếc giày này mau trở về đi, chủ nhà người khó qua được ngày hôm nay”. Tống Vân từ giã Đạt Ma rồi gấp trở về kinh thành thì vua Minh Đế đã băng hà. Tống Vân kể lại cho vua Hiếu Trang mới lên ngôi. Vua nghi hoặc, liền lệnh khai quật mộ Đạt Ma để kiểm chứng lời tiên đoán của Đạt Ma. Khi quan tài được mở ra, trong quan tài không có gì, chỉ có một chiếc giày cũ. Mọi người đều kinh ngạc, và nhà vua bèn lệnh cho đưa chiếc giày còn lại của Đạt Ma về chùa Thiếu Lâm để thờ ở đó. Vì tích này, tranh tượng về Bồ Đề Đạt Ma thường được vẽ vai vác giày, mang một chiếc giày.

Hành trình vượt biển của Đạt Ma về phương Đông có ý nghĩa rất lớn trong việc truyền giáo Phật Pháp, phát triển Đạo Phật ở Trung Quốc và các nước Châu Á. Ghi nhớ sự kiện lịch sử này, trong những bức tranh về Phật giáo có một bức tranh mô tả về Thiên sư Đạt Ma trong tư thế ung dung trên bó sậy cười sòng đi về phương Đông để thực thi hành đạo.

Quan Thế Âm Bồ Tát

Quan Thế Âm, tiếng Phạn là Avalokitesvara, dịch sang tiếng Hán là Quan Thế Âm hay Quán Tự Tại. Danh hiệu Quan Thế Âm Bồ Tát, nghĩa là Vị Bồ Tát chuyên lắng nghe âm thanh cầu cứu của thế gian, để phổ độ cho họ thoát khổ. Có tài liệu nói là “Quán Thế Âm” và cho rằng “Quan” là bằng mắt, còn “Quán” là từ nội tâm sâu bên trong. Đời Đường ở Trung Quốc kiêng huy chi “Thế”, nên gọi tắt là Quan Âm. Rồi từ đó nhiều người quen mà gọi thành Quan Âm Bồ Tát.

Thượng toạ Thích Phước Sơn, khi nói về “Bồ Tát Quan Âm” cho biết:

“Phật giáo Tây Tạng thờ Bồ Tát Quan Âm theo hình thức Nam tính. Đồng thời tương truyền đời Đường trở về trước các Phật giáo khác tại Châu Á cũng tạc tượng Ngài là Nam tính. Theo sách Trang Nhạc Uy Đàm thì từ đời Đường trở về sau, các nước chịu ảnh hưởng Phật giáo Trung Hoa, khi tạc tượng Ngài đều dùng hình thức Nữ tính”.

Theo truyền thuyết của Trung Quốc, Quan Âm Bồ Tát tên là Diệu Thiện, con gái thứ ba của Sở Trang Vương, thời Xuân Thu, Trung Quốc. Từ nhỏ, Diệu Thiện ăn chay theo Phật, quyết một lòng xuống tóc đi tu. Nguyện vọng của Diệu Thiện không được Vua Cha đồng ý, còn giao kiếm cho đệ tử

vẫn. Nhưng khi kiếm đâm vào người Nàng lại gãy thành nhiều mảnh. Thế là Vua Cha lại bắt nàng uống thuốc độc mà chết. Nhưng Diêm Vương làm cho Nàng sống lại trên một Toà Sen trong chiếc hồ gần Phở Đà Sơn ở biển Đông, vùng tiếp giáp giữa hai tỉnh Chiết Giang và Hàng Châu. Tại đây, Diệu Thiện phổ độ chúng sinh, hành thiện giúp thiên hạ.

Khi Sở Trang vương lâm bệnh gần chết, Diệu Thiện không nghĩ đến quá khứ vua cha đối xử tàn ác với mình xưa kia, Nàng tự khoét hai mắt và chặt hai tay của mình luyện thành được hoàn cứu sống phụ vương. Sở Trang Vương cảm kích tấm lòng hiếu nghĩa của con gái, bèn ra lệnh tìm những thợ giỏi trong thiên hạ tạc tượng Nàng và nói là phải tạc “Tượng Quan Âm đủ mắt, đủ tay”. Nhưng thợ nghe lầm thành “Tượng Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay”. Vì thế, chúng ta mới có bức tượng “Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay” tuyệt tác, huyền diệu như ngày nay. Nghìn mắt, nghìn tay còn có ý nghĩa có thể nhìn thấu và bàn tay bao dung cứu khổ, cứu nạn khắp nơi.

Bên cạnh Quan Âm còn có một Đồng Tử, gọi là Thiện Tài Đồng tử. Người ta cho rằng đó là Đồng Tử Chiêu Tài hoặc Đồng Tử Khán Tài, nên tôn là “Chiêu Tài Thần Đồng”. Chuyện kể rằng, Thiện Tài Đồng Tử, gọi tắt là Thiện Tài, là con nhỏ trong số 500 người con của một vị trưởng giả Phúc Thành. Khi Thiện Tài chào đời, các loại vật trên bảo, quý hiếm ở trong nhà cứ từ dưới đất trời lên, do đó mọi người mới đặt cho cái tên Thiện Tài. Thiện Tài thề tu hành thành Phật và bỏ rất nhiều công sức vất vả tham kiến 53 vị danh sư, các bậc cao tăng, Bồ Tát, Bà La Môn. Cuối cùng làm Phở Hiền Bồ Tát cảm động, giúp cho thực hiện ước nguyện tu hành thành Phật, làm đồng tử cho Quan thế Âm Bồ tát.

Quan Âm Bồ Tát trở thành vị thần trong Phật giáo. Quan Thế Âm là danh xưng của Đạo Phật. Khi người đời gặp tai họa, khổ đau, niệm cầu Quan Thế Âm Bồ tát sẽ được giải thoát (Nam mô A di Đà Phật, Nam mô Quan Thế Âm Bồ Tát cứu khổ, cứu nạn!..)

Người dân Trung Quốc tín ngưỡng Bồ Tát đã ngót hai nghìn năm nay. Đời đời dân chúng tôn Quan Thế Âm Bồ Tát là Thần Linh “cứu khổ, cứu nạn”, “phổ độ chúng sinh”, “tê thế tạo phúc”, “phù chính trừ tà”, “khử bệnh trừ diệt”, “chiêu tài tống tử”, “chủ trì công đạo”, nghĩa là một vị Phật đại từ bi vạn năng. Nhiều người khắc tên Quan Thế Âm Bồ Tát lên kim bài, ngân bài, khảm trai mà đeo vào cổ hải nhi làm thần bảo hộ. Các nghệ nhân đời sau tiếp tục sáng tạo hoàn thiện hình tượng Quan Âm Bồ Tát rất phong phú, nét mặt đôn hậu, từ bi, ngự trên toà sen, còn gọi là Phật Bà Quan Âm, minh họa về triết lý đạo Phật và tôn vinh đức độ của Quan Âm Bồ Tát.

Sách “Tu là chuyển nghiệp” của Hội Phật giáo Việt Nam mô tả về Đức Phật Quan Thế Âm, qua thuyết giảng của Hoà thượng Thích Thanh Từ, Viện chủ thiền viện Thường Chiếu cho biết:

“Tuy kinh A hàm nói, người nữ có năm chương không thể thành Phật, nhưng theo kinh Di Đà thì người sinh về cõi Cực lạc tuy chưa chứng quả Thánh, vẫn không có tướng nam, tướng nữ. Vì Quán Thế Âm lại là hiện thân của đức từ bi, nên người ta hình tượng hoá Quán Âm Bồ Tát là một Phật Bà với lòng nhân ái, đức từ bi như người Mẹ. Hình ảnh phổ thông trong dân gian là “Quán Âm thanh tịnh Bình Thủy Dương Liễu” mô tả Phật Bà đứng trên hoa sen, đầu đội mũ có hình Phật A Di Đà, tay phải cầm cành dương liễu, tay trái cầm bình thanh tịnh, trong bình đựng nước cam lồ. Cành dương liễu vừa dẻo vừa mềm, tượng trưng cho đức nhẫn nhục. Bình thanh tịnh tượng trưng cho ba nghiệp sạch, không tham sân si. Nước cam lồ là thứ nước rất trong, mát, thơm tho, do húng ngoài sương, cam là ngọt, nói lên lòng từ bi của Bồ Tát mang trong sạch, ngọt ngào đến cho chúng sinh. Phật tử đi chùa thường tụng kinh Phở Môn theo mười hai câu nguyện, trong đó có câu: “Nam mô thanh tịnh bình dương liễu, Quán Âm Như Lai cam lồ sái tâm nguyện” diễn tả hình tượng Bồ Tát Quán Thế Âm”.

Cũng vì tôn vinh đức độ của Quan Thế Âm Bồ Tát mà rất nhiều nơi người ta tạo dựng tượng Quan Thế Âm và cũng thêm dệt thêm nhiều giai thoại kỳ xung quanh tượng Phật. Có những pho tượng Quan Thế Âm được xây dựng rất lớn trên các sườn non, đỉnh núi, rồi thường thấy xuất hiện những vầng hào quang phát ra từ tượng Phật, làm cho người ta liên tưởng đến một năm an bình, mưa gió thuận hoà và cũng thêm dệt thêm nhiều giai thoại kỳ bí, hoang đường. Thực ra là những khúc xạ ánh sáng mặt trời, như hiện tượng cầu vồng, phản chiếu qua màn sương hoặc hơi nước quanh tượng Phật mà thành. Hào quang kỳ ảo càng làm cho tâm linh và suy tưởng nhân sinh thêm

thiêng liêng, huyền diệu.

Văn Thù Bồ Tát

Tên đầy đủ là Văn Thù Sư Lợi, là phiên âm tiếng Phạn, Mạn Thù Sư Lợi, có nghĩa là “Diệu Đức, Diệu Cát Tường”. Lúc Ngài chưa thành đạo, là con thứ ba của vua Vô Tránh Niệm, tên là Vương Chúng Thái Tử, khi phát tâm thành Phật hiệu là Phổ Hiền Như Lai (người hiền làm điều tốt đẹp).

Trong điện thờ, chùa chiền, Văn Thù thường ở bên tay trái Phật Tổ, được biểu thị “trí tuệ đệ nhất”, gọi là Văn Thù Phật, Mật giáo gọi là Cát Tường Kim Cương. Ngài mặt hồng, đầu đội mũ biểu tượng ngũ trí Phật. Ngài cười con sư tử xanh, biểu thị uy mãnh, tay phải cầm bảo kiếm Bát Nhã, ngụ ý uy lực sắc bén. Tay trái bên hông kết ấn truyền Pháp luân cầm cành hoa sen xanh, ngón tay hướng lên trên, hoa cao ngang tai. Trên hoa sen là Kinh Bát Nhã La Mật Đa biểu hiện trí tuệ sâu rộng, được tạo hình khoảng ngang đầu, biểu tượng cho trí tuệ. Chính vì dáng trông uy lực của ông thấy “dữ” nên hay gọi là “Ông ác”, tức là trấn điều ác. Nhưng thực ra ông chỉ “phù hộ độ trì, bảo vệ Phật Pháp”, nên còn gọi là “ông Hộ Pháp”

Sự tích Văn Thù hiện thánh ở Ngũ Đài Sơn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc như sau: Một năm nọ, nơi đây tổ chức một bữa tiệc ăn chay lớn. Một phụ nữ hành khất dắt theo hai đứa con nhỏ và con chó đói tới xin ăn. Được chia ba suất, người phụ nữ nói: Còn con chó cũng nên có phần chứ ạ! Hoà thượng cho thêm một suất. Người phụ nữ lại nói: Trong bụng tôi còn một đứa bé, cũng nên có phần chứ ạ! Vị Hoà thượng nổi giận: Đứa bé chưa sinh ra, cũng đòi phần ăn, không biết thế nào là đủ? Người phụ nữ bèn đáp: Chúng sinh bình đẳng, chẳng lẽ thai nhi không phải là người sao? Nói xong, cắt tóc bay lên trời, xuất hiện tướng pháp Bồ Tát, hai đứa con hoá thành hai Đồng tử, con chó biến thành sư tử xanh. Đến nay ở Ngũ Đài Sơn còn có “Pháp Thập Văn Thù”, tương truyền là nơi cất giữ tóc của Văn Thù.

Ngày Thánh Đản của Văn Thù Bồ Tát là ngày 4 tháng Tư âm lịch.

Phổ Hiền Bồ Tát

Phổ Hiền là phiên âm tiếng Phạn, có nghĩa là hiện ở khắp nơi để làm điều Thiện. Lúc chưa hành đạo, Ngài là con thứ tư của vua Vô Tránh Niệm, có tên Năng Đà Nô. Khi phát tâm theo Phật hiệu là Kim Cương Trí Huệ Quang Minh Công Đức.

Trong Phật điện, Phổ Hiền ở bên phải Phật Tổ, đối xứng với Văn Thù Bồ Tát, biểu thị “lý đức, đại hạnh”. Ngài cười trên con voi trắng có sáu ngà, biểu thị “đại từ bi”, trong trắng, không vướng bụi trần. Sáu chiếc ngà ngụ ý lục độ, là sáu phương pháp tu hành để đạt tới cõi Niết Bàn: Bố thí, Trì giới, Tinh tấn, Nhẫn nhục, Thiền định, Trí tuệ; Chèo thuyền lục độ để cứu vớt chúng sinh. Bốn chân biểu thị bốn điều như ý của bốn loại thiền định. Tay trái cầm hoa sen, trên có viên Bảo Châu. Tay phải bắt ấn giáo hoá, ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau thành hình tam giác. Cũng có hình ảnh Ngài tay trái cầm cuộn Kinh hay Kim cương. Phổ Hiền phát tâm mười công hạnh tốt lành phổ độ thế gian. Phổ Hiền Bồ Tát có tư thể dung nhan ung dung, lại biểu tượng cho đức hạnh, từ bi nên còn gọi là “Ông Thiện” và là người bảo vệ cho Phật Pháp, cũng như Văn Thù Bồ Tát, nên gọi là “ông Hộ Pháp”.

Phổ Hiền hiện thánh tại Nga My Sơn, tỉnh Tứ Xuyên, một trong bốn danh sơn Phật giáo Trung Quốc. Kim Đỉnh Quang của Nga Sơn là một kỳ quan tồn tại hàng ngàn năm nay. Đứng trên đỉnh núi này sẽ thấy trong mây xuất hiện một vầng hào quang giống như vầng bảo quang trên đầu Phật. Trong hào quang có thể thấy thân hình của chính mình. Phật giáo cho đây là nơi Phổ Hiền Bồ Tát hiện thánh.

Ngày 21 tháng Hai hàng năm là ngày Thánh đản của Phổ Hiền Bồ Tát.

Thiên tiêu thuyết thần thoại “Tây Du Ký” của tác giả Ngô Thừa Ân có một câu chuyện khi thầy trò Đường Tăng trên đường đi Tây Trúc lấy kinh gặp rất nhiều gian nan, ma quái. Trong đó có con voi trắng và con sư tử xanh của hai vị Kim Tinh Văn Thù và Phổ Hiền trốn thiên đình xuống trần gian làm yêu quái. Khi gặp thầy trò Đường Tăng chúng đã gây tai họa, nhưng Tôn Ngộ Không đã lên gặp Phật Tổ Như Lai, Phật Tổ yêu cầu hai ngài đi thu phục voi và sư tử về, giải trừ tai họa cho thầy trò Đường Tăng.

Tại các chùa, tượng Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát rất lớn ngồi ở hai bên chính điện với phong thái uy nghi, cưỡi voi và sư tử càng làm tôn nghiêm cho Phật pháp.

Địa Tạng Bồ Tát

Địa Tạng được Phật Thích Ca giao cho nhiệm vụ giáo hoá chúng sinh, làm U Minh Giáo Chủ, phụ trách cõi âm, tức nơi âm phủ, địa ngục. Địa Tạng tuyên thệ trước Đức Phật: Địa ngục chưa hết tội, thế không thành Phật. Nghĩa là khi xuống cai quản địa ngục, làm sao không còn những sinh linh tội phạm, mới xin nguyện thành Phật.

Tương truyền, Địa Tạng Bồ Tát đầu thai làm Hoàng Tử nước Tân La (Triều Tiên ngày nay). Ngài sinh vào thời Võ Tắc Thiên, đời Đường, Trung Quốc, họ Kim, tên Kiều Giác, xuất gia từ nhỏ, đến Trung quốc vào thời Đường Huyền Tông, lên Cửu Hoa Sơn tu hành. Sau đó xây chùa, thu nạp nhiều tín đồ, biến Cửu Hoa Sơn thành một thắng địa Phật giáo cực thịnh. Năm 99 tuổi, Kiều Giác ngồi vào trong chum mà viên tịch. Ba năm sau mở nắp chum ra an táng, thấy da thịt vẫn còn nguyên, sắc diện như lúc còn sống, khi nhấc ra thì các khớp xương giao động vào nhau thành tiếng lách cách. Phật giáo bảo, đó là Bồ Tát truyền thể, bèn đem thi thể đặt vào trong tháp, gọi tháp là “Địa Tạng Nhục Thân Tháp”, hay còn gọi là “Nhục Thân Bảo Điện”, tọa lạc tại đỉnh Thần Quang trên Cửu Hoa Sơn. Cứ ngày Rằm và 30 tháng Bảy (tương truyền là ngày sinh và đắc đạo của Địa Tạng) tín đồ Phật giáo lại tới triều kiến Nhục Thân Tháp rất đông.

Hình tượng Địa Tạng Bồ Tát là vị Bồ tát duy nhất được diễn tả với bạch hào (lông trắng xoáy nằm trên trán, giữa hai mắt, là một trong ba mươi hai tướng tốt của Phật). Địa Tạng cầm Như ý Châu tượng trưng cho trí tuệ và Tịch Trượng có sáu vòng là pháp khí của nhà Phật, biểu hiện cho sự cứu độ chúng sinh trong Lục đạo và dẹp trừ chướng ngại vật.

Tế Diên Hoà Thượng

Tế Diên Hoà Thượng hay Tế Diên Hoạt Phật, còn gọi là Tế Công, tên thật là Lý Đạo Tế, một nhân vật truyền kỳ trong lịch sử Phật giáo, sinh vào thời kỳ đầu của Nam Tống (khoảng 1150-1209), thọ 61 tuổi. Ngài vốn là người Đài Châu (nay là Lam Hải, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc), họ Lý, tên Tâm Viễn, tự là Hồ Ân, hiệu Phương Viên Tẩu. Sau khi xuất gia mang pháp danh “Đạo Tế”, tu hành ở “Linh ân Tự” tại Hàng Châu, sau chuyển đến “Tịnh Từ Tự”. Đạo Tế không tuân thủ giới luật, thích uống rượu cả hũ, ăn thịt cả tảng, hành vi, cử chỉ điên điên, khùng khùng, nên bị gọi là “Tế Diên hoà Thượng”. Nhưng ông lại là người rất “tinh”, từ bi giúp người. Đối diện với “Linh ân Tự” có một động huyệt trên ngọn núi Phi Lai, nay còn lưu lại giường và bàn của Tế Công. Tương truyền Tế Công thường lên đến động này uống rượu và ăn thịt chó, rồi nằm trên phiến đá mà ngủ, ngáy như sấm.

Ông thường mặc quần áo rách rưới, người gầy guộc, tay cầm quạt mo. Theo truyền thuyết, ông còn cầm đũa chó, nhưng không tiện cho việc thờ phụng trong chùa, nên được tạo hình tay cầm bình rượu, nhưng bị chó cắn gấu quần. Biện minh cho việc ăn thịt chó, ông nói đại ý: “Theo Phật vẫn tu trong lòng, lòng sửa tốt nhưng miệng thì khó sửa”. Theo truyền thuyết thì ông đến cõi trần là để vui chơi mà giáo hoá con người, cốt ở cái tâm.

Tế Diên Hoà Thượng chuyên trách những việc bất bình của nhân gian. Ngài là nhân vật thần thông quảng đại. Khi mất, hài cốt Tế Diên Hoà Thượng được an táng ở “Tế Công Pháp Viện”, tại núi Đại Từ, Tây Nam Hàng Châu.

Hình tượng Tê Điên Hoà Thượng được các nhà làm phim khai thác cho ra đời những bộ phim võ hiệp rất hấp dẫn, mang giá trị nhân văn.

Cùng với những hình tượng của Phật còn có các biểu tượng như chữ “Vạn”, “Cà sa”, “Lá cờ Phật giáo”... góp phần làm nên đặc sắc của đạo Phật.

Trên tượng Đức Phật Như Lai, nơi giữa ngực và tại các chùa chiền thường có hình chữ “Vạn” theo chiều thuận kim đồng hồ  hoặc theo chiều ngược lại  làm hình tượng dùng trong Phật giáo.

Theo các tài liệu nghiên cứu, thì chữ “Vạn” có nguồn gốc từ chữ Phạn Svastica (gồm chữ Sv và asti ghép lại), có nghĩa là: “Phúc lộc, an khang, thành công, thịnh vượng”.

Đây là biểu tượng của sự may mắn, đã từng xuất hiện khoảng 16.000 đến 14.000 TCN, được lấy từ việc quan sát vũ trụ, nơi phát sinh nguồn sống vô tận và sự vĩnh hằng. Trong tín ngưỡng Ấn Độ giáo, chữ “Vạn” đồng hoá với thần Vishnu và được liên kết với thần Shiva và việc thờ Rắn thần Nagar. Phật giáo, Bà La Môn giáo, Kỳ Na giáo đều sử dụng chữ này. Chữ Vạn cũng gắn với sự kiện đức Phật Thích Ca khi ra đời, trên ngực có hình chữ “Vạn”, đó là một trong 32 tướng tốt, cũng là một trong 80 vẻ đẹp của Phật. Tại Trung Quốc, đến năm 639, thời Võ Tắc Thiên mới đặt ra chữ này.

Những năm đầu của thế kỷ XX, trong chiến tranh thế giới lần thứ II, sự xuất hiện chủ nghĩa phát xít Đức với học thuyết trung tâm là chủng tộc thuần khiết và lý thuyết chủng tộc thượng đẳng đề suy tôn “chủng tộc Đức” thành “chủng tộc thượng đẳng”, Hitler đã tìm thấy sức mạnh của chữ Svastica của người Aryan và lấy đó làm biểu tượng lá cờ của phát xít Đức và đảng Phát xít ở phương Tây. Biểu tượng này còn là hai chữ S chồng chéo lên nhau, đó là viết tắt hai chữ State Social = Quốc xã.

Người ta còn mô tả ý nghĩa tượng hình của chữ “Vạn” chỉ là “biểu tượng” chứ không phải “chữ viết”.

Về hình thái theo Kinh dịch, thì thuận chiều kim đồng hồ  là vận hành Thái cực - vũ trụ, ngũ hành của Tiên thiên bát quái, đem lại sự an lạc, viên mãn, cát tường; Còn ngược chiều kim đồng hồ là minh hoạ vận hành trời đất, theo sơ đồ số hoá Lạc thư của Hậu thiên bát quái (có người cho rằng để tránh nhầm lẫn với phù hiệu của Phát xít Hitler nên dùng hình ngược chiều chẳng?) Đi theo chiều nào cũng mang ý nghĩa như vòng tròn xoay vận hành tứ hướng, mười phương toả ra của vũ trụ, cũng là đức từ bi và trí tuệ vô lượng của Phật. Vì vậy, mà có thể dùng theo hình nào cũng được, như sự tương tác nhìn phía trước hoặc phía sau vẫn là một biểu tượng, trái ngược đều như nhau.

Trong cuốn “*Phong thủy huyền không phi tinh*”, nhà xuất bản Lao động - Xã hội 2012 có nói về chữ “vạn” như sau:

“Lời nói đầu cho cuốn “*Kinh dịch hay cuốn sách về sự thay đổi*”, Richard Wilhelm giải thích: “*Chuyển động thông thường theo chiều kim đồng hồ  vừa mang tính tích lũy vừa mang tính phát triển theo thời gian, xác định các sự kiện đang xảy ra. Đối lập với nó là chuyển động ngược chiều kim đồng hồ , với ý nghĩa vừa thu gọn vừa co lại thời gian trôi qua, và nhờ thế các hạt giống của tương lai hình thành. Biết được chuyển động này là biết được tương lai.*”

Chữ vạn đã được các dân tộc bản xứ ở Bắc, Trung, Nam Mỹ, người Pháp, Hy Lạp, Thụy Sĩ, Nhật Bản và Ailen sử dụng.

Tuy nhiên, nhiều học giả cho rằng chữ vạn có lẽ được người Hindu sử dụng đầu tiên. Trên thực tế, từ Svastica (chữ vạn) có nguồn gốc từ từ Svastica trong tiếng Phạn, có nghĩa là “may mắn”, “có phúc”. Có thể thấy rõ người theo đạo Jana - học thuyết tôn giáo Hindu rất giống đạo Phật được

sáng lập khoảng 500 TCN, sử dụng chữ vạn lâu đời nhất. Người theo đạo Janai đã dùng biểu tượng này làm biểu tượng của Đức Phật

Chữ “vạn” được đưa vào Trung Quốc khoảng năm 200 TCN. Người Trung Quốc gọi chữ vạn là Lôi Vân, có nghĩa là “luồng sấm”, một cái tên khiến ta nghĩ rằng đó là biểu tượng gắn với hoạt động của “Trời”.

Chữ “vạn” là một biểu tượng có liên quan đến chủ nghĩa bài Do Thái và đế chế thứ ba của Hitler. Hitler dùng chữ vạn vào năm 1920, do bác sĩ nha khoa Freidrich Korhn thiết kế, đã làm ô uế biểu tượng tốt lành”.

Tuy nhiên, cần phân biệt về hình thái chữ “Vạn”  của Phật giáo theo hình chữ thập cân đối vuông góc 90 độ màu đỏ hoặc vàng, biểu hiện cho sự từ bi, bác ái, tốt lành. Còn chữ “Vạn”  biểu tượng của Phát xít Hitler theo hình hai chữ SS (tượng trưng cho NASI - Chúng tộc thượng đẳng) nằm nghiêng chéo nhau 45 độ màu đen hoặc trắng, gắn với đen tối, tàn bạo.

Biểu tượng đạo Phật còn có “áo Cà sa” cùng y phục và “Lá cờ Phật giáo”.

Theo tác giả Hoàng Phong: “Cà sa, dịch từ tiếng Phạn là Kasaya, có nghĩa là bạc màu, cáu cặn, hư hoại. Theo sách tiếng Hán dịch là đạm (màu nhạt), trọc hay trược (đục, dơ bẩn), ý nói về sự giản dị, khiêm nhường của giới tu hành theo đạo Phật.

Áo Cà sa là hình tượng một miếng vải chắp vá hình chữ nhật để khoác lên người tu hành. Nguồn gốc Cà sa được cho rằng, Tăng đoàn của Phật lúc ban đầu trang phục không có gì khác với những người tu hành thuộc các truyền thống tôn giáo khác, nên vua Tần Bà Sa La đề nghị với Phật xin cho các đệ tử mặc khác đi để dễ nhận ra hơn. Khi Phật đi du hành thuyết giảng, thấy những thửa ruộng lúa hình chữ nhật, hình thành bởi những bờ thẳng tắp, đều đều nhau, Phật liền bảo đệ tử thân cận là A Nan Đà cứ theo mẫu ấy mà làm áo cho tăng đoàn. Áo cà sa được làm theo hình chữ nhật với những ô hình chữ nhật nhỏ ghép lại mà thành. Đó cũng là hình thức mô tả truyền thống Phật giáo, xưa kia các nhà sư phải tự đi nhặt những mảnh vải vụn, những tấm khăn đắp hay liệm người chết vứt bỏ... đem về nhuộm màu rồi khâu chắp vá lại lấy áo để mặc. Về màu sắc, áo cà sa không nhuộm hẳn bằng một màu nào cả, tránh không dùng năm màu chính xanh, vàng, đỏ, trắng, đen mà pha trộn tạo ra màu sắc nâu, xám thật giản dị.

Cà sa của các phật tử dùng làm trang phục khi hành lễ, đi ra đường và còn thay chăn để đắp, gấp lại để ngồi thiền hay thuyết giảng.

Cà sa được may chia làm ba loại: Tiểu (có 5 mảnh, mỗi mảnh là một điều, gồm một miếng dài, một miếng ngắn khâu với nhau theo chiều dọc, tất cả có 10 miếng vải), Trung (gồm 7 mảnh, cứ 2 miếng dài ráp với một miếng ngắn thành một điều, tất cả có 21 miếng), Đại (có 9 mảnh, mỗi hàng hai miếng dài một miếng ngắn là một điều, tất cả 27 miếng). Theo cấp bậc, từ 9 đến 25 điều. Những vị càng đạo cao, đức trọng càng có tấm cà sa nhiều điều.

Với ý nghĩa hình tượng và màu sắc như vậy, áo Cà sa tượng trưng cho sự thô sơ, giản dị, khiêm nhường của phật tử và thể hiện ý nghĩa triết lý của phật pháp.

Phật giáo còn có hình thức áo Hậu, áo Tràng với các màu vàng, nâu, xanh có tay rộng làm y phục của các tăng ni và tay áo bình thường của các phật tử. Khi xuất hiện các tông phái thì lại dùng các loại màu áo khác nhau như: vàng, xanh, trắng, đỏ.

Lá cờ Phật giáo ra đời vào năm 1880 ở Tích Lan (Sri Lanka), do một cựu đại tá Hải quân của quân đội Mỹ, Henry Steel Olcott khi đến tiếp cận với đạo Phật ở đây sáng tạo ra. Dựa vào màu sắc cầu vồng, tượng trưng cho hào quang của Đức Phật và Lục đạo (6 đường theo giáo lý nhà Phật), ông đã làm thành lá cờ hình chữ nhật, chia dọc thành 6 phần bằng nhau. Theo thứ tự của năm phần là 5 màu: xanh dương, vàng, đỏ, trắng, da cam. Còn phần thứ sáu chia đều thành 5 phần theo chiều

cắt ngang, mỗi phần một màu theo thứ tự xanh, vàng, đỏ, trắng, da cam, tượng trưng cho sự tổng hợp cả 5 màu.

Ý nghĩa lá cờ nói lên các sắc tộc và sự thống nhất của giới Phật giáo toàn thế giới.

Lá cờ được chính thức chấp nhận trên đất Tích Lan vào dịp lễ Phật đản 28 tháng 4 năm 1885. Mãi đến ngày 25 tháng 5 năm 1950, tại hội nghị Phật giáo quốc tế ở thủ đô Colombo (Tích Lan), với 26 quốc gia tham dự, thì lá cờ mới được chính thức và nhất trí chấp nhận là lá cờ chung cho toàn thể Phật giáo thế giới, biểu trưng cho hoà bình, từ bi, trí tuệ, không phân biệt màu da, chủng tộc.

Thượng toạ Tô Liên, trụ trì chùa Quán Sứ, Hà Nội, là đại diện Ủy ban Phật giáo thế giới tại Việt Nam, đi dự hội nghị ở Colombo đã mang lá cờ ngũ sắc về Việt Nam. Ngày 6 tháng 5 năm 1951, Thượng toạ Tô Liên trao lá cờ cho Đại hội Phật giáo ba miền Bắc Trung Nam, tại chùa Từ Đàm (cố đô Huế), từ đó trở thành lá cờ Phật giáo tại Việt Nam”.

Còn 8 biểu tượng phổ biến nhất liên quan đến Phật giáo là: Bông Sen, bánh xe Pháp, Tháp xá lợi, Tam Bảo, Lọng, Cờ chiến thắng, hai con nai và vua rắn Naga.

Hoa Sen (Padma): là biểu tượng thuần khiết. Màu trắng là sự thuần khiết của nhân tính (giác tâm), có 8 cánh ứng với Bát Chính Đạo, đặc trưng của phái Mật Tông, là đoá sen của các vị Phật. Màu Đỏ là bản chất nguyên thủy của trái tim, bao dung, đặc trưng của Quan Thế Âm. Màu Xanh biểu tượng của trí tuệ, trí thức, chiến thắng, đặc trưng của Văn Thù Sư Lợi. Màu Hồng, màu của tối thượng, dành cho vị tối cao của Phật. Màu Tím thăm biểu thị sự huyền diệu của phái Mật Tông.

Hoa sen thường có 8 cánh, ba cánh đại diện cho Tam Bảo nâng đỡ 5 cánh của 5 tri thức và 5 đức hạnh (trí tuệ, hỷ xả, tinh tấn, thanh tịnh, từ bi). Hoa sen được dùng trong tất cả hoạt động, xây dựng của Phật giáo. 8 cánh sen cách điệu vòng tròn của mũ các nhà sư cũng là hình tượng “bánh xe Pháp”.

Bánh xe Pháp (Dharmachakra): Biểu tượng cho công lý. Ở các ngôi chùa thường xây dựng bánh xe Pháp hình tròn, chia thành 8 phần thể hiện cho Bát Chính Đạo (chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định).

Tháp xá lợi (Stupa): Có dạng bán cầu, đỉnh nhọn vươn lên cao, là hình tượng bảo tồn, tôn kính xá lợi Phật. Theo truyền tích trước khi hoá Phật, Đức Phật gấp tư áo cà sa, úp bát khất thực lên, đặt cây gậy chống lên trên rồi tịch. Một số nước xây dựng chùa theo biểu tượng này như ở Thái Lan, Myanmar, Lào...

Triratana (tam bảo): Có hình tròn nhọn lên trong vành lửa, trong có ba hình tròn đại diện cho Tam Bảo.

Lọng (Chattra): Hình cái lọng (Chattra nghĩa là cái nắm), biểu tượng cho sự chở che của bầu trời, tránh mọi quỷ dữ, cám dỗ. Lọng cũng thể hiện cho đẳng cấp cao có giá trị tinh thần to lớn.

Lá cờ Dhvaj: Biểu tượng cho chiến thắng của Phật pháp trước mọi thử thách.

Hai con nai: Minh họa cho bài giảng đầu tiên của Phật, thể hiện con đường Trung Đạo (Kinh Chuyển Pháp Luân), tại vườn Lộc Giả (Deer Park) cho năm anh em Kiều Trần Như.

Vua rắn Naga (thần rắn): Theo truyền tích “Bảy ngày tu đầu tiên”, khi Tất Đạt Đa đang ngồi tọa thiền dưới cây Bồ đề, thì một cơn mưa trút xuống. Đúng lúc đó một con rắn lớn bò ra cuộn mình thành vòng tròn nâng Đức Phật lên khỏi dòng nước chảy xiết và dùng bảy cái đầu của mình làm thành tán che cho Ngài. Hình tượng này trở thành phổ biến tại các ngôi chùa Phật giáo Nam Tông.

Đạo Phật bắt nguồn từ miền Bắc Ấn Độ, sau đó Phật giáo Bắc Tông được phát triển ở Tây Tạng và truyền vào Trung Quốc ngày càng rực rỡ, rồi đến các nước Châu Á, trong đó có Việt Nam và ngày nay ở nhiều nước trên thế giới.

Theo các tài liệu nghiên cứu thì đạo Phật vào Việt Nam khoảng thế kỷ 3 đến 2 TCN theo đường biển, do các thương gia người Ấn Độ du nhập đến Giao Chi, gắn với truyền thuyết “Nhất Dạ Trach” Chữ Đồng Tử - Tiên Dung, thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay và Chữ Đồng Tử là Phật tử người Việt đầu tiên theo học đạo với nhà sư Phật Quang.

Do tiếp thu Phật giáo trực tiếp từ Ấn Độ nên từ Buddha (bậc giác ngộ) được phiên âm trực tiếp thành “Bụt”, mang màu sắc Tiểu thừa. Sau này, vào thế kỷ thứ 4-5, do ảnh hưởng của Đại thừa đến từ Trung Quốc mà từ “Bụt” bị mất đi, thay thế theo tiếng Hán, từ Buddha phiên âm thành “Phật đà”, “Phật đồ” rồi rút gọn thành từ “Phật”. Đại thừa có ba tông phái là Thiên tông, Tịnh độ và Mật tông. Thiên tông do Bồ Đề Đạt Ma sáng lập, chủ trương “tĩnh tâm”, tập trung trí tuệ để “tĩnh tâm”, “thiền định”. Tịnh độ tông dựa trên tha lực của Phật A Di Đà, đọc “Chú Đại bi” nguyện cầu việc phúc đức và trở thành tâm niệm của mọi Phật tử bằng câu “Nam mô A Di Đà Phật”, tức là “nguyện quy y đức Phật A Di Đà” và “Nam mô A Di Đà Phật đại từ đại bi”. Mật tông (còn gọi là Lạt Ma tông), tương truyền do Đức Phật Đại Nhật khởi xướng, chủ trương sử dụng những phép tu tụng niệm các mật chú, ấn quyết, làm chủ các nghi thức tác pháp (Kim cương thừa) để đạt đến chân lý giác ngộ, thăng hoa. Phương pháp Mật tông cũng được dùng vào hình thức “Bùa chú” của nhà chùa, kể cả các thầy cúng, phù thủy cũng dùng làm bùa chú.

Việc truyền đạo Phật cùng với hàng ngàn năm Bắc thuộc, ngày càng bắt rễ, ăn sâu vào đời sống dân gian Việt Nam cho đến ngày nay.

Biểu tượng lớn nhất của Đạo Phật lúc đầu là ở các Tịnh xá Kỳ Viên, Thiền Viện Trúc Lâm, nơi núi rừng yên tĩnh hợp với “siêu linh”, “thiền định” để giáo hoá Phật Pháp và rèn luyện chay tịnh, dưỡng sinh, Kungfu, võ thuật.

Sau này, Đạo Phật ngày càng phát triển, mở rộng tới mọi miền châu thổ, đồng bằng, thành thị thì các ngôi chùa được xây dựng và cấu trúc phù hợp với nơi thờ tự “Tam Bảo”, đồng thời là nơi hoằng dương Phật Pháp của triết lý đạo Phật. Qua thời gian, phát triển của các học thuyết Á Đông, việc xây dựng Đình, Chùa trở thành nghệ thuật tổng hợp chứa đựng triết lý Tam Bảo, Tam Tài, Bát Quái, Âm Dương, Ngũ hành, gắn với triết lý Vô ngôn, Sắc sắc Không không, luật Nhân - Quả của Đạo Phật.

Địa điểm xây dựng chùa thường ở những nơi yên tĩnh, cảnh quan trầm mặc, cây cối xum xuê tạo ra khung cảnh yên bình, thư thái. Cấu trúc chùa theo hình chữ Đinh, nội công ngoại quốc (chữ Trung Quốc), có Tam cấp, nối với nhau theo trục không gian hợp nhất biểu tượng của “Tam Tài” (Thiên - Địa - Nhân). Trong chùa, nơi chính điện là Toà Tam Bảo, thờ Đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni, các môn đồ Tăng Bảo thực thi Phật Pháp. Khu vực khác là các đồ đệ xuất sắc, Quan Thế Âm Bồ Tát, La Hán... trong hệ thống Phật giáo. Ngoài ra, ở nhiều địa phương còn thờ các vị Thánh, Anh hùng kiệt xuất của dân tộc, Thần Linh, Thành Hoàng tôn kính của nhân gian, như: Đức Thánh Mẫu (Bà chúa Thượng Ngàn), ông Tổ làng nghề...

Trước cửa các ngôi chùa thường xây “Cây tháp Cửu phẩm” (chín tầng - cửu trùng), còn gọi là “Cửu phẩm liên hoa” (chín tầng hoa Sen), biểu trưng cho con đường lên cõi Niết bàn, giới Phật. Có nơi ở trong chùa còn minh họa cả “chín tầng địa ngục”, 18 cửa trùng trị điều ác, với những hình phạt nơi âm phủ, nhằm giáo dục và răn đe tội ác của con người, đồng thời cũng ngầm giáo huấn rằng muốn giải thoát để khi hết cuộc đời được lên cõi Niết Bàn theo Phật thì phải rèn luyện, tu thân, làm việc thiện và giữ bỏ mọi tội lỗi khi ở trần gian.

Người ta còn phát triển triết lý đạo Phật và sáng tạo ra những kiến trúc rất độc đáo, như “Chùa một cột” mô tả đài sen vươn lên không gian vũ trụ...

Đình, Chùa là nơi tổng hoà đỉnh cao nghệ thuật kiến trúc, xây dựng, trí tưởng tượng thanh cao, tài năng kiệt xuất của các nghệ nhân điêu khắc, tạo hình tượng phật với tâm linh, tín ngưỡng và triết lý nhân văn của đạo Phật.

Chùa là nơi thờ Phật, cũng là nơi giáo hoá tín ngưỡng tâm linh của cộng đồng tăng ni, phật tử, chúng sinh.

Để tôn vinh giá trị đạo đức, văn hoá, tư tưởng hoà bình, đoàn kết, hữu nghị của Đức Phật, ngày 15 tháng 12 năm 1999, theo đề nghị của 34 nước, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc tại phiên họp thứ 54, mục 174 của chương trình nghị sự đã chính thức công nhận Lễ đản sinh (Phật đản) Vesak là “Đại lễ Vesak”, một lễ hội văn hoá, tôn giáo quốc tế của Liên Hợp Quốc. Những hoạt động kỷ niệm “Đại lễ Vesak” được diễn ra hàng năm tại trụ sở và các trung tâm của Liên Hợp Quốc trên toàn thế giới từ năm 2000 trở đi.

Lễ Phật đản ở Việt Nam bắt đầu từ năm 1958 tại miền Nam Việt Nam.

Đất nước Việt Nam thống nhất từ sau 30 tháng 4 năm 1975. Đến ngày 7 tháng 11 năm 1981, Đại hội Phật giáo Việt Nam tổ chức tại Chùa Quán Sứ, Hà Nội, hợp nhất 9 tổ chức Phật giáo trong toàn quốc (gồm: Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam ở miền Bắc, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất ở miền Nam, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, Ban liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh, Giáo hội Thiên thai giáo Quán Tông, Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam, Hội đoàn kết Sư sãi yêu nước miền Tây Nam Bộ, Hội Phật học Việt Nam) thành “Giáo hội Phật giáo Việt Nam”. Hội Phật giáo Việt Nam với tinh thần hoằng dương chánh pháp, đồng hành cùng dân tộc, nêu cao đạo pháp, dân tộc, chủ nghĩa xã hội, đoàn kết phật giáo trong và ngoài nước phát huy truyền thống hơn 2000 năm Phật giáo Việt Nam vì sự nghiệp quốc gia, dân tộc.

Đại lễ Phật Đản Liên Hợp Quốc năm 2008 được tổ chức ở Việt Nam, tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia Hà Nội từ ngày 13 đến 17 tháng 5, tức ngày 9 đến 13 tháng Tư âm lịch năm Mậu Tý. Trong chương trình Đại hội, các đại biểu Phật giáo quốc tế đã tham gia Lễ khánh thành chùa Bái Đính ở tỉnh Ninh Bình - Khu Tâm linh lớn nhất Việt Nam và tham quan Vịnh Hạ Long - Kỳ quan thiên nhiên thế giới ở tỉnh Quảng Ninh.

Lịch sử Phật giáo và Phật Pháp mang ý nghĩa triết học lớn lao, cao đẹp về nhân sinh. Hình ảnh các tăng ni (giới tu hành gồm tăng là nam, ni là nữ), phật tử (những người theo đạo Phật) với trang phục màu nâu tím giản dị, là hình ảnh chay tịnh, hiền hoà, khổ hạnh nhưng mang trong mình sự tinh khiết, thanh cao. Phật Pháp là giáo hoá phát tâm tự nguyện, chứ không áp đặt, không bừa bãi, không gượng ép, không xóc thẻ luận đoán cát hung, không ồn ào, đông bóng, không thu tiền lấy bạc của mọi chúng sinh. Những gì trái với ý nghĩa triết học cao siêu đều không phải là Đạo Phật.

Phật Thích Ca Mâu Ni - Phật Tổ Như Lai là biểu tượng về lòng nhân từ, bác ái và khát vọng của con người vươn tới cuộc sống thanh bình, đoàn kết, yêu thương. Theo Pháp sư, hoà thượng Tịnh Không:

“Đức Thích Ca Thế Tôn vì xót thương con người nên mở ra pháp phương tiện, chỉ bày Pháp môn niệm Phật rất đơn giản mà dễ đạt thành tựu. Ngài dạy rằng, ở thế giới Tây phương cực lạc có Đức Phật A Di Đà, vị phật độ nguyện lực rộng lớn, không luận là người thượng trí hay kẻ hạ ngu, người hiền lương hay kẻ độc ác, chỉ cần hồi đầu hướng thiện, phát tâm tín sâu nguyện thiết, thành khẩn xưng niệm “Nam Mô A Di Đà Phật...”, một lòng cầu nguyện vãng sinh thế giới cực lạc, khi mạng chung, Phật và thánh chúng sẽ đến tiếp dẫn. Người đó ở trong khoảng một niệm liền được vãng sinh, vĩnh viễn thoát ly nỗi thống khổ luân hồi, mãi mãi thọ hưởng sự an vui thắng diệu.”

Vì thế, trong chùa, các tăng ni, phật tử thường tụng kinh, gõ mõ, một tay để trước ngực, một tay lần theo tràng hạt, siêu linh tịnh độ và phát tâm niệm “Nam mô A Di Đà Phật...”. Lần theo chuỗi hạt niệm Phật là phải thông thả, từ từ, miệng niệm, tai nghe rõ danh hiệu Phật, một danh hiệu Phật là một hạt chuỗi, nhiếp tâm không nghĩ những điều xấu.

Theo tài liệu hỏi đáp về niệm Phật “Tịnh tâm nghiệp chân ngôn” thì: “*Đọc bài kệ lần chuỗi 108 hạt và đọc bài kệ lần 18 hạt. Cách lần theo chuỗi hạt, cứ một câu niệm Phật, lần một hạt. Khi đến giáp vòng thì lần ngược trở lại, không vượt qua đầu mối xâu chuỗi, vì nơi ấy tượng trưng cho Tam Bảo*”.

Chuỗi hạt hay Tràng hạt của Bồ đề Đạo tràng, là tín vật truyền thừa, là pháp khí tu hành, là bảo vật của Tam bảo. Chuỗi hạt có nhiều hạt khác nhau nhưng đều biểu trưng cho giáo lý Phật pháp. 18 hạt là lục căn, lục trần, lục thức. 36 hạt là 18 nhân hai tức thiện và bất thiện. 54 hạt là 54 cấp vị tu hành của Bồ tát (thập tín, thập trú, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa và tứ thiện căn nhân địa). 42 hạt là thập trú, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa và đẳng giác, diệu giác. 27 hạt là cấp vị Tiểu thừa tu hành hướng quả, tức 18 bậc Hữu học của Tứ hướng Tam quả, với 9 bậc Vô học của Đệ tứ quả La Hán. 21 hạt là 21 vị, tức Thập đại, Thập ba la mật và quả vị Phật. 14 hạt là 14 pháp Vô úy của Bồ tát Quan thế âm. 9 hạt là 9 phẩm tu hành. 108 hạt là cầu chứng 108 Tam Muội mà đoạn trừ 108 phiền não, cũng là 18 nhân cho sáu phiền não căn bản (tham, sân, si, mạn, nghi, ác, kiến). 1080 hạt là 10 cảnh giới, mỗi cảnh giới có 108.

Trong tụng niệm thường dùng 18 hạt và 108 hạt. Hạt được chế tác bằng nhiều vật liệu khác nhau: Gỗ, đàn hương, hạt Bồ đề, gỗ Bồ đề, hổ phách, san hô, ngọc bích, xương, tơ lụa tằm... Đây là biểu trưng hạt Bồ Đề. Cây Bồ đề còn gọi là cây Bo, Piput hay Asvattha, Assattha (tiếng Pali). Asvattha là tiếng Phạn, Svah có nghĩa là “ngày mai”. Theo người Ấn Độ giáo, Ki na giáo và Phật giáo thì cây Bồ đề là thiêng liêng. Thái tử Tất Đạt Đa ngồi thiền định dưới cây Bồ đề đạt giác ngộ thành Phật mà cây mang tên Bồ đề, Bồ đề có nghĩa là Giác ngộ. Vì thế, đeo và lần theo tràng hạt là đi tới cõi giác ngộ của Phật.

Gỗ mõ cũng phải dùng hoàng chậm rãi, theo đúng như nhịp đọc lời Kinh Phật, nhất là tụng chú Lăng Nghiêm. Đó là cõi tĩnh tâm từ bi tu hành. Thế nhưng ngày nay, có nơi dùng vàng mã hình nhân trưng bày la liệt, thiết bị âm thanh hiện đại khuếch trương và mệnh danh lập đàn “cúng Phật” làm huyền não cả không gian, ảnh hưởng đến trật tự làng quê là làm trái với “tĩnh tâm, từ bi” của cõi Phật.

Ở những nơi không gian vắng vẻ chùa chiền, cúng bái người ta cũng tụng niệm “A Di Đà Phật!..” cho tâm linh thanh thoát, tinh thần thăng hoa, khoẻ mạnh để hành hương về nơi cõi Phật.

Tăng ni, Phật tử thành tâm cúng dường Tam Bảo. Với lòng thành phát tâm ủng hộ tinh tài, góp công góp sức tác tượng, dựng chùa để cúng dường Phật bảo. Hoàn thiện, in ấn kinh sách, tuyên truyền, giáo hoá, giác ngộ, phát triển Phật pháp là cúng dường Pháp bảo. Phật tử tu tạo “tứ sự cúng dường” (Y phục chỉnh tề, chăm lo việc tu hành, ăn chay niệm Phật, làm thuốc chữa bệnh), tạo điều kiện thực hành chân tu, hoằng hoá Phật pháp là cúng dường Tăng bảo.

Với ý nghĩa tốt đẹp, huyền diệu của Đạo Phật trong tâm thức con người, nên đã có biết bao công trình vĩ đại được xây dựng trên khắp thế giới nhằm tôn vinh giá trị Phật giáo.

Mặc dù cõi Niết Bàn và hoá thành Phật chỉ là hình tượng, nhưng có sức mạnh tâm linh đi vào tiềm thức của mọi Phật tử, chúng sinh. Đức Phật và các Môn đồ “tụng kinh, niệm pháp”, “từ bi hỷ xả”, “cứu khổ, cứu nạn”, “phổ độ chúng sinh”, không mưu cầu Thượng Đế, không màng danh lợi, vật chất, mà là giải thoát trong tâm linh con người đi đến đấng đạo vô thường ở cõi Niết Bàn. Theo đạo Phật là hướng cuộc đời tâm đức trong sáng, yêu thương, cho cộng đồng dân tộc đoàn kết, xây dựng Tổ quốc an bình.

Sách “Tu là chuyển nghiệp” của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhà xuất bản Tôn Giáo ấn hành 2011, gồm 9 bài giảng của Hoà thượng Thích Thanh Từ, Viện chủ Thiền viện Thường Chiếu nói về tinh thần của đạo Phật là tu ở ba nghiệp: “*Thân nghiệp, Khẩu nghiệp và Ý nghiệp. Khi chưa biết tu, thân có khi làm lành có lúc làm dữ, miệng có khi nói lời thiện có lúc nói lời ác, ý có khi nghĩ tốt có lúc nghĩ xấu. Khi biết tu thì việc lành nên làm, việc dữ nên tránh. Lời thiện thì nói, lời ác thì chừa. Điều tốt thì nghĩ, điều xấu thì dưng. Người biết tu thì thân không làm ác, miệng không nói ác, ý không nghĩ ác, đó là người hiền*”.

Đạo Phật chủ trương tu là để giải thoát luân hồi sinh tử, lựa chọn nghiệp lành để làm và tránh xa nghiệp ác, đó là gốc của tu hành”.

Phật ở Việt Nam được gọi là “Bụt”. Bụt được dân gian người Việt coi như một vị tiên hiền lành, đức độ, luôn luôn xuất hiện để giúp đỡ con người khi vận hạn, nghèo khổ.

Theo tín ngưỡng và phong tục cổ truyền, người Việt Nam trong những ngày Lễ Tết, mùng Một, ngày Rằm, những ngày gia đình có việc trọng thường đến Chùa lễ Phật, tụng kinh hoặc cầu siêu, cho con người thanh cao, giải thoát, khoẻ mạnh, cuộc sống yên vui, gia đình hạnh phúc, quốc gia hưng thịnh, thái bình.

“Phật tự tâm”, “Phật trong lòng mình”. Vì vậy, khi đến với nhà chùa, đi vào cửa Phật là cả sự thành tâm, thiện ý tới những minh triết thanh cao của đạo Phật. Vào chùa thắp 1 nén hương, vái 3 cái là bao hàm ý nghĩa hướng lên Tam Bảo, hợp nhất Tam Tài, rồi lòng thành, từ bi, bác ái, loại bỏ dục vọng, tham lam, độc ác, tâm hồn thanh thản, vui tươi chính là hành đạo theo Phật Pháp để được phôi độ chứng sinh, chuyển hoá nhân tính con người đến với thiện căn. Đạo Phật hướng tới mọi sự tốt lành, “cứu khổ, cứu nạn con người phúc đẳng hà sa”. Đó là tín ngưỡng đối với Đạo Phật.

Tuy nhiên, gần đây những hiện tượng mê tín, dị đoan đã làm không đúng với tinh thần của hành đạo và Phật Pháp, ảnh hưởng không tốt đến ý nghĩa thanh cao của đạo Phật. Nơi chay tịnh, hương hoa, không tham, sân, si mà người ta cuồng tín mang mâm cao cỗ đầy, mang đủ thứ tiền, vàng, mã đất tiền vào nhà chùa dâng Phật, thậm chí còn nhét mọi loại tiền vào đầy tay tượng Phật để mong phù hộ độ trì cho buôn gian, bán lận, lừa đảo mau được giàu sang. Người ta không cầu kinh, niệm Phật để tự rèn luyện mình hướng tới những điều tốt đẹp, không đốt 1 nén hương, vái 3 cái mà mang cả năm, cả bó vào đốt cùng với vàng mã đầy mâm làm cho khói bụi đầy chùa. Người vừa vào chùa cũng ngạt vì khói, vậy thì Phật trong chùa làm sao mà phù hộ được cho! Thậm chí người trước vừa đốt cả bó hương thì người khác đã cầm lấy bó hương đó dụi đi hoặc đổ nước vào cho tắt khói. Họ lại còn cãi nhau, thề thốt ngay tại cửa chùa, vào dâng hoa quả, cầu nguyện những lời mây gió, tham lam... rồi ra lại nói tục, đánh nhau.

Không gian linh thiêng nơi chùa bị những người vô ý thức xả rác rưởi bừa bãi, có kẻ còn lợi dụng đua chen lễ hội để lừa đảo, móc túi khách hành hương, thậm chí trộm cắp những đồ vật quý báu và tiền hòm công đức ở nhà chùa. Có kẻ còn lợi dụng tu hành, mệnh danh Phật giáo tham gia vào những hoạt động phản Phật pháp, lung lạc tinh thần Phật tử, chống đối chính quyền, gây mất trật tự trị an quê hương, đất nước.

Người ta đến với nhà chùa không phải để tham lam vật chất, tiền của mà là đến với “cửa thiền”, “thanh tâm, quả phúc” và thực hành “tam tự quy” (quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng) trong tâm thức tự nhiên, trong sáng. Đến với cõi Phật là “Từ Bi Hỷ Xả” (từ tâm, tốt lành, thánh thiện, giải thoát) và loại bỏ “Tham Sân Si” (tham lam, sân hận tức giận, si mê). Lam dụng tự do tín ngưỡng để mưu cầu phi pháp, phi nhân tính đều phản lại tín ngưỡng và không hiểu gì về Đạo Phật mà là mầm mống tội ác của chính con người.

Theo thuyết giảng của Hoà thượng Thích Thanh Từ, Viện chủ Thiền Viện Thường Chiếu về đạo Phật:

“Đạo Phật không trọng thần thông, mà sợ gây nghiệp ác, khuyên tạo nghiệp lành. Thế nên mọi hiện tượng huyền bí lạ lùng không phải cái đích cho người tu Phật hướng đến. Người tu Phật chân chính là tự trau sửa mình, để trở thành người tốt, nhân từ đức hạnh, tâm bình an, trí sáng suốt, hàng ngày làm lợi ích cho mọi người, đó là điều cơ bản. Không hiếu kỳ, không lười biếng, không ý vào thần quyền ma lực, tu như thế mới đúng với tinh thần của đạo Phật”.

“Đạo Phật không thừa nhận linh hồn, mà cho rằng con người có thức chuyển biến, thức ấy là cái biết phân biệt. Tâm thức con người luôn luôn biến đổi không dừng, từ nhỏ đến lớn lên nhận biết và học hành hiểu biết sâu rộng. Còn linh hồn thì cố định. Vì linh hồn cố định, nên có học cũng không giỏi, không học cũng chẳng ngu, tu cũng không tiến”

Hoà thượng Thích Thanh Từ cũng cho rằng, đi tu là chuyển nghiệp và là nhân duyên của mỗi người mà tu hành theo đạo Phật.

Hình ảnh mái đình cây đa cùng nhịp mõ tụng kinh những ngày lễ, tiết và tiếng chuông ngân nga từ những ngôi chùa hoà vào không gian mênh mông đưa con người về với cõi linh thiêng, tâm hồn càng thêm xao xuyến nơi miền quê êm ái, đất nước thanh bình.

Ngày nay, chúng ta vẫn tận hưởng những giá trị giáo dục tốt đẹp của văn hoá chùa chiền. Trong những dịp lễ hội dân gian cổ truyền ở mỗi vùng, mỗi làng quê càng tôn thêm ý nghĩa đặc sắc của văn hoá dân tộc. Nhà nước cũng rất tôn trọng và bảo đảm cho quyền tự do tín ngưỡng của mỗi người dân. Trên đất nước thanh bình mọi giá trị văn hoá, nhân văn càng phải được gìn giữ, phát huy, bảo tồn mãi mãi theo đúng nghĩa tốt đẹp nơi đạo Phật chốn chùa chiền.

Ngoài đạo Phật có lịch sử lâu đời, ở Việt Nam còn có đạo phái do một cá nhân hoặc một nhóm người khởi xướng, rồi trở thành đạo mới như đạo Cao Đài, đạo Hoà Hảo.

Đạo Cao Đài

Theo Bách khoa toàn thư Wikipedia tiếng Việt và một số tài liệu về đạo Cao Đài thì: Đạo Cao Đài là một tôn giáo được thành lập ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, có tên đầy đủ là “Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”. Cao Đài nghĩa là “nơi trên cao”, hay là “nơi cao nhất ở đó Thượng đế ngự trị”. Một số tín đồ Cao Đài tôn kính thường gọi là “Đạo Trời”.

Người được xem là tín đồ đầu tiên của đạo Cao Đài là ông Ngô Văn Chiêu, một viên chức trong chính quyền thực dân Pháp, vốn chịu ảnh hưởng của Minh Sư đạo, một nhánh của Tam giáo (Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo), thường sử dụng hình thức “cơ bút” để giao tiếp với thần tiên. Theo tài liệu của tác giả Đồng Tân: Cơ bút là người đồng tử với phương tiện (hình thức dùng bút minh hoạ) thông công với thế giới vũ trụ vô hình. Trong những năm 1921 đến 1924, ông đã thông qua các cơ bút để hình thành nền tảng đầu tiên của đạo Cao Đài và truyền bá cho nhóm bạn hữu công chức tại Sài Gòn, chưa phát triển thành tôn giáo.

Cùng trong giai đoạn này, vào khoảng tháng 5 năm 1925, một nhóm công chức gốc Tây Ninh làm việc trong chính quyền thực dân Pháp khác ở Sài Gòn, chịu ảnh hưởng của phong trào “Thông linh học” (thuyết Thông linh của Allan Kardec người Pháp (1804-1869) về linh hồn và thể xác), gồm Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang và Phạm Công Tắc. Do là họ Cao và Phạm nên còn gọi là nhóm Cao - Phạm, trong đó còn có bà Nguyễn Thị Hiếu, vợ ông Cao Quỳnh Cư. Nhóm được cho là tiếp xúc với Thượng đế qua danh hiệu AAA. Nhóm xây dựng nền tảng giáo lý riêng và thu hút được nhiều người, trong đó có ông Lê Văn Trung, cựu Nghị viện Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, người có vai trò quan trọng trong việc phát triển đạo Cao Đài.

Ngày 21 tháng 2 năm 1926, một bài thơ được lưu truyền là cơ giảng của Thượng đế. Qua liên hệ với nhau các nhóm cầu cơ hợp nhất, trở thành những tín đồ đầu tiên của đạo Cao Đài và ông Ngô Văn Chiêu được tôn là “Anh Cả”. Từ đó nền tảng đạo Cao Đài được hoàn thiện dần, số lượng tín đồ phát triển rất nhanh lên đến hàng chục ngàn người. Tổ chức quy mô của đạo Cao Đài được thành lập ở Cầu Kho, về sau hình thành Thánh thất Cầu Kho, được xem là thánh thất đầu tiên của đạo Cao Đài.

Cuối tháng 4 năm 1926, do bất đồng trong việc hình thành tôn giáo, ông Ngô Văn Chiêu từ chối ngôi vị Giáo tông mà tín đồ tôn vinh và từ đó không tham gia gì với giáo hội Cao Đài.

Để có tư cách chính thức với chính quyền thực dân, ngày 7 tháng 10 năm 1926, các tín đồ gửi đến Thống đốc Nam Kỳ Le Fol một bản tuyên cáo khai đạo bằng tiếng Pháp với chữ ký của 29 tín đồ có địa vị cao nhất trong xã hội, kèm theo tờ khai tịch đạo của 257 tín đồ. Sau đó, các tín đồ tổ chức ba nhóm truyền đạo khắp Nam Kỳ. Đến ngày Rằm tháng 10 năm Bính Dần (tức ngày 19

tháng 11 năm 1926), các tín đồ Cao Đài đã tổ chức lễ ra mắt long trọng tại chùa Gò Kén, còn gọi là Từ Lâm Tự, ở xã Hiệp Tân, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh với sự có mặt tham dự của các quan chức chính quyền của cả người Pháp và người Việt.

Tuy nhiên, do xảy ra sự việc náo loạn tại buổi lễ, nên vị trụ trì là Hoà thượng Như Nhãn đòi lại chùa. Các tín đồ phải quyền góp để tìm mảnh đất khác xây dựng Toà Thánh. Cuối tháng 2 năm 1927, họ đã chọn mua một mảnh đất, tiếp tục mở rộng khuôn viên xây dựng Thánh địa Cao Đài. Nhưng do những bất đồng trong nội bộ Hội Thánh, đến ngày 14 tháng 2 năm 1936, Hộ pháp Phạm Công Tắc, là chương quân Nhị Hưu hình Đài, nắm quyền lãnh đạo Hội Thánh, đã huy động 500 tín đồ tiếp tục khởi công xây dựng Toà Thánh trong suốt bốn năm. Nhưng do chính quyền thực dân Pháp can thiệp, cấm đoán và biến cố lịch sử, cho đến ngày 21 tháng 1 năm 1947 Toà Thánh mới được hoàn thành. Rồi tám năm sau, Đại lễ khánh thành Toà Thánh và các cơ sở đạo trong vùng mới được tổ chức.

Toà Thánh Tây Ninh tọa lạc trên diện tích khoảng 100 ha, có gần 100 công trình kiến trúc tôn giáo lớn nhỏ như Toà Thánh, Báo Ân Từ (Đền thờ Phật Mẫu), các cơ quan đạo, Báo tháp... Toà Thánh Tây Ninh chứa đựng những quan điểm triết lý, tôn giáo hoặc huyền học. Theo kinh sách Cao Đài, Toà Thánh tượng trưng cho Bạch Ngọc Kim (nơi Thượng Đế ngự). Tổng thể Đền Thánh mang hình tượng Long Mã bái sư nhìn về phía Tây, kết cấu chung quanh có 112 cây cột tròn chống đỡ mái hiên hành lang. Tổng cộng cả bên trong và bên ngoài, có 156 cây cột lớn nhỏ với kiến trúc điêu khắc rất công phu, tinh xảo, lộng lẫy. Tại Toà Thánh có những biểu tượng của Phật giáo, Chánh Môn, Hiệp Thiên Đài, Tịnh Tâm Đài, Cửu Trùng Đài, Phi Tường Đài, Bát Quái Đài... Cùng với biểu tượng Vũ trụ - Càn Khôn, con Mắt Trái và những họa tiết tinh vi, màu sắc lộng lẫy làm cho Toà Thánh trở nên linh thiêng, kỳ ảo, thành kiệt tác nổi tiếng, được xem như là một trong những Thánh địa tôn giáo lớn nhất thế giới.

Toà Thánh Tây Ninh trở thành nơi hoạt động của giáo hội Cao Đài, Hộ pháp là ông Phạm Công Tắc, Chương quân Hiệp Thiên Đài Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ và là Chương quân Nhị Hưu hình Toà thánh Tây Ninh, lãnh đạo các tín đồ Cao Đài Toà Thánh Tây Ninh từ năm 1934 đến 1959.

Giáo lý cơ bản của đạo Cao Đài hướng vào Tam kỳ phổ độ, Tam giáo quy nguyên (ba tôn giáo hợp về một mối) và Thiên nhân (Mắt Trời).

Về Tam kỳ phổ độ, Tín đồ Cao Đài tin rằng Thượng Đế là Đấng sáng lập ra vũ trụ và các tôn giáo. Theo thời gian, tùy theo địa phương, Thượng đế đã hình thành các tôn giáo khác nhau để phù hợp với thời điểm và được phân làm ba kỳ phổ độ:

Nhất kỳ Phổ độ: Là thời kỳ hình thành các tôn giáo trên thế giới gồm Phật giáo ở Ấn Độ, Tiên giáo, Nho giáo ở Trung Hoa, Do Thái giáo ở Trung Đông. Thời kỳ này Thượng đế mặc khải cho các đệ tử đầu tiên thay mặt mình để truyền đạo.

Nhị kỳ Phổ độ: Là thời kỳ chấn hưng các nền tôn giáo trên thế giới. Các tín đồ Cao Đài cho rằng sau một thời gian phổ độ, các giáo lý được Thượng đế truyền dạy theo thời gian đã bị các tín đồ diễn giải sai lạc, không còn đúng giáo lý nguyên thủy của Ngài. Vì vậy, Thượng đế một lần nữa truyền dạy thực hiện chấn hưng nền đạo. Từ đó hình thành Phật giáo Đại thừa, Đạo giáo, Khổng giáo, Thiên Chúa giáo. Thời kỳ này các tôn giáo được chấn hưng và phát triển mạnh mẽ, vượt ra khỏi ranh giới vùng miền quốc gia, dần truyền bá ra thế giới.

Tam kỳ Phổ độ: Là thời kỳ tất cả các tôn giáo đều hợp thành một tông giáo duy nhất dưới quyền cai quản của Thượng đế, được Thượng đế điều hành, truyền giảng thông qua hình thức cơ bút. Đây cũng là lý do một số tín đồ gọi tôn giáo của họ là “Đạo Thầy” với hàm ý họ là người thọ giáo trực tiếp từ Thượng đế. Đạo Cao Đài đã lấy “Tam kỳ Phổ độ” làm tinh thần của đạo.

Tam giáo quy nguyên: Khái niệm cơ bản, thể hiện sự dung hợp các tôn giáo hình thành nên đạo Cao Đài được gọi là “Tam giáo quy nguyên”. Theo họ, ở thời kỳ phổ độ lần thứ ba, các tôn giáo lớn sẽ hợp nhất giáo lý thành một nền Đại Đạo duy nhất và được truyền bá bằng tiếng Việt.

Khái niệm “Ngũ chi phục nhất” (năm nhánh đạo sẽ trở thành một nền đạo lớn) được đi kèm với “Tam giáo quy nguyên” với cùng nghĩa. Theo đó, “Ngũ chi” hàm chỉ các tôn giáo trên toàn thế giới, kể cả Tam giáo, thực chất cũng chỉ là năm nhánh đạo (con đường) gồm: Nhân đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo, Phật đạo. Năm nhánh này thể hiện năm nấc thang tiến hoá từ thấp đến cao trong quá trình tu tập của các tín đồ, dù theo hướng nào thì cũng quy về một mối. Vì vậy, Đạo Cao Đài lấy đó làm tôn chỉ và gọi là “Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ”. Trên Chánh Môn Toà Thánh Tây Ninh có đắp nổi dòng chữ “Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ” và chữ “Toà Thánh Tây Ninh”.

Thiên nhân: Tài liệu trên trang mạng “Quả Càn Khôn và Thiên Nhân” nói về nguồn gốc của Thiên Nhân: Vào lúc 8 giờ sáng ngày 13 tháng 3 năm Tân Dậu (tức 20 tháng 4 năm 1921), môn đệ đầu tiên của Đức Chí Tôn là Đốc Phủ Ngô Văn Chiêu đang ngồi trên chiếc võng ở mái hiên sau dinh quận, suy nghĩ về biểu tượng cho đạo Cao Đài, bỗng thấy xuất hiện một “Con Mắt” thật lớn, rực rỡ hào quang chiếu cách chỗ Ngài ngồi chừng ba thước. Ngài liền chấp tay vái xong thì con mắt từ từ lu dần rồi biến mất. Sau đó, vài ngày hiện tượng con mắt lại xuất hiện như trước và Ngô Văn Chiêu đã vẽ con mắt để thờ.

Tháng Giêng năm Giáp Tý (1924), tại Phú Quốc, nhìn ra biển vào lúc Mặt Trời lặn, Ngô Văn Chiêu lại bỗng thấy Thiên Nhân hiện ra rực rỡ hào quang trên một ngôi sao, dưới là mặt trăng lưỡi liềm, trên mặt biển là Mặt Trời, theo một số dọc thẳng đứng, và mặt biển là một đường nằm ngang. Ngô Văn Chiêu ghi nhớ và vẽ lại hình con mắt: Dưới là mặt biển nằm ngang, trên là Nhật, Nguyệt, Tinh và Thiên Nhân, tạo thành một đường thẳng đứng. Đó cũng là hình tượng của Trời, Đất được chọn làm biểu tượng thờ tại Toà Thánh Tây Ninh.

Quan điểm của các tín đồ Cao Đài thì Thiên nhân biểu trưng cho con mắt của Thượng đế (Mắt Trời) nhìn thấy rõ tất cả những hành vi thiện, ác của khắp nhân gian, để khen thưởng hay xử phạt công bình. Trước Thiên nhân, không ai có thể che dấu hay chối cãi được.

Biểu tượng Thiên nhân còn thể hiện ý thức Đại đồng không phân biệt, dù bất cứ quốc gia, chủng tộc, hoặc tôn giáo nào, thì Thiên nhân đều giống nhau và không phản ánh đặc tính phân biệt nào. Vì thế, đạo Cao Đài tôn thờ con mắt đặt ở giữa Vũ trụ - Càn Khôn. Trên Quả Càn Khôn, Thiên Nhân là một con Mắt Trái mờ, vẽ ngay trên ngôi sao Bắc Đẩu, với ý nghĩa “Trời cao có mắt” ngự trị trên địa cầu.

Một con mắt, theo Dịch học 1 là khởi thủy của Vũ trụ Càn Khôn, 1 cũng là gốc Thái Cực, là số Dương là Trời. Con mắt là ánh sáng, là chủ tâm, chủ thần, chủ bản ngã để nhận biết và hành xử.

Chọn hình tượng là con Mắt Trái, vì bên Trái thuộc về Dương, Phải thuộc về Âm. Dương là Trời, cũng là khí Dương quang. Do vậy, các tín đồ đến Toà Thánh quỳ hoặc ngồi cúng Đức Chí Tôn, phái Nam bên Trái, phái Nữ bên Phải (nam tả, nữ hữu). Con Mắt Trái còn tượng trưng cho Đức Chí tôn chương quản Khí Dương quang. Theo Thiên Chúa Giáo, thì con mắt Thượng đế trên trời, Trời cũng là Dương.

Quả Càn Khôn: Càn - Khôn tức là Trời - Đất, còn là biểu tượng cho Vũ trụ và cũng là hai quẻ Càn, Khôn trong Bát Quái, từ Thái Cực của Kinh Dịch. Mang hình tượng quả cầu tròn còn là biểu tượng cho Thượng Đế, bầu Trời, quả Đất mà gọi là “Quả Càn Khôn”.

Trên Quả Càn Khôn được minh hoạ về vũ trụ, với các vì tinh tú trên bầu trời của Tam Thiên thế giới gồm 3000 quả tinh cầu bằng 3.000 ngôi sao được vẽ trên Quả Càn Khôn. Đồng thời “Thất thập nhị địa chi”, tức là 72 tinh cầu, nhìn thấy trên bầu trời cũng được vẽ tượng trưng thành 72 ngôi sao trên Quả Càn Khôn. Tổng cộng có đủ 3.072 ngôi sao, trong đó có sao chòm Bắc Đẩu - Thất Tinh (7 ngôi sao) Đại Hùng Tinh.

Quả Càn Khôn có tâm điểm là Thái Cực, hợp với “Bát Quái Đài” thành tổng hợp hình tượng thiêng liêng, xoay vần của vũ trụ. Đường kính Quả Càn Khôn là 3 thước 3, do Phối Sư Thái Bính Thanh làm bằng nan tre, bọc vải sơn màu xanh da trời và hoàn thành kịp ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần (tức 19 tháng 11 năm 1926) để tổ chức Lễ Khai Đạo tại Thánh Thất tạm ở chùa Gò Kén. Trên Quả Càn Khôn này cũng có một ngôi sao tượng trưng cho Trái Đất của nhân loại, ở vị trí số 68

trong nhóm Thất Thập nhị Địa chi (72 địa cầu).

Chỉ có Toà Thánh Tây Ninh mới được làm Quả Càn Khôn để thờ nơi Bát Quái. Tại các Thánh Thất địa phương không được phép làm Quả Càn Khôn, mà chỉ được đắp Thiên Nhân lớn để thờ mà thôi.

Đạo Cao Đài coi trọng sự bình đẳng giữa các tín đồ, giữa nam và nữ trong xã hội. Khi xưng hô với nhau, tín đồ Cao Đài sử dụng các từ “huynh”, “đệ”, “tỷ”, “muội” (tức là anh chị em một nhà), tùy theo giáo phẩm, tuổi tác, giới tính. Khi kính cần, họ còn thêm “hiền” phía trước những đại từ nhân xưng trên như “hiền huynh”, “hiền tỷ”...

Một tộc Cao Đài có hai cá thể thờ tự là “Thánh thất” và “Điện thờ Phật Mẫu”. Mỗi Tộc đạo đều có chương trình truyền bá giáo lý.

Quá trình hoạt động, giữa các tín đồ xuất hiện các bất đồng về cách thức tu tập, tổ chức giáo hội, hoặc do mục đích cá nhân, các nhánh Cao Đài diễn ra nhiều cuộc chia tách, nhập lại, có tới 30 tông phái khác nhau. Tuy nhiên, sự phân chia hệ phái không làm giảm tốc độ phát triển và đạo Cao Đài nhanh chóng trở thành một tôn giáo có ảnh hưởng lớn ở Nam Kỳ, phát triển ra cả ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ, sang cả Cao Miên (Campuchia).

Đạo Cao Đài, hoạt động ngày càng mạnh lên. Toà Thánh Tây Ninh trở thành Hội Thánh Cao Đài lớn nhất ở miền Nam, đại diện cho cả tôn giáo Cao Đài, có quân đội riêng và tham gia vào các hoạt động chính trị, xã hội. Lực lượng bán vũ trang Cao Đài Toà Thánh Tây Ninh mặc đồng phục trắng, đội mũ bê rê, vũ trang bằng gậy tre vót nhọn tham gia hỗ trợ Nhật đảo chính Pháp tại Sài Gòn ngày 9 tháng 3 năm 1945.

Sau những thăng trầm hợp tan, tan hợp, Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Toà Thánh Tây Ninh được công nhận trở lại tại miền Nam từ năm 1965.

Các tín đồ Cao Đài chấp nhận các tôn giáo khác và những tôn giáo đó hình thành nên tôn giáo Cao Đài. Họ lý giải đầy chính là ý đồ của Thượng đế đã hình thành các tôn giáo khác nhau để phù hợp thời điểm, địa điểm cụ thể. Tôn giáo Cao Đài chính là tôn giáo duy nhất do Thượng đế lập ra ở lần thứ ba và là lần cuối cùng để phổ độ cho chúng sinh, không còn phân biệt tôn giáo, dân tộc hay bất kỳ ở nơi nào trên thế giới nữa. Đây cũng thêm cơ sở để đạo Cao Đài mang tên “Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ”. Chính vì vậy, trong tôn giáo Cao Đài tôn trọng tín ngưỡng và phong tục, không ép buộc tín đồ phải từ bỏ hoặc hạn chế các hoạt động liên quan đến tín ngưỡng hay phong tục cổ truyền của mình.

Tuy nhiên, Cao Đài lại có những yêu cầu khắt khe về tính truyền thống, ít có sự cải sửa, thay đổi nhằm bảo vệ tối đa những nét đặc trưng của tôn giáo mình, trở thành một trong hai tôn giáo đặc thù của vùng Nam Bộ.

Đạo Cao Đài tập hợp nhiều giáo phái đại diện cho các tôn giáo gồm cả phương Đông và phương Tây, tạo nên đa sắc màu của đạo.

Phương Đông:

Phật giáo: Là tôn giáo lớn ở Việt Nam, có ảnh hưởng rất lớn đến đạo Cao Đài. Đạo Cao Đài cũng tôn thờ Nhiên Đăng cổ Phật, Thích Ca Mâu Ni, Quan Âm Bồ Tát, Hộ Pháp... xem như những vị tôn trưởng trấn giữ nên đạo và chịu ảnh hưởng rất lớn từ pháp môn Thiên của Phật giáo Thiên tông. Hộ pháp của đạo Cao Đài cũng mượn hình tượng các Hộ pháp trong Phật giáo. Phái Thái, một trong 3 phái trong tổ chức Nam phái của Hội Thánh Cao Đài, được xem là tượng trưng của Phật trong đạo Cao Đài, với đạo phục màu vàng cho áo cà sa của các nhà sư.

Lão giáo: Đạo Cao Đài chịu ảnh hưởng rất lớn từ Minh Sư đạo, một nhánh của Thiên Sư đạo.

Vũ trụ quan của đạo Cao Đài gần với vũ trụ quan của đạo Hoàng Lão. Quan niệm Thượng đế là tối cao và chịu ảnh hưởng rất lớn từ Lão giáo, coi các con số linh thiêng: 1 (Thiên nhân), 2 (Âm Dương), 3 (Tam giáo), 5 (Ngũ chi), 8 (Bát Quái), 12 (Thời Quân)... Bát Quái Đài, Cửu Trùng Đài được đưa vào cấu trúc nơi thờ tự, tổ chức, sinh hoạt. Một số nhân vật trong đạo Lão cũng được tôn thờ như Lão Tử, Lý Bạch. Một số Hội Thánh Cao Đài còn xem Lý Bạch giữ ngôi vị giáo tông vô hình, nên gọi kính trọng là Lý Giáo tông. Phái Thượng, một trong ba phái của Nam phái được xem là đại diện cho Lão giáo, với đạo phục màu xanh cho các đạo sĩ.

Nho giáo: Nho giáo cũng ảnh hưởng lớn đến đạo Cao Đài. Đại diện cho Nho giáo là Khổng Tử cũng được trong Bát Quái Đài. Phái Ngọc, một trong 3 phái trong tổ chức Nam phái Cửu Trùng Đài, tượng trưng cho Nho giáo, với đạo phục màu đỏ.

Trong các Đại Thánh lễ, tín đồ của các Phái, với trang phục màu xanh, vàng, trắng, đỏ theo phái của mình cùng vào tham gia Thánh lễ.

Đạo Cao Đài rất coi trọng tín ngưỡng dân gian, các nghi lễ trong gia đình, phong tục, tập quán truyền thống của người Việt ở Nam kỳ như cưới hỏi, tang ma, cầu siêu... Mặc dù tổ chức theo nguyên tắc và triết lý của đạo Cao Đài nhưng vẫn gắn với phong tục truyền thống của người Việt.

Phương Tây:

Công giáo: Ra đời trong điều kiện Công giáo phát triển mạnh ở Việt Nam, nhưng do tinh thần dân tộc nên đạo Cao Đài dung nạp có chừng mực. Vì vậy, hình tượng Chúa Giêsu được xem là biểu trưng của Thánh đạo, một chỉ đạo trong Ngũ chi Đại đạo. Hồi giáo cũng chỉ hiện diện là một tôn giáo từ Do Thái giáo và Công giáo, cũng thuộc chi Thánh đạo trong Ngũ chi Đại đạo.

Thông linh học: Mới từ châu Mỹ thâm nhập vào châu Âu nửa cuối thế kỷ XIX và chỉ ảnh hưởng đến sinh hoạt tâm linh của những tín đồ đầu tiên có kiến thức Tây học. Đó là nhóm môn đồ Cao - Phạm, nền tảng hình thành Hội Thánh Cao Đài sau này.

Vì đa sắc màu, giáo phái như vậy, nên đạo Cao Đài thờ nhiều hình tượng, nhân vật của cả Phật giáo, Thiên chúa giáo, Lão giáo, kể cả những nhân vật trong lịch sử, dân gian như: Thích Ca, Quan Âm, Giêsu, Lão Tử, Khổng Tử và có cả Tôn Dật Tiên, Victor Hugo, Nguyễn Bình Khiêm...

Cao Đài là một tôn giáo mới ra đời chưa đến 100 năm ở Việt Nam, dung hợp nhiều tôn giáo, trở thành một tôn giáo đặc sắc.

Đạo Cao Đài lấy Toà Thánh Tây Ninh làm Thánh địa thiêng liêng và cũng là nơi đặt Hội Thánh Đại đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Đạo Cao Đài thờ biểu tượng “Quả Càn Khôn” và “Thiên nhân” là một con Mắt Trái với triết lý sâu xa về vũ trụ, nhân sinh.

Hàng năm vào hai dịp, Đại lễ Vía Đức Chí Tôn mừng 9 tháng Giêng và Hội Yến Diêu Trì ngày Rằm tháng 8, rất đông tín đồ và khách hành hương về với Toà Thánh. Tại đây diễn ra lễ ăn chay với tỷ lệ người ăn chay lớn nhất đất nước.

Toà Thánh Tây Ninh là Thánh địa uy nghi, lộng lẫy, lớn nhất của tôn giáo Cao Đài. Với kiến trúc độc đáo, phối hợp quan điểm triết học và dung hoà tâm linh Đông - Tây, trở thành nơi thu hút tín đồ hành hương và khách du lịch đến với một Thánh địa linh thiêng để chiêm ngưỡng và thư giãn tâm hồn.

Đạo Cao Đài là một trong những đạo giáo trong cộng đồng các tôn giáo Việt Nam, được Nhà nước Việt Nam công nhận pháp nhân ngày 9 tháng 5 năm 1997. Trung ương Hội đặt tại Toà Thánh Tây Ninh, nay là xã Long Thành Bắc, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh. Ước tính có khoảng 3 triệu

tín đồ trong cả nước, sinh hoạt tại 38 tỉnh thành, tập trung chủ yếu ở Nam Bộ. Ngoài ra có khoảng 30.000 tín đồ ở Hoa Kỳ, Canada, Campuchia, Châu Âu và châu Úc.

Đạo Hoà Hảo

Đạo Hoà Hảo (còn gọi là Phật giáo Hoà Hảo), do Huỳnh Phú Sổ khai lập tại làng Hoà Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang) vào năm 1939.

Theo tư liệu Wikipedia tiếng Việt thì: *“Huỳnh Phú Sổ, sinh ngày 15 tháng 11 năm 1929 (tức 25 tháng 11 năm Kỷ Mùi), là con ông Huỳnh Công Bộ. Huỳnh Phú Sổ có tiếng Thông minh, thuở nhỏ được cha cho học hết sơ học Pháp - Việt tại một trường huyện. Ông có năng khiếu văn thơ, nhưng vì luôn đau ốm nên không thể tiếp tục học lên cao hơn. Sau đó, Huỳnh Phú Sổ lên núi Cấm tìm thầy chữa bệnh và tại đây đã tu theo phái Bửu Sơn Kỳ Hương do Phật thầy Đoàn Minh Huyền (1807-1856) sáng lập.*

Huỳnh Phú Sổ tự nhận mình là bậc “minh sư tri”, biết được quá khứ, nhìn thấu tương lai, lại thọ mệnh cùng với Phật A Di Đà và Phật Thích Ca Mâu Ni, xuống hạ giới có nhiệm vụ truyền bá cho dân chúng tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương để “chấn hưng Phật giáo, cứu độ chúng sinh khỏi sông mê, biển khổ và đưa tới chốn Tây phương cực lạc”. Ông chữa bệnh cho người bằng bài thuốc đã học trong khi đi chữa bệnh và truyền dạy giáo lý bằng bài sám giảng (còn gọi là sám giảng) do ông soạn thảo.

Ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (tức 4 tháng 7 năm 1939), Huỳnh Phú Sổ bắt đầu khai đạo, ngay tại chính gia đình ông, khi ông chưa tròn 20 tuổi. Ông lấy tên ngôi làng Hoà Hảo của mình để đặt tên cho tôn giáo mới của mình là: Đạo Hoà Hảo, hay Phật giáo Hoà Hảo. Sau đó ông được các tín đồ theo đạo suy tôn làm giáo chủ và gọi bằng cái tên tôn kính là Huỳnh Giáo Chủ

Từ đó, Huỳnh Phú Sổ làm nhiều bài thơ ca, sau tập hợp lại thành quyển “Sám giảng thi văn giáo lý”, có phần gắn gửi với tư tưởng thần bí và tín ngưỡng dân gian ở Nam Bộ lúc bấy giờ”.

Đạo Hoà Hảo (còn gọi là Phật giáo Hoà Hảo) lấy pháp môn Tịnh Độ làm căn bản và chủ trương tu hành tại gia, lấy giáo lý là những bài sám kệ do Huỳnh Phú Sổ biên soạn gồm 6 tập: Sám khuyên người đi tu niệm, Kệ của người khùng, Sám giảng, Giác mê tâm kệ, Khuyên thiện và Những điều sơ học cần thiết của kẻ tu hiền. Kết hợp với tiếp thu và nâng cao tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương, gồm phần “Học Phật”, ăn ở ngay hiền và “Tu Thân” thực hành “tứ ân báo nghĩa” (bốn điều Đoàn Minh Huyền chỉ ra là: Ân tổ tiên cha mẹ, đất nước, đồng bào và Tam bảo - Phật, Pháp, Tăng). Đạo Hoà Hảo khuyên các tín đồ học Phật tu thân, đặc biệt coi trọng đạo làm người.

Nghi lễ của đạo Hoà Hảo chủ yếu là tại nhà, rất đơn giản. Họ chủ trương giúp đỡ người nghèo hơn là cúng tiền xây chùa, không có ăn uống, hội hè tốn kém. Lễ lộc, cưới xin, ma chay không cầu kỳ mà đề tiên đó giúp đỡ những người thực sự cần đến.

Đạo Hoà Hảo không có tu sĩ, không có tổ chức Giáo hội mà chỉ có một số chức sắc lo việc đạo và cả việc đời, không có nơi thờ công cộng, trung tâm của đạo ở làng Hoà Hảo gọi là “Tổ đình” cũng chỉ mang tính gia tộc. Đạo Hoà Hảo không xây chùa, không có tượng ảnh thờ, không chuông mõ. Đạo Hoà Hảo là tu tại gia nên có làm chùa thì chỉ nhỏ hẹp để truyền đạo, chứ không để cư trú. Vật thờ của đạo Hoà Hảo là tám vãi màu nâu sẫm (trần điều) trên bàn thờ (gọi là trang thờ) tượng trưng cho sự hoà hợp nhân loại và là màu sắc nhà thiền thờ Phật, đặt ở gian chính giữa. Dưới là bàn thờ “Cửu huyền thất tổ” thờ ông bà, cha mẹ đã khuất. Trước nhà xây một bàn thông thiên để các tín đồ cảm thông với trời đất, bốn phương Trời, mười phương Phật. Việc thờ phụng thể hiện tư tưởng Phật giáo: “Phật tại tâm, tâm tức Phật”. Đạo Hoà Hảo thờ Phật, ông bà, tổ tiên và các anh hùng tiên liệt có công với đất nước, không thờ các thần thánh nếu không rõ nguyên nhân.

Lễ vật thờ phụng của đạo Hoà Hảo rất đơn giản, không dùng bất cứ thực phẩm nào, kể cả trái cây, chỉ có hoa và nước lạnh (nước mưa, nước lọc tinh khiết), bông hoa và nhang, tượng trưng cho

sự trong sạch, tinh khiết và át mùi u uế. Mỗi ngày người tín đồ làm lễ ít nhất hai lần vào sáng và tối. Các ngày lễ, tết, rằm thì đến hội quán nghe kinh giảng hay thuyết pháp. Ban đêm đốt đèn ở bàn thờ trong nhà và bàn thờ thông thiên ở trước nhà. Khi hành lễ, không chuông mõ, tín đồ chỉ đọc sấm giảng do thầy Huỳnh Phú Sổ soạn và niệm lục tự “Nam mô A Di Đà Phật” với mục đích tĩnh tâm và cầu vãn sinh tịnh độ. Khi có công việc thì đến giờ hành lễ, họ quay mặt về hướng Tây mà cúng Phật và tụng niệm trong tâm.

Các ngày lễ, tết chính có: Ngày Tết Nguyên Đán, mùng 1 tháng Giêng. Rằm tháng Giêng. Phật Đản ngày 8 tháng 4. Lễ khai đạo, 18 tháng 5. Tết Trung Nguyên, Rằm tháng 7. Ngày Vía Phật Tây An, 12 tháng 8. Lễ Hạ Nguyên, Rằm tháng 10. Lễ Phật A Di Đà, Rằm tháng 11. Lễ sinh nhật Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, 25 tháng 11. Lễ thành đạo, 8 tháng Chạp.

Với giáo lý từ thiện, đặc tính canh tân, tổ chức đơn giản và hướng về người nghèo, nên ngay sau khi ra đời đạo Hoà Hảo đã lan truyền nhanh chóng ở đồng bằng sông Cửu Long, Nam Bộ, thu hút được khá đông tín đồ. Tổng số Tín đồ Hoà Hảo ước tính khoảng 5 triệu người trong toàn quốc, trong đó ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 38% tổng số dân, có nơi như tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long, Bạc Liêu có tới 90% dân số theo đạo Hoà Hảo.

Theo tư liệu trên trang mạng “Phật giáo Hoà Hảo” ngày 24- 2-2011, của nhà nghiên cứu Trương Ngọc Tường (sách *Tìm hiểu Văn hoá Vĩnh Long*): Những tín đồ lớn tuổi vẫn giữ nếp cũ: để râu, để tóc, mặc đồ bà ba đen, tu hành cúng lạy... Còn con cháu họ nhạy cảm theo đời sống mới nên vượt ra khỏi nề nếp gia đình, học hành, lao động và tích cực hoạt động xã hội.

Ra đời trong hoàn cảnh trong những năm 30-40 của thế kỷ XX, dưới ách ngoại xâm, đô hộ của Nhật, Pháp, đạo Hoà Hảo cũng tham gia vào hoạt động chính trị, xã hội, kể cả tổ chức lực lượng vũ trang, thành lập trường học, bệnh viện. Sau khi Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ mất tích năm 1947, qua nhiều thăng trầm, loạn lạc, đến ngày giải phóng miền Nam, đạo Hoà Hảo trở thành một trong sáu tôn giáo ở Việt Nam.

Hệ thống tổ chức đạo Hoà Hảo có Tổ đình Giáo Hội Phật giáo Hoà Hảo, do các thành viên Huỳnh Tộc trông coi và giữ gìn di tích lịch sử, là nơi tổ chức các nghi lễ lớn trong năm. Hội đồng trị sự Trung ương, các ban trị sự các tỉnh, đến xã với hệ thống chùa, tu viện, giảng đường, văn phòng duy trì mọi hoạt động của đạo.

Lịch sử ra đời của Phật giáo mang theo ý nghĩa nhân văn cao cả vì con người. Người hành đạo Phật không bao giờ tham dự vào những hành vi phi Phật pháp, gây tội ác, làm mất an bình và xúc phạm an ninh quê hương, đất nước.

Vì vậy, Phật giáo chính thống hoặc từ lý do nào đó ra đời một giáo phái không chính thống đều lấy tư tưởng Phật pháp làm giáo lý cho con người đến với từ bi, hướng thiện. Sinh ra, lớn lên ở Tổ quốc mình, Phật tử tu tâm để hành đạo và phụng sự cho an bình của đất nước. Gắn việc đạo với việc đời, Phật pháp với dân tộc là tôn chỉ, mục đích tốt lành của đạo Phật đối với quốc gia.

Công Giáo

Công giáo hay còn gọi là Đạo Kitô, Đạo Thiên Chúa, Thiên Chúa Giáo. Kitô là một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới gồm: Đạo Phật, Đạo Kitô và Đạo Hồi. Cùng với các tôn giáo khác, Công giáo có ảnh hưởng rất rộng ở cộng đồng người Việt Nam.

Đạo Kitô phát sinh từ trong lòng Đạo Do Thái thời kỳ đầu Công Nguyên, trong xã hội Do Thái phát triển nhiều giáo phái cứu thế.

Kitô là phiên âm từ tiếng Pháp để chỉ một tôn giáo lớn do Jésus (Giêsu) còn gọi là Jésus Christ sáng lập.

Đức Chúa Giêsu

Giêsu là người thuộc chủng tộc Do Thái. Theo truyền thuyết thì Giêsu sinh vào khoảng giữa năm 4 và 8 TCN (?), tại một làng nhỏ ở Bethléhem, thuộc vương quốc Juda của người Do Thái, nay thuộc Palestine, thời bấy giờ nằm dưới quyền bảo hộ của đế quốc hùng mạnh La Mã. Cha Ngài là Thánh Joseph vốn làm nghề thợ mộc, mẹ là Đức Mẹ đồng trinh Maria. Giêsu sinh ra ở thung lũng ngoài làng Bethléhem. Đúng một năm sau, cha mẹ mới làm lễ đặt tên và được thầy cả gọi là Gésus (nghĩa là thông thái, tốt đẹp).

Theo Tư liệu “Tù phim sống lời Chúa” thì Maria, một trinh nữ Do Thái, người Israen được người của Thượng Đế trên trời hiện lên báo: Nàng sẽ mang thai sinh ra con trai của Đức Chúa Trời là Giêsu, được Đức Chúa Trời phái xuống trần gian để cứu rỗi cho nhân loại. Giêsu được sinh ra tại một máng cỏ chuồng bò. Giêsu lớn lên, được Đức Chúa Trời ban phép để đi làm phúc cứu độ, cứu thế cho loài người.

Cha mẹ sang Ai Cập làm ăn mang theo Giêsu lúc tám tuổi. Thông minh, tháo vát, Giêsu thường lấy đồ nghề thợ mộc của cha ra làm những dụng cụ rất khéo, mọi người thấy đều rất thán phục. Mười bốn tuổi, Giêsu lại theo cha mẹ trở về quê hương, sống ở làng Nazaret. Tại đây, Giêsu chứng kiến cảnh bất công, tàn bạo của bọn La Mã, tay sai và dút hẵn gia đình, người yêu, xuất gia đi tìm đường cứu khổ, cứu nạn. Giêsu ra đi, qua sông, xuôi đến một vùng đất hoang vu thì gặp Thiên Thần hiện lên giảng thuyết và cho phép thần thông để cứu nhân, độ thế.

Để cho mình trong sạch, Giêsu đã phải làm Lễ Rửa Tội (BápTêm), do người anh em họ là Giảng Báp Tít lấy nước sông tắm gội cho. Đây cũng trở thành lễ nghi rảy nước rửa tội cho con chiên tại các nhà thờ Thiên Chúa. Khi vừa tắm gội xong thì bỗng có một con chim bồ câu từ trên trời bay sà xuống và đậu lên vai của Giêsu. Người ta cho rằng đó là đấng Thánh Linh ngự xuống để chứng minh Ngài là Con Thiên Chúa, là Đức Chúa Trời.

Giêsu đi truyền giảng tới mọi người những tư tưởng nhân từ, bác ái, tình yêu, lòng thương xót nhân loại mà Thượng Đế đã giảng thuyết cho Ngài. Trên đường đi, Giêsu gặp rất nhiều người bị tai họa ốm đau, bệnh tật, nghèo đói và cả những người tội lỗi. Với tấm lòng cứu độ, cứu thế, Ngài đã ra tay cứu họ khỏi bệnh tật, chia phần ăn, quần áo xin được của người giàu cho người nghèo. Tấm lòng nhân ái, cứu nhân, độ thế của Giêsu đã cảm hoá, thu phục được lòng tin của mọi người và những việc làm kỳ diệu, vô tư càng tôn Ngài lên thành vị Thánh cứu thế đối với đức tin.

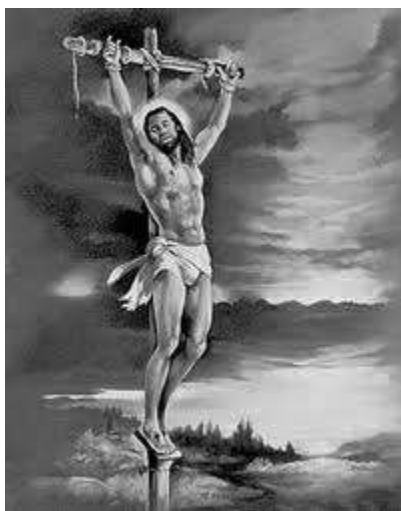
Để tiếp tục đi truyền giảng, Giêsu đã lựa chọn được 12 Tông đồ làm thiên sứ và ghi chép những lời giáo huấn của Ngài. Theo trang mạng “Tông Đồ Công giáo”, 12 Tông đồ gồm: Phêrô (Thánh Peter), Anrê (em của Phêrô), Giacôbê (con của Dêbêdê), Goan (em của Giacôbê), Philipphê, Batôlômêô, Tôma, Máttêu (người thu thuế), Giacôbê (con của Anphê), Tađêô, Simon (người Cana-an), Giuđa. Ngài nói với các tông đồ: *“Anh em đừng mang theo gì khi gặp người ta, không hành lý, không bị, không tiền. Sự mệnh anh em khởi sự trên thế giới này và sẽ hoàn thành ở đời sau. Anh em là môn đệ của Thầy.”* Những tông đồ đi theo Giêsu ghi chép thuyết giảng để góp phần hoàn thành bộ “Thánh Kinh” và tiếp tục thực hiện sứ mệnh của Ngài đi truyền giảng tư tưởng cứu rỗi cho các tín đồ. Đây cũng là những Giám mục đầu tiên của giáo hội công giáo.

Thầy trò Giêsu vượt qua nhiều khó khăn đến giảng đạo và cứu rỗi cho tín đồ ở Vương quốc Juda. Việc làm của Giêsu ngày càng thu hút lòng tin tuyệt đối đối với mọi người và được các tín đồ coi là “Đức Chúa Trời”, “Đấng cứu thế” cho họ. Uy tín của Giêsu càng cao, càng làm cho bọn đế quốc La Mã không chấp nhận được. Chúng cho rằng lòng tin của tín đồ đối với Giêsu sẽ làm ảnh hưởng đến quyền cai trị của chúng. Vì vậy, chúng tìm mọi cách hạ uy tín và ngăn cản sứ mệnh của Giêsu. Cho đến ngày Giêsu cùng 12 tông đồ có mặt tại làng gần Jerusalem, một tông đồ của Ngài là Giuđa bị người của La Mã dụ dỗ, mua chuộc và trả cho 30 đồng tiền. Giuđa đã phản bội, ngầm đi báo cho Tổng trấn La Mã nơi ở của Giêsu và các tông đồ. Khi Tổng trấn hỏi: - Có mấy người? Giuđa nói: - Có Giêsu và 12 người tông đồ. Lại hỏi: - Vậy biết ai là Giêsu mà bắt? Giuđa trả lời: - Cứ thấy tôi ôm hôn ai thì người ấy là Giêsu! Vì thế nên khi quân La Mã bao vây được thầy trò Giêsu, Giuđa đã giả vờ đến ôm hôn Giêsu. Do sự phản bội của Giuđa đối với Thánh, Giêsu đã bị bắt. Trước hành động phản bội của Giuđa, Giêsu nói: - *Anh phản bội con người bằng cái hôn sao! Đó là đêm*

đau buồn trước Lễ Phục Sinh (Lễ Pâque).

Giêsu bị trói lôi đi trước bao đau xót của các tín đồ. Trước toà án, Giêsu bị buộc tội tự xưng là Vua của người Do Thái và làm mê muội con người. Giêsu bị đưa đến Tổng trấn La Mã, bị tra tấn, đánh đập rất dã man trước mọi người và người thân của Ngài. Cuối cùng Tổng trấn La Mã ra lệnh: Đóng đinh câu rút lên giá treo (cây Thập tự), để trừng phạt Giêsu bằng cái chết đau đớn, từ từ, một hình phạt dã man nhất của đế quốc La Mã thời đó. Với thân hình hằn nát đòn roi, máu me bê bết, rùng rùng chảy, Giêsu bị đặt và đóng đinh vào cây Thập tự giá giữa hai bàn tay, bàn chân, dựng treo lên giữa hai hai tên cướp là tù nhân tội trọng khác. Bão gió âm âm kéo đến như trời đất chứng kiến sự bạo liệt trước vận mệnh một con người.

Đến chiều, các tông đồ mới dám hạ Giêsu xuống đưa đi tắm rửa rồi mai táng vào hầm mộ trên núi Golgotha, gần Jerusalem. Cửa hầm mộ được đóng lại, mưa gió, sấm chớp nổi lên âm âm trong đêm mưa trút nước.



Chúa Giêsu trên cây Thánh giá
(nguồn Trang chủ Google hình ảnh - Jesus-on-Cross.Jpg)

Chúa Giêsu bị đóng đinh trên cây thánh giá, đầu đội vương miện gai, có một tấm vải trắng vắt qua thắt lưng và Chúa bị một vết thương bên sườn, do bị một binh sĩ Roman dùng giáo đâm, là hình ảnh gây xúc động mạnh nhất về một thiên thần đã hy sinh thân mình vì sự sống tốt đẹp cho mọi con người.

Cây Thập tự giá trở thành biểu tượng của Đạo Công giáo.

Đúng như lời Giêsu nói trước là Người sẽ sống lại. Ba ngày sau, bỗng căn hầm mộ bùng sáng. Người ta đến nơi hầm mộ thì không thấy xác Ngài đâu. Trong vầng hào quang sáng chói, Giêsu bất ngờ xuất hiện từ ngoài rừng đi đến trong tư thế bình thân như một thiên thần. Giêsu dặn lại mọi người, đặc biệt là các tông đồ tiếp tục sự nghiệp của Người, rồi hoá Thánh bay lên Thiên Đàng thành “Đức Chúa Trời”, để lại lòng tiếc thương, ngưỡng mộ cho mọi tín đồ trên cõi nhân gian, trở thành huyền thoại về “Đức Thánh, Chúa Giêsu cứu thế” của các con tin theo đạo Công giáo Kitô.

Sau khi Đức Chúa Giêsu (còn gọi là Thánh Kitô) hoá Thánh bay lên Thiên đàng, các tông đồ còn lại đã cử ông Matthya thay thế Giuđa (vì Giuđa sau đó hối hận treo cổ tự tử), trong đó Thánh Phêrô là tông đồ trưởng, tiếp tục đi thuyết giảng tư tưởng của Ngài và tổng hợp tất cả những giáo huấn về “Đức tin” ghi lại được từ khi đi theo nghe Ngài thuyết giảng, góp phần hoàn thành bộ “Kinh Thánh” hay “Thánh Kinh”.

Theo trang mạng “Giáo lý Công giáo”:

“Kinh Thánh” gồm hai phần Cựu ước và Tân ước, là lời Thiên Chúa, có sức mạnh thiêng liêng của đạo Thiên Chúa.

Cựu ước là giao ước xưa Thiên Chúa thiết lập với dân Do Thái, qua ông Môsê, gần núi Xi-nai, là nền tảng của đạo Do Thái, còn gọi là đạo cũ. Theo giao ước, dân Do Thái phải tôn thờ và phụng sự Chúa là Chúa duy nhất của họ bằng cách tuân giữ các điều răn của Người. Còn về Thiên chúa, Người hứa nhận dân này là dân riêng, sẽ che chở, bao bọc và thương yêu họ. Trong Kinh Thánh, phần Cựu ước ghi chép những mặc khải trước khi Chúa Giêsu ra đời, gồm có 46 sách.

Tân ước là giao ước do Thiên Chúa tái lập, qua Đức Giêsu Kitô, theo lời Người hứa, để tha thứ cho họ tội bất trung và thất tín. Giao ước mới là do lòng trung thành và yêu thương của Thiên Chúa đối với dân của Người, để hướng dẫn họ bước đi theo luật Người truyền. Đây là giao ước vĩnh cửu, Chúa Giêsu thiết lập trong bữa tiệc Ly. Sách Tân ước là phần mặc khải chính yếu về Thiên Chúa qua cuộc đời đức Kitô cùng với những lời giảng dạy và việc làm của Người. Đức Chúa Giêsu mặc khải cho ta biết Người là Con Thiên Chúa, là Ngôi Hai giáng trần để nói với loài người về Nước Thiên Chúa và phần cứu rỗi của nhân loại. Tân ước cũng chỉ ghi được một số điều, chứ không thể ghi được hết tất cả những điều đức Chúa Giêsu đã nói hay những việc Người đã làm. Phần Kinh thánh Tân ước có 27 sách, từ số 47 đến số 73, bao gồm: Sách Tin Mừng, Sách Công vụ, Thư gửi các giáo đoàn của Thánh Phaolô, Thánh Gioan, Giacôbê, Giuđa và Sách Khải huyền.

Trong đó, “Tin Mừng” hay “Phúc Âm” theo nghĩa chữ Evangelion, được bốn tác giả trình bày theo cách ghi nhận riêng, gồm: Tin Mừng theo Thánh Mát-thêu, Tin Mừng theo Thánh Máccô, Tin Mừng theo Thánh Luca, Tin Mừng theo Thánh Gioan, là những lời rao giảng của Đức Kitô về nền tảng Thiên Chúa giáo thiết lập trên trần gian và trở thành cốt lõi trong giáo huấn của đạo Kitô. Trong bốn bản thì có ba bản của Matthêu, Máccô, Luca gần giống nhau nên được gọi là Tin Mừng Nhất Lãm.

Kinh Thánh chính là lời Thiên Chúa mặc khải cho loài người, là lời ban sự sống và làm cho người ta, nếu vững tin thì được sống đời đời, vì vậy mà trở thành giáo lý đi suốt hơn 2000 năm đến ngày nay.

Cuộc đời và sự nghiệp của Đức Chúa Giêsu trở thành biểu tượng của lòng nhân ái bao la, cảm hoá những con người đến với đức tin trong sáng, làm nòng cốt cho phát triển Đạo Kitô trên toàn thế giới. Ở khắp nơi theo Đạo Kitô, người ta xây dựng Nhà thờ lớn làm Thánh đường với cấu trúc lộng lẫy, thâm nghiêm, hoành tráng, thăm thẳm tôn lên lòng thành kính của các tín đồ. Về kiến trúc, đạo chính thống xem nhà thờ là biểu tượng của con thuyền Noah từng cứu nhân loại trong cơn đại hồng thủy, nay hội thánh cứu con người khỏi bị nhấn chìm trong con lũ của nhiều cám dỗ. Vì vậy, hầu hết nhà thờ được xây theo hình chữ nhật mô phỏng con thuyền Noah hay theo hình cây Thập tự giá, với những tháp chuông vút lên trời xanh. Đối với Á Đông, người ta còn ứng dụng thuật phong thủy “tiền thủy hậu sơn” trước có ao hồ, sau có núi, kết hợp kiến trúc tam tài, âm dương, ngũ hành... hài hoà với kiến trúc Châu Âu cao rộng, vững chãi, mạnh mẽ, đồ sộ thành kiến trúc độc đáo của nhà thờ.

Chính thống giáo chống lại việc thờ các bức tượng, nên trong nhà thờ không có nhiều tượng như Phật giáo mà chỉ có ít tượng chính và tranh ảnh, trang trí xung quanh bằng đèn dầu hoặc nến biểu tượng cho ánh sáng của thế gian. Ngày nay phổ biến dùng đèn điện có ánh sáng và hình thái phù hợp với nhà thờ. Chính giữa là hình ảnh Đức Mẹ Maria và Đức Chúa Giêsu bị đóng đinh câu rút trên cây giá treo, được gọi là cây “Thánh giá” để ghi nhớ giờ phút đau thương của một thiên thần; Đồng thời tỏ lòng biết ơn đối với Đức tin và sám hối trước mọi tội lỗi của mình mà sống cuộc đời yêu thương, trong sạch. Tại nhà thờ còn có những hình ảnh về các thiên thần, các môn đồ minh hoạ về lịch sử đạo Kitô và Kinh Thánh. Các Linh mục, Mục sư (các Cha) được đào tạo cơ bản trở thành những linh hồn “Kinh Thánh” truyền giáo tư tưởng của Đạo Kitô, rao giảng “Tin mừng” cho các tín đồ, các con chiên theo đạo Thiên Chúa.

Nhiều nơi người ta còn xây xung quanh nhà thờ lớn hệ thống các nhà thờ nhỏ có kiến trúc, trang trí rất tinh xảo gồm: Nhà thờ Thánh Giuse, cha của Giêsu, tại đây mô tả lại tích xưa về cha mẹ, nơi sinh Chúa Giêsu và thời trẻ làm thợ mộc với cha. Nhà thờ Trái tim Giêsu mô tả về con

người với trái tim nhân hậu, tử vì đạo. Nhà thờ Đức Mẹ Maria, người đã sinh thành ra một thiên thần. Trong quần thể nhà thờ còn có tạo hình Hang đá Belem thiêng liêng, ngày Đức Chúa Giêsu Giáng sinh nơi máng cỏ. Tạo hình huyền thoại Núi Sọ, tại ngọn đồi Golgotha, theo tiếng Do Thái tức là Sọ Người, nơi Chúa Giêsu bị xử tử, đóng đinh câu rút trên cây Thánh giá. Hang đá, nơi hàm mộ và lúc Thiên thần Đức Chúa Giêsu Phục sinh, bay lên với Thượng đế - Đức Chúa Trời. Ngoài ra còn có các công trình khác nhằm tôn vinh và giáo dục đức tin trong cộng đồng Thiên Chúa giáo.

Không gian ngoài nhà thờ thường có hình tượng Đức Chúa Giêsu màu sáng, hiện xuống trần gian, đứng giang tay dưới đôi cánh của thiên thần như chào đón, chở che, cứu rỗi cho những linh hồn con chiên hành đạo.

Tại các Thánh đường vào những ngày lễ lớn cử hành các buổi cầu kinh. Các tín đồ giáo dân trong trang phục chỉnh tề, đứng nghiêm trang hoặc quỳ gối đọc lời cầu nguyện theo hướng dẫn của các Cha ở Cung Thánh. Tiếng hát của ca đoàn hoà cùng lời cầu nguyện hướng về đức tin và sự cứu rỗi nhân danh ba ngôi: Cha, Con và Thánh thần.

Ngày ngày và hàng tuần các tín đồ đến nhà thờ để được Cha làm phép, rửa tội. Những ngày Lễ Thánh, đặc biệt là đêm Noel 25 tháng 12 hàng năm, tại các nhà thờ, một nghi lễ trang nghiêm đầy cảm xúc được tổ chức, trong đó tái hiện những giờ phút linh thiêng, quan trọng nhất về cuộc đời của Đức Chúa Giêsu. Tại các gia đình, hình ảnh Đức Mẹ Maria và Đức chúa Giêsu được đặt ở nơi trang trọng nhất. Các đôi bạn trẻ yêu nhau, trước ngày cưới đều đưa nhau đến nhà thờ để Cha làm phép, rửa tội cho hạnh phúc lứa đôi trong sạch, bền lâu. Người chết đi vào cõi vĩnh hằng được sám hối để lên với Thiên Đường theo đức tin của Chúa.

Người Công giáo đến nhà thờ để cầu nguyện, đọc Thánh kinh và suy niệm. Toàn bộ đời sống phụng vụ của Giáo hội Công giáo xoay quanh việc cử hành Thánh lễ và thực hành bảy Bí tích: Thanh tẩy (rửa tội), Thêm sức, Thánh thể, Hoà giải (giải tội), Truyền Chức Thánh, Xức Dầu Thánh và Hôn phối.

Người theo đạo Kitô hàng ngày, khi thực hiện mọi việc đều làm Dầu Thánh theo hình cây Thập tự để nhắc nhở sống sao cho tốt đạo, đẹp đời. Khi gặp những điều không hay trong cuộc sống, người Công giáo thường tâm niệm với lòng mình và nói: “- Giêsu... tội trọng (sám hối)... A men! (là từ Do Thái, được sử dụng trong phụng vụ và Kinh Thánh với ý nghĩa cảm tạ, cảm ơn, cầu mong được như ý muốn)...”

Lễ Giáng Sinh, Noel

Còn gọi là “Lễ Thiên Chúa giáng sinh” gắn với “Noel” (nghĩa là “Thiên Chúa ở cùng chúng ta”). Ngày 25 tháng 12, là lễ kỷ niệm ngày Chúa Giêsu ra đời của phần lớn người theo đạo Cơ Đốc. Một số nước lại kỷ niệm vào đêm ngày 24 tháng 12 gọi là “Lễ vọng”, còn ngày 25 tháng 12 gọi là “Lễ chính ngày”. Ngày 25 tháng 12 còn là ngày người La Mã xưa ăn mừng “Thần Mặt Trời”. Năm 312, hoàng đế La Mã là Constantine huỷ bỏ và thay vào đó là ngày ăn mừng sinh nhật của Đức Chúa Giêsu.

Đến năm 354, Giáo hoàng Liberius công bố ngày 25 tháng 12 chính thức là ngày cử hành Lễ Giáng sinh của Đức Chúa Giêsu. Lễ Giáng sinh 25 tháng 12 trở thành biểu tượng sự hiện diện của “Thiên Chúa giáng thế”, là “Đức chúa Trời đến với trần gian” để cứu rỗi, mang lại bình an cho nhân loại. Tại lễ Giáng sinh diễn ra các nghi thức của Công giáo, kết vòng lá Mùa Vọng, làm Dầu Thánh, cầu kinh, rửa tội, sám hối... Tuy nhiên, một số nơi, những người theo chính thống giáo Đông phương vẫn sử dụng lịch Julius để định ngày này, nên họ tổ chức lễ giáng sinh vào ngày 7 tháng 1 theo lịch Gregory.

Một lưu ý về Chúa Giesu Giáng sinh gắn với năm Công lịch. Theo “Lịch vạn niên Việt Nam thế kỷ XXI” do Chu Văn Khánh biên soạn thì:

“Theo đề nghị của giáo sĩ Denys le Petit, năm 532, Giáo hội quyết định đặt kỷ nguyên cho

lịch Công giáo. Năm kể sau năm Chúa Jésus Chirst giáng sinh được chọn là năm 1, gọi là Công nguyên. Theo giáo sĩ thì Chúa Jésus Christ sinh vào năm 753 thuộc kỷ Rôma, nhưng lại lấy năm 754 làm năm đầu của kỷ Gia Tô gọi là năm 1, các năm tiếp theo là năm 2, năm 3 sau Công nguyên (Anno Domini)... năm kể năm trước gọi là năm 1 TCN (Befor Christ), cứ thế tính ngược lên. Theo cách chọn của Denys le Petit thì Chúa giáng sinh vào năm 1 TCN, thế nhưng nghiên cứu Kinh Tân ước, người ta phát hiện ra rằng Denys đã chọn lầm, thực ra Jésus Christ sinh vào năm thứ 6 TCN.”

Ngày nay, Lễ Giáng Sinh trở thành lễ trọng hàng năm của người theo đạo Thiên Chúa đón mừng đức Chúa Giesu ra đời. Không chỉ thế, mà Giáng Sinh kết hợp với Noel đã trở thành tín ngưỡng tốt đẹp thu hút cả người không theo đạo Thiên Chúa và trở thành ngày hội của mọi người trên khắp hành tinh. Các nhà thờ được trang hoàng lộng lẫy, tổ chức nghi thức mừng Chúa giáng sinh, tạo dựng hình ảnh hang đá và thiên thần sinh ra trên máng cỏ. Lễ diễn ra từ đêm 24 sang qua giao thừa và ngày 25 tháng 12 với thông điệp của Đức Giáo Hoàng, ban phước lành, cầu kinh và hát Thánh ca... tràn đầy niềm hân hoan, tưởng nhớ, vui tươi. Tại các gia đình người công giáo, lễ ăn mừng cũng được tổ chức rất thiêng liêng, trân trọng.

Người ta phối hợp với hoạt động của Lễ Noel (theo truyền tích tưởng nhớ Thánh Nicolas đã ban phép phục sinh 3 đứa trẻ chết do tên đồ tể tàn ác giết cho vào thùng muối 7 năm), làm cho Lễ Giáng sinh càng thêm phong phú, giàu ý nghĩa nhân văn. Ngoài các hình thức làm “cây Noel”, tặng “thiệp Giáng sinh”, “quà Giáng sinh” còn có “ông già Noel” (phát tích từ Hà Lan) được hình tượng hoá về thân thoai Thánh Nicolas nhân từ, bác ái, với quần áo màu đỏ viền trắng, râu trắng muốt, thắt lưng da đen, đầu đội mũ đỏ. Thời kỳ đầu tiên ông già Noel ngồi trên con Lừa, sau này thay bằng xe trượt tuyết do 8 con Tuần Lộc kéo, hoặc đi bộ đến các nhà gõ cửa tặng quà cho trẻ em.

Trên khắp thế giới, vào mùa Giáng sinh người ta làm những “cây thông Noel” biểu tượng cho dáng vẻ cứng cáp trong mùa lạnh giá, vươn lên mạnh mẽ với màu xanh vĩnh cửu. Trên cây thông là những ngôi sao rực rỡ, lấp lánh toả sáng, mô tả về truyền tích khi Chúa vừa chào đời thì xuất hiện một ngôi sao rực rỡ. Từ các vùng phía Đông xa xôi, có ba vị Vua được báo tin rằng cứ lần theo ánh sáng của ngôi sao sẽ gặp phép lạ. Ba vị Vua đã theo ánh sáng đó đến được thành Bethalem nơi Chúa ra đời. Họ mang theo ba món quà quý đó là vàng, trầm hương và mộc dược. Những người dân thường mang đến bất cứ cái gì để tỏ lòng thành kính với Chúa Hải đồng. Vì thế, vào mùa Giáng sinh người ta dành tặng nhau những món quà để biểu lộ tình cảm của mọi người với nhau và cũng mang ý nghĩa như món quà mà Thiên chúa ban tặng cho con người. Ngôi sao trở thành biểu tượng trong mùa Giáng sinh, là tượng trưng cho phép lạ của Thượng đế.

Đêm Giáng sinh, chuông Thánh đường vang lên để chào mừng Chúa Cứu thế xuống trần gian.

Ý nghĩa nhân văn sâu sắc, phong phú của Lễ Giáng sinh - Noel đã trở thành sinh hoạt văn hoá, tinh thần chuyển tải thông điệp của hoà bình, hữu nghị và tình nhân ái trên toàn thế giới.

Lễ Phục Sinh, Mùa chay

Là lễ mừng Chúa Giêsu sống lại sau ba ngày bị đóng đinh câu rút chết trên Thập tự giá, được đưa vào trong hầm mộ. Đây là lễ rất quan trọng trong năm của người theo đạo Kitô. Lễ Phục Sinh gắn với Tuần Thánh và Mùa Chay của người Công giáo. Tuần Thánh có 8 ngày, kể từ Lễ Phục sinh tưởng nhớ bữa ăn cuối cùng của Chúa Giêsu với các tông đồ vào ngày thứ Năm (Chúa Giêsu cầm bánh mì, sau khi ban phép, Ngài bẻ bánh cho từng người và nói: “Đây là thân thể ta.” Sau đó lấy ly rượu, ban ân huệ rồi nói: “Đây là máu của ta, máu của sự liên kết...”) và ngày thứ Sáu Chúa chết trên cây Thánh Giá. Năm 325, người ta mới lấy ngày Chúa nhật đầu tiên sau ngày rằm đầu tiên của mùa Xuân hoặc sau ngày Xuân phân của tháng âm lịch để định ngày Lễ Phục Sinh và thực hiện Mùa Chay (còn gọi là Mùa phục sinh). Mùa Phục Sinh có 7 tuần, kéo dài 50 ngày từ Chúa Phục Sinh và Hiện Xuống (ngày Chúa Nhật Phục Sinh là ngày vui khi sáng sớm Chúa Nhật, các Tông đồ thấy Chúa sống lại và hoá Thánh bay lên trời).

Mùa Phục Sinh (Mùa Chay), các tín đồ đọc kinh “Lạy Nữ Vương Thiên Đàng”, chiêm nghiệm,

linh hội Đức tin và xưng tội, sám hối lỗi lầm cho con người trong sạch. Thời gian này các tín đồ, con chiên thực hành ăn chay, kiêng thịt trong hai ngày, Thứ Tư lễ Tro (nhận tro từ Linh Mục khi làm dấu Thánh tại nhà thờ nhắc nhở con chiên về những lỗi lầm trong quá khứ) và Thứ Sáu Tuần Thánh (ngày buồn nhất, Đức Chúa chết trên Thập Tự giá) và ghi nhớ “tam nhật vượt qua” ngày Đức Thánh Ki Tô trong bữa tiệc chia ly các tông đồ, ngày lên Núi Sọ bị đóng đinh câu rút lên cây Thập Tự giá và ngày chiêm ngắm Ngài sống lại.

Tại nhà Thờ các tín đồ, con chiên và trẻ sơ sinh đều được Đức Cha làm Lễ Rửa Tội bằng rảy Nước Thánh để thanh tẩy cho mình trong sạch và sống đời với Chúa trong nhân danh ba ngôi Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Linh (Chúa Trời, Chúa Giêsu và Chúa Thánh Thần ban sức mạnh cho loài người). Trong nghi thức này, có làm “Dấu Thánh Giá” theo hình chữ thập của cây Thập Tự. Trong khi các tín đồ, con chiên vừa đọc xưng ba ngôi: “Nhân danh Cha, và Con và Thánh Thần” vừa dùng ngón trỏ của tay Phải chạm thứ tự lên trán, ngực, vai Trái sang vai Phải tạo hình chữ Thập, kết thúc bằng câu “Amen!” (như là sự sám hối, ghi nhận), rồi chấp tay trước ngực. Trong bất cứ việc gì, cả trước bữa ăn, người Công giáo đều làm Dấu Thánh Giá như lời tuyên thệ trước đức tin để sống đời tốt đẹp hơn. Người chết cũng được Cha làm phép, rảy Nước Thánh rửa tội và Cây Thánh Giá cũng được cắm lên trên phần mộ với niềm tin, hy vọng vào sự phục sinh và thanh thân lên Thiên Đường theo đức tin của Chúa.

Một số nước còn có tục tặng Trứng (gọi là Trứng Pâques - Trứng Phục Sinh) biểu tượng cho vũ trụ, sự sinh sôi, tái tạo. Người theo đạo Thiên Chúa cho rằng, Trứng biểu tượng cho ngôi mộ của Chúa, từ đó Chúa sống lại, nên đã có thời nhà thờ cấm ăn trứng trong Mùa Chay, để dành cho lễ Pâques.

Thánh Giuse và Đức Mẹ Maria được tôn kính là người sinh ra và dưỡng dạy một Thiên Thần, người mang đức tin của Chúa trời đến cho nhân loại.

Hình tượng Đức Chúa Giêsu như là một huyền thoại nhưng lại đưa tâm linh con người về với thực tại đời sống bằng tâm thức tự rèn, tự gắn kết giữa đạo với đời, giữa huyền thoại với thực tế. Về chứng cứ khoa học và thực tế lịch sử, không có con người nào sinh ra từ trên trời xuống trần gian, có phép lạ thần thông, chết đi lại sống lại và bay lên trời hoá thành Thánh Thần. Hình tượng Đức Chúa Giêsu được các tông đồ xây dựng, tôn lên và thần thánh hoá thêm cùng các nghi lễ, Thánh Kinh nhằm củng cố cho sức mạnh đức tin của các tín đồ, con chiên hành đạo. Người công giáo sùng tín và tin tuyệt đối ở đức tin. Tuy vậy, cũng có trường hợp trở nên khổ hạnh, hành xác hoặc thái quá mà sinh bệnh tật, khiêm khuyết, tội lỗi.

Hơn 20 thế kỷ, trải qua thăng trầm của lịch sử, đến thời của thánh Phaolô mọi mâu thuẫn được giải quyết thì đạo Thiên Chúa mới thực sự phát triển mạnh, cho đến ngày nay số tín hữu Công giáo lên tới 1,2 tỷ, trong số hơn 7 tỷ người của toàn cầu.

Trung tâm quyền lực tối cao của đạo Thiên Chúa là Thành Vatican, trong lòng Thủ đô Rôma, nước Italia. Đây là lãnh thổ có chủ quyền, với Toà Thánh - Thánh Đường to lớn, kiệt tác nghệ thuật nguy nga nhất thế giới, có Đức Giáo Hoàng và cơ cấu nhà nước, quân đội là người Thụy Sĩ, có Báo, Đài Phát thanh, Truyền hình. Vatican đã thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức theo cấp bậc sứ thần, đại sứ với 180 quốc gia trên thế giới.

Giáo Hoàng được bầu với quyền lực trọn đời bởi Mật nghị Hồng Y dưới 80 tuổi. Giáo Hoàng Biển Đức (Bê-nê-đi-ctô XVI), tên khai sinh là Joseph Ratzinger, người Đức, sinh năm 1927, là Giáo hoàng Công giáo Rôma, đăng quang ngày 24-4, nhận ngai toà Giám mục ngày 7-5-2005, kế vị Giáo hoàng John Paul II từ trần. Ngày 11-2-2013 Giáo hoàng Bê-nê-đi-ctô XVI tuyên bố từ chức Giám mục Rôma, Giáo hoàng Giáo hội Công giáo kể từ ngày 28-2-2013, do sức khoẻ. Đức Hồng y Jorge Mario Bergoglio, 76 tuổi, người Argentina, nguyên Tổng giám mục Buenos Aires (Giám mục dòng Tên đầu tiên, người Châu Mỹ La tinh), được Mật nghị Hồng y bầu chọn là Giáo hoàng 266, hiệu là Francis I. Lễ đăng quang của Giáo hoàng Francis I diễn ra ngày 19-3-2013, tại Thánh đường Vatican. Hoạt động và quyền lực của Vatican có ảnh hưởng đặc biệt lớn đến Công giáo trên

khắp toàn cầu.

Theo các sử liệu căn cứ vào những cổ vật khai quật, các nhà nghiên cứu cho rằng Babylon, thuộc phía nam nước Irắc, gần giáp Kuwait mới thực sự là nơi xuất phát đầu tiên của đạo Thiên Chúa. Đó là vào khoảng thế kỷ XX TCN, các đạo thờ thần gồm đạo Do Thái, đạo Kitô và đạo Hồi đều có chung một ông tổ là Abraham, người Do Thái. Abraham được tôn lên làm vị lãnh đạo các tộc trưởng Do Thái trong đế quốc Babylon. Babylon là tiếng gộp từ hai chữ Bab và Lli, có nghĩa là “cái cổng trời”. Vị thần mà Abraham chọn là thần El, một con bò đực mạ vàng. Sau đó, Abraham chuyển đến thung lũng Mecca thuộc Ả-rập Xê-út, xây dựng ngôi đền thờ Thiên Chúa đầu tiên trên thế giới.

Theo Giang Khuê tổng hợp đăng tải trên báo An ninh Thế giới: “Mecca ngày nay là thánh địa của người Hồi giáo. Mecca có quần thể khu phức hợp rộng lớn Abraj Al Bait gồm 7 toà nhà, trong đó 6 toà cao từ 28 đến 42 tầng, chính giữa là một toà nhà tháp chọc trời cao 609m. Để cho 1,5 tỷ tín đồ Hồi giáo trên thế giới có một giờ riêng, ở tháp cao này được dựng một chiếc đồng hồ khổng lồ bốn mặt đường kính 46m, do các kỹ sư Đức và Thụy sĩ thiết kế, trang hoàng bằng 2 triệu bóng đèn rọi sáng dòng chữ “Nhân danh Thánh Allah” ở bốn mặt đồng hồ. Đây là đồng hồ tính theo giờ chuẩn Ả-rập, đi trước giờ GMT 3 tiếng. Và với chiều cao hơn rất nhiều, chiếc đồng hồ này sẽ là sự cạnh tranh với giờ quốc tế GMT của đồng hồ Big Ben, đặt tại kinh tuyến Greenwich, quy ước là kinh độ 0, tại London, nước Anh, từ năm 1884. 21 nghìn bóng đèn màu xanh, trắng rọi chiếu 5 lần trong ngày từ đỉnh tháp, cách 30km có thể nhìn thấy. Vào dịp lễ, 16 hàng đèn theo chiều thẳng đứng có thể chiếu ánh sáng cao tới 10km lên bầu trời đêm. Trên đỉnh tháp đồng hồ còn có hình trăng lưỡi liềm vàng khổng lồ, đường kính 23m. Chiều cao từ chân đồng hồ lên đỉnh là 251m. Nơi đây, hàng năm thu hút hàng triệu người hành hương về với Thánh”.

Đạo Do Thái và đạo Ki Tô tôn vinh Chúa Jesus nhân danh ba ngôi “Cha, Con và Thánh Thần”, răn dạy bằng Kinh Thánh. Đạo Hồi tôn thờ đức thần Mahomét, coi là một vị đại thánh hiệu biết, quyền năng, răn dạy bằng Kinh Coran và thánh địa Mecca, ở Ả-rập là nơi hành hương hàng năm về đất Thánh.

Trong lịch sử Thiên chúa giáo từng có sai lầm về nhận thức khoa học. Sách “Cuộc sống và sự nghiệp”, khi nói về nhà khoa học Bruno, người nước Italia, cho biết: “Thời kỳ nhà bác học Giordano Bruno, năm 1548-1600, học thuyết của Ptoleme coi trái đất là trung tâm bất động của vũ trụ và mặt trời, đang được tôn sùng. Các cha cố Thiên chúa giáo, dựa theo quan điểm thiên văn học sai lầm này, ra sức tuyên truyền rằng vũ trụ cấu tạo như vậy là do ý muốn của Thượng đế, và con người tồn tại được cũng là nhờ đặc ân của Thượng đế. Đúng vào lúc đó nhà khoa học Copernic chứng minh ngược lại rằng chính mặt trời mới là trung tâm của Thái dương hệ và trái đất chỉ là một hành tinh quay xung quanh.

Bruno, lúc đó đang theo học trong tu viện, bèn đem điều này tới hỏi cha cố: - Cha có cho rằng điều Copernic nói là đúng không? Vị cha cố giơ hai tay lên trời mà rằng: - Con nói sao? Làm gì có điều bậy bạ như thế! Cha đã từng đọc thuộc lòng tất cả các Thánh kinh, không thấy chỗ nào nói rằng trái đất xoay xung quanh mặt trời cả. Điều gì Thánh kinh đã dạy không có, là hoàn toàn không có!”.

Bruno liền bị Thiên chúa giáo coi là kẻ trọng tội, dám cả gan xúc phạm đến uy danh Chúa. Ông đã bị những kẻ cầm đầu giáo hội dùng thủ đoạn lừa gạt bắt được và xử tội thiêu sống. Trước khi hành quyết, bọn chúng thuyết phục Bruno cải chính lại những điều ông đã nói, nhưng ông quyết không chịu. Ông kiên cường đấu tranh cho sự tất thắng của khoa học. Bruno đã thán nhiên, nói thẳng lời nói đầy kiêu hãnh: - Thiêu cháy không có nghĩa là phủ nhận! Quả nhiên, chỉ mấy năm sau, những người kẻ thù Bruno đã chứng minh cho sự đúng đắn luận điểm khoa học của Bruno và Copernic là hoàn toàn chính xác, bác bỏ học thuyết sai lầm của Ptoleme và Thiên chúa giáo về vũ trụ, trái đất và mặt trời”.

Đạo Thiên Chúa được du nhập vào Việt Nam có những nguồn tư liệu đáng chú ý.

Trang mạng “Lịch sử Việt Nam” nói về đạo Công giáo La Mã tại Việt Nam viết:

“Không ai biết rõ đạo Công giáo (còn được gọi là đạo Giatô, đạo Thiên Chúa) đã đến Việt Nam như thế nào. Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ II, thứ III... nhiều người phương Tây đến Việt Nam, trong đó có các thương gia, các linh mục Thiên Chúa giáo. Những hoạt động của các nhà truyền giáo này không được ghi chép và không có bằng chứng nào cho biết là đã có người theo đạo lúc ấy cho mãi đến thế kỷ thứ XVI.

Theo lịch sử chính thức của triều đình Việt Nam (Khâm Định Việt Sử) thì từ năm Nguyên Hoà nguyên niên đời vua Trang Tông nhà Lê (1533) có chiếu chỉ cấm đạo Công giáo Việt Nam. Chiếu chỉ này đề cập đến một người phương Tây tên I Hi Khu đã rao giảng đạo Thiên Chúa ở huyện Giao Thủy và Nam Chân, tỉnh Nam Sơn (tỉnh Nam Định ngày nay).

Đây là thời kỳ xáo trộn về chính trị với sự phân tranh lãnh thổ: Nhà Mạc ở miền Bắc, nhà Lê từ Thanh Hóa trở vào (1527-1592). Đất nước thống nhất trên danh nghĩa dưới triều Lê nhưng trên thực tế chia làm Đường Ngoài (miền Bắc) thuộc chúa Trịnh và Đường Trong (miền Nam) thuộc chúa Nguyễn (1592-1788). Sử liệu không nói rõ I Hi Khu đã bị trục xuất ngay lúc đó hay vẫn còn ở lại tiếp tục chức vụ truyền giáo. Vào năm 1583, một phái đoàn gồm 8 linh mục dưới sự hướng dẫn của Cha Diego d'Oropesa đã đến viếng Việt Nam theo lời mời của vua Mạc Mậu Hợp. Phái đoàn từ Manila đến Quảng Yên và dùng đường thủy để đến thủ đô Thăng Long (Hà Nội). Dọc đường, tàu của họ bị một trận cuồng phong làm lạc hướng. Linh mục Bartholomeo Ruiz, một thành viên của phái đoàn trên trở lại Việt Nam năm sau và được quốc vương tiếp đón nồng hậu. Ông được nhà vua cho phép ở lại để truyền đạo.

Cha Ruiz và một số linh mục Công giáo, đa số người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, đã đến Việt Nam trong thời gian này. Họ hoạt động tích cực và đem những nhân vật cao cấp của chính quyền trong đó có Công chúa Regen Mai Hoa trở lại đạo. Dầu vậy, ảnh hưởng của họ không được sâu rộng lắm trong quần chúng Việt Nam.

Mãi đến năm 1624, khi một giáo sĩ người Pháp, một học giả tài ba lỗi lạc là Cha Đắc Lộ hay Alexandre de Rhodes đến Việt Nam, việc truyền giáo mới chuyển qua một khúc quan trọng. Ông hoạt động cả ở miền Bắc và miền Nam (Đường Ngoài và đường Trong) trong 22 năm. Ông thành thạo ngôn ngữ, lịch sử và địa lý Việt Nam, nhất là hoàn tất việc chuyển đổi chữ viết Việt ngữ bằng cách dùng mẫu tự La-tinh. Với vài thay đổi và tu chỉnh sau này, Việt ngữ do ông soạn thảo đã thay thế chữ Nho để trở thành quốc ngữ vào cuối thập niên 1910. Chữ viết cũng là một phương tiện giúp cho việc truyền đạo thuận lợi hơn.

Linh mục Đắc Lộ trở về Pháp vào năm 1649. Ông thành lập Hội Thừa Sai để khuyến khích các nhà truyền giáo người Pháp đến vùng Viễn Đông. Vì thế, các giáo sĩ người Pháp ngày càng gia tăng và trở thành một thành phần nòng cốt của các giáo sĩ Công giáo ở Việt Nam.”

Theo các tài liệu liên quan đến đạo Công giáo du nhập vào Việt Nam thì khoảng thế kỷ XVI, cùng với các tàu buôn của Âu châu, có một vài giáo sĩ phương Tây đã đến vùng bờ biển nước ta. Sang đầu thế kỷ XVII, số giáo sĩ sang Việt Nam ngày càng nhiều.

Trong bài viết “Theo dấu người xưa”, đăng tải trên báo “Thanh Niên”, tác giả Hà Đình Nguyên cho biết:

“... Nước Mặn, tỉnh Bình Định là nơi mà cách đây 400 năm, chính xác là năm 1614, Quan trấn Trần Đức Hoà đã cho phép các giáo sĩ Dòng Tên lập địa điểm truyền giáo đầu tiên tại xứ Đàng Trong. Công trình bia lưu niệm của giáo phận Quy Nhơn, trên nền nhà thờ cũ mà quan Trần Đức Hoà đã sai quân lính xây dựng cho các giáo sĩ Tây phương (nay thuộc xã Phước Quang, huyện Tuy Phước). Tám bia khắc dòng chữ: “Để muôn đời ghi nhớ - Tại nơi đây Nước Mặn: Ba linh mục Dòng Tên Francesco Buzomi (người Italia), Francisco de Pina (người Bồ Đào Nha), Cristoforo Borri (người Italia) và tu huynh António (người Bồ Đào Nha) đã đến lập cơ sở truyền giáo đầu tiên vào tháng 7 năm 1618 do lời mời của quan Trần Đức Hoà, Khâm lý phủ Quy Nhơn...”

Việc truyền giáo ngày càng thịnh, số giáo dân ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ ngày càng tăng. Nơi tiếp xúc của người Châu Âu bắt đầu ở xứ Đàng Trong, trước hết buôn bán ở Hội An, Quảng Nam. Đến thời chúa Nguyễn, một người Bồ Đào Nha tên là Jean la Croix đã đến Huế mở lò đúc súng và được phép mở nhà thờ, tiếp giáo sĩ trong nhà. Sau đó ít lâu người phương Tây ra Bắc Kỳ vào lối Thái Bình và cửa Luộc, sau này hình thành các xứ đạo Tiên Hải ở Thái Bình, Bùi Chu, Phú Nhai ở Nam Định, Phát Diệm ở Ninh Bình. Người Anh, người Pháp vào mở hiệu buôn ở phố Hiến, Hưng Yên. Người Anh, người Hà Lan được phép mở hiệu buôn ở bờ sông kinh đô Kẻ Chợ, tức Hà Nội ngày nay.

Như vậy, trước đó người Việt Nam đều theo đạo Phật. Đến khi đạo Công giáo truyền vào, một số nơi mới đi theo đạo Công giáo.

Đạo Thiên Chúa dần dần phát triển và trải qua thăng trầm của lịch sử tồn tại đến ngày nay. Trước kia, người Việt Nam gọi đạo Công giáo là Đạo Da Tô hay Gia Tô, là chữ Hán phiên âm từ chữ Jesus. Đạo Da Tô nghĩa là đạo thờ Jesus.

Giá trị tư tưởng Đạo Công giáo là củng cố lòng tin cho con người sống “tốt đạo, đẹp đời”, sống “Phúc Âm trong lòng dân tộc”, không gian tham, độc ác, không mê tín, dị đoan, kính Chúa, yêu đời và yêu nước. Chính vì vậy, Đạo Kitô đi sâu vào tâm thức con người và phát triển ngày càng rộng rãi ở mọi châu lục. Làm đúng như lời dạy của Chúa là góp phần cho thế giới thanh bình, con người đoàn kết, thương yêu. Mọi đồ kỵ, thù hận, tham lam, tội ác, gây chia rẽ, chiến tranh, đau thương, phân dân, hại nước đều là trái với đức tin, không làm theo điều răn dạy của Chúa.

Có điều rất đáng buồn là ngay trên Thánh địa Mecca và Irắc không tránh khỏi các cuộc hành hương và chiến tranh tàn khốc. Jerusalem, nơi sinh ra Đức Chúa Giêsu, phát tích nguồn gốc Đạo Kitô, những năm gần đây thường xảy ra tranh chấp đất đai, nguồn nước, chiến tranh liên miên giữa người Do Thái, Isaraen và người Palestin. Những cuộc hành hương hàng năm về Thánh địa là sự lo sợ đe dọa khủng bố đầy âm ảm đối với các tín đồ và nhà Thờ. Vụ khủng bố kinh hoàng tại Trung Đông nhân lễ giáng sinh, đầu năm 2011 và những vụ khủng bố đang đe dọa diễn ra trên toàn cầu lại là sự tàn bạo của chính con người.

Đó là sự thật đau xót vượt ra khỏi mọi lời ăn năn, cầu nguyện. Cuộc sống thanh bình chỉ có thể có khi trở thành ước vọng cao đẹp và hành động thực tế cho sự đoàn kết, thương yêu cộng đồng ở mỗi con người và quyết sách sáng suốt, nhân đạo của mỗi chính thể quốc gia.

Hồi chuông nhà thờ ngân rung trong những ngày lễ trọng, thúc giục vang xa trước lúc bình minh thức tỉnh lòng người công giáo hướng về Thiên Chúa, nguyện sống cho tốt đạo, đẹp đời, kính Chúa yêu nước trong lòng dân tộc.

Đạo Tin Lành

Trong lịch sử Công giáo Kitô, sau khi hình thành, do hoàn cảnh xã hội, chính trị, đã xảy ra những mâu thuẫn khủng hoảng và phân rẽ thành một số giáo phái như: Công giáo Rôma, Chính thống giáo, Tin Lành, Anh giáo nhưng đều thờ Thiên Chúa.

Theo tài liệu trên trang mạng “Khái quát về đạo Tin Lành” của Vụ Tin lành, Ban tôn giáo Chính phủ:

Đến thế kỷ XI, cụ thể là năm 1054, Kitô giáo diễn ra cuộc đại phân liệt lần thứ nhất, một bên theo văn hoá Hy Lạp, một bên theo văn hoá La tinh, gọi là phân liệt Đông - Tây, hình thành tôn giáo mới ở phương Đông: Chính thống giáo, còn gọi là Kitô giáo phương Đông.

Thế kỷ XVI, cuộc đại phân liệt lần thứ hai diễn ra trong Công giáo, hình thành một tôn giáo mới là đạo Tin Lành. Giáo hội Công giáo và phong kiến châu Âu gọi là đạo chống đối. Cuộc phân liệt lần thứ hai thực chất là cuộc cải cách tôn giáo, cho nên người ta còn gọi đạo Tin Lành là “đạo Cải cách”.

Đạo Tin Lành truyền vào Việt Nam đầu thế kỷ XX, ở miền Bắc được gọi theo cách của người Trung Quốc là “đạo Thệ phán”, miền Trung gọi là “đạo Giatô”, miền Nam gọi là “đạo Huê Kỳ”. Đầu những năm 20, 30 của thế kỷ XX, giáo sĩ Cadman người Canada thuộc Hội truyền giáo Cơ đốc - CMA, cùng với văn sĩ Phan Khôi dịch Kinh Thánh ra tiếng Việt Nam, hai ông không dịch Phúc Âm (Evangelical) là Tin Mừng như đạo Công giáo, mà dịch là “Tin Lành” (có nghĩa là tin tức tốt lành, theo cách gọi của các nhà truyền giáo đầu tiên của Kháng Cách tại Việt Nam). Cách gọi Phúc Âm là Tin Lành của những người theo đạo Cải cách (Thệ phán) dần dần thành thói quen và nó lại phân biệt được với đạo Công giáo nên người ta gọi luôn đạo Cải cách là đạo Tin Lành cho đến ngày nay.

Đạo Tin Lành từ đạo Thiên Chúa Kitô phân rẽ ra, có nhiều tổ chức hệ phái, nhưng giáo lý, luật lệ, nghi lễ, tổ chức có phần khác so với đạo Công giáo.

Đạo Công giáo và Tin Lành đều lấy Kinh Thánh (gồm Cựu ước và Tân ước) làm nền tảng giáo lý. Đạo Công giáo cho rằng ngoài Kinh thánh còn có những văn bản khác như nghị quyết các công đồng, các sắc chỉ, thông điệp... của Giáo Hoàng cũng có giá trị như giáo lý. Đạo Tin Lành đề cao vị trí Kinh Thánh một cách tuyệt đối, tất cả tín đồ, chức vụ mục sư, truyền đạo đều sử dụng Kinh Thánh, nói và làm theo Kinh Thánh.

Giáo lý của hai đạo Công giáo và Tin Lành về cơ bản giống nhau. Cả hai đều tôn thờ Thiên Chúa, tin theo thuyết “Thiên Chúa ba ngôi” (Ngôi Một: Cha. Ngôi Hai: Con. Ngôi Ba: Thánh thần. Ngôi Hai được “lưu xuất” từ Ngôi Một, Ngôi Ba được “lưu xuất” từ Ngôi Một và Ngôi Hai); Tin vũ trụ, muôn vật đều do Thiên Chúa (Chúa Trời) tạo dựng và điều khiển; Tin con người do Thiên Chúa tạo dựng theo cách riêng, có phần hồn và phần xác; Tin có Thiên thần, ma quỷ, có Thiên đàng và Địa ngục; Tin có ngày Phục sinh, Tận thế và Phán xét cuối cùng.

Tuy nhiên, có một số chi tiết trong một số tín điều truyền thống của đạo Công giáo được đạo Tin Lành sửa đổi và lược bỏ tạo ra sự khác biệt giữa đạo Tin Lành và đạo Công giáo.

Đạo Tin Lành tin có sự hoài thai Chúa Giêsu một cách mâu nhiệm của bà Maria, nhưng cho rằng bà chỉ đồng trinh cho đến khi sinh Chúa Giêsu. Thậm chí một số phái Tin Lành cho rằng Kinh Thánh nói bà Maria sau khi sinh Chúa Giêsu còn sinh cho ông Giuse một số người con khác. Do vậy, đạo Tin Lành chỉ kính trọng chứ không tôn sùng thờ lạy bà Maria như đạo Công giáo, vì bà chỉ có công sinh và nuôi dưỡng, chứ không phải là mẹ của Thiên Chúa.

Đạo Tin Lành tin có Thiên sứ, có các Thánh tử đạo và các thánh khác, nhưng cũng chỉ kính trọng và noi gương, chứ không tôn sùng, thờ lạy họ như đạo Công giáo. Đạo Tin Lành không thờ các tranh ảnh, hình tượng cũng như các di vật. Không tôn sùng và thực hiện hành hương đến các Thánh địa, kể cả Giêrusalem, núi Xinaï, đền thánh Phêrô và Phaolô.

Đạo Tin Lành không thờ lạy các hình tượng và họ cho rằng Kinh Thánh đã dạy: *“Hình tượng là công việc do tay người làm ra, hình tượng có miệng mà không nói, có tai mà không nghe, có lỗ mũi mà chẳng ngửi, có tay nhưng không sờ rờ, có chân nào biết bước đi... phàm kẻ nào làm hình tượng mà nhờ cậy nơi đó, đều giống nó”* (Thiên thi 115; 4-8). Tuy nhiên, trong một số trường hợp, đạo Tin Lành có dùng các tranh ảnh, hình tượng trong sinh hoạt tôn giáo nhưng mang ý nghĩa tài liệu để giảng giải, truyền thụ.

Đạo Tin Lành tin có Thiên đàng, Hoả ngục nhưng không quá coi trọng tới mức dùng nó làm công cụ khuyên dạy, răn đe, trừng phạt đối với con người. Đạo Tin Lành không có Luyện ngục, nơi tạm giam các linh hồn mắc tội nhẹ đang chờ cứu vớt như đạo Công giáo. Họ cho rằng Kinh Thánh chỉ nói đến Thiên đường, Hoả ngục, không nói đến Luyện ngục.

Đạo Tin Lành đặc biệt đề cao lý trí trong đức tin, sự cứu rỗi chỉ đến bởi đức tin chứ không phải vì những “hình thức ngoại tại”. Do đó, luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo của đạo Tin Lành đơn giản, không cầu kỳ, rườm rà như đạo Công giáo.

Trong bảy phép Bí tích của đạo Công giáo (Rửa tội, Thêm sức, Giải tội, Thánh thể, Xức dầu,

Truyền chức, Hôn phối), đạo Tin Lành chỉ thừa nhận và thực hiện phép Rửa tội (Baptême), phép Thánh thể. Họ cho rằng Kinh Thánh chỉ nói đến những phép đó mà thôi. Đạo Tin Lành cho rằng phép “Baptême” không phải tẩy trừ tội lỗi một cách linh nghiệm mà đó là sự thay cũ đổi mới của mỗi con người, một sự liên lạc bằng lương tâm và lý trí với Chúa Trời. Do vậy, người chịu Baptême phải đủ tuổi để hiểu các lễ đạo, ăn ở trong sạch, không được phạm tội. Nghi lễ Baptême của đạo Tin Lành được tiến hành theo lối cổ như thánh Gioan rửa tội cho Chúa Giêsu trên sông Gio Đàng bằng cách chìm cả người xuống nước, chứ không dội ít nước lên đầu một cách tượng trưng như đạo Công giáo. Một số phái Tin Lành có thêm lễ Dâng con trẻ cho Thiên Chúa, dựa theo tích trong Cựu ước rằng A bra ham đã dâng con trai là Y Sác cho đức Giê hô va.

Đa số phái Tin Lành cho rằng Lễ Thánh thể là kỷ niệm về sự chết của Chúa Giêsu chuộc tội cho loài người, qua đó nhắc nhở con người sống xứng đáng với Thiên Chúa. Lễ Thánh thể của đạo Công giáo tiến hành với nghi thức rườm rà, tín đồ chỉ được ăn “Bánh thánh” còn “Rượu thánh” không được uống mà dành cho các giáo sĩ. Đạo Tin Lành thực hiện nghi lễ đơn giản hơn, tất cả tín đồ và giáo sĩ cùng uống rượu và ăn bánh. Lễ Thánh thể thường được tổ chức vào chủ nhật đầu tiên của từng tháng.

Ngoài hai phép “Baptême” và “Mình Thánh”, đạo Tin Lành duy trì các lễ Noel, Phục sinh, Dâng con trẻ cho Chúa, Hôn phối và các nghi lễ khác cho người quá cố.

Đạo Công giáo cho rằng con người không những phải làm việc thiện mà còn phải hãm mình để chuộc tội. Đạo Tin Lành lại quan niệm rằng việc chuộc tội cho loài người đã có Chúa Giêsu làm trọn rồi. Con người phải có đức tin và làm việc thiện để tỏ ra xứng đáng với Thiên Chúa.

Tín đồ Công giáo xưng tội trong toà kín với linh mục là hình thức chủ yếu nhất, còn tín đồ đạo Tin Lành xưng tội trực tiếp với Thiên Chúa. Đạo Công giáo đặt ra nhiều bài kinh để mọi người cầu nguyện (gọi là kinh cầu nguyện) hàng ngày. Đạo Tin Lành chỉ dùng Kinh Thánh cho tất cả các sinh hoạt tôn giáo.

Theo trang mạng Thế giới vô hình - Những điểm khác nhau giữa Tin Lành và Công Giáo: “Đạo Công giáo tin nhận tất cả 64 quyền Kinh Cựu ước, trong khi đạo Tin Lành chỉ tin nhận 39 quyền”.

Khi xưng tội hay cầu nguyện, tín đồ đạo Tin Lành có thể đứng giữa nhà thờ, trước đám đông để xám hỏi hoặc nói lên ý nguyện của mình một cách công khai.

Nhà thờ (Thánh đường) của đạo Công giáo xây dựng tốn kém, kiến trúc đồ sộ theo lối cổ, bài trí công phu, cầu kỳ và cho rằng là Nhà Chúa - nơi Chúa ngự linh thiêng, trong và ngoài nhà thờ treo nhiều ảnh tượng. Nhà thờ đạo Tin Lành thường kiến trúc hiện đại, đơn giản, trong nhà thờ không có tượng, ảnh, chỉ có cây thập tự giá biểu tượng Chúa Giêsu chịu nạn. Trong nhiều trường hợp, đạo Tin Lành chỉ sử dụng những phòng họp hoặc hội trường, đôi khi một nhà tạm của tín đồ dùng để làm điểm nhóm lễ, chia sẻ lời Chúa trong Kinh Thánh.

Chức sắc của đạo Tin Lành gồm các mục sư và dưới là các giảng sư truyền đạo. Một số phái Tin Lành, nhất là phái ảnh hưởng của Anh giáo, vẫn duy trì chức giám mục. Chức sắc đạo Tin Lành chủ yếu là nam, có một số phái tuyển chọn nữ, nhưng họ không giữ chế độ độc thân và hoạt động dưới sự kiểm soát của các tín đồ. Quan hệ giữa giáo sĩ với tín đồ bình đẳng, cởi mở. Hàng năm, tín đồ bỏ phiếu tín nhiệm mục sư quản nhiệm hội thánh cơ sở. Các hệ phái Tin Lành không ngăn cản tín đồ, chức sắc tách ra để gia nhập các hệ phái khác hoặc đứng độc lập.

Đạo Tin Lành thường có hai sinh hoạt về tổ chức là Bồi linh và Hội đồng. Bồi linh là Hội đồng linh tu được tổ chức hàng năm theo các cấp giáo hội để nâng cao trình độ giáo lý, thần học cho tín đồ, mục sư. Hội đồng là Đại hội đại biểu ở các cấp chi hội thường họp mỗi năm một lần, gọi là Hội đồng thường niên nhằm tổng kết công việc năm qua, bàn chương trình hoạt động năm tới và bầu ban chấp sự, dân chủ bỏ phiếu tín nhiệm mục sư.

Đạo Tin Lành hình thành từ cuộc phân liệt lần thứ hai trong đạo Công giáo, đến cuối thế kỷ

XVII có 30 triệu tín đồ, thì đầu thế kỷ XIX có hơn 100 triệu. Đạo Tin Lành ra đời từ châu Âu, sau đó truyền sang các nước Bắc Mỹ, rồi truyền lại châu Âu và lan toả ra toàn thế giới. Như vậy, cái nôi của đạo Tin Lành ở châu Âu, còn trung tâm điều hành Tin Lành thế giới ở Bắc Mỹ. Vì thế mà người Nam Bộ gọi là “đạo Huê Kỳ”.

Gần năm trăm năm từ khi ra đời, đạo Tin Lành phát triển rất nhanh, trở thành một tôn giáo lớn, đứng thứ ba sau đạo Hồi và Công giáo, với khoảng 593 triệu tín đồ của 285 hệ phái có mặt ở 238 nước trên tất cả các châu lục, trong đó tập trung ở các nước công nghiệp tiên tiến như Châu Âu, châu Phi, Bắc Mỹ, châu Mỹ La tinh, châu Á, châu Úc.

Theo Trang mạng Tin Lành - Wikipedia tiếng Việt thì: Đạo Tin Lành (Đức tin Kháng Cách) được truyền bá vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX do nỗ lực của các nhà truyền giáo thuộc Hội Truyền giáo Phúc Âm Liên hiệp. Năm 1911, được đánh dấu là năm đạo Tin Lành truyền bá vào Việt Nam. Có khoảng 1 triệu tín hữu thuộc nhiều giáo phái khác nhau rải rác trên toàn quốc, phần lớn tập trung ở miền Nam, trong số đó có nhiều người thuộc các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Đồng tín đồ nhất là người Ê Đê, K'ho và Jarai.

Về tập tục đối với ông bà, cha mẹ của đạo Tin Lành, trên trang mạng Hội Thánh AG Calép (30-1-2001), đăng tải bài: “Có phải Tin Lành là đạo bỏ ông bà?” cho biết:

“Cũng như người theo đạo Công giáo, người theo đạo Tin Lành bày tỏ lòng hiếu thảo đối với cha mẹ còn sống, còn khi ông bà, cha mẹ qua đời thì con cháu lo chôn cất chu đáo theo lễ nghi trang nghiêm của Hội Thánh trong tinh thần tiếc thương, hy vọng. Ngoài ra không đèn nhang, không lập bàn thờ bài vị, không van vái, không cúng bái người đã chết. Có lẽ vì người Tin Lành không làm theo phong tục cổ truyền đối với người quá cố như những người Việt Nam khác nên một số người lầm tưởng như vậy là bỏ ông bà, thậm chí có người cho vậy là bất hiếu.”

Đạo nào cũng dạy con người hiếu kính ông bà, cha mẹ, vì đó là nền tảng cho sự sinh tồn của nhân loại. Tin Lành là đạo Kính Chúa, yêu người, lại càng khuyến bảo tín hữu và con em mình hết lòng kính trọng ông bà, cha mẹ đúng như lời Chúa dạy. Sở dĩ người Tin Lành không làm theo phong tục cổ truyền đối với người quá cố là vì vấn đề niềm tin cùng lý do thực tế.

Trong Kinh Cựu ước, đức Chúa Trời dạy: “Phải hiếu kính cha mẹ, như vậy người mới được sống lâu trên đất Chúa hằng hữu, Thượng đế ban cho” (Xuất hành 20-12) và “Ai đánh cha mẹ, phải xử tử”, “Ai chửi cha mẹ, phải bị xử tử” (Xuất hành 21-15,17). Trong Kinh Tân ước, Chúa Giêsu đã lên án thái độ giả hình của những người mượn lý do tôn giáo để bỏ bê bốn phận hiếu thảo đối với cha mẹ. Thánh Phaolô cũng liệt kê hành động bội nghịch cha mẹ như là tội ác của nhân loại.

Người Tin Lành cũng là người Việt Nam, biết tôn trọng truyền thống văn hoá tốt đẹp của tiền nhân để lại. Nhưng người Tin Lành quan niệm chữ hiếu chỉ có giá trị đích thực khi con cháu bày tỏ lòng hiếu thảo, báo đáp công ơn ông bà, cha mẹ khi còn sống, quan tâm việc ăn uống, sinh sống, chăm sóc lúc ốm đau, thiết tưởng có giá trị muôn phần là mâm cao cỗ đầy, khóc than khi đã khuất. Cũng không có cha mẹ nào dạy: “Lúc cha mẹ còn sống, con không cần quan tâm phụng dưỡng, chỉ cần khi cha mẹ chết mỗi năm lo cúng giỗ một lần là được!”. Vì vậy, người Tin Lành không cúng giỗ. Khi có hợp mặt truyền thống gia đình, người Tin Lành thường nhắc đến công ơn ông bà, cha mẹ, cầu nguyện tạ ơn Chúa, xin Chúa ban cho bình yên, sức khoẻ cho người thân còn sống, rồi cùng ăn uống vui vẻ, thật thà và sẵn sàng yêu thương, giúp đỡ anh em, bà con còn khó khăn. Người Tin Lành cũng tôn trọng và thường xuyên thăm viếng chăm sóc mồ mã ông bà, cha mẹ, người thân đã khuất”.

Từ trong lòng đạo Kitô phân rẽ ra, do một số tín đồ làm theo giáo lý của mình, đạo Tin Lành cũng tạo ra có những khác biệt. Như vậy, người ta có thể không theo đạo này, hoặc bỏ đạo này mà đi theo đạo khác, làm theo giáo lý này hay làm theo giáo lý khác!

Niềm tin và quyền tự do của con người quyết định đề tin đồ hướng đến đạo giáo mà mình đi theo. Chỉ còn ở họ là sự gắn mình với đạo giáo như thế nào để hài hoà với cuộc sống nhân sinh an lành, tốt đẹp và phụng sự đất nước phát triển, dân tộc thái bình mới thực sự là hành đạo minh triết, chân chính vì quê hương, tổ quốc của mình.

Đạo Hồi

Theo trang mạng Hồi giáo - Wikipedia tiếng Việt và Tác giả Lê Thanh Hà trang Google về Hồi giáo: Hồi giáo, còn gọi là đạo Islam, nghĩa là “vâng mệnh, quy phục Thượng Đế”, là một tôn giáo độc thần. Đây là tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới, sau Kitô giáo, với số tín đồ khoảng 1,3 tỷ.

Hồi giáo ra đời vào thế kỷ thứ VII tại bán đảo Ả-rập, mà Ả-rập Xêút là quê hương của Hồi giáo, do Thiên Sứ Muhammad nhận mặc khải của Thượng Đế truyền lại cho con người qua thiên thần Jibrael. Đạo Hồi chỉ tôn thờ Allah (tiếng Ả-rập: Allāh), Đấng tối cao, Đấng Duy Nhất. Đối với tín đồ, Muhammad là vị Thiên Sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên Kinh Qur'an (còn gọi là Koran), qua Thiên Thần Jibrael.

Muhammad (570-632) là người thuộc gia tộc Casimu ở Mecca. Tục truyền rằng, khi Muhammad được 40 tuổi (năm 610), ông một mình vào trong một hang nhỏ ở núi Xira, ngoại thành Mecca để tu luyện và trầm ngâm suy tưởng. Trong một đêm thánh Allah đã cử thiên sứ Gabriel đến truyền đạt Thần dụ và lần đầu tiên “khải thị” cho ông chân lý của Kinh Koran, khiến ông trở thành “Thánh thụ mệnh” và ông tự xưng là đã tiếp thu sứ mệnh của chân chủ trao cho và bắt đầu truyền đạo.

Danh từ “Hồi giáo” xuất xứ từ dân tộc Hồi Hột, nước láng giềng phương bắc của Trung Quốc, từ năm 616 đến 840. Đời Nguyên (1260-1368), tại Trung Quốc, cụm từ “người Hồi Hồi” được dùng để chỉ định người Trung Á. Đến đời Minh (1368- 1644), cụm từ “người Hồi Hồi” mới dần dần đổi nghĩa để chỉ định tín đồ Islam.

Giáo lý Hồi giáo không chịu ảnh hưởng của Cơ đốc giáo và Do Thái giáo. Đạo Hồi chỉ có duy nhất Kinh Qur'an (Koran), gồm 30 quyển, 114 chương, 6236 tiết (là những đoạn thơ). Nội dung Kinh Koran vô cùng phong phú, đại thể bao gồm những tín ngưỡng cơ bản và chế độ tôn giáo của đạo Hồi, những ghi chép về tình hình xã hội trên bán đảo Ả-rập đương thời cùng những chính sách về chủ trương xã hội, quy phạm luân lý, đạo đức... Đối với các tín đồ Hồi giáo, Thiên kinh Koran là một vật linh thiêng, vì đó là lời phán của Allah Đấng Toàn Năng.

Đạo Hồi có mười điều: 1- Chỉ tôn thờ một Thiên Chúa (tiếng Ả-rập là Allah). 2- Vinh danh và kính trọng cha mẹ. 3- Tôn trọng quyền của người khác. 4- Hãy bố thí rộng rãi cho người nghèo. 5- Cấm giết người, ngoại trừ trường hợp đặc biệt kháng cự hoặc chiến đấu chống lại kẻ lộng giết người đạo nhằm cưỡng bách bỏ đạo, nhưng nếu thắng thì tha thứ và đối xử nhân đạo. 6- Cấm ngoại tình. 7- Hãy bảo vệ, chu cấp cho trẻ mồ côi. 8- Hãy cư xử công bằng với mọi người. 9- Hãy trong sạch trong tình cảm và tinh thần. 10- Hãy khiêm tốn.

Tín ngưỡng đạo Hồi tin vào Alah là vị thần duy nhất trong vũ trụ, là tự sinh ra và bất tử, là chúa tể, sáng tạo thế giới. Hồi giáo không thờ ảnh tượng của Alah vì cho rằng Alah toả sáng khắp nơi, không một hình tượng nào đủ để thể hiện Alah. Tin vào Muhammad là sứ giả cuối cùng, xuất sắc được Alah lựa chọn. Tin vào Thiên Kinh Koran đã được trao cho Muhammad là kinh cuối cùng đầy đủ, duy nhất. Tin vào Thiên sứ do Alah tạo ra. Tin vào hậu thế, sẽ có ngày tận thế, để rồi nhận sự phán xét của Alah.

Hồi giáo có một số luật lệ là: Trong số 5 lễ nghi gồm: Tuyên xưng tín ngưỡng, cầu nguyện, bố thí, nhịn ăn và hành hương, thì một lần trong đời phải hành hương về thánh địa Mecca, nhưng không vay mượn hay xin phí tổn. Trước khi đi phải lo cho gia đình, vợ con đầy đủ trong thời gian họ vắng mặt. Nghiêm cấm ăn máu, thịt con vật đã chết trước khi cắt tiết theo nghi thức. Không được ăn thịt lợn vì lợn là con vật bẩn thỉu. Nghiêm cấm uống rượu và các thứ uống lên men. Nghiêm cấm cờ bạc. Nghiêm cấm gian dâm và trai gái quan hệ xác thịt trước khi cưới hỏi. Nghiêm

cấm ăn những con vật ăn thịt sống hay ăn tạp như chó, mèo, chuột... Người Hồi giáo chỉ được ăn thịt đã được giết mổ theo nghi thức đạo Hồi, nhưng trong trường hợp không có gì duy trì sự sống thì được ăn. Hàng năm phải thực hiện tháng ăn chay Ramadan để tưởng nhớ và biết thương xót người nghèo. Tháng Ramadan tính theo lịch Mặt Trăng. Trong tháng này, khi còn ánh Mặt Trời, không được ăn và uống, đến đêm thì mới ăn. Cũng trong tháng này, con người phải tha thứ và sám hối, vợ chồng không được gần nhau vào ban ngày, nhưng ban đêm vẫn có thể ân ái với nhau. Trẻ em và phụ nữ có thai không phải thực hiện Ramadan. Nghiêm cấm kỳ thị chủng tộc và tôn giáo. Tín đồ Hồi giáo không được phép chỉ trích cũng như phán xét người khác, đó là việc của Đấng Allah Toàn Năng.

Hàng năm vào tháng 10, từ ngày 26, tín đồ Hồi giáo trên khắp thế giới bước vào kỳ nghỉ lễ Eid al-Adha, còn gọi là Lễ Hiến sinh kéo dài 4 ngày. Đây là dịp để người Hồi giáo tưởng niệm việc nhà tiên tri Abraham sẵn sàng hiến tế con trai của mình cho thánh Allah. Tuy nhiên, thánh Allah đã từ chối và trao cho nhà tiên tri một con cừu thế mạng. Do đó, trong ngày này, các tín đồ sẽ cầu nguyện và làm thịt con cừu, dê, bò hoặc lạc đà để tưởng nhớ nhà tiên tri.

Còn tại thánh địa Mecca, thủ đô tinh thần của thế giới Hồi giáo ở Saudi Arabia, hàng nghìn tín đồ Hồi giáo tham gia vào cuộc hành hương lớn nhất thế giới. Nhiều người còn lên đỉnh núi Arafat, khu vực được xem là nơi nhà tiên tri Mohamed có bài thuyết giảng cuối cùng trước khi chết, để cầu nguyện.

Năm nghĩa vụ căn bản của đạo Hồi là niệm, lễ, trai, khoá, triều: 1- Niệm, là phải thường xuyên tụng niệm tuyên đọc câu Kalimah Sahadah "*Ash Ha Du Allah Ila Ha Il Lallah Wa Ash ha an na Muhammader rosu Lullah*" có nghĩa là "Tôi công nhận Allah là thượng đế duy nhất và ngoài ra không có ai khác cả và tôi công nhận Muhammad là vị sứ giả cuối cùng của Ngài". 2- Lễ, là cầu nguyện ngày năm lần vào buổi bình minh, trưa, xế trưa, buổi hoàng hôn và tối. Thứ sáu hàng tuần làm lễ tại thánh đường 1 lần vào buổi trưa. Trước khi làm lễ, tín đồ phải rửa mặt, tay chân, quỳ xuống, hướng về đền Kabah để cầu nguyện. 3- Trai, tức là trai giới. Tháng 9 theo lịch Hồi là tháng trai giới của Hồi giáo, tháng ăn chay Ramadan, không quan hệ tính dục trong ban ngày. Cuối tháng làm bố thí, tặng quà. 4- Khoá, là nghĩa vụ đóng góp cho các hoạt động từ thiện, vừa là tự nguyện vừa là bắt buộc dựa vào tài sản của tín đồ. 5- Triều, là hành hương về Mecca ít nhất một lần trong đời, để triều bái Kabah trong tháng 12 theo lịch Hồi giáo. Cuộc lễ bái kéo dài 10 ngày trong dịp chính triều. Ngày cuối cùng tín đồ sẽ hiến lễ là một con cừu hoặc lạc đà, hoặc con vật nào đó có sừng. Còn phó triều thì diễn ra bất kỳ trong năm và ít nghi lễ hơn.

Tổ chức Hồi giáo có Thánh đường là nơi thiêng liêng sinh hoạt tập thể. Thánh đường gồm có Đại thánh đường và tiểu thánh đường. Trong Thánh đường bài trí đơn giản, không bàn ghế, không có đồ thờ quý hay nhạc cụ, chỉ có chiếc gậy theo truyền thuyết là của giáo chủ Muhammad đã dùng để đi truyền đạo. Ngoài ra, còn có nhiều quy định cụ thể về hành vi của tín đồ với các quan hệ xã hội.

Hệ thống chức sắc có Giáo chủ, phó giáo chủ, Giáo cả, phó giáo cả, Imân, Khatib, Tuan, Bilat, Slak, HaDji.

Với những tín đồ Hồi giáo, đạo của họ là đạo thường hằng trong vũ trụ, do Thượng Đế tạo ra, và vì Thượng Đế vốn bất sinh, bất diệt nên đạo của Ngài cũng bất diệt. Còn Muhammad chỉ là một người thuật lại cho mọi người những mặc khải của Thượng Đế mà thôi. Trong quan niệm của các tín đồ, Hồi giáo không khởi sinh từ Muhammad. Với họ, con người đầu tiên do Thượng Đế tạo ra, tức Adam, là tín đồ Hồi giáo đầu tiên, và ngay từ thuở hồng hoang, khắp đất trời đã là một vương quốc Hồi giáo. Không chỉ người, mà tất cả muông thú, cỏ cây đều tuân theo Hồi giáo cả.

Adam và Eva: Đăng tải từ Wikipedia tiếng Việt:

"Adam, tiếng Do Thái và tiếng Ả-rập nghĩa là "bụi, người, loài người"; Eva là "người sống". Còn theo sách Khải huyền trong Kinh Thánh, thì Adam và Eva là người nam và nữ đầu tiên do Chúa Trời tạo ra.

Sách Sáng thế 2 kể câu chuyện về Adam và Eva là việc nặn một người nam từ bụi và thổi sự sống vào lỗ mũi. Chúa tạo ra một khu vườn (Eden hoặc Vườn Địa Đàng) và đặt người nam ở đó để làm việc trông nom và cho phép anh ta ăn tất cả các loại cây trong vườn, trừ Cây Nhận thức Tốt và Xấu - Trái Cấm, “nếu một ngày người ăn nó chắc chắn người sẽ chết!”. Chúa trời cũng tạo ra các loài thú, và khi Adam tìm một người phụ giúp, không loài vật nào muốn. Vì thế, Chúa Trời làm người nam ngủ và tạo ra một người nữ từ xương sườn của anh ta. Người nam đặt tên người nữ là “Phụ nữ” (Heb. Ishshah), vì người nữ được lấy từ một người nam (Heb, Ish). Vì lý do này, một người nam rời cha mẹ mình để đi theo người phụ nữ của mình. Khải huyền 3 chấm dứt với ghi chú rằng người nam và nữ đều khoả thân, không cảm thấy hổ thẹn.

Khải huyền 4 nói về con rắn “*quyết hơn mọi con thú trên cánh đồng*”. Con rắn xúi giục người nữ ăn Cây Nhận thức, nói với cô ta rằng nó sẽ không dẫn tới cái chết. Người nữ không kìm nổi liền đưa trái cho người nam, người nam cũng ăn “và mắt hai người mở ra”. Khi ấy đã nhận thức được sự trần trụi của mình và họ che nó đi bằng những chiếc lá sung, rồi trốn khỏi cái nhìn của Chúa. Chúa Trời hỏi họ điều đã làm. Adam kết tội Eva, và Eva kết tội con rắn. Chúa Trời nguyên rửa con rắn. Sau đó Chúa nguyên rửa Adam và Eva bằng lao động cực nhọc, với sự đau đớn khi sinh trẻ em và trục xuất họ khỏi khu vườn, đặt một tiểu thiên sứ ở cửa để ngăn họ tới Cây Sự sống, “nếu không nó sẽ đưa tay ra... và ăn, và sống mãi”.

Khải huyền 4 và 5 có câu chuyện về gia đình của Adam và Eva sau khi họ rời Vườn Địa đàng, ba đứa trẻ được đặt tên là Cain, Abel và Seth, với những đứa trẻ khác chưa được đặt tên. Adam sống 930 năm. Eva trong những câu kết của Khải huyền 3 “*bởi cô là mẹ của mọi sự sống*”. Adam có tên của mình khi mạo từ hạn định ban đầu bị bỏ đi, đổi “*ha-adam*”, “*người*” thành “*Adam*”.

Chuyện Eva cho Adam ăn Trái Cấm tại Vườn Địa đàng được lý giải theo quan niệm của các tôn giáo. Đó là sự hình thành con người đầu tiên, do Chúa Trời tạo ra Adam sau đó tạo ra Eva. Khi Eva nghe lời con rắn xúi giục đã cho Adam ăn Trái Cấm, trở thành nền tảng của học thuyết thiên Chúa giáo về tội lỗi đầu tiên của loài người mà Eva mang tội lỗi đầu tiên. Hành vi của con rắn được giải thích là quỷ Satan. Con người phải rửa tội và có thể còn bị trừng phạt về tội lỗi của mình vì sự vi phạm vào các luật lệ của Chúa.

Ý tưởng tội lỗi nguyên thủy không tồn tại trong Hồi giáo. Adam và Eva đã được tha thứ sau khi họ có mặt trên trái đất. Trong kinh Qur'an surah 4 có nói: “*Surah Al-Nisa, Ô! loài người! Hãy kính trọng vị Chúa của các ngươi, Người đã tạo ra các ngươi từ một người duy nhất (Adam), và từ con người đó, Người đã tạo ra người vợ của anh ta (Eva), và từ hai người đó Người đã tạo ra nhiều đàn ông và đàn bà*”.

Khi Adam, con Người đầu tiên và cũng là Thiên Sứ đầu tiên lìa trần, con cháu ông không còn ai chỉ bảo, càng lún sâu vào con đường tối. Do thế mà Thượng Đế phải gửi xuống trần gian những vị Thiên Sứ mới để nhắc lại Thiên Đạo, đưa loài người về đúng nẻo ngay. Trước Muhammad, đã có hàng trăm ngàn Thiên Sứ giảng lời mặc khải ở trần thế, trong đó có Noah, Abraham, Moses, David, và Jesu... Tuy nhiên, một là do loài người u mê chưa tỉnh ngộ, hai là do sự ngoan cố, tự cao, tự đại của con người, mà chính đạo bị bóp méo. Rốt cuộc, thế kỷ thứ VII, Thượng Đế khải thị cho Muhammad và biến ông thành vị Thiên Sứ hoàn hảo nhất, hơn hẳn các Thiên Sứ tiền nhiệm. Do đó mà đạo của Muhammad truyền bá cũng hoàn hảo nhất, không thể bị bóp méo như trước kia. Muhammad cũng là vị Thiên Sứ cuối cùng, và bất cứ ai dám xưng Thiên Sứ sau Muhammad đều là kẻ tà giáo.

Abraham cử xuống cho Do Thái Giáo, Jesus Christ cử xuống cho Cơ Đốc Giáo, đều có vị trí Thiên Sứ trong Hồi giáo. Như vậy, Thiên Chúa mà ba tôn giáo này thờ chỉ là một. Allah trong tiếng Arab nghĩa là Thượng Đế. Thượng Đế cao hơn Thánh và duy nhất.

Ramadan: Là tên gọi tháng thứ 9 của âm lịch Ả rập. Theo dương lịch thì thay đổi từng năm, không có ngày thống nhất. Đây là tháng mà người theo đạo Hồi trên toàn thế giới thực hành một tháng nhịn ăn, nhịn uống, kể cả sinh hoạt tình dục trong suốt ban ngày, từ khi mặt trời mọc cho đến khi mặt trời lặn mới được ăn uống. Chỉ trẻ em dưới 5 tuổi, người đang ốm, phụ nữ có thai và những người đang đi du lịch ở nước không có đạo Hồi được miễn trừ. Cũng có nước quy định đối

với học sinh nhỏ tuổi, binh lính và công nhân lao động nặng không phải nhin.

Tháng Ramadan là để cảm thông với những hoàn cảnh nghèo đói và rèn luyện tính chịu đựng khác khổ cho con người, chống những cảm dỗ vật chất, để còn lên Thiên đàng. Đây là một trong 5 điều bắt buộc của đạo Hồi.

Thực hiện Ramadan là tuyệt đối trong ngày không ăn, không uống và phải đọc Kinh Koran. Người ta chuẩn bị bữa ăn vào buổi tối và các hoạt động từ thiện cấp phát cho người nghèo.

Kết thúc 30 ngày của tháng Ramadan là lễ phá bỏ sự nhin đói, các tín đồ sẽ cùng nhau cầu nguyện, sau đó tặng quà cho nhau và bố thí cho người khác.

Dù là những truyền thuyết nhưng đạo Hồi đưa tín đồ sùng đạo đến lòng tin tuyệt đối vào “Thánh”, vào “Kinh” của mình. Đạo luật Hồi giáo hướng đến những điều thiện, nhưng cũng khép con người vào khuôn khổ có khi rất khắc nghiệt. Trong xã hội đổi mới hội nhập toàn cầu ngày nay, Hồi giáo vẫn duy trì một số luật lệ nghiêm khắc với các tín đồ của đạo, trang phục rộng, khăn trùm kín mặt của phụ nữ, người xúc phạm đạo Hồi, người vi phạm luật hôn nhân hay ngoại tình bị trừng phạt bằng các hình thức rất nặng nề.

Theo trang mạng “baomoi.com” và tác giả Phương Loan dẫn theo BBC, đăng tải trên “Việt Báo”: “Trong cộng đồng người Hồi giáo, người thuộc dòng Sunni chiếm khoảng 85 đến 90% đạo Hồi, người dòng Shiite có khoảng 120 đến 170 triệu, chiếm 1/10 tổng số dân theo đạo Hồi. Về lịch sử, những mâu thuẫn giữa người Hồi giáo thuộc dòng Sunni và dòng Shiite sau khi Muhammad qua đời đột ngột (năm 632) không chỉ định ai là người kế nhiệm, là mầm mống cho nhiều cuộc chiến tranh giữa những người Hồi giáo”.

Từng đã xảy ra làn sóng nổi giận trong thế giới Hồi giáo khi bị xúc phạm đến “Kinh Koran” và “Thánh” của họ. Các đợt hành hương về Thánh địa còn dễ dơ bạo lực và những cuộc “Thánh chiến”, “khủng bố” luôn diễn ra, đã ảnh hưởng đến hình ảnh đạo Hồi trong thế giới còn nhiều xung đột tôn giáo, dân tộc, quốc gia.

Đạo Hồi xuất phát từ Ả-rập Xê-út và truyền ra vùng Trung Đông, các nước Ả-rập, châu Á: Iraq, Iran, Yemen, Kuwait, Lebanon, Pakistan, Afghanistan, Qatar, Syria, Turkey, Indonesia... rồi phát triển ra nhiều nước trên thế giới.

Lịch sử Đạo Hồi truyền vào Việt Nam được Wikipedia tiếng Việt mô tả: Vào thế kỷ XIX, nhiều tín đồ đạo Hồi người Chăm đã di cư từ Cao Miên vào vùng đồng bằng sông Cửu Long, phát triển cộng đồng Hồi giáo ở Việt Nam, nên tập trung từ miền Trung trở vào miền Nam. Chủ yếu các liên hệ với thế giới Hồi giáo của các tín đồ Việt Nam thông qua Malaysia hoặc Indonesia. Tháng 1 năm 2006, một Thánh đường Hồi giáo lớn tại Việt Nam được xây dựng lại trên giáo đường cũ tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, đã được mở cửa, bằng sự đóng góp một phần từ Hội Trăng lưỡi liềm đỏ của Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất Abu Dhabi-UAE. Đây được xem là một trong những sự liên hệ trực tiếp của tín đồ Hồi giáo tại Việt Nam với thế giới Hồi giáo Ả-rập.

Đạo Hồi là một trong 6 tôn giáo ở Việt Nam, gồm: Phật giáo, Cao Đài, Hoà Hảo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Hồi giáo. Nhà nước Việt Nam tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của mọi người dân. Các tín đồ Hồi giáo cùng với các tín đồ tôn giáo trong cộng đồng dân tộc Việt Nam đều đề cao tinh thần đạo pháp hài hoà với phụng sự quốc gia dân tộc, sống tốt đạo đẹp đời, vì sự nghiệp đất nước an ninh, thịnh vượng, thái bình.

Tà đạo là những tổ chức, giáo phái mà mục đích, quan niệm và hình thức hoạt động ngược với đạo giáo chính thống hoặc áp đặt trái với tự nhiên, cuộc sống, có khi mang yếu tố mê tín dị đoan, gây hậu quả xấu cho xã hội, con người.

Hủ tục là những tập quán, quan niệm lạc hậu, dã man không còn phù hợp với xã hội tiến bộ và coi trọng quyền bình đẳng của con người.

Về khía cạnh nào đó, tâm linh, mê tín dị đoan sinh ra tà đạo, hủ tục. Ngược lại tà đạo, hủ tục làm méo mó tâm linh, gây ra mê tín dị đoan, cuồng tín.

Đâu đó ở một số quốc gia có những môn phái hình thành ngoài các đạo chính thống có lịch sử lâu đời như Phật giáo, Công giáo. Theo các nguồn thông tin trên mạng và báo chí, thì các môn phái này cũng mệnh danh là “giáo phái” này, nọ như: Thiên vô vi, Pháp luân công, Khí công, Vô thượng sư, Võ lâm, Dưỡng sinh, Nhân điện, giáo phái đa thể...

Mới đầu, do một cá nhân hoặc một nhóm người manh nha thành lập, cũng có định hướng, mục đích cho giáo pháp “hướng thiện”, võ thuật, rèn luyện thân thể, nâng cao sức khỏe cho con người, kể cả lợi dụng uy tín, đạo pháp, luân lý của các đạo giáo chính thống, thậm chí luôn lách cả vào tín ngưỡng, tâm linh để tạo dựng uy tín cho môn phái mới của mình. Chính vì thế các giáo phái này tỏ ra hấp dẫn, thu hút khá đông người nhẹ dạ, cả tin hăng hái tham gia vào môn phái.

Thế nhưng dần dần sự truyền giáo và hoạt động của các loại hình giáo phái cứ pha trộn, bóp méo, trở thành “tà đạo” và can thiệp cả vào chính sự, tôn giáo, quốc gia, lôi kéo, tụ tập, hành xử gây rối loạn trật tự công cộng, làm bức xúc trong cộng đồng, bấn loạn pháp chế nhà nước.

Quá trình hoạt động, tà đạo cũng như những tin thất thiệt, tin đồn nhảm nhí, nhưng có tổ chức, nếu không ngăn chặn kịp thời sẽ gây hậu quả khó lường.

Một số nước đã từng có những Tà đạo hoạt động trái pháp luật. Các luận điệu phản động thì rêu rao là “tự do nhân quyền”, nhưng trước những tác động xấu gây bức xúc cho cộng đồng và tai họa cho xã hội, nhà nước đó đã phải ra tay dẹp bỏ. Ở những vùng dân tộc thiểu số và nơi người dân hạn chế hiểu biết, thường bị Tà đạo lợi dụng, nảy sinh, lôi kéo và phát triển.

Những năm của thập niên 80-90, thế kỷ XX, tại Nhật Bản xuất hiện Giáo phái Aum Shinrikyo, do Giáo chủ Shoko Asahara khởi xướng. Theo thông tin “Hồ sơ mật” trên báo An ninh thế giới, số 1172, của Lê Miên Tường, lấy từ CNN, BBC News:

“Asahara sinh ra trong một gia đình nghèo, đông con, làm nghề chiếu cỏi ở tỉnh Kumamoto, từ nhỏ đã bị ảnh hưởng bởi bệnh Glaucoma về mắt bẩm sinh, nên mù mắt trái, còn mắt phải cũng chỉ nhìn rất yếu, do vậy được đưa vào trường dành cho người mù. Sau tốt nghiệp trung học năm 1977, Asahara tiếp tục học y khoa và y học truyền thống Trung Quốc. Năm 1981, Asahara bị kết tội hành nghề y trái phép và phải nộp một khoản tiền lên đến 200.000 yên. Vào thời điểm này, Asahara bắt đầu tìm hiểu về tôn giáo: Thuật chiêm tinh Trung Hoa và các đạo Lão, Khổng, rồi sau đó là Hindu, Phật giáo, Yoga Ấn Độ.

Sau khi trở về từ Ấn Độ vào năm 1987, Asahara nói với các học trò rằng mình đã đạt được mục đích cuối cùng là sự khai sáng. Những môn đệ gần gũi nhất cung cấp tiền và Asahara sử

dụng để mở khoá học Yoga nâng cao kéo dài vài ngày, thu hút rất nhiều người quan tâm đến cải thiện đời sống tinh thần. Từ đó, tổ chức dần dần lớn mạnh, có lúc lên tới 50.000 người. Năm 1987 cũng là năm Shoko Asahara đổi tên mình và xin phép chính quyền thành lập giáo phái Aum Shinrikyo. Asahara viết rất nhiều sách về tôn giáo. Cuốn nổi tiếng nhất là “Vượt qua sự sống và cái chết”, “Kinh Mahayana” và “Sự khởi đầu”.

Giáo phái Aum Shinrikyo hoạt động như là một giáo phái thần bí, tập hợp một nhóm người và rao giảng về ngày tận thế từ những năm 1980. Đến đầu những năm 1990, bắt đầu rao giảng tư tưởng giết người và tiến hành sản xuất chất độc sarin. Ngày 20 tháng 3 năm 1995, các thành viên của Aum Shinrikyo rải chất độc sarin trên tàu điện ngầm Tokyo, làm chết 13 người và khoảng 5.500 người khác bị thương, chấn thương thần kinh và hệ hô hấp, gây chấn động kinh hoàng cả thế giới.

Trước hành động nguy hiểm của giáo phái Aum Shinrikyo, nhà nước Nhật Bản đã phải ra tay. Nhiều tín đồ đã bị bắt giữ, nhiều cơ sở giáo phái bị bao vây. Tòa án ra lệnh bắt Giáo chủ Asahara. Sau đó Asahara bị kết 27 tội danh giết người trong 13 bản cáo trạng khác nhau. Bên công tố lập luận rằng Asahara “ra lệnh tấn công hệ thống tàu điện ngầm Tokyo” nhằm mục đích “lật đổ chính quyền và đưa bản thân lên vị trí Nhật Hoàng”.

Asahara bị tuyên án tử hình bằng cách treo cổ vào ngày 27 tháng 2 năm 2004. 200 thành viên và lãnh đạo giáo phái thần bí Aum Shinrikyo đã bị bắt giữ, một số trốn chạy sau 17 năm, đã bị truy nã và tận diệt”.

Tà đạo “Đạo tràng Thanh Hải Vô Thượng sư” do Đặng Thị Trinh, còn gọi là Nguyễn Thị Thanh Hải, xuất thân từ thôn Vĩnh Bình, xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, sau những năm sống ở nước ngoài, đến năm 1989 lập ra tại vùng núi Bạch Hoa, Đài Loan, mệnh danh là “Thanh Hải Vô thượng sư”.

Năm 1991, tìm cách thâm nhập vào Việt Nam, tà đạo Thanh Hải câu kết với một số Việt kiều có tư tưởng phản động rồi dùng mọi hình thức rải tờ rơi, phát hành băng, đĩa CD ca nhạc, rao giảng, tuyên truyền, kích động, lôi kéo nhằm lung lạc, mê hoặc lòng người để thực hiện âm mưu gây rối trật tự xã hội, mất đoàn kết trong cộng đồng và chống phá nhà nước. Ở nhiều địa phương, đám “đồng tu” ngồi thiền tập trung, xem băng hình của “sư phụ”, bán kinh sách, tổ chức đón “sứ giả” từ nước ngoài về truyền “tâm ấn”. Tờ bướm phản động quảng cáo cho tà đạo tại Việt Nam bị quần chúng nhân dân cảnh giác, phát hiện và kịp thời thông báo cho các cơ quan chức năng.

Mặc dù triển khai ra hàng chục tỉnh thành phía Nam, Tây Nguyên nhưng với những chiêu lừa đảo, xuyên tạc, bắt minh, tà đạo này bị chính những người trong cuộc thức tỉnh, hiểu ra, bỏ cuộc và nhiều đồng tu, cộng sự đã tẩy chay, đốt bỏ băng hình, kinh sách rồi trình diện với cơ quan pháp luật của nhà nước.

Bài viết “Xử phạt Tiên nữ giảng trần”, trên trang mạng Yahoo, tác giả Xuân Bình - Đại Dương cho biết về Nguyễn Kim Hà ở xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tự xưng là “Tiên nữ út” của Phật Bà Quan Thế Âm từ trời đầu thai xuống, sáng lập ra “giáo phái” mới có tên “Cao Đài đại đạo tứ kỳ phổ độ”.

Đây là hình thức truyền bá đạo trái pháp luật và chữa bệnh phản khoa học, lừa đảo những người nhẹ dạ cả tin, gây mê tín dị đoan trong nhân dân. Nguyễn Kim Hà đã tập hợp những người thiếu hiểu biết, bị bệnh tật làm đệ tử gia nhập môn phái với các pháp danh “Na Tra”, “Đại Thánh”. Sau khi nhập giáo phái, được “tiên nữ” dùng nước lã khăn vải, niệm thần chú và cho người bệnh uống. “Tiên nữ” còn tuyên truyền, sau khi uống nước và “chịu khó” cúng lễ vào các ngày mùng 8, 12, 18 âm lịch hàng tháng sẽ khỏi bệnh!?

Trước hoạt động trái pháp luật và gây mê tín dị đoan của “Giáo phái Cao Đài đại đạo tứ kỳ phổ độ” do Nguyễn Kim Hà “sáng lập”, cuối tháng 8 năm 2011, chính quyền xã Cầu Khởi đã đưa Nguyễn Kim Hà cùng các đối tượng ra cảnh cáo trước nhân dân và xử phạt về hành vi hoạt động mê tín dị đoan.

Đâu đó, ở miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, từng có một số người mệnh danh đạo này, đạo nọ, nhen nhóm mầm mống phản động nhằm lừa dối, lôi kéo đồng bào tham gia vào những hoạt động gây mất trật tự an ninh. Nhưng rồi những tổ chức sai trái này cũng bị thất bại.

Câu hỏi đặt ra là tại sao đang yên, đang lành mà có người lại tự nhiên đi theo những cái vu vơ như vậy để chuốc họa vào thân, có khi còn vi phạm pháp luật và mang tiếng phản động, hại nước! Cho dù có mê hoặc, dùng tiền mua chuộc nhưng tà đạo vẫn hiện nguyên hình những âm mưu thâm độc, bất chính chống lại nhân tâm con người.

Thời gian qua đi, nhưng để lại cho những kẻ tạo ra tà đạo bất chính và những ai còn mê hoặc bài học về lòng tin, sự minh triết trong sứ mệnh an bình cho bản thân, quốc gia, dân tộc. Đồng thời cũng cảnh báo mọi người hãy nâng cao hiểu biết, vững vàng bản lĩnh, cảnh giác với mọi âm mưu, thủ đoạn làm lung lạc tinh thần, phá vỡ lòng tin, làm đảo lộn cuộc sống của chính bản thân mình và xã hội, ảnh hưởng đến an ninh đất nước.

Mỗi quốc gia có nhiều dân tộc khác nhau. Mỗi tộc người lại có những phong tục, tập quán khác nhau. Trong các phong tục, tập quán đó có rất nhiều phong tục, tập quán hay trở thành giá trị văn hoá truyền thống, nhân văn được bảo tồn hoặc là di sản văn hoá của thế giới được giữ gìn, tôn vinh, bảo vệ.

Phong tục, tập quán là những kinh nghiệm, quan niệm, thói quen và thường gắn với tâm linh có khi cả mê tín dị đoan của mỗi tộc người ở từng vùng. Phong tục Tết cổ truyền, cưới hỏi, tang gia, sinh hoạt, làm ăn... đều mang những sắc thái vừa chung lại vừa riêng rất đa dạng, phong phú. Cái hay, cái đẹp thì cần gìn giữ, phát huy để trở thành giá trị văn hoá chung, nhưng cũng còn nhiều “hủ tục” lạc hậu gây không ít phức tạp, khó khăn cho đời sống, xã hội, vi phạm đạo đức, pháp luật, nhất là tâm linh của con người.

Trong thời đại mà nền văn minh đang chuyển những bước khổng lồ, chúng ta không thể tưởng tượng lại còn những hủ tục làm nhức nhối lòng người.

Theo tư liệu đăng tải trên các phương tiện thông tin, báo chí, rất nhiều hủ tục đau lòng vẫn cứ diễn ra ở mọi lúc, mọi nơi.

Tư tưởng trọng nam gần sâu, bắt rễ vào quan niệm của người phương Đông mà sinh nhiều hệ lụy đáng buồn. Một gia đình sinh hai con gái xinh xắn, đã cố tình sinh con thứ ba, may sao là con trai. Từ đấy, đứa con trai trở thành quý tử, được nuông chiều và mặc nhiên hai chị phải ra rìa trong đối xử của người lớn. Sự mất công bằng đã nảy sinh bức tức của hai chị đối với em trai, cho rằng tại vì nó mà nên như thế và cũng thành kiến cả với cha mẹ về chuyện trái khoáy này. Thế là sự mâu thuẫn, bất hoà cứ thế diễn ra hàng ngày, làm cho không khí gia đình không còn đầm ấm, hạnh phúc như xưa. Hậu quả của vấn đề này còn gây ra sự lựa chọn giới tính, nạo phá thai, vừa vi phạm đạo đức vừa đe dọa tính mạng thai sản. Các cậu ấm được nuông chiều sinh ra hư hỏng, làm đau lòng cha mẹ. Lựa chọn giới tính sẽ làm mất cân bằng sinh thái, thừa nam, thiếu nữ, gây ra biến động xã hội khó lường.

Đôi trai gái yêu nhau tha thiết, rồi chỉ vì xem tuổi theo lối cổ xưa cho là xung khắc, không hợp, mà gia đình không cho lấy nhau. Đôi bạn trẻ đã tìm đến cây cầu, dòng sông để bảo vệ cho mối tình nặng sâu, trong sáng của mình. Ở miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn còn có nơi tệ nạn thách cưới bằng trang sức, trâu bò, lợn, gà rất nặng nề. Ngay tại một thành phố hải cảng tầm cỡ ở Bắc bộ mà lễ ăn hỏi thuê tới 11 xe Taxi, mỗi xe thuê một người ngồi với một mâm lễ vật gồm trầu, cau, chè, thuốc, bia hộp, bánh Phu - Thê, con lợn quay... vô cùng tốn kém. Thế mà sau cuộc cưới là nợ nần, sinh mâu thuẫn, đánh nhau, rồi lôi nhau đi ly dị. Đồng bào một số dân tộc thiểu số phía Bắc, nhất là người Mông còn hủ tục cướp vợ, mặc dù cô gái không đồng ý hoặc tảo hôn, không thực hiện luật hôn nhân và gia đình, trai gái lấy vợ, lấy chồng rất sớm, có khi chỉ chín, mười tuổi, đang còn đi học.

Bất bình đẳng trong xã hội và tính “gia trưởng” ở người chồng sẽ gây ra bạo lực gia đình, khủng bố tinh thần người vợ, nhiều khi trở nên rất nặng nề, phá vỡ hạnh phúc, thậm chí gây ra án mạng.

Một cô gái 23 tuổi, người dân tộc Mơ Nông ở huyện Nam Trà My lỡ trót có thai với người yêu và bị dân làng buộc vào tội chữa hoang. Theo phong tục thì tội này phải tự đi đẻ ở ngoài rừng, cách ít nhất một con suối, sau một tháng mới được về. Muốn đẻ trong làng thì phải cúng con heo lớn và một con gà để trừ tà. Nếu không, trong làng sẽ xảy ra ốm đau, chết chóc, con gái trong làng sẽ bắt chước chữa hoang. Không có gà, heo để chuộc tội với làng nên khi chuyển dạ, cô đã phải vào rừng sinh con và sống một mình, chỉ nhờ vào những người qua lại làm cho túp lều nhỏ và cho ăn uống, con thì không được tắm mà chỉ lau chùi. Một tháng sau dân làng mới chấp thuận cho cô trở về.

Sau 20 ngày cụ Phạm C, 85 tuổi ở thôn Xuân Thiên Thượng, xã Vĩnh Xuân, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế qua đời do tuổi già, một cháu gái 6 tuổi là bà con xa bị bệnh nặng. Gia đình không đưa đi khám chữa bệnh ở bệnh viện mà đi xem bói. Thầy liền phán rằng: Cháu bé bị “người âm” trong họ làm cho ốm đau đấy! Cụ C liền bị nghi ngờ là “con ma trùng” tìm cách bắt người trong họ. Thế là gia đình cháu gái kia đã đào trộm mộ cụ C trong đêm rồi cho rơm và xăng vào đốt và yểm bùa. Khi gia đình cụ C phát hiện, vác dao đòi chém gia đình đã xâm phạm mộ người nhà mình. Xã Xuân Thiên Thượng đã khẩn cấp mời hai gia đình về trụ sở xã tường trình. Cả hai bên đều thừa nhận hành vi mê tín dị đoan theo người xưa truyền lại rằng, nếu trong dòng họ có hai người chết tiếp theo nhau, thì con cháu phải quật mộ người chết trước đem chôn nơi khác mới được yên ổn!

Tại miền sơn cước huyện Tam Đường và biên giới Mường Khương, tỉnh Lai Châu, người dân tộc thiểu số còn tin vào thầy bói, thầy mo báo: “Con ma ở trong đứa trẻ đã chết, nếu không chặt con ma thì ma tiếp tục đầu thai về nhà, sau này đẻ con sẽ bị chết.” Thế là nhà nào có con bị bệnh, cha mẹ mời thầy về cúng mà không sống liền bị cha đứa bé, hoặc thuê người mang ra rừng, ra suối chặt xác đứa trẻ thành 4 mảnh đốt cho cháy xém rồi ném ra bốn phía để trị con ma không về nhà nữa!

Một số vùng xa xôi ở Tây Nguyên, tin vào hủ tục “dọ-tomamí” của người Jrai, Bana mà có những em bé sơ sinh là nạn nhân suýt bị chôn sống. Hủ tục đau lòng này diễn ra khi người mẹ sinh con, vì lý do nào đó mà bị chết hoặc khi sinh ra không có cha, hoặc bị dị tật là đứa trẻ phải chôn sống theo mẹ hoặc bị chôn sống. Người Hre nghi ai trộm cắp, ém bùa làm chết gia súc thì đòi bắt trời và ném đá cho đến chết, dù có khi chỉ là những tin đồn nhảm, vu vơ.

Hình nhân thể mạng là một hủ tục bắt nguồn từ “tục tuần táng” dã man từ thời vua, chúa Trung Hoa xưa. Để vua chúa chết xuống âm phủ có người hầu hạ mà triều đình phong kiến cho chôn tỳ thiếp, quân hầu là người sống đi theo. Về sau nhân đạo hơn là dùng hình nộm bằng tre nứa, quần bằng rơm rạ hoặc nặn bằng đất sét, ngoài dán giấy rồi vẽ mặt mũi, lễ xong đốt hình nhân cùng vàng mã. Nếu cúng Thủy thần, Long vương, Hà bá thì kết bè chuối đặt hình nhân lên thả trôi sông. Có người nghe theo bói toán nhảm nhí mời thầy về cúng bái, đốt hình nhân thể mạng. Đây cũng là dịp cái xấu, cái ác và mê tín dị đoan có cơ hội nảy sinh. Khi có người tư thù, ghét bỏ bèn nghĩ cách làm hình nhân, đề tên họ của kẻ thù vào ngực hình nhân rồi đem cắm ra ngã ba đường, thấp hương lên đầu hình nhân với mong muốn thần linh bắt tội người đó. Hành vi mê tín dị đoan này đã bị chính quyền phong kiến ra lệnh cấm. Thế mà trong xã hội văn minh ngày nay hủ tục hình nhân nhảm nhí, mê tín dị đoan cùng vàng mã vẫn còn có những thầy cúng thiếu hiểu biết bịa đặt ra để lừa gạt người nhẹ dạ cả tin.

Còn rất nhiều hủ tục trong cưới hỏi, tang gia, cúng bái, vàng mã nhiều khô, phiền phức, tốn hại tiền của, mất thời gian, không còn phù hợp với xã hội văn minh mà vẫn chưa dứt bỏ được.

Ở một số nước trên thế giới, nhất là các nước vùng Ảrập, Châu Phi còn có những hủ tục ghê sợ và rất dã man. Cameroon có hủ tục “lả ngực”, các bà mẹ thường dùng những hòn đá, vỏ quả dừa hoặc các vật dụng khác hơ nóng lên rồi lấn vào bầu vú của bé gái khi thành niên cho xẹp đi. Việc làm đau đớn này với mục đích cho các thiếu nữ kém hấp dẫn đi để tránh khỏi nguy cơ bị đàn ông quấy rối tình dục và mang thai khi mới lớn. Có đến 80% phụ nữ trẻ ở Cairo, nơi có nền văn minh Ai Cập mà còn phải đối mặt với nỗi đau của hủ tục rất man rợ, đau đớn là cắt bỏ bộ phận sinh dục

ngoài âm vật. Đây là tục lệ, tập quán lâu đời từ gốc những người châu Phi. Cùng với khăn bịt kín mặt và không được giao tiếp với đàn ông, mục đích của việc cắt âm vật làm cho người phụ nữ không còn khoái cảm khi quan hệ tình dục và tránh những quan hệ ngoài hôn nhân mà ép vào khuôn khổ để chăm sóc gia đình nhà chồng.

Tại nhiều nước như: Albania, Bangladesh, Brazil, Đan Mạch, Ecuador, Đức, Ấn Độ, Iraq, Israel, Pakistan, Saudi Arabia, Thụy Điển, Uganda, Anh, Mỹ... còn xảy ra hiện tượng Honor Killing (giết vì danh dự) của gia đình. Vì lý do từ chối hôn nhân, nạn nhân của vụ hiếp dâm, tìm cách ly dị, ngoại tình, của hồi môn bị chê là ít nên có khi còn thiêu cháy cô dâu. Ở Ghanar, một gia đình có thể bị trừng phạt cho tội lỗi bằng cách phải biến đứa con gái còn trinh tiết của mình thành nô lệ tình dục cho gia đình bị xúc phạm.

Chỉ vì hủ tục phải lo của hồi môn khi con gái đi lấy chồng mà nhiều gia đình ở Ấn Độ đã loại bỏ thai nhi là gái, gây ra sự chênh lệch nam nữ. Khi người con gái đi lấy chồng, cũng vì không có của hồi môn mà bị gia đình nhà chồng thiêu sống, để lại những nỗi đau lòng do hủ tục lạc hậu, dã man. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, còn xảy ra án mạng về cái chết của Arzu Yildirim, người mẹ của hai đứa con, đã bị người yêu cũ sát hại chỉ vì không yêu mình. Cô gái 19 tuổi Hatice Firat, bị giết ngày 28 tháng 2 năm 2011 do tội dám bỏ nhà đi sống với bạn trai, mà gia đình nạn nhân cho là đã làm ô uế danh dự gia đình. Cảnh sát đã bắt giữ 11 người thân trong nhà, trong đó có người anh trai của nạn nhân là nghi can mất tình máu mủ gây ra sự thảm khốc cho chính em gái mình.

Đầu tháng 5 năm 2011, đôi tình nhân trẻ Rajiv Verma và Renu Pal ở bang Uttar, Ấn Độ yêu nhau đã bị ném đá đến chết chỉ vì không môn đăng hộ đối, do hoàn cảnh chàng trai ở tầng lớp thấp trong xã hội. Hai người bỏ trốn, rồi sau một ngày trở lại đã bị hàng trăm người trong gia đình cô gái ném đá vào đôi tình nhân cho đến chết chỉ vì sự xấu hổ của gia đình nhà gái, mà người cầm đầu lại chính mẹ cô. Mặc dù một số can phạm đã bị bắt giữ, nhưng hủ tục này vẫn tồn tại. Trong nhiều trường hợp, hội đồng làng còn khuyến khích, thậm chí dung túng cho việc giết người này mà nhà nước chưa dẹp bỏ được.

Rất nhiều hủ tục lạc hậu, dã man, đau đớn vẫn diễn ra ở nhiều nơi, nhiều vùng, nhiều dân tộc theo tập tục, tín ngưỡng khác nhau trên thế giới mà mọi tổ chức quốc tế và mỗi quốc gia đang nỗ lực tìm mọi cách hạn chế hoặc tiến tới loại bỏ hẳn khỏi đời sống, xã hội. Tuy nhiên, những phong tục, tập quán bất rể, chôn sâu vào tâm thức con người, nhất là ở những vùng, những bộ tộc lạc hậu, chưa tiếp xúc với nền văn minh thì không dễ gì một sớm, một chiều mà loại bỏ được. Đó là di thức tinh thần phải từ từ và chuyển hoá dài lâu.

Cần có những thể chế, luật pháp và giáo dục thức tỉnh ý thức con người ở mỗi quốc gia mới có thể dần dần mang lại cuộc sống lành mạnh, văn minh.

V.

TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN

Trong cuộc sống, rất nhiều hiện tượng diễn ra phong phú, tự nhiên và có sức sống lâu bền ăn sâu vào tâm thức con người. Phong tục, tập quán thờ cúng, lễ hội dân gian đậm đà bản sắc, chứa đựng tín ngưỡng tâm linh và giá trị nhân văn sâu sắc. Đó là những biểu tượng tinh thần, hướng thiện đồng thời cũng ẩn chứa suy tư về đời sống xã hội, nhân sinh.

Tâm linh Quốc Tổ

Mỗi người sinh ra trên đất nước của mình. Nơi sinh ra ấy được gọi với cái tên thiêng liêng, thân thương, giàu hình tượng và thật tự hào, đó là Tổ Quốc. Dân tộc Việt Nam có truyền thuyết lịch sử cách đây hàng nghìn năm là một dòng tộc Lạc Long Quân - Âu Cơ, con Rồng cháu Tiên, cùng chung nguồn cội từ các Vua Hùng dựng nhà nước Văn Lang và trở thành biểu tượng huyết thống muôn đời của khối đại đoàn kết dân tộc.

Cùng với lịch sử Hùng Vương, còn có một địa danh liên quan đến thời đại vua Hùng, mà báo Tiền phong đầu năm 2012 có đăng tải bài “Đầu năm thăm lăng ông nội vua Hùng” của Thọ Bình - Bá Kiên cung cấp một số tư liệu như sau:

“Lâu nay, con dân nước Việt luôn hướng về đất Tổ ngày 10 tháng 3 âm lịch, nhưng ít ai biết, dịp tháng Giêng còn có ngày giỗ Thủy tổ nước Nam Kinh Dương Vương, là ông nội vua Hùng ở làng Á Lữ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Theo sách Đại Việt sử ký toàn thư: “Vua Đế Minh là cháu ba đời của Thần Nông đi tuần thú phương Nam, đến núi Ngũ Lĩnh (nay thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc) lấy một nàng Tiên, sinh ra con tên là Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương Bắc (từ núi Ngũ Lĩnh về phía Bắc), phong cho Lộc Tục làm vua phương Nam (từ núi Ngũ Lĩnh về phía Nam), tự xưng là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương làm vua năm Nhâm Tuất (2879 TCN), lập nước, lấy quốc hiệu là Xích Quỷ. Kinh Dương Vương lấy con gái Thần Long là Long Nữ, con vua hồ Động Đình, đẻ ra Sùng Lãm (Sùng Lâm?). Sau này Sùng Lãm kế vị xưng là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy con gái vua Đế Lai (con của Đế Nghi), tên là Âu Cơ, đẻ một lần trăm người con. Một hôm Lạc Long Quân bảo Âu Cơ: “Ta là giống Rồng, Nàng là giống Tiên, thủy hỏa khắc nhau, chung hợp thật khó”. Vợ chồng từ biệt nhau, chia 50 con theo mẹ lên miền núi, 50 con theo cha xuôi về miền biển, phong cho con trưởng là Hùng Vương, nối ngôi vua. Theo truyền thuyết ấy thì vua Hùng là cháu nội Kinh Dương Vương.

Sinh thời, Kinh Dương Vương đi kinh lý khắp núi cao, rừng sâu, biển xa nước Việt, trông nom, gây dựng, mở mang, gìn giữ bờ cõi giang san, lấy đức cảm hoá dân. Trên đường đi kinh lý, Ngài qua đất Phúc Khang (làng Á Lữ ngày nay) phát hiện ra thế đất quý, có tứ linh: Long, Ly, Quy, Phượng, có sông núi bao quanh, Rồng cháu, Hồ phục. Ngài đã đem theo những cư dân Việt cổ quy tụ về lập nên những xóm làng đầu tiên. Vùng đất Phúc Khang bắt đầu trỗi dậy sức sống mãnh liệt và trở thành “Thánh địa” của thị tộc, bộ lạc người Việt. Kinh Dương Vương còn cho xây một toà hành cung ở chốn này để quy tụ những hiền tài khắp vùng luận bàn việc non sông xã tắc. Nước cường, dân thịnh, trăm họ yên vui

Sau này, để ghi nhớ công lao của đấng Tổ tiên, người dân nơi đây dựng lăng, lập miếu thờ để con cháu đời đời ghi nhớ. Bởi thế ngôi đền Kinh Dương Vương tại thôn Á Lữ, thiết kế thờ cả tam vị Thánh Tổ gồm Thủy Tổ Kinh Dương Vương, Cha Lạc Long Quân và Mẹ Âu Cơ. Hiện nay giới sử gia, chưa xác định được ngôi đền thờ tam vị Thánh có từ bao giờ, chỉ biết nó được trùng tu, tôn tạo lại thời Lê - Trịnh (cuối thế kỷ XIV). Sau đó, đến thời vua Gia Long, trùng tu lại đền Kinh Dương Vương. Năm 1940, vua Bảo Đại tôn tạo hai đại tự “Nam Tổ Miếu” (thờ Thủy Tổ) và Thần Truyền, Thành Kê (thờ các vị thánh, thần).

Hàng năm, người dân thôn Á Lữ, xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, đều tổ chức lễ hội Kinh Dương Vương. Lễ hội chính thức được tổ chức vào ngày 18 tháng Giêng (ngày mất của Kinh Dương Vương). Dân làng cùng khách thập phương tổ chức dâng hương, tế lễ tại đền và lăng. Nhiều hoạt động văn hoá, thể thao, giải trí được tổ chức như đấu vật, cờ tướng, biểu diễn các loại hình nghệ thuật, hát dân ca quan họ Bắc Ninh”.

Trải qua chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước, hun đúc lên khí phách Tổ tiên Hùng Vương dựng nước và truyền thống đoàn kết, thương yêu “uống nước nhớ nguồn” trong cộng đồng dân tộc Việt. Truyền thống ấy trở thành tín ngưỡng linh thiêng trong đạo thờ cúng Tổ tiên của người Việt Nam hướng về đất Tổ. Nhân dân Việt Nam lấy nơi phát tích lịch sử Vua Hùng làm nơi thờ tự Tổ tiên và vinh danh công đức các vua Hùng gọi là Quốc Tổ.

Khu quần thể di tích Hùng Vương - Đền Hùng được xây dựng ngay nơi kinh đô Phong Châu của nước Văn Lang xưa để tưởng nhớ và thờ phụng các Vua Hùng, tại núi Nghĩa Lĩnh, xã Hy Cương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ ngày nay và cũng để mọi người dân Việt Nam hướng về Quốc Tổ.

Quần thể đền Hùng xây dựng từ thời vua Đinh Tiên Hoàng. Đến thời Hậu Lê, thế kỷ XV, được hoàn thiện, cho đến ngày nay bổ xung thêm một số công trình mới. Từ Cổng đền đến Đền Hạ, Nhà Bia, chùa Thiên Quang, Đền Trung, Đền Thượng, Cột đá thờ, Lăng Hùng Vương, Đền Giếng, Đền Tổ mẫu Âu Cơ, Bảo tàng Hùng Vương, Hồ được xây dựng theo kiến trúc tâm linh dân gian và mô tả sinh động về truyền thuyết thời đại Hùng Vương. Huyền thoại quá khứ lịch sử Mẹ Âu Cơ sinh hạ bọc trăm trứng, các Vua Hùng cùng Lạc hầu, Lạc tướng nghị sự bàn việc nước, các lễ nghi, tín ngưỡng về cư dân nông nghiệp. Lăng Hùng Vương biểu tượng cho thời đại dựng nước hài hoà cùng với các công trình Nhà bia, Đền Tổ mẫu Âu Cơ, Bảo tàng mới được xây dựng, thành một không gian bảo tồn truyền thống thiêng liêng của vùng đất Tổ.

Đây cũng là nơi Giỗ Tổ Hùng Vương vào ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm, trở thành Quốc Giỗ của người Việt, làm nên giá trị độc đáo có một không hai trên thế giới mà dân tộc Việt Nam có quyền tự hào là đất nước có chung ngày Giỗ Tổ.

Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày Giỗ Tổ mùng Mười tháng Ba.

Khắp nơi truyền tụng câu ca:

Nước non vẫn nước non nhà Việt Nam.

Quốc giỗ là dịp tưởng niệm 18 đời vua Hùng có công dựng nước Văn Lang, khai sáng lịch sử dân tộc và thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc Việt Nam. Vào ngày này, người Việt ở khắp nơi hành hương về đền Hùng để dâng hương và tham dự lễ hội. Ngoài các nghi lễ truyền thống, hội đền Hùng còn có nhiều hình thức sinh hoạt văn hoá đặc sắc như hát xoan, đánh trống đồng, làm bánh chưng, bánh dày...

Giỗ Tổ Vua Hùng từ lâu đã trở thành Lễ Hội truyền thống thiêng liêng tưởng nhớ và biết ơn công lao dựng nước của các vua Hùng, đồng thời nhắc nhở con cháu hướng về cội nguồn dân tộc cùng nhau đoàn kết thương yêu, dựng xây và bảo vệ đất nước, như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn cán bộ, chiến sĩ Đại đoàn quân tiên phong khi Người thăm Đền Hùng ngày 19 tháng 9 năm 1954, trước khi về tiếp quản Thủ đô ngày 10 tháng 10 năm 1954:

“Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”.

Lễ hội Đền Hùng gồm có phần Lễ và phần Hội được cử hành “Lễ rước kiệu Vua”, “Lễ dâng hương” cùng các hoạt động văn hoá truyền thống dân gian với sự tham gia của các vị lãnh đạo của nhà nước cùng hàng triệu người từ khắp miền Tổ quốc và kiều bào từ ngoài nước hành hương về

đất Tổ. Nhiều địa phương như thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng và các khu văn hoá, du lịch, vui chơi, giải trí trong cả nước cũng xây dựng đền thờ Hùng Vương và lễ hội được tổ chức trang nghiêm cho người dân đến dâng hương tưởng nhớ về tổ tiên cội nguồn dân tộc.

Hùng văn tế lễ cùng với tái hiện truyền thuyết thời đại Hùng Vương làm cho “Lễ hội đền Hùng” trở lên độc đáo, sâu sắc.

Lễ hội Đền Hùng hàng năm đặc biệt thu hút tâm linh tín ngưỡng của nhân dân cả nước và kiều bào Việt Nam ở nước ngoài hướng về ngày Giỗ Tổ. Đền Hùng là biểu tượng văn hoá, tinh thần vô giá và Lễ hội Đền Hùng trở thành tín ngưỡng linh thiêng của sức mạnh trường tồn tinh thần dân tộc Việt Nam đúc kết qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước, giữ nước.



Lễ hội đền Hùng
(nguồn Google hình ảnh - Lễ hội đền hùng)

Với giá trị độc đáo, đặc biệt về văn hoá tinh thần, tâm linh tín ngưỡng, “Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương” đã được UNESCO công nhận là “Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại”. Tại vùng đất tổ Phú Thọ còn là nơi phát tích của di sản Hát Xoan, một loại hình văn hoá độc đáo của dân ca nghi lễ từ thời Hùng Vương, âm nhạc tín ngưỡng cung đình, đã được UNESCO công nhận là “Di sản văn hoá phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại” từ tháng 11 năm 2011. Đó là niềm tự hào cho biểu tượng của dân tộc Việt Nam vinh danh trong cộng đồng quốc tế, là sức mạnh của quốc gia, dân tộc muôn đời.

Thờ cúng Tổ tiên

Người Việt Nam đề cao việc thờ cúng, trong đó có thờ cúng Tổ tiên. Từ ngàn xưa ông cha người Việt đã tạo dựng nên nếp sống đạo đức, hiếu nghĩa để gìn giữ nét đẹp gia phong trong cộng đồng qua những lễ nghi, tín ngưỡng dân gian sâu sắc.

Tín ngưỡng phổ biến của người Việt Nam là thờ cúng tổ tiên. Trên khắp mọi miền đất nước, hầu như gia đình nào cũng có một bàn thờ gia tiên ở vị trí trang trọng nhất. Người Việt Nam quan niệm rằng dù người đã khuất, nhưng hồn người vẫn về với con cháu trên trần gian. Người đã khuất và người đang sống vẫn có những mối quan hệ tâm linh, cho nên người sống sướng khổ thế nào, vui buồn ra sao thì cũng không được quên người đã khuất.

Đạo thờ cúng tổ tiên còn là biểu hiện lòng biết ơn, tưởng nhớ của con cháu đối với người đã sinh thành và dưỡng dạy mình. Thờ cúng tổ tiên chính là thể hiện đạo làm người và tình hiếu nghĩa đối với ông cha.

Các dòng họ đều có nhà thờ gia tộc và mỗi gia đình người Việt đều dành nơi trang trọng thờ tự tổ tiên. Đơn giản là bàn thờ, bát hương; Đầy đủ thì có ngai thờ, bài vị, lư hương, lục bình, đại tự, hoành phi, câu đối. Đến ngày kỵ, giỗ, lễ, tết là con cháu sắm hoa quả, đồ ăn thức uống lên bàn thờ thắp hương thành kính tưởng nhớ tổ tiên với mong muốn an bình, khoẻ mạnh, làm ăn phát đạt, tốt lành. Xong tuần hương là con cháu cùng nhau chung vui ăn uống, đoàn kết trong tình thương yêu

đam ám gia đình, thân tộc. Có gia đình còn sắm thêm nhạc lễ trống, chuông, mõ và tổ chức cúng bái, tế lễ linh đình, xin âm dương cho thêm linh thiêng, huyền diệu.

Người xưa cho rằng từ đường, thờ tự là nơi quy tụ linh khí quan trọng nhất của từng dòng họ. Đặc biệt trong những ngày giỗ, tết còn là nơi tụ hội con cháu quanh năm hương khói tưởng nhớ gia tiên; Nơi giáo dục truyền thống, tôn vinh công lao dưỡng dục của tổ tiên, gia đình, phát huy phẩm chất đạo đức, tài năng của dòng tộc; Nơi gặp gỡ huyết thống, người thân đoàn kết thương yêu, giúp đỡ nhau phát huy nét đẹp dòng họ, gia phong để trở thành người có ích cho gia đình, quê hương, đất nước.

Ngày nay, điều kiện kinh tế khá lên, đôi khi tín ngưỡng cũng hoà trộn mê tín dị đoan. Lễ nghi thông thường có nơi được thần thánh hoá cùng sự khoa trương tiền của và tham vọng hão huyền. Quan niệm “trần sao âm vậy” là nguồn gốc cho mê tín dị đoan phát triển và gây ra không ít phiền phức, lo âu. Người ta ngồi đồng, gọi hồn cả buổi, cả ngày rất mất thời gian, đốt vàng, đốt mã đầy sân, làm giấy sớ vô cùng nhiều khô, lãng phí. Về tâm linh và năng lực ngoại cảm có khi cũng giải phóng được phần nào cho tư tưởng, tinh thần con người, nhưng chủ yếu là gây ra phiền phức, suy tư cho người đa sầu, đa cảm, còn đối với người có bản lĩnh thì thấy không cần phải làm thế để làm gì.

Người ta còn đua nhau xây mộ, dựng nhà thờ cho thật to, thật đẹp. Mỗi khi tạo dựng công trình là một cuộc vận động tự tâm, quyên góp. Người đi xa, làm ăn phát đạt thì cúng với lòng thành, đôi khi cũng có khuếch trương tiền của. Người không làm ăn được thì đi vay, đi mượn mà lòng nghĩ ngợi, suy tư. Dù muốn hay không cũng phải vui vì là tâm linh mỗ mã, thờ phụng, rồi hàng năm, theo tuần tiết góp công, góp của, góp tiền và tụ hội về tưởng nhớ tổ tiên. Các đồ thờ tự, trang phục tế lễ được mua sắm, chỉnh trang long lẫy. Ngày giỗ tổ cứ hành nghi lễ dài dòng tới vài ngày. Gia đình đến lượt làm xôi, thịt mang đến nhà thờ giỗ tổ, ăn uống, chia phần. Sinh hoạt cộng đồng tạo nên nét đẹp của nếp sống họ hàng, gia tộc. Tín ngưỡng dân gian Việt Nam tràn đầy ý nghĩa giáo dục tốt đẹp, nhân văn.

Các cụ ta xưa lo việc thờ cúng rất đơn giản với lòng thành nên sự hội tụ những lúc cúng giỗ gia tiên là sự gặp mặt vui vẻ gia đình, họ tộc. Vì thế những gì gây ra chuyện không vui chắc sẽ làm cho tiên tổ phải chạnh lòng. Đã từng xảy ra chuyện xây dựng từ đường rõ to mà anh em, họ tộc bất đồng, mất đoàn kết. Cúng giỗ tổ tiên là bày ra ăn uống, rượu bia quá thái, say sưa, cạy vai cạy vế, lời nhau ra nói xấu rồi đánh chửi nhau ngay tại nhà thờ tổ. Thế nên mới có người vì quá bức xúc mà bảo: Họ hàng thì phải vui vẻ, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, chứ thế này thì thà chơi với người ngoài mà hợp tính hợp tình, ăn uống với nhau vui vẻ, yêu quý, giúp đỡ nhau còn sướng hơn nhiều!

Trong cuốn “Gia lễ xưa và nay”, tác giả Phạm Côn Sơn cho rằng:

“Trong việc cúng tổ tiên, ông bà, chẳng nên làm lấy có hay chỉ để khoe khoang với thiên hạ. Phải lấy tâm thành, kính trọng làm gốc. Người xưa quan niệm rằng trong lòng nghĩ thế nào thì quỷ thần đều biết rõ (Tâm động quỷ thần tri).”

Cúng bái mà chỉ làm cho có hình thức, thiếu lòng thành kính tức là thiếu sự hiếu thảo ngay lành. Không một vị tổ tiên nào chứng giám cho những con cháu có cúng mà không có kính. Thà là chén cơm, đĩa muối mà lòng thành còn hơn mâm cao cỗ đầy mà tâm địa dửng dưng”.

Tín ngưỡng tâm linh là sự thanh thân trong tâm hồn, giải phóng những rắc rối, lo âu bằng lòng thành tâm, trong sáng. Sự tôn kính tổ tiên bằng niềm tin chân thành và sự tưởng nhớ cha ông chứ không phải gán ghép vào những việc làm mê tín dị đoan, lãng phí, phi thực tế. Bày đặt dài dòng, nhếch nhác tạo ra sự khác thường với bản chất chất phác của ông cha đều là xúc phạm đến gia phong, tiên tổ.

Mỗi gia đình nơi bàn thờ hoặc từ đường tổ họ thường có cuốn “Gia phả” ghi chép tỷ mỉ thứ tự, cụ thể tổ tiên, cụ kỵ, ông bà cùng ngày sinh, ngày mất để con cháu tra cứu thực hành nghi lễ thờ cúng hàng năm. Về thứ bậc gia phả gia đình, người xưa ghi theo hệ thống “cửu tộc” (chín đời): 1- Cao tổ - Kỵ nội. 2- Tăng tổ - Cụ nội. 3- Tổ - Ông nội. 4- Khảo - Cha. 5- Kỵ thân - Chính mình. 6- Từ

- Con. 7- Tôn - Cháu. 8- Tăng tôn - Chắt. 9- Huyền tôn - Chút. Nếu tiếp đời thứ 10 gọi là Viễn tôn các Chít xa về sau. Mỗi đời nếu có ảnh chung gia đình và riêng từng người càng tốt. Trong gia phả cũng ghi chép lịch sử, công đức của dòng họ, gia đình và những người đóng góp đồ tế lễ, xây dựng nơi thờ tự.

Xưa kia, con người sống trong cộng đồng, họ tộc ở nông thôn không mấy đi xa. Mà có ai đi đâu rồi cũng trở về quê cha đất tổ. Ngày nay, xã hội khác rồi, con cháu lớn lên học hành chỉ mong ước ra đi, kể cả ra nước ngoài học hành, làm ăn, sinh cơ lập nghiệp. Ở đâu có điều kiện là các cháu không về nữa, với ý nghĩ trên đất nước đâu cũng là quê hương, ở đâu cũng có thể thực hành thờ phụng, nhớ về tiên tổ. Rất nhiều gia đình con cháu đi hết, chỉ còn lại ông bà, cha mẹ tuổi già, sức yếu với nhà cửa, vườn ao rộng thênh thang. Có lẽ chỉ ít năm sau, khi mọi người khuất núi cũng không có ai ở, kể cả nhà thờ xây thật to rồi mà con cháu cũng chẳng về thờ phụng cúng giỗ tổ tiên. Con cháu xa xôi mãi tới nơi đâu sống theo thời hiện đại, hàng năm chỉ có mấy ngày về thăm ông bà, cha mẹ rồi lại ra đi. Chỉ tội cho các cụ ở nhà lủn quẫn ra vào mỗi mất chờ mong, ôn lại chuyện cổ tích xa xưa mà luyến tiếc đất đai, gia sản, nhà thờ. Cả đời chắt bóp, dành dụm dựng xây để sắp trở nên vãng về, bỏ hoang mà vẫn phải vui khi con cháu đi xa thành đạt. Lẽ hiển nhiên của thời đại mới, nhưng tâm lý chung các cụ rất lo đạo đức truyền thống sẽ dần không giữ được khi cuộc sống hiện đại ngày càng phát triển, đổi thay. Không khéo dễ trở nên trái khoáy do lối sống và xung khắc thể hệ thì thật đáng buồn!

Thế nên trong xã hội mà con người đang tiến tới nền văn minh thì sự hiểu biết càng thâm định và giải quyết hợp lý cho tâm linh giải thoát hài hoà cùng nếp sống hiện đại. Tín ngưỡng lành mạnh về tổ tiên chính là loại bỏ những hạn chế, mê tín, lỗi thời cho sự phát triển của thời đại mới. Ông cha không thể hài lòng và còn rất buồn khi con cháu cứ lủn quẫn trong vòng lạc hậu, mê muội, đói nghèo và hẳn sẽ rất vui khi thấy con cháu trưởng thành, thông minh làm nên sự nghiệp cùng sự phát triển hiện đại của quê hương, đất nước, toàn cầu.

Thần linh

Trong tâm linh người Việt, Thần linh là những vị thần linh thiêng được tôn kính trong tín ngưỡng dân gian. Đây là những vị thần siêu hình trong huyền thoại, truyền thuyết và là những anh hùng, vĩ nhân đặc biệt được tôn lên là “Thánh” linh thiêng trong lịch sử. Đó là Thổ công, Hà bá, Sơn thần, Thần tài, Thành hoàng, Hùng Vương, Tứ bất tử, Bà Trưng, Bà Triệu, Bà chúa Kho, Lý Thái Tổ, Đức thánh Trần, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Chủ tịch Hồ Chí Minh... Ngoài ra còn có nơi thờ các yêu thần, tà thần theo quan niệm hoặc sự tích vùng quê như: Thần ăn mỳ, thần ăn trộm, thần trẻ con, thần rắn, thần rết, thần cụt đầu...

Thổ công

Thổ là đất, Thổ công là công việc về đất đai, nhà cửa nói chung. Cho nên Thổ công là vị thần quan trọng nhất trong nhà “đệ nhất gia chi chủ”. Là thần có công cai quản, giữ gìn đất đai, gia sản, nhà cửa, bếp núc được dân gian tôn kính, tin cậy đối với mỗi gia đình. Thổ công được coi là có vai trò chính điều hành công việc trong năm, đến ngày 23 tháng Chạp âm lịch cuối năm có trách nhiệm lên Thiên Đình báo cáo về mỗi gia đình ở Hạ giới, nên được hình tượng hoá và phong làm “Ông Táo quân”, còn gọi là “Táo Công”.

Trong dân gian còn gọi là Táo thần, Táo Vương, Táo Vương gia, Táo quân Bồ Tát. Táo quân còn có nhiều thủ hạ, gồm ngũ phương, ngũ đế táo quân, tăng táo, tổ táo, táo con, táo cháu, vận hoá tướng quân, tiến hoá thần mẫu... tất cả 36 thần, chuyên làm nhiệm vụ quản lý ăn ở của nhân gian, ghi chép hành vi thiện ác của mỗi gia đình. Táo quân được coi là cát nhân của trần gian.

Sự tích về Táo Quân xuất phát từ Trung Quốc, được giải thích bằng truyền thuyết về mối tình tay ba rất éo le và đầy cảm động, nhằm nhắc nhở con người phải biết trân trọng, giữ gìn hạnh phúc gia đình.

Có nhiều truyền thuyết về Táo quân: Ngay từ đời nhà Hạ, Thương, Chu đã thờ Táo quân. Vào

mùa Hạ nhà Vua dẫn bá quan đích thân đi tế bái thần Táo quân. Thần dân cũng theo đó mà thờ Táo quân tại nhà, hàng ngày thắp hương cúng bái. Có chuyện lại cho rằng thần Táo quân là con của Chuyên Húc Thị, tên là Lê. Có nơi thì nói Táo quân là một sĩ nhân họ Trương bị chết đói. Thượng đế thương ông khi còn sống không gặp phúc nên phong làm Táo quân quản việc âm thực ở nhà bếp. Có chuyện cho rằng Táo quân là Thần Kỳ ở Thiên Đình, chỉ vì háo sắc, lười biếng bị đuổi xuống trần gian cho làm thần coi bếp núc để được hàng ngày nhìn thấy phụ nữ làm bếp. Có người cho rằng Táo quân là một phụ nữ giỏi làm việc bếp núc. Tuy nhiên, có hai truyền thuyết được chú ý hơn cả là câu chuyện tình tay ba éo le và đau xót.

Chuyện thứ nhất, vợ chồng Trọng Cao và Thị Nhi lấy nhau đã lâu mà không có con. Có lần vì mâu thuẫn, Trọng Cao đánh vợ. Thị Nhi giận chồng bỏ đi và gặp Phạm Lang rồi hai người lấy nhau.

Một thời gian sau, Trọng Cao hết giận, đi khắp nơi tìm vợ và trở thành người hành khất. Một hôm, Trọng Cao đến một nhà ăn xin, lại đúng là nhà vợ chồng Thị Nhi, nhưng Phạm Lang đi vắng. Trọng Cao và Thị Nhi đều nhận ra nhau và cùng tâm sự nỗi niềm của mình. Đến khi thấy Phạm Lang sắp về, Thị Nhi liền bảo Trọng Cao tạm ẩn vào đồng rơm rồi sẽ tính sau. Thị Nhi cũng vào trong nhà ngủ một giấc. Phạm Lang vừa về đến nhà liền tính chuyện đốt rơm lấy tro để ngày mai bón ruộng và lấy lửa đốt đồng rơm.

Trọng Cao vì đi nhiều mệt và đói, nằm vào đồng rơm ngủ say nên bị đốt chết. Thị Nhi ở trong nhà chạy ra, đau đớn quá bèn nhảy vào đồng rơm chết. Phạm Lang thấy thế thương xót cũng nhảy vào theo vợ để cùng chết. Thế là thảm cảnh diễn ra trong phút chốc đã thiêu cháy mối tình éo le và bi thương của cả ba người.

Thượng đế thấy ba người có nghĩa mà phong cho làm Táo quân và phân cho công việc: Phạm Lang là Thổ Công trông nom việc trong bếp. Trọng Cao là Thổ Địa trông coi việc nhà. Thị Nhi là Thổ Kỳ trông nom việc chợ búa. Vì vậy, mà thành bộ ba Táo Quân: Thổ Công, Thổ Địa, Thổ Kỳ, gồm hai nam một nữ.

Chuyện thứ hai kể rằng: Ngày xưa có hai vợ chồng vì nghèo quá phải bỏ nhau. Sau người vợ lấy được người chồng giàu có. Một hôm vợ chồng nhà giàu đốt vàng mã thì thấy một người ăn mày đến nhà xin ăn. Người vợ nhận ra đó chính là người chồng cũ của mình, thương quá bèn mang rất nhiều tiền bạc, thóc gạo ra cho. Người chồng giàu có liền nghỉ ngơi, làm cho người vợ vừa thương chồng cũ vừa uất ức quá đâm đầu vào bếp chết.

Thương vợ cũ, người chồng ăn mày liền lao vào bếp chết theo vợ. Ân hận và đau khổ, người chồng giàu có cũng đâm đầu vào bếp cùng chết.

Thượng đế thấy ba người có nghĩa bèn phong làm “Vua Bếp”.

Trong dân gian từng nói về sự kiện này:

Thế gian một vợ một chồng

Chẳng như Vua Bếp hai ông một bà.

Câu chuyện tình nghĩa bi thương đã trở thành tín ngưỡng dân gian, coi là những vị thần của gia đình và trở thành tục thờ Táo Quân. Cứ đến ngày 23 tháng Chạp âm lịch hàng năm là Thổ Công - Táo Quân lên chầu Trời báo cáo Thượng Đế về những công việc thấy được ở trần gian. Vì là phải khách quan trình báo cả công và tội của gia chủ qua một năm; Đồng thời linh hội tinh thần năm mới sắp đến, cho nên các gia đình vào dịp này sắm sửa mũ, áo, hia chỉnh tề, lo mua cá chép cho Táo Quân cưỡi lên Thiên Đình báo cáo điều hay lẽ phải cho mình. Trang phục cho Táo Quân gồm hai mũ nam có hai cánh chuồn vút lên, một mũ nữ không có cánh chuồn. Nếu dùng một mũ thì chỉ là mũ của Thổ Công thôi. Mũ mỗi năm đổi theo một màu hợp với ngũ hành Kim - Trắng, Thủy - Đen, Mộc - Xanh, Hỏa - Đỏ, Thổ - Vàng của năm ấy. Cúng xong để mũ, hia lên bàn thờ cho đến 23 tháng Chạp năm sau và mang mũ, hia cũ của năm ngoái đi đốt. Cá chép là cá tươi, rất to

được phóng sinh ra sông suối, ao hồ để hóa Rồng cho Táo Quân cưỡi lên châu Trời báo cáo Thiên Đình. Việc phóng sinh cá còn mang ý nghĩa tốt đẹp giữ gìn, bảo vệ động vật, môi trường. Có tài liệu nói mua ba con cá chép, nhưng trong dân gian thường chỉ mua một con và cũng là cá nhỏ (có lẽ do cá to bất tiện và chắc là thả con cá to thì phí quá, nên người ta chỉ mua cá chép nhỏ?), cúng xong đem thả xuống sông, hồ, chỉ một ông Thổ công đại diện lên báo cáo Thiên Đình chẳng?

Người ta cũng thường vẽ ông Táo đội mũ, đi hia, cưỡi cá chép bay trong mây lên châu Trời, nhưng thường không có quần. Thế nên mới có thơ vui rằng:

Năm ba ông Táo dạo chơi Xuân

Đội mũ, mang hia, chẳng mặc quần.

Thượng Đế hỏi rằng sao chướng vậy?

Tâu rằng: Hạ giới nó duy tân.

Ngày xưa, người Trung hoa đã nghĩ đến tục hối lộ nên ngày 23 tháng Chạp lễ tiễn Táo về Trời thường có rượu, có đường phèn hoặc khi hoá vàng, đốt mũ, cho thêm một gói kẹo, có khi còn có kẹo mạch nha để trét vào miệng Táo. Rượu là để uống say sẽ không báo cáo tỳ mỷ những sai sót, khiếm khuyết và đường để Táo quân lên Trời tâu cáo những lời ngọt ngào, tốt đẹp, che bớt tội lỗi cho gia chủ. Người ta còn làm bánh trôi, bánh chay, bánh dẻo với hàm ý sẽ dính chặt lưỡi Táo quân không nói được việc trần gian cho Thượng đế! Chuyện như phi lý và tiêu cực đối với Thần Táo nhưng cũng gọi lên tâm lý hướng thiện cho đạo đức, nhân tính con người.

Vị trí thờ Thần Táo Quân thường đặt trên bếp nấu hoặc góc bếp là chỗ của Táo Quân và về phía Nam hợp với ngũ hành Táo Quân thuộc “Hoả” cũng là việc Thiên Từ xưa thường tế Táo vào mùa Hạ là mùa Hoà vượng. Bài vị là giấy đỏ viết “Định Phúc Táo Quân” và ngày nào cũng phải thắp hương. Người Việt, một số nơi không thờ Táo Công ở bếp mà cúng trên bàn thờ với ý nghĩa là Thần Thổ Công - Thần linh bản địa của nhà chứ không chỉ là việc bếp núc. Bát hương thờ Thổ Công đặt cao hơn, ở chính giữa bàn thờ. Mỗi khi cúng gia tiên thì phải khấn vái Thổ Công trước, để ngài cho phép tổ tiên về nhà tận hưởng cúng giỗ cùng con cháu.

Có nhà còn dán đôi liễn bên cạnh Táo quân:

Thượng Thiên ngôn hảo sự

Hạ giới giáng cát tường.

Tạm dịch:

Lên Trời nói điều tốt

Xuống Trần ban phúc lành.

Hình tượng Táo quân được dân gian hoá thành tín ngưỡng lành mạnh về sự tôn vinh Thần Lửa, giáo dục lòng chung thủy, vị tha giữa vợ chồng để giữ yên bình cho hạnh phúc và hướng con người tới đạo đức nhân sinh, ăn ở cho tốt lành để khỏi ân hận với tội lỗi của chính mình. Lễ nghi, trang phục trong lễ Táo Công cũng là biểu tượng tôn thờ lòng tin và tình nhân ái tốt đẹp trong dân gian.

Thế nhưng ngày nay do hiểu sai hoặc không hiểu ý nghĩa tốt đẹp về lễ Ông Công - Ông Táo mà người ta sinh ra mê tín dị đoan, đến ngày 23 tháng Chạp giáp Tết cô truyền đi mua đủ mọi thứ tiền âm phủ, vàng mã, nhà lầu, quần áo giấy rất đắt tiền, thậm chí mua cả ô sin, rồi máy bay giấy cho ông Táo đi Thiên Đình và về cho nhanh! Mua cá chép về cúng xong đem thả xuống nước và vớt luôn túi nilon đựng cá trôi đầy mặt sông hồ.

Thế nên quá cường điệu, thần thánh hoá trong lễ nghi và việc làm thiếu ý thức khi phóng sinh cá mà xả rác xuống sông hồ đều không phải với tâm linh trong sáng về Lễ ông Công - ông Táo.

Thần Tài

Còn gọi là Thần gia, Tài thần Bồ tát, là vị thần cát tường của dân gian mang tài lộc đến cho con người. Vì thế trong nhiều gia đình, nhất là những nhà buôn bán, làm ăn phát đạt đều có thờ Thần Tài. Người ta còn linh thiêng hoá Thần Tài mà siêng năng thờ phụng để cầu mong vận may mắn luôn đến với nhà mình.

Sự tích Thần tài kể rằng: Ngày xưa ở Trung Quốc có một người lái buôn tên là Âu Minh tính tình thật thà, tốt bụng. Một hôm đi qua hồ Thanh Thảo, trong lúc mưa to, gió lớn, Thủy thần hiện lên trao cho một đứa trẻ tên là Như Nguyệt (có tài liệu nói tên Như Nguyệt, là bé gái) và bảo: “Người là người chịu khó, chuyên cần, đức độ, ta cho nhà ngươi đứa trẻ này về nuôi sẽ làm ăn phát đạt”.

Mang Như Nguyệt về nhà nuôi, quả nhiên Âu Minh làm ăn thuận lợi, ngày càng giàu có. Vào một dịp Tết, Như Nguyệt mắc lỗi, Âu Minh bực mình liền đánh Như Nguyệt. Như Nguyệt quá sợ hãi chui vào đồng rác rồi trốn đi mất. Từ đó Âu Minh làm ăn sa sút, khuynh gia bại sản. Mọi người thấy thế nói rằng, Thần đã đưa Như Nguyệt là Thần Tài đến cho mà Âu Minh không biết giữ, nên mới thành như vậy. Cái tên “Như Nguyệt” cũng nói lên khát vọng tốt đẹp, mong được như ý muốn của con người chăng? Thế rồi dân làng ngưỡng mộ lập bàn thờ Như Nguyệt và gọi là “Thần Tài”.

Từ đó, việc thờ Thần Tài được mọi người trân trọng và phát triển trở thành tín ngưỡng dân gian thờ cúng ở khắp mọi nhà. Người ta coi Thần Tài là vị thần trông coi tiền tài, vàng bạc, là đầu ầu của thời kỳ kinh tế thương nghiệp. Hàng năm, vào những ngày Tết Nguyên Đán, nhất là sáng mùng Một, người ta kiêng quét nhà hót đồ rác vì sợ đổ mất thần tài trong đồng rác, trong năm buôn bán, làm ăn sẽ không lợi.

Tại các gia đình, am thờ Thần Tài thường để chỗ mặt đất ở góc nhà nơi đồng rác, hướng ra phía cửa, quan được sự ra vào của khách. Người ta còn tính hướng tốt hững dòng sinh khí bên ngoài vào nhà, có khi dùng phương pháp “điểm thần sát”, chọn các cung Thiên lộc, Thiên quý, hướng am thờ theo cung tốt của gia chủ... Trong giữa am dán Bài vị giấy đỏ viết mấy chữ kim tuyến vàng (xưa thường là chữ Nho) “Tài thần chi vị”. Ngoài dán hai bên hai câu đối đỏ, chữ vàng:

“Thổ nã sinh bạch ngọc

Địa khả xuất hoàng kim”

(Nghĩa là đất đai sinh vàng ngọc).

Giữa để một bát hương nhỏ, một bên là tượng Thần Tài, một bên là Thổ Địa (Thần Đất), còn gọi là Ông Địa. Ông Địa là vị thần hộ mệnh của xóm làng, cai quản vùng trời, đất đai, phù hộ con người và gia súc, giúp mùa màng bội thu, làm ăn tấn tới. Ở dưới, một bên là nậm rượu, một bên để choé nước. Tiếp ra, một bên để cây đèn, một bên để lọ cắm hoa và cành vàng lá ngọc. Giữa đặt mâm bồng đựng hoa quả, đồ thờ. Ngoài cùng, một bên là ống đựng hương, một bên là cây nến, giữa để bộ chén nhỏ đựng nước. Hàng ngày, gia chủ đều mang hoa quả, thay nước, thắp hương, những người kinh doanh, buôn bán càng coi trọng, tin tưởng vào Thần Tài, mỗi khi đầu tư vốn kinh doanh người ta đều cầu khẩn Thần Tài.

Cầu kỳ hơn, người ta còn đưa triết học phương Đông và khát vọng nhân sinh vào việc thờ phụng Thần Tài. Bài vị dán trong am thờ, trên là “Tứ Quý Hưng Long”. Năm hàng chữ dọc xuống ghi “Tiên Hậu Địa Chúa Tài Thần. Lộc thu chính trực khai hoa. Tiên cô Tiên hữu chi thần vị. Kim chi thăng hoa phát nghiệp. Ngũ phương Ngũ thổ Long thần”. Dưới tượng Thần Tài ghi “Tài nguyên phong tiên”. Dưới tượng Thổ Địa ghi “Kim ngọc mãn đường”. Có gia đình còn thờ một “Ông Phúc” lớn hơn, ở chính giữa, nét mặt rạng rỡ, với đầy đủ bài vị, nén vàng nén bạc, dưới ghi “Môn đăng hỷ

tài”, sau lưng ghi chữ “Phúc”, có người gọi là “Ông Phát”. Ở am thờ, phía trong là ba hũ nhỏ đựng đầy gạo, muối, nước và chỉ đến cuối năm mới thay. Giữa để bát hương.

Tiếp ra có thêm ông Cóc (còn gọi là ông Khiết).

Trang mạng “trieuxuan.info” nói về tín ngưỡng dân gian “Thờ Cóc Vàng”: Cóc Vàng hay còn gọi là cóc ba chân. Theo truyền thuyết Cóc Vàng có thể nhả ra vàng, là vật vượng tài. Ngày xưa có tu sĩ tên là Lưu Hải đã dùng kế để thu phục Cóc Vàng và thành tiên. Sau đó trong nhân gian liền lưu truyền thuyết: “Lưu Hải chơi Cóc Vàng, bắt cóc nhả ra tiền vàng”. Lưu Hải công lực cao thâm, đệ tử của Lã Động Tân, thích chu du tứ hải, hàng yêu phục ma, bố thí tạo phúc nhân thế. Một ngày nọ, ông đã hàng phục được con yêu tinh Cóc Vàng làm hại nhân gian lâu năm. Trong lúc thu phục, Cóc Vàng đã bị thương và cụt mất một chân, cho nên sau này Cóc Vàng chỉ có ba chân. Từ đó, Cóc Vàng thuần phục dưới trướng của Lưu Hải, chuyên nhả ra tiền vàng để giúp cho dân nghèo và được gọi là Chiêu Tài Thiềm (Cóc Vàng mời gọi tiền tài).

Cũng từ tích truyện này mà người ta sáng tạo ra hình tượng Lưu Hải ngồi trên lưng cóc, vai đeo xâu tiền, tay cầm cần câu móc đồng tiền vàng lơ lửng như cóc rất sinh động.

Tạo hình con Cóc Vàng rất nhiều, thường là ngồi trên thoi vàng, trên lưng của Cóc Vàng đeo xâu tiền vàng, thân thể béo tròn, toàn thân toát lên vẻ phú quý, giàu sang, có ngụ ý “thỏ bảo phát tài, tài nguyên thăng tiến” (nhả ra của quý làm cho chủ nhân phát tài, có Cóc Vàng trong nhà tiền bạc cứ lũ lượt theo vào), cho nên trong nhân gian có câu: “Đắc kim Thiềm giả tất phú quý” (người có được Cóc Vàng chắc chắn sẽ giàu to). Bày Cóc Vàng trong nhà hoặc trong cửa hàng chắc chắn tiền sẽ vào như nước, đại phú, đại quý.

Từ xưa có câu “Thiềm cung triết quế” dùng để ví von với người thi đỗ tiến sĩ. Theo truyền thuyết trong Nguyệt Cung có con cóc ba chân vì thế mà người ta gọi Nguyệt Cung là Thiềm Cung (nghĩa Hán Việt: Thiềm là Cóc). Ngày nay Cóc Vàng trở thành vật trang trí của rất nhiều gia đình, nó không chỉ là trang sức mà còn có tác dụng chiêu tài (mời gọi tiền), tránh tà (trừ tà), hộ gia (bảo vệ cho gia chủ). Đặt Cóc Vàng trong nhà cũng phải đặt đúng cách, quay đầu cóc ra để giúp bạn hút tiền, phần đuôi cóc đặt thêm tiền vào biểu thị việc có thể cuộn tiền gấp đôi. Buổi sáng quay đầu cóc ra ngoài thì nói: “Đi ra ngoài kiếm tiền đi”. Buổi tối quay đầu cóc vào thì nói: “Đem tiền về nhà nhé!”.

Theo nguồn Trung tâm nghiên cứu Lý học Đông phương, tác giả Achau - Thiên Đồng có bài “Ông Khiết - Một biểu tượng minh triết của văn minh Lạc Việt” lý giải khá sâu sắc về tượng hình “Ông Khiết - ông Cóc” xuất phát từ triết lý văn minh Việt cổ. Trên lưng cóc có 7 chấm tạo hình sao Bắc Đẩu - Đại Hùng tinh định hướng vũ trụ bầu trời; Đồng thời chữ hình con nòng nọc hàm chứa văn tự “Khoa đầu” đầy tính triết lý của nền văn minh Việt cổ, một thời huyền vĩ ở miền nam sông Dương Tử (có tài liệu còn cho rằng hình tượng con nòng nọc - con của cóc, hàm ý về sự phồn thực sinh sôi). Tượng ông Cóc thường là màu vàng, trên đầu đội âm dương, bát quái, miệng ngược lên ngậm đồng tiền vàng “ngậm miệng ăn tiền”, khi rút đồng tiền ra thì “cóc mở miệng”, biến cái không tưởng “gan cóc tía” thành cái có thể “mở miệng” mà hãnh diện với đời! Hình tượng cóc còn tạo thêm hai bên hai cái râu diễn tả câu thành ngữ dân gian Việt Nam “Bao giờ cóc mọc râu” đầy ẩn ý. Thờ Cóc cũng còn là thờ “Cậu ông Trời”, dân gian tôn vinh lên trên cả thế lực cai quản vũ trụ mà cho Cóc ngồi trên Bát quái. Có khi người ta còn tạo hình cóc ngồi trên đồng tiền vàng và sáng quay ra để hút tiền từ bên ngoài, tối quay vào để mang tài lộc, may mắn về cho gia chủ. Người ta còn có nghệ thuật chế tạo ông cóc để khi dội nước nóng vào là toàn thân ông cóc biến thành màu vàng rực rất sinh động, ly kỳ.

Khi khai quang Cóc Vàng, chọn một ngày nắng đẹp, lấy thùng nước giếng và thùng nước mưa cho vào đồ chứa đã lau rửa sạch sẽ, rồi tắm rửa cho Cóc. Theo tập tục, tượng Ông Cóc mới mua phải được đem ra chùa để tượng Cóc nghe kinh, tức “Khai quang điểm nhãn” vài ngày rồi mới chính thức đưa về nhà thờ.

Giữa bàn thờ để tách chén theo hình ngũ phương, ngũ hành tương sinh (hành Thổ ở giữa), tứ hướng. Ba hoặc năm ly nước để hàng ngang theo hình chữ nhất. Ngoài cùng là đồ thờ cúng trái

cây, lọ hương, lọ hoa.

Thờ cúng Thần Tài đơn giản chỉ là một am nhỏ ở góc nhà nhưng lại có vị trí đặc biệt trong tâm linh của con người nên rất được tôn thờ và hương khói hàng ngày, cầu cúng quanh năm.

Người ta còn cho rằng, Thần Tài rất quan trọng trong sự nghiệp làm ăn, gia cảnh, việc sơ suất về Thần Tài là điều tối kỵ, cho nên trong dân gian rất sợ mất Thần Tài. Thực ra đây chỉ là quan niệm theo mê tín dị đoan, chứ nhiều gia đình chẳng thờ Thần Tài mà vẫn cứ giỏi làm ăn, phát đạt và cũng có nhà thờ cúng thần tài rất hoành tráng mà trộm cắp, lừa đảo cứ vào quấy phá, tai họa liên miên, mưu sinh chẳng ra gì. Thế nên, do con người cả thôi, đâu phải tự Thần Tài.

Xưa kia, người Việt chưa có thờ Thần Tài. Việc thờ cúng Thần Tài được đưa từ Trung Quốc sang và phát triển tại một số tỉnh phía Nam, chủ yếu là trong cộng đồng người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh. Từ sau giải phóng, năm 1975, Thần Tài được một số người ở phía Bắc thờ cúng tại nhà mình rồi phát triển thành nét văn hoá trong cộng đồng.

Ngày nay, nhiều gia đình còn tu bổ, mua sắm, trang trí am thờ Thần Tài bằng những đồ thờ tự, đèn nến, điện... màu sắc rất đẹp, nhỏ gọn hợp với am thờ. Trong am thờ cùng với Thần Tài còn có Thổ Địa, là hai vị Thần biểu tượng cho thần cai quản nhà đất yên bình và mong làm ăn phát đạt giàu có, cho thêm linh thiêng, ý nghĩa. Hình tượng một ông béo, đầu chít khăn hồng, dáng thương gia, ngồi thanh thản, ung dung, tay cầm nén vàng, nén bạc, tay cầm điều thuốc, nét mặt tươi cười sáng khoải; Một ông gầy, kiêu đạo sĩ, tay cầm quạt, thư thái ngồi vuốt râu thắp thoáng trong am thờ đầy vật chất, hoa quả, khói hương huyền ảo, làm cho tâm linh gia chủ càng thêm thăng hoa, vui tươi, mãn nguyện.

Trong dân gian cũng hình thành bài “Văn khấn Thần Tài” khá độc đáo và đầy đủ như sau:

“Nam mô A Di Đà Phật (đọc 3 lần).

Con lạy chín phương Trời, mười phương chư Phật.

Kính lạy Hoàng Thiên, Hậu Thổ chư vị chánh đức Tôn thần. Kính lạy chư vị các quan Thần linh cai quản bản địa.

Cung thỉnh Đông trù Tư mệnh, Táo phủ thần quân. Cung thỉnh Ngũ phương, Ngũ hổ, Long thần. Cung thỉnh bản gia, bản thổ, tiền hậu địa chủ Tài thần.

Tín chủ con là... Ngụ tại...

Hôm nay là ngày... tháng... năm....

Con thành tâm biện lễ, nén hương ngát, bát nước trong, lễ vật kim ngân, nhang đăng, trà quả và các vật phẩm kính dâng ra trước án, kính thỉnh Thần Tài cùng chư vị lai lâm trước án, chứng giám lòng thành, chấp hưởng lễ vật, chấp sự kêu cầu, phù trì chúng con an ninh khang thái, vạn sự tốt lành, gia đạo hưng long thịnh vượng, lộc tài tăng tiến, tâm đạo mở mang, sở cầu tất ứng, sở nguyện tòng tâm... Đầu năm chí giữa, nửa năm chí cuối được tai qua, nạn khỏi, điều lành mang đến, điều dữ mang đi, cầu tài được tài, cầu lộc được lộc, cầu bình an được bình an. Có người, có của, được nhân an, vật thịnh, đi đến nơi về đến chốn, làm ăn được thông đồng bên giọt, đầu xuôi đuôi lọt, vạn sự như ý.

Nay con làm lễ bạc, tâm thành, nhất tâm kính lễ.

Nam mô A Di Đà Phật (3 lần).

Trong dân gian rất coi trọng Thần Tài, cho rằng là những vị thần mang lại phúc đức, tài lộc cho mọi người và thờ phụng tại nhà. Không chỉ Thần Tài, Thổ Địa mà tất cả những thần khác cũng

được cho là Thần Tài như: Thần tài Văn có Tài Bạch Tinh Quân và Tam Đa - Ba ông Phúc Lộc Thọ (mong cầu giàu có, con cháu đầy đủ, khoẻ mạnh, trường thọ). Thần tài Võ có Triệu Công Minh và Quan Thánh Đế. Tất cả đều là tích của Trung Quốc.

Theo trang mạng “Doanh nghiệp” thì Thần Tài Võ, Triệu Công Minh là vị thần trong chuyện Phong Thần. Ông được Khương Tử Nha sắc phong làm “Chính nhất Long Hồ Huyền Đàn chân quân” thống lĩnh 4 vị thần: Chiêu Bảo, Nạp Chân, Chiêu Tài, Lợi Thị. Ông vừa giúp tăng tài, tiền lộc vừa có thể hàng phục yêu ma, nên một số người Hoa cũng thích thờ ông, hay đặt tượng ông nơi Tài vị, để vừa giúp vượng tài vừa giúp bình an.

Tài liệu trên trang mạng duk.vn kể về tích truyện dân gian một người dân ở núi Võ Đang bên Trung Quốc như sau:

“Ở vùng núi Võ Đang có một ông già tên là Triệu Công Minh nhà rất nghèo. Ngày ngày ông xách giỏ đi khắp nơi xin quần áo cũ để mặc và xin com cặn canh thừa để ăn. Nghèo thế nhưng ông có nuôi một con chó đen già và một con vịt lông vàng không đẻ trứng.

Gần nhà ông có một phú hộ tên là Tiền Viên Ngoại, giàu có nhưng tính rất xa xỉ và bất nhân, com ăn không hết đem đổ xuống cống, áo mặc cũ đem bỏ vào đồng rác. Ông lão nhà nghèo họ Triệu thấy vậy, gom hết quần áo cũ đem phân phát cho người nghèo, hót canh thừa com cặn về nuôi chó và vịt. Bỗng một hôm, con vịt đẻ ra 10 quả trứng vàng, con chó già khạc ra 10 thoi bạc. Từ đó thành lệ, mỗi ngày chó và vịt đều khạc ra vàng bạc cho nhà lão Triệu. Lão Triệu trở nên rất giàu có. Trong khi đó nhà Tiền Viên Ngoại càng lúc càng nghèo vì tính xa xỉ.

Một thời gian sau, Tiền Viên Ngoại phải đi ăn xin, khi gặp Triệu Công Minh, lão cảm thấy rất xấu hổ. Họ Triệu thông cảm, giúp cho Viên Ngoại một số tiền kha khá để lấy vốn làm ăn. Nhưng lão Viên Ngoại quen tính tiêu xài xa xỉ nên dần dần hết vốn, trở lại nghèo khổ. Lão Viên Ngoại liền sinh ác tâm, ghen ghét bèn tính giết Triệu Công Minh để chiếm đoạt tài sản. Lão Viên thừa lúc vắng vẻ, đốt nhà của Triệu cháy ra tro, nhưng họ Triệu không chết. Con vịt biến thành chim Phượng bay lên trời, con chó già biến thành con cọp đen xông ra cắn chết lão Viên. Tất cả vàng bạc của Triệu biến thành đá và Triệu Công Minh biến thành Thần Tài. Dân chúng lập miếu thờ Triệu Công Minh, gọi là “Thần Tài miếu”.

Còn Quan Thánh Đế là Quan Công (Quan Vũ), nhân vật trung thần, uy dũng, tiết nghĩa của nhà Thục trong thiên truyện Tam Quốc Diễn Nghĩa của La Quán Trung, Trung Quốc.

Đất nước Việt Nam ngàn năm văn hiến với lịch sử oai hùng đã sản sinh rất nhiều tài văn, tài võ kiệt xuất. Lý Thường Kiệt, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh... là những vĩ nhân, danh sĩ, danh nhân văn hoá thế giới; Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Võ Nguyên Giáp... nổi danh là những anh hùng kiệt xuất, tướng tài quân sự trên trường quốc tế. Đó là những thần linh, thần tài mang lại phồn vinh, hạnh phúc, yên bình cho dân tộc, đất nước, quê hương, xứng đáng được tôn vinh, đầu chi là những hình tượng siêu hình ở nước ngoài.

Thần tài văn và Thần tài võ đều mang khát vọng của con người hướng tới đạo đức, hạnh phúc, đầy đủ, an lành.

Chuyện Thần tài là những huyền tích dân gian, mang theo khát vọng tốt đẹp của con người vươn tới sự an bình, no đủ và chống lại những thế lực gian tham, độc ác. Tuy nhiên, cũng vì quá cuồng tín mà chính con người lại thần thánh hoá mang theo tham vọng hão huyền trở thành mê tín, dị đoan, phi thực tế trong việc thờ cúng Thần Tài.

Chúng ta tôn trọng tín ngưỡng dân gian tốt đẹp, nhưng phải sống thực với cuộc sống nhân văn, có ích cho cộng đồng, quê hương, đất nước, đó mới là Thần Tài đẹp nhất ở trần gian.

Trong dân gian Việt Nam còn thờ nhiều Thần linh, Sơn thần, Hà bá. Người ta dựng miếu nhỏ thờ Thần linh chung của từng vùng. Xây đền, miếu, phủ thờ các Thần linh trong truyền thuyết, huyền thoại như Hùng Vương, Thánh Mẫu; Tam phủ: Bà Trời - Mẫu Thượng Thiên, Bà Chúa Thượng - Mẫu Thượng Ngàn, Bà Nước - Mẫu Thoái; Tứ phủ: Gồm ba bà trên và thêm Bà Mẫu Địa Phủ; Tứ Pháp: gồm các thần Mây - Pháp Vân, Mưa - Pháp Vũ, Sấm - Pháp Lôi, Chớp - Pháp Điện; Tứ bất tử: Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử - Tiên Dung, Liễu Hạnh; Bà Chúa Kho, Thành Hoàng, Tổ nghề; Anh hùng, vĩ nhân kiệt xuất của dân tộc như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Lý Thường Kiệt, Ngô Quyền, Lý Thái Tổ, Đức Thánh Trần Hưng Đạo, Trần Nhân Tông, Quang Trung, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp...

Đó là những truyền thuyết nhân văn, những anh hùng, những nhân tài xuất chúng, họ là những thần linh, những vị “Thánh” trong lòng dân tộc mà người đời sau mãi mãi biết ơn.

Hàng năm, các lễ hội truyền thống dân gian được mở nhằm tôn vinh những giá trị tinh thần nhân văn, đạo đức, hướng con người đến cuộc sống yên bình, yêu thương cộng đồng, đất nước. Tín ngưỡng truyền thống dân gian hoà quyện cùng hiện đại tạo nên nét đẹp tâm linh dân tộc trường tồn.

Tín ngưỡng Thần linh thức tỉnh tâm thức con người hướng về cội nguồn, ghi ân tiên tổ và tự giáo dục cho mình đạo đức sáng trong, khát vọng cuộc sống thanh bình, quốc gia phát triển. Tuy nhiên, cần tránh sự cuồng tín làm mê hoặc lòng người bằng hành vi mê tín dị đoan, thần thánh hoá, ma quỷ hoá làm cho lòng người sợ hãi. Lễ bái dài dòng mất thời gian, đồng bóng, vàng mã tốn kém cùng tham vọng hão huyền và những việc làm phản văn hoá, gây rối trật tự an ninh, mất vệ sinh công cộng thì còn gì ý nghĩa linh thiêng trong thờ phụng Thần linh.

Tín ngưỡng Linh vật

Trong dân gian, nơi thờ tự và ở đình chùa, cùng với nghệ thuật kiến trúc xây dựng, tạc tượng, điêu khắc đại tự, hoành phi câu đối mang triết lý giáo dục nhân văn Á Đông, còn có những vật dụng mang trong nó ý nghĩa tâm linh sâu sắc. Đó là các đồ thờ: Tam sự, Tứ linh (Long, Ly, Quy, Phượng), Hạc...

Bộ Tam sự, Ngũ sự

Tam sự gồm một lư hương và hai cây đèn, làm bằng gỗ hoặc đồng, thường được đúc bằng đồng. Tam sự có thêm bình hoa hoặc hai con Hạc, thành bộ Ngũ sự (năm hiện vật). Lư hương (còn gọi là Đỉnh, đúc bằng đồng) đặt ở giữa, hai bên là hai cây đèn. Lư hương để cho hương trầm vào đốt trong những ngày giỗ, tết, hương toả ra thơm ngát, chuyển tải lòng thành, cao quý, thanh khiết của con người nơi thờ tự. Lư hương tròn tượng hình vũ trụ, trái đất, khói hương toả ra, vươn lên cao giao hoà âm dương, đất trời, nối dương gian với thần linh, tiên tổ. Mùi hương thơm có tác dụng thanh lọc không khí trong lành, hoá hung khí, làm tăng cát khí, thăng hoa thư giãn tinh thần, tăng tiến tài lộc. Hai cây đèn tượng trưng cho hai vầng nhật nguyệt, ánh lửa cháy bập bùng, vươn lên vũ trụ huyền ảo, lung linh góp phần cùng các vật dụng thờ cúng càng tôn vẻ uy nghiêm, linh thiêng cho nơi thờ tự.

Tứ linh, Ngũ linh

Theo tư liệu trang mạng “Ý nghĩa hình tượng các con vật trên kiến trúc đền, chùa, lăng tẩm, miếu mạo ở Việt Nam” và Wikipedia tiếng Việt, nêu lên những ý nghĩa sâu sắc về một số linh vật, là những con vật linh thiêng, như tứ linh (bốn con vật: Long - Rồng, Ly - Lân, Quy - Rùa, Phượng - Loan - Phượng Hoàng). Có nơi còn thêm con Hạc. Tứ linh bắt nguồn từ bốn chòm sao ở bốn phương trời là bốn linh thần mang yếu tố lửa, nước, đất, gió tạo nên trời đất: Thanh Long, Bạch Hổ, Huyền Vũ, Chu Tước. Những linh vật tạo nên biểu tượng thanh cao, gắn kết triết lý nhân sinh trong đời sống dân gian, được dùng để tôn vinh, thờ tự. Trong tứ linh Long, Ly, Quy, Phượng thì có con Rùa là có thật, còn ba con, Rồng, Ly, Phượng là tưởng tượng; Con thứ 1 - Long, thứ 3 - Quy là

giống đực, con thứ 2 - Ly, thứ 4 - Phượng là giống cái.

Long - Rồng: Trong tín ngưỡng, Rồng đứng đầu tứ linh (Long - Ly - Quy - Phượng). Nơi đình, chùa, ở trên mái đầu đao, cửa chùa, trong nội thất, thường là trên nóc đình, chùa có tạo hình con Rồng (còn gọi là Long). Ở đầu đao thì đầu rồng đưa ra vươn lên. Trên tường hay nóc đình, chùa, trên đồ thờ tự lại tạo hình điêu khắc rất tinh xảo “lưỡng Long châu Nhật” (hai con Rồng châu mặt Trời, thường lầm tưởng là hai con Rồng châu mặt Trăng - châu Nguyệt). Hoặc gọi “lưỡng Long tranh Châu” (hai con Rồng tranh hạt châu, biểu tượng của vũ trụ). Hoặc hình tượng Rồng ngậm hạt Châu.

Rồng là con vật không có thật mà được hình tượng hoá thành nghệ thuật tạo hình chuyển tải triết lý phương Đông. Chữ Rồng trong tiếng Việt hay chữ Long trong tiếng Hán đều bắt nguồn từ tiếng Krông, Klong... trong tiếng Đông Nam Á cổ xưa, có nghĩa là sông nước, được coi là chúa tể cai quản sông nước. Rồng tổng hòa cho trí tuệ, sức mạnh và sự linh thiêng: Thân rắn, mắt tôm hùm, sừng hươu, tai thú, đầu lạc đà, miệng lang, vảy cá chép (81 vảy dương, 36 vảy âm), chân cá sấu, móng chim ưng, mũi, bờm, đuôi sư tử. Rồng chủ nguồn nước, là chúa tể của sông hồ, biển cả, mang lại sức sống mãnh liệt, cho mùa màng tốt tươi. Rồng có vảy và mang dáng cá chép, biểu tượng cho sức mạnh “cá chép vượt vũ môn” trong khoa bảng. Chân Rồng có bốn móng, Rồng tượng trưng cho nhà vua thì có năm móng. Vì thế, Rồng được xếp đứng đầu trong tứ linh, đại diện cho vũ trụ, uy lực của tự nhiên. Các triều đại phong kiến xưa đã lấy hình tượng con Rồng làm biểu tượng quyền uy của triều đình, thiên tử, vua chúa, nên có: Điện Rồng, phủ đầu Rồng, sân Rồng, áo Long bào (áo lụa màu vàng có thêu hình Rồng) cho vua mặc.

Trong dân gian cũng lấy hình tượng con Rồng đưa vào các trang trí, hoạ tiết trên đồ thờ tự như đại tự, câu đối, bát hương...

Dân tộc Việt xuất xứ từ tổ tiên con Rồng cháu Tiên (Lạc Long Quân - Âu Cơ) và nhiều địa danh trên đất nước Việt Nam cũng mang tên Rồng: Thăng Long - Hà Nội (Rồng bay), Hạ Long - Quảng Ninh (Rồng xuống), Bạch Long Vĩ (đuôi Rồng trắng), Hàm Rồng (Thanh Hoá), Cửu Long (chín con sông ở Nam Bộ như chín con Rồng)... Rồng là biểu tượng của sức mạnh tâm linh, mang trong mình sức sống mãnh liệt gắn với huyền tích văn hiến dân tộc.

Về hình tượng “Lưỡng Long châu Nguyệt”, hay “Lưỡng Long tranh châu” cũng có những lý giải khác nhau. Theo Báo Khoa học và Đời sống số xuân 2012, nhà nghiên cứu Nguyễn Vũ Tuấn Anh cho rằng: Hình ảnh hai con rồng châu vào hình tròn, được hiểu như là “lưỡng Long châu Nguyệt”, tức là châu mặt trăng, nhưng tại sao lại có hình vòng lửa bùng cháy? nên có thể do ảnh hưởng từ tranh dân gian “Lý Ngư vọng Nguyệt” (cá chép ngóng về bóng mặt trăng dưới nước). Đôi rồng hướng về quả cầu lửa không thể là “châu Nguyệt” (châu Trăng) mà có thể là “tranh Châu” (hạt Châu). Trong cuốn sách nghiên cứu về văn hoá dân gian Việt Nam của nhà nghiên cứu Việt Nam học người Pháp là Le Brenton, ông cho rằng hình ảnh “Lưỡng Long châu Nguyệt” là có thật và nó bị lai tạo hình ảnh rồng và tính đặc trưng trong quan niệm của người Trung Hoa.

Rồng là biểu tượng của sức mạnh vũ trụ, là hai lực tương tác Âm - Dương. Hạt Châu là biểu tượng của Thái cực, của vũ trụ. Nếu Rồng mà ngậm hạt Châu cũng là ngậm Thái cực. Nhưng chỉ một, chứ không thể hai Rồng đều ngậm Châu, bởi không có hai vũ trụ! Hình tượng “lưỡng Long châu Nhật” có ý nghĩa là châu vàng thái dương nên mới có tạo hình vành ngọn lửa, cũng là biểu tượng của Thái cực - vũ trụ.

Con Rồng Việt Nam xuất hiện từ thời nhà Lý (thế kỷ XI), rồi đến Trần, Lê, Nguyễn được sáng tạo hoàn chỉnh gắn với triết lý nhân văn và chiến công suốt chiều dài lịch sử của dân tộc và đi vào ký ức tâm linh người Việt cho đến ngày nay.

Ly - Lân: Gọi là Kỳ Lân, vì con cái gọi là Lân, con đực gọi là Kỳ. Đầu nửa rồng nửa thú, sừng nai, tai chó, trán lạc đà, mắt quý, mũi sư tử, miệng rồng, thân ngựa, chân hươu, đuôi bò. Tuy là con vật không có thật nhưng là biểu tượng cho sức mạnh và trí tuệ, lại rất hiền lành. Hình tượng Kỳ Lân thường được điêu khắc gỗ, đá hay đúc đồng ở nơi cửa chùa, trên lư hương, đỉnh đồng. Khi đốt hương, khói toả từ miệng há của Kỳ Lân (có nơi gọi là Nghê) rất huyền ảo lan toả ra không gian.

Nơi cửa chùa, Văn Thù Bồ Tát cười con sư tử xanh mang dáng dấp Kỳ Lân càng tăng thêm uy nghi bảo vệ Phật pháp.

Quy - Rùa: Rùa là loại bò sát rất đặc biệt, có thân hình chắc chắn và tuổi thọ rất cao. Rùa có thể nhịn ăn, nhịn uống nhiều ngày và mang trên mình những vật nặng. Cho nên Rùa được coi là sự thanh cao, thoát tục, giàu bản lĩnh và tượng trưng cho sự trường tồn, bất diệt. Bụng rùa phẳng tượng trưng cho đất - âm, lưng khum tượng trưng cho trời - dương. Rùa là biểu tượng Lạc Thư của Kinh Dịch. Hình tượng Rùa thường được khắc hoạ đội bia đá, hoặc mang trên lưng cuốn thư. Một số nơi đình chùa những con rùa đá còn đội trên mình những cây cột rất lớn giữ vững cho không gian tâm linh, Phật pháp. Mai rùa thường thể hiện hình bát giác của Bát quái. Người ta còn tôn Rùa lên là “Thần Kim Quy” đầy quyền uy. Vì thế, hình tượng con Rùa có giá trị vũ trụ, âm dương, chuyển tải thông tin, văn hoá, tâm linh.

Phượng - Loan: Chim Phượng Hoàng (Phụng) là con mái, con trống gọi là Loan, được mô tả có mỏ điều huyền dài, tóc trĩ, thân chim, cổ rắn, đuôi công, móng chim ưng, đứng trên hồ sen. Hình tượng chim Phượng mang ý nghĩa: Đầu đội công lý, mắt tượng trưng mặt trời, mặt trăng, lưng cõng bầu trời, lông là cây cỏ, cánh là gió, đuôi là tinh tú, chân là đất, là tượng trưng cho cả vũ trụ. Khi Phượng ngậm lá đề hoặc cành hoa Sen đứng trên đài sen là mang theo đạo pháp Phật giáo.

Quan niệm của người Việt Nam cho rằng chim Phượng xuất hiện báo hiệu cho sự thanh bình. Chim Phượng cũng là hình tượng hoá, không có thật, nhưng lại mệnh danh là loài chim đẹp nhất trong 360 loài chim. Thân hình quyến rũ, mềm mại, sự thanh lịch, vẻ duyên dáng của chim Phượng mà thành tượng trưng cho nữ tính, phái đẹp, của tầng lớp quý phái “mắt Phượng mày Ngài”. Loan - Phượng biểu tượng cho hạnh phúc lứa đôi, nên trong cưới hỏi người ta tẩm trầu cánh phượng và gọi là “Kết duyên Loan Phượng”.

Con Hạc: Trong các chùa, đền, miếu ở Việt Nam thường có đôi con Hạc đúc bằng đồng hoặc điêu khắc bằng gỗ tốt, sơn son, đứng trên lưng Rùa đối xứng châu vào trung tâm nơi đỉnh đồng hay bát hương. Đây là hình tượng biểu hiện sự hài hoà đất trời, âm dương. Hạc tượng trưng cho sự tinh tú, thanh cao, sống ở trên trời là dương. Rùa tượng trưng cho sự trầm mặc vững chắc, sống ở dưới nước là âm.

Theo truyền thuyết thì hai con Hạc và Rùa rất thân nhau. Một con trên cạn, biết bay lên trời, một con biết bò và bơi dưới nước. Khi trời làm mưa lũ, ngập úng, Rùa đã giúp Hạc đến nơi khô ráo. Khi trời hạn hán, Hạc lại giúp Rùa đến vùng có nước. Tính tương thân tương ái nói lên lòng chung thủy, giúp đỡ nhau trong gian nan, hoạn nạn giữa những người bạn tốt. Hai con Hạc và Rùa thường đúc bằng đồng, miệng Hạc ngậm hai đài hoa đề thấp đèn nến, đứng châu ở hai bên, đèn nến thấp là ngọn lửa vươn lên bập bùng trong khói hương huyền ảo mang theo ý nghĩa hài hoà vũ trụ, âm dương, chuyển tải thông tin, thấp sáng tâm linh, Phật pháp.

Một số người còn dùng hai con cò. Nhưng các nhà điêu khắc lại không làm hai con vươn cao cổ châu vào nhau, mà một con vươn cổ lên, một con uốn cổ về phía lưng, với giải thích con đực thức canh cho con cái ngủ, hàm ý cho sự thanh bình và chỉ đề chơi.

Dân gian rất trân trọng những linh vật trong thờ cúng. Cứ đến cuối năm chuẩn bị đón năm mới là người ta dùng nước sạch, có hương thơm lau rửa và đánh bóng sáng rồi đặt lên bàn thờ để cầu cúng quanh năm với mong sáng đẹp, làm ăn phát đạt, cuộc sống an bình.

Ngũ quả

Trang mạng “Thăng Long - Hà Nội” nói về “ý nghĩa của mâm ngũ quả trong ngày Tết cổ truyền”: Trong dân gian, trên bàn thờ cúng, nhất là trong những ngày Tết còn có mâm ngũ quả. Hình tượng trên mâm ngũ quả là những triết lý nhân văn Á Đông về ý nghĩa màu sắc, ngũ hành, hương vị với đời sống con người cư dân nông nghiệp.

Trước hết là sự tôn kính tổ tiên nhân những ngày lễ trọng, rồi đến khát vọng tốt đẹp cho nhân

thế. Ở mâm ngũ quả thường có đại diện của năm màu ngũ hành với những hình thái giàu biểu cảm.

Nải chuối xanh là hành Mộc, mùa Xuân. Những quả chuối ngửa lên như bàn tay hứng lấy vũ trụ và mang theo ý nghĩa nâng niu, bao bọc cho mọi sự nhân gian.

Quả Phật Thủ màu vàng đại diện cho hành Thổ, trung ương, đặt vào lòng nải chuối. Phật Thủ có cánh múi như những ngón tay chụm lên và được hình tượng như bàn tay Phật hiện hình với nhân gian để phổ độ từ bi, mang đến tốt lành.

Quả Hồng, Táo màu đỏ đại diện hành Hoả, mùa Hạ mang dương khí, may mắn đến với nơi thờ tự.

Quả có màu trắng như Lê, Lựu đại diện hành Kim, mùa Thu mát mẻ, thanh bình.

Quả Nho, Mận, Hồng Xiêm màu sẫm đại diện cho hành Thủy, mùa Đông, bảo tồn âm khí, cân bằng và là nguồn cho sự sống.

Thực tế trên mâm ngũ quả ngày nay không chỉ năm loại quả với 5 màu mà còn có nhiều loại quả, có khi là 7 (Thất tinh, Bắc đầu vũ trụ), hoặc 9 (Cửu tinh, vĩnh cửu dài lâu), 10 (thập toàn, trọn vẹn) và được trình bày rất đẹp, cùng với hương cây, hồn quả làm cho không gian nơi thờ cúng rực rỡ, ngát thơm, hài hoà, sinh động, hội tụ nét đẹp văn hoá, tín ngưỡng dân gian.

Điều lý thú theo quan niệm từng vùng mà trên mâm ngũ quả cũng có khác nhau. Không ưa cay đắng thì không để ớt. Kiêng “quýt làm cam chịu” thì không để Cam. Nghe âm “chuối” giống như âm “chúi” cho là nguy khó thì không dùng chuối. Dâu chín là tang thâm, có chữ “tang” thì không dùng dâu...

Những đồ thờ tự, nhất là cành cây dùng treo các vật dụng như cành phan chẳng hạn, người ta để nguyên cành lá, tránh dùng dao phạt chặt chém đầu ngọn, vì cho thế là chặt mất mọi điều, không còn vươn lên được nữa!

Thế mới hay, dù là mang bản sắc văn hoá nhân sinh nhưng cũng hàm chứa nhiều quan niệm dân gian phong phú.

Linh vật trong thờ cúng được dân gian hoá, thổi vào đó những quan niệm triết lý Á Đông và trở thành phong tục lễ nghi mang ý nghĩa giáo dục. Người có điều kiện tài chính và hiểu được ý nghĩa tâm linh thì mua sắm đầy đủ cho thêm mãn nguyện. Người hoàn cảnh khó khăn, không lo được đầy đủ thì trên bàn thờ đơn giản có nải chuối xanh, quả bưởi, rồi thấp nén tâm nhang cũng là tâm đức con người đối với thần linh, tiên tổ.

Lễ hội dân gian

Lịch sử đất nước, con người Việt Nam là lịch sử cư dân nông nghiệp với những phong tục, tập quán văn hoá Á Đông, tôn vinh Đạo thờ cúng và sống trong tình nghĩa quần thể cộng đồng.

Trên mặt Trống Đồng, cách đây hàng ngàn năm, tổ tiên người Việt đã đúc kết về nền văn minh nông nghiệp. Các hoa văn, họa tiết trên mặt trống mô tả khá sinh động, với những triết lý sâu sắc về đời sống cộng đồng cư dân Việt Nam thời tiền sử.

Truyền thống văn hoá ngàn đời đã hình thành những giá trị văn hoá tốt đẹp trong nếp sống, lối sống và nâng lên tầm cao nghệ thuật văn hoá, ứng xử tràn đầy triết lý nhân văn.

Từ cuộc sống cư dân nông nghiệp, gắn bó với làng quê, thương yêu, đùm bọc, lao động sản xuất, người ta nghĩ đến sức mạnh tinh thần, vui chơi, giải trí. Sau những tháng ngày lao động nhọc nhằn, con người tìm đến nét đẹp tâm linh, giao hoà cùng thiên nhiên, cỏ cây, đất trời cho thêm phần thăng hoa cuộc sống.

Người ta tạo dựng đình chùa làm nơi gửi gắm khát vọng tinh thần, tôn vinh, tạ ơn trời đất, thánh thần cho được an bình, làm ăn thắng lợi và cùng chung niềm vui cuộc sống. Thế là lễ hội ra đời ở mỗi làng quê, mang theo giá trị tinh thần phong phú, đặc sắc. Người ta đến lễ hội để thực hành tín ngưỡng dân gian, hướng đến những thế lực siêu nhiên thánh thần, những anh hùng, vĩ nhân, thành hoàng mà cầu mong cho mưa thuận gió hoà, mùa màng, canh tác thuận lợi, tốt tươi, hướng điều thiện, trừ cái ác. Rồi người ta lại cùng nhau chung vui những trò vui truyền thống dân gian, diễn dựng các tích trò cho tinh thần thăng hoa, con người thêm phần khởi, khoẻ mạnh, để khi lễ hội khép lại, trở về tiếp tục cuộc sống lao động, mưu sinh tốt đẹp, an bình.

Lễ hội dân gian là hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng, được tổ chức để tôn vinh truyền thống dân tộc, cầu mong cuộc sống phồn thịnh, mùa màng tốt tươi và cũng là dịp vui chơi, giải trí. Những ngày lễ hội, các hoạt động tế lễ, rước kiệu, diễn trò chơi dân gian... diễn ra vô cùng phong phú, vui tươi, nhộn nhịp. Lễ hội có tác dụng củng cố mối quan hệ cộng đồng, đề cao truyền thống văn hoá, giải toả nhu cầu tâm linh và làm cho con người gắn bó với quê hương, đất nước.

Lễ hội hoàn chỉnh gồm có hai phần: Lễ và Hội. Phần Lễ là thực hành tín ngưỡng dân gian, gồm nghi lễ dâng hương, tưởng niệm, rước Thần linh, Thành hoàng, hướng tới tâm linh, khát vọng tốt lành cầu mong thánh thần, trời đất. Phần Hội, phát triển những nét đẹp độc đáo, đa dạng, phong phú về văn hoá, phong tục, tập quán sinh hoạt cộng đồng cư dân, tôn vinh truyền thống tốt đẹp qua các loại hình nghệ thuật và tích trò.

Tâm linh và văn hoá được gắn kết hài hoà tạo nên sức hấp dẫn, phong phú làm nên giá trị vô cùng đặc sắc của lễ hội mang đậm truyền thống dân gian.

Lễ hội có nhiều loại với ý nghĩa đặc sắc: Lễ hội tín ngưỡng nông nghiệp, ngư nghiệp như “Xuống đồng”, “Cầu Ngư”; Lễ hội văn hoá như “Du Xuân”, “Lim - Quan Họ”, “Óc Om Bok”; Lễ hội lịch sử như “Đền Hùng”, “Phù Đổng”, “Đền Trần”, “Đổng Đa”; Lễ hội dân tộc “Đám Trầu” ở Tây Nguyên; Lễ hội phồn thực giao duyên như “Ném Cờn”; Lễ hội thi tài như “Chọi trâu”; Lễ hội làng nghề như “Lệ Mật”; Lễ hội thượng võ như “Vật - Liều Đồi”; Lễ hội tôn giáo như “Chùa Hương”, “Yên Tử”...

Ngày nay còn có loại hình Festival hàng năm, lễ hội các ngành nghề kết hợp giữa dân tộc và hiện đại nhằm tôn vinh những giá trị tinh thần cùng lao động sáng tạo của thời kỳ mới, càng làm cho hoạt động văn hoá thêm đa dạng, sinh động, vui tươi.

Lễ hội tại các làng quê, hay ở những nơi chùa chiền núi non, khu văn hoá, du lịch đều có sức thu hút tâm thức con người, tạo nên hiện tượng xã hội cực kỳ huyền diệu trong lịch sử văn hoá người Việt. Người ta háo hức, say mê tham gia vào lễ hội ở làng quê, hành hương mãi miết về lễ hội xa xôi nơi rừng xanh núi thẳm, đến di tích, danh thắng, du lịch với tâm nguyện thư giãn, thăng hoa, khát vọng cháy bỏng của tâm hồn. Người ta hoá thân, nhập cuộc, hoà vào với thiên nhiên, cỏ cây, đất trời, núi sông, biển cả, giao hoà tín ngưỡng tâm linh cùng đời sống nhân sinh thực tại lành mạnh, thanh bình.

Lễ hội là nơi hội tụ tinh hoa văn hoá truyền thống, sáng tạo nghệ thuật xây dựng đình chùa, tài năng phong phú, đa dạng của văn nghệ dân gian. Vì vậy, mà lễ hội có sức sống lâu bền và ngày càng được trân trọng, giữ gìn, phát triển. Đây quả là giá trị tinh thần vô giá và lành mạnh của ý nghĩa lễ hội đối với cuộc sống con người.

Lễ hội diễn ra vào thời điểm công việc nhà nông đã tạm ổn, có thời gian thư giãn, nghỉ ngơi, khi giao tiết, chuyển mùa, thường vào đầu năm âm lịch, mùa Xuân “Tháng Giêng là tháng ăn chơi” và tiết mùa Thu mát mẻ, thu nhàn.

Lễ hội xưa kia, chủ yếu là ở tại làng, theo:

“Trống làng nào làng ấy đánh

Thánh làng nào làng ấy thờ.”

Sau dần ảnh hưởng rộng ra cả một vùng, như “Lễ hội Lim - Quan họ”, có lễ hội mang tính toàn dân tộc như “Lễ hội Đền Hùng”, “Lễ hội chùa Hương”.

“Dù ai đi ngược về xuôi,

Nhớ ngày giỗ Tổ mùng Mười, tháng Ba.”

Hiện nay, trên cả nước, hàng năm có tới hàng ngàn lễ hội dân gian. Lễ hội phát triển ở khắp mọi nơi, với rất nhiều loại hình phong phú, đặc sắc. Không chỉ lễ hội làng, mà từng dòng họ, khi giỗ tổ cũng trang phục, tế lễ theo hình thức lễ hội. Thế nên, cả đất nước thời hoà bình, không có chiến tranh, chỗ nào và lúc nào cũng có lễ hội. Ở vùng quê, quanh năm lam lũ vất vả, thì lễ hội là nơi có dịp gặp gỡ, đoàn kết, giao lưu, cùng chung khát vọng hạnh phúc, sinh sôi, vui vẻ, thanh bình.

Có điều rằng, vì quá cuồng tín mà lễ hội nhiều nơi trở nên kịch cỡm, đua đòi bày vẽ không đúng cách, rất mất thời gian ăn chơi lãng phí. Hoặc lại biến tướng lễ hội theo tín ngưỡng dân gian lành mạnh thành mê tín dị đoan, mơ ước, tham vọng hão huyền phản văn hoá, khoa học. Người ta cứ mệnh danh tâm linh mà làm cản, làm bậy, hù dọa người nhẹ dạ cả tin bằng những trò lừa bịp bói toán, đồng bóng nhảy múa luyện thần, nhằm vơ tiền hót bạc, đốt vàng mã mất rất nhiều tiền và phát sinh những trò mê hoặc gây nên sợ hãi cho con người. Những người tàn tật, lang thang, kẻ cả “già vờ” nghèo khổ hoặc dùng “khổ nhục kế” lợi dụng đề chèo kéo, xin ăn làm cho không gian lễ hội trở nên phản cảm.

Có lần, một cán bộ phòng văn hoá huyện nói rằng: “Các kỳ lễ hội Phú Dầy hàng năm đông đến nổi chen chúc, người nọ đội lễ, vàng mã, chỉ nhìn lưng, ngắm gáy người kia chứ có vào lễ bái gì được đâu. Ai đi xe máy vào mắc kẹt, không sao nhích được, thế là máy cứ nổ hết cả xăng, đến khi thoát ra được thì không đi được nữa. Có nhiều người bị bọn trộm cắp, bắt lương len lỏi vào móc sạch tiền, hoa tai, dây chuyền, vàng bạc, điện thoại di động đắt tiền, mất hàng triệu đồng, đến là khổ!”.

Theo thông tin đại chúng thì hiện nay, trên phạm vi cả nước hàng năm có khoảng 7000 lễ hội (nguồn báo Tiền phong còn cho biết tới 9000), thực sự là con số đáng để suy ngẫm. Nếu là sự thăng hoa văn hoá đích thực thì thật đáng mừng cho một đất nước thanh bình, giá trị nhân văn thăng hoa, phát triển. Nhưng cũng tự hỏi rằng có phải loạn lễ hội hay không, khi mà mở ra quá nhiều nhưng những giá trị văn hoá truyền thống không phát huy, gìn giữ được? Cả đất nước sinh ra đủ mọi thứ lễ hội, ăn chơi lãng phí thời gian, tiền của, trong khi lại rất cần dành cho những việc làm có ích, từ thiện khác như học hành, nghiên cứu, xuất khẩu trí tuệ, phát minh ra những sản phẩm hiện đại, văn minh để mà tự hào và làm giàu cho đất nước, như các nước tiên tiến đã và đang làm? Chúng ta không thể vui khi đâu đâu cũng thi nhau xây dựng chùa chiền, nhà thờ, tắm mình trong tưởng niệm cổ xưa, nhưng lại không có những công trình khoa học phát minh nào đáng giá, mà những khoa học công nghệ cao đều phải nhập từ ở nước ngoài. Cúng bái thì la liệt, khắp nơi, nhưng chẳng có một thành công nào về về tri thức hiện đại được giải Nobel danh giá. Thời đại mới phải là sự vinh danh trí tuệ sánh với toàn cầu.

Con người bị cuốn vào vòng mê muội mê tín, vàng mã, đồng bóng kéo theo lạc hậu, đói nghèo, nảy sinh tệ nạn xã hội trộm cắp, đưa tâm thức trở về thời tiền sử!

Trên trang mạng “Thời sự trong nước” đầu năm 2012 có đăng tải bài “Phản cảm ở chốn linh thiêng” nói về việc “Cần phải trả lại vẻ đẹp cho các lễ hội”, cảnh báo rằng:

“Nhiều cảnh chương tui gai mắt như chen chúc gây tắc đường, chen lấn, xô đẩy nhau rất mất

trật tự. Các đại gia kinh doanh giàu có vùng tiền mua bán mê tín dị đoan. Tệ nạn mê tín, đồng bóng, vàng mã nảy nở. Thịt thú rừng “đặc sản” bán tràn lan. Đệ tử, chúng sinh rải tiền công đức vô tội vạ bất cứ chỗ nào. Kẻ lợi dụng lễ hội chèo kéo khán vãi thuê với những lời cầu xin vật chất nghe rất phân tâm, có cả một đội ngũ thanh niên hoá vàng thuê kiêu... xin tiền du khách. Nạn lừa đảo, trộm cắp tràn lan, lấy trộm đồ đặc, rạch túi xách tay. Giá dịch vụ giữ xe, ăn uống, nhà nghỉ tăng vô tội vạ. Hoạt động cờ bạc trá hình diễn ra nhan nhản... Cơ quan chức năng đành chịu bó tay, không cách gì dẹp bỏ tận gốc.”

Trong trả lời phỏng vấn báo Tiền phong, Giáo sư - tiến sĩ Ngô Đức Thịnh, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu, văn hoá tín ngưỡng Việt Nam, cho rằng:

“Lễ hội hiện nay đang đứng trước thực trạng đơn điệu hoá giống nhau quá, lễ hội làng này giống với làng kia, tỉnh này giống với tỉnh nọ. Như vậy người ta chỉ cần xem lễ hội một làng thôi, không cần xem làng kia nữa. Như thế rất phản văn hoá.

Lễ hội cũng đang bị trần tục hoá. Ngày xưa, người dân đến với lễ hội với tinh thần thành kính, tri ân trong sáng. Bây giờ người ta đến lễ hội với tất cả sự thực dụng, cầu xin khán vãi. Rồi người tổ chức lễ hội cũng rất thực dụng. Thành ra, lễ hội mất thiêng.

Bên cạnh đó, lễ hội cũng đang bị thương mại hoá. Nhiều nơi tổ chức nhằm kiếm chác, tìm cách chặt chém, làm sao được lợi. Người đến lễ hội thường cầu cúng xin xỏ chứ không phải để chiêm ngưỡng.

Một thực trạng cần lên tiếng nữa là lễ hội đang bị “nhà nước hoá”. Chính quyền địa phương can thiệp vào lễ hội nhiều quá. Chẳng hạn như ở lễ hội khai ấn đền Trần, chính quyền đứng ra tổ chức đóng ấn. Những lễ hội bị biến thái chủ yếu do sự can thiệp thái quá của chính quyền. Trong một số lễ hội còn diễn ra những màn tuyên truyền không phù hợp, ông chủ tế lại đứng ra báo cáo thành tích sinh đẻ có kế hoạch.

Vai trò của tín ngưỡng, tâm linh là hướng thiện, tránh điều ác. Nhưng không có nghĩa là người ta đi chùa chiền lễ hội cúng vãi nhiều là không có tội ác. Cái ác có trong xã hội và xuất hiện do nhiều yếu tố. Đi chùa lễ Phật nhiều có khi lại thể hiện một sự khủng hoảng lòng tin. Khi người ta bơ vơ, mất niềm tin thì rất dễ bị lợi dụng. Lễ hội cũng là tấm gương phản chiếu nhân tâm của xã hội.”

Nhà nước ta rất tôn trọng tự do tín ngưỡng và luôn luôn chủ trương giữ gìn và phát huy nền văn hoá truyền thống, độc đáo, giàu bản sắc dân tộc Việt Nam, nhưng cũng chống mê tín dị đoan làm tổn hại đến đời sống tinh thần lành mạnh trong cộng đồng, mất trật tự an ninh, để vươn lên xã hội tốt đẹp, văn minh hiện đại.

Lễ hội dân gian tức là từ nhân dân, do người dân tổ chức, tạo dựng, nên mỗi lễ hội mang sắc thái tiêu biểu đặc trưng của từng nơi, từng vùng và có riêng ý nghĩa rất đặc sắc. Trả lại lễ hội cho dân, chính quyền địa phương và Nhà nước chỉ tạo điều kiện, giúp đỡ bảo đảm cho tín ngưỡng được lành mạnh, an toàn.

Lễ hội dân gian cổ truyền cần được bảo tồn với đúng giá trị nhân văn tốt đẹp, lành mạnh của hình thái lễ hội truyền thống dân gian, nét độc đáo của đất nước Việt Nam văn hiến muôn đời.

Lễ Tết cổ truyền

Lễ, Tết là phong tục, tập quán truyền thống dân gian của dân tộc, mang theo giá trị tinh thần và nét đẹp đời sống tâm linh người Việt. Trong Tết có Lễ thực hành nghi thức tín ngưỡng của con người đối với trời đất, thần linh, tiên tổ.

Hàng năm, có rất nhiều Lễ, Tết có ý nghĩa sâu sắc gắn với đời sống con người. Đó là Tết đón năm mới, tết đầu Xuân, tết về mùa màng, tết theo lễ giáo, tết của các dân tộc thiểu số, đồng bào

miền núi...

Sách “Tìm hiểu phong tục Việt Nam: Nếp cũ - Tết lễ - Hội hè” của tác giả Toan Ánh và kho tàng truyện Cổ tích Việt Nam, mô tả về Lễ, Tết với những truyền tích dân gian rất sinh động, phong phú.

Tết Nguyên Đán

Theo sách “Tìm hiểu phong tục Việt Nam” của Toan Ánh, Nhà xuất bản Thanh niên - 1992:

Tết Nguyên Đán, Nguyên là bắt đầu, Đán là buổi sớm mai; Là tết mở đầu một năm, tiễn năm cũ mừng năm mới, mang theo những ước vọng may mắn, mới mẻ, tốt lành đến với con người.

Tết Nguyên Đán, gọi tắt là “Tết” có nguồn gốc từ Trung Quốc, từ đời Ngũ Đế, Tam Vương.

“Đời Tam Vương, nhà Hạ, chuộng màu đen nên chọn tháng đầu năm, tức tháng Giêng, nhằm tháng Dần (con cọp), do đó Tết Nguyên Đán vào tháng Dần và lấy tên mười hai chi đặt cho mười hai tháng.

Nhà Thương thích màu trắng, lấy tháng Sửu (con trâu), tháng Chạp làm tháng đầu năm.

Đến nhà Chu (1050-226 TCN), ưa sắc đỏ, chọn tháng Tý (con chuột), tháng Mười một làm tháng Tết.

Các vua chúa xưa đã theo ngày giờ, lúc tạo thiên lập địa, nghĩa là giờ Tý thì có trời, giờ Sửu thì có đất, giờ Dần sinh loài người mà đặt ra ngày tết khác nhau.

Đến đời Đông Chu, Khổng Phu Tử ra đời, đổi ngày tết vào một tháng nhất định: Tháng Dần.

Mãi đến đời nhà Tần (thế kỷ III TCN), Tần Thủy Hoàng lại đổi qua tháng Hợi (con lợn), tức tháng Mười.

Cho đến khi nhà Hán trị vì, Hán Vũ Đế (140 TCN) lại đặt ngày Tết vào tháng Dần (tức tháng Giêng) như đời nhà Hạ. Từ đó về sau không còn thời nào thay đổi về tháng Tết nữa.

Đến thời Đông Phương Sóc, ông cho rằng ngày đầu năm là tạo thiên lập địa, mồng Một có thêm giống Gà, ngày thứ hai có thêm Chó, ngày thứ ba có Lợn, ngày thứ Tư sinh Dê, ngày thứ Năm sinh Trâu, ngày thứ sáu sinh Ngựa, ngày thứ Bảy sinh loài Người (gọi là Nhân Nhật) và ngày thứ Tám mới sinh ra ngũ cốc. Nhân ngày Nhân Nhật, người ta làm lễ cúng trời đất.

Vì thế, ngày Tết thường được kể từ ngày mồng Một cho đến hết ngày mồng Bảy”.

Tết Nguyên Đán vào lúc giao mùa, qua mùa Đông rét buốt, khô hanh, đón mùa Xuân ấm áp, lất phất mưa Xuân, cỏ cây đâm chồi nẩy lộc, mang theo chứa chan hy vọng mà cầu chúc cho nhau: Phúc, Lộc, Thọ, Khang, Ninh.

Tết Nguyên Đán gắn với những phong tục, tập quán phong phú, ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

Người ta thường nói đến “giáp tết” và bắt đầu cho năm mới là “Lễ Trừ Tịch”.

Lễ Trừ Tịch vào lúc giao thừa, giờ phút cuối cùng của năm cũ chuyển sang năm mới. Đó là giữa giờ Hợi ngày 30 (tháng thiếu là 29) tháng Chạp âm lịch của năm cũ sang giờ Tý mồng Một tháng Giêng của đầu năm mới.

Theo tác giả Toan Ánh, trong “Tìm hiểu phong tục Việt Nam”: “*Lễ trừ tịch theo người Tàu,*

còn là một lễ trừ ma quỷ. Tục Tàu xưa vào ngày trừ tịch, 30 tết, dùng 120 trẻ con khoảng 9 đến 10 tuổi, mặc áo thâm, đội mũ đỏ, cầm trống vừa đi vừa đánh để khu trừ ma quỷ, do đó có danh từ “Trừ tịch”. Lễ cử hành vào lúc giao thừa nên còn gọi là “Lễ Giao thừa”.

Quan niệm xưa, vào lúc giao thừa, người ta mang lễ ra cửa nhà thắp hương để “tổng cự nghinh tân” tiễn đưa Vương hiệu “bàn giao công việc” năm cũ và nghinh đón Vương hiệu hành khiển năm mới, với ý niệm “thần nhà trời” thay nhau cai quản năm mới mang theo khát vọng tốt lành; Đồng thời thắp hương ở bàn thờ chính trong nhà tưởng nhớ gia tiên, đón giao thừa, mừng năm mới.

Tại bàn thờ thắp nén hương thơm khấn lễ giao thừa, sau đó lễ cúng Thổ Công, rồi gia tiên. Trong ánh sáng đèn, nền huyền ảo, rực rỡ và hương thơm lan toả không gian, gia đình sum họp vào lúc giao thừa đón giờ phút Tết Nguyên Đán lung linh, kỳ diệu.

Giờ phút giao thừa là thời điểm thật đặc biệt, tinh thần phấn chấn với ước vọng những điều tốt đẹp đang đến với mỗi con người. Tiếng chuông chùa, chuông nhà thờ rung ngân trong không gian đất trời linh thiêng, huyền diệu. Ngày nay, các phương tiện truyền thông Phát thanh, Truyền hình phát đi hình ảnh người lãnh đạo cao nhất của nhà nước chúc mừng đồng bào, đất nước đón chào năm mới, chúc Tết, mừng Xuân.

Đây cũng là thời điểm quan trọng trong mỗi gia đình, nên nhà cửa được tu sửa, trang hoàng sạch, đẹp, ai cũng trân trọng, vui mừng, mọi người chúc cho một năm mạnh khoẻ, an khang. Người ta nâng chén rượu đầu năm chúc nhau thêm một tuổi, cùng thưởng thức bánh chưng, dưa hành, mứt tết... mừng vui đón Tết đến, Xuân về. Rồi từ giao thừa ai cũng tự đề cao ý thức trân trọng, giữ gìn trong giao tiếp, đối nhân xử thế sao cho thật tốt đẹp với nhau. Con cháu chúc sức khoẻ, mừng tuổi ông bà, cha mẹ. Ông bà, cha mẹ lì xì mừng tuổi (từ “lì xì” của Trung quốc, nói trại ra là “lì xì”, có nghĩa là được may mắn. Tục này cũng chỉ cho trẻ con và những người trẻ chưa có vợ, có chồng) và khuyên dạy con cháu chăm ngoan, giữ gìn khi nói năng, không quấy khóc, không cãi nhau, vệ sinh nhà cửa gọn, sạch để đón năm mới tốt đẹp, yên vui. Có người còn ra đường tận hưởng không khí giao thừa, giao hoà trời đất, hái lộc và thực hành tục xông nhà mình đầu năm. Người lại “khai bút” sáng tác văn thơ, vẽ tranh, viết câu đối Tết...

Đến giao thừa, tại các đình chùa tiếng chuông ngân rung, đèn miếu cũng thắp hương kính lễ Thần linh, Thành hoàng cầu cho một năm mưa thuận gió hoà, mùa màng tốt tươi, lòng người phấn chấn, náo nhiệt, hân hoan.

Người ta đến xông nhà, mừng tuổi, chúc tết với tình cảm chân thành, cùng nâng chén rượu đầu năm, tăng thêm tình thân yêu, trân trọng với nhau.

Tết Nguyên Đán là tết trọng đại nhất của năm. Đây là dịp những người thân trong gia đình đoàn tụ, nhất là những người đi xa cũng bằng mọi cách về với gia đình sum họp trong những ngày tết, vui mùa Xuân mới. Các cụ cao niên nhân đây làm lễ thượng thọ. Con cháu tính ngày khai trương công việc, học hành, làm ăn, buôn bán cho phát lộc, phát tài. Các địa phương, họ tộc chuẩn bị cho mùa Lễ hội dân gian nhân đầu Xuân Mới.

Tết là những ngày vui, “vui như tết” nên ai cũng ước vọng tốt lành. Vì vậy, người ta lại sinh ra quan niệm kiêng kỵ. Những điều không hay, không đúng thì chẳng riêng gì ngày Tết, mà ngày thường cũng nên cẩn thận như làm những việc không đúng lúc, nói năng không khéo, mâu thuẫn, cãi nhau... Còn những điều phi lý, vô căn cứ mà cũng cứ kiêng thì rất không nên. Người ta kiêng đầu năm ra ngõ gặp đàn bà, là sự xúc phạm một nửa nhân loại, những người mẹ sinh ra mọi người trên thế gian này, có người còn là anh hùng, thiên tài của quốc gia, thế giới. Kiêng người xung tuổi xông nhà chúc mừng năm mới, kiêng đến nhà có người sinh đẻ, kiêng khen trẻ đẹp, dễ thương, kiêng gặp người thân bá vai, bá cổ... đều là những điều kỳ quặc, không nên.

Cùng với những phong tục, vật phẩm, trong dịp Tết còn có cây Nêu, hoa Đào, hoa Mai, bánh Chưng, bánh Dầy... góp phần làm nên nét đặc sắc truyền thống và sức sống mùa Xuân; Đồng thời cũng mang theo ý nghĩa tốt đẹp về truyền tích dân gian phong phú.

Diễn hình, đặc trưng của Tết Nguyên Đán Việt Nam mang hồn dân tộc:

“Bánh chưng xanh, thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ”

“Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh”.

Ngày nay, vì sự an toàn, tục đốt nổ pháo đã bãi bỏ. Tuy mất đi cái rộn rã giao thừa xưa chìm trong tiếng pháo râm ran, nhưng vẫn đượm đà không khí Tết.

Sự tích “Cây Nêu ngày Tết”, tác giả Toan Ánh kể rằng:

“Ngày xưa, lâu lắm rồi, Quỷ chiếm đoạt tất cả đất đai. Mỗi năm, chúng bắt người phải nộp lúa ngày càng tăng. Chúng nghĩ ra “ăn ngon cho gốc” và dùng áp lực bắt người thực hiện. Thế là cứ sau vụ gặt, đồng ruộng chỉ còn trơ những gốc rạ.

Phật thấy Quỷ tàn ác và muốn giúp người, đã khuyên không trồng lúa mà trồng khoai lang. Vì “ăn ngon cho gốc” nên mùa thu hoạch Quỷ chỉ có toàn là dây lá, còn người được củ. Quỷ lại hậm hực nghĩ thay lệ mới “ăn gốc cho ngon”. Phật lại bảo người trồng lúa. Quỷ mất ăn, tức quá lại đòi “ăn cả gốc và ngon”. Phật lại cho người giống ngô để gieo khắp mọi nơi. Đến mùa, người cứ bắp ngô mà bẻ mang về, còn để lại “cây và gốc” cho Quỷ.

Tức giận, Quỷ bắt người phải trả tất cả đất, không cho trồng cấy nữa. Phật lại bàn với người nói với Quỷ cho thuê một miếng đất để trồng một cây tre và treo lên ngọn chiếc áo cà sa của Phật. Bóng áo cà sa đến đâu thì người được sử dụng đất đến đó. Quỷ tính toán thấy lợi liền đồng ý giao ước: Ngoài bóng tre là của Quỷ, trong bóng tre và có vết vôi trắng là đất của Phật, người được sử dụng.

Khi người trồng cây tre xong, Phật đứng trên ngọn tre tung áo cà sa thành một bóng tròn, rồi hoá phép cho cây tre cao lên tận trời xanh. Thế là mặt đất trở nên âm u do bóng tre cứ lan rộng ra, Quỷ phải lùi mãi, cuối cùng chúng không còn đất, phải chạy ra biển Đông và trở thành “Quỷ biển Đông”.

Nhưng Quỷ vốn âm mưu thâm hiểm, không chịu, liền tính chuyện đưa quân là bầy thú hung dữ, chó, ngao, bạch xà, hắc hổ... vào chiếm lại đất. Phật lại dùng gậy tâm xích giúp người đánh Quỷ. Trận chiến diễn ra không dứt. Quỷ biết Phật hay cúng thờ hoa quả, oản, chuối, com nắm, trứng, nên chúng mang rất nhiều ném vào chỗ Phật. Phật bảo người nhặt lấy làm lương thực và dùng những thứ Quỷ sợ là máu chó, lá dứa, tỏi và vôi bột để trị chúng. Thế là người dùng máu chó vẩy ra, Quỷ sợ hết hồn, người lại giã tỏi phun ra, hơi tỏi khó chịu, chúng liền bỏ chạy.

Quyết không chịu, lần thứ ba Quỷ lại mang com nắm, trứng luộc đến ném. Người thu được để làm lương thực và dùng vôi bột vung ra, rồi lấy lá dứa quất vào chúng. Quỷ thất bại, kéo nhau chạy ra biển Đông, không dám làm gì nữa. Nhưng chúng rập đầu kêu khóc xin Phật cho phép hàng năm được vài ngày vào đất liền thăm phần mộ tổ tiên của chúng. Vì nhân từ, đức độ, Phật đồng ý, thế là hàng năm cứ đến ngày Tết Nguyên Đán là Quỷ vào thăm đất liền.

Để đề phòng Quỷ dữ, vào dịp Tết, người ta trồng cây tre làm “Cây nêu”, ngụ ý như Phật đã làm khi trước, cho quỷ không dám bén mảng đến chỗ người ở. Trên cây nêu có khánh sành, mỗi khi gió đu đưa thì có tiếng động phát ra nhắc bọn Quỷ nghe mà tránh. Trên ngọn cây nêu có buộc một bó lá dứa hoặc cành đa mở hái cho Quỷ sợ. Ngoài ra còn vẽ hình cung nỏ hướng mũi tên ra phía Đông và rắc vôi bột vòng quanh xuống đất nơi gốc cây nêu, hoặc các góc cây quanh nhà vào những ngày tết để ngăn, trừ Quỷ”. Thế nên có câu ca dao:

Cành đa, lá dứa treo cao

Vôi bột rắc ngõ, chó trêu mọi nhà.

Quý vào, rồi Quý lại ra

Cành đào, lá dưa thì ta cửa môm.

Theo truyền tích xưa mà trở thành tục trồng “Cây nêu ngày Tết” tại nhà, ở đình, chùa, nơi lễ hội đầu năm. Người ta còn rắc vôi bột hoặc quét vôi ở cửa nhà, ở cổng, vào các góc cây trước khi đón giao thừa để trừ Quỷ, đồng thời cũng có tác dụng diệt vi khuẩn, côn trùng và coi hướng Đông là “hướng Quý”.

Ngày nay, xã hội văn minh, mấy ai nghĩ rằng có Quỷ, có ma. Tục trồng “Cây nêu” chỉ còn ở một số nơi lễ hội đầu năm như là một nét đẹp nhớ về truyền thống giáo dục của dân gian nhân Tết đến, Xuân về. Ở vùng quê, vẫn còn một số nơi quét vôi vào cây cối, cổng, cửa nhà nhưng rất ít người hiểu rõ về tục này trước ngày đón Tết.

Trong ngày Tết, mỗi gia đình thường có cành hoa Đào, hoa Mai là đặc trưng cho năm mới đến. Cành Đào, cành Mai tô điểm cho không gian linh thiêng và cũng nói lên khát vọng tốt lành của con người trong những ngày vui Tết, đón Xuân.

Truyền thuyết về cành đào kể rằng: “Xưa kia ở núi Sóc Sơn, có một cây đào khổng lồ, cành lá xum xuê, toả bóng mát cả một khu đất rộng. Trên cây đào này có hai vị thần tên là Trà và Uất Lũy, thường dùng uy quyền che chở cho dân lành. Quý dữ, ma quái đều khiếp sợ hai vị thần, đến nỗi chỉ trông thấy cành đào là thất kinh mà bỏ chạy.

Cuối năm nọ, hai thần phải lên châu trời, lợi dụng cơ hội đó ma quỷ ra sức tung hoành, quấy phá cuộc sống của nhân dân. Để đối phó với chúng, người ta bảo nhau bẻ cành đào về cắm trong nhà. Quả nhiên, ma quỷ thấy cành đào đều cuống cuồng bỏ chạy.

Từ đó, hàng năm cứ sắp đến tết, mọi người lại đi mua sắm cành đào về cắm trong nhà để xua đuổi ma quỷ, không cho chúng quấy phá. Dần dần người ta thấy màu tươi thắm của hoa đào vừa đẹp, vừa hài hoà với câu đối đỏ, bánh chưng xanh và không khí tưng bừng ngày tết, nên cứ đến tết là ai cũng đi sắm cành đào và trở thành một nét đẹp trong thuần phong mỹ tục của người Việt khi Tết đến, Xuân về.

Hoa đào thích hợp với không khí lạnh của mùa đông phía Bắc lại nở đẹp vào dịp đầu Xuân, càng tôn thêm vẻ đẹp tinh thần, đặc trưng cho ngày Tết và mùa Xuân”.

Sự tích cây Mai được Hà Nghinh Phong tóm lược như sau: “Ngày xưa, có một cô gái tên Mai, là con một người thợ săn rất giỏi võ thuật và can đảm. Lên mười tuổi cô đã được người cha huấn luyện trở thành nữ hiệp tinh thông võ thuật. Lúc ấy, có một con yêu tinh đến quấy phá. Dân làng rất lo sợ và treo giải ai giết được con yêu quái sẽ được trọng thưởng. Thế là hai cha con cô gái lên đường tìm diệt yêu tinh. Hai cha con cô diệt được yêu tinh và trở nên nổi tiếng khắp vùng. Vài năm sau, người cha lâm bệnh. Cô gái ngày càng võ nghệ tinh thông. Rồi lại có con yêu tinh xuất hiện. Dân trong vùng lại khẩn thiết nhờ cha con cô diệt trừ yêu quái. Trước khi cha con cô gái lên đường, người mẹ may cho cô một bộ đồ gấm màu vàng rất đẹp, cô rất thích và hứa ngày trở về sẽ mặc.

Hai cha con cô gái lên đường lợi suôi, băng rừng tìm nơi yêu tinh để diệt. Vì người cha sức yếu không giúp được gì, nên cô gái một mình chống chọi với yêu tinh. Nhờ sức mạnh tinh thần và tài nghệ võ thuật, cô đã tiêu diệt được yêu tinh là một con rắn. Nhưng trước khi chết, yêu tinh đã dùng đuôi quấn và xiết chết cô gái.

Cảm thương trước nghĩa cử cao đẹp của cô gái và lời cầu xin của người mẹ, Táo Quân đã xin Ngọc Hoàng cho cô gái sống lại và về với gia đình trong chín ngày. Thế là cô gái đã trở lại hình hài như xưa về với gia đình chín ngày, từ 28 tháng Chạp đến mùng sáu Tết thì biến mất. Về sau cha mẹ và người thân mất hết, cô hoá thành một cây hoa mọc bên ngôi miếu mà người dân đã lập nên để cúng bái tưởng nhớ cô. Thấy cây hoa lạ mọc bên miếu cứ trở hoa vàng suốt chín ngày

Tết nên dân làng lấy tên cô gái đặt cho cây hoa là cây Mai và chiết cành mang về trồng khắp nơi để trừ ma, đuổi quỷ, mang lại niềm tin, may mắn cho gia đình mỗi độ Tết đến, Xuân về”.

Bánh Chưng xanh ngày Tết là đặc sản độc đáo mang theo truyền tích cội nguồn dân tộc trong “Sự tích Bánh Chưng Bánh Dầy”:

“Ngày xưa, đời Vua Hùng Vương thứ 6, sau khi đánh dẹp xong giặc Ân, vua có ý định truyền ngôi cho con.

Nhân dịp đầu Xuân, Vua họp các hoàng tử lại, bảo rằng: - Con nào tìm được thức ăn ngon lành, để bày cỗ có ý nghĩa nhất thì ta sẽ truyền ngôi cho.

Các hoàng tử đua nhau đi tìm kiếm của ngon vật lạ dâng lên vua cha, với hy vọng có được ngai vàng. Người con trai thứ 18 của Hùng Vương là Lang Liêu (còn gọi là Tiết Liêu), tính tình hiền hậu, đạo đức, hiếu thảo với cha mẹ. Vì mẹ mất sớm, thiếu người dạy dỗ, nên ông lo lắng không biết thế làm nào.

Một hôm Lang Liêu nằm mộng thấy có vị Thần đến bảo: “Này con, vật trong trời đất không có gì quý bằng gạo, vì để nuôi sống người. Con hãy lấy gạo nếp làm bánh hình tròn và hình vuông, tượng trưng cho Trời Đất. Lấy lá xanh bọc ngoài, đặt nhân trong ruột bánh, để tượng hình cha mẹ sinh thành.”

Lang Liêu tỉnh dậy, vô cùng mừng rỡ. Ông làm theo lời Thần dặn, chọn gạo nếp thật thơm ngon làm bánh vuông tượng hình Đất, bỏ vào nồi luộc chín gọi là Bánh Chưng và giã xôi làm bánh tròn tượng hình Trời, gọi là Bánh Dầy. Bánh Chưng thì lấy lá xanh bọc bên ngoài tượng hình cha mẹ yêu thương, đùm bọc con cái.

Đến ngày hẹn, các hoàng tử đem trình lên vua cha đủ mọi thứ sơn hào, hải vị. Hoàng tử Lang Liêu chỉ có cặp Bánh Chưng Bánh Dầy. Vua Hùng lấy làm lạ hỏi thì Lang Liêu đem chuyện Thần báo mộng kể lại và giải thích về ý nghĩa của Bánh Chưng Bánh Dầy. Vua cha nghe xong, nếm thử thấy ngon, khen có ý nghĩa, bèn truyền ngôi Vua lại cho hoàng tử thứ 18 là Lang Liêu.

Từ đó, mỗi khi đến Tết Nguyên Đán, dân chúng làm Bánh Chưng, Bánh Dầy để dâng cúng Trời Đất, Tổ tiên, nhớ về người con hiếu thảo và tôn vinh tinh hoa nghề nông của người Việt”.

Ngày Tết quả là những ngày vui tươi, đầm ấm, tinh thần thoải mái, trong sáng, thăng hoa mang theo bao khát vọng tốt đẹp, thanh bình trong tâm linh con người và cũng bắt đầu cho một năm phấn đấu làm ăn mong sao cho tốt đẹp, an lành.

Ngoài Tết Nguyên Đán, trong năm còn nhiều Lễ Tết dân gian, làm nên những giá trị tinh thần nhân văn, phong phú. Sách “Tìm hiểu Phong tục Việt Nam” của tác giả Toan Ánh và truyện cổ tích, dân gian giới thiệu khá chi tiết, sinh động về một số Lễ Tết chính trong năm, đó là: Lễ Thượng Nguyên, Rằm tháng Giêng. Lễ Tịch điền. Tết Hàn Thực, mùng 3 tháng Ba. Tết Thanh Minh, trong tháng Ba. Tết Đoan Ngọ, mùng 5 tháng Năm. Lễ Thất Tịch, mùng 7 tháng Bảy, mưa Ngâu. Tết Trung Nguyên, Rằm tháng Bảy - Lễ Vu Lan. Tết Trung Thu, Rằm tháng Tám. Tết Trùng Cửu, mùng 9 tháng Chín. Tết Cơm mới. Tết Trùng Thập, mùng 10 tháng Mười. Lễ Táo Quân 23 tháng Chạp.

Lễ Tịch Điền

Lễ Tịch Điền, còn gọi là Lễ Hạ Điền, tức là xuống ruộng, làm ruộng. Đây là lễ theo truyền tích vua Thần Nông, vị hoàng đế Trung Hoa đầu tiên đã dạy nhân dân nghề làm ruộng. Lễ Thần Nông tổ chức hàng năm vào ngày lập Xuân.

Xưa kia, mỗi khi mùa Xuân đến, nhà Vua ngự trên cỗ xa, đem theo cây bừa tới chỗ ruộng để

Tịch Điền. Vua trực tiếp xuống ruộng cấy ba luống, sau đó các vương tôn công hầu cấy năm luống, công khanh đại phu cấy bảy luống, sĩ cấy chín luống. Sau đến lượt dân chúng cấy bữa tiếp thửa ruộng đó, một thửa ruộng dành riêng lấy hoa màu dùng trong việc cúng lễ. Về sau thêm các nghi lễ rơm rã, cúng bái, ca hát...

Lễ Tịch Điền du nhập sang Việt Nam. Vua Lê Đại Hành đã cấy hai lần (năm đầu tiên là năm Đinh Hợi - 987, tại chân núi Đọi, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Tương truyền ruộng này một lần cấy được một chum bằng vàng, một lần được một chum bằng bạc, do đó còn có tên là “Kim ngân điền”.

Triều Nguyễn cũng tổ chức Lễ Tịch Điền với nghi thức rất tỉ mỉ, có tế, nhạc rồi nhà vua cấy bằng một chiếc cây son vàng, tay trái cầm roi, dắt hai con bò có phủ lụa vàng. Hai vị quan đi theo sau, người bưng thúng thóc, người vãi thóc.

Vua cấy ba đường, rồi giao cây và roi cho hai quan theo hầu và các quan theo thứ bậc đều phải cấy. Cây xong, vua trở về Đại Nội, các dụng cụ cất vào kho, bò giao cho làng sở tại để trông coi thửa ruộng cho đến mùa gặt.

Ngày nay, tiếp tục phát huy tinh thần tôn vinh nghề nông, Lễ Tịch Điền hàng năm được tổ chức sau Tết, vào ngày đầu Xuân. Lễ diễn ra tưng bừng, Chủ tịch nước ra tận nơi, xuống ruộng cầm cây đi đường cây đầu tiên mở đầu cho một năm sản xuất nông nghiệp và chúc bà con nông dân, chúc đồng bào cả nước năm mới làm ăn thắng lợi.

Lễ Thượng Nguyên

Là lễ đầu năm mới, vào ngày Rằm tháng Giêng, sau Tết Nguyên Đán. Người xưa coi lễ Rằm tháng Giêng rất quan trọng trong năm, nên có câu:

Lễ quanh năm không bằng Rằm tháng Giêng.

Theo đạo Phật, ngày mồng một và ngày Rằm hàng tháng là ngày Phật, các tín đồ đến chùa cầu kinh, niệm Phật. Nhưng ngày mồng Một đầu tháng là ngày tiết trời về đêm rất tối, không có Trăng. Ngày Rằm thì Trăng sáng, mà lại là ngày Rằm đầu tiên trong năm nên mọi Phật tử đến chùa lễ Phật. Rằm tháng Giêng còn là ngày “Vía Thiên Quan”, tại các chùa làm “Lễ dâng sao” để giải trừ tai ách quanh năm.

Theo các sách Trung Hoa, lễ Thượng Nguyên trước kia là Tết Trạng Nguyên. Nhân dịp này, nhà vua mời các trạng đề thết tiệc và vào vườn Thượng Uyển văn cảnh, làm thơ. Tết Trạng Nguyên sau đổi thành Tết Thượng Nguyên.

Tết còn có tên là Tết Nguyên Tiêu, người ta kết đèn hoa, bơi thuyền.

Tết Nguyên Tiêu trở thành nét văn hoá, hàng năm, vào Rằm tháng Giêng mở “Hội Nguyên Tiêu”. Tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội và nhiều nơi, vào ngày này tổ chức “Ngày Thơ Việt Nam” hội tụ các thi sĩ, văn nhân cùng người yêu thơ để sáng tác, ngâm, vịnh, bình thơ.

Nhiều nơi, vào ngày Rằm tháng Giêng, các gia đình lại gói bánh chưng và cúng lễ rất to để cầu thần linh, tiên tổ.

Tết Hàn Thực

Là tết ăn đồ lạnh, vào ngày mồng 3 tháng Ba âm lịch.

Tết Hàn thực xuất phát từ câu chuyện từ thời Xuân Thu, vào năm 654 TCN tại nước Tấn, một

nước chư hầu của nhà Chu có loạn. Vua Văn Công nhà Tấn lúc đó là Trùng Nhĩ phải đi lánh nạn. Trong số bảy tôi cùng đi với Trùng Nhĩ có Giới Tử Thôi. Chúa tôi long đong suốt 19 năm trời qua nhiều nước, đến một ngày trên đường bị thiếu lương thực, không kiếm đâu ra thức ăn. Giới Tử Thôi liền cắt thịt đùi mình nấu dâng cho chúa. Trùng Nhĩ ăn xong hỏi ra mới biết, rất thương xót Giới Tử Thôi đã hy sinh vì mình.

Sau những năm gian khổ, Trùng Nhĩ mới khôi phục được nước, lên làm vua, tức là Tấn Văn Công. Nhà vua liền ban thưởng cho những người có công, nhưng vô ý quên mất Giới Tử Thôi. Giới Tử Thôi không oán giận, cho rằng mình chỉ là bảy tôi, chưa có công lao gì lớn. Vì vậy, Giới Tử Thôi về nhà đem mẹ vào ẩn ở núi Miên Sơn.

Đến khi vua Tấn Văn Công nhớ ra công trạng của Giới Tử Thôi, cho người đi tìm không được, liền sai người đốt rừng Miên Sơn, có ý cho rừng cháy, mẹ con Giới Tử Thôi phải ra để nhà vua trọng thưởng. Nhưng mẹ con Giới Tử Thôi không ra mà chịu chết cháy trong rừng.

Nhà Vua càng thương xót, cho lập miếu thờ, hàng năm tới ngày mùng 3 tháng Ba, tức ngày mẹ con Giới Tử Thôi bị chết cháy, cấm dân gian không được dùng lửa để tưởng nhớ Giới Tử Thôi. Trong ngày này người ta làm đồ ăn từ hôm trước đã nguội lạnh, do đó gọi là Tết Hàn thực và trở thành tục lệ dân gian.

Người Việt Nam cũng có Tết Hàn Thực để cúng gia tiên, nhưng không kiêng lửa, cũng không ăn đồ lạnh làm từ hôm trước mà làm bánh trôi, bánh chay bằng bột gạo nếp, bắt nguồn từ thời Hùng Vương. Bánh được làm bằng kỹ thuật bột nhào nặn hình tròn làm bánh Trôi trong có nhân đường phen, bánh Chay trong có nhân đỗ xanh, không có thịt mà là ăn chay nên gọi bánh chay, thả vào nước sôi. Nước sôi lên làm cho bánh cứ chìm xuống lại nổi lên “ba chìm bảy nổi chín lênh” nên gọi là bánh trôi, cho đến khi chín thì nổi hẳn, vớt ra. Bánh Trôi cho vào đĩa, bánh Chay cho vào bát có nước bột sắn nấu với đường trắng, rắc thêm mấy hạt vừng rang lên trên, đem để vào bàn thờ cúng Thổ công, gia tiên rồi mới ăn. Bánh trôi, bánh chay có vị thơm, dẻo, bùi của gạo nếp, đậu xanh, vừng, vị ngọt mát của bột sắn và đường, thật là đặc sản đặc biệt, đặc trưng của Tết Hàn thực dân gian.

Bánh Trôi, bánh Chay còn là tượng hình vũ trụ, hình trưng mang ý nghĩa rộng lớn, sinh sôi.

Xưa kia, vào hội đèn Hùng mùng 10 tháng Ba và hội đèn Hát Môn, nơi thờ Hai Bà Trưng vào mùng 5 tháng Ba, dân làng làm một mâm bánh trôi 100 chiếc, cúng xong chia đôi, 50 chiếc đặt trên bệ sen thả xuống sông, còn 50 chiếc đem đặt lên núi để nhắc lại tích xưa bọc trăm trứng con vua Lạc Long Quân và Âu Cơ, chia đôi theo mẹ lên rừng, theo cha xuống biển. Những bánh Trôi này được người ta giành lấy sau khi thả trôi sông và để lên núi, với ước vọng sẽ được phúc.

Ngày nay, không còn mấy nơi theo phong tục Tết Hàn Thực, nhưng bánh Trôi, bánh Chay vẫn được dân gian làm vào dịp mùng 3 tháng Ba và ở những nhà hàng chuyên làm bán quanh năm như một cách giữ gìn nghệ thuật ẩm thực đặc sắc của truyền thống dân gian.

Tết Thanh Minh

Thanh là khí trong, Minh là sáng sủa. Thanh Minh là không khí trong trẻo, sáng sủa. Đó là cảnh sắc đất trời sau tiết lập Xuân đã trở nên quang đãng, thanh cao, thường sau khoảng 45 ngày, bắt đầu từ trong tháng Ba đến đầu tháng Tư âm lịch.

Thanh Minh trở thành một trong 24 tiết khí lịch Á Đông, nên gọi là Tiết Thanh Minh. Thời tiết đẹp, nên theo Phan Kế Bính thì tục người Tàu nhân ngày này giải nhân tài tử đưa nhau đi tảo mộ, gọi là Đạp Thanh (bước lên cỏ xanh). Trong thiên truyện Kiều của Đại thi hào Nguyễn Du cũng nói đến tiết Thanh Minh:

Thanh minh trong tiết tháng Ba,

Lễ là Tảo mộ, hội là Đạp thanh.

Nhân ngày trời quang mây tạnh, người ta đi qua những thảm cỏ xanh rì trong sắc Xuân thăm viếng mộ người thân, sửa sang cho sạch sẽ. Sau đó trở về cúng lễ gia tiên, tưởng nhớ người đã khuất. Tảo mộ tiết Thanh minh thường gây cho con người niềm xúc động nhớ tới người thân của mình.

Tiết Thanh minh cũng theo tích xưa trở thành phong tục gắn với việc tảo mộ, mang theo ý nghĩa cộng đồng. Tuy nhiên, trong các dịp lễ trọng khác như Rằm tháng Bảy, ngày kỵ giỗ, ngày cuối năm con cháu vẫn cùng nhau đi sửa sang, thắp hương phần mộ tổ tiên, ông bà, người thân đã khuất.

Tết đoan Ngọ

Tết Đoan Ngọ là tết mừng 5 tháng Năm âm lịch hàng năm.

Tác giả Toàn Ánh dẫn theo sách “Phong Thổ ký” thì Tết đoan Ngọ còn được gọi là Tết Đoan Dương.

Đoan nghĩa là mở đầu. Ngọ là giữa trưa. Đoan Ngọ là bắt đầu lúc giữa trưa. Dương là mặt trời, là khí dương. Đoan Dương nghĩa là bắt đầu lúc khí dương đang thịnh.

Tết Đoan Ngọ vào tháng Năm, là lúc bắt đầu trời nắng to, khí dương thịnh lúc mặt trời giữa trưa. Theo địa bàn thì phương Nam là chính Ngọ, mà Ngọ là dương, nên còn gọi là Tết Đoan Dương, tháng Năm cũng là tháng Ngọ trong năm. Người Trung Hoa còn gọi Tết Đoan Ngọ là Trùng Ngũ, tức là hai con số 5, mừng năm, tháng Năm.

Ban đầu ngày Đoan Ngọ chỉ là đánh dấu một khoảng thời tiết mới. Đây cũng là lúc mùa Hạ oi bức dễ sinh bệnh tật, nên người ta cầu cúng để được bình yên, tránh được ốm đau, bệnh tật do thời khí gây ra. Người xưa cho rằng trong bộ phận tiêu hoá thường có sâu bọ gây hại cho người. Quanh năm các loài sâu bọ này ở sâu trong bụng, chỉ ngày mừng 5 tháng Năm là chúng ngoi lên. Vì thế mà ngày này, trong dân gian sinh ra tục sáng sớm chưa ăn gì, súc miệng xong rồi ăn những thứ chua, cay, nóng như ăn quả mận, đào, sấu, rượu nếp... gây cho sâu bọ “say” và vị cay đắng để “diệt sâu bọ”, khảo cây cối cho khỏi sâu bọ phá hoại hoa quả, cho nên còn gọi là “Tết giết sâu bọ”.

Các cụ ta xưa còn khuyên con cháu, sáng sớm mừng 5 tháng Năm chớ ngồi lên bậc cửa để tránh mụn nhọt ở miệng!? Trẻ nhỏ thì được bôi Tam thân vào thái dương, vào má và cho uống một chút, hoặc làm “bùa ngũ sắc” bằng vải năm màu theo ngũ hành, khâu bao lấy hùng hoàng, hạt mùi, ớt, khế, na, hồng... cho đeo để an thần, trừ ma quỷ, tránh giật mình.

Ngày 5 còn có những tục tắm nước lá thơm, tìm hái thuốc vào giờ Ngọ của ngày Đoan Ngọ, treo Ngải trừ tà, thăm hỏi, tết thầy, tết lẫn nhau. Cũng có nhiều sự tích minh họa cho Tết đoan Ngọ càng thêm ý nghĩa nhân văn.

Sau này người ta gắn thêm vào Tết mừng 5 tháng Năm chuyện Khuất Nguyên, chuyện Nguyễn Triệu và Lưu Thần vào núi Thiên Thai tìm thuốc.

Sự tích Khuất Nguyên: Khuất Nguyên, họ Tam Lư làm chức Tả Đồ nước Sở, dưới triều vua Hoài Vương vào thời Thất Quốc, có tài và liêm chính.

Khi Sở Hoài Vương sang Tần, ông hết lòng can ngăn nhưng Hoài Vương không nghe, rồi bị chết ở nước Tần. Vua Tương Vương kế nghiệp Hoài Vương không những không nghe lời ông mà còn bắt đi đày.

Ông làm bài thơ “Hoài Sa” rồi buộc đá vào người, trầm mình xuống dòng sông Mịch La tự tử.

Hôm đó là ngày mùng 5 tháng Năm.

Được tin, nhà Vua rất hối hận và thương tiếc, truyền cho dân làm cỗ đem ra tận bờ sông cúng ông và ném cỗ xuống sông cho ông hưởng, nhưng cỗ bị cá tôm ăn hết.

Ông báo mộng cho nhà Vua và xin nhà Vua nếu thương ông thì lấy lá bọc cỗ lại, buộc bằng chỉ ngũ sắc, bỏ xuống sông, cá tôm sẽ không ăn.

Theo lời báo mộng của Khuất Nguyên, Vua ra lệnh làm theo. Từ đó vào ngày mùng 5 tháng Năm, người dân Trung Quốc làm cỗ cúng linh đình trên các bờ sông rồi lấy lá bọc lại, buộc chỉ ngũ sắc ném xuống dòng nước để tưởng nhớ Khuất Nguyên. Tại sông Mịch La, người nước Sở mở hội rất vui, ngoài việc cúng lễ, còn tổ chức đua thuyền trên dòng sông để tìm và tưởng nhớ một đại thần trung nghĩa - Khuất Nguyên.

Ngày nay tết mùng 5 vẫn còn trong dân gian, nhưng cũng chỉ làm lễ, thắp hương lên bàn thờ gia tiên, dùng các sản vật, hoa quả tươi mát của mùa hè như dưa hấu, chè đỗ đen... và những quan niệm diệt sâu bọ, khảo cây cối cũng không còn như xưa nữa.

Lễ Thất Tịch

Tết vào ngày mùng 7 tháng Bảy âm lịch, còn gọi là “Lễ Ngâu” gắn với sự tích vợ chồng Ngâu, tức Ngưu Lang - Chức Nữ.

Tháng Bảy là tháng mưa nhiều, nhất là ở miền Bắc, mưa rả rích suốt ngày. Người ta cho đây là những giọt nước mắt của vợ chồng Ngâu mà gọi là “Mưa Ngâu”, nói về mối tình éo le, dang dở.

Chức Nữ, con gái yêu của Ngọc Đế có nhan sắc và tài nữ công khéo léo. Ngưu Lang chỉ là một chàng chăn trâu có tâm hồn thi sĩ, biết yêu thương tha thiết, có tài thi phú. Trai tài, gái sắc nặng lòng yêu nhau. Trước mối tình đậm thắm ấy, Ngọc Đế tác thành cho đôi lứa. Đôi uyên ương chung hưởng hạnh phúc, nhưng mãi mê say mối duyên nồng, chàng và nàng đều sao nhãng công việc. Nàng biếng thổi dệt, biếng chỉ khâu. Chàng biếng luyện võ, chẳng màng đèn sách. Cả đàn trâu cũng không ai buồn chăm sóc.

Thấy vậy, Ngọc Đế nổi giận, đày hai người ở hai bờ sông Ngân và mỗi năm nhờ đàn quạ đen bắc cầu, gọi là “cầu Ô Thước”, đôi bên chỉ được gặp nhau một lần vào dịp tháng Bảy.

Ở hai bên bờ sông Ngân, chàng Ngưu chăn trâu đợi ngày gặp gỡ người yêu, còn nàng Chức phải dệt lụa, vá may để đền lỗi cũ.

Hàng năm, tháng Bảy tới, đôi bên gặp nhau. Cả hai xúc động, nhớ thương, đầm đìa nước mắt. Nước mắt của đôi uyên ương rơi xuống trần gian gây nên những ngày mưa liên miên, đầm dề mà kéo dài cả tháng mưa Ngâu.

Ngày hai bên gặp nhau ngày mùng 7 tháng Bảy, nên gọi là ngày Thất Tịch.

Tục nói rằng, ngày ấy ở trần gian không có quạ, vì quạ đã lên sông Ngân bắc cầu cho Ngưu Lang và Chức Nữ qua để gặp nhau.

Chuyện mưa Ngâu cũng trở thành điều ám chỉ cho những mối tình trắc trở và trong dân gian xưa thường kiêng một số việc như không cưới, không làm nhà, chữa bệnh trong tháng Bảy, chỉ vì chuyện buồn “nước mắt Nàng Ngâu” hay là do mưa gió dầm dề không lợi cho công việc, mặc dù chàng và nàng được gặp nhau xúc động chia sẻ nhớ nhung thương nhớ, mừng vui mà khóc?

Tết Trung Nguyên

Tết Trung Nguyên vào ngày Rằm tháng Bảy âm lịch.

Theo tín ngưỡng, thì Rằm tháng Bảy là ngày “xá tội vong nhân”, những vong hồn tội lỗi được ân xá. Rằm tháng Bảy còn gắn với việc đền ơn, báo hiếu công lao cha mẹ theo tích từ Kinh Vu Lan bồn, đệ tử tôn giả Mục Kiền Liên được Phật bày cho cách cứu mẹ khỏi tội lỗi, thoát ngục A Tỳ vào ngày Rằm tháng Bảy. Do kiếp trước bà gây nhiều nghiệp ác, bị Diêm Vương đày vào nơi quỷ đói. Theo Thượng tọa Thích Thanh Quyết, Phó chủ tịch Học viện Phật giáo Việt Nam, trong trả lời phỏng vấn của phóng viên báo “Đất Việt”, ngày 12 tháng 8 năm 2011, nhân Lễ Vu Lan rằm tháng 7 cho biết:

“Theo Kinh Vu Lan bồn, đệ tử Phật là ngài Tôn giả Mục Kiền Liên dùng thiên nhãn trông thấy thân mẫu bị đọa vào đường quỷ đói, gầy ốm, chỉ còn da bọc xương, ngày đêm khổ não, ngài dùng bát đựng cơm đưa đến dâng mẹ. Nhưng do mẹ ngài chịu quả báo của nghiệp ác nên cơm biến thành lửa. Ngài Mục Kiền Liên bèn xin đức Phật chỉ dạy cách giải cứu mẹ thoát khỏi nghiệp khổ.

Phật dạy vào ngày rằm tháng 7 là ngày chư tăng tự tứ, kết thúc ba tháng kiết Hạ an cư. Khi đó công đức tu hành tăng lên rất nhiều, nên có thể nhờ vào phúc đức của tăng chúng để cứu bạt chúng sinh. Nếu dùng thức ăn uống đựng trong bồn Vu Lan cúng dường Tam bảo vào dịp này sẽ được vô lượng công đức, cứu được cha mẹ bảy đời... Ngài Mục Kiền Liên làm theo lời Phật dạy đã cứu được mẹ. Từ đó, mới có Lễ Vu Lan bồn, là nghi thức cầu siêu cho tổ tiên, ông bà, cha mẹ, thân thuộc nhiều đời, được cử hành vào ngày rằm tháng 7 âm lịch hằng năm”.

Truyền tích của Trung Quốc, trong tháng 7 còn có “cúng cô hồn”, “Phóng diêm khẩu”, tức là cúng bố thí và cầu nguyện cho loài quỷ đói miệng lửa, gắn với chuyện A Nan Đà (gọi tắt là A Nan). Chuyện do tác giả Thi Trân kể rằng: Một buổi tối, A Nan đang ngồi trong tịnh thất thì thấy một con ngạ quỷ thân thể khô gầy, cổ nhỏ mà dài, miệng nhả ra lửa bước vào. Quỷ cho biết ba ngày sau A Nan sẽ chết và sẽ luân hồi vào cõi ngạ quỷ miệng lửa, mặt cháy đen như nó. A Nan sợ quá bèn nhờ quỷ bày cho cách tránh khỏi tai họa. Quỷ đói nói: “Ngày mai ông phải thí cho ngạ quỷ chúng tôi mỗi đĩa một ít thức ăn và soạn lễ cúng dường Tam Bảo thì ông sẽ được tăng thọ, còn tôi sẽ được về cõi trên”. A Nan đem chuyện bạch với Đức Phật. Đức Phật bèn cho bài chú “Cứu bạt diêm khẩu ngạ quỷ Đà La Ni”. A Nan đem tụng trong lễ cúng và được thêm phúc thọ. Từ tích truyện này mà sinh ra việc cúng “Phóng diêm khẩu”, nghĩa là “thả quỷ miệng lửa”.

Người ta còn cho rằng tháng 7 là tháng “mở cửa mã”, có rất nhiều quỷ đói lên quấy phá dương gian nên phải cúng đồ ăn cho chúng, để chúng khỏi quấy nhiễu.

Như vậy, lễ trong tháng 7 có hai sự kiện mang ý nghĩa khác nhau. “Lễ Vu Lan” vào ngày rằm để báo hiếu cha mẹ. Đồng thời trong cả tháng xá tội và cúng thí cho những vong hồn (cô hồn) vật vờ đói khát.

Nhân ngày Rằm tháng Bảy, tại các gia đình làm lễ cúng gia tiên và con cháu thường đến nơi phần mộ sửa sang, thắp hương cho người đã khuất. Điều đáng lưu tâm là quan niệm “trần sao âm vậy” và mê tín dị đoan đã làm nảy sinh tệ nạn đốt vàng mã cho “người âm” nhân ngày “xá tội vong nhân” rất tốn kém, lãng phí.

Tại nhà chùa, các tăng ni, phật tử tụng kinh, niệm Phật cầu siêu cho các vong linh. Xưa kia, ở chùa còn tổ chức lễ dâng sao giải hạn và nấu cháo cho vào các đài làm bằng lá mít cắm ở hai bên vệ đường để độ tâm, phân phát cho những vong hồn chúng sinh tha phương, cô quả, tàn tật.

Tết Trung Thu

Là tết vào giữa mùa Thu, Rằm tháng Tám âm lịch.

Nguồn gốc Tết Trung Thu từ đời nhà Đường, Trung Quốc, thời vua Duệ Tôn, niên hiệu Văn Minh.

Một năm, vào đêm Rằm tháng Tám, trời rất đẹp, trăng lên tròn trong, sáng tỏ, gió mát hây hây. Trước cảnh đẹp của đất trời, nhà Vua ngự chơi ngoài thành mãi tới khuya. Lúc đó có ông già đầu bạc trắng như tuyết, chống gậy tới bên nhà Vua._

Nhìn dáng vẻ khác thường của ông già, nhà Vua đoán ngay là một vị tiên giáng thế. Ông già kính cẩn chào nhà Vua, rồi hỏi:

- Bệ hạ có muốn lên cung trăng không?

Vua trả lời:

- Có!

Ông già liền đưa chiếc gậy chỉ lên trời, hoá phép ra chiếc cầu vồng, một đầu để vào cung Trăng, còn đầu dưới đặt xuống đất.

Ông Tiên đưa nhà Vua trèo lên cầu vồng, chẳng bao lâu đã tới cung Trăng. Phong cảnh nơi đây thật đẹp, khác xa nơi trần thế. Có những nàng tiên nhan sắc với xiêm y lộng lẫy, hát ca, nhảy múa vô cùng quyến rũ. Nhà Vua đang say sưa với cảnh đẹp nơi tiên giới thì Tiên ông đưa nhà Vua trở lại trần gian.

Về tới hoàng cung, nhà Vua còn luyến tiếc cảnh đẹp ở cung Trăng. Và để kỷ niệm ngày du Nguyệt, nhà Vua đặt ra Tết Trung Thu. Trong tết này người ta uống rượu và ngắm lên cung Trăng, nên còn gọi là “Tết trông Trăng”.

Truyện Cây Đan Quế (cây Quế đỏ) trong sách Trung Hoa nói về Ngô Cương trên cung Trăng như sau:

“Xưa kia Ngô Cương tu đắc đạo, nhưng vì làm nhiều điều cần bậy trong chốn cung tiên, bị Ngọc Hoàng nổi giận bắt đầy vào cung Trăng, giao cho việc chặt và bóc vỏ cây Đan Quế. Đây là loại cây sống hàng vạn năm, cao một trăm linh năm thước, gốc rất to và rắn như thép, Ngô Cương không thể nào chặt được. Ngày này qua ngày khác, Ngô Cương vẫn mài miết cố chặt để thực hành theo lệnh của Ngọc Hoàng. Vì vậy, ngày nay mỗi khi nhìn lên cung Trăng, người ta vẫn thấy hình chấm đen dưới bóng cây xum xuê cành lá mà thường gọi là chú Cuội, đó chính là bóng chàng Ngô Cương đang miệt mài chặt cây Đan Quế”.

Truyện dân gian Việt Nam về “Thằng Cuội” lại cho rằng, Cuội là một kẻ luôn luôn “đi nói dối cha, về nhà nói dối chú”, nên mới có câu: “Nói dối như cuội”. Cho đến khi Cuội lừa được ông lão Trượng hiền lành. Ông lão cho Cuội một cây đa thần có thể dùng lá chữa được người chết đi sống lại và dặn về trồng phải luôn tưới cho cây. Ông lão cũng bảo là cây đa rất kiêng nước tiểu. Trồng cây ở hướng Đông thì mọi người phải đi tiểu về phía Tây, nếu không thì cây sẽ bay lên trời.

Về nhà, Cuội trồng cây đa và dặn vợ phải nhớ như vậy, rồi hàng ngày đi vào rừng đốn củi. Một hôm vì mãi mê công việc, vợ Cuội quên không tưới cây. Khi Cuội về đến ngõ, vợ Cuội mới nhớ đến việc tưới cây, nhưng sợ đi múc nước thì Cuội biết, liền chạy đến gốc cây đa tốc váy và tiểu tiện vào đấy. Nàng vừa tiểu xong thì bỗng nhiên cây đa từ từ lung lay nhỏ gốc bay lên.

Cuội về tới nơi, thấy vậy liền cầm cán cuốc vừa đi làm về bỏ vào gốc cây kéo xuống, nhưng cây đa vẫn bay lên kéo theo cả Cuội vào cung Trăng. Từ đó, Cuội ở trên cung Trăng chăm sóc cho cây đa và hàng ngày đứng dưới gốc cây đa nhìn xuống hạ giới.

Một tích nữa về Tết Trung Thu Rằm tháng Tám là truyện dân gian Việt Nam “Chuyện Thằng Cuội”.

Từ đời ông bà xa lắc xa lơ, ở một làng nọ có gia đình sinh ra cậu con trai, đặt tên là Cuội. Chẳng may, cha mẹ mất sớm, Cuội được dân làng chăm nuôi ngày một lớn khôn. Nghĩ đến công

on của dân làng mà Cuội không biết lấy gì đền đáp.

Ở vùng đó có một tên quan rất tàn ác, ức hiếp dân làng mà không ai làm gì được. Nhiều lần Quan cũng hăm dọa Cuội nhưng cuối đều tìm cách thoát được và còn lừa lại Quan. Cho đến một lần Cuội lừa cho Quan nổi tính tham lam cho đan chiếc giỏ thật to, chui vào rồi bảo mấy tên lính khiêng đi theo Cuội ra bờ biển để xuống biển lấy vàng. Vì lòng tham nên mất hết trí khôn, Quan bị lính ném xuống biển và mấy tên lính nổi tính tham cũng nhảy xuống biển theo Quan lấy vàng mà chết. Diệt được tên Quan tham lam, độc ác là Cuội phần nào đền được công lao cho dân làng. _

Dân làng rất biết ơn Cuội và hỏi Cuội có mong muốn gì không? Cuội còn chưa biết làm sao thì vào một đêm ngắm lên bầu trời thấy Trăng đẹp quá, Cuội nảy ra ý muốn lên cung Trăng xem sao. Dân làng liền chiều theo ý Cuội, ngày đêm chặt cây làm chiếc thang thật dài bắc lên tới tận cung Trăng và chuẩn bị tư trang, lương thực cho Cuội lên đường. Vào đúng ngày Rằm tháng Tám, trời trong, đầy sao, Trăng tròn tỏ, Cuội tạm biệt dân làng bước theo bậc thang, rờn rã một thời gian mới tới cung Trăng. Chị Hằng xinh đẹp trên cung Trăng vui mừng đã ra đón Cuội. Rồi để Cuội không còn đường về, chị Hằng liền đập cho chiếc thang rơi xuống hạ giới.

Trên cung Trăng với chị Hằng thật là sướng vui nơi tiên cảnh, trong mỗi ngày trên cung Trăng bằng hàng năm dưới hạ giới. Một thời gian, Cuội bỗng nhớ dân làng thuở xa xưa và bàn với chị Hằng là muốn trở về thăm lại bà con. Mãi chị Hằng mới đồng ý, nhưng không biết làm cách nào để xuống được dưới trần gian. Cuội liền nghĩ ra chặt cây đa làm thang để bắc xuống hạ giới. Thế là Cuội dùng rìu chặt gốc cây đa. Nhưng kỳ lạ thay, cứ chặt cả ngày được đến đâu, về nghỉ thì sáng hôm sau ra thấy nó lại liền nguyên như cũ. Cuội bèn tính chặt suốt ngày đêm và bảo chị Hằng hàng ngày mang cơm ra gốc đa vừa ăn vừa chặt. Đã qua mấy ngày, cho đến một hôm vì quá mệt, Cuội gác chân vào chỗ gốc đa vừa chặt nằm thiếp đi lúc nào không biết. Khi tỉnh dậy thì chỗ chặt đã liền lại giữ chặt một chân của Cuội vào gốc cây đa. Cuội đành ngồi ôm gốc đa ngắm nhìn xuống hạ giới.

Cũng từ đó, ở dưới hạ giới, vào những đêm trăng, nhất là đêm Rằm tháng Tám, mùa Thu trời trong, trăng sáng tỏ, nhìn lên cung Trăng thấy có một chấm hình đen dưới gốc cây to lớn xum xuê, đó chính là Cuội đang ngồi ôm gốc cây đa lưu luyến nhìn xuống trần gian.

Thế rồi hàng năm, cứ đến ngày Rằm tháng Tám, dân làng ở hạ giới lại tổ chức cỗ linh đình và nhìn lên cung Trăng, ngắm cái bóng đen dưới gốc cây đa để tưởng nhớ về “chú Cuội”.

Trong dân gian lại có câu ca dao dí dỏm nói về “Thằng Cuội” rằng:

Thằng Cuội ngồi gốc cây đa

Để trâu ăn lúa, gọi cha ời ời

Cha còn cắt cỏ trên trời

Mẹ còn cười đùa đi mời quan viên.

Tết Trung Thu cũng được gắn với một hình thức rất sinh động là múa Sư Tử, hay còn gọi là múa Lân. Truyền tích về Sư Tử như sau:

“Vào đời nhà Đường, có một bà lão tuổi đã cao, nhưng không có con cái họ hàng, quanh năm chỉ làm nghề khâu vá quần áo đem ra chợ bán để nuôi thân. Một hôm vào ngày Rằm tháng Tám, bà đến một làng kia nhận quần áo về nhà may. Khi trở về lúc tối trời, bà thấy dân làng thì nhau thấp đèn bầy cỗ, ăn uống vui vẻ. Hỏi thì dân làng cho biết là họ ăn mừng tết Trung Thu. Bà nghĩ cũng sẽ mua ít bánh, trái hoa quả về để trông Trăng.

Trên đường về, khi qua khu rừng vắng vẻ thì có con Sư tử xông ra. Đây là con sư tử thường bắt người để ăn thịt. Biết không tránh được, bà bèn van xin nó cho bà về ăn tết trông trăng cho

bổ công đã mua bánh trái hoa quả, sau đó sẽ nộp mình cho nó ăn thịt. Sư tử ưng thuận, quay đi nơi khác để bà lão về nhà bình an vô sự.

Bà lão bày cỗ thưởng trăng, nhưng khi trăng bắt đầu mờ dần trong bóng mây, bà chợt nhớ tới giờ phút phải đi gặp Sư tử, bà khóc lên thảm thiết. Tiếng khóc của bà kinh động tới quý thần. Quý thần liền sai một con Rết tới trước mặt bà ra hiệu cho bà yên tâm, nó sẽ giúp bà để trừ con Sư tử hung dữ.

Dù không hiểu hết ý của con Rết, nhưng bà cũng yên lòng trước cử chỉ thân thiện của nó. Vừa lúc đó, con Sư tử tới đòi ăn thịt bà, con Rết liền nhảy ra cắn chết nó.

Ngày hôm sau, bà loan tin với dân làng việc thần linh đã sai con rết giết được con Sư tử hung ác. Tin đến tai nhà Vua, Vua ban thưởng cho bà lão”.

Từ tích truyện này, hàng năm vào Tết Trung Thu, có trò múa Sư Tử, minh họa lại chuyện con Sư tử và bà lão gặp nhau rất sinh động. Người ta làm một cái đầu Sư tử thật to, có cái đuôi dài và hình thành đội múa Sư tử gồm: Một người đội đầu Sư tử, một người đeo mặt nạ cầm đuôi, một người đeo mặt nạ bà lão có cái bụng to tay cầm quạt mo hoặc gậy và một người thắt khăn đỏ đánh trống cái.

Đây là trò chơi với cách diễn có nghi lễ theo nhịp trống dẫn dắt rất hay, tạo thành một nghệ thuật vô cùng sôi động, hấp dẫn. Vào đêm hội Trung thu, người đội đầu Sư tử và người cầm đuôi đứng vào vị trí là trống bắt đầu đánh vào trò diễn. Khi tiếng trống đánh từ từ ba hồi thì Sư tử cũng từ từ nghênh nghênh đầu tiến lên rồi cúi đầu lùi lại ba lần theo nhịp trống để lễ vào trò. Dứt ba lần Sư tử lễ chào là trống đánh vào nhịp sôi động các tùng tùng, tùng tùng... người múa đầu Sư tử, người cầm đuôi nhảy múa theo nhịp trống; Đồng thời bà lão cũng xuất hiện chờn vờn múa như Sư tử. Tiếng trống các tùng tùng, tùng tùng... càng dồn dập, trò diễn ra càng lúc càng cuốn hút. Cao trào lên cao thì Sư tử và bà lão cũng múa lên sôi động vòng quanh khu vực sân chơi. Cho đến khi tiếng trống dần nhẹ xuống, Sư tử và bà lão cuốn vào nhau. Rồi bất thần tiếng trống rung lên dồn dập tùng tùng tùng tùng... thì Sư tử buông bà lão, chạy ra dâng cao đầu lên, cũng là lúc người khác chạy nhanh vào thay cho người múa đầu Sư tử, người cầm đuôi, và người làm bà lão cũng thay bằng kịp khác. Tiếng trống lại theo nhịp các tùng tùng, tùng tùng... trò múa Sư tử cứ thế thay nhau diễn ra trong suốt đêm vui Trung thu tràn đầy sôi nổi.

Ngoài những sự tích ly kỳ, hấp dẫn, còn một số chuyện về Tết Trung Thu như con Thiềm Thừ, con Thỏ Ngọc... càng minh họa cho Tết Trung Thu với Chị Hằng trên cung Trăng thêm sắc màu dân gian huyền thoại.

Tết Trung Thu là tết có nhiều truyền tích phong phú, vì vậy cũng diễn ra nhiều hình thái vui chơi từ trong gia đình, ra ngoài xã hội. Từ thiếu nhi cho đến người lớn đều tham gia nhiệt tình, tích cực, sáng tạo làm nên sự phong phú, đặc sắc của Tết Trung Thu. Đó là làm cỗ trông Trăng, làm bánh Trung Thu, chơi đèn kéo quân, đèn ông sao, đèn lồng, cùng nhau múa hát và chơi các trò chơi dân gian. Đến dịp Tết Trung Thu thì đủ các loại hoa quả, bánh trái, trò chơi tràn ngập khắp nơi, thật là vui tươi, rục rờ.

Ngày nay, từ thành phố đến các làng quê, Đoàn thanh niên cùng với gia đình, mọi tổ chức xã hội tổ chức cắm trại và chăm lo ngày hội Tết Trung Thu dành cho thiếu nhi, tiếng hát lời ca của trẻ nhỏ hoà cùng tiếng trống ếch các, tùng, tùng, tùng tùng... râm ran khắp thành thị, ngõ xóm, phum sóc, làng quê làm cho không gian càng náo nhiệt, tung bừng.

Tùng dinh dinh, tùng dinh dinh...

Ánh trăng sáng ngời toả sáng nơi nơi

Tùng dinh dinh, tùng dinh dinh...

“Cầm tay mình cùng đi chơi

Trăng đã lên sáng đầy trời

Tình tang tình anh em ơi

Ca lời vang khắp nơi...

Nhờ có Bác nên hàng ngày

Em được vui hát đùa.

Rằm Trung Thu

Chúng em nhớ ơn Bác Hồ Chí Minh...”

Tết Trung Thu gắn với tích chuyện dân gian đầy chất nhân văn. Với những thiên cổ tích kỳ thú nên Tết Trung Thu mang tính giáo dục hướng thiện, lúc đầu là của người lớn, sau chuyển thành ngày Tết cho Thiếu niên, Nhi Đồng. Rồi từ trách nhiệm và cùng vui chung niềm vui với con em mình, Tết Trung Thu trở thành ngày hội cho cả người lớn chăm lo cho trẻ nhỏ, thực sự mang theo tinh thần “Tất cả vì tương lai con em chúng ta” nhằm giáo dục tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người.

Tuy nhiên, những năm gần đây do xã hội phát triển và quan hệ con người cũng nảy sinh quan niệm khác đi mà Tết Trung Thu cũng có khác xưa. Trước kia, Trung Thu chủ yếu dành cho trẻ em nên những hình thức tổ chức và trò chơi thực sự mang tâm hồn trẻ thơ rất trong trắng, chân thành, mộc mạc, trong sáng, như chơi đèn kéo quân, rước đèn ông sao, múa Sư Tử, chơi những con gà, con lợn nhỏ xíu bằng bánh đựng trong những chiếc ô gà, chiếc rỗng lợn đàn bằng tre nho nhỏ, xinh xinh, giá chỉ vài, ba đồng, mang ý nghĩa giáo dục nghề nông mà trẻ em rất thích. Ngày nay, lợi dụng Tết Trung Thu, trước đó hàng tháng, người ta làm những chiếc bánh to, hình thức rất cầu kỳ, rất đắt tiền, không dành cho Thiếu Nhi, mà để kinh doanh và đem đi “Kính biếu” nhau nhằm phục vụ mục đích không lành mạnh của người lớn, làm mất đi tính hồn nhiên, trong sáng của Tết Trung Thu dành cho tuổi thơ, của nét đẹp truyền thống đã bao đời!

Tết Trùng Cừ

“Tết Trùng Cừ”, ngày 9 tháng Chín vào tháng cuối mùa Thu. Tiết Thu mát mẻ, ngày Thu đẹp sắp đi qua, chuẩn bị vào mùa Đông tiết trời giá rét. Người ta lưu luyến mùa Thu mà tổ chức Tết Trùng Cừ, nhân đó mà đi du khảo, lên núi, lên non cho thanh thản tâm hồn, các văn nhân làm thơ, vịnh cảnh.

Tết Cơm mới

Tết Cơm mới, còn gọi là Thường Tân. Đây là dịp vào tháng Mười đã vào vụ gặt lúa mùa.

Xưa kia, đồng đất thâm canh chỉ có hai vụ, vụ chiêm vào tháng Năm, vụ mùa vào tháng Mười. Lúa vụ mùa thường là lúa ngon, đặc biệt các loại thóc vụ mùa như nếp Hương, nếp Thầu dầu, Tám râu, thóc Dự rất thơm, dẻo và ngon để chuẩn bị ăn vào dịp Tết. Vì thế, mùa cơm mới đến với con người mang theo biết bao ý nghĩa làm nên thành quả từ lao động vất vả, nhọc nhằn để có niềm vui ăn bữa cơm lúa mới.

Tháng Mười cũng là tháng vừa qua độ mùa Thu, chưa vào rét đậm mùa Đông, lại được mùa lúa mới làm quà cho chuẩn bị Tết đến, Xuân về. Người ta mang những lon gạo mới thơm ngon biếu ông bà, cha mẹ, thầy học, thầy lang, bạn bè... thể hiện tấm lòng chân thành, kính trọng với những

sản vật quý của miền quê và công lao tháng ngày lao động.

Ngày nay không còn giống lúa ngon như xưa, mà thay là những giống lúa ngắn ngày, năng suất cao và trồng xen kẽ nhiều vụ. Tết cơm mới cũng không còn nữa.

Tết Trùng Thập

Là Tết vào ngày 10 tháng Mười, theo tục lệ nhà Phật, gọi là lễ Hạ Nguyên, là dịp cuối năm, để chuẩn bị sang đầu năm vào Tết Thượng Nguyên, Rằm tháng Giêng năm mới.

Theo tác giả Toan Ánh, đây là tết của các ông Lang, ông Đồng, bà Cốt. Còn trong dân gian chỉ sửa lễ cúng gia tiên, có nơi giã bánh dày, nấu chè kho cúng thần, cúng gia tiên rồi đem biếu mọi người, nhất là các ông Lang, ông Đồng, bà Cốt.

Lễ Táo Quân

Lễ Táo Quân vào ngày 23 tháng Chạp, cuối năm âm lịch, là lễ tiễn đưa Thổ Công lên châu Trời (xem phần Thổ Công). Đây cũng là Tết cuối cùng của năm cũ đi qua, trước khi bước sang chu kỳ năm mới. Trong dân gian rất coi trọng phong tục Lễ Táo Quân, coi như là việc chiêm nghiệm một năm làm ăn, sinh sống và hướng tới những suy nghĩ tốt lành cho tiếp năm sau.

Người ta lại đặt câu hỏi vui rằng, Táo Công đi vào lúc nào trong ngày 23. Số 23 được giải thích là thời khắc Ngũ hành ($2 + 3 = 5$) của vạn vật cuối cùng trong năm. Đến khi nào về và có làm lễ đón Ngài trở lại trần gian tiếp tục “điều hành” năm mới tới cho thật hay, thật tốt hay không?

Không thấy tài liệu nào nói Táo Quân đi vào giờ nào, có tài liệu nói ngày 28, có tài liệu lại cho rằng mãi đến ngày 30 tháng Chạp giáp Tết, Ngài mới quay về hạ giới, nhưng không nói cụ thể thế nào. Vì thế, nên người ta cũng chỉ biết đến ngày 23 tháng Chạp thực hành Lễ Táo Quân, tiễn ông lên Trời báo cáo với Ngọc Hoàng công việc một năm qua của gia đình nơi hạ giới, trần gian. Ngày 23 được giải thích là $2 + 3 = 5$, tức là số Ngũ hành của vạn vật cuối cùng của năm. Và vào giờ “Thìn” (Rồng), cá chép sẽ hóa Rồng đưa Táo Quân lên Thiên Đình chẳng?

Trong ngày 23, cùng với làm lễ tiễn Thổ Công, mua mũ, hia theo ngũ hành năm tới và cá chép cho Thổ công, nhiều người nhân dịp này lại bày ra cúng bái linh đình, mua nhiều vàng mã, không hợp với truyền tích về “Lễ Táo Quân” mà thành mê tín dị đoan, lãng phí.

Lễ, Tết dân gian cổ truyền là nét đẹp văn hoá, được đúc kết qua quá trình sống, lao động của cư dân nông nghiệp. Nó chuyển tải thông điệp tinh thần, tín ngưỡng tâm linh của con người và trở thành phong tục, tập quán phong phú mang đầy triết lý nhân văn.

Lễ, Tết cũng là dịp để con người tận hưởng những giá trị thăng hoa tinh thần qua sinh hoạt văn hoá và hưởng thụ thành quả từ mồ hôi, sức lao động sáng tạo bằng sản vật quý giá thu được qua từng vụ, từng mùa trong năm.

Qua hàng ngàn năm Bắc thuộc, Lễ, Tết Việt Nam ảnh hưởng từ Trung Quốc, nhưng được Việt hoá trong các phong tục, tập quán sản sinh từ đặc trưng văn hoá, nếp sống và kết quả lao động của người Việt.

Truyền tích qua Lễ, Tết mang ý nghĩa giáo dục rất cao, đồng thời cũng thức tỉnh con người lẽ sống tốt đẹp ở đời đối với cộng đồng. Mỗi Lễ, Tết làm nên giá trị kỳ diệu, đặc sắc của người Á Đông, trong đó có nét độc đáo văn hoá Việt Nam. Trí tưởng tượng cao siêu, tâm hồn cực kỳ lãng mạn, bay bổng của người xưa đã gắn thực tiễn cuộc sống với khát vọng nhân sinh vào trong truyền thuyết, cổ tích, làm cho ý nghĩa của Lễ, Tết càng thêm lung linh, huyền diệu. Thiên thần, Ngọc Hoàng, Tiên,

Phật... luôn luôn là đại diện cho ước vọng cuộc sống phồn thực, hạnh phúc, thanh bình về sự ấm no, viên mãn, mùa màng thắng lợi, bội thu đến với con người; Đồng thời cũng tỏ rõ thái độ không dung tha với cái xấu xa, tội ác qua hình tượng quan tham, ma quỷ, thú vật hại người.

Những hình tượng của truyền thuyết, cổ tích hình thành, hoàn thiện trong dân gian chứa đựng yếu tố tinh thần tốt đẹp, trong sáng, hướng thiện. Từ hiện thực đời sống được điển hình hoá, thậm chí cường điệu hoá, phi thường hoá nhằm nói lên khát vọng cháy bỏng của con người vì cuộc sống yên bình, hạnh phúc. Song cũng từ đó con người lại suy diễn, thêm dệt làm cho nó trở nên hoang đường, kỳ bí, như cho rằng hướng Đông là hướng Quý và “vẽ ra” cách trị Quý, hoặc có khi thành ám ảnh tâm linh, mê tín dị đoan, kiêng kỵ mỗi khi đến ngày Lễ, Tết.

Ngoài Lễ, Tết chính chung của người Việt, còn có Lễ Tết của từng dân tộc với những nét độc đáo, đặc sắc riêng như Tết của đồng bào Thượng ở miền Nam và Di Linh, Tết của đồng bào Kơ Ho ở cao nguyên Trung Bộ, Tết của đồng bào Chăm, Tết của đồng bào Khơ me ở Nam bộ... với rất nhiều tập tục, làm nên sự phong phú, đa dạng về văn hoá truyền thống của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Hình thành từ xã hội cổ và kéo dài trong nếp sống nông nghiệp, Lễ, Tết mang đậm nét tinh hoa văn hoá truyền thống dân gian xa xưa. Ngày nay, tập tục tốt đẹp của Lễ, Tết vẫn được gìn giữ, phát huy. Trong xã hội đổi mới, hội nhập toàn cầu, những di thức tinh thần cổ xưa cần chọn lọc, đề cao cái tốt, cái đẹp, loại bỏ tập tục cổ hủ, mê tín để hài hoà giữa truyền thống và hiện đại cho cuộc sống thật sự lành mạnh, vui tươi, phù hợp với thời đại mới.

Cưới hỏi là một trong ba việc hệ trọng của đời người: Tậu trâu, cưới vợ, làm nhà. Theo quan niệm xưa của cư dân nông nghiệp thì việc lo làm ăn phải đặt lên hàng đầu. Chịu khó lam lũ lao động thì mới có và cũng là để giáo dục đức tính chịu khó, cần cù lên trước đã rồi mới tốt cho những việc sau.

Là việc quan trọng cho cả đời người nên người xưa rất cẩn thận trong việc lấy vợ, lấy chồng. Rồi qua thực tế cuộc sống đúc rút ra nhiều kinh nghiệm mà thành phong tục giúp cho hạnh phúc vẹn toàn hơn. Vì thế mà tục lệ cưới hỏi mang theo ý nghĩa giáo dục sâu sắc, bao gồm những việc làm rất hay, đồng thời cũng nhiều phức tạp, nhiều khê pha trộn yếu tố tâm linh, khoa học và mê tín dị đoan.

Đất nước Việt Nam có 54 dân tộc thì cũng có ngàn ấy sự khác nhau bổ sung phong phú vào tục lệ cưới hỏi, đồng thời cũng làm thành nét đặc sắc riêng của từng dân tộc. Nhưng tục lệ cưới chung nhất của người Việt xưa đều có các việc chính là: Kén chọn (tìm hiểu), Chạm ngõ (chạm mặt để hai gia đình gặp mặt nhau), Ăn hỏi (đặt vấn đề chính thức về việc cưới), Cưới (đến làm thủ tục đưa, đón cô dâu về nhà chồng), Lại mặt (sau ngày cưới vợ chồng dẫn nhau về lại nhà vợ), Nộp cheo (lễ ra mắt làng xóm, họ hàng).

Kén chọn: Đây là việc đầu tiên rất quan trọng của cha mẹ thời xưa mà ngày nay đã thay bằng tìm hiểu yêu nhau của đôi bạn trẻ. Trong xã hội phong kiến xưa việc kén vợ, kén chồng là do cha mẹ, mà chủ động là nhà trai và phần lớn là do người làm mối, môi giới, nếu không sẽ bị cho là “phải lòng nhau” mang theo nghĩa xấu. Đã kén tức là phải thật kỹ. Trước hết là xem tuổi can chi, niên mệnh của nam nữ có hợp hay không, hợp thì tiếp tục các bước tiếp theo, không hợp thì còn tính toán đã. Hai gia đình thông gia “môn đăng hộ đối” có tương xứng về nhà cửa, vai vế, hoàn cảnh kinh tế hay không. “Lấy vợ kén tông, lấy chồng xem giống”, nhà trai xem lai lịch, sức khỏe nhà gái, “công dung ngôn hạnh”, duyên dáng cô dâu tương lai, nhà vợ thì xét tư chất, đạo đức, dòng giống thông thái, thành đạt xã hội, quan trường của nhà trai.

Từ quan niệm như vậy nên về mọi việc “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”. Mong muốn được vẹn toàn, tử tế cho con là điều hay, nhưng cũng gây biết bao phiền phức cho đôi lứa, yêu nhau mà không dám ngỏ lời, ưng rồi mà không lấy được chỉ vì mê tín dị đoan xung tuổi hoặc gia đình không tương xứng với nhau.

Ngày nay, xã hội ngày càng phát triển, mọi giao lưu văn hoá được thiết lập, hiểu biết của con người cũng đã khác xưa. Tuổi trẻ có điều kiện gặp nhau, tìm hiểu nên những hạn chế lạc hậu nặng nề cũng được loại bỏ. Việc kén chọn thay vào là qua tìm hiểu của đôi bạn trẻ rồi thông báo, xin phép cha mẹ là xong, coi như bước quan trọng đầu tiên này không còn rắc rối như xưa nữa.

Dạm ngõ: Còn gọi là “Lễ vấn danh”, chạm ngõ, chạm mặt, xem mặt, có khi vừa dạm vừa hỏi mà gọi là “dạm hỏi”, là cuộc hành hương sau bước kén chọn, tìm hiểu đã xong, nhà trai hẹn ngày đến để biết nhà gái. Đây là lần gặp mặt đầu tiên của hai gia đình để chính thức cho mối quan hệ biết nhau, hiểu nhau. Cha mẹ mỗi mai mà đôi trai gái chưa gặp được nhau sẽ biết mặt nhau nên còn gọi là “xem mặt”. Cuộc gặp mặt diễn ra vui vẻ, không có vấn đề gì thì hai gia đình sẽ tính toán thời gian để làm “lễ ăn hỏi”.

Trong trường hợp này, hai bên khi gặp nhau thường giữ ý, giữ tứ trong giao tiếp sao cho cẩn thận, không để xảy ra sơ xuất gì là tốt. Tuy nhiên, cũng có trường hợp chỉ vì câu nói không khéo

mà để ý nhau, thậm chí mâu thuẫn dẫn đến cuộc lương duyên không thành, mọi sự chấm hết.

Ngày nay, các bạn trẻ học hành cùng nhau, giao lưu quen biết từ lâu thì không còn việc xem mặt như xưa, mà chỉ là để hai gia đình gặp biết nhau và bàn chuyện lo cho các con những bước tiếp theo. Có khi cả hai gia đình đã biết nhau, thậm chí quen thân nhau thì việc “dạm ngõ” chỉ là lễ nghi, thủ tục.

Ăn hỏi: Khi đã thiết lập tốt mối quan hệ hai gia đình, nhà trai tính chuyện chọn “ngày lành, tháng tốt” và thông báo cho nhà gái sẽ đến đặt trầu cau. Thành phần có đại diện của hai bên, cha mẹ, chú bác, anh em, bạn bè và người bê tráp để làm thủ tục, nói chuyện. Đây là lễ dâng lên gia tiên, chính thức xác nhận mối quan hệ thông gia, đồng thời cũng ngầm ý công khai chắc chắn mối lương duyên của đôi trai gái, mặc dù chưa cưới nhưng “ván đã đóng thuyền” có nơi có chốn rồi. Vì thế còn gọi là “lễ đính hôn”, cô gái từ nay thành “vợ sắp cưới” và chàng trai thành “rể tương lai” của hai gia đình, họ được phép gọi là bố mẹ hai bên và xưng con với gia đình.

Xưa kia không có đăng ký kết hôn tại cơ quan chính quyền nên “lễ đính hôn” là rất quan trọng. Ngày nay, bạn trẻ yêu nhau phải đến chính quyền địa phương đăng ký kết hôn mới là hôn nhân hợp pháp.

Lễ ăn hỏi theo phong tục từng nơi cũng có khác nhau. Trước khi sắm lễ, thường do hai bên thống nhất và hỏi bên nhà gái có yêu cầu gì thêm không. Đây coi là lễ trọng gồm các mâm quả (còn gọi là Tráp, Quả khem) phủ vải đỏ, đầy đủ trầu cau, bánh cốm, bánh phu thê (xu xê) hoặc bánh chưng, bánh dày, chè, thuốc có khi còn có xôi gà hoặc cả con lợn quay. Ngày nay còn có bia lon, gia đình khá giả còn cho phong bì tiền, nhẫn, hoa tai, dây chuyền vàng vào nữa. Cũng có nơi, tùy phong tục, hoàn cảnh mà đơn giản, gia đình nhà gái cũng không yêu cầu gì khó khăn. Tráp lễ tùy nơi, tùy hoàn cảnh từ 3 quả, 5 quả, 7 quả, 9 quả, thậm chí tới 11 quả phải thuê 11 Taxi, 11 người ngồi đi theo, rất nhiều kê, nặng nề, tốn kém.



Xe đi ăn hỏi. (ảnh Đức Thịnh)

Lễ vật mang đến nhà gái đều có ý nghĩa sâu sắc: Trầu cau là đại diện cho nhân duyên, ăn vào môi càng tươi đỏ, người thêm ấm áp, tình thêm duyên dáng mặn nồng. Bánh phu thê, bánh cốm, bánh chưng, bánh dày tượng trưng cho trời đất, âm dương. Số lượng lễ vật phải là số chẵn, bội số của 2, tượng trưng cho đôi lứa. Tráp quả thì là số lẻ: 3 quả (đại diện cho Tam Tài), 5 quả (ngũ hành sinh sôi vạn vật), 7 quả (thất bảo, quý giá, tốt đẹp), 9 quả (vĩnh cửu muôn đời). Ngày nay tùy phong tục, hoàn cảnh, điều kiện từng nơi mà đi 3 hoặc 5, 7, 9 quả. Con số lẻ tượng trưng cho sự phát triển và là số dương, là trai, đến đây ghép lại thành đôi trọn vẹn. Bởi vậy mà bên trai, cứ mỗi quả một chàng trai trẻ thanh tú, chưa vợ làm nhiệm vụ nâng, đến bên nhà gái cũng phải có bằng ầy

cô gái trẻ đẹp, chưa chồng ra đón lấy. Quả tròn màu đỏ, phủ vải đỏ hình vuông viền kim tuyến vàng, biểu tượng cho trời đất, âm dương, giữa có chữ “Phúc” tròn màu vàng biểu hiện cho sự vuông vắn, vẹn tròn, hạnh phúc. Người ta còn dán trái tim nhỏ màu đỏ có chữ phúc màu vàng trên các quả cau và tèm những miếng trầu “cánh Phượng” rất đẹp, tượng trưng cho hạnh phúc lứa đôi và thường thuê nhà hàng chuyên nghiệp làm. Lễ vật phải được xếp đặt gọn gàng, thẩm mỹ. Các thiếu nữ đón lễ cũng mặc áo dài màu đỏ là biểu tượng cho niềm khát vọng hạnh phúc, vui tươi. Cũng có những đôi trai gái qua công việc này tình ý với nhau mà nên đôi lứa.

Đoàn của cả hai bên đều được chuẩn bị rất chu đáo, tương xứng, trang phục đẹp, trưởng đoàn chừng chạc, giỏi giao tiếp, nói hay, súc tích.

Gia đình nhà gái đón tiếp nhà trai bằng tiệc trà lịch sự, nói chuyện và tiến hành trao lễ cho nhau. Bà mẹ bên trai trao từng mâm lễ vật cho bà mẹ bên gái nhận rồi để lên bàn thờ thắp hương. Lúc này gia đình bên gái cho phép con gái ra chào bên trai và cùng chú rể thắp hương tiên tổ rồi cả hai ra mời trầu nước họ hàng. Cuối cùng hai bên gia đình thống nhất việc chuẩn bị lễ cưới cho các con.

Lễ ăn hỏi xong được nhà gái lại quả cho nhà trai một ít, trầu cau đều phải dùng tay xé, tuyệt đối không được dùng dao cắt, kiêng sự cắt chia thô bạo, còn lại chia ra mang đi biếu họ hàng nội ngoại, bạn bè, bà con thân thiết để thông báo tin vui hạnh phúc đến với mọi người.

Lễ ăn hỏi còn mang ý nghĩa chân thành của nhà trai cảm ơn công lao sinh thành, nuôi dưỡng người con gái để sắp đón về làm con và tấm lòng quý mến đối với con dâu tương lai của nhà mình. Đồng thời cũng là chút góp vào chi phí thêm cho nhà gái. Tuy nhiên, cũng có nhà gái khá giả, tư tưởng tiến bộ không yêu cầu gì, điều kiện đến đâu thì hai bên thông cảm làm đến đó, chỉ cần đơn giản mà trân trọng là được, tránh quan niệm sai lầm không hay về sự cầu kỳ, nhiều khê, thách cưới, gả bán mà phải là một nghi lễ tràn đầy nhân văn, cảm thông, tốt đẹp.

Lễ cưới: Mọi thủ tục quan trọng về thông gia, công nhận con dâu, con rể đã được xác nhận ở lễ ăn hỏi. Việc tổ chức lễ cưới tiếp theo là sự gặp mặt vui mừng giữa hai họ, bạn bè để chúc mừng hạnh phúc cho gia đình và đôi trai gái.

Trước khi tiến hành tổ chức lễ cưới, theo luật hôn nhân ít nhất một tuần, đôi trai gái phải đến cơ quan chính quyền của một trong hai bên làm “Đăng ký kết hôn” để được công nhận hợp pháp trước pháp luật. Thời gian từ sau đăng ký kết hôn đến trước ngày tổ chức lễ cưới là để phòng những rắc rối liên quan tới hôn nhân. Mọi việc đều tốt lành thì lễ cưới được hai bên gia đình thực hiện. Đăng ký kết hôn là thủ tục bắt buộc khi kết duyên và cũng là cơ sở cho việc sau này nếu sống không hạnh phúc, phải đưa ra Tòa án, đại diện cho chính quyền có cơ sở giải quyết huỷ kết hôn để được ly hôn theo pháp luật.

Theo phong tục Á Đông việc xem ngày giờ tốt được xác định để đón dâu và tổ chức lễ cưới. Tuy mang màu sắc mê tín dị đoan, nhưng từ lâu đi vào tâm thức chưa dễ gì loại bỏ, cho nên nhiều khi gặp phải những ngày mưa to, gió lớn, rét buốt, heo may hoặc mùa hè nóng nực. Mặc dù ở các nước, nhất là những nước tiên tiến, người ta chỉ tổ chức ngày vui vào ngày lễ, chủ nhật, ngày nghỉ, đẹp trời.

Đến ngày, hai bên đều chuẩn bị tài chính, nhân lực thực thi công việc. Bên nhà trai chuẩn bị lễ đón dâu, một người đứng tuổi, chừng chạc, có vai vế, đức độ, không có tang gia, gia cảnh hạnh phúc, không goá vợ, giỏi nói năng, đối đáp, làm trưởng đoàn cùng gia đình và mấy bạn trai trẻ đẹp, chưa vợ làm phù rể để đến nhà gái. Người ở nhà thì dựng rạp, trang trí, âm thanh, làm cỗ và lo chương trình “Lễ thành hôn” khi đón cô dâu về. Nhà gái cũng dựng rạp, làm cỗ và chuẩn bị đoàn tương xứng tiếp đón nhà trai, bạn thân của cô dâu gồm những thiếu nữ xinh đẹp, chưa chồng để phù dâu.

Ngày nay ở thành phố người ta không tổ chức ở nhà mà thuê nhà hàng hoặc trung tâm văn hoá để tổ chức lễ cưới.

Khi đoàn của nhà trai đến gần nhà gái thì dừng lại chỉnh trang trang phục và chờ. Trong khi đó, mẹ chú rể đi trước vào nhà gái để làm thủ tục xin con dâu. Thủ tục xin dâu xong, thì đoàn của nhà trai vào và trưởng đoàn hai bên thực hiện nghi thức xin đón dâu về. Lúc này chú rể được phép mang hoa vào cửa buồng trao hoa, đón cô dâu ra chào mọi người và cô dâu lưu luyến chia tay gia đình rồi cùng chú rể về nhà chồng. Chú rể mặc comple lịch sự, cô dâu mặc bộ áo cưới kiểu mới màu trắng, nhiều tầng. Ngày nay có đám cưới chú rể và cô dâu vẫn trang phục áo dài, khăn xếp màu đỏ truyền thống rất đẹp theo văn hoá cổ truyền.

Ở phía Bắc hiện nay vẫn còn tục cổ hủ mẹ cô dâu không đưa con gái về nhà chồng. Xưa kia có nhiều trường hợp mẹ và con gái tình nghĩa nặng sâu, khi con gái đi lấy chồng vì nhớ thương mà buồn nhớ, khóc lóc, nên sợ đến nhà con rể khi về sẽ diễn ra cảnh mẹ con bịn rịn chia tay khóc lóc làm ảnh hưởng đến ngày vui. Để tránh điều đó xảy ra nên gia đình không muốn cho người mẹ đưa con gái về nhà chồng. Nhưng ở phía Nam thì không như vậy mà các bà mẹ vẫn đi theo đoàn đưa rước con gái về nhà trai, rất tươi cười vui vẻ. Ngày nay quan niệm khác rồi, không còn chuyện bịn rịn, nhớ thương kiểu xưa nữa mà trở thành niềm vui hạnh phúc khi con đi lấy chồng thì làm sao phải tránh đi cùng con gái của mình.

Theo tục lệ dân gian thì lễ đón dâu còn nhiều chi tiết rất tỷ mỷ như: Mẹ trao cho con gái chiếc kim gài đầu với ngụ ý dặn con cẩn thận trong quan hệ vợ chồng, tục chằng dây ở cổng làng cô dâu, lễ tế tơ hồng, nghe lời cha mẹ dặn, lễ hợp cẩn, trải chiếu giường... nhằm giáo dục, nhắc nhở và mong đôi bạn trẻ sống hiền thảo, thuận hoà, thương yêu, hạnh phúc. Ngày nay, xã hội đổi mới, các bạn trẻ tiếp cận hiểu biết qua thông tin sách báo nên những chi tiết rườm rà đã được lược bỏ mà không ảnh hưởng gì đến ngày vui hạnh phúc lứa đôi.

Nhiều nơi, các cơ quan, đoàn thể đã tổ chức cưới tập thể cho nhiều đôi bạn trẻ rất trang trọng và các bạn đều mặc trang phục áo dài, khăn xếp truyền thống thật đẹp, lịch sự, tiết kiệm.

Ở đám cưới, người ta thường dùng chữ “Song Hỷ” theo kiểu chữ Hán, nói lên niềm vui mãn nguyện hạnh phúc của con người. Song Hỷ, tức là hai niềm vui, bắt nguồn từ tích Vương An Thạch, người nước Lỗ ở Trung Quốc đối câu đối mà được cả hai niềm vui là tìm lấy được vợ đẹp và thi đỗ đạt cao. Ngày nay, theo thời đại mới, có nơi thay bằng trang trí hiện đại hoặc lại dùng ảnh và chữ tên cô dâu, chú rể phóng to hết mặt phong mà không dùng hai chữ “Hỷ” liền nhau nữa.

Lại mặt: Sau lễ cưới, ngày hôm sau gọi là “nhị hỷ”, ở xa thì đến ngày thứ tư thì gọi là “tứ hỷ”, cô dâu chú rể cùng trở lại nhà gái nên gọi là “lại mặt”. Vợ chồng mang theo ba lá trầu, ba quả cau cùng lễ chay hoặc mặn về cúng gia tiên, coi như sự trình báo việc hôn lễ viên mãn nên còn gọi là “lễ phân bái”. Đây là buổi gặp mặt vui vẻ về kết quả của cuộc hôn nhân với gia đình bên vợ.

Ngày xưa, có khi cuộc “lại mặt” trở thành nỗi buồn do sự không tròn vẹn trong đêm tân hôn của đôi lứa. Sự trinh tiết của người con gái không hoàn hảo là cái thủ lợn bị cắt mất một tai. Hủ tục lai căng, phản văn hoá này từ lâu đã bị loại bỏ. Ngày nay, tuy vẫn còn coi trọng trinh tiết, nhưng do quan hệ giao tiếp của tuổi trẻ khác xưa thì cưới hỏi chỉ là thủ tục hợp pháp mà thôi, thậm chí có đôi do quá yêu nhau trước đó nên chỉ mấy tháng sau cưới các bạn đã sinh con rồi. Vì thế, cưới xin chỉ còn là thủ tục, chuyện xem ngày, giờ trở thành mê tín dị đoan, hài hước. Có điều cần thiết là chính các bạn trẻ nên ý thức được những quan hệ lành mạnh trước hôn nhân.

Nộp cheo: Đây là nghi lễ đối với làng xóm để được công nhận và hoà nhập với cộng đồng bằng bữa mời ăn uống vui vẻ. Ngày xưa, đôi vợ chồng còn phải nộp vật liệu để tu bổ các công trình đường xá, đình chùa trong làng, xã.

Ngày nay, tục lệ này không còn nữa. Mọi quan hệ đã có trong buổi mời gặp mặt thân mật ăn uống trong ngày cưới rồi. Còn mọi sự đóng góp theo quy định chung tùy theo yêu cầu ở địa phương, điều kiện và lòng hảo tâm của mỗi gia đình cùng với làng xóm, quê hương.

Xưa kia, cưới hỏi có vai trò rất quan trọng cho mối lương duyên hạnh phúc. Ngày nay, việc tìm hiểu và đăng ký kết hôn là quyết định cho cuộc hôn nhân bình đẳng, hợp pháp. Tuy nhiên, hạnh phúc cho cả cuộc đời chủ yếu lại do đối nhân xử thế. Có người cưới hỏi rất cẩn thận, xem ngày giờ

rõ kỹ, tổ chức cưới dàng hoàng, linh đình, to tát nhưng hạnh phúc chẳng được bao lâu thì cuộc sống mâu thuẫn, bất hoà, tan đàn, xẻ nghé. Có người yêu nhau mà hoàn cảnh rất khó khăn, cưới xin rất là đơn giản, hoặc vì lý do nào đó chỉ đăng ký kết hôn xong, chẳng có điều kiện làm lễ lạt, cưới xin rồi họ cùng nhau đi xa làm ăn. Kể cả việc cầu cúng tại nhà, cầu kinh, làm phép ở nhà thờ cũng không có. Thế mà cuộc sống vợ chồng chăm sóc, yêu thương, ít năm sau gia đình, con cái dàng hoàng, thành đạt, cho đến về già họ vẫn rất quý nhau, cuộc đời thật là mãn nguyện, hạnh phúc. Vậy nên, hạnh phúc phụ thuộc rất nhiều vào kỹ năng sống, tâm lý, đối xử với nhau chứ không phải là việc xem ngày giờ, lễ lạt và cách cưới hỏi thế nào.

Việc cưới hỏi ở đồng bào các dân tộc vùng cao còn có nhiều tục lệ văn hoá dân gian như hát đối đáp giữa bên trai với bên gái, thổi khèn, thổi kèn lá tỏ tình, hò hẹn nơi “chợ tình” miền núi đầy bản sắc và rất nên thơ.

Không ai phủ nhận giá trị văn hoá, nhân văn, đạo đức của phong tục tốt đẹp. “Phú quý sinh lễ nghĩa” cũng làm thay đổi lối sống nghèo khó. Tuổi trẻ này nay ở những nhà giàu có còn thuê chụp hình làm Album ảnh, quay phim video, in đĩa VCD, DVD, thuê hội trường, nhà hàng, ô tô, váy cưới, khoán dẫn chương trình lễ cưới, đặt tiệc sang trọng chi phí tới nhiều triệu đồng. Có điều kiện thì làm đủ đầy cho cuộc đời thêm ý nghĩa, bởi người ta thường nói: “Cả đời có một lần”. Còn tùy thuộc hoàn cảnh để mà ứng xử sao cho không có “tiếng xấu đời”, do đua đòi, lãng phí, tốn kém, nợ nần. Người ta còn phải cưới chui, cưới chạy cực kỳ giản đơn do lỡ đã quá yêu nhau hoặc tang gia bối rối, thế mà đứa trẻ sinh ra kháu khỉnh, rất ngoan, lại thật thông minh. Kết quả của hạnh phúc là sự khôn ngoan, chứ đâu phải ở sự đua đòi hình thức và phung phí tiền của?

Ở các vùng dân tộc thiểu số hoặc đâu đó còn những hủ tục tảo hôn, cướp vợ, đòi hỏi, thách cưới nặng nề, nghi thức rườm rà, mê tín dị đoan, tốn tiền của, mất thời gian cũng cần loại bỏ cho cuộc sống lành mạnh, tốt đẹp, tươi vui.

Phong tục cưới hỏi xét về truyền thống cổ xưa thấy cũng rất hay, nhìn theo nếp sống năng động ngày nay lại thành nhiều khô, tốn kém và mất thời giờ. Cho nên có bạn trẻ đi du học ở nước phương Tây về, làm ăn thành đạt thì vừa nửa đùa, nửa thật nói: “Cưới xin con cháu yêu nhau mà các cụ làm rắc rối, phiền phức quá. Quan niệm mua bán, rẻ rúng, lễ nghi rườm rà trong cưới xin là lạc hậu rồi. Tuổi trẻ bây giờ đơn giản lắm, cứ yêu là lấy, không ai ngăn cản được đâu. Ngăn cản, cấm đoán con cháu yêu nhau là phạm luật pháp, mà càng ngăn càng hỏng việc, hậu quả khó lường. Ở nước ngoài, tuổi trẻ yêu nhau, dẫn nhau đến nhà thờ làm lễ, sau đưa nhau đi nhà hàng gặp nhau, ăn uống với gia đình, bạn bè xong là đi du lịch rồi mới về tổ ấm. Đến thế hệ con của chúng con, chúng nó yêu nhau, đi đăng ký kết hôn, rồi gia đình hai bên mời nhau ra nhà hàng vui một bữa là xong. Đơn giản thế cho nhanh, thoải mái.”

Hạnh phúc không phải là tổ chức đám cưới rở to, gia đình kinh tế giàu có mà ở tình thương yêu giữa hai con người, sự hiểu biết, kỹ năng trong ứng xử, sinh hoạt và xây dựng cuộc sống gia đình. Có được những cái cơ bản thì sẽ làm nên hạnh phúc và sẽ có tất cả.

Yêu thương và hôn nhân là giữ gìn lòng chung thủy để làm nên hạnh phúc trọn đời. Song trong cuộc sống vợ chồng làm sao tránh được những bất hoà, xô xát, biết nhường nhịn, cảm thông thì “guồng võ lại lành”. Nhưng khi không thể nào hàn gắn được mà theo nếp xưa, cố giữ, thì cả hai mang theo nỗi khổ suốt đời. Vậy kiểu giản đơn như lớp trẻ mà giải phóng cho nhau có khi lại là hạnh phúc.

Hạnh phúc là từ “nhân duyên”, không kể giàu sang, hèn kém, có kẻ chỉ sung sướng hay khổ đau. Đến với nhau là cảm mến, tự nguyện, hết lòng, sẵn sàng cho cuộc yêu thương “đồng cam cộng khổ” đi suốt cuộc đời, thủy chung đến “đầu bạc răng long” và cả về nơi nghìn trùng chín suối. Mấy ai khi yêu nhau lại ra đủ điều kiện và đòi mỗi tháng anh đưa đây mấy chục triệu đồng! Nhưng trên đời ai biết được có ngờ đâu, khi cưới đòi cưới cho thật to, đưa đòi mọi thứ cho thật tốn tiền. Khi thành vợ thành chồng là cậy quyền tình tướng, không giỏi giang, chẳng làm ra nhiều tiền mà cứ đòi cuộc sống kịch cỡm, giàu sang. Thế là hạnh phúc nát tan, gia đình đổ vỡ, vợ chồng đưa nhau ra toà ly dị.

Không có tình yêu thương thực sự, không có hiểu biết về giá trị sống, không có kỹ năng, văn hoá ứng xử và giữ gìn hạnh phúc dài lâu thì mọi việc diễn ra cho đám cưới thật to, thật hoành tráng, xem tuổi, xem ngày giờ thật kỹ... đều trở thành vô nghĩa. Không có tình yêu không hạnh phúc. Khi về già mà không còn tình yêu thương cũng là bất hạnh.

Nói về việc xem tuổi kết hôn, sách “Lịch vạn niên thế kỷ XXI”, Chu Văn Khánh biên soạn cho rằng: *“Khoa học và thực tế đã khẳng định hạnh phúc gia đình hoàn toàn không phụ thuộc vào tuổi vợ chồng. Do vậy chỉ nên coi việc xem tuổi kết hôn như một phong tục lâu đời để suy ngẫm và tham khảo.”*

Theo sinh khắc âm dương, can chi, ngũ hành thì việc tính tuổi, chọn tuổi, xem ngày cho hôn nhân nhiều khi rất phản nhau: Hợp can lại khắc chi, thuận âm dương lại nghịch ngũ hành... Do vậy, có trường hợp theo cung bát quái cho là tuyệt mạng mà vẫn sống thuận hoà, làm ăn tấn tới. Trong khi đó có đôi xem rất tốt cho hôn nhân thì lại mâu thuẫn, ly dị bỏ nhau. Hoặc có đôi vợ chồng mâu thuẫn, người vợ mê tín đã đi xem ông thầy, ông liền phán rằng: - Duyên phận của cô chỉ đến đây thôi! Lại bị mấy bà chị xúi thêm vào, cô vợ liền quyết tâm làm đơn ly dị.

Từng có chuyện hai bên gia đình đã chuẩn bị xong cho ngày cưới, thì một người đến chơi, cho ngay một câu: - Sao lại cưới vào ngày Không phòng? Thế là cả nhà sinh ra lo sợ bàn cãi rất lôi thôi. Thật là tai hại!

Ngày nay, tự do hôn nhân, nên nhiều bạn trẻ có khi “quá tiên tiến” yêu say đắm trước mà cha mẹ không hề biết gì. Do vậy việc xem tuổi, ngày, giờ không còn ý nghĩa, mà phải lo nhanh cho đôi lứa kịp có gia đình “hạnh phúc” để chăm sóc, nuôi con.

Thế nên sự hài hoà giữa phong tục dân gian và nếp sống hiện đại mới là yêu cầu của con người văn minh trong thời đại mới.

Cuộc đời con người ai cũng trải qua vòng “Sinh - Lão - Bệnh - Tử” mà bắt đầu từ sự sinh ra. Hình thành “tiên thiên” từ trong bụng mẹ, qua “9 tháng 10 ngày” là thành “hài nhi” bé nhỏ. 9 tháng 10 ngày mang thai cũng là thời gian để tính thêm một tuổi âm lịch (còn gọi là tuổi Mụ, theo quan niệm do các bà Mụ nặn ra) của đứa trẻ lớn lên sau này. Quá trình mang thai đến khi sinh nở, các bà mẹ xưa phải kiêng cử lắm, ăn uống, đi lại, sinh hoạt đều phải giữ gìn.

Từ bào thai rồi thành hài nhi đều là sinh linh mang kiếp người nên có đủ yếu tố nhân sinh, đạo đức, sinh tử luân hồi theo giáo lý đạo Phật. Những “thiên thần” bé nhỏ được nâng niu, ấp ủ, coi như báu vật của tạo hoá và do những “ông Tiên”, “bà Mụ” độ trì từ giấc ngủ, nụ cười, giấc mơ đến cái rướn người, giật mình, thức giấc. Thế nên, tất cả những diễn biến sơ sinh đều được đưa vào tâm linh, cầu xin, hôn vía, “nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa”. Ngoài việc xem giờ sinh có thuận lợi cho sự nuôi dưỡng hay không, người ta còn lập ngay cho đứa trẻ lá số Tử vi để dự đoán đời người. Khen trẻ một câu cũng phải “trộm vía!”. Trẻ khó chịu, ốm đau, giật mình, nhất là ngã xuống ao, xuống sông cũng cúng ông Tiên, bà Mụ, “đốt vía”, “chiêu hồn”. Và người ta sinh ra trái khoáy, thích bảo đứa trẻ “xấu lắm”, “dễ ghét”... vì sợ khen nó dễ ốm đau!; Nhưng nếu khen “khôn”, “đẹp”, “dễ thương” thì lại rất kiêng! Còn thời hiện đại, lại sinh ra chuyện ngộ nhận, khen trẻ quá đáng “cháu cái gì cũng biết”, thậm chí tăng bốc lên như những “thần đồng”!

Ngày nay, với sự theo dõi, hướng dẫn của chuyên môn y tế, các sản phụ đều được tư vấn về dinh dưỡng, ăn uống, giúp đỡ, chỉ định theo dõi thai nhi từ khi mang thai đến khi sinh để an toàn, khoẻ mạnh, tránh được rất nhiều tai biến đáng tiếc cho người mẹ và trẻ sơ sinh. Khoa học y học về sinh sản có thể tính toán, chẩn đoán biết giới tính, ngày sinh, tháng đẻ và can thiệp tốt nhất cho “mẹ tròn, con vuông” an toàn, khoẻ mạnh. Thế mà cũng rất lạ là vẫn có người còn xem giờ đẻ điều chỉnh đẻ hoặc mổ đẻ với mong muốn cho con trẻ thông minh hay “làm quan” như quan niệm xưa? Trẻ ốm đau, khó chịu, quấy khóc mà thành “khóc dạ đề”. Khóc dạ đề tức là khóc về đêm (dạ là đêm). Theo Đông y, do bệnh tật, âm dương thiên lệch, đến đêm âm thịnh gây khó chịu mà khóc thì

phải khám, chữa, cho uống thuốc để cân bằng âm dương cho trẻ. Viêm cấp phế quản, phổi, viêm não, tai nạn phải vào ngay bệnh viện cấp cứu kịp thời chứ không thể cúng bái ông Tiên, bà Mụ, chao hồn, đốt vía mới mong thoát khỏi tử thần.

Xưa kia, xã hội lạc hậu, các bà đỡ chỉ biết đỡ đẻ thông thường, dùng tre nứa cắt rốn để tránh nhiễm trùng. Nhưng ca đẻ ngược, đẻ khó chỉ kêu cầu thần linh, trời đất nên người mẹ khi sinh là “sinh đẻ cửa mã”, trẻ sơ sinh bệnh cấp chết yếu rất nhiều. Trẻ sinh vào giờ rất tốt nhưng vẫn sốt cao, co giật do viêm phổi, viêm màng não cấp không sao cứu được mà thành “bà Cô”, “ông Mãnh” và đồ cho thần linh, ma quỷ, trở nên sợ hãi. Vì thế mà khi người mẹ lâm bồn sinh nở, người ta mong cho “Mẹ tròn Con vuông” như sự vẹn nguyên, thần kỳ của trời “tròn” đất “vuông”, mới thật sự an tâm.

Có vùng dân tộc thiểu số còn có hủ tục lạc hậu, dã man, người mẹ khi sinh vì lý do nào đó bị chết, thì đứa con cũng bị chôn theo.

Những loại giờ kim sà, thiết toả, quan sát, tướng quân, diêm vương, dạ đề, theo mùa và theo lục Giáp, lục Bính, lục Mậu, lục Canh, lục Nhâm can dương hợp với con trai, lục Ất, lục Đinh, lục Kỷ, lục Tân, lục Quý can âm hợp với con gái. Trẻ sinh vào “giờ sạch” tức là tốt, không phạm gì. Còn nếu phạm vào giờ không tốt thì ốm đau, khó nuôi, quấy khóc, phải chú ý cho cẩn thận và “thầy” phán là phải đem bán vào nương nhờ cửa Phật, cửa Thánh hoặc làm con nuôi người khác. Đến năm 12 tuổi thì sắm lễ đến đền, chùa mà “xin” con về. Việc làm con nuôi người khác thì vẫn coi như một người con trong gia đình cha mẹ nuôi mãi sau này.

Xưa kia do hiểu biết và y học còn hạn chế mà các “thầy” vẽ ra như thế để ổn định tâm linh cho con người. Thời đại ngày nay đã khác thì mấy ai còn bán con như thế nữa.

Theo sách “Văn khấn cổ truyền Việt Nam” thì:

“Xưa kia, người ta quan niệm rằng, đứa trẻ được sinh ra là do các vị Đại Tiên (Bà chúa Đâu thai), Tiên Mụ, mà trực tiếp là 12 Tiên Nương (12 bà Mụ) nặn ra ban cho. Vì vậy, khi đứa trẻ chào đời được 3 ngày (?) gọi là “đầy cữ” (theo các tài liệu khác và xưa nay thường cho là 7 ngày là một cữ), đầy tháng (được 1 tháng), đầy năm, bố mẹ, gia đình còn bày ra việc cúng Mụ để tạ ơn. Việc tổ chức có các lễ vật phải thật chu đáo, gồm 12 đôi hài xanh giống nhau cho 12 bà Mụ và một đôi cùng màu nhưng to hơn cho Bà Chúa Mụ. Nén vàng xanh, miếng trầu cánh phượng, bộ đồ chơi bát đĩa, phẩm oản, bánh kẹo, đều được làm mỗi thứ thành 12 phần để thành hai hàng hai bên cho 12 bà Mụ và một phần to hơn ở giữa cho Bà Chúa. Một đĩa cua, ốc, tôm, một đĩa lễ mặn xôi, chè, gà, ngày nay còn có bánh sinh nhật. Cắm nến cho tất cả các bà Mụ và theo vía con trai là 7, con gái 9 ngọn, rồi cầu cúng bà Mụ cho trẻ hay ăn, chóng lớn và xin các Mụ ban cho đứa trẻ mọi điều may mắn, khoẻ mạnh, tốt lành”.

Ông Tiên, bà Mụ chỉ là hình tượng hoá hình ảnh tâm linh về ước vọng tốt đẹp cho tuổi thơ của con trẻ. Quan niệm đó chỉ ở những người theo lối cổ xưa, ngày nay không ai làm nữa.

Theo thuyết định mệnh, người ta cho rằng khi hình thành bào thai con người có một vì tinh tú nào đó trên bầu trời chiếu vào để khi sinh ra mang theo những dự kiến cho số mệnh, đời người!

Tất cả những yếu tố, dự kiến được người xưa đúc rút qua thực tế vừa có khoa học của vận khí, âm dương, ngũ hành, vừa là giải pháp tâm linh cho con người an tâm tư tưởng và cũng mang theo màu sắc mê tín dị đoan.

Ngày nay theo khoa học, không còn quan niệm như xưa và thấy không nên làm thêm rắc rối, chỉ theo nếp sống mới, tổ chức chúc mừng, tròn năm có bánh sinh nhật vui vẻ mà thôi. Những đôi vợ chồng trẻ thời hiện đại khá về kinh tế, khi con sinh nhật một năm lại mời cả nhà đi dự tiệc chúc mừng. Có cha mẹ thuê nhà hàng sang trọng, lịch sự, trang trí thật đẹp, ý nghĩa, có hình ảnh từ 1 tháng đến 12 tháng của con trong đủ một năm và đặt tiệc lớn mời gia đình, anh em, bạn bè cùng đến chúc mừng cho bé. Tuy nhiên cũng có phiền phức, khi người được mời dự sinh nhật đứa trẻ lại

phải lo có quà tặng sao cho tương xứng với lễ nghi tốn kém, rườm rà. Vì thế, nên chẳng chi cần làm sinh nhật cho con sao cho đơn thật giản trong gia đình thôi, dễ dễ đối xử, bởi không phải ai cũng giàu sang, lắm tiền nhiều của như mình đâu?

Xã hội ngày nay mở ra kỷ nguyên văn minh của khoa học là hạnh phúc cho mọi gia đình. Lòng tin đặt vào đúng chỗ và thừa hưởng tiến bộ y học mới là giải pháp tốt nhất cho sức khỏe người mẹ và sự an toàn, thông minh của những đứa con. Các bậc cha mẹ và gia đình cũng cần học tập, nghiên cứu, tiếp thu kiến thức khoa học nuôi con để tránh quá lạm dụng dinh dưỡng, vật chất, thuốc men bừa bãi gây ra bệnh béo phì mà trẻ trở thành “Em chã” (Chuyện trong một bộ phim, có đứa trẻ béo phì. Khi mọi người cứ cố cho bé ăn thêm nữa, bé không thể nào ăn được, nên cứ mỗi khi bị ép ăn, lẽ ra phải nói: “Em chã ăn nữa đâu!”, nhưng vì chưa nói sõi và không nói được dài dòng, bé chỉ nói được câu: “Em chã!”). Từ đó mỗi khi thấy đứa trẻ nào quá béo mập, người ta cứ gọi vui “em chã!” là thế). Trẻ béo phì sinh ra bệnh tật tim mạch, suy thận, đái đường khó chữa. Những hậu quả của thiếu hiểu biết thì chẳng có ngày giờ tốt, ông Tiên, bà Mụ và cử hành sinh nhật đầy tháng, đầy năm cầu kỳ kiểu gì giải thoát được.

Thời đại văn minh ngày nay, mấy ai quan niệm sinh con nhiều, mà chỉ nghĩ làm sao chăm sóc cho con thật khỏe, thật thông minh; Đồng thời thực hiện nếp sống văn minh, kế hoạch hoá gia đình, không gây áp lực dân số cho xã hội nên người ta chỉ sinh một hoặc hai con. Để làm được như vậy, con người văn minh đã dùng các biện pháp tránh thai là việc bình thường. Ấy thế mà vẫn có người theo quan niệm cổ hủ, cho việc nạo hút thai là ác, là giết người, để lại phạm vào tội sinh con phá kế hoạch!

Tình mẫu tử cũng làm nên đặc trưng cho giáo dục. Người mẹ thường rất thương yêu con mình, có khi chăm con, bênh con không phải lỗi. Đối với người mẹ, cứ ôm chặt lấy con thôi, dù nó có khỏe mạnh hay ốm đau, thông minh, hay ngu dốt. Thế nên, hình ảnh người mẹ cứ kéo con đến ôm vào lòng, nhưng với người cha lại đẩy ra xa cho nó tự chạy tới, nói lên bản tính yêu thương, đường dạy bản lĩnh cho con giữa cha và mẹ cũng có khác nhau. Bởi thế, câu “con hư tại mẹ, cháu hư tại bà” là nét chấm phá điển hình về mối quan hệ giáo dục con cháu của phái nữ. Đặc tính của tình mẫu tử - mẹ con nhiều khi được nâng lên rất cao, mặc dù công trạng của người cha rất lớn đối với gia đình, nhất là người cha nóng tính, gia trưởng, ít quan tâm đến con lại càng thấy rõ.

Khi người ta yêu nhau, lấy nhau thành vợ chồng, việc sinh con mới chỉ là quan hệ bản năng con người. Mấy ai nghĩ rằng sẽ sinh ra được đứa con thế này thế nọ. Người ta vô tư trong sinh hoạt sinh lý, tình dục thật thoải mái rồi sinh con, thế thôi. Mặc dù có mong ước sinh ra con khỏe mạnh, thông minh, tử tế thì đứa trẻ ra đời, ngoài thể chất bẩm sinh còn phụ thuộc rất nhiều yếu tố chăm sóc, giáo dục.

Nho học ngày xưa từng nói về sự sinh dưỡng trẻ theo khoa học. Sách “Tam tự kinh” viết:

“Nhân chi sơ, tính bản thiện

Tính tương cận, tập tương viễn.

Cầu bất giáo, tính nãi thiên

Giáo chi đạo, quý dĩ chuyên.”

Nghĩa là: Con trẻ từ “Tiên Thiên” như “Trời cho” trong bụng mẹ, mới sinh ra tính vốn hiền lành. Lúc còn nhỏ tính mọi trẻ cũng gần giống nhau. Sau “Hậu Thiên” sống ở trên đời mới nảy sinh khác biệt, tốt xấu không giống nhau. Nếu không tăng cường giáo dục, dạy dỗ thì tính vốn hiền cũng sẽ thay đổi. Và giáo dục là phải chú ý giáo dục điều tốt, trước sau như một.

“Dưỡng bất giáo, Phụ chi quá

Giáo bất nghiêm, Sư chi nọa.

Từ bắt học, phi sở nghi

Ấu bắt học, lão hà vi?”

Nghĩa là: Nuôi con mà không dạy bảo, đó là lỗi của người cha. Dạy bảo mà không nghiêm, đó là lỗi của người thầy. Còn nhỏ lớn lên mà không chịu học thì đến khi già còn làm gì được nữa.

Trong xã hội văn minh, ngày nay người ta đã nghiên cứu về sự nuôi dạy trẻ phát triển chỉ số thông minh IQ, coi đó là yếu tố hàng đầu, giúp mang đến thành công của con người. Tuy nhiên, không chỉ thế mà thấy còn một yếu tố rất quan trọng nữa đó là “Trí tuệ xã hội”, gọi là SQ. Tiến sĩ Huỳnh Văn Sơn, trưởng khoa tâm lý học, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh cho biết:

“Trí tuệ xã hội (SQ) là quan niệm đã phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới, nhưng vẫn còn mới ở Việt Nam. SQ là năng lực hoàn thành các nhiệm vụ trong hoàn cảnh có tương tác với người khác, tức là khả năng tiếp cận các quan hệ xã hội. Bầu không khí trong gia đình tác động rất lớn đến sự phát triển trí tuệ cho trẻ. Cha mẹ cần lưu ý cung cấp cho trẻ chế độ dinh dưỡng hợp lý, khoa học nhằm phát triển thể chất và hướng óc quan sát, khả năng suy luận của con mình”.

Theo các nhà nghiên cứu thì trẻ em khi sinh ra có 7 giác quan. Ngoài 5 giác quan thông thường còn có 2 giác quan là: Tiên tri và Thần giao cách cảm nên thường có liên lạc và gây nên xung động được với người mẹ. Nó cũng không phải là di truyền và khi lớn lên cứ giảm dần 2 giác quan đó.

Đối với các “Thần Đồng”, còn nhỏ đã rất thông minh, nhưng do không biết cách chăm sóc, giáo dục, không kiên trì rèn luyện, không có ý chí đến cùng thì lớn lên cũng chỉ là những đứa trẻ bình thường mà thôi. Hoặc thái quá trong cách giáo dục thì “thần đồng” lại trở thành thân kinh, ngớ ngẩn.

Việc chăm sóc, giáo dục con khỏe mạnh, đạo đức, giỏi giang là ở sự khôn khéo, tri thức, tài năng của cha mẹ cùng với truyền thống, đạo đức gia đình, phương pháp rèn luyện, học tập và tác động xã hội.

Trong gia đình giàu có, thiếu cơ bản là giáo dục, cái gì cũng chiều chuộng, mua sắm, ăn mặc đủ đầy, thừa thãi mà con béo phì, bệnh tật, học dốt, đua đòi, hư hỏng, vô lễ là điều bất hạnh. Nhà hoàn cảnh nghèo khó, éo le, thậm chí tật nguyền mà con khôn ngoan, lễ phép, khỏe mạnh, đạo đức tốt, biết thương mẹ cha, yêu quý anh chị em, chăm ngoan, học giỏi thì hồng phúc không có gì bằng. Con cái là của để dành. Như thế thì “phú quý sinh lễ nghĩa” không đúng chỗ sẽ hết thời, giàu sang tất phải đổi ngôi, suy ngẫm ở đời ắt có “giá treo, giá trả”.

Người theo đạo thờ cúng coi trọng việc cúng giỗ, nhưng việc sinh nhật lại không mấy quan tâm. Những năm gần đây, do ảnh hưởng nếp sống phương Tây, việc tổ chức sinh nhật cho con trẻ đầy tháng, đầy năm và các bạn trẻ tổ chức sinh nhật chúc mừng nhau đã được tổ chức. Đối với người lớn tuổi, chủ yếu chỉ tổ chức thượng thọ chẵn năm cao niên. Việc tổ chức sinh nhật hàng năm cho mọi người mới có ở một số cơ quan công sở. Nhân ngày sinh, đoàn thể, cơ quan mua hoa quả, bánh kẹo chúc mừng và có điều kiện thì tặng món quà nho nhỏ tại cơ quan để làm kỷ niệm. Hoặc cá nhân mời đồng nghiệp, bạn bè ra nhà hàng chúc nhau nhân sinh nhật, còn chưa có mấy người nghĩ đến kỷ niệm ngày sinh tổ chức tại gia đình.

Kỷ niệm sinh nhật là nét đẹp, việc hay nên làm tại nhà để ông bà, cha mẹ, con cháu cùng quan tâm đến sự lớn lên, trưởng thành và sức khỏe của mỗi thành viên. Có thể chúc mừng nhau, cùng vui bữa cơm ghi nhớ hàng năm, nếu có điều kiện tặng nhau tấm bánh, đồng quà, quần áo cho thêm phần kỷ niệm vui vẻ. Niềm vui thiết thực ai cũng được chung vui. Khi mất đi rồi, cúng giỗ chỉ là tưởng niệm, nên dù có mâm cao cỗ đầy cũng không được hưởng.

Sinh nhật là việc của cá nhân, gia đình cũng chỉ đơn giản, gọn nhẹ, vui vẻ chứ không nên mở rộng, khuếch trương, làm to, tổ chức lớn gây tốn kém và phiền phức đến nhiều người. Bạn bè, làng xóm thật thân thiết, thông cảm thì có thể mời đến, hoặc người ta biết mà vui vẻ nhiệt tình thì có thể đến cùng chung vui với gia đình, chúc nhau khoẻ mạnh.

Gia tộc, gia đình còn có nét đẹp nữa là mừng thượng thọ để tôn vinh công đức, giáo dục rèn luyện sức khỏe khi mỗi người trong dòng tộc đạt đến tuổi cao. Sách “Gia phả dòng tộc” của tác giả Gia Cát biên soạn nói về phong tục thượng thọ như sau:

“Thời xưa, tuổi thọ con người còn ngắn, đến 50 tuổi là thọ, nên đến 50 tuổi đã tổ chức chúc thọ. Ban đầu những tuổi 50, 60, 70 được coi là những mốc quan trọng trong cuộc đời con người. Người sống đến tuổi này là đã vượt đến mốc “thọ”. Để trải qua những mốc này dễ dàng, người xưa tổ chức mừng thọ.

Theo thạc sĩ Nguyễn Mạnh Linh, lễ mừng thọ không phải tổ chức đúng tuổi 50, 60, 70... mà tổ chức trước một năm. Bởi quan niệm xưa cho rằng “thịnh tất suy”, “cùng tất phản”, “thập toàn là đủ, đủ là hao tổn”... số 10 là số tròn, đầy đủ, lên tới cực điểm. Nên tổ chức vào đúng tuổi như vậy có nghĩa là đã hết thọ, rất không may! Tổ chức trước một năm sẽ có nghĩa là tuổi thọ kéo dài mãi mãi. Ngoài ra, 9 lại là con số may mắn, chín còn gọi là cửu (vĩnh cửu) đồng âm với lâu dài, có nghĩa là trường thọ, rất thích hợp cho kỷ niệm, chúc mừng.

Tổ chức mừng thọ vào năm 9 còn chia ra “9 thực” là 59, 69, 79... và “9 ảo” là tổng của hai số năm tuổi bằng 9, như 63, 72, 81... Những năm “9 thực” là tổ chức mừng thọ, còn những năm “9 ảo” là mời sư thầy về niệm kinh, để cầu bình an.”

Ngày xưa, nhân tuổi thượng thọ, có người còn mặc quần áo đẹp cho ông bà, cha mẹ, mời ngồi vào ghế, rồi con cháu vái tay “cúng sòng” chúc mừng thọ để tỏ lòng tôn kính, hiếu thảo. Đó là “Tục khao lão”, bậc cao niên thượng thọ ngồi chính tề, con cháu theo thứ bậc đứng hai bên, nam bên trái, nữ bên phải, làm lễ tế ba tuần rượu, có ban nhạc vui tươi, trọng thể. Tế xong cha mẹ mỗi lần hai lạy, khác tế thần, tế tổ bốn lạy. Ngày nay, không còn làm như thế nữa mà mừng thượng thọ theo nếp sống mới.

Tổ chức sinh nhật hàng năm và thượng thọ cho mọi người là việc làm hay, nhưng nên làm đơn giản, ý nghĩa, chỉ trong gia đình, con cháu, tránh khoa trương, khoe của, bày đặt tốn kém, cúng bái linh đình, mời gọi tràn lan gây phiền phức cho mọi người thì lại chẳng hay.

Việc mừng thọ ngày nay còn được chính quyền địa phương tổ chức long trọng hàng năm vào đầu năm mới, có “Hội người cao tuổi” trao tặng “Giấy chứng nhận thượng thọ”, các đoàn thể chúc mừng. Những cụ đạt đến 90, 100 tuổi còn có chế độ đãi ngộ tuổi già, được nhà nước tặng thưởng, chủ tịch nước tặng quà chúc mừng thượng thọ.

Sinh nhật và mừng thọ thật ý nghĩa, gia đình vui vẻ, hạnh phúc biết bao.

Chết là kết thúc một cõi nhân sinh, chấm hết một đời người, là quy luật của tự nhiên “Sinh - Lão - Bệnh - Tử”. Con người đến với cái chết theo nhiều cách, do tuổi già, bệnh tật hoặc những sự biến bất ngờ trong điều kiện, hoàn cảnh khác nhau mà gọi bằng những cái tên tự hào, thanh thản hay bi thương, đau xót: Chết, mất, hai năm mươi về già, tạ thế, qua đời, viên tịch, đi, hy sinh, quyên sinh, tự vẫn, tự tử, về với cõi Niết Bàn, Thượng Đế, chuyển sang kiếp khác...

Con người sinh ra, sống ở trên đời cho đến khi nhắm mắt xuôi tay có biết bao mối quan hệ, tình yêu thương, ghét bỏ, hận thù cùng chiến công và tội lỗi. Khi ra đi vào cõi vĩnh hằng vừa để lại trên cõi dương gian vừa mang theo về nơi ngàn trùng chín suối tình thương, nỗi nhớ, măn nguyện hạnh phúc và những trăn trở, đắng cay. Khi chết, để lại cho dương thế biết bao công việc về ân tình, đạo hiếu, trăn trở, lo toan. Vì thế, về cái chết có cả một nghi lễ với những tập tục rất chu đáo, tỳ mỷ

để tri ân, chia sẻ với con người.

Tập tục Lễ Tang ở Việt Nam được tổng kết qua sách “Thọ Mai gia lễ” có dựa theo “Chu Công gia lễ” của Trung Quốc thời xưa nhưng không rập khuôn, bắt chước.

Tác giả “Thọ Mai gia lễ” là Hồ Sĩ Tân (1690-1760), hiệu Thọ Mai, người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông đậu tiến sĩ năm 1721, năm thứ 2 triều Bảo Thái, làm quan đến Hàn lâm Thị chế.

Trong “Thọ Mai gia lễ” có trích dẫn một phần của “Hồ Thượng Thư gia lễ”. Hồ Thượng Thư tức Hồ Sĩ Dương (1621-1681) cũng người làng Hoàn Hậu, đậu Tiến sĩ năm 1652, tức năm thứ 4 triều Khánh Đức, Thượng thư bộ hình, tước Duệ Quận Công.

Tập tục Lễ Tang còn được các bậc trí giả, nhà nho sau này như Phan Kế Bính nghiên cứu, bổ xung thêm cụ thể, chi tiết và lưu truyền làm cẩm nang hướng dẫn việc Lễ Tang. Cho đến ngày nay, một số thủ tục rườm rà, lỗi thời, mất thời gian, tốn kém, không phù hợp đã được lược bỏ nhưng những tập tục chủ yếu vẫn còn áp dụng trong dân gian.

Theo “Thọ Mai gia lễ” và các sách về tập tục, lễ nghi thì việc chuẩn bị cho người sắp chết, rồi khi chết, chôn cất cho đến đắp mồ, sửa mã, cúng giỗ những năm sau đó đều rất chi tiết, cụ thể.

Ám ảnh của cái chết thường ảnh hưởng sâu vào tâm thức con người, nhiều khi gây hoang mang, sợ hãi, nhất là những người thiếu bản lĩnh, nên đối với sự chết đều được chuẩn bị và lo toan rất cẩn thận, chu đáo, để tâm linh thanh thản không vướng bận ưu phiền, lo sợ cho cõi dương gian.

Lễ Tang thể hiện mối quan hệ nhân sinh, đạo hiếu, nghĩa tình gia đình, anh em, con cháu với người đã khuất cho tròn “nghĩa tử là nghĩa tận”. Qua đây càng thấy giá trị nhân văn, sâu sắc của sự sống và tình nghĩa con người; Đồng thời cũng dạy cho người ta những bài học ở đời sống sao cho tốt đẹp hơn. Bởi vì có những cái chết rất đỗi bình thường, có cái chết rất thương tâm, ai oán, có cái chết là niềm vui hay nỗi niềm xót xa. Người thì chết do tuổi già, kẻ lại chết khi còn nhỏ bé. Có cái chết làm cho anh em thêm đoàn kết, nhưng cũng có cái chết gây nên gia đình nhiều sự bất hoà. Có cái chết yên ả tại gia đình, có cái chết khô sở ngoài đường, ngoài chợ hay tai nạn thảm khốc, đốn đau. Có cái chết làm cho tâm linh yên vui, ổn định, nhưng cũng vì lý do nào đó mà có cái chết gây ra lo sợ cho cả gia đình, nhiều đời con cháu. Và theo quan niệm của Phật giáo thì khi chết chỉ là giai đoạn chuyển tiếp luân hồi từ kiếp này sang kiếp khác mà thôi. Thế nên tập tục, lễ nghi trong lễ tang càng được người đời đặc biệt quan tâm, chú ý mà ăn sâu, bắt rễ vào tâm thức trong suốt chiều dài lịch sử đời sống tâm linh dân gian người Việt, với mong hoá giải cát hung, cho cuộc sống an bình, tốt đẹp.

Con người khi già là đi vào cõi chết, hoặc bệnh tật, tai hoạ bất thường mà chết khi còn đang trẻ đều là sự kiện đặc biệt ở đời. Quy luật “sinh - lão - bệnh - tử” không ai tránh khỏi nên thanh thản mà đi. Vì bệnh tật mà đột ngột qua đời thì không ai mong muốn. Tai hoạ bất thường không kịp đắn đo, suy nghĩ, ai cũng thương tâm. Sự biến bất ngờ ập đến, biết phải chết mà không sao thoát được. Ngoài những nguyên nhân khách quan, về chủ quan ai cũng muốn sống. Đời người chẳng được là bao, như một sinh vật sinh ra, lớn lên trên đời, giao lưu nơi này, chốn nọ, yêu thương, ghét bỏ, buồn vui, loanh quanh ở một vùng trên mặt đất, rồi ngắn thì bệnh tật, tai hoạ, dài thì đến tuổi già mà chết hoà vào đất đai, cát bụi.

Khi sống, có người có ích cho đời, chiến công vinh quang hiển hách, có người vô dụng, có người gây nên biết bao giằng mắc trên cõi dương gian, có người để lại ân nghĩa, tình thương, nỗi nhớ, có người mang theo tội ác, oán thù. Người vô tư, thánh thiện coi cái chết nhẹ như lông hồng. Hoà Thượng, Thiền sư Yoga đắc đạo cao siêu, ung dung ngồi thiền viên tịch. Người tham lam, hám sống lại rất sợ chết. Kẻ gian ác thì chết đi cho đáng đời. Người bệnh tật hiềm nghèo, biết tạo cho mình sự ra đi thật nhẹ nhàng. Người quá bi kịch, khổ đau, ốm lâu dai dẳng thì nghĩ sống làm gì,

muốn chết đi cho xong. Có người lại cho rằng chủ yếu là khi sống, chứ khi đã chết là hết nên rất là thanh thản. Chiến tranh, binh đao, mũi tên, hòn đạn gây nên biết bao cái chết cho những anh hùng và thương tâm cho nhiều binh sĩ. Lại còn biết bao mối quan hệ gia đình, người thân, xã hội làm cho con người lưu luyến không muốn chia xa. Những khao khát, mơ ước cả đời chưa thực hiện được cũng không muốn ra đi khi còn dang dở. Ấy thế mà có người, có kẻ mới mười mấy tuổi đầu, sức thanh xuân đang phơi phới mà gây sự đâm nhau hậu quả là kẻ chết người phạm vòng lao lý, thật là đáng tiếc!

Và nghĩ đến khi chỉ còn là một xác chết vô hồn, giá lạnh đem chôn vào vó đất đai, cát bụi, chầm hết vĩnh viễn một đời người không còn bao giờ nhìn thấy trên dương gian nữa mà xót xa, luyến tiếc và sợ hãi vô cùng!

Phần lớn người ta không thể tiên lượng được cái chết của mình, nhất là những trường hợp “đột tử” càng không thể biết trước. Tuy nhiên, do kinh nghiệm xưa hoặc chuyên môn thầy thuốc đông y theo tứ chẩn (vọng - nhìn, vấn - nghe, vấn - hỏi, thiết - bắt mạch) và tính xung khắc can chi, âm dương, ngũ hành của mệnh, tuổi mà dự đoán cho cái chết. Người ta khi cảm thấy lạnh từ xa của các chi vào trong cơ thể và mạch tim, nhịp thở yếu đi làm cho con người khó chịu, sẽ có biểu hiện qua “thất mạch” là đang dần dần đến với cái chết (bảy loại mạch gồm: Tước trác - chìm sè mô thốc là Can tuyệt, Ngư trường - cá lượn là Tâm tuyệt, Ốc lậu - nhà dột là Vị tuyệt, Hà du - tôm lội là Đại tràng tuyệt, Đàn thạch - rắn chắc là Thận tuyệt, Giải sách - còi giầy là Tỳ tuyệt, Phủ phí - nước sôi là Phế tuyệt. Thấy các loại mạch này buổi sáng thì chiều chết, buổi tối thì sáng mai chết).

Người xưa còn tụng kinh để thông thoát âm dương cho người dễ chết đều là giải pháp tư tưởng. Các nhà ngoại cảm với khả năng đặc biệt của mình, hoặc người xem biến sắc qua nhân tướng mà biết về cái chết. Có người do linh tính mạch báo hay “điềm gở” mà tự nói ra cái chết của chính mình. Có người ốm đau lâu ngày không chết mà khoẻ mạnh trở lại bình thường. Có trường hợp đã chết lâm sàng, cho vào áo quan bỗng nhiên sống lại! Có người do lưu luyến con cháu và hy vọng qua được hiểm nghèo mà tạo nên sức mạnh thần kỳ, hoặc do con cháu bồi bổ sâm nhung mà kéo dài thêm sự sống. Trước cái chết, người ta thường hy vọng và tìm cách kéo dài thêm sự sống để từ từ “đi” vào cõi vĩnh hằng. Thế nên người xưa mới có tục hù hồn khi cho xác chết vào quan tài và ngày nay phải dùng cách kiểm tra tim mạch, hơi thở cho người vừa mất, để phòng những đáng tiếc xảy ra, người chưa chết hẳn mà bị đem chôn.

Sự hấp hối trước cái chết có khi linh thiêng, kỳ diệu đồng thời cũng ẩn chứa những sợ hãi, lo âu. Có người trước khi chết, vì lý do nào đó của thể chất, tinh thần mà cơ thể kích động lên mạnh mẽ, có khi rất kỳ lạ, biểu hiện u uất, mắt trừng trừng trợn ngược, nhe răng, thân hình run rẩy, vật vã, quần quai... rất kinh hồn, sợ hãi!

Trong dân gian còn nghiệm ra rằng, thấy “chim sa, cá nhảy” vào chỗ người ốm mệt, đêm khuya thanh vắng nghe tiếng “chim lợn kêu”... là điềm báo có người sắp chết? Nghe thì thật hoang đường, nhưng có lẽ ẩn chứa sự thần kỳ của khoa học.

Có trường hợp người đã hôn mê sâu mà rất khó chết. Nhưng do mê tín thế là mỗi người đến thăm lại xúi cho một câu, làm cho người nhà càng lo sợ nghe theo đi nhờ thầy xem cho căn số. Thầy nghe trình bày rồi phán ngay rằng: “Nặng căn, nặng số lắm nên mấy ngày nay lúc tỉnh lúc mê, còn “hâm” đây chưa “đi” được đâu. Về phải cúng mà giải thoát thì mới “đi” được!”. Thế là thầy vẽ ra đủ loại lễ vật gạo, trứng, hương, hoa... bảo cúng chỗ này chỗ kia, cứ làm thế, chỉ ba ngày nữa là “đi” đây! Người nhà răm rắp làm theo, đúng ba ngày thấy chết thật thì quá linh thiêng. Nhưng đến ba ngày không chết, là bảo do cúng mà hồi khoẻ lại! Người đã hôn mê sẽ xảy ra hiện tượng lúc tỉnh lúc không. Còn khi đã mất hết sự sống thì có làm gì cũng không thể nào sống lại được nữa. Vậy mà người ta cứ lo sợ cuống lên đi xem chỗ này chỗ nọ. Lại còn nghe theo người khác bảo treo lên dờ nóc mái nhà cho âm dương thông thoát cho dễ chết! Linh nghiệm chả thấy đâu, ngói dờ tung ra lại thêm dột nát, hoặc lở ngã xuống thì gãy chân tay, chấn thương sợ hãi, chết người. Ngày nay nhà đúc bê tông và là nhà tầng cả rồi, cứ thế mà đục ra hay sao, hoặc ở bệnh viện thì đỡ cái gì? Dù cho

rằng vẫn có người cho là khoa học, nhưng mang theo hình thái mê tín nên ngày nay không làm như vậy nữa. Thế nên, người đến thăm cũng có người hiểu biết, cảm thông, tử tế, nhưng cũng không thiếu gì người u mê, mê tín dị đoan xui dại cho thêm lo sợ, phiền phức, tốn công sức, trong khi đang lo sợ cuồng lên, nghe lời xúi dục là cứ làm càn bừa bãi.

Mấy ai muốn chuẩn bị cho mình cái chết. Thế nhưng đến gần với cái chết hoặc biết mình không thể sống lâu được nữa, người ta có thể chuẩn bị đón nhận cái chết của mình và gia đình, con cháu làm công việc chuẩn bị cho người sắp chết. Đó là sự chăm sóc ân cần, dọn dồ, di chúc, chuẩn bị đồ dùng vật dụng, quan tài, lễ tang, phân mộ... cho người sắp chết.

Có người biết sắp chết đã gọi con cháu, đặc biệt là con trai cả và cháu đích tôn đến để dặn dò, khuyên bảo. Trước lúc lâm chung, con cháu thường đến bên cạnh mà thăm hỏi, động viên và hỏi xem có dặn gì không? Có nhiều lý do, nếu riêng tư sẽ dặn từng người hoặc không thì gọi cả con cháu đến mà dặn. Cũng có người ốm đau, mê mết chẳng dặn được điều gì, để lại lòng cảm thương, luyến tiếc cho cả người thân.

Tuy nhiên, có một việc mà phần lớn người chu đáo, khi còn tỉnh táo thường làm là “Di chúc”. Di chúc có khi bằng lời nói dặn dò, bằng ghi âm, nhưng thường bằng văn bản. Theo luật pháp của nhà nước thì di chúc có hiệu lực pháp lý là được lập khi người đó còn tỉnh táo, viết rõ ràng, có chữ ký hoặc điểm chỉ, có người làm chứng và được chính quyền xác nhận. Đây là việc rất quan trọng, nhất là đối với những gia đình giàu có mà anh em bất hoà, để giải quyết những phức tạp về quan hệ gia đình, dân sự sau này. Mỗi quan hệ gia đình gồm cha mẹ, anh em, con trai, con gái, con dâu, con rể, con đẻ, con nuôi, cháu chắt... nhiều khi do hiểu biết, quan niệm, tính tình khác nhau nên rất phức tạp. Thực tế cũng có chuyện xảy ra thật vô phúc, đau lòng, sau khi người chết, từng xảy ra tranh chấp nhà đất, gia sản, trở thành mối bất hoà thậm chí hận thù giữa các con cháu mà phải nhờ đến pháp luật.

Các cụ ta xưa còn cẩn thận lo cả việc làm sẵn quan tài để ở nhà vì không muốn làm phiền con cháu hoặc sợ rằng con cháu sẽ không làm được chu đáo cho mình. Tự nhiên trong nhà lúc nào cũng thấy để chiếc quan tài gây ra sợ hãi cho mọi người. Hiện nay, mua chiếc quan tài cũng không khó khăn, nên không ai làm như thế nữa. Có người còn xem ngày, giờ để phục nhân sâm cho người chết tránh vào những giờ xấu, trùng tang, trùng phục... cho con cháu an tâm. Hoặc vì quá hiểu chuyện ma mỵ của trùng tang mà nói lệch giờ chết vào cung tốt nhất cho khỏi lo miệng thế gian dựng chuyện sợ hãi.

Khi hấp hối, người nhà chuẩn bị quần áo mới và các vật dụng cần thiết, nấu nước trầm hương hay ngũ vị để lau người cho người chết.

Đây là trường hợp người mất tại nhà, có điều kiện mới lo đầy đủ. Còn những trường hợp tai nạn, thương vong khác thì phải tùy hoàn cảnh mà lo chôn cất cho chu đáo là được.

Khi người vừa mất, dù mắt đã nhắm (cá biệt cũng có trường hợp mắt vẫn còn mở, thường bị dụng đặt lên là đời còn uẩn khúc nên khi chết không nhắm được mắt!), con trai hoặc cháu đích tôn, dùng khăn thấm nước nóng, đặt lên mắt rồi vuốt cho nhắm lại. Sau đó đưa xác chết nằm xuống đất vài phút để tiếp âm với ý nghĩa “sinh ra bởi đất thì chết lại trở về với đất”, rồi đặt lên giường. Về khoa học, đây cũng là cách điều hoà âm dương cho thi hài người chết.

Mộc dục (Tắm gội): Theo gia lễ thì phải có một con dao nhỏ, một tấm khăn sạch, một cái lược, một cái thìa, một ít đất ở bếp, một nồi nước ngũ vị hương. Ngày nay đã lược bỏ những gì không cần thiết. Người cha thì con trai, người mẹ thì con gái tắm, rửa cho cha mẹ. Vẩy màn che kín gió, rồi quỳ khóc và nói rằng: “Chúng con xin tắm gội cho Cha (Mẹ) để sạch bụi trần”. Tiếp đó lấy khăn

thấm nước ngũ vị lau mặt, lau người cho sạch sẽ, lấy lược chải tóc, buộc tóc, cắt móng tay, móng chân, mặc quần áo. Móng tay để phía trên, móng chân để phía dưới quan tài, dao lược, thìa mang đi chôn. Thi hài đặt ngay ngắn trên giường, mặt phủ bằng miếng giấy hoặc chiếc khăn trắng chờ đến giờ liệm nhập quan.

Trên đầu người chết đặt ghế con để một cây đèn dầu, một bát cơm úp, đựng đôi đũa tre cắm vào bát gạo giữ một quả trứng và thắp hương, trên bụng để một con dao sắt, dưới gầm giường người ta còn đốt than. Tất cả việc làm này là để tiêu trừ âm khí, từ khí và để phòng xung điện khi có mèo nhảy qua mà xảy ra hiện tượng “quỷ nhập tràng”. Quả trứng là biểu tượng cho vũ trụ và sự sinh sôi tái tạo, nói lên khát vọng của con người không phải chết là hết và trứng cũng có tác dụng hút âm khí, từ khí. Người Công giáo còn cho trứng là ngôi mộ của Chúa, từ đó mà sống lại. Đó là ý niệm tâm linh mang theo khát vọng tốt lành.

Phạm hàm: Khi người chết tắt thở, người nhà lấy chiếc đũa để vào ngang mồm cho không ngậm lại rồi lấy ít gạo nếp xát cho sạch, ba đồng tiền mài cho sáng, nhà giàu còn dùng vàng, ngọc trai để bỏ vào miệng.

Tang chủ quỳ khóc mà rằng: “Nay xin phạm hàm, phục duy hàm nạp”. Người chấp sự lần lượt xướng: “Sơ phạm hàm”, tang chủ xúc một ít gạo và một đồng tiền tra vào mồm bên phải, “Tái phạm hàm”, một ít gạo và một đồng tiền cho vào bên trái, “Tam phạm hàm”, cho một ít gạo và một đồng tiền vào giữa. Xong bóp mồm ngậm lại, phủ mặt như cũ.

Theo quan niệm xưa, phạm hàm là để cất dấu tiền của vào miệng cho vong hồn người chết được siêu thoát, đồng thời để phòng ma quỷ cướp đoạt và có điều kiện chi phí trên đường qua 18 cửa âm ty, địa ngục. Xét thấy rườm rà, phi thực tế và mê tín dị đoan nên thủ tục này cũng loại bỏ. Ngày nay, ở thành phố, người bệnh đưa vào bệnh viện, khi chết, vệ sinh sạch sẽ, mang vào nhà xác rồi đưa ra nhà tang lễ làm lễ phúng viếng, sau đó xe tang chở đi hỏa táng hoặc nghĩa địa an táng, không có làm những thủ tục phạm hàm như xưa nữa.

Là hiện tượng xác chết tự nhiên bật dậy, có khi còn đồ theo người, nhưng thường là ngã xuống ngay tức thì. Người ta còn minh họa có xác chết co giật cánh tay, mắt mở trừng trừng. Đây là hiện tượng rất hiếm gặp, nhưng đã từng xảy ra. Người ta cho đó là ma quỷ nhập vào ứng báo cho điều gì không hay nên gây ra rất sợ hãi cho con cháu. Rồi người ta tô vẽ lên rằng nếu sống lại thì đó chỉ là xác chết người cũ, còn linh hồn sẽ là của một con quỷ, ban ngày sinh hoạt như thường nhưng đêm nó đi tìm người và động vật hút máu, mà gọi là “quỷ nhập tràng”.

Qua thực tế, hiện tượng “quỷ nhập tràng” chỉ xảy ra khi có con mèo bất ngờ nhảy qua thì lập tức xác chết dựng đứng lên. Do vậy, nhà có người qua đời chưa an táng, người ta thường bô màn và cắt cử con cháu thay nhau canh giữ để phòng có mèo quanh quất nhảy qua. Cũng có trường hợp hắt chén rượu qua hoặc nhỏ giọt nước mắt vào xác chết cũng xảy ra hiện tượng như thế, nên rất tránh những sợ xuất của động tác mạnh hoặc khóc lóc để nước mắt nhỏ vào thi hài. Đây có lẽ là nhắc nhở cho cẩn thận thôi, về khoa học thì có thể là sự kích hoạt điện trường đột ngột, hiếm gặp của hiện tượng này.

Khoa học ngày nay nghiên cứu thấy hiện tượng “quỷ nhập tràng” chỉ là xung điện cực mạnh, bất ngờ giữa các sinh vật là con mèo và xác chết tương tác hút nhau xảy ra như thế. Người đang tại đây chứng kiến thấy quá sợ hãi mà bỏ chạy, đã tạo ra luồng không khí trống và sức hút điện trường nên xác chết lập tức đồ theo mà dựng lên là xác chết đuôi theo người. Vì thế, để phòng, ngoài cách canh giữ mèo nhảy qua, người ta để một con dao sắt lên bụng người chết để không chế điện trường khi bất chợt xảy ra.

Trong bài viết: “Quỷ nhập tràng - mèo nhảy qua xác chết và những điều hé lộ” đăng trên phụ san “Tuổi trẻ và đời sống” của Báo “Tuổi trẻ Thủ Đức” 5-12-2011, tác giả Minh Quang nêu lên hiện tượng “quỷ nhập tràng” đều có xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới. Người ta còn thêu dệt rằng, có khi

là con mèo, nhất là mèo đen nhảy qua thì xác chết sẽ sống lại thành ma cà rồng. Thế rồi phải gìm chặt xác chết xuống tám phân gỗ bằng hai cây đinh dài, cho người chết an nghỉ vĩnh hằng để nếu có bị mèo nhảy qua thì cũng không thể “thức tỉnh” được! Rồi phải dỡ mái nhà để ánh sáng xuyên xuống và rắc những hạt cải ra khắp nhà để trừ ma quỷ.

Bài báo viết: “Con mèo đã gieo rắc nỗi sợ hãi lên những gia đình có người chết. Hiện tượng ma quái đó đã từng xảy ra ở nhiều nơi. Nhưng coi đó là hiện tượng quỷ nhập là điều không thể chấp nhận được. Thế nên người ta cố lý giải nó bằng khoa học. Một số người cho rằng con mèo mang điện tích dương và người chết mang điện tích âm, khi mèo nhảy qua, lực hút trái dấu của điện tích sẽ làm cho cái xác bật dậy. Nghe thì có vẻ khoa học, nhưng xét kỹ thì rất vô lý. Nếu con mèo có lực hút mạnh khoảng 50 kg để hút một cơ thể bật dậy thì phải có thêm một chiếc dây thừng buộc con mèo đó vào xà nhà. Nếu không thì lực hút đó sẽ làm cho con mèo chỉ nặng vài kg bị dính chặt vào xác chết nặng hơn nó rất nhiều”.

Bài báo cũng giải mã bí ẩn rằng: “Khi một người tắt thở là người đó đã chết. Nhưng trong khá nhiều trường hợp, trước khi chết hẳn, cơ thể trải qua trạng thái chết lâm sàng. Lúc này các biểu hiện tuy giống như đã chết nhưng các tế bào cơ thể vẫn còn hoạt động có khi kéo dài hàng chục giờ. Khi rơi vào trạng thái chết lâm sàng rồi thì khả năng tự sống lại là rất hiếm. Nếu được kích thích bằng sốc tim có thể sống lại nhưng thường chỉ trong một thời gian ngắn.

Cơ thể vận động được là do nhận thông tin truyền từ não bộ dưới dạng tín hiệu điện. Khi đó, cơ sẽ co duỗi nhịp nhàng và tạo nên các tác động. Khi chết lâm sàng, tín hiệu điện từ não không còn và các tế bào cơ trong trạng thái lỏng. Vì thế, khi được kích thích bằng luồng điện tương tự những xung điện phát ra từ não, các cơ đó sẽ co lại, làm co duỗi các tế bào cơ đang thả lỏng trong trạng thái chết lâm sàng tạo ra hiện tượng xác chết cử động.

Khi con mèo nhảy qua một cơ thể trong trạng thái đang chết lâm sàng, cơ thể đó bị bật dậy là điều hoàn toàn có thể. Đó là hiện tượng cơ cơ, nhất là cơ bụng, một hệ thống cơ rất khỏe, khi nó co lại khiến cơ thể được coi là đã chết bật dậy. Sự tác động cơ cơ tùy vào từng trường hợp mà mạnh hay nhẹ. Nếu đủ mạnh, xác chết có thể ngồi bật dậy, còn nếu nhẹ, nó chỉ tạo ra một vài cử động khẽ như hơi rung lên, co tay, chớp mắt...

Không chỉ con mèo mà bất cứ con vật nào nhảy qua xác chết cũng có thể xảy ra hiện tượng như thế. Thậm chí nếu đưa một đồ vật tích điện qua cái xác chết cũng có thể xảy ra hiện tượng cơ cơ. Chỉ vì con mèo là con vật thường lẩn quẩn trong nhà và hay nhảy nhót lung tung, nên chúng được coi là thủ phạm tạo ra hiện tượng “Quỷ nhập tràng” rùng rợn như vậy”

Tuy nhiên, không phải bất cứ trường hợp con mèo nào nhảy qua xác chết nào cũng có hiện tượng đáng sợ này. Nó chỉ xảy ra với điện tích của con mèo và xác chết tương ứng, đủ mạnh do thể chất đặc biệt của từng người còn lưu giữ được khi đang trong trạng thái chết lâm sàng bị bất thần kích hoạt mà thôi. Còn những xác chết đã chết hẳn, hoặc tín hiệu điện trường không còn đủ mạnh, sẽ không còn xảy ra kích hoạt sự co cơ để sinh ra hiện tượng “Quỷ nhập tràng” nữa.

Thế nên mới có chuyện, một người chưa hề chứng kiến hiện tượng kỳ thú và đáng sợ “quỷ nhập tràng” mà bán tín bán nghi, không tin. Vốn là người xưa nay nổi tiếng nghịch ngợm, anh ta không biết làm cách nào để thử nghiệm xem sao. Cho đến ngày mẹ anh mất, anh liền bí mật mang con mèo đến bên thi hài mẹ và ném nó qua trước sự bất ngờ chứng kiến của nhiều người! Mọi người vô cùng sợ hãi nhưng chẳng thấy có hiện tượng gì xảy ra. Câu chuyện hoàn toàn có thật là do sự tò mò và bạo gan của người con. Tuy nhiên, về tâm linh và đề phòng xác xuất có thể xảy ra thì không nên làm như thế.

Khâm liệm, nhập quan: Các con cháu vào, trai bên trái, gái bên phải và theo y hiệu lệnh của người chấp sự. Người chấp sự xướng: Tự lập (đứng gần vào), “cử ai” (khóc lên), “quỳ”. Chấp sự căn cáo rằng: “Nay được giờ lành, xin rước nhập quan”, “cẩn cáo!”. Lại xướng: Phủ phục (lễ xuống), hưng (dậy), bình thân (đứng thẳng). Những thủ tục hồ hoán rườm rà này, ngày nay không làm nữa mà con cháu chăm lo cẩn thận để chuẩn bị đưa thi hài người thân vào quan tài là được. Còn chuyện có người khóc, có người không tuy từng cảm xúc và theo Phật giáo thì khi chết là “chuyển kiếp”

nên không phải khóc lóc buồn đau làm cho linh hồn người quá cố không yên.

Sau đó con cháu đứng ra hai bên. Mọi người giúp việc nâng thi hài êm ái đặt vào quan tài. Chú ý: quần áo và những gì người đang sống dùng chung thì không được cho vào quan tài.

Đồ khâm liệm: Trước kia nhà giàu thường cho gấm vóc, tơ, lụa. Nhưng thường là tấm vải trắng gấp kín thi hài là được, rồi buộc ba mối ở đầu, bụng, chân cho chặt. Tuy nhiên, cũng có người trước khi chết lại yêu cầu con cháu khi khâm liệm phải mặc chỉnh tề toàn bộ comple, thắt cavat, đi giày rồi hẩy cho vào quan tài. Con cháu cũng cứ thế làm theo lời người dặn. Chế độ phong kiến Trung Hoa xưa còn chôn theo đồ vật, có thời còn sinh ra tục “Tuần táng” rất dã man chôn theo cả người hầu, tùy tùng. Sau đó thay bù nhìn làm bằng cỏ, rồi làm bằng gỗ mà thành “hình nhân thế mạng” mê tín dị đoan.

Người ta còn tin theo thầy phù thủy, đọc sao Bắc Đẩu thất tinh lên mảnh ván mỏng rồi cho vào đáy quan tài. Khi nắp quan tài gắn kỹ rồi, trên nắp quan tài đốt 7 ngọn nến (tượng trưng cho thất tinh, 7 ngôi sao). Lại xem ngày giờ nhập quan, tránh tuổi sát kỵ, xung khắc, rồi dùng bùa dán trong và ngoài quan tài. Thấy xem người chết phải giờ xấu, nhất là giờ “trùng tang” thì bỏ cỗ tổ tôm hoặc cuốn lịch “Thông thư Hoàng lịch” (lịch Tàu) vào quan tài để trấn yểm tà ma. Hành vi mê tín dị đoan này thực ra là do cuồng tín của mấy thầy phù thủy chỉ là làm phép an thần hoặc lại gây cho con cháu tang chủ thêm lo âu, sợ hãi.

Vật dụng lót quan tài: Thời xưa, người chết không mấy ai chôn ngay, do còn lưu luyến hoặc phải sắm lễ vật, chọn ngày, giờ, xem đất, chờ con cháu ở xa chưa về đầy đủ và mọi người đến phúng viếng. Qua vài ngày, mùi tử thi hôi hám bốc ra. Để tránh mất vệ sinh, dưới đáy quan tài thường lót bằng các loại hút ẩm, ngăn giữ hơi hám như: Lá chuối, giấy bản, chè búp, bông nếp, hoặc khăn vóc, áo nhiễu... Ngày nay thì dùng tấm ninol lót dưới và lưới lót để khi cải táng dễ lấy xương cốt. Người ta còn làm trong quan, ngoài quách, ở giữa đồ cát vàng. Ngày nay, theo quy định của vệ sinh y tế là sau khi chết 24 giờ phải đưa đi an táng để đảm bảo môi trường trong sạch cho nên cũng không ai dùng vật liệu lót quan tài nữa. Trừ trường hợp vì lý do luật pháp, hình sự phải để xác chết lại chờ xét nghiệm, người ta lưu vào trong phòng lạnh có đủ điều kiện giữ gìn xác chết cho đến khi được phép mang đi chôn hoặc hoá táng.

Thiết linh: Là lập bàn thờ tang, đặt di ảnh. Khi chưa chôn, mỗi lần chỉ vái hai vái. Theo nguyên lý âm dương, khi chưa chôn được coi như còn sống, nên 2 lạy tượng trưng cho âm dương nhị khí hoà hợp trên dương thế, tức là còn sự sống (kể cả có trường hợp do chết lâm sàng mà sau đó tỉnh lại). Sau khi mai táng mới lạy bốn lạy theo đạo thờ người chết, tượng trưng cho tứ thân phụ mẫu, bốn phương (Đông thuộc dương, Tây thuộc âm, Nam thuộc dương, Bắc thuộc âm) và tứ tượng (Thái Dương, Thiếu Dương, Thái âm, Thiếu Âm). Tức là bao gồm cả cõi âm, cõi dương và hồn trên trời và phách dưới đất.

Thành phục - tang phục: Con cháu đứng trước bàn thờ chính thức làm lễ phát tang, mặc đồ tang phục. Trước khi chưa phát tang thì chủ tang chưa tiếp khách. Sau lễ phát tang, mặc đồ tang phục thì chủ tang đứng cạnh bàn thờ để đáp lễ và chỉ vái một vái cảm ơn những người đến phúng viếng.

Về việc để tang: Theo “Thọ Mai gia lễ” thì có ba cha: Cha sinh, bố dưỡng, bố nuôi. Tám mẹ: Mẹ đẻ, dì hai, mẹ nuôi, mẹ dưỡng, xuất mẫu, giá mẫu, thứ mẫu, nhũ mẫu. Có quy định ý nghĩa cho 5 loại tang phục theo huyết thống và thân sơ là: Đại tang, Cơ niên, Đại công, Tiểu công, Ty ma. Tang phục bằng vải thô xấu, sau này thường dùng vải màn sô.

Đại tang (Khăn trắng, áo sô), tang ba năm: Con tang cha, mẹ. Vợ tang chồng. Tang phục có hai loại Trảm thôi và Tề thôi.

Con để tang cha thì quần áo sô gấu gọi là Trảm thôi (trảm là chém, thôi là áo tang). Con để tang mẹ, vợ để tang chồng khi cha chưa mất thì quần áo không sô gấu gọi là Tề thôi (tề là bằng, áo tang bằng phẳng). Theo tục ngữ “Cha buông, Mẹ vén”. Nhưng nếu mẹ mất sau khi cha đã mất thì cũng dùng Trảm thôi như cha. Áo sô, khăn sô có hai dải sau lưng gọi là khăn ngang. Nếu hai cha

mẹ đã mất thì thắt hai dải bằng nhau, nếu còn mẹ hoặc cha thì thắt hai dải dài, ngắn lệch nhau.

Con trai cả phải chống gậy. Con trai chết thì cháu đích tôn thay cha chống gậy. Tang cha thì gậy Trúc, tròn, tượng trưng cho trời - dương, cứng cáp, cương trực của cha. Tang mẹ thì gậy Vòng, nửa trên tròn tượng trưng cho trời, nửa dưới cắt vuông tượng trưng cho đất - âm, thuận hậu của mẹ. Tình yêu thương của mẹ đối với con mềm mại, vô bờ không có gang tấc. Gậy Trúc và Vòng đều chống gốc xuống dưới. Độ cao gậy vừa tới ngang tim, để chống tựa vào nỗi đau, thương nhớ từ trái tim mình. Cha đưa, là đi sau quan tài, đi theo tiễn đưa. Mẹ đón, là đi giắt lùi trước quan tài, vì mẹ là phái yếu phải dẫn đường, đón mẹ. Chống gậy cũng là để tựa vào cho vững vàng khi tinh thần xót xa, đầu óc không tỉnh táo khi đưa tang, tránh vấp ngã. Ngày nay, xã hội và tinh thần con người không còn như xưa, quan niệm về hiếu nghĩa tiến bộ nên việc chống gậy cũng nhiều nơi không còn nữa.

Ngày xưa, đường xá chật hẹp, gập ghềnh, lởm chởm, bụi cây, gai góc loà xoà ra hai bên. Có người vì quá nặng lòng, thương nhớ mẹ cha, người thân mà khóc lẫn lóc ra đường, đập đầu vào vách đá, nhao cả xuống huyết gây thương tích cho nên mới phải cuốn cái mũ bằng rom hoặc bẹ chuối để tránh tổn thương sọ não, dây chuối buộc thắt lưng gọn vào cho tang phục khỏi loà xoà vướng mắc rào gai. Xưa kia làm gì có nhiều loại dây như bây giờ, chỉ có dây bẹ chuối khô hoặc dây đay là tiện và dân dã mà xong là có thể vứt bỏ cho tiện. Người ta còn cho rằng dây chuối có nhiều lớp bẹ ôm vào nhau. Khi bẹ chuối già héo đi vẫn không rời ra mà bó chặt vào cây, nên dùng bẹ chuối cũng là nghĩa thủy chung, bền chặt.

Trong đám đưa tang xưa còn thấy con gái và con dâu thỉnh thoảng lại nằm lẫn xuống mặt đường, với ý nghĩa lấp đầy vào chỗ đường gập ghềnh, trùng bước chân trâu, để quan tài khiêng đi qua không chông chênh, cho yên vị người quá cố. Hoặc còn có chuyện tránh không đưa đám tang qua cửa chùa để con trai phải nằm xuống đường cho quan tài đi qua? Tất cả đều với mục đích hiếu nghĩa với cha mẹ.

Thời đại văn minh ngày nay không còn cảnh đường xá xấu và quan niệm như xưa nên những tang phục và cách hành xử này đã lược bỏ. Ở thành phố và các nước Châu Âu, tang phục được thay bằng trang phục màu sẫm tối, băng đen và đưa tang bằng phương tiện xe tang văn minh, gọn sạch, nhẹ nhàng, thuận tiện hơn rất nhiều.

Thời gian đại tang 3 năm, đời sau giảm bớt còn 2 năm 3 tháng tức là sau giỗ đại tường 2 năm, thêm 3 tháng dư ai (buồn đau thêm chút nữa, cho người dân).

Cơ niên (Khăn trắng), tang một năm: Chồng tang vợ. Cháu nội tang ông bà nội. Cháu tang bác, chú, thím, cô, dì.

Đại công (Khăn trắng), tang 9 tháng: Anh chị em con chú, bác ruột tang nhau. Cháu dâu tang ông bà, bác, chú, thím, cô ruột nhà chồng.

Tiểu công (Hoàng tang - Khăn vàng), tang 5 tháng: Chắt để tang cụ. Cháu tang anh chị em ruột ông nội và anh em con chú bác ruột của cha. Cháu ngoại tang ông bà ngoại và cậu, dì. Ông bà, chú, thím, cô ruột tang con của cháu.

Ty ma phục (Hồng tang - khăn đỏ), tang 3 tháng: Chít để tang kỵ nội (ngũ đại - năm đời). Cháu tang bà cô và chị em con chú bác ruột của bố. Con tang bố dượng.

Ngày nay, nhiều nơi không còn quan niệm như xưa nên đã lược bỏ những tang phục không còn phù hợp. Người ta chỉ thắt khăn gọn trên đầu, đeo băng tang đen vào cánh tay hoặc cài băng tang đen vào ngực áo là được và đưa tang bằng xe đi hỏa táng. Trong khi lại có người đi đâu cũng mang khăn tang, đến 49 là cả nhà lại mặc tang phục.

Sau khi phát tang, ở một số nơi còn khôi phục lại thủ tục cúng cơm rất rườm rà, đôi khi không phù hợp với thực tế gia cảnh.

Đưa tang, An táng: Ngày xưa theo thôn ấp, lệ làng, lễ nghi địa phương, dân tộc. Ngày nay, một số nghi thức rườm rà đã lược bỏ, ở các địa phương có tổ chức của thôn xóm, phố phường, cơ quan lo làm lễ truy điệu, phúng, viếng theo hương ước chung. Có trang trí lễ tang, hội trống kèn, bát âm cử ai, đưa tiễn bằng đòn khiêng, xe tang ra nơi hạ huyệt. Cách làm gọn nhẹ, ý nghĩa, nhất là ở thành phố tổ chức tại các nhà tang lễ của các bệnh viện lại càng văn minh, chu đáo, nhẹ nhàng. Tuy nhiên, cũng còn có nơi thiết bị âm thanh quá lớn và kéo dài ngày đêm làm ảnh hưởng đến trật tự xóm làng. Lễ nghi rườm rà, thuê khóc hộ, người chấp sự nói năng dài dòng, rất mất thời gian.

Ngày nay ở một số nơi người ta làm lại những lễ nghi cổ xưa, tưởng như đã được đổi mới lược bớt đi. Có đám tang, khi bắt đầu đưa quan tài mẹ là bảo người con trai cả nằm ngửa dưới đất cho quan tài đi qua, rồi lại nằm sấp, sau đó là chui qua quan tài, tất cả là ba lần để thể hiện đạo hiếu nghĩa với mẹ. Người xưa cho rằng làm như vậy mới thể hiện được lòng tôn kính người mẹ đã sinh ra và vất vả cả đời dưỡng dạy cho con khôn lớn.

Chúng ta không vì tiền bộ xã hội mà bác bỏ ý nghĩa lớn lao, sâu nặng về hiếu nghĩa của con người. Nhưng thực tế thấy rằng, có người khi cha mẹ còn sống chẳng chăm sóc được là bao, thậm chí còn gây nhiều chuyện làm đau lòng mẹ, lúc bình thường không lo cho mẹ từng bữa ăn, giấc ngủ, khi ốm đau không chăm sóc đến nơi đến chốn, thế mà lúc mẹ chết đi thì khóc lóc thảm thiết bị thương, vậy mà bắt nằm xuống đất để sám hối thì có ích gì? Đó chỉ là trường hợp cá biệt, còn ai mà chả thương yêu, kính trọng mẹ cha. Ngày nay, tiền bộ xã hội cũng cho con người có điều kiện chăm lo cho cha mẹ khác xưa, ăn uống đầy đủ, có nhà lầu, xe hơi cho cha mẹ ở và đưa đi du lịch. Đó thực là hiếu nghĩa của con người mới. Thế nên, một số thủ tục, lễ nghi cổ được lược bỏ nhưng vẫn đảm bảo đạo hiếu của con người theo lối sống hiện đại, văn minh.

Nhiều đám tang còn mang tiền, vàng mã rắc trên dọc đường với quan niệm chi phí đi đường và ban phát cho ma quỷ, chúng sinh không theo bảm đám tang gây nặng nề, phức tạp. Việc làm mê tín dị đoan này rất lãng phí tiền của, mất vệ sinh đường xá và gây bức mình cho khách qua đường. Các Thiền sư nhà chùa cũng khuyên không nên làm như thế.

Xưa kia người ta còn nhờ thầy xem đất, định hướng khi chôn với mong muốn vào nơi đất lành, đất phát hoặc yểm bùa vào mộ khi chôn vào giờ xấu, trùng tang cho con cháu yên tâm, làm ăn thuận sê, tốt lành, phát đạt. Hoặc để quan tài chôn theo hướng của từng năm can chi. Ngày nay, dù đã có người hiến tang, hiến xác, hỏa táng, điện táng, mà vẫn còn những người nhất quyết phải làm theo kiểu xưa như thế!

Xã hội văn minh ngày nay, việc an táng đã chuyển dần việc chôn cất xuống đất thay vào việc hỏa táng, điện táng cho hợp vệ sinh và không phải lo việc cải táng phiên phức sau này.

Theo sách “Thọ Mai gia lễ” thì còn nhiều việc phải làm trong đám tang rất tỷ mỉ như: Triều điện, Tịch điện, Thương thực, Trai lệ làng, Chuyển cữu, Cất đám, Nghi trượng đi đường, Trám Trung đồ, cúng Quy lăng, Chiêu hồn nạp táng, tế Đề chủ, Tiểu trường, Đại trường, Đàm tế... Nhưng xét thấy quá rườm rà, không còn thích hợp nên đời sau cứ loại bỏ dần.

Ở một số nơi còn duy trì nếp Phật giáo, những Phật tử quy vào chùa, khi chết cũng được rước đi ảnh theo kiệu của chùa, có các Phật tử đi theo nâng dải cầu Kiêu, cầm cành Phan đi trước quan tài để tiễn đưa vong linh về cõi Phật. Hoặc chưa quy vào chùa thì khi chết, mời sư đến cúng và đưa ra chùa quy âm để đến 49 sẽ làm tại chùa rước vong, quy theo Phật.

An táng (còn gọi là hung táng) xong, rước vong linh về nhà thờ cúng. Lúc này lại tập trung con cháu trước bàn thờ riêng của người quá cố và người chấp sự diễn lại lễ cúng cơm quá rườm rà như sau lễ phát tang. Với nhận thức tiến bộ, nhiều nơi lễ cúng cơm không làm như thế nữa mà chỉ để cơm canh lên bàn thờ rồi con cháu thắp nén nhang kính cẩn tưởng nhớ người đã khuất là được.

Lễ ba ngày - Tế ngu: Sau an táng về nhà làm “lễ Tế ngu”. Ngu nghĩa là yên, là lễ cho vong hồn được yên ổn, không phải vợ vất. Lễ ngay ngày hôm an táng gọi là “Sơ ngu”. Sau đó gặp ngày nhu, can âm Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý thì làm lễ “Tái ngu”, gặp ngày cương, can dương Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm thì làm lễ “Tam ngu”. Theo sách cổ như vậy, nhưng ngày nay có nơi chỉ cúng sau ba

ngày, gọi là lễ mở cửa mả. Ngày đó con cháu ra sửa lại mồ mả cho yên mộ phần và cũng là tưởng nhớ người đã khuất.

Cũng từ đây cho đến khi Trừ phục, mãn tang, trong thời gian này, nhất là thời gian đầu con cháu ít đến, hoặc nhân lễ, tiết mà đến thăm mộ thì chỉ sửa sang xung quanh, không được trèo lên mộ và không được dùng mai, thuốc đựng vào phần mộ. Đó là kiêng khi mới chôn cất, xác chết đang phân rã, không vệ sinh, hoặc leo trèo lên dễ làm lún sụt và người quá cố cũng không được yên vị trong phần mộ.

Lễ Chung thất - 49 ngày: Sách “Thọ Mai gia lễ” nói về tang gia cho rằng: Cúng 49 ngày hay còn gọi là Lễ Chung thất là từ sách “Xuân Vũ Dật Thường” của Trung Quốc, chép rằng: “Người ta khi mới sinh thì 7 ngày là một “lập” còn gọi là một “cữ”, mới mất 7 ngày là một “ky”. Mỗi một Lập sinh ra một vía, mỗi một Ky tan đi một vía”. Vì thế, người mất cứ 7 ngày lại cúng một lần và cho rằng người có 7 vía, nên qua 7 lần 7 là 49 ngày gọi là tuần chung thất, là tuần thất cuối cùng. Người Việt ta không theo lễ 7 ngày một tuần, mà chỉ cúng theo tuần chung thất 49 ngày.

Theo thuyết của Phật giáo, con người sau khi chết có người được siêu thoát về thế giới cực lạc, sau 49 ngày thì chuyển nghiệp, đầu thai làm kiếp khác. Hoặc người ta còn qua 7 lần phán xét, mỗi lần 7 ngày đi qua một điện ở âm ty (tức là một tuần, nhưng không phải nghĩa của tuần lễ theo dương lịch). Đây là thời kỳ rất đau khổ của con người! Khi rời cõi dương gian, chu du chưa định vào đâu, sau 7 tuần là 49 ngày thì vong hồn mới được phán xét xong và siêu thoát. Việc tắm vong, quy vong, triệu hồn... được thực hiện rất tỷ mỉ, mất nhiều thời gian.

Vì thế có người sau khi chết, đến tuần 7 ngày, con cháu đã mời thầy đến “lập đàn” tụng kinh, cúng bái hàng buổi, vàng mã đầy nhà tốn đến mấy chục triệu đồng!

Tài liệu “Bí mật Tiền kiếp Hậu kiếp; Luân hồi - Tái sinh” còn cho rằng:

“Sau khi con người trút hơi thở cuối cùng thì cái mà ta gọi là “linh hồn” tuy đã thoát ra khỏi thể xác nhưng lúc này còn như ở trạng thái tự do, chưa nhập vào một thân xác mới, giai đoạn này phải trải qua một thời gian là 49 ngày. Linh hồn trong 49 ngày này được gọi là “Thân Trung ám”, một cái thân khác với nhục thể đã bất động là thân xác. Thân Trung ám còn gọi là Thần thức. Lúc này thân xác không còn biết gì nữa. Linh hồn đang ở trạng thái Thần thức. Thần thức sẽ rời khỏi thể xác. Thời gian tách rời nhanh hay chậm tùy thuộc vào nhiều vấn đề, trong đó có hai trường hợp chính là: Thân Trung ám ở ngay thân xác, trường hợp này hiếm, chỉ có những bậc chân tu, đức độ, đã rũ sạch nghiệp quả. Hoặc Thân Trung ám rời khỏi thân xác sau một thời gian, có thể nửa ngày, vài ngày hoặc lâu hơn là 49 ngày.”

Thuyết nhà Phật cho rằng, Thân Trung ám là giai đoạn “Du hồn” chuyển tiếp kiếp người để đi đầu thai, chứ không phải hết. Nên khi người chết không nên buồn khóc, làm cho linh hồn người chết không yên.

Sự kiện Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sau 49 ngày thiên định tại gốc cây bồ đề, đã thăng hoa giải thoát vào cõi Niết Bàn thành Phật, mà các đệ tử, chúng sinh lấy đó làm tâm nguyện, sau khi rời cõi nhân gian có 49 ngày để được giáo hoá giải thoát đi theo Đức Phật về với Niết Bàn.

Vì những ý nghĩa như thế, nên khi người qua đời kể từ ngày chết, tính đến đủ 49 ngày (thất thất lại tuần, tức bảy lần bảy là 49), con cháu cúng tại nhà và đến chùa cúng chúng sinh quy thành Phật từ vào chùa theo Phật, tụng niệm cho vong hồn người quá cố giải thoát, sám hối và giữ bỏ mọi khổ đau, tội lỗi ở cõi dương gian để được trong sạch đi vào cõi vĩnh hằng Niết Bàn theo Phật. Tại chùa diễn ra lễ rước vong, chi phí cho chúng sinh, hồi lộ ma quỷ bên đường, đồ giang qua sông... cho “an toàn” để đưa người quá cố về nơi cực lạc.

Đó là những gia đình có điều kiện và theo đạo Phật. Còn đối với người không theo đạo Phật hoặc nghèo khó thì người ta không có 49, hoặc chỉ làm mâm cơm đơn giản để lên bàn thờ với lòng thành kính khấn vái, tưởng niệm người đã khuất và cầu mong cho gia đình con cháu mạnh khoẻ,

hạnh phúc, cuộc đời an lạc, thái bình.

Cúng cơm 100 ngày: Quan niệm xưa thì trong 100 ngày vong hồn người chết còn phảng phất, vừa rời khỏi dương gian chưa định về đâu mà còn lẩn quẩn lưu luyến với gia đình, con cháu. Nên từ ngày an táng, hàng ngày đến bữa ăn con cháu đều phải mang một bát cơm úp, canh, rau... gia đình ăn gì thì mang thứ ấy cùng một cái bát, một đôi đũa đặt lên bàn thờ thắp hương mời người quá cố rồi mới ăn cơm. Đây là việc làm tưởng nhớ tới người vừa mới đi xa, như vẫn còn lưu luyến đâu đây với gia đình cho đến khi cúng 100 ngày cũng là đến tuần “tốt khốc” về với gia tiên.

Về việc này đã có người cha rất yêu quý con, khi con gái bị chết do tai biến sinh đẻ, đến bữa ăn nào ông cũng bảo gia đình để thêm cái bát và đôi đũa vào mâm cùng gia đình suốt các bữa cơm trong 100 ngày. Người nhà và người ngoài từng khuyên bảo rằng, nhớ thương thì để trong lòng, làm thế con cháu và mọi người càng thêm lo âu, đau xót, nhưng ông nhất quyết không nghe mà tiếp tục làm sau đó nữa. Thế mới hay tình nghĩa có người sâu nặng, đặc biệt đến thế nào, cho dù cho đó là việc làm thái quá.

Về cấu tạo thể chất và trường sinh học thì khi cơ thể chết, điện trường vật lý vẫn có thể tồn tại, lưu lại trong không gian huyết thống, hội tụ điện trường sinh của gia đình mà chưa giải thoát đi được. Vì vậy, mà có trường hợp “thần giao cách cảm” ảnh hưởng vào giấc mơ, chiêm bao của con cháu, đặc biệt có trường hợp còn xảy ra như hiện tượng ngoại cảm hay hội chứng ảo ảnh, một người nào đó trong gia đình nhìn thấy người đã khuất, mà cho là người chết hiện về.

Lễ Tốt khốc: Được 100 ngày thì làm lễ Tốt khốc. Tốt khốc nghĩa là thôi khóc, ngừng khóc. Tức là nỗi niềm thương nhớ cũng đã nguôi ngoai, an ủi âm dương cách biệt dần dần trở lại bình thường, cho đỡ nhớ thương để vong hồn còn phảng phất, lưu luyến chưa đi xa được thanh thản. Trong thời gian này nhiều người nặng lòng thương nhớ cũng hay làm mơ gặp lại người đã khuất, có trường hợp quá ưu tư, sầu muộn mà thành bệnh phải chữa chạy một thời gian mới bình phục.

Đây cũng là lễ thôi không cúng cơm nữa và bỏ bàn thờ tang để đưa lên bàn thờ cùng gia tiên, nhưng riêng bát hương không chung với tổ tiên. Tuy nhiên, cũng có người quá nặng lòng với lỗi cổ, vẫn tiếp tục duy trì bàn thờ và cúng cơm thường ngày cho đến xong tang.

Lễ Trừ phục: Sau hai năm, cộng thêm 3 tháng dư ai (dư ai, tức là nỗi buồn phiền, thương nhớ thêm chút nữa cho cho thỏa nguyện), tổng cộng thành 27 tháng, chọn một ngày tốt trong vòng ba tháng dư ai để làm “lễ Trừ phục”, xong tang, bỏ tang phục. Gồm có 3 lễ: Lễ sửa mộ, đắp sửa mộ thành mộ tròn. Lễ đàm tế, cắt bỏ khăn tang, huỷ đốt các đồ vật lễ tang. Lễ định linh vị, đưa bát hương, linh vị nay thay là di ảnh vào bàn thờ chính cùng gia tiên. Có người cũng không để ảnh vào bàn thờ, vì cho rằng sau này ai cũng thế thì lấy đâu chỗ mà để ảnh. Nếu có ảnh cần lưu giữ thì để vào khung ảnh treo ra chỗ khác hoặc cho vào sổ ảnh, hay cuốn gia phả, tránh để lâu ngày hương khói ở bàn thờ ám muội vào trông càng thương cảm. Từ đây con cháu thôi để tang, bỏ tang phục và việc thờ cúng như tục lệ tổ tiên.

Xưa kia quan niệm “trần sao, âm vậy” nên vào những ngày này người ta cúng theo vàng mã, kể cả hình nhân để có người hầu hạ, giúp đỡ... rất nhiều khê, lãng phí, tốn kém và mê tín dị đoan. Hủ tục này ngày nay tưởng đã bị loại bỏ, thế mà vẫn còn những người lăm tiền, nhiều của dị đoan, cuồng tín mua những đồ hàng mã hiện đại nhà lầu, xe hơi, ti vi, tủ lạnh, điện thoại di động, cả những con voi, con ngựa rất to, lai căng cũ mới, kịch cỡm rất vô nghĩa, lãng phí, tốn tiền để đốt đi.

Cải táng: Theo “Việt Nam phong tục” của Phan Kế Bính thì: “Sau ba năm đoạn tang, hoặc vài ba năm nữa thì người nhà lo chuyện cải táng cho người đã khuất.” Cải táng, còn gọi là “cát táng”, tức là đào mộ, thu rửa xương cốt cho vào tiểu sành sạch sẽ, bèn chắt đưa an táng vào nơi khác và làm bia đá khắc họ tên, năm sinh, ngày mất rồi xây mộ vĩnh viễn để hương khói tưởng nhớ hàng năm. Công việc này nhiều khi cũng rất phiền toái, phức tạp vì người ta cho rằng, âm phần mộ mà ông cha đều quan hệ đến đời sống con cháu trên dương thế. Người xưa khi tiến hành cải táng cũng sinh mê tín dị đoan, nhờ thầy xem ngày, giờ, đất đai rất kỹ với mong muốn phần mộ cải lên phải yên lành, nơi an táng mới phải là nơi đất phát, cho con cháu làm ăn, sinh sống khoẻ mạnh, yên bình, phát đạt.

Đã từng có những ngôi mộ khi cải táng, mở ra có mạng tơ hồng, khi không khí vào là tiêu tan, hoặc có khi thì hài còn nguyên vẹn. Những trường hợp như thế, thường gây ra lo sợ cho con cháu, cho rằng “mã kết”, biết mà để thế không cải thì rất tốt cho con cháu, nhưng đụng vào sợ rằng sẽ có báo ứng không hay. Cho nên khi gặp như vậy là lấp lại ngay, không cải táng nữa và mang theo nỗi lo âu những mong một là yên bình, làm ăn phát đạt, hai là sợ ảnh hưởng gì đến tai họa con cháu sau này. Vì vậy, nhiều gia đình trước khi cải táng, đã đi xem đủ mọi nơi. Mỗi thầy nói một kiểu, thầy này bảo mộ kết không cải được, thầy khác nói cải được, thế là con cháu bất đồng, cãi nhau, không dám quyết.

Chuyện “mộ kết” đã từng có thật xảy ra. Các nhà phong thủy xưa hay lợi dụng hiện tượng này mà vẽ ra đủ thứ hoang đường làm lung lạc tinh thần tang chủ. Đây không phải là sự linh thiêng, mà quý gì mà là khoa học. Do chất đất của nơi để mộ có loại khí, chất (như các mô hoá chất) mà các loại vi khuẩn không thể sống được để xâm nhập vào, nên xác chết không bị phân huỷ mà người ta gọi là “đất dưỡng thi”. Cũng như các nhà sư xưa từng dùng thủ thuật xông, tắm ướp xác qua nhiều năm mà khoa học đã phát hiện chứng minh cho sự kỳ diệu này. Hoặc do điều kiện bất thường của tử thi, hàm mộ mà có hiện tượng “giăng tơ hồng”, khi mở ra, không khí vào là tan đi. Có người có thể chất đặc biệt hoặc ngày nay lúc người ốm đau dùng nhiều loại thuốc, trong đó có các loại kháng sinh ngấm vào cơ thể, nên khi chết đã kháng các vi khuẩn, vi trùng không thâm nhập được. Có trường hợp trong chiến tranh, người hy sinh được bọc vào túi ninol quá kín, lại để vào khu đất rất khô cũng ngăn trở sự phân huỷ mà xác chết còn nguyên. Hoặc vì lý do nào đó không còn mồ mả, xương cốt, người ta lại nghĩ ra cách dùng “xương dậu, dậu gạo”, tức là chặt cành dậu thay làm xương (dậu còn gọi là tang, nên ở cửa nhà người ta kiêng trồng cây dậu), lấy gạo quả dừa làm sọ, cho vào tiểu đem chôn, coi như hài cốt của người đã mất, rồi xây mồ như những người bình thường khác!

Ở một số vùng dân tộc thiểu số còn có tục Thiên Táng cổ xưa, tức là xác chết trong quan tài để nổi trên mặt đất, hoặc treo lên trên mặt đất rất mất vệ sinh, không hợp với nếp sống mới nên nhiều nơi đã loại bỏ. Đồng bào dân tộc Việt Bắc và Tây Nguyên còn làm nhà mồ, trong đó để những đồ dùng vật dụng như của người sống, có nơi thay bằng hàng mã nên làm cho tục dùng và đốt vàng mã có cơ hội phát triển.

Người theo đạo Phật thì chết đem chôn, sau mãn tang sẽ cải táng. Trong khi đó người theo đạo Thiên Chúa thì người chết đi vào cõi vĩnh hằng được sám hối, rửa tội để lên Thiên Đường theo đức tin của Chúa, chôn xong là xây mồ chắc chắn luôn, không có 49, không 100 ngày, không cải táng và không cúng giỗ. Các nước tiên tiến và các thành phố theo nếp sống văn minh người ta hoá táng, điện táng, chỉ để lại lọ tro nhỏ hoặc không cần để lại gì cả, rất sạch sẽ mà con cháu không phải phiền phức, lo sợ sau này do chuyện mồ mả, cải táng, tro than.

Ni cô Huyền Trang, Phạm Thị Bạch Liên, pháp danh: Diệu Thông, nguyên là chiến sĩ biệt động Sài Gòn cùng đồng đội lập chiến công vang dội đánh Mỹ, những năm 70 của thế kỷ XX, từng là hình ảnh đặc sắc trong bộ phim “Biệt động Sài Gòn”, trong tập tài liệu “Lược sử về chiến công của Ni cô Huyền Trang” cũng “di chúc” dành những vật dụng của mình để làm từ thiện. Còn về hậu sự, Ni cô nhấn gờn rằng:

“Kính nhờ nhà nước cùng huynh đệ

Thieu giúp hài cốt là ân huệ

Để đất trồng rau giúp dân nghèo”.

Trong bài báo “Táng tục chết chung hòm” đăng tải trên báo “Cảnh sát toàn cầu” số 80, ngày 13-10-2011, tác giả N.Thành Sỹ nói về tục táng người chết của người dân sống dưới chân núi Nứa, ở xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu, hàng trăm năm qua duy trì tục lệ chết chung hòm như sau:

“Khi nhà có người chết chỉ việc liên lạc với Nhà Lớn, thỉnh bao quan về mở nắp đây, tắm rửa sạch sẽ và quần vải kín toàn thân cho người chết, để vào bao quan rồi chụp lại, thấp đèn nến đưa ra nghĩa trang. Lúc chôn chỉ cần mở nắp bao quan, kiêng thi hài cho xuống mộ cùng với những

người đã chết trước. Sau đó bao quan được đưa về chỗ cũ chứ không chôn cùng người chết.

Đặc thù mai táng ở Long Sơn khác những nơi khác là không để lâu quá 24 giờ theo quy định “Sáng tử chiều táng. Chiều tử sáng táng”.

Mộ ở Long Sơn rất lạ, không có bia, không xây dựng cầu kỳ, đậm triết lý “sống đồng tịch đồng sàng, chết đồng quan đồng quách”. Quy định tang lễ ở Long Sơn có phần kỳ lạ, tiến bộ. Việc an táng, hạ huyệt không xem ngày giờ cát hung, gia chủ không nhận tiền phúng viếng, không có cảnh khóc lóc i ôi, đứt rai vàng mã, kèn trống ní non... Cũng không có chuyện phải mổ heo mổ gà, ăn uống linh đình. Người đến chia buồn với gia đình thường xách theo bánh trái, chè xôi góp sức theo tình thần việc đại sự của nhà hàng xóm cũng là việc của nhà mình.

Khi hạ huyệt là thủ tục xả tang được tiến hành tại chỗ. Nguyên nhân của việc táng và xả tang nhanh, theo giải thích của các cụ: “Ông Nhà Lớn trước kia quy định như vậy là nhằm mục đích thực hành tiết kiệm, giảm các thủ tục rườm rà... Con cháu đời sau thấy quy định đó hay, thiết thực nên cứ thế làm theo”.

Các cụ ở đây cho biết: “Việc an táng bằng bao quan còn có thông điệp khác là thể hiện sự bình đẳng giữa các thành viên trong cộng đồng, rằng khi nhắm mắt xuôi tay, kẻ hèn người giàu, thường dân hay người có chức sắc cũng ngang hàng như nhau. Mỏ mà quy định không lập bia, khắc hình cũng nhằm tránh nạn háo danh hay khoe mẽ giữa các dòng họ. Nói chung khi sống và lúc chết, các thành viên ở cộng đồng đều cố gắng thực hiện đúng tôn chỉ “sống đồng tịch đồng sàng, chết đồng quan đồng quách”.

Táng tục kỳ lạ “chết chung hòm” ở Long Sơn là vậy. Xét trong bối cảnh hiện nay, khi chủ trương tiết kiệm trong tang ma được nhà nước phát động thì rõ ràng, táng tục này đã thể hiện những ý nghĩa sâu xa, hợp lòng người. Đây có lẽ là lý do mà người dân Long Sơn gìn giữ, noi theo cả trăm năm qua.

Rất lấy làm tiếc là lẽ ra, táng tục này cần được tuyên truyền, phổ biến để các nơi học tập, nhất là giữa lúc tại nhiều địa phương đang chạy đua việc xây dựng mồ mã như những cung điện, thành quách, khắc bia, tạc ảnh ở nghĩa địa lãng phí vô cùng, trong lúc người sống thì phải nhịn ăn nhịn mặc để xây nhà cho người chết!”.

Vậy thì, theo quan niệm nhân văn, việc an táng để bị “chôn” xuống đất thấy rất đáng thương, tốn thêm đất, lại sinh lo sợ và mất vệ sinh khi cải táng, bốc mộ sau này. Thời đại văn minh, nếu con người khi chết hiến xác cho khoa học y học, sau đó thực hành “Điện táng” là được đưa vào “Đài hoá thân hoàn vũ” để giải thoát linh hồn về với vũ trụ thì ý nghĩa tốt đẹp biết bao.

Người chết dù cách chết thế nào cũng vẫn ám ảnh vào tâm linh người sống. Có trường hợp do các “thầy” phán bảo phạm vào giờ xấu, trùng tang hay bị sài... càng gây cho gia đình tang chủ, họ hàng biết bao lo âu, sợ hãi. Vậy có nên sợ hãi đến thế hay không?

Sài: Sài là gì, tại sao mà sài và giải quyết nó như thế nào? Theo Từ điển tiếng Việt thì Sài có hai loại: *Sài đẹn* và *Sài giật*, *Sài kinh*. *Sài đẹn* thường xảy ra ở trẻ em dưới một tuổi, quặt quẹo, ốm đau do mắc nhiều bệnh lâu khỏi, trong người khó chịu mà quấy khóc. *Sài giật* và *Sài kinh* là bệnh ở cả trẻ em và người lớn, ốm đau, lên cơn thần kinh, co giật. Thế nhưng tại sao, mỗi khi người đến đám tang, đều được khuyên bảo: “Cẩn thận, khéo sài đấy, uống thuốc sài đi!”

Đám tang người chết mà người đời hay gọi với cái tên gây sợ hãi là “đám ma!”. Thế nên bao giờ đến đám ma cũng mang theo ám ảnh vào tư tưởng, thần kinh, con người thường có cảm giác sợ hãi, nhất là những người yếu bóng vía dễ bị giật mình, hoảng sợ, tâm thần không yên. Đồng thời ám khí lúc ốm đau, tử khí trong đám ma, có người sau khi chết, để mấy ngày chờ con cháu nơi xa về mà tử thi đã bốc mùi. Những nguyên nhân đó vừa tác động đến tâm linh, tư tưởng vừa ảnh

hường vào thực thể con người mà gây ra khó chịu, bệnh tật. Thứ hai là cùng với âm khí là các món thức ăn cứng bái cũng lạnh lùng, có khi làm không được vệ sinh, ăn vào dễ gây rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, đau bụng, nôn mửa, đi ỉa chảy, có nơi còn ngộ độc nhiều người phải đi cấp cứu. Hai nguyên nhân gây nên triệu chứng tâm thần không yên, khó ngủ, có khi kinh sợ mà sinh phát sốt, co giật và đau bụng đi ngoài, trở thành điển hình của chứng “sài” mà dân gian thường thấy.

Để giải quyết chứng sài cần có hai giải pháp. Một là phải trấn an tinh thần, tư tưởng. Tức là động viên và nói là cho một liều thuốc sài thì tư tưởng đã thấy phần khởi, yên tâm mà khởi đến một nửa triệu chứng sợ hãi. Thứ hai là chế “Thuốc Sài” bằng các vị thuốc đông y theo phương an thần và kiện tỳ vị. Thuốc sài gồm các vị thuốc an thần, định trí và kiện tỳ, định vị, chống đau bụng, ỉa chảy, bên ngoài bọc áo bằng Thần sa màu đỏ để an thần, làm nên đặc hiệu của thuốc sài. Như vậy, khi được dùng thuốc sài trước hết thấy tư tưởng an tâm, sau đó là uống thuốc vào có tác dụng an thần, bụng dạ khoẻ mạnh mà hết sài. Đối với trẻ em, cũng cho các cháu uống theo liều trẻ em cho khỏi mắc sài và giải quyết cho tư tưởng quan niệm về “sài”.

Tuy nhiên, chữa chứng sài cũng chỉ cần cho những người thiếu bản lĩnh, yếu bóng vía, hay sợ hãi, sức khoẻ kém. Còn người khoẻ mạnh, bạo dạn, thì dù có đến đám ma này rồi đám ma khác cũng chẳng bị sài đến bao giờ, còn nếu có dùng thuốc sài cũng là để cẩn thận, đề phòng mà thôi.

Trùng tang, Nhập mộ: Đây là hiện tượng gây ra sợ hãi nhất cho gia đình có tang. Khi người nhà sắp lâm chung, tất thử là con cháu phải theo dõi, nhớ giờ, rồi tìm thầy bói xem có phạm vào “Trùng tang”, giờ xấu hay không và nếu có phạm thì nhờ thầy giải giúp.

Đồn đại trong dân gian thì trùng tang rất đáng sợ, “Trùng” sẽ về bắt người! Vậy “trùng” là gì, tại sao lại về bắt người khác phải chết? Đó là câu hỏi hù vô đưa con người vào tâm lý lo âu, sợ hãi.

Sách “Thọ Mai gia lễ” và các tài liệu về lễ tang không thấy nêu ra hoặc lý giải cụ thể, chính xác về hiện tượng đáng sợ này. Nghĩa của “Từ điển Tiếng Việt”, thì Trùng tang là: “*Có tang liên tiếp, tang này chưa hết đã chịu tang khác, do có trùng, theo quan niệm mê tín.*”

Trên thực tế, từng có chuyện ở một gia đình, trong một thời gian xảy ra chết liên tiếp nhiều người trong huyết thống, mà người ta cho rằng hiện tượng trùng tang là có thật và gọi là “Trùng tang liên táng”.

Theo tư liệu trên trang mạng “Diễn đàn Lý học Đông phương” về “Trùng tang liên táng và cách giải”, tác giả Lê Bá Trung cho biết có một số cách xem trùng tang, nhưng thông dụng nhất là cách xem trùng tang liên táng như sau:

- Tuổi Thân, Tý, Thìn chết vào năm, tháng, ngày, giờ Tý.
- Tuổi Dần, Ngọ Tuất chết vào năm, tháng, ngày, giờ Hợi.
- Tuổi Hợi, Mão, Mùi chết vào năm, tháng, ngày, giờ Thân.
- Tuổi Tỵ, Dậu, Sửu chết vào năm, tháng, ngày, giờ Dần.

Những trường hợp chết vào ngày, giờ trên gọi là ngày, giờ Kiếp sát (theo Tứ trụ), dân gian gọi là Cướp sát. Sợ nhất là trùng năm. Khi liệm, chôn, người trong thân tộc cũng phải tránh những năm, tháng, ngày, giờ trên ứng theo tuổi. Và cần tìm thầy gấp để trấn, trị trùng. Nếu không, thì nhanh có thể là 3 giờ trùng đã phát huy tác dụng, hoặc 3 ngày, 3 tháng, lâu dài có thể tới 3 năm mới hết!

Trùng ngày nặng nhất: Trùng thất xa. Trùng tháng nặng nhì: Trùng tam xa. Trùng giờ nặng ba: Nhị xa. Trùng năm nhẹ nhất: Trùng nhất xa.

Theo Địa Chi trùng trong 12 tuổi con giáp, thì chết bất kỳ năm, tháng nào cũng kỵ 4 ngày Dần, Thân, Tỵ, Hợi. Mức độ “trùng nhẹ”, hay còn gọi là “trùng phục” theo dân gian.

Cách khác, người ta sử dụng một đồ hình Bát Quái, có định các tháng vào các cung và ngày vận hành cho tất cả các tháng. Sau đó theo chiều thuận tính ngày và tuổi của người chết về sự trùng khớp, nếu vào các cung “Cấn” là nhất xa sát, cung “Chấn” là nhị xa sát, cung “Tôn” là tam xa sát, là phạm trùng tang. Nhẹ là cung nhất xa sát, nặng là cung tam xa sát.

Còn theo sách “Gia phả dòng tộc” của Gia Cát biên soạn thì:

“Trùng tang có nghĩa là năm sinh của người mất trùng với giờ ngày tháng năm mất. Như người tuổi Tỵ, chết vào giờ hoặc ngày, tháng, năm Tỵ... Khi đó phải an táng đặc biệt, thường đóng quan tài vào canh ba, canh năm, rồi bí mật mang đi chôn, người nhà không mặc áo tang, không khóc. Đợi 7 ngày sau mới thông báo cho mọi người và làm tang giả bỏ xung?”

Trùng tang liên táng là người mất phạm vào giờ, hoặc ngày, hoặc tháng, hoặc năm nhưng trong ngày đó lại là ngày Thiên Quan, Thiên Đức, Thiên Xá, Thiên Phước, Thiên Giải thì khỏi lo.

Thần trùng không phải là loài sâu bọ hay ma quỷ gì, việc “bắt trùng” hay “nhốt trùng”... chỉ là bịa đặt ra để lừa gạt những người sợ hãi và nhẹ dạ cả tin.

Có nhiều thuyết về cách chọn ngày xử lý Trùng tang, nhưng phổ biến là cách xem như sau: Tuổi người chết là Thân, Tỵ, Thìn chết vào một trong bốn dự kiện là năm Tỵ, hoặc tháng Tỵ, hoặc ngày Tỵ, hoặc Giờ Tỵ thì khi liệm, chôn, cải táng tránh ngày Tỵ. Tuổi Tỵ, Dậu, Sửu chết vào năm Dần, hoặc tháng Dần, hoặc ngày Dần, hoặc Giờ Dần thì tránh ngày Dần. Tuổi Dần, Ngọ, Tuất chết vào năm Hợi, hoặc tháng Hợi, hoặc ngày Hợi, hoặc giờ Hợi thì tránh ngày Hợi. Tuổi Hợi, Mão, Mùi chết vào năm Thân, hoặc tháng Thân, hoặc ngày Thân, hoặc giờ Thân thì tránh ngày Thân.

Khi phạm trùng tang, theo người xưa, một trong các cách hoá giải là dùng “Linh phù”, viết 4 chữ mực đỏ (chữ Nho) trên giấy vàng, đặt lên quan tài, theo cách sau đây: Tháng Giêng, tháng Hai, tháng Sáu, tháng Chín, Tháng Chạp thì viết “Lục Canh thiên hình”. Tháng Ba viết “Lục Tân thiên đình”. Tháng Tư viết “Lục Nhâm thiên lao”. Tháng Năm viết “Lục Quý thiên ngục”. Tháng Bảy viết “Lục Giáp thiên phúc”. Tháng Tám viết “Lục Ất thiên đức”. Tháng Mười viết “Lục Bính thiên uy”. Tháng Mười một viết “Lục Đinh thiên minh”.

Sách cổ xưa, người ta dựa vào đồ hình của 12 địa chi: Tỵ, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi mà quy vào cho nó những dự kiện cát hung để hoá giải trùng tang. Trên đồ hình được mã hoá: 4 cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là “Nhập Mộ” (không vương bận trần gian, con người đến số, về với đất đai, mồ yên mã đẹp, an lành); 4 cung Tỵ, Ngọ, Mão, Dậu là “Thiên Di” (do Trời định, đưa đi, ngoài mong muốn, nhưng phải chịu với số mệnh); 4 cung Dần, Thân, Tỵ, Hợi là phạm “Trùng tang” (ra đi còn u uất, giằng mắc với họ hàng thân tộc mà luân quần thành “ma Trùng” về bắt người).

Đồ hình địa chi này được vận hành theo chiều thuận từ cung Dần cho nam, và nghịch từ cung Thân cho nữ. Người ta tính liên tục vào số tuổi, giờ, ngày, tháng, năm của người chết (theo âm lịch). Trẻ 1 đến 9 tuổi không tính. Nếu vào 4 cung Thiên di và 4 cung Nhập mộ thì khỏi lo. Nhưng nếu vào 4 cung Trùng tang thì phải nhờ thầy trấn, giải. Trong đó, nhẹ nhất là cung “Nhất xa”, vừa là cung “Nhị xa”, nặng nhất là cung “Tam xa” và còn cho rằng, Trùng ngày nặng nhất là “Thất xa”, trùng tháng nặng nhì là “tam xa”, Trùng giờ nặng thứ ba “Nhị xa”, Trùng năm nhẹ nhất “Nhất xa”. Tức là khi phạm trùng tang, nếu không giải được, trùng sẽ về bắt người bất cứ lúc nào, theo số lượng ít, nhiều khác nhau, từ nhẹ là 1 người, vừa là 3 người, 5 người, đến nặng tới 7 người, hoặc có thể hơn; và chỉ bắt người cùng huyết thống, còn con dâu, con rể thì không! Trên thực tế ít xảy ra quá nhiều người, vì rằng đã tìm mọi cách trấn trừ?!

Như vậy đã có mấy loại chết, mấy cách xem phạm phải trùng tang (!?). Không có giải thích

khoa học nào về các cách xem này mà chỉ ấn định về sự hung dữ của nó là “trùng” về bất người phải chết! Theo mấy cách xem trùng tang trên đây thì cách nào là đúng? Dựa vào cách này thì lại không khớp với cách kia mà trở nên phi lý, không thể tin được! Còn nếu theo tất cả các cách xem trùng tang như thế thì có rất nhiều người khi chết phạm trùng tang, không loại này thì loại kia. Cách giải trùng tang cũng bày đặt ra như hoá mù càng làm cho tang gia thêm bối rối, sợ hãi!

Người ta lại nghĩ ra việc hoá giải bằng phép “nhập mộ”, nêu ra cách giải bằng tính giờ, ngày, tháng, năm và tuổi của người chết theo toạ độ 12 địa chi xem có “nhập mộ” hay không. Nếu được nhập mộ vào bốn cung mang hành Thổ là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, tức là nhập được vào với Đất (thổ là đất) thì khử được trùng tang. Được tất cả bốn nhập mộ thì quá tốt, hoặc chỉ được một nhập mộ cũng là an tâm rồi. Còn không được nhập mộ nào là phải chém hình nhân, làm “Bùa Linh phù” yểm dán vào quan tài và đem đóng ở cổng và bốn góc Đông, Tây, Nam, Bắc ngôi mộ để chặn trùng về bất người!? Theo cách của nhà Phật: Trước khi liệm, dùng 6 lá “Linh phù Lục tự Đại minh” bằng giấy vàng, kích thước 31 x 10,5cm, viết 6 chữ đỏ: Úm, Ma, Ni, Bát, Minh, Hồng, nhưng là kiểu chữ Phạn, theo chiều dọc từ trên xuống, dán vào thành trong quan tài tại các vị trí đầu, chân, hai vai, hai bên hông. Những linh phù này có tác dụng trấn tà khí của linh hồn!

Khi chôn, thì nam 7, nữ 9 quả trứng đã luộc chín, để trên nắp quan tài nơi vùng bụng, dùng một cái niêu đất úp lên trứng, sau đó lấp đất. Cách làm này là để thu nốt tà khí còn sót lại.

Một trong những cách phối hợp hoá giải Trùng tang liên táng là “Thuốc Trấn trùng”, gồm 9 vị thuốc chủ yếu là an thần, thơm, khử mùi tử khí: 1- Thần sa 3 đồng cân, 2- Chu sa 2 đồng cân, 3- Hồng hoàng 5 đồng cân, 4- Thương truật, 5 đồng cân, 5- Địa liên 5 đồng cân, 6- A ngưu 3 đồng cân, 7- Huyết giác 3 đồng cân, 8- Đại hồi 5 đồng cân, 9- Quế chi 5 đồng cân (1 đồng cân tức 1 tiền = 3,25g). Dùng chi ngũ sắc (biểu tượng Ngũ hành) kết thành phù “Tứ tung ngũ hoành” để trên mặt thuốc, gấp gói cho vào túi vải yểm trong quan tài.

Lại còn cách tính vào bốn cung Trùng tang Dần, Thân, Ty, Hợi và bốn cung Thiên di Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì phải đổi ngày, giờ chôn, hạ huyệt? Rồi những người xung khắc tuổi, nhất là người trong gia đình đều nên tránh đến gần, đặc biệt là lúc khâm liệm...

Câu hỏi đặt ra là, tại sao người tử tế khi chết vào những ngày, giờ theo tuổi hoặc một trong 4 cung địa chi mang tên “trùng tang” lại hoá thành linh hồn ma quỷ ghê gớm để bất người thân của mình phải chết? Khi dùng các phép trấn yểm để “giam hãm”, “nhốt”, “trừ khử” trùng tang có thành tàn ác trong hành xử với linh hồn người thân tử tế của mình hay không? Và như thế, linh hồn người quá cố có trở nên oan khuất?

Chuyện Trùng tang được dựng lên rất ly kỳ, rùng rợn.

Xét về xung khắc âm dương, ngũ hành, can chi, cung mệnh với tuổi, giờ, ngày, tháng, năm của người chết thì những thông số liên quan này không có căn cứ khoa học mà chỉ là ma trận gây ra nỗi lo sợ cho tang chủ. Người ta cũng chẳng hiểu đúng nghĩa trùng tang là gì mà trở nên hung dữ và cái phép tính nhập mộ và làm bùa kia là cái gì huyền bí, siêu phàm mà ngăn chặn được ma quỷ bất người phải chết?!

Người ta còn đồn thổi về chuyện ngôi chùa chuyên “nhốt Trùng” và lỡ hôm nào không nấu cháo cúng bái là lợn gà xung quanh chùa lẫn ra chết!

Thế nhưng những ông thầy cứ theo sách vở cổ xưa mà phán rằng “chết phải Trùng”, rồi bầm bầm đốt ngón tay dọa vào giờ độc (giờ Kim sa, Thiết toạ), ngày rất xấu (ngày Trùng tang, Trùng phục) càng làm cho tang chủ sợ hãi, răm rắp làm theo. Cho dù chỉ là cái vu vơ, trong khi thầy cũng chẳng hiểu và giải thích được khoa học của nó như thế nào. Điều hiển nhiên rằng, người thân, ông bà, cha bác không ai hại con cháu bao giờ, cũng không có lý do gì và tại sao lại hại con cháu!? Vì thế “ma quỷ hoá trùng tang” lại càng là chuyện hoang đường mang đầy nghi hoặc.

Thực tế có một số trường hợp xảy ra trong một gia đình có người mới chết, sau đó một thời

gian lại có con cháu hay người nhà ốm chết, có khi đến vài người cũng sinh bệnh mà chết. Có trường hợp số người chết đều là con cháu trong nhà, lại chết cùng triệu chứng giống nhau. Những cái chết liên tiếp, đôi khi đột tử bất ngờ, cách chết na ná như nhau hoặc chết còn rất trẻ càng làm cho con cháu, gia đình, họ hàng rất sợ. Khi các thầy cúng phán bảo phải giải trùng tang là bằng mọi giá gia đình đều nhờ thầy hoá giải. Vì vậy, những cái chết, dù chết cách nào của người thân mà trùng vào thời gian người quá cố thường bị huyền bí hoá lên thành mê tín dị đoan, gọi là “trùng tang!”, ma quỷ về bắt người nhà, làm cho mọi người rất hoang mang và vô cùng sợ hãi.

Nhiều nhà nghiên cứu đã từng quan tâm nhằm khám phá hiện tượng bí hiểm này. Trong bài viết trên trang mạng về Trùng tang liên táng, của Vương Hà nêu lên những sự trùng hợp ngẫu nhiên, đồn đoán về nơi “nhốt trùng” ở ngôi chùa Hàm Long, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh và hoá giải về vấn đề này, tác giả cho biết:

“Từ những năm trước đây, nhiều nhà khoa học đã tìm cách tiếp cận, lý giải hiện tượng dân gian này. Các nhà vật lý ngày nay cho biết, khi còn sống, Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương (Hội Vật Lý Việt Nam) đã đưa khoa học vào nghiên cứu bước đầu vén bức màn bí mật về hiện tượng gọi là trùng tang. Theo kiến giải của cố Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương: “Vì trong mối quan hệ này không có sự tiếp xúc xác thịt trực tiếp giữa hài cốt người chết và tần số của trùng nên tất yếu phải có phần sóng vô hình của đôi bên tham gia vào. Đó có thể là một hiện tượng cộng hưởng sóng mang tính chất huyết thống, dòng họ. Do tần số đôi bên khác nhau nhiều, nên theo lý thuyết về nhạc, loại cộng hưởng này mang tên cộng hưởng Harmonic (tần số này là bội số của tần số kia). Đó là cơ chế cộng hưởng Harmonic hình thái huyết thống.

Chính điều này, các nhà vật lý hiện tại như Giáo sư, Viện sĩ Đào Vọng Đức, Phó giáo sư, Tiến sĩ Hà Vinh Tân người bỏ nhiều thời gian nghiên cứu, lý giải các hiện tượng tâm linh huyền bí cũng giải thích trên lý thuyết sóng điện từ và trường năng lượng. Điều này cũng xuất phát từ những kiến giải của giáo sư Hoàng Phương.

Lý giải vì sao khi lo tang ma cho người quá cố, mọi thành viên trong gia đình thấy mệt mỏi và sau đó có người ngã bệnh, Lương y Trần Bình (Thanh Xuân, Hà Nội) cho rằng: *“Khi con người chết đi đều đã để lại tử khí. Khí này cộng hưởng với mùi khói hương, sự đông đúc của người sống khiến không khí ngột ngạt. Vì vậy, với người sức đề kháng kém sẽ dễ bị nhiễm tử khí kéo theo các bệnh như: Chướng khí, ăn không tiêu, đau đầu, chóng mặt, buồn nôn... Nhiễm tử khí lâu ngày sẽ có hiện tượng giống như bệnh nan y, khiến không ít người hoang mang.*__

Lương y Trần Bình kể: *“Tôi đã gặp vài trường hợp như vậy. Sau khi gia đình có người mất, vài người nhiễm bệnh, họ cũng tốn đến 30 triệu đồng để cúng giải trùng tang. Nhưng khi đến, tôi chỉ hướng dẫn lấy lá đinh lăng và lá nhãn tươi sắc uống vậy là tứ chứng tiêu tan”. Ông còn cho biết: Với những người khi thân nhân qua đời đã sẵn nỗi đau buồn, nếu lo trùng tang, gặp được thầy tốt khuyên nhủ thì tinh thần vững vàng mà qua khỏi. Nhưng trái lại, gặp phải thầy bói tham tiền, hù dọa thêm đủ điều để cốt sao hành nghề cúng bái thu tiền thì bệnh thêm nặng. Đó là bệnh trong tâm tưởng. Còn chuyện hoá giải trùng tang là gỡ đi sự lo lắng trong tâm tưởng của con người mà thôi”.*

Hiện tượng gọi là “trùng tang” có thể quan tâm đến các yếu tố: Tư tưởng, tinh thần; Gen, bệnh di truyền; Virus lây lan; Nhiễm độc, nhiễm trùng và trùng hợp ngẫu nhiên.

Tư tưởng, tinh thần: Trong gia đình có người chết đi để lại cho con cháu nỗi đau thương vô hạn. Trong số con cháu, cũng có người quá cảm thương mà ngày đêm vật vã không nguôi nỗi đớn đau. Đêm đêm không sao ngủ được, ám ảnh, mơ màng lúc nào cũng thấy người chết hiện về dặn dò hoặc khóc than, có khi dọa nạt, hoặc quá sợ hãi, làm mơ thấy người chết. Thậm chí do ám ảnh, do thầy dọa hay làm mơ người chết “phải trùng” báo sẽ về “bắt người”, mà ngày đêm lo sợ, dẫn vật không ăn, không uống mà sinh bệnh tật, ốm đau, cho đến khi quá nặng qua đời. Hoặc các triệu chứng tâm thần thái quá lại kết hợp với chứng “sài” càng làm cho cơ thể suy sụp nhanh chóng mà chết, thành sự trùng tang.

Gen hoặc bệnh di truyền: Khoa học y học ngày nay đã chứng minh con người cùng huyết

thống thường có gen hoặc những bệnh di truyền mà mang theo những căn bệnh giống nhau. Người chết có triệu chứng của căn bệnh nào đó thì khi con cháu đau buồn phát bệnh cũng có triệu chứng như vậy mà chết, gây nên trùng tang. Trường hợp các bác sĩ phát hiện ra một gia đình có gen bẩm sinh bệnh tim mạch gây nên những cái chết đột tử cho mấy người trong gia đình mà đều là những người còn rất trẻ. Các bác sĩ dùng phương gắn máy trợ tim và dùng thuốc cho một số người còn lại, đã cứu họ thoát khỏi tử thần, giải được nỗi lo sợ cho gia đình, con cháu.

Virus viêm gan A, B, C, Lao và HIV... là những căn bệnh lây lan do Virus, vi trùng phải chữa lâu dài, có căn bệnh chưa có phương thuốc nào chữa được mà người xưa không hiểu và cũng không có thuốc chữa trị. Những người cùng sống trong gia đình thường dễ bị lây lan từ những virus này, nếu không phòng chống, phát hiện và chữa kịp thời thì sẽ lây sang mọi người. Kết hợp với đau buồn, mệt mỏi, suy kiệt sau đám tang người thân mà dẫn đến tử vong theo cùng căn bệnh.

Nhiễm độc, nhiễm trùng: Khi người chết vì lý do bệnh tật lâu dài nào đó hoặc trong thể chất người bệnh có phản ứng đặc biệt của một loại bệnh lý hay vi khuẩn lạ phát tán ra nhiễm vào con cháu. Người sức khỏe kém, sức đề kháng yếu mà mắc bệnh rồi sau đó chết theo. Trên thế giới từng đã xảy ra hiện tượng cơ thể một bệnh nhân phát tán ra mùi rất khó chịu làm choáng ngất hàng loạt bác sĩ, y tá, người thân tiếp xúc với người bệnh, phải cấp cứu, gây nên nỗi kinh hoàng cho mọi người.

Sự trùng hợp ngẫu nhiên: Người đang mang bệnh đến thời kỳ nặng hoặc những triệu chứng tai biến huyết áp, tim mạch do áp lực tâm lý đau buồn, sinh tai nạn ở người nào đó xảy ra ngay sau khi người vừa mất mà ngẫu nhiên thành trùng tang.

Ngoài ra còn có những hiện tượng trong cùng một nhà mà gặp nhiều tai họa đầy bí ẩn rất đáng sợ. Có gia đình, người bố tự nhiên bị bệnh tâm thần, người con trai cả bỏ nhà đi mất tích, người con gái mắc bệnh hiểm nghèo, người con trai út bị tai nạn giao thông khủng khiếp... Những trường hợp tai họa cứ giáng xuống gia đình họ nhưng xảy ra cách xa nhau nhiều năm và ở những hoàn cảnh khác biệt. Đây không phải là trùng tang, và người ta thường liên tưởng đến “động” mô mã, thần linh, đất đai, phải cầu cúng chứ không cho là những sự cố ngẫu nhiên.

Biết bao nạn nhân của chiến tranh, rơi máy bay, chìm tàu, dịch bệnh sẽ có người trong số đó đã chết đúng ngày giờ gọi là “trùng tang” cũng chẳng thấy nào tính trùng tang cho những nạn nhân xấu số đó, mà có thấy kéo theo chết nhiều người trong gia đình họ đâu? Còn nếu năm sinh thì có thể có nhiều trường hợp trùng với một trong bốn dự kiện năm hoặc tháng, ngày, giờ, nhưng do không để ý đến, cũng chẳng thấy gì. Chuyện tai họa nào đó chỉ là hy hữu, ngẫu nhiên. Cho nên từ sợ hãi người chết lại cứ tính chuyện xem ngày giờ, càng chông chất lên sợ hãi mà sinh bệnh tật, ốm đau, tai họa. Cứ như những nơi khác, đạo khác không bao giờ mê tín xem ngày giờ, chẳng thuê thầy tính trùng tang, nhập mộ, chắc hẳn con người sẽ thanh thản, yên bình hơn.

Trùng tang cũng chủ yếu xảy ra khi người ta ốm đau lâu ngày ở tại nhà và do gia đình quá lo nghĩ, lại cứ chú ý đến giờ chết để tính xem có phạm trùng tang không?

Qua đó có thể phần nào giúp cho suy ngẫm về hiện tượng trùng tang. Yếu tố tâm thần, ám ảnh và nguồn bệnh có vai trò rất đáng chú ý về nguyên nhân gây ra hiện tượng trùng tang. Phép nhập mộ, cầu cúng, yểm bùa cũng có ý nghĩa trấn an tư tưởng con người trong khi hoang mang, khó hiểu, lo sợ. Tuy nhiên, đây là di thức tinh thần đã từ lâu ăn sâu vào quan niệm, lối nghĩ của con người không dễ gì loại bỏ. Chỉ có hiểu biết, bản lĩnh con người và những lý giải khoa học mới thẩm định về những phép thuật mê tín, mơ hồ không có căn cứ khoa học mà thôi.

Đã xảy ra vụ án đau lòng do “sợ trùng tang”, được đăng tải trên báo “Cảnh sát toàn cầu” số 128 năm 2012. Tác giả Xuân Mai cho biết về người cháu đích tôn, Phạm Việt Cường, sinh năm 1982, trú tại phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá, chỉ vì mê tín “Tôi chỉ muốn gia đình mai táng bà nội vào giờ khác tránh trùng tang” gây ra thảm họa cho gia đình. Nguyên do là sau khi hỏa táng bà nội đưa về nghĩa trang của thị xã, Cường đã cản các cô ruột không chôn bà nội vào giờ Dậu vì sợ trùng tang, song các bà cô không nhất trí, vẫn làm theo ý của mình. Do tức giận, nên khi 11 người trong gia đình đang họp bàn về hậu tang lễ, Cường đã hất xăng đốt cả nhà. Trong

số 9 người bị bỏng, có 4 người gồm cô chú và mẹ đẻ của Cường tử vong ngay, còn những người khác lâm vào nguy kịch. Vụ án kinh hoàng, đau đớn chỉ vì mù quáng bởi “trùng tang”!

Có thể cách hoá giải tuyệt vời nhất trong xã hội văn minh ngày nay là không bám ngày giờ để gây ra lo âu sợ hãi và đưa vào “Đài hoá thân hoàn vũ” thiêu đốt hết “ma trùng”, linh hồn không phải nhập mộ xuống đất mà bay lên vũ trụ. Như vậy, nỗi lo mang tên “trùng tang” được loại trừ, mọi lo sợ sẽ không ám ảnh nữa.

Ma chơi: Hiện tượng Ma Chơi, tiếng Bắc Trung bộ gọi là “ma trời” như ám chỉ sự “chơi đùa” lớn vồn của những ngọn lửa lập loè xanh nhạt, bập bùng nhảy múa, chốc chốc biến mất rồi lại xuất hiện, loáng thoáng bay lên hoặc chạy đi chạy lại như treu đùa con người! Hiện tượng kỳ kỳ này người xưa cho là những oan hồn vất vưởng, nhưng ngày nay đã được giải thích bằng căn cứ khoa học. Ở những nơi có chứa nhiều và hội tụ chất lân tinh, khi Phốt pho như xương cốt, xác chết, phân gia súc... là sinh ra bốc cháy. Nơi tha ma, nghĩa địa tập trung nhiều xác chết nên chất lân tinh bay lên gặp không khí ôxy bốc cháy và trong đêm tối nhìn thấy màu sáng xanh bập bùng mà thêu dệt thành “ma chơi”. Do sợ hãi, “thần hồn nát thần tính” khi gặp ma chơi mà bỏ chạy, luồng khí sẽ cuốn đi, lập tức lửa lân tinh cuốn đuổi theo người mà thành kinh sợ. Ban ngày, hiện tượng này cũng xảy ra nhưng do có ánh sáng nên không nhìn thấy. Ngày nay, người ta đã ứng dụng khoa học này trong việc tận dụng khí thải của các chuồng trại chăn nuôi tạo nên hệ thống khí ga dùng đun nấu trong gia đình.

Rõ ràng sự sợ hãi và thiếu hiểu biết mà sinh ra mê tín dị đoan. Lại gặp những “thầy” không biết gì về khoa học bịa ra chiêu bài lừa bịp là ma quái, làm cho con người sợ hãi. Chúng ta cũng từng chứng kiến một số người vì lý do nào đó làm nhà, căng lều ngay tại bãi tha ma, nghĩa địa cả gia đình sinh sống, ăn ở ngày đêm mà người ta có sao đâu! Tuy nhiên, đó chỉ là trường hợp hy hữu, bất buộc, vì việc sinh sống như vậy sẽ chịu tác động về tâm lý và thiếu vệ sinh do những âm khí mờ mịt ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe con người.

Người chết và lễ tang là sự kiện hệ trọng của đời người, là biểu hiện đạo hiếu, nghĩa tình của con cháu, gia đình, thân tộc vì “nghĩa tử là nghĩa tận”.

Người xưa đã đưa vào lễ tang những nghi lễ rất cầu kỳ, tỷ mỉ nhằm giáo dục con người và cũng do hạn chế về hiểu biết khoa học mà nhiều lễ nghi quá rườm rà, tốn kém, mất thời gian, lại trở thành mê tín dị đoan, phản khoa học. Có nghi lễ chỉ là hình thức rất nhiều khê, không giải quyết cho cái gốc về hiếu nghĩa con người.

Không ít người, lúc cha mẹ còn sống chẳng coi ra gì, khi chết thì khóc lóc, rồi bảo đi thuê dàn kèn đồng về thổi cho đám ma thêm hoành tráng! Dân làng ai cũng mỉa mai là làm thế chi để khoe khoang tiền của và che dấu tội bất hiếu.

Lòng tôn kính, thương yêu cha mẹ, anh em, con cháu là mối quan hệ khăng khít, chân thành, dài lâu, tốt đẹp trong đời nhân, xử thế thực tế khi còn đang sống với nhau mới là cần thiết. Đời người được bao nhiêu đâu, ai chẳng mong sống với nhau càng nhiều càng tốt. Người già yếu, bệnh tật lâu, hiểm nghèo hoặc tai nạn nặng mà không chết được là nỗi khổ cho họ và đau đớn cho con cháu. Những trường hợp như vậy mà chết càng sớm lại là tốt cho người mong được chết và đỡ xót xa cho người thân. Khi ở với nhau thương yêu, quan tâm, chăm sóc từ cuộc sống thường ngày đến những lúc ốm đau, chứ đừng sống tẻ bạc, chết lại làm đám tang to, lập đàn đốt mã, giỗ lớn rất tốn tiền của thì chẳng có nghĩa gì. Thậm chí có người còn mời cả nhạc kèn điều bên Lương và dàn kèn đồng bên Giáo đến “hoà tấu” inh ỏi cả xóm làng, làm cho người đời mỉa mai: Khoe của, pha trộn kịch kờ, chẳng ra sao! Đôi khi cúng giỗ cũng trở thành mâu thuẫn, anh em, gia đình mất đoàn kết, ghét bỏ nhau.

Quan niệm và cách hành xử về tang lễ mỗi nơi cũng có sự khác biệt. Như việc kèn trống nhẹ nhàng, vừa phải (ngày nay còn dùng cách mở tụng kinh niệm Phật) là nghi thức tiễn biệt người quá cố cho “linh hồn” thanh thản và người nhà cũng “trả nghĩa” để bớt phần đau buồn. Phần lớn các

địa phương ở phía Bắc đều dùng “kèn đám ma” thổi hoà tấu bi ai, náo nùng có nơi lại dùng tăng âm làm huyền não làng xóm, thôn quê. Ở Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, theo quy định nếp sống mới, trong tang lễ có dàn nhạc hoà tấu rất hay, người chết sau 24 giờ phải an táng, để tránh gây mất vệ sinh. Tại thành phố Hồ Chí Minh thì người nhà cho thi hài vào quan tài đóng kín, không biết có dùng phương pháp khử trùng chống phân huỷ không mà để có khi 5 đến 7 ngày. Trong thời gian kéo dài ấy, người ta mời các dân “ca mướn” đến ca hát, kể cả ca vọng cổ mùi mẫn cả phố phường, mời các “vũ đạo” đến nhảy múa, nhà sư đến làm thủ tục lễ tang. Có người nói rằng: Đám ma trong thành phố thì làm rộn rã, kéo dài, trong khi đó đám cưới lại âm thầm mời nhau đến nhà hàng, chúc mừng nhau rồi ai về nhà ấy!

Qua đó thấy lễ tang quả là nhiều vấn đề phải suy ngẫm, sao cho hài hoà giữa tâm linh, phong tục, tập quán, gia phong với quan niệm tiến bộ của xã hội.

Thời đại văn minh, công việc làm cho người chết cũng nhẹ nhàng đi rất nhiều, nhất là những người ở thành phố, ốm đau đưa vào bệnh viện, khi mất lo lau rửa, thay quần áo, rồi đưa vào phòng lạnh. Sau đó đưa ra Nhà tang lễ, đến giờ làm nghi lễ phúng viếng, xong rồi đưa lên xe đi an táng, nhiều người đã chọn cách hoá táng, điện táng. Nghi lễ cho đám tang rất đơn giản, tôn nghiêm, lặng lẽ đầy tiếc thương tưởng nhớ. Tang phục cũng gọn gàng, áo màu thẫm, khăn băng đen nhưng vẫn đầy ý nghĩa đạo hiếu, nhân văn, lược bỏ đi tất cả những rườm rà, phức tạp, ồn ào về nghi lễ, tang phục không còn phù hợp với nhịp sống mới, hiện đại.

Có người trước khi qua đời đã di chúc hiến giác mạc, hiến tạng để cứu người và “hiến xác” cho y học lại vinh dự được nhà nước trao tặng “Huy chương vì sức khoẻ nhân dân”. Nhưng con cháu do duy tâm, mê tín, sợ hãi lại cứ đem chôn hoặc lại yêu cầu nhà điện táng cho lấy cả xương chứ không lấy tro, để cho vào tiểu sành chôn cất. Việc làm trái ý này chắc rằng người đã khuất ở nơi chín suối sẽ chẳng yên vui. Thế nên, không phải cứ cho rằng làm như kiểu cổ xưa mới là đạo hiếu, mà rất cần sự thay đổi quan niệm của xã hội văn minh.

Cúng là dâng lễ vật tôn kính lên linh hồn người đã khuất theo tín ngưỡng dân gian cổ truyền. Giỗ là nghi thức quan trọng trong việc thờ cúng của người Việt. Người ta quan niệm về ngày giỗ rằng “chung thân chi tang”, nghĩa là ngày tang trong suốt cả đời người. Mỗi năm vào đúng ngày chết của một người, theo âm lịch là một lần giỗ (còn gọi là kỵ nhật), coi là ngày quan trọng để cúng giỗ, tưởng niệm ông bà, cha mẹ, người thân đã mất.

Vì thế, sau mãn tang, hàng năm cứ đến ngày người đã mất là con cháu lại tổ chức cúng giỗ. Đây là dịp chủ yếu để anh em, con cháu gặp nhau, nhất là những người đi xa cũng về sum họp với gia đình để tưởng nhớ người thân đã quá cố, biết ơn công lao sinh thành, dưỡng dạy con cháu. Đồng thời cũng là dịp con cháu, anh em, gia đình, thân tộc gặp gỡ, tăng thêm tình cảm thương yêu, đoàn kết, cảm thông và có điều kiện thì giúp đỡ nhau. Sau đó lại ai về việc nấy, nhưng cùng với những lễ tết cổ truyền thì ngày cúng giỗ gia tiên tạo nên mối quan hệ tình cảm thiêng liêng đặc biệt, cao quý và gìn giữ nét đẹp về gia giáo, gia phong của mỗi gia đình.

Các thiền sư, nhà ngoại cảm cũng khuyên rằng con người hãy sống thật đạo đức, từ tâm, chứ đừng u mê mà làm những điều không phải. Trong chương trình do Hội Phật giáo tổ chức để nhà ngoại cảm nói về cõi âm năm 2010, đăng tải trên mạng Internet, các Đại đức và nhà ngoại cảm nổi tiếng Nguyễn Văn Nhã phân tích rất cụ thể những điều không nên trong việc đốt vàng mã, xây mộ to và cúng bái khuếch trương tôn kém. Các Đại đức và nhà ngoại cảm nói rằng: Đốt vàng mã là của già, nhà lâu, xe hơi tốt đẹp là làm cho ông bà, cha mẹ đã khuất muôn đời sống dưới âm ty, địa ngục mà “không muốn chuyển kiếp” nữa. Mộ xây kiên cố là nhốt chặt người thân của mình không cho thoát ra để về với con cháu và theo Phật nhập Niết bàn. Cúng giỗ to tát, linh đình, giết mổ nhiều lợn, gà, cá, vịt... là phạm tội sát sinh, càng làm cho ông bà, cha mẹ dưới suối vàng phải chịu thêm tội trước kia không biết dạy con cháu, để bây giờ cứ làm ác, làm bừa, tốn công mất tiền mà già dối. Hãy để tiền đó mà giúp đỡ nhau, mà làm từ thiện cho xã hội, cho người nghèo khổ thì phúc đức mới cao.

Cúng giỗ là để người thân còn sống có dịp gặp nhau cùng tưởng nhớ người đã khuất mà thắt chặt tình nghĩa thương yêu trong cuộc sống thường ngày thêm sâu sắc, tốt đẹp hơn lên.

Cũng tránh những điều không hay xảy ra mỗi khi gia đình tụ họp cúng giỗ người thân. Đã từng có chuyện nhân gặp nhau kẻ nể công tội người nọ người kia rồi sinh mâu thuẫn, làm cho cho ngày gặp gỡ tưởng niệm không vui mà lại thêm buồn.

Thế nên hãy lấy tình thương yêu gia đình mà cảm thông, bỏ qua mọi khiếm khuyết cho nhau, để cùng góp phần làm cho ý nghĩa cúng giỗ, tưởng niệm người thân càng tốt đẹp hơn lên.

VII. NGOẠI CẢM

Linh cảm

Theo giải phẫu sinh lý học, con người có năm giác quan là: Thị giác (mắt nhìn), Thính giác (tai nghe), Vị giác (lưỡi nếm), Khứu giác (mũi ngửi), và Xúc giác (da cảm nhận). Năm giác quan này giúp con người tiếp xúc và cảm nhận được thế giới xung quanh. Nhưng trong thực tế, còn có một loại cảm nhận siêu hình khác, giúp mách bảo cho con người về những tín hiệu vượt ra khỏi năm giác quan thực tế cảm nhận. Nó mang những dấu hiệu cực kỳ bí ẩn mà khoa học chưa giải mã được. Các nhà khoa học gọi đó là Linh cảm, linh tính, cảm xạ hay là “Giác quan thứ 6”.

Lần đầu tiên vào năm 1920, nhà khoa học người Đức, Rudof Tischner đã xây dựng, phát triển và tổng kết cho định nghĩa “Giác quan thứ 6” là năng lực tri nhận thông tin thông qua giác quan đặc biệt với 5 khả năng phổ biến: Thân giao cách cảm, xuyên thấu, dự đoán tương lai, tác động sự vật bằng ý chí và nhìn lại quá khứ.

Trong cuộc đời mỗi người, ít nhiều cũng đã trải qua hiện tượng của linh tính mách bảo. Có khi là giấc mơ, chiêm bao như thật, cảnh báo sự kiện xảy ra cho chính mình hoặc cho người khác đã diễn ra hoặc sắp diễn ra đúng như vậy. Đôi khi trong những tình huống đặc biệt, khó khăn, nguy hiểm nào đó, tự nhiên linh tính mách bảo cho ta tránh được và cũng có trường hợp xảy ra đúng như linh tính mách bảo mà không thể nào tránh được. Có khi như có con mắt linh tính ở vùng huyệt Ấn Đường trên trán hay ở sau gáy mách bảo cho ta rằng đằng trước hay đằng sau đang có một sự kiện đặc biệt liên quan đến bản thân ta. Hoặc trong hoàn cảnh nào đó ta nghe như có tiếng nói thì thầm và nhìn thấy những dáng hình như những người thực tế hoặc như những “bóng ma”...

Cùng với năm giác quan hiện hình, giác quan thứ 6 siêu hình có năng lực đặc biệt, siêu phàm vượt lên hẳn những logic bình thường trong thực tế. Trên thế giới từng chứng minh sự kỳ diệu trong nhiều trường hợp về linh cảm của giác quan thứ 6. Nhà bác học người Nga Mendeleev qua nhiều năm nung nấu, nghiên cứu, đã nằm mơ thấy hiện rõ toàn bộ bảng tuần hoàn hoá học rồi chỉ dậy mà ghi chép lại và ông đã phát minh ra định luật tuần hoàn các nguyên tố hoá học nổi tiếng. Các tài năng và thiên tài, phần lớn sự nghiệp sáng tạo là từ linh cảm đặc biệt. Các họa sĩ, văn sĩ, nhà thơ, nhạc sĩ thiên tài Picasso, Mozart, Ngô Thừa Ân... đều cho ra đời những tác phẩm bất hủ qua quá trình chiêm nghiệm lâu dài và thăng hoa trong những giấc mơ. Sự mách bảo trước sự kiện xảy ra tai nạn ô tô, máy bay, tàu thủy giúp cho nhiều người thoát nạn.

Thông tin từ các phương tiện thông tin cho biết về những hiện tượng lý thú này. Nhà chính trị Churchill, giải thưởng Nobel văn học năm 1953, hai lần thủ tướng nước Anh, đã thoát chết do linh tính mách bảo. Năm 1944, ông vừa chuẩn bị rời trận địa thì máy bay của phát xít Đức đến. Người lái xe vội vàng giục ông lên để lái xe đi. Linh cảm thấy không an toàn nên ông không lên xe mà còn chạy ra phía sau xe. Đúng lúc ấy, một quả bom nổ ngay cạnh cửa xe ông vừa đứng và ông thoát chết.

Khả năng của cô gái M. Synkowski, 12 tuổi, nhìn thấy rất rõ trong đầu để “định vị” một tên trộm trên mái nhà trong siêu thị ở Canada, hồi tháng 1 năm 2008. Nhà thơ Nga Lemontov, một hôm đang ngồi đánh bài với đồng đội lính biên phòng, thấy một người có vẻ mặt khác lạ với bình thường, ông liền bảo: “Anh nên ở lại đồn biên phòng đêm nay, nếu không sẽ chết đấy”. Người này không nghe và trên đường đi đã bị một tên say rượu đâm chết.

Bà mẹ ở từ rất xa mà linh cảm thấy trong người khó chịu hoặc làm mơ thấy con mình đang gặp tai nạn, ốm đau. Năm 1865, cậu bé 5 tuổi Maks Hoff man qua đời bởi căn bệnh tả. Ngay đêm vừa chôn cất cậu thì bà mẹ cứ nghe tiếng kêu cứu của con trai mình trong giấc mơ. Bà nói với chồng

nhưng chồng bà không tin, cho rằng do quá nhớ thương con mà thế. Nhưng đêm sau bà lại mơ thấy con trai mình kêu cứu trong tư thế nằm nghiêng về phía bên phải, hai tay để dưới má. Bà đã nói mọi người làm theo mình, đào mộ con lên xem sao. Khi quan tài bật mở thì điều kinh ngạc là cậu bé nằm đúng như lời mẹ cậu mô tả. Người ta đã đưa cậu lên làm hô hấp nhân tạo và sau một giờ, cậu bé tỉnh lại. Cậu được đưa đến bệnh viện chữa trị khỏi bệnh tả. Maks Hoff man, sau đó đã sống tới 80 tuổi, tại thành phố Lincoln, bang Iowa, nước Mỹ.

Cô gái Hoàng Thị Thiêm ở Lương Sơn, Hoà Bình, khi bị kín hết mắt vẫn có thể nhìn hoặc đọc chữ được bằng trán, mũi và thái dương. Có người còn bắt thần trong đêm tối, hay chỗ vắng người nhìn thấy các bóng dáng kỳ dị hoặc bóng người. Đặc biệt ở một số loài động vật như dơi, cá heo, voi, kiến, rắn... bằng cấu tạo từ da, mắt, lưỡi, râu, cảm ứng hồng ngoại, siêu thanh mà linh cảm được sống thần, động đất, tìm mồi trong đêm tối...

Linh tính mạch bảo diễn ra ở nhiều người, nhiều trường hợp rất đa dạng và đầy bí ẩn mang yếu tố siêu nhiên. Nếu như có một ngoại lực hoặc nội lực của sóng đặc biệt, vô hình kích hoạt vào vùng nào đó của vỏ não mà có được cảm nhận, nhưng tại sao lại có cả khả năng dự báo về dự kiện rất vô hình? Nhiều nhà khoa học trên thế giới bỏ ra nhiều công sức nhằm tìm hiểu, nghiên cứu, chứng minh, lý giải cho hiện tượng kỳ bí, lý thú, khó hiểu và có phần hoang đường, đáng sợ này.

Những người thông thái, thông minh, cẩn thận là những người hay có dự cảm, dự báo về sự việc và cuộc đời. Cho nên trong cuộc sống họ thường xử lý hợp lý và tránh được những hậu quả đáng tiếc. Đi trên đường họ hay tạo ra linh tính hoặc chú ý chẩn đoán cho sự kiện, như điều khiển tư duy cảnh báo đằng sau mình có thể hoặc đang diễn ra cái gì mà cẩn thận hoặc ngoái lại nhìn xem sao. Họ nhìn vào bánh xe trước đang đi cùng chiều hoặc ngược chiều với mình xem có xu hướng lái sang phía trái hay phải để mà đề phòng tai nạn. Hoặc thấy xe ngược chiều với mình đang phóng rất nhanh có thể lái xe không tập trung, chú ý thì bấm còi lên vài cái hoặc nháy đèn cảnh báo cho họ chú ý, cẩn thận. Họ đoán định thời cuộc, diễn biến xã hội, tâm lý mà linh cảm sự việc xảy ra và khả năng kết cục thế nào...

Như vậy, linh tính vừa siêu hình không thể chứng minh cũng vừa có phần khoa học về tiềm thức và cấu tạo thể chất cơ thể, đặc biệt là vùng não bộ. Mọi ghi nhận, tái tạo, hình dung, tưởng tượng, nhìn thấy, suy diễn, cảm nhận, phản xạ, phát minh, hành vi, vui buồn, sợ hãi... đều bắt nguồn từ nhận thức, xử lý từ bộ não. Sự bình thường hay đột biến thay đổi trong cấu trúc của não bộ qua những biến cố bất thường, kể cả hội chứng ảo giác đều có tác động hình thành giác quan thứ 6. Nhưng tại sao con người có những khả năng đó và lại làm được như vậy thì còn là bí ẩn của bức màn bí mật không dễ gì lý giải. Nó không bắt nguồn từ quá trình tư duy, cũng không có logic của sự chuẩn bị mà rất bất thường và rất bất ngờ nằm ngoài dự đoán, ngoài sự cầu xin tâm linh, thánh thần, ma quỷ. Nó tự nhiên, xuất thần, mông lung, huyền bí, có khi ngờ ngợ nhưng lại rất thực tế, vừa là giấc mơ vừa là tiềm thức tiềm ẩn trong con người. Nó có những tín hiệu cho ta cảm nhận, phân tích rồi chuyển hoá tâm lý, có khi dẫn đến hành vi chấp nhận hay giải thoát. Đây thực sự là khoa học về cấu tạo, thể chất con người với những xung động, bức xạ của khoa học vật lý, hoá học, đôi khi còn là tâm lý, bệnh tật và không phải ai cũng có khả năng đặc biệt như thế. Nó như là sự mặc nhiên như vậy, chứ không phải thần thánh, ma quỷ mà người ta lầm tưởng. Vì khi con người thực thể thay đổi thể chất, bệnh tật hoặc chết đi thì mọi diễn biến lạ lùng, bí ẩn kia cũng bị hạn chế, mất hẳn và chấm hết.

Giác quan thứ sáu trở nên lợi hại vô cùng. Linh tính đột nhiên xảy ra chủ yếu ở bản thân một người. Nó cảnh báo cho con người dự kiện, biến cố bất thường, thoát được những tai hoạ khủng khiếp nhưng nó cũng trù lên bức màn huyền bí gây không ít tâm lý mê tín, dị đoan, sợ hãi. Nhiều kẻ lợi dụng có chút khả năng này mà mệnh danh cô, cậu, thánh thần, ma quỷ và trời cho ăn lộc nọ kia mà cúng bái quàng xiên, đốt vàng, đốt mã, hình nhân thể mạng, vơ tiền, hót bạc, gây hoang mang và lừa đảo những người mê muội hoặc nhẹ dạ, cả tin.

Với năm giác quan chính chịu sự tác động của ngoại cảnh khách quan, cộng với thiên hướng, tâm lý, bệnh tật đã làm cho con người tiếp nhận, cảm thụ thành biết bao điều hay, lẽ phải và cũng sinh ra rất nhiều tác động tâm thần mông lung, sợ hãi. Thêm giác quan thứ sáu vào nữa lại làm phong phú cho quan niệm tâm linh, nếu không hiểu bản chất khoa học sẽ dẫn đến duy tâm, cuồng

tín.

Cùng với khả năng kỳ lạ, con người còn có khả năng nhạy cảm với các bức xạ, phản xạ của vật thể, mà các nhà khoa học gọi là “cảm xạ”. Khả năng cảm xạ giúp có thể tìm thấy mỏ quặng, hút, uốn kim loại, tìm nguồn nước ngầm, đu đưa con lắc... Cảm xạ cũng chỉ là khoa học như các ngành khoa học khác, có thể ứng dụng vào rất nhiều lĩnh vực y học, sinh học, khí tượng thủy văn, khai thác mỏ, tìm kiếm vật dụng mất tích.... Thời gian qua, bộ môn Năng lượng Cảm xạ, thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học công nghệ Tin học ứng dụng (UIA) của Việt Nam đã mở nhiều lớp “cảm xạ căn bản” để cung cấp cho người yêu thích bộ môn này những kiến thức và thực hành hữu ích về cảm xạ, giúp nâng cao sức khỏe tâm thần và thể chất. Có điều rằng, không nên huyền bí và hoang đường hoá “cảm xạ” như đã từng làm như “phong thủy” xưa, gây ra khó hiểu, kể cả lừa đảo, chiêm tinh, bói toán, mê tín dị đoan, lo sợ.

Trong cuốn “Giác quan thứ Sáu là gì?” của tác giả Hoàng Xuân Việt, nhà xuất bản Văn hoá Thông tin - 2005, gồm 11 chương, lý giải khá thú vị, gồm: Chương 1: Cái gọi là “giác quan thứ sáu”. Chương 2: Giác quan thứ sáu qua dòng lịch sử. Chương 3: Tác dụng của sóng điện trên động vật, thực vật và kim loại. Chương 4: Màu nhiệm của làn điện. Chương 5: Khoa học và huyền bí. Chương 6: Cảm tuyến thuật. Chương 7: Các hiện tượng liên đới với “cảm tuyến thuật”. Chương 8: Sức ảnh hưởng của “giác quan thứ sáu”. Chương 9: Thực hiện “cảm tuyến thuật” bằng phương pháp nào. Chương 10: ứng dụng “cảm tuyến thuật”. Chương 11: Giác quan thứ sáu và sức khỏe. Chúng ta nên tham khảo để phần nào hiểu thêm về khoa học với con người.

Ngoại cảm

Đã từ lâu trên thế giới và gần đây ở Việt Nam xuất hiện một số người có khả năng đặc biệt, đoán trước những việc sắp xảy ra, “nhìn thấy”, “nói chuyện” và tìm được mộ người đã chết rất lâu năm, có thể thôi miên, chữa bệnh cho người khác từ rất xa, có thể dùng vận khí hút và uốn cong kim loại, có thể làm cơ thể phát nhiệt, bốc lửa, có thể nhìn xuyên qua tường, nhìn thấu xuống đất, có thể nói chính xác địa hình, đồ vật ở nơi chưa từng biết đến hay đi qua, có thể tiên tri, hậu đoán sự kiện, đời người...

Khả năng siêu phàm như có phép thần thông ấy được tái hiện nhiều lần, hơn hẳn giác quan thứ 6 và các nhà khoa học gọi là “giác quan thứ 7” hay là “ngoại cảm”, tức là vượt ra ngoài những cảm nhận thông thường của năm giác quan ở con người, bao gồm cả cảm xạ. Tuy nhiên, không phải nhà ngoại cảm nào cũng đều có tất cả những khả năng ấy, mà có thể chỉ có một vài khả năng hoặc một số trong những khả năng đó mà thôi.

Phần lớn những “nhà ngoại cảm” không phải bẩm sinh đã có khả năng đặc biệt, mà thường từ những biến cố, thậm chí rất đặc biệt ở thời điểm bất kỳ nào đó trong cuộc đời như: Đau ốm thập tử nhất sinh, tai nạn khủng khiếp, trong hoàn cảnh hiểm nghèo, căng thẳng, hoặc rèn luyện, tu hành khổ hạnh... Đặc biệt là hoàn cảnh khốc liệt của đời sống, xã hội, áp lực ám ảnh tinh thần gắn với tâm linh mê tín thường xuất hiện nhiều hiện tượng ngoại cảm. Ví dụ chiến tranh, tai họa thảm khốc ám ảnh vào tâm thần, lại quá sùng tín thần linh cầu cúng sẽ là mảnh đất cho ngoại cảm phát triển, lây lan.

Những chuyện kỳ lạ được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, có thể làm chúng ta thấy như những chuyện hoang đường.

Cô Jane O Neil, người Anh, sau khi chứng kiến một vụ tai nạn giao thông thảm khốc, sợ hãi đến mức phải nghỉ việc trong nhiều tuần, bỗng phát hiện ra mình có khả năng nhìn thấy bằng “con mắt thứ ba”. Không Minh - Gia Cát Lượng trong thiên tiểu thuyết *Tam Quốc chí* của La Quán Trung, Trung Quốc, do dày công nghiên cứu hiện tượng thiên nhiên, trời đất, thời cuộc và tâm lý mà có khả năng dự đoán con người, thế trận và hô phong hoán vũ, tạo gió mưa. Tức là qua logic tâm lý, diễn biến tất yếu của cuộc chiến tranh, kinh nghiệm hiện tượng thiên nhiên, ông đã tiên đoán được nó sẽ xảy ra và đến lúc nào sẽ xảy ra như thế. Cũng như khoa học dự báo thời tiết ngày nay, không những có thể báo trước được nhiều ngày về hiện tượng mưa gió, bão giông... mà còn

“biết” được hoạt động của vũ trụ, Nhật thực, Nguyệt thực. Nhưng người không hiểu được thì cho là thần thánh, gấu ăn Trăng, ma quỷ. Những thiền sư Yoga, Ấn Độ kỳ công luyện tập lâu năm có thể vận khí khinh công nâng mình lên không trung và phát công lực chữa bệnh cho người khác mà được coi là những siêu nhân.

Cậu bé 11 tuổi Colton Brupo, người Mỹ, đã viết cuốn sách “Thiên đường có thật” mô tả khi 4 tuổi, cậu được chẩn đoán mắc bệnh cúm và phải trải qua hai lần phẫu thuật cấp cứu vùng bụng. Sau khi phục hồi, Brupo cho biết đã gặp được chị gái của mình ở Thiên đường, người mà chưa bao giờ được gặp. Chị đã ôm lấy Brupo nói rằng: “Chưa được đặt tên”. Khi Brupo nói cho gia đình thì cha mẹ cho biết đó là người chị gái bị mất khi mẹ sảy thai và chưa bao giờ kể cho cậu về chuyện buồn đó. Brupo cũng bảo cậu đã gặp ông nội của mình, người đã chết cách 30 năm mà cậu chưa từng biết mặt. Brupo còn mô tả: “ở Thiên đường không giống những gì trên thực tế. Rất tuyệt, ngoài sức tưởng tượng, có nhiều màu sắc như cầu vồng”.

Tháng 3 năm 2011, bé trai 7 tuổi tên là Bogdan ở Serbia, cơ thể “hút” được rất nhiều đồ vật như thìa, nĩa, dao và chiếc chảo rán to tướng, thậm chí cả những đồ vật không phải là kim loại như tấm kính, đồ chơi bằng nhựa, điều khiển ti vi. Cha mẹ của Bogdan cho biết ngay từ khi cậu chào đời, họ đã thường xuyên phải lấy những đồ vật dính vào cơ thể của con và cũng không dám cho đến gần các nguồn điện, các thiết bị điện vì sợ cậu chạm vào có thể bị tắt điện hoặc nguy hiểm. Điều kỳ lạ là Bogdan còn rất nhỏ tuổi, hồn nhiên, vô tư, không có ý thức tạo ra hoặc biết vận khí công lực như Yoga mà cơ thể lại “hút giữ” được cả những đồ vật không phải kim loại như nhựa, sứ, kính không có cảm ứng điện và từ trường nam châm. Cha mẹ của Bogdan mời đông đảo phóng viên đến chứng kiến, ghi hình về khả năng đặc biệt của cậu và họ đã đưa thông tin lên báo chí, thu hút sự chú ý của giới truyền thông thế giới.

Cô gái thôn quê, 17 tuổi, Phan Thị Bích Hằng ở Ninh Bình, qua một lần chó dại cắn, lên cơn điên chết đi, sống lại đã “tự nhiên” có khả năng dự đoán người sắp chết, “nhìn” và “nói chuyện” được với “người âm” và tìm được hàng nghìn hài cốt liệt sĩ đã hy sinh trong chiến tranh từ nhiều năm trước và trở thành nhà ngoại cảm xuất sắc của Việt Nam.

Từ những diễn biến và kết quả đáng kinh ngạc trong thực nghiệm thực tế cho thấy khả năng ngoại cảm trước hết từ sự biến đổi thể chất, đặc biệt là tâm thần kinh của cấu trúc não bộ, đồng thời với năng lực cảm xạ tri giác nội sinh. Khi con người sinh ra bình thường, mãi cho đến khi do ăn uống, luyện tập hoặc sự cố đặc biệt gây kích hoạt đột biến làm chuyển hoá, thay đổi sắp xếp, cấu trúc phần nào đó trong não bộ mà phát sinh cảm nhận, tư duy khác biệt của Thấu Thị (khai mở thiên nhãn thông), Thấu Thính (khai mở khả năng cảm nhận siêu thanh) và phản ứng Cảm Xạ (cảm nhận được bức xạ vật chất và phi vật chất từ trường, điện trường sinh học). Bẩm sinh con người biết tìm vú mẹ để bú, lớn lên biết tư duy, suy nghĩ, làm việc, phát minh, sáng tạo, có khi có biệt tài... cũng là do cấu tạo thể chất và phát triển trí tuệ mà ra. Vậy thì sự hình thành đặc biệt của “giác quan thứ sáu” và “khả năng ngoại cảm” cũng từ nguyên nhân thể chất của mỗi con người đặc biệt mà có.

Chúng ta thử hình dung việc khai thác từ vật chất trong thiên nhiên, mặt đất, các nhà khoa học đã chế tạo ra thiết bị linh kiện bán dẫn, điện tử tinh vi làm thành Radio thu được tín hiệu âm thanh siêu hình từ nơi phát sóng, rồi Ti vi chỉ cần cái Anten với dòng điện nối vào máy là thu được cả hình, cả âm thanh từ nơi cột truyền hình phát đi tín hiệu và ở rất xa mọi ngõ ngách, hàng triệu gia đình đều bắt được tín hiệu, xem được truyền hình. Ngày nay, công nghệ hiện đại, tinh vi còn nghiên cứu, chế tạo ra “con chip”, “nano”, “vi mạch” và các thiết bị cực nhỏ và cực kỳ thông minh.

Câu hỏi đặt ra là phải chăng nhà ngoại cảm, qua biến cố đã kích hoạt “chế tạo” ra được một loại “ti vi” hoặc “con chip” rất đặc biệt, nhạy cảm nằm trong phần tri giác, có thể thu được hình ảo và siêu thanh của “người âm” vẫn còn dư sót, tồn tại vô hình mà cảm nhận, mà nói lại điều đã “nghe”, đã “nhìn” thấy qua cái “ti vi” vừa được tự nhiên mã hoá trong não? Có thể ví cái “ti vi” trong não bộ nhà ngoại cảm đã thu được tín hiệu từ nơi “phát sóng” của người âm như công nghệ truyền hình hoặc điện thoại di động thông minh vậy. Đây là loại “ti vi” rất đặc biệt của năng lực cảm xạ đặc biệt chứ không phải là Ti vi thông thường và ở trong não bộ nên có sự tham gia tích cực của yếu tố tư duy, nhận thức của con người. Siêu âm thanh, hình ảnh siêu hình của “người âm”,

người bình thường không thể nghe, nhìn được, nhưng đối với nhà ngoại cảm lại “nghe thấy” và “nhìn thấy” cụ thể bằng mã hoá thông tin đặc biệt ấy. Sự chuyển hoá thần kỳ làm chính nhà ngoại cảm và chúng ta không thể hiểu nổi, cảm giác như có phép thần thông mang yếu tố thần thánh, ma quỷ vậy.

Bằng những thiết bị hiện đại, tinh vi, ngày nay các nhà khoa học đã khám phá và chụp được hình ảnh não của các nhà khoa học thiên tài, những kỳ nhân siêu phàm, đặc biệt. Các vết lõm trên bề mặt hay hình điểm sáng hoặc mờ khác thường trong não bộ, có thể là dấu hiệu của những khả năng siêu phàm, đặc biệt ở họ?

Tuy nhiên, cũng có khi trục trặc, do ăn uống làm thay đổi thể chất, hoặc lý do nào đó làm cho vận khí, điện trường trong cơ thể yếu đi là khả năng cảm nhận kém theo. Lúc đó nhà ngoại cảm sẽ cảm nhận không chính xác, hoặc não bộ bị chuyển hoá hoàn toàn trở lại thì cũng hết khả năng cảm nhận ngoại cảm mà trở về người bình thường như xưa. Hay nói cách khác là “tì vi” trong nhà ngoại cảm đã qua thời kỳ sử dụng, nay thì có sự cố hoặc hỏng hắc. Nhưng cái hỏng trong trường hợp này là sự cố ngược trước kia để trở lại bình thường như xưa, chứ không phải là sự hỏng hóc làm cho con người bệnh tật, thần kinh, si ngốc.

Ở đây, có vấn đề rất quan trọng là quan hệ của sự dư sót, tồn tại vô hình “phản dương” thoát ra của người đã chết (tạm gọi như vậy). Có người do cấu tạo thể chất đặc biệt nên khi chết, phản dương thoát ra không tan mà tồn tại có thể trong không gian, nhất là tại nơi có huyết thống gia đình, hoặc ở những nấm mồ. Đây là những “linh hồn”, “vong hồn” dễ được nhập vào người nào đó, (chứ không phải tất cả mọi người) có anten, điện trường tương thích thu được vào họ hoặc thu vào “tì vi” của nhà ngoại cảm mà thành cuộc nói chuyện với nhau. Vì vậy, mà còn rất nhiều trường hợp không có được sự tồn tại “vong hồn” nên không nhập vào ai và nhà ngoại cảm nhiều khi cũng không bắt được tín hiệu thông tin vô hình mà trở chuyện.

Vậy thì phản dương thoát của “vong hồn” là cái gì, ở đâu ra và tồn tại như thế nào, có thật hay là ma hay không? Như ở phần thể chất đã trình bày, khi con người mất đi, do cấu tạo thể chất khác nhau mà phản dương “vong hồn” thoát ra có sự khác nhau. Người có thể chất đặc biệt, khi chết, phản dương thoát ra không tan, mà dư sót, tồn tại có khi rất lâu ở nơi giao thoa điện trường, thể chất như nơi thờ tự, có con người sống hay qua lại, nhất là với người cùng huyết thống, có thể chất giao thoa cảm xạ trường sinh tương ứng. Vì thế nên có nơi, có người nhập vào được như nhà ngoại cảm và có nơi, có người không thể nhập vào được.

Ngoại cảm cần có tập trung vận lực, định hướng cảm nhận mới thành công. Nhà ngoại cảm thực hiện một việc gì cũng cần có sự hướng phát tín hiệu đi và hướng tín hiệu tới mình, cũng như việc dò bắt sóng phát thanh hoặc dò kênh truyền hình trên ti vi vậy. Ví dụ, việc gọi gặp người âm, phải đến bên bàn thờ ở gia đình hoặc ra nơi phần mộ. Nhà ngoại cảm sẽ cùng người thân hướng thông tin đi bằng việc đến bàn thờ, đốt hương khói, rồi thật tập trung tư tưởng khẩn vái. Lúc này “tì vi” đặc biệt thu tín hiệu trong não bộ nhà ngoại cảm bật mở và do tập trung mà vận khí điện trường cũng mạnh lên. “Tì vi” sẵn sàng điều chỉnh thu được siêu hình và siêu thanh từ kênh “người âm” được gọi hướng về. Phản dương khí “vong hồn” dư sót hoặc tồn tại của người âm, có mức độ khác nhau, được “tì vi” của nhà ngoại cảm thu hiện lên trong tâm trí nhà ngoại cảm và cuộc giao thoa, phỏng vấn của hai bên bắt đầu. Cho đến lúc nào đó nhà ngoại cảm sẽ chủ động ngắt, tức là điều chỉnh trở về bình thường, vận khí điện trường bị cắt, chấm dứt cuộc nói chuyện. Tuy nhiên, có trường hợp cuộc giao tiếp đang thực hiện, vì lý do nào đấy, thiếu tập trung hoặc phần “vong hồn” người âm không đủ mạnh và bền vững cũng làm cho tín hiệu yếu đi hoặc mất hẳn, vì thế mà cuộc “nói chuyện” gián đoạn hoặc mất theo.

Chúng ta còn biết đâu đó có nhà ngoại cảm có thể nói ra những gì ở rất xa và những sự kiện xảy ra trước kia và mai sau, mặc dù chưa bao giờ được tiếp xúc hoặc biết đến... Chưa có một công trình nghiên cứu khoa học nào giải thích hoặc cũng không thể lý giải được sự kỳ bí đầy mê hoặc này. Ngay trong lĩnh vực tâm linh cũng chỉ coi là sự mặc nhiên như vậy và coi đó như là một đáng siêu nhiên mách bảo cho con người hoặc là sự ngẫu nhiên trùng lặp mà thôi.

Dù chưa gặp nhau, chưa hề biết đến nhà cửa, ruộng, vườn, sông ngòi, ao hồ của một địa điểm

nào đó bao giờ, thế mà nhà ngoại cảm cứ nói vanh vách về địa hình, nhà cửa, sông hồ, vườn ao, mồ mả nơi ấy chính xác đến kỳ lạ. Đến bản thân nhà ngoại cảm cũng nói rằng: “Không hiểu tại sao trong đầu cứ hình dung, cứ mách bảo cho cảm giác của họ nói lên, chứ cũng chẳng thấy hình thù ông thần, bà thánh, ma, quỷ nào nhắc bảo như vậy!”. Phải chăng khi gặp người chủ, cảm xạ trong nhà ngoại cảm đã định hướng đến vùng địa khí, nhân khí đang được tập trung và sự kích hoạt sóng “thiên nhân thông” đã định vị tượng hình cho nhà ngoại cảm nhận được mà mô tả ra như thế? Người đời còn cho biết rằng có thầy lừa bịp đã tạo dựng mạng lưới “cộng tác viên” nằm vùng nắm bắt thông tin cung cấp về cho họ. Những đệ tử này cứ mò mẫm, lần tìm những người có gia cảnh thật oái oăm, đau khổ, lo sợ, có thể cực giàu và rất mê tín. Thông qua nhiều cách nắm được thông tin, làm quen, giới thiệu, thậm chí dọa nạt cho gia chủ sợ hãi. Thế là cơ hội chèo kéo, giới thiệu, chi bảo của loại hình công ty “Chichomech” (chỉ chỗ) này hoạt động hiệu quả. Khổ chủ được chỉ thẳng về “cậu”, đồng thời những cú điện thoại di động của công nghệ hiện đại cứ thế gọi thẳng về cung cấp đủ các thông tin cho “cậu”. Khi khổ chủ vượt chặng đường xa tìm về xin gặp “cậu”. Cậu bắt đầu lừ lừ đôi mắt để thị sát, khua chân, múa tay làm phép, bắt quyết như giao tiếp được với thần linh, ma quỷ, rồi nhìn thẳng vào khổ chủ mà phán “chính xác” từng việc, từng hoàn cảnh đúng như gia cảnh của khổ chủ. Điều gì nói lỡ thì tìm cách lái đi hoặc hoá giải bằng phép tâm linh. Thế rồi lễ lạt, cầu cúng được “cậu” vẽ ra, có khi khổ chủ hào hoa bỏ ra hàng mấy chục triệu để tạ ơn thầy. Vì vậy, mới thật trớ trêu là những người ở gần và dân làng chẳng ai tin, ai xem “cậu”, còn bảo là kẻ lừa đảo, nhiều khi ốm đau “cậu” cũng cuống lên uống thuốc, tiêm thuốc, thế mà người ở xa, kẻ cả ăn mặc rất sang trọng cứ đi ô tô kéo đến lễ thánh, xin lộc nhà thầy để được “cậu” chỉ dạy!

Trong trường hợp dự báo những sự kiện đã xảy ra và sẽ xảy ra, có thể: Một là những thông tin đã tìm hiểu từ lâu lưu lại trong tiềm thức được cập nhật cùng lý giải tiến trình logic diễn biến của sự việc. Các quân sư, lãnh tụ thiên tài, các nhà tiên tri lỗi lạc thường do nghiên cứu thông thiên văn, tường địa lý, tình hình chính trị, xã hội và hiểu biết tâm lý mà dự đoán diễn biến thời cuộc, chiến trận, con người khá chính xác. Đó là trường hợp quân sư Gia Cát Khổng Minh thời Tam Quốc, Nguyễn Bình Khiêm với lời tiên đoán, sấm truyền nổi tiếng và tư tưởng, chiến lược Hồ Chí Minh về cuộc kháng chiến thần thánh, trường kỳ, gian khổ nhưng nhất định thắng lợi của cuộc cách mạng chính nghĩa, anh hùng Việt Nam thế kỷ XX. Thứ hai là dự kiện bất ngờ dự đoán có xác xuất trùng lặp vô tình hoặc may ra mà đúng. Còn nếu không đúng là vì bị yếu tố khác hoá giải mất rồi. Thứ ba là dự cảm tiềm thức bất ngờ tự nhiên mách bảo, có thể cộng thêm trí nhớ về những gì đã biết mà tri giác cho sự việc. Đây là bí ẩn khó lý giải nhất về tiềm năng đặc biệt mà bản thân các nhà ngoại cảm có đạo đức chân chính cũng công nhận là mặc nhiên như vậy.

Cơ quan an ninh Xô Viết KGB, những năm đầu thế kỷ XX đã từng sử dụng đội ngũ những người có năng lực đặc biệt để nghiên cứu, thực hiện công việc phòng chống tội phạm, chữa bệnh và bảo vệ an ninh quốc gia. Vladimir Safonov với khả năng không nhìn vẫn thấy đồ vật cất giấu và theo ảnh hoặc thu nhận thông tin từ giọng nói để đoán người, chữa bệnh. Volf Messing nhà ảo thuật đoán ý nghĩ và thôi miên được người khác. Nữ đại tá Maina chỉ dùng ánh mắt “tung chương” có thể làm tê liệt một người đàn ông khoẻ mạnh hoặc thôi miên người gác cửa mà ra vào không phải trình giấy tờ...

Bà Vanga Dimitrova, nhà tiên tri mù nổi tiếng người Bulgaria có thể tiên đoán được những sự việc diễn ra trong quá khứ, hiện tại và tương lai cách hàng chục năm.

Còn một số người có khả năng nhìn xuyên thấu qua vật cản, tường, quần áo như ti vi bất sóng nhưng lại không có khả năng đọc ý nghĩ người khác hoặc không thể vận công lực hút được kim loại hay phát nóng bàn tay... Trường hợp vận khí của người mà thể chất có nhiều yếu tố tạo điện trường sinh, sẽ có từ trường mạnh có thể hút, giữ được kim loại hoặc có thể phát nóng bàn tay. Các nhà ảo thuật còn tạo ra ảo giác đánh lừa thị giác khi cho đồ vật hay con người tự nhiên biến mất rồi lại hiện ra. Đó là những khả năng đặc biệt chứ chưa thực sự là ngoại cảm. Mỗi nhà ngoại cảm lại có thể mạnh riêng như khả năng “gọi hồn” của Nguyễn Thị Phương ở Hàm Rồng, Thanh hoá, Nguyễn Văn Nhã ăn mình, ngoại cảm qua điện thoại, Nguyễn Khắc Bảy vẽ bản đồ chỉ dẫn vị trí tìm kiếm, Dương Mạnh Hùng “bắt mạch Thái Tổ” vẽ hình liệt sĩ, Hoàng Thị Thiêm có thể “nhìn thấu” khi bịt kín mắt, Nguyễn Ngọc Hoài dùng năng lực ngoại cảm tìm hàng nghìn mộ liệt sĩ, Phan Thị Bích Hằng “gặp và nói chuyện với người âm” và “vong hồn liệt sĩ”... làm nên một mê hồn trận phong phú, hấp dẫn và đầy bí ẩn về tiềm năng ngoại cảm của con người.

Về trường hợp nhà ngoại cảm của Việt Nam, Phan Thị Bích Hằng là điển hình về nguyên nhân hình thành và thực nghiệm khả năng ngoại cảm từ những năm 1990, thế kỷ XX. Theo thông tin của phương tiện truyền thông đại chúng và tài liệu băng đĩa hình ghi lại từ những cuộc tiếp xúc, trao đổi của nhà ngoại cảm tại một số cuộc gặp gỡ với tăng ni, Phật tử do các cơ sở Phật giáo tổ chức thì Phan Thị Bích Hằng có một số yếu tố của nhà ngoại cảm: Qua một tai hoạ khủng khiếp chó đại cắn, lên cơn điên chết đi và sống lại. Sau đó xuất hiện khả năng dự đoán người sắp chết, rồi “gặp”, “nói chuyện” với “người âm”. Dùng khả năng ngoại cảm tìm được rất nhiều hài cốt người đã mất sau nhiều năm, ở rất nhiều nơi, kể cả những nơi địa hình xa xôi, hiểm trở.

Phan Thị Bích Hằng không huyền bí, dấu điểm mà công khai khả năng tự có của mình. Ngay trong những ngày đầu, khi bị bệnh rồi xuất hiện khả năng đặc biệt này, mọi người cho là thần thánh nhập, ma quỷ ám, thế nhưng Bích Hằng không bao giờ ngộ nhận mình là “thầy”, là “cô”, là “cậu” và có ai cho ăn lộc, hưởng lộc mà chỉ nói rằng: “Cháu cũng không hiểu tại sao cháu lại biết được ở trong đầu mà nói ra như vậy thôi.”. Và khi bị áp lực từ gia đình và hàng xóm láng giềng, Hằng chỉ muốn quên đi khả năng đã gây không biết bao nhiêu phiền toái ấy. Thế rồi Phan Thị Bích Hằng quyết tâm con đường học tập và thi vào đại học để chứng minh cho sự bình thường của mình. Tốt nghiệp đại học, Bích Hằng đi làm công tác ở một trường đại học, tham gia vào bộ môn Cận tâm lý, Trung tâm nghiên cứu tiềm năng con người, thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam và được các cơ quan có trách nhiệm của nhà nước yêu cầu phối hợp giúp tìm hài cốt cho các liệt sĩ hy sinh trong chiến tranh. Các cơ quan của nhà nước và ban tổ chức các buổi nói chuyện của Hội Phật giáo (đã phát hành DVD và trên mạng) cũng không coi Phan Thị Bích Hằng là “thầy” hay “cô”, “cậu” mà chỉ là người có khả năng đặc biệt của “nhà ngoại cảm”, đơn giản thế thôi.

Với tinh thần luôn sẵn sàng và nhiệt tình cộng tác tích cực, chân thành, Phan Thị Bích Hằng đã giúp tìm được hàng nghìn hài cốt liệt sĩ đưa về với quê hương, gia đình. Bích Hằng còn giúp rất nhiều người tìm được mộ mà người thân thất lạc đã lâu năm, góp phần ổn định tâm linh cho gia đình họ. Phan Thị Bích Hằng còn tham gia các cuộc giao lưu ở nhiều nơi để chia sẻ, trao đổi về việc mình làm, bác bỏ những mê tín dị đoan và định hướng cho mọi người hiểu về thực tế của khả năng ngoại cảm.

Tuy nhiên, khi thay đổi thể chất trong cơ thể, hay tương tác các yếu tố không phù hợp, lúc nào đó, hoặc về sau, khả năng ngoại cảm cũng thay đổi thì việc thực hành ngoại cảm không chính xác hoặc không còn nữa, “nhà ngoại cảm” sẽ trở lại là người bình thường, kể cả Phan Thị Bích Hằng cũng vậy. Vì thế, có nhiều trường hợp nhà ngoại cảm không còn chính xác và theo các nhà nghiên cứu thì chính xác rất thấp. Các nhà khoa học, khi kiểm chứng ADN thì cho kết quả tìm bằng ngoại cảm chỉ mấy phần trăm, còn lại đều không chính xác!

Vấn đề đặt ra là khi ngoại cảm áp vong hướng dẫn cho nơi này, nơi kia trăm phần trăm chính là hài cốt của người cần tìm, nhưng khi đào lên chỉ là mấy mảnh xương vụn hoặc chỉ là đất cát, đưa về xét nghiệm đối chứng với huyết thống gia đình lại không phải, thì chẳng thấy nhà ngoại cảm nào gọi “hồn” họ để bảo: “Nhầm rồi, không phải tôi đâu!”. Đây cũng là điều đáng chú ý về sự thật của ngoại cảm. Những tai hại như thế không những là nỗi buồn cho gia đình đi tìm mộ mà còn gây ra mâu thuẫn đau đớn cho những gia đình có hài cốt bị đào nhầm mang đi và niềm tin vào ngoại cảm cũng phải nghi ngờ.

Tiềm thức, tâm lý và đạo đức của nhà ngoại cảm khi thực hành công việc được huy động giúp cho thông tin, giải mã cuộc gặp gỡ chân thực, có giá trị cảm hoá và hướng thiện cho con người. Đây cũng là lúc món phép lợi dụng sự cả tin, lo sợ của đương sự mà một số người mệnh danh là nhà ngoại cảm cố tình làm lung lạc tinh thần của họ.

Nhiều trường hợp ngoại cảm không những sai về địa chỉ mà còn sai khi thực nghiệm khoa học đối chứng ADN. Có gia đình chỉ vì cuồng tín theo ngoại cảm mà mất công, tốn rất nhiều tiền của, thời gian và sinh bệnh hoạn loạn, thần kinh, có trường hợp dẫn đến tử vong do “thầy rờm” tạo trò áp vong, ma giả, đầu độc.

Vì vậy, các chuyên gia khoa học và những người có trách nhiệm ở các cơ quan nhà nước khuyến cáo rằng: *“Năm tháng đã qua đi, mọi di hài, vật chất hoà vào với đất đai, cây cỏ thì hãy*

coi đó là sự yên bình của những linh hồn đã khuất. Không nên cố tình tìm mọi cách làm xáo trộn thêm cho tâm linh, gây nên những nỗi buồn không đáng có cho mỗi gia đình, người thân và người quá cố. Mọi thông tin nên dựa vào đơn vị, địa phương, gia đình và giấy tờ chính thống có liên quan đến mỗi cá nhân người mất để xử lý sao cho tin cậy nhất”.

Báo “Cảnh sát toàn cầu” số 126, năm 2012, tác giả Việt Linh giới thiệu về tác phẩm “Một thế giới khác” của nhà ngoại cảm Nguyễn Ngọc Hoài. Đây là cuốn tự truyện nói về công việc và cuộc sống của một nhà ngoại cảm kèm theo những lời kể của các gia đình tìm mộ liệt sĩ. Cuốn sách góp tiếng nói phân định ranh giới mong manh giữa chính tín và mê tín, giữa ngoại cảm thật và ngoại cảm dờm.

Nhà ngoại cảm Nguyễn Ngọc Hoài nói rằng: “Điều kiện công tác và chạm khiến tôi nhận ra nhiều vấn đề phức tạp. Từ ‘ngoại cảm’ đã bị lạm dụng. Các nhà ngoại cảm mọc lên như nấm sau mưa, năng lực thì ít mà cái tâm cũng không nhiều. Chỉ mấy năm trước, ngoại cảm danh giá bao nhiêu, thì thời gian gần đây, ngoại cảm bị đánh đồng với lừa đảo. Trước đây người ta tin tưởng mù quáng, còn bây giờ, người ta phủ nhận sạch trơn. Cả hai thái độ ấy xét cho cùng, đều từ không hiểu mà ra”. Nguyễn Ngọc Hoài cũng khuyên các gia đình hãy giám định ADN để đảm bảo sự thật.

Ngoại cảm là khả năng tự nhiên với những biến đổi đột biến, kỳ diệu của cơ thể, khơi dậy, kích hoạt tiềm năng siêu việt ở con người chứ tuyệt nhiên không phải trời đất, thánh thần, thượng đế nào cho ăn lộc và phù hộ. Cũng không phải quý âm, ma làm mà các thầy phù thủy, thầy mo thiếu hiểu biết bịa ra để dọa nạt, lừa bịp. Thậm chí còn có những “dị nhân” hoang tưởng khoe mình đặc biệt, có khả năng “ngăn mưa, đuổi bão”, “phóng chương chữa bệnh”, làm cho các nhà chức trách, các cơ quan khoa học chuyên môn phải vào cuộc thực nghiệm và Hội đồng khoa học UIA (Liên hiệp Khoa học công nghệ - Tin học ứng dụng) không công nhận khả năng của họ.

Thực tế một nhà ngoại cảm cũng chỉ có một số khả năng, chứ không phải là có tất cả mọi khả năng của ngoại cảm, bởi vì biến cố xảy ra cũng chỉ tạo thành một cái “ti vi”, “con chip” đặc biệt ở một vùng nào đó trong não bộ của họ mà thôi. Ở đây là khoa học về con người, hoàn toàn không có yếu tố thần thánh, ma quỷ nào trong khả năng ngoại cảm. Vì thế, thầy cúng không có khả năng ngoại cảm mà cố tình làm những điều như ngoại cảm chỉ là lừa bịp mà thôi.

Hiện nay, các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng năng lượng cảm xạ đã và đang dần dần vén bức màn bí mật về tiềm năng đặc biệt ở con người. Các lớp hướng dẫn luyện tập năng lượng cảm xạ giúp con người nâng cao sức khỏe, khám phá bản thân, thay đổi tư duy về tâm thức và có thể thực hành được những “khả năng siêu phàm” mà trước kia cho là thần thánh, ma quỷ, không thể làm được, như tìm nguồn nước, vật chất trong lòng đất hay hút các vật dụng dính vào người...

Với các thiết bị công nghệ thông tin, kỹ thuật số, vệ tinh, di động, con chip tinh vi... ngày nay con người có thể nhìn thấy nhau, nói chuyện với nhau, gửi thư cho nhau, “điều khiển” được nhau, nghe trộm, kể cả lưu giữ lại hình ảnh, lời nói của nhau trong bất cứ lúc nào, ở đâu khi nối mạng toàn cầu. Phải chăng đó cũng là những loại hình thực hành “ngoại cảm” bằng khoa học mà con người thực hiện được hình thái “thần giao cách cảm”, “truyền ý thức” vượt qua thời gian, không gian để giao tiếp với nhau. Có khi về mặt nào đó, những kỹ thuật thông minh này còn vượt xa ngoại cảm thông thường. Đây thực là sự thần kỳ về tiềm năng trí tuệ phát minh của con người.

Hiện tượng “người âm” nhập vào người nói chuyện, thậm chí khóc than, những chuyện lên đồng, gọi hồn của một số ít người có khả năng theo cảm xạ mà người xưa đã gặp. Đây là sự tương tác tín hiệu “phản dương dư sót” của người đã khuất với người bất kỳ nào đó hoặc nhà ngoại cảm đang tập trung vận mở “angten” tín hiệu mà thành. Nó là khoa học về sự đặc biệt của con người, chứ không phải thần thánh, ma quỷ. Ám ảnh tâm thần và sự tương tác “thần giao cách cảm” bị thôi miên sẽ xuất hiện hiện tượng “nhập hồn”. Ảo giác, mộng du mà mắc cảm với tâm linh siêu hình sẽ kích hoạt năng lực kỳ lạ của con người có thể trở thành những nghệ sĩ xiếc, đi guốc cao gót trên nóc nhà mà không ngã. Vì thế ở người bình thường không bao giờ xảy ra hiện tượng “nhập hồn” và cũng không làm được những điều kỳ lạ như vậy.

Tuy nhiên, cũng cần cảnh giác với loại người có tâm lý dựng đặt, lừa đảo mà làm quan trọng, thần bí thêm ra và còn bịa ra bùa ngải, yêu cầu quần áo, vàng mã, hình nhân thể mạng, giả khóc, giả cười, bảo có động long mạch, chạm thần linh, cúng bái quàng xiên, đắp mồ, xây miếu, gây ra mê tín dị đoan, sợ hãi, làm lung lạc tinh thần để lột tiền của khổ chủ thiếu hiểu biết, mê tín dị đoan trong khi hoảng loạn, sợ hãi đang vái tứ phương.

Từng có chuyện một thầy thuốc, phó chủ tịch hội Đông y cấp huyện, thấy mọi người cứ mê tín “cô” nói giỏi, “gọi hồn” hay và đúng lắm. Ông liền tính chuyện ăn mặc thật dân dã, đến xem sao. Tới nơi, ông để lễ lên với một số tiền và nhờ “cô” xem giúp về gia đình, cha mẹ của mình. Cô lừ lừ đôi mắt, chấp tay khấn vái, vung văng rồi nói thao thao về gia cảnh, cha mẹ của ông. Cô nói cha ông ở “bên kia” thế này thế nọ. Càng nghe “cô” phán, ông càng thấy bức xúc, nóng cả người lên. Đến khi “cô” nói xong, ông bảo: - Bỏ tôi còn sống khoẻ mạnh, mà sao bà nói đang ở “bên kia”, chẳng đúng gì cả! Cô im bặt, chẳng nói được câu nào và không dám lấy tiền của ông nữa. Đó là sự thật mà nhiều người vẫn còn mơ hồ, mê muội với chuyện đi xem và “gọi hồn” vu vơ mà mang lo sợ vào mình.

Nếu thần thánh là linh thiêng, “nhập hồn” là có thật thì đã chẳng còn chuyện gì bí ẩn trên đời. Những tên trộm lấy cắp của đền chùa sẽ bị thần thánh ra tay trừng trị không cho chúng lấy đi. Những kẻ giết người sẽ bị “linh hồn” người bị giết “hiện lên”, “nhập vào” chỉ cho tóm ngay được chúng, hoặc bóp cổ chúng chết tươi. Chuyện mất mộ nhiều năm cũng được “linh hồn người chết” chỉ cho tìm thấy dễ dàng. Những vụ đào nhầm hài cốt cũng được “linh hồn hiện lên”, “nhập vào” can ngăn không cho đào nữa! Nhà ngoại cảm, phong thủy, thầy cúng sẽ giải quyết được ngay hiện tượng “những ngôi nhà ma ám”. Thế cho nên có người ở nhà một mình rồi đột tử do bệnh tim mạch, ba ngày sau người nhà về mở cửa thấy chết ngồi trên ghế, thi thể đã bốc mùi, phân rữa. Thế mà có thấy hồn người chết ấy báo cho ai biết đâu.

Điều đáng chú ý là chuyện “gọi hồn”, “nhập hồn” không mấy khi nói về những thuận lợi, thành đạt hoặc khiếm khuyết, không hay của đương sự như mê tín, lười làm, ngu dốt... Hồn được gọi lên “nhập vào” thầy hoặc người nhà, chủ yếu “đánh” vào những lo âu, sợ hãi để lung lạc tinh thần của khổ chủ như: “động Thần linh, bát hương, mồ mã”, nhà có người rất ít khi cúng bái, bàn thờ không chịu hương khói để lạnh tanh, mộ tổ tiên, bà cô, ông mãnh bị lún sụt, hoặc nghiêng về bên tây, bên đông, phải xây mộ cho xứng với xung quanh... Có khi chỉ là thai nhi một vài tháng bị sảy hoặc nạo hút cũng “nhập về” chủ yếu là khuyên bảo, thậm chí đe dọa, chứ không động viên, “phù hộ” cho an lành tốt đẹp. Từ cái vu vơ này người ta mới chiêm nghiệm thấy đúng (có khi rất đúng) với thực tế. Thế là lo sợ cuồng lên, sắm lễ, hương hoa, vàng mã cúng vái tứ phương, có người còn đào mồ mả lên xem có đúng không để mong được an bình!

Đó là chuyện của người hay mê tín cúng bái thường tìm đến “gọi hồn”. Còn người không mê tín thì chẳng quan tâm, bởi theo họ đã xem là “thầy, cô” sẽ phán có chuyện chẳng lành, nên không bao giờ “đi xem” để chuốc lấy lo sợ làm gì.

Hàng trăm triệu năm đã đi qua, biết bao con người sinh ra rồi chết đi, chẳng có mồ mả gì, cũng hoà vào đất đai, cát bụi, là quy luật của tự nhiên, cứ thế diễn ra yên bình cho đến ngày nay. Nhưng rồi tác động của giấc mơ, chiêm bao, ám ảnh, ảo giác, bệnh tật... thông qua năm giác quan sinh ra sợ hãi, cộng với năng lực ngoại cảm mà thành mê tín, “gọi hồn”. Rất nhiều người cũng có giấc mơ, chiêm bao, ảo giác, nhưng họ cho là hiện tượng tự nhiên hay do bệnh tật nên chẳng bao giờ nghĩ đến “ngoại cảm”, “gọi hồn” nên có sao đâu!

Người ta cũng đặt ra câu hỏi: Có nên áp vong, gọi hồn hay không và để làm gì? Các “thầy”, “cô” gọi hồn “nhập vào” phán rất hay, chỉ bảo rất cụ thể, nhưng bản thân gia đình “thầy”, “cô” liên miên xảy ra tai nạn thảm khốc, cha mẹ tai biến mạch máu não, tiểu đường, đau ốm, tử vong thì lại chẳng biết gì. Cũng có chuyện người vờ bịa ra “gọi hồn”, “nhập hồn” để đe dọa trừng trị người không ưa mà trở thành thâm hiểm, lừa dối.

Vì thế việc cần làm là những thực tế đời sống gia đình đang diễn ra như yêu thương, quý trọng, chăm sóc cho nhau, kể cả khám chữa bệnh, chứ không tìm đến “gọi hồn” cho thêm rắc rối, phức tạp. Bởi có “gọi hồn” hay không nó vẫn đang như thế đối với nhà mình mà “thầy”, “cô” và “hồn gọi”

có làm được gì cho mình đâu? Cái thiết thực thì không tìm cách giải quyết, lại cứ theo cái “tâm linh” vô hình mà lo sợ.

Vậy thì việc làm đạo lý, nghĩa tình, tốt đẹp, trong sáng hay do dự đoan, cuồng tín gắn vào “tâm linh” để mà sinh ra sợ hãi? Thế nên hãy coi đó là những hiện tượng để nghiên cứu khoa học về một số ít người có khả năng đặc biệt của “ngoại cảm” mà thôi.

Cuộc sống thường ngày có biết bao điều diễn ra bình thường, nhưng cũng có nhiều hiện tượng làm cho con người phải suy ngẫm.

Giấc mơ, chiêm bao, giấc mộng là hiện tượng gây ra khó hiểu, thậm chí rất đáng sợ mà thành ác mộng ở con người. Nó xảy ra ở bất cứ lứa tuổi nào, từ trẻ sơ sinh cho đến tuổi già, nhất là trẻ em khi chúng ngủ cứ thấy mỉm cười hay khóc thốn thức. Có người thỉnh thoảng có một giấc mơ, có người lại thường xuyên có những giấc mơ. Giấc mơ xảy ra trong giấc ngủ ban đêm và cả trong giấc ngủ ban ngày. Người ta mơ màng, chiêm bao nhiều khi thấy cứ tùm tùm cười, nhiều khi thấy miệng kêu lên ú ớ, có khi hét toáng lên và bật dậy, nét mặt đầy vẻ lo âu, sợ hãi. Đó là biểu hiện hay kích động cảm xúc qua những giấc mơ, chiêm bao tốt đẹp, êm đềm hay là cơn ác mộng. Mơ về một tình yêu say đắm, lãng mạn, làm ăn thành đạt thì mãn nguyện, vui tươi. Mơ về sự chết chóc, tại nạn khủng khiếp hoặc vào trạng thái hiểm nguy thì hoảng loạn, thất thần, sợ hãi.

Theo nghiên cứu khoa học thì giấc mơ là trạng thái tinh thần hiện ra trong giấc ngủ. Đã là mơ tức là không ngủ say và cũng không tỉnh hẳn mà là mơ màng trong tâm thức của hoạt động đặc biệt từ vỏ não và não bộ con người. Mà bộ não con người là cơ quan cảm nhận, điều khiển tiếp nhận phản xạ vô điều kiện của thần kinh thực vật và có điều kiện của thần kinh chức năng. Não có khả năng ghi nhớ và tái hiện hiện tượng, sự vật xung quanh tác động đến và những suy tư, tư duy trong nội tại của con người; Đồng thời cũng có khả năng nhận biết, suy diễn và sáng tạo, kể cả bịa đặt những sự kiện có thật hoặc không có thật trên thực tế. Do vậy, mà con người có nhiều khả năng tiềm ẩn, sáng tạo mà thành những sáng kiến, phát minh, cá biệt thành những kỳ nhân, thiên tài và cũng cá biệt trở thành dờ hoi, ngớ ngẩn, tội ác; Hoặc là thiên tài về lĩnh vực này mà lại dờ người trong những việc làm khác.

Trong công trình nghiên cứu về “Giấc ngủ, giấc thôi miên, chiêm bao”, tác giả người Nga, L. Rôkholin đã nêu rất rõ hoạt động ức chế và phản xạ thần kinh trong “Thuyết về giấc ngủ” của nhà bác học Pavlov. Khi nói về “Chiêm bao, nguyên nhân và bản chất của chiêm bao” L. Rôkholin cho rằng: *“Tất cả những gì ta đã thấy, đã nghe, đã cảm giác được, tóm lại những gì ta đã sống, đều để lại một dấu vết trong não và còn giữ mãi trong trí nhớ. Khi ta ngủ, một số những dấu vết ấy, vì một lý do nào đó, đã được kích thích, nên những hình ảnh và những biểu tượng trong kho ký ức của ta hiện ra dưới hình thức chiêm bao. Do đó chúng ta thấy rằng thực ra chiêm bao không đem lại cái gì mới cho ta cả và không chứa đựng điều gì mà chúng ta chưa từng trải qua trong cuộc sống, hoặc chúng ta chưa nghĩ đến. Những tài liệu thu thập được về tính chất của chiêm bao ở những người thiếu một vài giác quan ngay từ khi đẻ: Mù, điếc là một bằng chứng rõ rệt cho điều nói trên.”*

Tác giả cũng dẫn chứng thực nghiệm cụ thể những người mù bẩm sinh, họ cho biết trong giấc mơ họ không hề thấy hình ảnh nào cả mà chỉ cảm giác đồ vật qua tiếng nói mà thôi.

Do hoạt động đặc thù, đặc biệt của bộ não mà hàng ngày con người vừa tiếp nhận cái hay, cái đẹp vừa tiếp nhận cái dở, cái sợ hãi, cái ác qua thực tế và cả hình dung, tưởng tượng trong trí não ra những điều hay, điều dở ở trong chính mình. Tâm lý làm điều thiện và điều ác cũng xuất phát từ não bộ con người. Thế nên mới có người ngay, người tốt, có kẻ xấu, kẻ ác.

Cũng như nghiên cứu về sự lưu hình trong võng mạc của mắt mà con người xem được phim ảnh nhựa qua kỹ thuật 24 hình trong một giây và ghi nhớ hình ảnh sự kiện vào trong trí nhớ. Tai nghe âm thanh mà cảm nhận được âm thanh hay và nhớ vào trong não. Rồi lúc nào đó người ta có thể nhớ, hình dung lại nội dung hình ảnh và âm nhạc trong phim. Có người nhớ rất kỹ được cả bộ

phim nhưng có người chỉ nhớ được từng đoạn, có người còn nhớ lộn xộn không theo đúng như nội dung của bộ phim đã xem, thậm chí lại nhớ chắp vá, nhớ nhầm ghép cả sang bộ phim khác hay việc khác.

Như vậy sự hình dung, nhớ lại và tái tạo trong trí nhớ của não từng người có sự khác nhau. Những lúc tỉnh táo đã thế, nên khi không tỉnh táo sẽ còn nhiều sự khác biệt của trí nhớ giữa từng người và ngay trong chính người đó mà không thể biết hoặc dự đoán được.

Trong bài “Sự thật về mối quan hệ giữa giấc mơ và đời thực” của Thiên Minh tổng hợp, đăng tải trên báo “An ninh thế giới” số 1.204 năm 2012 cho biết:

“Người ta thường tin tưởng lại có trong giấc mơ. Và những cuộc điều tra mới nhất cho thấy khoảng một phần ba dân số trải nghiệm hiện tượng này tại một thời điểm nào đó trong đời của họ. Tổng thống Mỹ Abraham Lincoln mơ thấy mình bị ám sát vào khoảng hai tuần trước khi ông bị bắn chết. Nhà văn Mark Twain mô tả một giấc mơ mà trong đó ông nhìn thấy thi thể của anh trai ông nằm trong quan tài chỉ vài tuần trước khi người này bị mất mạng trong một vụ nổ. Nhà văn Anh Charles Dickens cũng mơ thấy một phụ nữ mặc đồ đỏ gọi là Miss Napire một thời gian ngắn trước khi nhà văn tiếp đón một cô gái khoác khăn choàng màu đỏ đến thăm và tự giới thiệu là Miss Napier!

Làm sao để giải thích những sự kiện gây ấn tượng như thế? Trong thập niên 50 của thế kỷ XX, nhà tâm lý học người Mỹ Eugene Aserinsky có công đặt nền móng cho ngành khoa học mới mẻ nghiên cứu về giấc mơ. Ông nhận thấy rằng một người trải qua trạng thái giấc ngủ REM (Rapid Eye Movement - giấc ngủ có chuyển động mắt nhanh) có những giấc mơ. Dù một số giấc mơ khá kỳ cục, song vẫn có nhiều giấc mơ liên quan đến những công việc vụn vặt hàng ngày, như giặt giũ, lau nhà... Nếu bạn rón rén đến gần một người đang nằm mơ rồi nhẹ nhàng chơi một bản nhạc, rọi ánh sáng hay bắn tia nước vào mặt người này thì những kích thích bên ngoài sẽ được đưa vào giấc mơ.

Bạn có nhiều giấc mơ và chạm với nhiều sự kiện. Phần nhiều những giấc mơ không liên quan đến các sự kiện và bạn quên chúng ngay. Tuy nhiên, có lúc một số giấc mơ nào đó có liên quan đến sự kiện đời thực. Nếu điều đó xảy ra, bạn sẽ dễ dàng nhớ lại giấc mơ và tự cho rằng mình có khả năng dự đoán tương lai! Thực ra đó là luật xác suất. Lý thuyết này cũng giúp giải thích khía cạnh kỳ lạ của giấc mơ tiên tri.

Phần nhiều những điềm báo trước liên quan đến đau buồn, tai nạn, chiến tranh. Trong khi đó người ta hiếm khi mơ thấy những gì vui tươi, phấn khởi. Các nhà khoa học về giấc ngủ khám phá 80% những giấc mơ không ngọt ngào và thường chỉ tập trung vào những sự việc tiêu cực. Do đó những tin xấu, hơn là những tin vui, dễ kích thích ký ức về giấc mơ. Điều đó giải thích tại sao có quá nhiều những giấc mơ “tiên tri” liên quan đến cái chết và thảm họa”.

Mỗi người hàng ngày và trong cả thời gian đã sống tiếp cận với biết bao sự kiện của xã hội, tự nhiên. Từ sinh hoạt thường ngày, tình cảm, sống chung trong gia đình đến sinh hoạt ngoài xã hội, con người chứng kiến những vui buồn, nhớ nhung, xa cách, tiếp cận với hội hè, cưới xin, tai họa, tang gia, chết chóc; Rồi sách báo, phim ảnh, truyền hình với những diễn biến thời cuộc, sinh hoạt cộng đồng, chiến tranh tàn phá cùng phim ảnh, nghệ thuật, dã sử, ảo thuật, kinh dị... Tất cả được phản ánh vào cảm nhận, tri giác, trí nhớ của con người. Nhiều lúc người ta hình dung, nhớ lại những sự kiện có khi đã rất xa xưa, nhưng cũng có khi vừa mới đây thôi. Trong trường hợp nào đó người ta lại có tâm lý giả sử sự việc đó xảy ra đẹp hơn, hay theo hướng khác, hoặc nếu không như thế thì hơn, thậm chí trái khoáy đi càng tốt... Đó là sự chân thành hay phức tạp trong suy nghĩ và tâm lý của con người ngay khi còn tỉnh táo mà đôi khi ta không hình dung được. Thế nên lúc mơ màng, không tỉnh táo nó diễn ra càng không theo như ý muốn con người.

Khi người ta đến với giấc ngủ tức là lúc mọi ức chế lan toả lên vỏ não và não bộ mà chìm vào giấc ngủ say sưa, ngủ như chết vậy. Còn khi vì lý do nào đó bị hưng phấn, kích thích, suy nghĩ hay bệnh tật làm cho khó ngủ hoặc giấc ngủ mơ màng là nguồn gốc xuất hiện của những giấc mơ. Thế là tất cả mớ hỗn độn của trí nhớ được tái tạo thành những giấc mơ.

Mỗi chúng ta do sức khoẻ và tâm lý khác nhau nên khi ngủ có lúc, có người ngủ rất say nhưng có người, có lúc giấc ngủ chập chờn. Người khoẻ mạnh, vô tư nằm là ngủ say, ngáy ầm ầm. Người lo nghĩ, bệnh tật, giấc ngủ mơ màng. Mỗi cuộc đời không ai giống nhau. Người nặng lòng yêu thương cha mẹ, gia đình, người yêu thì lúc nào cũng hình dung gặp gỡ vui vầy. Người căm thù kẻ khác thì nghĩ về tai hoạ, ốm đau, chết chóc. Người đầy đủ, sung sướng, vô lo, vô nghĩ. Người nghèo khổ, khó khăn nghĩ ngợi suy tư. Người mơ ước sung sướng lên đến Thiên đàng, người lại ước sao gặp may mắn cho đời bớt nỗi gian truân, thậm chí do quá gian nan còn nghĩ tiêu cực mong làm sao chết đi cho đỡ khổ. Vì vậy, có người nằm là ngủ say lả lốc, chẳng mơ mộng gì, người thì giấc ngủ chập chờn, nằm xuống là thấy chiêm bao, cho là bệnh tật, ma quỷ mà sinh lo sợ.

Cũng theo tác giả L.Rôkholin (sách đã dẫn): *“Ngủ say thì không có mộng. Mộng chỉ xuất hiện khi nào ức chế không sâu, không mạnh và không lan khắp các đoạn của não bộ. Một sự ức chế như thế chỉ làm ngừng hoạt động ở một số vùng của não; Nó làm giảm hoạt động của những vùng này, nhưng làm tăng một cách bất thường hoạt động của những vùng khác. Nhìn toàn bộ, sự hiệp điệu và tác dụng qua lại của các phần não đã bị gián đoạn. Cho nên, đáng lẽ có một hoạt động thần kinh cao cấp điều hoà và có tính thống nhất nội bộ, đặc trưng của trạng thái thức, thì tư duy của người ngủ lại trở nên phi lý, lộn xộn, đặc biệt của chiêm bao”*

Giấc mơ, chiêm bao xảy ra khi ngủ mơ màng. Lúc đó hoạt động của vỏ não và não bộ chưa ngủ hẳn mà đang còn kích hoạt và những hình dung, trí nhớ được tái hiện trong tâm tưởng phản ánh về thực tế mà con người đã trải qua, đã nhận biết, kể cả những gì hình dung, tưởng tượng, mơ ước vẫn được hiện lên. Nhưng trong mơ màng mà sự tái hiện không hoàn toàn hợp lý, logic, có khi bị xáo trộn hoặc chấp vá, gán ghép méo mó đi. Vì thế, có giấc mơ có trình tự, êm đềm, có giấc mơ chấp vá nhiều sự kiện hợp lý hoặc có khi lại không hợp lý mà thành kỳ quặc. Có giấc mơ nhớ về kỷ niệm tốt đẹp, nhưng có giấc mơ tái hiện sự hãi hùng hoặc chấp vào những tai hoạ, chết chóc bi thương. Người luôn luôn nặng lòng thương yêu ông bà, cha mẹ, khi sống với nhau rất nhiều kỷ niệm thì khi người thân mất đi, người đó rất hay mơ thấy có sự gặp gỡ, trở về của người đã khuất. Có thể là cuộc gặp gỡ trong mơ diễn ra vui vẻ, nhưng cũng có thể là cuộc chia tay khóc than mà người nằm mơ cũng nước mắt chứa chan, khi tỉnh dậy mắt vẫn còn đỏ hoe, đầm lệ. Thế rồi vì nhớ thương mà đi mua vàng mã, quần áo về cúng và đốt đi cho người thân đỡ khổ. Có người còn có những giấc mơ gặp tai hoạ y như những sự kiện thấy trên thực tế hay trong chuyện kể, phim ảnh đã từng xem; Hoặc lại diễn ra vô cùng khủng khiếp, bóp cổ, hộc máu, giết người theo hình dung tưởng tượng rất phi thực tiễn mà do chính trong não người đó tạo ra trong giấc mơ. Có khi trong giấc mơ thấy người đã khuất về báo mộng rằng: “Có con ba ba đấy, ra mà bắt!”. Sáng hôm sau, thì thấy con ba ba thật bò vào ở ngay trước cổng. Vốn trong ao nhà từ trước có nuôi rất nhiều ba ba mà người chủ thường nghĩ đến. Cho đến khi giấc mộng “báo” có lẽ là sự trùng hợp ngẫu nhiên khi con ba ba bò lên bờ về mà thành ly kỳ, khó hiểu. Vì thế có người cho rằng giấc mơ là báo hiệu cho cuộc đời thực tế. Hoặc là những siêu nhiên, động mỗ, động mã mà sinh mê tín dị đoan, nhờ người giải đoán rồi cúng thần thánh, đuổi tà ma. Có người chỉ vì giấc mơ mà đâm ra suy nghĩ, thần kinh, bệnh tật khó chữa mà từ đã coi đời, thế là người ta lại cho là ma làm, quỷ ám.

Đã từng có giấc mơ mà trong mơ kéo người ra khỏi giường nằm, đi lục tìm mọi đồ vật trong phòng. Một lúc sau, tỉnh thần mới từ từ tỉnh lại, người đó lại nằm vào giường ngủ. Khi thức dậy họ vẫn không hiểu việc mình đã làm gì trong khi ngủ mơ. Cũng từng có người đang trong đêm mơ màng, cứ thế ra khỏi giường nằm đi ra cửa, ra đường và lội cả qua ao, cho đến khi tỉnh lại mới thôi, người ta gọi đó là hiện tượng “mộng du”. Những trường hợp như thế, nếu không có người khác biết mà giúp đỡ sẽ dẫn đến tai nạn, có người trong mơ còn hành động nguy hiểm cầm dao đâm chém, giết người.

Theo tác giả Di An tổng hợp về giấc mơ, đăng tải trên báo “An ninh thế giới” số 1.112 ngày 16-11-2011, thì: *Giấc mơ là một tiến trình thần kinh phức tạp. Vào giai đoạn nửa đầu của giấc ngủ, sóng não chậm xảy ra và giấc mơ lúc này thường không được nhớ lại. Sau đó đến một giai đoạn những giấc mơ sống động hơn xảy ra trong giai đoạn mất chuyển động nhanh gọi là “Giấc ngủ REM”. Lúc đó, thân thể và trí óc hoàn toàn thư giãn. Do đó giấc mơ trong giai đoạn này thường là dấu hiệu báo về mặt sinh học. Các nhà nghiên cứu Đức xác định những bệnh nhân trầm uất thường mơ thấy những hình ảnh không tốt, gây khó chịu.*

Nhà tâm lý học Peter Simor thuộc Đại học Semmelweis ở Budapest, Hungari, nhận xét: “Như thế nào đó, trong giấc mơ, não bộ dò thấy những tiến trình sinh học bị biến đổi trước khi đối tượng nhận thức được”.

Sigmund Freud là người đầu tiên nghiên cứu giấc mơ theo hướng khoa học khi xuất bản cuốn sách “Lý giải những giấc mơ” năm 1899. Còn môn đồ của ông người Thụy Sĩ, Carl Gustav Jung (1875-1961), coi giấc mơ là công cụ giúp cho tâm thần tìm kiếm sự cân bằng”.

Chi là giấc mơ, chiêm bao nhưng khi tỉnh dậy ta thấy có giấc mơ đúng như đời sống hàng ngày trải qua, có giấc mơ báo cho điều sắp xảy ra như vậy, lại có giấc mơ phi lý, thậm chí rất sợ hãi, may sao lúc đó tỉnh lại, chứ cứ để tiếp tục giấc mơ thì chẳng hiểu sẽ thế nào. Mà chi là mơ mộng thôi, chứ là thật thì thật tai hoạ khủng khiếp, không lường!

Là giấc mơ, chiêm bao chứ có phải thực tế đâu, nên có người cho là bình thường. Thế nhưng có người bị ám ảnh lại cho là điềm báo, là thánh thần, ma quỷ mà lo âu, sợ hãi. Tuy nhiên cũng cần cảnh giác với những trường hợp ác mộng, mộng du mà sinh ra tai hoạ. Đồng thời cũng đề phòng có thể là bệnh thần kinh, tâm thần cần phải khám xét, kể cả liệu pháp tâm lý để chữa trị. Các nhà khoa học đã nghiên cứu về giấc ngủ và dùng liệu pháp giấc ngủ để chữa bệnh cho con người.

Giấc mơ, chiêm bao là những diễn biến của tâm thần kinh từ phản xạ, phản ánh của vỏ não và não bộ con người. Nó không phải là tưởng tượng về thần thánh, ma quỷ và cũng không có gì đáng sợ. Giấc mơ, chiêm bao dù có kiểu gì và thế nào thì khi có người gọi hoặc tự nhiên thức dậy là hết, mọi sự sẽ trở lại cuộc sống bình thường mà thôi.

Ảo giác là hội chứng tâm thần, thần kinh của con người. Những ức chế, phản xạ không hoàn toàn gây nên trạng thái giống như mơ mộng. Con người khoẻ mạnh, tỉnh táo trong điều kiện đầy đủ ánh sáng và sống với cộng đồng thì chẳng bao giờ diễn ra ảo giác. Nhưng khi ở vào tình trạng không hoàn toàn tỉnh táo, tranh tối tranh sáng lơ mơ hay đêm tối, không gian tĩnh lặng thì lập tức thần kinh bị ức chế, nảy sinh tâm lý sợ hãi và bắt đầu lâm vào trạng thái mơ màng, rối loạn. Đây cũng là lúc kích hoạt phản xạ tiềm năng trí nhớ hiện ra, nhưng trong điều kiện rối loạn do sợ hãi, các phản xạ hiện lên trong tâm thức mà nhìn không gian bị méo mó, thậm chí chấp vá vào những hình ảnh không có thật hoặc rất dị dạng, kinh hoàng. Người ta có thể “cảm thấy” hình ảnh muôn hình vạn trạng theo cảm xạ, hay bịa đặt của não bộ mà thành ảo giác, các hình ảnh có khi tươi đẹp, nhưng cũng có thể là những hình ảnh quái dị, ghê rợn.

Có khi do biến chứng của bệnh khác sinh ra loạn thị mà thành ảo giác. Nguyên nhân của bệnh tiểu đường hoặc dị tật về mắt hoặc bệnh mù màu mà có lúc nhìn một thành hai, nhìn thấy nhiều loạn màu sắc hay chìm vào huyền ảo mung lung.

Trường hợp một cô gái bình thường, khoẻ mạnh, làm việc ở cơ quan chính trị. Cô thường ra về khi đã rất muộn vì nhiều việc cần ở lại làm thêm. Cô cho biết, nhiều khi cô đóng cửa đi về, lúc mà cơ quan đã vắng, trong không gian lơ mơ, huyền ảo của chiều tối, thì bất thần cô cứ thấy có một bóng người cụt đầu đi đi, lại lại trên tầng trên. Cô rất sợ hãi, nhưng cũng cố trấn tĩnh để khoá cửa rồi đi xuống cầu thang và chẳng thấy xảy ra chuyện gì. Nhiều ngày sau cô đi làm việc, thì lại không thấy gì cả. Nhưng rồi thỉnh thoảng cô lại thấy có hiện tượng khác như có bóng dáng lơ mơ diễn ra. Cô báo, chẳng thấy làm sao nên cứ làm việc như mọi ngày, rồi cũng bình thường thôi.

Đúng là cô gái bạo gan, chứ phải người khác thì hết hồn, khiếp sợ, không dám làm muộn như vậy nữa, có khi còn sinh bệnh thần kinh khó chữa.

Lại có chuyện một người canh cổng thủy lợi, vào một đêm ông đang lúi húi cúi xuống cầm cần cắt cỏ kiếm cá thì bỗng nhiên như có người ôm lấy đằng sau ấn xuống. Ông tỏ ra rất sợ hãi, liền miêng khản cầu xin được tha cho, ngày mai sẽ làm lễ cảm tạ, thì thấy người trở lại bình thường. Thế là ngày hôm sau ông giữ lời hứa làm bát cơm canh ở nhà, đốt nén hương khấn vái cảm tạ, rồi lại

hàng ngày cứ đêm đến ra canh cổng như xưa.

Câu chuyện nghe như có thánh thần, ma quỷ. Nhưng có lẽ do khi ông cúi xuống làm động tác cắt vó, tư thế cơ thể thay đổi đã làm cho tim mạch bất thường, thần kinh kích động gây hội chứng đè nặng, nghe thở như đang bóng đè. Thế là tư tưởng nảy sinh sợ hãi nghĩ đến quỷ ma. Nhưng khi khẩn cầu, tư tưởng lập tức được an định mà tác động trở lại tâm thần, đưa trạng thái tim mạch, thần kinh ổn định và ông không còn thấy có lực đè. Nếu là người quá sợ hãi có thể sinh ra ảo giác hình dung nhìn thấy bóng dáng dị hình mà gọi là “ma”. Còn chuyện ngày hôm sau làm cơm cúng bái chỉ là chuyện giữ lời hứa và ổn định tâm linh, chứ thực ra người cứng bóng vía thì chẳng làm cũng chẳng làm sao.

Trong nhiều bệnh lý tâm thần, kể cả người nghiện rượu, dẫn đến viêm gan, xơ gan cũng gây ra những trận hôn mê gan làm rối loạn tâm thần mà thành ảo giác, nhìn thấy đủ thứ hỗn loạn và nói lảm nhảm, lung tung, phải điều trị một thời gian mới hết.

Ngoại cảm cũng là một trong những nguyên nhân gây ra hiện tượng ảo giác. Người ta cứ thấy như có bóng người hay ma quái hiện lên trước mắt hoặc lờ lờ đi đến gần mình. Có khi do quá nhớ thương người thân đã khuất mà trong tâm tưởng cứ suy nghĩ ngày đêm, nên khi mơ màng là nằm mơ thấy ông bà, cha mẹ, người thân cứ hiện về... Đây là những trường hợp thường làm cho người ta liên tưởng đến thánh thần, ma quỷ. Có người vì quá sợ, sinh ra bệnh tật và cuồng tín mà cầu cúng, đồng bóng sinh ra mê tín dị đoan. Những hiện tượng như vậy thường xảy ra ở người hay suy tư, yếu mềm, sợ hãi, còn những người mạnh bạo, cứng bóng vía, hiểu biết và có bản lĩnh thì không mấy khi thấy ảo giác, sợ hãi bao giờ.

Như vậy, tác động ám ảnh vào tâm lý sẽ sinh ra ảo giác. Mơ ước tốt đẹp, thương nhớ mẹ cha, người thân thì ảo giác và giấc mơ tốt đẹp. Ám ảnh sợ hãi tất sinh ảo giác, giấc mơ ma quỷ, sợ hãi mà thành ác mộng.

Báo an ninh thế giới ngày 16-11-2011, có bài “Giấc mơ dự đoán những vấn đề sức khỏe”, do Di An tổng hợp: *“Một người sau vài đêm liên tục nằm mơ thấy bị một quả chuối đâm vào cuống họng và thức giấc với cảm giác ngạt thở thấy rõ. Luciano Ribeiro Pinto, chuyên gia thần kinh học thuộc Viện nghiên cứu giấc ngủ Sao Paolo, giải thích: “Những cơn ác mộng như thế này xảy ra do sự bất an về thể xác hay thậm chí là dấu hiệu của một bệnh”. Trong một số trường hợp, giấc mơ có thể liên quan đến sức khỏe của một cá nhân. Một số nghiên cứu được tiến hành cho thấy đường như các sự kiện trong giấc mơ có thể giúp chẩn đoán nhiều vấn đề khác nhau liên quan đến sức khỏe.*

Nhóm các nhà khoa học Đức chứng minh rằng tính trầm trọng của những triệu chứng rối loạn cơ thể tương quan trực tiếp với cường độ của những cảm xúc tiêu cực trong giấc mơ và đối tượng thường xuyên mơ thấy mình bị tấn công và cái chết xảy đến. Nói chung, ác mộng thường là dấu hiệu của một số bệnh như: Parkinson, Alzheimer, tâm thần phân lập, đau tiền đình, suyễn, âu lo và viêm phế quản. Những vấn đề trong giấc mơ thật ra là dấu hiệu về sự mất cân bằng giữa tâm thần và thể xác.

Hiện nay, những chất ức chế serotonin được sử dụng rộng rãi trong điều trị những rối loạn tâm thần như chứng trầm uất, lo lắng và bulimia (chứng cuồng ăn). Những chứng bệnh này khiến cho đối tượng mơ nhiều hơn bình thường và giấc mơ có thể căng thẳng hơn. Những thứ thuốc điều trị chứng suy nhược thần kinh sẽ làm giảm bớt hay ngăn chặn giấc ngủ REM. Trong khi thuốc an thần hay làm giảm căng thẳng thần kinh sẽ gây nên tình trạng ngủ lơ mơ và có xu hướng rút ngắn giấc ngủ REM. Ác mộng nằm trong số những hiệu quả phụ ở những người sử dụng các loại thuốc này”.

Ảo giác và ác mộng làm người ta khó hiểu và lo sợ. Đó là tâm lý của người mê tín dị đoan và người có cấu trúc vùng não gây ra sợ hãi. Vì vậy, không chỉ người bình thường, mà cả người có hiểu biết vẫn luôn luôn sợ hãi, thậm chí rất sợ hãi. Còn người bạo gan, hiểu biết thì cho đó là khoa học của tâm thần kinh con người. Khi cơn ảo giác qua đi, mọi việc trở lại bình thường, vì nó chỉ là ảo giác mà thôi. Tức là cảm giác ảo của con người, như những giấc mơ, hoặc bệnh tật ở vùng cảm xạ và

thị giác, chứ không phải là thần linh, ma quỷ.

Người ta còn một chứng bệnh mà Y học gọi là “Mộng du”, là tình trạng đi trong giấc ngủ; Trong dân gian xưa vẫn cho rằng đó là “thần thiêng nhập” hay “ma đưa, quỷ ám”.

Hội chứng mộng du có thể gặp ở bất cứ tuổi nào, bất cứ lúc nào, kể cả trẻ em còn rất nhỏ, mới biết đi. Lúc ngủ ban ngày hay về ban đêm, tự nhiên người ta “thức dậy” đi đi, lại lại, di chuyển đồ đạc, đi vào nhà tắm, vào bếp, ra mở cửa, trèo qua cử sở... Trẻ em thì ngồi dậy, mở mắt, đi vòng quanh, đến nơi bàn học có ánh đèn, rồi có khi lại trở về giường ngủ. Lâm vào trạng thái mộng du khi suy nghĩ, tư duy bị ức chế bởi huyền ảo của màn đêm, ám ảnh từ những giấc mơ, hoặc ấn tượng về những câu chuyện kỳ kỳ mà tác phong hành động của họ trở nên vụng về, lóng ngóng và thường dẫn đến những hành vi kỳ lạ như đi tiểu bừa bãi, thu đồ đạc chỗ nọ bỏ chỗ kia... Cho đến khi tự nhiên nằm vật ra, hoặc có người tự trở lại giường nằm ngủ tiếp. Người bị mộng du tự nhiên như bị thôi miên, nửa tỉnh nửa mê, thậm chí tâm thần hoảng loạn, mơ màng, cứ thế mà đi trong đêm, qua cả sông suối, bờ ao, bụi rậm mà vẫn không biết gì. Nếu họ cứ thế qua hồ, ao sẽ bị đuối nước, gặp chướng ngại vật, hốt sưa là ngã xuống chấn thương. Cộng với chứng ảo giác, người ta còn hình dung thấy có bóng người như những thiên thần, ma quỷ đến vây vờ, dẫn dắt và cứ thế đi theo. Vì thế mà có người may không gặp phải tai họa, chết đuối, tử vong thì ngày hôm sau, khi gặp họ, thấy như thân tàn, ma dại. Có người sau đó tỉnh lại vẫn còn mang máng biết những gì đã đến với mình, nhưng phần lớn đều không còn nhớ nữa.

Chuyên gia Lê Minh Công ở bệnh viện Tâm thần Trung ương 2 nêu ra trường hợp bệnh nhân nữ H.A, 17 tuổi, là học sinh THPT tại thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai mắc chứng bệnh thường xuyên thức dậy lúc nửa đêm, đi lại trong nhà, đôi khi ra công khoảng 10 phút, rồi lại về giường ngủ bình thường mà không nhớ gì cả. Khi cha mẹ phát hiện nói ra thì A mới biết. Các nhà tâm thần học gọi đó là “miên hành”, là trạng thái rối loạn giấc ngủ, thường xảy ra ở giai đoạn 3 và 4 của giấc ngủ. Bệnh nhân đi trong trạng thái vắng ý thức hoàn toàn, có thể ngồi dậy, hay vận động phức tạp như đi, mặc quần áo, nói lảm nhảm, la hét... Miên hành thường xảy ra ở khoảng 4 đến 8 tuổi, nhiều nhất là ở tuổi dậy thì 12 đến 15 tuổi.

Hiện tượng mộng du có khi xảy ra ở tại nhà mình, nhưng có khi xảy ra trong những chuyến đi hành hương, lễ bái. Những người hay sợ hãi, suy tư, kích hoạt đến tâm thần thường là nạn nhân của chứng mộng du. Còn những người bản lĩnh, khoẻ mạnh, sáng khoái, vô tư thì cứ bình yên mà chứng kiến cái mung lung, đáng thương của những người bị chứng mộng du hành tị.

Người ta cho rằng tình trạng lo âu, mệt mỏi, mất ngủ, hoảng sợ ban đêm, ngủ không có giờ giấc, sốt, ốm đau triền miên, thiếu magiê, trào ngược thực quản, sử dụng một số thuốc điều trị bệnh tâm thần, thuốc an thần, thuốc kháng histamin là những nguyên nhân có thể gây ra tình trạng mộng du. Các chuyên gia thần kinh cũng đề cập đến các nguyên nhân như lúc đi ngủ bàng quang đầy nước tiểu, ngủ ở môi trường lạ, nơi ồn ào, có quá nhiều ánh sáng gây khó ngủ, người ngủ bị stress, hoặc có thể liên quan tới rối loạn tâm thần, bệnh não thiếu máu thoáng qua, bệnh mạch máu não, phản ứng với thuốc, uống nhiều rượu, có xảy ra những cơn động kinh cục bộ...

Các thầy thuốc cũng khuyên người bệnh đi khám tìm nguyên nhân để chữa trị. Trong mọi trường hợp phải cẩn thận cài cửa, chú ý phát hiện người bị bệnh và cẩn thận, nhẹ nhàng đưa họ về trạng thái bình thường để tránh tai nạn hoặc quá khích mà sinh ra hành động bạo lực nguy hiểm.

Khoa học ngày nay đã nghiên cứu ra cấu tạo trong não bộ con người có vùng gây ra sự sợ hãi. Từ nghiên cứu này người ta có thể dùng khoa học để tạo ra những chiến binh dũng cảm có sức chịu đựng và chiến đấu phi thường xông pha ngoài trận mạc. Vì thế mà ảo giác và sự sợ hãi chỉ là vấn đề nghiên cứu lý thú của khoa học mà thôi.

Các nhà chuyên khoa tâm thần học cũng đã lý giải về khoa học thần kinh để tìm ra phương cách điều trị cho chứng mộng du. Nó là chứng bệnh thuộc thần kinh liên quan đến tâm, sinh lý và tâm thức con người, chứ không phải thần thiêng nhập vào hành, hay cho là ma đưa, quỷ ám!

Anh họa sĩ tốt nghiệp một trường Đại học Mỹ thuật danh tiếng. Ra công tác tại một cơ quan nhà nước anh tiếp tục sự nghiệp sáng tạo của mình và từng đoạt nhiều giải cao trong các cuộc thi sáng tác mỹ thuật. Anh từng tham dự đề tài tranh biếm họa và được công nhận là thành viên câu lạc bộ họa sĩ hài hước quốc tế. Thế mà tự nhiên chàng họa sĩ tài năng này sinh ra chứng suy tư, nghĩ ngợi, thỉnh thoảng như người mất hồn, nhưng rất lạ là hàng ngày anh vẫn làm việc tích cực như bình thường. Cơ quan và gia đình cho rằng anh bị bệnh tâm thần và khuyên nên đi bệnh viện khám bệnh. Thế là anh được vào điều trị ở khoa thần kinh tại một bệnh viện lớn. Một thời gian điều trị, ra viện, tuy sức khỏe có khá hơn và tiếp tục đi làm việc, nhưng khi nói chuyện với ai, anh vẫn cho rằng có người không tốt cứ muốn hại anh, cảnh sát sẽ bắt anh. Khuyên bảo thế nào anh cũng không nghe. Cho đến thời gian rất dài anh vẫn hàng ngày đi làm việc và vẫn nghĩ về mình như thế.

Có người do bị bệnh khó chữa, lại nghe người khác bảo rằng: Bị bệnh thế, không nên đến các đám ma, dễ bị phát bệnh lắm đấy! Thực ra là sự trùng hợp ngẫu nhiên và một phần cũng do người đời cứ tỏ vẻ ra hoặc khuyên người bệnh hiểm nghèo nên như vậy cho đỡ tác động tư tưởng vì sợ hãi đám ma mà ảnh hưởng đến sức khỏe, bệnh tật. Ngẫm thấy một vài trường hợp bệnh hiểm nghèo, đến thăm hỏi đám ma về rồi sau đó chết thật. Thế là sinh ra lo nghĩ, ở đâu có đám ma, kể cả người nhà chết cũng sợ, phải lánh đi chỗ khác, không dám đến gần. Sự ám ảnh gây nên sợ hãi. Trong những trường hợp như vậy, thì giải pháp né tránh lại làm cho người ta yên tâm, tránh hậu quả không hay cho tư tưởng, bệnh tật.

Một căn nhà nằm cùng vài căn nhà khác ngay chỗ ngã ba, có đường chạy thẳng vào nhà. Hàng chục năm làm ăn bình thường, gia chủ chẳng thấy xảy ra sự việc gì rắc rối. Thế rồi một hôm có người bạn đến chơi, anh chủ nhà dẫn anh bạn lên tầng cùng nhau trò chuyện. Sau một hồi ngấm ngấm trước sau, anh bạn bảo rằng, luôn có người không tốt, gây khó khăn cho gia chủ. Anh chủ nhà ngẫm nghĩ, “khảo cổ” trong trí nhớ về công việc, làm ăn thấy cũng có một số việc từng xảy ra mâu thuẫn. Thế là từ đây anh sinh ra căn bệnh đa nghi. Nhiều khi đứng trên tầng hai ngấm ngấm, anh mới để ý thấy phía bên kia đường có cái góc nhà, rồi cứ thế cho là nó chiếu xiên sang nhà mình mà thành như vậy. Đến khi vợ chồng có bất hoà, anh cũng cứ vin vào cuộc đời vẫn còn như thế. Rồi trở thành quan niệm cực đoan, mọi việc xảy ra trong gia đình với vợ với con, anh đều cho là đời mình chẳng được tốt lành. Trong khi đó, mấy gia đình cùng ở phía cạnh nhà anh, họ vẫn làm nghề buôn bán, ăn ở bình thường có thấy tai vạ gì đâu?

Thế cho nên tâm tưởng, tinh thần con người không vững, rất dễ bị những “dị nhân hoang tưởng” làm cho mắc chứng hoang tưởng vào mình.

Minh chứng sinh động là một người đàn ông mắc bệnh hoang tưởng từ năm 1984. Sau hai năm chữa chạy không khỏi. Tình cờ người nhà của bệnh nhân đã gặp một người bạn, sau khi cho mượn cuốn sách “Tâm thần học” của nhà xuất bản “MIR” - Matxcova, người bạn hướng dẫn về bảo bệnh nhân đọc kỹ phần nói về “Tâm thần hoang tưởng”. Thật bất ngờ, sau hai tháng đọc kỹ cuốn sách, trạng thái thần kinh của người bệnh đã trở lại bình thường vào tháng 9 năm 1986.

Theo tài liệu “Tâm thần thần học” và các bác sĩ chuyên khoa thần kinh thì đó là hiện tượng tâm thần hoang tưởng, căn bệnh cần giải quyết dần dần. Phải phối hợp liệu pháp tâm lý và sự thương yêu của gia đình, cộng đồng mới làm cho con người tiếp tục cuộc sống bình thường, không chán thương thêm tâm lý. Đây không phải là ma làm, quỷ ám, động mỗ động mã mà sinh hoảng loạn đi gặp “thầy” cúng bái, giải hạn, trừ tà lại thêm tiền mất, tật mang và chuốc lấy lo âu.

Thôi miên là hiện tượng rất đặc biệt ở con người. Nó chịu sự tác động điều khiển từ một người này sang người khác với những triệu chứng nửa tỉnh, nửa mê làm cho người ta như mắc bệnh thần kinh, rất khó hiểu, thậm chí sợ hãi và cho rằng có phép thuật hay thần thiêng, ma quỷ gì chẳng!?

Người thực hành thôi miên có thể điều khiển người khác theo ý muốn của mình, hoặc biến con người bình thường thành “ngu dại” mà hành động như một “người máy”.

Theo nhà nghiên cứu người Liên Xô, L. Rôkholin, trong cuốn “Giấc mơ, giấc thôi miên, chiêm bao”, nhà xuất bản Mátxcova, thì: *“Thôi miên là một giấc ngủ đặc biệt do một người gây nên một cách nhân tạo ở người khác, trong lúc đó người bị thôi miên vẫn giữ liên lạc với người gây thôi miên và tuân theo ý muốn cũng như những ám thị của người này.”*

Từ bao thế kỷ, thôi miên vẫn được xem như là một hiện tượng siêu tự nhiên và được bao phủ bằng một hào quang bí mật.

Việc thực hành thôi miên đã có từ những thuở xa xưa nhất của lịch sử loài người. Ở các nước Ai Cập, Ấn Độ, Hy Lạp cổ đại các thầy tu, các nhà Yoga đã dùng thôi miên và được thần thánh hoá là những lời tiên tri nói lên ý trời. Trong thời trung cổ, các lễ nghi, điều trị thần kinh bằng thôi miên được các thầy tu và các chúa phong kiến tiến hành ”.

Các nhà nghiên cứu của Liên Xô trước đây đã bỏ nhiều công sức để tìm ra luận giải khoa học về hiện tượng thôi miên đầy huyền bí liên quan đến giấc ngủ. Đặc biệt là các công trình của nhà bác học, sinh lý học vĩ đại Nga, Ivan Petrovich Pavlov, ông định nghĩa:

“Giấc ngủ như là một sự ức chế lan toả trong vỏ hai bán cầu đại não và đã tràn xuống những phần dưới đại não. Quá trình đó có sự chuyển tiếp, nó không xảy ra ngay tức khắc mà trải qua nhiều mức độ trung gian, khi ức chế lan đến những điểm riêng biệt của não mà không chiếm toàn bộ phần trên của não, lúc ấy trong não bộ vẫn còn những điểm thức”.

Chính những trạng thái chuyển tiếp từ tỉnh sang ngủ đó mà Pavlov gọi là thôi miên. Theo Pavlov: *“Thôi miên là một giấc ngủ không hoàn toàn, một giấc ngủ trong đó một phần não hễ còn thức”.*

Ông đã viết về hiện tượng này: *“Có một sự kiện ức chế đã chiếm lĩnh các bán cầu, gây giấc ngủ, nhưng dù sao, một số điểm nhỏ mà tôi gọi là những điểm canh gác hoặc thường trực, vẫn ở trong trạng thái tỉnh. Điều đó quan sát thấy ở người thợ xay bột, trong khi đang ngủ say chẳng hạn: Nếu cối xay của anh ta dừng lại, thì anh sẽ tỉnh ngủ. Hoặc người mẹ đang ngủ, các tiếng động mạnh cũng không ngăn trở giấc ngủ, thế mà chỉ những cử chỉ động nhẹ của con làm mẹ thức dậy ngay. Thôi miên cũng thế, nhưng ở đây “điểm thường trực” là phần thức của não bộ làm cho người thôi miên liên lạc được với người điều khiển thôi miên. Cho nên người bị thôi miên nghe được và hiểu được những lời nói của người điều khiển thôi miên, tuy rằng, giống như người ngủ một giấc tự nhiên, người bị thôi miên không thu nhận được những kích thích bên ngoài khác và không phản ứng với những gì xảy ra chung quanh mình.*

Sự giống nhau giữa giấc ngủ và giấc thôi miên còn được chuyển từ hiện tượng này thành hiện tượng kia. Nếu vì lý do nào đó, người điều khiển thôi miên không đánh thức người bị thôi miên thì giấc ngủ thôi miên sẽ thành giấc ngủ bình thường. Hoặc khi người đang nói chuyện mà ngủ mơ màng, câu chuyện vẫn được tiếp diễn với người thức thì giấc ngủ sẽ chuyển thành giấc thôi miên. Nó có phần giống như ru ngủ, nhưng có độ nồng sâu và mạnh yếu khác nhau. “

Người thôi miên giỏi, chân chính có thể hành nghề chữa bệnh và rèn luyện sức khoẻ bằng thôi miên cùng một lúc cho nhiều người. Và sau mỗi liệu trình thôi miên, họ lại trở về với cuộc sống thường ngày với nếp sống nhân văn, tốt đẹp.

Các nhà khoa học cũng nêu lên tầm quan trọng của thuật thôi miên trong điều trị bệnh và phục hồi sức khoẻ, củng cố hệ thần kinh cho con người.

Nhà bác học Liên Xô, giáo sư C.I. Platônốp đã nghiên cứu thực hành “Thôi miên nghi ngơi” cho hệ thần kinh vào điều trị sức khoẻ. Ông đã xác định, một giấc thôi miên chừng 20 phút ở những người mệt nhọc sau ngày làm việc, đã được tăng cường và cải thiện rõ rệt sự tập trung tư

tưởng, sự chú ý và trí nhớ. Nhờ thế mà những người ốm kiệt sức về thần kinh, đã trở lại bình tĩnh, ăn uống ngon miệng, ngủ đầy giấc, khả năng làm việc tăng, sức khoẻ khá lên.

Khi thực hành thôi miên, “ám thị bằng tiếng nói” có tầm quan trọng rất lớn. Nhà bác học Pavlov cho rằng: Trong những hiện tượng thôi miên được thấy ở người, có một hiện tượng làm chúng ta đặc biệt chú ý là “sự ám thị”. Ám thị là phản xạ có điều kiện đơn giản nhất, tiêu biểu nhất của loài người.

Vì sao người điều khiển thôi miên lại có uy quyền lớn như thế, vì sao người bị thôi miên lại tuân theo người kia dễ dàng như thế? Có hai vấn đề cần lưu ý, sự kích thích của lời nói phát ra từ người điều khiển và những biến đổi về phản ứng của bộ não người bị thôi miên đối với kích thích qua lời nói.

Theo Pavlov, thì kích thích tập trung và mạnh mẽ được tác động vào điểm thức của não bộ người bị thôi miên. Ngoài ra các phần não khác của người bị thôi miên đều bị ức chế, cho nên những ý kiến ám thị từ người điều khiển không gặp trở ngại nào. Không một ý kiến, tình cảm, ý muốn trái ngược nào đối lập lại ý kiến ám thị. Tức là các điều kiện thuận lợi nhất cho sự ám thị đã được tạo ra đầy đủ. Người ta cũng có thể làm cho sự ám thị giữ được sức mạnh và tiếp tục tác động sau giấc thôi miên, trong trạng thái thức tỉnh. Đó là “ám thị sau thôi miên”

Nhưng tại sao người bị thôi miên lại chịu điều khiển từ ám thị. Ví dụ như cầm ly nước lã lại bị điều khiển nói nhầm là nước ngọt?

Tác giả Rôkhôlin lý giải: “Nguyên nhân là người bị thôi miên tri giác những kích thích bên ngoài và phản ứng đối với những kích thích ấy theo quy luật của giai đoạn thôi miên trái ngược. Theo quy luật này thì não bộ phản ứng với những kích thích yếu như đối với những kích thích mạnh và phản ứng với những kích thích mạnh như đối với những kích thích yếu. Cho nên trong sự tác động của các kích thích, thì kích thích mạnh tác động trực tiếp lên giác quan là “nước lã” và kích thích lời nói yếu không đúng với thực tế là “nước ngọt”, như vậy kích thích lời nói yếu đã thắng. Bằng những tác động của ám thị lời nói vào thần kinh, tâm lý nên đã điều khiển được con người theo thuật của thôi miên.

Ám thị chỉ có hiệu lực khi nào nó không mâu thuẫn với bản chất con người của người bị thôi miên, những nguyên tắc về cuộc sống và luân lý nói chung của người đó. Cho nên mỗi nguy hại rất ít. Người ta không thể dùng thôi miên để buộc một người phải phạm trọng tội, phải thay đổi chính kiến, lòng tin hay thế giới quan đã được xây dựng vững chắc.

Thôi miên là thuật của tâm lý, tâm thần kinh, đặc biệt là hoạt động của bộ não, nên cần có hiểu biết khoa học về tâm lý, sinh lý con người. Luật pháp Liên Xô cũng cấm những người không học y khoa thực hành thôi miên, thực hành chữa bệnh, nâng cao sức khoẻ, nhất là tâm thần để tránh những hậu quả xấu do thôi miên gây nên.”

Thực tế trên thế giới và ở Việt Nam đã từng có hiện tượng ám thị, thôi miên.

Rôkhôlin đã miêu tả về một nữ bệnh nhân người Nga, 63 tuổi vào điều trị tại bệnh viện thần kinh của giáo sư Platônốp như sau: “Bệnh nhân cảm thấy bệnh càng nặng thêm trong vòng 4 năm, kể từ khi trong một giấc chiêm bao, bà thấy có một phụ nữ mặc áo dài xanh lơ đã nói với bà rằng: “Chị sẽ chết vì một cơn đau tim!”. Khi tỉnh dậy bà thấy đau ở tim, sợ sệt, lo âu và cứ bị giấc chiêm bao ám ảnh, làm cho bà không tài nào lo công việc gia đình nữa và ý nghĩ tự tử cứ ám ảnh trong đầu.

Tìm hiểu về lai lịch hình thành giấc mộng, dẫn đến căn bệnh của bà, cho thấy những người mê tín dễ bị ám thị. Đó là cách 25 năm về trước, bà đã gặp một cụ bói bài tây. Sau khi nhìn vào lá bài, cụ nói giọng cả quyết: “Chị sẽ chết vì một cơn đau tim! Tim của chị giống như mạng nhện, chỉ cần một cái hắt nhẹ là chị không còn sống nữa!”. Bà đã trả lời là tim của mình rất tốt, không một lý do gì phải sợ cả. Nhưng cụ bói bài tây nhấn mạnh: “Hiện giờ tim tốt, nhưng sau này nó sẽ

đau, tôi không nhầm lẫn trong lời tiên đoán bao giờ”. Khi về dọc đường, lần đầu tiên bà cảm thấy tim mình thất lại, yếu mệt toàn thân và buồn phiền. Bà đã mất ngủ suốt một tháng và luôn luôn nghĩ đến cái chết. Bà nói rằng: “Chỉ vì sự gặp gỡ tai hại ấy với mụ bói bài mà tôi phải sống như trong mây mù suốt 25 năm qua, do sự ám ảnh không dứt!”.

Giáo sư Platonóp đã chứng minh rằng sau khi bệnh nhân được thôi miên một cách chu kỳ, những mối lo sợ, những ý nghĩ cố định, ám ảnh đã mất đi trong thời gian dài. Lần sau vào lại khoa thần kinh của bệnh viện, bà lại phải qua 6 đợt ám thị và sau một tháng rưỡi điều trị, bệnh nhân đã xuất viện khoẻ mạnh. Bà tiếp tục được thầy thuốc theo dõi trong vòng một năm rưỡi và thấy luôn luôn khoẻ mạnh. Không còn triệu chứng như xưa nữa.

Thôi miên còn đánh thức dậy tiềm năng, trí nhớ và sự tưởng tượng, ám ảnh trong con người. Thôi miên có thể đưa con người vào giấc ngủ, khơi dậy tri thức và điều khiển cảm xạ thần kinh. Chỉ bằng âm điệu lời nói, người thôi miên có thể ám thị khiến người bị thôi miên nói lên những điều do người điều khiển thôi miên chỉ dẫn, trả lời, kể nể, đi hay đứng, cứng đờ, bất động hay mềm nhũn, ly bì...

Theo bài viết “Nhà thôi miên Nguyễn Mạnh Quân”, tác giả Phạm Ngọc Dương miêu tả về thực nghiệm thôi miên của ông cho một cô đồng nghiệp là phóng viên như sau:

“Để chứng minh cho cơ thể con người là một bộ máy phức tạp, kỳ lạ nhất, anh đã thử nghiệm sức mạnh cơ thể. Anh yêu cầu đồng nghiệp nữ của tôi đứng dậy, nhắm mắt và thư giãn. Anh nâng cánh tay cô lên, nói vài câu ám thị, rằng cô có một sức mạnh mãnh liệt. Nói xong, anh gọi tôi đến, đề nghị tôi ấn tay đồng nghiệp xuống. Kỳ lạ thay, tôi lấy sức ấn xuống, cánh tay lại bật lên. Cánh tay yếu đuối của cô bỗng khoẻ một cách kỳ lạ, tưởng chừng có thể đeo được vật nặng vài chục kg. Nhưng khi anh nói câu ám thị khác, thì cánh tay đó liền rơi thõng xuống, cô không còn chút sức lực nào.

Sau khi yêu cầu cô đồng nghiệp của tôi thư giãn, bằng vài câu nói đơn giản, cô đồng nghiệp của tôi mất dần ý thức. Anh Quân nói: “Bây giờ, em sẽ không còn tên nữa. Em sẽ không có tên gì cả”. Nói rồi, anh yêu cầu cô mở mắt và hỏi cô tên gì, cô lắc đầu bảo không biết tên mình là gì cả. Thú thực, tôi sững sờ về hiện tượng kỳ lạ ngay trước mắt. Cô bạn đồng nghiệp thông minh, sắc sảo của tôi mất sạch trí nhớ, quên cả tên mình.

Anh Quân bảo, còn nhiều hiện tượng lạ hơn nữa. Anh bảo cô, đại loại là: “Trước mắt em là một không gian rộng lớn, bằng phẳng, không có một vật gì cản trở, em hãy đi lại một cách tự do”. Vừa nói xong, cô bạn tôi bước đi, liền va vào đủ thứ, ngã dúi. Theo anh Quân, khi anh nói vậy, lập tức cô không nhìn thấy thứ gì cả, trước mắt là không gian rộng lớn, đẹp đẽ, nên cứ thế rảo bước, nên mới vấp ngã.

Để thử nghiệm ngược lại, anh đưa cô bạn tôi ra hành lang và nói rằng, xung quanh có rất nhiều thứ, cần phải đi lại cẩn thận. Thế rồi, dù hành lang chẳng có vật gì, cô cứ nhón chân từng bước, đi quanh co, né tránh những thứ vô hình.

Điều kỳ lạ hơn nữa, là khi anh truyền ám thị rằng, có một con mèo rất đẹp, cô liền đưa tay bế mèo, thơm mèo, rồi nâng niu, nựng nịu như thể bế mèo thật, rồi cho nó đi tiểu, cho nó ăn. Khi anh nói có cô bé dễ thương, cô liền bỗng đưa bé và hôn hít, ru ngủ ầu ơ. Nhìn cô bạn tôi lúc này đúng là đang bị tâm thần nặng.

Để tôi thấy sự kỳ lạ hơn nữa, anh Quân liền truyền ám thị rằng, trước mắt cô là con voi của Hai Bà Trưng, rồi anh yêu cầu cô tả con voi đó. Lập tức, cô bạn tôi tả kỹ lưỡng, chi tiết, hình dáng, độ lớn, sự dũng mãnh của con voi do Hai Bà Trưng cưỡi đi đánh giặc. Cô còn kể hai nữ tướng đánh giặc ra sao, hùng dũng thế nào, cứ như thể cô đang trực tiếp đứng xem hai nữ tướng ra trận.

Sau khi bắt cô bạn tôi diễn đủ trò để tôi hiểu, thì anh đưa cô bạn tôi về thực tại, tức là đưa ý

thức trở về điều khiển cơ thể.

Theo lời anh Quân, khi anh đưa ra âm thị, nói đến thứ gì, lập tức bộ não của người bị âm thị sẽ “vẽ” ra hình ảnh đó. Hình ảnh sinh động đến mức y như thật, khiến con người không thể phân biệt được. Nếu anh đưa ra âm thị vào cô bạn tôi, rằng cô là liệt sĩ A nào đó, lập tức cô sẽ là liệt sĩ A, nếu nói cô là Bà Triệu, đưa cho cô thanh đao, thì cô cũng sẽ múa đao, điều bình khiển tướng y như Bà Triệu!”.

Những thực nghiệm khoa học đã chứng minh rằng, thôi miên là khoa học về não bộ, thần kinh và tiềm thức con người. Nó phải qua quá trình thư giãn vào vô thức để tiếp nhận của thuật âm thị. Khi ức chế của não bộ trong điều kiện chưa hoàn toàn thì tác động của âm thị sẽ kích hoạt tâm thức con người hướng theo âm thị. Cũng như các ức chế và phản xạ khác, vai trò của bộ não quyết định mọi phản xạ, tư duy và hành vi của con người. Nó khác với bệnh mộng du tự nhiên, mà có sự tác động của yếu tố ám ảnh, âm thị.

Thuật thôi miên, không phải bất cứ ai cũng làm được. Đây là loại khả năng đặc biệt, chỉ có ở một số người và cũng phải có hiểu biết về năng lực đặc biệt này. Ám ảnh về tâm lý, thần kinh không những sinh ra bệnh tật mà còn là nguyên nhân nảy sinh mê tín dị đoan. Như trường hợp bệnh nhân do ám ảnh bệnh tim, cho đến khi thành bệnh thật sẽ cho là mụ bói bài tây tiên đoán đúng! Âm thị làm chuyển hoá tâm thức, sinh lực của cô phóng viên lại cho thấy ức chế và cảm xạ qua não bộ con người tạo ra những chuyển hoá tâm thần và thể chất rất đặc biệt làm thay đổi tâm thức, hành vi của con người. Khi âm thị tác động vào thì những ám ảnh trong tiềm thức trí nhớ và thực tại được chọn lọc thực hiện mà thành những lời nói, hành vi đáp ứng cho âm thị của thôi miên.

Ám ảnh có tác động rất lớn để tái hiện, chỉ huy lời nói và hành vi trong thôi miên. Các nhà nghiên cứu về Tâm thần học Liên Xô chia các hiện tượng ám ảnh ra hai thể: Thể trừu tượng và thể hình tượng.

Thể trừu tượng, có những suy nghĩ vẩn vơ, ám ảnh tính toán, nhớ lại những tên họ, thuật ngữ, định nghĩa bị quên đi, phân tích các tiếng thành những âm vận riêng. Ám ảnh thuộc loại này giới hạn ở những động tác tư duy, chủ yếu trong phạm vi trừu tượng, đối với thái độ tương đối bàng quan đối với nội dung của nó.

Thể hình tượng, có nội dung xúc cảm, thường là rất nặng nề. Ám ảnh thuộc loại này gồm: Ám ảnh hồi ức, kèm theo cảm giác không gờm nên được. Ám ảnh ác cảm, những ý nghĩ dèm pha, thoá mạ, có đặc điểm xảy ra ngoài ý muốn, trái với ý thức, không đúng sự thật. Ám ảnh ham muốn, có khi trái với lý trí và thường nguy hiểm. Ám ảnh sợ, không thể kìm hãm được, khó khắc phục. Ám ảnh nghi ngờ, trái với ý muốn, lý trí và không gạt bỏ được.”

Những ám ảnh, kể cả tốt lành hay sợ hãi trong tâm trí con người từ quá khứ và hiện tại là “kho tư liệu” phong phú, đa dạng được huy động tái hiện cho thôi miên trở nên ly kỳ, hấp dẫn và đầy huyền bí.

Chính do các yếu tố tâm thần, nên thôi miên không đúng khoa học hoặc làm bừa bãi sẽ gây ra bệnh thần kinh rất khó chữa. Nhiều khi thôi miên chỉ là bệnh hoang tưởng của một số kẻ ngộ nhận là “người đặc biệt” thử nghiệm trên con người và gây ra mê tín dị đoan. Ngoài mục đích khoa học để chữa bệnh, tăng cường sức khoẻ thì không nên lạm dụng thôi miên bừa bãi sẽ vô cùng có hại, gây hoang mang, sợ hãi cho cuộc sống cộng đồng.

Các nhà khoa học đã nghiên cứu, ứng dụng kỹ năng thôi miên và tâm lý vào chữa bệnh cho con người mang lại kết quả khá tốt, tránh được những hậu quả đau lòng do những ám ảnh tâm thần gây ra.

Thôi miên cũng là một trong những hội chứng của thần kinh, tâm thần học. Vì thế, nó cũng dễ trở thành bệnh tâm thần khó chữa, nếu không có bản lĩnh, hiểu biết và thực hành đúng khoa học. Cũng cần cảnh tỉnh với những người mê tín trở nên sợ hãi trước sự huyền bí của thôi miên mà cho

là thần hành, ma ám.

Tuy nhiên, thôi miên cũng chỉ có tác dụng với người đi vào thư giãn hoàn toàn và không kiểm soát được ý thức của chính mình. Còn đối với người không tin ở thôi miên, chỉ số thông minh cao, tinh táo, có sức mạnh tinh thần, ý thức tự vệ tốt, kháng lại ám thị thì không thể thôi miên được họ. Kể cả tại lớp học thôi miên cũng có người không những không bị thôi miên mà trong quá trình thực hành, họ làm một giấc ngủ ngon lành, sau đó tỉnh dậy ra về, trong khi trong lớp học đang có những người bị thôi miên qua ám thị.

Bóng đè là hiện tượng một người đang nằm ngủ mơ màng, bỗng thấy bị khó thở, cảm giác chết ngạt, rồi như có một lực nào đó đè chặt cứng mình, không thể nào cựa quậy được. Dù có mơ màng biết, nhưng cố gắng trở mình, vùng dậy cũng không được, miệng kêu lên ú ớ, mong có người cứu giúp mà chẳng thành lời. Cứ thế có khi kéo dài một lúc rất lâu thì tự nhiên trở được mình, tỉnh giấc, hoặc vì kêu lên ú ớ mà người khác đến lay gọi tỉnh lại, thấy thân thể rã rời, mệt nhọc, sợ hãi. Vì trong cơn mê cảm thấy như có ai vô hình đè mình xuống nên có cảm giác “bóng đè”. Hiện tượng này diễn ra ở một người trong đêm, ngay cả trong giấc ngủ bất kỳ lúc nào ban ngày, có khi một lần, nhưng cũng có khi lặp lại nhiều lần trong giấc ngủ, cứ gọi tỉnh lại, sau đó ngủ lại bị “bóng đè”.

Qua cơn “bóng đè”, thường gây cho người ta khó hiểu, nhiều khi rất sợ, có người còn mơ thấy những điều không bình thường mà cho đó là ma quỷ và coi thoát được “bóng đè” là đã thoát chết!

Tác giả Cao Lâm, trong bài viết “Bác sĩ giải mã những giấc ngủ bị “bóng đè” cho biết:

“Tại trung tâm Chăm sóc sức khỏe cộng đồng, thành phố Hồ Chí Minh, sau khi được kiểm bằng máy đa ký giấc ngủ cho các bệnh nhân có hiện tượng nhiều lần ngưng thở và bị “bóng đè” thấy có biểu hiện của chứng rối loạn giấc ngủ. Các bác sĩ xác định, lúc vừa vào giấc ngủ nhịp tim của họ thì thoáng loạn nhịp và lưu lượng khí bất bình thường, bệnh nhân có nhiều thời điểm ngưng thở.

Bác sĩ Nguyễn Xuân Bích Huyền, chuyên gia nghiên cứu về giấc ngủ, thuộc Trung tâm chăm sóc sức khỏe cộng đồng tại thành phố Hồ Chí Minh, khẳng định, hội chứng ngưng thở hoặc bất ổn định nhịp tim trong khi ngủ chính là nguyên nhân chính khiến người bệnh có cảm giác bị “đè”.

Hội chứng này làm cho bệnh nhân ngưng thở thường xuyên trong khi ngủ, gây xáo trộn cân bằng giữa Oxy và CO₂ trong máu. Não cảm nhận được giảm Oxy và sự tăng CO₂ này nên cho tín hiệu xuống để kích thích bệnh nhân thở lại và bệnh nhân thức giấc, đường thở mở ra lại để CO₂ thoát ra ngoài và cho Oxy vào. Các đợt thức giấc cần thiết để bệnh nhân thở trở lại và cứu sống bệnh nhân, nhưng lại làm giấc ngủ bị gián đoạn nhiều lần.

Nguyên nhân dẫn đến chứng ngưng thở thường do vòng cổ lớn ở người béo phì, lưỡi to, cằm lẹm, hàm dưới nhỏ, vẹo vách ngăn mũi, polyps, amidan to...

Giáo sư, tiến sĩ Võ Văn Tới, trưởng khoa Kỹ thuật - Y sinh, trường Đại học Quốc tế, thành phố Hồ Chí Minh thì cho rằng, hiện tượng bị “cứng người”, bị “đè”, hoặc bị “bóng đè”, ngoài nguyên nhân hệ tim mạch, hệ hô hấp, thần kinh không tốt, bệnh nhân còn có thể đã hoạt động gắng sức trong ngày, bị stress, hoặc tư thế nằm không phù hợp.”

Thực tế, nhiều người có sức khỏe rất tốt mà vẫn bị “bóng đè”. Khi trận “bóng đè” đang diễn ra, họ cũng mơ màng biết, cứ gắng vùng vẫy, cựa quậy và rất muốn kêu lên thật to gọi người đến cứu. Thế rồi có mãi, tự nhiên động dậy được mình, hoặc có người đến gọi, rồi lật người nằm nghiêng đi là hết.

Có trường hợp, khi chuyển đến nơi ở mới hoặc nằm ngủ ở một nơi nào đó cứ hay bị “bóng đè”.

Các chuyên gia cho rằng có thể người đó bị dị ứng hoặc ngạt bởi mùi sơn, mùi đồ đạc, mùi ẩm mốc mà chưa quen. Đây có thể còn là địa khí nơi đó không hợp với từng người, ảnh hưởng vào thể chất mà sinh ra. Khi lặp lại nhiều lần, tất sinh sợ hãi, khó ngủ sinh ra ảo giác, lại cho là nơi ấy có ma.

Thế là người ta nghĩ ngay đến việc khắc phục bằng cách đặt dao kéo ở đầu giường để trấn tà ma. Tác dụng của sắt đến sự ổn định ion, điện trường trong cơ thể đồng thời đây cũng là đòn tâm lý, trấn an thôi. Điều mà các chuyên gia khuyên là nên tìm đến nguyên nhân để mà chữa trị. Trước hết là tư tưởng phải vững vàng, thoải mái, lành mạnh, rồi thay đổi tư thế nằm ngủ tránh gây ra rối loạn giấc ngủ, nhất là nằm nghiêng, không bị ép vùng tim thì giấc ngủ ngon, rất ít khi xảy ra hiện tượng “bóng đè”.

Báo Thanh niên đăng tải bài viết của Hạo Nhiên về “Những hiện tượng bóng đè được giải thích dưới góc nhìn của khoa học, đồng thời mở ra hướng điều trị cho chứng rối loạn giấc ngủ” cho biết:

“Trong suốt giai đoạn đầy mộng mị của giấc ngủ, các cơ bắp của chúng ta trở nên cứng đờ, ngăn cản cơ thể phản ánh các hành động diễn ra trong não. Giờ đây, các nhà khoa học tuyên bố đã tìm ra các chất hoá học giúp giữ yên cơ thể trong lúc nạp năng lượng vào buổi tối, có khả năng hỗ trợ công tác điều trị tình trạng rối loạn giấc ngủ.

Các hoá chất não bắt đầu phát huy tác dụng trong giai đoạn gọi là REM, tức khoảng 90 phút sau khi ngủ. Trong khi REM diễn ra, hoạt động của não hết sức kích động, và các giấc mơ đạt mức cao trào. Tuy nhiên các cơ chủ động của cơ thể từ tay, chân, ngón tay, bất cứ phần cơ thể nào được kiểm soát khi thức, đều bị tê liệt. Trạng thái này giúp giữ con người nằm yên trong khi não ra sức kích hoạt mạnh mẽ. Đó là lý do một số người đôi khi trải qua cảm giác bị bất động khi ngủ, hay khi thức giấc rồi nhưng các cơ vẫn trong tình trạng đông cứng, dân gian gọi là “bóng đè”.

Các chuyên gia Patricia Brooks và Jeever của Đại học Toronto (Canada) đã tập trung nghiên cứu vào hai loại thụ quan thần kinh khác nhau ở cơ chủ động, gồm GABAB và GABAA/glycine. Theo đó, tình trạng tê liệt khi người ngủ cần phải có sự góp sức của hai thụ quan này. Việc xác định được quá trình hoạt động của các chất truyền dẫn thần kinh hết sức quan trọng đối với những người bị chứng rối loạn giấc ngủ, đặc biệt là rối loạn hành vi trong giai đoạn REM, điều đó có ý nghĩa bệnh nhân hành động như đang mơ, nói chuyện, đấm đá trong giấc ngủ. Nghiên cứu này hy vọng sẽ cung cấp thông tin để tìm ra liệu pháp chữa trị hiệu quả, vì 80% số trường hợp rối loạn REM sẽ dẫn phát bệnh thoái hoá thần kinh, như chứng Parkinson”.

Xưa kia, do mưu sinh mà nhiều người miền xuôi lên miền ngược làm ăn. Sống ở miền núi, uống nước suối, ăn rau rừng, mà nước suối từ trong mạch núi chảy ra mang theo đủ tạp chất, cây cỏ, lá rừng thổi rửa làm sao không độc hại. Người không quen, ăn uống vào chắc chắn sinh ra bệnh tật. Thời buổi còn rất khó khăn, người ngủ không có mùng màn làm môi cho muỗi đốt. Vì thế nhiều người sốt rét, ốm đau, thuốc men lại hiếm mà chết nơi rừng thiêng, nước độc. Người có sức khoẻ về được thì thân tàn ma dại, mang theo những cơn sốt rét kinh niên, mặt bủng, da chì do viêm gan, suy thận. Mọi người không hiểu lại nghĩ hay là ăn phải bùa phải bả. Gặp mấy thầy mo, thầy cúng thì đúng là ma làm, bùa ém thật rồi!

Người khoẻ mạnh chịu được ở núi rừng, quá trình sinh sống với đồng bào dân tộc được bà con giúp đỡ, có khi coi như người của gia đình. Người dân tộc thiểu số vốn thật thà và tin vào tín ngưỡng, phong tục tập quán, tà ma. Nhiều lần lên và ở lâu với bà con, người xuôi cũng rành nếp sống dân tộc miền núi và tình cảm cũng dần thành thân thuộc. Tình thân càng thêm gắn bó, những cô gái dân tộc duyên dáng trong trang phục lộng lẫy, dịu dàng, làm cho lòng người xao xuyến, duyên bén như thổi miên với cảnh với tình. Khi tình đã nở, khi duyên đã đẹp càng thêm say đắm mặn nồng, người thì ở lại rồi nên hạnh phúc. Người còn giảng mắc duyên nợ dưới xuôi phải về, nhưng lòng lại nặng với nghĩa tình nơi xa mà ngày đêm tương tư, thương nhớ. Mấy ai hiểu được sức mạnh thần kỳ của tâm hồn đa cảm đa sầu, tâm can đa diết yêu thương? Thế là có người vì thôi

thức con tim hoặc chán vì mâu thuẫn gia đình lại ra đi tìm tới nơi đêm mong, ngày nhớ. Có người không đi được nữa mà sinh âu sầu, nghĩ ngợi, suy tư, ngày không ăn, đêm ít ngủ rồi như người tha thân, mất hồn. Có người còn nói ra mồm hoặc trong mơ cứ nói muốn đi lên rừng, lên núi, thành nghi hoặc ăn phải bùa, uống phải bả hay bị người dân tộc “chài” rồi.

Vì thế, những ám ảnh, si mê và thiên hướng thái quá như thôi miên mà thành hiện tượng môi, chài, đầu độc, ém như.

Trong phóng sự “Bùa yêu ở chốn thâm sơn cùng cốc” của Hà Linh trên báo “An ninh thế giới” số 1.205, năm 2012, nói về một số hiện tượng mắc phải “Bùa yêu” ở các bộ tộc ít người, vùng đại ngàn Trường Sơn, phía Tây Quảng Trị và những giải mã bí mật của một số người hiểu biết về bùa ngải:

“... Ông Nguyễn Quang Tám nguyên là cán bộ huyện Hướng Hoá từng được một thầy, người dân tộc Vân Kiều, dạy cho cách “thôi miên” và các loại “bùa ngải”. Ông nói về “bùa yêu” rằng: Đó là chuyện bình thường đối với những bộ tộc ít người ở Trường Sơn. Theo ông, “Bùa yêu” có hai dạng. Thứ nhất là sử dụng thuốc để bắt người khác phải yêu mình, quyến rũ với mình. Cách này chỉ có tác dụng tức thời, tối đa là vài tháng, sau đó thuốc không còn tác dụng. Thường thì người bỏ “bùa yêu” dùng thuốc là thứ được lấy từ các rễ cây, tán thành bột rất mịn và rất bí mật, rồi cho vào áo, sau đó rũ áo này trước mặt người cần bỏ bùa. Chỉ cần ngửi, hít phải loại bột này, người đó lập tức trở nên lú lẫn, làm việc một cách vô thức theo những gì người khác chỉ bảo. Dạng thứ hai, ít gặp hơn, đòi hỏi có kỹ thuật cao, qua quá trình công phu luyện tập, điều khí trong cơ thể... Người bỏ bùa chỉ cần nhìn vào mắt của người mà họ cần bỏ, lập tức người này không còn làm chủ được bản thân, đi theo sự lôi kéo, đề nghị của người kia (?). Dạng này hiện nay chỉ còn rất ít.

Ông Tám lưu ý, cũng không loại trừ những trường hợp chồng theo “gái”, vợ theo “trai” rồi đánh lừa nhau bằng sự huyền hoặc của “bùa yêu”. Bằng sự hiểu biết của mình, ông đã nhiều lần giúp những người “bị hại”, vạch mặt đối tượng lừa phỉnh người thân, hướng dẫn họ nhờ vào pháp luật, chính quyền, ngành chức năng xử lý vụ việc.

Còn ông Hồ Nọt, dân tộc Vân Kiều, người biết thuật “bùa yêu” cho biết: Người bỏ bùa dạng hai, bên cạnh khả năng điều khiển người khác theo ý mình, còn có một khả năng đặc biệt khác là làm cho người bị bỏ bùa luôn coi người bỏ bùa như thần tượng. Để có được khả năng này, người học “phép thuật” phải thực sự kiên trì, trải qua thời gian tu luyện kéo dài 5 đến 10 năm. Mỗi khi bỏ bùa, các luồng chân khí vận hành, phát ra khoanh vùng, tác động tới vận khí từ trái tim người bị bỏ bùa, gây nên khao khát, ước muốn mãnh liệt mà muốn người kia là người của họ (!?). Theo ông Nọt, việc này có thể chấp nhận được. Còn dùng “thủ thuật” để thỏa mãn thân xác với người khác là điều hoàn toàn không nên làm. Ông còn cho biết về việc bỏ bùa, ngải hại người khác, như dùng nhiều loại thuốc độc được chế biến từ rễ cây, lá cây rừng và râu con hổ nuôi trong cây măng rừng là không nên làm, cần phải loại bỏ”.

Qua đó thấy rằng “bùa, ngải” của người dân tộc cũng chỉ là cách dùng thuốc và thủ thuật thôi miên hoặc huyền hoặc của những thầy bùa mà thôi. Thực tế, chủ yếu chỉ xảy ra ở những người bản lĩnh kém, ít hiểu biết và đã bị si mê mà sinh ra ảo giác, hoang tưởng tinh thần. Chứ đối với những người bản lĩnh, hiểu biết thì mọi thủ pháp của thầy bùa đều vô tác dụng và trở nên hoang đường, lừa bịp.

Người đi, người đến nơi đâu là lẽ thường tình. Tình yêu sét đánh, mê mẩn tâm hồn lại là duyên nợ. Bà con chân thật, làm ăn, trong sáng vô tư, có ai biết bùa ngải là gì, xưa nay chẳng ai biết làm bùa ngải bao giờ. Có chăng chỉ là mấy “Thầy Bùa”, “Thầy Mo” còn sót lại ở thời mới vẫn dùng phép “bùa”, “bả” cổ xưa để mê hoặc, dọa nạt người dân mê tín. Ấy thế mà người đời cứ dựng đặt hoang đường, vu tiếng oan cho là người dân tộc làm bùa chài, bùa như. Người có bản lĩnh và liêu thì ở cả hai nơi mà có bùa chài, ma ám gì đâu. Cuộc sống vẫn diễn ra bình thường, êm ái, vui tươi, tất cả là do tâm lý, bệnh tật của con người, làm gì có chài môi, bùa ngải.

Xa xưa, trên thế giới đã xuất hiện bùa chú. Từ các phù thủy trong tộc người Maya ở châu Mỹ, rồi Ả-rập, đến các đạo sĩ, thầy cúng, thầy mo Trung Hoa, Ấn Độ, Việt Nam “ché tác” ra và những kinh sách của nhiều tôn giáo xuất hiện các loại bùa chú.

Hình thức bùa chú có nhiều loại, căn bản gồm Kinh dịch, Bát quái, Tứ tung, Ngũ hành, Phù Thái cực đồ vẽ dựa trên Đạo đức kinh của Lão Tử về Thái cực vũ trụ, bùa Lỗ Ban về xây dựng, kể cả bùa ngải của người dân tộc thiểu số, đặc biệt là bùa chú, ấn Mật Tông được vẽ rất cầu kỳ, đa dạng, mang theo những triết lý, cùng bí ẩn những công dụng, cách dùng mà thành “Đạo bùa” được thực hành trong dân gian. Đặc điểm của những lá bùa là tổng hợp các yếu tố vũ trụ, bát quái cần khôn, dịch lý, âm dương, ngũ hành, thất tinh, nhị thập bát tú... và chốt bằng loại hình “Khâm lệnh!” thì hành rất ấn tượng. Rồi người ta gán cho nó những công năng huyền diệu như: Giúp gia đình an vui, vợ chồng hoà hợp, giao tế, tiếp xúc, xã giao, may mắn, an thai, ngăn chặn lộn kiếp, trừ tà, trị ma quỷ, giải bệnh, kiện tụng, thương mại, buôn bán, con trẻ khóc đêm, trừ ác mộng, an thần và cả dùng để hại người khác!

Cách làm bùa chú cũng được huyền bí hoá cho thêm linh nghiệm như: Sắc thủy (bỏ vào nước), chú sắc chi (đọc chú thổi vào giấy) rồi vẽ bùa, chú thư thần bút (cầm bút định thần, đọc chú 3 lần) hít hà hơi rồi viết, chú thân linh (đọc thầm) rồi viết, vẽ phù (khi vẽ nín hơi, đang vẽ mà hít hơi phải ngừng, sau đó lại nín hơi vẽ cho xong), chú thư vào phù (vẽ xong, hóp một hóp nước, mặt hướng về Đông, định tâm, đọc thần chú 3 lần rồi phun nước vào lá phù) viết tiếp cho xong.

Người dân tộc miền núi còn có rất nhiều cách tỏ ra bí hiểm khi làm bùa, làm Ngải và gọi bằng cái tên khác nhau: Người Thái gọi là “chài”, người Tây gọi là “Mẩn”, một số dân tộc lại gọi là “hèm”... Tại các nhà chùa cũng có bùa, nhưng quan niệm của đạo Phật là từ bi nên chủ yếu là hướng tới tâm linh thánh thiện, an lành.

Công dụng của mỗi đạo bùa khác nhau, nên người ta còn nghĩ ra các cách dùng khác nhau mới có tác dụng. Loại dùng đốt, loại dùng đeo, dán, uống, nấu, thoa, rửa, nuốt. Cách làm cho từng loại cũng rất cầu kỳ và ý nghĩa cũng rất tỷ mỉ như: Đốt thì đốt từ đuôi bùa đốt lên, tro bùa còn tồn trữ khí trường, trị liệu và có cả tính âm dương. Bùa đeo thì gấp theo hình bát quái ép cho vào túi đeo vào người, hiệu lực mạnh có thể kéo dài nhiều tháng, có khi vài năm. Bùa dán vào đồ vật, hoặc đốt thành tro trộn với thuốc đông dược dán vào chỗ bị bệnh. Bùa uống thì cho vào ly đốt cháy rồi đổ nước âm dương thủy (nước giếng và sương hay nước mưa) cho lắng xuống rồi uống. Bùa nấu thì nấu với nước sạch hoặc cho thêm vị thuốc vào nấu. Bùa thoa thì đốt thành than, cho nước âm dương thủy vào rồi dùng kiếm ấn hay kim cương châm vào thoa từ đầu xuống khắp cơ thể, hoặc phun vào chỗ bệnh. Bùa rửa cũng đốt rồi cho nước âm dương vào để tắm rửa. Bùa nuốt thì bỏ vào miệng mà nuốt...

Bùa Thái Công lại liên quan đến một bảo bối “Roi đá thần” của Khương Tử Nha (còn gọi là Khương Thái Công), thời nhà Chu ở Trung Hoa, mỗi khi vung ra là thần tiên phải khuất phục và ma quái đều khiếp sợ. Bùa Thái Công là “Bùa Tứ Tung Ngũ Hoàn” vẽ trên tờ giấy hình 5 vạch ngang, 4 vạch dọc cắt nhau theo trục tung hoành. Dưới đề chữ “Khương Thái Công tại thứ” (Khương Thái Công hiện ở đây). Bùa thường được dán trước cửa nhà vào đầu năm hoặc làm bằng tre treo lên cây nêu ngày Tết. Khi đi làm gì hoặc vì công việc mà phải đi, không chọn được ngày giờ tốt thì hoá giải bằng cách vẽ hình bùa Thái Công ở cổng, đọc câu thần chú: “*Tứ tung xuất hành, Ngũ Công xuất hành, Vũ Vương vệ đạo, suy vu tỵ bính, đạo tặc bất đắc khởi, bố lang bất đắc sát, hành vi qui cố hương, đương ngô gia tử, bội ngô giả vương. Cấp cấp như luật lệnh*”. Đọc xong, nện gót chân vào chính giữa chỗ vạch, lấy hòn đá đè lên rồi đi thẳng, không ngoảnh lại, để cầu may, mọi sự sẽ tốt lành.

Còn các loại bùa ngũ sắc làm bằng các hạt mùi thơm, các thứ quả màu ngũ hành, hùng hoàng cho vào túi thắt bằng chỉ ngũ sắc đeo trước ngực cho trẻ ngủ yên, không quấy khóc.

Như vậy, “bùa” (phù) là cách viết, vẽ và “chú” là lời nói (loại ngôn ngữ bí mật, có thể đọc thành tiếng hay đọc thầm, hoặc chỉ nghĩ trong tâm gọi là Mật thanh thần chú hay Mật tâm thần chú) được làm thành “Bùa chú” (còn gọi là Linh phù, tức là Bùa linh thiêng) mà trở nên tác dụng cho đời sống dương gian!

Người ta bịa ra cái “Bùa” rồi thần thánh hoá hoặc gán cho nó một năng lực siêu phàm hoặc ma lực rất ghê gớm. Cứ nói đến bùa là con người sinh ra trạng thái vừa mừng vừa sợ vừa pha lẫn nghi ngờ. Để trấn an thì tin đã có bùa dán, bùa “yểm” vào rồi, tất sẽ thành linh nghiệm. Đó là giải pháp của người xưa hướng thiện cho tâm linh con người. Nhưng cũng nảy sinh những điều kỳ bí xung quanh chuyện bùa chú.

Đã là bùa thì phải kỳ, bí hiểm, chứ để cho ai biết là mất linh thiêng!? Kể cả việc làm bùa và truyền nghề làm bùa cũng thành bí mật. Người ta bảo người làm bùa là phải có đức, có tâm, chứ không thì vô cùng tai hại, và không phải bất cứ ai cũng có thể truyền nghề. Có thầy bùa bảo rằng, một năm chỉ truyền nghề có một lần bí mật vào thời khắc giao thừa sắp sang năm mới và chỉ dạy một loại thôi, sang năm mới dạy loại khác. Nếu không chọn được ai truyền nghề thì ở ẩn và chết mang theo.

Thầy cứ bịa ra, cứ thần thánh hoá nó lên, ma quỷ hoá nó ra và úp úp, mở mở càng làm cho tâm linh thêm mơ hồ, khó hiểu. Thế là cái ống tre đã vót nhọn, nút kín, không được cho ai xem, cứ thế bí mật đem đóng vào góc nhà, ngoài cổng, góc mộ mà trấn trù tang. Cái gói này đã làm kỳ lắm và thầy cầm vái lên vái xuống, bắt quyết, soi gương rồi bảo đem chôn xuống góc nền nhà phía Đông, hoặc phía Tây, yên tâm mà ăn ở. Còn cái vo tròn nhỏ bằng giấy bản thì cho vào chén nước cho trẻ uống là hết quấy khóc, trợn mắt, co giật. Làm túi tỏi nhỏ hoặc cái vòng bạc cho trẻ đeo vào cổ để kỵ gió, chống ốm đau. Và còn rất nhiều phép thuật làm cho bùa có công năng kỳ diệu. Được thầy cho bùa là an tâm, đã thấy vui lo âu đi một nửa. Cuộc sống an bình thì đúng là linh nghiệm, nhưng có biến cố bất thường lại đổ cho căn quả chưa xong mà cuống lên đi cầu cúng giải hạn.

Người ta còn kỳ bí hoá mấy đồ vật quý hiếm, khó tìm như Mã não, Trân châu, San hô... cho vào bát hương để thêm “linh thiêng”, hoặc vị thuốc A nguyền làm bùa “trị quỷ” cho thật thần thông, hiệu nghiệm!?

Đặc biệt là bịa ra phép “yểm” gây ra thần bí, hoang đường làm cho con người lo sợ! Thật ra là ám ảnh vào tư tưởng, tâm thức con người mà sinh hậu hoạ. Còn cứ bắt thầy đưa bùa cho mở ra xem thì chỉ là mấy thứ đồ vật mà thôi. Bỏ đi cũng chẳng sao, thế nhưng nói “yểm” vào rồi, cấm được mở ra là người mê tín cả tin rất sợ hãi.

Sợ nhất là chết phải “Trùng tang” thì phải “yểm bùa”. Khi thầy phán rằng chết “phải trùng” rồi là sợ hết hồn. Khi đến nhờ thầy làm phép yểm trừ cho, thầy liền ra đòn một câu rất nghiêm trọng rằng: “- Cái này phải cẩn thận đây, chỉ có ở đây mới đủ thuốc trừ. Phải yểm ngay để chặn trừ trùng tang!”. Với “câu chú” (chú là câu nói, lời dặn có thể là khuyên bảo hoặc đe dọa) mang tính huyền hoặc, ma mỵ càng tăng thầy lên huyền bí cao tay, đồng thời làm cho gia chủ càng lo sợ, bái phục. Thế rồi thầy bảo kiếm hai cái đinh thuyền (không có thì dùng đinh sắt to cũng được) và thầy gói cho hai gói mà thầy gọi là “thuốc trừ”, trong đó có khoảng một thìa bột thuốc thơm, một chút chỉ màu, một ít thuốc vụn màu đen xám (thầy bảo là máu người?). Tất cả thuốc và đinh được gói vào mấy tờ giấy bùa màu vàng của nhà chùa (đúng ra phải là “Linh phù phán hung biến cát” Mật Tông).

Khi làm việc này, các thầy thường dấu kín, không cho ai nhìn thấy và bảo cấm mở ra, mở ra là mất linh nghiệm! Làm xong bùa, thầy bảo đưa về, một gói cho vào ống tre đóng sâu xuống mộ, một đem chôn trước cổng nhà. Nhưng việc này phải nhờ người khác họ làm thật bí mật, không cho ai biết, khi đi một lối, khi về một lối mới được! Có thầy còn bịa ra bảo bắt con cóc, lấy đinh đóng cho nó ngậm miệng lại và đem chôn cùng bùa ở đầu ngõ, cho khỏi “cóc chết ba năm quay đầu về núi” để “cấm Trùng” về bắt người!?

Nghe thầy làm bùa và chú (nói dọa) gia chủ rất run sợ, rằm rắp làm theo. Nhưng khi hỏi mấy thứ ấy tác dụng cụ thể thế nào, thầy cũng chỉ nói đại khái theo lối duy tâm mù mờ, chứ có phân tích được khoa học gì đâu? Thực ra chỉ là đồn tâm lý, cộng với mấy thứ làm tăng công năng an tâm tư tưởng mà thôi. Đinh sắt có tác dụng với điện trường và lại nhọn với hình tượng cắm xuống càng tăng giá trị trừ khử. Thuốc thơm là mấy vị thuốc (ngũ vị hương) có ý nghĩa trừ âm khí. Cái mà thầy gọi là máu người là A nguyền được cho là có sức mạnh trị quỷ (vì nó rất tanh nồng nên đàn bà có thai

không được cầm vào dễ gây nôn mửa mà sảy thai). Có khi còn cho Nhũ Hương, Một Dược, Tam thân... mấy ai biết là cái gì cho thêm sức mạnh trừ tà. Mấy sợi chỉ là năm màu biểu tượng ngũ hành. Lại bọc vào mấy tờ giấy bùa màu vàng, in chữ đỏ, chữ đen, minh hoạ bát quái, âm dương, thất tinh, cửu tinh, nhị thập bát tú cùng dấu lệnh Ngọc Hoàng, Thượng Đế. Lại kỳ bí hoá nhờ người khác họ, bí mật đi một đường về một đường làm giúp là trấn an cho gia đình, nội tộc. Vì thế mà gói bùa trở nên có sức mạnh ghê gớm án ngữ, trừ khử ma quỷ, làm cho con người an tâm đỡ sinh hậu hoạ do nghĩ ngợi, sợ hãi triền miên gây ốm đau, thần kinh, bệnh tật, chết người mà thành trùng tang. Nếu muốn làm tăng thêm sức mạnh huyền bí, hăm dọa của bùa trùng tang còn một số thứ nữa cho vào, mà nhiều thầy cũng không thể biết.

Khi đã bấm xem trùng tang thì phải làm bùa mới yên cho gia đình con cháu. Hoặc phải tính đến chùa nổi tiếng có thuật “nhốt Trùng” mà gửi thì mới yên tâm. Còn nếu không bấm xem gì thì mặc nhiên khỏi lo bùa chú.

Thế mới có chuyện, gia đình có người chết, vì quá hiểu biết chuyện xem ngày giờ, tử vi, bùa chú, bùa đặt hoang đường, ma mị, ông chủ nhà liền tính chuyện ghi lịch giờ cho thật tốt hoặc thấy ai ra mề hỏi chết vào giờ nào để bấm bấm ngón tay tính toán, nhiều khi rách việc, nên ông bảo: “- Chẳng biết chết vào giờ nào, vì lúc ấy con cháu không ai ở đó!”. Mục đích là không cho mấy ông kiến thức chẳng đến đâu, mê tín dị đoan xúi bẩy, rồi lại bùa chú trấn trùng mà thêm lo nghĩ, phức tạp! Thế là mấy ông ngộ nhận rơm buông tay bấm, ngán người im bất, hết hỏi linh tinh, tang lễ diễn ra bình thường, không mang theo lo nghĩ, bất an, phiền phức.

Người dân tộc Mường còn có “Bùa yêu”, do thầy bùa, thầy mo làm ra gọi là gia truyền, mà không phải thầy nào cũng làm được. Khi người nào lấy vợ lấy chồng, chỉ vợ hoặc chồng bí mật đến nhờ làm “bùa yêu” để giữ. Thầy bảo đưa cái áo mang sẵn cho thầy. Thầy mở cái áo ra, dùng ngón tay di di vào vùng ngực hay cổ áo, rồi đưa lên gần mồm lẩm nhẩm đọc “thần chú” khoảng 30 giây, không rõ lời và chẳng biết thầy nói cái gì (cách làm này thầy mo gọi là mèm). Làm xong, thầy đưa trả lại chủ và bảo: “Được rồi đấy, về mà sinh sống làm ăn. Nó (chồng hoặc vợ) không đi với ai đâu”. Nhưng có khi chồng “phải lòng” yêu người khác đi không về, vợ lại đến thầy nhờ giải “bùa yêu”. Thầy bảo, cứ ngồi chờ để thầy xin xem tổ tiên có cho không? Thế là thầy đi vào trong, cầm nén hương đốt rồi giơ lên đầu khấn vái mấy cái. Quay ra thầy bảo: “Được rồi đấy!” và thầy lại cầm cái áo làm y như làm bùa giữ, rồi nói: “Về nhà là mấy hôm nữa nó về thôi”. Gia chủ cứ tin sái cổ, về pháp phòng chờ. Có trường hợp về thật, thế là buà hiệu nghiệm, nhưng trường hợp chờ chẳng thấy gì thành ra thất bại. Thầy mo còn dùng cách lấy nước xoa lên người, lá cây cho sắc uống, lát gừng (gọi là ngải, cũng coi như một loại bùa)... Nhưng xét ra tất cả chỉ là phép vu vơ, tạo ra ma lực đánh vào tâm linh cuồng tín của người thiếu hiểu biết mà thôi.

Báo “Đời sống và Pháp luật” có đăng tải phóng sự nhiều kỳ của Dương Thụy Bình nói về chuyện bùa ngải ở miền núi Tây Bắc, trong đó nói đến vùng đồng bào Mường ở xã Tân Phú có tới 5 ông thầy bùa nổi tiếng đều làm bùa để có nhiều vợ, đẻ nhiều con và rồi đều xảy ra những cái chết kỳ lạ. Bài báo viết: *“Theo thống kê của người dân Tân Phú, cứ đều đặn hai năm lại có một thầy bùa không đột tử chết thì cũng treo cổ tự tử. Vậy nên lớp trẻ ở đây không còn tha thiết với nghề làm bùa chú kiếm ăn nữa. Bên bếp lửa những đêm từ mùng 3 đến mùng 8 Tết, những đêm mà thầy bùa truyền nghề (không hiểu vì lý do gì các thầy bùa chỉ truyền nghề vào các tối từ mùng 3 đến mùng 8 Tết), mỗi năm lại vắng bóng đám thanh niên. Lớp trẻ không còn mặn mà với nét văn hoá tâm linh tổ tiên truyền lại nữa”*.

Bùa mê, thuốc lú thực ra là phép an thần khi con người gặp khó khăn, hoang mang, hoạn nạn, bệnh tật. Tuy có một phần mang ý nghĩa nhân văn tạo ra sự an tâm và niềm tin cho người duy tâm, yếu bóng vía, đồng thời một phần của khoa học dùng thuốc chữa bệnh. Nhưng khi thần thánh hoá và ma quỷ hoá để lừa bịp thì trở thành không tốt, giả dối, bất lương. Vì thế mà nhiều khi dùng bùa mà hậu quả vẫn diễn ra không sao tránh khỏi.

Người xưa thường ứng dụng âm dương, ngũ hành, bát quái càn khôn, y, nho, kinh dịch, triết tự, bói toán và cả vị thuốc, vắn thôi (quan tài đã chôn người chết cái lên), hoá chất để làm bùa. Tuy theo từng người, từng việc mà chế ra bùa, có khi rất đơn giản nhưng có khi rất cầu kỳ. Thế nên phần nào tâm linh của sự huyền bí được gắn vào thực tế. Định vị bát hương thường dùng “Thất

bảo”, cắt nhỏ giấy trang kim ngũ sắc cho vào giấy đỏ dán kín rồi viết chữ Nho “Thất bảo” ra ngoài là thành huyền diệu. Tam thân (thân sa, chu sa, hùng hoàng) nghiền nhỏ tằm, gói vào giấy bản cho trẻ uống để chữa sốt cao, an thần chống co giật, là bùa hiệu nghiệm. Thầy làm được bùa, thì ai mà chả muốn xem nó là gì. Khi mở ra mới thấy “bí mật” của các loại bùa chỉ là phép của các nhà thuật sĩ sáng tạo tâm linh mà thôi, chứ thực ra một số lại dùng khoa học, như thuốc an thần chữa co giật, mà thầy bịa ra gắn ghép vào bùa cho thêm bí ẩn. Nếu thầy không biết gì về đông y mà cho uống quá liều, hoặc uống nhiều lần sẽ trở thành ngu đần, si ngốc, thậm chí chết người.

Như vậy, trong bùa có thuốc dùng chữa bệnh và còn là khoa học của tâm lý mà các thầy cao tay đã huyền bí hoá, phủ lên lớp bụi mờ bí hiểm. Thậm chí khi cho bùa, thầy còn làm chuyện hoa chân múa tay, miệng luôn hú lên khiến cho mọi người nghĩ rằng thầy đang giao tiếp với thần linh, ma quỷ!

Trong bài viết “Bí ẩn bùa chú cổ”, trên báo “Gia đình và xã hội”, tiến sĩ Cung Khắc Lược đã lý giải về Bùa chú:

“Bùa và Chú là hai từ độc lập. Bùa đơn giản là những vật có thể cảm lấy, sờ thấy. Chú là lời, đặc biệt gắn đến âm thanh nhằm tạo hiệu ứng của người làm bùa.

“Bùa là một từ Việt rất cổ. Người Việt rất thích thú dùng từ “Bùa” của ông cha hơn nên nơi này nơi kia, chỗ này chỗ nọ, họ dùng từ “Bùa chú” thay “Phù chú” của âm Hán Việt. “Chú” có nghĩa là niệm, là đưa vào những lời tốt đẹp, tha thiết nhất để đạt được cái gì đó hoặc tổng một cái gì đi. Những lời chú chứa đựng rất nhiều và rất mật. Ngay cả những thầy bùa đôi khi cũng chỉ chú lại theo lời truyền đạt mà không hiểu hết được lời chú đó. Đã có chú thì phải gắn đến lời, dù lời đó để viết vào bùa hay là để chú bằng miệng thì ngôn ngữ thường rất thuần tiếng mẹ đẻ, mang đặc trưng vùng rất cao.”

Tiến sĩ Cung Khắc Lược cũng cho biết về sức mạnh bùa chú Simba như sau:

“Các chiến binh Simba ở Châu Phi xưa kia nổi tiếng dũng cảm nhờ bùa chú. Bùa chú của họ là những vach sơn có thoa nước bùa linh thiêng vẽ khắp người. Những chiến binh này tin họ được phù phép không sợ đau, không bị gươm giáo đâm nên chiến đấu rất dũng cảm. Trên thực tế, mỗi tiểu đội Simba đều có một bác sĩ riêng chuyên cho họ uống nước được chiết xuất từ các loại lá có tác dụng tạo sự hưng phấn. Đây chính là mấu chốt tạo nên sức mạnh tinh thần để họ chiến đấu lẫm xà như những chú sư tử châu Phi không biết sợ chết.”—

Bùa chú, bùa phép là cách làm thần thánh hoá lên để trấn an và chữa trị cho gia chủ. Đôi khi nó trở thành sức mạnh ghê gớm điều khiển tâm thức con người theo thiên hướng nào đó của bùa, nhưng cũng có khi gây hậu quả khôn lường. Thầy này ngộ nhận là cao tay bảo yểm bùa cho an lành, nhưng khi có biến cố bất thường thì thầy khác lại bảo “có động”, phải đào lên mới mong giải được?

Người ta còn vẽ ra đủ các thứ bùa: Bùa trấn trạch nhà ở, trấn bệnh trừ tà, đi đường, đi thi... nhiều khi là liều thuốc tốt cho ổn định tinh thần, nhưng chủ yếu gây ra mê tín dị đoan, hoang mang lo sợ, thế là các thầy cúng mặc sức dùng nó dọa nạt, lừa bịp để lấy tiền.

Việc cố tình tỏ ra bí hiểm để giữ nghề và giữ sự linh thiêng của các thầy làm bùa là một trong những điều khiến cho bùa chú trở nên ma mỵ. Bởi họ không những tỏ ra cao tay mà còn bí mật về bài thuốc dùng trong bùa chú. Trong dân gian xưa, việc dùng nước rau ngót để tổng thai chết lưu ra, các thầy coi như một loại bùa. Nước rau ngót cho uống vào, cùng với lời chú tăng thêm hiệu quả âm thanh tác động tới sản phụ sẽ làm thai nhi nhanh chóng ra hết. Đây là một phương thuốc dân gian hiệu quả mà không có tác dụng phụ nào.

Người ta cũng úp úp, mờ mờ cấm dùng A nguyễn cho phụ nữ mang thai. Vì A nguyễn là vị thuốc đông y có mùi vị rất tanh nồng. Khi người ngửi thấy mùi A nguyễn rất khó chịu mà sinh nôn mửa, vì thế dễ bị đẩy thai ra. Thế là nghiêm nhiên A nguyễn trở thành phép làm bùa treo lên cành cây chống

loài phá hoại, bảo vệ hoa quả, trị ma, đuổi quỷ.

Bùa phép, bùa chú là phương cách cổ xưa do các thầy bùa sáng tác ra như là một chiêu thức bí hiểm, hướng tâm con người đến những điều tốt lành. Tuy nhiên, nó cũng mang màu sắc mê tín dị đoan, có khi thành trò lừa bịp. Các nhà khoa học và ngay thầy làm ra bùa cũng khẳng định, bùa chú không có sức mạnh siêu nhiên nào cả mà chính là yếu tố tinh thần và các phương thuốc đặc hiệu dùng trong bùa để yểm bùa, bỏ bùa cho người mang bùa làm cho nó trở nên có phép thần thông, ma quỷ! Các thầy cúng, phù thủy, thầy mo thì cứ cho đủ các loại bùa, linh phù với nhiều hình thức khác nhau, có khi chỉ là hình “ông Hổ” để dán lên cửa, lên tường trấn an cho tư tưởng.

Phương cách các thầy trước khi đưa cái Bát Quái cho ai liền cho một câu: - Đã chú vào rồi đấy! Rồi bảo rằng lấy ở chùa lại càng tăng thêm tính thần thông, bí hiểm. Việc thầy đưa cho một tờ giấy đỏ ghi bốn chữ vàng “Ngũ phúc lâm môn” (5 điều phúc đến nhà), bảo đem dán lên cửa cũng là một hình thức “bùa động viên” ước vọng tốt lành cho gia chủ mỗi khi Tết đến Xuân về, hay khi làm nhà mới. 5 điều phúc đó là: “Phúc, Lộc, Thọ, Khang, Ninh”. Phúc: nghĩa là may mắn, tốt lành, con cháu đầy đủ, đồng thời cũng gắn với “đức” mà thành “phúc đức” vẹn toàn. Lộc: là có nhiều tài lộc, quyền lực sang trọng, như điều may mắn được Trời, Phật, thánh thần ban cho. Thọ: là được sống lâu, trường thọ mà hưởng lộc và ở với con cháu đông vui, mãn nguyện. Khang: là khoẻ mạnh. Sống là phải rèn luyện có sức khoẻ để làm việc cho thành đạt. Già vẫn khoẻ mạnh đến khi nhắm mắt xuôi tay mới là sung sướng. Ninh: là mong ước cả cuộc đời bình yên, thanh thản, vui vẻ. Cuộc sống, gia đình luôn được an lạc, sinh sống thuận hoà, con cháu chăm ngoan, giỏi giang thì gia đình hạnh phúc.

Các thầy bùa, phù thủy, thầy cúng, thầy mo còn nghĩ ra ma thuật trừ yểm, thư yểm, bỏ ngải, bỏ bùa để làm cho người khác phải ốm đau, tai họa, hoặc lại bày ra cách hoá giải rất thần thiêng, bí hiểm, ly kỳ. Chỉ cần mấy động tác mang tính “bí hiểm” và lời nói bằng quơ mà thầy “giả vờ” lừa lại được, cho người an tâm và cũng là phép hoá giải cho bùa hết linh nghiệm!

Bùa chú chỉ là những vật liệu bình thường sử dụng trong sinh hoạt, chữa bệnh và lời nói của “thầy bùa”. Bản thân các vật liệu này không có ma lực, thần thông gì trong việc tiêu trừ ma quỷ, trùng tang. Nhưng chính do bịa ra nó có ma lực và cách huyền bí hoá, dọa nạt, hoang đường lại là đòn đánh rất thâm hiểm vào tâm linh, tư tưởng con người thiếu hiểu biết, nhẹ dạ cả tin mà trở thành ma mỵ, sợ hãi. Trên thực tế có ma quỷ, trùng tang gì đâu mà phải dán, phải yểm, phải trừ? Còn nếu là ma quỷ thật thì mấy thứ vật liệu kia làm gì có phép thần thông để có thể diệt trừ!? Thế nhưng vẫn có những người cứ cho là bùa linh nghiệm mà bị mê muội, sợ hãi. Đối với họ thì giải pháp cho bùa lại thực sự có tác dụng làm tĩnh tâm trở lại.

Qua đó thấy rằng, với mấy thứ đồ vật, vị thuốc và lời nói bịa ra, vừa có tác dụng trấn an vừa đe dọa của những thầy cúng, thầy mo lợi hại đến thế nào. Nó gây ra ám ảnh, tác động vào tâm thức những người mê tín, tin vào bùa ngải và gây ra biết bao hậu họa trong dân gian. Đó cũng là sản phẩm của thời xa xưa khoa học và xã hội chưa phát triển, cuộc sống con người phụ thuộc vào thần quyền, bí hiểm.

Xã hội ngày nay đã thay đổi, văn minh vào tận trong nhà. Thế nên, có người chẳng bao giờ nhờ thầy xem xét, bùa ngải làm gì cho thêm phức tạp, rắc rối, lo âu. Có khi thầy cho uống nước vắn thôi, ngộ ra có biết thì rất kinh sợ, mà thành phát bệnh vì bùa. Thời đại mới cần có nhãn quan và bản lĩnh mới, con người không thể sống bằng những gì thấy không còn cần thiết nữa.

Tiên tri được người đời gọi là “sấm truyền”, nó có sức mạnh lan toả ghê gớm như sấm trên trời, mang yếu tố của thần linh.

Thế giới từng chứng kiến một số người có khả năng đặc biệt dự đoán sự kiện, thời cuộc, con người mà người ta gọi là “Nhà tiên tri”, “Quân sư”, “Đạo sĩ”. Năng lực của họ được kiểm nghiệm, chứng minh qua thực tế là đúng, nhưng cũng có xác suất trường hợp không chính xác.

Chúng ta không thần thánh hoá khả năng siêu việt, dự báo tiên tri của con người. Nó phải minh chứng bằng logic khoa học và ý thức nhận biết qua thực tiễn kiểm nghiệm.

Theo các nguồn thông tin đại chúng và báo chí, trên thế gian từng xuất hiện những người đặc biệt, lòng danh mà khả năng tiên tri của họ làm chúng ta kinh ngạc. Nostradamus, nhà tiên tri đại tài phương Tây đầu thế kỷ XV, với tập thơ tiên tri “Les Centuries” gồm 727 khổ bằng tiếng Pháp, dài 3024 câu, tiên tri về nhiều sự kiện cho tới tận năm 3797, có những sự kiện đã diễn ra gây bất ngờ, kinh ngạc cho thế giới, một trong số đó là tiên đoán sự xuất hiện của tên phát xít độc tài khét tiếng Hitler ở châu Âu, đầu thế kỷ XX, trước khi y lên nắm quyền.

Nhà tiên tri Juseleeno ở Brazil được gọi là “nhà tiên tri kỳ dị nhất thế giới”. Người ta gọi ông bằng những biệt danh: Kẻ kỳ dị, thiên sứ, ác quỷ, thậm chí có người kêu gọi tử hình ông. Lời tiên đoán của Juseleeno cho tới nay chính xác 100%. Juseleeno đã tiên đoán về cái chết của Công nương Diana, nước Anh. Ngày 26-10-1989 ông gửi cho tổng thống Mỹ và lãnh sự quán Anh ở Mỹ một bức thư cảnh báo về Trung tâm thương mại thế giới sẽ bị tấn công, nhưng không xác định ngày. Tuy nhiên, ông cho biết chính xác lần tấn công thứ 2 và đúng như dự đoán, 13 năm sau đã xảy ra sự kiện khủng bố kinh hoàng, hai máy bay đâm vào toà tháp đôi ở nước Mỹ ngày 11-9-2001 làm rung chuyển thế giới.

Juseleeno cũng đưa ra những dự đoán về virus cúm H5N1 lan truyền, rừng Amazon sẽ bị tác động của thiên nhiên, các phương pháp chữa bệnh ung thư, chi còn ung thư não là khó khăn. Năm 2000 ông cũng nói về một tiểu hành tinh gần trái đất và cảnh báo với cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) về khả năng hành tinh này đâm vào trái đất, gây ra thảm họa diệt chủng tương tự cách đây 65 triệu năm. Hai năm sau, NASA công nhận sự xuất hiện của tiểu hành tinh, gọi là 2002 N77.

Người đàn bà mù, không biết chữ, Vanga Dimitrova, nhà tiên tri nổi tiếng người Bulgaria đã nói cho người nông dân biết về ngôi mộ của con ông và có thể tiên đoán được những sự việc diễn ra trong quá khứ, hiện tại và tương lai cách hàng chục năm.



Nhà tiên tri lòng danh Vanga
(nguồn Trang chủ Google hình ảnh - Images 47 8821tientri 430.Jpg)

Bà Vanga từng dự đoán chính xác về thảm họa hạt nhân Chernobyl ở Ucraina, năm 1986 và thảm họa tàu ngầm Kursk. Khả năng tiên tri của Vanga khiến biết bao người nể phục. Bà có thể tiên đoán trước chuyện sắp xảy ra chính xác đến 70-80% tất cả các trường hợp. Hàng năm, có khoảng 100.000 người từ khắp nơi trên thế giới đến xin gặp bà. Người yêu rất nhiều, mà kẻ ghét cũng có, đến nỗi bà đã phải ngồi tù vì lời tiên đoán quá chính xác. Còn Vanga giải thích rất đơn giản về khả năng thiên phú của mình, bà nói là bà tự đặt câu hỏi trong đầu, và câu trả lời tự nhiên xuất hiện. Bà luôn luôn có cục đường trong túi. Bà nói rằng, ngủ rất ít, nhưng khi ngủ thì “đi khắp thế giới” và thường gặp “người âm”. Vanga từng tiên đoán về sự nghiệp của Yeltsin ở nước Nga. Hiện tượng Vanga thật là đặc biệt. Sau khi Vanga mất, người ta coi là Thánh, có nơi tại nhà thờ đã để chân dung của bà.

Theo tư liệu MK.ru, trong bài “Hiểm họa năm 2014 và 2016” đăng tải trên báo Tiền phong cho biết:

“Nhà tiên tri Vanga tiên đoán về năm 2011 mưa phóng xạ ở Bắc bán cầu và người Hồi giáo tiến hành chiến tranh hoá học chống lại người châu Âu, làm cho người ta liên hệ đến sự kiện động đất, sóng thần làm rò rỉ nhà máy điện hạt nhân ở Nhật Bản và cuộc chiến tại Libya với liên minh

châu Âu. Bà còn tiên đoán, năm 2014, đa số người sẽ bị mụn nhọt và các bệnh khác về da và đến năm 2016 châu Âu sẽ trở nên trống vắng mà người ta nghĩ đến hậu quả của chiến tranh hoá học và mong rằng lần này bà tiên đoán sai, cho thảm hoạ không xảy ra!”

Quân sư Không Minh - Gia Cát Lượng, trong thiên tiểu thuyết vĩ đại *Tam Quốc diễn nghĩa* của tác giả La Quán Trung, Trung Quốc, rất lừng danh về sự tiên đoán thiên văn, thời cuộc, chiến trận, con người.

Nhà tiên tri Việt Nam đầu tiên được biết đến là Thiền sư Vạn Hạnh (938-1025), với những câu sấm truyền về sự xuất hiện nhà Lý. Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, nhà Nho lỗi lạc của Việt Nam cách đây 500 năm (1491-1585), với rất nhiều lời sấm truyền nổi tiếng, trong đó có những điều ứng với thời cuộc trong thế kỷ XX như cuộc khởi nghĩa Yên Bái, Đại chiến thế giới thứ hai, Cách mạng tháng Tám năm 1945 và giải phóng Thủ đô Hà Nội năm 1954.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ thiên tài, vĩ đại của Việt Nam, danh nhân văn hoá thế giới đã ra đi tìm chân lý cứu nước và Người tiên đoán về sự thất bại trong cuộc chiến tranh nhân dân, chính nghĩa của dân tộc Việt Nam: Nhật sẽ phải rút, Thực dân Pháp sẽ thua, đế quốc Mỹ sẽ phải rút, Nguy sẽ nhào, đất nước Việt Nam sẽ thống nhất, đồng bào Việt Nam xum họp một nhà và đất nước sẽ xây dựng to đẹp, đàng hoàng. Chân lý vì “Độc lập tự do” đã trở thành hiện thực qua tư tưởng, cuộc đời, sự nghiệp và bản “Di chúc” bất hủ của chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ thiên tài của dân tộc Việt Nam, thế kỷ XX.

Gần đây nhất là sự kiện con bạch tuộc có nhiều “dự đoán” khá chính xác về kết quả các trận bóng đá thế giới - World Cup 2010, là một hiện tượng “tiên tri” hay là trùng lặp ngẫu nhiên, vẫn chưa có lời giải?

Khả năng tiên tri không phải là thánh thần mà là tổng hoà của khả năng đặc biệt của con người, trong đó có tố chất của nhà ngoại cảm, năng lực siêu phàm, trí thông minh, khả năng tổng hợp, phân tích để đưa ra dự đoán logic, khoa học cho sự kiện, chính trị, quân sự, xã hội, thời cuộc, thiên văn. Họ là số ít, thậm chí rất hiếm, xuất hiện ở mọi nơi, mọi xã hội, thời đại với nhiều hình thái, trình độ, tuổi tác, trong những hoàn cảnh khác nhau. Có người từ cổ xưa, có người mới xuất hiện. Có người lành lặn bình thường, có người trải qua một biến cố cuộc đời, ốm đau, tai nạn, có người tàn tật, mù loà. Có người nghiên cứu, học hành uyên bác như các quân sư, hiền triết, đạo sĩ ẩn dật. Lại có người trình độ thấp, rất ít học, ít đọc sách, ở các miền quê, nơi non cao rừng thẳm. Có người bốn ba chân trời góc bể, trở thành tướng tài, lãnh tụ. Có người ở thời đại ngày nay, tuổi còn rất trẻ, không hề nghiên cứu nho, y, lý, số, kinh dịch hay khoa học hiện đại. Những triết gia, tri thức học vấn cao thì tiên tri xã hội, thời cuộc, những người bình thường thì tiên tri về sự việc đời thường.

Những tài năng đặc biệt này không phải là thiên thần đầu thai, không bắt nguồn từ dịch lý cổ xưa, bói tiên, bói độn, bói quẻ cóc, bói cỏ thi... mà một số người cứ lấy việc mò mẫm, tìm hiểu Kinh dịch, sách cổ của mình mà gán vào cho họ, làm cho thêm kỳ bí, rắc rối. Họ chỉ là những người sống bình thường như chúng ta, không phải thánh thần, không phải căn số, mệnh trời, không phải ma làm, quỷ ám. Họ cũng không phải ông đồng, bà cốt, mê tín dị đoan, bói toán quàng xiên, lừa đảo lấy tiền. Có trường hợp chỉ đơn giản họ là người có khả năng tiên đoán, thậm chí có người cũng không hiểu linh cảm, năng lực ngoại cảm là gì. Như linh tính mách bảo tự nhiên nói ra hoặc do suy luận rồi nói ra, đoán trước về một điều gì, thế là nghiễm nhiên họ được người đời gọi là “tiên tri”, thế thôi. Cuối cùng họ cũng chịu chung quy luật “sinh - lão - bệnh - tử” như bao người khác, nhưng để lại trên đời biết bao giai thoại, huyền bí, đôi khi như những thiên thần.

Tuy nhiên, không phải nhà tiên tri nào và trường hợp nào cũng đúng. Cũng như khả năng ngoại cảm, khi mà thể chất, tư duy con người thay đổi, họ cũng dự báo không chính xác. Nhưng dù sao thì những hiện tượng tiên tri vẫn đầy bí ẩn, cần phải nghiên cứu tìm hiểu sâu hơn, khi mà những hiện tượng lạ kì vẫn diễn ra như là sự mặc nhiên như vậy.

Chúng ta không tô hồng, vẽ ra sự huyền bí, cũng không hoang mang, sợ hãi như trước thế lực siêu nhiên, mà hãy tiếp cận với họ như là sự tự nhiên, công nhận những gì qua kiểm nghiệm thực

tế đã chứng minh và theo dõi những gì họ còn tiên đoán. Đồng thời cũng công bằng, lành mạnh phán xét những xác xuất có thể tiên lượng sai, là chuyện bình thường đã có thay đổi thể chất và năng lực trong con người họ.

Trong lịch sử nhân loại từng tồn tại bí ẩn về những “Lời nguyên”.

Lời nguyên thường được lưu truyền, đồn đại trong dân gian, hoặc có khi vì lý do nào đó phát hiện ra thì nó đã có từ rất lâu rồi như “lời nguyên Kim Tự Tháp” ở Ai Cập. Nhưng cũng có lời nguyên vừa được sinh ra do một sự kiện bi thương, như chuyện một cô gái lên cây cầu, để lại lời trắng trối rồi nhảy xuống dòng sông quyên sinh, trở thành nỗi ám ảnh cho người đời và thành lời nguyên trên dương thế.

Hình thái lời nguyên là những lời tri âm dặn lại hay văn bản in ấn, điêu khắc vào nơi được lưu giữ, có khi là vô hình qua truyền tụng hoặc là những dư luận trong một cộng đồng người. Tuy chỉ là rất ít nhưng lời nguyên lại có sức lan toả ghê gớm vì sự linh nghiệm của nó. Đó là lời nguyên về Kim Tự Tháp, lời nguyên của viên kim cương, lời nguyên về một ngôi chùa, lời nguyên về một cây cầu, một hang đá, một dòng sông, lời nguyên của người ra đi, lời nguyên cho một tình yêu bất tử...

Lời nguyên thường để lại dấu ấn đặc biệt, lâu dài và đầy bí hiểm. Nó gây ấn tượng mạnh chấn động tâm linh và thách thức giới khoa học về dự cảm phức tạp, khó hiểu và vô cùng đáng sợ.

Hãy điểm qua một số câu chuyện xảy ra trên thực tế đã được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và sách vở sẽ thấy sự bí hiểm lạ lùng của những lời nguyên.

Lời nguyên Kim Tự Tháp: Đây là sự kiện nổi tiếng nhất, minh chứng về sự linh nghiệm và khó hiểu về lời nguyên xảy ra cách đây hơn 80 năm, tại đất nước Ai Cập. Theo tài liệu đăng trên “Việt Báo” về “Kim Tự Tháp Tutankhamun - Những lời nguyên chưa có lời giải”, mô tả:

“Cho đến nay người ta vẫn nhắc đến một tấn thảm kịch lạ lùng xuất hiện trong Kim Tự Tháp. Ngày 27-2-1929, khi nhà khảo cổ Lord Carnarvon và đoàn thám hiểm của ông đục phá chiếc cửa bí mật của Kim Tự Tháp nổi tiếng Ai Cập để đột nhập vào khu mộ của vua Tutankhamun.

Thế nhưng, khi vào bên trong, đoàn thám hiểm phát hiện ra một hàng chữ trên vách đá với nội dung đầy cảnh báo và đe dọa: “Kẻ nào dám quấy rối giấc ngủ của Pharaon (vua Ai Cập), đều phải chết!” Ít ai ngờ đó lại là lời nguyên rất linh nghiệm, nhất là đối với các nhà khoa học muốn mạo hiểm đột nhập vào ngôi mộ cổ của Pharaon.

Về sau, những người liều胆 thân khám phá Kim Tự Tháp và đến bên quan tài của vua Tutankhamun đều đã phải trả giá.

Trước tiên là cái chết của nhà khảo cổ Lord Carnarvon tại khách sạn danh Continental, sau khi ông buông ra những lời như ngủ mê, ngơ ngẩn: “Tôi cảm thấy thích chốn địa ngục”. Cũng trong thời điểm ấy, con chó ở nhà ông cách xa hàng ngàn dặm cũng tru lên từng cơn rồi lăn ra chết. Sau đó, cũng tại khách sạn này là cái chết của nhà khảo cổ Mỹ Arthur Mace, một thành viên trong đoàn thám hiểm trước đây với Lord Carnarvon, tự nhiên kêu một mồi rồi bất thành linh vùng dậy chạy về hướng Kim Tự Tháp và dúi vào chỗ đặt quan tài của Pharaon Tutankhamun lần nữa mặc dù trong đêm khuya. Thế rồi ông nấc lên và chết. Tấn thảm kịch tiếp diễn với những nhà thám hiểm Kim Tự Tháp ở Ai Cập, như Reid, người đã chiếu tia X qua xác ướp của vua Tutankhamun, nhà công nghiệp Anh là Joel Wool, một trong những người đào hầm mộ của vua Tutankhamun cũng tự nhiên chết sau một cơn sốt lạ kỳ và người thư ký của nhà khảo cổ Carnarvon đột tử trên giường ngủ. Chỉ trong vòng 6 năm, sau cuộc khai quật mở cánh cửa bí mật Kim Tự Tháp, đã có 12 người chết một cách bí hiểm dị kỳ mà những cái chết này cho đến ngày nay vẫn chưa có lời giải đáp.”

Trong bài viết “Lời nguyền của các Pharaon Ai Cập”, trên báo “Sức khỏe và Đời sống”, tác giả Phạm Tiếp tổng hợp như sau:

Pharaon Tutankhamun, người khi làm vua ở tuổi lên tám kế vị vua Ai Cập Ekhnaton, đã chết đột ngột năm 1353 TCN, ở tuổi 19. Cái chết của Tutankhamun để lại cho hậu thế nhiều nghi ngờ, vì cho rằng ông bị giết hại. Qua các hình ảnh phim chụp điện quang xương sọ của vua phát hiện có một vết giáng mạnh cho thấy có thể là hậu quả bị ám sát do tranh cướp vương quyền (!?).

Ngày 3-11-1922, huân tước Kanaphan và nhà khảo cổ học Howard Carter cùng đoàn khảo sát đã phát hiện lăng mộ Tutankhamun, vị Pharaon thứ 18 của Ai Cập. Việc tìm thấy này được coi như là một kỳ tích vì sự nguyên vẹn của lăng, đóng góp lớn cho việc nghiên cứu quá khứ với 5.000 di vật, không chỉ giá trị tinh thần mà giá trị vật chất cũng cực kỳ quý báu qua khai quật. Trong ngôi mộ có khắc những lời nguyền: “Kẻ nào quấy rối giấc ngủ của vị Pharaon này đổi cánh tử thần sẽ giáng xuống đầu y. Ta là người bảo vệ Tutankhamun. Ta sẽ dùng ngọn lửa của sa mạc đánh đuổi những kẻ đào trộm mộ!” Điều kỳ lạ là lời nguyền trong ngôi mộ đã gây cho 22 người tham gia khảo sát lần lượt gặp tai nạn tử vong. Từ huân tước Kanaphan, vợ và người em trai của huân tước, giáo sư Red, nhà sinh vật học Wight, vua đường sắt Mỹ Gerud... người bị nhiễm trùng, người thì bị thần kinh phân liệt, người bị mất trí giác... tất cả cuối cùng đều qua đời, trừ tiến sĩ Carter còn sống đến 65 tuổi nhưng con gái út của ông lại bỗng nhiên tự sát.

Có lập luận cho rằng trong lăng mộ, để đề phòng người xâm nhập, phá hoại nên đã gài sẵn chất độc hoá học, chất phóng xạ hoặc vi sinh vật gây hại cho người. Nhưng rất khó giải thích là tại sao những công nhân Ai Cập trực tiếp khai quật lại bình an vô sự?

Mọi nghiên cứu về bí hiểm này còn tiếp tục, nhưng lời nguyền xưa vẫn còn ảnh hưởng với khá nhiều người.”

Tác giả còn cho biết thêm về chuyện ly kỳ:

“Con tàu sang trọng và lớn nhất thế giới “Titanic”, ngày 15-4-1912, trên đường đi từ cảng Boston, nước Anh sang Mỹ, sau khi va đập với một tảng băng trôi ở Đại Tây Dương đã gây ra thảm họa chìm tàu làm chết và mất tích hơn 1.500 khách và thủy thủ. Trong tai họa khủng khiếp này có một điều được nhiều người lưu tâm. Đó là trên tàu có chở một chiếc quan tài bằng đá, hiện vật được tìm thấy trong ngôi mộ cổ ở Ai Cập 12 năm trước đó. Một người Mỹ đã mua nó cho một bảo tàng của nước Mỹ và gửi tàu Titanic chuyển về. Ác nghiệt thay là có dòng chữ khắc trên quan tài: “Tất cả những kẻ chạm vào chiếc quan tài này đều chịu số phận nghiệt ngã; tất cả sẽ chìm xuống đáy đại dương”.

Theo tổng hợp của Khánh Huyền trong bài “Sự thật bất ngờ về vị Pharaon nổi tiếng nhất trong lịch sử”, đăng tải trên báo “Đời sống và pháp luật”, sau khi mô tả về việc khai quật lăng mộ xác ướp nguyên vẹn của Tutankhamun để tìm lời giải cho cái chết bí ẩn của vị vua trẻ chưa đầy 20 tuổi đầy quyền lực này, cho biết:

“Người ta vẫn tin rằng bên trong lăng mộ vẫn còn lời nguyền của xác ướp. Lời nguyền bắt đầu từ việc ngài Carnarvon, người tài trợ cho việc tìm kiếm lăng mộ vua Tutankhamun và nhà khảo cổ học Howard Carter đã tiến vào khu hầm mộ của vua Tutankhamun vào tháng 2 năm 1923. Vào khoảng tháng 6 năm 1923, ngài Carnarvon đã bị một con muỗi cắn vào má và bị bệnh rồi sau đó qua đời. Ngay cả con chó theo chân nhà khoa học cũng được nhiều người đồn đoán là chết theo chủ của nó vào cùng một giờ. Theo các phương tiện truyền thông lúc bấy giờ, sự kiện này đã làm cho nhiều người đi đến kết luận rằng lăng mộ của vua Tutankhamun có lời nguyền. Có nhiều tác giả nổi tiếng đã đưa ra những lý luận của họ trên báo chí, như Marie Corelli, tác giả có tiếng cùng thời đã khẳng định các chủ nhân Ai Cập đã cảnh báo: “Kẻ nào dám quấy động giấc ngủ của Pharaon, đều phải chết”.

Dư luận về lời nguyền chỉ lắng xuống khi bức màn bí mật được vén lên. Chúng ta đều biết người chết có khả năng sinh ra chứng nhiễm trùng có thể rất nguy hiểm cho người sống. Rất có thể rằng những tay ướp mộ cổ đi vào mộ một thời gian ngắn sau cái chết của các vị Pharaon có

thể bị nhiễm bệnh và vì vậy sẽ chết. Rất có thể điều này dẫn đến niềm tin xa xưa về lời nguyền của xác ướp.

Rõ ràng rằng cái chết của Carnarvon chỉ là một sự tình cờ ngẫu nhiên bởi lẽ nếu như có thật một lời nguyền thì lời nguyền đó phải nhằm thẳng vào Howard Carter, người khai quật lăng mộ. Nhưng ông lại sống thêm 17 năm nữa, và chết trước sinh nhật lần thứ 65. Trong khi đó ông đã trải qua một thập niên làm việc dưới lăng mộ. Những người khác lại sống rất lâu và hạnh phúc.

Tuy nhiên, chính sự kỳ bí của lời nguyền cũng làm tăng sự hiếu kỳ về đất nước Ai Cập. Có thể nói rằng lời nguyền chính là một phép lành dành cho ngành công nghiệp du lịch Ai Cập.”

“Lời nguyền chết chóc của viên Kim cương màu xanh Hy Vọng”, đăng tải trên VTC News, nói về sự huyền bí như sau:

“Có xuất xứ từ năm 1642. Viên kim cương nguyên thủy được tìm thấy tại mỏ kim cương Kollur ở Golconda và thuộc về bức tượng thần Sita, Ấn Độ. Đây là viên kim cương nổi tiếng với vẻ đẹp lộng lẫy nhờ màu sắc, kích cỡ, độ trong suốt, vẻ đẹp và lịch sử đặc biệt của nó. Viên kim cương có hình trứng, nhiều mặt sáng bóng và màu xanh xậm rực rỡ, kích cỡ 25,60 x 21,78 x 12 mm và nặng 45,52 cara. Kim cương Hy Vọng được dùng làm mặt của chuỗi vòng cổ và người ta gắn thêm 16 viên kim cương trắng nhỏ khác bao quanh nó. Màu của viên kim cương là sự kết hợp của màu xanh da trời do nguyên tố Bo tạo ra, có trong tất cả các viên kim cương màu xanh và màu xám.

Từ khi bị đánh cắp tại một ngôi đền ở Ấn Độ, nó đã trôi dạt qua rất nhiều nơi và bắt đầu lời nguyền của nó. Điều đặc biệt của lời nguyền này là mang đến cái chết hoặc sự bất hạnh cho người chủ sở hữu nó.

Bắt đầu từ nhà vận chuyển kim cương người Pháp, Jean Baptiste Tavernier năm 1642. Ngay sau khi bán nó cho vua Louis XVI, Tavernier đã gặp thảm kịch khi tới Ấn Độ, ông bị một bầy chó hoang xé xác.

Viên kim cương được nhận danh hiệu “Kim cương xanh của nhà vua” và bị cắt thành hình trái tim. Sự bất hạnh của viên kim cương đã gây họa cho vua Louis XVI và hoàng hậu Marie Antoinette. Do đất nước bất ổn, cả 2 đã bị chặt đầu trong cuộc cách mạng Pháp năm 1789. Trong cuộc khủng hoảng chính trị này, viên kim cương bị đánh cắp.

Sau đó viên kim cương được tìm thấy ở London và thuộc quyền sở hữu của hoàng hậu Tây Ban Nha Maria Louisa. Trong thời gian đó, viên kim cương được tạo hình lại bởi một nhà nữ trang người Hà Lan tên là Wilhelm Fals. Ông chết trong đau khổ khi viên kim cương bị con trai mình là Hendrick đánh cắp và ít lâu sau Hendrick cũng tự sát.

Năm 1813, Henry Hope mua viên kim cương và đặt cho nó là “Hope Diamond”. Viên kim cương đã gây cho gia đình Hope sự bất hạnh từ giàu có dẫn đến phá sản. Sau khi Henry Hope chết, viên kim cương được để lại cho người cháu trai ông là Francis Hope. Năm 1901, Francis Hope xin phép toà án cho bán viên kim cương khi bị chìm vào cờ bạc và phá sản.

Viên kim cương tiếp tục qua tay nhiều người và gây nên tai họa. Hoàng tử Nga, Kanitowski, bị giết bởi những người cách mạng. Diễn viên Pháp Lorens Ladue, tự sát trên sân khấu. Chủ sở hữu người Hy Lạp, Simon Montherides cùng gia đình qua đời sau một vụ tai nạn ô tô đâm vào vách đá. Nhà vua Thổ Nhĩ Kỳ, Sultan Abdul Hamid II, sở hữu viên kim cương, sau một thời gian ngắn cũng bị truất ngôi năm 1909.

Viên kim cương tiếp tục cuộc hành trình tới Mỹ và thuộc quyền sở hữu của Pierre Cartier. Sau đó ông bán cho một bà giàu có nhưng lập dị là Evalyn Walsh Mclean. Khi nghe lời nguyền của viên kim cương, bà mua về với ý định biến nó thành bùa may, nhưng nó lại mang đến quá nhiều bất hạnh. Con trai bà chết trong một tai nạn ô tô, con gái tự tử, trong khi chồng bà lên cơn

điên và cuối cùng chết trong trại thương điên.

Sau cái chết của Evalyn Mclean, năm 1949, viên kim cương được bán cho thương nhân New York, Harry Winston. Có thể bị ảnh hưởng về "Lời nguyện", Winston đã quyết định tặng viên kim cương cho bảo tàng Lịch sử tự nhiên Smithsonian và nó được trưng bày cho đến nay. Người ta còn cho biết lời nguyện của viên kim cương mạnh đến nỗi James Todd, khi chuyển nó đến bảo tàng trong một chiếc hộp bằng đồng, đã gãy chân vì bị xe tải đâm. Thảm kịch còn hơn thế nữa, khi vợ ông qua đời sau cơn đau tim, con chó của ông vương xích và bị thất cổ chết, cuối cùng căn nhà của ông bị cháy rụi.

May Yohe, diễn viên đã cố gắng đưa lời nguyện lên màn ảnh với 15 tập của bộ phim mang tên "Bí ẩn của viên kim cương The Hope". Mặc dù nỗ lực của cô đưa lời nguyện đến với mọi người không mang lại kết quả, nhưng sự thật là viên kim cương này đã mang quá nhiều bi kịch thảm khốc đến cho nhiều người, kể cả người chủ sở hữu, người thân, cho đến những người liên quan gián tiếp với họ."

Trên "Diễn đàn Tuổi trẻ" còn cho biết một số lời nguyện bí ẩn trên thế giới, đó là:

"Lời nguyện Siêu Nhân: Đây là chuyện về những người có liên quan đến nhân vật Siêu nhân trong loạt phim truyền hình và điện ảnh trong gần 100 năm qua.

Hai nạn nhân đầu tiên là hai diễn viên nổi tiếng nhất, George Reeves tự tử, còn Christopher bị liệt sau khi ngã ngựa. Các nạn nhân khác có Jerry Siegel và họa sĩ Joe Shuster, hai người đã tạo ra nhân vật nhưng thu được rất ít tiền bởi công ty DC Comics nắm tất cả bản quyền. Một số người nói rằng Jerry và Joe đã áp đặt lời nguyện lên nhân vật viễn tưởng này bởi họ cho rằng mình bị đối xử bất công so với công sức bỏ ra.

Do khiếp sợ trước lời nguyện này, rất nhiều diễn viên đã từ chối đóng vai Siêu nhân trong những phiên bản mới nhất. Trong số 10 diễn viên tồi tệ nhất, chỉ có Paul Walker là không hề hấn gì, nhưng Pau đã giết chết nhân vật anh đóng hơn là bị Siêu nhân làm cho điều điên.

Hòn đá Bjorketorp: Đây là một trong số những hòn đá tìm thấy ở Thụy Điển từ thế kỷ thứ VI sau công nguyên. Chúng cao đến 4,2 m, một số hòn xếp thành vòng tròn, trong khi những hòn khác đứng một mình. Trên hòn đá Bjorketorp có khắc dòng chữ: "Ta, chủ nhân của những hòn đá che dấu sức mạnh của chúng tại đây. Anh ta sẽ ngập tràn tội lỗi xấu xa, phải chịu cả cái chết âm thầm nếu là người phá vỡ tấm bia mộ này. Ta tiên đoán được sự hủy diệt!". Thế rồi chuyện đã xảy ra. Cách đây lâu rồi, có một người đàn ông muốn dịch chuyển hòn đá để có thêm đất canh tác. Anh ta chắt củi xung quanh để nung nóng, sau đó dội nước để làm vỡ hòn đá. Không khí lúc ấy cực kỳ yên lặng. Nhưng khi anh ta vừa châm lửa thì một cơn gió đột nhiên xuất hiện chuyển hướng ngọn lửa khiến cho tóc của anh bốc cháy. Anh ta lăn lộn để dập tắt lửa, nhưng nó đã lan ra quần áo bùng cháy thiêu anh trong đau đớn tột cùng.

Lời nguyện Tippecanoe: Vào năm 1840, William Henry Harrison lên nắm chức tổng thống Mỹ với khẩu hiệu "Tippecanoe và Tyler Too" (ám chỉ việc ông tham gia vào trận chiến Tippecanoe năm 1811). Một năm sau, W Harrison qua đời. Kể từ đó cho đến khi Ronald Reagan lên nắm quyền, năm 1981, mỗi tổng thống được bầu lên đều ra đi khi vẫn còn đang ở nhiệm kỳ của mình.

Đó là các vị tổng thống: W Harrison, năm 1840, chết tự nhiên. Lincoln, năm 1860, bị bắn chết. Garfield, năm 1880, bị bắn chết. McKinley, năm 1900, bị bắn chết. Harding, năm 1920, chết tự nhiên. F Roosevelt, năm 1940, chết tự nhiên. Kennedy, năm 1960, bị bắn chết. Một điều thú vị là nếu âm mưu ám sát nhắm vào Reagan thành công, thì ông cũng đã chết trước khi kết thúc nhiệm kỳ đầu tiên của mình.

Trong số những tổng thống Mỹ đó, có Kennedy lại bị những tai ương liên tiếp ập đến gia đình một cách kỳ lạ như một lời nguyện. Gia đình Kennedy có vài thành viên chết trẻ, đó là hai

anh em John F Kennedy và Robert F Kennedy bị ám sát khi đang nắm quyền, con trai của John F Kennedy, thiệt mạng trong một tai nạn máy bay. Chị gái của John F Kennedy, phải vào viện dưỡng lão vì bị phẫu thuật thủy não nhầm. Joseph Kennedy chết trong thế chiến thứ 2, Edward Kennedy Jr phải cắt cụt chân năm 12 tuổi, Michael Kennedy chết trong một tai nạn trượt tuyết.”

Còn rất nhiều lời nguyên linh nghiệm như: “Lời nguyên Bambino” ám chỉ chuỗi đèn đuôi cho đội bóng chày Boston Red Sox, luôn luôn hứng chịu thất bại sau khi chuyển nhượng cầu thủ. “Lời nguyên của dê Billy” linh nghiệm về lời người chủ dắt con dê vào sân đấu bóng chày, khi bị đuổi ra khỏi sân gây nên thất bại cho đội bóng. “Lời nguyên từ chiếc Porsche của Jammes Dean” gây ra tai nạn thảm khốc liên tiếp khi sử dụng chiếc xe và lấy các bộ phận của nó thay thế cho xe khác. “Lời nguyên của phù thủy nước Anh” ứng nghiệm, gây ra đau đớn khắp người và bệnh vẩy nến cho những người đào vào mộ tìm thấy hài cốt của 17 phù thủy, trong đó có 16 nữ và 1 nam, chôn tại nghĩa trang của nhà thờ St Andrew’s, sau khi bị treo cổ tại Town Moor, ngày 21-8-1650, do thời đó thành kiến và buộc tội, truy sát phù thủy.

Oetzi là xác ướp tự nhiên có tuổi đời 5.300 năm, được phát hiện năm 1991 trong lớp băng vĩnh cửu trên núi Tyrol, Italia. Theo những người tin vào truyền thuyết thì linh hồn Oetzi rất tức giận vì bị phá giấc ngủ kéo dài 53 thế kỷ” nên đã làm cho những người thám hiểm phát hiện hoặc nhìn thấy xác ướp của ông bị những cái chết đầy bí hiểm.

Đầu đó, ở Việt Nam từng lưu truyền, đồn đại về những lời nguyên, bí ẩn về những dòng sông, cây cầu, hang đá, ngôi chùa, ngôi mộ, dòng họ hay chỉ là vật dụng trang sức...

Về tập tục lạ ở vùng cao, báo Thanh niên (3-4-2012) đăng tải bài “Mã não quyền uy” của tác giả Nguyễn Phúc cho biết:

“Chẳng biết từ bao giờ, người phụ nữ vùng cao Trường Sơn có tục đeo vòng Mã não. Không riêng gì đồng bào Pa Kô, Vân Kiều mà cả người Tà Ôi ở Thừa Thiên - Huế cũng còn giữ tập tục này. Bởi khi sinh ra, mỗi bé gái đều có một chiếc vòng mã não cho riêng mình. Đó là chiếc vòng chỉ có một hạt mã não, là vật thiêng để Giàng Cọt (thần hộ mạng) trú ngụ. Ông Caray Súc, cán bộ văn hoá xã Tà Rụt, người được mệnh danh là nhà “Pa Kô học” nói: “Vòng mã não này sẽ là linh hồn của mỗi người, sẽ ứng với cuộc đời người đó, không được cho, tặng cho bất kỳ ai. Nếu lỡ làm mất thì phải làm lễ cúng để làm lại vòng khác và khi chết cũng sẽ được chôn theo”

Khi tình yêu xuất hiện thì cũng là lúc vòng mã não thể hiện uy quyền. Từ xưa, vòng mã não luôn là thứ không thể thiếu trong việc cưới hỏi của người Pa Cô, Vân Kiều. Đó có thể là vật thách cưới mà bên nữ yêu cầu phải có hay đơn giản là một kỷ vật biểu trưng cho tình yêu của chàng trai dành cho bạn tình của mình. Tùy vào điều kiện, “vòng mã não tình yêu” có thể gồm 3 hạt trên một chuỗi hoặc 4 hạt trên một chuỗi 2 chuỗi.

Tương truyền, hễ con gái nhận vòng mã não của người khác giới có nghĩa là trái tim đã thuộc về người đó. Vậy nên, dù cô gái có xinh như đoá hoa rừng thì các chàng trai bản cũng không dám để ý đến nếu cô đã đeo lên cổ một chuỗi hạt vòng mã não thề hẹn. Vì thế, nó cũng gây nên ngang trái, khi có chàng trai yêu cô gái nhiều năm, định ngày dạm hỏi thì thấy “dấu hiệu” nàng đã thuộc về người khác.

Mỗi tháng trăm trong đời người phụ nữ ở đây ít nhiều có liên quan đến chiếc vòng mã não. Khi còn là con gái, nếu không có vòng mã não của thần bốn mạng đẹp thì trai bản không yêu. Lựa chọn chiếc vòng nào cũng giống như việc chọn một người chồng, tốt xấu ra sao không thể thay đổi. Khi có gia đình mà trên cổ không đeo thật nhiều vòng mã não cũng không được kính trọng.

Người phụ nữ Pa Kô khi đã có tuổi thì không bao giờ bỏ những thứ như vòng bạc, chuỗi mã não ra khỏi người, vì như vậy rất dễ bị ốm. Họ cho rằng những đồ vật ấy đều có hồn vía và gắn liền ở trong đó rồi. Cho người khác mượn có nghĩa là cho cả linh hồn nên sự giàu sang, quyền lực cũng theo đó mà tiêu tán!

Theo những người già ở xã A Ngo, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị, vì mỗi vòng Mã não đều ứng với từng người, nên tự thân chúng cũng có lời nguyện. Điều kiêng kỵ nhất là vòng mã não bị mất, bị sứt mẻ vì như thế tai ương sẽ giáng lên đầu chủ nhân. Trước đây, phụ nữ trong những gia đình giàu có, khi thấy vòng mã não bị rạn, sứt họ phải nhượng chuỗi mã não cho người nghèo, chấp nhận nhượng một ít tài lộc của mình để người khác gánh tai ương cho. Sau đó, họ sẽ làm lễ cúng tạ tội, xin đeo một chuỗi mã não mới để thay đổi vận mạng của chính mình.

Người trẻ hiện nay của những bản làng trên dãy Trường Sơn không còn tôn sùng vòng mã não như thế hệ trước. Dẫu họ đều có vòng mã não 1 hạt để thần bốn mạng trú ngụ nhưng chỉ đeo khi có việc cúng quảy trong nhà”.

Mã não chỉ là một loại khoáng sản, đá quý như các loại ngọc quý khác, dùng chế tác đồ trang sức và mỹ nghệ. Nhưng khi cho nó là vật quý hiếm và gán cho nó những ma mỵ, ly kỳ thì trở thành ám ảnh vào tâm thức con người. Vì ảnh hưởng của sự huyền bí, thần thánh hoá về mã não dễ trở thành chuyện dựng đặt để rồi mang theo những “lời nguyện” hư vô của người cuồng tín, tác động mạnh đến tâm linh, sinh ra những hệ lụy mê tín dị đoan. Biết đâu có người bảo tìm được tảng Mã não to tướng, rất đẹp, mang đi vào nơi đỉnh núi đặc địa nào đó lập đàn cúng bái mặc định cho sự linh thiêng, rồi mệnh danh tâm linh, đồn thổi vào những điều kì dị, hoang đường sẽ dễ dàng trở thành huyền bí lung lạc, đe dọa những người nhẹ dạ cả tin!

Trên trang mạng Eva.vn, đăng tải bài “Bí ẩn những lời nguyện ở hang Nứa, Thanh Hoá” cho biết, dù có tin hay không nhưng những gì xảy ra thì người dân cứ cho những lời nguyện của hang Nứa ở bản Pù Luông là có thật:

“Mấy năm trước, khi biết tin đã có người phát hiện dấu vết sinh sống ở trong hang, đào được một ít vàng nên ông Khánh cũng lặn lội tìm đến và đào được một cái bình sứ nhỏ, có hoa văn rất lạ. Không có vàng cũng được mấy thứ đồ cổ có thể bán cho dân buôn, nên ông hí hửng ra về. Ông kể: “Thế nhưng đến chỗ cột đá và bệ rồng, bỗng dưng tôi nghe thấy một tiếng gầm... rồi một luồng gió cực mạnh ào ào thổi đến, cây đèn măng xông cháy nổ, cháy sém hết quần áo, tôi đau quá nằm ngất không biết gì nữa”. Khi tỉnh lại, thân hồn nát thần tính, ông Khánh vội nhanh chóng thoát thân. Một thời gian sau ông trở nên điên khùng, lơ ngơ lơ ngơ hàng tháng trời, cúng bái, chữa chạy mãi mới ổn định.

Một người tên là Hoàng ở thị trấn Cành Nàng cách đó 40 km, vào hang Nứa chơi lấy được hai vật trông giống 2 đồng tiền xu, mang về, từ đó liên tiếp làm ăn thất bại, liền đem trả lại chỗ cũ. Thế nhưng một năm sau bị tai nạn đá đè chết khi đang ngủ ở công trường dưới chân núi.

Một thanh niên ở bản Hin gần đó vào bể thạch nhũ trong hang về làm đồ trang sức. Rồi khi đi qua bãi nổ mìn khai thác đá bị đá văng gây tai nạn. Vết sẹo do đá văng, ai nhìn cũng thấy giống cửa hang Nứa đến thế!? Về sau, anh ta cứ dờ dờ, hăm hăm, bỏ nhà ra đi không thấy về.

Cho đến một hôm có đoàn khảo sát địa chất đến muốn làm phép thử nước. Thế là 3 người khệ nệ mang một bao tải muối chui vào hang Nứa. Nhưng vừa vào thì có cảm giác như động đất rung chuyển, bầu trời xám xịt, rồi mưa lớn đổ xuống ầm ầm. Cả đoàn sợ quá lên xe chạy thẳng, không dám quay lại làm nữa.”

Báo điện tử “Người đưa tin” nói về “Bí ẩn lời nguyện ở ngôi chùa không có nhà sư”, như sau:

“Ngôi chùa bề thế, có độ tuổi đến vài trăm năm, rêu phong cổ kính nhất nhì miền Bắc, thế nhưng không có bóng dáng áo thâm. Chùa không có sư ở, có vẻ lạ lùng trên đời, ấy là chùa Keo Hành Thiện, thuộc huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Chuyện kể rằng, khi Thiền sư Không Lộ (1016-1094) dựng chùa, dân chúng nơi đây không mấy mặn mà khói nhang, nên Đức Thánh Tổ nổi giận. Trong một đêm mưa gió bão bùng, Đức Thánh đan không biết bao nhiêu rọ tre, cho tất cả tượng Phật vào đó, rồi ngài ngả nón làm thuyền vượt sông Hồng sang đất Thái Bình.

Đến giữa sông, ngài ngoảnh cổ lại và nói một lời nguyện rằng: “Sẽ không có vị sư nào đến ở ngôi chùa trên”. Câu ấy cứ tồn tại theo miệng nhân thế cho đến bây giờ, nó làm cho ngôi chùa càng tăng thêm tính dã sử.

Thế nhưng một sự thật kèm theo là sau này, vị sư nào trụ trì đến ở cũng sinh bệnh tật, có vị chết bất đắc kỳ tử, có người sợ “lời nguyện” nên sớm bỏ đi. Cho đến bây giờ, cũng chẳng sư nào ở ngôi chùa này, làm cho tích chuyện thêm kỳ bí.

Tại ngôi chùa chỉ có một dòng họ qua 20 đời thay nhau làm thủ từ. Ông thủ từ cho biết: “Cách đây vài năm, có một vị sư khấn gó từ Thái Bình sang, quyết tâm xin ở lại tu đạo và cũng là nghiên cứu, hoá giải lời nguyện nhưng rồi cũng phải ra đi. Lúc đó, ông bảo tôi là bị nhức đầu, suy nhược thần kinh, không đủ khả năng để tịnh cái tâm, phải đi mới ổn!”

Theo điển đàn Yamaha Motor Vietnam, Bí ẩn lời nguyện trên cây “cầu ma”, mô tả:

“Một nữ sinh xinh đẹp, nặng lòng yêu đương bị người yêu ruồng bỏ sau khi “ăn trái cấm”. Cô tìm đến cây cầu gieo mình xuống dòng nước với cái thai trong bụng.

Người đời đồn rằng cô gái ấy đã để lại lời nguyện độc ác đầy ứng nghiệm cho cây cầu. Bây giờ, nơi cây cầu cô sinh viên đó nhảy xuống đã có tên cầu hẳn hoi, mà cái tên cũng rất thâm thương như dấu ấn bị thương để “tưởng niệm” các cô gái chết trẻ vì tình. Người ta kể rằng, vì cây cầu là nơi nhiều cô gái ở tuổi “ô mai” tìm đến nhảy xuống dòng sông tự vẫn vì tình nên dân gian đặt tên cho cầu là “cầu Đa cô”.

Đi tìm tung tích lời nguyện, thì 21 năm về trước, trong lớp K9, trường Cao đẳng Sư phạm Đà Nẵng (nay là trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng), có Hoàng T.N, quê ở Hoà Vang, nổi tiếng xinh đẹp, nên được nhiều chàng trai để ý. N học rất giỏi, chăm chỉ, bạn bè, thầy cô trong trường ai cũng quý mến. Năm thứ 3, cô phải lòng một chàng sinh viên Đại học Bách khoa Đà Nẵng. Quá say mê yêu đương, sức học của N giảm hẳn. Cái gì đến đã đến, N có bầu đến tháng thứ 4 mới biết. Chàng trai biết tin như bưng tỉnh cơn mê, anh ta hứa về quê xin cha mẹ cho cưới, nhưng rồi không thấy quay trở lại...

Thầy Nguyễn Khắc Sinh kể: Vào một đêm trăng sáng vàng vạc lạ thường, nửa đêm, khi các phòng đã tắt đèn đi ngủ, thì N mở cửa đi ra. Thấy N vẫn mặc quần áo ngủ nên mọi người không để ý. Đến khi đợi mãi không thấy N trở về.

N bản thân đi ra cây cầu cách một cây số, nằm ở phía Nam trường học. Nhiều người đi chợ đêm thấy cô đứng trên đó khóc thét thiết gọi mẹ, gọi cha, gọi tên người yêu và oán rằng sẽ chết. Mọi người càng can ngăn, N càng hung dữ. Trước khi lao mình xuống dòng nước, N la lên thảm thiết: “Tôi chết cho thằng đó phải chết. Những ai yêu như tôi sẽ phải chết như tôi, tại cây cầu này!”

Người ta phải dùng rào gai buộc đá kéo và hai ngày sau mới tìm thấy xác cô”.

Trong một chương trình trên Truyền hình Việt Nam tháng 9 năm 2011, giới thiệu về chùa Thiên Mụ ở Huế có nhắc đến lời nguyện về tình yêu đôi lứa. Dân gian ở vùng này đồn rằng, những lứa đôi trai gái yêu nhau thì chớ đến chùa, không lên tháp Phước Duyên! Vì những ai yêu nhau, khi đến nơi đây, trở về không lý do này thì lý do khác cũng sẽ chia tay?

Không biết có phải lời nguyện hay do ngẫu nhiên mà một số bạn sinh viên nói rằng, thực tế có những đôi khi đến chùa đã nảy sinh mâu thuẫn, về sau thôi nhau thật.

Nhà sư trụ trì chùa Thiên Mụ cho biết đại ý: Chùa ở nơi xa trung tâm, không gian lại tĩnh lặng. Trước kia, nhiều khi bạn trẻ đến đây thường thể hiện chuyện yêu đương thái quá, không phù hợp với chốn thâm nghiêm ở cảnh chùa. Có lẽ vì thế mà ai đó đã đặt ra chuyện để làm cho mọi người có ý thức giữ gìn thanh tịnh chốn chùa chiền.

Người ta còn đồn đại về chuyện một chuyên gia người Nhật bị tử nạn khi sang làm công trình cầu tại Bãi Cháy ở Hòn Gai, tỉnh Quảng Ninh như một lời nguyền. “Linh hồn” chuyên gia này cứ thỉnh thoảng lại hiện lên ở dưới chân cầu để báo ứng, và cũng đã có chuyện người nhảy cầu tự tử. Câu chuyện cứ theo dệt càng trở nên hoang đường, kỳ bí.

Đặc biệt sức mạnh tình yêu lứa đôi thường hay được thần tượng hoá và ra giá bằng một lời nguyền:

“... Em nguyện chỉ lấy một Anh làm chồng.

Một là lấy, hai không là chết

Chết còn hơn bị ép tình duyên.

Tình duyên đâu phải uy quyền

Tình duyên đâu phải bạc tiền bán mua!”

(Đời Thông hai mộ)

Và người ta giữ lấy lời nguyền. Còn khi bước qua lời nguyền, hoặc rũ bỏ lời nguyền sẽ trở nên bị kịch.

Trong dân gian còn rất nhiều chuyện, kể cả gắn vào ngoại cảm để minh hoạ như những lời nguyền làm cho nó trở nên bí hiểm.

Chuyện về những lời nguyền cho thấy thường do chính con người dựng đặt mà ra. Nó không phải tự nhiên, không có thánh thần, ma quỷ nào làm ra cả. Cách đây hàng hàng ngàn năm, người Ai Cập cổ đại dựng nên Kim Tự Tháp huyền bí và viết vào tường đá một lời đe dọa. Viên kim cương “Hy Vọng” cũng do con người làm ra, những lời nguyền cũng được dựng nên vô hình trong tâm thức. Cho đến các hình thái gọi là “lời nguyền” trên hòn đá, chuyện các đời tổng thống Mỹ, chuyện về hang đá, chiếc vòng Mã não, cái chết ở những cây cầu, chùa không có nhà sư... tất cả đều có nguyên nhân từ con người. Về quan niệm lời nguyền, có hai hình thức: Tâm linh có hình và tâm linh vô hình. Lời nguyền bằng tâm thức qua hình thái những chữ, những câu ghi trên vật dụng (Kim Tự Tháp), đồ vật có thật (vòng mã não, đồ cổ trong hang đá) hay câu nói truyền lại mai sau (lời nhà sư nói lại, lời cô gái trước khi nhảy cầu), đưa con người vào thế giới tâm linh qua hình tượng có thật. Lời nguyền qua tâm thức lưu truyền vô hình, như vòng mã não, viên Kim cương là hữu hình, là đồ trang sức, tự nó không có lời nguyền. Khi con người dùng nó, lại thần thánh hoá, gán cho nó như có lời nguyền, hoặc vô tình hay ngẫu nhiên trùng lặp những sự tai ương thì lại cho rằng “lời nguyền” của nó phát tác. Sự trùng lặp ngẫu nhiên của các đời tổng thống Mỹ cũng mặc nhiên tâm truyền là “lời nguyền” trong đó. Nhưng khi đến tổng thống Ronald Reagan thì bị hoá giải và từ đó cũng mất tiêu khái niệm lời nguyền về ngôi nhà Trắng và tổng thống Mỹ?

Tính chất chung của lời nguyền đều mang hàm ý cảnh báo hoặc đe dọa, làm cho nó trở nên bí hiểm và sợ hãi. Có khi lời nguyền dành cho tất cả mọi người, như “Lời nguyền Pharaon - Kim Tự Tháp”, vòng mã não, lời nguyền viên kim cương Hy Vọng, lời nguyền hang đá. Nhưng cũng có lời nguyền chỉ dành cho cá nhân hoặc số ít người, thường là câu chuyện của tình yêu “không lấy được nhau thì nguyền chỉ có chết”.

Lời nguyền không phải ngay từ đầu đã hình thành và trở nên bí hiểm. Nó có thể chỉ là một ý đồ nhằm bảo vệ an toàn mãi mãi cho sự bền vững, lưu truyền như lời ghi trên vách đá Kim Tự Tháp. Cũng có khi chỉ là nơi muốn lưu giữ bí mật lâu dài nhưng không có di chúc lại điều gì như các đồ vật cổ trong các hang đá, đền chùa. Nhưng cũng có khi chỉ là hiện vật, không hề có lời ghi, câu dặn gì cả như viên ngọc màu xanh “Hy Vọng”... Nhưng đến khi phát hiện ra hoặc đụng chạm vào tự nhiên xảy ra những tai hoạ và lặp lại nhiều lần liên quan đến nó thì người ta mới gán ghép cho nó là có lời nguyền!

Cũng còn rất nhiều chuyện diễn ra trên đời như kẻ cắp vào lấy đồ thờ cúng ở đền, chùa, sau đó về nếu thấy ốm đau, hoạn nạn thì người ta cho là quả báo chứ không cho là có lời nguyên. Và có lẽ là để giáo dục con người và răn đe kẻ trộm cắp, bất lương mà dân gian đặt ra như thế. Còn nếu chẳng thấy kẻ cắp làm sao, do tên cướp quá “cứng bóng vía”, táo tợn và không biết sợ hãi, thì “quả báo”, “lời nguyên” đều vô tác dụng.

Đã có nhiều nhà nghiên cứu tìm cách giải mã cho bí hiểm lời nguyên. Dù hình thái nào, thì lời nguyên cũng là do con người dựng lên, làm ra. Vì thế, nó phải có ẩn dấu huyền bí về nhân tố con người. Phải chăng trong đó có tâm thức tinh thần và thực thể của biện pháp khoa học làm nên bí ẩn?

Nếu như, một dòng chữ có ma lực thị uy cho tư tưởng, tinh thần người ta khi đụng chạm vào, nhìn thấy như ở Kim Tự Tháp, nó sẽ trở nên ám ảnh kinh sợ. Đây là mẫu chốt cần có ở một công trình kỳ vĩ, bí ẩn để đầu độc về tinh thần con người mỗi khi ai tiếp cận, có hành vi đụng chạm vào nó. Cùng với thế, có thể người ta đã nghĩ đến chuyện cài đặt, ngấm tẩm vào nơi đó những loại chất độc hại, hoặc do lâu đời mà phát sinh những loại siêu vi khuẩn, để khi mở ra có sức phát tán mạnh mẽ, nhiễm vào con người. Khủng bố về tâm thần, nghĩ suy, ức chế thần kinh ngày đêm do lo nghĩ, sợ hãi tất sinh điên dại. Nhiễm độc, nhiễm trùng sinh ra bệnh tật, ốm đau. Khi cả hai vào một con người phải thành đại họa, bệnh tật, nguy kịch, đột tử, chết người.

Cũng từ áp lực tinh thần, tâm lý sợ hãi do ám ảnh bởi lời nói và câu chuyện bị thương, lại bị khủng hoảng vì đang có chuyện đau buồn, thì người ta dễ làm theo những gì ám ảnh để mong giải thoát. Vì vậy, địa điểm ở cây cầu đã xảy ra thảm cảnh, ngộ ra như một thứ thôi miên đưa người cùng cảnh đến đáy quyền sinh mà trở thành giai thoại bị thương ghê sợ của lời nguyên.

Như vậy, con người phải có hai điều kiện là bản lĩnh rất vững vàng và thiết bị bảo vệ an toàn tuyệt đối sẽ là hoá giải cho những lời nguyên? Nếu như một người vô tâm, vô thức, không bao giờ có khái niệm sợ hãi về tinh thần thì có lẽ chẳng bao giờ nghĩ có lời nguyên và mình phải chết, còn nếu vì lý do gì mà chết thì chỉ là chuyện ngẫu nhiên. Hoặc khi nơi bí hiểm, hang sâu có chất độc và con người biết cách phòng tránh độc hại thì khi đến đó những cái chết cũng khó xảy ra.

Lời nguyên trước hết gây nên áp lực rất lớn về tâm thức, tinh thần. Áp lực ấy lâu dài, mạnh mẽ sẽ trở thành hội chứng tâm thần dẫn đến những hậu quả không lường. Cùng với tác động mạnh về thể xác thành nguyên nhân của nhiều bí ẩn đau thương, tai họa. Đây cũng là câu hỏi mà khoa học cần làm sáng tỏ.

Xã hội văn minh ngày nay với những thiết bị khoa học công nghệ thông minh làm ra những sản phẩm hấp dẫn, cùng với hiểu biết của con người đã vượt xa những lạc hậu thì giá trị sử dụng vật chất cổ xưa sẽ bị đẩy xuống và những lời nguyên cũng dần dần đi vào quá khứ của tâm thức con người hiện đại.

Cũng như tất cả mọi sự trên đời, lời nguyên đều trôi vào dĩ vãng, có lời nguyên thật sự mất đi, không linh nghiệm nữa, chỉ còn là dư âm trong dân gian đồn đại mà thôi. Nó không là năng lực ngoại cảm, cũng không giống như khái niệm “linh hồn”. Và lời nguyên cũng chỉ xảy ra ở một số ít người, tuy để lại ám ảnh mang nhiều bí hiểm, hoang đường nhưng không trở thành bi kịch cho cả số đông. Nó không là thánh thần, ma quỷ mà chỉ là di thức tâm thần và thực thể dẫn đến biến cố đau thương, tạo nên bức màn huyền bí về nhận thức trong cộng đồng người.

Lịch sử hành tinh chúng ta đang sống đã từng có thời kỳ huỷ diệt. Các công trình nghiên cứu khoa học về Vũ Trụ, Trái Đất thấy rằng hoạt động biến thiên của vũ trụ, thiên hà gây ra những biến phá, va đập giữa các thiên thạch, hành tinh; Vận động trong lòng trái đất gây ra những biến đổi địa hình là nguyên nhân sự huỷ diệt. Chứng tích cho thấy thời kỳ tiền sử, nạn Hồng Thủy của kỷ Băng Hà khiến loài Khủng Long tuyệt chủng xác xuất phải hàng trăm triệu, thậm chí hàng tỷ năm mới có thể xảy ra trên Trái Đất.

Ngày nay, với sự phát triển thần kỳ của khoa học mà con người đã và đang phát minh, sáng tạo nhằm thực sự phục vụ lợi ích con người, nhưng đồng thời cũng có thể huỷ diệt toàn nhân loại. Khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, thông minh ứng dụng vào đời sống hiện đại nhưng cũng tạo ra hạt nhân nguyên tử đe dọa gây thảm họa huỷ diệt, hiệu ứng công nghiệp phá hỏng tầng khí quyển gây mất an toàn sự sống, băng tan ở các cực của Trái Đất nhấn chìm lục địa.

Như vậy, có ba nguyên nhân gây ra hậu quả kinh hoàng cho hành tinh và sự sống. Đó là Thiên, Địa, Nhân. Ta gặp ở đây sự thú vị từ Thiên - Địa - Nhân vốn là gốc hình thành sự sống lại là Thiên - Địa - Nhân huỷ diệt nhân loại; Tức là vũ trụ với những giao thoa bạo liệt, trái đất với biến đổi địa hình, nứt vỡ và con người với những tham vọng đen tối.

Câu hỏi đặt ra là sự huỷ diệt hay ngày tận thế có thể xảy ra hay không và khi nào? Chứng cứ khoa học, khảo cổ và nghiên cứu địa lý thể giới đã vén bức màn bí ẩn, huyền diệu từ hàng triệu, trăm triệu và hàng tỷ năm bởi những sự kiện dữ dội huỷ diệt sự sống trên trái đất. Vết ăn mòn các chân núi trên vịnh Hạ Long là di tích của thời kỳ biển tiến xa xưa. Xương hoá thạch của loài Khủng Long là bằng chứng một sự huỷ diệt do va chạm thiên thạch vũ trụ vào Trái Đất. Sự trôi dạt địa hình tạo thành các lục địa của địa cầu. Trong tương lai liệu có xảy ra sự nứt vỡ, trôi dạt biến dạng ghê gớm hơn nữa của lục địa không? Con người phát minh ra nguyên tử hạt nhân với sức mạnh ghê gớm ứng dụng vào đời sống, làm vũ khí rắn đe chiến tranh và kho dự trữ hạt nhân ở các quốc gia ẩn chứa thảm họa huỷ diệt loài người. Đó là chưa nói đến biến đổi khí hậu, môi trường, bùng nổ dân số dẫn đến mâu thuẫn, đói nghèo, dịch bệnh gây nên đại họa toàn cầu.

Hiện nay, các nhà khoa học thiên văn trên thế giới đang cảnh báo hiện tượng thiên thạch bay gần và có khả năng đâm vào trái đất, nếu con người không có cách gì phòng tránh, sẽ gây ra những thảm họa khủng khiếp. Những vận động, xung lực dữ dội trong lòng trái đất có thể nứt vỡ, di chuyển lục địa, phun trào núi lửa và nổ tung hành tinh chúng ta đang sống. Tham vọng đen tối và hiếu chiến của con người gây ra chiến tranh liên miên, khủng bố tàn bạo trên khắp hành tinh, nếu không ngăn chặn được có thể là những ngòi nổ cho hành động điên rồ tiến hành chiến tranh hoá học, ản nút hạt nhân huỷ diệt sự sống trên trái đất. Nó là nhân tiền do con người chứ không cần phải trải qua hàng tỷ năm như từng xảy ra do vũ trụ, tự nhiên xa xưa. Nếu thế, sẽ là rất bi thương về Trời - Đất - Con Người trong thảm họa của “ngày tận thế”!?

Một trong những câu chuyện có liên quan đến “ngày tận thế” là lịch cổ tôn giáo Tzolkin (lịch thiêng) của người Maya, một tộc người thời cổ đại ở Mexico, vùng Trung Mỹ, cách đây khoảng 4000 năm. Nôi của nền văn minh Maya có từ khoảng mười vạn năm trước, đây cũng là nơi xuất hiện các thầy phù thủy đầu tiên của loài người. Theo lịch này, một tháng có 20 ngày, một năm chỉ có 260 ngày. 360 ngày là 1 Tun, 20 Tun là 1 Katun, 20 Katun là 1 Baktun và chỉ tính đến 13 Baktun là một chu kỳ lớn (5.125 năm). Điểm kết thúc của lịch Maya là cái Baktun thứ 13 của ngày cuối cùng được đánh dấu là 13.0.0.0. Theo các nhà nghiên cứu thì thời điểm đó tương ứng với lúc 10 giờ sáng ngày 21 tháng 12 năm 2012. Mặc dù không chỉ đích danh là “ngày tận thế”, nhưng sự chấm hết của chu kỳ lịch cổ Maya làm cho con người hiểu như là sự chấm hết, một thảm họa kinh hoàng diệt vong của nhân loại?!

Nhân chuyện này, các nhà chiêm tinh, tiên tri, tôn giáo, những người có đầu óc suy diễn, hài hước, hình dung tưởng tượng, kể cả những kẻ dựng chuyện, bịa đặt, phù thủy, mê tín dị đoan tha hồ đưa ra những dự báo kinh sợ, bi hài. Đó là: Không phải lịch của người Maya kết thúc mà là lúc thế giới kết thúc. Vào lúc đó quý địa ngục xuất hiện và đó là ngày cuối cùng của chúng ta, ngày đại họa, thế giới diệt vong. Biến động gây ra các thảm họa chết chóc trên trái đất. Có nhà tiên tri còn đưa ra ước tính khoảng 207 triệu người, tức khoảng 3% dân số trái đất sẽ bị bay khỏi địa cầu vào ngày 21 tháng 5 năm 2011. Thế mà ngày 21 tháng 5 năm 2011 đã đi qua bình an vô sự! Những năm tháng tiếp theo liên tục xảy ra động đất và thiên tai khủng khiếp, cho tới ngày 21 tháng 12 năm 2012 trên trái đất không còn sự sống (!?). Và rồi từ ngày 21 đến ngày 23 tháng 12 năm 2012 không có mặt trời. Không gian vũ trụ không chỉ ba chiều mà thành bốn chiều, phải niệm “A Di Đà Phật”...

Các nhà khoa học tính toán, 5 chu kỳ lớn là 26.000 năm, là thời gian hệ mặt trời, trong đó có trái đất đi qua độ dày đĩa mặt phẳng xích đạo của dải Ngân Hà. Nó sắp xếp thẳng hàng hệ mặt trời với trung tâm thiên hà theo mặt phẳng chính. Người Maya gọi hiện tượng này là “Cây Thánh”. Khi

đó lực hấp dẫn tác động lên hệ mặt trời sẽ cực đại, nhiều thảm họa xuất hiện như bão mặt trời, đổi cực trái đất... đồng nghĩa với nguy cơ trái đất diệt vong!

Cơ quan Vũ trụ NASA, Mỹ, cũng tính toán năm 2012 các hành tinh trong hệ mặt trời thẳng hàng với nhau. Lực hút từ một loạt hành tinh thẳng hàng sẽ làm nhiễu loạn trên mặt trời bắn tung các cơn bão lửa về phía các hành tinh, với những mảnh vụn của mặt trời chứa đầy điện tích. Hiện tượng này ảnh hưởng vào trái đất gây nhiễu loạn điện từ; Đồng thời có thể gây ra sự đổi cực của mặt trời và có thể kéo theo sự thay đổi cực trái đất. Hiện tượng này được các nhà khoa học tại NASA đưa ra nhân biến cố sau động đất ở Chi Lê và thảm họa kép động đất và sóng thần ở Nhật Bản đã làm dịch chuyển trục trái đất vài cm và rút ngắn thời gian của một ngày chút ít. Biến động đột ngột, rất lớn có thể xảy ra, đến nỗi nhà tiên tri Edgar Cayce cho rằng trái đất sẽ đổi cực và nhiều vùng đất sẽ biến mất.

Tuy nhiên, đó là những dự đoán. Dự báo lần này phần nào đó có sự trùng hợp một số hiện tượng vũ trụ, thiên nhiên cổ xưa và hiện tại. Nếu không đúng như thế thì có nhân tố nào hoá giải? Còn đúng như thế, là sự thần kỳ của người Maya và là thảm họa không gì tránh khỏi! Một số người ở Châu Âu và Mỹ hoảng hốt, lo xa đã lục tục tính chuyện kéo nhau lên núi non xa xôi, hẻo lánh, hiểm trở để tránh đại họa. Người ta còn cho rằng nền văn minh nhân loại sẽ làm lại từ đầu!?

Theo thông tin Yahoo! Tin tức đầu tháng 3 năm 2012:

“Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) xác nhận một thiên thạch có đường kính 60m có khả năng va chạm với trái đất trong 11 tháng tới. Đó là thiên thạch mang tên 2012DA14, được một số người ngắm sao Tây Ban Nha phát hiện hồi tháng 2. Dự kiến thiên thạch sẽ tiếp cận gần nhất với trái đất vào ngày 15 tháng 2 năm 2013, khi khoảng cách giữa hai bên nằm dưới 27.000 km.

Để ngăn chặn nguy cơ xảy ra ngày tận thế, các nhà khoa học đã gợi ý dùng sơn hoặc súng cỡ lớn để chống lại thiên thạch. Giới chuyên gia vẫn tin rằng, nhân loại cần tới một con tàu vũ trụ, có thể bắn thiên thạch hoặc đơn giản là đâm thẳng vào thiên thạch, khiến nó vỡ thành nhiều mảnh hoặc đảo hướng đi khỏi trái đất. Khó khăn nhất của kế hoạch trên là nhân loại không còn đủ thời gian để chế tạo tàu vũ trụ phục vụ cho mục đích ngăn chặn thiên thạch.

Nhà khoa học Aleksandr Devyatkin, lãnh đạo đài quan sát thiên văn Pulkovo, Nga nhận xét: Thiên thạch có thể đi lệch hướng, nhưng như thế sẽ trở nên nguy hiểm hơn khi quay trở lại trái đất vào năm 2056. Các chuyên gia khoa học Nga nói rằng, dường như việc nhận thấy nguy hiểm trong không gian vẫn là lĩnh vực con người chưa có sự kiểm soát và hệ thống phòng vệ trước thiên thạch vẫn chỉ là khoa học viễn tưởng. Tuy vậy, việc trái đất gặp gỡ 2012DA14 chưa chắc đã mang tới sự huỷ diệt. Chuyên gia Dunham nói: “Thiên thạch có thể vỡ thành nhiều phần khi đi vào bầu khí quyển. Trong trường hợp này, phần lớn các mảnh vỡ sẽ không bao giờ tới được bề mặt trái đất.”

Nhưng nếu thiên thạch không vỡ, sẽ là một câu chuyện hoàn toàn khác. Hiện điểm rơi của thiên thạch vẫn chưa được xác định.”

Theo Yahoo! Tin tức, đầu năm 2012 đăng tải về “5 Kịch bản tận thế trong năm 2012”, tác giả Minh Long nói về hậu quả khủng khiếp đó là:

1- Địa cầu bị một hành tinh có tên Nibiru sẽ lao trúng trái đất vào ngày 21-12-2012. Hành tinh này do người Sumer, sống ở thiên niên kỷ thứ tư trước Công nguyên, đạt tới trình độ khoa học rất cao, trước khi diệt vong tìm thấy. Sau đó họ xác định được năm đó sẽ đụng địa cầu? Nhưng các nhà khoa học nghiên cứu chương trình các vật thể gần trái đất của NASA tuyên bố: “Nibiru là một trò đùa nực cười vì nó không hề tồn tại!”

2- Các hành tinh xếp thành hàng thẳng tắp trong ngày 21-12- 2012, làm xáo trộn năng lượng địa cầu nhận từ mặt trời tăng vọt, dẫn đến tình trạng huỷ diệt trên hành tinh trái đất. Tuy

nhiên, khoảng cách giữa mặt trời và mặt phẳng Ngân Hà vào khoảng 67 năm ánh sáng. Vì thế ngày mà mặt trời di chuyển qua mặt phẳng sẽ chỉ xảy ra trong vài triệu năm nữa, chứ không phải năm nay. Các nhà khoa học cũng cho rằng: “Hiện tượng các hành tinh xếp thẳng hàng sẽ không xảy ra vào ngày 21-12-2012. Ngay cả khi hiện tượng đó xảy ra, nó cũng chẳng gây nên bất kỳ vấn đề nào”.

3- *Bão mặt trời.* Mặt trời thường xuyên phóng ra những luồng hạt mang điện tích. Hiện tượng đó xảy ra thường xuyên và tăng, giảm theo chu kỳ gần 11 năm. Khi những hạt mang điện tích tới trái đất, chúng có thể tạo ra cực quang, phá hỏng vệ tinh nhân tạo và đường dây điện, không gây nên tác động lâu dài với trái đất. Các tài liệu ghi nhận địa cầu từng hứng chịu một trận bão mặt trời siêu mạnh vào năm 1859. Song nhà khoa học Yeomans nói: “Chúng ta chưa tìm được bằng chứng nào cho thấy một siêu bão mặt trời sẽ bùng phát vào 21-12”.

4- *Từ trường địa cầu đảo ngược.* Người ta cho rằng hai cực địa lý, hai cực từ của trái đất sẽ hoán đổi vị trí trong năm 2012, khiến nhiều hiện tượng bất thường xảy ra, như địa cầu sẽ di chuyển hỗn loạn. Những nhà khoa học cho rằng, sự đảo ngược của từ trường địa cầu khó xảy ra vì lực hút của mặt trăng khiến chuyển động xoay của trái đất luôn ổn định. Hai cực từ của địa cầu có thể đảo ngược, song sự kiện ấy chỉ xảy ra theo chu kỳ 500.000 năm. Ngay cả khi hai cực từ địa cầu hoán đổi vị trí, loài người sẽ không phải đối mặt với bất kỳ hiểm họa nào. Việc duy nhất là làm đổi hướng của la bàn.

5- *Thiên thạch đâm vào trái đất.* Địa cầu thường xuyên hứng chịu sự bắn phá của các sao chổi và thiên thạch. Song những vụ va chạm lớn hiếm khi xảy ra. Vụ va chạm lớn nhất đã từng diễn ra chừng 65 triệu năm trước, khiến loài khủng long tuyệt chủng. Giới thiên văn liên tục quan sát những vật thể gần địa cầu. Nguy cơ đụng độ giữa một thiên thạch lớn với trái đất là rất nhỏ. Chưa có một phát hiện bằng chứng về việc một vật thể lớn nào đó sẽ đâm trúng trái đất trong năm 2012.

Gần đây đã có những đồn thổi, tiên tri về “ngày tận thế” gây hoang mang, lo sợ trong cộng đồng thế giới. Nhưng rồi thời gian qua đi, dự đoán cũng chỉ là dự đoán, trái đất và con người cho đến hôm nay vẫn chưa chứng kiến sự hủy diệt khủng khiếp nào xảy ra như dự đoán.

Yahoo! Tin tức ngày 14 tháng 3 năm 2012, đăng tải tổng hợp của Hạo Nhiên trên báo Thanh niên Online “NASA bác bỏ ngày tận thế” như sau:

“... Sẽ chẳng có sự kiện hủy diệt trái đất nào giống các tin đồn về khả năng tận thế như suy đoán từ lịch cổ của người Maya. Don Yeomans, người đứng đầu chương trình các vật thể gần trái đất của NASA/JPL, giải thích lịch của người Maya không ám chỉ rằng thế giới chấm hết vào ngày đó, mà đơn giản là chấm dứt một chu kỳ thời gian. Giống như lịch hiện đại chấm dứt một năm vào ngày 31-12 và chu kỳ mới nối tiếp ngay vào ngày 1-1.

Về hành tinh có tên Nibiru di chuyển chớp nhoáng xuyên qua Hệ mặt trời vào đúng thời điểm định mệnh chỉ để đâm vào trái đất đúng dịp tháng 12- 2012, chuyên gia Yeomans nói: “Hàng ngàn nhà thiên văn học dõi mắt lên bầu trời mỗi đêm, làm sao lại không phát hiện ra sự lảng vảng của một hành tinh nào gần trái đất được? Khả năng hành tinh Nibiru xuất hiện cũng thấp ngang với chuyện từ trường trái đất đảo cực, nếu ai nghĩ đến vấn đề này”

Còn “Bão mặt trời”, các nhà khoa học NASA giải thích: “Đúng là bão bùng ngoài không gian đang đổ xuống trái đất, nhưng đây chỉ là một phần chu kỳ hoạt động bình thường của mặt trời. Bức xạ từ các vết loá trong khí quyển mặt trời có thể phá hủy vệ tinh, nhưng từ trường trái đất sẽ điều chỉnh nhằm bảo vệ cư dân địa cầu trước những đợt tấn công của tia vũ trụ, và những vết loá này không gây hại đến sức khỏe con người”.

Một số người theo thuyết tận thế cho rằng sự thẳng hàng của các hành tinh sẽ gây nên những hiệu ứng thảm khốc về triều cường, có thể nhấn chìm bề mặt trái đất bằng cơn đại hồng thủy, hoặc xé toạc các đại dương, gây động đất, sóng thần. Chuyên gia Yeomans khẳng định là chẳng có hiện tượng thẳng hàng nào diễn ra trong tháng 12- 2012. Chỉ có 2 thiên thể tác động

được đến trái đất trong Hệ mặt trời là mặt trăng và mặt trời, nhưng chuyến thăng hàng giữa chúng là quá bình thường, hậu quả chỉ là khiến thủy triều trên địa cầu cao hơn thường lệ mỗi tháng.

Chuyên gia Yeomans còn minh họa, kể từ buổi bình minh của lịch sử loài người, không dưới hàng trăm ngàn giả thuyết được đưa ra từng dự đoán về sự lụi tàn của trái đất. Tuy nhiên, sau bao nhiêu năm, con người vẫn sống khỏe cho đến tận bây giờ để tiếp tục bàn chuyện về... ngày tận thế”.

Báo “Thanh niên Online” 25-10-2012 đăng tải bài “Người Maya phản đối tin đồn về ngày tận thế” của Phúc Duy cho biết như sau:

“(TNO) Người dân tộc Maya ở Guatemala ngày 24-10 cáo buộc chính quyền và các công ty du lịch lợi dụng tin đồn ngày tận thế trong lịch của người Maya để kiếm tiền, tin tức từ AFP.

“Chúng tôi kịch liệt phản đối những lời nói dối, bịa đặt, tin đồn về người Maya để trục lợi, kiếm tiền”, AFP dẫn lời ông Felipe Gomez, lãnh đạo Liên đoàn Oxlaľuj Ajpop của người Maya vào ngày 24-10.

Theo AFP, các chuyên gia cho biết đối với người Maya cổ đại, năm 2012 chỉ là cột mốc kết thúc một trong số những chu kỳ thời gian trong lịch sử của người Maya, chứ không phải tận thế.

Theo cộng đồng người Maya, bộ văn hoá và các công ty du lịch ở Guatemala đã lợi dụng tin đồn về ngày tận thế, hiểu sai về chu kỳ thời gian của người Maya, để tổ chức các sự kiện kiếm tiền từ những du khách hiếu kỳ, theo AFP. Cũng theo AFP, trên một nửa dân số Guatemala (gần 15 triệu người) có nguồn gốc tổ tiên là người Maya”.

Báo An ninh Thế giới tháng 3-2012 đăng tải bài “Tiến hoá sinh học của nhân loại “kịch trần” hay chưa?” của tác giả Trần Thanh Tịnh cho biết:

“Theo ý kiến của Tiến sĩ Nazaretyan, những kỹ nghệ mới đang đe dọa trực tiếp loài người chúng ta. “Cha đẻ của công nghệ nano”

Kim Eric Drexler đã cảnh báo về việc nảy nòi ra các vi khuẩn nano và chúng sẽ xâm nhập vào cơ thể con người tùy theo đặc điểm gen của từng cá nhân. Còn nhà khoa học lừng danh và cũng là một nhà lập trình nổi tiếng người Mỹ Bill Joy đã nhận định rằng, thế kỷ XX là thế kỷ của vũ khí hủy diệt hàng loạt và thế kỷ XXI sẽ trở thành thế kỷ của những công nghệ hủy diệt hàng loạt. Liệu chúng ta có thể thích nghi được với những nguy cơ mới hay không? Mọi sự phụ thuộc vào chúng ta. Nếu chúng ta trở thành một xã hội nhân văn thì chúng ta sẽ sống sót, còn nếu chúng ta chỉ đua theo những tân kỳ công nghệ thì chúng ta sẽ bị diệt vong.”

Một số chuyên gia thừa nhận hiểm họa có thể tiêu diệt loài người bởi siêu núi lửa, thiên thạch tới hay bệnh ung thư.

Như vậy thì “ngày tận thế” không chỉ là tai họa từ vũ trụ, thiên nhiên mà còn do chính con người gây nên bằng những phát minh khoa học, nếu không được kiểm soát. Có thể có những đe dọa khủng khiếp cho loài người và minh chứng về ngày tận thế?

Thử giả thiết rằng, hàng tỷ năm sau hoặc xa hơn nữa, nếu vì lý do nào đó hành tinh chúng ta đang sống sẽ nổ tung, hoặc bị hút vào “hố đen” theo vận vũ của vũ trụ thì thực sự là thảm họa! Mọi sự sẽ chấm hết. Chỉ còn là vũ trụ bao la vô định...

Chúng ta hãy theo dõi, chứng kiến diễn biến của vũ trụ, khoa học tự nhiên và mong rằng “ngày tận thế” sẽ không là sự thật như đã từng diễn ra, trái đất vẫn cứ quay trong sự bình yên. Các dự đoán đều có xác suất bình thường. Khoa học ngày nay có thể giải mã cho những hiện tượng thiên nhiên. Mọi việc sẽ diễn biến theo chiều hướng tốt lành và nếu có, chỉ là những đột biến của vũ trụ,

thiên nhiên mà con người có dịp được chiêm ngưỡng đầy thú vị.

“Ngày tận thế” không thể từ phán xét của thánh này, nhà tiên tri nọ, mà phải từ cơ sở dự đoán khoa học cùng nỗ lực của các tổ chức quốc tế và hành động vì con người của các nhà lãnh đạo ở mọi quốc gia với trách nhiệm lớn lao vì sự sống nhân loại trên khắp toàn cầu.

Thánh thần, ma quỷ đều là khái niệm siêu hình trong di thức tâm linh hoặc ảo giác của con người về tín ngưỡng hay mê tín dị đoan. Khi tôn vinh truyền thuyết, phong tục, tập quán tốt đẹp, anh hùng, vĩ nhân trong lịch sử và ước vọng an lạc, thanh bình thì người ta thần thánh hoá lên, tôn thờ thành tín ngưỡng dân gian trong cộng đồng. Những hiện tượng kỳ, khó hiểu gây hoang mang, sợ hãi thì ma quỷ hoá hiện tượng siêu nhiên mà thành ma quỷ.

Xa xưa, trong hoang sơ nguyên thủy là sống vô thức, vô tư, trong sáng, không có thần thánh, ma quỷ. Khi ý thức phát triển, cuộc sống sinh mâu thuẫn, tội ác, cùng với biến đổi của tự nhiên tác động vào cuộc sống và ý thức con người mà manh nha khái niệm thánh thần, ma quỷ.

Người ta cầu mong an bình, hướng thiện, tôn thờ tâm linh, khát vọng tốt lành mà cầu cúng, xây dựng am, miếu, đền, chùa, nhà thờ hướng về tín ngưỡng thánh thần. Hoang mang trước tội ác, bệnh tật và những hiện tượng kỳ bí, sợ hãi mà phát sinh hoang đường, ma quỷ. Huyền thoại, truyền thuyết, cổ tích, thượng đế, thần linh, thành hoàng, đức Phật, đức Chúa, anh hùng dân tộc, vĩ nhân, thiên tài, danh nhân văn hoá được con người thần thánh hoá và tôn thờ ở đền, miếu, chùa chiền, nhà thờ mang ý nghĩa nhân văn, tốt đẹp. Đâm chém, giết người, tang gia, chết chóc, tai hoạ đau thương, ngoại cảm, chiêm bao, ảo giác, hình nhân gây nên sợ hãi đều cho là ma quỷ và đưa vào đêm tối, âm ty, địa ngục mà thành mê tín dị đoan.

Hai hiện tượng vừa mang màu sắc tâm linh vừa mê tín dị đoan cứ song hành tồn tại, làm nên bức màn huyền bí trong tâm thức con người và tạo ra những xung động của cuộc sống. Khi tâm linh kích động gây ra hiệu ứng sức mạnh tinh thần sẽ dẫn đến hành động không lường. Người ta đổ dồn theo tín ngưỡng tâm linh tới nơi đền chùa, lễ hội và hành hương lên tới hàng triệu người về thánh địa linh thiêng. Đó là những sức mạnh tâm linh hướng thiện, nhưng đồng thời cũng có khi lại mệnh danh, lợi dụng tâm linh thánh thần biến thành tà đạo, gây ra bạo loạn, làm mất trật tự an ninh xã hội, quốc gia. Biến tướng tâm linh thành ma quỷ làm lung lạc tinh thần, đưa con người vào mê tín dị đoan, sợ hãi, lừa đảo, tội lỗi.

Xưa kia con người sống trong hoang vu, âm u, dân cư thưa thớt, hiểu biết còn hạn chế, lại bị những tác động của thiên nhiên, bệnh tật, mơ mộng, ảo giác mà thành thần thánh, ma quỷ. Ngày nay, xã hội đổi mới, nhà cửa, đô thị xây dựng hiện đại, văn minh, con người đông đúc, ngày đêm sống trong ánh sáng điện đèn, sử dụng ti vi, máy tính thì thần thánh, ma quỷ cũng chẳng thấy đâu. Còn nếu có thì chỉ là người tâm lý bất an, mê tín dị đoan hoặc thầy bùa ra hành nghề cúng bái.

Khái niệm thần thánh là mơ ước, khát vọng tốt lành, hướng thiện. Theo đó, thần thánh được hình dung, tưởng tượng là đáng cao siêu trên Trời, nơi Thượng Đế và tôn vinh, khâm phục, mong chờ có sự chở che, phù hộ. Ma quỷ là những siêu linh nảy sinh từ tâm lý sợ hãi, ảo giác. Trong đó hiện tượng siêu nhiên “ma quỷ” gây nên tâm lý hoang tưởng, bất an. Theo đó, ma quỷ được vẽ ra là những dáng hình quỷ quái, ghê sợ luôn hiện hình trong hoang vu, đêm tối, hoặc như những “mụ phù thủy” hại người! Báo “Sức khỏe và đời sống” đăng tải bài tổng hợp của Nguyễn Thanh Hải “Khoa học lý giải về con phố ma ám” ở Scotland, với những hình bóng và ánh sáng không rõ nguồn gốc của những hồn ma trong lòng con phố ngậm Real Mary King’s Close. Bài báo viết:

“Ông Richard Wiseman, công tác tại trường Đại học Herfordshire là một chuyên gia chuyên nghiên cứu về các hiện tượng “hồn ma” tại Anh. Ông đã cùng với nhóm nghiên cứu của mình tiến hành sử dụng các công cụ để đo ánh sáng, độ ẩm của không khí, âm thanh và cả từ trường. Từ kết quả có được thông qua đo đạc đã chỉ ra rằng nếu như một toà nhà “bị ám” thường phải dựa trên một nền tảng có thực nào đó và phải sử dụng những phương pháp như thế để tiến hành xác định

nguyên nhân các hiện tượng sinh ra “hồn ma”. Khi không một ai đủ khả năng để có thể chứng minh rằng ma quỷ là chuyện huyền hoặc, không có thực thì các nhà nghiên cứu đã đề xuất một số giải thích khác nhau về nguyên nhân vật lý hay tâm lý gây nên những hiện tượng siêu nhiên này. Nói một cách đơn giản, một số người có thể bị ảo giác hay phân xạ nhầm lẫn, sợ hãi bóng tối và những âm thanh không rõ hướng... và quy kết rằng do ma làm.

Ở một số khu vực bị nghi là “ma ám”, các nhà nghiên cứu đã đo điện từ trường và nhận ra rằng điện từ ở đó mạnh hơn bình thường hoặc những xáo động điện trường bất thường. Những khám phá này có thể là hiện tượng gây ra tại địa phương đó như từ các thiết bị dùng điện hoặc cấu tạo của địa mạo địa lý, hoặc nó là một phần của từ trường Trái Đất. Một số nhà điều tra về các hiện tượng dị thường nghĩ rằng nguồn gốc các hiện tượng siêu nhiên “bóng ma” là do từ trường tạo ra. Những ý kiến khác cho rằng điện từ hay từ trường đã tác động lên sóng não con người, gây ra hiện tượng ảo giác, hoa mắt hay các triệu chứng thần kinh khác. Một số nhà nghiên cứu còn lập luận rằng nhiều người thường báo cáo về các hiện tượng “hồn ma” xảy ra vào ban đêm mà hiếm thấy vào ban ngày. Bởi vì gió mặt trời đã tương tác với từ quyển của Trái Đất, khi đó từ trường Trái Đất trải dài khi màn đêm buông xuống.

Một số nhà nghiên cứu đưa ra giả thuyết rằng lĩnh vực này sẽ tương tác nhiều hơn với bộ não con người, tác động của điện từ vào bộ não người. Ví dụ, điện từ kích thích các góc cuộn của não bộ, từ đó có thể gây cảm giác như đang sau bạn có ai đó muốn bắt chước những cử động của chính bạn. Kích thích điện từ cũng tác động lên những vùng khác nhau của não gây nên hiện tượng người bị ảo giác hay đối mặt với hiện tượng cận lâm sàng. Những khu vực lạnh lẽo chính là nơi gây ra những hiện tượng dị thường bên trong những toà nhà bị cho là “ma ám”. Một vài cuộc thực nghiệm đã chứng minh rằng ở tần số sóng ánh sáng thấp còn gọi là “sóng siêu âm” có thể gây nên những hiện tượng dị thường bị quy kết là “hồn ma”. Điều này bao gồm cảm giác căng thẳng và khó chịu cũng như cảm giác đang đi lạc vào trong một căn phòng vắng lặng, u tối. Các sóng siêu âm có thể làm rung động mắt người, khiến cho người ta nhìn thấy những vật mà bình thường không nhìn thấy. Thường dạng sóng này có tần số thấp hơn 20Hz, khiến người ta nhìn thấy những vật không bình thường. Đôi khi các nhà nghiên cứu còn truy vấn ra nguồn gốc của âm thanh. Những nhà nghiên cứu hoài nghi nhất đều tin rằng tất cả các hiện tượng hồn ma đều có thể có những giải thích xác đáng nhất. Những người cố gắng chứng minh về sự tồn tại của các hồn ma nói rằng có những sự kiện có thể tìm được lời giải, song lại có những sự kiện chỉ có thể hiểu là hiện tượng siêu nhiên. Dù ma quỷ là chuyện bịa thì nó đều gây cho một số người tâm lý sợ hãi xen lẫn tò mò thú vị”.

Những nghiên cứu khoa học đã phản nạo giải thích về các hiện tượng siêu nhiên. Thánh thần là sản phẩm tinh thần do con người sáng tạo, dựng lên qua hình thái tâm linh nhằm mục đích hướng thiện, giáo dục tốt lành, rồi cũng chính từ đó lại là nguồn gốc biến tướng thành mê tín dị đoan. Ma quỷ là do tâm lý sợ hãi và ảo giác hoặc năng lực cảm xạ ngoại cảm khi con người ở vào hoàn cảnh mộng lung, u tịch ức chế mà sinh ra. Như vậy, linh thiêng thì hoá thần thánh, sợ hãi thì thành ma quỷ mà thôi.

Người ta cũng chỉ theo và tôn sùng quan niệm cái gì mình theo, mình thích, ngoài ra, thì chẳng có ý nghĩa gì. Vì thế, người theo đạo thờ thần thánh này chẳng bao giờ làm theo đạo thờ thần thánh khác cũng chẳng làm sao. Cũng như người theo bên Giáo chẳng có bàn thờ cúng tổ tiên mà chỉ đến nhà thờ cầu kinh, sám hối, rửa tội; Người theo bên Lương chẳng nghĩ đến nhà thờ mà cứ cầu cúng, hương khói quanh năm. Còn người “vô thần” không theo bên nào thì chẳng cúng bái, cũng chẳng nhà thờ mà có sao đâu, cuộc sống của họ rất thanh thản, vui tươi, khoẻ mạnh.

Các Mác đã nói: “Không phải thần đã tạo ra loài người mà chính loài người đã dùng óc tưởng tượng của mình mà tạo ra thần vậy.” Và “... Thần thánh chẳng qua là thần thánh hoá sức mạnh của trần gian.”.

Lê Nin cũng cho rằng: “Sự sợ hãi đã tạo ra thần linh”.

Trong cuốn sách “Thế giới có gì thần bí” của Nguyễn Hoàng Điệp - Hoài Giang, nhà xuất bản Văn hoá dân tộc ấn hành năm 1996, trong phần “Người tạo ra thần và các quy luật của tự nhiên” lý

giải 4 vấn đề: 1- Một thời chưa có khái niệm thần linh. 2- Không phải thần đã tạo ra loài người. 3- Thiên nhiên - quy luật và con người, (trong đó có nhịp điệu vũ trụ ảnh hưởng tới đời sống con người, nhịp sinh học và dự đoán tương lai cho cá nhân). 4- Bí mật của mộng mị và những giấc mơ kỳ lạ. Cuối cùng, tác giả kết luận:

“Rõ ràng thời kỳ sơ khai, người nguyên thủy chưa biết đến tín ngưỡng tôn giáo, chưa có ý niệm về mê tín, dị đoan. Dần dần con người thực sự muốn tìm cách giải thích sự vật xảy ra xung quanh mình mà vốn hiểu biết còn hạn chế, nên họ không thể biết được ý nghĩa thực của sự vật. Con người bất lực trước thiên nhiên, lại có ước vọng lớn về săn bắt, sản xuất sinh sản bảo tồn nòi giống. Từ đó, con người cảm thấy mình yếu đuối, thấp kém trước uy lực của tự nhiên. Và vì vậy, họ đã tin vào thần linh, ma quỷ. Ý thức ấy được củng cố và nối tiếp qua nhiều thế hệ, đời này qua đời khác trở thành một sự thật hoang tưởng. Đó chính là mầm mống của mê tín, dị đoan.

Như vậy, mê tín, dị đoan là hành động vô căn cứ, nó được tiến hành dưới những hình thức các ma thuật do con người tự bày đặt ra với sự lừa bịp của những người buôn thần bán thánh, thiếu hiểu biết khoa học.

Ngày nay dưới ánh sáng của khoa học, con người tin vào khả năng sức lực của mình đang vươn lên làm chủ bản thân, xã hội và làm chủ thiên nhiên.”

Thần thánh là khát vọng tâm linh hướng thiện. Ma quỷ là ám ảnh, ảo giác, bệnh tật, sợ hãi. Con người nghĩ ra thánh thần, ma quỷ, bởi không có tư duy, suy tưởng của con người thì không có khái niệm thánh thần, ma quỷ. Thượng đế, Cực lạc, tôn giáo, đạo giáo cũng sinh ra từ quan niệm của con người rồi trở thành tín ngưỡng hay mê tín dị đoan.

Quan niệm thái quá về thần thánh, ma quỷ dễ sinh ra áp lực tinh thần, nếu không hiểu biết, có bản lĩnh và tinh táo sẽ sinh ra nhầm lẫn tín ngưỡng tâm linh với mê tín dị đoan.

Thử khảo nghiệm về những người bẩm sinh vừa điếc vừa mù, chúng ta sẽ phần nào thấy được trong họ không có khái niệm thánh thần, ma quỷ, bởi họ không hề bị ám ảnh do tác động nào mà trở nên “vô tư” trong cuộc sống!

Mấy ai biết rằng cái siêu hình, không tưởng lại trở thành sức mạnh ghê gớm. Chi có điều khi thiên hướng của con người thái quá, không cân bằng lại được thì bằng mọi giá cứ quyết đi theo, trở thành đệ tử của thánh thần, ma quỷ. Còn nếu hiểu đó chỉ là tâm linh hình tượng và những đặc biệt về khoa học con người sẽ bớt đi sự cuồng tín, cuộc sống ắt êm ái, thanh bình.

Màn đêm buông xuống, không gian bỗng trở nên kỳ ảo, mông lung. Một ánh sáng loé lên, một âm thanh đột ngột trong đêm tối bao trùm u tịch làm cho cảm giác con người lung linh, rờn rợn, rùng mình.

Người ta chìm vào trong đêm tối với biết bao suy tưởng, hình dung, mơ màng, trác ẩn. Chi có một mình, trong căn nhà tĩnh lặng, hoặc nơi bờ ao, bụi rậm, hay qua bãi tha ma, nghĩa địa tràn ngập bóng đêm, chính là lúc thử lòng can đảm, bạo gan hay run sợ ở mỗi con người.

Màn đêm huyền ảo là nguyên nhân sinh ra biết bao hình dung, tưởng tượng, dựng đặt siêu hình. Người ta vì sợ hãi mà thành bệnh tâm thần, ảo giác, đêm mơ màng, thấy bóng hình ma quỷ, siêu nhân. Chìm vào giấc chiêm bao thấy tổ tiên, ông bà, người thân đêm đêm về báo mộng. Người yếu tim, thấy sợ hãi, kinh hoàng. Người mạnh bạo cho rằng mê tín. Đêm mông lung cứ thấy kéo dài do cảm giác sợ hãi, lo âu. Các thầy mo, thầy cúng nhân lấy đó hành nghề mà diễn đạt thành thánh thần, ma quỷ, yểm bùa, cúng bái.

Đêm kỳ ảo, làm nảy sinh bao quan niệm bi hài. Thần thánh, quỷ ma đều nảy sinh, sống trong màn đêm, ảo giác. Đến khi, trong đêm bùng rực ánh sáng đèn hoặc sáng ra bình minh rạng rỡ, cả

ban ngày tràn đầy ánh sáng, thì có cố tìm cũng chẳng thấy ảo giác, sợ hãi, thần linh, ma quỷ ở đâu!

Là loại hình văn bản bằng giấy, xưa thường là giấy bồi mỏng kiểu giấy bản, màu vàng. Các ông đồ viết chữ Nho, nên giấy được gấp nếp theo hàng dọc cho hợp với chữ viết từ trên xuống và từ bên phải sang trái. Ngày nay các nhà sư, thầy cúng viết bằng cả chữ Nho và chữ Quốc ngữ tiếng Việt trên cùng một lá sớ hoặc riêng cho từng loại chữ, cũng viết từ trên xuống dưới, từ phải qua trái. Giấy tốt hơn và có các màu trắng, hồng, vàng.

Có nhiều loại sớ nội dung phù hợp với từng việc như: Sớ làng, sớ họ, cúng gia tiên, ông bà, cha mẹ, giao thừa, phúc thọ, tang gia, thanh minh, vu lan báo hiếu, dâng sao giải hạn, sám hối, lễ mầu, thổ công, bán khoán, đức ông, đức Thánh Trần, tạ mộ, tảo mộ, trạng mã, sớ hầu, cầu tự, khánh thành và sớ nhà Chùa...

Cách viết và cách đọc sớ cũng rất đặc biệt. Sớ bằng chữ nho hay quốc ngữ thường viết khác với các loại văn tự bình thường là theo hàng dọc từ trên xuống, từ bên phải sang bên trái. Chữ viết phải đẹp, viết phải thật cẩn thận, rõ ràng, vì mỗi loại sớ có nội dung và tính chất khác nhau, nếu không tập trung, chú ý rất dễ bị nhầm. Cũng như viết gia phả, người viết sớ khi viết phải thật nhập tâm, suy nghĩ lung tung là viết sai ngay. Chỉ nhằm một chi tiết là phải bỏ cả lá sớ viết lại lá khác, gây phiền phức, mất thời gian, lãng phí giấy mực.

Ngày nay, sớ được in nội dung sẵn, bằng cả chữ Nho, chữ Việt và có rất nhiều loại phục vụ cho những mục đích khác nhau. Người mua sớ về chỉ việc điền thêm những gì còn để trống là xong.

Tờ sớ được đựng trong bao sớ hình chữ nhật để bỏ được tờ sớ vào trong. Bao sớ làm bằng giấy màu vàng dùng cúng Phật ở chùa, màu đỏ dùng cúng thánh thần, gia tiên. Giấy gấp khổ to hơn, theo hình chữ nhật dài để gấp nếp tờ sớ bỏ vào trong. Ngoài bao sớ in một bài vị tạo dáng hình nhân ngồi trên toà sen, phần tròn trên in nhật nguyệt âm dương, dọc xuống là hàng chữ nho: “Từ quang phổ chiếu”, tiếp xuống có bốn chữ “Phụng hành pháp sự”, dưới là dấu vuông đỏ nhà Phật, bên trái ghi chữ “Tiên”, bên phải ghi chữ “Tấu”, dưới ghi hai chữ “Cẩn phong”.

Người ta còn cho kèm vào bao sớ một “lá bùa lệnh” của nhà Phật. Bùa lệnh hình chữ nhật bằng giấy vàng, trên in chữ “Bùa lệnh”, dọc xuống là hàng chữ nho: “Ngọc Hoàng Thượng Đế” có dấu vuông đỏ nhà chùa đóng lên trên. Bên trái có hai chữ: “Nhật tinh”, bên phải có hai chữ “Nguyệt tinh”. Dưới là ba chữ “Lệnh khâm sai”.

Như thế ta thấy thủ tục và sức mạnh “hành chính”, pháp đình thượng đế đã thể hiện ngay trên bao sớ cho cõi nhân gian!

Nội dung sớ rất phong phú, loại nào có nội dung của loại ấy. Đây là loại văn cúng tế thay lời của người sống ở dương gian để nói (cẩn cáo, trình bày) với thượng đế, thần linh hoặc người đã khuất, chứ không phải nói về người dương hay về người âm. Theo quan niệm “sống gửi, thác về” tức là kiếp sống trên đời chỉ là tạm thời, chết mới là nơi ở chính vĩnh cửu, mà trở thành giáo dục đạo lý hướng tới tâm linh tín ngưỡng, tổ tiên, ông bà.

Xưa kia theo Nho giáo, chủ yếu dùng chữ Hán, nội dung lá sớ nhiều khi ngôn từ khó hiểu. Lá sớ được gấp dọc, ở mặt ngoài, trên có chữ “Thiên vận”, dưới là dấu vuông đỏ nhà chùa, tiếp xuống là niên (năm), nguyệt (tháng), nhật (ngày), tiếp xuống là xưng danh loại gì và thượng sớ (kính dâng). Dưới cùng chú thích thêm là loại sớ gì. Vào đầu sớ thường bằng từ “Duy”, gần như nghĩa của từ xưng danh “nay”, “hôm nay”.

Sau đó là đến quốc hiệu, địa phương, như nước Việt Nam, địa danh tỉnh, huyện, xã, thôn, nhưng đều viết theo lối đọc ngược, như: Đông Thượng thôn, Trung Đông xã, Trục Ninh huyện, Nam Định tỉnh, Việt Nam quốc. Đến ngày, tháng, năm cũng vậy, ghi theo âm lịch như sau: Tuế thứ niên (năm) Tân Mão 2011, ngũ nguyệt (tháng) 5, nhị thập thất nhật ngày 27. Chú ý, nếu sớ ngày bé

hơn 10 thì phải thêm chữ “sơ” ở trước để tương ứng với số 0, ví dụ ngày 9 thì viết là “sơ cửu nhật”.

Tiếp theo là ghi họ tên chủ sở, rồi vào phần nội dung tờ sở. Người ta còn ghi danh sách nội ngoại gia tộc vào tờ sở để xướng lên (đọc) cùng nội dung lá sở.

Trong nội dung của từng loại sở soạn sẵn cho từng việc gì, kể những nét chính, vắn tắt, nổi bật về lịch sử, nguồn gốc, tính chất, ảnh hưởng của sự kiện, vấn đề muốn nêu ra trong lá sở, cả kính cẩn, kính thỉnh, cần dĩ, tâm thành, lễ vật, thỉnh cầu, vắn an, thụ lộc. Văn sở được chau chuốt, chọn lọc, bằng văn xuôi giàu ý nghĩa, nhưng cũng nhiều loại được sáng tác thành văn vần rất sinh động đầy cảm xúc. Trong một số loại sở còn có thêm phần phụ đặc sắc cho sự việc đề cập đến như câu “thần chú” gọi hồn cho người đã khuất về mà nghe sở.

Tờ sở liệt kê “trước linh vị” kính thỉnh tên của nội dung hướng đến như thần linh, người đã khuất. Về tên người thì xướng “hiển khảo” là đàn ông, “hiển tỷ” là đàn bà, “hiển tổ khảo”, “cao tăng tổ khảo” cụ kỵ, tổ tiên...

Cuối cùng là kê khai sơ lược vật phẩm dâng cúng, còn chi tiết đã ghi vào “tờ cấp” rồi.

Kết thúc bằng: Cẩn chiêu cáo vu, hay cẩn cáo! Nay ta gọi là cảm tạ, thượng hưởng, như là lời kính dâng, tạm biệt vậy.

Ngày nay, tờ sở kiểu cổ có cả chữ nho và chữ quốc ngữ tiếng Việt vẫn còn dùng tại một số nơi chùa chiền, thờ tự và trong dân gian. Cùng với sở, trong nghi lễ còn dùng chủ yếu là những bài văn khấn được Việt hoá bằng văn tự tiếng Việt trong các tuyển tập “Văn khấn cổ truyền Việt Nam” của nhà xuất bản Văn hoá Thông tin, “Văn cúng gia tiên” của nhà xuất bản Văn hoá dân tộc và “Khoa cúng tổng hợp” của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, mang tính đại chúng, ai cũng đọc được và tiện cho việc phục vụ tín ngưỡng thờ cúng trong dân gian.

Đọc sở là một nghệ thuật, không phải ai cũng đọc được. Giọng đọc phải hay, truyền cảm và chính xác. Cũng phải nhập tâm mới có thể đọc sở hay và phải đọc nguyên bản đã viết, không được tự ý sáng tác thêm hay bớt nội dung, vì khi viết đã rất cẩn thận rồi. Sở có loại cần đọc to, có loại đọc thầm và có loại không cần đọc. Như loại “tờ cấp” thì chỉ đặt lên bàn thờ, không cần cẩn cáo (đọc). Xưa kia các thầy cúng, đồ nho đọc sở bằng văn tự chữ Hán. Ngày nay, vừa đọc chữ Hán vừa đọc chữ Việt hoặc chỉ đọc theo Quốc ngữ tiếng Việt. Người đọc sở dùng giọng ngân nga, làm cho người nghe cảm xúc, mũi lòng, khiến cho thần linh, tiên tổ cũng rung rung xúc động mà quan tâm, phù hộ độ trì cho cõi dương gian. Trước khi đọc, ông thầy cầm bao có sở dâng lên ngang trán, kính cẩn vái ba cái, rồi rút lá sở ra chuẩn bị đọc. Khi ông thầy đọc sở thì gia chủ, thường là người chủ chính hoặc đích tôn của gia đình phải quỳ chấp tay và đội bao đựng sở lên đầu. Rồi ông bắt quyết, hươ hương, hươ gương trừ đuổi tà khí yêu ma, trong tiếng trống mõ râm râm, con cháu chấp tay lĩnh hội, cúi đầu lễ bái.

Lá sở cúng xong đem đốt cùng vàng mã. Các bài cúng khấn gia tiên trong sách in hoặc ghi chép thì cất đi để sử dụng cho các lần sau.

Sở là hình thức mà người theo đạo thờ cúng dùng để hướng con người đến tín ngưỡng tâm linh nhằm giáo dục lòng hướng thiện và tri ân người đã khuất. Nội dung sở mang tính giáo dục đạo hiếu, đặc biệt là trân trọng giá trị nhân văn, nhân bản, củng cố lòng tin cho con người. Ngay trong việc làm và viết tờ sở cũng rèn cho người ta tính cẩn thận, nhập tâm văn hoá đối nhân, xử thế ở đời. Nhưng nếu cứ trông vào tờ sở để mong được mọi điều, khỏi ốm đau, thi đỗ cao, thành đạt quan trường mà không cần nỗ lực của bản thân thì lại trở thành mê tín.

Xưa kia và cả ngày nay, một số người vẫn còn dùng sở như là một việc làm cho tín ngưỡng dân gian. Nhưng nó rất nhiều khê, phiền phức, mất thời gian, đôi khi mang màu sắc mê tín dị đoan, lo âu suy nghĩ và phải nhờ thầy cúng chi bảo, viết sở, cúng bái. Thậm chí thầy cũng chẳng đọc nội dung tờ sở thế nào, còn tín chủ càng không bao giờ hiểu từ ngữ, nội dung tờ sở nói gì, nếu không chú ý nghe và được giảng giải. Ai có cố xem cũng rất khó hiểu về những từ ngữ, ý nghĩa, câu cú nữa

Nho nửa Việt viết trong tờ sớ. Cứ thế, mua sớ về, điền vào mấy chỗ còn trống đem cúng bái rồi đốt đi, cuối cùng người ta chỉ biết đơn giản là làm sớ cúng rồi, là xong.

Vì thế mà nhiều nơi, nhiều người, nhất là những người theo xu hướng nhịp sống hiện đại thấy không cần thiết, nên không ai dùng hình thức này nữa. Người ta chỉ với tấm lòng thành hướng về tín ngưỡng dân gian, nhớ về ông cha, tiên tổ, thấp nén hương tưởng nhớ, tri ân, chứ không bắt buộc phải làm những việc bận tâm thêm, khi mà đời nhân xử thế từ tế, tốt lành trên thực tế lại không làm được.

Là văn bản hoặc thuộc lòng để đọc hoặc khấn khi cúng bái, tế lễ của người theo đạo thờ cúng.

Có nhiều loại văn khấn khác nhau cho từng mục đích cầu cúng. Văn khấn tổ tiên, chùa đền, phật thánh, thần linh, táo quân, thổ địa, thần tài, trừ tịch, giao thừa, đầu năm, dâng sao, giải hạn, thanh minh, kỵ giỗ, tơ hồng, hoá vàng, lễ tang, cái mộ... Văn cúng khấn được chia thành hai loại: Văn lễ thường và văn lễ tang.

Lễ thường có: Văn cúng giỗ. Văn cúng các ngày lễ, tiết. Văn cúng trong các ngày không định kỳ.

Lễ tang có: Điều văn. Văn lễ tang từ khi mất đến mãn tang. Văn lễ tiết trong vòng tang.

Ngoài ra còn có văn tế thánh thần, cô hồn, thập loại chúng sinh...

Văn khấn do các nho sĩ thời xưa “sáng tác” ra và qua nhiều đời bổ xung, hoàn thiện dùng cho cộng đồng. Văn khấn xưa được viết theo chữ Hán (chữ nho) và rất nhiều từ cổ nên khó hiểu. Rồi người ta Nôm hoá, Việt hoá văn bản để cho người đời sau không biết chữ nho cũng có thể hiểu được.

Nội dung văn cúng khấn thường mang ý nghĩa thành kính, tưởng nhớ về thần linh, tổ tiên và giáo dục con người tri ân công đức thần linh và người đã khuất.

Nghệ thuật văn cúng khấn rất phong phú, thường là văn xuôi hay thể phú, nhịp điệu, hoặc làm thành vần điệu đọc lên nghe rất hay như một áng văn chương tuyệt tác. Cách đọc, giọng đọc thì chậm rãi, êm nghe càng trôi chảy. Nhiều khi còn thêm hoà tấu của bát âm tế lễ càng làm cho văn khấn thăng hoa vào tâm hồn người. Văn lễ tang thì thảm thiết, bi ai cùng nhạc kèn lâm khóc, khiến cho người nghe cũng bồi ngùi rơi nước mắt.

Văn cúng khấn thường có ba phần:

Phần mở đầu bằng dự lệnh từ “Duy” theo âm Hán, hay bắt đầu bằng “Hôm nay” theo tiếng Việt. Tiếp đến là ngày tháng năm (theo Hán văn thì đảo ngược tên địa danh: Trục Trung xã, Trục Ninh huyện, Nam Định tỉnh). Xưng vị trí người chủ việc cúng khấn (Tín chủ theo âm Hán, Con theo âm Việt). Nhân dịp gì. Nêu lễ vật cúng lễ.

Phần tiếp theo nêu vị trí người hoặc việc hướng đến để cúng khấn như thần linh, tổ tiên, cụ kỵ, ông bà... Cụ ông là Tăng Tổ Khảo, cụ bà là Tăng Tổ Tỷ. Ông là Tổ Khảo, bà là Tổ Tỷ. Bố là Hiên Khảo, mẹ là Hiên Tỷ. Anh là Thệ huỳnh. Em là Thệ đệ. Bác là Bá. Chú là Thúc. Cô, Dì là Cô di, Tỷ muội. Nhưng người ta thường khấn chung là: Cao Tăng Tổ Khảo, Cao Tăng Tổ Tỷ, nội ngoại gia tiên.

Phần cuối là mục đích, nội dung trình bày về việc cúng khấn. “Thượng hương” (mong chứng minh, chấp nhận lễ, hưởng lộc). Rồi “Cẩn cáo” (trình báo, xin phép hết).

Xin trích một mẫu chung văn lễ thường, theo “Tập văn cúng gia tiên”, do Tân Việt sưu tầm,

lược dịch, chỉnh biên, nhà xuất bản Văn hoá dân tộc ấn hành năm 2004.

Bằng âm Hán:

Duy!

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đệ... Thập... niên, tuế thứ..., ... nguyệt, ... nhật..., ... tỉnh, ... huyện, ... Xã, ... thôn.

Tín chủ, hoặc trưởng nam (hoặc tự tôn) ... cung thừa mẫu mệnh, hiệp dữ chu thúc, dữ đồng bào đệ, tị, muội, nội ngoại tử tôn, hôn, tế đẳng toàn gia kính bái.

Kim nhân: Hiên khảo (tỷ) hoặc Tổ khảo (tỷ) hoặc Tằng Tổ khảo (tỷ) ... huý nhật.

Cẩn dĩ: ... Chi nghi, cung trần bạc lễ.

Hiển: ... Tôn linh vi tiền, cảm kiện vu cáo.

Viết: ... (theo nội dung từng lễ).

Kính thỉnh: Hiển: ...

Hiển: ...

Hiển: ...

...

Kính kỵ: ... liệt vị chư tiên linh, cấp phụ vị, thương vong đẳng tông tự, đồng lai hâm hưởng.

Kính cáo: Bản gia Đông trù Tư mệnh, Táo phủ Thần quân, bản gia tiên thánh, tiên sư, bản viên Thổ công, bản đường Ngũ tự tôn thần, mặc thủy chiếu giám, đồng lai giám cách, tích chi hanh cát.

Cẩn cáo!

Bằng Tiếng Việt:

Hôm nay!

Ngày ..., tháng ..., năm..., tức là năm thứ... Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tại: Thôn..., xã..., huyện..., tỉnh...

Con (trai trưởng hoặc cháu đích tôn) là: ... vâng theo lệnh mẫu thân và các chú, cùng với anh rể, chị gái và các em trai gái dâu rể, con cháu nội ngoại kính lạy.

Nay nhân ngày giỗ của ... đã tới (hoặc sắp tới) gọi là theo nghi lễ cổ truyền, có kính cẩn sắm các lễ vật gồm ...

Kính dâng lễ mọn biểu lộ lòng thành.

Trước linh vị của: Hiển ... chân linh.

Xin kính cẩn trình thưa rằng: ... (theo từng nội dung của lễ).

Xin kính mời: Hiền: ...

Hiền: ...

Hiền: ...

...

Cùng các vị tiên linh tổ bá, tổ thúc, tổ cô và các vong linh phụ thờ theo tiên tổ cùng về hâm hưởng.

Kính cáo: Liệt vị tôn thần, Táo quân, Thổ công, thánh sư, ngũ tự gia thần cùng chứng giám và phù hộ cho toàn gia được mọi sự yên lành tốt đẹp.

Cẩn cáo!

Hai văn bản trên đây vẫn còn mang theo dáng cổ, nên dần dần dân gian cũng chỉnh sửa cho hợp với thời đại mới, dễ hiểu hơn. Người ta còn đưa việc tụng niệm Đức Phật để mở đầu và kết thúc cho bài cúng khấn. Người chấp sự đốt nén nhang, vái ba cái (có khi miệng còn xuýt xoa cho thêm kính cẩn) và nói:

Nam mô A Di Đà Phật (đọc 3 lần)

Kính lạy: Cao tăng Tổ khảo, cao tăng Tổ tỷ, thúc bá, đệ huynh, cô di, tỷ muội, bà cô, ông mãnh (nay nên thay bằng Tổ tiên, ông bà, chú bác, anh em cùng các vong linh).

Hôm nay là ngày ..., tháng ..., năm.... ở thôn ..., xã ..., huyện ..., tỉnh

Nhân ngày ... (nêu mục đích của việc cúng bái).

Con tên là: ..., trưởng nam, cùng gia đình, con cháu sắm sửa lễ mọn hương hoa, trầu nước kính dâng lên tiên tổ, cụ kỵ, ông bà, cha bác, anh em, nay nhân ngày ... để tưởng nhớ và mong cầu tổ tiên yên vị, phù hộ độ trì cho con cho cháu mạnh khỏe, làm ăn tấn tới phát đạt, gặp mọi sự lành, tránh mọi sự dữ, cầu tài được tài, cầu lộc được lộc, tai qua nạn khỏi, đi đến nơi về đến chốn, mọi sự bình an, vạn sự như ý.

Kính mong tổ tiên, cụ kỵ, ông bà, cùng các vong linh về chứng minh, chứng giám, thụ hưởng.

Nam mô A Di Đà Phật (đọc 3 lần).

Trong các trường hợp khác, tùy mục đích mà chỉnh sửa hoặc thêm vào cho phù hợp như:

Kính lạy: Chín phương Trời, mười phương chư Phật, Đông trù tư mệnh, Táo phủ thần quân, Các quan thần linh cai quản bản địa...

Thời nay, nhiều người không biết cúng khấn và cho rằng phải tự mình cúng khấn mới thực là lòng thành nên không mời thầy, mà chỉ thành kính để lễ vật lên bàn thờ, thắp nén nhang (hương) tưởng nhớ, vái ba hoặc bốn vái rồi khấn mấy câu chân thật xong, cắm nén hương vào bát hương. Chờ cho hết tuần nhang, gia chủ đến vái tạ lễ, rồi hạ đồ ăn thức uống xuống cả nhà cùng ăn, cũng tràn đầy không khí đoàn kết, thương yêu, vui vẻ, chứ đâu cứ phải cúng khấn dài dòng, lê thê mới là đạo hiếu?

Đối với tang lễ, cũng có nhiều bài văn cúng lễ cho từng việc. Đặc điểm văn của lễ tang thường bi ai, buồn thảm tạo nên cảnh tượng nhớ thương, đau xót. Vào đầu thường là: Than ôi!..., Than rằng!..., Hỡi ôi!... và lời văn vãn vò, người xướng lên lại dùng giọng ai oán, buồn đau xoáy vào tâm

can con người. Cộng hưởng với nhạc kèn lâm khốc, nam ai càng làm cho không khí lễ tang thêm đau buồn, bi lụy. Có trường hợp, con cháu ở xa về hoặc người đến viếng lại nhờ ban tổ chức làm riêng cho bài văn hay lời thơ phú văn vờ xướng lên nghe thật ai oán để “khóc hộ” cho mình tri ân người quá cố. Nhiều nơi người ta còn dùng cả dàn loa kích lên vang động cả xóm làng, huyện náo cả phố phường, chuyện của riêng nhà mình mà làm ảnh hưởng đến văn hoá cộng đồng.

Văn lễ tang thực ra là một dạng điệu truy điệu và “khóc than” thương nhớ, tiễn biệt người khuất đi. Theo quan niệm nhà Phật thì khi người ta chết trong 49 ngày là trong thời kỳ “thân trung ấm” để “chuyển kiếp” này sang kiếp khác, nên không phải sầu đau, bi lụy. Đám tang ở phía Nam còn kéo dài dăm bảy ngày và mời ca đoàn, vũ đoàn đến ca múa tưng bừng cho đến khi đưa đi chôn cất. Ngày nay, trong thời đại đổi mới văn minh, những dạng văn lễ tang bi ai đã loại bỏ, không mấy nơi dùng nữa.

Trong khi đó tại các đám lễ tang ở thành phố theo nếp sống mới cũng chỉ có bài điệu truy điệu ngắn gọn và mọi người đến phúng viếng, chia buồn, không dùng kèn trống, chẳng có sư, chẳng có thầy cúng, cũng chẳng có bài cúng khấn nào khác, rồi xe tang đưa đi hoá táng, điện táng, sạch sẽ, gọn gàng. Chỉ thế thôi, mà vẫn trang nghiêm, không ồn ào, rắc rối, đảm bảo vệ sinh mà đầy sự tôn kính, nhớ thương sâu sắc.

Trong các loại sách về phong tục, tập quán văn hóa, thờ cúng đã giới thiệu về việc cúng bái và những bài văn khấn. Cuốn “Khoa cúng tổng hợp” của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, “Tập văn cúng gia tiên” của nhà xuất bản Văn hoá dân tộc, “Văn khấn cổ truyền Việt Nam” của nhà xuất bản Văn hoá thông tin là những tài liệu quý sử dụng cho việc cúng khấn, tế lễ.

Trong đó cuốn “Văn khấn cổ truyền Việt Nam” của nhà xuất bản Văn hoá thông tin là đầy đủ và rất phù hợp với hiện nay. Cuốn sách có năm phần: Phần I là văn khấn theo các lễ tiết trong năm, có 9 loại với 20 bài; Phần II là văn khấn theo các nghi lễ của lễ tục vòng đời, có 11 loại với 45 bài; Phần III là văn khấn thần linh tại gia, có 4 loại với 4 bài; Phần IV là văn khấn tại Chùa, có 7 bài; Phần V là văn khấn cúng lễ tại đình, đền, miếu, phủ, có 8 bài. Tất cả là 84 bài văn khấn được Việt hoá và biên soạn dễ hiểu, dễ dùng.

Việc cúng khấn là cách làm lễ nghĩa của thời xưa và trở thành nghi lễ cổ truyền của người Việt Nam được gìn giữ, theo đuổi đến bây giờ. Việc cầu khấn là để bày tỏ lòng thành tâm của người làm lễ dâng hương trước tín ngưỡng dân gian, thần linh, Phật pháp, tổ tiên và người đã khuất; Đồng thời cũng bày tỏ mong muốn vươn lên cuộc sống nhân sinh đạo đức, hạnh phúc, an bình, tốt đẹp hơn.

Đã cúng khấn là phải có lễ bái, vái lạy. Bái là phủ phục xuống để tỏ lòng tôn kính. Vái là chấp hai bàn tay lại để trước ngực rồi đưa lên ngang đầu, cúi đầu xuống rồi ngẩng lên theo nhịp vái. Tùy theo từng việc mà vái 2, 3, 4 hay 5 vái. Người mới chết chưa chôn thì 2 vái (trời đất, âm dương), cúng bái bình thường, tổ tiên thì vái 3 cái (Tam bảo, Tam tài), người sau khi chôn cất thì vái 4 cái (tứ thân phụ mẫu, bốn phương, tứ tượng), người xưa vái lạy vua thì vái 5 cái (ngũ hành, hoặc bốn phương và vua là trung ương ở giữa).

Văn khấn nên ngắn gọn, dễ hiểu, thiết thực, đầy đủ ý nghĩa giáo dục và dễ thuộc là được rồi. Không nên đưa những tên thần siêu hình và những vương hiệu hành khiển của người khác, không thực tế, không liên quan gì đến truyền thống văn hoá Việt Nam vào văn khấn. Thực tế còn có trường hợp cúng bái kéo dài rất mất thời gian, văn khấn đã lòng thông lại cứ ê a đọc đi đọc lại lê thê, chuông trống mõ khua vang kéo dài, ồn ào, nghe đến sốt ruột mà mất linh thiêng.

Nhịp sống hiện đại hôm nay, với tốc độ đổi mới phi thường của toàn cầu, không còn phù hợp lối sống chậm chạp, lê mê của xã hội nông nghiệp xưa nữa. Dù đã lược bỏ đi những rườm rà, mất thời gian, nhưng vẫn là di thức tinh thần của tâm linh chưa thể đổi mới hẳn được, nhất là ở những nơi tập tục còn nặng nề và quan niệm của người đời còn quá mê tín, duy tâm.

Quẻ thẻ

Quẻ hay còn gọi là Thẻ là loại hình văn bản hay thẻ tre được dùng trong việc cúng khấn và bói toán tại đền chùa của người theo đạo Phật.

Quẻ hay Thẻ, thường có ở nơi chùa chiền, thờ tự, hội hè, là một hình thức mang tính chất dự đoán cát hung, mê tín, bói toán diễn ra vào đầu năm mới hoặc khi đi trả hội, lễ chùa đền. Nó ra đời cùng với nhu cầu tâm linh nơi hành hương, cầu xin, lễ bái.

Người ta vào nơi thờ tự, đền chùa dâng lễ, thắp hương xin “quẻ thẻ” (miền Nam gọi là “xin xăm”), rồi xóc xóc chọn rút lấy một quẻ thẻ bất kỳ trong ống là quẻ thẻ bằng tre, hoặc chọn lấy một quẻ bằng tờ giấy trắng gấp nếp thành bốn phần đã ghi nội dung trong đó.

Quẻ thẻ bằng tre, tức là làm bằng thanh tre, vót nhẵn, dẹt, dài, có viết chữ Nho, thường là một câu văn ngắn gọn hay câu thơ, rút từ các điển tích cổ xưa, chủ yếu là của Trung Quốc. Người ta sẽ căn cứ vào văn tự trên thanh tre này mà luận đoán vận hạn cho đương sự chủ thẻ trong năm đó, hoặc xa hơn nữa là trong cuộc đời? Ngày nay, người ta đã thay chủ yếu các quẻ thẻ bằng tờ giấy trắng gấp đôi hay gấp làm tư. Trong tờ giấy này in các câu văn vắn hoặc những câu thơ cô đọng, được soạn sẵn theo dự kiện cát hung của bản mệnh con người, hoặc theo cung mệnh Tử vi. Văn thư trong quẻ thẻ thường có vắn điệu khá hay dễ cuốn hút người đọc, thực sự là món đòn tâm lý cao tay của những “đạo sĩ” ẩn dật.

Điều đáng chú ý là nội dung của các loại quẻ thẻ là minh họa về từng dự kiện có cả cát hung, hên xui, may rủi chung chung cho từng loại, chứ không cụ thể cho trường hợp nào cả. Quẻ thẻ cũng được soạn ra nhiều mẫu khác nhau. Khi một người bất ngờ rút được quẻ thẻ nào đó, dù chẳng phải nói về cuộc đời mình, nhưng khi đọc trong cái chung chung ấy cứ suy ngẫm thấy có cái cũng tựa tựa, giống như một vài sự kiện hoặc không là dự kiện này thì dự kiện khác của chính mình mà cho là đúng. Các nội dung trong thẻ chỉ do một vài người ngồi soạn in ra, có khi phát hành cho rất nhiều nơi cũng là những quẻ thẻ ấy, chứ không phải một thầy nào trực tiếp làm quẻ thẻ cho riêng mình như lập lá số Tử vi. Thẻ mà cái chung chung mông lung cứ cảm hoá người đời tin vào hiện thực cụ thể, chỉ vì nó ứng vào người này một vài dự kiện, người kia một vài dự kiện hơi giống, hơi đúng mà thôi.

Sức hút mạnh nhất của hình thức này là giới tăng ni, Phật tử, con nhang, đặc biệt là những người đang trong hoang mang, hoạn nạn và tuổi trẻ mong ước, cầu duyên.

Chúng ta cùng đọc vài quẻ thẻ sau đây:

Quẻ số 11 Bản mệnh:

Nghĩ nổi trăm năm cũng chán tình

Nào đêm vãn cấu cuộc tang thương

Một mình trong ánh phù sinh nhĩ

Phảng phất chồi hoa ở bóng gương.

Gia trạch:

Sự nhà lúng túng chưa ra sao

Ngó cửa vườn Xuân gió lọt vào

*Nắng Hạ mưa Thu rêu rĩ lấm
Phải tường cảnh ngọn biết tiêu hao.*

Cầu tài:

*Bể bạc rùng tiền biết thế thôi
Của Trời tham tiếc đứng mà coi
Thang thuyền ta sẽ đi tìm thú
Chớ để tay không chịu bó gối.*

Cầu mưu:

*Lòng người sông núi dễ thăm dò
Nào lúc mưu mô lúc chuyện trò
Thử bắm đôi tay mà tính lại
Cơ quan ai đã đặt bày cho.*

Xuất hành:

*Bôn tẩu đường trường đỡ tốn công
Thiếu gì kẻ đợi với người mong
_Bước chân lội sâu chưa đi tới
Đứng lại mà nghe ngoảnh lại trông.*

Phân mộ:

*Long Hồ cứ tìm mạch đất chung
Một hai động địa chứa an lòng
Tìm Sơn tìm Thủy đi ngay lại
Thôi chớ bàn chi nghĩa cát hung.*

Hôn nhân:

*Gửi tin nhắn cá với tin sương
Duyên kiếp này đây bén lửa hương
Dữ trước lành sau duyên số định
Cho ai tròn quả lại lành gương.*

Từ tức:

Vun đắp cây xanh được lá xanh
Khai hoa kết quả một hai cành
Phúc đầy tiên ấm lưu truyền lại
Có lúc khô chồi có lúc vinh.

Tật bệnh:

Phải khi gió thoảng lúc mưa trêu
Ba bốn phần xuân vũ ít nhiều
Di táng tiên phần cho khỏi động
Tiêu tan thoát nạn biết bao nhiêu.

Thất vật:

Vận nhà nên mắc phải mưu gian
Nghĩ ngẩn tìm ngơ lúc luận bàn
Lấy của thay người thôi chớ tiếc
Trời cho kim ngọc lại chan chan.

Tổng đoán:

Tuổi xanh lại gặp hồi đen
Cửa nhà lúng túng bạc tiền tiêu hao
Cầu mưu ra sự thế nào
Đường đi khuất lối ra vào bận chân
Động về nhị đại âm phần
Diện tiền Thủy phán phải cần đi ngay
Nhân duyên trước dở sau hay
Hào con mừng rỡ sum vầy cỏ hoa
Bệnh thời động mộ ông bà
Nỡ còn thất vật hỡi mà tiếc chi.

Quẻ số 30

Bản Mệnh:

*Gặp khi cá nước với mây hồng
Mở mặt non sông quyết vẫy vùng
Là cũng duyên ư là phận đẹp
Thuyền duyên rầy đã biết anh hùng.*

Gia trạch:

*Vận đồ sui nên gặp chuyện hay
Ra vào buôn bán được hồi may
Nhà lan thom thoảng mùi hương xạ
Bởi có công cao có đức đầy.*

Cầu tài:

*Câu rằng vận cả vận hơn tài
Cầu một nhưng mà lại được hai
Có của có người thêm mọi vẻ
Ấy là khổ tận đến cam lai*

Cầu mưu:

*Một sự nên rồi mọi sự nên
Mưu gì chẳng bận cũng chẳng phiền
Cùng ai gắn bó câu gì đấy
Chờ một đôi tuần nữa thấy ngay.*

Xuất hành:

*Cao sâu chẳng ngại có thang, thuyền
Trơ lợi đường danh lúc mở mang
Xem hội Đền, Chùa ta sẽ tới
Sẽ quỳ sẽ thấp một tuần nhang.*

Phân mộ:

Cách mặt u minh dễ hỏi han

*Biết đâu xấu tốt nữa mà bàn
Một ngôi đất phúc là căn bản
Xin chớ tin quàng miệng thế gian.*

Hôn nhân:

*Nữ giá Nam hôn nguyện tử bình
Mẹ cha đã đặt chốn duyên lành
Đôi ta xưa có lời giao kết
Một dải tâm kia một chữ tình.*

Tử tức:

*Tốt đất xem chừng có tốt hoa
Chi lan đầy cửa phúc đầy nhà
Nhân đồ kia phải vun chồi đức
Mầm mống ngày thêm nảy nở hoa.*

Tật bệnh:

*Chồi hoa gió thoảng với mưa rào
Thay vẻ xuân xanh có khác nhiều
Sẵn có tâm hương thêm bệ ngọc
Thử xem tươi tốt lại trăm chiều*

Thất vật:

*Vô nghĩa lòng kia dạ bất nhân
Vườn khuya đây đã có hoa thân
Tin đi tức lại xuân còn đó
Đừng đập hoa thừa nữa bận chân.*

Tổng đoán:

*Mừng nay gặp hội tao phùng
Khác nào cá nước mây rồng duyên đưa
Sự nhà vận đỏ xui hên*

Tài hay cầu được mưu liền nghĩ ra

Lễ gần rồi đến lễ xa

Một mò tiếp phúc kẻ đà mấy năm

Hôn nhân kết nghĩa đồng tâm

Từ cung nhờ được ơn đầm tốt tươi

Bệnh kia cầu đến But, Giời

Thần tài vượng thế của rồi thấy ngay.

Sẽ có hai người rút được hai quẻ thể vô tình trên đây, không phải lập cho mình mà do bất ngờ rút được trong chùa. Đọc xong nội dung hai quẻ, thấy mô tả về vận mệnh, nhà cửa, đất đai, làm ăn, mồ mã, con cái, bệnh tật, của cải cho từng đương sự. Cách đưa ra các sự kiện rất chung chung, có cái nói nước đôi, hiểu thế nào cũng được, hiểu cho ai cũng được. Cái đáng chú ý ở đây là khi ngâm nghĩ kỹ về từng vấn đề, rồi liên hệ với bản thân thế nào cũng có cái đúng đúng như chuyện của nhà mình vậy. Thế là quẻ trở thành thần diệu, linh thiêng vì là được lấy ở chốn đền chùa. Có nơi còn có đội ngũ người chuyên luận đoán thuê cho người rút được quẻ để lấy tiền.

Người ta còn khảo cổ dịch lý trong Kinh dịch làm ra quẻ bói toán rất phức tạp và cứ quan trọng hoá cái gọi là uyên thâm để đưa vào đời sống hiện đại, khi khoa học đang bùng nổ từng ngày, không cần mấy cái quẻ bói ấy làm gì!

Quẻ thể là hình thái nhuộm màu mê tín. Có những điều trong quẻ báo tốt lành thì tâm trạng phấn khởi, vui tươi. Nhưng những điềm xấu lại gây ra tâm lý lo âu, sợ hãi, làm cho cuộc sống bất an. Người hiểu biết thì cho là môn giải trí, bình luận hiện tượng thơ văn dân già khi du lịch theo tín ngưỡng chùa chiền. Người mê tín dị đoan sẽ để lại hậu quả nặng nề trong tâm thức, tâm linh không tốt, làm yếu đi bản lĩnh con người.

Vì thế, các cơ quan văn hoá đã phải thu gom lại hàng đồng, khi kiểm tra thì thấy chỉ có mấy loại nội dung giống nhau chứ có gì đặc biệt đâu và đem tiêu huỷ.

Hãy cho quẻ thể là hiện tượng văn hoá, vui chơi, giải trí thì con người sẽ trở nên lành mạnh, vui tươi. Mọi sự kiện cuộc đời đâu có đơn giản chỉ ở mấy câu thơ văn điệu nơi chốn đền chùa như thế?

Vàng mã, hình nhân

Tục đốt vàng mã thường diễn ra cùng với việc thờ cúng trong dân gian. Nhưng trong Phật pháp và Kinh nhà Phật không hề có việc đốt vàng mã. Các thiền sư, hoà thượng có chức sắc trong giới Phật giáo cũng nhiều lần kêu gọi mọi Phật tử, nhân dân không nên làm theo tục mê tín và giả dối này.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, diễn ra phong trào Chấn hưng Phật giáo trên thế giới, trong đó có Phật giáo ở Việt Nam.

Vào những năm 20 của thế kỷ XX, với nhiều hoạt động, hội Phật giáo miền Bắc đã có phong trào vận động Phật tử và nhân dân xoá bỏ hủ tục đốt vàng mã.

Câu hỏi đặt ra là tục đốt vàng mã là gì và tại sao lại trở thành vấn đề quan tâm của xã hội như vậy?

Hãy trở về nguồn gốc để tìm ra nguyên nhân đích thực của tục đốt vàng mã và sự sinh sôi nảy nở của nó.

Trong bài khảo cứu về vấn đề vàng mã, tác giả Nguyễn Mạnh Hùng mô tả như sau:

“Hình thức này bắt đầu xuất hiện từ thời nhà Hạ, ở Trung Quốc vào năm 2205 TCN với tục lệ chôn theo người chết các Minh khí hay còn gọi là Quý Khí (của giá) như đàn sáo, chuông khánh, trống phách... Đến thời nhà Ân, năm 1765 TCN, không chôn Minh khí mà chôn Tế khí, tức là đồ thật cho người chết.

Thời nhà Chu, năm 1122 TCN, để hạn chế chôn vật dụng thật cho người chết, đã chia ra làm hai bậc: Quý và Tiễn. Bậc Quý từ Thiên Tử đến quan đại phu, được dùng cả Quý khí và Tế khí. Bậc Tiễn từ sĩ phu đến thứ dân, chỉ được dùng Quý khí. Tuy nhiên, thực tế với tầng lớp vua chúa và quan lại nhà Chu, đồ chôn theo người chết không những giảm mà còn tăng lên, không chỉ là Quý khí, Tế khí mà còn vợ con, người hầu... Những người bị chôn sống theo vua chúa gọi là Tuần táng.”

Sách Tả truyện chép: “Đời vua Văn Công thứ sáu, vua Trần Mục Công tên là Hiếu Nhân chết, ba anh em họ Từ Xa rất tài đức, tử tế là Yểm Tục, Trọng Hành và Châm Hồ đều bị chôn sống theo Mục Công. Người đời đều thương tiếc ba anh em nhân đức đó và vô cùng oán hận triều đình.

Tục Tuần táng quá dã man, độc ác nên bị lên án, phản đối, người ta lại dùng loại “Sô linh” là người làm bằng cỏ để thay thế cho người thật. Đây là nguồn gốc cho hình thức mê tín “Hình nhân thế mạng” sau này.

Thời Chu Mục Vương, năm 1001 TCN, do quan niệm sô linh không có mỹ thuật nên Yểm Sư đã làm người giả bằng gỗ, gọi là Mộc ngẫu hay còn gọi là Dũng (có tài liệu gọi là Đồng, tức là bù nhìn làm bằng gỗ có tai, mắt, mũi và cử động được)..

Cho đến thời nhà Hán, theo tinh thần Nho giáo của Khổng Tử và Mạnh Tử phản đối việc làm Mộc ngẫu, lại quay về với tục chôn đồ thật theo người chết. Sau khi cúng lễ, vật dụng và tiền bạc thật được đem chôn xuống mộ, còn những người hầu kẻ hạ thì không chôn sống mà cho lưu cư trông coi phần mộ.

Thời nhà Đường, quan Trưởng sử Vương Dư đã làm ra tiền vàng bằng giấy để dùng trong đám ma, tế tự, chôn xuống mộ và rải dọc đường hoặc đem đốt đi. Như vậy, Vương Dư là người đầu tiên nghĩ ra vàng mã.

Dưới thời vua ẩn Đế, năm 948, đồ mã trở nên kém phổ biến, Vương Luân là người dòng dõi nhà Vương Dư đã lập mưu cho người giả chết để khôi phục lại nghề sản xuất vàng mã.”

Theo tài liệu của Ts Nguyễn Mạnh Cường (Viện nghiên cứu Tôn giáo) thì: “Vào thời Đông Hán, Trung Quốc, cách chúng ta hơn 2000 năm, có người tên Thái Luân làm nghề sản xuất giấy. Thái Luân có người anh ruột tên là Thái Mạc và chị dâu là Tuệ Nương sống ở quê. Thấy nhu cầu giấy của thị trường, Tuệ Nương bàn với chồng lên Kinh đô theo học nghề làm giấy. Thái Mạc ở với em học làm giấy được 3 tháng thì nặng nề đòi về quê mở xưởng. Thái Luân là em nên phải tuân theo, dù biết rằng Thái Mạc làm giấy chưa được tốt.

Thái Mạc đã rất cố gắng nhưng giấy làm ra xấu và khó viết chữ nên bị ế không ai mua.

Thấy vậy, Tuệ Nương bàn với chồng một mưu kế để cùng thực hiện. Một hôm, Tuệ Nương lăn đùng ra chết. Gia đình Thái Mạc làm ma cho nàng. Đến ngày thứ ba, trước khi đi chôn, Thái Mạc đem một ôm giấy ra đốt bên cạnh quan tài vợ.

Thái Mạc đốt giấy xong thì nghe tiếng Tuệ Nương ở trong quan tài kêu gọi chồng. Mọi người

đang vô cùng hoảng sợ, thì Tuệ Nương từ trong quan tài bước ra, vừa đi vừa hát:

“Dương gian tiền năng hành tứ hải

_Âm gian chí tại tổ mãi mai

Bất thị trượng phu bá chí thiêu

Thủy hằng phóng ngã hồi gia lai”

Nghĩa là: “Trên dương gian đồng tiền có thể làm được mọi việc ở khắp nơi. Dưới âm phủ giấy cũng có thể dùng để mua bán. Nếu chồng không đốt cho giấy thì ai cho tôi về dương gian”.

Hát rồi hai vợ chồng tỏ ra rất vui mừng, mang thêm hai bó giấy nữa ra đốt.

Mọi người chứng kiến đều tin là đốt giấy thành tiền cho người âm phủ rất có lợi và linh thiêng, nên Tuệ Nương chết ba ngày mà sống lại được. Thế rồi ai cũng về nhà lấy tiền đến nhà Thái Mạc mua giấy. Tuệ Nương không lấy tiền của hàng xóm mà biếu mỗi nhà một bó giấy, vì tình nghĩa xóm làng và vui mừng mình vừa được sống lại. Mọi người đều vui vẻ nhận giấy mang về đưa đến phần mộ tổ tiên để đốt với mong người âm có điều kiện tiêu dùng, mà không biết đó là màn kịch ma quỷ do vợ chồng Tuệ Nương dựng lên để bán giấy.

Việc bịp bợm “thần diệu”, ma quái của vợ chồng Tuệ Nương đốt giấy nhanh chóng lan truyền đi khắp vùng. Mọi người đổ xô đến nhà Thái Mạc mua giấy về đốt, với mong muốn gửi tiền cho người thân ở cõi âm dùng chi tiêu cho đỡ khổ. Thế là chỉ vài ngày kho giấy nhà Thái Mạc được mọi người mua hết sạch, không còn nữa để bán.

Ngày Tuệ Nương sống lại là ngày mồng 1 tháng Mười. Sau này người ta cho ngày này là ngày Tam Công Tào, ở địa phủ có thể nhận tiền mua chuộc, đút lót của người thân. Vì thế nhân dịp này mọi người mang giấy đến phần mộ tế lễ và đốt giấy gửi tiền cho người âm, cũng là để thực hành tệ nạn mua chuộc ở âm phủ và tưởng nhớ, tạo điều kiện sinh hoạt cho người đã khuất.”

Sách “Bàn về đồ mã” của báo “Đuốc Tuệ” có bài “Gửi kho âm phủ trả nợ Tào Quan” viết:

“Cái tục này từ ở bên Tàu nhập vào. Sách Liêu Chí chép: Tục lệ nước Liêu, đến tháng 10 cả quan, dân trong năm Kinh đem nạp các thứ vàng mã vào kho hội lại kinh sư. Đến ngày Rằm, nhà Vua với quan nước Phiên sắm sanh rượu thịt, lễ vật, viết một tờ trạng bằng bằng chữ của nước Phiên mà dâng cúng cho ông Thần ở núi Mộc Diệp, rồi đốt kho vàng mã ấy gọi là “kỵ khó” (gửi vào kho).

Đời sau người ta bắt chước theo đó, nên lúc còn sống làm ra tục cúng lễ gửi vào kho Minh Phủ, để sau khi chết xuống đó lấy tiêu xài, hoặc trả nợ Tào Quan hối lộ ma quỷ để mong thoát khỏi tra tấn, tù tội”.

Về việc trả nợ Tào Quan, sách của Hội Phật giáo Việt Nam nói rằng: “Dùng đàn lễ trả nợ bởi hoàn của người đi trước vương nợ trần gian, xâm phá lấy của chùa đền miếu, cướp bóc, giết người, ngoại tình, tham nhũng... nên kiếp sau con cháu phải trả hoặc do người dương làm những điều phạm kỵ đến văn hoá truyền thống trong đạo giáo... Chương trình làm đàn lễ trả nợ Tào Quan thường kèm vào đàn cúng 49 của người đã mất, giải hạn đầu năm hoặc rằm tháng 7 xá tội vong nhân. Đàn lễ được làm theo thứ tự các khoa: cúng Phật, cúng Như Lai tinh (dâng sao giải hạn?), trả nợ Tào Quan”.

Tục đốt vàng mã vào ngày Rằm tháng Bảy, thì trong bài “Nguyên nhân tục đốt vàng mã”, Hoà thượng Tố Liên viết:

“Vào thời vua Đạt Tôn, nhà Đường, năm 726 ở Trung Hoa, thời kỳ Phật giáo cực thịnh, một vị sư tên là Đạo Tăng muốn cho dân chúng theo Phật giáo, bèn lợi dụng tục đốt vàng mã của người dân, vào tâu với nhà Vua rằng: Rằm tháng Bảy là ngày của Diêm Vương ở âm phủ xét tội vong nhân, nhà Vua nên chiếu chỉ cho phép thiên hạ nhân dịp này cúng gia tiên, đốt nhiều vàng mã để các vong nhân dùng. Có lẽ còn có ý vừa để người âm dùng vừa có để mà dứt lốt khi cần thiết để được xá tội vong linh! Vua Đạt Tôn nghe thấy phải và đang muốn được lòng dân, liền hạ chiếu cho thiên hạ theo như lời tâu của Đạo Tăng. Thế là nhân dân Trung Hoa được dịp thi nhau đốt vàng mã vào ngày Rằm tháng Bảy để kính biểu tiên tổ.

Nhưng chẳng bao lâu lại bị giới tăng sĩ Phật giáo công kích, bài trừ, vì cho rằng việc đốt vàng mã vào ngày lễ trọng của Phật giáo đã làm cho cái lệ ngày Rằm tháng Bảy không còn ý nghĩa tốt đẹp nữa. Phần lớn dân Trung Hoa thời bấy giờ tinh ngỗ, cùng nhau bỏ tục đốt vàng mã, làm cho các nhà sinh sống bằng nghề làm vàng mã lâm vào thất nghiệp, nhất là nhà sản xuất Vương Luân, dòng dõi của Vương Dư đã bị đặt chế ra đồ vàng mã.”

Tác giả Tô Liên còn cho biết một giai thoại về âm mưu làm người chết giả của Vương Luân để phục hưng lại nghề làm vàng mã. Vương Luân đã cùng các bạn đồng nghiệp chọn lấy một người già vờ ốm mấy hôm rồi loan tin đã chết. Xác chết giả được khâm liệm vào quan tài, đã đục sẵn lỗ ở chỗ kín đáo dưới đáy quan tài để thở và hàng ngày cho ăn uống. Trong khi xóm làng đang thăm viếng đông, Vương Luân cùng gia đình mang rất nhiều đồ vàng mã tiêu dùng, trong đó có cả hình nhân thể mạng để bên quan tài cúng cho người chết. Đàn cúng đang diễn ra, mọi người khóc than, khăn vải thì bỗng nhiên quan tài rung động, ai cũng hết hồn. Vương Luân liền giả vờ ngạc nhiên tìm cách mở nắp quan tài, thì xác chết giả từ từ đứng dậy và nói rằng: “Các thần thánh trong Tam phủ, Tứ phủ vừa nhận được hình nhân thể mạng cho tôi và tiền bạc, đồ mã nên tha cho hồn vía tôi sống lại về nhân thế”. Mọi người tưởng thật và tin rằng hàng mã có tác dụng cho người âm phủ dùng và người dương thế cũng nhờ có của dứt lốt mà được sống lại, tăng thêm tuổi thọ.

Từ đây nghề làm vàng mã lại phục hồi không những đáp ứng cho thân nhân mà cả thần linh, quan chức âm phủ và ma quỷ đều dùng.

Tác giả Hoàng Liên Tâm, trong bài “Đốt vàng mã, một thói tục mê tín cần huỷ bỏ” cho biết về tục đốt vàng mã:

“Nguyên do, từ đầu nhà Hán nhà Vua muốn thực hành lời dạy của Đức Khổng Tử: “Sự từ như sự sinh, sự vong như sự tồn”, nghĩa là thờ người chết như thờ người sống, thờ người mất như thờ người còn. Nên khi nhà Vua băng hà, phải bỏ tiền bạc thật vào trong áo quan để Vua tiêu dùng. Sau đó quan bắt chước vua rồi dân bắt chước quan. Ai cũng chôn tiền thật theo người chết. Bọn trộm cướp biết, nên chúng đào mộ những người giàu có, như mộ Vua Hán Văn Đế bị bọn trộm khai quật lấy hết vàng bạc châu báu. Về sau từ quan đến dân thấy việc chôn tiền bạc quá tốn kém, và để tránh trộm cắp mới sinh ra dùng giấy làm tiền giả, vàng giả thay thế. Dân gian bắt chước mà thành tập tục. Đến năm Khai Nguyên thứ 26, tức năm 738 Dương lịch, vua Đường Huyền Tông ra sắc dụ cho phép dùng tiền giấy thay cho tiền thật trong việc cúng tế cầu siêu. Việc sử dụng vàng mã bắt đầu chính thức từ đây và sau đó du nhập vào Việt Nam theo người Trung Hoa trong thời kỳ đô hộ.”

Tác giả Hoàng Liên Tâm còn chứng kiến một chuyện buồn cười, mỉa mai như sau: “Một phụ nữ trung niên cùng cô con gái đến mua vàng mã về cúng cho ông chồng xấu số mới chết, nào nhà lầu, xe hơi, điện thoại di động, ti vi, xe máy, quần áo, tiền USD. Họ còn mua thêm một cô gái chân dài bằng giấy, đi giày cao gót, mặc váy ngắn, áo lửng. Khi bà mẹ cầm “cô gái” trong tay thì cô con gái cầm ngay chiếc kéo nhỏ đâm lia lịa vào mặt hình nhân thể mạng. Giải thích cho việc làm kỳ quặc này của cô con gái với người xung quanh, người mẹ trẻ nói: “Bố cháu làm tổng giám đốc, nay xuống dưới ấy cũng phải gửi cho ông ấy cô thư ký, nhưng phải làm cho nó xấu xí đi để khỏi trở thành bồ nhí của bố cháu!”

Những chuyện hoang đường, hài hước trên đây đủ nói lên sự gian dối, lừa bịp của hình thức vàng mã. Tuy nhiên, với hạn chế hiểu biết của con người thời xa xưa, trong xã hội lúc đó tầng lớp đạo sĩ mảy mò suy đoán, bày ra những phép thuật kỳ bí, áp đặt mê tín vào dân chúng. Cùng với

mánh khoé của bọn bắt lương dựng bịa ra ma lực của vàng mã nhằm vơ vét tiền của người lương thiện để làm giàu. Những nguyên nhân đó bao phủ lên bức màn huyền bí, mông lung, ăn sâu vào tâm thức đưa con người vào u mê, cuồng tín không dứt ra được.

Tài liệu “Bàn về đồ vàng mã” của báo “Đuốc Tuệ” do Khánh Anh phụng sao lục, phân tích khá sâu sắc về nguồn gốc ra đời, phê phán thói tục và những thiệt hại về việc đốt vàng mã của người xưa và kết luận:

“Những cái thuyết: Chôn đồ mã, gửi kho là cái hủ tục bởi mê tín bên Tàu nó truyền nhiễm qua Việt Nam; Chứ nguyên lai đạo Phật, đạo Nho không bao giờ có.

Xét như Kinh Vu Lan Bồn, thì Phật dạy sám hối những điều thật dụng, trước cúng tam Bảo, sau dâng chúng Tăng, để cầu siêu cho “thất thế phụ mẫu”; Chứ không nói đến một đồ vật giả gì hoặc chôn, hoặc đốt.

Trong Kinh Lễ thì đức Khổng Tử nói rằng: “Ai bày ra hình nhân thế mạng để chôn theo người chết, đó là kẻ bất nhân”

Mạnh Tử cũng nói: “Ai làm ra Bỏ nhìn (Bù nhìn) con gổ bởi cái lệ chôn sống người, là kẻ tuyệt tự”

Ông Vương Nhật Hưu là tiến sĩ, làm quan đến chức Quốc học sĩ, cũng nói: “Đã khảo cứu hết Kinh sách, không thấy chỗ nào có sự gửi kho và trả nợ trong đạo Phật”

Vậy hiện nay, chúng ta lẽ nào lại làm những cái ác tục mà Đức Thích Ca và Khổng Tử không làm?”.

Hàng ngàn năm đô hộ, dùng chính sách ngu dân để cai trị của bọn xâm lăng, cùng với những hủ tục lạc hậu, cổ xưa đã đầu độc vào đời sống, ăn sâu vào di thức tinh thần con người dưới nhiều hình thức mang danh Nho giáo, tín ngưỡng, tâm linh, trong đó có tục bịa đặt vàng mã. Đây là vết nhơ không những rất khó gạt bỏ mà đôi khi có cơ hội lại trỗi dậy dưới nhận thức mơ hồ cho là tâm linh, đạo đức. Khi mà bản lĩnh con người nhỏ bé trước thế lực thần linh siêu hình và hiểu biết bị lũng đoạn bởi cuồng tín thì mọi tệ nạn, hủ tục lạc hậu hoành hành, phát triển. Vì thế chúng ta không ngạc nhiên việc cầu cúng, đồng bóng, vàng mã ngày càng mọc lên như nấm ở khắp mọi nơi.

Trước đây, khi cuộc sống lạc hậu, nghèo khổ, bệnh tật, chiến tranh, giặc giã, nhiều khi tinh thần bị khủng hoảng, người ta tìm đến tâm linh để mong thư giãn, giải thoát, nhưng cũng rất đơn giản, bình dân. Ngày nay, xã hội đã nhiều thay đổi, đời sống đang vươn lên đầy đủ, tiếp cận với biết bao thiết bị khoa học tiên tiến, hiện đại, thông minh không phải do thần linh, ma quỷ đem lại thì chúng ta rất ngạc nhiên vẫn có người, kể cả người có học lại khuếch trương “phú quý sinh lễ nghĩa”, chìm đắm vào cõi cuồng tín hư vô về những cái không đâu từ thời cổ ở nước khác đưa sang đô hộ mà tự đầu độc vào mình?

Người ta cúng bái mọi lúc, mọi nơi, đốt vàng, đốt mã tiêu tốn vô cùng lãng phí rất nhiều tiền, chỉ vì quan niệm ầu trĩ, ngây thơ “trần sao âm vậy!”.

Tệ nạn vàng mã gây ra mê tín dị đoan, đầu độc tinh thần u mê sợ hãi. Đốt vàng đốt mã làm khói bụi, nhếch nhác, hoả hoạn cháy nhà. Tiền của tiêu vong cho nghề hàng giả. Mang đồ vứt ở nền nhà, ngoài sân, xó bếp bần thiêu đặt lên bàn thờ rồi đốt thành tro than bảo là tiền của để lừa dối tổ tiên.

Thật bi hài cho những việc làm cuồng tín về đốt vàng mã. Rất hoang đường, phi thực tế khi đốt cho các cụ cổ xưa nhà lầu, xe hơi, những con voi, con ngựa to như thật, kể cả xe máy, ô tô, ti vi, máy tính, điện thoại di động kiểu mới thông minh, mà các cụ đâu có biết các thứ đó là gì. Nhiều khi chỉ phí hàng chục triệu đồng để đốt vứt đi. Bộ Văn hoá cho biết, năm 2003 cả nước đốt khoảng 50.000 tấn vàng mã, riêng thành phố Hà Nội tiêu thụ trên 400 tỉ đồng cho việc đốt vàng mã. Nếu có

những cuộc điều tra thì chắc chắn những năm 2010, 2011 và còn tiếp theo, không ngăn chặn được tệ nạn đốt vàng mã, sẽ là những con số làm nhức nhối lòng người. Với số tiền khổng lồ này có thể xây các công trình phúc lợi và làm từ thiện cho biết bao con người còn hoàn cảnh khó khăn, bệnh tật hiểm nghèo cần được cứu chữa đang cầu mong tấm lòng chia sẻ của chúng ta.

Các thiền sư, hoà thượng, những người tu hành cũng nhiều lần kêu gọi tăng ni, phật tử, người dân hãy hiểu rõ và bỏ thói tục mê tín này. Hoà thượng Thích Thanh Từ, Viện trưởng Thiền viện Trúc Lâm, trong các bài thuyết pháp cho là lỗi lầm này là do quý thầy không giáo dục các tăng ni, phật tử. Hoà thượng Thích Thanh Từ, ở Trung ương Hội Phật giáo Việt Nam, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội cũng lên tiếng về việc đốt vàng mã, Hoà thượng cho biết:

“Nhiều người lúc cha mẹ còn sống thì ngược đãi, đánh đập. Thế mà đến ngày báo hiếu thì những người ấy lại đốt vàng mã thật nhiều để báo hiếu cha mẹ. Hành vi ngược đãi cha mẹ, luật pháp cũng không dung tha, Phật cũng không chấp nhận lễ của những người con bất hiếu đó. Phật dạy, con cái phải thờ phụng cha mẹ, nuôi dưỡng cha mẹ lúc già yếu. Không nên biến ngày Đại lễ Vu Lan trở thành ngày mê tín dị đoan, lãng phí”.

Đạo pháp nhà Phật không có tục đốt vàng mã. Hãy nên nhớ về cha mẹ với tấm lòng: “Đi khắp thế gian, không ai tốt hơn Mẹ. Gian khổ cuộc đời không nặng gánh bằng Cha.” của giáo lý nhà Phật.

Tục đốt vàng mã trong dân gian thường gắn với Lễ Vu Lan báo hiếu cha mẹ, xá tội vong nhân vào ngày rằm tháng 7 âm lịch (Phật giáo gọi là cúng dường Trai Tăng, tức là sạch sẽ tội lỗi, đề cầu siêu tịnh độ).

Thượng toạ Thích Thanh Quyết, Phó chủ tịch Học viện Phật giáo Việt Nam, trong trả lời phỏng vấn của phóng viên báo Đất Việt ngày 12/8/2011, nhân lễ Vu Lan rằm tháng 7 cho biết:

“Trong đạo Phật không dạy đốt vàng mã cho người quá cố, mà đây chỉ là quan niệm dân gian vì thay tục Tuân táng đã man xưa. Ở thời điểm ấy, khi thay Tuân táng bằng hàng mã thì có tính nhân đạo, tránh được lòng người oán thán, làm mất nhiều nhân tài, hao phí tiền của. Còn ngày nay cho rằng trần sao âm vậy mà làm theo tín ngưỡng dân gian”.

Câu hỏi rất lý thú đặt ra là: Đốt vàng mã là nghĩ đến báo hiếu, tri ân người đã khuất, vậy theo kiếp luân hồi, tái sinh, người âm đi về dương thế rồi thì ai ở dưới âm ty mà nhận? Hoặc khi trang bị đầy đủ, sung sướng quá, người âm không chịu đi đâu nữa mà đành chịu kiếp giam hãm mãi ở địa ngục, âm ty!

Tệ nạn đốt vàng mã lan ra khắp các vùng quê, góc phố, các nẻo đường như là một thứ bệnh dịch. Nhất là vào mùa Vu Lan và những kỳ lễ, tết, hội hè, đình đám, giỗ chạp, chỗ nào cũng thấy hương khói, cầu cúng, đốt vàng, đốt mã mù mịt cả không gian nhà cửa, chùa chiền. Người ta cuồn cuộn mua rất nhiều tiền âm phủ, ngựa voi, xe hơi, nhà lầu, máy bay, thậm chí cả o sin cho người âm phủ. Người ta đội mâm đầy ắp hoa quả, tiền vàng âm phủ chen lấn vào chùa, đền, phủ kêu cầu tham vọng, buôn bán nhiều tiền, rồi rắc bừa vàng mã ra đường xá, đốt khói mù mịt cả đình chùa, làm mất vệ sinh, ảnh hưởng văn hoá văn minh nơi công cộng. Nơi những nhà chung cư còn phải làm cái lư hương to tướng để ở dưới sân công cộng cho dân đốt vàng mã. Đã có trường hợp khói bốc vào nhà cao tầng làm cho chuông báo động reo lên báo cháy! Thực tế thói tục đốt vàng mã không có lợi lộc gì, chỉ tạo cơ hội cho những kẻ không nghề nghiệp nghĩ ra làm nghề vàng mã được dịp vơ tiền hốt của.

Trước tệ nạn không lành mạnh này, Nhà nước đã phải ban hành Nghị định 75/2010/NĐ-CP về “Quy định xử phạt trong hoạt động văn hoá, trong đó có quy định mức phạt tiền từ 500.000 đến 1 triệu đồng đối với hành vi đốt vàng mã nơi tổ chức lễ hội, di tích lịch sử - văn hóa, nơi công cộng khác”. Nghị định cũng quy định xử phạt hành vi “Tuyên truyền mê tín dị đoan để tiêu thụ hàng mã” ở mức 1 đến 3 triệu đồng.

Cuộc sống văn minh, tinh thần lành mạnh là ở sự hiểu biết, phân định được chân lý và giả dối,

đạo đức và bất lương. Nước mắt chảy xuôi, tổ tiên, ông cha không bao giờ yêu sách bắt con cháu phải mua sắm cho mình sự giàu sang vô lối và sẽ càng nổi giận khi con cháu tha về toàn đồ giả của bọn lừa đảo, gian tham. Vậy nên, khi tưởng nhớ ông cha, người thân, phải từ lòng thành, từ tế, chứ đừng mơ ước hão huyền mà thần thánh hoá và ma quỷ hoá hoang đường về chuyện vàng mã trong cầu cúng gia tiên. Tiền mua vàng mã dành cho con cháu ăn mặc, học hành, giúp đỡ cha mẹ, anh em còn khó khăn, khi ốm đau, hoạn nạn mới là hành động tốt đẹp, nhân văn. Hàng năm, trên cả nước, với nhiều nghìn tỷ đồng đem thiêu đốt vào vàng mã quá là số tiền rất lớn có thể giúp cho bao con người, nhiều gia đình còn bất hạnh, nghèo đói, khó khăn. Chúng ta thật sự xúc động khi những người tình nguyện làm từ thiện để có từng xuất cơm chi giá 2000 đồng phục vụ cho các bạn học sinh nghèo khi về thành phố dự thi và người lang thang, cơ nhỡ.

Tục đốt vàng mã không liên quan gì đến Phật pháp, chùa chiền mà là tệ nạn mê tín dị đoan ở những người cuồng tín, lăm tiền nhiều của, tham vọng hão huyền, không hiểu gì về tục đốt vàng mã hoặc nguy trang cho sự bất hiểu mà thôi.

Ngất ngây Đồng Bông

Định danh Đồng bông còn gọi là Lên đồng, Hầu đồng, Hầu bông, Đồng cốt, là một hình thái mang tín ngưỡng dân gian pha trộn với tâm linh, mê tín.

Đồng bông còn được giải theo nghĩa đen “đồng” là “trẻ con”; Đồng bông, tức là mượn tâm hồn trong trắng trẻ thơ dưới bóng của thần linh, vong hồn siêu hình để phán xét, phù hộ cho cõi dương gian. Các ông đồng bà cốt là người lớn thì các thần linh sẽ nhập vào thân xác “vô tư” của họ để giao lưu với người trần thế, linh hồn của người âm theo về chuyện trò với thân nhân đang sống.

Thần linh của Đồng bông là Ngọc Hoàng, Thượng Đế, Tam toà Thánh mẫu gồm ba vị Thánh mẫu cai quản ba miền vũ trụ: Mẫu Thượng Thiên cai quản miền Trời, Mẫu Thượng Ngàn cai quản miền rừng núi, Mẫu Thủy cai quản miền sông nước. Và còn các Quan lớn, các Châu, các ông Hoàng Ba, Hoàng Bảy, Hoàng Mười, đến các Cậu, các Cô, các Quận, Trạng... Mỗi một vị là một giá tích trò, tất cả lên tới 36 giá. Khi lên đồng, người ta bắt đầu từ giá cao nhất Ngọc Hoàng, Thượng Đế cho đến các giá tiếp theo. Hoặc tùy theo yêu cầu mà chọn thêm, bớt giá, ít thì 9 đến 12 giá, nhiều thì hơn 20 giá, đầy đủ là 36 giá. Thời gian mỗi giá khác nhau, ngắn thì 20 đến 30 phút, dài có thể tới 1 giờ, diễn đủ 36 giá, kể cả giải lao, ăn uống phải đến vài ngày đêm.

Giá đồng là một màn, một tiết mục múa, đàn và hát minh họa theo từng tích chuyện với nhạc điệu, ca từ phù hợp với tích giá đó. Người đứng hầu đồng gọi là Thanh Đồng, nam được gọi là “cậu”, nữ thì gọi là “cô” hoặc “bà đồng” mà người đời cứ gán cho họ là người có “căn” mới làm được. Trang phục thường mặc quần áo lụa, mũ khăn rơm rã, màu sắc lòe loẹt, mặt tô son phấn, móng tay, móng chân tô son đỏ. Tay cầm cờ hoặc quạt khi múa giá đồng. Vì trang phục lòe loẹt, đáng đi xiêu vẹo, múa hát ngất ngư của đồng bông, nên ngoài đời thấy ai tính khí thất thường, không nghiêm chỉnh, ăn mặc hoa hoét, diêm dúa là người đời cứ cho một câu: “Đúng là đồng bông!”.

Mỗi khi thay giá, người ta lấy khăn lụa đỏ trùm lên Thanh Đồng, ngất ngư, sau đó bỏ ra lại vào giá mới. Mỗi giá thay một kiểu trang phục khác nhau. Thường có hai hoặc bốn phụ đồng gọi là “nhị trụ hoặc tứ trụ hầu dâng” đi theo để chuẩn bị trang phục, lễ lạt. Khi vào giá, Thanh Đồng đứng hoá thân, các phụ đồng quỳ dưới cũng phụ họa nghiêng ngả và múa may theo nhịp hát của Thanh Đồng. Các cung văn là những người đàn giỏi, hát hay đi theo cũng hát và hoà tấu nhạc cụ, chủ yếu là đàn nguyệt, kèm theo có phách, canh, sênh, trống châu, chuông, mõ... Nhạc hoà cùng lời hát xướng, nhảy múa theo tiết tấu của từng giá đồng tạo thành nghệ thuật tổng hợp thật rộn ràng, trầm bổng, du dương, hấp dẫn và quyến rũ. Đúng là một đồng một cốt, hợp ý hợp tình mà nên “đồng cốt”. Nội dung lời hát theo điệu châu văn hoặc hát có nói lời, nội dung ca ngợi công đức, linh thiêng của thánh thần và về đẹp nơi tiên giới.

Thanh đồng thì cứ thế trùm chiếc khăn đỏ, nghiêng ngả, rồi tung khăn đứng lên, áo quần diêm dúa, đầu đội mũ đủ màu theo từng giá đồng, tay lúc cầm hương, cầm nến lửa cháy bùng

đùng, lúc xoè quạt màu vung vẩy, tung tăng nhảy múa, huyền ảo, đu đưa theo nhịp trống, nhạc du dương. Các đệ tử, con nhang cũng ngất ngư, vỗ tay theo nhịp múa, rồi chen chúc dâng lễ lạt, hương hoa và xoè tiền đến tận mặt Thanh Đồng mà chấp tay khấn vái. Thanh đồng giả vờ mỉm cười dùng tay làm phép soi qua sính lễ, rồi hào phóng trả lại tiền, tung ném hoa quả làm lộc cho mọi con nhang. Có khi Thanh Đồng còn nghiền thuốc lá, liên tục các hầu dâng phải che quạt, châm thuốc cho vào cái miệng cho “cậu” hút hít. Nhìn khuôn mặt Thanh Đồng vừa dửng dưng vừa có phần trịnh trọng mà thấy thật hài hước.

Có người không tin, đã thử Thanh đồng bằng cách, đang trong lúc “Cậu” “hiền Thánh”, “nhập hồn” thì rì tai dọa cho mấy câu vu vơ, thế là Thanh đồng nhảy đội lên sợ hãi!

Ở Việt Nam, cùng với giá đồng về Mẫu Tam phủ, Tứ phủ, có tín ngưỡng Đức Thánh Trần mang tính thần linh với những màn biểu diễn của Thanh Đồng đi trên than hồng, xiên linh, phun lửa, lên đài (thất cổ, còn gọi là sắt căn) rất ấn tượng như diễn xiếc, làm cho mọi người kính sợ!

Cái nôi phát triển đồng bóng là vùng đồng bằng sông Hồng. Địa danh có hoạt động lên đồng nhiều nhất là Hội Phủ Dầy ở tỉnh Nam Định, nơi được coi là trung tâm thờ Bà Chúa Liễu được suy tôn là Thánh Mẫu, một trong Tứ Bất Tử huyền thoại Việt Nam. Tại đây được tôn tạo khá quy mô, gồm ba lớp điện thờ, mặt đều quay về hướng Nam, có giếng tròn, cột cờ, nhà bia, nhà trống, nhà chiêng. Chúa Liễu và hệ thống Tứ Phủ thờ ở toà điện trong cùng. Mẫu Thượng Thiên hoá thân thành Liễu Hạnh thờ ở trung tâm, bên trái là Mẫu Thoải, bên phải là Mẫu Địa, phía trước là Mẫu Thượng Ngàn tức là Nhạc Phủ. Cùng với phủ chính là quần thể nhiều đền miếu bao quanh.

Trong truyền thuyết dân gian Việt Nam thì Vua Hùng là Ông Tổ, còn Liễu Hạnh là Mẹ (mẫu), Trần Hưng Đạo là Cha, được coi như cộng đồng gia tộc, linh thiêng và đi vào tâm thức, tâm linh người Việt:

Dù ai đi ngược về xuôi,

Nhớ ngày gỗ Tổ mùng Mười tháng Ba

Và

Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ.

Xưa kia, lễ hội Phủ Dầy kéo dài mười ngày, bắt đầu từ 30 tháng Hai sang đầu tháng Ba âm lịch với nghi lễ chính rước Thánh Mẫu từ Phủ Chính lên chùa Gôi. Rất nhiều hoạt động tín ngưỡng độc đáo, đặc biệt nổi lên là Hát Vần và Hầu Đồng, một hình thức văn hoá tiêu biểu cho tín ngưỡng thờ Thánh Mẫu. Người lên đồng để cho hồn các thần linh của tín ngưỡng Tứ Phủ nhập vào thân xác mình, rồi làm các nghi lễ trước bàn thờ, ăn mặc, nhảy múa, phán truyền theo tư cách và địa vị của thần linh ấy. Vào cuối tháng Hai đầu tháng Ba âm lịch hàng năm, người dân khắp thập phương đi trẩy Hội Phủ Dầy được hoà vào không gian lễ hội dân gian và chứng kiến nét đặc sắc của nghệ thuật Hầu Đồng, mượn tích xưa mà giáo dục ngày nay.

Tuy nhiên, từ hoạt động tín ngưỡng dân gian, dần dần nảy sinh những ý đồ không tốt. Hình thức lên đồng bị lợi dụng, mang nặng tính mê tín, buôn thần, bán thánh, nên xưa kia bị chính quyền hạn chế nhiều.

Ngày nay, điều kiện kinh tế, xã hội thuận lợi hơn, nên việc cúng bái, hầu đồng có cơ hội phát triển. Màu sắc mê tín dị đoan lại len lỏi vào đời sống văn hoá tín ngưỡng dân gian. Khắp nơi người ta cầu cúng, lên đồng, cúng bái, gọi hồn. Những hoạt động lành mạnh của hầu đồng không còn như xưa, mà trở thành gian dối, lừa bịp lấy tiền. Chẳng hiểu lắm về ý nghĩa tốt đẹp của Hầu Đồng, người ta cứ dựng lên điện thờ tại nhà mình rồi chèo kéo con nhang, đệ tử, ngày đêm tế lễ, đàn hát làm inh ỏi xóm làng, dân cư mất ăn, mất ngủ. Giá đồng chẳng hiểu, hát xướng chẳng thuộc, bót xén giá đồng, ngêu ngao ảo lá, múa hát lung tung. Những kẻ cuồng tín cứ thế tụ tập vung tiền, ném của, Thanh Đồng rờm thì vờ vịt giả đại giả điên, nhập thánh phán bảo quàng xiên, nhập hồn dọa nạt tín

chủ mơ màng khóc lóc với “người xưa”, bỏ tiền ra mà chạy hạn. Người ta cầu mong buôn gian, bán lận để lừa đảo mau chóng làm giàu, đốt vàng, đốt mã đầy sân, ra khỏi nơi đồng bóng là chửi bậy, đánh nhau, trộm cắp. Có điều lạ là nhiều khi thấy cả những người có chức sắc, tiền sĩ, bác sĩ, giáo viên cũng trở thành con nhang, đệ tử của kẻ ít học hơn mình!?

Người ta còn tụ tập, góp tiền góp của, thuê xe du lịch, chuẩn bị vàng mã, lễ lạt đất tiền, thuê cả tốp đồng bóng đi một tua tới nhiều nơi cúng bái, áp đồng suốt mấy ngày liền. Đến đâu là chấp tay phủ phục, chụp ảnh, quay hình về làm thành đĩa VCD, DVD, mỗi chuyến đi tiêu tốn vài chục triệu, về thỉnh thoảng mở lại xem, ngất ngây, say mê, mẫn nguyện.

Ấy thế mà sau trò “đồng bóng” oai nghiêm, gặp các “Thanh Đồng” ngoài đời chỉ là những người ăn mặc bình thường, làm ruộng, đi buôn. Có thanh đồng kiêm luôn thầy cúng, hoặc làm nghề quay nước mía, rửa xe, chơi cờ bạc và có khi còn nói tục, chửi thề!

Cô Cao Thị Gấm ở xã Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định, từng có một thời say mê đi theo hầu đồng, hầu bóng. Cô cho biết: Khi “nhập đồng” thì mình cứ nghĩ, cứ bịa ra mà nói thôi, chứ có “ông thần”, “bà thánh” nào nhập vào mình mà nói đâu! Cô cũng bảo rằng, theo đồng bóng và cứ nghe “thầy” bịa ra, xúi dại cúng bái linh tinh mất rất nhiều tiền. Có lần vài ba chục triệu, có lần cô mất tới năm, sáu chục triệu. Khi cô hiểu ra, nghĩ càng xót của, phí công mà mụ mẫm cả người. Thế là cô bỏ hẳn đồng bóng, ở nhà chăm sóc cây cảnh. Ai yêu nghệ thuật cây cảnh, đến mua, cô bán là có vài ba trăm triệu, vừa vui, vừa thoải mái, vô tư.

Trong dân gian, nhất là nơi lễ hội, còn có hiện tượng một vài người cứ đến gần từ đường, phủ lễ, hội chùa là tay chân khua múa, miệng nói huyền thoại, có khi mặc đồ đồng bóng, tay cầm nén hương, vào đền chùa thì đến nơi này, nơi khác, nhảy múa lung tung. Có người ngã lăn đùng, co quắp chân tay, mắt trợn ngược, sùi bọt mép ngay trước cửa đền chùa, hoặc ọc ra máu, phải đưa đi cấp cứu. (Người theo đạo Thiên Chúa cũng từng xảy ra hiện tượng như vậy. Có người cứ đến nhà thờ hay nói đến Chúa thánh linh là như người bị thôi miên, mê man, mắt đỏ ngầu, miệng lưỡi lập tức ứa máu). Người mê tín, duy tâm thì bảo thần thánh, ma quỷ, đức chúa trời nhập vào. Người không mê tín dị đoan cho là điên loạn, dở hơi, vớ vẩn. Các nhà y học thì chẩn đoán hội chứng tâm thần, kích động, ức chế mà sinh tai biến mạch máu não, chảy máu dạ dày, dẫn rạn mao mạch mà phải cấp cứu.

Đây là những người quá cuồng tín và mẫn cảm với thánh thần, đồng bóng, ma quỷ mà bị hoang tưởng, thôi miên do thiên hướng thái quá của họ. Họ không có tội tình gì, chỉ là những đệ tử, con nhang u mê, sùng tín và trở thành căn bệnh mỗi khi chạm đến không gian đền, phủ, chùa chiền. Chỉ có điều không cần thận họ dễ xảy ra tai nạn hoặc lặp lại nhiều lần mà trở thành bệnh thần kinh, lại đổ cho thần thiêng, ma ám! Còn không thì ra khỏi nơi tế lễ họ sẽ trở lại bình thường.

Nguồn gốc và tính chất của Hầu Đồng gắn với tín ngưỡng dân gian mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, đưa con người vào cõi tâm linh hướng thiện, tôn vinh công đức hình tượng thần linh, uống nước nhớ nguồn, tích thiện, trừ ác. Nó như một bộ môn nghệ thuật tổng hợp làm thăng hoa giá trị tinh thần không gian lễ hội và đi vào di thức con người khi đến với tín ngưỡng dân gian.

Mọi biến tướng mê tín dị đoan, vơ tiền vét của đều không phải ý nghĩa tốt đẹp của Hầu Đồng. Hầu Đồng đúng nghĩa, không phải là nơi cầu mong danh vọng, buôn gian, bán lận hão huyền. Và cũng chỉ phát lộc giản đơn hoa quả, chứ không vơ tiền, vét của, móc túi chúng sinh. Phải là nơi linh thiêng, chính điện thờ phụng thần linh chứ không phải bất cứ chỗ nào cũng bày ra cúng cầu và không phải ai cũng có căn duyên mà biết hầu đồng, hầu bóng.

Chính vì ý nghĩa tốt đẹp, đặc sắc, nhân văn của loại hình này mà nhà nước ta có chủ trương gìn giữ, tôn vinh những giá trị tinh thần và làm hồ sơ đề nghị UNESCO xét đề công nhận tín ngưỡng dân gian Hầu Đồng của Việt Nam là giá trị văn hoá cần được bảo tồn của nhân loại.

Kiếp luân hồi - Tái sinh

Từ xa xưa cho đến ngày nay đã có rất nhiều nhà nghiên cứu và cũng biết bao giấy mực viết về hiện tượng “Luân hồi”, “Tái sinh”.

Hàng ngàn năm qua đi và nhất là từ khi các tôn giáo hình thành, phát triển đều ít nhiều quan tâm đến bí ẩn của hiện tượng một số người trong cuộc sống có biểu hiện những hành vi của người xưa đã chết. Người ta cho đó là sự luân hồi, tái sinh kiếp trước của con người và nghiên cứu trở thành triết thuyết của các tôn giáo.

Đó là những hiện tượng khi sinh ra cứ nói mình là người khác, không phải bố mẹ đẻ ra, rồi cứ đòi về “nhà mình” với bố mẹ ở nơi khác, hoặc lại cứ nhớ và kể về “kiếp trước” đã sống như thế nào. Có người còn nói vanh vách về tên ông bà, cha mẹ, anh chị, người thân và những công việc, đồ dùng vật dụng khi mình sống trong “kiếp trước” ở nhà người khác, không phải nơi cha mẹ sinh ra mà mình đang ở. Có người còn mô tả rất cụ thể về nguyên nhân cái chết của mình và tại sao lại đầu thai vào thành người hiện tại. Có người còn nhớ chi tiết cả lời nói của người thân trong “kiếp trước” hoặc nhớ và hát được bài hát mà ở kiếp trước đã được bà hoặc mẹ ở nơi ấy dạy cho. Cũng có người lại bảo mình chính là người thân trong gia đình đã chết trước đó đầu thai lại vào kiếp bây giờ...

Người ta cho những hiện tượng đó là do người chết trước kia đã mượn thân xác của người hiện tại đang sống để “gửi hồn” mình vào, hay nói ngược lại là người đang sống đã có một linh hồn quá cố nhập vào để sống cuộc đời hiện tại.

Những trường hợp như vậy gọi là “Kiếp Luân Hồi” hay “Tái sinh”. Sự kỳ lạ ấy đã gây ra khó hiểu thậm chí hoang mang, và người mê tín, duy tâm cho là thần thánh, người âm, ma quỷ nhập vào nên rất sợ hãi.

Trong bài “Bí ẩn tiền kiếp, hậu kiếp”, tác giả Đoàn Văn Thông viết:

“Thuyết Luân hồi hay tái sinh có ý nghĩa vô cùng sâu sắc và chi li: Mọi sinh vật, sau khi chết sẽ chuyển hoá từ một thân xác này sang một thân xác khác. Ngay cả loài vật và loài cỏ cây cũng vậy. Luân hồi hay tái sinh là sự chuyển hoá hay sự chuyển sinh, đầu thai của linh hồn. Nói rõ hơn là khi chết, linh hồn sẽ chuyển từ thân xác này để nhập vào một thân xác khác. Khi chết, thân xác huỷ hoại tan rã, chỉ có linh hồn tồn tại.

Theo Phật giáo thì luân hồi, tái sinh là một phản ứng nghịch lại, là một sự báo ứng tự nhiên của mọi hành động. Mỗi hành động đều có phản ứng đối lại cho hành động gây ra. Chữ Luân Hồi theo Phật giáo lấy từ Phạn ngữ là Samsara.

Con người phải trải qua nhiều kiếp cho đến khi chịu đủ sự trả quả tương xứng về những gì đã làm và không tạo ra nghiệp xấu thì mới mong được tới cõi an lạc mà Phật giáo gọi là Niết Bàn (Nirvana). Những ai phạm điều xấu, ác thì khi chết phải堕 vào địa ngục và chịu những sự xức phạt công minh.

Thuyết của Phật Giáo nêu lên mười nghiệp dữ là: Sát sinh, trộm cắp, dâm dật, tham muốn, tức giận, si mê... Đối lại là mười nghiệp lành là: Không giết hại, không tham lam, trộm cắp, không giận hờn, không mê muội... Nếu sống tạo nghiệp ác thì khi chết phải chịu luân hồi, tái sinh vào thân phận kẻ chịu khổ đau vì phải trả cái nghiệp xấu ấy. Nếu khi sống tạo nghiệp lành, thì khi chết sẽ luân hồi, đầu thai vào thân xác mới có đời sống sung sướng, tốt lành hơn.

Tóm lại, tất cả những gì mà bản thân đang trải qua ở hiện tại chính là kết quả ở những nghiệp gì mà kiếp trước bản thân đã làm. Tất cả những gì mà hiện tại bản thân hành động thì đó sẽ là cái nghiệp được tạo lập trong hiện tại để có nghiệp báo trong tương lai, tức là sự báo ứng của việc mình làm.”

Hiện tượng kiếp luân hồi từng xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới. Nó bao phủ lên bức màn bí ẩn về tâm linh, ảnh hưởng vào các tôn giáo và chấn động trong cộng đồng ở các quốc gia. Từ lâu, các giáo phái, tôn giáo rất quan tâm đến hiện tượng này và trong thuyết giáo đều đề cập về luân hồi, tái

sinh.

Theo tài liệu Persol.usyd.edu.au về “Thuyết luân hồi qua các tôn giáo” thì:

“Ấn Độ, nơi phát nguồn của đạo Phật, trong Kinh Bhagavad Gita của Ấn Độ giáo Bà La Môn có ghi chép giải thích về linh hồn và kiếp luân hồi: “Linh hồn vốn bất sinh bất tử, nó không phải sinh ra lúc trước, nó không thể tái sinh, bất sinh bất diệt, vĩnh kiếp trường tồn và vốn có sẵn từ xưa, nó chẳng hề tiêu diệt khi người ta tiêu diệt thể xác.” Đức Phật Thích Ca cũng dạy môn đệ: “Bậc chân tu công viên quả mãn, đều biết được kiếp trước của mình.”

Dân cổ Ai Cập tin có thần linh bất diệt sau khi thoát xác cần có nơi nương tựa. Vì tin tưởng thế, họ bày ra phương pháp ướp xác chết và xây những Kim Tự Tháp là nơi trú ngụ của linh hồn các bậc đế vương. Họ tin rằng nhờ phép huyền bí, linh hồn người chết sẽ sống lại một cuộc đời mới.

Hy Lạp là nước ở châu Âu, khai hoá rất sớm, tất cả văn hoá Âu châu gốc từ đó mà ra, đã có những nhà hiền triết nêu ra luận thuyết về Luân hồi. Pythagore, một nhà chính trị và tôn giáo cải cách đã xướng lên “Thuyết Luân Hồi” gồm hai phần: Phần Tâm truyền dành cho cao đồ trí thức lĩnh hội về khoa học thần bí. Phần Công truyền để dạy thường dân, trí thức còn kém cỏi. Timée de Locres, môn đồ của giáo chủ Pythagore, bảo rằng: “Linh hồn kẻ hèn nhát chuyển kiếp làm người xấu số để chịu khinh bỉ nhục nhã, linh hồn kẻ sát nhân chuyển kiếp làm ác thú để đền tội, linh hồn kẻ tội bại vô liêm chuyển kiếp làm heo lợn, kẻ nhẹ dạ hay thay lòng đổi tính chuyển kiếp làm chim bay trên không khí, bọn lười biếng điên cuồng, ngu dốt chuyển kiếp làm thủy tộc.” Một môn đồ khác của giáo chủ Pythagore là nhà hiền triết Platon, nêu ra hai luận thuyết. Luận thuyết thứ nhất, ông cho rằng trên thế gian vì sự tử kế tiếp sự sinh, người ta có thể suy ngược lại rằng sự sinh cũng kế tiếp sự tử. Không có cái gì từ chỗ không mà sinh ra được. Cho nên nếu người chết rồi mà chẳng tái sinh, thì tất cả vạn vật sẽ nối tiếp nhau vào chỗ chết mà tiêu diệt. Thuyết thứ hai, ông căn cứ vào kỷ ức mà lập luận rằng học hỏi tức là nhớ lại. Ông suy luận, nếu linh hồn chúng ta nhờ học hỏi mà nhớ đã có sống một lần nào rồi trước khi nhập vào xác hiện tại, tại sao chúng ta chẳng tin sau khi lìa bỏ cái xác hiện tại, linh hồn chúng ta sẽ liên tục thác sinh nhiều kiếp khác nữa. Ông còn quả quyết, linh hồn nào đã tấn hoá đến chỗ hoàn thiện, thì không còn chuyển kiếp nữa. Nhưng trước khi lên đến bậc cao siêu ấy, tất cả linh hồn sau khi thoát xác phải xuống địa ngục hàng ngàn năm, đến lúc tái sinh, đầu thai, vì phải uống nước sông Léthé nên quên cả tiền kiếp của mình. Còn Hérodote, một thời được suy tôn là “Ông cha của lịch sử” lại tin rằng, linh hồn trong sạch có thể tấn hoá lên các vì tinh tú.

Đất nước Ả-rập, nơi giáo chủ tinh thần Mahomet giảng sinh và đã mất 15 năm công phu suy ngẫm để tìm ra phương pháp cải cách tôn giáo và xã hội cho dân Ả-rập. Từ đó Mohamet lập ra Hồi Giáo Islamisme, năm 622, sau Tây lịch. Giáo lý của Hồi giáo được giảng trong Kinh Coran gồm 114 chương bằng chữ Ả-rập. Hồi giáo tin có số mệnh, tiền định, cho nên nếu một tai nạn nào xảy ra cho người Ả-rập thì họ tự nhủ: “Việc này đã tiền định rồi”. Thánh Kinh Coran, chương XXX cũng chỉ rõ về Thuyết Luân Hồi: “Đức Thượng Đế hoá sinh vạn vật cho luân hồi chuyển kiếp nhiều lần tới khi chúng trở về với Ngài”.

Do Thái Giáo, nguồn gốc đạo Cơ Đốc, có Thánh Kinh gồm hai phần, phần thứ nhất nói về đạo Do Thái, gọi là Sám truyền cũ hay Cựu Ước, phần thứ hai nói về đạo Cơ Đốc, gọi là Sám truyền mới hay Tân Ước. Người Do Thái cho rằng cả thế gian đều tin có luân hồi chuyển kiếp, và được nói trong Thánh Kinh và giải rõ hơn trong kinh Phúc Âm Saint Jean: Đoạn thứ 9, Ông Nicodème, hỏi Chúa Giêsu về kiếp tái sinh, Ngài đáp: “Thật vậy! Ta nói cùng người, không ai thấy được cõi Trời, nếu chẳng tái sinh.” Đoạn thứ 3, trong Zohar, biên chép những khoa nội giáo tâm truyền dành riêng cho các bậc tu hành, có nói: “Tất cả linh hồn khổ hạnh tiến hoá từ kiếp này sang kiếp khác, nhưng con người không biết được kiếp tiền định của mình ra sao. Linh hồn không biết được phải luân hồi bao nhiêu kiếp và biết bao linh hồn tại thế còn phải đoạ trần chưa được phản hồi Thánh vực.” “Tất cả linh hồn sau cùng đều trở về nguyên bản là cõi thiêng liêng, nhưng phải trong sạch như lúc giảng thế, bằng chẳng vậy còn phải đoạ trần nữa. Một kiếp không rồi thì hai, hai kiếp không rồi thì ba, cứ luân chuyển như thế mãi đến khi được hoàn toàn trong sạch mới thoát trần mà về với Thượng Đế”.

Ở Trung Hoa, nơi thịnh hành Tam giáo: Lão giáo - Lão Tử, còn gọi Thái Thượng Lão Quân, Khổng giáo - Khổng Tử và Phật giáo do Sơ Tổ Đạt Ma truyền từ Ấn Độ sang đều có những giáo thuyết về Luân hồi, tái sinh. Lão Tử lập thuyết qua Đạo Đức Kinh là tinh thần của Trời Đất, vạn vật và trong lòng người. Ông không đề cập đến Luân hồi mà nói về Quả báo, tức là mặc nhận có Luân Hồi, vì hai điều ấy phải nối tiếp nhau, có quả báo tức phải có luân hồi mà trả quả"(?). Khổng Tử, nhà tư tưởng lỗi lạc của Trung Quốc xưa, lập ra Lễ, Nhạc, tin có Trời, có Quỷ Thần, có họa phúc, tức là lễ báo ứng và rất chú trọng cúng tế. Ông tin con người có xác, có hồn và cho rằng, khi con người chết, thịt xương chôn dưới đất mục nát và tiêu tan, còn khí thiêng (tức hồn) bay lên trên không rục rở."

Việt Nam qua hàng ngàn năm chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo Ấn Độ, Nho giáo, Đạo giáo, Lão giáo, Khổng giáo Trung Hoa, Thiên Chúa giáo phương Tây và các đạo giáo khác nên rất coi trọng thờ cúng, cầu nguyện và tin vào thần thánh, linh hồn, luân hồi, quả báo, thiên đường, địa ngục để hướng thiện và loại trừ tội ác.

Như vậy, cách đây mấy nghìn năm hiện tượng Luân hồi - Tái sinh đã được các tôn giáo nêu thành triết thuyết, cho đó là sự chuyển hoá sự sống của một sinh vật qua nhiều kiếp theo sự tái sinh.

Kiếp Luân hồi - Tái sinh được người ta dựa vào những hiện tượng đặc biệt xảy ra ở một số người có một số hành vi gọi là "kiếp trước" hay báo ứng của kiếp trước như: Hồn nhập vào nói về kiếp trước. Cho cha mẹ biết mình sẽ tái sinh hoặc đã tái sinh. Đòi về với cha mẹ và về nhà mình ở kiếp trước kia. Nói lại chuyện xưa. Nhớ bài hát khi ở kiếp trước... Việt Báo có đăng tải bài "Có hay không "Kiếp luân hồi" lấy nguồn từ CAND, Sự thật, Thanh niên, viết về hai trường hợp như sau:

"Roberta Morgan, sinh ngày 28-8-1961 ở tiểu bang Minnesota (Mỹ), bắt đầu kể về "Kiếp trước" của mình khi còn là một bé gái. Em kể về "Cha mẹ trước đây" của mình, về chiếc ô tô mà "người cha kiếp trước" từng có và khẳng định đã cùng sống với "Cha mẹ cũ" tại một khu trang trại. Khi em lên 4 tuổi, được dẫn đến trại chuyên thuần ngựa. Roberta rất tự nhiên nói với cha mẹ: "Con từng cưỡi ngựa thuần thực nhiều lần rồi". Trên thực tế hiện đang sống, em đã trèo lên mình ngựa bao giờ đâu. Em còn đòi mẹ làm những món ăn ngon mà "Mẹ trước đã làm" và mô tả lại món ăn ấy rất cụ thể, chính xác. Cho tới năm 9 tuổi, Roberta Morgan đột nhiên quên hẳn quãng đời "Kiếp trước" và không bao giờ nhớ lại được nữa.

Còn Samlini Pemac, sinh đầu năm 1962 ở Colombo (Sri Lanka). Trước khi biết nói, cha mẹ thấy em rất sợ nước. Mỗi khi tắm cho em, em phản ứng rất dữ dội và khóc thét lên. Em cũng rất sợ ô tô. Khi biết nói, Samlini kể rất tự nhiên về "quãng đời trước đây", em cho biết: "Một hôm "Cha mẹ kiếp trước" cho em đi mua bánh mỳ. Đường phố đang bị lụt, chiếc xe Buýt đi sát, đã hút em xuống nước. Em cố giơ tay quá đầu cầu cứu và hét lên: Mẹ ơi! Sau đó em bị chìm hẳn và chết đuối."

Theo tài liệu "Bí ẩn tiền kiếp hậu kiếp", tác giả Đoàn Văn Thông dẫn về trường hợp như sau:

"Nhà nghiên cứu hiện tượng tâm lý Sushil Bose đã tìm gặp trực tiếp những người đã từng nhớ lại tiền kiếp và phỏng vấn họ. Năm 1939, ông đã viết báo cáo chi tiết về cô gái Ấn Độ tên là Shanti Devi. Cô cho biết rất rõ trước đó cô là Lugdi Devi, vợ một người tên là Pandit Kendermath Chobey. Nhưng rồi bị một tai nạn gây nhiễm trùng và qua đời. Cuộc phỏng vấn trực tiếp diễn ra giữa hai người:

S. Bose: - Shanti hãy thuật lại những gì xảy ra lúc đó?

Shanti: - Khi ấy tôi cảm thấy mơ màng đi vào sâu thẳm tối đen, rồi sau đó lại thấy ánh sáng chói lọi toả rạng dần dần. Đó là thứ ánh sáng chan hoà kỳ diệu làm hoa mắt. Chính vào lúc đó tôi biết mình đã lìa khỏi thân xác mình qua dạng thể một làn hơi và chuyển động lên cao dần.

S. Bose: - Lúc đó Shanti có thấy thân xác mình không?

Shanti: - Lúc đó tôi có cảm tưởng là đã lìa khỏi thể xác, mặc dầu tôi như chuyển động lên cao, nhưng tôi lại không nhìn xuống mà chỉ lo nhìn ngắm cái ánh sáng lạ lùng bao phủ quanh mình. Nếu lúc đó nhìn xuống, tôi có thể thấy được cảm giác đang rời khỏi thân xác mình.

S. Bose: - Lúc đó Shanti có cảm giác đau đớn, mệt mỏi, yếu đuối không?

Shanti: - Không! Trái lại tôi thấy mình nhẹ nhàng thanh thản lạ lùng.

S. Bose: - Sau đó còn điều gì xảy ra?

Shanti: - Trong cái ánh sáng rực rỡ ấy, tôi thấy có bốn người mặc áo dài màu vàng sẫm cùng xuất hiện. Những người này đều rất trẻ khoảng 14, 15 tuổi. Trông họ tươi sáng như những thiên thần. Họ đi về phía tôi với vẻ nhẹ nhàng thanh thoát. Trước mắt tôi là một khu vườn đẹp tuyệt vời, vẻ đẹp mà tôi chưa bao giờ thấy ở trên thế gian. Rồi bốn người nhấc bổng tôi lên trên cao. Tôi cảm thấy niềm lâng lâng khó tả. Tất cả đều chan hoà trong ánh sáng lan toả, ấm áp, lung linh sinh động lạ thường. Điều kỳ lạ là lúc này tôi như không còn lệ thuộc vào những giác quan mà con người lúc đó còn sống để nhìn, để nghe, để cảm xúc”.

Tài liệu “Thuyết luân hồi quả báo”, trích từ Personal.usyd.edu.au nói về trường hợp khá đặc biệt, “Nhớ bài hát kiếp trước.” Năm 1912, tờ Thông thiên học tạp chí “Ubttra”, dưới ngòi bút của đại úy Florendo Battista, người Italia, thuật lại chuyện lạ như sau:

“Tháng 8 năm 1905, lời của Đại úy, vợ tôi có mang vừa được ba tháng. Trong khi nằm trên giường còn thức, bỗng thấy đứa con gái chúng tôi chết hơn 3 năm rồi, hiện hình về nói với mẹ: “Này mẹ, con sẽ trở lại với mẹ nhé!” Nói xong, nó liền biến mất. Vợ tôi đem chuyện ấy kể lại cho tôi nghe và bảo nếu sinh con gái thì đặt tên là Blanche, tên đứa con gái đã qua đời được gặp trong mộng. Tôi cho là do vợ nhớ con mà sinh ra thế.

Sáu tháng sau, vợ tôi sinh được một bé gái giống hệt Blanche. Tôi cho đó là chuyện bình thường, khi mang thai mà hay nhớ ai thì dễ giống người ấy thôi. Càng lớn, con bé càng giống chị. Đến sáu tuổi nó càng giống từ lời nói đến tính nết. Không ai tin nó là con chị chuyển kiếp, nhưng đến khi diễn ra hiện tượng sau đây:

Nguyên hồi trước, chúng tôi giao con Blanche cho một chị vú tên là Marie chăm nom. Cô là người Thụy Sĩ, thạo tiếng Pháp. Mỗi lần ru Blanche, cô thường hát bài “Cantilène” bằng tiếng Pháp. Sau khi con bé tôi bắt hạnh, chị vú xin về không còn ở với chúng tôi nữa. Từ đó trong nhà không còn nghe bài hát ấy nữa và cũng chẳng ai biết bài hát đó. Chín năm trôi qua, một hôm vợ chồng tôi đang thu dọn gần phòng con Blanche em, bỗng nghe có tiếng ai hát bài hát “Cantilène” ở trong căn phòng ấy.

Chúng tôi bảo nhau cùng vào xem sao, thì rất ngạc nhiên thấy con Blanche em, mắt mở to, miệng hát bài hát ấy theo giọng Pháp như người vú xưa đã hát. Vợ tôi hỏi nó bài hát gì, nó đáp hát bài tiếng Pháp. Trong nhà có ai dạy nó tiếng Pháp đâu. Mẹ nó lại hỏi ai dạy hát, nó nói: “Không ai dạy, tự mình biết thôi.”

Tài liệu này còn cho biết một trường hợp trả lại hồn cũng rất kỳ lạ:

“Năm 1777, Mary Roff, 18 tuổi, ở Watseka, Hoa Kỳ, bị bệnh sau hai tháng thì chết, đã nhập vào Lurancy, về ở với nhà mình và không nhớ gì cha mẹ của Lurancy nữa. Sự thay hồn đổi xác chỉ được 4 tháng, bỗng hồn Mary xuất khỏi xác để nhường cho hồn Lurancy nhập lại, cứ xuất đi nhập lại trong 15 ngày, rồi Lurancy trở lại chính mình. Lurancy không chịu ở nhà Mary nữa và trở về với cha mẹ của mình. Từ đó, những chuyện cũ của Mary, Lurancy đều quên cả”.

Tại Việt Nam, từ lâu đã có hiện tượng ly kỳ Luân hồi - Tái sinh. Tờ “Cao Đài tạp chí”, xuất bản bằng tiếng Pháp, số ra tháng Giêng năm 1931, có thuật lại chuyện một đứa trẻ Việt Nam lên 7 tuổi, tên là Phạm Văn Non ở làng Đức Lập, quận Đức Hòa, Chợ Lớn, nhớ được “tiền kiếp” của nó.

Trường hợp khác là một bài báo đăng trong “Đuốc Nhà Nam” ngày 6 tháng 9 năm 1932 nói về một bé trai 4 tuổi, tên là Mọi, tìm được nhà và nhận được cha mẹ mình ở kiếp trước.

Ly kỳ nhất là bài viết “Xôn xao chuyện Luân hồi chuyển kiếp ở Việt Nam” trên Internet, bài “Luân hồi đầu thai tại Việt Nam” trên báo Bưu Điện Việt Nam và “Xung quanh trường hợp cậu bé đầu thai ở Vụ bản” trên báo Đời sống và Pháp luật. Các nguồn thông tin này đều mô tả khá tỷ mỉ về bé trai Nguyễn Phú Quyết Tiến sinh ngày 28 tháng 2 năm 1992, ở thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình tìm về với gia đình và cha mẹ của “kiếp trước”.

“Anh Tân và chị Thuận, dân tộc Kinh, công tác ở thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình, kết hôn năm 1987, đến năm 1992 sinh cháu trai đặt tên là Nguyễn Phú Quyết Tiến. Năm 1997, lên 5 tuổi, chẳng may Tiến bị tai nạn chết đuối. Anh chị rất buồn, nhưng có bà Mẹ người Mường nói rằng: “Cháu nó linh thiêng lắm, rồi nó sẽ về với bố mẹ thôi!”

Cách nhà anh Tân khoảng 3km, ở xóm Cọi, xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn có vợ chồng người dân tộc Mường là anh Bùi Văn Hoan và chị Bùi Thị Dự, ngày 6 tháng 10 năm 2002, sinh một cháu trai, đặt tên là Bùi Lạc Bình.

Đến tuổi đi mẫu giáo và biết nói, Bình làm cho cha mẹ và cô giáo ngạc nhiên là cứ nằng nặc nhận mình là đứa trẻ đã chết cách đây gần 10 năm và cứ đòi về với bố mẹ người đã chết. Đã có lần Bình nói với bố mẹ: “Con là người Kinh, không phải người Mường. Mẹ không cho con về nhà con, con sẽ chết lần nữa!?”

Hai gia đình tìm gặp nhau và đưa Bình về thăm nhà anh Tân, chị Thuận. Bình vẫn rất nhớ đường đi lối lại, tên hàng xóm láng giềng, lại nằm đúng lên giường mà xưa kia Tiến nằm, còn đi lục tìm máy bay và cần câu mà Tiến trước kia vẫn dùng.

Cuối năm 2006, hai gia đình đã nhất trí để Bình đến ở hẳn nhà bố mẹ Tân Thuận và đi học trường mẫu giáo ở thị trấn. Bình cũng cứ nhận tên là Tiến và được bố mẹ đặt cho họ tên Nguyễn Phú Quyết Tiến, đúng với họ tên của con anh chị Tân Thuận đã chết đuối năm 1997. Khi bố mẹ hỏi tại sao con không về nhà ngay mà lại về nhà bố mẹ bên xóm Cọi? Tiến bảo, con cũng đã quay về nhà, nhưng đến cổng, có một người to lớn đứng chặn lại rồi đuổi con đi. Một hôm, đang ở dưới chân cầu Vụ Bản, nơi Tiến chết đuối đã gặp vợ chồng anh Tân, chị Thuận đi chợ về và... Tiến đi theo “lộn” vào Bình. Đây là trường hợp hiếm gặp, trẻ đầu thai, “lộn kiếp” trở về ở với bố mẹ “kiếp trước”, tiếp tục học hành và sinh hoạt như những đứa trẻ bình thường khác”.

Tại xóm Cọi còn có trường hợp bé trai tên là Ly, 7 tuổi, trèo cây ổi bẻ quả, bị rơi xuống, chấn thương sọ não chết, đã đầu thai vào bé gái Bùi Thị Hồng Thắm và nhận ra những người cùng chơi với nhau ở “kiếp trước”.

Trước những hiện tượng ly kỳ ở đâu đó diễn ra như vậy, ngoài các nhà tôn giáo, tâm linh đi theo giáo thuyết của họ, các nhà khoa học cũng phải đề tâm nghiên cứu nhằm giải mã xem nó là gì, với nhiều câu hỏi được đặt ra: Con người có linh hồn thật không? Khi con người chết thì linh hồn đi đâu, nếu thoát ra thì thoát như thế nào, tồn tại hay biến mất? Nếu linh hồn thoát khỏi thể xác, cư ngụ vào người khác thì vào ai, bằng cách nào và thể hiện ra sao?..

Theo một số tài liệu được đăng tải trên báo chí và mạng Internet thì trong số những người vì lý do nào đó mà chết đi rồi sống lại, có người cho biết là chính linh hồn họ đã thoát ra nhìn thấy xác chết của mình và những gì diễn ra xung quanh xác chết ấy. Nhưng trường hợp như thế cũng rất hiếm.

Việt Báo dẫn nguồn CAND và Sự thật Thanh niên cho hay:

“Bác sĩ tâm lý học người Mỹ cùng đồng nghiệp thuộc Đại học tổng hợp Virginia đã thử tìm bằng chứng, được tồn tại như một “thực trạng X”, cũng không thể lý giải dưới ánh sáng khoa học được và cho rằng chỉ tồn tại một khả năng duy nhất là giống như ảo giác. Còn nhà phân tâm học

người Mỹ, bác sĩ Scot Rogo, đã từng dày công nghiên cứu các trường hợp liên quan tới “đầu thai” hoặc “kiếp luân hồi”, cũng mới chỉ đưa ra các giả thuyết, chứ chưa dám nêu lên một kết luận khoa học chắc chắn nào cả.

Trước đây nhiều năm, đa số các nhà khoa học phủ nhận sự đầu thai, cho đó là một trò hoàn toàn lừa bịp. Nhưng nay đa phần trong số họ đã thừa nhận hiện tượng này như là một phương cách chữa các chứng khủng hoảng tâm lý.

Còn giáo sư Abraham Kelsy, trưởng khoa y học lâm sàng của Đại học New York, trong thực nghiệm riêng của mình đã dùng những phương pháp giúp bệnh nhân nhớ lại “quãng đời kiếp trước” của họ, và bằng cách này giúp họ giải phóng những vướng mắc hiện tại. Ông cũng giải thích: Cơ thể con người luôn luôn mang sẵn những thứ phi vật chất. Nôm na như người phương Đông gọi là “hồn”. Chính thứ “hồn” này được tái sinh, đầu thai lại, qua các phân tích tỷ mỉ về chất lượng riêng của mỗi cá nhân. Tại sao trong một gia đình, trẻ em thường khác biệt nhau, dù rằng chúng được sinh ra cùng cha cùng mẹ, có một tổng thể gen và lớn lên trong cùng môi trường? Rất nhiều trẻ em, khi đang chơi, luôn có xung quanh chúng “những người bạn vô hình” nào đó mà chúng cho là đang hiện hữu thật sự. Tới 4-5 tuổi, thứ cảm giác ấy đột nhiên biến mất. Các nhà khoa học cho đó chính là kỷ niệm về những người bạn “kiếp trước” của chúng.

Vẫn chưa có một nhà tâm lý học nào có thể giải thích một cách logic về những cá tính khác nhau, cũng như các chất lượng cá nhân khác nhau của các trẻ em được sinh ra từ một gia đình. Trong từng trường hợp thể hiện những dấu hiệu ảnh hưởng từ “kiếp trước”, được giới tâm lý nêu ra các giả thuyết về những biến dạng của tâm lý như: Mê ngủ, nghe hoặc đọc được đầu đó... những người thường nhớ về “kiếp trước”, để chỉ muốn tạo ra ấn tượng về xuất xứ thần thánh của họ. Đa phần trong chúng ta không thể gọi nhớ lại “kiếp trước”, ngay cả qua những cách tân hoàn thiện nhất. Trong trường hợp đó, không tồn tại quan niệm “đầu thai” trong thực tế. Ngoài ra cũng còn nhiều điểm bất đồng ngay cả giữa những người vốn luôn tin vào “kiếp trước”.

Tới giờ, giới khoa học vẫn chưa có sự đồng nhất về thực chất của tiến trình này, đó là cơ sở gây nên sự hoài nghi về khả năng “đầu thai” trong “vòng xoay luân hồi” của mỗi người.

Theo những hiện tượng có thật trên thực tế và các nhà nghiên cứu về vấn đề này thì hầu hết chuyện “luân hồi”, “đầu thai”, “tái sinh”, “lộn kiếp” chủ yếu diễn ra ở tuổi trẻ em. Khi lớn lên thì những dấu hiệu đó cũng dần dần nhạt phai và biến mất. Còn ở người lớn đều là hiện tượng như khả năng ngoại cảm và có trường hợp được lý giải như là “gọi hồn”, “nhập hồn” hay là sự “quả báo”.

Chúng ta cần phân biệt “luân hồi”, “tái sinh”, “lộn kiếp” với hình thái thuyết “quả báo” và năng lực ngoại cảm đặc biệt của con người. Nó hoàn toàn khác, chứ không thể lẫn lộn sang “quả báo” và ngoại cảm.

“Luân hồi” tức là sự di chuyển cái gọi là “linh hồn” thoát ra của người đã chết “đầu thai”, hoặc chuyển sang “tái sinh” vào thể xác một người khác ở “kiếp sau”. Đứa trẻ vì lý do nào đó chết đi, “linh hồn” thoát ra và tìm đến một thể xác người khác để nhập vào, hoặc có thể báo mộng, sau đó đầu thai rồi ra đời, sống theo “linh hồn” ấy với những suy nghĩ, hành vi của người trước kia đã chết. Nó diễn ra như thật về sự giống nhau với người đã sống ở “kiếp trước”. Đây là hiện tượng rất hiếm hoi, chứ không phổ biến, đôi khi chân chất như đời thường, không cường điệu, sợ hãi mà chỉ gây ra sự kỳ lạ, tò mò.

Quan niệm “quả báo” chỉ là hình tượng nhằm giáo dục, răn đe cho con người hướng đến cuộc sống tốt lành, loại bỏ cái xấu, cái ác. Khả năng đặc biệt của ngoại cảm giúp cho sự mách bảo, dự đoán dự kiện, hoặc liên lạc giữa “linh hồn” âm với nhân sinh trên dương thế và cũng chỉ lúc nhà ngoại cảm còn xung lực tương ứng cùng đối tượng ngoại cảm được hoà đồng, nếu không thì hoàn toàn thất bại. Còn việc người lớn “nhập hồn” hoặc qua mơ mộng mà thấy hoặc nói chuyện người âm, là hiện tượng thức dậy tiềm năng tri giác, trí nhớ tiềm ẩn, hoặc chỉ là ảo giác, rồi lại thoát đi, chấm dứt sự hiện về. Có thể còn là mảnh khoé của mấy “thầy” chuyên nói dựa, lừa bịp mà thành.

Vậy tại sao lại có hiện tượng kỳ lạ, đầy bí ẩn của “kiếp luân hồi” mà chưa có khoa học chứng

minh, giải đáp?

Đây có lẽ là sự cấu tạo đặc biệt về thể chất ở một số rất ít người khi gặp một tác động thay đổi đột biến trong cơ thể như bất thần tai nạn, chết đuối, hoặc bệnh tật mà khi đột ngột chết đi, lập tức có sự kích hoạt phản dương khí “linh hồn” bay ra không tan mà còn dư sót tồn tại trong không gian. Đến khi gặp sự tương tác về thể chất của cơ thể một người nào đó, nó sẽ bị “hút” nhập “ký gửi” vào thể xác và mang theo “đặc tính” của “linh hồn” xưa ấy mà thành hiện tượng tái tạo cảm xúc của người đã qua. Cũng vì thế, nó tồn tại trong cơ thể người sinh ra sau đó, rồi lúc nào đó khi thể chất thay đổi, “linh hồn ký gửi” ấy lại bay ra khỏi thể xác người đang sống, giống như hiện tượng cảm xạ ngoại cảm và người đó sẽ trở lại cuộc sống bình thường bằng “linh hồn” thực sự hiện tại của mình. Cho đến khi thể chất thay đổi không còn thích nghi với sự “ký gửi” xưa nữa, hoặc “linh hồn” không còn sự bền vững mà tiêu tan thì hiện tượng “luân hồi”, “tái sinh” hoàn toàn mất hẳn. Nó chỉ xảy ra rất hiếm hoi ở một số rất ít người có thể chất cũng rất đặc biệt và lúc còn nhỏ tuổi, khi lớn lên thì không còn nữa. Chúng ta liên tưởng đến 2 giác quan “Tiên tri” và “Thần giao cách cảm” của trẻ em, khi lớn lên cứ mất dần, có thể là một trong những nguyên nhân tạo ra sự kỳ lạ của “Luân hồi” chăng (?).

Vì thế, không phải bất cứ ai cũng có hiện tượng “lộn kiếp” mà ta gọi là “luân hồi”. Người ta còn dựa vào đó mà cho rằng “cái bót” ở mông hay ở đùi, có khi cả cái sứt môi, mụn ruồi, có thể do di truyền giống giống đứa trẻ đã chết là chuyện của “lộn kiếp”.

Câu hỏi đặt ra là khi “linh hồn” người “kiếp trước” lộn “ký gửi” vào thân xác đứa trẻ hiện tại thì “linh hồn” của chính nó chạy đi đâu, mà không mất đi, để rồi sau khi không còn ký gửi nữa, nó trở lại là chính mình? Trong quá trình tiếp nhận sự “lộn kiếp” ấy, lại không thấy sự pha trộn của hai linh hồn, hai tính cách biểu hiện ra cuộc sống thực tế ngoài đời? Phải chăng phản nhập vào mạnh hơn nên trở thành “đại diện” tạm thời, nhưng vẫn không làm mất đi phần bản chất của đời sống thực tại.

Người ta còn gán ghép cả chuyện những thần đồng thông minh, hoặc chưa đi học mà biết chữ, thậm chí biết ngoại ngữ là “kiếp luân hồi”, “tái sinh”, “lộn kiếp”? Những đứa trẻ đó lớn lên nếu không kỳ công rèn luyện, học tập, cũng chẳng khác gì những bạn bè khác, rất ít trở thành thiên tài, thậm chí có đứa còn khuyết tật không hay về lĩnh vực khác.

Khoa học cũng chưa ghi chép được hình ảnh cụ thể và chứng minh thỏa mãn về bí ẩn lý thú của hiện tượng “luân hồi” ở rất hiếm trường hợp diễn ra như vậy. Không có “linh hồn” của sự “luân hồi” nào ở người cho là “lộn kiếp” làm thay đổi hoặc cải tạo được đời sống thực tế của họ, mà nó chỉ là hiện tượng gây ra sự ly kỳ, lý thú mà thôi. Hầu hết mọi người sinh ra, lớn lên cho đến chết vẫn chỉ sống bằng cuộc sống hiện tại với những diễn biến thường ngày trong vui buồn, hên xui, may rủi, sung sướng, tai họa, khổ đau theo từng năng lực và hoàn cảnh của đời mình.

“Luân hồi”, “tái sinh” hay “lộn kiếp” là hiện tượng rất đặc biệt ở rất ít người có tồn tại “phản dương” dư sót được cảm ứng với người có khả năng cảm xạ “phản dương” ấy và chỉ diễn ra trong một thời gian nào đó mà thôi. Đây không phải là thần thánh, ma quỷ, nó diễn ra rất tự nhiên, bình thường, không mấy khi gây ra sợ hãi mà chỉ thấy kỳ lạ, tò mò. Vì vậy, cần được hiểu nó như là một hiện tượng đặc biệt của khoa học về con người.

Không thể có chuyện người xưa chẳng biết gì về khoa học, lại bất ngờ thực hiện “kiếp luân hồi” lộn được vào thành các nhà khoa học trẻ tuổi ngày nay để chế ra được tivi, máy tính, điện thoại di động, máy bay, tàu vũ trụ; Hoặc người từ tể xưa kia lại vì “quả báo” biến thành những tên khủng bố, tội phạm gây chiến tranh giết chết rất nhiều người dân hiền lành vô tội!? Người ta còn vẽ ra đủ thứ cho là liên quan đến “kiếp luân hồi” như sung sướng lên thiên đường, hay khổ đau đày xuống nơi địa ngục! Tất cả chỉ là hình tượng hoá nhằm giáo dục thiện, ác cho con người mà thôi.

Chúng ta không thể gán cho khoa học kỹ thuật truyền cả hình người và tiếng nói từ một Đài Truyền hình tới hàng triệu gia đình bằng “thuyết luân hồi”. Ở đây còn hơn cả kiểu “chuyện kiếp” là không chỉ tiếng nói mà hình còn giống như thật, dù chỉ là hình ảo. Phát minh ra người máy (Robot) cũng ví như tạo ra những điều mới lạ về con người. Chúng ta lại gặp kỹ thuật copy còn kỳ

điều hơn nhiều trong thực hành kỹ xảo vi tính và truyền hình hiện đại mà “kiếp luân hồi” không thể nào sánh được. Thế mà chỉ là kỹ thuật thông minh đầy hấp dẫn và hoàn toàn do con người trẻ tuổi điều khiển, làm chủ, chứ không gây ra hoang mang, khó hiểu, ly kỳ, sợ hãi như “thuyết luân hồi” cổ xưa.

Mọi so sánh đều có giới hạn, nhất là tâm linh và khoa học còn có những khác biệt. Nhưng với những phát minh thần kỳ, khoa học đã và đang khám phá, ứng dụng đột biến trong nghiên cứu sinh học, tạo ra những cơ thể đặc biệt và chữa bệnh cho con người. Khoa học ngày nay có những giải pháp nghiên cứu, quay phim, chiếu chụp trong và ngoài cơ thể, trong não bộ, đưa các thiết bị tinh vi vào trong nội tạng, nhằm tìm ra nguồn gốc những hiện tượng đặc biệt, siêu phàm ở con người.

Với hiện tượng quá hiếm hoi và là sự “kỳ gở”, rồi tan biến của cái gọi là “luân hồi”, “tái sinh” như vậy, chỉ là dấu hiệu diễn biến đặc biệt về cơ thể một cá nhân, gần giống như năng lực ngoại cảm và khả năng siêu phàm của nhà ảo thuật, nghệ sĩ xiếc, chứ không thể là tất cả mọi người. Nếu không thần thánh hoá, ma quỷ hoá thì hiện tượng lạ lùng này không bị kỳ bí, hoang đường.

Kiếp luân hồi vừa có ý nghĩa giáo dục hướng thiện, nhưng đồng thời cũng rất phi lý, phản lại giáo dục. Kiếp trước đã xấu thì kiếp này lại tiếp tục quả báo không ra gì, tiếp tục quấy phá, đoạ đầy, tức là không thể tác động, giáo dục được, mãi mãi hồng! Tại sao chết khi còn rất nhỏ, ý thức chưa biết gì, không biết nói, thậm chí còn trong bụng mẹ mà lại nhập vào kiếp sau để thành người biết hết mọi việc mà kể vanh vách về “kiếp trước” của mình?

Hãy coi đó chỉ là “hiện tượng” rất đặc biệt, khác bình thường, ở một vài người, trong một quãng thời gian nào đó họ có xuất hiện chuyện ly kỳ như thế của năng lực siêu phàm của cơ thể. Nó cũng là một dạng đặc biệt của hình thức “gọi hồn”, “nhập hồn” bằng năng lực tri giác, ngoại cảm. Rồi họ cũng như tất cả những thánh nhân, thiên tài, nhà tu hành, thiền sư, linh mục, nghệ sĩ xiếc, nhà ngoại cảm, thầy cúng, thầy bói, thầy mo, kể cả những người tích cực rao giảng về “kiếp luân hồi” đều tuân theo quy luật tự nhiên “sinh - lão - bệnh - tử”. Mọi sự sẽ chấm dứt, khi con người về với cõi vĩnh hằng, thì hẳn “thuyết luân hồi” sẽ là sự lý thú của hiện tượng kỳ lạ gọi là “lộn kiếp” mà thôi.

Thế nên, con người sinh ra, sống ở trên đời, thọ lắm là hơn một thế kỷ, trung bình từ năm, sáu chục năm, bệnh tật hiểm nghèo, tai hoạ thì cuộc đời ngắn lắm chỉ được mấy năm. Vậy thì nên sống thế nào cho hay, cho tốt, rồi cuối cùng cũng trở về với cát bụi, người đưa an táng vào lòng đất, người chìm giữa biển khơi, bay vào không gian vũ trụ, hoặc ngày nay cho vào lò hoả táng, điện táng, thế là hết. Chứ mấy ai có được sự cấu tạo thể chất đặc biệt để có thể thoát “linh hồn” tồn tại, chờ dịp “kỳ gở” tiếp vào đâu đó thành “kiếp luân hồi”, để lại “tái sinh”?

Kiếp luân hồi, quy luật sinh tử, giải thoát về cõi Niết Bàn, được hình tượng hoá đưa vào các triết thuyết nhằm giáo dục, thức tỉnh con người tự mình sám hối, rèn dũa cho cuộc đời thêm nhân đức, sống tốt đẹp hơn và thấm nhuần với quan niệm thật nhân văn “giá treo giá trả” mà thôi.

Đi về cõi trước

Con người với những giấc mơ, chiêm bao, ảo giác, nhớ về tiền kiếp xa xăm từng đã có trong thực tế. Nhưng còn một hiện tượng vô cùng kỳ lạ nữa là con người “chứng kiến” được cả những hình ảnh của quá khứ xưa, có khi cách đó hàng chục năm, thậm chí hàng trăm năm mà trên thực tế không còn nữa.

Mọi thoát nghe như là chuyện hoang đường, nhưng lại là sự thật. Vì thế, hãy cho rằng: Mọi chuyện trên đời đều có thể xảy ra.

Tác giả Linh Chi trong bài “Những người đi lạc vào quá khứ hay chỉ là ảo ảnh”, trên báo “Pháp luật và cuộc sống” đã cho biết về những câu chuyện lạ lùng có thật của những người bỗng đi lạc về thời tiền sử:

“Mùa hè năm 1901, có hai người phụ nữ thuộc giới trí thức tên là Anne Moberly, hiệu trưởng trường College St Hugh thuộc đại học Oxford và Eleanor Jordan là nhà nghiên cứu sử và giảng viên về ngôn ngữ Pháp, đến tham quan nước Pháp. Họ rất say mê ngôi biệt điện Versailles nguy nga vĩ đại nổi danh thế giới của các triều đại vua chúa vàng son nước Pháp, được xây dựng bởi vua Louis thứ XIII và sau đó được các vua Louis kế tiếp phát triển.

Hai nhà nghiên cứu đi xe ô tô và khi đến bến xuống xe, họ lạc vào một hướng khác. Trên đường đi họ đã nhìn thấy hình ảnh rất kỳ lạ về cảnh sắc thiên nhiên, sinh hoạt, trang phục của con người cụ thể. Trong tâm trạng hoang mang, đến chiều khi trở về, những gì họ đã thấy như nhà cửa, cây cầu, người đi lại đều tan biến mất. Điều khó hiểu là có hình ảnh cả hai cùng nhìn thấy, nhưng cũng có một số hình ảnh chỉ người này nhìn thấy mà người kia lại không nhìn thấy.

Vốn là người thích mạo hiểm, tìm tòi, nghiên cứu, hai người lại quyết định thử lại lần nữa, nhưng tất cả đều không còn thấy gì nữa. Họ quyết định đến thư viện lớn nhất chuyên về lịch sử ở Paris, tra cứu tài liệu lưu trữ thì những hình ảnh hai nhà du lịch nhìn thấy đều là hiện thực chỉ có ở thời đại cách thời họ sống đến gần 200 năm. Đọc kỹ tài liệu cho thấy, nơi mà hai người đến thăm là khu nghỉ mát nổi tiếng Petit Trianon chính là nơi nghỉ hè của Hoàng Hậu Marie Antoinette. Người phụ nữ ngồi bên giá vẽ mà bà Anne Moberly nhìn thấy chính là hoàng hậu Marie Antoinette.

“Năm 1964, nhà hoạt động văn học nghệ thuật nổi tiếng Hoa Kỳ tên là Robert Cory đã lái xe trên đường đến Los Angeles. Hôm đó trời quang mây tạnh, bỗng nhiên một trận bão tuyết nổi lên khi ông đang trên dốc núi. Sau đó ông theo biển chỉ đường xuống núi và chứng kiến những đồ vật và hoạt động của hình ảnh con người lờ lờ, lạng lã. Cho đến sáng hôm sau lại chứng kiến một khách sạn, trong đó phần lớn là người già xa lạ, họ còn nói với ông: “Ông đừng sợ! Chẳng có gì phải sợ cả”.

Theo tài liệu lưu trữ tại thư viện lớn ở đây cho biết, xưa kia nơi đây là vùng thưa dân, nhưng có ngôi nhà Bưu Điện Quốc gia lớn tên là US Post Office National, Indiana. Đó là những năm 1850, 1851... Rồi 80 năm sau đó, nghĩa là vào năm 1930 thì nơi đây biến thành bệnh viện lớn dành cho các cựu chiến binh. Như vậy, ông Cory đã tình cờ đi ngược dòng thời gian và vào quá khứ cách thời đại ông đến hơn cả trăm năm”.

“Hai nhà leo núi là Donald Watt và George Bruce, trong chuyến leo núi tháng 5 năm 1987 đều nhìn thấy rõ có một ngôi nhà hai tầng xây bằng đá hoa cương, bề thế, đầy tiện nghi nằm bên bờ hồ Mullardoch gần Cannich xứ Scotland rất nên thơ. Trước đó, hai người đã nghiên cứu qua bản đồ chi tiết của vùng họ đến và không có dấu vết gì ghi chú về căn nhà này. Sự kiện sau đó làm họ ngạc nhiên là sau một hồi leo núi, khi trở lại không thấy ngôi nhà đâu nữa. Sau đó tìm hiểu các tài liệu về vùng này thì khoảng những năm 1950, ở đây có một số nhà cửa được dựng lên, trong đó có cơ sở của nhà nước. Rồi một trận lụt đã làm ngôi nhà bị chôn vùi xuống đáy hồ. Như vậy, hai nhà leo núi đã nhìn thấy hình ảnh thật của quá khứ trước đó khoảng 30 năm”.

Tài liệu trong cuốn Mystic Place của nhà xuất bản Time Life Book (1991) cho biết:

“Một buổi trưa tháng 8 năm 1936, Stephen Jenkins, 60 tuổi, là nhà nghiên cứu địa chất thường tới vùng Loe Bar, một địa điểm thuộc bờ biển Corish. Trong khi Jenkins đang chăm chú theo dõi các vùng đất thì bỗng nhiên ông vô cùng ngạc nhiên khi thấy trước mắt mình một đạo quân thuộc thời Trung Cổ xuất hiện. Quân phục chứng tỏ họ đang trải qua những cuộc chạm trán trận mạc.

Vừa lạ lùng, vừa kinh ngạc, Jenkins, với tính tò mò, gan dạ và thích mạo hiểm đã không ngần ngại tiến về phía đoàn quân. Nhưng hành động đó đã làm toàn thể đoàn quân thời Trung Cổ biến mất.

Thế rồi 38 năm sau, Jenkins đưa vợ trở lại nơi ông đã từng chứng kiến đạo quân thời Trung Cổ xuất hiện. Tại địa điểm cũ, hai vợ chồng ông được nhìn thấy đoàn quân rõ ràng hơn và bà vợ của Jenkins hoảng sợ cứ níu lấy tay chồng mà tưởng như trong mơ.

Nhiều giả thuyết đã được nêu ra để giải thích cho hiện tượng này. Ngay chính Stephen Jenhins cho rằng có thể đạo quân ma này thường xuất hiện ngay nơi vùng Comish và người may mắn thấy được là do một năng lực tinh thần nào đó phát nguồn từ một giao điểm (node)? Loe Bar vẫn còn đó nhưng nơi mà năm 1936 và năm 1974 Jenkins đã đứng sẽ không nhất thiết luôn luôn đều thấy được hiện tượng xuất hiện đoàn quân thời Trung Cổ, vì còn thuộc vào môi trường, khí hậu, tâm nhìn và nhất là tùy từng người đứng ở địa điểm ấy.”

Trong dân gian người Việt cũng từng có người kể rằng bản thân nhìn thấy cảnh vật, người xưa, có khi là những gì đã thân quen, đã biết, nhưng cũng có cái chưa hề biết đến bao giờ.

Sự khác biệt với các hiện tượng khác là trong trường hợp này, người nhìn thấy hình ảnh ảo như thật trong trạng thái hoàn toàn thức tỉnh ở ban ngày có ánh sáng, và kể cả trong ban đêm huyền ảo. Nó có thể xảy ra ở một người, hoặc một số người cùng lúc nhìn thấy và có thể tái hiện trở lại nhiều lần nhìn thấy.

Câu hỏi đặt ra là không phải bất cứ lúc nào và tất cả mọi người đều nhìn thấy, trong khi đó có người nhìn thấy, có người không. Hoặc người này nhìn thấy hình ảnh này lại không nhìn thấy hình ảnh khác trong cùng một lúc ở cùng một nơi, và trái lại, người kia cũng không nhìn thấy hình ảnh mà người này nhìn thấy ở chỗ đó.

Nhiều vấn đề nữa đặt ra là tại sao trong quãng thời gian khá dài hàng chục năm, có khi hàng trăm năm tất phải có nhiều sự kiện xảy ra tại nơi đó, nhưng người ta lại chỉ nhìn thấy một vài hiện tượng nào đó mà thôi. Tại sao chỉ nhìn thấy đoạn đường, cây cầu, hoàng hậu ngồi vẽ, hoặc chỉ thấy đạo quân thời Trung Cổ mà không thấy biết bao chuyện khác nữa qua nhiều năm diễn ra tại nơi ấy? Và tất cả những hình ảnh nhìn thấy, nếu cho là có thật thì chỉ là hình ảnh gây ra tò mò, khó hiểu, có khi sợ hãi trong tâm linh, tư tưởng thế thôi chứ không hề có tác động gì làm tốt hay làm hại cho con người trên thực tế.

Nếu là hình ảnh cách đó hàng trăm năm thì không thể là hiện tượng giác mơ, chiêm bao, ảo giác, mộng du mà não bộ tái hiện ở con người đang sống, vì họ sinh ra sau đó rất lâu, không hề biết gì về trước đó và cũng chưa bao giờ họ đọc sách báo tìm hiểu về những sự kiện ấy. Còn nếu là người xưa lộn kiếp luân hồi thì không thể chỉ biết một vài “kỷ niệm kiếp trước” vào lúc đó đã biết, cũng không tái hiện chỉ bằng một số ít hình ảnh và ở một vài nơi như vậy. Trong khi còn trẻ và trước đó họ lại chẳng nhìn thấy những hiện tượng gì cho là “kiếp trước” mà chỉ bất ngờ khi thấy những hình ảnh kỳ lạ mà thôi? Nếu là năng lực ngoại cảm thì tự nhiên bất thần một người đó nhìn thấy, chứ không thể hai hoặc ba người bình thường đi với nhau cùng thấy hình ảnh lạ lùng diễn ra trước mắt họ? Nếu có một khả năng siêu phàm về năng lực đặc biệt hay ảo giác, thấu thị mà chỉ ở người nào đó nhìn được ảo ảnh mà thôi. Tất cả diễn ra kỳ lạ, đôi khi làm cho người ta ngộ nhận là những thánh thần, ma quái sinh ra mê tín dị đoan.

Vậy nó là cái gì mà trở thành những điều khó hiểu, làm nên bức màn huyền bí đối với con người? Phải chăng có thể do ảo giác, hay suy tưởng, tái tạo từ trong trí nhớ, kể cả dựng đặt của não bộ của con người? Đó còn là những dấu hỏi lớn dành cho khoa học. Còn nếu có xảy ra với ai, chỉ có thể coi đó là hiện tượng tự nhiên kì lạ mà thôi.

Chết lâm sàng

Lịch sử y khoa thế giới từng chứng kiến những trường hợp đặc biệt, hiếm thấy là người “đã chết” mà tự nhiên tỉnh lại. Người “chết” sau ít giờ hoặc ít ngày mà tỉnh lại từng đã xảy ra. Nhưng có người “đã chết” rất lâu hàng tháng, hàng năm, thậm chí nhiều năm đến hàng chục năm mà tỉnh lại là điều kỳ lạ. Y học ngày nay gọi những “cái chết” đó là “hôn mê sâu”, “chết lâm sàng”, tức là người chưa chết thật mà trong trạng thái hôn mê kéo dài.

Trong bài viết “Những ca hôn mê bí ẩn”, đăng tải trên báo “Sức khỏe và Đời sống”, lấy tư liệu từ Paris Match, tác giả Duy Anh cho biết:

“Tình dậy sau 16 năm hôn mê liệt giường liệt chiếu - Kỳ tích ấy đã giúp bà Patti White Bull, người Mỹ, có tên trong lịch sử y khoa thế giới với kỷ lục người tỉnh lại sau thời gian hôn mê dài nhất.

16 năm trước, trong lần sinh đứa con thứ 4, Patti gặp một tai họa hy hữu: Một cục máu đông xâm nhập vào phổi và cản trở quá trình hô hấp. Tim của bà đã ngưng một lúc, nhưng não do thiếu oxy đã chịu những tổn thất không thể bù đắp được. Sau ba tuần hôn mê sâu, Patti rơi vào trạng thái bán thực vật và các bác sĩ tiên lượng đây là tình trạng hôn mê vĩnh viễn. Patti không còn bất cứ cảm giác nào, nhưng đôi mắt thì vẫn mở to, vô hồn.

Cho đến sáng ngày Giáng sinh năm 1989, như mọi ngày, y tá Dona Juarez vào phòng 14, tại Viện điều dưỡng Las Palomas để xoa bóp cho Patti. Sau khi xoa bóp chân tay cho Patti, ra cửa Dona chợt nhớ chưa đắp chăn cho Patti. Dona quay trở lại giường của Patti, vừa kéo chăn lên thì cô nghe tiếng người nói: “Không, đừng làm thế”. Trong phòng không có ai, Dona giật mình hoảng sợ chạy ra cửa phòng thì lại nghe thấy câu nói đó lần thứ hai. Bình tĩnh lại, Dona mới xác định đó chính là tiếng nói của Patti, sau 16 năm hôn mê, đã nói được.

Tất cả các bác sĩ, trong đó có Elliot Marcus - nhà thần kinh học của bệnh viện và cũng là giảng viên đại học New Mexico đã không thể tin được, ông cho rằng đây không phải là chuyện hiếm hoi mà là chuyện không thể. Từ trước đến giờ, trong tài liệu y văn thế giới chỉ mới thấy ghi rằng có một người đàn ông đã tỉnh sau 2,5 năm hôn mê. Nhưng đây những 16 năm! Không chỉ thế, Patti còn nói ngay được và sau đó xin một tờ giấy và một cây bút chì để viết “I love you” khi mẹ bà tắt tá chạy đến. Thấy chồng và các con, Patti nói ngay “Chào cả nhà!” và bắt đầu trò chuyện, dù đã 16 năm không hề nói gì. Chỉ một tuần sau Patti đi lại được, tự trang điểm và ăn uống bình thường. Bà còn nhờ mẹ đưa lên núi cao để “hít thở không khí trong lành”. Sau đó, các bác sĩ vẫn thường kiểm tra sức khỏe của Patti và thấy bà khỏe mạnh bình thường, trí nhớ phục hồi rất tốt.

Đây là trường hợp hết sức đặc biệt về người hôn mê sâu sau nhiều năm mà tỉnh lại, bởi lịch sử y học trước đó mới chỉ công nhận hai trường hợp hôn mê sâu. Thứ nhất là bà Elaine Esposito, bắt đầu hôn mê vào ngày 3-2-1934 tại Bệnh viện Chicago, Illinois, Mỹ. Giấc hôn mê kéo dài 37 năm và 111 ngày. Sau đó, bà qua đời chứ không hề tỉnh lại. Thứ hai nổi tiếng hơn do bệnh nhân có tỉnh lại. Đó là ông Hans Waltraud, bị ngã từ trên cao vào ngày 13-2-1987. Đúng 6 năm sau, ông đột nhiên tỉnh dậy và trở thành bất ngờ của người Áo. Lúc đó người ta cho đây là trường hợp độc nhất vô nhị.

Các nhà khoa học đã đưa ra nhiều giả thuyết về những hiện tượng này. Giáo sư thần kinh học Perter Schboyle của Đại học Liverpool, nước Anh, đưa ra giả thuyết là bộ não của Waltraud đã “tạm đình chỉ hoạt động” trong 6 năm và sau đó “bùng nổ” trở lại. Ông cho rằng, rất có thể các tế bào thần kinh của nạn nhân không sản sinh hay phân chia gì trong suốt 6 năm. Nhưng trước ngày lịch sử tỉnh lại khoảng 2 tuần, não tự động nạp oxy để chuẩn bị cho sự trở lại sắp tới. Nhưng giới y học lúc đó không công nhận, cho là “phản khoa học”.

Năm 1995, cuộc tranh luận của hai tờ báo uy tín về khoa học ở châu Âu là Science et Vie và La Recherche đề cập đến chuyện xoa bóp cơ thể của các y tá cho bệnh nhân. Tất cả các bệnh nhân liệt giường lâu ngày cần được xoa bóp từ chi để tránh teo cơ. Có thể tác động này làm máu lưu thông tốt hơn và oxy đã được truyền lên não? Nhưng lý thuyết này cũng không thuyết phục được toàn bộ giới y học bấy giờ. Nhiều nhà thần kinh học cho rằng, chuyện oxy có lên não hay không chẳng liên quan gì đến bệnh nhân tỉnh lại cả.

Điều mà các bác sĩ lưu ý là năm 1994, khi chụp cắt lớp bộ não của Waltraud, họ đã phát hiện ra một vết xám to bằng đầu ngón tay cái. Sau đó vết xám dần dần thu nhỏ lại và biến mất sau 7 tháng tính từ ngày Waltraud nhóm dậy. Đến trường hợp của Patti, người ta cũng phát hiện ra một vết xám trên não tương tự, chỉ có điều, vết xám đó biến mất muộn hơn, sau 13 tháng. Chính vì vậy mà giờ đây, khi nghiên cứu lại những ca hôn mê đầy bí ẩn trong lịch sử, các nhà khoa học Mỹ đang đi sâu tìm hiểu mối liên hệ giữa vết xám này với sự hồi tỉnh của bệnh nhân sau chết lâm sàng.”

Trên thực tế đã có nhiều trường hợp người chết sau ít giờ tỉnh lại. Có người cho vào quan tài sau đó sống lại. Cũng đã có trường hợp người chết đưa đi chôn, sau này đào mộ, thấy có hiện tượng đi hải trong quan tài không đúng như vị trí khi chôn. Và người ta cho rằng có thể khi bị chôn là lúc người đó chưa chết thật mà chỉ là chết lâm sàng. Nên khi tỉnh lại quấy đạp mà làm đổi thay tư thế nằm trong quan tài. Vì vậy mới xảy ra chuyện “chết mà chưa chết”, như thương vong trong tai nạn, chiến tranh gấp gáp bị chôn vùi rất thương tâm.

Cũng vì thế mà xưa kia, khi có người chết là người ta có tục “gọi hồn”, hay chờ đợi con cháu đầy đủ mà có thời gian để người chết có thể tỉnh lại. Ngày nay, với thiết bị y tế hiện đại, có thể kiểm tra tim phổi, mạch nhiệt, cơ thể con người khi chết. Tuy nhiên, cũng vẫn có xác xuất hy hữu xảy ra, người chết cho vào nhà xác, phòng lạnh ở bệnh viện mà vẫn còn sống lại! Cũng đã có chuyện không biết thật hay chỉ là bịp bợm của “thầy phù thủy”, “nhà ngoại cảm” mà “hồn người âm” nói chuyện kinh hoàng, rằng khi xưa mình chưa chết mà bị đem chôn!

“Chết lâm sàng” cũng là hiện tượng đặc biệt về con người. Có thể não bộ khi bị hôn mê vì lý do nào đó, vẫn chưa hoàn toàn chết hẳn để trở thành “chết thật” mà nó chỉ “tôn thương tạm thời” phản chỉ huy những hành vi biểu hiện sự sống, làm cho người bệnh tê liệt mọi cảm xúc. Đến lúc nào đó, sự “tôn thương tạm thời” được phục hồi do nhiều tác động, thuốc men, xoa bóp, ăn uống... làm cho sự sống lại được hồi sinh chẳng? Đó có thể cũng là cấu tạo thể chất và não bộ rất đặc biệt của bản thân người bệnh mà nếu trong trường hợp người khác sẽ không thể diễn ra sự thần kỳ như vậy. Nó cũng như thể chất và ý chí, có người sức chịu đựng ghê gớm không hề sợ đau đớn và cũng không thấy đau đớn, kêu la như người khác khi cùng trong điều kiện bị thương hoặc tiêm thuốc như nhau.

Các thiền sư đắc đạo có thể ngồi thiền “viên tịch” trong nhiều ngày rồi trở lại tiếp tục cuộc sống tu hành. Những kỳ nhân Yoga, Ấn Độ có thể vận công “thoát xác” đem chôn sống trong nhiều ngày mà khi đào lên lại trở về sự sống bình thường, làm nên sự kỳ vĩ về năng lực siêu phàm tiềm ẩn ở con người. Điều mà chúng ta khó hiểu là tại sao trong thời gian chết lâm sàng, có khi rất lâu, cơ thể không được ăn uống cung cấp dinh dưỡng mà sự sống vẫn tồn tại trong con người để rồi sống lại, mặc dù có thể lý giải do không hoạt động thì không tiêu hao năng lượng?

Vì thế mới tạo nên sự thần kỳ ở năng lực đặc biệt của cơ thể mà người khác không có để trải qua được “cuộc chết lâm sàng”. Cũng bởi năng lực đặc biệt khác nhau, nên có người lâm vào cảnh lâm sàng lâu hay chóng, phục hồi nhanh hay chậm, hoặc không phục hồi được mà tỉnh dậy rồi lại chết hẳn vĩnh viễn luôn.

Những cái “chết lâm sàng” đã từng là cái cớ để các thầy cúng khoa trương bí ẩn, bấm tính xung khắc âm dương, ngũ hành, càn khôn, bát quái vào ngày giờ, sao, tuổi của bản mệnh đương sự. Nó trở nên hoang mang, huyền bí khi xác xuất tự nhiên đúng và cũng dễ giải thoát khi chẳng ứng nghiệm gì.

“Chết lâm sàng” không phải là hiện tượng phổ biến, nhưng thực sự là vấn đề khoa học mà các nhà nghiên cứu cần làm sáng tỏ. Và như thế sẽ có giải pháp đối xử hợp lý nhất, để hiện tượng này không còn là kỳ bí về khoa học nghiên cứu sự sống và cái chết của con người.

Hồn lìa khỏi xác

“Hồn lìa khỏi xác” là hiện tượng cận tử, tức là giây phút “hấp hối” cuối cùng, ranh giới của sự sống tiến đến cái chết của con người. Đây là lúc “linh hồn” của sự sống thoát ra, để chỉ còn là xác chết vô hồn, giá lạnh.

Người xưa thường cho rằng khi đến lúc nhắm mắt, xuôi tay, người ta nấc lên, thở hắt ra, mắt mở thì “linh hồn” bay ra khỏi xác. Có thể trong đêm tối thấy một luồng sáng vụt ra từ đôi mắt của hiện tượng “tinh lạc bay lên”, chỉ còn lại xác chết mà thôi. Tức là dương khí âm áp đã thoát ra, còn phần âm cơ thể lạnh cứng nằm lại, sự sống hoàn toàn chấm hết! Người ta vuốt cho mắt nhắm lại để người “ra đi” thanh thản vào cõi vĩnh hằng.

Nhưng trong mỗi con người có khi lại không giản đơn như vậy. Mà do thể chất đặc biệt của cơ thể mà hiện tượng “cận tử” cũng diễn ra vô cùng kỳ diệu, lạ lùng.

Điều gì xảy ra khi con người lìa đời, hay xung quanh hiện tượng “cận tử”, “thoát xác” có gì đặc biệt? Đó là vấn đề khoa học quan tâm khám phá những điều dị thường mà không phải lúc nào chúng ta cũng cảm nhận được. Đặc biệt là những người đã trải nghiệm qua “chết lâm sàng”, khi tỉnh lại kể về điều mà họ biết được khi vừa “chết”.

Tác giả Đoàn Văn Thông mô tả trong “Bí ẩn tiền kiếp hậu kiếp”:

“Văn hào nổi tiếng Ernest Hemingway từng kể lại trong một lần bị thương nặng đến thập tử nhất sinh tại chiến trường trong trận chiến thế giới thứ hai. Ông thấy rõ ràng chính ông đã thoát ra khỏi cơ thể của ông giống như hình ảnh của việc lôi cái khăn tay ra khỏi túi áo, rồi sau đó trở lại nhập vào thân xác của chính mình lúc hồi tỉnh... Sự kiện đó là nguyên nhân thúc đẩy nhà văn viết cuốn “Giã từ vũ khí” đầy hấp dẫn.

Cô y tá Linda ở Floria kể rằng chính mắt cô thấy rõ một khối mờ đục có dạng như sương khói thoát ra khỏi cơ thể một người bệnh đứng lúc người ấy tắt thở.

Bác sĩ Josef, một hôm đang ở bệnh viện, ông vào phòng của một nữ bệnh nhân già, thấy bà cứ nhìn chăm chăm vào ông và nói: “Bác sĩ có biết rằng tôi có thể rời khỏi thân xác tôi không? Ngay tại đây, bây giờ, bác sĩ đến phòng 12, sẽ thấy một người đàn bà đang viết thư cho con...” Rồi bà mô tả hình dạng người đàn bà đó và phần đầu của bức thư. Bác sĩ vội đến ngay phòng số 12 ở khá xa và nhìn thấy người đàn bà đang ngồi viết thư thật. Ông liền quay trở lại phòng người nữ bệnh nhân già thì bà đã chết. Bác sĩ cho rằng linh hồn của bà đã rời tới được phòng 12, như vậy nó có khả năng đi xuyên tường, qua cây cối và có thể xuyên qua người khác.

Một trường hợp khác, Jacky C.Bayne, quân nhân Mỹ kể lại rất rõ, trong khi ở chiến trường Việt Nam, tại trận chiến Chu Lai, bị thương nặng, lúc ngất xỉu, đã thấy mình thoát ra khỏi thể xác và nằm trên bàn mổ. Tuy nhiên một số nhà khoa học không tin mà cho là ảo giác.

Nhà phân tâm học Hippolyte Braduc đã tận mắt trông thấy một khối hơi thoát ra khỏi cơ thể vợ ông khi bà trút hơi thở cuối cùng và ông đã chụp được bức ảnh lạ lùng này.

Theo tổng kết của R.Crookall, nhà tâm lý học và là nhà nghiên cứu khoa học thì linh hồn thể hiện dưới nhiều hình dáng, màu sắc. Theo Muldoon thì mờ sáng như sương khói, đôi khi như dây hơi nước hoặc vầng mây nhỏ màu trắng không hoàn toàn trong suốt. Hình ảnh này chỉ hiện rõ khoảng một vài phút rồi tan biến.

Chính ông Edgar Cayce, người có khả năng xuất hồn để chữa bệnh nổi tiếng ở Hoa Kỳ cũng thường mô tả linh hồn giống như lớp sương hay khối mờ. Maurice và Irene Elliot cũng đã thấy phản thoát ra từ thể xác người chết có màu trắng như lớp sương mù. E.W. Oaten thì cho là “Giống như hơi nước bốc lên.”

Một số nhân chứng mà phần lớn là bác sĩ và y tá cho biết phần sương khói ấy sau khi thoát ra khỏi cơ thể vẫn còn ở cách cơ thể một khoảng mà không rời hẳn. Điều rất lạ là sự xuất hiện của một dải sáng mờ giống như dải lụa nối liền người chết với phần mờ đục như khói sương của cái mà ta thường gọi là “linh hồn”. Nhiều nhân chứng đáng tin cậy còn mô tả, đó là sự xuất hiện của một dải màu sáng trắng xuất phát từ phía sau đầu, tiểu não hay vùng chẩm của người chết nối liền với phần mờ đục hay gọi là linh hồn thoát ra khỏi thể xác người chết. Họ đều chứng kiến rõ ràng một khối hơi thoát ra từ cơ thể người vừa tắt thở và trước đó khối hơi còn nối kết với thân xác bằng một dải màu sáng đục rung động. Khi sợi dây này rung động mạnh và đứt lìa thì chính là lúc người chấm dứt sự sống, có nghĩa là “hồn lìa khỏi xác”, không còn liên hệ gì với thân xác nữa.

Các nhà khoa học cũng đã cố gắng tìm cách để cụ thể hoá hình ảnh rõ ràng và sợi dây bạc

bằng những thực nghiệm chứ không chỉ ở lời kể như cố ghi lại hình ảnh về những gì có được lúc con người trút hơi thở cuối cùng. Giáo sư, bác sĩ nổi tiếng thế giới, Schrenck Notzing, trong cuốn “Phenomena of Materialisation” (1928 - Kegan Paul), cho rằng qua những ảnh chụp về những gì liên hệ đến khối hơi hay sợi dây bạc, tuy không rõ nét nhưng dù sao cũng là những hình ảnh đáng lưu tâm. Có thể hình ảnh siêu vật thể ấy còn che dấu bên trong nhiều bí ẩn hơn.”

Báo “An ninh thế giới” đăng tải tổng hợp của Thiên Minh về “Điều gì xảy ra sau khi chúng ta lìa đời” như sau:

“Nhà liệu pháp người Mỹ, Mary Jo Rapini đã theo dõi vài trường hợp chết lâm sàng hay cận kề cái chết, khi sống lại kể về những gì họ trải qua khi “chết”. Năm 2003, bà bị chứng phình mạch máu não nghiêm trọng. Bà nhớ mình thấy một quang sáng màu hồng nhạt lúc “chết”. Khi “sống lại” bà viết một cuốn sách “Chết để sống lại”. Trong sách, bà mô tả: “Quang sáng bất ngờ phủ lên người và tôi ở trong đó. Sau đó tôi bước vào một căn phòng xinh đẹp. Không giống như giấc mơ, nó rất rõ ràng. Các nhà khoa học nói đó là giấc mơ, nhưng không phải vậy.”

Phóng viên báo chí Bob Woodruff cũng từng trải nghiệm tương tự sau khi bị thương trầm trọng ở Iraq trong năm 2006 do chiếc xe chở ông bị trúng bom ven đường. Woodruff nhớ rõ đã “nhìn thấy” chính thân thể mình trôi bồng bềnh trong một vùng sáng chói lòa.

Chiếc ô tô chở linh mục Don Piper, ở thành phố Pasadena, bang California, Mỹ, đâm sầm vào chiếc xe tải 18 bánh vào năm 1989. Bác sĩ thông báo Piper thật sự đã chết. Bởi vì mạch của Piper không còn đập, nhưng 90 phút sau thì Piper “sống lại”. Ông ngỡ ngàng giữa những người qua đường đang dừng lại cầu nguyện cho ông tại hiện trường tai nạn. Piper kể lại: “Tay lái ô tô đâm thẳng vào ngực, rồi mui xe sập xuống đầu nặng đến mức không ai có thể sống sót nổi trong tai nạn như thế. Piper hồi tưởng, lúc ấy ông nghe tiếng nhạc réo rắt, hay không tả nổi và ngửi được mùi hương chưa bao giờ cảm nhận được trước đó. Ông nội của Piper đã qua đời cùng với vài người đã chết khác đứng đón chào Piper. Sau khi sống lại, qua hàng chục ca phẫu thuật cố định xương, khi bình phục Piper đã viết cuốn sách “90 phút trên Thiên đường: Câu chuyện thật về Cái chết và Sự sống”.

Trong bài “Phát hiện nguyên nhân hiện tượng cận tử”, tác giả Minh Ngọc tổng hợp theo Daily mail, trên báo “Sức khỏe và Đời sống” cho biết:

“Ca sĩ Pam Reynolds, trải qua tình trạng cận chết trong một lần phẫu thuật não vào năm 1991. Các bác sĩ phải hút hết máu trong vùng não phẫu thuật để tiến hành xử lý mạch máu bị phình ra. Trong lúc bác sĩ phẫu thuật cho Reynolds, cô đã rơi vào tình trạng cận chết và cảm nhận thấy những hình ảnh bản thân đang bước dần đến ranh giới giữa sự sống và cái chết. Khi tỉnh lại, cô kể rằng, thấy mình thoát ra khỏi thể xác đang nằm trên bàn mổ và lơ lửng trong không trung. Nhìn xuống dưới, Reynolds thấy thể xác cô đang được các bác sĩ tiến hành phẫu thuật. 20 người đang đứng quanh bàn mổ và cô kể lại từng chi tiết các vật dụng y tế mà từng bác sĩ đã cầm trên tay để tiến hành ca mổ cho cô, cũng như việc các bác sĩ đã tiến hành hạ nhiệt độ cơ thể và hút máu ra khỏi não của cô như thế nào... Trong suốt thời gian diễn ra hiện tượng cận chết, theo lời kể của Reynolds, thì cô đã gặp và nói chuyện được với người mẹ và người cậu đã mất của mình. Họ đã yêu cầu cô trở về phòng mổ và sau đó, ca mổ kết thúc.

Kiểm tra lại cuốn băng quay ghi lại các cảnh trong phòng mổ, các nhà khoa học rất ngạc nhiên thấy mọi việc diễn ra đúng như mô tả của Reynolds, mặc dù trong lúc đó, mọi người đều khẳng định hai mắt cô nhắm nghiền và đã ở trong tình trạng gây mê để tiến hành phẫu thuật.”

Nghiên cứu của các nhà khoa học Slovenia về những trường hợp “cận chết”, phát hiện thấy rằng so với trước khi hiện tượng này xảy ra, nồng độ CO₂ tập trung trong hơi thở của họ cao hơn nhiều so với khi bình thường. Tiến sĩ Klemenc Ketis, người đứng đầu nhóm nghiên cứu cho biết: Nồng độ CO₂ cao chính là nguyên nhân gây mất cân bằng các thành phần hoá chất trong não. Tình trạng này đã kích thích những hình ảnh, cảm giác bất thường ở người bệnh, chẳng hạn như tạo nên cảm giác bồng bềnh như đang thoát khỏi thể xác, cảm giác bị lạc vào một đường hầm

tối... Song đó chỉ là những ảo giác do tình trạng não bị ảnh hưởng do nồng độ CO₂ cao.

Khi cái chết thông thường diễn ra, ở người bệnh sẽ xuất hiện các dấu hiệu ngừng thở, một vài phút sau, nhịp tim đập chậm lại và ngừng hẳn. Tuy nhiên, nếu quá trình này diễn ra theo trình tự nhịp tim ngừng đập trước do mạch ngừng hoạt động, hơi thở ngừng trong một vài giây, thì thời điểm diễn ra tình trạng chết lâm sàng bắt đầu xuất hiện. Trong tình trạng này, nhận thức thông thường của người bệnh có thể bị mất trong vài giây diễn ra cái chết lâm sàng, song não bộ không hề tổn thương trong suốt thời gian diễn ra tình trạng này.”

Theo tổng hợp của Lê Thu Giang trong bài “Sự thật về hiện tượng thoát xác” trên báo “Sức khỏe và Đời sống” nói về các cuộc thí nghiệm của các nhà khoa học Thụy Điển và Thụy Sĩ, hai nhà nghiên cứu Nhật Bản và nhà khoa học Mỹ, bằng các phương pháp khác nhau, thì những người được tham gia làm thí nghiệm đều nói rằng: “Họ đã nếm trải một cảm giác lạ lùng dường như họ ở bên ngoài thể xác của mình và nhìn thể xác đó từ phía ngoài. Họ đã “di dời” ra bên ngoài ranh giới thể xác thực tế của mình.”

Trong tài liệu tiến sĩ Đặng Tuyết Minh đưa ra trên báo “An ninh thế giới” với tựa đề “Ba phút để hồn lìa khỏi xác” có nêu lên một số thí nghiệm của các nhà khoa học về vấn đề cận tử:

“Hai nhà bác học Anton Coenen và Tineke Van Rijn ở Trường Đại học tổng hợp Nijmegen, Hà Lan, đã tiến hành thí nghiệm bằng cách chặt đầu những con chuột trong phòng thí nghiệm. Họ đã ghi được điện não đồ của chúng sau khi “hành hình”, tình cờ phát hiện ra trong những cái đầu đã lìa khỏi xác cảm giác đau không hơn 4 giây và đột khởi não diễn ra được vài phút.

Trước đó hai năm, các nhà khoa học ở khoa Y, Trường Đại học George Washington, Mỹ tiến hành đã ghi nhận được những hiện tượng điện từ sôi động ở trong não của những người vừa trút hơi thở cuối cùng. Và người ta giả thuyết: Các điện não đồ đã ghi lại không phải là cái gì khác ngoài quá trình linh hồn lìa bỏ thân xác con người.

Năm 2009, các nhà khoa học Mỹ đã ghi lại điện não đồ của 7 bệnh nhân hấp hối rồi qua đời vì bệnh ung thư hoặc vì hệ lụy của những cơn suy tim. Sau khi trút hơi thở cuối cùng thì não của tất cả những người này dường như lại trở dậy trước khi lịm tắt. Đó là những xung lực điện từ rất mạnh mà khi còn sống không hề có ở họ. Các nhà khoa học lại đưa ra giả thuyết rằng: Sự trở dậy lạ kỳ như thế trong não người đã chết liên quan tới những ảo ảnh dị thường mà người tỉnh dậy sau ca chết lâm sàng vẫn thường hay kể.

Tuy nhiên, cũng còn một giả thuyết khác ít nhiều mang tính khoa học: Quá trình hồn lìa khỏi xác có vẻ giống như sự phóng điện của tụ điện. Và trong những khoảnh khắc đầu tiên sau khi con người trút hơi thở cuối cùng đã “xả” tới 90% lượng điện tích trong não, còn những phần còn lại “xả” dần trong khoảng thời gian từ 9 tới 40 ngày sau đó.

Trong cái đầu chuột đã bị lìa khỏi xác hiện tượng đột khởi não xuất hiện khoảng một phút sau khi chuột bị chém đầu và diễn ra trong khoảng gần 10 giây.

Ở con người não “đột khởi” khoảng 2 đến 3 phút sau khi tim ngừng đập và máu thôi lưu thông lên não. Quá trình diễn ra khoảng 3 phút. Các nhà khoa học gọi hiện tượng bất thường mà họ quan sát thấy là “Lớp sóng từ thần”.

Thế nhưng, nhìn từ góc độ duy vật thì chỉ có thể nói rằng, hiệu ứng mà các nhà khoa học đã quan sát thấy cả ở người và chuột chỉ minh chứng cho một điều duy nhất là: Có một hiện tượng nào đó gắn bó với các quá trình sinh lý học diễn ra trong những bộ não đang dần lịm chết.

Tiến sĩ Chawla nhận xét: “Có thể giải thích một cách không duy tâm về hiện tượng đột khởi của não trong những cái đầu đã lìa khỏi xác hoặc trong những cái đầu không còn được tiếp máu nữa. Tất cả những neuron được liên kết vào một mạch điện. Vì không đủ oxy nên chúng đánh mất dần khả năng tích các trữ lượng điện. Và chúng “xả” ra, tạo nên những xung động dồn dập.”

Nhà bác học Coenen cũng đồng tình với quan điểm của tiến sĩ Chawla: “Có vẻ như trong bộ não đang lịm chết quả thực xuất hiện hiện tượng “xả” neuron điện. Bởi lẽ, những neuron “sống” thì phải ở dưới một điện thế âm nhỏ nào đó, khoảng 70mili vôn. Chúng duy trì điện thế này bằng cách xuất ra những ion dương. Còn những neuron chết thì thay đổi cực rất nhanh từ âm sang dương. Có lẽ vì quá trình này nên xuất hiện “lớp sóng tử thần”.

Nói tóm lại, không có gì linh thiêng hơn các hiện tượng về điện và chỉ có thể mà thôi.

“Lớp sóng tử thần” cho thấy rõ não thực sự đã chết, chính là một dạng ranh giới giữa cõi âm và dương thế.

Tuy nhiên, theo bác sĩ cấp cứu Lance Becker, thuộc Trường Đại học Tổng hợp Pennsylvania ở Philadelphia lại hơi khác: “Có thể “đột khởi” lại chính là biểu hiện của sự cố gắng của não nhằm khôi phục lại hoạt động của tim”. Ông cho rằng, “lớp sóng tử thần” có thể là tín hiệu cho thấy các neuron chỉ mới ngừng hoạt động chứ chưa bị hỏng hoàn toàn. Và như vậy có nghĩa là sau ngưỡng cửa đó có thể có sự hồi sinh.

Tiến sĩ Chawla không loại trừ, những “đột khởi” điện trong não, những “lớp sóng tử thần” khi hấp hối có thể tạo nên những hình ảnh dị thường nhất, từ ánh sáng cuối đường hầm tới những ảo giác đa màu khác. Chúng soi rọi vào trí nhớ lâu bền như thể rọi đèn pha vào đó. Và khi ấy, trước mắt con người bỗng hiện lên những hình ảnh từ quá khứ sâu xa, hiện lên gương mặt của những người thân đã mất từ lâu. Đây chính là điều mà những người “trở về từ cõi chết” hay kể lại.

Thế nhưng, các bệnh nhân của tiến sĩ Chawla không trở về được từ thế giới bên kia. Và chúng ta không thể nghe được những câu chuyện kể của họ. Cũng chưa ai ghi lại được điện não đồ của những người đã hồi sinh sau cái chết lâm sàng. Vì thế, những giả thuyết của các nhà khoa học vẫn chưa thể có được kiểm chứng khoa học.”

Từ những hiện tượng và lý giải về “linh hồn”, các nhà làm phim đã từng sáng tạo ra những bộ phim khoa học, kinh dị, viễn tưởng, thần thoại cho hồn lìa khỏi xác, điện hình như phim “Tây Du Ký” của Trung Quốc với rất nhiều pha hoá phép thần thông cho hồn bay ra khỏi xác. Tôn Ngộ Không thoát hồn bay ra khỏi xác rồi nhập vào người khác thật ly kỳ, hấp dẫn. Thiết bị khoa học ngày nay mà quay được con người lúc chết, hồn thoát ra như vậy sẽ góp phần giúp cho lý giải nghi hoặc về tồn tại của linh hồn.



Minh họa hiện tượng hồn thoát xác
(nguồn Trang chủ Google hình ảnh - Linhhon.Jpg)

Hiện tượng “hồn lìa khỏi xác” quả là ly kỳ, đầy huyền bí và pha trộn hư vô, lo sợ. Đây là lúc con người lâm vào cảnh hoang mang, rối loạn và sợ hãi nhất. Trước phút giây từ giả cuộc đời, vĩnh viễn không bao giờ còn ở trên dương thế nữa để đi về cõi vĩnh hằng, ai mà chẳng xót xa, lưu luyến, bi thương. Có thể vì lý do nào đó mà có người còn dỗi lên niềm u uất mà kích mạnh vào tâm thức làm cho thể xác xung động lúc lìa đời. Khi ấy điện trường sinh tạo nên dấu hiệu kỳ lạ khi người ta sắp chết. Có thể do cấu tạo thể chất đặc biệt của người nào đó mà dương khí thoát ra không tan, mà

người xưa gọi là “linh hồn” lơ lửng, sau đó ám ảnh tác động vào tư tưởng, ngoại cảm, mơ mộng, ảo giác mà thành những chuyện như thể hoang đường.

Khoa học ngày nay giả thiết rằng, khi “cận tử” và “hồn lìa khỏi xác” có hiện tượng mà mắt thường không nhìn thấy là từ cơ thể xuất hiện một “vầng sáng”, “hào quang” và “linh hồn” con người từ từ bay ra khỏi thể xác. Đó là dương khí thoát ra để lại phần âm thể xác. Nên mới có chuyện “chết lâm sàng” khi sống dậy kể lại những gì “linh hồn” nhìn thấy. Nó vô cùng huyền diệu và đầy biểu cảm. Vì thế mà trong các thiên chuyện cổ, người ta từng mô tả về những phép lạ của linh hồn. Các nhà làm phim lãng mạn ngày nay cũng đã cho ra đời những bộ phim vô cùng tò mò, kinh dị, hấp dẫn về hiện tượng thoát xác và những “linh hồn”, những “bóng ma”.

Khoa học sẽ chứng minh về hiện tượng “hồn lìa khỏi xác” để lý giải đây thực sự là sự kỳ diệu về cơ thể con người. Nó không phải là ma quỷ, thánh thần mà xưa nay làm tưởng, gây nên biết bao tác động tâm linh, duy tâm, mê tín dị đoan, sợ hãi.

Thiên đường và Địa ngục

Tạo hoá sinh ra con người trên thế gian ngay từ xa xưa đã có cuộc sống bản năng, rồi tiến lên khát vọng tinh thần thăng hoa lãng mạn.

Từ trong lam lũ nhọc nhằn, vất vả, đến khi đời thấy thanh bình, con người lại mơ tới cuộc sống êm đềm, tự do, đầy đủ, sung sướng, cao sang. Họ hình dung về một chân trời mới hư vô mãi nơi trời xanh mà gọi là cõi “Thiên đường” - nơi thế giới “nhà Trời”, nơi độ trì Phật pháp, bông lai tiên cảnh. Đó còn là vương triều mang tên “Thượng đế” của những con tin sùng đạo, là nơi phạt tử, chúng sinh giữ bỏ mọi tội lỗi, khổ đau về cõi “Niết bàn”.

Người ta răn dạy nhau rằng hãy sống sao cho nhân đức, từ bi, cứu khổ, cứu nạn, thương cảm chúng sinh, sám hối, rửa tội, công thành danh toại, thanh thân giải thoát linh hồn để được lên cõi “thiên đường”, quy y về nơi “cực lạc”. Người ta hình dung, tưởng tượng, khát vọng, ước mơ những điều tốt đẹp về cuộc đời, về bản chất “người”, về nhân tính thế thái, về giá trị viên mãn ở trần gian để lên nơi tiên cảnh.

Tại các nơi chùa chiền, theo đạo Phật, thường cấp chứng ngộ từ thấp lên cao, từ chúng sinh lên thành Phật có 9 phẩm. Ai chứng ngộ được cấp bậc nào trong 9 phẩm thì sau khi chết đều được lên cõi Tây phương cực lạc của Đức Phật Di Đà. Hình tượng cây “cửu phẩm”, còn gọi là “Cửu phẩm liên hoa”, chín tầng hoa Sen tượng trưng cho con đường Phật pháp ở các ngôi chùa là diễn giải sâu sắc về giáo lý nhà Phật. Các Phật tử, chúng sinh hãy tụng kinh, niệm Phật Di Đà: “- Nam mô A Di Đà Phật!..” mà hừng khởi, vô tư, kiên tâm bước lên qua 9 tầng cây cửu phẩm để đắc đạo “Niết bàn”.

Người ta cũng nhìn thấy phần “con” tiềm ẩn trong “con người” gây nên biết bao ích kỷ, đồ kị, tham lam, dã man, tội ác. Những hành vi “trời không dung, đất không tha” do chính con người gây ra có khi tàn khốc mà phải bị trừng phạt như những tội đồ. Người ta lại hình dung ra “công cụ” tối ưu là nơi “Địa ngục” tối tăm để mà răn dạy cho kẻ bất lương, không còn nhân tính.

Đó là “9 tầng địa ngục” khi phạm vào “ngũ giới” nhà Phật trên cõi dương gian. Và như tác giả Xuân Bình minh họa thì:

“Người sau khi chết, “vong hồn” được dẫn qua sông Nại Hà là ranh giới giữa Dương gian và Âm phủ. Mọi đẳng cấp, vinh hoa, phú quý, sang hèn đều bị trút bỏ để trở lại cái nguyên sơ ban đầu. Các vong hồn được dẫn qua “Nghiệt kính đài” để nhìn lại không sót một công hay tội nào. Từng công tội lại được phán quan, lục sự cân đong. Tùy mức công tội mà vong hồn sẽ có sáu nẻo đường chuyển kiếp và giải thoát. Ba nẻo “Thiện” làm đế vương, công hầu, khanh tướng, giàu sang, phú quý, goá bụa, cô quả, nghèo hèn. Ba nẻo “ác” là đầu thai thành chim, thú, côn trùng, sâu bọ, cua, cá. Chặng cuối của đầu thai, chuyển kiếp các vong hồn lại một lần nữa phải vượt qua và uống nước “sông Mê”, “bến Lú” để rũ bỏ hết mọi Thiện - Ác, sang hèn của kiếp trước!?”

Trong chùa, người ta đã tạo hình mô tả khá sinh động những hình phạt răn đe ở chốn “địa ngục”. Đây là minh họa ba nẻo: Địa ngục, Ngạ quỷ (quỷ đói) và Súc sinh dành cho kẻ gây tội ác không được vãng sinh hoặc tái đầu thai làm người nữa. Với rất nhiều tội lỗi mà hình phạt ở địa ngục (hay âm ty, âm phủ) sử dụng như phanh thây, cưa chân, cho vào cối giã, móc mắt, ném vào vạc dầu sôi, dùng kim kéo cắt lưỡi, cho răn cắn, quỷ bắt, hồ vồ...

Ngày nay, tại một số công trình vui chơi, giải trí cũng tạo thành những khu “địa ngục” với 18 loại hình khắc nghiệt để tăng tính giáo dục, răn đe tội ác. Khi vào những nơi này, ai cũng thất kinh, bàng hoàng, sợ hãi và nghĩ rằng không bao giờ gây nên tội ác để khỏi phải bị trừng phạt ghê gớm, đón đầu.

Những công trình tạo hình ở nơi chùa chiền và những bức tranh minh họa về “thiên đường” và “địa ngục” có sức thuyết phục và giáo dục rất lớn, đi vào tâm thức con người với những ý nghĩa sâu sắc, nhân văn.

Từ ngàn xưa con người đã nâng khát vọng cao siêu, vượt lên khỏi trần gian để là chốn “Thiên đường”. Nơi trần gian, dương thế, con người ở giữa ngưỡng của vinh quang và nếu không giải thoát để “linh hồn” thăng hoa lên được “thiên đường” mà gây nên tội lỗi thì phận người ắt phải đầy ải lâm vào vòng lao lý tận xuống “Địa ngục” âm ty. Đó là cõi “âm phủ” - thế giới của những người âm đang qua ngục hình xét xử giải trừ tội lỗi để mơ lên được Thiên đường.

Theo quan niệm xưa, người ta cho rằng, mặt đất là mặt phẳng, bầu trời là hình bán nguyệt úp lấy mặt đất và con người chết đi chôn xuống dưới đất. Thế là hình thành thế giới nhà Trời trên Thượng Đế, có Ngọc Hoàng, các thần, binh và “cuộc sống” Niết Bàn. Nơi đó là cõi Thiên Đường an lạc, sướng vui, không tội lỗi. Ở mặt đất con người sống cuộc đời trần tục, mưu sinh với biết bao mối quan hệ con người cùng nhân tâm, chiến công và cũng nảy sinh hận thù, tội ác. Khi con người chết đi chôn xuống dưới đất là vào cõi âm phủ, âm ty, lại có một “cuộc sống” của thế giới “người âm” được “xét xử” công bằng với “nhân - quả” về cuộc sống khi ở trần gian. Vì thế mà thành khái niệm Thiên Đường và Địa Ngục.

Ngày nay, khoa học chứng minh Trái Đất là một hành tinh tròn bay trong không gian. Vũ trụ là bao la, vô tận, chưa khám phá ra hành tinh khác ngoài Trái đất có sự sống, thì làm gì có Thiên Đường, Thượng Đế. Con người sinh ra, sống trên Trái Đất, chết chôn xuống hoà vào đất đai. Sâu trong lòng đất là khối lỏng nham thạch nóng chảy sục sôi, sẵn sàng bứt phá nứt vỡ vỏ Trái Đất phun lên thành núi lửa, thì làm gì có địa ngục, âm ty?

Dù rằng có giả thuyết về hành tinh nào đó nơi xa xôi, có thể có sự sống. Nơi đó từng có loại người nào đó từ thuở xa xưa ở hành tinh ấy viếng tham làm nên nguồn gốc loài người trên Trái Đất, cũng gọi cho khoa học cần tiếp tục khám phá những điều còn bí ẩn của vũ trụ mà thôi.

“Thiên đường” và “Địa ngục” không có thật, mà là hình tượng hoá để con người gửi đi thông điệp cho mọi điều tốt đẹp và cảnh báo trước những mầm mống tội ác, bất lương trong thực tế hàng ngày ở cuộc sống trần gian.

Nhân quả - Quả báo

Sống sao, thác vậy, ở hiền thì gặp lành, làm ác thì gặp ác... là những quan niệm mà người xưa đưa ra về “nhân quả”, “quả báo” mang tính giáo dục, răn đe.

Khi người ta sống tử tế, ăn lên làm ra, giàu sang, phú quý là người đời cho là “kiếp trước” quá tốt, mà “kiếp này” trời cho hưởng lộc. Kẻ dâm man, đầu trộm, đuôi cướp, lấy của giết người, lâm vào lao lý, tù đầy, tai hoạ, người đời mỉa mai rằng “kiếp xưa” độc ác nên “kiếp này” phải trả đũa thôi! Người ta còn bảo: “Lộn lại kiếp sau để thụ hưởng sung sướng hoặc trả thù đời” hoặc “đời cha ăn mặn, đời con khát nước”. Thật là vinh quang và cũng vô cùng khủng khiếp!

Nho giáo xưa nói về con người khi sinh ra vốn “tính bản thiện” và sau này xã hội tiến bộ lại

cho rằng “phần nhiều do giáo dục mà nên”. Như thế thì sự cải hoá để thay đổi tâm tính ở mỗi người vẫn có nhiều cơ hội làm được, chứ đâu do từ “kiếp trước”?

Đó là lý thuyết của sự công bằng, mang đầy tính nhân bản, có ý nghĩa giáo dục lòng hướng thiện và loại trừ tội ác ở con người.

Chẳng ai sinh ra trên đời mà biết được mình có “kiếp trước” và cái kiếp ấy như thế nào? Nếu như hình thành từ trong thiên hướng, rồi sống trên đời mà không chịu sự tác động của hoàn cảnh, ảnh hưởng của môi trường, tích cực của giáo dục thì thiên hướng sẽ thái quá trở thành cá tính bản chất ở mỗi cá nhân. Đã thành cá biệt bản chất thật là khó sửa, cũng như tính cách nóng nảy, nhu mì, hiền lành hay độc ác, thật thà hay gian trá, yêu thương hay ghét bỏ. Điều hiển nhiên là sống tốt, thì người người yêu mến, đối nhân xử thế tồi sẽ không ai muốn giúp, muốn gần. Không thiếu gì người khi gặp khó khăn, được cứu mang, giúp đỡ thì vui vẻ, tốt lành. Nhưng khi chạm vào lợi ích cá nhân hay “đu lông đu cánh” lập tức sinh ra đồ kỵ, không vui, thậm chí phản bội mà thành bài học ở đời. Khỏi kẻ trộm cướp, bắt lương mà cứ sống nhơn nhơn, lại nhiều tiền, lắm của. Người tử tế, hiền lành thì vất vả, nghèo khó, tai hoạ, ốm đau, cho là số mệnh. Thế là chẳng có công bằng, cũng không phải là “quả báo”?

Mọi sự diễn ra có khi thật tự nhiên, rất khoa học hay bất bình thường về tâm sinh lý là bị chụp ngay cho cái mũ “quả báo”! Rồi các nhà lý sự cố tình lập ra lý lẽ, biện chứng sao cho thật hợp lý do “nhân quả” mới thôi?

Nhân quả ở thời đại mới cũng thành đôi mới. Nhà doanh nghiệp kinh doanh giỏi giang, phát đạt; Kẻ buôn gian bán lận, đầu cơ bắt chĩnh, lừa đảo vợ vét rất nhiều tiền; Quan chức tham nhũng, chủ đầu tư găm vào dự án cướp được quả lớn. Thế rồi có khi lợi lộc bất minh lại đưa đi núp bóng người làm từ thiện bằng của giả, công trình kém chất lượng và nghiêm nhiên được tung hứng thành “người đương thời”! Giải thích về “quả báo” thế nào về những loại người như thế? Lẫn lộn “nhân quả”, “quả báo” nhằm người, chẳng biết đâu là vàng thau, chính nghĩa?

Thuyết “nhân quả” đưa ra để nhằm giáo dục bằng khái niệm của “tâm linh”. Đời sống thực tế lấy đó làm phương châm sống rèn dũa đạo đức, lối sống tốt đẹp cho con người, linh thiêng cho tôn giáo, an ninh cho xã hội. Nó không thể là bùa hộ mệnh và có sức cải tạo mạnh mẽ khi lớp trẻ trong thời hiện đại, đua đòi, ngông cuồng, không chịu sự rèn luyện, giáo dục và chẳng bao giờ quan tâm đến khái niệm “nhân quả”, “quả báo” của những người chân tu từ mãi cổ xưa!

Xưa kia và lúc nào, những kiếp trước làm điều không tốt để ngày nay thế giới chiến tranh liên miên, vũ khí giết người hàng loạt, lắm tội phạm cướp của, giết người, tai nạn giao thông tang tóc, nghiện hút ma túy, nhiễm HIV, viêm gan B, ung thư, hát Karaoke, matxa, buôn gian bán lận, làm hàng giả, gây ô nhiễm độc hại, sống bất nhân, bất hiếu nảy sinh nhiều đến thế?! Mai sau, các “kiếp khác” không biết sẽ bị “quả báo” thế nào của kiếp này đang làm tội như vậy và có lẽ phải là huỷ diệt, chứ mấy tầng địa ngục bịa đặt vĩnh viễn kia đã thấm gì!

Thần thánh cũng chẳng can ngăn, làm cho con người đừng gây nên tai hoạ, tội ác để mà chịu đời “quả báo”? Chỉ có con người với đạo đức, lương tâm, sự hiểu biết và tình thương yêu nhân loại của chính mình mới thực sự là “nhân quả” tốt lành. “Quả báo” là ở đạo đức nhân sinh thực tại chứ không phải là của khái niệm “kiếp trước” mơ hồ.

Của Chùa

Chùa chiền, đền miếu là nơi được coi là linh thiêng, không ai dám làm những điều xấu xa, liêu lĩnh.

Ấy thế mà có kẻ chẳng sợ cái gì. Chúng không có khái niệm linh thiêng, thần thánh. Đối với chúng, Phật Thánh chỉ là tượng gỗ, cầu cúng không có ý nghĩa gì! Bọn bắt lương không kể cái gì, lấy tất từ lư hương, đỉnh đồng, đồ thờ tự, cạy cả khám trai trên đại tự, câu đối chữ nho, cho đến bê luôn hòm tiền công đức. Trẻ nghịch ngợm còn leo lên tường dùng móc câu lấy cả con gà trên mâm

xôi đang cúng, mặc kệ các thầy cứ chấp tay, tụng niệm, chuông mõ râm ran. Không bắt được chúng thì ai cũng bảo: “Lấy của thờ cúng, thế nào cũng ốm đau, tai họa. Không biết đường mà trả lại chùa đền, sẽ chết như chơi!”. Nghiê kè nào, khi thấy nó bị ốm đau, tai nạn, cho ngay là “quả báo”, còn không tìm ra thủ phạm thì chẳng có lý nào, rồi cho vào dĩ vãng, theo thời gian cũng quên luôn.

Đạo nhà Phật không bói lông, tìm vết mà lấy lòng bác ái, từ bi, giác ngộ để phổ độ chúng sinh. Con người tự lấy đó mà tu rèn, tự giác, trân trọng đạo đức ở đời, có sao làm điều thất đức, gian manh, tội lỗi?

Của chùa là khái niệm vừa linh thiêng, vừa công cộng, người tử tế vốn chẳng ai dám nghĩ đến lấy về mình. Nhưng khi kẻ tham lam, bất chấp thì lại dễ lợi dụng lòng vô tư “từ bi” nơi thờ cúng mà cướp lấy tự nhiên, mặc cho người đời nguyên rủa sẽ phải chịu tội trước tâm linh, thờ cúng.

Thế mới có chuyện thời nay quan tham, trộm cắp, tham những lấy lăm của công mà được gọi là lấy “của chùa”. Khi Thần Thánh không đủ linh thiêng trừng phạt, tâm linh không còn quan trọng đối với kẻ bất lương thì chỉ còn chính nghĩa và pháp luật là phép hoá giải đạo đức, răn đe cho chúng đối với “của chùa”.

Nói dựa, đoán mò

Nói dựa, đoán mò là chuyện xưa kia người ta hay gán cho người mù làm nghề thầy bói và ngày nay là mấy “thầy”, mấy nhà “nhà ngoại cảm” rôm. Bởi những nhà ngoại cảm giỏi, chân chính thì bằng khả năng thực sự và cái tâm của mình họ không có chuyện nói dựa, đoán mò.

Công bằng mà nói rằng, những thầy bói và một số người mệnh danh cái gọi là “ngoại cảm”, họ rất có khả năng biện chứng logic sự việc, luận giải tâm lý tài tình. Đây là loại đầu óc vô cùng biến báo và đặc biệt sáng tạo. Trước một sự việc, họ có thể chẩn đoán, suy diễn tìm ra tính hợp lý và khoa học của hiện tượng để diễn giải dẫn dắt đến “lòng tin” của con người.

Do thiên hướng bẩm sinh về khả năng suy đoán, tổng hợp mà trước một sự việc họ rất khéo léo khai thác, tập hợp tư liệu, rất tinh quái trong tiếp cận, luận giải. Cho nên, khi lắng nghe hoặc nhìn vào nét mặt người đối diện, họ lựa chiều khai thác sơ hở và tính thật thà của đối tượng để chấp nối chúng với nhau mà đưa ra những dự đoán cho sự kiện làm cho người nghe tin, gật gù sái cổ. Thậm chí có người còn ma quái dùng cách khai thác thông tin từ xa, qua việc tìm hiểu trước hoặc dùng những “vệ tinh” tại chỗ cộng tác gọi điện thoại về để thực hiện ý đồ lừa bịp. Nhiều trường hợp nói dựa, đoán mò như thế đã rất thành công.

Thế nhưng sự thật lại có người không những nói về quá khứ, hiện tại mà còn liều lĩnh dự đoán cả tương lai một cách chính xác lạ kỳ? Những trường hợp nói về quá khứ hay hiện tại có thể là do họ kết hợp được một phần khả năng ngoại cảm hoặc là xác xuất nói đúng trùng hợp ngẫu nhiên. Còn dự đoán tương lai như những nhà tiên tri thì còn phải kiểm chứng.

Vậy thì những người nào hay trở thành đối tượng cho những người nói dựa, đoán mò có cơ hội hành nghề? Phần lớn là những người có hoàn cảnh bi đát, khó khăn, hoạn nạn làm cho cuộc sống bất an, sinh lo nghĩ, cho là số phận và tìm cách giải thoát. Hoặc giàu có tham lam, hoặc người do mê tín dị đoan muốn tìm đến sự may rủi, hên suì để tìm khát vọng hão huyền hoặc trấn an bằng cầu cúng. Biết được tâm lý đa nghi, sợ hãi của người hay đi xem bói, nên thầy cứ cho ngay một câu “nhà có anh A hay chị B không bao giờ thấp cho thần linh hay bà cô, ông mãnh nén nhang... về mà cầu cúng đi!”; chứ không bao giờ thấy nói “chị tốt lắm, hay mê tín, lười làm, chỉ chăm cúng bái mong ước sung sướng thôi”.

Nhân đây, thiết nghĩ cũng nên hiểu thêm về câu ví von hài hước về nghề thầy bói:

Thầy bói xem bói cho người,

Số thầy thì để cho ruồi nó bâu.

Đúng là thầy xem bói cho bàn dân thiên hạ thì người này xấu, người kia tốt, người giàu sang, người hèn kém, người vận hạn, người làm nên. Thầy còn đoán biết cả tương lai để khuyên họ nên làm hoặc nên tránh. Nhưng trớ trêu thay, cuộc đời của thầy lại không đoán được để giải thoát cảnh nghèo hèn, tìm cơ may bỏ nghề thầy bói, đến chỗ sung sướng có hơn không? Vậy thì còn ai tin vào thầy bói nữa!

Xét thực tế thì như vậy. Nhưng nếu là số trời đã định thì lại hợp lý cho việc thầy làm. Bởi nếu con người có số, thì trên lá số đã định cả rồi. Số thầy sinh ra là cảnh bần hàn, nhưng có định mệnh là người giỏi về văn chương, luận lý. Bởi thế mà thầy rất giỏi biện chứng tâm lý, lý giải tài tình nhân tình thế thái mà làm được nghề thầy bói, tranh luận như những luật sư, nói giỏi như những nhà hùng biện, nhưng số phải sống cảnh nghèo hèn, ngồi đầu đường, xó chợ mà luận giải giúp người.

Về thể chất, thiên hướng, tâm lý thì thầy có năng lực tư duy, suy diễn và thích làm nghề luận đoán, giải mã cho người. Đây là chưa nói đến loại người có tâm lý ưa thích bịa chuyện hoặc ngộ nhận là nhà chiêm đoán giỏi, cùng với động cơ nhặt nhạnh kiếm ít tiền, chứ không có năng lực và thiên hướng làm kinh tế, thăng tiến quan trường.

Vậy thì nói dựa, đoán mò cũng thật có lý, khi luận giải về biện chứng tài tình của những nhà sáng tạo ra môn bói toán, lá số tử vi gắn với những người làm nghề thầy bói.

Bói toán

Ngay từ cổ xưa, cùng với sự ra đời của Kinh dịch, Tử vi, người ta đã nghĩ ra nhiều cách bói toán. Điển hình là bói bằng quẻ Dịch rồi bói Tiên, bói Độn, bói Quý Cốc, bói bằng cỏ Thi cho đến bói theo tuổi âm dương, ngũ hành, bát quái, ngày giờ, tháng, năm, tử vi, quẻ thẻ, xem nhân tướng, bàn tay, kể cả xem chân gà và thời hiện đại bói Bài Tây, tiên tri, ngoại cảm.

Người hành nghề bói toán xưa phần lớn là các đạo sĩ, hiền triết, nhà nho, thầy cúng nghiên cứu về những học thuyết cổ, có cả những người mù biết luận tuổi âm dương, ngày tháng cát hung và người có năng lực ngoại cảm. Một số trong những người này có học thức uyên thâm, thông thiên văn, tường địa lý, hiểu biết thời cuộc, nhân tình, thế thái và đặc biệt giỏi suy luận, phán đoán tâm lý, lý giải logic sự kiện, đời người. Thậm chí người ta rất mảnh khảnh khai thác, tận dụng thông tin để nói dựa, đoán mò và lợi dụng mê tín dị đoan bịa ra bùa phép. Chính cái mạng thiên la địa võng tài tình của “tính toán” như vậy đã dễ dàng “thời miên” được lòng tin của những người nhẹ dạ, cả tin vào bói toán.

Người có hoàn cảnh phức tạp, oái oăm, đau thương, sợ hãi, tai họa liên tiếp giáng xuống cuộc đời thường rơi trí, mong muốn tìm ra lối thoát. Đây cũng là đối tượng mà các thầy bói hay hướng tới để phát huy tài năng tiên tri, dự đoán của mình, bởi ở những đối tượng này thường có nhiều dự kiến phong phú, dễ chấp nói, dễ tìm ra “nhân - quả” của diễn biến sự việc. Cho nên khi đưa ra và lý giải sự kiện gần đúng hoặc na ná như của đương sự thì đương nhiên xác định tài năng của thầy bói đúng. Còn khi thông tin bị sai, thầy rất nhanh sử trí bằng cách hoá giải hợp lý do các yếu tố khác xung khắc, triệt tiêu. Vì thế mà đúng hoặc sai, phần thắng vẫn thuộc về thầy. Các đương sự cứ chấp nhận như là sự hợp lý vận hành của số phận.

Bói toán lúc đầu cũng chỉ là khuếch trương thêm cho năng lực tài giỏi, siêu phàm gọi là có học của các đạo sĩ, nhà nho. Nhưng sau dần bị biến tướng do những kẻ ngộ nhận và tìm cách bịp bợm vụ lợi lộc, lấy tiền. Đặc biệt là sự lợi dụng những người vì quá nhiều biến cố không hay trong gia cảnh, cuộc đời, sinh ra lo sợ, tìm đường giải thoát, mà bói toán được tô vẽ, thần thánh hoá và ma quỷ hoá gây ra mê tín dị đoan. Thế là mê tín dị đoan trở thành nguyên nhân thúc đẩy bói toán phát triển. Chính vì vậy mà người bói toán vẫn có cơ hội hành nghề và không ít những đối tượng cuồng tín, si mê tìm đến bói toán.

Vấn đề đặt ra là hầu như tất cả thầy bói đều chỉ là những con người có đời sống rất bình thường như mọi người khác, thậm chí có nhiều thầy khổ rách áo ôm, gia cảnh cũng đầy biến cố chẳng ra gì, các kiến thức ngoài đời mù tịt, thế mà lại là thần tượng của người khá giả, tử tế hẳn hoi? Những

người mù đeo cái kính đen, ngồi bên cái tráp, tay bấm bấm, miệng hoạt ngôn chỉ dạy, khuyên bảo cho người mắt sáng là hình ảnh điển hình trái ngược về bói toán. Thực ra họ chẳng có ma lực gì ghê gớm mà chỉ do hạn chế hiểu biết, mê tín dị đoan của người khác cứ lần tìm đến cho họ hành nghề mà thôi.

Cùng với những luận giải cố khẳng định cái đúng cho sự kiện, hoàn cảnh, cũng dễ dàng thấy sự bịa đặt, dựng chuyện và phi lý của thuật bói toán lừa bịp. Và khi con người hiểu biết và coi cuộc đời là những diễn biến khoa học, tự nhiên thì bói toán trở nên vô nghĩa, đó chỉ là những thủ pháp làm lung lạc tinh thần, có khi để lại ám ảnh tâm thần vô cùng nguy hại. Thời đại văn minh, mọi hiện tượng đều là khoa học, sống đời sống với đủ tiện nghi thì bói toán là vô tích sự, chẳng để làm gì!

Thầy cúng

Ở xã hội coi trọng “Đạo thờ cúng”, nhà nào cũng có bàn thờ, bát hương, đi theo đó tất nhiên phải cúng bái. Lúc đầu, người ta cũng chỉ theo tín ngưỡng mà thắp hương lễ bái giản đơn. Sau các nhà nho, đạo sĩ cứ nghiên cứu theo lễ nghĩa mà soạn ra các thủ tục, văn khấn cúng cho thêm phần sâu sắc. Lâu ngày thành phong tục cúng bái, rồi người đời cứ sáng tạo ra những chi tiết rườm rà mà thêm rắc rối, phức tạp.

Đáp ứng nhu cầu phức tạp của lễ nghi mà hình thành những người chuyên nghiên cứu về việc cúng bái. Xuất thân là những người dân bình thường, không có gì đặc biệt, họ cố học thêm ít chữ Nho cho ngữ nghĩa sâu xa, tức là giới có học hơn một chút để hành nghề, thuộc lâu bài khấn, thạo cách lễ bái, sắm thêm trống mõ, rồi thành “thầy cúng”. Nhiều khi cũng vì là ông “thầy cúng” để tận hưởng cái “oai” người đời nhờ cậy, chứ không toan tính lợi nhuận, trả công.

Sau dần, cái oai đi theo lợi lộc mỗi khi gia chủ cậy nhờ. Nhìn thấy ăn ngon, nhiều người này sinh hướng theo làm nghề thầy cúng. Người tìm đường học chút chữ nho, người xin được theo các bậc tiền bối bụng bê, viết số. Học được mấy ngón nghề là xoay ra mua trống, mua chuông, mua mõ, rồi nhận đi chập cheng, huơ gương, bắt quyết, cúng bái giúp người. Ấn tượng nhất là phải mặc cho được cái áo và đội mũ màu nâu theo kiểu tu hành cho ra “ông thầy cúng”!

Thời đại ngày nay, có cả mấy ông từng làm cán bộ chính quyền, phụ trách an ninh, tiểu trừ mê tín dị đoan, khi về hưu cũng quay ra học nghề thầy cúng. Khi úp mở hỏi ông, ông mỉm cười bảo chẳng có gì đâu, dân quá mê tín, còn mình đi kiếm thêm chút tiền mà tiêu cho thoải mái.

Nhiều ông thầy lại kiêm cả xem ngày, xem giờ, tử vi, bói toán cho thêm phần đa dạng tài năng. Thế là từ cúng lễ giản đơn, lành mạnh bỗng trở nên huyền bí, linh thiêng, phức tạp. Các thầy cứ mặc sức dựng lên, bịa ra đủ thứ tâm linh, ghép vào mọi thánh thần, ma quỷ, cho bùa dán nhà, cho bùa mang theo đi làm, đi buôn, đi thi, đi học. Nhưng khi hỏi đến việc làm như thế là nghĩa thế nào, nhiều thầy mù tịt, hỏi sang lĩnh vực khác thật sự chẳng biết gì! Hỏi rằng: “Thầy làm nghề thầy cúng đã mấy chục năm, vậy khi ai chết đi, tại sao người ta cứ cúng 49 ngày. 49 chín là gì, tại sao có nơi lại không thấy cúng 49?”. Thế là thầy ú ớ, giải thích chẳng ra tâm linh cũng không ra thực tại!

Đa số thầy cúng đều sưu tầm những loại sách về triết học phương Đông, nho, y, lý, số. Nhưng do trình độ khác nhau, tri thức đâu có uyên thâm, đọc cũng không hiểu hết, có thầy chỉ mò mẫm, thậm chí làm bừa. Nhưng cái bệnh của các thầy là ngộ nhận, cho là mình giỏi, thế là sinh ra đổ kỵ nhau, người nọ chê người kia dốt lắm!

Thời của tên lừa, vệ tinh chính phục không gian vũ trụ mà “thầy” cứ mang tờ giấy số viết toàn chữ nho in sẵn, người không học chữ nho chẳng ai đọc được chữ gì, đến thầy cũng chẳng mấy khi đọc xem nội dung nó ra sao, nhưng cứ đưa ra mà phán bảo. Thầy chỉ vào cái dấu vuông in màu đỏ trên tờ số, lá bùa nói rằng: “Đây là dấu của nhà Phật, của Ngọc Hoàng, Thượng Đế ở trên trời đã ấn vào “lệnh” cho thần, binh, dân gian hạ giới nhất nhất phải tuân theo. Thầy còn vẽ ra đó là chuyện của cõi âm, chứ không phải dương thế, không thể hiểu được, cứ thế mà làm. Thế là gia chủ, con nhang cứ vênh tai lên nghe và trở mắt ra mà kinh ngạc, nghĩ thấy đúng là kỳ diệu, nhất nhất làm theo, mang về dán lên bàn thờ, lên tường, lên cửa, khắp nơi cho nó linh thiêng! Nhiều khi xem

thầy bầm bầm ngón tay ra vẽ thảo nghệ, tính toán ngày giờ cát hung vừa sai vừa luận chẳng ra sao, thế mà gia chủ cứ cho là tâm linh, gặt đầu, phủ phục.

Vừa qua tết Nguyên Đán, cúng chán rồi mà vào tháng Giêng, sang đến cả tháng Hai người ta còn cứ sinh ra cúng đầu năm, dâng sao giải hạn. Nhiều người vẫn mê muội nghe thầy bảo rằng cúng đầu năm cầu khẩn lấy may, có sao nào hạn thì cất phén đi là cả năm hết ốm đau, tai họa! Thực tế thì năm nào cũng chỉ mấy người quen mặt, mơ hão thích cúng bái cầu mong, chứ ngoài ra có thấy người khác, kể cả người ở ngay cạnh nhà thầy u mê tìm thầy cúng cho đâu! Thế là thầy vẽ ra đủ thứ giấy sớ, bùa, hình phật xanh xanh, đỏ đỏ dán thành mảng to tướng và giải thích đó là phép giải hạn, cúng sao. Gia chủ lại hỏi cần mua những gì nữa để còn mua sắm thêm cho đầy đủ. Thầy thống kê ra nào hoa quả, xôi thịt, tiền vàng mã, ngựa xe mang về xếp thành đồng to tướng. Bày các thứ ra chiếm hết cả gian nhà, có cả hình nhân, cấm cò, cấm kiếm, thầy gọi là “lập đàn” rồi trống mõ khua bung beng mất đứt nửa ngày, cúng bái ê a, đọc đi đọc lại mấy bài sớ, khẩn đến là sót ruột.

Sợ nhất là khi thầy nhảy múa, hươ cái gương tròn để xua đuổi tà ma và bầm ngón tay vung văng bất quyết! Ấy thế mà bất quyết là gì thầy đâu có biết. Trò của người xưa cái gì cũng đưa vào dịch lý, bịa ra hình tượng siêu nhiên. Trên mấy đốt ngón tay vòng quanh bảo là bất quyết âm dương, ngũ hành, can chi, bát quái. Bấm vào mấy cái cung ma quái và tuột tác, ngày giờ, rồi day càn khôn bật cho tung tai ương, ma quỷ!? Thầy mo ở miền ngược còn bảo người ốm phải cúng mà đuổi con ma đi. Nhưng may sao có thầy thuốc của trạm xá bộ đội biên phòng khám, điều trị cho bệnh nhân thoát khỏi “con ma” bịa đặt, trở nên khoẻ mạnh.

Thậm chí có thầy còn xúi người khác làm cái “điện thờ” mà sinh lộc. Thế là con tin nghe thầy về lập ngay “điện thờ” hoành tráng tại nhà, hàng ngày hương khói, chập cheng. Sau một thời gian, người thì ốm đau, ra rờ ra dại, phải đi bệnh viện chữa bệnh thần kinh, người thì con cái tai nạn, người thì con đi gây sự, bị người ta nện cho một trận thừa sống, thiếu chết. Thầy lại bảo “không có căn số thụ lộc!”.

Công bằng mà nói rằng xưa kia, và cả ngày nay có một số thầy cúng nghiên cứu hiểu biết, uyên thâm, nhưng cũng không thiếu gì kẻ ít học, ngộ nhận, ranh ma, lừa bịp.

Thực tế rất nhiều thầy cúng, thầy mo thuộc lầu lầu các bài cúng khấn, cho bùa, nhưng không hề biết về Kinh dịch, bát quái, âm dương, ngũ hành, phong thủy. Bởi có thấy thầy nghiên cứu bao giờ đâu, mà có đọc cũng không hiểu nổi.

Điều trớ trêu thay, thầy học rất ít, nhưng lại sai khiến được cả người có học hàm, học vị hân hoi. Kỹ sư, bác sĩ, thầy giáo cấp III, ăn mặc chỉnh tề comlet cavat, có cả cán bộ làm công an, phòng thuế, ngân hàng cũng đến thỉnh cầu thầy cúng đầu năm, dâng sao, trừ sao, giải hạn và nhận mấy cái giấy gọi là “bùa” mang về dán lên tường, lên kèo, lên cột! Thế cho nên có ông vừa là nhà văn, kiêm luôn nhà báo bảo rằng: “Mình đi khắp cuối đất cùng trời, đọc không biết bao sách vở, viết rất nhiều bài về văn hoá, phong tục, tín ngưỡng dân gian, ham nghiên cứu, cái gì cũng biết, thì làm sao lại nghe người văn hoá không hiểu, chỉ dạy cho toàn những thứ linh tinh, mê tín dị đoan!?”.

Đành rằng những chuyện của dĩ vãng cổ xưa hàng ngàn năm ít nhiều mang theo ý nghĩa giáo dục nhân văn. Nhưng cũng có những điều rất vô căn cứ, thế mà bây giờ mang ra làm cho người nhạ dạ cả tin đang sống trong thời đại văn minh trở về mông muội.

Dưới sự phù phép của các thầy biến tín ngưỡng linh thiêng, lành mạnh trở thành gieo rắc duy tâm, mê tín, dị đoan. Nếu công bằng mà xét thì “thầy cúng” là người vừa có công to lại vừa có tội lớn. Khi vô tư giúp cho người ta hướng tới tâm linh lành mạnh, an tâm, giải thoát trong lúc gia cảnh khủng hoảng, khó khăn lại không dám lấy tiền là cái tâm, cái đức của người đời. Nhưng chẳng hiểu gì mà cứ mệnh danh tâm linh, thần thánh, bày trò niệm chú, bất quyết như thể có phép thần thông, giao hoà được với thần thiêng, ma quỷ, bịa ra có “động long mạch, thần linh” phải xây cái miếu, áp đặt ngày giờ cát hung, bùa phép, xúi người ta phải cầu cúng quảng xiên, dựng lên đốt vàng đốt mã, trừ ma đuổi quỷ, khóc than gọi hồn, gây ra lo sợ, lung lạc tinh thần, gieo rắc mê tín dị đoan, làm mất thời gian, tốn tiền tốn của, lại là tội lớn. Nếu thần thiêng là có thật thì chắc rằng không thể tha tội cho thầy cúng bịa chuyện, bất lương. Còn có ông thầy cứ ra khỏi nơi cúng bái là

hiện nguyên hình kẻ thiếu văn hoá.

Hình ảnh trái khoáy nhất là khi thầy cúng thì tha hồ vẽ ra đủ chuyện cao siêu, hệ trọng làm lung lạc tinh thần gia chủ răm rắp bái phục nghe theo. Thế nhưng khi về nhà, hoặc gặp ở đâu đó thấy thầy buôn bán, rửa xe, nói tục, chửi thề, sát phạt đồ đen, cờ bạc, thậm chí nhiều chuyện trên đời thì thầy rất là ngớ ngẩn!

Chi tội nghiệp cho các con nhang, đệ tử, và người dân vất vả, hiền lành, lẽ ra chỉ cần tự mình lòng thành thấp nén tâm nhang cúng bái với lễ nghi đơn giản theo tín ngưỡng dân gian là được, thì lại cứ mù mẫm, mê muội đi mời thầy và làm theo những sự điều khiển thật rắc rối, giả dối, lừa bịp, bi hài!

Xem chân gà

Xưa kia, bất cứ cái gì, mấy đạo sĩ, nhà nho cũng đưa ngay vào dịch lý, bát quái, âm dương, ngũ hành mà lý giải cho thêm huyền bí, cao tay. Đến cái chân gà để nhâm nhi uống rượu cho thi vị cũng được thần thánh hoá, linh thiêng hoá vào đời sống con người. Rồi người ta vẽ ra thuật xem chân gà cho thần kỳ, linh nghiệm.

Chân gà xem phải là gà do gia chủ nuôi ở nhà, chứ mua ở chợ về là kém hay. Gà trống, loại gà giò, mào đỏ to, chân vàng, chứ không dùng chân chì (đen) và phải là gà chưa đập mái. Gà làm sạch lông, cắt chân để làm riêng. Gà luộc vừa phải, không còn đỏ thịt, không chín nhũn. Chân gà thì buộc lỏng bằng chỉ vào hai cổ chân để khỏi bị thất đứt da, rồi cầm mà nhúng vào luộc và phải biết cách nhúng. Nhúng lâu trong nước sôi sùng sục là nó nứt nát và ngón chân co quắp vừa xấu lại khó xem, không xem được. Chân gà luộc chưa chín hoặc chín quá nhũn bết đều không tốt. Khi nước sôi sùng sục, cầm chỉ nhúng chân gà vào, một lát nhấc ra nhúng ngay vào nước lạnh. Nhúng vào, nhấc ra vài ba lần như vậy, thấy chân gà vừa chín thì nhấc hẳn ra, treo cho nguội. Nếu cổ chân gà hơi bị nứt cũng tạm được, nhưng tránh để chín quá dễ bị nứt toét ra. Chân gà xem là chân gà đã cúng lễ xong rồi. Vì người ta cho rằng khi dâng lên cúng lễ, thần linh, thổ địa, tổ tiên mới cho ứng nghiệm và “uốn” vào hình thái các ngón chân gà thì xem mới có giá trị (?).

Con gà luộc vàng ươm cho cả chân gà đặt vào đĩa, để lên bàn thờ cùng đồ thờ cúng. Cúng lễ xong, con gà đem làm cỗ, còn đôi chân treo lên để xem. Xem chân gà quan trọng nhất là sau khi cúng vào ngày Tết đầu năm mới. Đó là điềm báo cho một năm sinh sống, làm ăn có hên xui gì không và chủ yếu cho năm đó thôi. Ngoài ra, trong những ngày cúng, giỗ trong năm có người cũng xem chân gà để chiêm đoán cát hung cho mình và gia đình.

Ngoài việc chia cung, mệnh, âm dương, ngũ hành, người ta còn làm cả bài Phú bằng văn vần lý giải về các dự kiện trên chân gà. Nói chung là các mã hoá và quy cho các dấu hiệu hiện hình trên chân gà vào luận đoán vận hạn cho gia chủ. Thế là ông “thầy” cầm chiếc chân gà ngay ngắn trên tay, mắt nheo nheo, đầu nghiêng nghiêng ra vẻ chiêm nghiệm, rồi phán bảo như thuộc trong lòng bàn tay.

Chân gà có bốn ngón. Ngón cái ở giữa, hai ngón hai bên và một ngón chi. Loại gà hơi già ở chân còn có thêm cái cựa ngắn, nhọn.

Màu sắc chân gà vàng ong, nhuận hồng, tươi cái sẽ làm ăn khá giả. Nhưng có gân máu loang thì lại hao tiền tốn của. Màu trắng, xanh, đen là điềm đau buồn, tang chế. Da gà vàng, sáng thì may mắn, đồ đạt. Các ngón chân hờ thì khó giữ của. Ba ngón chồng lên nhau, tốt nhưng cần chú ý với người trên và phải có người giúp đỡ mới nên. Ba ngón chân chụm đầu là dấu hiệu giúp tốt cho làm ăn. Ngón chi đâm nghiêng vào khe hở thì có phiên luy, vạ miệng, tai họa. Các ngón cong vẹo thì làm ăn vất vả. Giữa lòng chân gà nổi ụ đầy đặn, da hồng thì phát đạt. Da chân xám, gân khô héo thì khó khăn. Bốn ngón dựng thẳng lên mà chân gầy xẹp là không tốt, lại gặp năm tuổi xung cang dễ vận hạn, ốm đau. Ngón chân rời rạc là phải tự mình vượt khó làm ăn, ít người giúp đỡ...

Người ta còn cho rằng: “Thứ nhất kê ba, thứ nhì hoa sú”, tức là ba ngón kê chồng lên nhau,

ngón giữa ở trên rồi hai ngón hai bên kê thứ tự xuống dưới và chỗ nứt ở cổ chân gà khi lược mà xoè ra như cái hoa sú là điềm tốt. Nếu “chỉ cái”, tức là ngón chỉ chỉ vào ngón giữa càng hay. Vết nứt chân gà không xoè hoa sú mà lại như vết chém nứt ra thì lại không hay. Hoặc “kẹp cổ”, tức là ngón giữa thấp xuống và bị hai ngón hai bên kẹp sát lên trên là không tốt, bị người ngoài trấn áp. Lại bị “chỉ cái”, tức là ngón chỉ thẳng vào ngón giữa là đại hung, rất xấu. Ngón giữa kê ba là tốt, nhưng lấy ngón tay đẩy ngược mà không chạm là hay, nhưng thấy có gợn đầu móng chân gà chạm vào là có “động”, phải cầu cúng. Các ngón duỗi ra tự nhiên, màu sắc tươi nhuận là thư thái, tốt lành.

Còn nhiều dự kiện để luận giải về chân gà. Nhưng chỉ mấy nét trên đây đã thấy người ta gán ghép vào cái chân gà vô tri vô giác những khái niệm mơ hồ, không có căn cứ khoa học. Không thể từ màu sắc, hình thù khi lược chín của cái chân gà lại có thể báo ứng mặc nhiên cho đời sống con người. Dự kiện đưa ra từ luận giải chân gà làm cho con người cứ phải để tâm vào đó, trong cả năm nghiêm xem có gì xảy ra đúng hoặc gần đúng hay trùng lặp ngẫu nhiên là cho ngay là chân gà linh nghiệm, còn không thì cũng quên luôn. Thậm chí nghe ông thầy phán báo có chuyện không hay rồi sinh lo nghĩ quanh năm. Đến khi không thấy có gì diễn ra như vậy mới thờ phào nhẹ nhõm, mà cho đã cứng bái hoá giải được rồi.

Hiện tượng xem chân gà, dù có mệnh danh này nọ, vợ quàng mọi lý sự về dịch lý, bát quái, âm dương, ngũ hành đưa vào lý giải cũng chỉ là bịa đặt, gieo rắc mê tín dị đoan. Hãy đặt ra câu hỏi: Lấy cơ sở nào mà dám bịa ra những điều báo ứng của cái chân gà lược chín kia vào cho cuộc sống thực tế ở trần gian? Cũng vì vậy mà ngày nay không ai lại ngớ ngẩn tin vào những dự định đặt cổ xưa dùng chiêu bài huyền hoặc con người nhẹ dạ, cả tin như thế.

Ụ đất thần linh

Một tai nạn trên đường giao thông gây chết người. Nạn nhân được đưa vào nơi vệ đường đắp chiếu và mọi người đi qua thấp nén hương cắm ngay bên cạnh tiễn biệt vong hồn người xấu số khi chờ đưa đi an táng.

Thế rồi nơi tai nạn chết người bỗng trở thành ngọn nguồn của nhiều giai thoại. Người chứng kiến kể lại sự thật, người nghe không rõ lại thêm dệt ly kỳ hay xuyên tạc khác đi. Kể bịa chuyện, tung tin đêm đêm đi qua nghe văng vẳng như có tiếng người kêu khóc, bọn thầy lừa bịp thì dựng đứng lên là có bóng dáng oan khuất linh hồn... Thôi thì trăm thứ đồn thổi dựng chuyện, bịa đặt làm cho ai đi qua cũng mũi lòng, xót thương, người nhát gan thì rùng mình sờn tóc gáy. Từ đấy, hàng ngày người qua đó đều cầm một nắm đất hay hòn gạch, hòn đá xếp vào và đốt một nén hương khấn vái, mong cho mọi sự tốt lành. Chả mấy chốc đã thành ụ đất, nghi ngút khói hương, linh thiêng, sợ hãi. Có người tới gần, vì vốn đã nhát gan, lại càng ám ảnh sợ hãi, ảo giác, hoang loạn sinh ra tai nạn mà thành “cái dớp” đồn đại trong dân gian. Nhưng cũng có người bạo gan bảo, có gì đâu mà sợ và hàng này vẫn cứ đi qua làm đồng, cắt cỏ mà chẳng làm sao. Người thập phương hàng ngày đi qua, kể cả về đêm chẳng ai để ý nên thấy rất êm ả, bình thường.

Đến khi nhà nước có dự án tu tạo giao thông, xe máy ào ào ỏi đường, đổ đá, mở rộng, nâng cấp con đường cho cao, cho đẹp. Thế là ụ đất linh thiêng bị san ủi mất tiêu, chỉ còn lại con đường phong quang, bằng phẳng. Người dân đi lại trên đường thuận lợi, dễ dàng, vui tươi, phấn khởi. Mấy người trước đó còn mê tín dị đoan báo chớ động vào ụ đất mà sinh tai họa, kể cả bọn dựng chuyện, thầy rơm nay cũng hơn hờ đi trên con đường thênh thang, phẳng lý, biển báo giao thông trông càng đẹp mắt, lòng cũng thấy vui.

Thế cho nên thần hồn nát thần tính và nghe kẻ dọa nạt mà sinh mê tín dị đoan. Làm đường đẹp, đẹp chừng nào đi trở thành an bình như xưa, mà lại có con đường vắng mình, thuận tiện. Có khác chi thầy cúng ngộ nhận cao tay, bắt nạt dân lành, bịa ra có “động”, bảo phải xây ngay cái miếu thờ thần linh ở góc vườn mà hương khói. Thế là từ đấy ai cũng tự nhiên mang sợ hãi vào mình, cầu cúng quanh năm, thêm tốn kém, mất đất cây trồng mà chẳng ai dám sờ vào phá bỏ miếu đi. Có lẽ lại phải chờ đến dự án gì đó, mới giải thoát được nỗi sợ hãi vu vơ do đại dốt nghe theo thầy rơm. Cho nên mới có chuyện thầy ra về thần bí, xúi một ông là phải đắp miếu thờ cúng, liền bị ông cho một trận: Đang yên, đang lành, lấy cớ gì mà nói luyên thuyên, chi linh tinh, vớ vẩn! Thầy sợ quá liền lủi mất. Ông mỉm cười và sống rất vui vẻ, an bình, chẳng có làm sao. Chung quy đều tại con

người!

Bát hương linh nghiệm

Người theo đạo thờ cúng thì phải có bát hương. Cũng quanh cái bát hương mà nhiều chuyện thành giai thoại. Và cái bát hương của người theo đạo thờ cúng trở nên huyền diệu, kéo theo thần linh, ma quỷ và hoạ phúc của chúng sinh.

Các đạo sĩ, nhà nho xưa cứ thần thánh hoá cho cái bát hương thật nhiều dự kiện kỳ. Từ việc chọn bát hương thế nào, yểm, định vị vào bát hương những gì, cho tro lúa thơm sạch vào để cắm hương ra sao và làm phép, cúng bốc bát hương thế nào... đều do thầy phán quyết, thầy làm. Người ta còn vẽ ra đủ loại bát hương, thế là gia chủ cứ tuân theo răm rắp, mua đủ loại về mà xếp đặt lên bàn thờ, có khi khắp nhà. Đó là bát hương thờ Phật, bát hương thờ Thánh, bát hương thờ Thần linh, Thổ địa, Gia tiên, bà Cô, ông Mãnh ở trên bàn thờ. Rồi bát hương thờ Thần Tài, Thổ Địa ở dưới đất. Lại còn để bát hương thờ trên nóc tủ, bát hương thờ ở trên bể nước, còn có cả bát hương thờ ở góc vườn. Khắp nhà chỗ nào cũng thấy bát hương. Từ việc về nhà mới, chuyển nhà, làm bàn thờ, đến ụ đất góc vườn... đều bốc bát hương thờ cúng. Bát hương mà không được bốc, cầu cúng cẩn thận là người ta lo sợ có mệnh hệ gì. Nhờ thầy “cao tay” yểm cho cẩn thận và cúng bái hẳn hoi là người ta yên tâm, vui vẻ, tươi như hoa nở. Thật ra ông thầy cứ úp úp, mở mở cho vào mấy loại giấy tang kim màu cắt vụn, dán kín viết bùa “thất bảo” và mấy thứ đồng xu, chỉ ngũ sắc đại diện âm dương, ngũ hành gọi là định vị chân nhang, chứ có thần thông, hoá phép gì đâu. Có khi người ta còn bí hiểm và thần thánh hoá mấy thứ Mã não, San hô, Ngọc trai... vào bát hương cho thêm linh thiêng, sợ hãi.

Người ta giáng vào bát hương những điều mê tín mà gọi là tâm linh, linh diệu rồi hươu gương, bắt quyết, đọc chú an vị chân nhang. Thế là chuyển tải sang con người mang theo tâm linh với biết bao hy vọng, vui buồn, lo âu, sợ hãi, mê tín dị đoan từ ở bát hương.

Rồi người ta cầu cúng quanh năm, khói hương nghi ngút trong nhà, ngoài sân, ngoài vườn, làm cho không gian chìm trong khói bay huyền ảo. Người ta để tâm linh lượn theo hương khói, gửi khát vọng cuộc đời, cầu mong hên xui, may rủi qua các chân hương. Lỗi hương tốt, đốt quần xoắn như lò xo vừa đẹp vừa nhiều phúc lộc. Lỗi hương kém chất lượng, cháy đến đâu rụi tàn đến đó là người ta thấy trong dạ không vui. Bàn thờ để nơi gió lùa, bát hương bỗng nhiên bùng cháy thì chắc rằng thần linh hay các cụ nổi giận, hoặc điềm báo ứng gia cảnh sắp có hoạ gì (?!). Thuê nhà đến ở là bốc bát hương, khi chuyển đi nơi khác là mang ném bát hương xuống ao, xuống hồ cho khỏi lo nghĩ, sợ là sinh hoạ. Đến ở thuê nhà khác lại mua, lại bốc bát hương. Nhất là các doanh nhân, người buôn bán khi khánh thành, khai trương, mở quán làm ăn là sắm cái bát hương thật to, mời thầy đến bốc chân nhang rồi chuông mõ chập cheng. Thế là trở nên yên tâm, cho là làm ăn sẽ tấn tới, phát đạt, giàu sang. Làm ăn được thì bát hương thật là linh nghiệm. Lừa đảo, gian tham, phá sản lại đổ tội cho việc cầu cúng chưa thật chu toàn!

Nhà chung cư cao tầng, cũng thi nhau đốt hương, lại còn đốt vàng, đốt mã, khói bay nghi ngút, lập tức chuông tự động reo lên báo cháy. Thật là phiền, khi nhân viên an ninh, nhà chức trách phải đến tận nhà bắt ký vào biên bản hứa từ nay không được gây ra mất trật tự, văn minh. Nơi chùa, đền cũng chen lấn xô đẩy, thi nhau đốt hàng bó hương, làm cho bát hương không còn chỗ cắm. Khói bay mù mịt, cả tượng và người không mở được mắt, thì còn đâu thấy sự linh thiêng. Người trước vừa đốt hương thì đã có người đến cầm lấy tắt đi cho khỏi khói. Nhà chùa đâu có khuyến khích chuyện cuồng tín, làm liều, mà đệ tử cứ như thiêu thân làm điều không phải đạo.

Người ta còn lý sự thật hay rằng: Nén nhang là biểu tượng cho trên Thiên là trời, dưới Địa là đất. Khi đốt nén nhang là có sự giao hoà, khói bốc lên trời, toả hương thơm ngát chốn dương gian, chạm tới thần linh, thiên đàng. Nén nhang cứ cháy từ từ rút ngắn xuống nối Dương với Âm, giao hoà Trời Đất, cũng là nối thần linh, hồn thiêng tiên tổ với cõi nhân gian, mang theo triết lý nhân sinh, tạo nên hương vị ở đời. Ai có nói sao, thì bảo: Bát hương thờ cúng là quan trọng lắm, không cẩn thận là không được đâu, chớ có mà cầu thả!

Tuy nhiên, cũng có người theo tín ngưỡng dân gian thờ cúng Á Đông, nhưng chỉ làm một bát hương đơn giản ở bàn thờ, rửa cát sạch cho vào, thắp nén tâm nhang nhân ngày lễ tết là được. Người mê tín dị đoan, hay ông thầy đến chơi, thấy trên bàn thờ ở nhà gia chủ chỉ có một bát hương thì ra về “thần thiêng” hoành hoạc: - Tại sao nhà chỉ có một bát hương, như thế là thờ gì? Mà sao không cho tro thơm vào cho thơm tho, nhẹ nhàng. Cho cát vào nặng nề khó làm ăn lắm! Ông chủ nhà tươi cười nói: - Cho là thờ Thổ công cũng được mà bảo là thờ cúng cộng đồng tất cả vào đó cũng xong. Hiểu nó thế nào là ra thế ấy. Cát cấm hương càng chắc, không lo xiêu đổ, mà người ta hay nói: “Đãi cát tìm vàng” đấy chứ! Chủ yếu là con người mình sống có tốt không. Nhà thờ rõ nhiều bát hương mà bất nhân, bất hiếu thì có ích gì, trộm cướp, ngu si có khi còn rước họa vào thân. Bên công giáo họ có bát hương nào đâu và trên thế giới, có nơi chẳng thờ, không cúng mà vẫn sống tốt đẹp cả đấy thôi.

Chi quanh cái bát hương mà tạo ra vòng luẩn quẩn, tốn công, tốn tiền và cứ thần thánh hoá thêm lên mà sinh lo nghĩ, sợ hãi quanh năm. Còn người bình thường, coi cái bát hương chỉ là một cái âu sành sứ, sạch sẽ, cho tro hoặc cát vào để cấm nén hương mỗi khi trần trọng, tưởng nhớ tổ tiên, ông cha theo phong tục tín ngưỡng dân gian thờ cúng, đơn giản và chân thật thế thôi.

Miếu thiêng, Am thờ

Trong dân gian, đâu đó ở khắp làng quê, núi rừng hay nơi vệ đường, vườn cây, gò đồng thường thấy xuất hiện những nơi thờ tự nhỏ nhỏ mà người xưa gọi là Miếu thờ, Am thờ và cho rằng nơi ấy rất linh thiêng.

Miếu thiêng: Được dựng lên thờ tự ghi nhớ những người có công, anh hùng, vĩ nhân, thành hoàng hoặc là nơi họ dừng chân, đi qua hay từ tiết. Đó là những bậc cao nhân đại diện cho văn, võ, ngành nghề như: Văn Miếu, Võ Miếu, Y miếu. Người đời tôn sùng, ngưỡng mộ và hương khói quanh năm với tâm thức nhớ tới tiền nhân, vinh danh những người có công với dân với nước.

Am thờ: Thường nhỏ hơn, là nơi thờ cúng những oan hồn không may thương vong do tai bay vạ gió, tai nạn dọc đường hay là nơi thờ phụng những chúng sinh lang thang, những vong linh người chết không nhà. Người ta dựng lên am thờ với lòng thương cảm, chia sẻ xót xa cho tâm linh thanh thoi, cho cuộc sống mọi người được an bình. Nó cũng nhắc nhở người đời hãy chú ý nêu cao tinh thần cẩn thận để tránh những rủi ro cho chính mình và sống tốt đẹp hơn.

Am, Miếu vốn mang theo ý niệm linh thiêng từng có tác dụng tích cực giáo dục con người hướng thiện, trừ ác. Những kẻ bất lương, trộm cướp khi đứng trước am miếu, hoặc nghĩ phải nguyện thề trước am miếu cũng trở nên sợ hãi, sám hối, không dám độc ác, làm càn.

Tuy nhiên, thực tế cũng có những điều huyền hoạc và phù lên bức màn huyền bí, mê tín dị đoan.

Do tác động vào tâm lý và những ngôi miếu, am thờ lại thường mang vẻ thâm nghiêm, trầm mặc, đôi khi bị một số người mê hoặc mà thần thánh hoá, ma quỷ hoá ra, làm cho nhiều người sợ hãi. Hàng ngày người đi qua lại nhiều lần, có khi vào ban đêm hư ảo, thấy hương khói nghi ngút ven đường do thờ cúng người tai nạn, càng gây nên tác động tâm thần. Vì thế thành bất an trong tư tưởng, nên cứ tới nơi này con người không còn tỉnh táo nữa dễ sinh tai nạn mà thành “cái dóp” lặp lại nhiều lần. Có người còn bị ức chế sợ hãi đến rối loạn thần kinh sinh ra ảo giác nhìn thấy “bóng ma”, kêu la, khóc lóc, đầu tóc rũ rượi, nói năng lảm nhảm như có ma làm. Rồi người ta lại mê tín, tiếp tục cúng vái, cầu xin. Kẻ dựng chuyện vin vào đó tô vẽ lên cho rằng nơi có thần thiêng, ma ám bắt người, trở nên hoang đường, bí hiểm.

Các thầy cúng còn bịa ra là có thánh thần, ma quỷ, bà cô, ông mãnh, động đất cát mỏ mà, phải làm ngay cái miếu ở trước nhà, góc vườn, sau nhà mà hương hoa, cúng bái mới giải được tai họa, ốm đau. Thế là tự nhiên chi vì mấy lời xúi dục vớ vẩn mà thành nạn nhân lo nghĩ cả đời xung quanh cái miếu vô căn cứ của kẻ hợm hĩnh, phán bừa, xui dại, lại không dám phá bỏ miếu đi!

Đốt vía, Chiêu hồn

Chuyện “đốt vía”, “chiêu hồn” hay “chao hồn” được thực hành khi người mẹ sinh con và trẻ bị tai nạn, đuối nước, ốm đau, kể cả với người lớn vừa mất.

Câu hỏi đặt ra từ ngàn xưa là hồn, vía là gì và nó như thế nào?

Theo Từ điển tiếng Việt: *“Hồn là thực thể tinh thần mà tôn giáo và triết học duy tâm cho là độc lập với thể xác, khi nhập vào thể xác thì tạo ra sự sống và tâm lý của con người”*. Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh: *“Hồn là phần tinh thần hay linh tính, là ý thức, tư tưởng của con người.”*

Tâm hồn hay tinh thần của con người giữ vai trò chủ đạo, mang lại sức mạnh, sức sống cho cá nhân hay tập thể. Linh hồn là tư tưởng và tình cảm của con người, nói chung và còn là linh hồn người chết.

Cũng theo từ điển: *“Vía là yếu tố vô hình tồn tại phụ thuộc vào thể xác, được coi là tạo nên tinh thần của mỗi người, khi người chết thì cũng mất đi, theo quan niệm duy tâm. Bóng vía là yếu tố tinh thần, ảnh hưởng đến vận may rủi, lành dữ của người khác, theo quan niệm mê tín”*.

Đốt vía là vì cho là có phép lạ tránh được tai hoạ, bệnh tật, theo quan niệm thời xưa.

Quan niệm của văn hoá phương Đông cổ xưa cho rằng con người có ba hồn là: Sinh hồn, sinh lực của thể xác. Giác hồn, thu nhận và thể hiện các cảm giác. Linh hồn, thâm sâu, vi diệu, quan trọng nhất. Người Việt cho rằng con người có ba hồn gồm: Tinh, tức là sự tinh anh trong nhận thức. Khí, tức là năng lượng làm cho cơ thể hoạt động. Thần, tức là thần thái của sự sống. Khi chết thì hồn lìa khỏi xác và đi vào thế giới khác của tâm linh.

Lão Tử cho rằng, hồn là cái thuộc phần khí, nhẹ hơn và phách là cái linh thuộc phần hình của con người. Phần hồn là khí nhẹ, nên khi chết sẽ bay lên, phách nặng theo thể xác tiêu xuống đất. Đàn ông và đàn bà đều có ba hồn phụ thuộc vào tam tiêu: Thượng tiêu là phần ngực trên dạ dày, trung tiêu là phần dạ dày ở giữa bụng, hạ tiêu là bàng quang phần bụng dưới. Đàn ông có ba hồn, bảy phách (Việt Nam gọi là vía) tức là thất khiếu gồm: Hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi và miệng. Đàn bà có thêm hai lỗ ở bộ phận sinh dục nên thành chín vía. Cho nên gọi nam có 3 hồn 7 vía, nữ có 3 hồn 9 vía. Có tài liệu lại cho rằng, trong chín vía của nữ có thể hai núm vú có vai trò nuôi con?

Trong bài viết về “Ba hồn bảy vía” trên báo Sài Gòn giải phóng, tác giả Lê Anh Minh cho biết, theo Đạo giáo của người Trung Hoa xưa gọi tam hồn là: Sảng Linh, Thai Quang, U Tinh và thất phách (bảy vía) gồm: Thi Cầu, Phục Thi, Tước Âm, Thôn Tặc, Phi Độc, Trừ Uế, Xú Phế. Người Trung Quốc xưa coi nam cũng như nữ chỉ có ba hồn, bảy phách. Còn người Việt Nam lại cho rằng nam có bảy lỗ (thất khiếu), nữ có chín lỗ (cửu khiếu) và gọi nam có ba hồn bảy vía, nữ có ba hồn chín vía. Người ta cho rằng hồn và phách (vía) không thể tách rời nhau, xa nhau là chết. Hoảng sợ quá thì “hồn vía lên mây”. Khi chết thì “hồn bay, phách lạc”.

Cũng liên quan đến hồn vía, trong sách Vũ Xuân Dật Thường chép rằng: *“Người ta mới sinh, được 7 ngày gọi là một Lạp, còn gọi là Cữ, tức là 1 vía. Đủ 7 vía, tức là 49 ngày thì thành người. Đủ 100 ngày thành một tuổi. Bé trai đủ 7 ngày, gái 9 ngày gọi là đầy cữ”*.

Trong sách Vân Đài loại Ngữ, Lê Quý Đôn viết: *“Tục nước ta, sinh con được 3 ngày thì làm vài mâm cỗ cúng Thuần Dương Bà. Đến ngày thứ 7, thứ 9, đầy 100 ngày thì làm lễ cáo gia tiên linh đình”*.

Trong tang gia cũng vận dụng 7 ngày là 1 kỵ tang, mất đi 1 vía. Bảy lần cúng kỵ tang là đủ tuần chung thất, hết vía là 49 ngày. 100 ngày cúng tốt khóc - thôi khóc. Còn theo thuyết nhà Phật thì: Vong hồn người quá cố phải qua 7 lần phán xét, mỗi lần 7 ngày, thành 49 ngày thì hồn mới được siêu thoát.

Như vậy, hồn, vía là khái niệm trừu tượng, vô hình của cổ xưa, đôi khi mang màu sắc tâm linh và mê tín dị đoan. Ngày nay nó là nhân tố tinh thần trong con người thực tại.

Vì gắn với tâm linh, mê tín nên nó trở thành yếu tố giải thoát cho tư tưởng; Nếu xét về thể chất và biến cố đặc biệt xảy ra có thể phản dương thoát ra không tan thì mang theo ý nghĩa khoa học.

Người phụ nữ khi mới sinh con, thân thể còn yếu ớt, lại lo nghĩ, hồn vía chưa ổn định, trong thể trạng âm thịnh dương suy. Trẻ sơ sinh vừa lọt khỏi lòng mẹ, cơ thể còn non ớt, chưa thích ứng với bên ngoài cũng dễ giật mình, khó chịu. Vì thế nên đi sinh con về, trước khi vào nhà, người xưa thường đốt một nhóm lửa cho người mẹ bước qua và nâng đứa trẻ qua ngọn lửa, gọi là “đốt vía” xưa đi tà khí, cho tư tưởng an tâm, ổn định lại hồn vía, bồi thêm hơi ấm cho dương khí. Có khi còn cho là ngăn sự “lộn kiếp” với những điều không hay.

Đứa trẻ ốm nặng, đặc biệt đột ngột tai nạn, đuối nước mà chết, người ta cho là hồn vía lúc đó vụt thoát ra khỏi thể xác. Cho nên, khi dùng các biện pháp cấp cứu lúc còn hấp hối hay đã ngừng thở, người xưa thường mang theo cái nón hoặc rỏ, rá, mẹt, bầy hoặc chín nắm cơm nhỏ, một ít muối, có khi quả trứng ra chỗ trẻ mắc nạn và hướng vào thể xác đứa trẻ, vừa chao vừa gọi tên, nói: - Ba hồn, bảy vía thẳng cu (nam), hoặc - Ba hồn, chín vía con tũn (nữ), mau mau mà về với ông bà, bố, mẹ... Việc làm mang ý nghĩa cho “hồn bay, phách lạc” được “chiêu” về ổn định với thể xác mà sống lại. Xưa kia, đứa trẻ vừa tai nạn, như đuối nước, được vác dốc ngược chạy cho nước ộc ra và hô hấp nhân tạo, nếu trời lạnh thì đốt lửa sưởi ấm, kết hợp với phép chao hồn vía thì sống lại. Còn đã bị lâu, thường ít có cơ hội cứu sống mà thành an ủi tư tưởng cho người thân. Ngày nay, phải nhanh cấp cứu bằng hô hấp, sốc tim mới mong cứu sống.

Đi “đám ma” về, khi tới cổng nhà người ta cũng đốt đồng lửa rồi bước qua để xua âm khí, ám khí rồi mới vào nhà cho an tâm.

Người mới chết người ta cũng dùng cách gọi hồn, để mong có thể hồn phách trở về mà sống lại. Khi chôn cất vừa xong, họ lại bảo con cháu đứng ở cửa nhà mà gọi tên người chết để cho hồn vía đang lang thang mà về nơi thờ cúng. Những người chiến binh tử trận, tai nạn chìm tàu trên sông biển không vớt được xác, người ta làm lễ cầu siêu cho vong hồn được linh thiêng, siêu thoát, thả đèn hoa (hoa đăng) cho linh hồn về nơi tịnh độ. Dù thân xác tan nơi chiến địa hay chìm nơi xa tít mù khơi, nhưng cầu siêu cho người quá cố bớt đi oan khuất và tâm linh trần gian được ổn định, an bình.

Nhìn hình thức thì thấy rất huyền bí, duy tâm, nhưng lại phần nào mang nghĩa khoa học, tâm linh, hướng thiện. Tất nhiên, thời nay việc đứng gọi hồn không mấy ai làm nữa, mà phải bằng y tế điều trị và cấp cứu con người.

Cũng vì ý nghĩa như thế mà sinh lắm chuyện bi hài. Có người vì ghét bỏ người khác cũng dùng phương cách đốt, hoặc ém dẹp hồn vía, nói lời phi báng, xua đuổi hồn vía kẻ không ưa cho bỏ ghét, hả giận. Thật là phản lại đạo đức, nhân văn!

Có thờ có thiêng, có kiêng có lành

Người Việt Nam ta vốn xưa là cư dân nông nghiệp Á Đông, chịu tác động của thiên nhiên, hướng tới linh thiêng, may rủi và phần lớn theo Phật giáo mà coi trọng Đạo thờ cúng. Lâu rồi trở thành nếp sống văn hoá dân gian, cho nên bất kể thể nào cũng thường xuyên hương khói, cầu khẩn, hướng về Thần linh, Tiên, Phật, Tổ tiên mà thờ phụng nhằm giải thoát tâm linh, ổn định tinh thần, vui tươi, phấn khởi, tai qua, nạn khỏi, làm ăn tấn tới, phát đạt.

Lễ, tết, tương niệm ngày mất của ông bà, cha mẹ, người thân, niềm vui thắng lợi, thi đỗ, thăng quan, tiến chức, gặp nhau khi ở xa về, ốm đau, tai hoạ... tất tậ đều cầu cúng, mong cho hạnh phúc, khoẻ mạnh, thành đạt, an bình.

Trong mỗi gia đình người Việt, ít nhất cũng có một nơi thờ cúng. Nhiều gia đình làm bàn thờ

lớn, hoành tráng với nhiều loại bát hương, bài vị, hình ảnh, câu đối. Có nhà còn thờ nhiều chỗ trong nhà theo nhiều ý nghĩa khác nhau, thờ phật, thánh, thần linh, tổ tiên, thổ công, thần tài, bà cô, ông mãnh, ngũ hổ, chúng sinh... Người ta cho đó là đầy đủ, linh thiêng và hàng ngày chăm nom, thắp nén hương, cầu cúng với ước vọng cho bản thân, gia đình, con cháu khoẻ mạnh, an vui.

Thế là tâm linh được giải thoát, tư tưởng lúc nào cũng an tâm, mãn nguyện, phần khởi, lạc quan, sức khoẻ thêm dồi dào khoẻ mạnh, làm cái gì cũng tinh táo, phần chán, ít gặp tai hoạ, ốm đau. Người ta cũng theo duy tâm mà cho rằng, thành tâm, cầu cúng thì luôn luôn có thần linh, linh hồn người thân đi theo phù hộ, độ trì cho tai qua, nạn thoát, làm ăn may mắn, thuận hoà. Suýt bị tai hoạ hiểm nghèo là cho rằng có người phù hộ mà thoát chết. Thế nên chi là quan niệm cầu cúng thì an lành, khoẻ mạnh, chứ có ma lực, thánh thần gì đâu. Thành ra có thờ có thiêng là vậy.

Trong cuộc sống, điều gì cũng có thể xảy ra, kể cả hên xui, may rủi, ốm đau, tai nạn. Có cái đến tự nhiên, có cái bất thường, có cái do khách quan đưa lại, có cái vì chủ quan và có khi do không cẩn thận mà ra. Sức khoẻ con người tốt được là do ăn uống khoa học, rèn luyện thường xuyên. Không kiêng ăn uống khi có bệnh thì bệnh sẽ nặng lên. Không kiêng nắng gió, rét, mưa làm sao chả ốm. Đông y cho rằng, người mà bị tác động của lục khí (phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả), lục dâm (trái thường với lục khí) và “thất tình”, tức là mắc phải 7 loại tình chí (hỷ - vui, nộ - tức giận, ưu - lo, tư - nghĩ, bi - buồn, khùng - khiếp, kinh - sợ) sẽ phát bệnh. Vết thương, mụn nhọt, không biết gìn giữ, thuốc men tất sẽ nhiễm trùng. Trên đời có biết bao tai bay, vạ gió, đại đột, thâm thù mà thành tai hoạ, cướp của, giết người, đau thương tang tóc. Người biết lo tính, khôn khéo ngoại giao, tính toán thời cơ, lựa chiều đối xử thì người người giúp đỡ, mâu thuẫn bị triệt tiêu, công việc sẽ tốt lành. Biết kiêng còn có nghĩa là biết khôn, biết khéo là nguyên nhân làm nên thành công mọi việc.

Dù rằng tâm linh là hư vô, thần thánh là tưởng tượng, nhưng cái chính là tư tưởng con người được thẳng hoa, giải thoát và sự cẩn trọng là gốc cho mọi sự tốt lành. Cũng vì vậy, mà đối với người đã sẵn có tư chất tốt đẹp trong lòng thì dù không bận tâm lắm đến quan niệm tâm linh, họ vẫn làm được những điều linh thiêng và tốt lành như thế.

Cầu cúng không khỏi bệnh

Trong thời đại văn minh ngày nay mà vẫn không thiếu gì người mê tín dị đoan, mê muội. Hạn chế hiểu biết bị chế ngự bởi quan niệm thánh thần, ma quỷ hoặc hủ tục lạc hậu cổ xưa còn rớt lại trong tâm thức con người. Họ cứ cho rằng con người là do thể lực siêu nhiên, thượng đế, thần thánh sinh ra, điều khiển và phụ thuộc vào yếu tố thần linh.

Cùng với những biến động cuộc sống, khi bệnh tật, ốm đau, họ cho là do có “động” đất đai, mồ mã ông bà, tổ tiên, có báo ứng của thánh thần, ma quỷ. Thế là thay cho việc đi đến các cơ sở y tế khám chữa bệnh, họ tìm đến những thầy mo, thầy cúng, phù thủy, siêu nhân để ký gửi niềm tin, hy vọng thoát qua bệnh tật. Ấu đó cũng là giải pháp tinh thần cho tâm linh giải thoát. Trong trường hợp này, nếu là bệnh thân kinh, tâm lý, tâm thần thì phần nào có tác dụng, khi được an ủi, động viên, lập tức bệnh đỡ.

Còn khi mắc phải căn bệnh khó chữa, hiểm nghèo, càng ngày bệnh tật càng tăng, chữa gì cũng không thuyên giảm, thì lo sợ chất đầy, niềm tin bị khủng hoảng, họ cuống loạn lên mà “vái tứ phương”, khấn cầu vào phép thiêng thần thánh. Người ta cầu cúng đền chùa, am miếu, kể cả “lập đàn” hướng lên trời đất, thánh thần, cầu siêu cho “siêu linh tịnh độ”, tai qua, nạn khỏi, bệnh tật tiêu tan, trở lại tốt lành. Thế nhưng là bệnh hiểm nghèo, khó chữa nên cúng gì cũng không tác dụng, càng cúng, thời gian càng trôi đi, bệnh càng trở nên trầm trọng. Các thánh thần siêu hình đâu có tác động và chữa được bệnh cho con người? Mà thật vô lý, chuyện từ cái mồm bịa đặt của mấy ông thầy, đất đai làm sao mà “động”, và vì sao lại có thánh thần, ma quỷ can thiệp vào sức khoẻ con người? Tổ tiên, ông bà, cha mẹ, người thân ai lại đành lòng hại con, hại con cháu?

Thế nhưng ông thầy cứ bắt mua hương hoa, lễ oán bày ra tụng kinh, cầu cúng. Vài ba tuần cúng, có khi vài ba ngày cúng, thấy người bệnh khá lên thì bảo do cúng mà đỡ. Chăng may bệnh cứ nặng ra mà chết, thì lại bảo, do tụng kinh ba tuần là chết được ngay cho thanh thân!

Khi cúng mãi vẫn thấy bệnh tình lúc đỡ lúc không, người ta lại cuống lên, đưa nhanh vào bệnh viện, nhờ can thiệp bằng các thiết bị y tế hiện đại, xét nghiệm, chiếu chụp, siêu âm. Các giáo sư, bác sĩ giỏi, giàu kinh nghiệm tiến hành mổ xẻ, cắt sớm khối u, y lệnh dùng thuốc chuyên khoa, người bệnh mới được cứu sống.

Qua trận “thập tử nhất sinh” trở lại với cuộc đời, người ta mới có thời gian để mà suy nghĩ và nghiệm ra rằng: “Càng ít hiểu biết, càng vu vơ sống với cổ hủ xa xưa, thì càng cúng cầu bệnh càng thêm nặng”. Thế cho nên, danh y Biên Thước mới dạy rằng: *Trong sáu loại người không nên chữa bệnh có “người tin thầy cúng, không tin thầy thuốc!”*

Cúng loạn cả lên

Cái tệ mê tín dị đoan ăn sâu, bén rễ vào nếp nghĩ con người từ xa xưa, cho đến thời văn minh, hiện đại vẫn không sao bỏ được. Người ta cứ máy móc áp đặt cho Đạo thờ cúng theo tín ngưỡng dân gian và cái gì cũng đổ cho tâm linh mà sinh ra mê muội, cúng loạn cả lên, làm gì cũng cúng, việc gì cũng cầu, bất kể có đáng phải cầu cúng hay không. Nhất là sau tết âm lịch là người ta lại đua nhau cúng bái. Nào là cúng đầu năm, lập đàn giải hạn, cúng đi học, đi làm, cho tai qua, nạn khỏi, may mắn, làm ăn phát đạt, buôn gian bán lận cho được nhiều tiền. Do quan niệm thần linh, trời đất có thể giúp được mọi điều mà không ít người cho rằng việc cầu cúng sẽ phù hộ độ trì cho làm ăn tấn tới, giải thoát được tai họa, ốm đau nên khi có bất cứ việc gì xảy ra là tính chuyện cúng cầu để “vái tứ phương”, rồi cúng ở nhà, cúng ở chùa, ở đền, ở phủ, ở miếu, ở khắp mọi nơi. Nhiều khi chỉ vì bẽ tắc trong cuộc đời người ta cầu khẩn thần linh mà phải cúng bái. Kể cả cúng bái để mong cầu buôn gian, bán lận, tham nhũng của công!

Nhiều người nhìn thấy cái nghề này kiếm ăn được nên nghĩ cách tìm đến chuông mõ, đèn nhang và nghiêm nhiên trở thành “thầy cúng”. Có cả ông xưa làm cán bộ xã, phụ trách an ninh hẳn hoi nay cũng tập tễ học lấy mấy chữ nho rồi cấp tráp đi chập cheng, ê a giấy sớ, xong ra giá cho gia chủ đưa mấy trăm ngàn đút vào túi rồi về, nằm vắt tay lên trán cười thầm, làm một giấc say sưa đến sáng.

Chi khổ cho người dân lam lũ làm ăn, cả mùa, cả năm mới kiếm được ít thóc, ít tiền, cứ nghe mấy ông thầy rơm phán bảo, xui khiến, thậm chí dọa nạt là lại lo sợ bỏ tiền của ra cầu cúng. Ngoài lễ tết, kỵ giỗ tổ tiên, ông bà theo phong tục dân gian, người ta cứ phải làm theo những việc nhiều khô, tốn kém, chẳng đầu vào đâu mà cứ cho là tâm linh, thần thánh. Từ khai móng, đổ mái, lợp nhà, đào ao vượt thô, đắp mả, cái mả cho đến con cháu đi làm, đi học, đi xa, về gần, người nhà ốm đau, bệnh tật, thậm chí kể cả đào đất làm cái nhà vệ sinh... tất tần tật đều lo sắm lễ bày ra cúng bái trời đất, thổ địa, thần linh.

Người mê tín, không cúng bái thì tâm tưởng không yên, lo nghĩ mà sinh ốm đau, tai họa lại đổ cho tại không cầu cúng. Mà cúng đâu có đơn giản, phải mời thầy, mua sắm đồ ăn thức uống, vàng mã, rượu bia. Lại phải mất thời gian hàng buổi, hàng ngày ngồi chấp tay phủ phục theo điều khiển của thầy. Đã thế, lúc nào cũng lo nghĩ, không biết có được yên lành hay thầy lại còn vẽ ra chuyện gì phải cầu cúng tiếp? Thế là từ cúng loạn lên lại sinh chứng loạn thần kinh, không khéo trở thành bệnh mê cúng bái quanh năm mà thêm khó chữa!

Ông cụ đã gần 90 tuổi, mắc bệnh tiểu đường. Tuổi già, lão hoá, thuốc men không đều đặn, ăn uống chẳng kiêng khem, lại bị bệnh viêm một bên đáy mắt. Bác sĩ bảo không điều trị tích cực, sẽ có chỉ định mổ mắt. Anh con trai thấy vậy, sợ nếu mổ mắt, ông thành bệnh thần kinh? Còn bà vợ ông, hơn 80 tuổi, vốn hay mê tín, đồng bóng, không biết nghe ai xúi, bà bảo rằng, mả tổ tiên ở quê có “động”. Thế là bà điện thoại thẳng về quê nói nhà sản xuất đồ mã làm cho 5 con ngựa, mũ, giày, gươm đao, rồi bắt con cháu sáng hôm sau dậy thật sớm chuẩn bị xôi thịt, hoa quả, tiền âm phủ, đồ la... thuê một chuyến xe chở ông và mấy đứa con từ thành phố tức tốc về quê, mời người ra mộ cầu cúng. Trong khói lửa vàng mã đùng đùng, ông bảo một mắt ông chẳng nhìn thấy gì. Anh con rể thì nói, con mắt bệnh của ông, không điều trị cẩn thận, do lão hoá và biến chứng tiểu đường có lẽ phải mổ bỏ!

Vợ chồng anh con trai làm nghề giết mổ gia cầm, tích góp mấy năm, đến khi làm nhà là anh gọi thợ đến làm. Không mê tín, nhưng thôi thì nghe người ta bảo làm cái lễ mà động thổ. Anh cũng đành làm cho qua chuyện, cho đỡ miệng thể gian eo xèo, sốt ruột. Rồi cứ thế làm một mạch cho đến xong cả hai tầng, không có xem xét gì nữa, anh bảo xem làm gì cho rách việc. Chuẩn bị về nhà mới, mẹ anh đến nhà một “cô” chuyên cúng bái để nhờ xem cho việc về nhập trạch. Bà mẹ về nói lại với anh là đã đi nhờ người làm lễ cúng nhập trạch, các khoản khoảng 2 triệu đồng, chuẩn bị lễ rồi “cô” đến cúng cho, “cô” bảo: “Phải cúng bái cho cẩn thận, không thì làm ăn không ra gì, mà ốm đau đây!”. Anh không nghe, nói: “Mẹ việc gì phải lời thôi, rắc rối làm gì, tự nhiên mất toi 2 triệu. Làm nhà còn phải lo chạy thêm tiền mới đủ, con chẳng làm đâu!”. Bà mẹ gọi điện cho “cô”, thông báo con bà không nghe, bảo mất lắm tiền thế. “Cô” liền hạ giá xuống còn 500 ngàn và cô lập đàn cúng ở nhà cô cho. Bà mẹ nói lại với con trai, anh cũng không nghe, mà bảo vợ mua hoa, quả đơn giản về để lên bàn thờ, thắp nén nhang vái gia tiên, ông bà, rồi mời anh em ăn bữa cơm mừng về ở nhà mới.

Một năm sau, vợ chồng anh vẫn làm ăn bình thường, gia đình vẫn vui tươi, khỏe mạnh, nhà ở lại thoáng rộng, sạch đẹp. Anh mới vui cười bảo mẹ: “Bà thấy chưa, suýt nữa thì khi ấy con phải đi vay tiền mua sách cho cháu bà đi học đấy nhé!”. Mẹ anh cũng mỉm cười, chẳng nói được gì. Thế rồi thằng con anh chăm học, thi đỗ cả hai trường đại học ở mãi Thủ đô. Vợ chồng anh càng vui mãn nguyện.

Nhiều người cũng chỉ theo lễ tiết dân gian, ngày tường niệm tổ tiên, ông bà, cha mẹ, người sinh ra mình mà thắp nén hương tưởng nhớ, đơn giản với lòng thành, xong rồi vui vẻ cùng con cháu làm ăn, chẳng phải nghe thầy phán bảo, ai xúi bẩy cúng loạn lên làm gì. Cứ như các đạo giáo khác họ có cầu cúng kiểu thế đâu mà khỏe mạnh, làm ăn vẫn tốt. Nhiều người buôn bán giàu có, mua cả đất của người chăm cúng mà nghèo. Hoặc như ở thành phố, mua được căn hộ mái trên tầng cao, thoáng mát, tiện nghi hiện đại, văn minh, đến nhanh mà ở, chẳng dính đến đất cát, mê tín dị đoan; Không phải nghe ai xúi bẩy phù phép phong thủy, bát quái, càn khôn, vòng vo dịch lý, mê tín tử vi, chẳng lo cầu cúng động thổ loạn lên, không cúng bái bung beng làm mất trật tự; Không vàng mã tốn tiền, không khói hương mù mịt làm cho máy báo động tự động reo lên có cháy là nhân viên an ninh xuất hiện, thêm phiền. Thần linh và các cụ nhà ta, ai chẳng buồn lòng khi chúng sinh, con cháu cứ lăm lăm cầm quanh cái việc cúng bái vòng vo, nghèo hèn tội nghiệp như thế.

Người mê tín cứ vin vào, mệnh danh tâm linh mà bày ra cúng bái. Đã gọi là “cầu cúng”, “cúng vái”, “cúng bái” bữa bái, khắp nơi, đủ chốn thì còn gì linh thiêng? Quanh năm, lúc nào, ở đâu cũng chỉ thấy mù mẫm vì “cầu”, “vái”, “bái” làm cho con người trở nên quá nhu nhược, không có bản lĩnh, chẳng lo tính việc làm ăn thì còn ý nghĩa gì?

Thế nên cuộc đời sáng khoái, vui tươi, thanh thản biết lo tính công việc, làm ăn và tận hưởng những thành quả lao động, sáng tạo của xã hội văn minh là hạnh phúc, ai bằng?

Vô thần, Vô sư, Vô sách

“Vô thần, vô sư, vô sách” ở đây không có ý nói về sự vô tâm, không cần học thầy, không cần hiểu biết. Trong trường hợp này muốn chỉ về hai đối tượng là người không hiểu biết gì và người có hiểu biết nhưng vô tư, không phụ thuộc vào cái gì mà mình không thích.

Con người sinh ra vốn tính khí khác nhau, lại theo thiên hướng, tâm lý, suy nghĩ và ý thích càng chẳng như nhau. Trong lĩnh vực tâm linh cũng vậy, người thì quá coi trọng tâm linh, nhất nhất đều phải tuân thủ, khấn cầu, đèn nhang, cúng bái, người lại cho là cuộc sống diễn ra bình thường, không phải phụ thuộc vào điều gì cho thêm rắc rối.

Không cứ gì người ít hiểu biết, mà cả người có học vị, bằng cấp, chức sắc hần hoi cũng duy tâm, mê tín dị đoan, thậm chí cuồng tín, xì xụp cúng cầu khắp chốn. Và hình như càng giàu sang, thăng quan tiến chức, kể cả tham nhũng, lừa đảo, trộm cướp mà có cũng cho là thánh thần, tổ tiên phù hộ nên kiếm được lắm của, nhiều tiền, càng sùng tín “tâm linh”? Người thì do gia cảnh gặp nhiều tai bay, vạ gió, ốm đau do bệnh tật, chết chóc ngẫu nhiên cũng đổ cho thánh thần, ma quỷ, sinh

khủng hoảng tinh thần mà vái lạy khắp nơi.

Trong khi đó có người chẳng tin cái gì, chỉ tôn trọng tín ngưỡng dân gian lành mạnh, chẳng đuổi theo nays cầu, mai cúng. Cũng ví như người sinh ra không được trí khôn, dở dở, ương ương hoặc thiếu năng trí tuệ thì chẳng bao giờ liên quan đến tâm linh, cầu cúng, chẳng biết bận tâm đến nơi mọi người đua nhau lễ bái, cầu xin. Họ vẫn sống bình thản qua ngày trong vô tư, trong sáng, có khi lại khoẻ mạnh phi thường. Có người trí tuệ rất thông minh, uyên bác, đọc nhiều sách vở, đông tây, kim cổ cái gì cũng biết, kể cả tử vi, ngày giờ, ai thích, ai cần đều làm giúp, xem giúp cho họ an tâm. Thế nhưng bản thân, gia đình chỉ làm theo tín ngưỡng dân gian rất là đơn giản. Họ chẳng bao giờ căn cứ vào những rắc rối cổ xưa nhờ thầy bói tính, không kiêng nguyệt kỵ, sát chủ, thụ tử, tam nương, ngày ba, ngày bảy, cứ theo nha khí tượng báo ngày đẹp trời là khai móng, sửa nhà mà làm cho thuận lợi. Nghiệm lại trong suốt cuộc đời, họ chẳng thấy sợ hãi, lo âu. Thành công, thất bại, ốm đau, tai hoạ, mọi việc may rủi xảy ra là chuyện bình thường. Cuộc đời con người đâu có giống nhau, người thế này, người thế khác, giỏi giang hay kém cỏi, an nhàn hay vất vả là ở hoàn cảnh mỗi người. Ai mà chả ốm đau, phải đi khám chữa. Tuổi cao, sức mòn đều phải tạ thế, nhắm mắt, xuôi tay.

Cứ ngẫm mà xem, mê tín dị đoan mà bị ông thầy bói quẻ, xem ngày rồi phán cho mấy câu, dọa cho mấy cái là lo phát sốt, ăn ngủ không yên, tâm thần hoảng loạn, cầu cúng lung tung, hao tiền tốn của, lại mất thời gian. Sách vở in đầy ở khắp mọi nơi về thuật xem ngày giờ cát hung, tử vi, phong thủy. Chỉ những người viết sách và một số thầy làm nghề tán tụng cho thật linh thiêng, còn đa số người dân lam lũ làm ăn mấy ai quan tâm đến nó.

Thế nên, có người cho rằng, đi theo cái gì là bận tâm, lo nghĩ thêm cái ấy. Ai theo cái gì thì mặc họ, còn cứ vô tư. Vô thần, vô sư, vô sách, không theo tôn giáo, đạo nào, nghe thì vô lý, vô tâm, nhưng cuộc sống thường ngày lại vô cùng thanh thản. Cũng có người không cúng cầu, đèn nhang, vàng mã nơi chùa, đền; Không xưng tội, rửa tội, làm phép ở nhà thờ; Chẳng chen chúc hành hương về Thánh địa... nhưng vẫn sống có nghĩa, có tình, làm nhiều việc nhân văn, có ích. Cuộc đời tin ở chính mình, tạo cho con người cuộc sống thoải mái, tự do.

Thịnh không và thực tại

Từ xưa đến giờ người ta vái tay cầu cúng chỉ là vái lên thịnh không, vái trời, vái đất, cầu lên cái vô hình mà gọi là tâm linh, thần thánh chứ thật ra chẳng có gì. Đó là suy nghĩ của người theo hướng “vô thần”, không duy tâm, mê tín dị đoan.

Ngẫm ra thì thấy tâm linh chỉ là cái tâm niệm, nó hư vô chứ chẳng hiện hữu ra cái gì thực tế cả. Thần thánh, ma quỷ là do con người dựng lên, tôn lên, thần thánh hoá và ma quỷ hoá mà thành. Người ta kêu cầu, cúng bái chỉ là hướng tâm thức con người đến với điều thiện ở cõi linh thiêng gọi là Niết Bàn, Thượng Đế để tự giáo dục mình, tìm đến an bình, loại trừ tội ác. Thực tế có thần thánh, ma quỷ nào mang đến cho ta, bắt ta làm được cái này hay cái kia đâu? Mà nếu có thần thánh linh thiêng thật và “cầu được ước thấy” thì đã chẳng xảy ra mọi sự trái khoáy trên đời. Con người làm nên nhân từ hay tội ác, rồi cứ đổ cho công, tội đều ở tâm linh.

Trong câu chuyện vui, có hai người phụ nữ, một theo bên giáo và một theo bên lương chơi thân, nói với nhau rất thực, người nọ nói với người kia: “Bên các bà cúng giá, bên chúng tôi cầu không, chứ có gì đâu!”. Người tôn sùng tín ngưỡng và hành đạo nghe vậy thì cho là nói bừa, báng bổ, không xứng là Phật tử, con chiên, phải sửa lỗi, sám hối, cúng cầu, rửa tội và cần trừng phạt xuống địa ngục, âm ty! Người hiểu ra thì bảo: Đó là tâm linh, có thể thật thì cũng nên để trong lòng, không làm theo thì thôi, nói sao cho khéo. Đâu có phải ai cũng hiểu cả chuyện thật ở đời. Không cần thận đề sinh và miệng! Người thì suy ngẫm thấy câu nói thật thà, đúng như vậy, chẳng có ý xấu gì.

Nhà nọ có cậu con trai đang học cấp ba, đua đòi đi xe máy thế nào dụi ngay vào bụi rậm, may không chấn thương sọ não mà chỉ toạc ở mu bàn chân. Đi bệnh viện, bác sĩ khâu cho gần chục mũi, tiêm mấy phát chống uốn ván, giảm đau và cho thuốc kháng sinh, dặn về cứ theo đơn mà uống.

Ngày hôm sau, chân vẫn sưng đau, người cậu lên cơn sốt nhẹ. Thấy con li bì, bố mẹ hoảng quá bảo nhau hay là năm nay nó vận hạn. Thế rồi vợ chồng đi mua lễ, làm xôi gà mời thầy đến cúng cho tai qua, nạn khỏi để con tiếp tục học hành. Ông thầy đến nhà trống mỗ chập cheng đến vài tiếng đồng hồ. Cúng bái xong xuôi, gia đình mời thầy cùng ăn cơm, tạ ơn rồi tiễn thầy về. Ra khỏi cổng, thầy vừa đi vừa lầm bầm: “Cúng bái vậy thôi, mai còn sốt lên cao không đi viện có mà bỏ bớ!”. Người nhà đang đi theo sau ông, nghe thấy thế liếc mắt nhìn nhau chẳng hiểu thế nào, đành trở vào nhà động viên cậu ăn uống mà ăn cơm, uống thuốc!

Một cậu bé học giỏi từ khi bắt đầu đi học. Cả thời gian học cấp I, cậu thường được mặc áo mũ cân đai, trao tặng danh hiệu “Trạng Nguyên” tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Đùng một hôm, cô giáo hiệu trưởng gặp mẹ cậu nói rằng: “Cháu học giỏi, nhưng chị nên đi đến chùa ở chỗ bên hồ mà lễ bái, cho khỏi trục trặc nay mai”. Mẹ cậu rất ngạc nhiên về đầu óc duy tâm, mê tín của một cô giáo, nhưng tin ở con mình nên không đi cầu cúng.

Năm hết cấp II, cậu thi vào trường chuyên, do không đúng nguyện vọng, nên cậu học trường bình thường. Học cấp III, cậu giỏi cả các môn tự nhiên và xã hội. Các bài văn của cậu, nhà trường vẫn lưu lại để làm mẫu cho các bạn tham khảo học văn. Thi đại học, thiếu nửa điểm chuyên ngành yêu thích ở đại học Dược, cậu chuyển sang học trường Đại học Ngoại thương và tiếp tục là một trong những sinh viên học giỏi. Đến lúc này, mẹ cậu mới “khảo cổ” lại lời cô giáo thấy có lẽ vài trục trặc là việc thế chẳng? Đúng là không để ý thì thôi, chứ cứ canh cánh bên lòng thế nào cũng thêm lo lắng và sẽ tìm được những cái ngẫu nhiên ứng nghiệm vào mình!

Mùa thi đại học, các sĩ tử chuẩn bị khăn gói lên đường đến các trung tâm cao học thời nay để còn tỷ thí. Độ sức vượt vũ môn cú này ắt rất gay go. Con lo một, cha mẹ lo mười nên tính phải xem ngày, xem giờ lên đường sao cho tốt phúc. Mấy cha mẹ rủ nhau cùng đến nhà cụ đồ nho nhớ bầm quẻ, định ngày đi thi cho thật hên may, không xui xẻo. Ông cụ bảo ghi tên, ngày tháng năm sinh rồi làm cho lá số đặng khoa cúng cho các cô, các cậu. Cụ còn bầm tính cho ngày, giờ đưa các sĩ tử lên Thủ đô cho thật hay, thật tốt. Các sĩ tử thì hẹn nhau, gần ngày thi thế nào cũng đến bằng được Văn Miếu - Quốc Tử Giám xoa thật kỹ các đầu rùa đội bia vinh danh tiến sĩ.

Thế rồi đến ngày thi, giờ điểm danh, các sĩ tử vào đầu trường thử sức. Cô gái ở nhà miệt mài đèn sách, quyết chí năm nay vào trường Y, mai sau thành bác sĩ, nên bài ra cô làm bay, xong trước nửa giờ. Ra khỏi phòng thi cô tươi cười chắc chắn, tự tin thế nào cũng đỗ. Cậu con trai, hàng ngày mê đầu đĩa, chơi game, tụ tập bạn bè nghe ngao Karaoke, Cafe thâu đêm, suốt sáng thì cần bút ngòi nghiền ngẫm chẳng giải được bài. Khốn khổ khi thi toàn kiến thức văn, toán, lý, hoá và những môn trong chương trình đã học phổ thông, chứ chẳng ai thi xem ti vi, hát karaoke, chơi game, xem đầu đĩa. Trông đánh thu bài, cậu tiu ngiu nét mặt u buồn, đã thấy chuyện này trượt là cái chắc! Thế là chuyện cha mẹ sinh đi cầu cúng trở thành hài hước, công toi.

Cầu mà được, ước mà thấy thì trên đời này đã không có may, rủi, giàu, nghèo, tai hoạ, chiến tranh, tội ác. Trong gian lao, con người thường mơ cho sự giải thoát, an lạc, thái bình. Khi khủng hoảng, hoang mang con người cũng tìm vào chỗ dựa. Dù có được hay không cũng là tốt nhất cho giải pháp tinh thần. Chỉ có khăn cầu trời đất, thần linh trong thỉnh không nhưng cũng giải bày được nỗi lòng thanh thân. Vô tình đó chính là hình thức cho mình tự giáo dục mình tốt nhất mà thôi. Bởi nếu ngắm thì thấy bấy lâu nay đúng là vãi lên trời mà cầu không, cầu địa! Kể cả lễ quả, hương hoa, cỗ bàn cũng là để trần gian gặp nhau mà hưởng, chứ có tổ tiên, thần thánh nào thụ lộc thật đâu. Cho dù người ta cho rằng, khi cúng giỗ, “linh hồn” tổ tiên cũng về thụ hưởng. Ý nghĩa giáo dục sâu xa cho con người sinh sống, chứ làm gì có ai ngoài tâm đức, tài trí con người. Nhiều người không mê tín ngưỡng, họ vẫn sống rất tử tế, học tập giỏi, rất tài năng. Chẳng thiếu kẻ ra cầu vào cúng khắp chốn nhà thờ, chùa chiền, thế mà cứ ra khỏi nơi thờ tự là đánh chửi nhau, trộm cướp. Có kẻ còn ngang nhiên trộm cắp ngay trong khi hành lễ, đối với họ cầu cúng chẳng có ý nghĩa gì và thần thánh thành vô tác dụng.

Xét ra thì tín ngưỡng tâm linh cũng không phải không có sức mạnh phi thường. Khi người ta sùng tín sẽ làm nên những điều ghê gớm như hàng triệu con tin hành hương về thánh địa thánh thần, hàng ngàn phật tử, con nhang hàng năm đi trải hội đền chùa, và còn có những nơi cuồng tín gây ra chiến tranh, chết chóc!

Từ ngàn xưa, người Việt Nam vốn đề cao Đạo thờ cúng Tổ tiên, thần thánh, do xuất phát từ văn hoá cư dân nông nghiệp và chịu áp lực trước biểu tượng thần linh; Đồng thời trải qua hàng ngàn năm đô hộ bằng tư tưởng Nho giáo càng hướng về lễ nghĩa trong giáo dục nhân sinh, nên mặc dù chỉ là tâm linh siêu hình nhưng về ý nghĩa nào đó, vẫn có ý nghĩa nhân văn trong câu cúng.

Có điều rằng, ai sùng tín tâm linh thì cứ theo cầu cúng, ai không theo tôn giáo nào thì mặc nhiên cứ sống vô tư. Cũng như thính không là thính không và hiện tại vẫn là hiện tại, khỏi gây ra mâu thuẫn không đáng có cho đời sống con người.

Tín ngưỡng cộng đồng

Tín ngưỡng tâm linh tuy là siêu hình, tưởng tượng nhưng lại có sức mạnh phi thường. Chạm vào tín ngưỡng có thể an được lòng người, nhưng không khéo cũng làm nên chấn động tinh thần, dẫn đến rối loạn trật tự, an ninh xã hội, thậm chí gây ra bạo loạn, chiến tranh.

Vì tín ngưỡng mà có các công trình vĩ đại về tôn giáo ở khắp mọi nơi. Những pho tượng khổng lồ ở đất nước Trung Hoa, Nhật Bản và Khu tâm linh Bái Đính lớn nhất Việt Nam. Vì cuồng tín về mình, không coi tín ngưỡng khác là gì mà những tượng Phật rất lớn ở Apganixtan bị quân Taliban phá bỏ, quân khủng bố tại các quốc gia đánh bom vào nơi cầu nguyện ở nhà Thờ, bom đạn chiến tranh tàn phá chùa, đền, nhà thờ, am miếu. Vì chống lại nhau, kích động hận thù mà đánh thẳng vào nơi hành hương về Thánh địa.

Sức mạnh tinh thần là nhân tố của các hành vi liên kết, hướng thiện, hoặc lại trở thành ngọn nguồn sinh ra bạo lực, bất đồng. Tín ngưỡng thanh cao mang lại cuộc sống an bình. Cuồng tín thái quá sinh ra hung tàn, bạo ngược. Những tín đồ mê đạo, đề cao sức mạnh thánh thần dễ liên kết trở nên sức mạnh, nhưng cũng dễ biến thành bạo lực khủng bố, chiến tranh.

Cũng vì thế mà các nhà lãnh đạo ở các quốc gia, vì an ninh đất nước, dân tộc vẫn phải đến với tín ngưỡng cộng đồng dân gian để yên lòng dân chúng. Cũng từng có nhà lãnh đạo khi đến với ngôi đền thờ, trong đó có hình ảnh của kẻ tội phạm chiến tranh, đã gây nên bất đồng ngoại giao với các nước liên quan về quá khứ lịch sử lằng giằng. Và cũng từng diễn ra các cuộc “Thánh chiến” đầy bi thương trên thế giới khi quá tôn sùng tôn giáo.

Làm cũng thế, chẳng làm cũng thế

Trên đời rất nhiều việc phải làm. Có việc cần làm, có việc phải làm, có việc không làm không được và cũng có việc làm cũng thế mà không làm cũng thế, chẳng sao!

Những việc thiết thực đến đời sống nhân sinh như cơm ăn, nước uống, quần áo mặc, chạy chữa bệnh tật... thì bắt buộc phải làm. Những việc về tri thức, học hành, có điều kiện và do yêu cầu tự thân, hoà cùng xu thế xã hội thì làm. Về tinh thần, tư tưởng thì tùy theo năng lực đến đâu và nhận thức bản thân có thể làm đến đó. Những vấn đề tâm linh, siêu hình thì theo tín ngưỡng, thiên hướng, sở thích, mục đích cá nhân mà làm hoặc không làm tùy ở mỗi người.

Người theo tôn giáo nào thì làm theo tôn giáo ấy. Theo Phật giáo thì đến chùa thắp hương, niệm Phật. Theo Công giáo thì tới nhà Thờ làm phép, rửa tội, cầu kinh. Không theo đạo nào thì đọc sách, nghiên cứu khoa học, giải trí, vui chơi. Người mê tín, dị đoan cứ phải cúng cầu, đốt vàng, đốt mã cho “trần sao, âm vậy”. Người không mê tín dị đoan thì chẳng nay cầu, mai cúng cũng chẳng làm sao. Theo tín ngưỡng thì lập bàn thờ, khói hương, cúng bái. Vô thần thì nhà cửa trang trí thoáng, gọn, sạch sẽ, phong quang. Ưa tích dân gian thì thờ Thần Tài, Thổ Địa. Không thích rườm rà, phức tạp thì chẳng thờ gì. Người ưa cúng bái, chuông mõ chập cheng mới thấy tâm hồn hưng phấn, giải thoát. Người không thích ồn ào làm ảnh hưởng đến hàng xóm, láng giềng thì không trồng mõ lung bung mà chỉ thắp nén nhang thơm, thành tâm mà vái cũng xong.

Người Á Đông cứ theo đạo thờ cúng mà bày đặt bàn thờ tại nhà. Người phương Tây theo các đạo khác thì không thờ cúng, chẳng đốt khói hương, mà đến nhà thờ, Thánh địa. Nhà người Việt

thì nhà nào cũng có bàn thờ, âm u hương khói. Nhà chung cư hiện đại, thoáng đẹp, văn minh, không có thiết kế bàn thờ, khói hương gây ám muội. Nhà hiện đại văn minh, ai cũng thích, sống thoải mái, khoẻ người, nhưng lại cố sống kiểu cổ xưa, cứ vin vào tâm linh mà bày ra quá rườm rà, có khi hoả hoạn.

Ai chả biết truyền thống văn hoá dân gian, nhưng cho chọn thì mọi người đều thích sống đời sống văn minh, tiện nghi hiện đại, chẳng ai muốn ở nơi chật chội, tù mù. Lớp người cổ xưa cứ níu kéo theo nếp cổ, hơi tý là cho mất tông, mất gốc, làm tổn hại truyền thống ông cha. Lớp trẻ đi du học phương Tây về thì cứ sống theo lối sống hiện đại, phát triển tài năng cho đời sống văn minh. Sẽ có sự thay đổi không thể khác của đất nước công nghiệp hoá hướng tới toàn cầu, trong tương lai, lớp người mới sống đời sống của xã hội mới.

Mọi việc theo phong tục, tập quán, quan niệm từng nơi, từng vùng, theo từng tôn giáo, nhưng có khi còn do quan niệm và ý thích cá nhân. Cho là quan trọng thì thành quan trọng. Cho nó chẳng cần, thì làm hay không cũng chẳng sao, cuộc đời vẫn diễn ra theo nhịp sống của dân gian bình dị hay hiện đại văn minh. Người làm văn hoá cho rằng: Mất truyền thống, mất văn hoá dân gian dân tộc tức là mất hết. Cho nên những nếp xưa của cha ông vẫn phải giữ gìn. Lớp trẻ vô tư thì chẳng mấy quan tâm, cứ máy tính, di động, ăn chơi theo thời đại mới.

Ngẫm theo muôn sự ở đời, chỉ bận tâm cho những đệ tử, chúng sinh ngoan đạo, hướng thân, cuồng tín. Có nhiều việc thích làm thì làm, mà chẳng cần làm cũng có sao đâu?

Đức tin

Đức tin chỉ về giá trị tinh thần, tư tưởng nhân văn và hướng tới hành vi tốt đẹp. Người có đức tin và theo đức tin là người hoàn toàn mong cầu trong sáng, lương thiện. Người ta tin vào đạo đức và lòng nhân ái để sống đời tốt đẹp trên cõi nhân gian. Đức tin đã vượt lên tầm cao từ lòng tin của con người với khát vọng vươn tới hoàn thiện, nhân đạo, lớn lao.

Tất cả những gì liên quan đến lòng tin của con người, cần phải có giá trị chân chính của đức tin mới trở thành thánh thiện.

Uy tín lãnh đạo, thiên tài cùng với đường lối chính sách hợp với lòng người, tạo nên sức mạnh lòng tin mà quốc gia ổn định, thái bình. Nhưng khi mất uy tín, không còn lòng tin nữa thì dẫn đến bất an, chống đối, bạo loạn.

Các đạo, giáo tạo nên đức tin là tạo ra niềm tin, khát vọng tốt lành cho chúng sinh, công chúng. Những tác động làm mê muội con người để điều khiển họ đi theo ý tưởng nào đó thiếu nhân đức là phản lại đức tin. Mỗi con người vì quá cuồng tín tin theo một ý tưởng siêu hình để trở nên hành xác khổ đau, vật vờ, ứa máu hay dẫn đến hành vi ngộ nhận thiên thần cũng không phải tin ở đức tin.

Bởi không thiếu gì phép thuật dẫn dắt, lung lạc lòng tin. Có khi là ý tưởng tốt lành, nhưng cũng có khi mang đầy âm mưu mị dân, mê hoặc. Người ta mệnh danh thánh thần đưa con người vào vòng luẩn quẩn, làm mất lòng tin ở chính mình mà đi theo siêu hình, không tưởng, tách rời cuộc sống nhân sinh, dẫn tới hành vi thái quá. Đó là những dấu hiệu bỏ qua ý tưởng tốt đẹp của thiên thần là cứu nhân, độ thế, cứu khổ, cứu nạn mà gây nên rối loạn trật tự an ninh xã hội, chống phá quốc gia, nhà nước, thực hành thánh chiến, khủng bố, chiến tranh. Hoặc như các tà đạo, mệnh danh và lợi dụng vào cái gọi là “đức tin”, “tôn giáo” để lung lạc tinh thần tín đồ, âm mưu phá hoại an ninh đất nước. Hoặc vì khủng hoảng lòng tin mà sinh mâu thuẫn phân biệt sắc tộc, chủng tộc. Đó không phải là niềm tin tôn giáo mà lại chính là hành động lung lạc dẫn con người đi vào sai lầm, tội ác. Các nhà nước và cộng đồng thế giới đã và đang phải tập trung mọi nỗ lực giải quyết những khủng hoảng về đức tin như thế. Đó là loại “đức tin” trở nên cuồng tín đã bác bỏ giá trị tốt đẹp để thực hành khác đi, phản lại tín ngưỡng tâm linh, chống lại tư tưởng hướng thiện của tôn giáo, thánh thần.

Đức tin đích thực là mang đến khát vọng cuộc sống thanh bình với lòng tin vào chân lý tốt đẹp ở đời. Tôn giáo làm nên đức tin phải là nơi tạo ra niềm tin, vui tươi, trong sáng, chan hoà, hạnh phúc cho mỗi con người. Mọi cám dỗ, mê muội và hành vi làm vẩn đục tâm hồn dân chúng, rồi ren cho xã hội phải được loại bỏ, thì mới thực sự có đức tin trong sáng, tốt lành và trả lại đúng nghĩa của đức tin.

Chẳng có gì đâu mà sợ

Mọi việc trên đời đều có thể xảy ra. Có thể là việc tốt lành, nhưng cũng có thể là điều xấu nhất. Đối với con người có bản lĩnh và hiểu biết thì dù thế nào cũng chẳng có gì phải băn khoăn, lo sợ.

Ngay trong lĩnh vực tâm linh hay khoa học cũng có thể diễn ra hai thái cực của sự sợ hãi hay chẳng có gì phải sợ.

Khi những khái niệm mù mờ về thần linh, ma quỷ và sức mạnh siêu hình của tâm linh dễ làm cho con người khó hiểu, lo âu, sợ hãi. Những phát minh khoa học ứng dụng vào nền văn minh nhưng do mục đích đen tối lại biến thành thuốc độc hay vũ khí hoá học, nguyên tử giết người thì trở thành vô cùng đáng sợ.

Tâm linh trong khái niệm tín ngưỡng tốt lành, thánh thần, ma quỷ là hình tượng siêu hình hoặc tôn vinh hay dựng đặt nhằm mục đích giáo dục hướng thiện và ngăn ngừa tội ác đều có ý nghĩa nhân văn, mang yếu tố của khoa học nhận thức, không làm cho con người sợ hãi. Một bóng ma hình thành qua khả năng ngoại cảm hay trong ảo giác ở một vài người mà không xảy ra ở nhiều người khác, là vì những người khác không có khả năng ngoại cảm và không có hiện tượng ảo giác. Hiểu được như vậy, sẽ thấy đó là hiện tượng bình thường, là khoa học, không có gì phải sợ hãi nữa.

Trên thế giới có những người có khả năng rất dị biệt, có những người mắc phải những căn bệnh lạ kỳ, bí hiểm. Nếu chúng ta không biết đến thì không thể tưởng tượng trên đời lại có những con người kỳ lạ và có những căn bệnh ghê sợ như vậy. Những hiện tượng ngoại cảm, yoga, xiếc, ảo thuật, sống ở tha ma nghĩa địa, đào trộm xác chết, ăn các loại côn trùng... đều là khả năng, thiên hướng đặc biệt, kỳ lạ từ ở con người. Tiếp cận với những hiện tượng đó, lúc đầu ai cũng thấy rất kinh ngạc, sợ hãi. Nhưng khi hiểu được khoa học về con người tạo nên những khả năng siêu phàm, lại thấy bình tâm, khám phục và suy ngẫm có phân lý thú về những hiện tượng kỳ lạ trên đời.

Những hồn ma, bóng quỷ, bùa ngải, bói toán, tử vi... đều là thuật do con người nghĩ ra, dựng lên và lợi dụng tâm linh, dùng thủ pháp tâm lý luồn lách vào sở hờ, thiếu hiểu biết của những người nhẹ dạ cả tin để thực hiện ý đồ ngộ nhận thần thiêng, cao tay đạo sĩ. Ngoài mảnh khoé tạo dựng lòng tin, ẩn danh thầy này, cậu nọ, cô kia, họ cũng chỉ là những “người trần mắt thịt” rất bình thường, có khi còn nhiều khiếm khuyết, cũng phải sinh hoạt đời thường, cũng ốm đau, bệnh tật, thì có gì phải sợ hãi.

Hiểu biết sâu sắc thế nào là tín ngưỡng dân gian, rạch ròi về mê tín dị đoan, duy tâm, cuồng tín thì biết ngay ranh giới của nhận thức thánh thiện hay mê muội của con người, thì có gì đâu mà sợ hãi?

Sự sợ hãi chỉ dành cho những kẻ lừa dối lương tâm, làm điều độc ác, bịa đặt hại người, làm ăn bất chính, mê tín dị đoan, không có lòng tin, thiếu sự hiểu biết. Mỗi con người sẽ ngưỡng mộ trước chân lý, thẳng ngay và đáng sợ trước phi nhân tính, độc ác, tham tàn, bạo ngược.

Người bình thường, với bản lĩnh, tự tin, hiểu biết thì mọi sự việc trên đời đều có nguyên nhân, đều là khoa học, hãy sống cuộc đời bình thân, tự tin, chẳng có gì đâu mà sợ!

Mỗi người, trong cuộc đời ít nhiều từng trải nghiệm về hiện tượng hoặc sự kiện nào đó hư hư, thực thực mà thấy vừa như có thật lại như không có thật. Hoặc chỉ nghe đồn đại, thêu dệt, đôi khi là bình thường, vui vẻ hoặc lại thấy rất kỳ bí, thậm chí vô cùng sợ hãi? Những hiện tượng cứ diễn ra ám ảnh, ăn sâu vào tâm lý tạo nên sự tò mò, suy diễn, muốn tìm hiểu để thanh thản tâm linh con người.

Quan niệm xưa, khi làm việc gì, người ta cũng mong tổ tiên phù hộ mà thờ cúng chu tất quanh năm. Con cháu làm ăn tốt lành, không gặp tai ương hoặc thoát nạn cũng cho là có tổ tiên phù hộ. Điều tôn kính tổ tiên, mong muốn, ước mơ về con người như thế thật là tốt đẹp. Nó còn mang ý nghĩa theo quan niệm xưa về tâm linh, vong hồn ông bà, tổ tiên thường theo về phù hộ cho con cháu để tai qua, nạn khỏi, làm ăn phát đạt và cũng là hướng về tri ân tiên tổ.

Ngày nay cũng vậy, mỗi khi giỗ tổ, họ hàng đông đúc, lại xét xem có những con cháu nào làm ăn thành đạt là bảo: “Nhờ tổ phù hộ đấy, phải chăm về mà lễ tổ và có gì thì cúng vào nhà thờ họ để được ghi công”. Cháu A, vốn thông minh, chăm chỉ học hành từ nhỏ, làm ăn thành đạt. Trong họ, người bảo do cháu chí thú, khổ công rèn luyện, đêm ngày đèn sách học hành, người thì bảo do hồng phúc tổ tiên phù hộ mới được thế! Lại có người nói: “Học giỏi, thành đạt là do con người có thông minh, chịu khó, cố rèn đức, luyện tài hay không. Nhờ thế mà họ hàng mới được vinh danh.” Trong hơi men, rượu vào kích thích, thế là chuyện con cháu họ hàng đưa ra mổ xẻ. Chuyện hay thật nhiều mà chuyện dở cũng có. Có một ông giọng chất phác, thật thà: “Những cái hay thì bảo do tổ họ. Thế còn chuyện có con cháu học dốt, lười làm, hỗn láo, nghiện hút, gây gỗ, đánh nhau, trộm cắp, vào tù ra tội thì cũng do tổ họ bảo nó làm thế hay sao?” Mọi người nghe ai cũng suy ngẫm, truyền thống của dòng họ là cái gốc, nhưng phải có ý chí và nỗ lực của mỗi người, làm thế nào để bản thân và họ hàng, làng xóm đều được tự hào về mình mới là tốt nhất.

Truyền thống dòng họ, gia đình tốt là cái nôi sản sinh, ảnh hưởng phần nào đến con cháu thì đúng rồi. Nhưng cái gì cũng bảo do tổ họ là chưa hẳn đúng! Đó là cái bệnh tôn sùng, ngộ nhận, gán ghép mơ hồ cho tổ tiên đâu đã là phải lẽ?

Gia đình có giỗ cụ kỵ, ông bà, mời thầy đến cúng. Qua mấy bài cúng khấn, đến xin âm dương, tức là gieo hai đồng tiền xu bằng đồng, loại tiền của thời phong kiến xưa để cầu xin trời đất, các thần linh, tiên tổ xem có phù hộ, độ trì, tai qua nạn khỏi, chứng giám cho làm ăn yên bình, phát đạt, bỏ qua khiếm khuyết hay không?

Đồng xu đúc bằng đồng thau màu vàng, hình tròn (tượng trưng cho trời, ngày, dương), có lỗ vuông (tượng trưng cho đất, đêm, âm và cũng có thể xâu lại nhiều đồng để cất giữ). Mặt phải là mặt ngựa có 4 chữ nho ghi rõ tiền của thời nào, như “Càn Long - Thông bảo” (tiền của thời vua Càn Long). Mặt trái là mặt sấp chỉ có hình tượng ký hiệu mã đồng tiền. Người ta lau sáng hai đồng xu này và đặt vào đĩa nhỏ để xin âm dương.

Hầu chuyện một ông cụ đã gần 100 tuổi, là người tử tế, rất có kinh nghiệm, làm thầy cúng cho thiên hạ, khi nói về chuyện xin âm dương, cụ cho biết:

“Trước bàn thờ, sau khi cung thỉnh, người chủ hoặc thầy cúng đánh một hồi ba tiếng chuông rồi đọc:

“Kính dâng các chư vị chứng minh cho trần gian xin dụng âm dương uy tín. Khẩu đầu bái tạ.

Xin được thiên địa rung, nhật nguyệt vi minh”

Dứt lời, tay cầm dùi đánh ba tiếng chuông, đến tiếng thứ ba thì tay cầm hai đồng xu, một sấp, một ngửa tung nhẹ, gieo đánh “keng” một cái vào giữa đĩa. Động tác này bắt buộc người chủ chính làm, thầy cúng chỉ khấn hộ thôi chứ không được phép xin âm dương.

Sẽ có ba trường hợp xảy ra. Nếu ngựa cả gọi là “tiểu”, tức là cười, chưa chấp nhận. Nếu sấp cả gọi là “kiểu”, không được, không cho. Nếu một ngựa, một sấp là được, chấp nhận, đồng ý. Được thì khấn cảm tạ và rất vui mừng, hể hả. Nếu “tiểu” hoặc “kiểu” thì phải khấn: *“Nam mô A Di Đà Phật, xin các ngài đại xá cho những lỗi lầm, sai phạm... chúng con xin lại”*. Rồi lại “keng”. Vẫn không được thì khấn lại và làm lần nữa. Qua ba lần xin không được, tức là các ngài không chấp nhận, chúng dám thì thôi, không dám xin nữa và trong lòng cảm thấy lo nghĩ, bất an!”

Cụ còn nói rằng, một số thầy cúng bây giờ chẳng hiểu kỹ về việc xin âm dương đầu, họ cứ làm bừa thế thôi.

Cũng có trường hợp ông thầy cúng làm luôn việc xin âm dương. Thầy keng, keng hai đồng xu hai lần không thấy đồng sấp, đồng ngửa. Thầy bảo: - Chưa được, các cụ chưa cho! Con cháu thấy vậy lo âu, hỏi thầy làm sao bây giờ? Thầy hỏi: - Cúng khấn Thổ công chưa nhỉ? Con cháu nói: - Hình như chưa ạ! Thầy nói: - Thảo nào, Ngài chưa cho các cụ về! Thế rồi thầy khấn Thổ công xong, keng một cái, lập tức một đồng xu sấp, một đồng ngửa. Thầy bảo: - Được rồi! Cả nhà thờ phào nhẹ nhõm cả người, các cụ linh thiêng thật!

Đến khi mãn tuần cúng khấn gia tiên, thầy bảo con cháu đốt vàng mã, quần áo giấy cho các cụ. Ngon lửa bùng bùng cháy lên. Trong đám con cháu có người nói vui: “Mời các cụ nhận lấy, ai chậm là không nhận được đâu!”. Một người lớn tuổi bảo: “Chớ nói vậy, chỗ nào cũng thừa được đấy à?”. Thế là tự nhiên thầy vật vã, miệng lảm nhảm, hồn cụ nhập vào bát đầu kê lể, nói là không nhận được gì cả. Con cháu càng hoảng sợ chấp tay hướng lên bàn thờ khấn vái cho vong linh về mà nhận. Một lát sau thầy mới tỉnh lại, tiếp tục khấn vái cho gia chủ. Hoá ra tại mấy câu nói phạm thượng mà các cụ giận không thèm nhận nên phải kêu cầu mới xong!

Câu chuyện có thật mà như thần thoại. Có lẽ chẳng thần linh hay cụ nào cho hay không cho đồng xu sấp ngửa, mà xem âm dương để làm gì? Chân thật không biết điều chỉnh thì mấy lần keng đồng xu vẫn chưa sấp ngửa, nhưng trong nhiều lần keng cũng sẽ có lần đồng xu sấp ngửa, là xác suất bình thường. Chưa nói đến mảnh của thầy chuyên nghiệp, linh thiêng hoá lên, ma quái hoá ra, dùng ngón tay điều chỉnh cho đồng xu sấp ngửa mà ra thế. Rồi thầy nhanh trí lợi dụng sơ suất của gia chủ để các cụ “nhập vào” cho huyền diệu thêm lên. Chuyện hay thì vui vẻ mà ăn uống, còn nếu thầy phán hoặc nhập hồn, dù có thể có khả năng ngoại cảm mà nói ra điều gì, lợi chẳng thấy đâu lại sinh nghĩ suy, day dứt.

Chi là việc keng hai đồng xu mà quy cho dịch lý, tâm linh, trời đất, thánh thần ứng vào động tác hữu hình mang đầy may rủi. Người ta vẫn cho rằng là lẽ nhân sinh, tìm ở đó đôi điều ước mơ, khát vọng. Cho dù chẳng có thần linh nào đứng ngắm và điều khiển cho mấy đồng xu sấp ngửa, nhưng nó thành thói quen của di thức tinh thần của những người nghĩ về lối cổ. Còn nhịp sống hiện đại ngày nay mấy ai còn chiêm tưởng việc xin âm dương, mơ ước siêu hình.

Theo tác giả Bùi Biên Hoà trong “Khám phá quy luật thời gian” thì đây là “phương pháp ngẫu nhiên”. Người ta dùng 3 đồng tiền gieo để tính quẻ Dịch. Kết quả sẽ được tính thành nội quái, ngoại quái của “Dụng” và “Thế”, rồi căn cứ vào đó mà suy đoán cát hung cho đương sự.

“Trần sao âm vậy” các thầy bảo thế. Cúng bái gia tiên phải mua cho đầy đủ quần áo, ngựa xe, kẻ cả con voi to như thật, thời đại văn minh phải có xe máy, ô tô con, điện thoại 3G loại xịn, nhà lầu

có bồn tắm, công trình vệ sinh ngồi bệt, tự hoại, cả máy tính nữa... Lẫn lộn cả kiểu cũ với mới tốn tiền triệu, có khi mấy chục triệu, cúng xong là con cháu khiêng ra đốt.

Vừa đốt hàng mã đám thanh niên vừa nói vui: “Các cụ nhà ta xưa có ai biết cưỡi voi, cỡi ngựa đâu, mà toàn người già yếu cưỡi đi làm gì ở dưới âm ty ấy nhỉ? Có ai biết đi xe máy mà dám sờ vào chứ chưa nói đến ngồi lên ngã lăn kềnh ra chấn thương sọ não lại phải chết lần nữa thì khổ! Các cụ xưa ai biết công trình vệ sinh hiện đại là gì, vào nhà tắm không biết mở vòi nước thế nào, mở phải nước nóng thì có mà bỏng rát tụt da. Bê xí bệt thì đến người sống ở nông thôn có khi còn chưa biết sử dụng, cái tai xả nước ở cạnh bồn cũng không hiểu, vậy tốt nhất là các cụ chớ có đụng vào. Còn cái cục nhỏ nhỏ cầm tay có số và màn hình kia chẳng biết là cái gì, để mặc con cháu vút đi đâu thì vút.” Chưa nói đến mảnh khoé của thầy phối hợp với thợ làm hàng mã vẽ ra làm đủ thứ, một đồng một cọt phối hợp để lấy tiền.

Thế nên mới có chuyện, nhà nọ có bà vợ mê tín dị đoan cứ thích mua vàng mã cúng bái. Ông chồng thì rất ghét đồng bóng, vàng mã linh tinh. Ngày rằm tháng bảy xá tội vong nhân và ngày 23 tháng Chạp cúng Thổ công lên trời, bà vợ tính mua cho đủ vàng mã để cúng cho cẩn thận. Ông chồng không nghe, ông bảo: “Bà đi mua hai cái bánh chưng, hai khúc giò ngon mang về, chia làm hai, một để trên bàn thờ gia tiên, một để chỗ Thần tài, Thổ địa, rồi thắp hương theo tín ngưỡng, xong mang xuống mà ăn. Còn muốn thờ tiền thì lấy tiền thật bỏ lên, xong lấy mà tiêu. Thế là các cụ cũng được ăn, được tiêu của thật, tiền thật mà con cháu cũng được ăn bánh chưng, giò ngon, được tiêu tiền thật, thế có hay không. Việc gì mà mua vàng mã của giả, tốn tiền, không thực tế và chỉ béo cho người thất nghiệp, không biết làm gì, khéo nghĩ ra làm vàng mã để kiếm sống.”. Biết tính ông kiên quyết, nóng nảy, bà vợ đành vui vẻ làm theo ông bảo. Thế rồi mọi việc cũng xong, công việc, làm ăn vẫn bình thường, gia đình vẫn vui, vẫn tốt như mọi gia đình khác, có sao đâu.

Trong bài giảng giải của Hoà thượng Thích Thanh Từ, Viện chủ Thiền viện Thường Chiếu giảng cho Phật tử, trong sách “Tu là chuyện nghiệp”. Hoà thượng nói:

“Có người hỏi tôi:

- Con cháu vì thương cha mẹ, sau khi cha mẹ chết họ mua nhà, xe, giấy tiền vàng bạc thật nhiều đem đốt và cầu nguyện cho cha mẹ được hưởng. Như vậy cha mẹ có được hưởng không?

- Nếu con cháu đốt giấy tiền vàng bạc rồi cầu nguyện cho cha mẹ nhận, tôi e rằng ở tù chứ chẳng được hưởng. Tại sao? Vì mang vàng bạc giả xuống Diêm Vương xài là bất hợp pháp. Nếu đốt nhà lầu xe hơi, cầu cho thân nhân nhận để ở và đi. Theo tôi, nếu ai làm như vậy là hại thân nhân của mình. Vì nếu họ nhận được là họ có nhà lầu để ở, có xe hơi để đi, có tiền bạc để xài, đủ tiện nghi quá thì họ sẽ ở mãi trong cõi âm ty, không đi đầu thai. Đó là trường hợp thân nhân của mình trong sinh tiền chút ít phước lành. Còn nếu là kẻ có tội thì chết đoạ địa ngục bị giam nhốt hành hạ, làm sao mà nhận lãnh tiền bạc, nhà, xe để xài? Đó là chưa nói đến nhà xe, tiền bạc bị đốt thành tro thì làm sao dùng được? Thật là vô lý!”

Vì vậy, có người khi cúng giỗ gia tiên chỉ với lòng thành, đơn giản, đốt nén nhang vái lên tổ tiên, đến khi hết tuần nhang vái xin phép các cụ, rồi con cháu cùng nhau ăn uống vui vẻ. Tưởng nhớ đến tổ tiên để con cháu đoàn kết là tốt rồi. Không cúng lễ dài dòng, không chuông mõ ầm ĩ xóm làng, không xin âm dương, đốt vàng mã vừa mất thời gian, sinh lo nghĩ vừa tốn tiền của, con cháu bắt đầu buồn chán cho các cụ buồn thêm. Tiền của để chăm nuôi các cháu khoẻ, mua sách vở cho các cháu học hành thông minh, tử tế thì các cụ mới vui.

Trong một nhà cũng có hai phe. Ông bố là người theo kiểu cổ, rất sùng cúng bái, bày ra chuông mõ, tế lễ quanh năm. Anh con cả thì không tin cái gì, cho là mê tín, có đi chùa, đền, lễ hội cũng chỉ tham quan, thắp nén hương tín ngưỡng chân thành, còn chị vợ thì suốt ngày cầu cúng, đèn nhang. Người anh trai thứ cứ cho là sỗ mình khổ, hơi tý là mời thầy cúng bái yểm bùa, trong khi đó thì cô em gái chẳng quan tâm cái gì, cứ vô tư buôn bán, lúc nào nét mặt cũng tươi như hoa

nờ. Chú em rề theo Công giáo không hương khói bàn thờ, cô vợ lại theo đạo Phật, thờ cúng tại nhà không đến nhà thờ cầu kinh, làm phép. Hai vợ chồng cậu cháu đích tôn đều không mê tín dị đoan. Hai vợ chồng chú em út thì vàng mã vào đền, chùa, khói hương nghi ngút.

Chỉ một gia đình nho nhỏ đã nhiều quan niệm khác nhau, vẫn đương nhiên tồn tại, ai thích gì cứ thế mà làm, không ai bài bác, bắt ép ai, cả nhà vui khỏe, thoải mái, vô tư.

Đến hôm nhà có giỗ mẹ. Cha con, ông cháu hội tụ về đông. Ông bố bảo nhân dịp lập đàn dâng sao, giải hạn cho cả nhà năm nay tai qua, nạn khỏi, làm ăn phát đạt, may mắn, yên bình. Cô em đi xa về nói, hay mơ thấy mẹ thế là khóc hu hu, bảo phải đi mua đầy đủ áo quần, vàng mã cúng rồi đốt cho mẹ có mà dùng. Bà chị hai thì bảo phải mua hình nhân mà chém cho ma tà chạy xa, đỡ quấy nhiễu mà sinh trộm cắp. Chú em nói, hôm nay ông cúng kỹ cả Phật, Thánh, cụ Tổ mấy đời bằng mũ mã, tiền vàng âm phủ, đến chúng sinh bằng cháo hoa, bỏng nổ.

Ông anh cả thấy thế nói vui: “Thế hôm nay, tất cả thần thánh, tổ tiên, chúng sinh, ma quỷ vào cả nhà mình à!”. Cô em gái bảo: “Anh chỉ bài bác, khéo mà phải tội!”. Thằng cháu rề nói: “Tất cả là ở lòng thành thôi, chứ đừng mê tín.” Cô em dâu tỏ ra chẳng quan tâm mê tín hay không, bảo chỉ nấu cơm nấu nước cho thật dẻo, thật ngon. Chị dâu bảo: “Các cụ hướng về tín ngưỡng cho thoải mái khỏe mạnh, con cháu đỡ lo. Việc cầu cúng là việc của người cầu cúng. Bọn trộm cắp bắt lương, thì có cúng Giời, nó vẫn cứ trộm cướp, bắt lương.” Thằng cháu ngoại làm ăn thành đạt ở xa về cũng góp vui cho câu chuyện: “Cầu cúng mà được thì đã chẳng phải lo nghĩ, làm ăn, đã không tai hoạ, ốm đau đi viện.” Mỗi người một câu, chuyện đang vui rôm rả, ông bố gọi cả nhà vào ngồi chấp tay để còn cầu cúng, đọc sớ, dâng lễ gia tiên phù hộ cho con, cháu. Anh cả thì bảo, ngồi thế đau chân, nên cũng chẳng ngồi.

Sau mấy bài tế lễ, xin được âm dương, ông bố con cháu đốt vàng mã, xin phép tổ tiên, rồi cùng nhau ăn uống vui vẻ, thuận hoà. Người hỏi thăm nhau, trò chuyện, người tặng vải, tặng quà, người cho tiền, cho sách, hẹn sang năm lại về gặp nhau để cùng giỗ mẹ, giỗ bà.

Thế mới hay, mọi thứ tự do, ai thích cứ làm, mỗi thế hệ một khác, mỗi con người suy nghĩ khác nhau, nhưng không quá mê tín dị đoan, cái đích chung là tình cảm yêu thương, cả nhà đoàn kết, đừng để thành những chuyện bi hài.

Ông là người hay đọc sách, nghiên cứu đủ loại đông tây, kim cổ, nên vốn hiểu biết của ông cũng khá. Cả một thời trai trẻ, ngoài công việc, ông dành rất nhiều thời gian cho sách. Đêm đêm ông thường thức rất khuya chong đèn xem và tra cứu sách. Ông đọc rất kỹ, thậm chí còn lấy bút chì hay bút bi màu đỏ đánh dấu bên lề hoặc gạch dưới chân những dòng, những đoạn, những trang cần chú ý. Qua hàng ngàn trang sách, ông đều có thói quen như vậy, nên những cuốn sách ông giữ gìn cho đến về hưu vẫn còn nguyên dấu vết. Ai mở những cuốn sách trong tủ sách của ông đều không khỏi ngạc nhiên thấy quyền nào cũng được ông đánh ghi đánh dấu như thế. Hỏi ông, ông bảo: Khi đọc thì chú ý đánh dấu cái gì quan trọng, để sau này có cần chi cần giờ lại chỗ đó, chứ làm sao có thời gian mà đọc lại cả cuốn sách nữa. Thế nên từ ngày về hưu, khi viết cái gì là ông nhớ lại cuốn sách nào đó cần cho công việc thì cứ thế giờ ra, đến chỗ đã đánh dấu mà lấy tư liệu.

Đề tâm và kỳ công về sách vở nên ông có một số kiến thức về mọi lĩnh vực, kể cả học thuyết phương Đông, xem ngày, xem giờ, tử vi, chiêm đoán, đủ cả. Thấy ông có khả năng như vậy, nhiều người đến nhờ xem ngày, giờ, lập lá số Tử vi, luận cát hung Phong Thủy.

Ông bảo: “Chuyện của ngày xưa, gọi là tinh hoa văn hoá cũng được. Bảo nó là di sản trí tuệ ngàn năm, khảo cứu, bảo tồn để trân trọng vốn quý người xưa cũng được. Ngày nay, thế giới đã và đang đổi thay như vũ bão. Qua một ngày, khoa học kỹ thuật thông minh lại đưa con người đến một thế giới khác thì vốn cổ xưa, chỉ còn dùng tham khảo để biết thôi. Nền văn minh hiện đại với vận tốc phi thường không còn thích hợp với kiểu mũ cao, áo dài, ngồi với bút nghiên nghiền ngẫm mấy trang chữ Nho mà suy đoán trên trời mây, trăng gió. Mọi cái đã được minh chứng bằng khoa học

làm sáng tỏ cả rồi, có chăng chỉ tìm về xưa cũ để chiêm nghiệm mà thôi.”

Thế cho nên, một hôm có anh bạn trẻ làm nghề lái xe tải vận chuyển hàng thuê, đến nhờ ông xem ngày giờ xuất phát. Nghe anh nói muốn ông xem cho 14 giờ chiều ngày mai xem có tốt không? Ông hỏi: - Có người bảo cháu 14 giờ chiều mai đến chờ hàng à? Anh bảo: - Vâng! Ông liền bảo: - Đấy, đấy, giờ ấy tốt đấy, đi ngay mà chờ hàng cho người ta, mà kiếm tiền nuôi con ăn học! Anh cảm ơn, rồi về. Đúng 14 giờ chiều ngày mai anh đi chờ hàng để người chủ giao hàng cho kịp. Một hôm sau, gặp lại anh lái xe, ông hỏi: - Hôm trước đi chờ hàng có thuận lợi, tốt không? Anh lái xe vui mừng ra mặt nói: - Cảm ơn chú, hôm ấy đến đúng giờ, chờ kịp cho chủ hàng, phần khởi lắm ạ. Ông liền mỉm cười bảo: - Đấy nhé, hôm ấy mà bảo cháu, giờ hắc đạo, vãng vong, triệt lộ, không nên đi, người ta thuê luôn người khác thì mất toi mấy chuyến chờ hàng, không được tiền tiêu cho con đi học không? Thế là cả ông và anh lái xe cùng cười vui, sáng khoái.

Ông có việc phải đi Hà Nội. Ông liền tính, học sinh, sinh viên về nghỉ cuối tuần rồi đi vào chiều Chủ nhật và sáng thứ Hai, nên rất đông, không nên đi để dành chỗ cho các cháu. Mà mình nghỉ hưu rồi, việc lại không gấp lắm, đi lúc nào mà chả được. Thế rồi ông chọn đi vào ngày 7 hoặc ngày 3, hay tam nương, nguyệt kỵ. Gặp đàn bà, cô gái, ông vẫn đi, chẳng kiêng gì. Quả nhiên, người ta mê tín, sợ hãi chẳng mấy người đi. Thế là ông đứng chờ ở ven đường, được nhà xe chèo kéo, mời lên xếp vào chỗ ngồi tử tế. Xe ít người, rộng thênh thang, mỗi người một ghế dài. Ngồi chán, ông ngả lưng làm một giấc, gần tới nơi mới ngồi dậy, xuống xe. Đúng là, những ngày kiêng vô căn cứ mà mình cứ đi thật là sung sướng.

Cứ nghĩ theo kiểu cổ xưa, chắc máy bay, tàu hỏa trên thế giới, đều phải ngừng bay, ngừng chạy để chọn giờ cất cánh, xuất hành thì có mà hồng việc. Chỉ có ngày mưa, ngày nắng, thời tiết nóng lạnh, bão giông, ngày thời vụ, ngày nông nhàn, mùa thi, mùa đi học, chứ làm gì có ngày xấu, giờ kiêng!

Ông cụ thuộc lớp người của đầu thế kỷ trước, nhuộm phong kiến, Nho giáo vào người, cho đến bây giờ đã ngót thế kỷ mà rất ít thay đổi. Cụ lại làm nghề thầy cúng nên càng cô hủ, mê tín, duy tâm. Tuổi già, lão hoá, mắt kém khó nhìn, phải đi khám, bác sĩ chỉ định cho mổ Phaco, thay thủy tinh thể để cải thiện tầm nhìn. Đến dịp có đoàn giáo sư, tiến sĩ từ bệnh viện Trung ương về, cụ được cùng đợt với các bệnh nhân mổ thay thủy tinh thể mắt phải. Chăm sóc giữ gìn, một tuần sau, bỏ băng, cụ sung sướng vì mắt sáng trưng không kém gì thời trai trẻ. Đến kỳ hẹn sau, bác sĩ gọi điện thoại mời cụ lên mổ tiếp mắt trái để cho hai mắt cân bằng và tránh để quá ra, có mổ cũng không đảm bảo.

Thế nhưng, tháng 7 âm lịch, đúng mùa Lễ Vu Lan, xá tội vong nhân, mọi người đến đăng ký kín lịch mời cụ đến nhà cúng bái. Lại nghĩ đến tháng 7 “nước mắt nàng Ngâu” tính hay duy tâm, cụ quyết định kiêng, không đi mổ mắt. Thế là thủ tục xét nghiệm, vào viện đã xong cụ cũng không cần, đã bỏ là bỏ! Những người cùng đợt mổ với cụ, chẳng kiêng ngày giờ gì, vẫn đến bệnh viện để tiến hành mổ mắt, ít ngày sau họ đều vui mừng vì có cả đôi mắt sáng trong. Còn cụ, nửa tháng sau, mắt chưa mổ cứ thấy kèm nhèm, nhìn xa không rõ. Cụ kêu con cháu đến, than phiền, khó chịu lắm và đòi đi khám mắt để tiếp tục thay nốt thủy tinh thể. Đúng là không cái khổ nào giống cái khổ nào cho con cháu, lại phải tính chuyện đưa cụ đi nói khó với bác sĩ để được chờ mổ mắt lần sau. Mê tín duy tâm gây ra những phiền phức, lồi thối không đáng có.

Còn rất nhiều chuyện bi hài, dở khóc, dở cười chỉ vì chọn ngày tốt, tránh ngày kiêng, mê tín, duy tâm vô lối, rất rắc rối, phiền phức, lồi thối mà những người tiên bộ ở xã hội ngày nay không thể nào chấp nhận được.

Xưa nay người ta coi việc làm nhà là rất hệ trọng. Mà đúng thế thật, người bình thường bóp chắt cả đời may ra mới làm được ngôi nhà nhỏ. Một trong ba việc lớn ở đời: Tậu trâu, cưới vợ, làm nhà, thì phải chịu khó làm ăn rồi mới cưới vợ, rồi vợ chồng chung tay đầu tắt lấm lũi mới có điều kiện làm nhà.

Khi làm nhà người ta lại tin vào lối cổ, định phong thủy, tìm cát hung để động thổ, khai móng, đổ trần, lợp mái, cầu cúng thần linh, thổ địa cho được yên lành. Nhiều sự lỗi thời đến là sốt ruột. Đi xem xét, mời thầy, biện lễ, chạy ngược, chạy xuôi. Không làm thì không yên tâm, làm thì chẳng biết thế nào, nhưng rất mệt mỏi. Đến nơi này nơi khác, lo vật liệu, vay tiền, ra thu vào dọn, vất vả, lo nghĩ ngày đêm, cơm không kịp ăn, ngủ không đầy giấc nghĩ đến tiền nong, thời tiết, mong sao cho an toàn và nhanh chóng có nhà mà ở. Trăm thứ lo âu đổ lên đầu gia chủ, ăn ngủ không tốt làm gì chả ốm, có khi tinh thần không được tỉnh táo còn sinh tai nạn. Thế là đổ tất cho tại việc làm nhà. Người ta bảo, làm nhà phải cầu cúng cho cẩn thận, không thì hay ốm đau, tai họa, quả là linh nghiệm!

Làm nhà cho khang trang, tốt đẹp mà ở, thần thánh, tổ tiên ai chẳng vui mừng thì sao lại hại. Đụng vào đất đai, cải tạo cho văn minh, Thần linh nào cũng ủng hộ, thế mà dám dựng lên bảo Ngài phạt ý hại mình? Vậy quả bom do tên giặc lái máy bay bỏ xuống, nổ tung cả đất đai, nhà cửa, bàn thờ, long mạch, chết người, thì chẳng thấy Bát quái xua đuổi tà đi, cũng chẳng thấy thần linh nào bay lên vận cổ tên giặc phi công cho nó chết tươi, khỏi bỏ bom phá hoại đất cát, long mạch, đền chùa. Đúng là những sự hoang đường, hão huyền núp bóng tâm linh làm sao chúng ta không nhận biết.

Xem ngày Hoàng đạo lại mưa phùn nhéch nhác, rét mướt cắt da, làm gì cũng khổ. Làm móng nhà nhớ để hở nền cho thoát khí, thông hơi. Nâng nền nhà còn phải đỡ ngói nóc ra cho âm dương giao hoà, không thì độc lắm. Nhưng khi lát gạch men cho đẹp nền nhà lại bịt kín đi, thành vô tích sự. Nghĩ kỹ lại thấy rất hay, nhờ dưới đất có loại hoá chất nào bốc lên, cứ theo lỗ thoát lên vào nhà thật là khôn khéo. Nền gạch men vừa sáng vừa mát, sướng hơn nền nhà đất cổ xưa nhiều. Nhà chung cư cao mấy chục tầng, ở mãi tít trên không làm gì có thông hơi, thoát khí từ dưới đất lên, mà khí trời thật mát, ở đây ai mà chả sướng. Đổ trần xem giờ, lợp mái, khánh thành, mời thầy cầu cúng, bốc bát hương rõ kỹ, ở được ít lâu vợ chồng cãi nhau, ra toà ly dị.

Thế nên có ông chẳng tin cái gì cổ hủ, cứ nghe Đài đưa dự báo của Nha khí tượng thời tiết tạnh nắng, đẹp trời là bảo thợ đến làm. Đến ngày lợp mái tôn, mấy anh thợ trẻ hỏi: “Bác đã xem ngày giờ chưa?”. Ông vui vẻ bảo: “Hôm nay ngày đang đẹp, cứ làm đi, thế là tốt đấy. Chứ đi nhờ các thầy xem, thế nào cũng bảo thế này thế nọ mà thêm rắc rối, hỏng việc”. Đúng là ông không xem gì, cứ xong đến đâu, thời tiết tốt là làm tiếp. Vui vẻ, động viên, bồi dưỡng luôn luôn cho anh em thợ, họ nhiệt tình làm vừa tốt, vừa vui.

Nhà làm xong, ông đi mua bát hương về, chẳng phải đốt rơm lấy tro, mà lấy ít cát rửa sạch, phơi khô cho vào để cắm hương cho chắc, chẳng có “Thất bảo”, tiền nong gì bỏ vào bát hương, xong để lên chính giữa bàn thờ. Ông bảo con cháu mang xôi, gà, cơm canh đặt lên kính cẩn gia tiên. Chẳng vàng mã, bùa phép gì cả, cứ thế ông thấp nén hương với lòng thành tín ngưỡng. Hết tuần hương, ông vái gia tiên xin phép rồi nói con cháu mang xuống, cả nhà xum họp vui vẻ cùng ăn. Ông bảo: Chẳng phải mời thầy cúng bái, khỏi rắc rối. Nhà mình làm mình ở, mời người khác đến kêu cầu nguyện vọng cho mình là không thành thật.

Ông cũng chẳng nghe theo mấy thầy cúng, không treo Bát quái, không dán bùa trấn trạch, cho nó vô tư, đỡ phải nghĩ ngợi, sống thoải mái cuộc đời. Ông bảo: Hôm nào đi tìm cái “Hào quang vũ trụ” về làm thêm bát quái nhỏ dán vào giữa, rồi treo lên giữa bàn thờ, cắm điện vào toà hào quang cho đẹp.

Đúng là ông không theo tôn giáo nào và cũng không cần ai xem theo phong thủy cổ xưa, cứ biết thiết kế thoáng mát, đẹp, vừa ý, lại hiện đại còn hay hơn nhiều cái gọi là phong thủy rườm, có khi làm bực mình sinh ra khó ở, bức bối, cãi nhau.

Cũng là thợ về nên xong căn nhà mới, tự tay ông trang trí gọn, đẹp, chỗ nào cũng thấy hợp lý, vừa lòng, cả nhà vào ở vui vẻ, khoẻ mạnh, bình an. Ông bảo: “Có tuổi rồi, chiến tranh, trận mạc đã từng trải cả, bước chân đi khắp cuối đất cùng trời, giờ về nghỉ theo chế độ nhà nước, khoẻ lúc nào vui lúc ấy, động viên, giáo dục, giúp đỡ con cháu làm ăn, học hành tử tế, ốm đau thì đi bệnh viện, già quá thì thanh thân đi về với tổ tiên theo đường hoả táng đỡ phiền cho con cháu mai sau, thế thôi. Giăng mắc vào mê tín dị đoan, nghe thầy này, người mệnh danh nghiên cứu nọ chỉ thêm rách

việc, không yên đâu. Cái cổ ấy là chuyện xa xưa lắm rồi, tôi đã đọc các loại sách ấy, để biết là gì. Xã hội ngày nay văn minh lắm, mọi việc đã có các ngành khoa học hiện đại tính toán giúp, sao lại mơ hồ mê của cổ ấy mãi. Tín ngưỡng tốt đẹp đâu phải mê tín dị đoan. Khỏi người có học, kỹ sư, bác sĩ, sinh viên mà mê tín, cúng bái xì xụp lạ lắm. Cái khổ là sự ăn sâu, bén rễ không sao dứt ra được di thức tinh thần hàng ngàn năm bị đô hộ bằng thứ văn hoá dạ vâng, sợ hãi, khoanh tay. Đó là thứ xâm lăng đô hộ, đầu độc, ngu dân để sai khiến, kìm hãm lòng tự tin, vượt lên, giải phóng và cải tạo xã hội văn minh. Buồn cười thay, cứ theo cổ hủ, ấy thế mà mọi người bây giờ đều dùng đồ văn minh cả đấy thôi.”

Ông còn nói: “Thời các cụ thì không thể khác, đó là tâm thức tâm linh, cứ làm như ý muốn các cụ cho mọi sự yên vui, anh em có làm sao không đồ cho do thể này thế nọ, thiên hạ khỏi dị nghị lắm điều”. Nhưng đến đời ông, ông bảo con cháu: “Chủ yếu là khi còn sống với nhau, đối xử cho tử tế, kể cả sinh nhật làm cái gì cả nhà, con cháu xum họp là hay nhất. Còn khi ốm đau, lão hoá thì làm di chúc hiến xác cho khoa học ngành y. Đến lúc nào đó đem đi điện táng, không cần để lại lọ than gio làm gì cho con cháu sợ hãi và phải lo xem đất đai, đào bới xây mộ, có khi còn sinh ra mâu thuẫn cãi nhau”. Cũng chẳng phải xây mồ, đắp mả, không tạc bia, khắc hình để ở tha ma, nghĩa địa làm gì. Bởi theo ông, ai mà chả về với cát bụi, lâu năm đều hoà vào với đất. Kể cả di ảnh, ông bảo nên để trong Album, hoặc treo ở tường nhà, hoặc dán vào gia phả, ai muốn xem lại thì xem. Chứ không đem ảnh vào ban thờ, khói hương nghi ngút, lâu ngày ám khói đen cả mặt mũi chẳng nhìn ra gì, trông vào huyền ảo, con cháu càng thấy thương thương, sờ sờ. Bốn năm đời sau cháu chất, chút chút chẳng biết là ai. Mà cứ mỗi người một ảnh thì nhiều người chết đi lấy đâu chỗ trên bàn thờ mà để. Dù ai cho là không phải, vì tâm linh, tín ngưỡng, ân tình, còn với ông, ông cho như thế lại là hay nhất.

Thế ra cứ quên đi kiểu sính cổ và theo khoa học thời hiện đại mà làm có hay không. Làm theo cổ, khi xảy ra chuyện gì lại đổ tội cho do ứng dụng kiểu cổ mà thế, thật là quả báo cho cổ, vậy thì làm theo để làm gì? Ai chả biết tinh hoa truyền thống tốt đẹp là gì, mà phải giáo huấn suông, không thực tế? Thời nào có văn hoá của thời ấy. Văn hoá ở thời đã cách xa hàng nghìn năm mượn của người khác, chỉ nên tham khảo, chất lọc. Mò mẫm những thứ ấy rất mất thời gian, rồi vẫn sống hàng ngày trong văn minh hiện tại. Ngày nay, nhiều thứ cần nghiên cứu ứng dụng thiết thực, vì tính, di động, Internet... hấp dẫn hơn nhiều. Văn hoá thời văn minh phải là đời sống hiểu biết, hiện đại cho tinh thần thoải mái, thăng hoa.

Địa phương có kế hoạch vét một đoạn sông cho thông dòng chảy, kè bờ đá chắc chắn để phục vụ đời sống dân sinh. Vừa là quy hoạch thủy lợi tưới tiêu đồng ruộng vừa thoát nước bản từ mọi công trình vệ sinh hiện đại và các loại sinh hoạt thải ra.

Đây là đoạn sông hàng năm thường diễn ra bơi chải vào mùa lễ hội của chùa làng. Nhưng do mê tín dị đoan, một số người ở xóm gần chùa bảo phải đi xem rồi hãy động thổ, vét sông. Thế là mấy người đại diện kéo nhau đến nhờ thầy bả tính giúp. Thầy vốn học được một ít chữ Nho và quan trọng hoá lên liền giở sách ra bả bả, tính tính rồi phán rằng: “Để tránh chạm vào chỗ “động”, phải cúng an vị long mạch, xin phép thần linh, thổ địa thì mới làm được”. Hỏi thầy lo liệu mất bao nhiêu và làm những gì. Thầy bảo tất cả mọi khoản khoảng hơn 100 triệu!

Chương trình quyên góp bắt đầu, cả xóm ai cũng lo sợ nên tự nguyện cùng nhau đóng góp. Hoàn cảnh đâu phải ai cũng khá giả, nên có thể nào xin nộp theo chia đầu, bỏ khẩu, mỗi nhà vài trăm ngàn đồng. Người nào kinh tế khá thì tình nguyện nộp nhiều hơn. Ai không tin cũng phải tuân theo lệ xóm, lệ làng, đi vay đi mượn mà đóng góp. Người nào vừa duy tâm, lo sợ vừa bệnh “sĩ” hăng lên mong cho phúc lộc vào nhà mình nhiều hơn người khác thì cúng thêm vài triệu. Xóm ít nhân khẩu, kinh tế khó khăn, kể cả người hảo tâm góp vào chỉ được khoảng 40 triệu.

Thế rồi cũng lễ lạt, vàng mã đầy đủ, mọi người kéo nhau lên chùa chuông mõ cầu an đến nửa ngày, lại được phát cho tờ giấy in “Bùa trấn trạch” mang về mà đốt. Cả xóm hi há, yên tâm, công ty thầu dự án cứ thế mà đào mà vét. Chả mấy ngày con sông được chỉnh chu thật đẹp. Nhưng cũng có người nghĩ suy chẳng vui về chuyện long mạch hoang đường .

Lịch sử nhà Phật là từ bi, cứu khổ, cứu nạn, đâu có cầu cúng, trấn yểm phong thủy bao giờ. Mà chuyện đào sông, vét mương, khơi thông dòng chảy cho thủy lợi thuận tiện, nguồn nước lưu thông sạch sẽ là chuyện bình thường, sao lại đổ cho long mạch cổ xưa làm cho dân lành mê tín dị đoan lại thêm tốn kém. Mấy ông bức xúc, bực mình bảo: Thời đại ngày nay mà còn cổ hủ. Vẽ ra thế thôi, cho thêm huyền bí, chứ làm gì có long mạch, huyết đạo gì đâu!

Nghe tin đồn ở huyện bên có nhà “ngoại cảm” nói hay, chỉ đúng lắm. Đang yên đang lành dân chúng làng nọ rí tai nhau lục tục khăn gói mang lễ lên đường đến “cô ” ngoại cảm xem có “động” gì không? Một bà được “cô ” phán rằng: “Nhà vừa xây một cái gì lên trên xương cốt đấy, về mà mang đi chỗ khác, không thì không ổn đâu!”. Bà ngẫm nghĩ mãi chỉ có công trình vệ sinh xây vài năm nay là mới nhất thôi, không lẽ đang yên mà thế? Bà càng lo sợ, sấm lễ và nhờ người lập tức phá đi, rồi đào sâu xuống đất, mãi chẳng thấy xương xẩu gì, bà bảo người lấp lại. Thế là mất toi công lao góp nhặt bao năm mới đủ tiền xây công trình vệ sinh hiện đại, lại mang thêm nỗi bực vào người, từ nay biết lấy gì mà làm lại được!

Một anh đã ngoại tứ tuần chưa lấy được vợ. Buồn bực quá, anh mang lễ đến nhờ “cô” chỉ bảo. Cô nói rằng: “Nhà anh có người con gái trẻ nằm dưới góc phía Đông nên nhà nên hãm duyên đây. Anh phải chuyển cô ấy đi, mới may ra đứng số!”. Anh về mời thầy thấp hương cầu cúng và nhờ anh em theo “cô” chỉ dẫn từ xa đào xuống chân tường. Đào đã khá sâu cũng chẳng thấy hài cốt của người mà chỉ thấy vài mẩu nhỏ, chắc là xương gà, xương chó nên đành lấp lại.

Một thời gian sau, anh lấy được một cô vợ trẻ. Ở với nhau vừa được một tháng, vợ chồng sinh mâu thuẫn cãi nhau, anh tát vợ một cái. Hôm sau người vợ dùng khăn gói bỏ nhà đi mất. Lần mò dò hỏi, thư từ, điện thoại, cô vợ mất tăm mất tích cũng không trả lời. Anh càng lo nghĩ cho rằng ngôi nhà này không ở được và đem bán rẻ cho người hàng xóm bên cạnh. Thế là anh phải đi ở nhờ, mãi sau này mới mua được mảnh đất ở rìa làng dựng lên mái nhà đơn sơ để ở. Còn anh hàng xóm mua thêm được nhà, thêm đất rộng ra, ông chủ cũ xây kiên cố, bán rẻ, hàng ngày ăn ở ung dung, mát mẻ, thật là rõ sướng.

Rồi trong làng nhiều người cũng nhờ “cô” xem mà đào bới lung tung mò mẫm, đất đai những mong tìm thấy may rủi, cát hung. Riêng có bà T. gia đình còn mấy nắm mộ do di chuyển đất đai đã lâu không tìm thấy. Người nhà tự nhiên đi xem hộ bà, về báo: “Cô nói mộ còn đấy, nhưng bảo vợ chồng bà đến mới xem được”. Nghe thế, bà xua tay nói: “Thôi, thôi, xem xét làm gì, rắc rối. Nhờ tìm chả thấy sinh ra lo nghĩ và chẳng may vào mộ người khác mà thêm rách việc, lại phải lo chôn cất cho người ta. Tự nhiên đào mò mẫm ông cha họ thì con cháu họ dễ yên à, có làm sao lại chết với người ta. Đã thế thì cứ để như thế có sao đâu, con cháu mình đang yên lành, đừng vào biết đâu lại khổ”.

Câu chuyện cả thôn đào làng thành chuyện đề đòi, hài hước về nạn mê tín dị đoan.

Bà mẹ anh T năm nay 80 tuổi rồi. Vốn là người yêu văn nghệ, khi còn thanh niên bà rất hay hát và hát rất hay. Chỗ nào có hội nghị, đám cưới là bà góp vui ngay bằng hát chèo, ngâm thơ, tình ca, quan họ. Tính tình bà vui tươi, xởi lởi, đi đến đâu bà cũng ví von bằng ca dao, tục ngữ, ai cũng dễ gần. Thế mà gần đây bà trở nên ít nói, tính tình trầm hẳn, có lúc rất buồn. Rồi bỗng nhiên có khi bà khóc lẩn ra nhà dấy lên đành dạch. Nhiều hôm người đi qua thấy bà nằm xoài, đầu ra ngoài cửa, chân xuôi vào trong nhà, bà còn bảo muốn tự tử chết đi cho xong! Người thì bảo hay là động chạm đất đai, mồ mả, có phải cầu cúng gì không. Con cháu thấy vậy hoảng sợ, cất cử nhau trông nom, khuyên bảo, lo bà bị thần kinh hoặc đề phòng có mệnh hệ gì thì khổ.

Tìm hiểu nguyên nhân thì ra vừa qua nhà nước có chính sách cho người đủ 80 tuổi là được cấp sổ, hàng tháng lĩnh tiền trợ cấp người cao tuổi. Vì trước kia khai giấy tờ làm chứng minh thư, không biết vì lý do gì bà bị rút đi 3 tuổi nên không được. Con cháu ra Ủy ban xã hỏi xem có làm lại

được không, cán bộ có trách nhiệm nói vì theo chứng minh thư thì khó lắm. Thế là đêm ngày bà không ăn, không ngủ, suy nghĩ ức chế thần kinh mà thành như vậy. Con cháu đành động viên bà, khi nào đủ tuổi theo giấy tờ rồi sẽ được. Phải đến hàng tháng sau, bà mới nguôi ngoai, nhưng trận chấn thương thần kinh vẫn còn dai dẳng phải từ từ mới có thể dần dần ổn định. Thế mới biết suy nghĩ, ức chế thần kinh gây nên hậu quả tai hại thế nào, cứ như mê tín cho rằng thần linh, ma quỷ hành vậy!

Mọi việc ở đời rất cần bình tĩnh, xem xét mà giải quyết và động viên cho tinh thần thanh thản, cần thiết thì thuốc men, chứ cầu cúng làm sao mà khỏi được. Mà người ưa cầu cúng thì có thể làm để giải phóng cho tâm thần yên ổn, coi như là liệu pháp tâm lý cho họ mau khỏi mà thôi.

Ông nghệ sĩ nọ rất nhiều tài, một hôm ngồi ăn cơm với mọi người. Nồi cơm hôm đó do để quên quá lửa mà khê cháy hết cả dưới đáy nồi. Khi lật lên tảng cơm cháy đen, có người nói đừng ăn cơm khê, học dốt đấy! Nhưng ông bảo: “Đưa đây tôi ăn cho, dốt là do lưỡi học, lưỡi làm, chứ đâu do cơm cháy. Cơm cháy chỉ khó ăn và ăn vào không tốt cho sức khỏe mà nên bỏ thôi. Khó người ăn uống rõ ngon, rõ sướng thành tham ăn, béo phì và học thì dốt lắm, tay chân vụng về chẳng làm được cái gì ra hồn. Có người đi dếp lóp, bữa no, bữa đói thế mà học hành thông minh, thành đạt, bảo vệ thành công học vị Tiến sĩ Báo chí truyền thông đấy.” Mọi người thấy ông nói đúng. Ông ăn uống bình thường, có khi lại thích ăn cơm cháy, thế mà cái gì ông cũng làm được, viết văn, thơ, viết báo, vẽ tranh, làm thầy thuốc đều có uy tín, lại sống từ tốn, hay giúp người. Thế nên mọi sự đều tại con người khôn ngoan hay dốt nát, đại khờ mà thôi.

Trong khu ở tập thể công nhân hoặc ký túc xá sinh viên thường xuyên cứ thấy mất loại đồ trang phục oái oăm của phái nữ, khi thì cái quần lót, khi thì cái su chiêng không cánh mà bay. Hiện tượng kéo dài làm cho các bạn gái rất bức xúc, khó hiểu. Người cho rằng có ai đó cầm nhầm, người thì bảo chắc gió bay, người thì bức mình nghĩ phải có kẻ ăn cắp, mà không biết họ lấy toàn đồ của nợ ấy để làm gì mà nhiều người mất thế? Cho đến một hôm, bạn bè theo dõi, bất thần bắt quả tang một bạn nam vừa cuồn được món đồ ấy của nữ đang cất vào va ly của mình. Thế là cuộc lật tẩy công khai, các bạn bèn bắt anh bạn kỳ quặc này mở ra xem, thì gần đầy va ly toàn đồ lót của phụ nữ mà từ trước đến giờ nhiều người mất mà chẳng muốn kêu. Mọi người tra hỏi thì anh bạn chẳng biết nói làm sao, cuối cùng chỉ lý nhí bảo là tự nhiên cứ thích làm như thế thôi chứ chẳng để làm gì. Người cho rằng anh này dở hơi, người bảo bị bệnh thần kinh, người bức lên mắng là ăn cắp, người thì nhẹ nhàng an ủi thôi chẳng đáng gì, của ai thì nhận lấy mà về đi, rút kinh nghiệm từ nay không nên thế. Anh bạn xấu hổ quá, xin lỗi mọi người và từ đấy không còn hiện tượng mất mát như xưa.

Đâu đó cũng xảy ra hiện tượng tương tự như vậy, nhưng có khi là loại đồ vật khác không đáng giá gì và người mắc tật có cả nam và nữ, làm cho mọi người bức xúc gọi là ăn cắp, cầm nhầm. Cho đến khi trên báo chí đăng tải về hiện tượng lý thú này, các nhà khoa học cho rằng đó là hội chứng tâm thần hoang tưởng ở một số ít người, họ chỉ thích về một cái gì đó chứ không phải là thuộc tính đạo đức, trộm cắp xấu xa.

Chiêm tinh là gồm nhiều loại hình chiêm đoán cổ xưa, trong đó có tử vi, nhân tướng, bàn tay, triết tự.

Tử vi luận đoán đời người. Khôn ngoan, đức độ, tài năng, nham hiểm, độc ác, ngu dần, tai hoạ, chết người là Tử vi chỉ ra tất (!?). Cứ theo Tử vi thì ngày mai lên tiên, sung sướng, giàu có, ngày kia tai hoạ “chết bất đắc kỳ tử” là biết hết rồi, cứ thế mà chờ, mà chịu, khỏi lo!

Biết “Nhân tướng học” là biết người tai to mặt lớn, mặt vuông chữ Điền, vai rộng, mắt sáng là

sang trọng, tướng làm quan. Nhìn vào đôi mắt thấy tâm tính người đức độ, hiền triết, tử tế; Hay trong đôi mắt kia ẩn chứa sự gian tham, thâm hiểm, ác hung. Con người hiện hình trước mặt ta như thế, còn con người đứng đằng sau kia thế nào? Nếu người đứng ẩn sau qua ánh mắt, nụ cười hiền lành đức độ như người hiện hình trước mặt là người có thể tin cậy, chơi được. Còn nhìn trong đôi mắt gian xảo, nụ cười thâm hiểm, mắt trắng dã, môi thâm, hàm răng sin sít của người đứng sau kia báo hiệu những dự kiến nghĩ ngờ không tốt lành thì cần đề phòng, cảnh giác, lánh xa. Đó là khoa học nhân tướng, là nội tâm hiện hình lên nét mặt. Vậy thì tại sao, trong lịch sử nhiều người tướng mạo bề bệ, làm quan, thậm chí làm vua lại lâm vào hiểm nguy mà chết thảm khốc? Có người tướng mạo rất xấu hoặc dị tật lại là một tài năng như Bàng Thống thời Tam Quốc và nhà khoa học thiên văn Hawking ngày nay? Phải chăng hình hài cũng chưa hẳn nói lên tài năng bẩm sinh, công phu rèn luyện, học hành mà còn nhiều nhân tố để hình thành giá trị nhân bản và đặc biệt ở mỗi con người.

Cầm lấy bàn tay thấy dày, ấm và chắc là bàn tay chăm chỉ làm ăn, có sức khỏe tốt. Ngón tay thon, mềm là bàn tay thư sinh, yếu ớt. Các gò Kim tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Hỏa tinh, Thủy tinh nổi lên là bàn tay làm ra và giữ của. Phần ngón tay dài hơn phần lòng bàn tay thì dự kiến “Con” lớn hơn dự kiến “Người”. Các làn rây trên bàn tay xuôi ra phía ngón là tốt, có các vạch cắt ngang là không thuận. Trên lòng bàn tay có các làn Sinh đạo chỉ về tuổi tác, sức khỏe; Làn Trí đạo nói về tri thức, học hành; Làn Tâm đạo dự báo tình yêu, hạnh phúc; Làn Tài đạo báo hiệu công danh, nghề nghiệp cuộc đời. Các làn này càng rõ càng hay. Trên các làn có những vạch cắt ngang là gặp khó khăn, trở ngại. Các chấm đen, chấm đỏ trên các làn là những dấu hiệu may, rủi, tai họa, bệnh tật trong đời. Làn Sinh đạo dài và rõ là khỏe mạnh, sống lâu. Làn Trí đạo rõ, sâu và dài là thông thái, học hành thành đạt. Làn Tâm đạo rõ, dài là tình yêu hạnh phúc trong sáng, dài lâu. Làn Tài đạo đậm, vươn dài lên phía ngón tay là kỹ năng nghề nghiệp cao siêu, là bậc kỳ tài. Làn Tâm đạo nối giao nhau với làn Trí đạo thì tâm đức được đề cao nhưng lương tâm nhiều khi do dự mà bỏ lỡ nhiều cơ hội, nhưng nếu tách rời nhau thì tính quyết đoán, kết hợp với các dự kiến khác trên bàn tay và nhân tướng mà đôi khi trở nên cực đoan, hung bạo.

Xem chữ viết, chữ ký mà xét về tính cách của con người. Không phải ngẫu nhiên mà mỗi người lại định cho mình viết chữ như vậy. Chữ viết, chữ ký là biểu hiện từ trong nội tâm, suy nghĩ mà chỉ ra hành động viết thành chữ viết khác nhau. Chữ viết xấu, nguệch ngoạc như gà bới là bản tính vô tâm, cầu thả, ít học. Chữ viết có trang, có dòng, cẩn thận là người chu đáo, tiết kiệm. Chữ ký rõ ràng, hoa mỹ là người ưa đỉnh đạc, thẩm mỹ, tự tin. Gạch ở dưới và chấm thêm một chấm lại càng đáng hoàng, cẩn thận. Chữ ký đơn giản, lướt qua thì tính tình dễ dãi, 690 | t榕 linh v suy ngẫm qua loa, đại khái. Chữ ký nét đậm, ấn mạnh như cào xước giấy là tâm địa mạnh mẽ, ngênh ngang, bạo ngược.

Từ những dự kiến từ vi, nhân tướng, bàn tay, chữ viết, có thể phần nào hiểu về tính cách để biết người và dùng người vào việc gì cho hợp. Người trí tuệ, cẩn thận nên làm khoa học, quân sự. Người quyết đoán, tài cao sẽ là nhà quân sự giỏi. Người hung bạo, cầu thả, ít học cần chú ý giáo dục để tránh phạm vào tội lỗi, tù đầy. Người đi theo văn chương. Người thì làm canh ngục.

Chúng ta từng xem những trang tiểu thuyết xưa mà thấy các quân sư, các đạo sĩ dùng người, dự đoán diễn biến sự kiện và luận đoán dẫn đến kết cục thật huyền diệu, kỳ tài.

Đây thực sự là nghệ thuật nhìn người thông qua biện chứng tâm lý và logic khoa học phát triển hành động chứ không phải thần thánh hay mê tín dị đoan.

Nhân tướng hay Tướng pháp là phương pháp nhìn nhận về hình thái, diện mạo của con người. Sâu xa hơn nữa, nhân tướng còn là chiều sâu tâm lý, nội tâm và báo hiệu về cả hành vi của đương sự.

Các đạo sĩ, hiền triết xưa, nhất là các trí giả Á Đông đã bỏ ra nhiều công sức đưa nhân tướng học vào đời sống cộng đồng. Người ta vận dụng dịch lý, âm dương, ngũ hành vào cấu trúc cơ thể

người mà biên soạn ra rất nhiều sách về nhân tướng để lý giải cho dự kiện đời người. Các chiêm tinh gia coi nhân tướng là một trong những thuật dự báo trong bói toán.

Từ dáng đi đứng, kiểu cách, tư thế cho đến bàn tay, bàn chân, đặc biệt là nét mặt, ánh mắt, nụ cười, sắc thái màu da, giọng nói của con người đều được nghiên cứu đưa vào bộ môn Nhân tướng học.

Trước hết là khuôn mặt, đại diện quan trọng nhất về nhân tướng. Người ta tổng quát về khuôn mặt qua các yếu tố: Tam đình, tức là ba phần của khuôn mặt, gồm Thượng đình, từ chân tóc đến lông mày. Trung đình, từ lông mày đến ngang hai cánh mũi. Hạ đình, từ hai cánh mũi xuống cằm. Ngũ nhạc: Tượng trưng cho 5 dãy núi là chỗ nhô cao của khuôn mặt như Trán, Cằm, Lưỡng quyền Trái, Lưỡng quyền Phải và Mũi. Tứ Đâu: Theo người Trung Hoa xưa coi Đâu là nơi nước chảy. Não bộ ví như biển cả. Còn tứ Đâu tức là bốn nơi nước chảy gồm Mũi, Mắt, Miệng, Tai, đều thông vào với não bộ, nên có liên quan chặt chẽ phản xạ với não bộ. Đây là những vị trí rất quan trọng phản ánh tư duy, hành vi qua phản xạ hiện hình của nhân tướng. Ngũ quan: Gồm những bộ phận chính yếu trên khuôn mặt là hai lông mày, cặp mắt, hai tai, mũi và miệng.

Ngoài ra, người ta còn vận dụng dịch lý, âm dương, ngũ hành mà chia khuôn mặt thành các cung, gồm có 12 cung: Mệnh, Quan lộc, Tài bạch, Điền trạch, Huynh đệ, Tử tức, Nô bộc, Thê thiếp, Tật ách, Thiên di, Phúc đức, Tướng mạo.

Cùng với hình thái là màu sắc trên gương mặt cũng được chú ý đưa vào luận đoán của nhân tướng.

Về kinh nghiệm thực tế và khoa học, người xưa từng đúc kết rất phong phú, đại loại như: Đôi mắt hiền từ. Nụ cười nham hiểm. Mắt trắng dã, môi thâm sì. Tai to, mặt lớn ắt làm quan. Miệng làm quan có gang có thép. Ăn to, nói lớn. Hàm răng sin sít thì tính tình chặt chẽ. Dáng đi hấp tấp, vất vã. Dáng người thư thái, ung dung. Những người ti hí mắt lơ lửng, Trai thì trộm cướp, Gái buôn chồng người. Trông đôi mắt đen là gian. Nhếch mép cười đều. Tai to, miệng rộng, mũi lớn, vai rộng thì sang. Trông yếu tướng, chết non. Nói thật như đếm. Dựng chuyện, nói bừa. Trông mặt rõ hiền, thể mà thâm hiểm. Bề ngoài thơn thớt nói cười, nhưng trong nham hiểm giết người không dao. Trông nhem nhuốc, bẩn thỉu. Hồng nhan bạc phận. Nóng tính đỏ cả mặt lên. Mặt cứ tái đi là người vô cảm, độc ác. Vàng da, vàng mắt là bệnh gan, mật. Mặt đỏ phùng phùng là cao huyết áp. Trông mặt mà bắt hình dong. Không có tính mà có tướng. Tướng mạo đỉnh đặc, đằng hoàng. Chỉ được cái tướng thôi. Cái mẽ bề ngoài thể thôi, trong chẳng ra gì đâu. Trông tướng mắt dạy lắm. Nhìn thấy mặt đã ghét. Trông nét mặt đáng sợ thật. Người xấu, thể mà tính rất tốt. Nét mặt thất thần thể kia chắc có chuyện gì rồi. Ngoài mặt thì vui thể thôi mà trong lòng đang đau như dao cắt đấy. Mặt mũi gì mà trông gớm giếc thế. Qua nét mặt biết ngay là đang nói dối. Đôi mắt kia thì tốt làm sao được. Cái miệng cười nham hiểm lắm...

Có những vấn đề khoa học về nhân tướng, khi một đứa trẻ sinh ra đầu to sẽ xảy ra hai dự kiện, một là cấu trúc bộ não lớn sẽ rất thông minh, nhưng nếu là bệnh úng não thì thành trì độn. Hoặc những trẻ bệnh đao đều có phần đầu bé và nét mặt đờ đẫn, ngớ ngẩn.

Người buồn rầu, lo âu hay tức giận, bức mình thường hiện ra đôi mắt, nét mặt. Nổi nóng thì mắt đỏ ngầu ngầu, nét mặt hầm hầm. Bình tĩnh thì nét mặt thư thái. Người có nét mặt vui tươi rất dễ tiếp xúc, dễ gần. Người lúc nào nét mặt cũng cau có, hầm hầm ai cũng ghét, tránh xa.

Có người vừa gặp lần đầu đã phần nào nhìn ra nhân tướng. Người quen biết đã lâu, thì bản chất, tính tình của họ tác động giúp cho thẩm định về nhân tướng chủ quan hơn.

Nhìn con người hiện hình trước mắt có khi rất lịch lãm, quần áo sạch sẽ, nhưng sâu trong đôi mắt lại ẩn chứa một sự đề phòng và nụ cười nửa miệng của kẻ mưu mô. Cái hình dáng con người hiện ra thực tế đang che lấp một con người thứ hai vô hình đằng sau rất nham hiểm, khác hẳn người thực đang trước, cần phải cảnh giác, cẩn thận. Nội tâm phản ánh ra bên ngoài qua các yếu tố trực diện trên nét mặt. Đó chính là sự lý thú của nhân tướng cần được khai thác. Ở đây có điều lưu ý là phải rất cẩn thận trong nhận diện, suy đoán, nhìn người để tránh những nhầm lẫn đáng tiếc có

khi gây nên hậu họa thù oán từ nhận định không đúng về con người. Người xem nhân tướng giỏi không những không bao giờ để xảy ra những sai lầm như vậy, mà còn dự báo khá chính xác cho dự kiến cát hung của con người thông qua xem nhân tướng.

Có khi người ta còn hoang đường hoá cái mụn ruồi, mụn com, cái lông mọc ở cổ thành chuyện vận mệnh, ốm đau mà không dám sờ vào hoặc cắt đi.

Quả là rất phong phú và đầy dự kiện tốt xấu được biểu hiện qua nhân tướng. Với người tinh tường về tâm lý, y học có thể suy ngẫm rất hay khi tiếp xúc với mọi loại người. Họ phân tích logic về tâm lý, sinh lý để luận về sự liên hệ nội tâm, phản xạ của thần kinh với biểu hiện ra sắc thái, hành vi bên ngoài của nhân tướng, như: “Người ấy xưa nay đẹp người đẹp nét, sống cực kỳ tốt”. Hoặc có thể thẩm định những ẩn chứa của điều này đang bị che lấp dưới đặc trưng của hình thái kia như: “Miệng thì vui cười vậy thôi, nhưng trong đôi mắt kia đang ẩn chứa một nỗi buồn gì đó, cứ tìm cách tâm sự thì biết”.

Trong cuộc sống đầy phong phú và phức tạp, có những thuận chiều, đồng thời cũng nảy sinh lắm mâu thuẫn, thiên thắng hoặc triệt tiêu lẫn nhau. Có khi thiên hướng về cái này, thì tâm lý lại hạn chế bớt đi. Thực thể tốt đẹp về mặt này lại bị khách quan làm cho xấu đi, như “hồng nhan bạc phận” là hậu quả của cái đẹp, thường bị nhiều người quan tâm muốn giành lấy, ắt nảy sinh mưu kế tranh giành chiếm đoạt mà thành long đong, bất hạnh.

Tâm địa thâm hiểm, mặt lạnh như tiền, đôi mắt đỏ ngầu, trợn trừng hay trắng dã dễ phạm vào tội lỗi, cướp của, giết người. Người bản lĩnh yếu hèn hay có con mắt bắt lặc, van lơn, cầu cứu. Có kẻ lại ngộ nhận, mệnh danh nhân tướng mà lừa bịp, dọa người. Nhưng khi gặp phải người bản lĩnh cao hơn là trở thành bài học “vô quýt dày có móng tay nhọn”. Câu chuyện một người đàn ông đi trên xe khách về quê thật bi hài. Ngồi cạnh anh là một người đàn bà trung tuổi. Bỗng nhiên, người đàn bà cứ nhìn chăm chăm vào anh mà nói luyên thoắng về tướng mạo, rồi bảo nhà anh có “động” về mà lo cầu cúng thần linh, thổ địa. Phải người yếu bóng vía, mê tín, duy tâm thì rất lo sợ. Nhưng anh lại trừng mắt nhìn thẳng vào mặt người đàn bà mà quát: “Này, nói linh tinh cái gì đấy, chỉ nói bừa, bậy bạ!”. Thế rồi anh giơ tay tát cái bốp vào má người đàn bà một cái thật mạnh và quát “cút!”. Người đàn bà tối tăm mắt mũi, sợ quá, vội đứng lên lùi nhanh xuống cuối xe ngồi, không dám nói nửa lời. Câu chuyện được anh đem kể với mọi người. Ai cũng bảo anh ghê gớm. Còn anh thì tươi cười bảo: Chuyện vớ vẩn, việc gì phải nghe những chuyện chúng bịa đặt như vậy, không thể thì nó cứ nói xằng bậy, có mà loạn à?

Trong những thiên truyện xưa, các nhà văn từng miêu tả rất sinh động về việc nhìn người của các quân sư, đạo sĩ, hiền triết. Quân sư Gia Cát Lượng - Khổng Minh trong Tam Quốc diễn nghĩa là bậc kỳ tài về nhìn và dùng người qua xem nhân tướng, luận thời cuộc, mà điển hình là di chúc dự báo về sự phản nghịch của viên tướng Ngụy Diên, nhà Thục.

Lấy vợ, lấy chồng và quan hệ bè bạn, giao lưu buôn bán, kinh doanh, cũng nhờ biết nhân tướng, lựa chiều đối xử mà tạo nên hạnh phúc và liên kết làm ăn phát đạt. Ngoài xã hội, nhìn nhân tướng giúp cho con người tìm được người tốt, người yêu, tránh được những thị phi, lừa đảo. Những va chạm ngoài đường không khéo và quá nóng nảy, hoặc có khi chỉ vì một cái nhìn vào kẻ vô lương, độc ác mà bỗng thành hằn thù, mất mạng như chơi. Cũng nhờ nhận biết nhân tướng mà tránh được xung khắc với nhau và nhờ đó có thể lựa chiều giúp cho con người tốt lên trong xã hội.

Nhân tướng là khoa học về con người, đã được người đời đúc kết để suy ngẫm mà đối nhân xử thế và có thể dùng vào việc chữa bệnh, giải quyết những vấn đề tâm lý cá nhân, an ninh xã hội.

Những diễn biến tâm lý, tư tưởng, bệnh tật nội khoa được phản ánh ra ngoài hình thái của nhân tướng. Bản chất, tính cách dẫn đến hậu quả cuộc đời trong hiện tại và tương lai. Quá bức tức, nóng nảy thái quá, không cân bằng lại được sẽ mất khôn, hấn phạm vào tội ác, dẫn đến vòng lao lý, tù đầy. Tham lam, ích kỷ, độc ác ắt cướp của, giết người. Những dấu hiệu bẩm sinh, di truyền, bệnh tật để lại trên hình thái nhân tướng. Thực thể về y học, khi người yếu ớt, thiếu máu, cơ thể không bình thường, chuyển hoá chất kém, sinh ra các triệu chứng trong cơ thể dẫn đến xanh xao, éo lá, đi đứng kém linh hoạt, trông không khoẻ thì tất không thọ, mà thành “yếu tướng chết non”. Người

ôm đau liên miên, trông gầy gò, quặt quẹo thể thôi, nhưng sống dai lắm đấy. Còn hồng hào, béo mượt vậy đấy mà trong người có bệnh nặng hiểm nghèo, chả biết chết đột ngột lúc nào đâu. Hoặc những liên hệ “phản xạ” kinh lạc trong nội tạng cơ thể được “phản ánh” ra vị trí tương ứng của mắt, hai bàn chân và hai bên tai để ứng dụng cho điện chẩn, bấm huyệt, châm cứu, nhĩ châm. Những vấn đề như thế đều là khoa học.

Tuy nhiên, phần lớn việc xem nhân tướng bị những kẻ mệnh danh, ngộ nhận lợi dụng và thần thánh hoá lên, ma quỷ hoá ra để loè bịp, gây ra duy tâm, mê tín dị đoan, phản lại nhân văn, khoa học. Những hình thái, dấu hiệu bất thường khi sinh ra như mụn ruồi, cơm khô, bót... là dị tật cơ thể con người nhưng lại cho là dự kiện mà suy luận, gán ghép vào vận mệnh đời người, luân hồi, lộn kiếp. Đôi khi tướng mạo cũng không ăn nhập gì đến tâm, sinh lý mà tạo ra như sự đánh lừa làm cho nhân tướng không còn độ tin cậy nữa.

Ngày nay, với sự phát triển đa dạng của khoa học, truyền thông và điều kiện xã hội mới đã đổi khác, làm cho mọi chuẩn mực xưa thay đổi. Thậm chí mức sống phong phú, vật chất đầy đủ đến mức dư thừa nên ăn uống quá mức, rất nhiều người trở nên béo phì, bệnh tật làm biến dạng cả nhân tướng, béo đẹp mà vẫn chết non! Vì thế, nhân tướng học cũng chỉ là để tham khảo, góp phần làm sinh động cho các phương pháp giáo dục và hoàn thiện kỹ năng sống tốt đẹp cho con người trong xã hội mới mà thôi.

Theo Bách khoa Wikipedia tiếng Việt thì “Thần giao cách cảm”: “Có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp, Telepatheia, nghĩa là “khoảng cách xa của cảm giác”, là việc truyền thông tin giữa các tâm thức bằng các phương thức khác với các giác quan tri giác đã biết. Được xem như là một hình thức tri giác ngoài giác quan hay nhận thức dị thường. Thần giao cách cảm thường được liên hệ với các hiện tượng dị thường khác, chẳng hạn như tiên tri, thấu thị và khả năng di chuyển đồ vật hoặc gây tác động từ xa.”

Thế giới đã chứng kiến những hiện tượng “thần giao cách cảm” truyền ý thức rất kỳ diệu và đầy bí ẩn từ người này sang người khác một cách vô tình hay cố ý. Nó xảy ra với bất cứ người nào có khả năng cảm nhận, nhất là huyết thống gia đình, cha mẹ, anh em, bạn bè, đặc biệt là mẹ con và các cặp song sinh.

Người mẹ bất thần thấy trong người cảm thấy sốt ruột không yên, hay run tay, máy mắt, trong khi đứa con không ở cùng hoặc từ rất xa đang lâm vào cảnh ốm đau kịch liệt, tai nạn bất ngờ. Một người bị tai nạn bỗng thì lập tức người anh hoặc em song sinh tuy không ở đó bỗng nhiên ngoài da cũng nổi lên mẩn ngứa, đau rất. Hoặc từ rất xa, người anh bỗng lo lắng điều gì đã truyền cảm giác đến cảnh báo cho người em tránh được một tai họa khủng khiếp.

Các nhà khoa học đã có những nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề đầy bí ẩn và lý thú này. Trên trang mạng thư mục “Bí ẩn của cuộc sống” đăng tải bài “Khả năng Thần giao cách cảm”, cho biết:

“Trong cuốn “Huyền thuật và đạo sĩ Tây Tạng”, tác giả Alexandre David Nill, một học giả người Pháp rất nổi tiếng đã kể lại khá chi tiết những điều bà tận mắt chứng kiến. Bà đi khắp Tây Tạng và tiếp xúc với rất nhiều vị Lạt Ma có khả năng kỳ lạ. Một số Lạt Ma có thể đọc được suy nghĩ của người khác một cách dễ dàng, thậm chí họ còn có thể liên lạc được với nhau qua những khoảng cách rất xa nhờ ý nghĩ! Điều kỳ lạ ở chỗ, suy nghĩ của con người có thể bị đọc bất chấp sự khác biệt về ngôn ngữ. Các Lạt Ma dường như đọc được suy nghĩ của bà trong khi bà chưa biết tiếng Tạng và các Lạt Ma cũng không biết tiếng Pháp.”

Theo tài liệu “Thần giao cách cảm” nói về Sidney, người Anh, được xem như là một trong những nhà tiên phong nghiên cứu về “truyền tư tưởng” qua “thần giao cách cảm”. Ông đã làm quen với các tri giác ngoại cảm từ năm 1943, cho đến năm 1949 làm nhiều cuộc thử nghiệm và từng thành công trên Đài Phát thanh Truyền hình BBC. Ông nói về chuyện ở trong tù đã chơi trò “thần giao cách cảm” điều khiển ý nghĩ đoán con bài đạt kết quả đến 70%. Ông kể:

“Vào một đêm tôi thấy xuất hiện rõ trong trí óc tôi hình ảnh hai tên lính Nhật, tay cầm tiểu liên xăm xăm đi về phía phòng tôi.

Tôi vội đem giấu máy thu thanh vào trong cái lỗ kèn Sắc xô. Ngay lúc đó hai tên lính Nhật thật đến đứng trước mặt tôi. Chúng 698 | 榕 linh v suy ngẫm lục lợi khắp nơi không thấy gì liền bỏ đi. Ngày hôm sau, anh Braddon, người cùng tập truyền tư tưởng với tôi báo cho tôi biết: “Tối hôm qua mình rất lo cho cậu. Tụi Nhật tới khám vì chúng nghi mình có máy thu thanh. Khi chúng ra khỏi, mình sợ chúng sang phòng cậu, mình bèn hết sức tập trung tư tưởng để báo động cho cậu biết. Vậy tối hôm qua cậu có cảm thấy gì không?”. Tôi đáp là có nhận được một bức thông điệp bằng hình của cậu ấy và tôi đã cất giấu chiếc máy thu thanh đi!”.

Và Sidney cho biết về cuộc thí nghiệm đầy lý thú của mình với Đài BBC:

“Thế rồi sau khi giải phóng, tôi vẫn tiếp tục nghiên cứu cùng với vợ tôi. Nhiều người Anh còn nhớ, một ngày cuối năm 1949, Sidney đã cùng vợ là Lesley làm một thí nghiệm thần giao cách cảm nổi tiếng. Trước một trăm năm mươi người chứng kiến tại chỗ và hai mươi lăm triệu khán giả của Đài BBC, anh đã truyền được bằng tư tưởng cho người vợ trẻ ở cách xa, trong một phòng nhỏ của ngọn tháp Luân Đôn bằng một câu phức tạp: “- Anh phải bỏ cuộc khiêu vũ, vì thợ điện nói không còn điện nữa”. Lesley đã nói lại nội dung câu nói đó không sai một chữ nào!”.

Năm 1971, một thí nghiệm về thần giao cách cảm đã được thực hiện trong chương trình của con tàu Apollo 14. Phi công vũ trụ Mỹ, Scott Michell và bốn nhà khoa học tại một phòng riêng ở Cape Kenedy đã thực hiện truyền mệnh lệnh bằng tư tưởng cho nhau. Kết quả cuộc thí nghiệm đã thành công ngoài mong muốn của mọi người và thấy rằng rất cần ứng dụng cho ngành vũ trụ.

Bài “Chứng cứ của thần giao cách cảm” đăng tải trên trang mạng “Diễn đàn doanh nghiệp” về những điều kỳ lạ:

“Năm 1962, cặp chị em 30 tuổi nhà Eller cùng được đưa vào bệnh viện tâm thần tại Bắc Carolina, Mỹ, với chẩn đoán tâm thần phân liệt. Bệnh viện bố trí hai người ở hai trại khác nhau. Điều đáng tiếc đã xảy ra là, cả hai cùng chết một lúc ngay đêm đầu tiên bị tách nhau. Tư thế của hai người co quắp như bào thai trong bụng mẹ, còn nguyên nhân tử vong vẫn là điều bí ẩn.

Nhiều cặp song sinh được tách rời nhau vào lúc chào đời, nhưng họ vẫn sống và trưởng thành với những chặng đường tương tự như nhau đáng ngạc nhiên. Giữa những người thân thích như mẹ con, bạn thân, sợi dây “thần giao cách cảm” dường như được thiết lập tự nhiên từ lúc nào.

Một cậu bé 10 tuổi khám phá là mình có thể “nói chuyện bằng mắt” với người bạn thân thiết nhất gần nhà. Sau khi cha mẹ dời đến chỗ khác, cậu thức giấc vào một buổi sớm vì đau đầu kinh khủng. Cùng thời điểm đó, một chiếc xe tải đã cán chết người bạn thân của cậu!?”.

Ngoài hiện tượng thần giao cách cảm ở con người, người ta còn cho rằng có những hiện tượng vô cùng kỳ lạ về sự liên hệ giữa con người và thiên nhiên, cây cối, đồ dùng, giữa các loài động vật với nhau.

Trên trang mạng khoa học “Khám phá tri thức nhân loại” đăng tải bài “Lý giải hiện tượng thần giao cách cảm giữa cây và người” nêu ra mấy hiện tượng:

“Theo giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Trường Tiến, chủ tịch Hội Cơ học và Địa kỹ thuật Việt Nam: “Trước đây ở đền Quán Đồi, đối diện trận đồ bát quái sông Tô Lịch có hai cây rất to, không hiểu vì lý do gì mà cây tự nhiên chết. Những năm 60 của thế kỷ XX, những cây này không được quan tâm nên có thể vì thế mà héo tàn. Sau này, ở đây trở thành nơi sinh hoạt văn hoá tâm linh thì cây tự nhiên sống lại?

Ông Tiến còn nhớ, trực tiếp giám sát việc trước đây để chuẩn bị xây dựng công trình, nhà thầu đề xuất phải chặt hàng cây xanh tốt phía trước để giải phóng mặt bằng. Phương án này đưa

ra hôm trước thì hôm sau lá cây tự nhiên rũ xuống, héo hon. Sau này, khi quyết định lùi diện tích xây dựng trụ sở vào sâu mấy mét để giữ hàng cây lại thì hàng cây dần lại xanh tươi bình thường.

Ông cũng cho biết, trên địa bàn xã Vân Hoà, dưới chân núi Ba Vì có cây đa cổ thụ nghìn năm tuổi, bên cạnh cây có đền thờ Rùa. Đây là nơi Đức thánh Tản Viên ngự trị, là cái nôi của nền lúa nước Việt Nam. Dấu vết còn lại trên con đường di cư lập trại của người Việt cổ. Cây đa có bộ bành rể như các móng rùa thuộc loại lớn và kỳ vĩ nhất Việt Nam. Cây đa này nhiều khả năng có mối liên hệ với cụ Rùa ở Hồ Gươm. Mấy tháng trước đây khi cụ Rùa dưới Hồ Gươm bị ốm, thì điều trùng hợp đến ngẫu nhiên, cây đa thần Rùa trên Ba Vì cũng bị những cơn gió lớn làm gãy cành, bị những cơn mối đục khoét làm thân cây lở loét?”

Trang báo mạng “Diễn đàn doanh nghiệp” cho biết:

“Một chú sói con lạc bầy hoặc mãi mê đuổi theo mồi, mẹ của chú ngẩng cao đầu và dõi mắt nhìn chăm chú theo hướng của đứa con tình nghịch, lập tức bầy sói con dừng lại và xoay người quay về với mẹ dù cách xa hàng trăm dặm. Đối với những loài sâu bọ sống quây quần thành đàn, thần giao cách cảm giúp chúng thông báo cho nhau mối nguy hiểm. Qua quan sát của nhiều nhà sinh học hàng đầu, loài kiến có một hệ thống giao tiếp với nhau khác hẳn các kiểu truyền tin thông thường.”

Thử nghiệm “Thần giao cách cảm” của các nhà khoa học Nga được lấy từ “Luận chứng và Sự kiện, 5/2001” nêu về những vấn đề đáng chú ý:

“Tiến sĩ Triết học, Giáo sư Aleksandr Vodolagin cho rằng: Một số trạng thái tâm lý có thể có tính lây nhiễm và được truyền thông qua trao đổi năng lượng. Không có gì huyền bí, đơn giản là khi có sự tiếp xúc, xảy ra hiện tượng liên kết hai hệ thống năng lượng sinh học thành một khối thống nhất, gọi là “Sự điều chỉnh theo nhau”. Người ta có thể gặp hiện tượng này trong đời sống hàng ngày. Hai người hiểu ý nhau thì chỉ cần nói một điều gì là rất đồng cảm với nhau. Vợ chồng sống tâm đầu ý hợp nhiều năm, thì cách thể hiện bề ngoài của họ trở nên giống nhau.

Các nhà nghiên cứu đã đưa một con thỏ cái lên tàu ngầm. Còn trên một con tàu ngầm khác, ở đại dương khác, người ta nhốt những đứa con của nó. Vào một thời điểm, khi chính điện vào da thỏ con, thì đồng thời da thỏ mẹ cũng bị giật theo.

Một người bình thường, khi ở trong đám đông lại như bị “thôi miên”, cuốn hút vào không khí của đám đông như một kẻ mất hồn. Sự điều chỉnh của đám đông có sức mạnh rất lớn đã tác động vào một người mà thành “Hội chứng số đông”. Ví dụ điển hình cho hiện tượng này là khi cùng hát Quốc ca, cùng nhìn lên Quốc huy hay nghe nói về điều gì vĩ đại, làm cho mọi người đều dâng lên niềm tin yêu, xao xuyến và có thể xúc động trào nước mắt.

Người ta thấy ở Mỹ từng xảy ra chuyện kỳ lạ là, trước khi bộ phim “Thân thể” đưa lên màn ảnh, không thấy có trường hợp nào cá mập tấn công người. Nhưng khi bộ phim trình chiếu, các con cá hung dữ bắt đầu săn đuổi những người trên bãi tắm? Và ông Guzel đưa ra giả thuyết: Khi con người sợ cái gì, anh ta sẽ nhận được chính cái đó. Khi tìm cách xua đuổi đối tượng gây ra sợ hãi, chúng ta nhận được sự đáp trả từ nó. Sự đáp trả đó đưa đến chỗ theo đúng không gian và thời gian nơi đối tượng chờ đợi chúng ta, hiện tượng ấy gọi là “Sức hút của nỗi sợ”.

Nhiều nhà khoa học đã đề tâm nghiên cứu và nhiều công trình thí nghiệm để giải thích cho hiện tượng “thần giao cách cảm”. Trang mạng thư mục “Bí ẩn của cuộc sống” trong bài “Khả năng Thần giao cách cảm” cho biết:

“Người ta nghiên cứu khả năng bức xạ tín hiệu của cơ thể con người nói chung, đặc biệt là bộ não, trung tâm tư duy của cơ thể, nơi chứa đựng mọi thông tin về khả năng tư duy, các ý nghĩ của con người. Khi bộ não muốn ra lệnh cho một bộ phận của cơ thể, tín hiệu điều khiển sẽ đi theo các dây thần kinh tới bộ phận đó. Tín hiệu thần kinh cũng là một loại sóng điện từ đặc biệt - sóng sinh học. Nhưng khác với khí, sóng thần kinh có mang “thông tin điều khiển” (suy nghĩ), còn khí

đơn thuần thì không mang thông tin về ý thức. Người ta có thể đo được các sóng thần kinh này, thông qua đó kiểm tra trạng thái hoạt động của bộ não mà phát hiện được các bệnh liên quan đến não. Y học gọi đó là phương pháp điện não (EEG).

Tín hiệu điện não có thể lan ra ngoài hộp sọ, tới bề mặt ngoài cùng của đầu theo dây dẫn tới máy đo, ghi thành điện não đồ. Như vậy, việc dao động điện não đã lan truyền từ bề mặt cơ thể ra ngoài không gian. Để xem xét tín hiệu đó lan truyền được bao xa, và con người có thể điều khiển được tín hiệu đó ở môi trường hay không, người ta tiến hành các thí nghiệm khác nhau.

Tại Italia: Người tham gia thí nghiệm được gắn các tiếp xúc điện não vào đầu. Các điểm này được nối với dây tới một máy tính. Người đó sẽ tập trung suy nghĩ, điều khiển bộ não tới những trạng thái khác nhau như vui vẻ, thư thái, nóng giận. Các tín hiệu này truyền về máy tính, ứng với các tâm trạng ấy, trên màn hình sẽ hiện ra một chữ cái. Từ đó người tham gia thí nghiệm có thể soạn thảo được một văn bản bằng ý nghĩ mà không cần đụng tay vào bàn phím.

Tại Thụy Sĩ: Cũng tương tự thí nghiệm trên, người tham gia thí nghiệm được gắn các tiếp xúc, nhưng dây dẫn nối tới một robot đơn giản. Bằng ý nghĩ của mình, người đó có thể điều khiển robot chuyển động theo ý muốn.

Qua hai thí nghiệm, thấy rằng ý nghĩ con người có thể được truyền ra khỏi cơ thể, và con người hoàn toàn có khả năng điều khiển được bức xạ ý thức này.

Vấn đề liên quan là “sự cảm nhận tín hiệu của bộ não con người” với môi trường xung quanh như thế nào. Đó là nhờ các giác quan. Tất cả các thông tin mà các giác quan thu nhận được sẽ truyền thành các tín hiệu thần kinh và truyền về bộ não. Não nhận tín hiệu rồi phân tích, xử lý, lưu trữ... Như vậy, có rất nhiều thông tin khác nhau như ánh sáng, âm thanh, mùi vị... được chuyển hoá thành dạng tín hiệu thần kinh phù hợp với bộ não, để não có thể thu nhận được.

Từ đó, người ta đặt ra câu hỏi: Có phải năm giác quan là con đường duy nhất để con người tiếp nhận thông tin bên ngoài? Nếu trong không gian có tồn tại những tín hiệu mang thông tin phù hợp với não thì bộ não có khả năng cảm nhận nó trực tiếp mà không cần 5 giác quan kia không? Tiếc rằng, khoa học hiện nay chưa chế tạo được các thiết bị có khả năng bức xạ sóng như vậy. Nhưng chính bộ não con người - bộ máy tuyệt vời của tự nhiên, lại làm được điều đó.

Bộ não con người làm việc hầu như không ngừng nghỉ, kể cả khi ta ngủ, đồng thời với bức xạ sóng thần kinh ra môi trường xung quanh. Nhưng hầu như mọi người không cảm nhận được tín hiệu này là do: Đa số người tín hiệu bức xạ thần kinh yếu, và còn bị suy mòn do ảnh hưởng môi trường nên chỉ đi được khoảng cách ngắn. Chỉ những người luyện tập bài bản, nội khí mạnh mẽ, sóng thần kinh của họ mới phát xạ được. Đôi khi những hoàn cảnh đặc biệt như sợ hãi, hoảng hốt hay vui sướng cực độ cũng có thể kích thích bộ não người bình thường phát ra những bức xạ mạnh.

Mỗi bộ não lại có đặc điểm riêng và phát ra những bức xạ riêng. Do đó, mỗi bộ não chỉ có thể cảm nhận được những tín hiệu thần kinh phù hợp với nó chứ không phải mọi tín hiệu có trong môi trường. Hiện tượng thần giao cách cảm tự nhiên xảy ra chủ yếu đối với những người thân trong một gia đình, có lẽ nhờ sự tương đồng trong bộ não của họ. Một số người do luyện tập có thể đạt được khả năng cảm nhận nhiều loại sóng khác nhau, tâm trí họ giống như mặt nước phẳng lặng, mà bất cứ một xung động nào trong không gian cũng có thể tạo ra một gợn sóng trên đó.

Do chỉ là “các sóng thần kinh của con người”, nên các sóng không phân biệt chuyển hoá định dạng. Chính vì thế mà không phân biệt ngôn ngữ, quốc tịch.

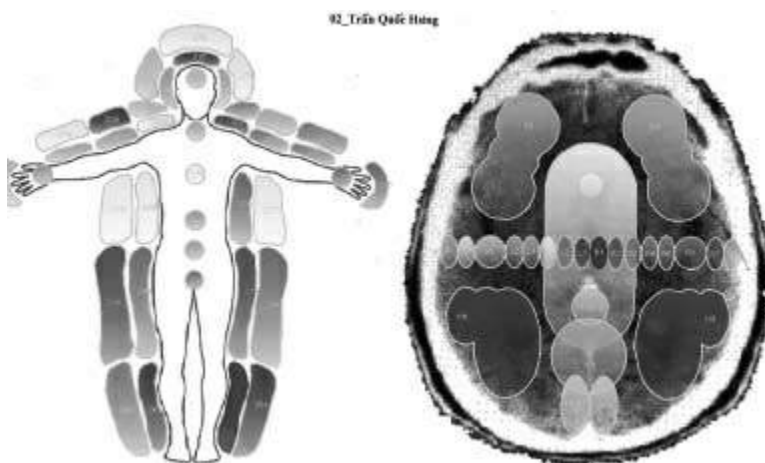
Liệu một bộ não có thể cảm nhận được bức xạ thần kinh của chính não đó hay không? Tất nhiên bức xạ thần kinh của bộ não đó phải phù hợp với khả năng cảm nhận của chính nó. Tuy nhiên, khi bức xạ đã phát ra ngoài, nó thường bị suy hao hết do môi trường. Một số trường hợp

bức xạ đó quá mạnh truyền trong môi trường, đập vào các vật cản, phản xạ trở về bộ não chủ, mang theo thông tin phản ánh về môi trường cho bộ não, giống như nguyên lý hoạt động của radar hay cách tìm đường của con dơi. Nhờ đó tạo ra những khả năng đặc biệt của con người như nhìn xuyên (thấu thị), xuất vía... chẳng?

Các nhà khoa học ngày nay đã và đang nghiên cứu, chế tạo ra những thiết bị nhằm khám phá những bí ẩn trong con người. Công ty Innovation Technologies and Energy Medicine Inc (ITEM) của Mỹ nghiên cứu phương pháp chụp ảnh trường cộng hưởng bằng máy RFI. Máy dùng chụp “hào quang” phát ra từ não bộ và cơ thể con người.

Kết quả hình ảnh chụp được qua bức xạ từ não bộ và cơ thể cho biết những tín hiệu toàn diện về tình hình sức khỏe và cung cấp những thông tin cần thiết về tâm sinh lý giúp bác sĩ có thể sử dụng bổ xung điều trị cho bệnh nhân. Đây cũng là gợi ý sáng tạo về những thiết bị đo bức xạ ở con người.

Máy RFI kết nối với máy tính, sau khi tiến hành đo toàn diện khắp bên ngoài cơ thể đã cho kết quả hình ảnh hào quang phát ra ngoài cơ thể và hiện lên hình ảnh trường điện từ cảm xạ trong não. Trên hình ảnh hào quang cảm xạ của cơ thể và não bộ, chuyên gia Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng Cảm xạ địa sinh học cho biết: Vòng hào quang bên trong là hình ảnh cảm xạ về sức khỏe thể chất, vòng ngoài là hình ảnh về sức khỏe tinh thần. Mức độ màu sắc là biểu hiện mức độ năng lượng sức khỏe tinh thần, thể chất và tác động môi trường đối với cơ thể. Qua đó nhà chuyên môn có thể dự đoán được diễn biến tâm sinh lý, bệnh tật trong con người được phản ánh ra ngoài trên hình ảnh hào quang cảm xạ.



Hình ảnh chụp hào quang cảm xạ bằng máy RFI

Các nhà khoa học đã và đang nghiên cứu chế tạo ra những thiết bị “đội vào đầu” giúp cho người lái xe có thể điều khiển xe bằng tư duy, suy nghĩ, hoặc người tàn tật điều khiển xe lăn, đánh máy trên màn hình vi tính. Một nhóm các giáo sư và nhà khoa học ở Đại học UC Irvine, Carnegie Mellon University và Đại học Maryland, Mỹ đã nghiên cứu dùng thêm công nghệ “từ não đồ” (MEG) có thể đo các thay đổi trong não trong thời khoảng mili-giây, kết quả bước đầu với mã Morse và một số suy nghĩ đơn giản.

Những phát minh, ứng dụng này góp phần minh họa thêm về khoa học của bộ não và xung lực truyền cảm xạ từ bên trong cơ thể ra ngoài hiện lên bằng hình ảnh; Đồng thời gợi ý cho sự khám phá những điều kỳ diệu ở con người.

Thần giao cách cảm là hiện tượng lý thú về bộ não và thể chất con người. Nó là bức xạ, truyền dẫn năng lượng, điện trường, tâm thức từ người này sang người khác có tương tác giao thoa phù hợp giữa các cơ thể với nhau, nhất là những người cùng chung huyết thống và có xung động khác biệt, mạnh mẽ. Không phải bất cứ ai cũng có thể truyền tín hiệu được cho nhau, cho nên người này

thấy mà người khác không thấy “thần giao cách cảm”.

Khi “sự cố” trên cơ thể người này bị kích hoạt mạnh, lập tức tạo ra xung lực tín hiệu truyền tới người tương ứng mà thành thần giao cách cảm, tức là cảm giác được giao thoa tới, dù ở rất xa. Sự thần kỳ về não bộ và thần kinh con người càng trở nên huyền diệu. Nó xảy ra bất kỳ lúc nào khi có điều kiện phát đi cảm xạ và nhận truyền cảm xạ một cách tự nhiên. Đây là năng lực đặc biệt ở bộ não và thể chất của con người, chứ không phải là thần bí, hoang đường.

Thần giao cách cảm chủ yếu xảy ra ở con người và các loài động vật. Thực thể động vật, trong đó có con người là cơ thể có yếu tố điện trường sinh học. Vì thế, có thể xảy ra giữa người với người hoặc người với động vật nhạy cảm (như chó) và giữa các động vật với nhau. Còn trường hợp giữa người với cây cối hay phim ảnh với động vật cần phải thử nghiệm nhiều lần, vì có lẽ chỉ là sự trùng khớp ngẫu nhiên, mà dựng lên đồn thổi thành chuyện hão huyền, mê tín dị đoan, hoang đường, huyền bí!?

Người ta đã biết đến việc các đạo sĩ Tây Tạng mở các lớp học luyện tập và thực hành thần giao cách cảm. Trong chiến tranh thế giới thứ 2, quân đội Mỹ rất quan tâm tới khả năng đặc biệt của con người và đào tạo về khả năng thần giao cách cảm phục vụ cho trao đổi thông tin tình báo. Nhiều cuộc thí nghiệm cho thấy họ có thể truyền tin cho nhau ở khoảng cách xa hàng trăm Km. Liên Xô trước đây quan tâm đặc biệt đến hiện tượng Thần giao cách cảm và từng kinh ngạc về nhà tiên tri mù, không biết chữ Vanga Dimitrova, người Bulgari, dự đoán chính xác về thảm họa nguyên tử Chernobyl và “cái chết” của tàu ngầm Kursk.

Thần giao cách cảm quả là hiện tượng lý thú về khoa học con người, thực sự gây ra sự chú ý nghiên cứu giải mã của khoa học. Nó cũng là một dạng năng lực ngoại cảm có thể có ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào khi con người có điều kiện đều có thể xảy ra hiện tượng thần giao cách cảm.

Thấu thị là hiện tượng như có con mắt khác đặc biệt, có thể nhìn thấy những gì mà bằng mắt thường và người khác không thể nhìn thấy. Nó không phải là nhìn trực diện bằng mắt thường mà là “nhìn thấu” được bằng “con mắt” vô hình trong tâm trí. Người có khả năng thấu thị có thể nhìn xuyên qua được những vật cản bình thường như quần áo, cho đến cơ thể, thậm chí kể cả những vật chất rắn như tường, kết sắt. Khả năng thấu thị sâu như máy X quang hoặc máy cộng hưởng từ, có thể nhìn thấy ở bất cứ hoàn cảnh nào, ở gần hay ở xa, kể cả trong đêm tối.

Thấu thị có thể nhìn từ mắt bình thường hiện có, nhưng cũng có thể nhìn bằng “con mắt ảo” khác không cùng vị trí với mắt bình thường. Người ta có thể bịt mắt chính lại mà vẫn nhìn được bằng trán, mũi, thái dương, sau đỉnh đầu, sau gáy... Đó là những sự lạ lùng của khả năng thấu thị từng xảy ra trên thế giới.

Trong “Diễn đàn Lý học Đông phương”, tác giả Thiên Sư viết về “Cô gái có đôi mắt X quang” như sau:

“Laura Castro, 14 tuổi, ở Miami, bang Florida, Mỹ, được sinh ra và lớn lên như bao cô gái bình thường khác, nhưng riêng đôi mắt thì trở nên hoàn toàn trắng vào năm cô 10 tuổi. Các bác sĩ về mắt và nhiều chuyên gia khác đã nghiên cứu về đôi mắt trắng của cô, nhưng không ai có thể giải thích được điều gì gây ra tình trạng hiếm hoi như của Laura. Các bác sĩ nói rằng, họ chưa bao giờ nhìn thấy bất cứ điều gì lạ lùng như thế.

Mẹ của Laura, bà Anabel Castro cho biết: “Con gái tôi có thể trông thấy bất cứ đâu trong ánh sáng, trong bóng tối và có thể dễ dàng nhìn xuyên qua vật thể rắn dày như một khối bê tông, kết sắt, đá và kim loại. Tất cả những gì mà tôi biết được là đôi mắt nâu của con gái tôi trông ngày càng trở nên sáng hơn, trắng hơn và tầm nhìn ngày càng mạnh hơn.” Bà kể: “Laura bắt đầu có dấu hiệu trong tình trạng hy hữu như vậy ngay sau khi sinh nhật lần thứ 10, trong năm 2005. Đôi mắt bình thường của Laura dần dần chuyển sang màu nâu vàng, sau đó nhạt dần đến

hoàn toàn trắng. Từ đó, Laura bắt đầu nhìn xuyên được qua các vật”.

Kiểm tra mắt của Laura, các chuyên gia không thấy khác biệt, ngoài sự ngạc nhiên là con người và trông mắt hoàn toàn trắng và cho rằng có thể bị tổn thương ở đầu, hoặc nhiễm với hoá chất nào đó trong khi tiếp xúc.

Còn Laura, tỉnh dậy vào một buổi sáng, bất ngờ cô nhìn thấu vào được cơ thể mình, thấy cả trái tim đang đập. Cô đã thét lên vì sợ hãi. Vài tháng sau mới quen dần, khi điều chỉnh được sự nhìn xuyên thấu cơ thể chính mình.”

Tác giả Thiên Đồng đã giới thiệu trên “Diễn đàn Đông phương” về trường hợp một thầy thuốc có khả năng nhìn thấu các thương tật, khối u và vi khuẩn thâm nhập vào vùng bệnh của các bệnh nhân!

Chuyện thấu thị tại Việt Nam đã từng xảy ra, không kém phần kỳ lạ.

Năm 1973, tại đơn vị trường Trung cấp kỹ thuật xe, thuộc tổng cục Hậu Cần, sơ tán ở bản Mường, chân núi Ba Vì, một chiến sĩ tên là Minh Bài, người Thanh Hoá, có khả năng đặc biệt của thấu thị.

Minh Bài có thể nhìn qua quần áo các đồng đội của mình, làm cho mọi người vừa tò mò vừa e ngại sợ “lộ” hết những gì trên cơ thể mình. Trong một lần vào khoảng 21 giờ đêm, ngồi trên nhà sàn rất đông đồng đội và gia đình, mọi người muốn thử tài của Bài, liền ra điều kiện là sẽ ném chiếc kim băng qua cửa sổ xem có tìm thấy không. Thế rồi một người cầm chiếc kim băng ném ra cửa sổ rơi xuống bụi cây ngoài vườn. Bài cứ thế bước xuống cầu thang, đi trong đêm tối như đi ban ngày, chẳng vướng víu gì, đến thẳng chỗ bụi cây um tùm nhặt chiếc kim lên đưa về trước sự kinh ngạc và khâm phục của mọi người.

Biết về khả năng thấu thị của Bài, chỉ huy đơn vị mời anh lên để làm thí nghiệm tại văn phòng đại đội. Đơn vị đã chuẩn bị trước việc sắp xếp trong chiếc tủ đứng và khoá lại. Khi Bài đến ngồi vào ghế, đại đội trưởng yêu cầu Bài kiểm tra xem trong tủ có những gì. Thế là Bài vừa nhìn về phía tủ vừa nói vanh vách những đồ dùng, quần trang, bao thuốc lá... để như thế nào trong tủ. Khi mở tủ ra, mọi sắp xếp đúng như Bài mô tả, trước sự chứng kiến ngạc nhiên của mọi người. Gặp và quan sát đôi mắt của Bài thấy thường có màu ngầu đỏ và có phần hơi huyền ảo. Sau đó, đơn vị báo cáo sự việc này lên cấp trên và Bài đã được điều động đi để làm nhiệm vụ mới trong quân đội.

Những năm gần đây, xuất hiện trường hợp đặc biệt về khả năng thấu thị. Đó là Hoàng Thị Thiêm, sinh ra ở Hải Phòng, lấy chồng và sinh sống tại xóm Mới, thôn Bùi Trám, xã Hoà Sơn, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình có biệt tài nhìn được không chỉ bằng “con mắt thứ ba” mà “mấy con mắt khác” nữa.

Theo các tài liệu đăng tải trên báo chí, Hoàng Thị Thiêm đã được các nhà khoa học ở Liên hiệp Khoa học công nghệ tin học ứng dụng Việt Nam - UIA kiểm nghiệm, trước sự chứng kiến của mọi người, bằng cách lấy băng đen bịt kín mắt cô lại. Khi cầm cuốn sách đến phía trước mặt đã thấy cô cũng ngược đầu “nhìn” theo. Thế rồi cô đọc vanh vách những chữ trên trang sách được mở ra không thiếu một chữ, kể cả dấu chấm, dấu phẩy. Không những thế, Hoàng Thị Thiêm còn đọc được cả bằng trán, bằng mũi, bằng thái dương... Kể cả bịt kín mắt, chỉ cần hờ 4 điểm trên khuôn mặt là cô có thể đi xe máy trên đường.

Hoàng Thị Thiêm đã được Đài truyền hình Đức và Hàn Quốc mời sang khảo nghiệm về khả năng kỳ lạ này.

Thấu thị là hiện tượng kỳ lạ và đầy bí ẩn. Nhiều nhà khoa học đã đề tâm nghiên cứu thấu thị nhưng chưa lý giải, chứng minh thoả mãn về hiện tượng này. Trên “Diễn đàn phương Đông” đăng tải “Bàn tay ánh sáng”, chương 18, phần nói về Thấu thị, của tác giả Thiên Đồng, có đoạn nói về một thầy thuốc thực hành thấu thị trong khi khám, chữa bệnh như sau:

“Tôi đã quan sát thấy đường đi của ánh sáng vào thân thể bằng thấu thị, hoặc nhìn bằng Xquang của mình. Và cái mà tôi nhìn thấy là ánh sáng vừa đi vào con mắt thứ ba (tức luân xa 6), vừa đi vào hai mắt thông thường và tuôn chảy dọc theo các dây thần kinh thị giác. Ánh sáng này có có rung động cao hơn ánh sáng nhìn thấy được và có thể đi xuyên qua da. Ánh sáng đi qua giao thoa thị giác và đi vòng tuyến yên nằm sau giao thoa thị giác. Lúc này ánh sáng đi theo hai đường. Một đường tới các thụ thể cho thị giác bình thường, một đường đi vào đồi não cho chức năng kiểm tra vận động nhãn cầu. Theo quan sát của tôi thì bằng một số kỹ thuật thiền định và tập thở, con người có thể làm cho tuyến yên bắt đầu rung động và bức xạ ánh sáng hào quang vàng óng, hoặc ánh sáng màu hồng nếu người đó đang yêu.

Rung động này và ánh sáng vàng óng làm tăng lượng ánh sáng phân nhánh đi vào vùng đồi não. Theo điều tôi nhìn thấy được ánh sáng hào quang này vòng lấy bề mặt của dây thể chai và được hướng vào bên trong tuyến tùng vốn tác động như một máy dò cho việc nhìn thấu thị. Bằng cách thở có kiểm tra, cọ không khí vào phần sau trên của họng và màn hầu nằm đúng đối diện với tuyến yên, tôi có thể kích thích tuyến yên rung động như vậy. Cách thở thiền định này cũng giúp tôi tập trung và làm tĩnh lặng tâm trí. Việc này cũng mang ánh sáng vàng óng từ nền lên phía sau cột sống và ánh sáng hồng lên trán. Hai luồng này vòng lấy nhau trong khu vực đồi não. Điều đó mang lại thêm năng lượng cho các vùng trán trung tâm của não. Cảm giác chủ quan của loại nhìn này là để cho một cái gì đó, như năng lượng, thông tin đi vào vùng con mắt thứ ba của đầu. Loại nhìn thấy này cho ta khả năng chụp quét ở bất cứ độ sâu nào ta chọn, với một dãy rộng các mức dung giải xuống tới mức tế bào, thậm chí mức virus.

Cảm giác chủ quan của tôi là mình có được một máy chụp quét scanner trong đầu. Nó khu trú ở vùng não trung tâm đằng sau con mắt thứ ba của tôi cách chừng 2 inches, nơi mà một đường thẳng từ con mắt thứ ba chạy ra sau sẽ cắt đường thẳng nối liền hai thái dương. Đường như nó là tâm của máy scanner. Từ điểm này, tôi có thể nhìn về bất cứ hướng nào mình chọn mà không cần quay đầu về phía đó. Tuy nhiên, nó thường giúp tôi nhìn trực tiếp vào vật mà tôi đang chụp quét. Khi một bệnh nhân đến với tôi, tôi tiến hành chụp quét một lượt toàn bộ thân thể họ để nắm bắt khu vực cần quan tâm. Tôi bị thu hút vào những vùng thân thể cần chú ý. Sau đó tôi điều chỉnh cho khớp đúng với phần ấy và chụp quét ở mức dung giải tinh vi. Để có được kết quả chính xác lắm lúc tôi đặt hai tay lên vùng có vấn đề, thấy nhìn vào dễ hơn.”

Tác giả Ngô Uyên, tập hợp theo chanhkien, trong bài “Bí ẩn cơ thể người: “Công năng thấu thị dựa trên nghiên cứu cận tâm lý” nêu lên thí nghiệm sau đây:

“Năm 1934, tiến sĩ J.B. Rhine, thuộc Đại học Duke ở Hoa Kỳ đã thiết kế 5 bộ thẻ được gọi là thẻ trắc nghiệm siêu cảm. Trên mỗi bộ thẻ vẽ một hình vẽ đơn giản: Hình tròn, hình vuông, hình chữ thập, hình sóng nước và hình ngôi sao. Bằng việc sử dụng 5 bộ thẻ này, ông và cộng sự, tiến sĩ J.G. Pratt, đã tiến hành một chuỗi thí nghiệm trên một học sinh, H.E. Pearce Jr, người tuyên bố là có khả năng thấu thị.

Các thí nghiệm được tiến hành 34 lần trong khoảng thời gian từ tháng 8 năm 1933 đến tháng 3 năm 1934. Năm loại thẻ tổng cộng là 25 thẻ dùng vào mỗi lần thí nghiệm. Người được thí nghiệm, Pearce Jr ngồi trong một căn phòng nhỏ tại thư viện Đại học Duke. Trong khi người làm thí nghiệm ngồi trước một cái bàn ở toà nhà cách đó từ 100 đến 200 thước.

Trong quá trình làm các thủ thuật đảo thẻ, phân tích thống kê cho thấy 74 lượt thí nghiệm, với 1.850 chiếc thẻ được chọn, độ chính xác trong đáp án của Pearce là hơn 30%, vượt qua xác suất thống kê ngẫu nhiên (chỉ 20%).

Nhiều nhà khoa học sau đó đã làm lại thí nghiệm này, thấy cho kết quả tương tự. Các nhà khoa học chưa thể giải thích về hiện tượng kỳ lạ của thấu thị. Giới tu luyện thì cho rằng ở bộ phận dưới thể tùng quả của cơ thể người đã được trang bị kết cấu hoàn chỉnh của một con mắt người, và y học hiện đại gọi nó là một con mắt thoái hoá. Trên trán người, ở giữa hai lông mày hơi chếch lên một chút, có một đường thông kết với con mắt này, con mắt ở phía trước thể tùng quả (tương ứng huyệt ấn đường trong Đông y - Châm cứu). Nếu một người có thể nhìn trực tiếp bằng con mắt này thông qua đường thông thay bằng con mắt thật, thì người ấy có sẵn lực xuyên thấu,

thậm chí nhìn được những vật mà mắt thường không nhìn thấy. Giới tu luyện gọi hiện tượng này là “Thiên mục” (mắt trời), hay con mắt thứ ba. Trong thí nghiệm trên đây, rất có thể Pearce đã dùng thiên mục để nhìn thấy những chiếc thẻ kia? Trong trường hợp này, không có gì huyền bí khi anh ta có thể có lực nhìn xuyên thấu như vậy.”

Với công năng kỳ lạ của thấu thị, người ta đã nghĩ đến luyện tập bài bản để có khả năng thấu thị. Đồng thời cũng tận dụng khả năng này trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng vào đời sống con người. Với chiếc camera nhỏ bé như hạt đậu lắp vào đầu ngón tay, phần mềm phân tích hình ảnh và một máy tính xách tay siêu nhỏ, người mù có thể định vị các vật thể trong môi trường xung quanh và đi qua các chướng ngại vật một cách dễ dàng.

Thấu thị là một hiện tượng đặc biệt và rất hiếm hoi về khả năng siêu phàm của con người. Nó khác các hiện tượng ngoại cảm, tiên tri mà là khả năng nhìn xuyên thấu trong mọi hoàn cảnh. Có khi nó biểu hiện độc lập chi riêng là việc nhìn thấu. Cũng có người kết hợp có thêm khả năng tiên tri hay ngoại cảm, nhưng rất hiếm. Có thể trong não bộ của con người do đột biến nào đó hình thành một “máy Xquang” rất đặc biệt để thực hành khả năng thấu thị? Máy “Xquang” này khác biệt với máy Xquang thông thường là người thấu thị có thể nhìn thấy ở nhiều trường hợp, trong nhiều hoàn cảnh khác nhau, không cần hiện hình bằng phim ảnh và cũng không chụp lại được bằng hình ảnh.

Tuy nhiên, cũng có thể do huyền hoặc mà người có khả năng thấu thị muốn tô điểm, thần thánh hoá mình lên mà cố tạo ra có nhiều khả năng siêu phàm. Việc làm như thế đôi khi lại ảnh hưởng không hay đến năng lực thực sự quý báu về thấu thị của họ.

Những phát minh của khoa học ngày nay đang làm thay đổi thế giới và cuộc sống con người. Nhiều thiết bị tinh vi đã và đang giải mã, góp phần hiện thực hoá những năng lực đặc biệt của con người.

Thấu thị thật sự là huyền bí, khó hiểu về khả năng của con người, nhưng hoàn toàn không phải quỷ thần mà phải sợ hãi. Chúng ta hãy coi thấu thị là một trong những hiện tượng kỳ diệu mà tạo hoá trong con người có được, sẽ làm phong phú thêm cuộc sống tinh thần cho mỗi chúng ta.

Tuổi xung: Là quan niệm xuất phát từ cách tính xung khắc can - chi, âm dương, ngũ hành, hoa giáp và năm tuổi trong học thuyết phương Đông. Nó cũng được hiểu về sự không phù hợp hay không tương tác tâm sinh lý, hoàn cảnh con người theo quan niệm hiện đại.

Trong can chi, người ta đã quy ước và mã hoá các yếu tố âm dương, ngũ hành. Lục thập hoa giáp (60 năm can - chi) lại ứng với các tuổi sinh của mỗi người. Vì thế, người nào sinh vào năm tuổi nào thì mang theo các yếu tố can chi, ngũ hành của tuổi ấy.

Hệ can chi tính đến xung khắc âm dương, ngũ hành, tam hợp, nhị hợp, lục hợp, tứ hành xung, xung đối, tương hình, tương hại (xem hệ can chi, âm dương, ngũ hành), kể cả bát quái, phong thủy, hướng nhà. Người sinh vào năm nào của hoa giáp thì tự nhiên ảnh hưởng do các yếu tố mã hoá này. Cho nên, khi con người có quan hệ với nhau như cha mẹ, anh em, bạn bè, vợ chồng là người ta tính ngay vào đó mà tìm hợp hay xung nhau để đưa ra những dự kiến cát hung cho họ. Được các loại hợp là tốt, phạm vào khắc, tương hình, tương hại là xấu.

Qua đó người ta tính chọn người hợp để xông nhà vào ngày tết, kết bạn làm ăn, kết duyên, làm nhà, an táng, xây mộ... và cho đó là sẽ làm ăn nên, thuận hoà, hạnh phúc, an bình. Thấy xung khắc thì dừng lại, không làm, tránh không quan hệ, không lấy nhau... cho đó là sẽ phá nhau, làm ăn thất bại, mất đoàn kết, cãi nhau, tan vỡ, tai hoạ, tuyệt mạng! Thế là diễn ra biết bao phức tạp chỉ vì so sánh đối chiếu những dự kiến cát hung của các “thần sát” vô hình.

Về khoa học thì những yếu tố nóng lạnh, nước lửa là có trái nhau. Mà những yếu tố này lại là

bản chất của âm dương, ngũ hành. Quan trọng hơn là tâm lý bị tác động, ấn tượng ăn sâu, khó bỏ mà sinh nhiều hậu quả. Mặc dù là những quan niệm cổ xưa, thời nay xã hội đã khác nhưng con người theo tâm lý duy tâm vẫn còn băn khoăn trong tâm thức. Cho nên, nhiều khi làm cho quan hệ đang yên lành có khi bị ảnh hưởng, đôi lứa yêu nhau mà chẳng dám lấy nhau, trở nên mối tình ngang trái. Tuy nhiên, cũng có đôi bạn trẻ không tin, cứ lấy nhau, khác nhau tuyệt mệnh mà chẳng sao, làm ăn vẫn bình yên, giàu có. Đến khi có vấn đề gì là người ta đổ cho là do “số”, là hai mệnh ấy khác nhau. Hoặc người ta cho rằng nếu không khác nhau về tiền tài, vật chất, thì nhà cửa hay con cái lại chẳng ra gì, không phải cái này sẽ là cái khác. Lại có chuyện, xem cho thật kỹ tuổi tác, ngày giờ, lo toan rất cẩn thận, cưới xin linh đình, to lớn, thờ cúng xì xụp đèn nến quanh năm, thế mà chẳng được bao lâu mâu thuẫn, đánh nhau, lòi nhau ra toà ly dị. Mượn tuổi làm nhà, mượn người xông tết thật là yên tâm, phấn khởi, thế mà quanh năm vẫn tai họa, ốm đau. Những lá số tử vi được lập ra, rồi người ta cứ tin vào đó mà hành xử làm cho cuộc đời thêm lăm nỗi éo le. Chuyện xung khắc cổ xưa mang theo lắm chuyện bi hài!

Ngày nay, người ta cho rằng học thức, hiểu biết, tâm lý, sinh lý, quan niệm, kỹ năng sống ở con người mới là quyết định. Không tương đồng hay trái nhau càng nhiều, hoặc không biết tiết chế, cân bằng, nhường nhịn thì càng trở nên đổ vỡ, bất hạnh. Mấy ai có được sự hoàn hảo, toàn diện bao giờ. Nên càng phải hiểu biết, bao dung, cảm thông, nhường nhịn, bù trừ và đặc biệt mỗi người cần biết mình thế nào, ở vị trí nào để mà phân xử thì sẽ giữ gìn được quan hệ tốt đẹp, hạnh phúc dài lâu.

Thế nên người ta mới ngẫm rằng: Không biết gì, tức là mình đang ngu, và ngu đến mức không biết mình ngu, tức là hai lần ngu, một là sẽ mặc nhiên hưởng thái bình (ngu si hưởng thái bình) hoặc mọi thứ đều thất bại và vô cùng bất hạnh!

Đáng sợ là chuyện xung tuổi với người chết. Khi có người sắp chết, nhất là bịa ra chết phải Trùng tang là người ta bảo những người ăn tuổi (cùng tuổi can chi) hoặc xung với tuổi người chết là không được đến gần. Thế là người ta sinh ra sợ hãi mà phải tránh xa. Thực tế nhiều vụ tai nạn tàu xe, hay chiến tranh chết một lúc rất nhiều người, hoặc người chết ở những đạo khác, được rất nhiều người đến lo an táng cho họ, trong đó không ít người cũng trùng tuổi, xung tuổi mà có sao đâu? Thế nên những di thức lan truyền trong dân gian mà người ta cứ để ý đến, liền ám ảnh vào, lại bị tô vẽ hung dữ lên, dù chẳng có căn cứ khoa học nào, sẽ tác động rất tai hại cho con người. Còn người không sợ nên chẳng sao thì lại cho là “cứng bóng vía” không làm gì được họ!

Mệnh ác: Đây không phải theo nghĩa đen là chuyện làm ác mà là hiện tượng xung khắc về thể chất giữa người với người và theo quan niệm xưa là sinh, khắc ngũ hành, can chi.

Có nhiều khi ta thấy rất khó lý giải rằng, một người này vừa gặp một người khác chưa hề biết nhau bao giờ mà tự nhiên không thích gì nhau, có khi còn ác cảm rất ghét nữa. Hoặc có đứa trẻ thường ngày, mọi người đến chơi, bé ẵm không sao, nhưng một người nào đó xuất hiện đến gần hoặc bế ẵm là không chịu, cứ khóc thét lên, như không cho bế. Ngày xưa, trong trường hợp này, người nhà có khi lại trách cứ họ là “phải vía!”, hoặc dùng phép đốt vía mới yên!? Cũng thế, cứ thấy một người nào đó đến nhà, hay đi qua nơi làm việc là gia chủ cảm thấy chẳng hài lòng, chỉ muốn xưa đuổi đi cho nhanh, hoặc lại bảo: Cứ người này dính đến y như là không sự này thì sự khác chẳng ra sao!..

Trước những hiện tượng như vậy, người cho là “khắc vía”, người cho là không thích, không hợp nhau mà thôi.

Nếu là thể chất con người thì có thể do xung lực điện trường, âm dương không tương tác với nhau như năng lực ngoại cảm, thần giao cách cảm... đã làm cho người khác sinh ra khó chịu. Đây là chuyện hy hữu không ai mong muốn, ít xảy ra, chỉ khi nào người ta đi khỏi, mọi việc sẽ trở lại bình thường. Hoặc do tâm lý hình thức khi nhìn thấy hình dáng, ánh mắt, lời nói không ưa, hay vì tính cách, trang phục bề ngoài không hợp với mình mà sinh tâm lý ghét bỏ. Cũng có thể có người khi đến mang theo ý nghĩ chẳng mấy thiện cảm mà thành xung khắc tự nhiên. Bởi vì, trong đám đông người đâu phải ai cũng yêu thích, ủng hộ mình, thậm chí còn là đối nghịch, chẳng thích gì nhau. Cũng có người lúc đầu rất ghét như muốn đồ đi, nhưng một thời gian thấy tính tình phù hợp

thì lại trở nên thân thiết, quý nhau. Có người không nhìn thấy mặt, chỉ nghe tiếng nói hay giọng hát của họ mà lòng đã thấy xao xuyến, bồi hồi hoặc lại chẳng ưa thích chút nào.

Đó là sự thật hiển nhiên trong quan hệ và mâu thuẫn con người. Chỉ khi tâm đức ta quá tốt, giúp người thì dù không thiện cảm cũng chẳng bao giờ ai lại hại mình thôi.

Số phận hay Số mệnh là quan niệm của người xưa tin vào thuyết cổ phương Đông, Tử vi và có phần mê tín dị đoan. Còn theo từ điển tiếng Việt ngày nay chú giải là: *Số phận mình phải chịu*.

Người ta thường nói “Số Trời định”, “Mệnh Trời đã định”, “Số mệnh con người”, “”Người định không bằng Trời định”... Và người xưa, kể cả ngày nay vẫn đi tìm lời giải đáp cho vấn đề: *Con người có số phận không?*

Số là những tính toán thông số thời gian, tuổi tác ứng vào các “thần sát” với ma trận vận hành của nó trong lá số Tử vi. Phận là những diễn biến dự kiến cuộc đời một con người theo thông số định mệnh của họ. Mệnh là những chỉ số và dự kiến về bản thân mình. Môn Tử vi là tổ hợp tính toán được mã hoá can chi, ngũ hành vào toàn diện, tất cả diễn biến đời người và định danh cát hung cho từng dự kiến trong suốt cuộc đời của mỗi cá nhân. Có thể nói đó là công hiến đặc biệt, xuất sắc của các triết gia cổ xưa về toán học và biện chứng tâm lý với kiến thức uyên thâm về thiên văn, vật lý, xã hội, con người của họ.

Ra đời từ cuối thời nhà Đường ở Trung Quốc, do học giả Trần Đoàn sáng tạo ra, trải qua hàng ngàn năm, môn Tử vi vẫn hấp dẫn sự tò mò của con người và có ma lực vô hình tồn tại như là một hiện tượng kỳ kỳ, lý thú. (xem phần Tử vi trong sách).

Theo học thuyết phương Đông, mỗi người sinh ra đều có số phận. Tử vi cho biết định mệnh như thế, sẽ thế và phải thế, đó là Trời định, tức là sinh ra đã là thế, gắn với mọi dự kiến cát hung, không thể thay đổi. Khi sinh ra, lập tức mỗi đứa trẻ đều được lập một “Lá số Tử vi” giữ làm bảo bối chiêm nghiệm trong cả cuộc đời. Tuy nhiên, giá trị của định mệnh thế nào còn ở tài năng lý giải của mỗi nhà Chiêm tinh luận đoán lá số Tử vi.

Bắt nguồn từ sự ra đời của môn Tử vi và sự biến hoá của nó ứng với đời người mà hình thành khái niệm “Số phận”. Nếu theo học thuyết phương Đông thì số phận mỗi người phải bắt đầu từ “Tiên thiên” hình thành bào thai trong bụng mẹ cho mãi đến khi là “Vong hồn” nơi cõi vĩnh hằng của vòng luân hồi, nhân - quả. Lá số Tử vi chỉ xác lập từ khi đứa trẻ chào đời với những dự kiến cát hung đến khi kết thúc cuộc đời thế là hết số.

Như một hiện tượng siêu hình, Tử vi cũng vừa hư vừa thực. Nó là tổng hợp của dự đoán và lý giải dự đoán nên xác xuất các dự kiến có thể đúng, có thể sai khi kiểm chứng với thực tế đương số. Khi diễn biến cuộc đời con người, trong đó có những biến cố bất thường có thể gần đúng hoặc xác xuất đúng như dự kiến trong lá số thì cũng thành định danh của số phận. Nhưng khi có dự kiến không đúng như lá số đưa ra lại bị lơ đi, không có lời giải thích? Đây cũng là một trong những hạn chế cho độ tin cậy của môn Tử vi. Chưa nói đến những áp đặt siêu hình, vô căn cứ khoa học của Tử vi như: Các sao ứng vào hình dáng, da thịt, tính tình, hành động, sống, chết... của con người mà trở nên mung lung, khó hiểu.

Môn Tử vi bao giờ cũng gắn với nhà chiêm tinh luận đoán, chính họ là người lập nên lá số và có vai trò quan trọng luận đoán lá số. Việc luận đoán, chỉ định cho dự kiến đời người qua lá số là một khoa tổng hợp tính toán xung khắc can chi, âm dương, ngũ hành, kiến thức thiên văn, xã hội với biện chứng tâm lý, logic sự kiện và cả nói dựa và mê tín dị đoan. Với sự vận hành, biến hoá của hơn 120 ngôi sao, gồm chính tinh, phụ tinh và các sao phụ khác thành muôn hình, vạn trạng dự kiến khác nhau. Từ cơ sở áp đặt mã hoá cho các vị tinh tú ấy (gọi là Thần sát), các chiêm tinh gia tha hồ mà luận giải, thậm chí có người còn khéo léo khai thác cuộc đời đương sự để dựa vào đó sáng tác ra cho thật giống hoặc gần giống mà gắn vào cho họ. Vì thế mà số phận qua Tử vi ẩn chứa

những bất ngờ đầy mê hoặc lòng người.

Cuộc đời mỗi người là cả quá trình sống, từ khi sinh ra có biết bao sự kiện diễn ra cho đến khi chết. Thoát thai từ lòng mẹ, thành sinh linh bé bỏng, bình thường, khỏe mạnh, lớn lên học tập, trưởng thành, làm ăn suôn sẻ, hạnh phúc, cho đến già đi về thế giới vĩnh hằng thì mấy ai quan tâm đến số phận của mình. Nhưng khi cuộc đời ít nhiều biến cố, có khi biến cố rất bất ngờ, có khi liên tiếp xảy ra nhiều tai họa làm cho người ta sợ hãi, đau thương, hoài nghi, khó hiểu. Đây là lúc con người sinh ra hoang mang, lo nghĩ và cứ đi tìm trong tâm thức hư vô mà hình thành những câu hỏi về số phận. Có bệnh thì vái tứ phương, có tai họa, áp lực tinh thần thì cầu Trời, khấn Đất, cúng bái thần linh để mong tha cho thoát nạn mà thành “Nhân số tại Trời”, “số Trời đã định”. Người ta tìm thấy ở quan niệm số phận sự trấn an, bằng lòng hay chấp nhận những gì đã, đang và có thể đến với cuộc đời mình. Tâm lý này sinh mong cầu, an ủi chứ không tìm phương giải thoát. Thế nên, người ta thường nói với người có cuộc sống êm đềm, hạnh phúc rằng: “Bao giờ cuộc đời xảy ra những oái oăm, bất hạnh thì sẽ biết. Đừng có đùa với số phận!”

Sinh ra bị dị tật, cho là “số nó phải thế”, vì xưa kia không có khoa học dự đoán dị tật và giải pháp y học khắc phục dị tật thai nhi như ngày nay. Vợ chồng lấy nhau không có con, có lẽ là số phận, chứ không như bây giờ đi khám để biết nguyên nhân dẫn đến vô sinh do bẩm sinh hay do dị tật, xung gen. Nếu bẩm sinh người vợ không có tử cung, tử cung quá ngắn, hoặc người chồng không có tinh trùng thì có giải pháp con nuôi. Nếu do người chồng không thể có con thì thụ tinh nhân tạo sẽ cải thành số phận có con là chuyện bình thường. Hiện tượng và nguyên nhân hoàn toàn là khoa học nhưng người ta cứ cho là số phận bắt mình phải thế!

Còn rất nhiều sự kiện diễn ra trong đời có khi tự nhiên, có khi rất bất ngờ, có khi là chuyện vui, chuyện tốt, có khi là tai họa đau thương, khủng khiếp mà cho là số kiếp cả thôi. Lẽ số chỉ ra vào lúc tuổi trung niên hay cuối cuộc đời đương sự có một sự kiện nào đó xảy ra. Thế là người ta cứ thế suy ngẫm, đón chờ, khi gần đến cuối đời chẳng thấy, thì thở phào nhẹ nhõm, có khi chờ lâu không thấy gì rồi cũng quên đi. Nhưng nếu có xảy ra giống hoặc trùng hợp ngẫu nhiên na ná như dự đoán trước đây, lại cho đúng là số phận đã được định mệnh rồi.

Quan niệm về số phận chỉ ở những người có những biến cố trong đời, hoang mang và hay tin vào số phận. Đó là thiên hướng, đồng thời cũng là giải pháp động viên, giải thoát trong tâm lý, tâm linh của họ. Còn những người, dù thế nào cũng không tin, không quan tâm đến Tử vi, số lý thì không nghĩ đến số phận. Họ cho rằng mọi sự kiện trên đời đều có thể xảy ra là việc bình thường, đến đâu sẽ tìm cách giải quyết, được là điều tốt, không thì cũng bằng lòng, chấp nhận là chuyện tự nhiên.

Như vậy, con người vừa có số phận và vừa không có số phận. Nó phụ thuộc vào hiểu biết, thiên hướng, quan niệm và cách xử lý việc của chính con người; Đồng thời họ có tin vào chiêm tinh, lý số và mê tín dị đoan hay không?

Nếu là số mệnh thì không cần cầu cúng và cũng không phải tìm cách làm giàu hay thoát nạn, vì là tất nhiên của số mệnh rồi, làm sao thay đổi được? Mặt khác, ngay trong môn Tử vi cũng còn bảo rằng “Đức năng thắng số” và theo quan niệm tiến bộ thì “Con người có khả năng cải tạo số mệnh”. Đó là giải pháp thức tỉnh con người khi khủng hoảng lòng tin, và cũng cho thấy mâu thuẫn của mê tín dị đoan về số mệnh.

Trong bài “Thư nói về số phận” đăng tải trên báo “Người cao tuổi”, tác giả Nguyễn Phương Tùng viết:

Tôi đọc sách Mặc Tử, Bách khoa toàn thư văn học cổ Trung Quốc do nhà xuất bản Đồng Nai in năm 1995, trang 78 có đoạn viết: “Không Tử tin số mệnh, Đạo Nho, vào cuối đời cũng tin vào thuyết số mệnh. Mặc Tử không hoàn toàn như vậy, ông nói: Hoạ hay phúc là do hành động của bản thân con người, xuất phát từ ý chí cá nhân con người, chứ không do số mệnh. Ông đề xướng thuyết “Phi mệnh”.

Mặc Tử nói: “Mệnh” là thứ do các vua ác sáng tác ra trong thời buổi biến động của Xuân

Thu - Chiến Quốc, để duy trì địa vị đặc quyền của vua chúa. Giai cấp thống trị không thể không có một thứ “lý luận” để bảo vệ chúng, nên sáng tác ra thuyết “Số mệnh”. Họ mượn “số mệnh” để làm lý do chính đáng ngồi trên đầu nhân dân, ăn chơi xa xỉ. Thuyết định mệnh này làm cho dân tin vào số mệnh. Có những người lười biếng, không chịu lao động sản xuất, dẫn đến nghèo đói, họ cho là “cái số của chúng tôi là bản cùng”. Mặc Tử cho rằng: “Thành bại của mọi việc là do sức người chứ không phải định mệnh”.

Từ suy ngẫm về thuyết định mệnh (có số phận) và phi định mệnh (không có số phận) của Mặc Tử, tôi thử tìm nguyên nhân của sự phân hoá giàu nghèo, sướng khổ trong xã hội trước đây cũng như ngày nay và xét về cuộc sống của bản thân, gia đình, tôi cho rằng trong đời thành đạt hay thất bại đều do bản thân ta, tất nhiên cũng do ảnh hưởng của môi trường, hoàn cảnh tác động đến thành đạt.

Nhưng, tại sao có nhiều người khổ công, gắng sức làm việc, lao động sản xuất mà vẫn nghèo, gặp nhiều khó khăn trong đời sống? Hai người cùng tuổi, cùng học lực, đạo đức, tài năng như nhau, sao lại có người được trọng dụng làm việc, chức cao, còn người kia thì thất nghiệp hoặc chỉ là trợ lý thường?

Đọc sách “Dịch học tinh hoa”, “Lão Tử tinh hoa” có ghi chữ “Thời” và chữ “Cơ”. Hai chữ này rất quan trọng. Người quân tử tiến thân tu nghiệp chỉ cần hành động kịp thời mới không làm lỗi. Bỏ mất chữ “Thời” thì hành động nào cũng hỏng, có khi nguy hiểm cho bản thân và xã hội. “Thời” là biến, nhưng biến đúng thời. “Thời” nên nghỉ thì nghỉ, “Thời” nên làm thì làm, động tĩnh không sai thời thì mới đạt hiệu quả, thời là biết tiến biết thoái.

Lão Tử viết: Đúng thời, đúng lúc một thành muôn. Không đúng thời thì muôn thành không (thất bại). Đúng thời thì người tiểu nhân cũng làm nên nghiệp lớn. Không đúng thời thì bậc quân tử, người tài giỏi cũng đành chịu. Rõ ràng “Thời” ở đây là đúng quy luật, rất khoa học. Ai hành động đúng quy luật của tạo hoá thiên nhiên thì thành công, kể cả trong quan hệ xã hội...

Chữ “Thời” gồm có 2 ý: Thời bên trong và thời bên ngoài. Nếu thời bên trong chưa dự bị thì thời bên ngoài có tốt đẹp thuận lợi cũng không thực hiện được.

Ta thường nói: Làm gì cũng phải sức tích lực lượng để đón lấy thời cơ. Nhiều người kinh doanh thành đạt là nhờ có kiến thức, có sức tích vốn và nắm bắt được đúng thời cơ mà thành công. Kinh doanh thất bại là do không có kiến thức, không đúng thời cơ, không nắm chắc thị trường bên trong và bên ngoài.

Trong thiên nhiên, xã hội còn bao chuyện xảy ra: Chiến tranh gây chết chóc, thương tật, hậu quả chất độc; Thiên tai lũ lụt, gây thiệt hại người và của; Biết bao gia đình do hoàn cảnh nào đó, còn bất hạnh khổ đau; Những người tham lam, ích kỷ, hung ác, bạo tàn gây ra chết chóc, chiến tranh; Những người hiểu biết ít, không thấu hiểu quy luật vận động của thiên nhiên, vũ trụ nên gây tai họa cho mình, cho xã hội... Tất cả, có phải là do số phận?

Thực tế lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chứng minh ai biết quy luật, làm đúng theo quy luật thì tồn tại, ai làm trái quy luật thì bại vong.”

Ngay từ thời xa xưa, đã có các bậc trí giả là Mặc Tử, Lão Tử hiểu về “định mệnh” như thế, thì ngày nay, xã hội đang tiến tới nền văn minh, hiện đại với những bước phát triển thần kỳ của khoa học, chúng ta càng phải suy ngẫm để thẩm định cho căn cứ giải mã khoa học nhất về cuộc sống đời người.

Cho rằng cuộc đời có số phận thì ắt có những điều tin nó diễn ra cho cuộc đời mà chấp nhận là do số mệnh và phụ thuộc vào lá số Tử vi. Cho rằng mọi sự đều là chuyện tự nhiên, hay do sự cố có thể cải tạo được bằng bản lĩnh, hiểu biết, bằng tiến bộ khoa học, hoặc không thể khắc phục được, thì cho là chuyện bình thường của cuộc sống mà thôi. Vậy thì tất cả hên xui, may rủi đều do tư tưởng con người hiểu biết, suy xét và quyết định.

Câu chuyện “Số Phi công” là một ví dụ: Trong một chuyến bay chở hàng trăm hành khách, bỗng nhiên máy bay bị sự cố rơi xuống, nổ tung, kể cả phi hành đoàn không ai sống sót. Trong số mấy trăm hành khách, không thể sinh ra cùng thời gian như nhau nên không có lá số giống nhau, thậm chí có người, nếu lập lá số còn dự báo làm quan, an bình, sung sướng nữa là khác. Ấy thế mà phải chịu cùng số phận tang tóc, đau buồn không thể gì lý giải. Có người lại đưa ra luận đoán hoang đường là do số phận của Phi công đến ngày phải chết! Vậy thì số phi công này phải giết chết rất nhiều người có số phận không phải chết hay sao? Còn rất nhiều sự kiện như chiến tranh, khủng bố, chen lấn dẫm đạp khi hành hương về thánh địa, chùa chiền, tai nạn ô tô, tàu thủy làm chết cùng lúc rất nhiều người, những tiến bộ của y học ngày nay chữa trị được rất nhiều bệnh tật hiểm nghèo, kéo dài thêm tuổi thọ... đều chứng minh cho sự vô căn cứ cổ xưa về quan niệm “số phận” con người.

Ngay khi còn là vị thành niên hấn đã có máu yêu bừa. Mấy cô gái trong xóm mà gặp cười đùa là thế nào hấn cũng ôm ấp được. Lớn lên hấn ít học, chỉ lớp 3 là thôi. Thế mà vùng lừa đảo trong não bộ lớn lên vượt trước tuổi trưởng thành của hấn. Văn hoá thấp mà đi đến đâu hấn cũng lừa được. Cá nhân, hợp tác xã, cơ quan, xí nghiệp... hấn lừa tất. Biết lừa được tiền là hấn lừa nhanh lắm, xong rồi chuồn ngay, không ai làm gì được, đành cắn răng mà chịu. Có lần do lừa đảo hấn bị bắt vào tù. Mãn hạn tù, hấn lại đi thật xa, ra mãi Thủ đô Hà Nội tiếp tục lừa đảo. Hấn mang về quê hàng va ly tiên, khoe khoang là làm ông này, ông nọ rồi vung tay từ thiện công đức, sắm đủ thứ cúng tiền và giúp chùa, đền vì hấn cho rằng Phật, Thánh phù hộ hấn lừa được lắm tiền mà giàu có thế đấy! Yêu thì vớ được cô nào ưa nghe nói dối, ham tiền là hấn yêu được ngay. Cô nào cao tay là lừa lại hấn lấy làm vợ để vợ tiền bất chính. Hấn có vợ cả hấn hoi mà vẫn lấy được bốn, năm vợ ở gần và cả nơi xa, không giá thú. Hấn đưa tiền về quê làm và mua vài nhà cao tầng cho vợ thứ tư là cô trẻ, đẹp hơn cả đề lấy chỗ đi về, dương dương tự đắc là ông kênh lắm tiền.

Một ngày vào buổi chiều, hấn thuê ô tô từ Hà Nội chở mấy pho tượng Phật về quê. Hấn thuê mấy bà mấy cô ăn mặc chỉnh tề làm đệ tử và người khiêng vác ra tận cổng làng rước Phật thờ lên chính điện nhà hấn. Hấn mời thầy cúng bái linh đình, bung beng, hô thần nhập tượng, xong rồi chuồn thẳng đi tiếp tục làm ăn. Chẳng ai biết cụ thể hấn làm gì ở đâu mà lắm tiền thế? Còn hấn gặp ai nhẹ dạ, cả tin là khuếch khoác rằng đang giám sát công trình, có cả công trình ở thành phố Hồ Chí Minh và trúng nhiều giải xổ số độc đắc tiền tỷ. Hấn còn chìa ra nhiều thứ thế, có lẽ là thế giả chứ học hành gì mà có được? Thời gian cứ trôi đi, hấn trở thành đại gia nghi nghi hoặc hoặc trong con mắt xóm làng.

Đùng một cái, con vợ thứ tư đang ăn sung mặc sướng, suốt ngày chẳng làm gì, chỉ rong chơi, tiêu tiền như rác, gọi điện di động suốt ngày, mang theo hàng chục tỷ tiền lừa đảo của mọi người cùng gã người yêu hờ cuốn gói trốn mất. Những người dân chân lấm tay bùn thường ngày vẫn được nghe những lời đường mật và nhận quà hậu hĩnh từ tay vợ không giá thú của hấn rồi dốc vét cho cô ta vay tiền, để rồi cô ta lấy ngay tiền của mình mà gọi là “trả lãi hậu” cho mình, chỉ còn biết ngồi khóc mà kêu trời, vái đất mong vật chết quân bất nhân, lừa đảo!

Chứng kiến sự việc hài hước, đau lòng, mọi người mới tự hỏi: Tại sao thần, phật lại phù hộ cho kẻ lừa đảo, bắt lương? Mà ở vùng quê này đã bao phen khôn đồn về hội lừa đảo và cúng bái quàng xiên, lại cứ u mê nghe theo bọn bắt lương, lừa đảo. Càng siêng năng cúng bái, bọn mất tính người càng lợi dụng vào tâm linh thờ cúng mà tạo ra cơ hội lừa đảo dễ dàng. Không tỉnh táo thì tâm linh và mê tín dị đoan trở thành vũ khí giết chết con người không thương tiếc.

Lễ hội Phủ Dầy, Nam Định, thờ Bà chúa Thượng ngàn trong truyền thuyết Tứ bất tử. Mấy bà, mấy cô chuẩn bị từ nửa tháng nay, nào tiền, nào lễ vật, thuê xe ô tô... suốt đêm thao thức chờ sáng mai đi sớm trở về. Tới nơi, cả không gian lễ hội đông đúc khách thập phương. Ai nấy chỉnh trang chỉnh tề cùng nhau hoà vào lễ hội. Người đi thường ngoạn cảnh quan, chiêm ngưỡng lễ hội thì nhẹ nhàng thoải mái. Người đi theo tâm linh cầu cúng thì tay bê, đầu đội hoa quả, vàng hương. Ai cũng

vui hỷ hâ, chen chúc, cầu khẩn cho đủ các nơi, những mong yên bình, hạnh phúc, khoẻ mạnh, vui tươi, làm ăn giàu có.

Thế nhưng niềm vui chưa thấy mà người thì bị trộm cắp móc túi moi tiền, điện thoại di động đắt giá không cánh mà bay, đầu đang đội lễ vật mà dây chuyền vàng đeo ở cổ cũng bị chúng tháo mất lúc nào không biết. Người dăm ba chục ngàn, người tiền triệu, tính tất cả chuyển xe khoảng gần 20 triệu cũng tiến cho bọn trộm cắp, bắt lương. Lại thay, chốn linh thiêng thần phật đâu có phù hộ cho việc làm xấu mà bọn gian manh cứ nhờn nhờn, không bị thần linh trừng phạt để bảo vệ dân lành. Cho nên dù ở nơi đâu con người cũng phải đề cao nhân bản, cảnh giác với mọi tội lỗi có thể xảy ra dù là nơi tâm linh, thần, phật.

Nhà buôn bán quanh năm phát đạt. Giỏi thì biết sử dụng vốn, biết kinh doanh, làm ra của cải vật chất, hàng hoá tốt, chất lượng cao có uy tín, giúp đỡ tận tình cho người dùng là làm giàu chân chính. Buôn gian, bán lậu, lừa đảo khách hàng, hàng xấu không ai mua mang bán bừa cho người quen, bóp cổ, lấy tiền là thất đức.

Thần Tài thì tìm mua ông thật có duyên, am thờ làm thật đẹp, trang trí cầu kỳ, thờ phụng hoa quả, đèn hương nghi ngút. Những tưởng cầu được, ước thấy, tiền của chảy vào đầy nhà. Đùng một cái, mấy tên gian tế không biết từ đâu đến giả vờ mua hàng, ngã giá rồi bỏ đi. Vừa vô ý vào nhà một chút, quay ra cũng không để ý. Đến chiều kiểm tra ngăn đựng tiền hàng, thì ôi thôi gần chục triệu đồng ở ngay ngăn kéo trước mặt ông Thần Tài không cánh mà bay. Hoá ra mấy thằng bắt lương, lừa đảo đã vờ đến thị sát để tính thời cơ quay lại chôm nhanh khoản tiền rồi biến mất. Của Thiên lại trả về với Địa. Tiền gian lại biếu cho kẻ cắp!

Lại một hôm do sơ ý, chủ nhà làm rơi đồ vật vào cạnh am thờ thần tài, làm gãy mất cái móm mái am thờ, làm cho gia chủ sinh ra lo nghĩ. Đến chiều đi làm, chiếc khoan tường bỗng nhiên bị cháy. Ngày hôm sau, công việc lại trắc trở khó khăn. Sự việc xảy ra là do nguyên nhân nào đó hoặc là sự trùng lặp ngẫu nhiên. Thế nhưng lại cho rằng có sự linh thiêng ở chỗ thần tài.

Thời kinh tế thị trường, chứng khoán, bất động sản làm ăn bằng giao dịch nước bọt, mảnh khoé buôn gian bán lậu, lừa lấy của người khác làm giàu, nảy sinh nhiều đại gia cỡ bự. Người ta nghĩ rằng phát phúc mà thuê văn phòng thật lớn, mua am về lập bàn thờ thần tài, mời thầy đến cúng chập cheng cho phát đạt thật nhanh. Thế nhưng chẳng bao lâu chứng khoán sập, bất động sản tiêu vong. Doanh nghiệp phá sản hàng loạt, nợ chồng chất, văn phòng tan hoang. Am thờ tuy không khói hương mà ông thần tài vẫn ung dung tươi cười ngắm nhìn “giám đốc”, “chủ tịch hội đồng quản trị” bỏ chạy, nhân viên nhả nước, buồn rầu thôi việc.

Thế mới hay Thần Tài chỉ là tín ngưỡng dân gian, còn việc làm ăn có hên có suì là việc thường tình và phải ở tâm đức chính mình. Phải tự mình làm ra của cải, vật chất. Giàu tiền phải cùng với sang, thông thái từ tài năng, đức độ và biết tính toán làm ăn của con người thì Thần Tài mới tươi cười sáng khoái, đích thực với nghĩa Thần Tài.

Người Mẹ thì mưu mô, cứ xin theo phụ giúp các đoàn phật tử hành hương đi đến những nơi lễ hội, đền chùa cầu cúng. Tu thân tính đức thì không mà mẹ ta chủ yếu lợi dụng tín ngưỡng để bớt xén tiền của, vàng hương và ăn cắp.

Đi theo phật tử, lễ bái, cầu siêu, được giao nhiệm vụ chăm lo hậu cần, thế là mẹ tính toán, gian tham, bớt xén kiểm chút ít để cho vào túi. Mấy lần phát hiện thấy tính gian tham, các đoàn phật tử tìm cách loại mẹ ta ra, không mời đi theo đoàn nữa.

Hết đường đi tới cửa thiên làm điều gian manh, trộm cắp, mẹ lại mon men tìm đến nhà “cô” có cái điện thờ hoành tráng, quanh năm đệ tử, con nhang cuồng tín đến nộp tiền, để mong nương

nhờ tí lộc. Cô thấy mụ nhiệt tình, lời ăn tiếng nói cũng hơi ngon ngọt, liền cho vào lo chuyện cơm nước cho khách thập phương. Lại là hàng xóm láng giềng, cô tin tưởng, hàng ngày giao tiền cho mụ đi chợ lo cơm canh, lễ lạt. Mới đầu, công việc trôi chảy, tốt lành, lễ cúng điện thờ chăm lo đầy đủ, cơm canh cho khách chu tất, ngon lành. Được một thời gian, cô thấy có hiện tượng mụ thành gian tế. Tiền giao cho hàng ngày bị mụ bớt xén, thậm chí sên ra là tiền cúng trên ban thờ thỉnh thoảng một vài chục ngàn, có khi đến cả trăm ngàn cũng không cánh mà bay. Hoá ra mụ chẳng coi thần thánh ra gì, liều lĩnh cuỗm tất. Đúng là mụ giống bọn gian manh, chẳng sợ gì thần, phật nơi chốn linh thiêng lễ hội, chùa chiền, cứ thấy hờ ra cái gì là nẩy sinh dã tâm trộm cắp của mọi phật tử, chúng sinh. Cô đành nói khéo để đuổi mụ cút ngay khỏi chốn linh thiêng, lễ bái điện thờ.

Thế là hàng ngày đâm ra thế bí, mụ xui con đêm đêm đi ăn trộm của dân. Con của mụ không từ một thủ đoạn nào, từ cắt trộm hoa quả trong vườn, bẻ chân song cửa nhà hàng xóm chui vào nằm dưới gầm giường chờ đến đêm hành sự, cạy tủ nhà bên móc túi lấy tiền, cho đến phóng xe máy đi đêm dùng bao tải bắt trộm chó. Hành vi khốn nạn của mẹ con mụ, dù biết thế, tuy không bắt được tận tay, nhưng cũng làm cho dân làng bất bình, tức giận. Ai cũng mĩa mai, sao mụ càng theo mê tín chùa chiền, càng cúng bái lại càng trộm cắp như thế!

Con người là một thực thể sống có hình hài, trí tuệ, tâm lý, thiên hướng, học vấn, hành động, giao lưu, quan hệ không giống nhau. Trong mỗi người đều có ưu điểm, nhược điểm, có yêu có ghét, có thích và không thích. Hợp nhau nhiều điểm thì yêu thích nhau. Không ưa cái gì là không thích nhau, thậm chí trái khuỷa thì ghét nhau phải biết. Thế nên, đừng hoang tưởng cho rằng mình hay, mình nhất, ai cũng thích mình. Bất kỳ ở đâu, trong số 10 người, nhiều lắm thì chỉ 5 người yêu thích mình, còn lại khoảng 2 người cho là bình thường, 2 người không quan tâm và thế nào cũng có ít nhất 1 người không thích mà có thể còn tỏ ra rất ghét. Đó là mình tốt, chứ không tốt thì số người không thích sẽ nhiều hơn, có khi đến 9 người không ưa, trong đó có người chỉ muốn tìm cách hại mình cho bỏ ghét.

Cũng vì thiên hướng, tâm lý đồng thuận theo mỗi người mà tìm đến với nhau như sự tương tác, tâm đầu ý hợp với nhau. Anh hùng, học giả hay gian tế, kẻ cướp, tù nhân đều có bạn của mình. Gặp nhau, yêu nhau, say đắm vì nhau thì cái gì cũng tốt, cũng đẹp, cũng hay, ấy thế mà người mình rất yêu lại có người ghét cay ghét đắng là lẽ thường tình. Có người ở gần nhau, biết nhau hàng chục năm mà chẳng thích gì nhau. Có người chẳng có quan hệ gì mà khi gặp nhau là chẳng thích nhau chỉ vì cái nhìn, ngoại hình, quần áo, tác phong, thái độ hay tiếng nói... Nhưng lại có người vừa gặp nhau đã thấy thích nhau, rồi còn yêu nhau tha thiết, đắm say. Người hợp nhau, thích nhau dù chẳng là anh em, họ hàng cũng sẵn sàng giúp đỡ, kể cả hy sinh quyền lợi cá nhân để làm cho tình bạn thêm keo sơn gắn bó. Trái lại, dù là họ hàng mà không hợp nhau thì chẳng thêm quan tâm, nhìn thấy nhau đã thấy ghét, có khi còn muốn “xúc đồ đi!”. Ngay trong gia đình, cha mẹ, anh em, con cháu cũng có người hợp tính, quý nhau và cũng có người không hợp mà sinh ghét bỏ.

Anh hùng, vĩ nhân nói hàng triệu người nghe theo vẫn có kẻ không ưa, không thích. Thiên tài, lãnh tụ cũng có người không phục mới thành đối lập, phản động, kẻ thù. Người có tính buôn chuyện, ngồi lê mách lẻo mà mọi người không thích. Người gian xảo, hay trộm cắp vật ai cũng đề phòng. Người luyên thuyên, khuếch khoác thì chẳng ai ưa. Người dối trên lừa dưới ai mà chẳng ghét. Người tham lam, độc ác, hung hãn hay gây sự, đánh chửi nhau, ai cũng phải lánh xa. Người duy tâm, mê tín dị đoan chẳng thích gì, thậm chí rất ghét người chống mê tín. Người theo khoa học không ưa gì người mê muội, dị đoan. Người cuồng tín dị đoan, u mê chẳng hiểu gì về khoa học.

Cũng do yêu, ghét mà trên đời xảy ra nhiều chuyện thú vị, bi hài. Dù ở đâu, trong hoàn cảnh nào, đồng giới hay khác giới đều có người yêu, kẻ ghét. Trong số người yêu thích mình, thế nào cũng có người rất quý mà giúp đỡ vô tư, không màng tiền của, sẵn sàng kết bạn cố tri đi suốt cuộc đời. Nếu là khác giới thì thậm chí yêu, trộm nhớ, say đắm cháy lòng, yêu thương không dứt được. Vì thế, nên ai cũng vậy, chớ vô tư, vì trên đời này vẫn có người đang rất yêu tha thiết mà mình không biết, thế mới có mối tình sét đánh, có chuyện ngoại tình, có chuyện tự tử vì yêu, có sự bất ngờ chẳng biết ai cứ âm thầm giúp đỡ mình mà giấu mặt. Còn trong số người không thích kia, thế nào

cũng có kẻ luôn luôn ác cảm với mình, có khi chưa bao giờ quen biết mặc dù chỉ gặp lần đầu. Gặp loại người này thì không hy vọng gì có sự giúp đỡ, mang hồ sơ đi xin việc ắt sẽ uổng công. Cứ tưởng yêu được người ta mà cô liều yêu, coi chừng phải trả giá! Có kẻ rất “iêng hùng”, bất chấp, chẳng sợ ai, nhưng có lúc lại bị người rất bình thường trị cho phải chịu. Hoặc chỉ vì mơ màng một á mỹ nhân mà trở thành yếu hèn, bất lực. Cho là hên may, số đỏ, vận đen là thế.

Người ta cũng thường nhắc rằng “Vô quýt đầy có móng tay nhọn” là muốn nhấn nhủ con người hãy biết mình, biết người, khôn ngoan, tinh tế mà đối nhân xử thế ở đời. Không thì đến nơi khác, hoặc sẽ có người khác trị lại được ngay. Thế nên, chớ ngộ nhận, hoang tưởng mà bất chấp mọi điều, sẽ có lúc trở thành bất lực, bé nhỏ trước nhiều điều khác.

Chẳng có thánh thần, ma quỷ nào điều khiển cho sự yêu thương hay ghét bỏ, mà do bản tính, thể chất, thiên hướng và tâm lý con người. Thế mới nhiều phức tạp mà thành xã hội, phải có giáo dục, có luật pháp để giao hoà, hạn chế những mâu thuẫn cá nhân. Có điều rằng, khi giới giang, đạo đức, tâm lý, hiểu đời, hay giúp người, biết đối nhân xử thế, có văn hoá ứng xử thì dù là người chẳng thích cũng không bao giờ ghét bỏ, hại mình. Cuộc sống hài hoà là ở mỗi chúng ta hiểu và biết làm nên những điều thú vị.

Sống ở đời, nhiều khi cũng có nhiều chuyện chẳng được như ý mà đôi khi còn rất bức mình, trái khoáy, day dứt lương tâm. Không phải riêng việc gì, mà bất cứ trường hợp nào cũng có chuyện làm xáo trộn tâm linh hoặc cười ra nước mắt.

Mâu thuẫn: Hai vợ chồng ông lão, ông đã qua lâu cái tuổi “thất thập cổ lai hy”, bà thì cũng ngoại bát tuần, ăn ở với nhau rất tốt. Duy chỉ có việc tín ngưỡng thì nhiều chuyện thật trái nhau. Ông rất ghét mê tín dị đoan, cầu cúng, đồng bóng linh tinh. Ông bảo: “Tại nhà, tôi chỉ thờ bố mẹ đẻ ra tôi thôi, còn mọi việc, ai thích thì ra nhà chùa, nhà thờ, đền miếu”. Bà thì bảo: “Ông không làm thì cứ mặc kệ tôi”. Ở thành phố, thế mà bà lập bàn thờ trên gian gác ba rất hoành tráng, thờ gia tiên và thờ cả Phật. Hàng ngày bà tụng kinh, niệm Phật, hương khói, đèn nhang. Bà thường cùng nhóm người già phật tử đi cây hội, cầu cúng, tế lễ các nơi của Phật, chùa chiền. Mỗi chuyến đi, bà lại mang về nào băng, nào đĩa niệm phật, tụng kinh, giá đồng, giá bóng. Thời gian thư giãn, bà mở ti vi, bật đầu đĩa chăm chú hàng giờ xem đàn hát, múa may đồng bóng. Ông thấy vậy, vừa cười vừa nói: “Đúng là chi linh tinh, inh ỏi cả nhà!”. Bà liền nguyền ông một cái rồi bảo: “Ai khiến ông. Ông huyền thuyên vừa chứ, kéo mà phải tội!”. Con cháu thấy vậy kêu lên: “Thôi, thôi, con xin các cụ! Ông cứ để cho bà thoải mái. Các cụ khoẻ mạnh là chúng con nhờ!”. Ông nhìn các con, tùm tùm: “Chỉ mê tín dị đoan!”, rồi lững thững đi cầu thang xuống nhà dưới nằm ghế tựa đọc báo. Còn trên nhà, bà vẫn ngồi chấp tay, ngất ngư thả tâm hồn theo tiếng đàn, tiếng trống, hát vãn.

Ấy thế mà mấy năm sau, nhân dịp có giỗ ông cụ bên nội, bà về quê vừa là giỗ vừa thăm anh em, con cháu. Có điều là lần này không thấy bà mang theo nhiều vàng, hương như mọi lần về quê. Bà thấy ông anh chồng vẫn quanh năm có nhiều người cứ đến mời đi cầu cúng cho nhà họ. Bà liền bảo: “Bác tuổi già rồi, đừng đi cúng bái làm gì nữa. Ở nhà, có cúng thì cúng bằng hương hoa. Còn nếu muốn ăn thịt cá gì cứ làm thêm để cả nhà cùng ăn. Hai năm nay, nhà em không đốt tiền âm phủ, vàng mã nữa, tốn kém mà các cụ ngồi trên đồng lửa nóng lắm. Bây giờ vẫn mình rồi, thấp nhen nhang tưởng nhớ, chứ đừng cầu kỳ, phức tạp làm gì”. Con cháu rất ngạc nhiên về sự đổi thay, mà xưa nay không ai tin lại xảy ra ở người già rất sùng tín như bà. Bà cũng bảo rằng, bà bỏ luôn chuyện mê đồng bóng mà rất chịu khó tập “thiền” và luyện “7 Luân xa” nên sức khoẻ rất tốt. Còn ông nhà bà bây giờ lại hay tụng kinh, niệm phật cho tâm linh thêm an bình, vui khoẻ tuổi già.

Không thích xướng ca: Một bà làm công tác chính trị, tính tình rất nghiêm túc, chín chu. Bà không thích xướng ca, đàn hát nghêu ngao, nhảy múa. Con gái thứ hai của bà cũng làm công tác chính trị, rồi được đi du học trường đào tạo cán bộ ở nước ngoài. Năm tháng học tập, giao lưu, tình yêu nảy nở, cô con gái bà yêu đúng anh chàng nhạc sĩ thổi kèn. Nhận được tin, người bà nóng lên bừng bừng, bức mình, sao nó lại chơi bởi, yêu đương với cái của mà bà chúa ghét?

Bà ngấm ngấm tính chuyện cho nó bỏ nhau, liền điện sang hỏi họ tên, năm sinh tháng đẻ của cậu thối kèn và đưa thông tin: “Chúng mày không hợp nhau đâu mà lấy!”.

Thế rồi thời gian qua đi, lâu lâu không thấy chúng trả lời, phương trời cách trở xa xôi, bà không sao gặp được. Đùng một cái, con gái bà điện về cho bố mẹ là chúng con chuẩn bị cưới nhau. Bà chết điếng người, đành “ngâm bồ hòn làm ngọt!”

Ít lâu sau, các con bà vui mừng báo cho bố mẹ, gia đình tin vui là đã sinh một thằng cu xinh xắn. Mẹ cháu đã học xong chương trình, đạt điểm tối ưu đang chuẩn bị về nước, còn bố cháu vẫn hàng ngày chuyên tâm cho chương trình nghiên cứu hoàn thành luận án nghệ sĩ thối kèn.

Trái khoáy tôn giáo: Hai cô cậu cùng học trường công nhân kỹ thuật yêu nhau tha thiết, đến ngày ra trường tính chuyện tổ chức cưới nhau. Về nhà trình với gia đình, bố mẹ cả hai đều không đồng ý, với lý do chàng trai theo đạo Thiên Chúa, cô gái lại ở bên Lương. Hai gia đình dứt khoát không nghe, bảo không cưới xin gì cả! Đôi bạn trẻ rất buồn, nhưng cứ quyết tâm và dẫn nhau đến Ủy ban nhân dân đăng ký kết hôn, rồi chuẩn bị lên đường cùng đi xa công tác. Ngày lên đường, cha mẹ, gia đình búi ngùi chia tay, cầu mong cho con khỏe mạnh, làm ăn thành đạt và luôn nhớ gửi thư về.

Đến nơi công tác, hai người sống chung trong căn nhà tập thể cơ quan. Chồng đi làm về, hàng tuần đến nhà thờ cầu kinh, rửa tội. Vợ không đến nhà thờ mà làm bàn thờ tại nhà cúng giỗ gia tiên. Cuộc sống cứ thế diễn ra êm ái, bình thường, ba năm sau mới có điều kiện lên tàu xe mang con gái về quê thăm nội ngoại. Tình cảm gia đình gặp gỡ xúc động, thương yêu, ai cũng mừng vui vì vợ chồng làm ăn khá khá, cháu bé kháu khỉnh, khôn ngoan. Mọi kỷ niệm xưa đi vào dĩ vãng, ai cũng thấy vui, không trăn trở về quan niệm bên giáo bên lương, miễn là mọi người cùng nhau sống tốt, hướng về tương lai cuộc sống đẹp tươi, đoàn kết, thanh bình.

Số đào hoa: Cô giáo miền quê, tóc dài duyên dáng, rất nhiều mối tình lãng mạn bay đến rồi phải ra đi, vì trái tim cô chẳng hề rung động và chứa ghét ong bướm vây quanh. Ấy thế rồi một lá thư xa, thay cho việc chưa từng biết mặt mà cô thấy chạnh lòng. Cuộc nhân duyên cứ theo ngày tháng nhân lên, sau hàng năm mới có ngày gặp mặt. Mối tình sét đánh với những dòng thư êm ái ngọt ngào làm mềm nhũn trái tim, cô thả tâm hồn bước sang trang mới. Chẳng bao lâu sau, lễ cưới đưa cô về với nhà chồng. Công việc làm ăn, con trai, con gái lớn lên, khỏe mạnh, trưởng thành, cô mãn nguyện cho rằng thế là hạnh phúc.

Nào có ai ngờ, trong một lần giờ xem tài liệu của chồng, cô không còn tin vào mắt mình khi đọc nhiều trang ghi chép về những bóng hồng trong hàng chục năm nằm trong bí mật. Chỉ là lời văn trên trang giấy, dù thật hay không, cô vẫn đau buồn khi đã quá tin cho điều quá ghét lại trở thành sự phản bội đến với chính cô! Thế cho nên, đời phũ phàng hay rất đào hoa chỉ là tương đối.

Cô lần theo lá số ông chồng, ông thầy bảo rõ ràng sao Đào Hoa, Hồng Loan cư vào cung Mệnh. Chiếu sang cung dã ngoại có chính tinh Tham Lang, Cự Môn đắc địa và Tả Phù hiện ở Thiên Di. Thảo nào, trong người đã sẵn tâm hồn bay bổng, ra ngoài lại mồm mép, văn chương với lắm bạn bè thì làm gì chả thể! Cô cứ ngấm duyên phận buộc vào mình hay là nên tự hào vì mấy ai lấy được người chồng tài năng lại có số khôn khéo, đào hoa?

Những chuyện vênh nhau ở đời cũng như chuyện “bù trừ” trong cuộc sống. Anh chồng trí tuệ, văn minh, tính tình cẩn thận, sạch sẽ, vui tươi, dễ tính thế nào cũng lấy phải cô vợ mê tín dị đoan, luộm thuộm, bủn xỉn, lằng lờ, khó tính. Sống với nhau không khác gì tra tấn, ấy thế mà người ta lại bảo: “Số là phải thế!”. Bỏ thì thương, vương thì tội, cứ thế sống, cho dù suốt đời mâu thuẫn này sinh, vì đó là nếp sống Á Đông, chứ không phải phương Tây không thích, không yêu thì ly dị! Đời có bù trừ mới tốt đẹp lên chăng? Nếu tất cả khôn ngoan ở cả với nhau còn ngu dại lấy nhau chắc là chết hết! Thế mới là con người, thế mới thành xã hội, nhiều phức tạp nhưng cũng vô cùng phong phú, cần phải chấp nhận, cân bằng, rèn luyện, tu thân. Đúng là “ghét của nào trời trao của ấy” chẳng sai!

Những năm 1950-1960, ở xóm Đông Tiến, thôn Đông Thượng, xã Trục Trung, Trục Ninh, Nam Định có ông C, người hiền lành, nghề làm ruộng. Nhưng ông có cái đặc biệt là nhập đồng rất nhạy mà cả làng không ai làm được. Ngay trước cửa nhà ông có một phủ thờ. Hồi đó, đất nước còn loạn lạc, khó khăn nhưng dân làng cũng góp công góp sức xây được cái phủ để thờ Thánh. Mỗi lần tế lễ lại mời ông đến để ngồi đồng. Sau một hồi bát âm, đến ngồi đồng hiển thánh. Ông ngồi xếp bằng, chủ tế trùm lên đầu ông một chiếc khăn đỏ. Ngồi yên vị một lúc thì bắt đầu người ông đu đưa. Lúc đầu đu đưa từ từ theo vòng tròn, sau cứ mạnh dần lên rồi ông bắt thần hát tung khăn trùm đầu và ngồi im. Chủ lễ và mọi người xung quanh chấp tay vái lạy, miệng lâm râm: “Nam mô a di đà phật, lạy ngài, ngài phù hộ độ trì cho tai qua, nạn khỏi, làm ăn tấn tới, an lạc thái bình...”. Mọi người đang lâm râm khấn vái thì thấy ông lặng lẽ với lấy chiếc xuyên lĩnh (đồ thờ làm bằng đồng, nhỏ như chiếc đĩa, dài khoảng 40cm, đầu dưới nhọn, đầu trên như hình long đao) đang cắm trên giá rồi từ từ xuyên vào má phải, lại lấy chiếc thứ hai xuyên vào má trái. Sau đó ông dùng hai tay áp hai chiếc lĩnh dựng đứng vào hai bên đầu. Người chủ tế lấy dải vải đỏ cuốn ngang buộc chặt hai chiếc lĩnh vào đầu ông mà không hề thấy má ông chảy máu.

Sau ít phút chuông, mõ cầu cúng, người chủ lễ thỉnh cầu rồi đưa cho ông cầm chiếc dao rựa. Người chủ tế tay cầm ba nén hương hua hua vòng tròn trước mặt ông rồi thỉnh mời đi sang gia chủ vừa làm nhà mới. Trong đêm tối, chủ tế đi bên cạnh ông, tay cầm nén hương vừa hua về phía trước vừa dẫn đường. Một bên người cầm ngọn nến soi sáng cho “Thánh” bước đi. Theo sau là các đệ tử, con cháu. Vào đến nhà, trong ánh nến huyền ảo, ông cầm dao chém chém nhẹ mấy nhát vào xà nhà hai bên rồi quay ra trở về phủ. Ông lại ngồi vào giữa chiếu một lát rồi rút nhanh hai cây xuyên lĩnh ra khỏi má mà tuyệt nhiên không chảy một giọt máu. Chủ tế lại lấy khăn đỏ trùm lên đầu ông. Ngồi một lát, đột nhiên ông bật đứng lên và ngã ngửa đập đầu xuống chiếu rồi tỉnh lại bình thường. Trong tường hợp khác có thể chấn thương sọ não, nhưng ông thì chẳng việc gì! Ông ngồi vào chiếu chấp tay vái lên điện thờ, chủ tế kết thúc tuần tế phủ.

Hôm đó là kết hợp tuần tế với trị trạch nhà mới. Chứng kiến sự việc, ai cũng ngạc nhiên, thán phục sự linh diệu phủ thờ và thiên thần hoá thánh của ông mà không thể nào hiểu nổi. Trong một vài lần khác ông còn rạch lưỡi cho máu chảy ra, rất kỳ lạ là hôm sau không thấy ông bị ảnh hưởng gì.

Sau đó một thời gian, ông bị bệnh sâu quảng ở bàn tay và ống chân. Nhà nghèo, thuốc men thiếu thốn, không giữ gìn được, lại đắp bằng lá nên vết thương bị hoại tử, ruồi nhặng bầu, nảy sinh dòi bọ. Một thời gian ông mất do nhiễm trùng. Từ đấy, không có ai làm được lên đồng, xuyên lĩnh, rạch lưỡi như ông nữa. Chuyện xuyên lĩnh, rạch lưỡi sau cũng bị cấm vì mê tín và nguy hiểm.

Câu chuyện cách đây đã hơn nửa thế kỷ, còn gần đây, trên tờ báo “Pháp luật Việt Nam” có đăng phóng sự điều tra “Ly kỳ Dị nhân” của tác giả Ngọc Anh nói về khả năng đặc biệt của chàng trai trẻ Nguyễn Đắc Diệu, ở xã Hồng Dụ, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương nuốt kiếm vào bụng và đâm xuyên các thanh thép bằng chiếc nan hoa xe đạp sắc nhọn qua má và yết hầu.

Từ một chàng trai hái café thuê, lang thang đi xem xiếc, học võ rồi tham gia đoàn xiếc. Qua học hỏi suốt 10 năm, Nguyễn Đắc Diệu đã luyện thành công khả năng đặc biệt, vận nội công đưa 15 thanh kiếm mỏng, làm bằng inox, mỗi thanh có tổng chiều dài 85cm, phần đưa vào từ miệng qua cổ họng tới dạ dày dài 56cm. Năm 2007 tham gia chương trình “Tìm kiếm kỹ lục Việt Nam” do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức, anh đã trình diễn màn nuốt 15 thanh kiếm có chiều dài phần lưỡi vào bụng là 56cm tại bệnh viện Trảng An, Hà Nội, dưới sự giám sát của máy móc hiện đại, có thể nhìn thấy rõ đường đi của kiếm từ miệng xuống bụng. Anh đã được công nhận kỷ lục quốc gia, ghi vào Guinness Việt Nam là người nuốt được nhiều thanh kiếm dài nhất của Việt Nam.

Còn việc để đâm nhiều thanh inox sắc nhọn bằng nan hoa xe đạp vào yết hầu, mặt, má và qua lưỡi mà không đau, không chảy máu, Nguyễn Đắc Diệu cho biết là cả quá trình phải luyện công phu hơn rất nhiều: “Với người bình thường thì khi vật sắc nhọn đâm vào người, tất yếu sẽ chảy máu, gây thương tích. Vì thế khi biểu diễn, ngoài vận khí công để không còn cảm giác đau, còn phải biết lựa chọn vị trí của mạch máu, làm sao khi xuyên thanh kim loại vào sẽ không vỡ các mao

mạch gây ra chảy máu. Riêng với lưỡi thì khó hơn, phải tìm điểm xuyên thì sẽ trở nên dễ dàng”

Nguyễn Đắc Diệu đã được gia nhập Đoàn xiếc Đại Dương, tỉnh Phú Yên và đi biểu diễn ở nhiều nơi. Ngoài đời, anh là người bình thường như bao người khác, có vợ và cậu con trai khoẻ mạnh, xinh xắn.

Qua những hiện tượng trên đây, đã trả lời về điều kỳ diệu của khả năng con người. Trường hợp thứ nhất dễ phủ lên trên lớp màn huyền bí khi thấy chủ tế khăn vái hua tay, mọi người chấp tay cầu cúng. Thực ra khi thực hành công việc gọi là “nhập thánh”, ông C vẫn tỉnh táo để cầm dao, sang nhà chém chặt, cho đến khi về phủ rút xuyên linh, trở lại bình thường. Không rèn luyện nhưng khi vào cúng lễ, ông như bị “thôi miên”. Trường hợp thứ hai không nhuộm màu thần bí hoang đường, cầu cúng thánh thần mà do con người khổ luyện thành công.

Vậy nên, khi người ta thần thánh hoá lên mà không được hiểu biết về thể chất, thiên hướng, bệnh tật, công việc rèn luyện của họ, nhất là các thầy lại thêm trò phù phép, múa may, bắt quyet thì trở thành kỳ bí, mê tín, duy tâm.

Trên thế giới và cả ở Việt Nam từ xưa cho đến nay từng có nhiều người mắc phải những căn bệnh quái dị, lạ lùng. Có loại bệnh mà trong y văn thế giới chưa thấy nhắc đến bao giờ và cũng khó đặt tên cho nó là loại bệnh gì. Còn nếu như quan niệm cổ xưa thì chắc chắn cho là kiếp luân hồi, đầu thai, ma quỷ.

Bệnh quái dị có nhiều dạng khác nhau, là bẩm sinh hay xuất hiện ở bất kỳ thời điểm nào trong cuộc đời con người. Có bệnh thuộc loại tâm thần, có bệnh thuộc loại dị hình, dị dạng, có bệnh là các khối u, hoặc di chứng của chất độc hoá học chiến tranh, Dioxin... Tất cả đều gây ra sự lạ lùng, kinh ngạc, thậm chí rất sợ hãi cho các thầy thuốc và tất cả mọi người.

Báo Sức khoẻ và Đời sống, báo An ninh thế giới và nhiều tờ báo khác đã từng đăng tải nhiều chuyện kỳ lạ về những căn bệnh quái dị ở con người trên khắp trần gian.

Cô gái người Mỹ tên là Lizzy Velasquez ở bang Texas, mắc phải một chứng bệnh chưa từng gặp trên thế giới. Cứ trung bình 15 phút cô phải ăn một lần nhiều loại thức ăn, tính ra khoảng 60 bữa trong ngày để bổ sung năng lượng cho cơ thể. Theo các nhà nghiên cứu thì đây là một dạng khủng hoảng gen, khiến cho cô ăn rất nhiều mà vẫn còm nhom, không thể tăng cân.

Cô Brooke Greenberg, sống tại bang Florida, Mỹ, trong suốt 17 năm, kể từ khi chào đời, vẫn trong tình trạng hình hài chỉ bằng một đứa trẻ nhỏ mới được bốn, năm tháng tuổi. Các cử chỉ, hoạt động, xử sự không khác gì so với một em bé đang chập chững học bò, không hề thấy có thay đổi về thể chất cũng như trí tuệ. Đến tháng 1 năm 2010 là được 17 tuổi, mà Brooke chỉ cao 76cm và cân nặng khoảng 7,3kg. Các nhà khoa học thuộc trường đại học Nam Florida đã đưa ra nhiều giả thuyết cho là tổn thương hoặc trục trặc về gen, trong đó đặc biệt đề cập tới sự góp mặt của nguyên nhân là ADN của cô bị đột biến, dẫn đến hiện tượng “trẻ mãi không già”.

Theo tác giả Nguyễn Thanh Hải tổng hợp về trường hợp “Mối tình kỳ lạ của cặp đôi “cọc cách” nhất thế giới”, người nước Mỹ. Đó là anh chàng Al Tomaini, sinh năm 1912, mà sách Kỷ lục Guinness thế giới chứng thực có chiều cao thực sự là 2,39 mét, nặng tới 162 kg. Bác sĩ X-quang đã tìm ra nguyên nhân tuyến yên của anh phát triển vượt mức bình thường, khiến anh trở thành “người khổng lồ” ngay khi còn ít tuổi. Anh đã gặp cô nàng Jeanie, sinh ngày 23 tháng 8 năm 1916, tại Bluffton, bang Indiana, lúc sinh ra đã mang một hình hài hết sức dị dạng, đôi cánh tay xoắn lại như lò xo, đôi chân thì ngắn cùn, bé tí và chỉ cao có 76 cm. Cô đi làm nghề xiếc nhào lộn. Đến năm 19 tuổi, cô gặp anh chàng cao kều Tomaini và thật kỳ lạ giữa họ đã nảy sinh một tình yêu không thể lý giải nổi. Mối lương duyên đã kết hai người trong một lễ cưới vào ngày 8 tháng 9 năm 1936 tại Cleveland, bang Ohio, trở thành đôi vợ chồng cọc cách hạnh phúc nhất thế giới và họ đã sinh được hai cô con gái xinh đẹp. Đôi vợ chồng tiếp tục tham gia nghề xiếc, xây dựng kinh tế và làm từ thiện.

Năm 1962, ông mất ở tuổi 50. Bà ở vậy nuôi con và mất vào ngày 10 tháng 8 năm 1999, thọ 83 tuổi. Con cháu vẫn noi nghề xiếc của ông bà và trở thành những nghệ sĩ xiếc nuốt kiếm nổi tiếng thế giới.

Cô Cheryl Mania, sinh sống tại Fairfax, bang Virginia, Mỹ, lại mắc một căn bệnh bí hiểm làm nên khiếm khuyết trên các ngón tay và ngón chân không hề có dấu vân nào. Chính khiếm khuyết này cũng gây cho cô một số khó khăn như khi lật trang giấy, đếm tiền hoặc làm những công việc liên quan đến dấu vân tay như làm chứng minh thư, công tác an ninh chẳng hạn. Các nhà khoa học thuộc Học viện công nghệ Technion, Israel và Đại học Thomas Jefferson, Mỹ đã tìm được thủ phạm gây ra hiện tượng này. Đó là do bào thai trong quá trình phát triển đã bị khiếm khuyết Protein keratin 14 (KRT14), một nhân tố rất quan trọng trong việc hình thành da ở các bào thai, kết quả là những đứa trẻ ra đời không có vân tay.

Người đàn ông 53 tuổi, tên là Guo Qingpo ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc mắc một căn bệnh lạ là Gynecomastia, làm cho hai bầu vú phát triển một cách phi thường và tuổi càng cao thì bầu vú càng lớn, hơn cả phụ nữ có bầu vú “vĩ đại”. Các bác sĩ bệnh viện Đức Châu, tỉnh Sơn Đông đã phẫu thuật và điều trị cho ông vào cuối tháng 3 năm 2010.

Một người đàn ông tên là James O’Neal ở Redmode, bang Washington, mắc phải căn bệnh di truyền lạ có tên là Neurofibromatosis làm cho khuôn mặt biến dạng, phì đại, trề xuống như mặt voi. Gia đình, bạn bè và hàng xóm, láng giềng đã phải gom góp, quyên tiền để giúp sớm phẫu thuật bỏ thịt dư thừa, sửa lại gương mặt cho ông.

Năm 2005, tại nước Anh, Stephen Mabbutt, 57 tuổi, sống ở Oxfordshire, mắc một loại bệnh lạ là nghe thấy hai con mắt của mình phát ra âm thanh sột soạt khi chúng chuyển động trong hốc mắt và tiếng tim đập của chính mình. Các bác sĩ bệnh viện Tai Bimingham đã chẩn đoán ông mắc phải chứng hồ ông bán khuyên thượng, gọi là SCDS, loại bệnh vô cùng hiếm gặp, mới được giới y học khám phá cách đây một thập niên.

Cậu bé Maiamiti Hali, 8 tuổi, ở Trung Quốc, mắc một căn bệnh lạ: Trên lưng hình thành một lớp da dày như da bò, cứng, màu xám, hình giống chiếc mai rùa và mọc lông. Các bác sĩ bệnh viện quân đội Urumqi, sau 2 giờ phẫu thuật đã dùng da đầu và chân thay cây ghép cho Hali.

Mặc dù không hề mang thai nhưng người phụ nữ ở Anh tên là Janet Dalaney, bụng cứ to ra như người sắp đẻ. Khi đi khám bệnh, bác sĩ phát hiện thấy cô mắc bệnh u nang buồng trứng, khối u nặng tới 7,6kg, đã chồm vào ung thư. Do được phẫu thuật kịp thời nên bác sĩ cho rằng bệnh của Janet có tiên lượng tốt.

Các chuyên gia phẫu thuật bệnh viện Kenéz Gyula Debrecen ở Hungary đã phẫu thuật thành công ca phẫu thuật có một không hai, lấy ra viên sỏi thận nặng tới 2,48 pound, tức 1,1kg, đường kính 6,69 inx của bệnh nhân tên là Sandor Sarkadi. Đây được xem là viên sỏi thận vĩ đại nhất từ trước tới nay trong lịch sử y học nhân loại.

Bà Nguyễn Thị Đáng ở xóm Đền, thôn Trung, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam lại mắc một chứng bệnh lạ, qua một lần tự nhiên thấy cơ thể nóng ran, rồi như có một luồng điện chạy râm ran theo dọc xương sống, sau đó trên toàn bộ thân thể mọc lên chỉ chít những khối u, những cục to tròn bằng hạt mít, quả chanh và dày đặc. Những khối u lớn vỡ ra, khối u nhỏ lại mọc lên lớn dần như hòn bi ve, rồi to bằng quả nhót, sau đó vỡ ra chảy nước. Cứ thế, suốt mấy chục năm bà vẫn sống trong đau đớn, tuyệt vọng mà không có cách gì chữa được.

Cô Nguyễn Thị Phụng, sinh ngày 2-1-1985, tại Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, đã có chồng, sau đến huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước mưu sinh. Đang là cô gái trẻ 26 tuổi, sau khi ăn hải sản bị bệnh dị ứng nổi nhiều mụn nhỏ khắp người. Do tự ý đi mua thuốc chống dị ứng uống, một thời gian sau, tự nhiên cứ thấy da dẻ nhăn nheo, rồi cô trở thành như bà cụ 70 tuổi, mà chưa có cách gì chữa được. Các chuyên gia y tế cho rằng, có thể cô đã uống nhiều loại thuốc có chứa Corticoid, lâu dài dẫn đến hội chứng Cushing là hậu quả suy tuyến thượng thận, làm cho da căng mỏng, rồi teo, nhăn nheo, đưa đến rối loạn sắc tố. Đây không phải hội chứng lão hoá sớm, bác sĩ chuyên khoa da liễu

chẩn đoán là bệnh tế bào vón và có khả năng điều trị phục hồi từ 50 đến 70%. Tuy nhiên, đó mới là dự đoán, trong khi mẫu tế bào da của người bệnh đã phải gửi đi Mỹ xét nghiệm khoa học.

Các trường hợp nổi tiếng, đầy bí ẩn về người tự nhiên bốc cháy, thiêu sống bản thân như: Jack Angel bị cháy hết, chỉ còn trơ lại đôi chân. Bà Mary Reeser, bị cháy hết chỉ còn lại cái sọ bị teo tóp. Theo khoa học, cơ thể người chỉ được thiêu thành tro trong điều kiện nhiệt độ lên tới 1.837,4 độ Fahrenheit. Và phải mất đến 2 giờ để các mô và xương người bị nung thành tro. Tuy nhiên, các nạn nhân trên khi phát hiện thì toàn là đang ở dạng một chất lỏng, có nghĩa là phải có nhiệt độ nóng tới 2.998 độ Fahrenheit, mới đủ biến cơ thể thành nước.

Còn rất nhiều căn bệnh kỳ quái như: Hội chứng da xanh kỳ lạ như da trời xanh tái. Hội chứng ăn phi dinh dưỡng như ăn các chất không có dinh dưỡng: Kim loại, đất sét, than, phân bàng, giấy, xà phòng... Hội chứng bệnh chân voi, chân cứ phát triển phì đại, to như chân voi. Hội chứng da thành nhiều loại vằn vện khác nhau. Hội chứng giả tử thi, bị đánh lừa cảm xúc cứ có cảm tưởng như đã chết. Hội chứng Alice trong xứ sở thần tiên (AIWS), là một dạng thần kinh mất phương hướng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng nhận thức của con người. Người mắc bệnh này trông gì cũng thấy to lớn vượt mức hay nhỏ xíu bất thường, hoặc có cảm giác đang ở trong một xứ sở xôi nào đó. Hội chứng người phát sáng, trên cơ thể phát ra một luồng sáng màu xanh như nước biển. Hội chứng miễn nhiễm với lửa, tức là cầm vào lửa hoặc đi trên than hồng mà chẳng làm sao. Hiện tượng người có khả năng tự bay lên không trung mà không cần một hỗ trợ của thiết bị nào, như trường hợp Homes xuất hiện ngoạn mục, hoàn toàn thực chứ không phải ảo thuật vào năm 1868, khi ông bay xuyên qua các ô cửa sổ của ngôi nhà. Đây là hiện tượng được coi là vô cùng bí ẩn.

Trên thế giới từng xảy ra có người chết thi thể phát tán chất đặc biệt gây nhiễm độc cho nhiều người. Tháng 2 năm 1994, cô Gloria Ramirez, 31 tuổi ở miền Nam California, nước Mỹ, vào bệnh viện Riverside chữa khối u não. Khoảng gần một tiếng sau cô mất, nhưng trong số 37 nhân viên y tế có mặt chăm sóc cô, thì 23 người bị ngộ độc phải cấp cứu, 3 nữ y tá bị mất ý thức. Qua nghiên cứu, xét nghiệm thấy rằng, để dịu các cơn đau do ung thư, cô Gloria đã dùng loại thuốc mỡ có chất Dimethylsulfone - DMSO, nên cơ thể láng bóng và có mùi tỏi. Chất này qua da thẩm thấu vào máu, kết hợp với oxy do bệnh nhân được chụp mặt nạ thở oxy, trở thành Dimethylsulfone kết hợp với các chất Sulfat có trong cơ thể hình thành chất độc Dimethylsulfone tạm ổn định ở phòng cấp cứu 20 độ, còn ở 37 độ, nó không bền, đã gây ra triệu chứng trên cho nhân viên y tế.

Có người do khi ốm đau hoặc tự tử bằng uống quá nhiều thuốc độc nên khi chết gây nhiễm độc cho hàng loạt bác sĩ, nhân viên y tế tiếp xúc ở bệnh viện và có thể làm chết nhiều người trong gia đình. Đó là trường hợp người đàn ông 44 tuổi, ở Luznea, Sydney nước Úc, không biết chán đời vì lý do gì, đã tự tử bằng cách uống liền một lúc 100 viên thuốc diệt chuột, trong khi chỉ cần 3 viên đã gây chết người. Ông được đưa đến bệnh viện Liverpool cấp cứu, nhưng không qua khỏi. Điều đặc biệt là từ xác chết toả ra một mùi khó chịu, khiến cho 20 nhân viên y tế tiếp xúc đều bị chóng mặt do chất Phosphin từ thuốc diệt chuột khi thâm nhập cơ thể tạo ra. Những trường hợp như vậy làm người ta rất sợ hãi và dễ liên hệ đến hiện tượng mê tín gọi là “trùng tang”.

Ở Việt Nam, ngoài những hiện tượng bệnh tật kỳ lạ, bẩm sinh như không có tử cung, không có buồng trứng, không có bộ phận sinh dục thì di chứng do chất độc da cam Dioxin mà đế quốc Mỹ gây ra trong chiến tranh ở Việt Nam những năm giữa thế kỷ XX là nỗi đau không thể nào nguôi. Hơn nửa thế kỷ đã qua, cho đến mai sau, nhiều thế hệ người Việt Nam bị phơi nhiễm, để lại trên thân thể bản thân và con cháu họ những căn bệnh hiểm nghèo, những thân hình dị dạng, những cơ thể sống đời thực vật. Đó là bằng chứng tố cáo mạnh mẽ sự tàn bạo của chiến tranh đối với loài người, mà dân tộc Việt Nam chúng ta vẫn đang tiếp tục trên đường đấu tranh để đòi công lý. Đây cũng là nguyên nhân trả lời về bệnh tật quái dị do chính con người gây ra.

Rõ ràng, những bệnh tật quái dị dù ở hoàn cảnh nào và hình thái ra sao đều có nguyên nhân, ngọn nguồn của khoa học về những dị biệt của cơ thể con người hoặc do chính con người gây ra cho sự quái dị ấy. Nó hoàn toàn không phải bất kỳ một sự huyền hoặc, bịa đặt về thần thánh, ma quỷ, mê tín dị đoan, hoang đường, phản khoa học nào mà gây ra bệnh tật quái dị.

Siêu nhân là những hiện tượng siêu phàm, kỳ lạ về một hoặc vài khả năng đặc biệt, khác thường nào đó ở con người.

Những người có năng lực đặc biệt, thực sự là những siêu nhân. Tuy vậy, cũng không ít kẻ chỉ có cái gì hơi lạ mà cố tình tạo ra sự huyền hoặc, liền lập tức ngộ nhận là “siêu nhân”, “thần thánh”. Đó là những kẻ bệnh hoạn, tâm thần, hoang tưởng, tự phong thành “kỳ dị”, “siêu phàm”! Còn người đời mê tín cho là “thánh thần” nhập vào hoặc là “ma quỷ” ám.

Không thiếu gì những người mệnh danh “thầy” này, “cô” nọ có phép “thần thông” xua mưa đuổi bão, “phóng chướng” chữa bệnh kỳ tài, hay cố tình mệnh danh là nhà “ngoại cảm”, “nhìn thấu” cõi âm, áp vong, tìm mộ, nhưng khi đối chứng khoa học thì chẳng có năng lực gì. Thậm chí có vùng, tệ nạn kỳ quặc này nở rộ khắp chốn làng quê như là một bệnh dịch, gây nên bao nỗi nghi ngờ. Các cơ quan chức năng, khoa học đã từng đối mặt với những người dám cả gan phóng đại, tô màu cho năng lực siêu phàm, kỳ lạ. Kết quả, thử nghiệm khoa học thực tế, họ hiện nguyên hình là những kẻ bịp bợm, dối lừa.

Siêu nhân là hiện tượng đặc biệt về khoa học con người. Trong cộng đồng người, năng lực siêu nhân thực sự là rất hiếm hoi. Còn tất cả bịa đặt, hoang đường làm lung lạc tinh thần, gây ra mê tín dị đoan chỉ là loại “kỳ dị siêu nhân” rơm!

Trang mạng Yahoo tin tức đăng tải bài: “Sự thật về những vụ gây náo loạn dư luận Việt Nam” nói về hiện tượng ngộ nhận rơm thật bị hài.

Năm 2004, báo chí nói về “Làng cháy kỳ lạ”, đó là làng An Trung, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, liên tiếp phát lửa cháy, nhất là đồng rơm. Thầy bói thì nói có con quỷ một chân, cứ nhà nào hợp tuổi thì nhà đó bốc cháy. Có cả giáo sư, tiến sĩ ở Hà Nội vào bảo là làng “có vấn đề ở phần âm”, phải thế này, thế nọ. Nhưng sau đó Công an Quảng Nam đã tìm ra cháu 11 tuổi thích nổi tiếng đã dùng bật lửa ga đốt rơm rạ, đồ vật trong nhà mình mà gây ra thế!

Còn “Làng ma ám ở Bắc Giang” năm 2006, thì được mô tả là xóm Đầu, thôn Sơn Quả, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hoà, trong 10 năm trời lao đao vì trâu, bò, lợn, chó cứ “nổi cơn điên” rồi lăn ra chết, trong khi đó thì không có con mèo nào bị chết. Thế là người ta thêu dệt ra ma quái. Mấy “thầy” phán là do xây lại miếu thờ Thành Hoàng làm đổi hướng long mạch mà thành ma ám! Có nhà nghiên cứu lại bảo “có bức xạ đặc biệt”, cần “yểm bùa” trấn? Thế nhưng các nhà khoa học chính thống tiến hành phun thuốc khử trùng, rắc vôi bột, thế là hết.

Rồi chuyện em B.V.H, 15 tuổi, học sinh lớp 9 ở Nam Định liên tục bị bốc khói ở tóc, có ngày bị tới ba lần. Hiện tượng bốc khói trên tóc em mỗi lần kéo dài khoảng 10 giây, ngửi mùi khét. Cứ sau mỗi lần như vậy em lại bị rụng một ít tóc. Khi đến bệnh viện, tóc em lại bốc khói trước sự chứng kiến của bác sĩ, y tá. Thế rồi có người phán là em “có khả năng đặc biệt”, trong cơ thể “có luồng hoá xà”, nếu biết định hướng sẽ thành thiên tài không chỉ của Việt Nam mà thế giới! Bác sĩ chuyên khoa đã khám cho em và đề nghị gội đầu hàng ngày, vì nhiều ngày trước đó không gội. Sau ít ngày gội đầu sạch sẽ thì hiện tượng tóc em bốc khói cũng mất theo.

“Khu vườn chữa bách bệnh” ở Long An cũng được đồn thổi lên là “Khu vườn kì lạ”. Có cả người mang danh khoa học nói rằng “có năng lượng chữa được bệnh”. Thế nhưng đã có 13 người đến chữa bệnh không khỏi mà bệnh nặng nên chết tại khu vườn.

Tháng 5 năm 2012 các phương tiện thông tin đại chúng lại nói về em bé gái tên Th, 11 tuổi, ở Thành phố Hồ Chí Minh tự nhiên phát hoả gây cháy nhà, cháy và nóng chảy nhiều đồ vật. Thế rồi các nhà khoa học, ngoại cảm đã tìm đến khám xét, chụp hào quang. Theo báo Tiền Phong đăng tải thì người cho rằng “Chụp não cháu Th có xuất hiện vệt màu đỏ, chỉ gặp rất ít ở những nhà tu hành, triết học hay hoạ sĩ. Não của bé gái giống não nhà triết học”, người lại bảo trong cơ thể bé gái có luồng “hoả xà”. Trong khi đó, báo “An ninh thế giới” 19-5, có bài “Viết tiếp vụ cô bé tự phát ra lửa ở

thành phố Hồ Chí Minh: Đừng bé xé ra to!” đưa ra những thông tin nhiều chiều lý giải và những giả thiết xung quanh hiện tượng này. Rồi báo Tiền Phong 22-5- 2012, đăng tit “Vụ bé gái cháy: Nhà khoa học thoái lui”, nêu lên một vài cách giải thích của mấy nhà chuyên môn, vẫn chưa có kết luận chính xác đáng tin cậy nào. Có người còn phủ nhận việc vào cuộc tìm hiểu về việc phát cháy của cháu Th. Các thông tin sau đó cho biết, Th cũng hết khả năng gây cháy! Các nhà khoa học cũng lặng lẽ rút lui, phương tiện thông tin đại chúng cũng không rùm beng lên nữa.

Không phải bất cứ hiện tượng gì cũng đều là khả năng kỳ lạ, và cũng không phải dễ dàng có thể thẩm định được những năng lực đặc biệt ở mỗi con người. Nhiều nguyên nhân để hiện tượng diễn ra, nên cần phải thận trọng tìm cho ra bản chất, để tránh ngộ nhận không hay và không cần thận thì việc mệnh danh nhà này, nhà nọ trở thành ảo tưởng, phi khoa học, làm mất lòng tin, bận tâm cho công chúng.

“Hố đen” biển cả

Hố đen thường là khái niệm của khoa học Vũ trụ. Giáo sư Nguyễn Lâm Dũng cho biết, theo bách khoa toàn thư Wikipedia thì:

“Hố đen” hay Lỗ đen là một vùng trong không gian có trường hấp dẫn lớn đến mức lực hấp dẫn của nó không để cho bất cứ một dạng vật chất nào, kể cả ánh sáng thoát ra khỏi mặt biên của nó. Vật chất muốn thoát ra khỏi lỗ đen phải có vận tốc lớn hơn vận tốc ánh sáng trong chân không, mà điều kiện đó không thể xảy ra trong khuôn khổ của lý thuyết tương đối, ở đó vận tốc ánh sáng trong chân không là vận tốc giới hạn lớn nhất có thể đạt được của mọi dạng vật chất. Lý thuyết lỗ đen là một trong những lý thuyết vật lý hiếm hoi, bao trùm mọi thang đo khoảng cách, từ kích thước cực nhỏ đến khoảng cách vũ trụ rất lớn, nhờ đó có thể kiểm chứng cùng lúc cả lý thuyết lượng tử lẫn lý thuyết tương đối”.

Còn những bí ẩn của một vùng đại dương nào đó cũng ví như “hố đen” ẩn chứa điều kỳ diệu, huyền bí. Những con tàu đi đến, thậm chí máy bay khi bay qua nơi đó, đều mất tích một cách đầy bí ẩn, kỳ lạ. Người ta lo sợ cho rằng có gì đó linh thiêng mà thành cái “dớp” trùng lặp kinh hoàng nơi biển cả?

Phải chăng do cấu tạo địa hình hay địa chấn, núi lửa dưới đáy đại dương tạo thành dòng xoáy đối lưu, hoặc có mỏ nam châm dưới thềm lục địa mà “hút” con tàu chìm xuống đáy đại dương? Và chính dòng xoáy biển cả ấy cộng hưởng tạo nên xoáy không khí trên không gian mà “nuốt” cả máy bay? Hoặc có thể do tác động của những yếu tố đó làm rối loạn trường sinh học trong cơ thể con người khi đi qua mà sinh tai nạn?

Khoa học ngày nay có thể nghiên cứu về những biến đổi diệu kỳ của hoạt động trong lòng đất, dưới đáy đại dương và sự tương tác với tầng khí quyển để minh chứng những hiện tượng đặc biệt của khoa học tự nhiên và trả lời cho quan niệm thần linh siêu hình, hoang đường về trùng khơi biển cả.

Ngôi nhà ma ám

Chúng ta từng nghe kể chuyện rùng rợn về những “ngôi nhà có ma”. Chuyện càng kỳ diệu, thêu dệt càng thêm huyền bí, sợ hãi. Thế là ngôi nhà trở nên hoang vu, lạnh lẽo, bỏ hoang, con người không ai dám ở.

Dù mới chỉ là đăng tải trên các phương tiện thông tin, báo chí, chưa trực tiếp chứng kiến, nhưng khi đọc chuyện về “những ngôi nhà ma ám” đều làm cho ta cảm giác kinh hoàng, sợ hãi, khiếp sợ.

Trang mạng “Dân trí” đăng tải tư liệu của Thuỵ Vân tập hợp theo Telegraph, nói về những ngôi nhà ma ám nổi tiếng nước Anh:

“Người ta nói rằng hoàng hậu Anne Boleyn, người vợ thứ 2 của vua Henry VIII đã hứng chịu một cái chết oan uổng sau khi bị khép tội phản quốc, ngoại tình vào năm 1536. Chính vì thế mà hồn ma không đầu của bà cứ lẩn khuất mãi trong dinh thự Blickling Hall cùng với hai linh hồn hoàng tộc khác.

Khách tham quan dinh thự thường bắt gặp hồn ma vào cận kề ngày giỗ chính của hoàng hậu, 19 tháng 5. Bóng ma hoàng hậu thường xuất hiện với chiếc đầu nhỏ máu gó cầu thả trong vạt váy, đi xuyên qua tường ngay trước mắt mọi người, sau đó biến mất như thể bốc hơi. Đi theo hoàng hậu là hai bóng ma cũng biến mất.”

“Lâu đài Newton House ở Cramarthenshire, nơi thế kỷ thứ 18 xảy ra chuyện thiếu nữ Elinor Cavendish bị cưỡng ép kết hôn với một người mà mình không yêu, đã bỏ chạy về nhà mẹ đẻ ở

đình thự trên. Trong cơn tức giận gã chồng chưa cưới đã truy đuổi đến tận nơi và siết cổ cô cho đến chết.

Ngày nay, khách tham quan thường nghe thấy tiếng thút thút trong phòng trống, thì thoảng bắt gặp cô gái trẻ biến mất dạng vào trong tủ treo quần áo. Đáng sợ hơn, không ít lần họ còn có cảm giác như bị bàn tay vô hình siết vào cổ.”

“Biệt thự Hughenden ở Bucks, ở chốn đồng quê là nơi quá gần bó với vị thủ tướng Anh quá cố, Benjamin Disraeli và đệ nhất phu nhân Mary Anne, đến nỗi khi qua đời bóng ma của họ đã chọn nơi này trú ngụ.

Người ta nói là thường nhìn thấy Disraeli dưới tầng hầm, trong phòng hút thuốc hoặc dưới chân cầu thang với nụ cười rạng rỡ như thể đang chào quý khách”.

Theo tác giả Thanh Bình, trong “Những ngôi nhà ma ám nổi tiếng nhất nước Mỹ” đề cập đến Nhà Trắng ở thủ đô Washington là nơi của các đời tổng thống Mỹ. Suốt nhiều thế kỷ, nơi đây đã trải qua không ít thảm kịch, từ việc quân Anh đốt cháy vào năm 1814 tới vô số âm mưu ám sát bất thành và thành công. Trong số những câu chuyện ma quái về Nhà Trắng có các đồn đại về sự xuất hiện của bóng ma Abraham Lincoln. Vợ góa của cựu tổng thống Lincoln - bà Mary Todd thậm chí từng tổ chức các cuộc cầu hồn, tế lễ tại Nhà Trắng. Những bóng ma lừng danh khác gồm các cô Andrew Jackson, Dolley Madison và Abigail Adams, dù ngày nay người ta rất hiếm khi nhìn thấy nữa.

Truyện ma kinh dị, trên trang mạng “Viet Fun”, nói về căn nhà quý ám lừng danh ở Mỹ:

“Căn nhà của gia đình Whaley bị ma ám đến kinh dị, từ nóc nhà đến tầng hầm, từ sáng tới khuya tất cả 365 ngày đêm trong năm!

Vào mùa Thu năm 1852, Thomas Whaley đứng trong một góc tối tăm của San Diego, nhìn cuộc xir trăm một tên cướp tên là Yankee Jim bị treo cổ do tội ăn cắp vật trên một chiếc tàu. Không hiểu lúc đó ông Whaley có nghĩ gì, nhưng hình như ông không bận tâm, bằng cứ là chỉ 5 năm sau, ông ta cho xây một căn nhà ngay trên miếng đất mà từ tội Yankee Jim bị treo lưng lửng. Vợ ông và hai đứa con cũng về ở trong ngôi nhà mới, và hồn ma Yankee Jim cũng ở lại cùng với họ.

Chỉ một thời gian ngắn sau, những bước chân nặng nề vang dội của tên cướp chết treo làm cả nhà khiếp sợ. Mọi chuyện trở nên tồi tệ, người con gái 22 tuổi của họ tên Violet, sau một cuộc ly dị đau đớn với chồng đã tự bắn vào ngực bằng khẩu súng lục tự sát. Sau này, khi cả hai ông bà Whaley qua đời, cả nhà họ biến thành ma trở về ám căn nhà cùng với tên cướp Jim. Ngay cả con chó tên Dolly Varden của họ khi chết cũng trở thành “ma chó” và trở về ám ảnh căn nhà thường xuyên.”

Theo tư liệu “Tóp 10 án mạng và những ngôi nhà ma ám” trên trang tin an ninh hình sự báo Công An, trong đó có ngôi nhà Whakeley House ở California:

“Bà De Traci Regula, người ở gần ngôi nhà này chia sẻ những trải nghiệm của mình về ngôi nhà huyền bí, bà nói: “Trong suốt nhiều năm, khi tôi đi ngang qua con đường gần nhà, tôi đều nhìn thấy cánh cửa ở tầng 2 của ngôi nhà này mở toang và có những tiếng động lạ mặc dù ngôi nhà không có ai ở. Trong những ngày sau đó, tôi thường xuyên cảm thấy một nguồn năng lượng nào đó đáng sợ ở trong ngôi nhà này. Có lần tôi còn thấy một người phụ nữ trông giống như một giáo sư. Và khi tôi tới gần thì cô ta biến mất vào trong bóng đêm của ngôi nhà này”. Nhiều người đồn rằng người phụ nữ ấy là một oan hồn, nhưng cho tới nay cũng không ai lý giải được những điều bí ẩn đó. Họ chỉ biết rằng ngôi nhà này là ngôi nhà ma ám đáng sợ nhất nước Mỹ.”

Trên trang mạng “Diễn đàn lịch sử” đăng tải về ngôi nhà ma ám nổi tiếng nhất ở Ôxtrâyliá:

“Ngôi nhà sang trọng vào bậc nhất ở xứ sở Cangguru nằm trên thị trấn Junee nhỏ bé, thuộc bang New South Wales, được xây theo phong cách cuối thời Victoria, mang một cái tên rất linh thiêng: Monte Cristo, nghĩa là “Ngọn núi cứu thế”.

Mảnh đất rộng 208 ha này, ông Christopher William Crawley đã mua vào tháng 1 năm 1876 và xây dựng ngôi nhà trên. Từ đó bắt đầu cho những bi kịch xảy ra ở trong và ngoài ngôi nhà, với những cái chết đầy bí hiểm, không thể giải thích nổi.

Một trong những cái chết thương tâm nhất xảy ra khi cô con gái mới sinh của ông bà Crawley ngã khỏi tay cô bảo mẫu rơi xuống cầu thang. Cô bảo mẫu trong lúc quần trí đã nói rằng, hình như có một cái gì đó vô hình đã đẩy cháu bé ra khỏi tay mình mà không sao cưỡng lại được. Còn tại khu ban công tầng hai của ngôi nhà, một cô hầu phòng khác cũng ngã nhào xuống đất. Vết máu thấm đẫm bậc cửa bên dưới. Dù đã lau sạch, nhưng cho đến nay người ta vẫn có thể nhìn thấy vết loang mờ mờ của máu. Có người cho rằng bóng ma của cô hầu xấu số thường xuất hiện ở hành lang này và khi đứng trước cửa sổ, ánh sáng xuyên thẳng qua “bóng ma” của cô.

Ông Carwley, chủ ngôi nhà, chết ngày 14-12-1910, ở tuổi 69 do cái nhọt trên cổ bị nhiễm trùng vì cọ sát nhiều vào cổ áo cứng. Bà vợ ông sống 23 năm trong đau khổ, sau đó chết do thủng ruột thừa khi 92 tuổi. Năm 1948, người cuối cùng thuộc dòng họ Crawley cũng rời bỏ căn nhà Monte Cristo.

Người chủ sau đó của ngôi nhà là ông bà Reg và Olive Ryan.

Ông bà vừa chuyển đến ở được ba ngày, cả nhà đi ra phố mua đồ đạc vào một buổi tối sương mù. Lúc về, khi cách nhà không xa, ông Reg thấy tất cả các cửa ra vào, cửa sổ đều có ánh đèn, trong khi nhà không có điện, mà chỉ có duy nhất một chiếc đèn dầu đã tắt trước khi đi. Ông chết lặng, nhìn vào ngôi nhà lung linh ánh sáng. Còn bà vợ ông chắc rằng phải có tên trộm nào đó vào nhà. Nhưng khi họ lái xe thận trọng qua cổng nhà, thì ánh đèn đột nhiên tắt lịm.

Người ta thường thấy bóng ma bà Crawley, xuất hiện nhiều nhất ở nhà nguyện. Bà mặc đồ đen và luôn mang theo cái thánh giá lớn bằng bạc. Bà cũng thường xuất hiện ở phòng ăn và khi đó căn phòng trở nên lạnh ngắt.

Một lần có nhóm phóng viên thuộc kênh truyền hình ABC đến để thực hiện chương trình. Họ được ông bà chủ nhà mời ăn trưa và ăn tối. Mọi người thấy một người tên là Van Blerk cứ đứng dậy rồi khỏi phòng ăn. Anh đi ra cửa đứng một lát rồi quay vào chỗ ngồi ăn. Sau đó anh kể rằng, bà Crawley (chủ cũ đã chết) yêu cầu anh ra khỏi phòng ăn. Anh đi ra, đợi cho đến khi “bóng ma” của bà rời khỏi phòng rồi anh mới trở lại.

Ông Reg cho biết, bà Crawley rất hay lui tới phòng vẽ tranh. Mỗi khi có dấu hiệu phòng trở nên lạnh toát là bà ấy xuất hiện, và ông nói rằng, ông còn biết bà ấy đang ở chỗ nào.

Hàng đêm, vợ chồng ông chủ nhà lắng nghe cứ thấy những bước chân dọc hành lang, tiếng cửa ban công mở, đóng, tiếng bước chân xuống cầu thang. 15 phút sau, bước chân lại trở lại, lên tầng, đi dọc theo hành lang, rồi cánh cửa ban công lại đóng mở lần nữa.

Kỳ lạ hơn là những bước chân nghe như có ai đang bước trên sàn gỗ cứng, trong khi toàn bộ ngôi nhà đều trải bằng thảm mềm, nhưng khi dậy kiểm tra thì không thấy ai, rồi trở thành quen thuộc. Đồ vật trong nhà cứ bị thay đổi một cách bất ngờ. Tấm thảm treo trên tường thì ngày mai bị trải xuống nền nhà. Hiện tượng cứ xảy ra nhiều lần cho đến khi chuyển tấm thảm sang phòng khác thì không còn như thế nữa!

Ông Reg cho biết rằng, ông có cảm xúc rất lạ như níu kéo ông, khi lần đầu tiên nhìn thấy ngôi nhà bỏ hoang, ông đã quay lại và trở thành chủ của ngôi nhà này. Ông cũng chắc rằng những “bóng ma” của gia đình họ rất ưa ông, không bao giờ hại ông trong những năm tháng ở đây và họ còn là người chăm sóc, bảo vệ cho ngôi nhà này!”

Trang mạng dailyinfo, trong mục “Thế giới chuyện lạ”, đăng tải “Kinh dị: Ngôi nhà ma ám” theo tư liệu Bình An/Buru Điện Việt nam:

“Hàng trăm sự việc ma quái diễn ra trong ngôi nhà của ba mẹ con ở Anh đã khiến họ phải chạy khỏi nhà 6 lần và mời linh mục về trừ tà.

Lisa Manning, 34 tuổi và con gái Ellie, 11 tuổi, con trai Jaydon, 6 tuổi, luôn cảm thấy khiếp sợ khi ở trong ngôi nhà ma ám của mình tại Coventry. Ellie nhiều lúc sợ hãi đến nỗi không dám về nhà từ trường hay lên tầng một mình.

Ba mẹ con từng nhìn thấy cánh chiếc gạt tàn bị ném qua không khí, hay con chó nằm ở chân cầu thang với những chấn thương nghiêm trọng. Con chó sau đó chết và bác sĩ thú y nói rằng dường như nó bị ai đó đẩy rơi xuống cầu thang.

Những sự việc ma quái khác cũng được một camera lắp đặt bí mật ghi lại trong căn nhà ghê sợ này. Một đoạn clip đã ghi lại cánh chiếc ghế trượt qua căn phòng, trong khi cánh cửa tủ đóng mở liên tục như trong phim kinh dị.

Trong một nỗ lực tuyệt vọng để thoát khỏi ma quái, cô Manning gọi một linh mục đến trừ tà. Vị linh mục khuyên gia đình không nên ở lại đây. Ngoài ra, cô còn dùng cây thánh giá để xua đuổi các hồn ma. Manning nói: “Tôi phải ngủ với con gái khi nó vào toilet hay khi nó quá sợ hãi không thể tự tắm một mình. Chúng tôi không thể nhìn thấy cụ thể là gì, cũng không có manh mối về bóng ma này và cũng không biết nó sẽ làm gì tiếp theo!”

Ở Việt Nam, từng đã đồn đại “Những ngôi nhà ma ám” và báo chí cũng thông tin về hiện tượng này. Con người ở trong các ngôi nhà này có khi tự nhiên thấy sợ hãi vì những tiếng động, âm thanh khác lạ trong đêm, hay mơ mộng, thấy hình ảnh huyền ảo, mơ hồ, ốm đau, có những chứng bệnh lạ hoặc đột tử nhiều người.

Trang tin mạng 24 giờ đăng tải “Lý giải về những ngôi nhà ma ám”. Vì sao những ngôi nhà nằm ở mặt phố lớn Kim Mã, giữa thủ đô Hà Nội lại bị đồn thổi có ma, những ngôi biệt thự cổ kính giữa thành phố hoa Đà Lạt lại không được sử dụng?

Các nhà khoa học cho rằng về phong thủy ngôi nhà Kim Mã thoái khí. Tiền sảnh ngôi nhà có mái cổng chìa ra tạo thành hình tượng xấu gây ra nhiều điều không may cho gia chủ(?). Và rất có thể ở trong ngôi nhà còn có những cấu trúc xấu như bếp, khu vệ sinh không hợp phong thủy mà ảnh hưởng đến toàn bộ căn nhà.

Một số phóng sự đăng tải trên báo chí cho biết, đây là ngôi nhà do quyền sử dụng của một cơ quan ngoại giao nước ngoài. Đã từ lâu, ngôi nhà không dùng làm việc nên hàng ngày trở nên tĩnh lặng, chỉ có người bảo vệ ra vào. Thế rồi người ta đồn thổi ra ma quái. Người bảo vệ và những người bán hàng quanh đó thì bác bỏ những dựng đặt hoang đường làm cho thêm ly kỳ, sợ hãi.

Còn biệt thự ở Đà Lạt thì có thể do nguyên nhân môi trường đất, không khí, hoặc vật liệu xây dựng dễ hấp thụ phóng xạ, chất độc hại, tia đất, mồ mả... ảnh hưởng đến con người!

Về biệt thự ở Đà Lạt, trên trang mạng “Truyện ma kinh dị” được mô tả khá ly kỳ, bí hiểm. Sau khi nói về việc một người được người bạn tên là Tân mời lên nghỉ ngơi tại ngôi biệt thự tráng lệ của mình ở Đà Lạt, mà dư luận cho là có ma, câu chuyện mô tả chi tiết như sau:

“... Tôi bước vào phòng thay đồ ngủ, bật ngọn đèn nhỏ ở đầu giường, đọc một hai tờ báo. Chưa đầy nửa tiếng mắt tôi đã đúi lại, tôi tắt đèn và ngủ ngay lập tức.

Khoảng nửa đêm tôi thức giấc. Bên ngoài trời lặng gió. Bên trong căn biệt thự của Tân cũng im lìm. Đột nhiên có tiếng cú rúc lên khiến tôi rợn tóc gáy. Tôi không ngủ được nữa và quyết định đọc báo cho đến khi thật buồn ngủ.

Tôi mò tìm quả nắm ở đầu giường và nhấn nút. Ánh sáng đột ngột toả ra khiến tôi chói mắt. Tôi cảm tờ báo lên toan đọc. Nhưng không hiểu tại sao tôi lại liếc nhìn xuống phía chân giường.

Tôi không thể nào tả được những gì xảy ra mà tôi nhìn thấy lúc đó. Tôi kinh hoàng ngồi bật dậy, co rút lên đầu giường. Ở phía chân giường, một hình người quán những miếng vải liệm tả tơi, trắng xoá từ đầu đến chân đang đứng quay hướng về phía tôi. Cái đầu, chỉ còn là cái sọ với hai lỗ mắt đen ngòm, sâu hoắm, nhìn thẳng vào mặt tôi. Hai bàn tay xương xẩu đang chòn vòn như muốn với lấy tôi, cái sọ và toàn thân thì hoàn toàn bất động, hai hàm răng trắng nhơn nhe ra như đoạ nạt.

Hồn ma cứ đứng đấy. Trong khi đang run sợ, tôi chợt nhớ tới lúc mọi người nói chuyện hồn ma người nữ tu, và câu nói của Tân: “Nếu gặp ma, ông có dám nói chuyện với nó, như ông đã từng tuyên bố trong bữa ăn chiều nay không?”. Đầu tôi loé ra câu hỏi: “Tụi nó dám dấn cánh đoạ mình chẳng?”. Thế là tôi lao về phía cuối giường, thẳng tay nắm mạnh vào hồn ma, khiến bộ xương bật gừa ra đất, tay tôi máu chảy ra đầm đìa. Tôi định thần cúi xuống cầm lấy tám vải liệm giật mạnh rồi xé nát. Tôi giật cái sọ ra ném mạnh xuống nền nhà vỡ ra nhiều mảnh. Chưa hả giận, tôi cầm hai xương cánh tay phang mạnh vào thành giường khiến chúng gãy đôi, đập tan các ống xương chân. Tôi giật những thanh xương sườn đứt vào ngăn kéo bàn. Căn phòng ngổn ngang xương xẩu.

Tôi cầm một mảnh sọ sát dưới chân lên, xô cửa bước ra chạy sang cửa phòng vợ chồng Tân, đập cửa bật tung ra. Đèn trong phòng vẫn sáng, Tân đang ngồi co rúm trên giường về kinh sợ. Tôi cầm mảnh xương bước vào giận giữ. Nét mặt Tân tái mét, người run lên lấy bầy. Vợ Tân mặt mày hoảng hốt hỏi: “Chắc nó lại hiện lên nữa phải không?”. Tôi ném mảnh xương xuống đất. Tân nhìn thấy miếng xương dính máu sợ hãi quá thét lên thất thanh. Tân cầm lấy mảnh xương, lẩm bầm: “Tối giờ rồi, tối giờ rồi!”, rồi ngã xuống đập đầu vào cạnh giường chảy máu, mảnh xương văng ra góc phòng, miệng Tân vẫn lẩm bầm: “Nghe kia... nghe kia...” Vợ Tân và tôi cùng lắng nghe.

Khoảng mười giây sau, hình như có tiếng chân di chuyển thật êm, thật nhẹ ngoài hành lang. Rồi bước chân nghe rõ hơn trên sàn gỗ, đang tiến về phía chúng tôi. Chúng tôi sợ quá, tắt đèn, vợ chồng Tân nằm úp mặt xuống giường, nín thở, lắng nghe. Còn mình tôi, đối diện với cửa sổ mở toang và tiếng chân mỗi lúc một gần. Tôi cũng sinh ra hoảng loạn nằm úp mặt xuống giường cùng với vợ chồng Tân. Tiếng chân dừng lại ngay trước cửa phòng. Rồi chúng tôi nghe có tiếng áo quần xào xạc, tiếng thở xì xì và biết rõ “nó” đã vào phòng. Rồi bước chân như dừng lại nơi mảnh xương sọ mà Tân làm văng ra. Sau đó tiếng bước chân hoà tiếng loạt xoạt ra cửa phòng bước đi xa dần. Tôi can đảm đứng dậy đi ra cửa, nhìn về cuối hành lang. Chỉ một lát sau hoàn toàn trở nên trống vắng.

Tôi quay lại bảo Tân bật đèn lên. Đèn bật sáng, tôi nhận thấy mảnh xương trong phòng đã biến mất. Vợ Tân đang bất tỉnh, Tân như kẻ mất hồn, phải mất khoảng mười phút mới thấy vợ Tân dần tỉnh lại. Tân vừa như mơ màng vừa hỏi: “Ông không nói chuyện với cô ta phải không?”. Sau đó ba chúng tôi ngồi bên nhau chờ cho trời mau sáng.

Hai biến cố khủng khiếp trong một đêm, hồn ma ở phía cuối giường và những bước chân vô hình tiến vào phòng lấy đi mảnh xương rơi, khiến cho suy nghĩ vô thần trong tôi hoàn toàn sụp đổ.

Đến khi trời sáng, người quán gia gọi mời đi ăn sáng. Tôi và Tân bước ra khỏi phòng đi sang phòng ngủ của tôi xem sao. Chúng tôi chia nhau đến hai cửa sổ, kéo rèm cửa lên. Ánh sáng ban mai rọi sáng căn phòng. Tôi nhìn quanh phòng nhưng không thấy một mảnh xương nào nữa! Căn phòng vẫn ngăn nắp như khi tôi đến nhận phòng hôm trước, chỉ có cái mền nằm là còn chưa phẳng. Điều đáng chú ý nữa là những vết máu khi tôi vung tay đập “hồn ma” đã dây ra nhà và ngăn kéo thì vẫn còn thấy rõ.”

Hiện tượng về những “ngôi nhà ma ám” quả là rùng rợn. Người ta đã đề tâm nghiên cứu và lý giải cho bí ẩn này.

Có thể nghĩ đến nhiều nguyên nhân này sinh trong “ngôi nhà ma ám”. Những người có thể chất đặc biệt, hoặc do một điều kiện đặc biệt của tâm thần, sinh lý vì quá trần trở, đón đầu trước khi chết, hoặc những cái chết quá dã man, oan khuất đã kích hoạt tâm thức con người trở nên chuyển hoá mạnh mẽ trong cơ thể mà khi lìa đời phần dương khí “linh hồn” bay ra không tan, rồi thành những “bóng ma”, những “oan hồn” lưu lại nơi căn nhà tiếp tục “thực hành những công việc” như khi còn sống. Sau đó, như những người có khả năng ngoại cảm, một số người khi đến căn nhà có thể nhìn thấy “bóng ma”? Vì thế, nên không phải bất cứ người nào cũng “thấy bóng ma”. Và khi đã có người tiếp cận được hiện tượng này, lan truyền thành dư luận gây nên ám ảnh, làm cho người khác khi đến đó, do lo sợ, sinh ra ảo giác mà “tái hiện” lại như những gì đã bị ám ảnh.

Con người ngoài tâm lý bình thường, cũng có người có tâm lý bịa đặt, dựng chuyện. Trước cuộc sống thường ngày đã biết về gia chủ ngôi nhà. Khi người ta mất đi, mơ mộng về những gì diễn ra chân thực và cũng có khi thành ác mộng về ngôi nhà, rồi bịa ra, dựng lên cho thêm ly kỳ, sợ hãi. Thế là chuyện mơ mộng ám ảnh lan truyền trong cộng đồng trở thành mối tò mò, làm cho người ta chú ý. Đến khi tiếp cận với căn nhà mang theo nỗi ám ảnh, sinh ra hoảng loạn, ảo giác mà “nhìn thấy bóng ma” đúng như những gì bị ám ảnh.

Những cấu trúc chất đất, vật liệu, kể cả khí chất độc hại tại nơi ngôi nhà bốc lên, toả ra làm cho người ở trong nhà khó chịu, ốm đau sinh ra hội chứng tâm thần, khó ăn, khó ngủ. Thế là người yếu bóng vía, lo nghĩ triền miên, mơ màng, chiêm bao, bóng đè diễn ra thường xuyên mà thành lo sợ. Hiện tượng cứ thế nói ra, lại bị người khác “tô thêm” cho ly kỳ và tác động vào tâm lý người khác thành sợ hãi, rồi sinh mơ mộng gần giống như nhau trở thành “ma ám”. Nó cũng chỉ sinh ra ở những người bản lĩnh yếu, sức khoẻ kém, duy tâm, mê tín, hay sợ sệt. Và các nhà phong thủy tha hồ mà vẽ ra đủ thứ, nào là do hướng nhà, đầu đao, hình tượng xấu... Nhưng khi người khoẻ mạnh, “cứng bóng vía” vào ở, lại chẳng thấy gì!

Hiện tượng những “ngôi nhà ma ám” có khi còn bị dựng lên không hợp lý, dễ dàng đặt ra nhiều câu hỏi. Nó thường diễn ra dưới dạng vô hình, huyền ảo, ly kỳ, theo kiểu “người âm”, trong không gian huyền ảo, u minh, con người lâm vào suy tưởng, chứ không thể thật như thế giới ta đang sống. Tiếng bước chân, làn gió thổi siêu linh trong tĩnh mịch, cánh cửa mở, xô đẩy vào người như có lực vô hình tác động, bóng hình ảo nhìn thấy rồi biến mất, tan đi... là đặc điểm làm thành “ma quái”. Còn khi cảm giác vô hình của bước chân, trong hoảng loạn nhìn thấy và còn đủ can đảm xông tới “hình ma” cảm đập vỡ cả một bộ xương thật làm tay chảy máu và xảy ra trong lúc có nhiều người, lại có cả người quản gia sáng hôm sau vẫn bình tĩnh lên gọi ăn sáng, thì có lẽ là chuyện hoang đường!? Trên thực tế, trong không gian ánh sáng chan hoà, con người đông đúc mấy khi nhìn thấy nhà có “bóng ma”?

Còn có thể do khi xây dựng đã không tính hết những yếu tố: ánh sáng quá huyền ảo, không gian tối tăm u uất, lỗi kiến trúc xây dựng gây ra tiếng động như gió lửa, gió rít, vật liệu va đập làm nên âm thanh huyền bí, sợ hãi ở ngôi nhà. Kể cả những chuyện hy hữu trong câu chuyện sau đây trên trang mạng “Việt báo”, đăng tải biên dịch của PT “Giải mã ngôi nhà ma ám” rất ly kỳ và thú vị:

“Ngôi nhà 5 tầng bị ma ám ở Quảng Tây, Trung Quốc đã khiến những người chủ ở đây sợ hãi mà bỏ đi.

Bất kỳ ai từng sống trong ngôi nhà này cũng đều nghe thấy những âm thanh ma quái đáng sợ phát ra từ mọi góc trong ngôi nhà. Trong 10 năm, ngôi nhà đã qua tay rất nhiều chủ. Họ đến và đi trong một thời gian ngắn vì nỗi ám ảnh.

Ngôi nhà được kiến trúc rất đẹp, giá trị của nó lên tới 34.000 đô la Mỹ. Nhưng vì điều tiếng đáng sợ, không ai dám mua nó, cho tới khi có anh em họ Chan trả cái giá rẻ nhất là 6.500 đô la Mỹ để mua nó. Họ không tin vào những điều ma quái và cảm thấy quá hời hợt đối với một ngôi nhà đẹp.

Kể từ khi chuyển đến ở, hàng đêm hai anh em này đều phải nín thở và cố gắng đi tìm chỗ nào trong nhà phát ra tiếng động. Sau rất nhiều đêm tìm kiếm, họ đã phát hiện ra tiếng động lạ

này là tiếng vỗ nước phát ra từ ống nước trong nhà tắm ở tầng một. Họ đã quyết định phá đường ống để tìm hiểu nguyên nhân ma quái ẩn dấu trong đó.

Điều thật bất ngờ thực sự hiện ra trước mắt họ là có tới 10 con cá trê béo ú đang bơi lội tung tăng trong ống nước, trong đó có 2 con nặng hơn 4,5 kg và những con còn lại nặng hơn 2,5 kg.

Nguyên nhân sự xuất hiện của những con cá trê là do ông chủ của ngôi nhà trước năm 1995 là một người thích ăn cá trê. Một ngày nọ, ông đã mua một rổ cá trê về để chuẩn bị cho bữa tối và cất chúng trong nhà tắm. Hai trong số những con cá trê này đã may mắn thoát khỏi chảo rán qua chiếc bồn toa lét và trở thành một gia đình “hạnh phúc” trú ngụ trong ống cống mà sinh ra tiếng động “ma quái” suốt 10 năm qua.

Ngay sau khi bí mật ma ám của ngôi nhà được giải mã thì giá của nó đã đội lên tới 133.000 đô la Mỹ”.

Điều thật lý thú, chỉ từ những ám ảnh vô hình mà vô hiệu hóa tất cả những nhà ngoại cảm, phong thủy, thầy cúng. Chả thấy họ đến để giải quyết cho hiện tượng ma ám trở lại bình thường, không còn đáng sợ nữa. Trong khi đó, cô Trần Thị Phụng ở Hải Phòng thì nói: - Ai bảo ngôi nhà "ma ám", tôi đến tôi ở cho mà xem. Có gì đâu mà sợ!

Những “ngôi nhà ma ám” chỉ là rất ít nhưng gây ra những phiền toái, sợ hãi, lo âu. Nó mang theo yếu tố lan truyền ghê gớm, thành hiện tượng tâm linh, xã hội rất đáng quan tâm. Khi xuất hiện hiện tượng kỳ này rất cần bình tĩnh, xem xét để ổn định tinh thần và nên có giải pháp khoa học xử lý căn nhà, tránh gây ra hiệu ứng lan truyền mê tín dị đoan lâu dài trong công chúng.

Ma đêm nghĩa địa

Nói đến nghĩa địa, tha ma, nơi chôn cất, yên nghỉ của người chết, nhất là về lúc ban đêm, tối tăm, huyền ảo ai mà chả sợ? Về tinh thần, người ta sợ “hồn ma”, “bóng quỷ” hiện hình. Về thể xác, sợ mùi sù uế của xác chết phân rữa mà mất vệ sinh, nhiễm độc sinh ra bệnh tật chết người.

Nơi nghĩa địa tha ma u tịch của “cõi âm”, nghỉ ngơi khói hương, nhưng là cả một xã hội của những linh hồn thoát khỏi trần gian, phiêu bạt đang tìm lên thiên đàng, những oan hồn tìm nơi giải thoát và những tội đồ phải đầy xuống nơi địa ngục, âm ty. Quan niệm ấy làm cho con người biết bao suy ngẫm?

Nơi chôn nhiều xác chết ắt có nhiều ám khí, độc hại bốc lên, chất lân tinh thoát ra từ xương cốt bốc cháy thành ma trời nhảy múa. Có thể còn có trường hợp đặc biệt mà phần dương khí “linh hồn” của ai đó không tan mà bay trên không trung quanh nơi phần mộ. Ban ngày, do có ánh sáng và dương khí mạnh mà ế nén âm khí xuống, nên không thấy có hiện tượng gì. Khi màn đêm buông xuống, trở nên mờ lung, huyền ảo. Dương khí mặt trời tắt, âm khí vụt bay lên. Cả nghĩa địa bốc lên nhiều ám khí, chất lân tinh gặp lửa bốc cháy thành đốm ma trời. Đến những nơi u minh như vậy, con người tự nhiên sinh ra sợ hãi. Những tác động mạnh vào thần kinh, gây rối loạn tâm thần làm phát sinh ảo giác, nhìn một thành hai, nhìn “gà hoá cuốc”. “Thần hồn nát thần tính”, cá biệt có người do kích hoạt đột biến, nảy sinh năng lực ngoại cảm trong chốc lát mà có khả năng “nhìn” thấy phần dương khí “linh hồn” dư sót của ai trên nấm mồ nào đó mà thành bóng hình ma quỷ. Còn có thể do những hiện tượng như thế mà người dựng đặt, bịa chuyện hoặc thầy bịa ra có ma quỷ để loè bịp, dọa người. Chính vì vậy, ma nơi nghĩa địa thường được tô vẽ thành muôn hình vạn trạng, làm cho người yếu bóng vía sợ hãi, bạt vía, kinh hồn, người bạo gan cũng rùng mình, sồn tóc gáy. Có người quá sợ hãi mà phát bệnh thần kinh, phải đi chữa bệnh tâm thần.

Thế nhưng lại có người rất bình tâm, không hoang mang sợ hãi. Họ có thể đến nơi tha ma nghĩa địa bất cứ lúc nào, mà chẳng hề lo ngại. Có nơi, cả gia đình dựng lều, làm nhà ngay tại nghĩa địa mà sinh sống hàng ngày. Người ta còn làm nghề bốc mộ, có khi còn bóc cả mộ thịt da chưa tan, vẫn cho là việc bình thường. Trẻ chăn trâu còn xin cả hoa quả, xôi thịt vừa cúng mộ mà ăn rất ngon lành, hi ha. Có kẻ gian tế to gan đang đêm dám cả gan đào trộm mồ mà người ta vì nghi có của quý

để ăn cắp hoặc cho hả giận trả thù. Người quản nghĩa trang liệt sĩ giữa bạt ngàn rừng núi, hàng ngày trực tiếp theo dõi, chăm sóc ở nghĩa trang thì thuộc vanh vách hàng ngàn liệt sĩ và những ngày lễ tết đi thắp hương cho từng phần mộ mà lòng những thương cảm, tự hào.

Thế nên mới có “ma trêu từng mặt, ma bắt tùy người”. Người sợ hãi, mê tín dị đoan thì lúc nào cũng thấy có ma trêu, quỷ ám. Người bạo gan, thì bình an vô sự sống với cuộc đời. Thể chất và tâm lý, sinh lý ở mỗi người khác nhau mà ma nghĩa địa cũng thay đổi thành hình thái sợ hãi hay không sợ hãi khác nhau.

Nhà xác

Các bệnh viện đều có nhà xác được làm lạnh để lưu các thi hài người chết chờ truy điệu, đưa đi an táng. Xác chết ở đây nhiều dạng khác nhau. Người chết vì bệnh tật hiểm nghèo, người chết vì tai nạn giao thông thảm khốc, người chết “bất đắc kỳ tử” đột ngột qua đời do bệnh tim mạch, tai biến vỡ mạch máu não, người do sai sót trong ca mổ mà qua đời. Xác chết người lớn, trẻ con, nam, nữ, già, trẻ loại gì cũng có. Có xác chết còn nguyên, có xác chết xương tan, thịt nát, có xác chết vàng khè như nghệ vì bệnh gan, có xác chết xanh xao do mất máu, có xác chết bầm tím vì tai nạn va đập, có xác chết tái nhợt do ngạt vì đuối nước. Có xác chết bị mổ phanh lấy nội tạng xét nghiệm cho nghi án giết người hay phục vụ khoa học ghép tạng. Nhưng cũng có xác chết lâm sàng, tưởng rằng đã chết, đưa vào nhà xác, rồi đột nhiên sống lại làm cho mọi người sợ hãi, kinh hoàng.

Tại các trường dạy nghề Y cũng có nhà xác. Xác chết ở đây cũng đủ loại, ngoài ra còn có bào thai các tháng, xác thai nhi dị dạng do gen di truyền hay chất độc hoá học và nhiều xác người được mổ xẻ nhiều kiểu khác nhau. Tất cả xác chết đều được ngâm trong bể, trong các hòm kính có hoá chất bảo quản, chống phân huỷ, để làm công tác giảng dạy cho học sinh, sinh viên y khoa và phục vụ nghiên cứu khoa học.

Vào nhà xác ai mà chả sợ. Người không bao giờ vào, cứ đoán già đoán non hoặc bịa ra chắc trong nhà xác có ma người chết, có khi đêm đêm nghe thấy tiếng động chạm, cười đùa hay ni non kêu khóc! Chẳng rõ thực hư, nghe vậy ai cũng run sợ, mũi lòng. Những thêu dệt trở thành ám ảnh về quan niệm nhà xác thật huyền bí, hoang đường, ly kỳ, sợ hãi.

Cũng như người quản nghĩa trang, người phụ trách nhà xác bệnh viện sẵn sàng làm việc kiểm tra, di chuyển xác chết hoặc giúp gia đình, người thân của họ đưa ra khâm liệm, thực hiện những công việc cuối cùng an táng cho người quá cố. Công việc thường ngày đã quen, họ không biết sợ hãi là gì. Trong các nhà xác cũng từng xảy ra chuyện kẻ gian đến lấy trộm xác chết. Hoặc ở một bệnh viện quân y đã có trường hợp trả nhầm và người nhà đem nhầm xác chết đi chôn.

Nói chung, xung quanh chuyện người chết, xác chết đều gây nên nỗi ám ảnh tâm linh. Với những người hay sợ hãi và mê tín dị đoan lại nghe những người có khả năng ngoại cảm nói lại hoặc người dựng chuyện, bịa chuyện thật ly kỳ thì tức khắc bị ám ảnh sợ hãi. Đối với họ, xác chết như có thần linh, ma quỷ. Người có bản lĩnh hoặc chai lỳ cảm giác thì mọi việc trở nên bình thường, họ quan niệm người chết là sự bình thường của tạo hoá, không có khái niệm linh hồn, ma quỷ và an táng theo phong tục lành mạnh để thực hành “nghĩa tử là nghĩa tận” của trần gian.

Bác sĩ ngoại khoa

Các giáo sư giảng dạy ngành Y, hàng ngày trực tiếp thực hành mổ các xác chết để giảng dạy học trò. Các bác sĩ ngoại khoa, tại các bệnh viện thường xuyên thực hiện ca mổ cấp cứu, hoặc mổ chữa cho người bị bệnh.

Sinh viên mới vào trường Y, sau vài kỳ lý thuyết là vào nhà xác để làm quen với cơ thể người, có người sợ quá hoảng loạn, thất thần, sợ hãi, thậm chí ngất đi, phải cấp cứu. Nhưng rồi vì nghiệp cả đời, nên sau dần cũng thấy quen. Từ thực hành cầm con dao rạch da mổ vào xác chết, cho đến phanh mở tim, thận, dạ dày... rồi cũng thành cái nghề của nhiều bác sĩ. Khi thành thạo thì hết sợ hãi mà coi như tổ chức yêu nghề và người bác sĩ ngoại khoa coi đó là niềm vui trong công việc.

Thiên phú cho ai và cố công rèn luyện, người ấy mới có thể trở thành bàn tay thần mô giỏi, mới làm được bác sĩ ngoại khoa.

Người có tâm, có tài thì trở thành ân nhân của nhiều người bệnh và có nhiều công trình khoa học về mô xẻ để đời. Kẻ ác tâm, lấy nghề bác sĩ làm điều bất nhân, tội ác. Trên thế giới từng có những tên bác sĩ trở thành tội phạm giết người. Chúng đã tâm mô người lấy nội tạng để bán hoặc phục vụ âm mưu đen tối, thử nghiệm thuốc - vũ khí chiến tranh. Bàn tay mô bỏ quên cả dụng cụ y khoa trong bụng bệnh nhân, hoặc mô ra là cắt nhầm, bỏ sót, có khi gây sự cố chết người. Đau tới tận trời xanh, oan khuất xuống thấu đất cũng do con người thất đức gây ra.

Nhân tâm hay hành vi tội ác xuất phát từ tâm linh hay tâm đức của con người. Trong mỗi bác sĩ ngoại khoa có thiên thần hay ác quỷ, có thăng hoa ý tưởng khoa học hay tâm địa độc ác, giết người? Thiên hướng về phía nào, tâm lý về phía ấy và hành động tốt, xấu khác nhau. Thế mới có giáo sư, có nhà khoa học, đồng thời cũng nảy sinh ra kẻ tội đồ. Khi thăng hoa khoa học thì cho ra kết quả các công trình hữu ích phục vụ loài người. Khi tâm địa xấu xa điều khiển sẽ thực hành hành vi bất chấp lương tâm, tội ác. Ranh giới của ân nhân và tội phạm là lời tri ân hay cảnh tỉnh ở mỗi bác sĩ ngoại khoa.

Tâm linh mách bảo điều gì, khoa học mách bảo điều gì ở trong đầu để điều khiển hành vi bàn tay bác sĩ ngoại khoa trở thành chiến công hay tội phạm?

Lưỡi không xương

Trên thế giới từng đã có tác phẩm của nhà văn nổi tiếng luận về cái lưỡi. Đó là vở kịch ba hồi “Ê Dốp” hay “Con cáo và chùm nho” của tác giả Guillermo, một trong những người viết kịch nổi tiếng nhất của đất nước Brazil.

Trong đoạn lời thoại của vở kịch, tác giả đã cho nhân vật Ê Dốp, luận về cái lưỡi, khi nói với ông chủ Xantuyt, một triết gia Hy Lạp như sau:

Ê Dốp: - Cái lưỡi làm cho người ta gắn bó lại với nhau.

Không có lưỡi, chúng ta không thể nào diễn đạt nổi ý mình. Lưỡi là chìa khoá mở cửa khoa học, là vũ khí của sự thật và sự khôn ngoan. Lưỡi giúp chúng ta xây dựng lên thành thị. Nhờ có lưỡi mà chúng ta bày tỏ được tình yêu. Chúng ta lấy lưỡi mà dạy học, mà thuyết phục, mà khuyên răn, mà giải nghĩa, mà hát ca, mà miêu tả, mà công nhận, mà chứng minh. Từ lưỡi, ta thốt ra những lời âu yếm, những tiếng thân yêu, những tiếng kêu thấu trời, và lời gọi “Mẹ!” cao thượng, thiêng liêng. Chúng ta lấy lưỡi mà khen “Đúng rồi!”, dùng lưỡi ra lệnh cho ba quân đánh thắng trận. Chúng ta dùng lưỡi để ngâm vịnh anh hùng ca của Hôme. Chính là lưỡi đã sáng tạo ra thế giới của Êsin và danh ngôn của Đêmôxten.

Hỡi Xantuyt, toàn Hy Lạp, từ những hàng cột ngói đền Pectênông đến những pho tượng Phidiac, từ các thần linh trên đỉnh núi Ôlimpia, đến truyền thuyết thành Torôia, từ bài tụng ca của nhà thơ đến học thuyết của nhà khoa học, toàn Hy Lạp, từ khu vực này đến khu vực khác, tất cả đều được sáng tạo bằng lời nói tươi sáng, tuyệt đẹp của người Hy Lạp. Mà lời nói ấy sẽ còn lưu truyền mãi mãi đời đời.

...

Ê Dốp: - Quả thực, lưỡi là một thứ tội nhất trên đời. Lưỡi là nguồn gốc của tất cả mọi âm mưu, là đầu mối cho tất cả mọi điều vu cáo, là nguồn mạch chính của tất cả mọi cuộc đời co. Trên quảng trường, anh thi sĩ tội dùng lưỡi để khiến chúng ta mê mẩn. Anh triết gia tư tưởng rỗng tuếch cũng thường hay cầu viện cái lưỡi. Lưỡi có tài nói dối, biết che giấu, khéo dối trắng thay đen, giỏi dèm pha xỉ vả, hay lừa gạt một cách dễ dãi. Lưỡi van lơn, lưỡi nguyên rủa. Lưỡi khiến được người ta ỷ rử, chán chường. Lưỡi khiến người ta điên khùng, xuyên tạc, phản bội, mê hoặc, dối trá. Chúng ta đã dùng chính cái lưỡi để nói những tiếng “Mày chết đi!”, “Đồ khốn nạn!”

“Quân nô lệ!”. Chúng ta đã dùng chính cái lưỡi để chót “Không!”. Asin đã dùng lưỡi để bộc lộ lòng phần nô hung cuồng, Ôđuxêut đã dùng lưỡi để tuôn ra những kế mưu gian trá.

Hỡi Xantuyt, đó là cái lý tại sao trên đời này không còn có cái gì xấu xa hơn cái lưỡi!

Xantuyt: - Hay tuyệt! Ê Dốp, mày nói hay quá đi mất! Làm một người lảm tiển nhiều của, lại có một tên nô lệ như thế này, thật là tuyệt! Sao mà sung sướng thế này! Sung sướng đến có thể uống cạn hết tất cả rượu ngon trên đời!

Thiết nghĩ không thể nói gì hơn, khi nghe chàng Ê Dốp hùng biện về cái lưỡi không xương nhiều đường lắt léo!

Hãy thử hình dung trong cuộc đời con người có biết bao điều hàng ngày liên quan đến cái lưỡi. Ngay từ một vấn đề cũng có thể luận là có công hay là có tội. Ví như những thầy cúng, thầy mo, thầy phù thủy, dùng cái lưỡi khuyên bảo người ta có “động” và phải cầu cúng cho nó yên tâm, tâm linh giải thoát; Nhưng cái tội là bịa đặt ra phải cầu cúng, đưa con người vào vòng mê tín, duy tâm, thêm mất thời gian, lo nghĩ, tốn tiền và trở về thời mông muội.

Lưỡi chỉ là một trong năm giác quan nhận biết của con người, nó không chỉ làm chức năng nếm để cảm giác mùi vị, nóng lạnh, mà còn có vai trò rất quan trọng trong sự liên kết của các giác quan. Lưỡi dùng để nói ra lời nói của con người. Lưỡi nói thì tai nghe thấy, nếu lại nhìn thấy nữa sẽ dẫn đến suy tưởng trong não bộ mà biến thành hành động. Điều tốt lành thì hành xử tốt lành. Điều tồi tệ, xấu xa, bịa đặt, sợ hãi đưa con người đến những hậu quả bi thương, người ta lại mong sao đừng nói ra để không nghe thấy, nhìn thấy thì tốt biết nhường nào!

Hành động của con người là do chỉ huy ở não bộ, nhưng lại từ cái lưỡi mà tán dương lên mây xanh hay ngộ nhận, vu oan hay khen ngợi, chân thật hay dối lừa, tử tế hay mất dạy và gây biết bao phiền phức, sinh ra tai họa trên đời mà thành “vạ miệng!”.

Thảm họa dân số

Từ xa xưa, con người sinh ra trên trái đất còn thưa thớt lắm. Họ sống với thiên nhiên, núi rừng, vô tư, trong sáng, sinh hoạt theo bầy đàn, cộng đồng, không có khái niệm thần linh, ma quỷ, không biết gây ra tội ác, chiến tranh.

Thế rồi sự sinh sôi, nảy nở con người kéo theo phân chia lãnh địa, khám phá đất đai, lần tìm nguồn sống. Đồng thời với những mâu thuẫn nảy sinh theo nhu cầu cuộc sống là những sáng tạo phát sinh đi theo sự tiến hoá của loài người.

Sau bình minh của sự xuất hiện loài người, dân số dần tăng, từ hàng trăm, lên hàng triệu rồi tới hàng tỷ người, cái ăn, nơi ở cũng trở nên cấp bách. Mọi mâu thuẫn càng phức tạp thêm. Từ trong lao động sáng tạo là những phát minh phục vụ đời sống, nhưng cũng là để thực hành tham vọng hoặc chống lại tham vọng của nhau.

Nhiều quốc gia, sự phát triển không đáp ứng được nhu cầu cuộc sống khi dân số gia tăng, nên lâm vào cảnh đói nghèo, bệnh dịch, thương vong, nội chiến. Những quốc gia đông dân tìm đường bành trướng, xâm lăng thực hiện tham vọng bá quyền và tìm nguồn lợi.

Khoa học công nghệ phát triển, nhà máy mọc lên khắp nơi, khí thải, chất độc đe dọa sự sống con người. Dân số càng đông, nhu cầu nhà ở khi sống, phần mộ khi chết đem chôn, lo xây nhiều nơi thờ tự, cùng với công trình, nhà máy khắp nơi, đô thị hoá về tận nông thôn, miền núi, làm thu hẹp, mất dần đất đai canh tác. Hàng trăm năm sau cứ thế, con cháu không biết có còn đất cấy trồng để chăm lo cuộc sống? Lại lâm vào cảnh tìm cách kiếm ăn, tranh giành lợi ích, làm sao tránh khỏi thảm họa con người!

Người càng ngày càng cứ gia tăng, tất phải tăng thêm áp lực nhu cầu sinh sống, tranh giành

lãnh địa, mâu thuẫn tôn giáo, vùng miền, sinh ra mâu thuẫn, chiến tranh. Hậu quả chiến tranh trở nên tàn khốc, tiêu diệt đi rất nhiều mạng người, làm hạn chế sự gia tăng dân số và gây nên khủng hoảng nhân đạo ở nhiều lục địa, quốc gia. Những vũ khí chiến tranh hủy diệt cũng có thể đe dọa bởi tham vọng đen tối, khi mâu thuẫn không được các quốc gia và cộng đồng thế giới khống chế, loại trừ.

Theo dự báo của Liên Hợp Quốc, thì đến tháng 10 năm 2011, dân số thế giới đã lên tới 7 tỷ người, và những năm sau sẽ lên tới hàng chục tỷ người, gần gấp đôi dân số thế giới hiện nay. Trong tương lai sẽ cảnh báo điều gì về khủng hoảng dân số như vậy? Người ta đã tính đến việc đi tìm ra sự sống ở những hành tinh xa xôi để có thể đưa con người lên khai phá vùng “đất mới”. Những con tàu vũ trụ được phóng lên với ước mơ vươn tới những điều kỳ diệu, nhưng để trở thành sự thật thì còn rất xa xăm.

Vậy nên, cùng với nhiều nguyên nhân khác nhau thì thảm họa do tăng sinh dân số trên trái đất cũng vô cùng khủng khiếp là hiện thực nhãn tiền. Đó là những cảnh báo từ chính con người, phải hành động vì sự sống văn minh và tồn vong của nhân loại.

May rủi. Hơn thua

Trong cuộc đời con người chuyện may rủi, hơn thua diễn ra mọi nơi, mọi lúc, dạng này hay dạng khác là lẽ thường tình.

Nhưng lý sự dân gian đâu lại giản đơn như vậy. Người ta quan niệm về may rủi, hơn thua cũng rất khác nhau. Làm cái gì cũng cầu may, được lớn chứ chẳng muốn thua thiệt về mình, có khi hơn người khác lại tỏ ra hỷ hả! Đó là lòng tham lam, ích kỷ trong bản tính ở một số người. Nếu tất cả như vậy thì ai phải chịu cảnh thua thiệt quanh năm? Buôn bán, làm ăn cứ muốn bán cho cao giá được tiền, kể cả thứ chẳng ra gì, mãi không bán được mà gặp lúc có người mua cho thì mừng vui ra mặt vì đã gặp may! Ra đường phải kẻ phóng xe bừa, bị xô gãy chân cho ngay là bị rủi!

Mùa màng tốt tươi, chăn nuôi thuận lợi thì nói là do thần thánh, tổ tiên phù hộ mà nên. Nhưng khi thất bát, bệnh dịch lại báo bị ma quỷ phá. Khỏe mạnh, vui tươi đã có thần linh; ốm đau, bệnh tật đều do động mô, động mã.

Ngẫm về muôn sự trên đời đều mang theo phần khởi, mẫn nguyện trộn lẫn bi hài. Người ta không đi tìm nguyên nhân mà chỉ đương nhiên chấp nhận đó là may rủi, hên sui mà tìm đến tâm linh, cầu cúng.

Trước khi làm gì, người ta mong sao cho thật may. Khi thắng lợi một việc hay thoát được nạn hiểm nguy cũng cho là đã gặp may. Như thế, cái may là trong tâm niệm và tự an ủi, động viên về tinh thần mà thôi. Còn khi đã chẳng ra gì, hoặc mắc vào tai họa lại cho rằng gặp rủi mà chẳng gặp may, cũng là quan niệm và an ủi tinh thần chính mình cho đỡ buồn chán, khổ đau. Cũng như gặp lúc gian nan, vất vả, người ta cứ chấp tay lên cõi hư vô mà kêu “Trời ơi!” và cầu trời, vái đất cho tâm linh vững lại, cho bớt đi nỗi đau đớn trong lòng, chứ có thiên thần nào bay xuống xoa dịu được đâu. Vì thế, tín ngưỡng tâm linh và mê tín dị đoan cũng thường gắn với tâm lý may rủi, hơn thua.

Công bằng thì cho rằng hơn cái này, sẽ thua cái kia, là sự bù trừ. Chẳng ai được tất mọi cái và cũng chẳng ai phải chịu thiệt cả đời. “Ai nằm đến tối, gối đến sáng”. “Không ai giàu cả kiếp, chẳng ai nghèo khổ cả đời”. “Sông có khúc, người có lúc”. “Đời cha ăn mặn, đời con khát nước”. Tất cả là đúc kết răn dạy con người phải biết lượng ở sức mình, biết an tâm, bình thản, tránh ghen ăn, tức ở, sao cho tốt nhất ở đời. Hãy sống bằng năng lực thực sự của mình, bớt đi tham vọng và cẩn thận trọng, tránh tai họa, đón đầu để khỏi phải buồn vui vì sự đời “giá treo giá trả”. Đó cũng là hoá giải hay nhất cho may rủi, hơn thua.

Thần Đồng

Thần Đồng là những người xuất hiện khả năng đặc biệt, khác thường nào đó ngay từ khi tuổi

còn rất nhỏ. Những Thần đồng thường có sự thông minh đặc biệt và trí nhớ siêu phàm.

Trên thế giới và ở Việt Nam từng xuất hiện Thần Đồng.

Hạng Thác là một kỳ nhân của đất nước Trung Hoa thời xưa. Hạng Thác sống vào thời Khổng Tử (năm 551 – 479 TCN), 7 tuổi đã thể hiện là một thiên tài và chỉ sống đến 10 tuổi. Cuộc đời Hạng Thác quá ngắn ngủi nhưng ghi vào sử sách Trung Hoa một hiện tượng thần đồng kỳ lạ.

Câu chuyện về sự gặp gỡ, đối đáp của nhà triết học nổi tiếng Khổng Tử với cậu bé Hạng Thác minh chứng về tài năng xuất chúng của thần đồng này, qua đăng tải trên trang mạng Wikimedia Fandation “Cổ nhân đàm luận” của tác giả Trần Trung Viên. Chuyện kể rằng:

“Một lần, Khổng Tử ngồi trên xe cùng một số người đi du ngoạn. Đến một vùng thấy có tốp trẻ nhỏ đang chơi đùa, trong đó có một bé trai, mặt mũi khôi ngô, không nghịch như các bạn mà cứ ngồi lúi húi lấy đất đá làm cái thành nhỏ. Khổng Tử hỏi: - Sao cháu không vui đùa cùng các bạn? Đứa bé đáp: - Đùa nhiều rách áo, buồn lòng cha mẹ, vừa nhọc mệt vừa vô ích! Khổng Tử lại bảo: - Cháu thấy xe của ta đi sao không chịu tránh ra? Cháu bé trả lời ngay: - Từ xưa đến nay chỉ thấy xe tránh thành, chứ thành không thể tránh xe! Khổng Tử ngạc nhiên hỏi: - Cháu tên gì? quê ở đâu? - Dạ, họ Hạng, tên Thác! quê ở Phiên Hương. - Năm nay cháu bao nhiêu tuổi? - Dạ, 7 tuổi! - Mới 7 tuổi mà đã khôn ngoan vậy sao? - Người ba tuổi đã biết có cha mẹ. Con chó sinh được ba ngày đã biết chạy trên đồng cỏ. Con cá sinh ba ngày đã biết bơi. Cháu đã bảy tuổi rồi, lấy gì làm khôn? Nghe xong, Khổng Tử thật sự kinh ngạc, bèn hỏi tiếp: - Ta muốn đưa cháu đi chơi, cháu có đi không? Hạng Thác trả lời: - Cháu còn cha mẹ già còn phải ở nhà thờ phụng, có anh hiền còn kính thuận, có em thơ dại còn phải dạy bảo, có thầy dạy còn phải học tập, không thể đi chơi được. Khổng Tử lại nói: - Trong xe ta có 32 quân cờ, cháu có biết đánh cờ thì đánh với ta? Hạng Thác trả lời ngay: - Thiên tử mà cờ bạc thì bốn bề không yên, chư hầu mà cờ bạc thì loạn kỳ cương, học trò mà cờ bạc thì bài vở sao nhãng, tiểu nhân mà cờ bạc thì nhà cửa bản hàn, nô tỳ mà cờ bạc thì phải đòn roi, làm ruộng mà cờ bạc thì cây cấy mất mùa, vậy cháu không thể chơi cờ với ngài được! Khổng Tử hỏi: - Ta muốn cùng với cháu ra bình thiên hạ, cháu nghĩ sao? Hạng Thác nói: - Bình thiên hạ thì bình sao được? vì có núi cao, sông hồ, có vương hầu, tể tướng. Núi cao mà bình thì chìm xuống vào đâu? Sông hồ mà bình thì cá sống thế nào? Vương hầu mà bình thì dân trông vào đâu? Tể tướng mà bình lấy ai sai khiến? Thế thì bình làm sao được! Khổng Tử hỏi: - Thế cháu có biết lửa nào không có khói, nước nào không có cá, núi nào không có đá, cây nào không cành, người nào không vợ, vợ nào không chồng, trâu nào không sừng, ngựa nào không vó, đực nào không cái, cái nào không đực, thế nào là quân tử, thế nào là tiểu nhân, thế nào là không đủ, thế nào là có thừa, thành nào không chợ, người nào không chữ? Hạng Thác liền ứng đáp rằng: - Lửa đom đóm không khói, nước giếng không có cá, núi đất không đá, cây khô không cành, người Tiên không vợ, Ngọc nữ không chồng, trâu đất không sừng, ngựa gỗ không vó, đực goá không cái, gái goá không đực, hiền gọi quân tử, ngu gọi tiểu nhân, ngày Đông không đủ, ngày Hạ có thừa, thành vua không chợ, kẻ đốt không chữ. Khổng Tử lại hỏi: - Cháu có biết thế nào là kỳ cương, âm dương, trời đất, thế nào là chung thủy, đâu là tử, đâu là hữu, là trong, là ngoài, ai là cha, ai là mẹ, là chồng, là vợ, gió tự ở nơi đâu, mưa tự đâu mà đến, mây ở đâu mà có, sương từ đâu bốc lên, trời đất xoay vần bao nhiêu dặm? Hạng Thác đáp: - Chín chín tám mươi mốt là kỳ cương trời đất, tám chín bảy mươi hai là âm dương chung thủy, Trời là cha, Đất là mẹ, mặt trời là chồng, mặt trăng là vợ, Đông là tử, Tây là hữu, trong là trong, ngoài là ngoài, gió tự hang mà lại, mưa tự mây mà đến, mây tự núi bể mà ra, sương từ đất bốc lên, trời đất xoay vần có nghìn nghìn vạn dặm, không biết đâu mà kể. Khổng Tử hỏi tiếp: - Cháu bảo cha mẹ thân hay vợ chồng thân? Hạng Thác trả lời: - Cha mẹ thân hơn vợ chồng. Khổng Tử lại hỏi: - Vợ chồng sống cùng chốn, cùng nhà sao lại bảo cha mẹ thân hơn? Hạng Thác nói: - Người không vợ như xe không bánh. Không bánh thì làm được bánh. Vợ chết lại lấy vợ khác. Công đức sinh thành của cha mẹ lớn lao sao lại không thân! Nghe Hạng Thác đối đáp linh hoạt, thông minh, trôi chảy, Khổng Tử khen rằng: “Đây quả là người hiền tài!”. Sau đó Hạng Thác nói: - Khổng Tử đã hỏi cháu nhiều rồi, bây giờ cháu xin hỏi lại Phu Tử: - Tại sao con ngỗng, con vịt nổi trên mặt nước?, con chim hồng nhạn lại kêu to?, cây tùng, cây bách lại xanh cả mùa hè lẫn mùa đông? Khổng Tử nói: - Con vịt, con ngỗng nổi được trên mặt nước là nhờ hai bàn chân vuông. Chim hồng nhạn kêu to là do cổ chúng dài. Tùng, bách xanh bốn mùa là nhờ thân chúng đặc. Hạng Thác reo lên: - Không đúng! Con rùa nổi trên mặt nước, đâu có nhờ bàn chân vuông. Con ếch ương kêu to mà cổ

đâu có dài. Cây trúc cũng xanh bốn mùa mà ruột nó rỗng đấy thôi! Không Tử chưa kịp đáp, thì Hạng Thác lại hỏi: - Tại sao mặt trời buổi sáng to mà buổi trưa lại nhỏ? Không Tử nói: - Là vì buổi sáng mặt trời ở gần ta hơn. - Không phải, Hạng Thác vặn lại, Buổi sáng mặt trời gần ta, sao lại mát, buổi trưa xa thì lại nóng? Không Tử nói: - Hãy nói chuyện dưới đất, biết đâu chuyện trên trời? Hạng Thác nói: - Thế dưới đất nhưng nhúc có bao nhiêu nhà? Không Tử thốt lên: - Cháu toàn hỏi những chuyện ở đâu, chuyện trước mắt thì không hỏi? Hạng Thác cười khanh khách mà rằng: - Vâng, cháu xin hỏi chuyện trước mắt ngài: - Vây trước mắt đây, lông mày của con có bao nhiêu sợi ạ?

Đến đây thì Không Tử không đáp, sai người đánh xe đi, và nói rằng: “Hậu sinh khả úy!”. Câu “hậu sinh khả úy” bắt nguồn từ đây.”

Truyền rằng Không Tử đã tôn Hạng Thác mới có 7 tuổi làm thầy và thực lòng học hỏi.

Hạng Thác mất lúc mới 10 tuổi, được nhân dân lập đền thờ, tôn vinh bậc kỳ tài gọi là “Tiểu Nhi Thần”, nghĩa là Thần Nhi Đồng, gọi tắt là “Thần Đồng”. Chữ “Thần Đồng” cũng ra đời có từ ngày ấy để chỉ về những tài năng xuất chúng khi còn nhỏ tuổi.

Nhạc sĩ thiên tài Mozart, người Áo là một thần đồng. Ông sinh ngày 27 tháng Giêng năm 1756, tại Salzburg, trong một gia đình có cha là một nhạc sĩ vĩ cầm nổi tiếng của thành Viên. Mozart có trí nhớ siêu việt, thần kỳ và óc sáng tạo phi thường. Năm 3 tuổi Mozart đã nghe hiểu được âm nhạc, 4 tuổi đánh được Dương cầm, bắt đầu soạn nhạc từ khi lên 5 tuổi và viết được những bản nhạc hoà tấu vào năm 6 tuổi. 7 tuổi, Mozart đã tổ chức những buổi biểu diễn nhạc ở Paris. Năm 8 tuổi đã xuất bản những bản Sonat cho Vĩ cầm. Mozart còn có khả năng đặc biệt tổng hợp các tinh hoa âm nhạc khác nhau của các nước vào trong tác phẩm của mình. Có một lần khi đến biểu diễn ở Roma, được biết tại Nhà nguyện Sixtine trong toà thánh người ta hát một bài hợp xướng 8 bè rất hay, nhưng không cho phép ai ghi chép bản nhạc để không phổ biến sang nơi khác. Mozart đến nghe chỉ một lần, về nhà ghi lại theo trí nhớ không sai một nốt nhạc nào.

Lên 10 tuổi, tài năng âm nhạc của Mozart nở rộ và bắt đầu cho sự nghiệp sáng tạo. Ông đã từng được Tổng giám mục chấp nhận làm nhạc trưởng và ủy nhiệm viết Opera. Năm 1773, Mozart phát triển lên đỉnh cao sáng tạo âm nhạc khác thường. Tháng 8 năm 1777, từ tuổi 21 về sau trải qua nhiều thăng trầm của cuộc sống, nhưng ông đã để lại cho nền âm nhạc thế giới những công trình sáng tạo vĩ đại về âm nhạc, với hàng trăm tác phẩm thuộc nhiều thể loại khác nhau, trong đó có các bản Xonata, hơn 20 vở nhạc kịch Opera và tập trung vào ba bản giao hưởng cuối, số 39, 40, 41. Chỉ có 35 năm trong cuộc đời, nhưng Mozart đã thực sự đạt đến đỉnh cao về tài năng âm nhạc và là một nhân cách lớn, một thiên tài lớn nhất của nền văn hoá âm nhạc thế giới, thế kỷ XVIII. Ông thực sự là “thần đồng âm nhạc”, mà từ cổ chí kim hiếm có một thần đồng nào sánh được.

Chàng trai trẻ Daniel Tammet, người Anh, sinh ngày 31 tháng Giêng năm 1979, lại là một dạng đặc biệt của thiên tài. Tammet mắc chứng bệnh tự kỷ bẩm sinh từ nhỏ, nhưng lại rất thông minh và có trí nhớ đặc biệt siêu phàm về dãy dài chữ số mà người khác không thể nào nhớ được. Tammet đã chinh phục thành thạo hơn 10 ngoại ngữ. Năm 2004, Tammet lập kỷ lục châu Âu khi nhớ và đọc ra chính xác 22.514 chữ số của dãy số Pi chỉ trong hơn 5 giờ. Tammet trở thành một nhà văn, nhà ngôn ngữ và nhà giáo dục học. Tammet là người sáng lập ra trang Web “Optimnen” dạy ngoại ngữ cho hàng ngàn người trên thế giới. Anh đã viết một cuốn sách tự truyện “Sinh vào ngày xanh” nói về cuộc đời sinh động của mình. Nhiều chuyên gia thần kinh học hàng đầu thế giới đã và đang tìm hiểu, nghiên cứu về hiện tượng “tự kỷ bác học”, khả năng thiên tài của Tammet. Tammet được bầu chọn là một trong “100 thiên tài đương đại”. Đây là một minh chứng về thể chất, thiên hướng và bệnh tật đặc biệt ở con người.

Việt Nam thời phong kiến từng xuất hiện những thần đồng. Giữa thế kỷ XIII có Nguyễn Hiền, (1234-?), người làng Dương A, huyện Thượng Hiền, phủ Thiên Trường, nay là xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Thế kỷ XIV có Đào Sư Tích (1350-1396), nguyên quán làng Cổ Lễ, huyện Tây Chân (sau đổi là Nam Chân), nay là Thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Thần đồng Nguyễn Hiền, vốn rất thông minh và có nhiều giai thoại nổi tiếng về sự khôn ngoan, uyên bác lạ lùng của ông ngay lúc còn rất nhỏ.

Năm 11 tuổi, Nguyễn Hiền đã nổi tiếng và được mệnh danh là “thần đồng”, nổi bật là việc thư tài ứng xử, thơ phú, ngũ ngôn, đối chữ của những người cho là học rộng, biết nhiều, trả lời với vua và đối đáp với sứ thần Trung Hoa.

Nguyễn Hiền thi đỗ trạng nguyên khi mới 13 tuổi, trở thành trạng nguyên trẻ nhất trong lịch sử khoa cử Việt Nam, tại khoa thi tháng 2 năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 16 năm 1247 thời vua Trần Thái Tông, khoa thi đầu tiên có danh vị Tam khôi, bao gồm Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

Sau đó, ông ra làm quan đến chức “Thượng thư bộ Công” của triều đình, có rất nhiều kế sách hay đề phò vua giúp nước. Nguyễn Hiền cho đắp đê sông Hồng, phát triển sản xuất, mở mang võ đường rèn luyện quân sĩ. Ông lâm bệnh nặng và qua đời vào ngày 14 tháng 8 năm Bính Tý, thọ 21 tuổi. Nhà vua tiếc thương truy phong Nguyễn Hiền là “Đại vương thành hoàng”. Cuộc đời đầy kỳ diệu và vô cùng ngắn ngủi của Nguyễn Hiền đã làm rạng danh non sông đất Việt. Ông là một tài năng thần đồng đặc biệt, xuất chúng của lịch sử nước nhà.

Trong bài “Cuộc đời và sự nghiệp”, trên trang mạng Nguyễn Hiền - Wikipedia tiếng Việt, nói về tài năng của thần đồng Nguyễn Hiền như sau:

“Năm 11 tuổi, bấy giờ có người họ Đặng tự cho mình là đã đọc hết các sách, nghe tiếng tằm Hiền liền tìm đến thử tài, ra đầu bài phú: “Phượng Hoàng sào a, Kỳ Lân du ưc” và ra hạn cho Hiền số câu, mỗi câu phải có tiếng chỉ loài cầm thú. Hiền liền ứng khẩu:

Phi long kiên chiếu

Mã bát xuất hà

Ý bi Hữu Hùng chi thế

Áp vu Trác Lộc chi a.

Dịch là:

Rồng không bay lên nơi ao, hồ

Ngựa không từ sông phi ra

Đẹp thay đời có Hữu Hùng

Làm nhà ở nơi Trác Lộc.

Người họ Đặng hết sức thán phục Hiền và tám tác khen là “Thiên tài”.

Đến năm thi Đình Mùi (1247), Nguyễn Hiền dự kỳ thi Đình với bài phú: “Áp tử từ kê mẫu du hồ phú” (bài phú Vịt con từ già mẹ gà đi chơi hồ nước). Vua hỏi, Hiền trả lời trôi chảy cả văn lẫn ý, vua khen ngợi và hỏi: - Học thấy nào? Hiền trả lời: - Thần không phải là người sinh ra đã biết, nhưng khi có một đôi chữ không biết thì hỏi thầy chùa. Vua lại nói: - Vì còn nhỏ mà trạng nguyên ăn nói chưa biết lễ, cần cho về nhà học lễ 3 năm mới bổ dụng.

Vì thế trạng Hiền chưa được ban áo mão.

Nguyễn Hiền trở về quê nuôi dưỡng mẹ, ngày ngày đọc sách. Hiền vẫn ham chơi, thường lúc

rồi rãi vẫn cùng trẻ làng chơi khăng, thả diều... Một lần, triều đình tiếp sứ Trung Hoa, viên sứ đưa ra một con ốc xoắn nhờ râu qua ruột nó bằng một sợi chỉ mảnh. Được như vậy y mới chịu vào thành. Ấy là viên sứ muốn thử tài người Nam ra sao. Vua truyền cho các quan tìm cách xoắn thử, nhưng vị nào cũng lè lưỡi, lắc đầu. Bấy giờ vua chợt nghĩ đến trạng nguyên trẻ Nguyễn Hiền, bèn cho triệu trạng về kinh.

Viên quan được giao việc đến quê trạng, gặp ngay một lũ trẻ chăn trâu nghịch đất ở đầu làng, thấy trong đó có cậu bé mặt mũi khôi ngô đang bày cho lũ bạn đắp con voi bằng đất mà bốn chân lẫn tai, vòi... có thể ngoe nguẩy được. Sứ giả đồ chừng đó là trạng Hiền, bèn buông một câu thăm dò:

- Tự là chữ, cật giăng đầu, chữ tử là con, con ai con ấy?

Cậu bé nghe được, không ngước mặt lên, cũng thùng thảng buông một câu:

- Vu là chung, bỏ ngang lưng, chữ đình là đĩa, đĩa nào đĩa này!

Chủ ý của viên quan xuất một vẻ đối theo lối chiết tự chữ Hán. Chữ Tự có hai bộ phận, trên như cái giăng xay, dưới là chữ tử. Để nguyên tự có nghĩa là chữ, bỏ giăng trên còn lại chữ tử nghĩa là con và gắn luôn với vẻ đối nom tiếp đó thành một câu nửa chữ nom. Câu hỏi cũng có sắc thái của người trên kẻ dưới. Trạng Hiền cũng đối lại bằng cách chiết tự kết hợp với một phần nom: Chữ vu là chung có hai nét ngang và một nét móc, bỏ nét ngang ở dưới thành chữ Đình, nghĩa là đĩa, đi với đĩa nào đĩa này là một vẻ đối rất chỉnh và xác xược.

Sứ biết đó chính là trạng Hiền, bèn xuống ngựa, truyền lại ý vua mời trạng về kinh. Nhưng trạng Hiền không chịu, viện lẽ rằng, trước vua cho trạng kém lễ buộc về, nhưng lần này vua cho vòi trạng lên cũng không giữ đúng lễ. Viên quan không biết làm thế nào, phải trần tình đầu đuôi câu chuyện sứ giả nước ngoài đưa câu đó mà chưa ai giải được. Trạng Hiền nghe chỉ mỉm cười, trở lại với đám trẻ chăn trâu. Chờ khi viên quan lên ngựa, Hiền mới xui đám trẻ cùng hát:

“Tích tịch tình tang... Bớt con kiến càng buộc chỉ ngang lưng... Bên thì lấy giấy mà bung.
Bên thì bôi mỡ kiến mừng kiến sang... Tích tịch tình tang...”

Viên quan nghe nhảm thuộc lời ấy, biết trạng đã chỉ cách giải, vui vẻ trở về kinh.

Tương truyền sứ thần Trung Hoa đem một bài thơ ngụ ngôn sang thử nhân tài nước Nam. Bài thơ như sau:

“Lưỡng nhật bình đầu nhật

Tứ sơn diên đảo sơn,

Lưỡng vương tranh nhất quốc,

Tứ khẩu tung hoành gian”

Dịch là:

“Hai mặt trời bằng đầu,

Bốn trái núi diên đảo,

Hai vua tranh nhau một nước,

Bốn miệng ở trong khoảng dọc ngang”

Vua và các quan trong triều không ai giải nghĩa được là gì. Một viên quan tâu với vua xin mời trạng nguyên Nguyễn Hiền (lúc đó vua cho là còn nhỏ cho về nhà để rèn luyện thêm) đến để hỏi nghĩa.

Các quan đến quê gặp lúc Nguyễn Hiền đang nô đùa cùng chúng bạn, Nguyễn Hiền nói với các quan:

Trước đây vua nói ta chưa biết lễ, thì nay chính vua cũng không biết lễ. Không ai đi mời trạng nguyên về kinh lại không có lễ nghĩa.

Quan về tâu với vua, rồi đem đồ lễ và xe ngựa đến đón, Nguyễn Hiền mới chịu về kinh. Về đến kinh đô, vua đưa bài thơ của sứ Tàu ra, trạng Hiền liền giải thích như sau:

Câu thứ nhất nghĩa là hai chữ “nhật” bằng đầu nhau. Câu thứ hai “Tứ sơn diên đảo sơn” là bốn chữ “sơn”, ngược xuôi cũng đều là chữ “sơn” cả. Câu thứ ba “Lưỡng vương tranh nhất quốc”, nghĩa là chữ “vương” hai vua tranh một nước. Câu thứ tư “Tứ khẩu tung hoành gian”, có nghĩa là bốn chữ “khẩu” ngang dọc cũng đều thành chữ “khẩu” cả. Tóm lại tất cả 4 câu thơ chỉ nói đến chữ “Diễn”.

Giải xong, trạng Hiền viết thư đưa cho sứ Trung Hoa, ông ta phải chịu là nước Nam có nhân tài.

Nguyễn Hiền vào triều. Vua tuyển ông vào học tiếp Tam giáo chủ khoa, tức đạo Lão, đạo Phật, đạo Khổng và bổ nhiệm làm quan đến chức “Thượng thư bộ công”.

Những năm làm quan trong triều, Nguyễn Hiền có nhiều kế sách hay để phò vua giúp nước. Năm Ất Hợi, nước ta lại bị giặc Chiêm Thành xâm lược, nhà vua rất lo bèn giao cho trạng nguyên Nguyễn Hiền đánh giặc giữ nước. Chỉ ít lâu sau, quân giặc thất bại, trạng Hiền thu quân về Vũ Minh Sơn mở tiệc khao quân và tâu lên vua. Nhà vua vô cùng vui mừng và phong cho ông chức “Đệ nhất hiền quý quan”.

Về nông nghiệp, ông cho đắp đê quai vạc sông Hồng, phát triển sản xuất mùa màng thắng lợi. Về quân sự, ông cho mở mang võ đường để rèn luyện quân sĩ.

Ngày 14 tháng 8 năm bính tý, trạng nguyên Nguyễn Hiền lâm bệnh nặng và qua đời, thọ 21 tuổi. Nhà vua thương tiếc truy phong ông là “Đại vương thành hoàng” và tôn làm thần ở 32 nơi, trong đó có đình Lại Đà ở xã Đông Hội, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Hiện nay, tại đền thờ trạng nguyên Nguyễn Hiền ở quê hương ông, thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định, còn giữ được nhiều bài vị, sắc phong, câu đối, đại tự, đặc biệt bảo tồn được cuốn Ngọc phả nói về sự nghiệp của ông, trong đó có câu ca ngợi tài đức của Nguyễn Hiền như sau:

“Thập nhị tuế khôi khai lưỡng quốc, Vạn niên thiên tuế lập tam tài”.

Tạm dịch:

“Mười hai tuổi khai hoa hai nước, nghìn năm ghi mãi chữ tam tài”

Sau khi ông mất, để tỏ lòng tôn kính một nhân tài mệnh yếu, vua cho đổi tên huyện Thượng Hiền thành Thượng Nguyên để kiêng tên húy của ông”.

Nguyễn Hiền thực sự là điển hình về thần đồng của “Nguyên khí quốc gia”, được vinh danh vào Bia tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội và là niềm tự hào cho truyền thống giáo dục Việt Nam.

Trong những năm kháng chiến chống Đế quốc Mỹ xâm lược giữa thế kỷ XX, ở Việt Nam xuất hiện một Thần đồng về thơ ca khi còn rất nhỏ tuổi, đó là Trần Đăng Khoa.

Trần Đăng Khoa sinh ngày 24 tháng 4 năm Mậu Tuất, 1958, tại làng Trục Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Sinh ra và lớn lên trong lời ru của mẹ và tắm mình với nền ca dao, tục ngữ, dân ca Bắc bộ Việt Nam, Trần Đăng Khoa đã phát triển một thiên bẩm về tâm hồn và bộc lộ tài năng thi ca rất sớm. Lên 8 tuổi, Trần Đăng Khoa đã có thơ được đăng báo. Năm 1968, khi mới 10 tuổi, tập thơ đầu tiên “Từ góc sân nhà em”, rồi tiếp sau đó là tập “Góc sân và khoảng trời” của Trần Đăng Khoa đã được nhà xuất bản Kim Đồng cho ra mắt công chúng và thu hút được sự chú ý đặc biệt của bạn đọc. Thơ của Trần Đăng Khoa được tái bản nhiều lần, được dịch và xuất bản tại nhiều nước trên thế giới, nhiều bài được phổ nhạc thành bài hát.

Hơn 10 tuổi, Trần Đăng Khoa đã xem thơ của nhà thơ nổi tiếng Tố Hữu và đề nghị đổi câu thơ “Đường ta rộng thênh thang tám thước” thành “Đường ta rộng thênh thang ta bước” trong bài thơ “Ta đi tới” của nhà thơ Tố Hữu.

Có một chuyện không biết thực hay hư, mà thời bấy giờ kể đến một giai thoại là, Trần Đăng Khoa có dịp về Hà Nội được gặp thi sĩ lừng danh Xuân Diệu. Khi hai người đến quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Trần Đăng Khoa đã bất thần “xuất khẩu thành thơ”:

“Bác ơi, cháu đến đây rồi

Ba Đình Phượng đỏ, một trời đầy ve...”

Vừa nghe thần đồng Trần Đăng Khoa bật ra câu thơ, nhà thơ Xuân Diệu đã rất bất ngờ ngạc nhiên, khâm phục mà thốt lên một câu đầy biểu cảm: “- Ông Khoa!”, chứ không còn là “Cháu Khoa” nữa.

Những bài thơ của Trần Đăng Khoa ra đời đã tạo nên bước đột phá ngoạn mục về năng lực thơ ca ở tuổi thiếu niên. Nhiều bài thơ của Trần Đăng Khoa đã thực sự đi vào lòng không chỉ lứa tuổi thiếu nhi mà cả người lớn tuổi trong những năm đất nước gian khổ, đánh giặc, cứu nước. Đó là hiện tượng rất đặc biệt của sự kiện thơ ca hồi bấy giờ và tiếp tục mang theo dư âm cho những năm sau đó.

Một trong những bài thơ hay của Trần Đăng Khoa là bài “Hạt gạo làng ta”. Khi làm bài thơ này, Trần Đăng Khoa đang học lớp 5. Bằng sự hiểu biết đời sống nông thôn Việt Nam và tài năng đặc biệt, bài thơ kết tinh lấp lánh tâm hồn, nhạc điệu trong từng câu chữ minh họa tình cảm con người, với cảm xúc tâm hồn sâu sắc, thẳng hoa, sáng tạo từ thực tiễn cuộc sống bằng hình tượng ngôn ngữ rất “trẻ thơ” của “nghệ sĩ thần đồng”. Bài thơ được thi sĩ Xuân Diệu hiệu đính và nhạc sĩ Trần Việt Bính phổ nhạc thành bài hát. Bài hát nhanh chóng lưu truyền, đi vào công chúng, góp phần cổ vũ tình yêu quê hương, đất nước trong những năm đánh giặc cứu nước của dân tộc. Bài thơ “Hạt gạo làng ta” được đưa vào sách giáo khoa lớp 5 Tiếng Việt của ngành giáo dục Việt Nam.

Hạt gạo làng ta

Có vị phù sa

Của sông Kinh Thầy

Có hương sen thơm

Trong hồ nước đầy

Có lời mẹ hát

Ngọt bùi đắng cay..
Hạt gạo làng ta
Có bão tháng bảy
Có mưa tháng ba
Giọt mồ hôi sa
Những trưa tháng sáu
Nước như ai nấu
Chết cả cá cò
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy...
Hạt gạo làng ta
Những năm bom Mỹ
Trút lên mái nhà
Những năm khẩu súng
Theo người đi xa
Những năm băng đạn
Vàng như lúa đồng
Bát cơm mùa gặt
Thơm hào giao thông...
Hạt gạo làng ta
Có công các bạn
Sớm nào chống hạn
Vực mề miệng gầu
Trưa nào bắt sâu
Lúa cao rất mặt
Chiều nào gánh phân
Quang trành quét đất.

Hạt gạo làng ta

Gửi ra tiền tuyến

Gửi về phương xa

Em vui em hát,

Hạt gạo làng ta.

Em vui em hát

Hạt gạo làng ta.

Hiện tượng Trần Đăng Khoa đã ghi một dấu ấn lạ kỳ vào nền thi ca đương đại Việt Nam anh hùng những năm kháng chiến giải phóng đất nước thế kỷ XX.

Trần Đăng Khoa ba lần được tặng giải thưởng của báo Thiếu niên Tiền phong (các năm 1968, 1969, 1971), Giải nhất báo Văn nghệ (1982), Giải thưởng Nhà nước năm 2000.

Cho đến sau này, Trần Đăng Khoa trải qua những thời kỳ công tác, tham gia quân đội, đi học trường viết văn Nguyễn Du, học Viện Văn học Thế giới M.Gorki, thuộc Viện hàn lâm Khoa học Xã hội Nga, rồi làm báo, làm công tác Phát thanh, Truyền hình, với nhiều sáng tác mới ra đời, nhưng dấu ấn đặc biệt nhất vẫn là danh hiệu “Thần đồng thơ” của thời thơ ấu.

Báo an ninh thế giới, tháng 10 năm 2011, đăng tải bài viết “Thần đồng” toán học Phạm Thanh Ngọc của Khắc Dũng cho biết:

“Khoảng cuối tháng 9-2011, một số tờ báo đã có bài viết về em Phạm Thanh Ngọc ở xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, đại ý là mới 11 tuổi, chưa học qua lớp một, chỉ bằng con đường tự học, nhưng giải được toán lớp 12. Tuy nhiên sau khi tổ chức kiểm tra theo đúng quy phạm, học vẫn thật sự của em được đánh giá chỉ tương đương một học sinh lớp 5, thậm chí còn hơi non và có nhiều điểm lệch. Rất quan tâm đến hiện tượng hy hữu này, Ban Giám hiệu Trường quốc tế BVIS, thành phố Hồ Chí Minh đã họp bàn quyết định liên hệ với gia đình để kiểm tra trình độ thực tế của em. Trong văn bản nói về hiện tượng Phạm Thanh Ngọc, ông Michael Devenay, hiệu trưởng Trường BVIS cho biết: “Thanh Ngọc đã làm xuất sắc bài kiểm tra toán lớp 12 của trường. Ban Giám hiệu Trường BVIS đã quyết định cấp cho em một học bổng toàn phần trị giá hơn 2 tỷ đồng để theo học trong 7 năm tại trường. Lãnh đạo và các giáo viên của trường, đặc biệt là tổ bộ môn toán đã bàn bạc và thống nhất một thời khoá biểu học đặc biệt dành cho em. Em được xếp vào lớp 7 theo đúng độ tuổi. Riêng môn toán, Thanh Ngọc được gửi sang Trường quốc tế BIS ở An Phú, quận 2 (cùng hệ thống trường quốc tế BVIS) để học chung với các anh chị lớp 12 và 13 (theo bậc giáo dục phổ thông Anh quốc) để có môi trường phát huy khả năng tối đa của mình.”

Sự phát hiện ra khả năng của Phạm Thanh Ngọc là do bố em thấy con mình có khả năng đã viết đơn gửi lên Sở Giáo dục và Đào tạo bày tỏ nguyện vọng muốn cho con tham gia “Đường lên đỉnh Olympia” trước khai giảng năm học 2011-2012.”

Ngày nay, thường thấy đâu đó người ta cứ khen và khoe với mọi người rằng con cháu mình cái gì cũng biết, nói năng lắt léo tinh khôn, chưa đi học mà đã biết chữ, có khi còn biết ngoại ngữ, rồi thậm chí tăng lên như những “thần đồng”. Đó là thực trạng đáng buồn về sự ngộ nhận ngây thơ, dễ làm hại cho các cháu. Hạnh phúc của trẻ em ngày nay được tiếp cận rất sớm những nguồn thông tin đa dạng phát thanh, truyền hình, đầu đĩa, báo chí, sách vở, điện thoại thông minh và sống trong nhung lụa, ăn uống đủ chất của đời sống văn minh mà thời ông cha các cháu có mơ cũng

không thể nào có được. Những tác động đó hiển nhiên mang lại cho các cháu những nhận biết, tiếp thu nhanh. Nhiều cháu vì thế mà rất thông minh, nhưng là cái thông minh của gộp nhặt, tác động đủ thứ cộng vào, chứ chưa hẳn có một chiều sâu để trở nên thiên tài đặc biệt về một hướng nào. Thậm chí có cháu, khi còn nhỏ được khen là rất thông minh, cái gì cũng biết, nhưng khi đi học thì chẳng tập trung, chỉ ham nghịch ngợm, nên toàn điểm kém, làm cho thầy cô, cha mẹ phiền lòng. Có đứa trẻ vì quá ham mê chơi những trò chơi bạo lực, xem sách vở thiếu kiến thức đạo đức, nhân văn nên mất đi vốn quý thông minh thời bé và trở thành những trẻ mắc bệnh “tự kỷ” hoặc hỗn láo, bạo ngược, giết người.

Những trường hợp cá biệt chưa đi học đã biết chữ hoặc nói được tiếng nước ngoài lại là vấn đề khác về khả năng đặc biệt, hoặc nguyên nhân tác động nội sinh khách quan nào đó và sau một thời gian khả năng ấy cũng không còn nữa. Nó là hiện tượng hoàn toàn chưa phải thực chất của thần đồng. Cần hết sức tránh việc ngộ nhận thần đồng. Bởi từ thần đồng trở thành người tài đức, có ích cho xã hội phải thật sự “thông minh bác học”. Cũng không nên cổ vũ quá sớm để thần đồng trở nên tự mãn, tự phụ rồi thui chột tài năng.

Thần Đồng là một thiên phú về thể chất, năng lực, thiên hướng và lòng say mê đặc biệt ở mỗi con người từ khi sinh ra. Sự thông minh chủ yếu là do cấu tạo kỳ lạ trong não bộ của cá biệt mỗi thần đồng khi còn rất nhỏ, mà chưa phải tác động nhiều từ hoàn cảnh, xã hội và môi trường. Hoặc chính thiên bẩm về trí não sớm có năng lực đặc biệt thông minh, tiếp thu, phân tích, lý giải các xung động của tự nhiên và quan hệ xã hội mà trở nên thần đồng. Nó không phải chia đều cho mọi cá nhân như cơm ăn, áo mặc. Thần Đồng không phải thần linh, thượng đế bay xuống, nhập vào, cũng không có chuyện luân hồi, lộn kiếp, tái sinh, mà chỉ là hiện tượng vô cùng đặc biệt về khả năng ở một con người, đồng nghĩa với một “Thiên tài” có nhân tố bẩm sinh hiếm hoi khi còn rất nhỏ tuổi.

Thần Đồng là những trẻ có “chỉ số thông minh - IQ” cao. Tuy nhiên, không phải bất cứ thần đồng nào lớn lên đều thành đạt và trở nên thiên tài. Thần đồng cũng thường mắc những chứng bệnh kỳ quặc hoặc có khi lại yếu thọ, chết sớm, chết non.

Trên thế giới từng chứng minh nhiều trẻ em cực kỳ thông minh về mặt này hay mặt khác nhưng sau đó vì nhiều lý do đã trở thành bi kịch của cuộc đời. Tác giả Đông Phương khi viết về “Bi kịch của các thần đồng”, đăng tải trên báo “Tuổi trẻ” đã nêu lên điển hình về những bi kịch ấy:

“Thần đồng 11 tuổi, Hứa Hằng Thụy, trúng tuyển vào một trong những trường đại học danh giá bậc nhất Trung Quốc, đã ném trái một kỳ khổ luyện ngày đêm dưới sự giáo dục hà khắc của một đội ngũ gia sư hùng hậu và trở nên rất sợ hãi. Năm 2008, Thần đồng toán học 13 tuổi, người Anh, Sufi ah Yusof của Đại học Oxford đã không chịu được áp lực học tập căng thẳng kéo dài, đã bỏ trốn đi làm gái bán hoa ở tuổi 23. “Đệ nhất thần đồng Trung Quốc” của năm 1970 là Ninh Bạc, được chọn vào khoa đặc biệt của Đại học Khoa học và kỹ thuật khi mới 13 tuổi và năm 19 tuổi là giảng viên đại học trẻ nhất Trung Quốc. Ninh Bạc đã đột ngột trở thành Hoà thượng vào năm 2009, khi đang ở độ tuổi 38. Thần đồng người Malaysia gốc Hoa, Trương Thế Minh trúng tuyển khoa kỹ thuật của Đại học Massachusetts, Mỹ, khi mới 12 tuổi. Do áp lực quá lớn, thần đồng này đã mắc chứng trầm cảm và nhiều lần tự tử sau khi tốt nghiệp tiến sĩ tại Đại học New York Cornell, Mỹ, năm 1997. Trương Thế Minh đã qua đời vào năm 2002, sau năm năm sống với căn bệnh tâm thần. Cô bé Đàm Giao, một thần đồng theo học tại trường trung học phổ thông bậc nhất Trung Quốc lúc 14 tuổi đã lao mình xuống hồ sâu 3m trong trường tự tử vào năm 2008, để lại thư tuyệt mệnh: “Lúc nào con cũng cảm thấy áp lực lớn. Con rất mệt mỏi và muốn an nghỉ!”.

Theo tiến sĩ Huỳnh Văn Sơn, trường khoa Tâm lý học, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, thần đồng thành công về sau không chỉ là “chỉ số thông minh - IQ” đã có mà còn phụ thuộc vào yếu tố đặc biệt nữa là “Trí tuệ xã hội - SQ”. Trí tuệ xã hội bao gồm: Khả năng nhận thức về người khác; Khả năng thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội; Khả năng tự nhận thức bản thân; Khả năng tự điều chỉnh, thay đổi.

Tác giả Lương Hoành, trong bài viết “Tin, nhưng chưa chứng minh được” trên báo “An ninh thế giới” nói về “những trí tuệ vĩ đại”, trong đó có lưu ý đến việc “Không bao giờ có thể nhân bản

thiên tài” như sau:

“Giáo sư, tiến sĩ y học Ali Asanov, trưởng khoa Di truyền học ở Đại học Y khoa số 1 Moskva, mang tên I.M. Sechenov nói rằng: - Chúng ta sẽ không bao giờ tạo ra những bản sao chính bản thân mình. Lý do là ở chỗ, con người là kết quả của một quá trình tác động tương hỗ nào đó giữa di truyền gen và vô số những yếu tố môi trường... Thí dụ, chúng ta có thể nhân bản Mozart giống về gen như đức, nếu chúng ta tìm thấy di cốt của ông. Nhưng chúng ta sẽ không thể lặp lại đường đời mà ông đã trải, từ lần viêm phổi đầu tiên khi còn nhỏ tới lần phải lòng phụ nữ đầu tiên. Mà chính những tiểu tiết khác nhau như thế đã trở thành nội dung góp nhặt dần dần nên thiên tài nghệ sĩ. Cũng như thế, chúng ta sẽ không bao giờ nhân bản y như đức bất cứ một con người nào khác. Vì thế nhân loại mới từ bỏ ý tưởng nhân bản chính mình. Chúng ta sẽ chỉ nhân bản động vật để lấy thịt và sữa thôi.”

Thời nào cũng có thần đồng của thời ấy. Thần đồng ngày nay sẽ là những kỳ tài đặc biệt về kiến thức xã hội, lịch sử, văn hoá, ngoại ngữ, khoa học, công nghệ thông minh... Thiên hướng và sự rèn luyện cũng là yếu tố đôi khi tạo ra “thần đồng”. Có trường hợp sớm đưa vào môi trường tiếp cận, huấn luyện kỹ công mà có “chú tiểu” chỉ 8, 9 tuổi đã thuyết giải khá trôi chảy một cách kỳ lạ về những đề tài giáo lý rất hay ở diễn đàn của Phật tử. Và được thần thánh hoá cho nhiều chuyện kỳ kỳ, cho đây là Phật hoặc sau này sẽ là “Phật” của trần gian thì lại là điều phải suy ngẫm. Bởi việc một đứa trẻ hàng ngày cho vào “lò luyện” thuộc lâu về một vấn đề gì đó thôi, nên ra xã hội hỏi về những vấn đề khác có khi lại chẳng biết gì.

Như vậy, Thần Đồng chỉ là thuận lợi ban đầu về “Chỉ số thông minh đặc biệt - IQ”. Phải có một “Trí tuệ xã hội - SQ” đặc biệt nữa cộng với những nỗ lực phi thường mới là mầm mống của sự thành đạt và vươn tới một thiên tài. Và tất nhiên phải biết tiết chế, điều hoà những áp lực rối loạn tâm thần, để không phải là nạn nhân bị kịch của một thần đồng. Rồi không hiểu gì, lại cho là “học lắm ngộ chữ!”. Mê tín dị đoan thì bảo: “Chắc lại động mồ động mã, chạm tới thần linh, hay ma làm, quỷ ám đấy thôi!”.

Vấn đề đặt ra là thần đồng đó có phát triển thành người tài hay không và như thế nào là một người tài. Ai là người biết phát hiện và xác nhận đó là người tài và tiếp tục bồi dưỡng, tạo điều kiện, nuôi dưỡng, phát huy ra sao của nhân tài ấy. Bởi không phải thần đồng là trở thành người tài và cũng nhiều nhân tài vì không phát huy được hoặc không được sử dụng, hoặc không có “đức”, hoặc sai lầm về vấn đề nào đó mà thui chột mất đi.

Đấng trí bác học

Bác học là những người có thiên hướng đặc biệt và tố chất của Thiên tài. Họ có những công trình khoa học hoặc những phát minh cực kỳ vĩ đại, giá trị ứng dụng phục vụ lợi ích thiết thực cho đời sống con người hoặc làm thay đổi mang tính nhân loại.

Những phát minh đặc biệt, lớn lao về Vật lý, Hoá học, Toán, Công nghệ thông tin... đã đưa những con người có tài năng xuất chúng thành những bác học, vĩ nhân. Cống hiến để đời của họ không những góp phần lớn lao cải tạo, thay đổi thế giới mà còn là cơ sở minh chứng và làm sáng tỏ về những hiện tượng siêu nhiên, vô hình, khó hiểu.

Cũng bởi do thể chất đặc biệt và thiên hướng cuộc đời cuốn hút lòng say mê của các nhà bác học cho khát vọng lớn lao, mà đôi khi những sinh hoạt vật vãnh hàng ngày quanh mình họ lại không chú ý.

Thế mới có chuyện nhà bác học lừng danh Archimede, năm 287-212 TCN, quên cả mặc quần áo, ở trường chạy ra đường kêu lên về phát hiện khoa học của mình cho một định luật khoa học về thể tích. Nhà khoa học, viện sĩ Viện hàn lâm lại cứ ngồi trên tàu điện khi tàu đã đến ga, mọi hành khách đều xuống hết, do đấng trí đang tập trung suy nghĩ về các công trình, mà trở thành một giai thoại đẹp.

Cũng không thiếu gì những bi kịch do “đầu óc đề trên mây”, không cần trọng của những thiên tài, mà Đại thi hào Nga Puskin là một ví dụ. Báo “An ninh Thế giới” có đăng tải bài viết “Nàng thơ của Đại thi hào Nga Puskin” của Khánh Hạ, trong đó có đoạn mô tả về sự kiện bi thương của thiên tài này:

“... Năm 1834, tình cờ trong một vũ hội, Natalia (vợ nhà thơ Puskin) gặp viên sĩ quan kỵ binh người Pháp 22 tuổi Georges d’Anthes. Những săn đón lịch lãm và nhiệt tình của viên sĩ quan này đã khiến Natalia có phần hãnh diện và nàng trung thực kể lại chuyện này với chồng. Thực ra, không phải lúc nào nàng cũng thích thú với những săn đón đó, thậm chí nàng còn có lúc cảm thấy khó chịu khi d’Anthes cứ sấn sổ tới nàng... Nhìn chung, nàng chỉ đơn giản coi đó là trò chơi thượng lưu nên không quá nặng lòng với nó. Thế nhưng miệng lưỡi thiên hạ trong chốn thượng lưu cực kỳ nghiệt ngã.

Ngày 4-11-1836, nhà thơ nhận được qua bưu điện một lá thư nặc danh có nội dung vu cáo, xúc phạm tới danh dự của anh và nàng Natalia, cho rằng anh đã bị vợ cưỡng bức. Chuyện xảy ra tiếp theo, mọi người đều đã rõ. Không có chỗ để lùi, Puskin đã thách đấu súng với d’Anthes. Nam tước Heeckeren, cha nuôi của d’Anthes, đã cố gắng để làm lùi lại thời hạn đấu súng và Puskin thoạt tiên đồng ý như vậy. Thế rồi lại có tin d’Anthes định cưới chị gái của Natalia là Ekaterina Goncharova làm vợ. Puskin cho rằng, d’Anthes muốn lảng tránh đấu súng nên đã không nhượng bộ nữa.

Ngày 27-1-1837 trên dòng sông Đen, Puskin đã bị d’Anthes bắn trọng thương. Phút lâm chung, nhà thơ đã viết cho người vợ đang cuồng loạn vì đau khổ rằng: “Anh hạnh phúc lắm sao. Anh còn sống và em đang ở gần bên anh. Em hãy bình tâm. Em không có lỗi. Anh biết rằng em không có lỗi.”

Sau khi Puskin qua đời, người góa phụ ở tuổi 24 đã sống quẩn quại trong tuyệt vọng, gầy xanh xao đi.

Natalia đã về quê ở hai năm liền theo lời trăng trối của chồng: “Em hãy về quê. Hãy để tang anh hai năm rồi đi bước nữa, nhưng phải lấy một người đàn ông lương thiện.”

Hết tang, Natalia quay trở về St.Peterburg, nhưng hoàn toàn từ bỏ các sinh hoạt thượng lưu. Hàng năm, cứ đều đặn đầu tháng Giêng, tháng ra đi của chồng nàng, Natalia lại tự cách ly mình, ăn kiêng để hồi tưởng lại quá khứ.”

Các nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ, họa sĩ, nghệ nhân cũng vậy, họ say mê sáng tạo ngày đêm để lại cho đời những tác phẩm văn học, nghệ thuật, thơ ca, tranh, tượng, bản nhạc bất hủ, sống mãi với muôn đời. Nhưng thật đáng buồn khi một người vợ chẳng hiểu gì, không biết giữ ý, lại cứ quấy rầy khi chồng đang tập trung suy nghĩ, sáng tạo, phát minh. Đã không biết chịu khó, hy sinh và tự hào về người chồng có tài năng như thế mà cứ eo xèo, ta thán suốt ngày: “Sao anh không chịu rửa bát, lau nhà, nấu bếp, dọn mâm!”. Làm thui chột tài năng và ngọn nguồn của bất hạnh chính là như thế.

Ở đời thường, các sinh viên học rất giỏi lại sống rất bừa bãi, quần áo, giấy tất không bao giờ thu dọn giặt giũ mà cứ vứt bỏ lung tung. Tuy nhiên, “đăng trí” đến mức phạm vào luân thường đạo lý, bất trung, bất hiếu, thờ ơ với lễ tiết, tình người, trở nên vô dụng thì quả là rất đáng buồn. Lớp trẻ ngày nay được tiếp thu cái mới, say mê nghiên cứu khoa học thường không tiếp cận với cái sâu sắc về giáo lý, lễ nghĩa cổ xưa nên sinh ra khiếm khuyết trong đối nhân xử thế như vậy.

Những khuyết tật “đăng trí bác học” do thiên hướng thái quá thật đáng yêu, đáng khâm phục khi con người để tâm mãnh liệt lòng say mê vào vấn đề gì và thành quả làm ra đều là những điều vô cùng có ích. Nó đâu phải chuyện người đời ít hiểu biết về họ và mê tín dị đoan cho là “bác học dở hơi”, “ngộ chữ”, là quý ám, ma làm!

Thầy thuốc thần kỳ

Ông làm thầy thuốc Đông Y, theo truyền thống cha ông ngày xưa đi ở cho nhà làm thuốc từ năm lên 7 tuổi mà học được. Năm nay, cha ông 95 tuổi, cụ rất khoẻ mạnh và vẫn làm thuốc bắc chữa bệnh cho dân. Thế là nhà ông có nghề thuốc gia truyền ngót 100 năm rồi còn gì. Nhưng ông sinh ra vào thời loạn lạc, chiến tranh, lớn lên là xung phong tình nguyện lên đường đánh giặc. Hoàn thành nhiệm vụ trở về, ông đi làm báo, rồi vừa làm nhà báo, ông vừa đi học nghiệp vụ Y học cổ truyền và khám chữa bệnh cho mọi người.

Có nghề gia truyền, lại có kiến thức báo chí, học lý thuyết ngành y và tra cứu rất nhiều sách báo y học, kết hợp khám chữa bệnh cho mọi người nên ông rút ra được kinh nghiệm và điều trị nhiều trường hợp thành công.

Về nghi hươu, ông mở hiệu thuốc Đông y. Ngẫm nghĩ mãi về cái tên ông tổ nghề Đông y “Tế Sinh” ở mãi đâu đâu hoặc bắt chước nhô nhô như “Mãn Phúc Đường” mà nhiều người vẫn hay đặt cho cửa hiệu, vừa lai căng lại vừa khó hiểu. Ông làm theo ý tưởng của mình, đặt tên hiệu bằng chữ Quốc ngữ Việt Nam để nhớ, rõ ràng là “Đông Y Đức Thịnh”. Theo ông, làm nghề thuốc là phải có Đức, có Đức thì Thịnh vượng, mà cái thịnh vượng về Trí Tuệ là quan trọng nhất. Có Đức hãy nên làm nghề thuốc, có Trí mới thành người thầy thuốc giỏi. Là “Thầy” thì càng phải có phẩm cách, vì mấy ai được tôn lên danh hiệu cao quý là thầy, mà thầy thuốc liên quan đến sức khỏe, sinh mạng và hạnh phúc của con người, lại càng quan trọng.

Nhà thuốc của ông là cả gia tài không mấy nhà thuốc đông y tư nhân có được. Hiệu thuốc có đầy đủ nơi khám bệnh, án mạch, kê đơn, tai nghe, nhiệt kế, máy đo huyết áp, bàn bốc thuốc, vừa truyền thống lại vừa hiện đại. Một tủ thuốc bệ thế cao 12 tầng, 108 ngăn đại diện cho 108 anh hùng Lương Sơn Bạc. Trên nóc tủ thuốc là 12 bình rượu thuốc nổi tiếng, đại diện cho 12 Địa Chi vận hành của năm tháng, âm dương. Phòng bấm huyệt, châm cứu có đủ đồ dùng, vật dụng, kim châm cứu, máy điện châm, bộ diện chẩn diện châm, máy rung xoa, đèn hồng ngoại. Trên giá sách có rất nhiều sách Đông y, Y học cổ truyền với đầy đủ những bộ sách quý như: Hải Thượng Lãn Ông, Tuệ Tĩnh, Hoa Đà, Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, Châm cứu học... Ngoài ra có rất nhiều sách báo về ngành y. Ông còn biên soạn tài liệu đông y, trong đó có cuốn dày gần 1000 trang tổng hợp về đông y dành cho người bắt đầu học nghề làm thuốc và cuốn gần 500 trang sưu tầm, tập hợp, rút kinh nghiệm những bài thuốc hay, bí truyền, phương thuốc quý nổi tiếng trong lịch sử Đông Y, giúp cho người làm nghề thuốc Đông y có tài liệu thực hành.

Phòng khám bệnh của ông sạch sẽ, khang trang, có hình ảnh Tuệ Tĩnh và Hải Thượng Lãn Ông, sư tổ ngành thuốc cổ truyền Việt Nam. Trân trọng trên tường là 8 điều giáo huấn y đức của Hải Thượng Lãn Ông và lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Người thầy thuốc giỏi đồng thời phải như là người mẹ hiền”. Cạnh nơi khám bệnh ông đề dòng chữ: “Phản khởi, lạc quan cho mau khỏi bệnh”.

Người đến khám bệnh ngồi chờ. Ông đi đi, lại lại rồi ngồi vào ghế bắt đầu khám bệnh. Người thứ nhất là chị phụ nữ, đặt tay lên bàn cho ông án mạch. Đầu ngón tay ông đặt nhẹ lên ba bộ vị Thốn, Quan, Xích ở ngay cao cốt cổ tay trái, sang tay phải, rồi cả hai tay. Ông đặt nhẹ rồi từ từ ấn xuống, ấn đến độ sâu ông lại từ từ nâng nhẹ các đầu ngón tay, làm đi làm lại mấy lần, gọi là phù, trung, trọng án, ba lần ba là chín bộ mạch trên tay. Tư tưởng như đang lắng nghe, đôi mắt ông nhìn lên khuôn mặt, nhìn vào đôi mắt và ông bảo người bệnh há mồm thè lưỡi ra xem để còn “đối chứng luận trị”.

Ông chưa hỏi gì và người bệnh chưa nói gì, ông bảo: “Mạch chị nhanh, bộ vị bên trái phù sắc, chị đang mang thai con trai. Trong người chị bồn chồn khó ngủ, đi ngoài hơi táo bón, nước tiểu nóng vàng, cổ miệng hơi khô về đêm khi âm thịnh. Điều trị bình can, bổ thận, dưỡng thai, uống thuốc vào chị sẽ dễ chịu, sau một tuần người khác đỡ dần. Chịu khó uống thuốc và phải an tâm phản khởi, bệnh sẽ khỏi thôi”. Chị phụ nữ ngạc nhiên vì những điều thầy nói ra đúng như trong người của chị. Ông bảo chị ra ghế ngồi chờ, rồi viết đơn đưa cho người nhà chuẩn bị bốc thuốc.

Khi anh con trai kéo ngăn kéo lấy từng vị thuốc ra cân, ông cứ nhìn lên các ngăn tủ thuốc,

thình thoảng lại nhắc điều chỉnh vị này lên một chút, vị kia hạ đi cho thang thuốc tốt hơn. Ông nói: “Người thầy thuốc giỏi là dù đã kê đơn nhưng cả lúc bốc thuốc vẫn phải dựa vào căn bệnh và người bệnh mà tính toán gia giảm vị thuốc, đồng thời cách bào chế phải thật đặc biệt thì bài thuốc mới hay”. Tay nghề ông rất thành thạo, nên không cần cân, chỉ bốc bằng tay mà khi cân lên cũng không mấy khi sai sót. Giấy dặn dùng thuốc ông ghi rất cụ thể cách sắc, cách uống, có cần cho thêm gì vào khi sắc hay không. Ông đưa thuốc cho người bệnh và không quên căn dặn: “Về uống thuốc, có thể nào thì đến hỏi ngay, uống thuốc xong thấy tốt thì cứ yên tâm cho đến ngày “mẹ tròn con vuông”, cô nhé!”.

Đến lượt anh thanh niên, nét mặt hơi thất thần, tỏ vẻ lo âu, chưa ngồi vào đã mấp máy đôi môi muốn nói. Ông vừa nhìn vào mắt anh ta vừa hỏi triệu chứng bệnh tình. Anh kể rằng anh cứ suy nghĩ lung tung, hay mơ mộng, người nhiều khi khó chịu, bần thần. Vừa nghe vừa hỏi một hồi lâu, ông bảo anh để tay lên xem mạch. Một lát xong, ông nói: “Anh chẳng có bệnh gì, chỉ có tư tưởng tinh thần không ổn định. Anh phải bỏ ngay những vướng bận, suy nghĩ, bực bội hàng ngày và tích cực thể thao thể dục nhẹ nhàng sẽ khỏi”. Ông xoa xoa, day day, bấm bấm cho anh vào mấy huyệt ở vùng đầu, cổ tay, khoeo chân cho dễ chịu rồi bảo về cứ thể mà làm, khỏi cần phải thuốc men! Anh thanh niên, không yên tâm, cứ đòi bốc thuốc. Ông mỉm cười bảo: “Mạch của anh đã báo sức khỏe anh rất tốt, chẳng có bệnh gì. Cần thuốc làm gì cho tốn tiền lại thêm bận bịu? Khi nào khó chịu, có bệnh thật thì cứ đến đây!”.

Thế ra tư chẩn “Vọng, Văn, Vấn, Thiết” của đông y và kinh nghiệm cho ông thấy căn bệnh của từng người. Khi ông đi đi, lại lại là lúc quan sát dáng vẻ, thần sắc nét mặt, màu da, giọng nói của từng người và hỏi về hoàn cảnh, công việc, làm ăn mà luận đoán bệnh. Vì vậy, chị phụ nữ vào, ông đã chẩn đoán được một phần. Khi ấn lên mạch, ông nghe ở ba bộ vị mà luận trị biết được triệu chứng, phương điều trị cho người mẹ và cả thai nhi. Còn anh thanh niên, qua nhìn vào nét mặt và tìm hiểu hỏi về công việc, thấy anh làm cung văn thầy cúng, luôn luôn dính dáng đến tín ngưỡng, thần linh làm cho tâm thần bất an, còn bộ vị mạch lại rất khỏe mạnh, nên phương chính là biện pháp động viên tâm lý, cần thiết thì cho phương thuốc an thần. Cách của ông là tùy theo chứng trạng, bệnh tình của từng người khám xét mà xử lý. Người cần động viên, an ủi căn dặn thật kỹ. Người lại phải “cứng rắn” phủ đầu bằng tâm lý y học thì lại mới hay.

Ông còn bảo, khi người bệnh đến, thầy thuốc không khám gì mà chỉ cảm lấy ngón tay mà nói bệnh, có khi chỉ là phép nói dựa mà thôi. Cảm vào ngón tay, nắn mấy cái làm phép, thầy phán ngay rằng: “Hay bí đái lắm phải không? Tiền liệt tuyến to rồi đấy! Máu nhiễm mỡ, gan nhiễm mỡ, phải uống thuốc và ăn kiêng mà chữa”. Bệnh nhân ngẩn người, không hiểu sao mà thầy biết ngay được thế? Người bệnh nam đã cao tuổi, ai mà chả có triệu chứng phì đại tiền liệt tuyến, tắt sinh bí đái. Thân hình lại hơi béo, cho đi xét nghiệm thì chắc chắn có mỡ máu, mỡ gan.

Ông rất tâm đắc lời dạy của danh y Biển Thước, thời Chiến Quốc ở Trung Hoa, thế kỷ thứ V TCN, khi nêu lên 6 loại người không nên chữa bệnh, đó là:

- 1- Người kiêu căng, càn dở, không kể đạo lý.
- 2- Người tiếc tiền, coi nhẹ mạng sống.
- 3- Người ăn mặc không đúng đắn.
- 4- Người Âm Dương, Tạng, Phủ suy kém.
- 5- Người hình thể gầy mòn mà không uống được thuốc.
- 6- Người tin Thầy Cúng mà không tin Thầy Thuốc.

Về liệu pháp bấm huyệt, châm cứu, ông bảo: “Người thầy thuốc giỏi phải có hai yếu tố là y thuật và thể chất. Không phải người thầy thuốc nào cũng có được mà phải qua quá trình khổ công học tập, nghiên cứu, rèn luyện công phu. Khi khám bệnh, phải khám trực tiếp và khám thật kỹ.

Theo triệu chứng cụ thể xác định chính xác vùng đau, điểm đau xem viêm tắc hay co thắt ở cơ, gân hay trong kinh lạc. Chữa không trúng thì chỗ đau không chữa, lại chữa chỗ không đau. Chỗ đau không khỏi mà chỗ không đau lại bị bấm, châm vào sinh ra đau đớn. Vì thế, có người châm kim vào là tức khắc dịu đau ngay. Có người châm không trúng chỗ đau mà vào chỗ khác làm cho đau buốt vô cùng. Đó là thuật của người thầy thuốc”.

Về thể chất, ông lý luận rằng: “Người thầy thuốc khi chạm vào bệnh nhân để bấm huyết hoặc cầm kim châm cứu cần phải vận công, vận khí để truyền sang người bệnh một lực trường sinh, tạo nên xung động ở đầu ngón tay bấm huyết hoặc truyền qua kim châm cứu. Khi nội lực vận hành, toàn thân người thầy thuốc nóng bừng, đầu ngón tay rung lên nhấn vào điểm huyết. Đó là những giây phút xảy ra như thực hành Yoga, nhân điện, thôi miên làm cho bệnh nhân cảm giác rung lên, dễ chịu. Muốn được điều này phải qua rèn luyện công phu và quá trình điều chỉnh ăn uống kiên trì mới có.

Thử tưởng tượng khi đứng sau ai đó mà bất ngờ cầm cái kim châm vào vai hay lưng người ấy. Lập tức người ấy giật mình, có khi nóng rục người lên, phản ứng rất nhanh, quay phắt lại tát mạnh cho một cái. Tác động lan truyền của phản xạ thần kinh quả là ghê gớm. Nghệ thuật châm cứu cũng tương tự như vậy, và còn châm sâu, kích thích vào huyết đạo, kinh lạc mà mang lại hiệu quả chữa bệnh rất thần kỳ.

Phối hợp được trình độ y học giỏi và nội lực sinh học mạnh mẽ sẽ tạo ra khả năng chữa bệnh lạ lùng trong bấm huyết, truyền xung châm cứu”.

“Gặp thầy gặp thuốc” có nghĩa là gặp thầy thuốc giỏi, khám trúng, chữa đúng mà khỏi bệnh, dù khám cho bất cứ ai, chứ không phải chuyện may ra mà gặp được thầy như xưa từng quan niệm. Đi khắp nơi, uống chán thuốc rồi, thuốc ngấm vào đến khi sắp khỏi, gặp ngay một ông thầy chẳng mấy cao tay bốc cho mấy thang thuốc về uống, hoặc có người xúi bầy đi lễ lạt, vàng hương cúng bái, thấy khỏi bệnh cứ cho là “gặp thầy gặp thuốc”, là do cúng bái thần linh.

Người ta có thể trương lên biển này, hiệu nọ rất hoành tráng. Y lý nông cạn, y thuật không cao, đôi khi cái bệnh coi thường người khác mà một số ông thầy tầm thường hay mắc phải, thì sự khiêm tốn, đức độ, trí tuệ và y thuật siêu phàm mới là người thầy thuốc có năng lực huyền diệu, thần kỳ, đích thực người thầy thuốc giỏi.

Nghệ sĩ vô danh

Chúng ta từng chiêm ngưỡng các đền, chùa, nhà thờ, đình, miếu và thấy ở đây là những công trình nghệ thuật tổng hợp tài năng của các nghệ nhân. Từ kiến trúc, phối cảnh bên ngoài đến cấu trúc, trang trí nội thất, hoành phi, câu đối, tranh, tượng bên trong các công trình này là những kiệt tác nghệ thuật phong phú, tổng hợp do trí tuệ, tài năng con người làm nên. Trí tưởng tượng cao siêu, tâm hồn lãng mạn bay bổng được gắn với hiện thực đời sống tinh thần phong phú, những con người tài năng đặc biệt đã cống hiến cho đời nhiều tác phẩm nghệ thuật xuất sắc, giàu chất nhân văn.

Cấu trúc mái đình với những đầu đao vút lên hài hoà vào không gian rộng lớn tam cấp, tam toà của đình chùa. Những hoạ tiết trang trí tỷ mỉ trên trụ cột, đại tự, hoành phi, câu đối và nghệ thuật tạo hình điêu khắc sống động ở các tượng Phật mô tả phong phú đời sống, tín ngưỡng tâm linh. Những tượng Hộ Pháp, But ố, Thích Ca, Phật Bà nghìn mắt nghìn tay trong các ngôi chùa là cả thế giới linh thiêng cõi phật. Ở chùa Tây Phương, Hà Nội, người nghệ sĩ tạc tượng đã thả tâm hồn hoá giải tín ngưỡng giữa đạo và đời qua hình tượng các vị La Hán được thổi hồn vào thật kỳ diệu, tài tình. Những hình hài, nét mặt các pho tượng là cả triết lý nội tâm phong phú, đặc sắc về cõi nhân sinh làm xúc động lòng người. Không gian nhà thờ rộng lớn, vút cao với nghệ thuật trang trí huyền diệu cùng hình tượng Đức Chúa Giêsu làm tăng thêm lòng ngưỡng mộ vào đức tin của con chiên đối với thiên thần đề tự răn mình, kính Chúa. Đó là sản phẩm của sự hiểu biết sâu xa tâm linh, tôn giáo và tài năng, công sức, mồ hôi của các nghệ sĩ nhân dân đã ghi dấu ấn vào những công trình đặc sắc, làm nên kiệt tác để đời.

Xong mỗi công trình, những nghệ sĩ tài năng ấy lại ra đi xây dựng các công trình khác. Sự mệnh và lòng say mê của những con người ấy là sáng tạo nghệ thuật, chứ không phải hành đạo, tu hành. Họ không cần biết rằng, sau đó tại đây, ai đến và sẽ diễn ra trong các công trình ấy những gì. Trong lòng họ không nặng nề vương bận ưu phiền mà chỉ thăng hoa tâm hồn sáng tạo cho nghệ thuật làm đẹp và giàu ý nghĩa của các công trình. Những điều khắc hoạ tiết hài hoà tam toà, tam bảo, những pho tượng được tạo hình tuyệt vời và thổi hồn vào nét điêu khắc dân gian toát lên thần thái trong đôi mắt, nét mặt đến hình hài mô tả thật sống động tâm linh, Phật pháp, thánh thần. Không mấy khi, tại các công trình này khắc ghi lưu danh, năm tháng và những con người sáng tạo nghệ thuật tài năng. Họ trở thành những nghệ sĩ đích thực tài hoa nhưng lại vô danh.

Những pho tượng dù được các nghệ sĩ nhân dân điêu khắc công phu, sơn son, thếp vàng lộng lẫy cũng mới là pho tượng “vô tri vô giác” bằng mọi chất liệu gỗ, đồng, đá và ngày nay bằng thạch cao, cốt thép xi măng. Và dù người ta có tạo trục thiên đình luân xa dọc theo cột sống trong thân tượng, có “yêm” vàng, tiền, Bát Nhã Tâm Kinh, Chủng tử Om Ah Hum... vào nơi trái tim pho tượng thì vẫn chưa thật sự linh thiêng. Mà phải đến khi lập đàn tụng kinh “Khai quang - Hộ thân, nhập tượng” mới là chuyển tải sự huyền diệu tâm linh vào tâm thức con người. Người ta dùng nước sạch, cho vào ít nước hoa (hoặc nước trầm hương, ngũ vị), đọc 21 hoặc 27 (9x3) lần bài chú “Thanh tịnh pháp” của nhà Phật và trì thêm chú “Nước Cam lồ” (7 hay 9 lần), rồi lấy nước đó lau, rửa tượng. Nước dùng xong đổ ra trước sân và vẩy ra xung quanh, không được đổ xuống cống rãnh. Bản thân mỗi pho tượng là hiện hình một công trình nghệ thuật sáng tạo tuyệt vời, khi chuyển tải tâm linh mới làm cho tượng trở nên linh thiêng, huyền diệu.

Những tín đồ, Phật tử, linh mục, con chiên khi trụ trì, cầu nguyện mấy ai biết được, thậm chí không biết gì về giá trị những tài năng, mà chỉ những nhà nghiên cứu văn hoá mới có thể cảm nhận, trân trọng đánh giá cao ý nghĩa văn hoá, tinh hoa nghệ thuật, tinh thần của những con người kỳ diệu, vô danh ấy.

Thế mới thấy rằng, tín ngưỡng là tín ngưỡng, tu hành là tu hành, còn chính các nghệ sĩ tài hoa làm ra những công trình cho tín ngưỡng, họ không màng danh vọng vàng son, mà tiếp tục con đường sáng tạo làm nên những công trình nghệ thuật kiến trúc đình chùa, tượng Phật, nhà thờ, Đức Chúa và trở thành mãi mãi vô danh.

Chữ Nho, chữ Việt

Theo các tài liệu nghiên cứu thì chữ Nho (chữ Hán) từ Trung Quốc đưa sang Việt Nam trong thời kỳ phong kiến Trung Hoa đô hộ, vào khoảng thế kỷ I, TCN, ngay sau khi Trung Quốc chiếm xong Việt Nam. Một trong những người được coi là có công truyền bá Nho giáo vào đất Giao Châu là Thái thú Sĩ Nhiếp.

Chữ Hán theo âm Hán Việt đọc là chữ Nhu, khi phiên âm Nôm đọc thành chữ Nho, được sử dụng chính thức từ đầu Công nguyên đến đầu thế kỷ XX, nhưng không phải là chữ viết riêng của người Việt mà là ngôn ngữ trung gian. Chữ Nho có vai trò rất lớn khi đạo Phật, đạo Khổng, Lão ảnh hưởng sang nước ta:

Anh về học lấy chữ Nhu,

Chín Trăng em đợi, mười Thu em chờ. (Ca dao)

Chữ Hán được dùng chủ yếu trong các gia phả, khế ước, văn tự, bài khấn, kê khai ruộng đất, thu thuế, các bộ Kinh Phật, số lý, bói toán... và sử dụng trong các vương triều, giáo dục thi cử, văn học viết, thông qua các đạo sĩ, đồ nho. Trong suốt 1000 năm đô hộ, cho đến năm 938, trước trận chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền giành độc lập là thời kỳ Việt Nam bị lệ thuộc phương Bắc và ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hoá và chữ Hán, Trung Hoa.

Theo truyền thuyết thì chữ Hán là văn tự do Hoàng Đế nước Trung Hoa sáng tạo ra từ 4 đến 5 ngàn năm trước, vào thời nhà Thương, khoảng 1800 năm TCN. Cho đến ngày nay cũng không có

ai tin rằng Hoàng Đế là có thực mà chỉ coi là như thế mà thôi.

Qua nghiên cứu của các nhà khoa học và khảo cổ cho thấy chữ Hán được cấu tạo hình thành theo sáu cách, trong đó có bốn cách tạo chữ và hai cách sử dụng chữ Hán, gọi là Lục Thư gồm: *Tượng hình* là mô tả hình tượng của sự vật. *Chỉ sự* hay còn gọi là biểu ý là diễn tả sự việc. *Hội ý* là ghép hình ghép ý. *Hình thanh* là biểu diễn ý nghĩa chính và cách phát âm của từ đó. *Chuyển chú* là biểu diễn ý nghĩa khác biệt của từ đó. *Giả tá* là mượn chữ có cùng cách phát âm.

Chữ Hán trải qua nhiều thời kỳ phát triển từ loại chữ cổ nhất là Giáp Cốt, còn gọi là Giáp Cốt Tự, viết trên các mảnh xương thú vật, xuất hiện vào đời nhà Ân, khoảng 1600-1020 TCN, đến chữ Kim viết trên các chuông bằng đồng và kim loại, vào thời nhà Chu, 1021-256 TCN. Chữ Triện vào thời Chiến Quốc, 403-221 TCN và thời nhà Tần, 221-206 TCN, trên các bản khắc Đại triện, Tiểu triện và Lệ thư. Thời nhà Hán có chữ Khải, Khải Thư dùng bút lông chấm mực tàu viết trên giấy, có hai loại Hành Thư và Thảo Thư.

Chữ Hán là một phát minh vĩ đại của dân tộc Trung Hoa cổ xưa góp phần làm nên nền văn hoá của họ.

Với triết lý sâu xa, đa nghĩa, là chữ tượng hình giàu hình ảnh, nghệ thuật thư pháp chữ Hán còn trở thành một môn tạo hình độc đáo về chữ viết của dân tộc Trung Hoa. Ảnh hưởng của chữ Hán đến nhiều nước Châu Á như: Mông Cổ, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Triều Tiên, Việt Nam. Cũng vì vậy qua hàng ngàn năm đô hộ, Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi văn hoá Bắc thuộc và ăn sâu vào tâm thức đời sống, tinh thần, sinh hoạt của cộng đồng. Đây là thời kỳ các loại hình đầu độc xâm lăng nhằm mục đích đồng hoá Việt Nam, trong đó có chữ Hán thông qua Nho giáo. Khi Việt Nam chưa tìm ra chữ viết của mình thì chữ Hán là độc tôn, coi là của Thánh hiền, là chữ thần, là báu vật của trí tuệ nên các công trình văn hoá, chùa chiền, lăng mộ cho đến thờ cúng tại gia đình, người Việt Nam đều dùng chữ Hán và sau này có dùng chữ Hán - Nôm phỏng theo và biến tướng của chữ Hán.

Thực chất ngôn ngữ Hán là một ngoại ngữ đối với người Việt Nam, nó không diễn đạt được đầy đủ ngữ nghĩa phong phú của người Việt Nam.

Để có thể diễn đạt được ngôn ngữ Việt Nam, một số nhà nho đã cải biên và lắp ghép các bộ của chữ Hán thành một loại chữ mới, gọi là chữ Nôm. Chữ Nôm mượn từ tượng hình của chữ Hán để ghi lại âm tiếng Việt, đọc theo âm Việt. Chữ Nôm xuất hiện vào thời Lý, thế kỷ thứ X, sử dụng rất rộng rãi vào thế kỷ XII, phát triển mạnh mẽ nhất vào thế kỷ XVIII, dưới thời Tây Sơn và được tiếp tục sử dụng đến đầu thế kỷ XX.

Tuy là mượn chữ của nước ngoài, nhưng không phải vì thế mà dân tộc Việt Nam dễ dàng bị khuất phục. Trong lịch sử Việt Nam đã từng xảy ra những sự kiện chống Hán hoá và phong kiến phương Bắc.

Theo tác giả Nguyễn Sĩ Bình: *“Ngay khi nhà Đông Hán cai trị đổi tên nước Âu Lạc thành Giao Châu, Mã Viện cho dựng cột đồng ở nơi biên giới phân chia hai nước, có khắc dòng chữ: “Đồng trụ chiết, Giao Chi diệt”. Lập tức người Giao Chi đi qua đã lấy đá xếp cao thành gò chôn vùi trụ đồng của Mã Viện. Rồi cùng với đề cao nếp sống, tín ngưỡng, ngôn ngữ, nghệ thuật, âm thực, phong tục tập quán, ăn mặc, trâu cau, áo dài, áo bà ba và xuất phát từ nhu cầu cần có ngôn ngữ viết của người Việt, chữ Nôm ra đời vào thời nhà Lý, thế kỷ thứ X, phát triển mạnh ở thế kỷ XII đến thế kỷ XVIII.”*

Cũng theo các tài liệu nghiên cứu cho biết, đến năm 1625, từ một giáo sĩ người Pháp tên là Alexandre de Rhodes (tức là A Lịch Sơn Đắc Lộ), vào Việt Nam truyền đạo, đã mạnh mẽ ra đời chữ Quốc Ngữ tiếng Việt, viết tắt là Quốc Ngữ, xây dựng dựa theo dạng chữ cái Latinh, cụ thể từ chữ cái Bồ Đào Nha (có người cho là từ mẫu tự chữ cái La Mã để phiên âm tiếng An Nam?). Nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục đã lần đầu tiên vận động nhân dân học chữ Quốc Ngữ. Những người đi tiên phong truyền bá học Quốc Ngữ là các nhà trí thức, văn hoá nổi tiếng Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính, Phạm Quỳnh, Nguyễn Khắc Hiếu... Cho đến ngày “Gia Định báo”, tờ báo đầu

tiên in bằng chữ Quốc Ngữ ra đời, năm 1865, chữ Quốc Ngữ trở thành chữ chính sử dụng, rồi sau đó được dạy trong các trường học, bắt đầu cho thời kỳ huy hoàng của chữ viết Việt Nam và tắt nhiên chữ Hán chìm dần vào quá khứ lịch sử.

Trang mạng “Lịch sử Việt Nam” nói về Lịch sử Đạo Công giáo La Mã tại Việt Nam, có đoạn viết về truyền bá chữ Quốc ngữ như sau:

“Mãi đến năm 1624, khi một giáo sĩ người Pháp, một học giả tài ba lỗi lạc là Cha Đắc Lộ hay Alexandre de Rhodes đến Việt Nam, việc truyền giáo mới chuyển qua một khúc quan trọng. Ông hoạt động cả ở miền Bắc và miền Nam (Đường Ngoài và đường Trong) trong 22 năm. Ông thành thạo ngôn ngữ, lịch sử và địa lý Việt Nam, nhất là hoàn tất việc chuyển đổi chữ viết Việt ngữ bằng cách dùng mẫu tự La-tinh. Với vài thay đổi và tu chỉnh sau này, Việt ngữ do ông soạn thảo đã thay thế chữ Nho để trở thành quốc ngữ vào cuối thập niên 1910”.

Trong bài “Chữ Quốc Ngữ ra đời khi nào và như thế nào”, tác giả Phan Quang cho biết:

“Chữ Quốc Ngữ là công trình tập thể. Các nhà nghiên cứu phương Tây cũng như Việt Nam từ trước tới nay không ai quy công đầu cho một tác giả. Có người cho rằng công lớn thuộc về hai giáo sĩ người Bồ Đào Nha là Gaspar do Amiral và Antonio Barbosa. Lại có người cho rằng các tác giả đầu tiên là ba giáo sĩ người Ý là Francesco Buzumi và hai cộng sự trẻ là Francesco de Pina và Cristoforo. Thời gian đầu chủ yếu truyền giáo trong các nhà thờ làm phương tiện phổ biến Kinh Thánh. Giáo sĩ Francesco Buzumi cùng một giáo sĩ người Bồ Đào Nha là Diego Carvalho đến miền Nam nước Việt năm 1615. Chín năm sau, cuối năm 1624, giáo sĩ Alexandre de Rhodes (A Lịch Sơn Đắc Lộ) mới được phái đến cùng năm giáo sĩ khác cập bến Hội An. Đây cũng là thời kỳ giám mục D.Adran, tên thật là Pigneau de Bohaine (tức Bì Như Bá Đa Lộc), người phò tá Hoàng tử Cảnh sang Paris cầu viện “Cổng rắn cắn gà nhà”, giúp Nguyễn Ánh đánh nhà Nguyễn Tây Sơn, “Thống nhất sơn hà” để một trăm năm mươi năm sau đất nước chịu sự đô hộ của Thực dân Pháp. Trong bối cảnh ấy nên xứ Đông Dương tôn vinh cả hai người là giáo sĩ A Lịch Sơn Đắc Lộ và giám mục Bá Đa Lộc.

Như vậy, sự hình thành chữ Quốc Ngữ là một quá trình cho đến sau này, mỗi người góp một ít mới hoàn thiện. Việc khẳng định cho sự kiện này, dành để các nhà sử học, ngôn ngữ học nghiên cứu, lý giải.”

Theo tài liệu của tác giả Hà Đình Nguyên, nhân viết về công trạng Quận công Trần Đức Hoà, đăng tải trên báo “Thanh Niên” có nói về sự ra đời chữ quốc ngữ như sau:

“... Trong lời giới thiệu tác phẩm “Xứ Đàng Trong”, năm 1621 của linh mục C.Borri, hai dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị có nhắc đến chi tiết ông đã cố gắng học tiếng Việt, tuy không thạo lắm, nhưng ông cũng hiểu biết đủ để giảng giáo lý Kitô. Có một vài câu chữ quốc ngữ trong bản tường thuật của ông cho chúng ta biết: Ngay từ những năm 1618-1620 đã có một khởi đầu hình thành thứ chữ này. Cái đặc biệt ở nơi ông, cái làm cho khác với De Rhodes sau này, đó là ông đã phiên âm tiếng Việt theo chữ viết của người Ý, chứ không phải người Bồ. Do đó có thể coi Nước Mặn là nơi phát tích cho buổi đầu phôi thai chữ quốc ngữ...”

... Nước Mặn, tỉnh Bình Định là nơi cách đây 400 năm, chính xác là năm 1614, Quan trấn Trần Đức Hoà đã cho phép các giáo sĩ Dòng Tên lập địa điểm truyền giáo đầu tiên tại xứ Đàng Trong. Và chính từ địa điểm này, chữ quốc ngữ đã được phôi thai và phát triển... Trong tài liệu của các giáo sĩ ở thế kỷ thứ XVII, thì Nước Mặn là một thị trấn sầm uất ở bên bờ đầm Thị Nại, nhưng bây giờ đầm đã xa ngút mắt. Công trình bia lưu niệm của giáo phận Quy Nhơn được chính quyền địa phương cho phép dựng trên nền nhà thờ cũ mà quan Trần Đức Hoà đã sai quân lính xây dựng cho các giáo sĩ Tây phương (nay thuộc thôn An Hoà, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước). Tám bia khắc dòng chữ: “Để muôn đời ghi nhớ - Tại nơi đây Nước Mặn: Ba linh mục Dòng Tên Francesco Buzomi (người Ý), Francisco de Pina (người Bồ Đào Nha), Cristoforo Borri (người Ý) và tu huynh António (người Bồ Đào Nha) đã đến lập cơ sở truyền giáo đầu tiên vào tháng 7 năm 1618 do lời mời của quan Trần Đức Hoà, Khâm lý phủ Quy Nhơn...”

Chữ Việt Nam - chữ viết tiếng Việt, viết tắt là Quốc Ngữ, là hệ thống chữ viết chính thức của tiếng Việt. Quốc Ngữ Việt Nam gồm 24 nguyên âm và phụ âm, biểu hiện bằng chữ hoa (A) và chữ thường (a) là: A a, B b, C c, D d, Đ đ, E e, G g, H h, I i, K k, L l, M m, N n, O o, P p, Q q, R r, S s, T t, U u, V v, X x, Y y và 5 âm tạo mới do thêm dấu là: Â â, Ă ă, Ô ô, Ơ ơ, Ư ư, tất cả là 29 chữ cái, trong đó còn có 10 chữ ghép đôi là: CH ch, GH gh, GI gi, KH kh, NG ng, NH nh, PH ph, QU qu, TH th, TR tr và 1 chữ ghép ba là: NGH ngh. Ngoài ra còn có năm dấu thể hiện thanh điệu: huyền (`), sắc (´), hỏi (?), ngã (~), nặng (.), các dấu ngoặc đơn ‘ ’, ngoặc kép “ ”, dấu biểu cảm chấm than!, chấm hỏi?, hai chấm : , chấm phẩy ; , ba chấm ... và bốn chữ cái ngoài 29 chữ cái chính là: F f, J j, W w, Z z.

Sự phối hợp, biến hoá của chữ và dấu tạo nên ý nghĩa, âm sắc và vẻ đẹp thần kỳ của ngôn ngữ chữ viết Quốc Ngữ Việt Nam.

Như vậy, chữ viết tiếng Việt ngày nay có xuất xứ từ thế kỷ XVII, khi một nhóm các nhà truyền giáo châu Âu đã mang sang Việt Nam giới thiệu mẫu chữ dựa trên mẫu tự Latinh. Sau đó chữ viết tiếng Việt ngày càng được phát triển, hoàn thiện và trở thành chữ viết chính thức của Việt Nam từ đầu thế kỷ XX. Sau khi giành độc lập, nhà nước Việt Nam đã sử dụng tiếng Việt và chữ viết trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội Việt Nam. Đây là bước ngoặt lịch sử vô cùng quan trọng về ngôn ngữ chữ viết để chuyển tải văn hoá, đời sống cho Việt Nam tiến vào thời kỳ văn minh mới của dân tộc.

Tiếng Việt và chữ Quốc Ngữ của người Việt Nam là ngôn ngữ tiên bộ, có khả năng diễn đạt tất cả các loại văn bản, kể cả các văn bản chuyên ngành kỹ thuật và các đề tài nghiên cứu khoa học bậc cao. Ngôn ngữ tiếng Việt trở thành giá trị vô giá, mang tính bác học, phong phú, đa dạng chuyên chở mọi thông tin, góp phần đưa người Việt Nam đến với văn hoá văn minh hiện đại, trở thành niềm tự hào của quá trình lao động, đấu tranh, giữ gìn và làm giàu thêm bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam.

Chữ Việt còn được dùng trong nghệ thuật trang trí, mỹ thuật rất phong phú, đa dạng. Ngày nay, chữ viết tiếng Việt cũng thể hiện theo hình thức nghệ thuật thư pháp mang lại thẩm mỹ vừa truyền thống vừa hiện đại trở thành nét độc đáo của văn hoá chữ viết Việt Nam. Vào dịp Tết, hay tại các lễ hội xưa có các “Đồ nho” cho chữ, nay kể cả nơi du lịch xuất hiện các “Nhà thư pháp mới” viết chữ Quốc ngữ rất đẹp. Tuy nhiên, cũng có một số người, hoặc một số sản phẩm lịch hàng năm, đã lạm dụng thư pháp và sự kém cỏi của các “nhà thư hoạ rơm” mà cho ra đời những ấn phẩm chữ thư pháp rất rắc rối, loằng ngoằng cứ như những con giun, con dế, vừa xấu vừa không đọc ra chữ gì, gây phản cảm văn hoá và làm hỏng đi ý nghĩa thẩm mỹ nghệ thuật đích thực của thư pháp chữ viết Việt Nam.



Khu Du lịch Đại Nam hoàn toàn dùng chữ Việt (ảnh Trần Trí Hiếu)

Nhiều công trình văn hoá, thiền viện, nhà thờ của người Việt ngày nay đã sử dụng chữ Việt và thư pháp chữ Việt trang trí hoành phi, câu đối tạo nên vẻ đẹp rất Việt Nam như: Thiền viện Trúc Lâm, Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên, khu văn hoá Đại Nam. Một trong những công trình văn hoá du lịch giải trí đồ sộ, quy mô bậc nhất Việt Nam, cũng là lớn nhất Đông nam Á, đó là “Lạc cảnh Đại Nam Văn Hiến” ở tỉnh Bình Dương, tất cả trang trí, tạo hình của công trình này không dùng chữ Nho mà đều dùng chữ Việt và thư pháp chữ Việt, tạo nên vẻ đẹp mới giàu ý nghĩa, rất đáng trân trọng, tự hào.

Theo trang mạng “Lạc Cảnh Đại Nam Văn Hiến”, tại đây có “Đền Đại Nam” (còn gọi là Kim Điện - Điện Vàng), kỷ lục là đền thờ lớn nhất Việt Nam. Trong đền, nổi bật là các pho tượng, phù điêu và các vật dụng thờ đều dát bằng vàng. Chính điện thờ 3 pho tượng lớn: Thích Ca Mâu Ni, Vua Hùng và Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông (Giác Hoàng là Vua tu hành thành Phật, Điều ngự là một trong mười pháp danh của Phật Tổ). Bên phải thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo, Mẹ Âu Cơ sinh ra trăm họ. Bên trái thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổ đức và ban thờ Thành Hoàng, Thần Tài, Thổ Địa. Trên mái vòm vẽ 108 con chim Hạc, mô tả 54 con tượng trưng cho 54 dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam, 54 con tượng trưng cho 54 dân tộc Việt ở cõi âm với ước vọng trường tồn vĩnh cửu theo hình tượng con Hạc trong thờ cúng của dân gian.

Giữa trung tâm Bảo Sơn là ngôi “Bảo Tháp” vươn lên cao 9 tầng, biểu tượng cho “Cửu Phẩm liên hoa” nhà Phật. Bảo Tháp là nơi thờ phụng tâm linh và truyền thống lịch sử bất khuất, anh hùng của dân tộc Việt Nam.

Tầng một: Thờ vong linh các chiến sĩ, anh hùng và đồng bào hy sinh vì đất nước.

Tầng hai: Thờ các anh hùng, chiến sĩ vô danh đã quên mình cho sự trường tồn của Tổ Quốc.

Tầng ba: Thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, người anh hùng dân tộc vĩ đại, danh nhân văn hoá thế giới.

Tầng tư: Thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo.

Tầng năm: Thờ các nữ anh hùng trong quá trình dựng nước đến nay: Bà Trưng, Bà Triệu, Bùi Thị Xuân, Nguyễn Thị Định.

Tầng sáu: Thờ những anh hùng hào kiệt có công trong lịch sử dựng nước và bảo vệ đất nước.

Tầng bảy: Thờ 18 đời Vua Hùng.

Tầng tám: Thờ tam cõi Hội đồng gồm: Chư Phật, Tứ Phủ và Hội đồng đất nước từ ngày dựng nước đến nay.

Tầng chín: Là nơi thờ hình dáng và tâm linh Tổ Quốc Việt Nam.

Quần thể “Lạc Cảnh Đại Nam Văn Hiến” với những ý tưởng nhân văn sâu sắc và hoàn toàn dùng chữ Việt, thực sự là công trình đặc biệt, nơi tôn vinh lịch sử, văn hoá và niềm tự hào về dân tộc Việt Nam văn hiến, anh hùng.

Lịch sử chữ Nho là do người Trung Hoa mang sang đô hộ Việt Nam. Khi ấy Việt Nam chưa có chữ của riêng mình. Chữ Nho chỉ được truyền bá cho một số ít nhà nho, còn mọi người dân Việt Nam lúc ấy không được học, không biết chữ. Vì không có chữ của mình nên nho giáo mới hình thành, phát triển và ăn sâu vào tâm thức người Việt trong hàng nghìn năm. Sau đó đến Hán - Nôm, cũng chỉ ở giới nhà Nho.

Chúng ta ghi nhận giá trị chữ Nho một thời dài phong kiến xa xưa của người khác lấy làm phương tiện đô hộ cho xứ dân chưa có chữ viết. Trên thực tế nhìn vào chữ Nho nhiều người chẳng hiểu thế nào mà phải nhờ người đọc và giải thích hộ, nhưng vẫn cho chữ Nho là uyên thâm, rất nhiều nghĩa! Trong khi đó từ “tôi” của chữ Hán không thể diễn đạt thành nhiều cách biểu cảm tôi, ta, mình... như tiếng Việt. Các từ theo nghĩa Việt: tốt, được, hay... dùng theo nhiều nghĩa tiếng Việt, trong khi đó chữ Hán lại chỉ là từ “hào”. Câu viết bằng chữ nho dán ở cửa nhà “Ngũ phúc lâm môn”, nếu không giải thích, rất nhiều người hiện nay, nhất là lớp trẻ không biết chữ nho không thể hiểu, nhưng viết thư pháp chữ Việt “Phúc đức đến nhà”, tuy còn mượn vài từ Hán nhưng dễ hiểu biết bao. Tất cả từ Hán đều thay được bằng từ tiếng Việt đầy biểu cảm và có thể viết thư pháp rất giàu thẩm mỹ.

Tuy nhiên, khi dùng chữ Việt, trong một số trường hợp vẫn có thể dùng âm Hán diễn đạt cũng gọn, rõ nhưng không ảnh hưởng nhiều đến ý nghĩa tiếng Việt, như “Tâm linh”, “Nội khoa”, “Ngoại khoa” tức là “Khoa Nội”, “Khoa Ngoại”... Khi dùng những từ thay thế này lại diễn giải thuận hơn mà vẫn là ngôn ngữ tiếng Việt. Nói “nội”, “ngoại” có hình tượng hơn là nói “trong”, “ngoài”. Hoặc dễ bị hiểu sai do cách nói tắt, như: Lẽ ra phải nói “Giảm đến mức thấp nhất tai nạn xảy ra”, thì lại nói “giảm thiểu tai nạn xảy ra”. Thiểu tức là ít, mà “giảm thiểu” tức là “giảm ít”, lại thành “cứ tăng” là ngược với ý muốn nói cho nó “giảm càng nhiều càng tốt”.

Tất nhiên mọi so sánh đều nên tương đối, vì mỗi loại đều có thế mạnh phù hợp với từng dân tộc. Công bằng mà nói rằng chúng ta đã một thời tiếp thu ý nghĩa giáo dục, biết được một phần triết lý, tinh hoa văn hoá, nhân văn của chữ Nho, nhưng cũng thấy bộc lộ nhiều hạn chế thụ động, thu mình, thiếu bản lĩnh và đưa con người vào duy tâm, huyền bí, siêu hình của Nho giáo. Thậm chí có người còn mệnh danh chữ Nho để loè bịp, dọa nạt và gây ra mê tín dị đoan trong dân gian.

Đến khi tìm ra chữ Quốc ngữ cho mình là một bước ngoặt lịch sử khẳng định vai trò to lớn về ngôn ngữ, chữ viết của người Việt Nam. Thông qua chữ viết góp phần làm rạng danh nền văn hoá độc lập của dân tộc ta. Đất nước độc lập tự do, trên đường phát triển cũng cần nhìn nhận, đổi mới và phát huy những giá trị văn hoá đích thực của chính mình.

Ngày nay, cũng chỉ có một số người nghiên cứu hoặc vì công việc, mưu sinh mà học và đọc được chữ Trung Quốc, còn người dân Việt Nam chỉ dùng tiếng nói và chữ Quốc ngữ Việt Nam. Không chỉ chữ Nho mà cả chữ Anh, chữ Pháp... ở mọi loại hình, bằng nhiều phương tiện, các tài liệu chữ nước ngoài đã được dịch ra tiếng Việt cả rồi. Tiếng và chữ nước ngoài mà ta thường gọi là ngoại ngữ, chỉ khi cần thiết trong học tập, nghiên cứu ngoại ngữ, làm du lịch, đi du lịch, giao tiếp ngoại giao, hoà nhập quốc tế hoặc chất lọc tinh hoa nhân loại thì nên sử dụng.

Tiếng Việt, chữ Việt vô cùng phong phú, đâu cần phải mượn chữ của ai? Vậy mà ở các cửa hàng, cửa hiệu, kể cả trên các phương tiện báo chí, truyền thông, phát thanh, truyền hình vẫn còn rất nhiều nơi, nhiều trường hợp dùng chữ nước ngoài để tuyên truyền, quảng cáo làm cho nhiều khi chẳng hiểu nó là cái gì? Tất nhiên khi giao hoà, du lịch, trao đổi văn hoá, tinh hoa rất cần phải học hành, trau dồi ngoại ngữ. Còn trong cuộc sống thường ngày ta phải trọng tiếng ta. Đừng quá huênh hoang hợm hĩnh cho rằng văn minh, thời thượng rồi sinh ra loạn chữ nghĩa ngoại lai mà làm cho chính bản thân trở thành nhỏ bé!

Với ý nghĩa và vẻ đẹp thần kỳ của ngôn ngữ Việt Nam, Đại thi hào thiên tài Nguyễn Du đã dùng nghệ thuật sử dụng tiếng Việt sáng tạo nên thi phẩm “Truyện Kiều” bất hủ. Văn học dân gian với kho tàng thần thoại, cổ tích, ca dao, dân ca, tục ngữ tuyệt tác và biết bao nhà văn, nhà thơ, họa sĩ Việt Nam đã để lại những tác phẩm văn học, thơ ca, hội họa để đời bằng ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, tuyệt vời.

Ngôn ngữ tiếng Việt không đưa con người vào huyền bí, mê tín dị đoan, khó hiểu, mà nó vô cùng đại chúng, giản dị, sâu sắc, thanh cao, dễ hiểu và đầy giá trị nghệ thuật, nhân văn. Ngày nay, nhìn vào chữ nho, mấy ai đọc được và cũng chẳng hiểu nó là gì. Cơ quan nhà nước, văn phòng, công sở Việt Nam đều là chữ Việt, không ai sử dụng chữ nho. Vậy đình chùa, thờ tự tại sao lại không thể dùng nghệ thuật thư pháp chữ Việt để tôn lên vẻ đẹp của dân tộc mình?

Chúng ta phải rất tự hào vinh danh tiếng Việt, chữ Việt “Quốc hồn quốc túy của Việt Nam” với tinh thần tự tôn dân tộc để ứng dụng nghệ thuật tạo hình chữ Việt, đặc biệt là nghệ thuật thư pháp chữ Việt khi tôn tạo, xây dựng, sáng tạo các công trình nhằm giữ gìn, phát huy và làm giàu bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam.

Các nhà nghiên cứu mong rằng, nên có “Ngày ra đời chữ Quốc ngữ Việt Nam” nhằm nâng cao niềm tự hào, tôn vinh truyền thống dân tộc và ghi nhận sự kiện đặc sắc vào nền văn hoá của nước nhà.

Linh tại tâm, bất linh tại ngã

Người ta cho rằng, về tâm linh, tín ngưỡng “Linh tại ngã, bất linh tại ngã”, linh thiêng cũng tự mình, mà không linh thiêng cũng ở tại mình.

Đúng là trước những hiện tượng của thiên nhiên, cuộc sống cũng như mọi sự trên đời, đều là từ nhận thức, hiểu biết và quan niệm của con người mà nên, mà có. Một sự kiện diễn ra, theo sự hiểu biết của mỗi người mà xác nhận và hành xử giống nhau hoặc rất khác nhau. Cứ cho rằng có thánh thần, ma quỷ thì cứ sinh ra duy tâm, mê tín dị đoan mà đi cầu cúng và cho thế là thanh thần. Còn cho rằng chẳng có thế lực siêu nhiên, thánh thần, thượng đế thì cứ sống mặc nhiên, chẳng bận tâm gì. Cũng như người theo tôn giáo này mà không theo đạo khác, hoặc có người chẳng theo bất cứ tôn giáo, đạo nào, đều thấy thoải mái, tự tin. Người nặng về tâm linh hay mê tín dị đoan, không làm khoa học. Còn người chuyên tâm nghiên cứu, phát minh khoa học thì không quan tâm đến duy tâm, mê tín dị đoan. Cả hai đều cho đó là quan niệm sống, thậm chí đối nghịch nhau, hoặc là lẽ thường tình.

Chi như thế mà không khéo thì luôn luôn chứa đầy mâu thuẫn, bất đồng. Không thể bắt người này theo thiên hướng và ý thích người kia. Thế cho nên, có một nhà lãnh đạo ở một nước lớn Á châu, khi đã rời chốn quan trường, ông nói câu rất hay, đại ý rằng: *“Tâm linh thì để trong lòng, tinh thần thì cần thăng hoa và tận hưởng văn minh thời đại”*.

Linh thiêng là cái vô hình từ tâm thức cổ xưa, nên tâm niệm ở trong tâm khảm, tâm hồn, trong trái tim, trong lòng mình, còn thực tế nhân sinh thì cần thăng hoa để mà cảm xúc, tận hưởng những thành quả của xã hội văn minh, đổi mới.

“Linh tại tâm, bất linh tại ngã”, linh thiêng hay không đều ở trong lòng, hoặc cho là không linh thiêng cũng là ở mình cả thôi, do con người chứ có do thần linh, thượng đế, ma quỷ gì đâu.

Hành trình Tây - Đông

Suy ngẫm những dịch chuyển, tìm tòi, khám phá về triết học, văn hoá, tâm linh và thực thể khoa học, xã hội, con người ta sẽ thấy vô cùng diệu kỳ, đầy thú vị.

Nền văn minh tinh thần và nền văn minh khoa học có khi hoà quyện, có khi lại đối lập nhưng tìm tới nhau trong đối chứng giá trị của nhau.

Trên thế giới có văn minh phương Đông, văn minh phương Tây; Lại có văn minh của quốc gia, dân tộc như văn minh kỳ vĩ Maya, Ai Cập, Ấn Độ, Trung Hoa, Angko và văn minh vùng miền như văn minh sông Hồng...

Có nền văn minh đúc kết từ ngàn đời cổ xưa như văn minh phương Đông. Có nền văn minh ghi dấu một thời như nền văn minh phương Tây. Có nền văn minh bắt đầu phát triển như khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại hướng tới nền văn minh trong tương lai.

Khi người phương Đông đang áp ú, quần quanh chiêm nghiệm trong những giá trị truyền thống tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo cổ xưa, thì phương Tây phát triển theo hướng lý trí, bút phá lan toả, thực hành cách mạng khoa học hiện đại. Những phát minh khoa học làm thay đổi xã hội,

nhịp sống của phương Tây trở nên hiện đại thì người phương Đông có cuộc hành trình tìm hiểu, để mang về những tư tưởng, thiết bị, đồ dùng hiện đại. Thế là mang theo tiếng là người phương Đông hành trình đi tiếp thu giá trị hiện đại của phương Tây. Đến khi phương Tây tiến lên đời sống hiện đại, cuộc sống vươn lên đầy đủ, văn minh thì người ta lại có thời gian, tiền của để nghiên cứu tìm hiểu hoặc đi du lịch đến những nơi hoang dã, xem lễ hội, phong tục, tập quán dân gian, kể cả lối sống mông muội, kể cả triết thuyết cổ xưa mà giải trí tinh thần, khám phá những tò mò, chiêm nghiệm những bí ẩn, lại cho là phương Tây đang hành trình tìm về phương Đông.

Người phương Đông tìm cách tận hưởng thành quả của các phát minh khoa học hiện đại nhưng lại vẫn yêu thích tái hiện nhịp sống trong các lễ hội truyền thống dân gian, vẫn sống lối sống của dân tộc thiểu số ở một số vùng và cố bảo thủ giữ lấy tâm thức cổ xưa.

Người nặng lòng với cổ xưa cuộc sống vẫn cứ đơn điệu, lạc hậu, nghèo nàn, không có phát minh khoa học hiện đại nhưng lại thích hưởng thụ giá trị đôi mới. Nên nhớ rằng, những tìm hiểu và du lịch của người văn minh đến nơi hoang dã chỉ là thú vui tinh thần, rồi sau đó họ trở về sống cuộc sống hiện đại, phát minh chứ mấy ai mơ ước sống cảnh mông muội, lạc hậu, đói nghèo? Nên cho rằng tìm về cổ xưa để mà sống thực có lẽ chỉ là không tương! Dù có đi về thăm thú những vùng hoang dã hay bằng văn nghệ, lễ hội tái hiện những hình ảnh đời sống sinh hoạt cổ xưa cũng là để vui chơi, nghiên cứu, giải trí tinh thần, sau đó ai nấy lại trở về sống với cuộc sống đôi mới, văn minh hiện tại. Nó chỉ mang phần nào ý nghĩa chất lọc những giá trị văn hoá tinh thần, nhân văn cổ xưa để làm phong phú cho đời sống tinh thần của xã hội hiện đại. Điều hiển nhiên là người ưa tìm về giá trị cổ xưa chỉ là chiêm nghiệm, không thể phát minh khoa học để xuất khẩu trí tuệ và làm ra những sản phẩm cho đời sống văn minh.

Người phương Tây dù có nghiên cứu triết học phương Đông, nhưng vẫn sống nhà lầu, xe hơi, đi máy bay, tàu điện ngầm, con lầy bao thuốc của bố cũng tự giác trả tiền. Người phương Đông, theo Đạo thờ cúng, có đi tham quan, du lịch những công trình hiện đại, vũ trụ, máy bay và cảm điện thoại di động thông minh, về vẫn cầu cúng, mê tín dị đoan, đồng bóng. Không có chuyện nhà khoa học hay nhà văn đưa cuốn sách nghiên cứu khoa học và cuốn tiểu thuyết dày cộp cho anh nông dân quê mùa mà hy vọng anh ta đọc và hiểu được; Người sống trong mông muội lại đến tham quan, biết nghĩ tại khách sạn năm sao; Người duy tâm, mê tín khuyến bảo nhà trí thức hàn lâm say mê khoa học những điều không tưởng... Không thể đưa dịch lý, bát quái, càn khôn, phong thủy, tử vi, ngày giờ cát hung, cầu cúng vào khoa học hiện đại, con tàu vũ trụ, tàu ngầm nguyên tử, nhà máy điện hạt nhân, máy tính, di động, người máy, vật liệu mới, nano, động đất, sóng thần...

Hành trình hội nhập phát triển đời sống văn minh với hành trình trở về thú vui tò mò, giải trí là tìm về khoảng cách giữa cổ xưa với hiện đại, giữa mông muội với văn minh, cũng là để phục vụ yêu cầu tinh thần và tìm hiểu lịch sử phát triển cuộc sống con người. Không thể mơ hồ và ngộ nhận cho rằng văn minh chán rồi cũng phải tìm về đời sống cổ xưa! Không thể xảy ra học thuyết phương Đông cổ xưa trở lại thống trị, kéo lùi sự phát triển gia tốc thần kỳ của nền khoa học văn minh hiện đại. Bởi lịch sử là đi qua và chiêm nghiệm quá khứ. Tiến trình tiến triển và tiến hoá là vượt qua mông muội, lạc hậu, đói nghèo vươn tới đời sống con người thông minh, hiện đại.

Hy vọng vào những thế hệ mai sau, dù còn xa lắm, cùng tiếp thu kiến thức hiện đại với tinh thần hội nhập toàn cầu thì mới có một nền văn minh chung cho toàn nhân loại.

Tin hay không tin là tùy thuộc mỗi người có hiểu biết hay chưa hiểu biết hoặc có mê tín dị đoan hay không. Trước một sự việc bình thường hay kỳ bí, người hiểu biết, không mê tín dị đoan sẽ cho là bình thường, mọi chuyện đều có thể xảy ra, nhưng người không hiểu biết và mê tín dị đoan thì rất sợ hãi. Thế là lòng tin của con người bị khủng bố mà tìm đến các giải pháp và bằng mọi cách để trấn an, giải thoát.

Người thánh thiện cho rằng đình chùa, nhà thờ là nơi tụng kinh, niệm pháp giải thoát cho tâm linh thoải mái, bớt ưu phiền mà lạc quan trong cuộc sống; Là những công trình văn hoá đặc sắc, kỳ diệu của tài hoa các nghệ sĩ tạo hình, nên đến để chiêm ngưỡng, cảm nhận văn hoá, thăng hoa trong tâm hồn cùng tín ngưỡng dân gian. Người mê tín dị đoan thì cho rằng Phật, Thánh linh thiêng phù hộ mưu cầu cho lòng tham vọng; Cứ thế mà xưng tên, rửa tội, mâm cao, cỗ đầy, vàng mã, khói hương nghi ngút những mong buôn gian, bán lậu phát lộc, phát tài, tai qua, nạn khỏi mà sinh tề nạn không hay. Vì vậy, ranh giới giữa tín ngưỡng tâm linh và mê tín dị đoan, giữa tin và không tin thật mong manh, chỉ trong gang tấc.

Màn đêm buông xuống, bầu trời không trăng, sao, không gian chìm vào hoang vu, đêm tối mung lung. Qua một bụi cây um tùm bên bờ ao trong khuya thanh vắng, thỉnh thoảng một ánh sáng lập loè len lỏi vào đêm. Bỗng nghe tiếng loạt soạt, lúc đầu nhẹ nhẹ, sau cứ lúc mạnh lên, lúc lại nhỏ xuống. Cây cây trên gò giữa ao cứ rung rào rào, rồi đột nhiên đánh rầm một cái xuống ao, vọt lên những ánh lập loè và biến mất. Đêm đêm đi qua nơi này, ai cũng rợn tóc gáy, khiếp đảm, chạy mất hồn. Có người quá yếu bóng vía, chết lặng, có người về sợ quá mà phát bệnh nằm bẹp, lì bì, mê man, giật mình thon thót. Thế là kẻ bạo gan không sợ hãi, lại có tâm lý bịa đặt dọa người, thầy cúng mạo danh cao pháp cứ tung tin đó là thần linh, ma quỷ, rồi bảo nhau lập đàn, xây miếu cúng tiến thần linh, xua ma, đuổi quỷ.

Cho đến một đêm, một người bạo gan, không tin nhảm nhí ra tận bờ ao ngồi đợi. Khi tiếng lao xao, rào rào nổi lên, chiếu đèn pin thẳng ra cây cây trên gò, anh thấy hôm thì con rắn dài, hôm thì mấy con chuột to tướng, luồn chạy rào rào rồi nhảy vọt xuống ao làm cho mấy con đom đóm vọt lên bay mất. Thế ra hiện tượng huyền hoặc, ly kỳ chỉ xảy ra vào ban đêm trong hoang vu, tĩnh mịch mới thành sợ hãi, thần hồn nát thần tính mà thôi. Người nhát gan, mê tín thì lẩn quay, sợ hãi. Người bạo gan, không sợ thì cứ thế mà qua. Còn ban ngày trời đất sáng trưng, hoặc mắc vào đấy cái bóng điện cho ban đêm, mọi người qua đây có thấy gì đâu.

Đang yên đang lành hoặc cũng có khi ốm đau, bệnh tật, tai nạn, cãi chửi, đánh nhau, thua tiền, thua bạc... người ta đều đi tìm thầy cúng bái, gọi hồn, chiêm đoán, vàng mã, dâng sao, giải hạn. Thế là chuyện động mồ, động mã, chạm thần linh, long mạch cứ diễn ra ở khắp mọi nơi, bao trùm sự lo sợ, rất mất thời gian và vô cùng tốn kém. Kinh hãi và tin sái cổ là chuyện điều khiển từ xa, vào lúc mấy giờ, cách chỗ ấy mấy mét, thấy có con bướm vàng bay sà xuống chỗ nào thì cứ chỗ ấy mà đào sẽ thấy ngay cái cán xẻng gãy nằm chéo hướng Đông Nam, đào xuống hai sét mai là thấy mộ. Thế là đào thấy mộ thật ông cụ tổ mấy đời không tìm ra, đưa chôn cất, xây mộ, đặt bia, gia đình hỷ hà vui cười mãn nguyện. Rồi thầy lại phán một câu bịa đặt ra linh thiêng, đây đe dọa: “Phải xây ngay cái miếu ở góc vườn sau nhà mà cúng thần linh!”. Thầy bịa ra chuyện cho thật cao tay, thật đáng sợ, ai chả phải kính nể, phải tin. Không biết sau này có còn ốm đau, mâu thuẫn, đe nhau ly dị nữa không nhưng trước mắt cũng tạm yên tâm và cái miếu xưa kia không có, nay lại trở thành nổi nôm nớp, cả đời hương khói mà chẳng ai dám đụng vào.

Câu chuyện có thật về khả năng ngoại cảm, chỉ ít người có và trùng vào xác xuất tìm được mộ, là chuyện bình thường của khoa học ngoại cảm, chứ có thần thánh gì đâu. Có điều là nếu chẳng may khả năng ngoại cảm không chính xác, mà đào nhầm vào mộ của người khác thì vạ sẽ lớn đến mức nào. Bởi rằng người ta đang yên đang lành mà đào mã người ta lên, trước hết là phải chôn cất

lại cho người ta từ tế, sau đó phải xin lỗi và giải quyết tâm linh cho gia đình, con cháu họ. Rồi đây có chuyện gì xảy ra với gia đình, họ tộc người ta thì còn nhiều phiền phức, mà mộ của gia đình mình vẫn chưa tìm thấy cũng sinh lo sợ suốt đời. Vì thế, mà có người chẳng bao giờ nghĩ đến sự động chạm mang đây yếu tố tâm linh này, chẳng “bói ra ma, quét nhà ra rác”, cứ thế nào để nguyên như thế là yên tâm nhất, cũng như hàng ngàn đời, hàng bao nhiêu tổ tiên, ông, cha mất đi, giờ đây những nắm mồ xưa đã hoà vào đất đai, cây cỏ, thi hài, xương cốt cũng hoà vào cát bụi, ai mà tìm được, cũng có sao đâu.

Cứ sau Tết Nguyên đán, đầu năm, theo nếp nghĩ của một số người là phải cầu cúng, lập đàn dâng sao giải hạn. Thế là người ta kéo nhau đến các đền, chùa dâng hoa, thắp hương, đốt mã cầu khấn giàu sang, về nhà mời thầy làm giấy sớ, lập đàn, chuông mõ đến nửa ngày cúng tế giải hạn, lấy may. Ý tưởng thì rất hay, tâm linh thì rất đẹp. Thế nhưng trớ trêu thay, chỉ mấy ngày sau, mới vừa chập choạng tối, trộm cắp đã chui vào tận gầm giường chuẩn bị chờ đến khuya là ra tay hành động. Phát hiện ra, quát đuổi, nó liền bỏ chạy, cũng may mà chưa tóm được, chứ tóm vào có khi lại bị nó đẩy cho ngã quay, chấn thương sọ não thì khổ. Con cháu ở xa về dâng sao, giải hạn xong trở lại nhà mình, để chiếc xe máy mới mua chưa kịp khoá cổ ở cửa rồi vào nhà, khi quay ra thì xe máy không cánh mà bay. Hai tên trộm đã ngoáy khóa nhảy lên xe chạy mất. Thế là lại động viên nhau: “Năm xung, tháng hạn, của đi thay người, thế là tốt rồi!”. Câu chuyện thật trăm phần trăm. Đúng là tự mình làm khổ cho mình, mất thời gian, tốn tiền cúng bái, vàng mã, tâm linh tốt chả thấy đâu vẫn cứ mang lấy bực mình.

Dâng sao, giải hạn, với mong muốn hướng tới sự yên bình, làm ăn thuận lợi. Đó cũng chỉ là tinh thần hướng thiện chứ làm gì có sao nào chiếu, làm sao phải hạn mà phải giải! Ngày nay, vệ tinh khoa học bay lên cao hàng ngàn km và kính thiên văn viễn vọng nhìn ra xa không gian vũ trụ cũng khó tìm thấy cụ thể ngôi sao. Thế thì làm gì có một ngôi sao do con người ở mặt đất định ra lại chiếu vào mạng cho một người nhỏ tí trên trái đất và nếu có chiếu thật thì lại không làm hại thêm cho những người xung quanh đó? Về khoa học, hoạt động giao thoa của những hành tinh ở vũ trụ có ảnh hưởng vào trái đất gây nên những biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đến không gian rộng lớn và sức khoẻ con người. Sự thật là khi sao chổi và các thiên thạch quét vào trái đất, tai hoạ sẽ khủng khiếp khôn lường, nếu không có biện pháp khoa học nào xử lý được, thì dù có lập đàn dâng sao, giải hạn, nhân loại cũng bị huỷ diệt. Còn bảo rằng đời người có số thì làm sao giải hạn được mà giải? Tuy nhiên, người xưa vẫn đưa ra dự kiện của sao coi như giải pháp tâm linh cho con người. Nhưng lại thần thánh hoá quá lên thành mê tín dị đoan để tốn tiền của và mất thời gian lại là điều cần suy ngẫm. Những nơi theo Đạo Thiên chúa và những người khác không dâng sao giải hạn đầu năm cũng có sao đâu, vẫn thanh tâm tâm hồn, làm ăn tấn tới đầy thôi.

Ông bố chồng là thầy cúng có tiếng trong vùng. Ai mời ông đến chuông mõ cho là giá nhẹ thì vài ba trăm, cúng kỹ cả thần linh, thổ địa, phật thánh, gia tiên, bà cô, ông mãnh, giải hạn, dâng sao, vàng mã, hình nhân... thì dăm bảy trăm ngàn, có khi đến chục triệu. Thế mà cô con dâu sinh bệnh, ốm lẩn ốm lóc, nặng mắt, phù chân. Cúng bái mãi không đỡ, cho cô đi bệnh viện khám, thì suy thận độ ba rồi. Thuốc men cũng không truyền giảm, càng cúng bệnh cứ nặng lên. Một thời gian sau cô mất. Vậy nên, càng thăm thía lời của Biên Thuộc, danh y nổi tiếng Trung Hoa, về phương châm chữa bệnh, ông nói 6 loại người không nên chữa bệnh, trong đó có: “Người tin thầy cúng mà không tin thầy thuốc”.

Đôi bạn trẻ yêu nhau, ông cha xem tuổi, xem ngày rất kỹ, đám cưới linh đình mấy ai sánh kịp, đi chùa cầu phúc, tại nhà thì bàn thờ chọn hướng, lễ vật, hương hoa, cầu cúng xi xụp quanh năm. Thế mà đùng một cái vợ chồng này sinh mâu thuẫn, cãi nhau cả ngày, đến khi không chịu được đưa nhau đi ly dị. Người bảo duyên số nó thế, đôi trẻ nói không hợp nhau thì chia tay, thời đại mới, đơn giản thế thôi, có gì đâu mà thêm rắc rối.

Một hôm, anh mua bán đồng nát vào nhà, vừa gặp ông chủ, chào hỏi xong, ngắm nhìn ông chủ một lát, anh nói: “Bác có khuôn mặt chữ điền, mắt sáng, lông mày rộng, dài tai dày, vai rộng, miệng cười rất sang. Tâm tình bác quảng đại, tính cách rất tốt, thương người, bác cần đề phòng có kẻ xu nịnh, hại ngầm, nhưng không làm gì được thượng cách của bác đâu...” Lý sự một thôi, một hỏi rất hay, ai nghe cũng phải thán phục anh đồng nát cực kỳ giỏi chiêm tinh, tướng pháp. Nói xong, anh ta điệu giọng hỏi: “Bác thấy có đúng không? Bác cho em xin vài đồng.” Ông chủ cũng vui

cười và nói: “Anh đã nói hết chưa? Anh có biết gì về chiêm tinh, nhân tướng học không?” Thế rồi ông nói cho anh nghe về chiêm tinh học và cách dùng người. Chiêm tinh là xem ngày tháng, năm sinh, xem tướng, xem bàn tay, xem triết tự chữ viết, chữ ký. Ngày tháng sinh để xem tử vi, luận đời người. Tướng là nhìn vào khuôn mặt, đôi mắt, nụ cười để hiểu phần đầu đời, giữa đời, cuối đời, trong đôi mắt kia có nhân từ hay phản bội, nụ cười kia có nham hiểm hay không, con người thứ hai đứng sau con người thực hiện hình của anh có tốt, có chơi được hay không. Bàn tay của anh các gò kim tinh, mộc tinh, thổ tinh cao thấp thế nào, các làn rây trên bàn tay báo hiệu điều gì, lần sinh đạo, tâm đạo, tài đạo trên bàn tay có gì đáng chú ý về sức khỏe, tình yêu, hạnh phúc, danh vọng, nghề nghiệp, cuộc đời. Dấu vết trên các ngón tay kia có báo hiệu tiềm ẩn sự hung bạo, có thể giết người hay không. Chữ ký, chữ viết của anh hoa mỹ hay cầu thả, gà bới, anh là người đỉnh đạc, đang hoàng hay vô văn hoá, hèn mọn. Phối hợp những dự kiện như thế để biết rằng dùng anh vào việc gì, văn chương, trí thức hay thủ kho, canh ngục, hoặc bây giờ anh đang làm ngành pháp luật nhưng trước sau anh cũng sẽ trở thành nhà văn. Mọi cái ấy cổ xưa rồi, nghiên cứu để biết thôi. Thời nay, không chịu học hành, tu thân tích đức, không hiểu biết, không chịu làm ăn, làm bữa, làm càn, nghiện hút, phạm pháp là chết thôi...” Sau khi nghe một hồi như vậy, anh đồng nát chẳng nói chẳng rằng, chỉ thốt lên câu: “Bác biết nhiều quá, xin phép bác em đi.” Thế nhưng ông chủ vẫn nhặt mấy cái chai thủy tinh, mấy cái vỏ bia hộp và thêm mấy đồng cho anh đồng nát. Anh cảm ơn rồi quay xe ra cổng.

Ông cụ V đã hơn 95 tuổi và đang tiến dần đến “bách niên giai lão” mà vẫn đạp xe vèo vèo, đi lại thoăn thoắt, đọc sách không cần kính lão, bấm tính ngày giờ vanh vách trên đầu ngón tay. Tối cứ 20 giờ là đi ngủ, đêm đêm thỉnh thoảng dậy đi tiểu, vào là ngáy tít luôn cho đến khoảng 5 giờ sáng là dậy làm đủ mọi thứ, thu dọn nhà cửa, nhặt lá ngoài vườn, sao tẩm thuốc Đông y. Cụ không ăn thịt chó, thịt gà, bảo nóng và cam, chỉ ăn thịt lợn luộc, rau dưa, nhất là đậu phụ, mộc nhĩ. Tác phong nhanh nhẹn, vui cười và rất hay hài hước. Có lẽ thế mà từ năm 1959 đến nay đã hơn nửa thế kỷ, cụ không biết ốm là gì, chỉ đau mỗi qua loa.

Mấy ai biết trước kia cụ đi ở làm nghề thuốc nên biết khổ. Sau đi công tác cho ngành thương nghiệp nhà nước, 19 năm liền đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua, cụ cũng không thích chuyện cúng bái linh tinh. Khi về hưu, làm thuốc Đông y, thấy cụ biết chữ nho, nhiều người mới nhờ xem ngày, xem giờ, đủ thứ. Thế rồi thành quen và lâu thì thuốc vanh vách. Họ thấy cụ có tuổi lại nhờ xem đủ thứ ngày giờ rồi mới cúng lễ cho. Cụ cũng làm nên quen, sắm thêm cái chuông, cái trống, cái mõ rồi thành thầy cúng. Quanh năm người ta đến lấy thuốc, mời đi cúng, nhất là mấy tháng đầu năm sau Tết Nguyên Đán là cụ kín lịch đăng ký từ trước tết, có ngày vài ba đám tranh nhau đón rước.

Cụ xem kỹ, cúng kỹ ba, bốn tiếng đồng hồ lại không lấy tiền, không lấy lộc. Ai có bỏ phong bì vào túi cụ cũng mang trả lại, hoặc nể lắm chỉ cầm một tí chút, mấy chục ngàn cho gia chủ đỡ nghĩ ngợi, bần khoản. Ai đến xem bệnh, lấy thuốc là cụ lấy rẻ, đủ vốn mua thuốc, còn công cán thì thôi, chẳng lợi lộc gì, cụ còn cho thêm vị này vị nọ, có khi bắt ăn cơm rồi hãy về. Ai cũng bảo cụ đức độ nên khoẻ mạnh và để phúc cho con cháu. Cụ bảo: “Thầy thuốc và thầy cúng là làm phúc, lấy tiền là mất phúc, thế nên tôi khoẻ, tôi sẽ sống đến 100 tuổi!”

Đi suốt ngày, nên cụ quên cả cúng bái ở nhà. Đến khi có giỗ, cụ dặn cho con cháu cứ làm cơm, thấp hương, cụ về thì ăn không thì cứ ăn đi. Cô cháu dâu thật thà hỏi: “Ngày xưa cháu không thấy ông cúng mà toàn đi công việc nhà nước, sao bây giờ ông lại đi cúng vậy?” Cụ tươi cười bảo: “Người ta cứ nhờ mình, mình biết mà làm cho người ta yên tâm thôi, chứ có gì đâu. Có nhà họ sắm vàng mã tốn tiền lắm, bảo họ chẳng nghe!”. Cụ không bao giờ bịa ra có động long mạch, chạm thần linh, bà cô, ông mãnh; cũng không “gọi hồn” hay bảo xây miếu, đào mộ để lừa dối và gây sợ hãi cho gia chủ.

Thế thì ra, người ta thích cúng thì cúng, còn nhà mình cứ thành tâm là được rồi. Thờ cúng tại nhà cụ dành nơi trang trọng thờ tổ tiên, các anh hùng, vĩ nhân của đất nước, Đức thánh Trần Hưng Đạo, cụ Hồ Chí Minh... Cụ còn bảo con cháu: “Đến nữa ông có mất, cứ đem hoá táng cho sạch sẽ và đỡ phiền cho con cháu phải cải mộ cái mà thêm mất vệ sinh, tốn kém thêm lần nữa. Có khi chỉ vì người này bảo cải được, người khác lại bảo không cải được mà gây rắc rối cho con cháu sau này. Cũng không phải đưa quy chùa khi 49, nếu có thì chỉ cần làm lễ nhẹ nhàng tại nhà là được, thế thôi!”

Tư tưởng cụ lúc nào cũng thoải mái, vui tươi, hài hước nên ngủ rất dễ, giấc ngủ lại sâu, ăn uống thanh tịnh, điều độ không xô bồ, chăm chỉ hoạt động, làm việc cả ngày cho cơ thể vận động. Nhà làm thuốc nhưng chẳng mấy khi uống thuốc mà sức khỏe của cụ rất tốt. Có lần có chút việc mua mấy vị thuốc đông y, cụ tự đi bộ từ nhà lên thành phố Nam Định cách xa gần 20 km. Xong việc, cụ ra cửa hàng phở quen thuộc ăn bát phở rồi lại đi bộ về. Trên đường đi, nhiều người gặp mời cụ lên xe để đèo về, cụ cảm ơn và nói: “Tôi đi để thử chân đấy, xem còn khỏe đến mức nào.” Cả đi và về khoảng 40 km, về đến nhà cụ vẫn bình thân, lại bắt tay vào mọi việc như thường. Thời đại xe buýt, ô tô, xe máy mà ông cụ 95 tuổi làm được như thế quả là xưa nay hiếm. Thế mới hay tâm linh và khoa học hài hoà tốt đến thế nào.

Một cậu sinh viên nói với mẹ rằng: “Trên mạng có chuyện rất ly kỳ, thấy một số tiền rơi ngay ở giữa đường, nhiều người nhìn thấy mà không dám chạy ra nhặt, sợ xe cán vào mà sinh tai họa. Thế rồi, khi chiếc xe ô tô tải phóng qua, thì lạ thay, những đồng tiền đã không còn thấy trên mặt đường nữa? Mọi người bán tin bán nghi, hay có phép thần thông. Người thì bảo, chạy ra nhặt tiền tắt sinh chuyện không hay, vì nó gọi là “tiền bạc!”. Còn khi xe chạy qua như có một lực siêu hình nào đó thu hết tiền đi?”. Vốn là người hiểu biết, thông minh, mẹ cậu bảo rằng: “Con cứ sống sao cho thật tốt, giúp được ai cái gì thì cứ giúp và thấy cái gì bất lợi thì nên suy nghĩ, tránh xa. Đúng là khi thấy đồng tiền mà quên đi nguy hiểm, lỡ sinh tai nạn là chuyện chớ làm. Còn chuyện xe chạy qua, các đồng tiền có thể bị cuốn bay đi hoặc dính vào dưới sàn xe và bánh xe mà mất hết, chứ đâu thành chuyện hoang đường!”.

Người ta còn dựng lên chuyện “khu vườn kỳ lạ” có tượng phát ra hào quang, đến đây mà cúng vái và múc nước ở giếng trong vườn lên cho uống là sẽ khỏi bệnh. Thế là kẻ cuồng tín đổ về, hương hoa cầu khẩn mong được uống nước giếng chữa bệnh. Thực tế, nếu có pho tượng cũng là do ánh sáng mặt trời chiếu vào sương khói khúc xạ thành ánh “cầu vồng” mà khoa học đã chứng minh. Hoặc lại do chính người tung tin bịa chuyện linh thiêng, chỉ là thu hút mọi người mê tín để “đục nước béo cò”, móc tiền thiên hạ.

Đi đâu thì người ta chọn ngày tốt, tránh ngày hung, ra đường gặp đàn bà, con gái thì quay lại, thật lắm rắc rối, nhiều khê, có khi lỡ việc. Người thì cho rằng, ngày nào mà chả thế, cứ nắng tạnh, đẹp trời mà tính, mà làm. Ngày 3, ngày 7, sát chủ, nguyệt kỵ, tam nương, chẳng hiểu ra sao nhưng người ta cứ sợ không đi, không dám làm thì mình cứ đi, tàu xe càng rộng, trời lại rất đẹp. Ngày mai Hoàng Đạo, nhưng Nha khí tượng nhà nước báo thời tiết, mưa gió sục sùi, rét mướt, đón đầu, khởi công làm nhà đều nhếch nhác, khó khăn. Người ta cứ vin vào tính toán cổ xưa, nói: “Không nghe cứ làm rồi sẽ xảy ra cái gì cho mà xem!”. Nhưng tại sao không báo: “Thời đại bây giờ mọi sự đều đã thay đổi, khí hậu thời tiết do biến thiên vũ trụ và xã hội phát triển hiện đại đâu còn như xưa.”

Mọi việc ở đời đều có thể xảy ra. Cho là có số thì đã an bài, còn không thì do xác xuất như vậy. Khổ nhất là gặp mấy ông thầy phán báo, cho nên tốt nhất là chẳng cần gặp họ, nghe họ làm gì mà thêm rắc rối. Có thể mà cứ còn đưa vào mê tín dị đoan nhiều người vẫn không dám bỏ.

Người mê tín dị đoan thường nói: “Có căn, có số và cuộc đời chưa gặp cái gì oái oăm thì chưa tin đâu, khi nào bị rồi sẽ biết, người định mệnh không bằng trời định!” Người không mê tín dị đoan thì coi mọi việc đến với cuộc đời là bình thường, đều có khách quan, chủ quan cả. Gặp gì thì tìm cách giải quyết. Cái gì cũng do con người dựng lên, vẽ ra cả thôi. Con người hiểu biết, có bản lĩnh, biết đó là cái gì và phải làm cách nào thì cần gì phải đặt ra tin hay không tin. Người duy tâm, mê tín và các “thầy” thì bảo: “Đừng có đùa, chớ có mà báng bổ!” Người theo nghiên cứu hiểu biết thì nói: “Khoa học đây chứ, có gì đâu mà báo là bài bác?”. Cuộc đời con người không bao nhiêu, sống vui tươi, thoải mái, càng ít lệ thuộc vào cái gì càng hạnh phúc.

Trên đời, cứ hơi ốm đau, tai họa là người ta cuống lên đi xem xem có động mồ mả hay chạm vào thần linh, thổ địa không. Con trẻ vừa sinh ra, ông thầy bầm bầm ngón tay mấy cái bảo vào giờ Thìn - Tuất, Sửu - Mùi phạm Kim Sà, Thiết Toá, dù chẳng hiểu nó ra sao cũng cứ phán khó nuôi đấy, phải đi bán vào nơi thánh, phật và làm con nuôi người khác mới được. Đến năm 12 tuổi, làm mâm xôi đến cúng mà chuộc con về? Thế là cả nhà lo sợ, mua lễ vật đến đền, chùa rồi chọn một nhà có căn, có phúc xin làm con nuôi. Ngày xưa điều kiện y tế không có, trẻ sinh ra bị bệnh, nhất là viêm cấp phế quản, phổi, viêm não là khó chữa. Ngày nay, trình độ y tế tiên tiến, thiết bị hiện đại,

trẻ sinh ra được chăm sóc chu đáo nên ít biến chứng, ăn uống tốt, đứa nào cũng béo khỏe, có đứa còn thành “em chãi”. Cho nên nhiều trẻ sinh vào giờ rở là tốt mà cũng bị chứng béo phì, đái đường, tim mạch. Làm gì có ông Tiên, bà Mụ nào chăm sóc trẻ đâu mà bày ra đót đèn, đót nến cầu mong. Đó chỉ là quan niệm xưa đưa con người về với tâm linh ổn định mà thôi.

Lại có người cho rằng: Nếu cứ tin vào bất cứ cái gì đó, kể cả mê tín dị đoan, vô căn cứ mà giải thoát được cho tư tưởng, tinh thần thì cứ nên tin! Và nếu trong số 10 người, có tới 9 người si mê, cuồng tín chỉ mê muội nghe theo những “thầy rơm” bịa ra xúi dại, thì dù người khuyên bảo về những vấn đề khoa học, thông minh đến đâu, họ cũng không nghe, mà lại cho là “báng bổ”, “bài bác”. Đó là thực trạng đáng buồn về chuyện mệnh danh “tâm linh” đã làm lung lạc tinh thần con người trong xã hội mang theo di thức cầu cúng.

Trong cuốn sách “Gia lễ xưa và nay”, tác giả Phạm Công Sơn nêu lên “giá trị của lòng tin” như sau:

“Con người thời nay rất cần tới niềm tin để mà sống. Nhưng niềm tin ấy phải hội đủ những điều tất yếu, phù hợp với thời đại khoa học, công nghiệp và khai phá vũ trụ”.

Tác giả lý giải về việc phải tin vào mọi thành quả do sức lao động của chính mình chứ không phải thế lực siêu nhiên, thần thánh nào ban ban phép, đem đến. Phải biết phân biệt niềm tin tích cực phấn đấu vươn lên bằng bản lĩnh, hiểu biết, tài năng với niềm tin tiêu cực tự ty, nhu nhược, ý lại, cầu cứu, a dua. Phải biết nhận rõ sự khác biệt giữa tín ngưỡng theo chân lý một tôn giáo với sự mê tín dị đoan. Tác giả kết luận:

“Một người không có trình độ nhận thức, không có khả năng phán đoán, lượng giá sự việc mà lại yếu lòng và mê tín thường hay nhầm lẫn giữa tín ngưỡng chân chính với mê tín dị đoan; Hoặc hay nhại lại lời người khác, lầm tưởng cái phi đạo đức thành cái đạo hạnh và mỗi khi nghe ai động tới lòng tin, dù vô tình hay ngẫu nhiên, thì nhảy dựng người lên, liền chụp mũ kẻ đó là chống lại, báng bổ tín ngưỡng tôn giáo”.

Người chân tu có tín ngưỡng đạo hạnh thực sự thì không vậy. Những vị ấy luôn có tính tâm và thư thái. Bởi vì họ có được đức tin siêu việt đáng thán phục. Các vị ấy, không bao giờ có mặc cảm. Đó là hiệu quả của lòng tin tích cực, chỉ ít cũng là tự tin, điều mà ta cần nghĩ đến và biết”.

Thế cho nên, có người rất hay tìm đến những chuyện “hầu đồng”, “gọi hồn”... sinh ra mê tín, cầu cúng, vàng mã rồi sợ hãi quanh năm. Nhưng có người cho rằng không có chuyện hồn vía, vong linh nào nhập vào, mà chỉ là do hoang tưởng, tâm thần hoặc bịa chuyện thần thiêng, ma ám. Theo họ, dù có dựng lên chuyện “gọi hồn”, rồi sau đó cũng chẳng để làm gì mà chỉ chuốc lấy lo âu, nên chẳng bao giờ tham dự vào chuyện cúng bái, gọi hồn, cả đời họ có thấy hồn vía nhập vào ai đâu?

Có ông từng tốt nghiệp Đại học, ngành Sư phạm Vật lý. Sau ông ham mê và đi làm nghề báo. Ông được cơ quan phân cho một căn hộ ở tầng 5. Hàng ngày đi làm về ông rất say mê công việc âm thanh, hình ảnh nên mua khá nhiều thiết bị kỹ thuật để làm. Cho đến khi về nghỉ hưu, ông nhận làm băng âm thanh, đĩa hình cho các cá nhân, cơ quan đến nhờ ông giúp. Ông không đến chùa, cũng chẳng vào nhà thờ cúng bái, cầu xin gì cả. Trong nhà ông không thấy có bàn thờ, bát hương mà toàn là thiết bị âm thanh, máy tính, ti vi, bàn kỹ thuật dựng chương trình. Lúc nào ông cũng say mê công việc. Bạn bè đến là tâm đắc với bài hát do ông sáng tác và xem những sản phẩm nghệ thuật Vidio, DVD, CD mà ông vừa biên tập, dàn dựng kỹ xảo hình ảnh, âm thanh, chạy chữ rất hay. Ông ở căn hộ đã mấy chục năm, nay hơn 70 tuổi rồi, chẳng mấy bận tâm về những việc tâm linh, lý số, phong thủy mà sức khỏe rất tốt và hàng ngày vẫn say mê với công việc nghệ thuật của mình.

Có kẻ còn bịa ra những lá thư nặc danh để làm lung lạc tinh thần của người khác. Trong lá thư này có nội dung hoàn toàn bịa đặt nói rằng ở chỗ này chỗ nọ có hiện tượng tâm linh, rồi người nào nhận được thư này phải đọc và chiêm nghiệm cho tử tế, sẽ được may mắn, mạnh khỏe, tốt lành. Còn ai không tin hoặc xé bỏ sẽ gặp sự không may hoặc bị tai họa giáng xuống đầu mình. Chúng còn dọa người sau khi đọc xong thư phải in ra 27 bản và bí mật gửi đi cho 27 người khác, sẽ được an bình. Còn nếu không làm thế sẽ gặp đại họa. Đòn tâm lý thâm hiểm ám ảnh làm cho người nhận

được thư cứ mù quáng làm theo. Có người hiểu được nếu cứ nhân lên nhiều lần 27 lá thư như thế sẽ tai hại thế nào cho việc gieo rắc mê tín dị đoan, nên đã hủy bỏ những bức thư và cuộc sống vẫn cứ bình an, có sao đâu!

Vì thế, người tin vào mê tín thì cứ tin, sợ thì cứ sợ, nên tâm trạng lúc nào cũng lo âu, khốn khổ suốt đời. Dù họ có bảo rằng mê tín cũng là thanh thân tâm linh, chỉ là do không hiểu mà thôi. Còn người không thì chỉ làm theo lễ, tiết, tín ngưỡng văn hoá dân gian, không nặng nề, máy móc, mê tín dị đoan, hoặc chẳng theo tôn giáo, đạo nào, tinh thần vẫn thẳng thắn, thoải mái.

Niềm tin phụ thuộc vào thiên hướng, tâm lý, hiểu biết và tín ngưỡng hay khoa học ở mỗi người. Theo tín ngưỡng và thiên hướng, tâm lý hướng thần mà người ta xây dựng đền chùa, nhà thờ. Thậm chí chỉ vì cục bộ địa phương, thấy làng nọ, họ kia xây chùa, xây nhà thờ thì làng mình cũng làm bằng được chùa, nhà thờ cho riêng mình mới là tự hào, thanh thân. Theo thiên hướng khoa học thì bỏ tiền bỏ của mua sách vở, làm phòng thí nghiệm, đồ dùng để nghiên cứu, phát minh.

Điều mà con người ngày nay hiểu rằng, mọi vãn vũ của vũ trụ, thiên nhiên, biến động trong lòng đất đều dẫn đến thảm họa trái đất, tiêu diệt loài người. Phát triển của khoa học, vũ khí hiện đại có thể huỷ diệt, tàn phá tất cả các công trình trong giây lát, kể cả các công trình đồ sộ, lâu đời về tín ngưỡng tâm linh cũng không thể tồn tại, nếu không kiểm chế được an ninh và sự tàn bạo, chiến tranh do chính con người gây ra.

Vì thế, tin hay không tin cái gì là do hiểu biết, bản lĩnh mà con người quyết định và hành xử theo thiên hướng của mình.

XI.

TÍN NGƯỠNG VÀ MÊ TÍN DỊ ĐOAN

Theo Từ điển Tiếng Việt: *Tín ngưỡng là lòng tin theo một tôn giáo nào đó. Mê tín là tin một cách mù quáng vào thần thánh, ma quỷ, số mệnh và những điều huyền hoặc, hay ưa chuộng, tin tưởng một cách mù quáng, thiếu suy xét vào thứ gì đó. Dị đoan là lòng tin vào điều quái lạ, huyền hoặc, nhằm nhí. Duy tâm là thuộc về chủ nghĩa duy tâm, đối lập với duy vật. Duy vật là thuộc về chủ nghĩa duy vật, là khuynh hướng triết học cho rằng vật chất là cái có trước, còn tinh thần, ý thức là cái có sau, rằng có thể nhận thức được thế giới và những quy luật của nó, đối lập với duy tâm.*

Thực tế cho thấy, giữa tín ngưỡng và mê tín dị đoan đều mang yếu tố tâm linh nên nhiều khi rất khó phân ranh giới. Khi hình tượng hoá siêu hình để hướng tới ý nghĩa nhân văn, thánh thiện là tâm linh tín ngưỡng lành mạnh, nhưng lại thần thánh hoá lên, ma quỷ hoá nó ra và gắn vào tham vọng hão huyền của bản ngã cá nhân thì trở thành duy tâm, mê tín.

Đến nơi đình chùa, thờ tự linh thiêng đốt nén nhang và hướng cho tâm hồn thư giãn, thanh cao với “từ bi hỷ xả”, nhưng lại cúng bái xô bồ, mưu toan bất chính, đồng bóng ồn ào, ném tiền, vơ bạc nên thành hai nghĩa khác nhau.

Hàng năm ở Việt Nam diễn ra rất nhiều loại lễ hội. Theo Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, thì mỗi năm có tới hàng nghìn lễ hội diễn ra trong cả nước. Thực sự là hoạt động văn hoá tinh thần vinh danh những giá trị truyền thống dân gian phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam văn hiến, anh hùng.

Lễ hội dân gian cổ truyền từ lâu đã trở thành nét văn hoá tốt đẹp, giao hoà trời đất, thiên nhiên, con người của cộng đồng dân tộc Việt Nam; Nơi tôn vinh truyền thống văn hoá, văn minh nông nghiệp, khơi dậy tình yêu quê hương, đất nước, con người trong những trò chơi dân gian đặc sắc, tưởng nhớ danh nhân, anh hùng lỗi lạc của lịch sử quê hương, đất nước qua các tích trò. Thế nhưng người ta lại biến tướng hay đưa vào những hoạt động sát phạt đồ đen, nhảy đồng, múa bóng vơ tiền, bói toán, xóc thẻ luận đoán cát hung, vận số. Có kẻ còn bất chấp quy chế trật tự, vệ sinh, gây rối, lợc lừa, trộm cắp.

Năm nào cũng thế, sau Tết cổ truyền, nơi thờ Bà Chúa Kho ở núi Kho, làng Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, người từ thập phương kéo đến ùn ùn tắc cả đường. Người nào cũng đội trên đầu đầy mâm xôi gà, hoa quả, người nọ cúng lưng, ngấm gáy người kia, chen chúc vào đền. Phần lớn là những người buôn bán, kẻ cả doanh nhân cuồn tít, họ bảo nhau: “Không vay, mà chỉ xin thôi nhé. Vay rồi không có mà trả đâu, xin không phải trả!?”. Khi vào tới chùa, đặt mâm lễ vật đầy ụ lên rồi mấy bà, mấy chị môi son má phấn chấp tay vái lia vái lịa, miệng lầm bầm: “Nam mô a di đà Phật, con lạy bà, con lạy thánh, cho con năm nay kha khá tiền, bạc, bằng năm, bằng mười năm ngoái để con buôn bán, ăn lên, làm ra... đầu năm sau con lại lên lễ tạ bà, con tạ thánh!” Cứ thế, mọi người đua nhau cầu khẩn trong khói hương mù mịt không thể nào mở được mắt.

Anh bạn trẻ cùng trong đoàn từ thành phố cảng Hải Phòng lên, vốn không mê tín dị đoan mà đi vãn cảnh đầu năm cho vui thôi, thấy thế, anh cũng chấp tay mà rằng: “Nam mô a di đà Phật, con cũng lạy bà, bà cho con bằng năm, bằng mười mấy con mẹ buôn gian, bán lậu kia kìa!”. Thế rồi anh tùm tùm cười, nháy anh bạn chuồn ra ngoài đến tiệm Cafe, mỗi người làm một ly cho thoải mái, anh nói: “Không làm lấy đâu mà có. Lười mà gian giảo lại đòi đi xin, ai cho? Có mà trộm cướp, đúng là vớ vẩn, tham lam! Đây là nơi thờ tự, tưởng nhớ Bà thánh Chúa Kho, Tứ phủ công đồng, vào đời nhà Lý. Sau khi lấy vua Lý, Bà có công giúp triều đình khai khẩn ruộng nương, trông coi kho lương thực tại Núi Kho, làm việc lương thiện, có công giúp dân, cứu nước, được tôn thờ là Bà Chúa Kho, chứ đâu phải cái kho ban phát cho kẻ gian tham. Đúng là mê tín dị đoan!”.

Một ông nhà báo vừa đến ngã ba rẽ vào đền thì một thanh niên khoảng 16 tuổi, mặt mũi vẻ bặm trợn chạy đến vui cười, đơn đả: “Chào chú, chú vào lễ Bà à? Năm nay đông lắm, chú theo cháu, cháu giúp cho.” Ông nhà báo chưa hiểu ra sao thì chàng thanh niên nọ cứ nắm lấy tay vừa kéo đi vừa luôn miệng: “Chú yên tâm, cứ theo cháu, yên tâm mà.” Thấy chàng thanh niên tự nhiên nhiệt tình như vậy, ông nhà báo sinh nghi, nhưng cứ theo xem sao. Đi khoảng vài trăm mét, vào tới cửa đền, thanh niên nọ liền kéo ông đến một sạp hàng đầy vàng hương, hoa quả chỉ tay vào đó nói: “Đây là hàng nhà cháu, chú mua đi, đưa vào mà lễ đền.” Thấy ông nhà báo như còn ngần ngại, anh ta tỏ ra không vui, lại thúc giục. Ông nhà báo cảm thấy có gì bất thường, liền bảo: “Chú không phải người đến cầu lộc, xin tiền đâu. Chú là nhà báo đi điều tra về lễ hội thôi, chú cảm ơn nhé!” Chàng thanh niên nọ liền sầm mặt xuống, chửi đồng một câu rất tục và nói: “Cú quá, đen thế không biết!” rồi chuồn thẳng ra phía cổng để đón đám khác. Những người quanh đấy bảo ông nhà báo: “Hôm nay gặp bác là nhà báo, chứ người khác là nó chửi ngay đấy rồi hành cho khô chứ chả yên đâu”.

Hội đền Trần vào Rằm tháng Giêng, sau Tết âm lịch hàng năm ở đền Bảo Lộc thờ Đức Thánh Trần và đền Túc Mạc thờ các vua Trần ở thành phố Nam Định, là đồng bào thập phương nô nức trẩy hội để dâng nén nhang thơm tưởng nhớ người anh hùng dân tộc cùng triều đại nhà Trần. Lễ hội mùa Xuân này đã trở thành nét đẹp tín ngưỡng tâm linh tưởng nhớ Đức Thánh Trần Hưng Đạo, người anh hùng trong lịch sử, có công dẹp giặc Nguyên ở thế kỷ XIII, được người đời tôn là Thánh.

Trong hội đền Trần đầu Xuân có tục “Khai ấn” tưởng nhớ, biết ơn Tiết chế Quốc Công Trần Hưng Đạo. Về tích “Khai ấn đầu Xuân”, tác giả Đặng Huy Hải Lâm có bài viết mô tả khá chi tiết trên tạp chí “Văn nhân” số Xuân Nhâm Thìn - 2012 của Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Nam Định, trong đó cho biết việc “Khai ấn” vào dịp Giao thừa năm 1290 như sau:

“Sau khi đại phá quân Nguyên, Từ Kiếp Bạc về An Lạc, nơi sinh ra Đức Thánh Trần ở bờ sông Châu, hơn hai trăm dặm đường, đến đâu Quốc công cũng thấy cánh chơi bởi quá độ, các chợ ít hàng quán nhưng lại nhiều đám chơi gà, có cánh quân lính la đà ngủ gật ở các trạm tuần kiểm. Đồng ruộng ít thấy người canh tác. Quốc công nhận thấy sự tự mãn, ăn chơi thời bình xuất hiện. Đó là điều tối kỵ trong quân ngũ. Giờ đây, trước không khí Xuân về, rượu đào đã rót, Hưng Đạo vẫn đứng im suy ngẫm. Đoạn người bảo Yết Kiêu: - Mang ấn tín ra đây. Một lát, Yết Kiêu thưa: - Bẩm quốc phụ, quốc bảo đã dâng trên hương án.

Đó là ấn tiết chế, quả ấn vuông, mỗi cạnh 10 phân. Trong lòng ấn, nhìn cả bốn mặt đều rõ 12 chữ: “Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại vương Trần triều quốc bảo”.

Hưng Đạo vương chấp tay vái trời đất rồi quay xuống hàng quân:

- Hôm nay ta khai Xuân, đất nước, nhà nhà vừa qua cơn loạn lạc, không có gì để khao thưởng các người. Ta chỉ có ly rượu đồng quê.

Ly rượu khai Xuân ấm tình quan binh như không bao giờ cạn, đoạn Người nghiêm trang:

- Nay đón giao thừa, ta khai ấn nghinh Xuân!

Trong tư thế trang nghiêm. Tiết chế đóng 7 ấn vào 7 vuông nhiều vàng rồi nói:

- Ta cho ngũ hổ tướng mỗi người nhận một ấn này (gồm Nghĩa Xuyên, Cao Mang, Hùng Thắng, Yết Kiêu và Dã Tượng), từ nay các người giữ ấn chăm lo tướng sĩ, ai chịu khó làm việc, các người thay ta thưởng khích lệ quân sĩ. Ai có lỗi, lười biếng, mải chơi, các người thay ta phạt ngay. Không để tình trạng mải chơi bởi, cờ bạc làm bê trễ việc quân. Có thể xã tắc Đại Việt mới muôn thuở âu vàng.

Năm hổ tướng, mỗi người cầm một ấn. Tiết chế cầm hai chiếc ấn còn lại vừa khai, Người đặt xuống án thư, viết hai chữ “Y cữu” phía dưới một ấn, dấu ấn đỏ hồng và nói:

- Đây là mừng Xuân cho cả ấp An Sinh.

Sau đó trao cho bà Trần Thị Mỹ, xã trưởng An Lạc thời ấy (sau Bà được tôn là Thành Hoàng thờ cạnh đền Bảo Lộc cho đến nay). Dân làng An Lạc sau này mới hiểu hai chữ “An cư”. Lòng người, lễ nghĩa phải trước thế nào, mãi mãi sau này cũng phải như thế. Còn một ấn nữa, Tiết chế tự tay viết chữ “Trần” trên 12 chữ trong ấn rồi nói Yết Kiêu mang trao cho Phạm Ngũ Lão, người được giao nhiệm vụ trấn giữ ở Kiếp Bạc.

Khi đức Thánh về trời, lễ Khai ấn nghinh Xuân vẫn giữ nghiêm ngặt ở đền Bảo Lộc. Cứ vào giờ Giao thừa thì người cao niên nhất trong làng vào cung khai ấn và chỉ được đóng một quả. Còn thì ai cũng chỉ được sờ hoặc nâng ấn lên vái, chứ không được khai ấn. Khách thập phương hàng ngày được dâng ấn lên vái đã là toại nguyện lắm rồi”.

Việc “Khai ấn đầu năm” với ý nghĩa trị quốc, an dân chứ đâu phải mê tín dị đoan, tham vọng hão huyền.

Ngày nay, khai hội đầu Xuân, vẫn có tục diễn lại lễ vua quan nhà Trần khai ấn mở đầu năm mới. Nhưng do chưa làm cho mọi người hiểu ý nghĩa Khai ấn và mê tín dị đoan, nên ngay từ chiều 14 tháng Giêng khách hành hương đã đổ về rất đông với mong muốn đến nửa đêm sẽ nhận được “ấn” của Đức Thánh Trần mang về nhà cho may mắn, làm ăn, buôn bán phát đạt, thăng quan tiến chức. Trước đây, không khí lễ hội diễn ra trang nghiêm, lành mạnh, nhưng gần đây một số người, trong đó có không ít quan chức, doanh nhân và cả học sinh, sinh viên lại lợi dụng ý nghĩa linh thiêng làm mất đi nét đẹp của không gian lễ hội. Thế là xe lớn, xe nhỏ, đủ màu, đủ loại xe công, xe tư sang trọng đưa các thượng khách về “Hội đền Trần”. Họ cho rằng cứ bằng mọi giá kiếm được tấm vải vàng nho nhỏ có in cái ấn đỏ mang về để nhanh được thăng quan, tiến chức, phát đạt giàu sang, thì gì cũng đổ. Thế là nơi phát “ấn đền Trần” trở thành cái chợ tranh giành mua bán, xô đẩy, chen chúc, vào được thì xin hoặc trả dăm chục ngàn đồng, không thì mua lại của con buôn một vài trăm, cứ có “ấn” (bất kể cả ấn làm giả) là về, làm ăn, buôn bán, không cần biết lễ hội là gì.

Sự cuồng tín gây ra nạn tranh cướp, mua bán ấn, chen lấn, xô đạp lên nhau gây thương tích và rất mất văn hoá của những kẻ hám danh, hám lợi đã phản lại tín ngưỡng, làm mất đi sự linh thiêng của lễ hội đền Trần.

Báo chí đã tốn rất nhiều giấy mực về Lễ hội và phát ấn Đền Trần. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã phải giao cho Viện Văn hoá Nghệ thuật phối hợp với tỉnh Nam Định xây dựng mô hình lễ hội mới, nhằm giữ gìn bản sắc truyền thống và đảm bảo tình hình trật tự an ninh trong lễ hội nói chung, trong đó có nghiên cứu về mô hình Lễ Khai ấn đền Trần. Tết Nhâm Thìn - 2012, tỉnh Nam Định tổ chức lễ dâng hương tại đền Trần vào đêm ngày 14 tháng Giêng âm lịch, tưởng nhớ Tiết chế Quốc công. Tại đây, không phát ấn mà chỉ làm Lễ Khai ấn truyền thống đầu năm để đảm bảo đúng tín ngưỡng tâm linh dân gian lành mạnh cho không gian lễ hội. Việc phát ấn được thực hiện từ sáng 15 đến hết tháng Giêng, và không in trên lụa mà chỉ là ấn in trên giấy vàng, với ý nghĩa coi như là một kỷ niệm cho khách hành hương về với đền Trần. Thế nhưng, lại xảy ra hiện tượng “Cướp đồ thờ cúng”, mà báo Tiền phong mô tả:

“... Ngay sau thời điểm 23h, hàng ngàn người dân đã tràn vào khu vực phía trong đền một cách vô tổ chức. Cảnh tượng giành giật, cướp các đồ thờ cúng, hoa quả, chân hương tại các ban thờ đã diễn ra trong không khí khá hỗn loạn, trước sự bất lực của các ông từ.

Đáng nói, những người giành giật được đều lấy làm hoan hỉ vì coi như có lộc thánh ban, bất chấp lời nhắc nhở giữ gìn văn minh lịch sự, không được lấy đồ thờ cúng của ban tổ chức. Sân đền lúc này đông nghịt người chen lấn, xô đẩy, lượng người xe đổ về mỗi lúc một đông gây nên tình trạng quá tải trong khu vực”.

Đó là thực trạng đáng buồn cho ngày lễ hội.

Hương Sơn còn gọi là Hương Tích hay Chùa Hương nằm trên địa phận xã Hương Sơn, huyện

Mỹ Đức, Hà Nội, là Đại kỳ quan danh lam thắng cảnh “Nam thiên đệ nhất động” (Động đẹp nhất trời Nam). Hương Sơn bao gồm quần thể núi rừng, suối thác, hang động rộng lớn hàng chục cây số vuông, trong đó có các hang động thạch nhũ tự nhiên rất đặc sắc cùng với kiến trúc đình chùa hài hoà tạo nên chốn linh thiêng, huyền diệu của không gian cõi Phật.

Hàng năm, Lễ hội Chùa Hương bắt đầu sau Tết Nguyên Đán, từ ngày mùng 6 tháng Giêng khai hội đến hết tháng Ba âm lịch, là lễ hội dài nhất, đông vui nhất Việt Nam.

Trẩy hội chùa Hương được thả hồn trên dòng suối Yến mệnh mang thơ mộng, hữu tình, vẫn cảnh núi non tiên cảnh bồng lai, lắng sâu vào hoang sơ hang động đậm màu cổ tích trải dài trên ba tuyến: Hương Tích, Tuyết Sơn và Long Vân. Lễ hội Chùa Hương mang ý nghĩa Khai sơn - Mở cửa rừng gắn với thờ Phật - Bà chúa Ba, tưởng nhớ Hùng Lang, con đực Hùng An, một vị tướng thời Hùng Vương có công dẹp giặc Ân, cùng các tín ngưỡng dân gian. Đồng thời với những hoạt động văn hoá, lễ hội chùa Hương đưa con người đến với thiên nhiên và trở về quá khứ lịch sử cội nguồn dân tộc Việt.

Từ bến Đục ngồi trên những con thuyền nhỏ lướt mái chèo trên dòng suối Yến qua cầu Hội hoà vào đất nước, mây trời đến Thiên Trù, khách hành hương tiếp tục đi bộ qua các vách núi, hang sâu lên tới động chính Hương Tích. Con đường cheo leo nhưng ai cũng rất vui, gặp nhau là chấp tay, miệng niệm “A di đà phật”, tinh thần thăng hoa, tâm linh giải thoát mà tiêu đi mệt mỏi. Ngày nay, có tuyến cáp treo, người ngồi vào cabin có cái thú ngắm cảnh, ít nhọc nhằn hơn nhưng lại mất đi cái nghĩa hành hương vào cõi Phật.

Với những cấu trúc thiên nhiên hang động, nhũ đá kỳ diệu, người xưa đã hình tượng hoá vào tín ngưỡng dân gian đầy ý nghĩa nhân văn. Chùa Giải oan, Mẫu Cửu trùng, Mẫu Thượng Ngàn, đụn gạo, cây vàng, cây bạc, núi cẩu, núi cô, vú mẹ, lợn tiên, nong tằm né kén... là những tượng hình về khát vọng hạnh phúc, phồn thực cuộc đời nhân thế. Đi hết cả ba tuyến Hương Tích, Tuyết Sơn, Long Vân cũng phải khoảng vài ba ngày, du khách mới có thể tìm hiểu kỹ được sự kỳ diệu của kỳ quan cùng những tín ngưỡng đặc sắc của cư dân nông nghiệp. Văn hoá Lễ hội Chùa Hương phản ánh ước vọng giản dị, hạnh phúc, vui tươi cùng đất trời, cỏ cây, hoa lá. Đã đến đây mọi người đều bình đẳng, không thể mang theo yếu tố mê tín dị đoan mong cầu gian tham, bất chính, danh vọng, chức quyền.

Nhưng lạ thay, nơi chốn bồng lai tiên cảnh, những năm qua, lợi dụng tự do tín ngưỡng và đổi mới làm ăn, một số kẻ trục lợi bất chính đã đến đây buôn bán, lừa đảo, trộm cắp, cờ bạc đỏ đen, xả rác, nảy sinh các tệ nạn xã hội gây mất trật tự an ninh. Các cơ quan chức năng và địa phương phải ra tay để giữ gìn ý nghĩa tốt đẹp của không gian linh thiêng, huyền diệu nơi Lễ hội Chùa Hương.

Ai đã đến quần thể Chùa Bái Đính, tỉnh Ninh Bình, khu Tâm linh lớn nhất Việt Nam, đều được thưởng ngoạn giá trị tinh thần về triết lý đạo Phật qua công trình kiến trúc đặc sắc và tài năng điêu khắc tạo hình của con người phục vụ cho tín ngưỡng dân gian, phật pháp. Quần thể ngôi chùa đồ sộ với những kỷ lục quốc gia về nghệ thuật đình chùa ở Việt Nam. Quả chuông đồng lớn nhất, nặng 36 tấn, pho tượng Phật tổ Như Lai, bằng đồng nguyên khối dát vàng, cao 10 mét, nặng 100 tấn, Quan Thế Âm Bồ Tát nghìn mắt nghìn tay bằng đồng dát vàng, cao 9,57 mét, nặng khoảng 80 tấn, là những công trình nghệ thuật về tượng Phật bằng đồng lớn nhất Việt Nam. Hàng trăm pho tượng, trong đó có 500 pho tượng La Hán, tạc bằng đá, là số tượng La Hán bằng đá nhiều nhất Việt Nam, hài hoà trong không gian tâm linh tôn nghiêm cùng thăng hoa nghệ thuật.

Nhưng tại chùa Bái Đính cũng chứng kiến những phản cảm của tệ nạn mê tín dị đoan, khi lòng tham lam, ích kỷ của con người phơi bày giữa nơi từ bi bác ái, linh thiêng thờ tự. Họ mang đến mọi thứ cầu mong tham vọng trái với đạo phật, thậm chí nhét đầy vào tay các pho tượng phật đủ thứ tiền những mong sẽ được nhiều tiền. Họ không biết rằng thế là thất lễ trước uy nghiêm từ bi đạo phật và làm tổn thương, xây sứt công trình nghệ thuật nơi chùa chiền.

Ở một số nơi, người ta còn ám ảnh theo quan niệm “trần sao âm vậy” mà mua đủ loại vàng, mã, hình nhân, ngựa, xe, có khi cả con voi bằng giấy rất to như thật và những món đồ của thời văn minh hiện đại, xe máy, nhà lầu, ti vi, tủ lạnh, điện thoại di động, vi tính... tốn rất nhiều tiền để đốt

đi. Chỉ có điều rằng, các cụ ta xưa mấy ai cưỡi ngựa, đi xe, lại càng không biết xe máy, chưa ở nhà lâu, đến người ở nông thôn chúng ta hiện nay, nhiều người cũng chưa tiếp cận và biết sử dụng những đồ dùng hiện đại, vậy thì các cụ làm sao mà sử dụng được. Bọn trẻ trên dương thế học, có bằng lái xe hẳn hoi còn gây ra tai nạn đâm chết người, chấn thương sọ não, thế mà dám để cho người chết già cả, ốm đau dưới âm phủ lái xe thì tránh làm sao khỏi chết thêm lần nữa! Cuối cùng chỉ lợi cho người làm nghề hàng mã kiếm tiền, còn người mê tín dị đoan đã nghèo lại cứ tung tiền ra mà đốt.

Vậy nên, khi còn sống hãy thương yêu nhau, biếu ông bà, cha mẹ tấm bánh đồng quà, ốm đau thì đưa đi khám bệnh, bồi dưỡng, thuốc men chu đáo. Cho con cháu tiền ăn học. Khi các cụ mất đi làm đúng lễ nghi giản dị với lòng thành kính là tốt nhất. Bởi vì có người khi cha mẹ, ông bà còn sống chẳng bao giờ quan tâm, chăm sóc được gì, ốm đau thì anh em, con cháu đùn đẩy cho nhau, sợ tốn, sợ bẩn, sợ khổ. Hoặc lại làm ma cho cha mẹ thật to, còn định mời dàn kèn đồng về thổi mát tiền triệu, anh em nghi kỵ ghét nhau, để lại cho đời mĩa mai là ngu dốt, thất đức, là âm mưu che giấu bất hiếu, bất nhân đối xử với cha mẹ khi còn sống mà thôi!

Báo “An ninh thế giới” giữa tháng, số 60, đăng tải bài “Con số 13 và nỗi sợ hãi dị đoan” của Đinh Cường nói về số 13: “Đó là chương thứ 13 của Phúc âm John, liên hệ với sự tích “tiệc ly”, có 13 người (12 môn đồ với Chúa Giêsu), trong đó có Judas phản bội và hiện tượng “thứ sáu ngày 13” do việc vua Philip IV ra sắc lệnh buộc tội các thành viên Hiệp sĩ dòng Đền (Templar) ở thế kỷ IV là dị giáo, báng bỗ, nhiều người trong số họ đã phải chịu tra tấn và tử hình. Vì thế, ở một số nước: Anh, Canada, Australia... người ta kiêng kỵ con số 13”.

Bài báo cho rằng: “Nỗi sợ hãi con số 13 thực chất chỉ là một sự mê tín dị đoan. Theo cách nhìn của giáo hội thì nó xuất phát chính từ những nỗi sợ hãi của định kiến sai lầm”. Tác giả lý giải: “Một người mang tâm lý lo lắng thái quá luôn luôn có cảm giác như có chuyện gì đó rất nguy hiểm chuẩn bị xảy ra...”

Để tránh sự phụ thuộc vào nỗi sợ hãi con số 13 và vượt lên định kiến cổ hủ, 13 người Mỹ trong thế kỷ XIX đã thành lập “Câu lạc bộ 13” ở thành phố New York. Nhiều chi nhánh “Câu lạc bộ 13” đã phát triển ở những thành phố khác. Các thành viên trong câu lạc bộ khẳng định: “Không có gì khủng khiếp xảy ra với họ cả và con số 13 là con số đẹp nhất thế giới...”

Nhà số học Alice MosKvina, trong cuộc trao đổi với phóng viên Hogi đã cho biết: “Sau con số 12 đại diện cho sự trọn vẹn (năm có 12 tháng, 12 ký tự trong cung Hoàng Đạo, ngày có 12 giờ...), thì con số 13 là sự khởi đầu một chu kỳ mới. Mà cái mới thì luôn ẩn chứa những sự tưởng mình nên có vẻ như là nguy hiểm. Thói mê tín dị đoan và nỗi sợ hãi trước con số 13 tồn tại dai dẳng còn do có một thực tế là người ta hay sống theo quán tính và sự chi phối bởi những nguyên tắc cũ kỹ mà không phải lúc nào cũng áp dụng được trong hoàn cảnh mới”.

Trong cách nhìn của môn số học, con số 13 không chỉ tượng trưng cho sự khởi đầu một chu kỳ mới và phá vỡ mối liên hệ với quá khứ mà còn là sự tàn phá các ảo tưởng, cái nhìn thẳng thắn vào sự thật. Tự bản thân nó không là may mắn, cũng không là bất hạnh”.

Các Mác, vĩ nhân, người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học nói: *“Gạt bỏ những mê tín, dị đoan không phải chuyện dễ dàng. Thói quen của những thế hệ đã chết, tựa hồ như cơn ác mộng, bao trùm lên những người sống từ thế hệ này qua thế hệ khác, chúng lan truyền và ăn sâu, bám chắc trong ý thức chúng ta.”*

Người ta bảo: Càng gia cảnh khó khăn hoạn nạn là càng mê tín. Càng buôn bán giàu có, thăng quan tiến chức cao thì càng mê mải cầu cúng, cầu cầu mớ về tham vọng hão huyền.

Cuộc đời con người gặp nhiều tai họa, éo le, ốm đau, bệnh tật là người ta mong muốn có một chỗ dựa tinh thần giải thoát cho tâm linh được yên bình, giải tỏa bớt nghĩ suy, sầu muộn. Trong đón đầu người ta “vái trời, vái đất”, “kêu cha, gọi mẹ”, “cúng lạy thần linh” cũng là để tự động viên mình bớt đi nỗi đau tinh thần và thể xác. Đó là giải pháp tâm linh về tư tưởng chứ đâu có thần phạt, thượng đế nào cứu giúp cụ thể được đâu?

Những ám ảnh và do nhận biết trong cuộc đời đưa người ta vào vui tươi hay sợ hãi mà thành thánh thiện hay mê tín, duy tâm. Khi con người không bị tác động bởi ám ảnh thì khái niệm và nhận biết cũng sẽ khác đi. Những người mù, điếc, không bao giờ nhìn thấy, nghe thấy nên không bị ám ảnh bởi bất cứ điều gì thì nhận biết của họ cũng không có mà chỉ là hư vô, tưởng tượng. Vì thế mà cũng không hình thành bất cứ quan niệm gì, rất vô tư nên đối với họ chẳng có duy vật hay duy tâm, chẳng có thánh thần cũng không có ma quỷ.

Thế nên con người có năm giác quan để nhận biết mà thành sướng vui, hay lo sợ, thành ngơ ngẩn hay thiên tài.

Ngày nay không ít người cầu cúng với tham vọng buôn gian bán lận, lừa người kiếm được nhiều tiền, tham vọng cầu cúng mong làm quan to để hưởng nhiều bổng lộc đó là cuồng tín, ác thâm chứ có lành mạnh gì đâu. Nơi từ bi, nhân tâm, bác ái, không có thần phật nào phù hộ cho kẻ thất đức, bất lương!

Trong cuốn sách “Tu là chuyển nghiệp” của Giáo Hội Phật giáo Việt Nam, do nhà xuất bản Tôn giáo ấn hành, ghi lại lời giảng của Hoà Thượng Thích Thanh Từ, Viện chủ Thiền Viện Thường Chiếu, có nói về việc đi chùa như sau:

“Đa số người tu bây giờ đòi hỏi quá đáng, đi chùa cúng Phật một thẻ nhang, hoặc một bó hoa hoặc đĩa trái cây, cầu xin cho gia đình người già khoẻ mạnh, người trẻ thì làm ăn phát đạt, trẻ nhỏ thì thi đậu đầu đó. Quý vị nghĩ đưa ra có một thẻ nhang, một bó hoa, đĩa trái cây mà đòi hỏi mấy việc như vậy có tham không? Đi chùa như thế để tăng trưởng lòng tham chứ đâu có tu. Phật dạy tu là bớt tham, vậy mà Phật tử đi chùa tham quá chừng, cho nên không hết khổ. Đi chùa với tâm niệm tham muốn như vậy, nếu không được toại nguyện, cha mẹ đau yếu hoài, làm ăn thất bại, con cái thì rớt thì buồn, nghĩ Phật không thương, không giúp, giận không đi chùa nữa. Người tu như thế thật đáng thương, không hiểu Phật pháp như thế nào cả, cứ mù mù mịt mịt làm theo lòng ham muốn của mình, chẳng được lợi ích gì cả. Tu là tự sửa mình, làm cho cạn mống tham sân si ở nơi mình thì mới hết khổ. Đó mới là người tu chân chính thực hành đúng lời Phật dạy”.

Kể cả về Phật pháp nhiệm mầu cũng là những chuyển hoá con người qua thiên hướng và tác động ảnh hưởng ý chí tự rèn. Người ta tự giác đến với những điều mình yêu, mình thích và làm theo đạo đức, lương tâm bằng tâm thức vi diệu, tinh ngộ, từ bi, giải thoát. Chứ có thần phật nào cụ thể đến vận động, sai bảo họ đâu?

Tín ngưỡng tạo nên sức mạnh cảm hoá lòng người vì lẽ sống an lạc, thái bình cho quốc gia, dân tộc. Đất nước hoà bình, tăng ni, phật tử và các tín đồ tu hành chăm lo việc đạo việc đời, góp phần xây dựng quê hương. Tổ quốc lâm nguy, phật tử cùng nhân dân chung tay bảo vệ non sông, tổ quốc.

Một minh chứng sinh động là hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến chống giặc ngoại xâm của chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 2 mùa Xuân năm Đinh Hợi 1947, tại chùa Cổ Lễ, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định, hoà thượng Thích Thế Long, nguyên phó chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, nguyên phó chủ tịch Phật giáo châu Á vì hoà bình, nguyên phó chủ tịch Trung ương Hội Phật giáo Việt Nam đã trụ trì mít tinh trọng thể, làm lễ phát nguyện cho 27 nhà sư trẻ, trong đó có 2 nhà sư nữ “cởi sáo cà sa khoác chiến bào” ra trận. Các nhà sư đã tạm biệt cửa thiền lên đường cùng cả dân tộc đánh giặc cứu nước. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, tại đây đã có 35 tăng ni cởi áo cà sa ra trận, 12 người đã anh dũng hy sinh, được nhà nước công nhận là liệt sĩ, nhiều vị trở thành sĩ quan cao cấp của quân đội nhân dân Việt Nam. Chùa Cổ Lễ trở thành cơ sở cách mạng, tuyên truyền và nuôi dưỡng cán bộ du kích.

Các nhà lãnh đạo cấp cao của nhà nước cũng vẫn đến lễ hội, đền chùa là thực hành tín ngưỡng tốt đẹp truyền thống dân gian, cùng hoà vào không gian lễ hội với mọi người động viên an lòng dân chúng, với mục đích mong cho đất nước thanh bình, quốc gia hưng thịnh, phát triển. Nhà lãnh đạo nghiêm chính, đảng hoàng không phải cầu cúng để mà lên chức, lên lương, mong cầu bổng lộc, vì trước đó với năng lực, uy tín, họ đã trở thành cán bộ cấp cao và hiện tại các nguyên thủ quốc gia

do nhân dân tín nhiệm bầu ra là cao nhất rồi, chứ không phải hão huyền do đâu mang đến.

Do ít nghiên cứu, không hiểu về khoa học tâm linh, không hiểu về khoa học hiện đại nên người ta cứ nghe theo, đi theo, làm theo những quyển rở siêu hình, không tưởng mà sinh ra mê tín dị đoan.

Con người có hai vấn đề vô cùng quan trọng cần chú ý là nội sinh và tác động ngoại cảnh. Nội sinh từ thể chất, thiên hướng, tâm lý, bệnh tật và ngoại cảnh tác động qua năm giác quan. Sự vận động của nội sinh vốn đã nhiều kỳ diệu và phức tạp, lại chịu sự tác động từ ngoại cảnh qua năm giác quan (nhìn, nghe, nếm, ngửi, cảm nhận) làm cho nó càng kỳ diệu hay phức tạp lên rất nhiều lần. Khi cả hai làm nên kỳ diệu sẽ trở thành tâm linh tốt đẹp, thánh thiện, nhưng bị phức tạp hoá thì biến thành mê tín, dị đoan.

Ngẫm xưa kia còn trong hoang dã chưa có gì, rồi dần dần người ta mới hình thành các tôn giáo và cũng chỉ tập trung vào việc tâm linh. Tiến trình xã hội con người phát triển văn minh, cho đến ngày nay khoa học ngày càng đạt tới đỉnh cao của phát minh hiện đại, thì con người lại tiếp cận với những gì thông minh nhất để ứng dụng vào đời sống thực tế hàng ngày.

Tín ngưỡng là thăng hoa tinh thần làm cho tâm thức thêm thánh thiện, trong sáng. Mê tín là mê muội, mù quáng và khi đã cuồng tín dễ dẫn đến hành động ngớ ngẩn, điên rồ, nguy hiểm. Nạn dị đoan, cuồng tín lan tràn, phát triển, con người mê muội, khủng hoảng lòng tin thì thực sự là cảnh báo về đại họa cho một dân tộc, quốc gia.

Tín ngưỡng là nét đẹp tâm linh, mê tín dị đoan làm xấu đi văn hoá nhân sinh gây ra nhiều hậu họa. Còn biết bao điều mê tín dị đoan chúng ta nên loại bỏ, cho tinh thần thoải mái và đỡ tốn kém tiền của, thời gian để dành cho những việc nhân văn, có ích.

Khi con người đã quá si mê, cuồng tín thì cần dùng các biện pháp gọi là “tâm linh” mà giải, lại mang hiệu quả tích cực. Tuy nó có sắc thái của “tâm linh” nhưng đó chính là khoa học. Còn với những người không mê tín dị đoan thì không cần phải làm gì, ngoài cung cấp hiểu biết thêm cho họ. Bởi thế mà hiện tượng tâm linh, mê tín vẫn song hành, tồn tại như là sự tự nhiên trong đời sống con người.

Khó có thể nói thế nào là bản lĩnh, hiểu biết trước bức màn bí mật, huyền bí của Tâm linh và sự mê mờ, diệu kỳ của Khoa học.

Ai cũng có lý đúng khi đi theo thiên hướng, ý thích và thực hành công việc của mình. Không phải dễ dàng bảo người duy tâm, mê tín dị đoan không tin vào tâm linh, thánh thần, ma quỷ. Cũng không thể bắt nhà khoa học và người không duy tâm đi vào con đường mê tín dị đoan. Thế thì cái gì cũng vừa vừa, phai phai tương đối được chăng? Người tin vào tâm linh cũng có bản lĩnh và hiểu biết tâm linh, người theo khoa học cũng có hiểu biết và bản lĩnh khoa học. Ai theo hướng nào thì đi theo hướng ấy. Người cứ hùa theo giá đồng, giá bóng, đổ tiền ra mua giấy tiền, vàng, mã về cúng rồi đốt vẫn thoải mái tinh thần. Người cứ bỏ tiền ra mà sách vở, nghiên cứu công trình khoa học cho thành công cũng thấy rất vui. Có ai bắt ai phải làm như mình đâu và cũng có ai nghe ai đâu, việc ai người ấy làm, cứ tự tin, cứ thoải mái như thế, vẫn làm ăn, vẫn sinh sống, chắc gì ai hơn ai? Thế mới có chuyện người này bảo người kia là chẳng biết cái gì, “Có thờ, có thiêng có kiêng có lành. Liệu hồn có ngày đấy!”. Người kia thì: “Ồi dào, chỉ mê tín dị đoan, mất thời gian, tốn tiền của, đồng bóng linh tinh. Chẳng làm gì cũng có sao đâu!”. Cứ thế, suốt đời này qua đời khác tranh luận vẫn thế thôi. Kết cục bảo, cái gì cũng có “lòng tin”, có “khoa học” của nó và đó là quyền tự do của mỗi con người!

Ai thích cúng bái, tử vi, bói toán, bát quái, phong thủy thì cứ mời thầy cúng về nhà. Ai vô thần thì không cần quan tâm cái gì. Ai yêu thích sách vở thì tìm đọc, nghiên cứu sách vở. Ai yêu khoa học thì sáng tạo, phát minh...

Trên thực tế từng có chuyện cứ mệnh danh là “tâm linh”, đồng bóng thì quyền góp rất nhanh được rất nhiều tiền, có người sẵn sàng cúng tiền hàng chục triệu đồng không đắn đo, do dự. Thế nhưng nói đến đóng góp xây dựng trường học, trạm xá, cầu, đường... phục vụ dân sinh thì thật khó khăn, thu mãi không đủ tiền, có khi công trình đành bỏ dở.

Tuỳ theo nhận thức, hiểu biết và bản lĩnh của mỗi cá nhân mà tự tin hay không tự tin, làm hay không làm cái gì. Ai theo tâm linh thì đặt niềm tin vào tín ngưỡng. Ai mê tín dị đoan thì suy diễn và thần thánh hoá lên. Ai duy vật biện chứng khoa học thì mọi việc là bình thường và chỉ là khoa học. Sự hiểu biết và quan niệm khác nhau sẽ hướng theo hành động khác nhau. Nghiêng về phía nào thái quá có khi lại trở thành cực đoan, bác bỏ. Vì vậy, bản lĩnh con người sẽ thử thách trước nhận thức, hiểu biết và thiên hướng của họ.

Để giải quyết sự khác biệt giữa hai xu hướng chúng ta cần trả lời những câu hỏi: Có thần thánh, ma quỷ hay không? Những hiện tượng thực tế như thế là gì? Cần đối xử với mọi sự việc xảy ra như thế nào?..

Thần thánh, ma quỷ đều là khái niệm siêu hình, không có thực. Hoặc là thần thánh hoá đức tin về cái gì đó mà ngưỡng mộ như vĩ nhân, anh hùng, thiên tài trong thực tế. Người xưa hình tượng hoá thần thánh, ma quỷ từ siêu nhân, siêu hình mang tính giáo dục hướng thiện và ngăn ngừa tội ác. Khi những quan niệm, nếp sống, lối sống lâu dài trở thành phong tục, tập quán, lễ nghi, tín ngưỡng dân gian và một số trong đó được thần thánh hoá lên. Những hành động anh hùng, năng lực siêu phàm của vĩ nhân mang giá trị đạo đức lớn lao được tôn vinh và thần thánh hoá lên thành thánh thần trong tâm linh người đời. Những hiện tượng thiên nhiên kỳ thú hay bạo liệt cũng được con người thần thánh hoá trở nên kỳ diệu. Những khả năng ngoại cảm, giác quan thứ sáu, giấc mơ, chiêm bao, ảo giác kết hợp với tâm lý, bệnh tật ám ảnh vào sự sợ hãi mà bị ma quỷ hoá vào quan niệm của con người.

Thời kỳ nguyên thủy xa xưa không có tôn giáo, đình chùa, nhà thờ, am miếu và không có khái

niệm Phật, Thánh, ma quỷ. Quá trình vận động của cuộc sống con người nảy sinh mâu thuẫn lợi ích cá nhân, bệnh tật cùng với bạo liệt của thiên nhiên mà hình thành những cách thức giáo dục tính thiện và răn đe tội ác. Thế là những cá nhân tiêu biểu về đạo đức được tôn vinh lên, thần thánh hoá vào đời sống, xã hội. Điển hình như Đức Phật Thích Ca, Chúa Giêsu cùng những đồ đệ, tín đồ với sự ra đời Đạo Phật và Đạo Thiên Chúa. Đạo Hồi và các đạo khác trên thế giới cũng hình thành với những điển hình vị Thánh của họ. Vĩ nhân, lãnh tụ thiên tài, anh hùng dân tộc kiệt xuất được người đời sùng tín tôn lên là những vị “Thánh”. Huyền thoại, truyền thuyết, thần linh cũng được đưa vào tâm linh giáo hoá điều thiện, diệt trừ tà ác.

Tất cả những điển hình từ đời sống thực tế, bản thân họ bằng đạo đức, tài năng với hoài bão làm điều nhân nghĩa, có ích cho đời, cho nhân thế. Họ sống với đức tin và hành động bằng ý chí hướng thiện, có khi rất giản dị, không nghĩ rằng sẽ trở thành “Thánh, Thần” như người đời sau tôn vinh, theo dõi. Nhưng vì uy tín lớn lao của những vĩ nhân, thiên tài, lãnh tụ, anh hùng mà các đồ đệ, học trò, rồi người đời sau và ngày nay là những người làm công tác tuyên huấn, tuyên truyền cứ thế tôn vinh, đề cao và thần thánh hoá về họ trở nên vĩ đại, siêu phàm mà thành biểu tượng tôn sùng, linh thiêng như những thánh, thần thành tín ngưỡng tâm linh trong cộng đồng người.

Lịch sử loài người từ hàng trăm triệu năm xa xưa là đời sống hồng hoang, vô tư, không có áp lực của Thánh Thần, Ma Quỷ thì làm gì có khái niệm tâm linh. Các tôn giáo, đạo giáo chỉ phát nguồn từ trước Công Nguyên, cách đây mấy ngàn năm khi cộng đồng người có ý thức về nhu cầu giáo dục trong xã hội. Rồi từ có tiếng nói, ngôn ngữ, chữ viết đã tạo ra bước ngoặt lịch sử phát triển của loài người. Hình thức tôn giáo ra đời, các phong tục tập quán đúc kết, phát triển và tâm linh cũng hình thành theo. Đạo Phật được truyền vào Việt Nam từ khoảng thế kỷ thứ III đến thứ II TCN, sau này mới phát triển và những người theo đạo Phật mới theo tín ngưỡng đạo Phật. Đạo Thiên Chúa cũng chỉ mới có ở Việt Nam cách mấy trăm năm, từ khoảng thế kỷ XVI khi những người buôn phươg Tây đặt chân lên vùng ven biển nước ta, một số người theo đạo Phật ở một số vùng chuyển sang theo đạo Công giáo và cũng bỏ luôn tín ngưỡng đạo Phật.

Mọi sự kiện, hiện tượng tinh thần đều do con người nghĩ ra, tạo nên. Không có hoạt động, suy diễn của con người thì không có gì cả. Từ Hồng hoang Nguyên thủy vô tư, trong sáng, không có quan niệm thánh thần, ma quỷ, không chùa chiền, nhà thờ, đình, miếu, đến khi có ý thức, chịu sự tác động của thiên nhiên, bệnh tật và suy diễn dần dần hình thành khái niệm thần thánh, ma quỷ. Những quan niệm lành mạnh, tích cực, hướng thiện trở thành tín ngưỡng tốt đẹp, những tham vọng, ám ảnh tiêu cực, sợ hãi là mầm mống của mê tín dị đoan, ma quỷ.

Điều chúng ta dễ nhận ra, ví như loài tinh tinh, vượn người, là loài động vật “gần với” con người nhất, nhưng do không có ý thức, tiếng nói và mặc dù sống trong hoang dã núi rừng, đêm tối, vẫn không bao giờ có “khái niệm” tâm linh, không có “ý thức” thần thánh, ma quỷ mà làm cho nó trở nên “sợ hãi”, “mê tín dị đoan”!

Người thiếu hiểu biết và kém bản lĩnh thường bất lực trước sự huyền bí của thần quyền, sợ hãi trước siêu linh mà sinh mê tín dị đoan. Người hiểu biết, vững vàng thì coi là những hiện tượng bình thường, khoa học hay kỳ lạ để xử lý hay đón nhận thanh thản như là sự đương nhiên.

Người theo đạo này thờ thần này, người theo đạo khác lại thờ thần khác. Theo đạo thờ cúng thì nhà nào cũng dành nơi thờ cúng gia tiên, thần thánh. Theo Phật thì tụng kinh niệm Phật ở chùa, chết đem chôn, quy “linh hồn” vào chùa theo Phật về cõi Niết Bàn, sau cải táng lấy hài cốt chôn sang chỗ khác. Theo Đức Chúa thì vào nhà thờ cầu kinh, xưng tội, rửa tội, chết chôn không cải táng nữa, “linh hồn” theo Chúa lên Thiên Đàng. Trong nhà người theo Công giáo không có bàn thờ cúng gia tiên. Trong nhà người theo thờ cúng không có hình ảnh Chúa. Chẳng có người đạo này làm theo đạo kia mà có sao đâu? Họ vẫn sống yên bình, người biết làm ăn bên nào cũng giàu, người tốt và kẻ bất lương thì bên nào chả có. Người bên nào bị bệnh cũng phải đến bệnh viện khám chữa mới khỏi, bệnh tật hiểm nghèo thì theo đạo gì cũng chết. Chưa nói đến bất đồng tôn giáo, sắc tộc gây ra chiến tranh liên miên, người chết vô kể, chùa chiền, nhà thờ bị bom đạn tàn phá, tượng Thánh, tượng Phật đổ vỡ tan tành, Cha cũng chết, Sư cũng thương vong mà có thần thánh nào linh thiêng ngăn lại được đâu. Như vậy, là do con người gây ra, làm nên nhân tâm hay tội ác chứ làm gì có ma quỷ, thánh thần.

Có điều cần lưu ý rằng, người ta sinh ra đâu có thiên hướng, tâm lý và có môi trường giáo dục, học hành như nhau. Cho nên, người không có điều kiện tiếp xúc với tri thức học hành, hiểu biết hạn chế họ chỉ đơn giản làm theo những gì tác động, ám ảnh hoặc theo hội chứng số đông, kể cả bị “thôi miên” theo những tác động tâm linh, vô thức, trong đó có mê tín dị đoan. Còn khi tri thức, hiểu biết vượt lên tầm cao thì trước một hiện tượng, một vấn đề người ta hiểu ngay nó là cái gì. Vì thế, duy tâm, mê tín không thể phân biệt được mê tín mù quáng và văn minh, khoa học cao siêu.

Nhưng xã hội an bình, phát triển khoa học, văn minh thì tất cả ai cũng muốn được hưởng. Chẳng ai mong sống đời mê tín mù quáng, lạc hậu, cổ xưa.

Vậy ta tin vào đâu, vào cái gì? Phải chăng là tri thức hiểu biết, nhân tâm, bản lĩnh, lòng hướng thiện của con người cùng nhịp sống văn minh thời đại, sẽ là sự an bình, hạnh phúc và phát triển xã hội cho tất cả chúng ta.

XIII.

ANH HÙNG, THIÊN TÀI VÀ ĐỊA LINH NHÂN KIỆT

Người xưa từng nói “địa linh nhân kiệt”, đất nước sản sinh nhân tài. Xét về lịch sử dân tộc, quốc gia mình chứng hùng hồn cho chân lý khoa học ấy.

“Địa linh nhân kiệt” là hình tượng hoá về ý nghĩa đất linh thiêng tất sinh ra anh hùng, hào kiệt, được tổng kết để thành quan niệm tâm linh. “Thời thế tạo anh hùng” là hoàn cảnh, điều kiện xuất hiện anh hùng, thiên tài, lại mang logic khoa học. “Anh hùng làm nên lịch sử” là vĩ nhân, thiên tài làm rạng danh đất nước non sông. Các yếu tố con người, đất nước, gia đình, xã hội hợp thành hệ quả tất yếu vừa là tâm linh cũng vừa là khoa học cùng lúc thăng hoa.

Con người khi sinh ra đã mang khí chất “tiên thiên” của trời đất, âm dương ngay từ bào thai trong lòng cha mẹ (ngày nay là di truyền gen, ADN), rồi do ăn uống tạo nên thể chất cộng với môi trường, giáo dục mà hình thành nên thiên hướng cuộc đời. Người có thể chất bẩm sinh thông minh, cùng với thiên hướng về sự hoạt động nào đó, sau này gặp điều kiện, hoàn cảnh phù hợp của xã hội sẽ đi theo và thành đạt cho sự nghiệp ấy. Các anh hùng kiệt xuất, danh nhân văn hoá, tướng tài, bác học... đều có nguồn gốc của thiên thời, địa lợi, nhân hoà cùng những biến cố của lịch sử, xã hội và ý chí mà nên. Thực tiễn cho thấy rằng, bẩm sinh thông minh chỉ là cơ sở ban đầu, thông minh mà không dày công kiên trì học hành, rèn luyện cũng khó thành công.

Anh hùng, thiên tài chỉ xuất hiện ở những người đặc biệt thông thái, khao khát ước mơ, dũng cảm và hướng thiện. Tài năng xuất chúng với những sáng tạo diệu kỳ của họ nhiều khi làm cho người đời ngạc nhiên, coi như những thiên thần trong vỏ tích. Cho nên trong một gia đình, dòng họ, quốc gia không phải ai cũng trở thành kiệt xuất, có kẻ còn hoang tưởng ngộ nhận thiên tài mà hành động dị thường, ngớ ngẩn, thậm chí đón hèn, bắt trị, hại dân, nổi loạn, phản quốc.

Người thông minh sống trên đất nước có truyền thống văn hiến, thượng võ và yêu nước hàng ngàn năm hun đúc cho lòng kiên trung ái quốc, nên khi giặc giã ngoại xâm đã khơi dậy tinh thần quyết chiến và mưu lược thiên tài mà trở thành quân sư, tướng lĩnh, lãnh tụ tài ba, thu phục nhân tâm, đánh thắng kẻ thù. Hồn thiêng đất nước, núi sông cùng tư chất thông minh và thiên hướng của lòng yêu nước, quả cảm đã tạo dựng phẩm chất anh hùng cho con người làm nên lịch sử.

Đất nước của lòng nhân nghĩa, thơ ca, dân ca trữ tình nuôi dưỡng tâm hồn con người qua nhiều thế hệ mà có được kho tàng ca dao, tục ngữ, dân ca và sản sinh những áng hùng văn “Nam quốc sơn hà Nam đế cư...”, “Bình Ngô đại cáo”, thiên tài Đại thi hào Nguyễn Du với thi phẩm Truyện Kiều bất hủ và “Di chúc” của chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho đất nước muôn đời. Lòng yêu nước, tinh thần lạc quan, tâm hồn lãng mạn cách mạng trong cuộc chiến tranh nhân dân gian khổ, trường kỳ đã hình thành đội ngũ nhà văn, nhà thơ, nghệ sĩ nổi tiếng và thần đồng thơ, với những tác phẩm sống mãi với thời gian, góp phần làm nên thiên anh hùng ca của dân tộc Việt Nam thế kỷ XX.

Lịch sử Việt Nam là lịch sử anh hùng. Dân tộc Việt Nam là dân tộc giàu lòng nhân nghĩa. Trải qua hàng ngàn năm, từ thời đại Hùng Vương dựng nước cho đến thời đại Hồ Chí Minh, dân tộc Việt Nam đã tiến hành biết bao cuộc trường chinh gian khổ, vinh quang đấu tranh dựng nước và giữ nước.

Lịch sử đã chứng minh các thế hệ người Việt Nam, từ đời này qua đời khác, thế hệ này đến thế hệ khác ra sức lao động, sáng tạo dựng xây quê hương và anh dũng đứng lên chiến đấu chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc. Phẩm chất yêu nước cao quý lấy “nhân nghĩa thắng hung tàn” và đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo, với những chiến công chói lọi đã làm nên giá trị văn hóa, nhân văn

Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

Không một dân tộc nào trên thế giới như dân tộc Việt Nam có Truyền thuyết lịch sử Hùng Vương, con Lạc, cháu Hồng, cả nước có chung ngày giỗ Tổ mùng 10 tháng 3 Âm lịch hàng năm. Không có dân tộc nào như dân tộc Việt Nam anh hùng, kiên cường đương đầu trước mọi họa xâm lăng hung bạo nhất, giành được quyền Độc lập, Tự do, toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước.

Địa linh ấy, nguyên khí ấy tất sinh ra những anh hùng kiệt xuất làm rạng danh đất nước, non sông. Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Tuệ Tĩnh, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Hải Thượng Lãn Ông, Lê Quý Đôn, Quang Trung, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp... đều là những anh hùng, nhân kiệt, thiên tài được sản sinh từ địa linh đất nước và hoàn cảnh của lịch sử dân tộc Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890-1969) là lãnh tụ thiên tài, anh hùng giải phóng dân tộc, vĩ nhân kiệt xuất, danh nhân văn hoá thế giới. Người ra đi khắp năm châu, hy sinh những riêng tư của mình để tìm ra con đường cứu dân cứu nước. Cuộc đời đầy huyền thoại, vĩ đại nhưng rất giản dị của Hồ Chí Minh đã trở thành biểu tượng vinh quang gắn liền với lịch sử dân tộc Việt Nam. “Non sông đất nước Việt Nam đã sinh ra Hồ Chủ Tịch và chính Người đã làm rạng rỡ cho non sông, đất nước ta” (Điều văn của Ban chấp hành Trung ương Đảng CSVN, tại lễ truy điệu Hồ Chủ Tịch năm 1969). Nhân dân Việt Nam tôn vinh Hồ Chí Minh là vị Thánh cứu tinh đưa dân tộc Việt Nam từ nô lệ, mất nước trở thành một dân tộc anh hùng cùng những chiến công vinh quang, hiển hách mang tầm thời đại, giành độc lập non sông.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp, văn võ song toàn, với nghệ thuật quân sự thiên tài và phẩm chất phi thường, đã có công rất lớn trong thực hiện chiến tranh nhân dân đặc sắc, góp phần làm nên chiến công vĩ đại của dân tộc Việt Nam đánh bại những thế lực hùng mạnh là Thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ trong thế kỷ XX. Ông là một trong những tướng tài lừng danh trong lịch sử thế giới của thời hiện đại.



Bia Tiên sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội
(nguồn Trang chủ hình ảnh Google - Bia Văn Miếu)

Địa linh còn hội tụ tri thức ngàn đời vào hoàn cảnh thực tiễn của đất nước. Truyền thống hiếu

học trên quê hương, đất nước thanh bình càng là điều kiện cho các tài năng phát triển. Nền giáo dục Việt Nam sau chiến tranh được phát huy những nhân tố tốt đẹp cùng với giao lưu, tiếp thu thành quả tiên tiến trên thế giới tạo cơ hội cho trí tuệ thăng hoa. Tuổi trẻ Việt Nam đã giành giải cao tại các kỳ thi Toán, Vật lý, Hoá học, Robot quốc tế, đưa Việt Nam trở thành một trong những cường quốc Toán học trên thế giới. Đây là cái gốc ban đầu để cho các tài năng phát triển mai sau. Khi có điều kiện và phải có điều kiện thì tài năng ấy mới tiếp tục trên con đường chinh phục đỉnh cao tri thức nhân loại. Đó là trường hợp nghệ sĩ nhân dân Đặng Thái Sơn, giành giải nhất cuộc thi Piano quốc tế, trở thành giáo sư của ngành nghệ thuật khi còn rất trẻ, tiếp tục công tác và giảng dạy âm nhạc ở nước ngoài. Tài năng trẻ Ngô Bảo Châu sau hai lần đoạt huy chương vàng tại kỳ thi Toán quốc tế, tiếp tục học tập ở nơi có nền toán học phát triển, được giáo sư giỏi hướng dẫn, giúp đỡ mà nghiên cứu thành công xuất sắc, vinh dự là người Việt Nam đầu tiên đoạt giải thưởng Fields toán học danh giá toàn cầu.

Hàng loạt văn bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, trường Đại học đầu tiên của Việt Nam và những tài năng trẻ thành đạt hôm nay hợp thành dòng giống “nguyên khí quốc gia”, niềm tự hào của đất nước muôn đời.

Đất nước sản sinh ra những nhân tài, và chính những nhân tài đã làm rạng danh đất nước, dân tộc, non sông.

Anh hùng, thiên tài không phải thiên thần trên trời bay xuống mà là con người và do chính con người làm nên. Tư chất thông minh bẩm sinh đặc biệt, cùng với ý chí, thiên hướng kiên định, sáng tạo, có khi còn thêm năng lực ngoại cảm đã tạo nên thiên tài lỗi lạc. Các nhà khoa học đã từng khám phá bí ẩn bộ não của Albert Einstein, một trong những thiên tài vĩ đại nhất thế kỷ XX. Ngay sau khi qua đời 7 giờ, bộ não của ông đã được lấy ra đưa đi xét nghiệm, nghiên cứu. Người ta thấy bộ não của Einstein, tế bào thần kinh vùng đệm chứa tới 73%, hơn hẳn những bộ não bình thường. Phần đỉnh bên trong nếp cuộn não ở thùy trán của nhà khoa học bị khuyết và cho rằng đây là nguồn gốc kích thích các neuron thần kinh giúp cho linh cảm ông linh hoạt hơn. Bản thân thiên tài này cũng cho biết là có khả năng tư duy nhanh hơn là nói. Các nhân vật lừng danh về công trạng hay tội ác trên thế giới cũng được khoa học quan tâm nghiên cứu về tâm lý, sinh lý, thần kinh để giải mã cho những bí ẩn, kỳ lạ về con người.

Cũng có thể coi những anh hùng, thiên tài ngày nay là hiện tượng ngoại cảm thăng hoa về tâm linh, thời cuộc và khoa học hiện đại.

Thiên tài nhiều khi đồng nghĩa với thiên hướng thái quá mà quên đi hoặc mất đi một số tư duy, hành động thông thường. Vì thế mà có nhà bác học thiên tài với phát minh vĩ đại lại mắc những khiếm khuyết dị thường. Sự say mê trong tư duy sáng tạo phát minh cho một công trình mà quên cả đường về hoặc nơi ăn chốn ở lại vô cùng luộm thuộm.

Nhà bác học nổi tiếng Archimede trong khi ngâm mình vào bồn nước tắm, chợt thấy nước dâng lên đã quên mặc quần áo, cứ thế vừa chạy ra đường phố về nơi làm việc vừa kêu lên: “Tìm thấy rồi! Tìm thấy rồi!”. Sau đó ông đã phát triển điều bất ngờ này thành định luật Archimede trong Vật lý. Ông còn tìm tòi nghiên cứu ra một số vũ khí mới như chế tạo hệ thống gương hội tụ, máy ném đá để đánh giặc. Khi thành Xi-ra-que-dơ thất thủ, bọn đế quốc La Mã xâm lược đi lùng nhà bác học. Chúng bắt gặp nhà bác học đang ngồi nghiên cứu những hình vẽ trên mặt đất, liền túm lấy ông. Không nghĩ gì đến nguy hiểm tính mạng, Archimede chỉ thét lên: “Không được xóa các hình vẽ của ta!...”. Ông bị chém gục ngay bên công trình đang dang dở.

Về phong thủy, địa khí và cảm xạ, những giao thoa khí, chất, không gian cũng tác động vào sự sống làm cho con người mệt mỏi, trầm uất hay sáng khoái, thăng hoa mà trở thành linh khí. Linh khí ở nơi nào tốt thì con người nơi ấy sẽ là thông thái. Vì thế mà nơi này có nhiều người học hành giỏi giang, thành đạt, nơi kia lắm người bệnh tật, ốm đau. Linh khí cũng góp một phần làm nên “địa linh nhân kiệt”, hỗ trợ cho năng lực thiên tài.

Thời nào có thiên tài của thời ấy. Xã hội nào có anh hùng của xã hội ấy. Đất nước nào có anh hùng và thiên tài của đất nước ấy. Quốc gia phong kiến cổ xưa có các đạo sĩ, quân sư, hiền triết. Đất

nước loạn lạc, lâm nguy xuất hiện lãnh tụ, tướng tài. Thời đại xã hội văn minh, phát triển thiên tài khoa học.

Loài người trên hành tinh ở thời đại khoa học, công nghệ thông minh hôm nay, mãi mãi ghi nhớ công lao vĩ đại, vô cùng lớn lao của người hùng huyền thoại William Henry Bill Gates, doanh nhân người Mỹ, tác giả và chủ tịch tập đoàn Microsoft, một trong những người làm thay đổi thế giới hiện đại bằng sa lộ thông tin, trở thành một trong những tỷ phú giàu nhất hành tinh. Ông đã giành phần lớn gia tài có được để làm từ thiện trên khắp thế giới. Steve Paul Jobs, là người không lồ, cha đẻ của công nghệ thông tin, lừng danh thế giới. Với biểu tượng “quả táo cắn dở” ông đã làm say mê đến điên đảo thế giới bằng cuộc cách mạng trong công nghệ và cũng đem đến những sản phẩm máy tính, di động tinh xảo, thông minh, hữu dụng, hấp dẫn, cuốn hút cả nhân loại bằng trí tuệ siêu việt của con người. Và còn nhiều nhà khoa học phát minh, làm nên những điều kỳ diệu về Vũ trụ, Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật số, Robot, Y, Dược, vật liệu... minh chứng cho những thiên tài của thời đại mới.

Thiên tài phát sinh là do thời cuộc và còn có đất dụng mới được phát huy. Đất nước nguy biến sản sinh ra lãnh tụ kiệt xuất, người tài. Không có chiến tranh không có đại tướng giỏi. Mưu lược trận đồ mới có quân sư, ngoại giao xuất sắc, tài năng.

Vấn đề đặt ra, thế nào là người tài và ai có thể biết được người tài. Phát hiện ra người tài, rồi nuôi dưỡng, sử dụng và phát huy ra sao cho đất nước? Người tài biết sử dụng nhân tài càng thêm đắc dụng. Điều rất tránh là sự ngộ nhận người tài. Có hàng ngàn giáo sư, tiến sĩ được vinh danh nhưng không có công trình nào sáng tạo, phát minh công bố ra thế giới và chức vị giáo sư cũng không gắn với đề tài nghiên cứu khoa học đứng trên bục giảng, thì thật đáng buồn!

Thiên tài là có uy danh lớn thu phục được nhân tâm, khi nguy biến mới thành sức mạnh. Lúc đất nước thanh bình, dễ sinh lòng chủ quan, tham lam, ích kỷ, không chịu phục nhau, dễ sinh đại họa. Đó là điều suy ngẫm về thiên tài, để trở thành “nguyên khí quốc gia”.

Không có gì huyền bí trong xuất hiện những anh hùng dân tộc, thiên tài, danh nhân văn hoá. Truyền thống đất nước, gia đình, hoàn cảnh lịch sử, môi trường, xã hội, điều kiện giáo dục cùng với sự kiên nhẫn, cần cù tạo nên những nhân tố khoa học đột biến của “địa linh nhân kiệt”, niềm tự hào của mỗi quốc gia.

Lịch sử hàng ngàn năm của đất nước Việt Nam là lịch sử văn minh nông nghiệp, nhân nghĩa, bất khuất, anh hùng, đồng thời cũng sản sinh một nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc.

Những phong tục, tập quán, lễ nghi được hình thành qua đời sống, sinh hoạt của con người lâu dần trở thành truyền thống văn hoá của cư dân, cộng đồng dân tộc. Từ ứng xử đến tín ngưỡng dân gian đều mang ý nghĩa nhân văn, tốt đẹp nhằm giáo dục, cảm hoá cho con người sống vui tươi, lành mạnh, hướng thiện mà loại bỏ đi những gian tham, độc ác.

Trải qua hàng ngàn năm, phong tục, tập quán ngày càng hoàn thiện, phát huy trong đời sống cộng đồng, trở thành tinh hoa truyền thống văn hoá sâu sắc, độc đáo của dân tộc Việt Nam.



Lễ hội chùa Cổ Lễ, Trục Ninh, Nam Định
(ảnh Trần Quốc Hưng)

Truyền thống nhân văn, yêu nước, phong tục thờ cúng tổ tiên, tâm linh chốn đình chùa, giao hoà văn hoá nơi không gian lễ hội, tập quán cưới hỏi, tang lễ, đối nhân xử thế, duyên dáng áo dài, trang phục màu sắc đồng bào các dân tộc thiểu số, ngôn ngữ, chữ viết, ca dao, dân ca, tục ngữ, văn học, kiến trúc, nghệ thuật... hợp thành kho tàng quý báu của nền văn hoá phong phú, đa dạng giàu bản sắc tâm hồn con người Việt Nam.

Lòng thiết tha yêu nước, yêu thiên nhiên, giữ gìn đạo đức trong sáng, thủy chung, nhân ái, đoàn kết với cộng đồng, sẵn sàng cống hiến hy sinh cho sự nghiệp lớn, xây dựng, bảo vệ và hướng tới tương lai phồn vinh của Tổ quốc là đặc trưng của văn hoá Việt Nam. Văn hoá được đúc kết từ tinh hoa ngàn đời của dân tộc. Đã là tinh hoa tức là những điều tốt đẹp, chứ không thể là hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan. Những gì trái với tốt đẹp đều không phải là văn hoá. Vì vậy, truyền thống văn hoá tốt đẹp cần được giữ gìn, phát huy và hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan cần loại bỏ.

Đất nước thanh bình, chung tay, đoàn kết xây dựng quê hương, cộng đồng vui tươi lành mạnh. Tổ quốc lâm nguy thì phát huy phẩm chất nhân nghĩa, anh hùng đứng lên đánh giặc. Cùng giống nòi “con cháu Rồng Tiên”, hướng về Hùng Vương đất Tổ, thương yêu, đoàn kết “chị ngã em nâng”, “thương người như thể thương thân”, “bầu ơi thương với bí cùng”. Yêu đất nước, quê hương qua từng câu dân ca, quan họ. Học lễ sống ở đời bằng ca dao, tục ngữ, ngụ ngôn. Duyên dáng với tà áo dài, tươi duyên trầu cau cưới hỏi. Lành mạnh tâm hồn nơi chốn tâm linh, vui vẻ lạc quan hoà cùng tín ngưỡng. Thăng hoa khoa học vẫn giữ cốt cách Việt Nam. Đi xa đất nước vẫn nhớ quê nhà, hát cùng bạn bè vẫn mang hồn Việt... Ôi, đất nước, quê hương, ta yêu ta quý vô cùng. Đó là văn hoá Việt Nam. Và chúng ta đều ý thức được rằng: “Mê tín dị đoan, hủ tục làm kìm hãm, thủ tiêu thăng hoa đời mới” và “mất bản sắc văn hoá dân tộc cũng là mất hết!”

Ngày nay xu thế “Toàn cầu hoá” với nhịp sống công nghiệp hiện đại cũng mang theo những trào lưu văn hoá “ngoại nhập” ảnh hưởng nhiều đến phong cách, lối sống tuổi trẻ và xã hội. Cùng với những tinh hoa tốt đẹp cũng có không ít loại hình không phù hợp với thuần phong mỹ tục, tập quán văn hoá Việt Nam. Đây là cơ hội để văn hoá “dân tộc và hiện đại” nhưng cũng đầy thách thức để giữ gìn bản sắc độc đáo Việt Nam.

Trong tiến trình dựng xây, đổi mới, đi lên và hội nhập cùng cộng đồng quốc tế, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước vẫn tôn trọng tự do tín ngưỡng, chủ trương “dân tộc và hiện đại”, “hội nhập chứ không hoà tan” nhằm tiếp thu những tinh hoa nhân loại và luôn luôn giữ gìn, phát huy truyền thống văn hoá của dân tộc. Chúng ta có quyền tự hào dù đi đến đâu cũng giữ gìn được cốt cách, phong tục tốt đẹp của người Việt Nam.

XV.

KHOA HỌC, KỸ THUẬT PHÁT TRIỂN

Chúng ta đã và đang sống trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI, điều kiện khoa học, kỹ thuật hiện đại phát triển. Mỗi con người ngày nay được thừa hưởng thành quả của những sáng tạo, phát minh khoa học ngày càng vĩ đại, thông minh với gia tốc rất nhanh.

Để lại phía sau những hình ảnh hoang tàn, lạc hậu, cổ hủ, xa xưa, bứt phá, thay dần vào là sản phẩm văn minh, to đẹp, hiện đại là cả quá trình áp ủ, thay đổi của tâm thức con người. Qua hàng tỷ năm ngủ yên trong tiền sử, đến cách đây khoảng chục nghìn năm khởi nguồn cho một số nền văn minh cổ xưa kéo dài cho đến vài trăm năm trở lại đây, bắt đầu khoa học kỹ thuật mới phát triển khi xuất hiện hàng loạt các nhà bác học thiên tài với những phát minh khoa học vật lý, hoá học vĩ đại. Thế kỷ XX đánh dấu những bước nhảy vọt về khoa học, công nghệ nối tiếp cho sự bùng nổ những phát minh sáng tạo kỹ thuật tinh vi, công nghệ thông minh, vật liệu mới làm thay đổi bộ mặt toàn cầu.

Thế kỷ XXI, sẽ là thế kỷ phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật của nền văn minh. Những phát minh khoa học vĩ đại từ bộ óc thiên tài của con người cho những công trình đặc biệt, kỳ lạ phục vụ thiết thực đời sống, xã hội, góp phần cải tạo thế giới, tạo nên sự kỳ diệu của nhân loại hướng tới tương lai.

Sáng tạo bắt nguồn từ ý thức sống, kinh nghiệm lao động, rồi tác động của thiên nhiên, khí hậu làm mạnh mẽ những sáng kiến ban đầu. Quá trình đúc kết, con người muốn khám phá những hiện tượng của tự nhiên, sự sống mà nghiên cứu nhằm giải thích và tìm cách ứng dụng vào đời sống, thế là bắt đầu cho những sáng tạo, phát minh. Đó là tất yếu của yêu cầu đời sống, xã hội và lòng say mê của những người có thiên hướng khám phá, chứng minh, là mầm mống ra đời những thiên tài khoa học vĩ đại.

Từ 500.000 năm TCN tìm ra ngọn lửa, rồi sau đó sáng tạo đèn bầy, bánh xe, giấy cho đến thế kỷ XIII trở lại đây hàng loạt phát minh của các nhà khoa học ra đời: La bàn, súng đạn, vật lý, hoá học, máy móc, xe lửa, máy bay, tàu thủy, ra đa, tên lửa, điện tín, chất dẻo, máy chữ, điện, điện thoại, phát thanh, vô tuyến truyền hình, nguyên tử, laser, máy tính, tàu vũ trụ, gen, ADN, ghép tạng, tế bào gốc, kỹ thuật số, nano, cáp quang, con chip, robot, người máy, điện thoại di động thông minh, vi tính, internet, kỹ thuật hình ảnh 3D, vật liệu mới... với rất nhiều nhà khoa học nhận giải Nobel về Vật lý, Hoá học và giải thưởng Fields về Toán học.

Trong các công trình phát minh khoa học, có những công trình to lớn, vĩ đại như tàu ngầm nguyên tử, tàu vũ trụ, thủy điện, nhà máy điện hạt nhân, đồng thời cũng có những kỹ thuật cực kỳ tinh xảo, tinh vi, nhỏ gọn như phần mềm, vi mạch, thẻ nhớ, nano, con chip... Những viên thuốc nhỏ xíu, thông minh đi theo dạ dày, mạch máu vào sâu bên trong cơ thể định vị và chữa bệnh cho con người. Kỹ thuật gen, ADN, tế bào gốc để chữa bệnh và làm cho con người thông minh, trẻ lại. Vệ tinh nhân tạo viễn thông, cáp quang nối mạng thông tin toàn cầu. Kính viễn vọng quan sát không gian vũ trụ. Các con tàu vũ trụ khám phá để tìm sự sống ở các hành tinh xa xôi. Camera soi thấu vào diễn biến cơ thể, chẩn đoán bệnh tật con người. Những chiếc điện thoại di động nhỏ xíu, thông minh, thiết bị kỹ thuật số với nhiều ứng dụng thực tế. Trong tương lai, còn dự báo nhiều phát minh khoa học vô cùng kỳ thú, độc đáo, hữu ích ra đời, tất cả sẽ phục vụ cho đời sống, xã hội văn minh.

Khoa học hiện đại phát triển, phát minh chỉ có bóng dáng yếu tố tâm linh khoa học, không có tâm linh mê tín dị đoan. Từ những sáng kiến, cải tiến nhỏ cho đến các công trình nghiên cứu khoa học vĩ đại đều không phải thánh thần hay thượng đế, siêu nhiên, siêu hình nào chỉ bảo mà chính con người thông minh say mê nghiên cứu làm thành. Phát minh khoa học có thể góp phần chứng minh hoặc giải thích được những huyền bí của tâm linh siêu hình. Thực tế cho thấy, những người

quá nặng đầu óc về tâm linh mê tín dị đoan thì cuộc sống cứ luẩn quẩn, lo âu, cầu mong thần linh, thượng đế, thậm chí mê muội, sợ hãi chẳng dám làm gì, có khi còn sinh bệnh tật, vì vậy mà hạn chế hoặc làm mất đi sự thăng hoa của trí tuệ và thiên hướng bút phá khoa học hiện đại.

Di thức tâm linh còn bị biến tướng thành mê tín dị đoan và theo đuổi dai dẳng cả vào nếp sống văn minh ngày nay, gây ra những phiền hà, rắc rối cho đời sống đương đại. Còn với các nhà khoa học say mê nghiên cứu thì công trình của họ thật sự hữu ích, phục vụ đời sống con người, mang lại hiệu quả thiết thực cho xã hội. Kể cả mê tín dị đoan cũng tận hưởng và lợi dụng thành quả khoa học, công nghệ hiện đại để lung lạc tinh thần con người, mong cầu bất chính, thậm chí gây mất trật tự, an ninh.

Khoa học, kỹ thuật hiện đại phát triển mang lại lợi ích vô cùng to lớn nhưng cũng được cảnh báo về mặt trái của nó. Những lò phản ứng hạt nhân ứng dụng vào nhiều lĩnh vực, làm ra dòng điện hạt nhân, nhưng tiềm ẩn hiểm họa của bom nguyên tử, rò rỉ nhà máy hạt nhân. Những hoá chất độc hại thải ra từ những khu công nghiệp, rác thải từ mọi nguồn vật liệu phế thải, chất độc hại vào sinh vật, thực vật nuôi trồng đe dọa đến sự sống, con người. Thảm họa nổ nhà máy điện nguyên tử hạt nhân Chernobyl (Ukraina) kinh hoàng nhất trong lịch sử nhân loại năm 1986 và tai họa kép động đất, sóng thần dữ dội làm rò rỉ phóng xạ hạt nhân ở nhà máy điện hạt nhân Fukushima (Nhật Bản) tháng 3 năm 2011 là cảnh báo lớn nhất toàn cầu về khoa học với an toàn sự sống loài người. Một công trường, khu công nghiệp càng rộng lớn thì càng thu hẹp đất đai trồng trọt, khí, chất độc càng thải ra nhiều. Cả nước thành công nghiệp hoá hiện đại, nếu không tính toán kỹ, xử lý triệt để nguy cơ hậu họa về bầu trời và mặt đất cũng đồng thời phải đối mặt với tương lai đầy tiềm ẩn rủi ro.

Từ kỷ nguyên bình minh của lịch sử loài người trên trái đất, trải qua hàng triệu năm, cho đến ngày nay, con người đã sống qua nhiều thời đại. Từ trong Hồng hoang Nguyên thủy cổ xưa, tiến hoá dần theo thời gian, chịu sự tác động của thiên nhiên, thay đổi môi trường, con người đều phải thích nghi với điều kiện sống. Từ vô thức tự do của nguyên thủy, đến cuộc sống cộng đồng, tiến lên lao động có ý thức, tổ chức, có tiếng nói để giao tiếp, rồi phát triển công cụ lao động sản xuất (đồ đá, đồ sắt, đồ đồng...). Từ cuộc sống bầy đàn, rồi trong các công xã, tới có nhà nước, khai phá đất đai canh tác nông nghiệp, thủ công, tiến lên phát triển công nghiệp, cho đến khoa học hiện đại ngày nay và hướng tới nền văn minh trong tương lai. Quá trình liên tiếp ấy đã và đang làm thay đổi kỳ diệu về tri thức, lối sống, đưa con người từ bị động, ấu trĩ đến chủ động, làm chủ và rèn luyện tác phong công nghiệp, thông thái, văn minh.

Hãy không phân chia thời đại theo thời gian Công Nguyên, Kỷ Nguyên hay theo niên đại, Lịch pháp Đông, Tây... của các nhà nghiên cứu phân chia, mà tạm khái niệm về sự tiến hoá của con người cùng tâm thức qua hàng triệu năm hoặc xa hơn nữa cho đến ngày nay. Có ba giai đoạn vừa như có giới hạn nhưng cũng như có sự giao thoa, chuyển tiếp; Vừa hữu hình lại vừa vô hình như Tâm linh và Khoa học luôn luôn song hành ảnh hưởng vào nhau. Đó là thời kỳ mông muội - hồng hoang; Thời kỳ bình minh của ý thức và Thời kỳ phát triển khoa học, kỹ thuật, công nghệ hiện đại. Hay có thể coi là: Thời kỳ vô thức; Thời kỳ ý thức, manh nha, khởi nguồn của tâm linh, khoa học và Thời kỳ trí tuệ thông minh.

Trong xã hội nguyên thủy, con người sống trong vô tư với những tác động của tự nhiên. Họ sống phó mặc với thiên nhiên, bệnh tật, dã thú, sống hoang sơ với hang động, núi rừng, chống chọi vô thức với mọi biến cố. Họ sống chưa có ý thức, chưa có ngôn ngữ, tiếng nói mà chỉ hành xử theo bản năng, không có ý thức về sự sợ hãi và không có khái niệm tâm linh. Họ sống cuộc sống bầy đàn, lao động thô sơ, ăn lông, ở lỗ.

Thời kỳ của những con người rất đáng yêu với cuộc sống vô tư trong sáng và cũng rất đáng thương khi họ phải chống chọi với những khắc nghiệt của thiên nhiên, bệnh tật, với tai họa của thú rừng.

Môi trường sống sơ khai, trong lành với rừng xanh, núi thẳm, sông nước tự nhiên. Hàng triệu năm trong hoang vu, yên bình trôi đi cho đến khi tiến hoá dần lên từ lao động và manh nha ý thức.

Khi con người có ý thức dần lên qua lao động, sinh hoạt thì cũng bắt đầu ý thức được sự sợ hãi và biết đến phòng, tránh. Sự sợ hãi, bệnh tật và tâm lý giải phóng sự sợ hãi cũng làm cho con người tìm cách hoá giải bằng các hình thức trấn an tinh thần, tìm thuốc chữa bệnh, thậm chí kể cả tâm lý dựng lên, bịa đặt ra làm cho tâm thức được giải thoát. Đồng thời với sự phát triển tinh khôn là cuộc đấu tranh sinh tồn làm nảy sinh lợi ích, tham lam, ích kỷ, tội ác. Người ta lại tính đến những giải pháp phát huy phần nhân bản của cái “thiện” và giáo dục, đề phòng, cải hoá cái “ác”. Và hình thức hữu hiệu để cải hoá con người là tạo dựng các hình tượng điển hình, đền, chùa, am, miếu, nhà thờ. Khi con người tiếp cận tới đó là đã tự giáo dục đức tính tốt lành và cũng làm lương tâm cắn rứt mà tan đi những ý đồ tội lỗi. Tạo ra sự tôn nghiêm, linh thiêng để thực hành giáo dục quả là những

sáng tạo kỳ diệu, đầy nhân văn của người xưa. Thế nhưng có kẻ lại lợi dụng để mưu cầu bất chính, gian tham, ích kỷ... lại làm mất đi bản chất ý nghĩa tốt đẹp, mà là mầm mống nhuốm màu sắc của duy tâm, mê tín, dị đoan, tội ác.

Xã hội cũ, văn hoá, khoa học chưa phát triển, ngoài lao động thủ công, người ta cũng chỉ biết đến nơi chùa chiền, thờ cúng để thanh tâm, cầu an lạc, thái bình, phòng trừ gian ác, tội phạm. Chỉ có một số tông đồ, đạo sĩ là người chuyên tâm nghiên cứu, sáng tạo và thực hành nghi lễ tâm linh. Trong số này nhiều người “đức tâm, quả phúc” lành mạnh, vô tư, nhưng cũng có kẻ mệnh danh, dựng chuyện làm lung lạc tinh thần con người bằng bùa, ngải, bói toán và thần thánh hoá thần linh, ma quỷ! Những bệnh tật quái dị, tâm thần hoang tưởng, ảo giác, bịa đặt, dựng chuyện... càng làm cho bức màn mê tín, dị đoan, huyền bí, hoang đường lây lan, phát triển.

Đây là thời kỳ con người có phát triển ý thức, biết lao động và có sáng tạo làm nên biết bao công trình khoa học phục vụ đời sống tiến bộ, văn minh của con người. Tuy nhiên những lao động, sáng tạo chủ yếu phục vụ cuộc sống giản đơn, đặc biệt là phục vụ tín ngưỡng tâm linh, thờ cúng và cả mê tín dị đoan. Văn hoá chùa chiền, tín ngưỡng đua nhau nở rộ để lại những kiệt tác nghệ thuật tinh tế, đặc sắc và đi vào tâm thức con người cho đến ngày nay; Đồng thời cũng ăn sâu vào di thức tinh thần những mê tín dị đoan, hoang đường khó dứt bỏ.

Có mầm mống ngay từ khi ý thức con người phát triển. Rồi những biến đổi kỳ diệu của bộ não con người đã tạo ra những khám phá đột biến khoa học. Trong xã hội vẫn song hành tồn tại những di thức tâm linh siêu hình, nhưng khám phá khoa học lại không bị ràng buộc bởi tâm linh siêu hình mà bứt phá bằng thiên hướng thăng hoa của khoa học. Một bộ óc thiên tài, một phát minh khoa học xuất chúng ở một cá nhân có kinh nghiệm hoặc ở một tài năng còn rất trẻ là những người say mê nghiên cứu, phát minh khoa học, chứ không phải là từ cầu xin thánh thần, thượng đế. Thành tựu của họ là những sáng tạo khoa học ứng dụng cho thực tế cuộc sống bằng những sản phẩm thông minh, không hề có yếu tố siêu hình nào trong đó. Phát minh ra nguyên tử, ti vi, công nghệ thông tin, điện thoại di động, mạng Internet... lại là những nhà khoa học, những chuyên gia tài giỏi, những tài năng đặc biệt, thông minh lỗi lạc tuổi còn rất trẻ. Họ không phải do cầu cúng, tụng niệm, không xem ngày, giờ, không lệ thuộc phong thủy, bát quái - căn khôn, không tử vi, bói toán thế mà những phát minh khoa học để đời làm thay đổi thế giới và vô cùng hữu ích cho đời sống con người. Trong tương lai sẽ còn chứng kiến những phát minh khoa học vĩ đại do cống hiến của những bộ óc thiên tài. Thời gian của họ dành cho sách vở, nghiên cứu và sáng tạo, phát minh cùng với tâm linh khoa học thăng hoa.

Sống trong thời đại “toàn cầu hoá” của phát triển khoa học công nghệ tiên tiến với những phương tiện thông tin đa dạng, phong phú, ngày nay đã và đang mở ra kỷ nguyên mới của con người hiện đại. Đó là hạnh phúc mà mỗi chúng ta cần nắm bắt nhanh lấy để được tận hưởng những thành quả thông minh nhất từ nền văn minh, hiện đại của nhân loại, toàn cầu.

Sự vận động của xã hội là môi trường tác động đến tâm lý, tư duy, hành động của con người. Mọi sự chậm chạp là hậu quả của ý thức và vận động trì trệ. Xã hội xưa, con người thụ động, lao động giản đơn là nguyên nhân dẫn đến tác phong trì trệ, chậm chạp và chính trì trệ làm mất đi sự năng động, sáng tạo, phát minh.

Trong môi trường xã hội phát triển cạnh tranh sẽ bứt phá dần đi sự trì trệ. Những nước có nền văn minh sớm, công nghiệp phát triển cũng tạo cho con người nếp nghĩ linh hoạt, nhịp sống năng động, sáng tạo lên rất nhiều. Cuộc sống thu mình, ẩn dật, chiêm nghiệm quần quanh là nét điển hình của phong thái, nếp sống nông nghiệp người Á Đông xưa. Chính vì vậy đã ảnh hưởng đến sự năng động bứt phá, tiếp cận với khoa học mà chìm vào nhịp sống vô thường, tâm thức luẩn quẩn, không có ý thức phát triển về khoa học hiện đại.

Xã hội văn minh, con người sống và làm việc rất khác biệt. Người ta có kế hoạch cụ thể, chính xác cho từng công việc, từng giờ. Tác phong của họ rất nhanh, từ thời gian chuẩn bị khi ra đường và lúc bắt đầu việc làm cho đến kết thúc công việc đều rất khoa học, hợp lý. Thời gian trên tàu hỏa, xe ô tô, tàu điện ngầm đến nơi làm việc, họ cũng tranh thủ xem sách báo để nâng cao kiến thức hiểu biết, cập nhật thông tin và rất có ý thức giữ gìn trật tự, vệ sinh, tôn trọng nếp sống văn minh, lịch sự. Khi làm việc thì tập trung cao độ năng lực sáng tạo để có hiệu quả cao nhất cho công việc và còn nghiên cứu phát minh khoa học.

Người có tác phong công nghiệp là người không bao giờ cho phép mình chậm chạp, không “mũ ni che tai”, không ngồi chơi, xơi nước, không lãng phí thời gian, không nói chuyện phiếm tào lao trong khi làm việc, không làm cả ngày không được một việc. Họ là người của liên tục hành động có hiệu quả cao và luôn luôn sáng tạo trong mọi việc mình làm. Đây là ưu điểm tập trung cho công việc nhưng lại bị coi là không quan tâm đến những lật vạt trong cuộc sống, sinh hoạt thường ngày.

Năm 1984, tác giả có dịp cùng đoàn nhà báo của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Việt Nam, gồm các nhà báo trẻ của Chương trình Phát thanh - Truyền hình Thanh niên, báo Tiền phong, báo Tuổi trẻ thành phố Hồ Chí Minh sang Liên bang CHXHCN Xô Viết (Liên Xô cũ) tham dự “Hội nghị báo chí thanh niên các nước XHCN” do Đoàn TNCS Lê Nin Liên Xô tổ chức. Liên Xô thời đó còn là đất nước hùng cường, đất nước của thơ ca, thiên đường của biểu tượng hoà bình. Từ Thủ đô Hà Nội, Việt Nam, sau 14 giờ bay, chúng tôi đặt chân đến sân bay quốc tế, Thủ đô Matxcova trong cái lạnh giá của miền Đông Bắc Âu. Chiếc xe ca lớn của Đoàn TNCS Lê Nin, Liên Xô ra tận chân cầu thang máy bay đón đoàn nhà báo Việt Nam đưa về Trường Đoàn thanh niên Côm Xô Môn đúng giờ đã định bắt đầu cho cả quá trình công tác và làm việc rất khoa học theo chương trình của các bạn Liên Xô. Hàng ngày, từ giờ ăn sáng, giờ lên xe đến giờ làm việc, tất cả đều rất chính xác, đúng giờ. Trong đó có chương trình đi đến thành phố thủ đô Vi Nhút (Vilnius) gặp gỡ với Đoàn TNCS của nước CHXHCN Lit Va (lúc đó còn thuộc Liên Xô). Trên chuyến tàu hỏa từ Thủ đô Matxcova rất văn minh, sạch sẽ, sau 8 giờ hành trình qua gần 1000km tới thành phố Vi Nhút rất đúng giờ, các bạn đại diện của đoàn TNCS Lit Va đã có mặt trên sân ga đón chúng tôi. Thời gian làm việc ở Liên Xô 22 ngày với rất nhiều hoạt động, làm việc, học tập, hội thảo, giải trí và đi lại bằng xe ô tô, tàu hỏa, tàu điện ngầm, tất cả đều linh hoạt, khoa học, chất lượng theo đúng chương trình đã định.

Đất nước Liên Xô vĩ đại từng trải qua chiến tranh tàn khốc, hàng chục triệu người con của đất nước Xô Viết anh hùng đã ngã xuống, anh dũng hy sinh cho cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Nhưng những di sản tinh thần, những lâu đài tráng lệ cổ xưa vẫn được bảo tồn cùng với sự đổi thay kỳ diệu của công nghiệp và phát triển đô thị văn minh với những tuyến tàu điện ngầm hiện đại, những nhà ga lộng lẫy như những cung điện nguy nga trong khắp lòng thủ đô Maxcova. Chuyến công tác tại Liên Xô đã để lại trong chúng tôi ấn tượng sâu sắc về tác phong công nghiệp nhanh, chính xác, hiệu quả của các bạn Đoàn TNCS Lê Nin trên đất nước Liên bang Xô Viết tươi đẹp, hùng cường.

Trần Thanh Bình là một bạn trẻ tốt nghiệp đại học Bách Khoa Hà Nội loại giỏi, đã từng làm việc cho các công ty nước ngoài của Mỹ và Nhật Bản. Bình cho biết rằng, làm việc với người Mỹ học được ở họ tác phong công nghiệp rất nhanh, chính xác, hiện đại còn ở người Nhật vừa khoa học vừa rất tỉ mỉ, cụ thể, chu đáo. Khi làm việc với người Nhật thì: “Ông đã có tính rất cẩn thận rồi đấy nhưng đối với người Nhật thì chưa là cái gì!”. Làm việc gì, những người quản lý người Nhật đều yêu cầu phải rất tỉ mỉ, cụ thể. Ví dụ: Anh chuẩn bị ngày mai đi công tác, người quản lý hỏi ngay hoặc ở xa sẽ điện thoại hỏi cụ thể, tỷ mỉ như thế này: Anh đã chuẩn bị những gì, cụ thể thế nào, đồ dùng, vật dụng mang theo những gì. Sáng mai mấy giờ dậy, chuẩn bị bao nhiêu phút, mấy giờ ra khỏi nhà, ra khỏi nhà thì đi bằng phương tiện gì, nếu không có xe ô tô thì đi bằng cách nào. Bao lâu thì sẽ đến nơi, đến rồi gặp ai, nếu không gặp được sẽ làm thế nào. Làm việc thì giải quyết như thế nào, kết quả cụ thể ra sao, có vướng mắc gì không và đã giải quyết như thế nào. Bao giờ xong việc, khi

nào về, vé máy bay thế nào, nếu chưa mua được vé máy bay thì giải quyết như thế nào, dự tính khoảng bao giờ sẽ về tới cơ quan...

Qua đây, chúng ta thấy tại sao đất nước Nhật Bản sau chiến tranh với hậu quả rất nặng nề của hai quả bom nguyên tử Mỹ ném xuống hủy diệt hai thành phố Hyrôshima, Nagasaky, đất nước luôn hứng chịu hậu quả kinh hoàng của động đất mà nhanh chóng phục hồi, vươn lên hàng đầu về phát triển khoa học công nghệ với hàng loạt sản phẩm tiên tiến, hiện đại và đứng vào tốp các nước có nền kinh tế phát triển nhất thế giới. Nhân cách kiên trì, nhân hậu và sáng tạo của người Nhật vượt lên trong khó khăn, thậm chí khóc lóc làm cho cả thế giới phải kính nể, ngạc nhiên.

Tác phong công nghiệp là sự cách mạng về ý thức tư tưởng, chuyển hoá hành động con người từ lác hậu, thô sơ đến văn minh, hiện đại. Người có tác phong công nghiệp là điển hình của con người thời đại mới.

Khái niệm phát triển toàn diện bao hàm ý nghĩa con người phải học tập, rèn luyện, phấn đấu, tự hoàn thiện mình về mọi mặt để có hiểu biết toàn diện và có thể làm được nhiều việc. Hay nói gọn là rèn luyện và phát triển về Trí - Thể - Mỹ, tức là trí tuệ tinh thần, sức khoẻ và cảm nhận, thực hành cái đẹp. Đây là yêu cầu, là mục tiêu và cũng là hạnh phúc của con người thời đại mới khi đạt được ba chuẩn mực này.

Đạt về Trí là con người vươn lên có tinh thần trong sáng, thánh thiện, trí tuệ thông minh, uyên bác, học hành thành đạt, có bản lĩnh, chính kiến hướng thiện cho cộng đồng và dân tộc mình. Đạt về Thể là con người có sức khoẻ, không bệnh tật, có thể lực xung mẫn, sức khoẻ dồi dào, ăn uống theo khoa học dinh dưỡng, duy trì nếp thường xuyên rèn luyện thân thể để tăng cường sức khoẻ, phòng chống bệnh tật, giúp cho thanh thân, khoẻ cả về tinh thần và thể chất. Đạt về Mỹ là hiểu biết, cảm thụ được vẻ đẹp tinh thần thăng hoa và cái đẹp của nghệ thuật cao siêu, tinh tế, chân chính, hoặc có thể thực hành sáng tạo ra cái đẹp... Tổng hoà như vậy quả là việc không dễ ai đạt được. Nhưng qua kiên trì học tập, nghiên cứu với lòng ham mê cao độ nhiều người đạt được những ước mơ, khát vọng và trở thành thiên tài, danh nhân văn hoá thế giới. Nhiều người có khả năng làm được nhiều việc hoặc chưa làm được hay không làm được nhiều việc, nhưng hiểu biết và cảm thụ được khá tinh tế, sâu sắc về những lĩnh vực ấy. Thực tế từng chứng minh, một người làm khoa học có thể biết làm thơ, vẽ tranh, một người viết văn có thể làm thơ hay vẽ tranh, một vận động viên thể thao thành tích cao có thể vẽ tranh, làm thơ... Vấn đề ở đây không chỉ có tố chất bẩm sinh thiên tài, có sức khoẻ dẻo dai, biết làm và làm được nhiều việc mà còn là tinh thần, đạo đức thanh cao, đức độ và nhân sinh ở họ nữa.

Vấn đề cần thiết đối với tuổi trẻ, nhất là cán bộ Đoàn thanh niên, cán bộ thanh niên hiện nay là gì? Đó là những hiểu biết toàn diện và có thể làm được nhiều việc. Trước hết là nói được, tức là biết thuyết trình trước tập thể, đám đông nhiều người. Muốn chinh phục được người nghe thì phải có kiến thức rộng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, giọng nói truyền cảm, có duyên, có khi còn hài hước nữa và lý giải vấn đề hay mới thu hút được người nghe. Viết được, tức là thực hiện hoàn chỉnh các văn bản hội họp, báo cáo, tổng kết. Hiểu biết về văn hoá, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật và nếu có thể làm được một số việc về các lĩnh vực này càng hay. Tức là biết cảm thụ văn hoá, nghệ thuật và có thể sáng tác thơ, vẽ tranh, viết văn, sáng tác bài hát... Tác phong công nghiệp, miệng nói tay làm, chứ không “một tác đến trời!”. Nói là văn thì phải biết viết văn, là thơ thì phải biết làm thơ, là vẽ thì phải vẽ tranh, là báo thì phải viết bài đăng báo, là thầy thuốc thì phải biết khám bệnh và làm thuốc chữa bệnh cho mọi người. Hoặc một người học, làm chuyên sâu giỏi một nghề, hiểu biết nhiều lĩnh vực, kết hợp hài hoà “học một biết mười” và “nhất nghệ tinh nhất thân vinh”.

Tuổi trẻ ngày nay được học khá toàn diện các kiến thức tổng hợp trong trường phổ thông, đến khi vào đại học lại được học chuyên sâu ngành học. Cho nên nếu ý thức thật tốt cho việc học tập ngay từ khi bắt đầu cấp sách đến trường, các bạn trẻ thật sự có kiến thức rất toàn diện về văn hoá, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật, là cái vốn quý báu cho lập nghiệp cuộc đời mình. Điều vô cùng quan trọng bởi họ chính là “nguyên khí quốc gia”, những người có hiểu biết, có bản lĩnh làm thay đổi tiến trình, thiết chế văn hoá, xã hội, là chủ nhân của đất nước văn minh trong tương lai.

Văn hoá, nghệ thuật là bao gồm rất nhiều lĩnh vực văn hoá vật thể, phi vật thể, truyền thống, hiện đại của dân tộc, quốc gia, rộng ra là cả nền văn minh truyền thống và hiện đại của thế giới. Đó là giá trị văn hoá tinh thần, ngôn ngữ, tiếng nói, lối sống, nếp sống, phong tục, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật, văn học, thơ ca, hội hoạ, tạo hình, âm nhạc, bảo tồn, bảo tàng, văn nghệ dân gian, nghệ thuật truyền thống... mà mỗi người cần hiểu biết, cảm nhận và tự hào.

Phải khởi nguồn từ tình yêu văn hoá, nghệ thuật mà học tập, nghiên cứu bồi đắp cho cảm xúc nhạy cảm, thâm sâu để nâng lên tâm hồn lãng mạn của người nghệ sĩ mới có thể tiếp cận được với sự huyền diệu về cái hay, cái đẹp của giá trị văn hoá, nghệ thuật nhân văn.

Văn hoá, nghệ thuật dân gian được đúc kết từ ngàn đời qua truyền thuyết, cổ tích, thần thoại, trường ca dân gian cho đến những áng thơ, văn sáng tạo trong thực tế cuộc sống của con người đương đại. Những khuôn vàng, thước ngọc của hùng văn, lời hịch, tiểu thuyết, trường ca làm rung động lòng người.

Chúng ta trân trọng, yêu mến những giá trị nghệ thuật và nhân văn đỉnh cao trong những thiên tiểu thuyết, thơ ca nổi tiếng, chiêm ngưỡng các kỳ quan trên thế giới, những kiệt tác hội hoạ, điêu khắc, những công trình kiến trúc, nghệ thuật đặc sắc của các nghệ sĩ thiên tài. Giá trị tinh thần của văn hoá, nghệ thuật càng tinh tế, cao siêu càng nâng cao tâm hồn lãng mạn lên thánh thiện, cảm hoá lòng người thêm tin yêu cuộc sống.

Tác phẩm văn xuôi có giá trị thẩm mỹ cao, tính nhân văn sâu sắc từ trong cốt truyện, bố cục nội dung và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, là tác phẩm hay, là kiệt tác đề đời.

Trong lịch sử văn học Việt Nam và văn học thế giới rất nhiều nhà văn xuất sắc có những tác phẩm văn xuôi đồ sộ, vĩ đại. Tên tuổi của những thiên tài về văn học cùng với tác phẩm bất hủ của họ sống mãi với thời gian trong lòng nhân loại. Đó là những trường thiên tiểu thuyết, kịch, truyện ngắn, tùy bút, bút ký, ký sự, phóng sự... truyền cảm có sức thu hút, cảm hoá, lay động lòng người. Người đời say mê, tôn vinh tác phẩm, tác giả và quốc gia, có khi rất nhớ tên tác phẩm mà không nhớ tên tác giả, hoặc nhớ tên tác giả mà không nhớ tên tác phẩm. Dù thế nào thì đó cũng là vinh quang cho di sản tinh thần trong lòng công chúng: Chiến tranh và hoà bình (Lep Tonxtoi), Sông Đông êm đềm (Solokhov), Những người khốn khổ (Victor Hugo), Nghìn lẻ một đêm (Văn học Ảrập), Đông Chu liệt quốc (Sái Nguyên Phóng), Hồng lâu mộng (Tào Tuyết Cần), Tây du ký (Ngô Thừa Ân), Tam quốc diễn nghĩa (La Quán Trung), Thủy Hử (Thi Nại Am), Thép đã tôi thế đấy (Ostrovski), Hăm lét (Sếchxpia), Tấn trò đời (Ban Zắc), Trường ca Ta go - Ấn Độ, Kép Tư Bền, Bước đường cùng (Nguyễn Công Hoan), Chí Phèo, Sóng mòn (Nam Cao), Giông tố, Sô đồ (Vũ Trọng Phụng), Tắt đèn (Ngô Tất Tố), Đất nước đứng lên (Nguyễn Ngọc), Đất rừng phương Nam (Đoàn Giỏi), Sông Đà (Nguyễn Tuân), Vỡ bờ (Nguyễn Đình Thi), Hòn đất (Anh Đức), Bão biển (Chu Văn), Chiếc lược ngà (Nguyễn Sáng), Thời xa vắng (Lê Lựu), Mùa lá rụng trong vườn (Ma Văn Kháng), Chèo Tào Mạt, Kịch Lưu Quang Vũ...

Văn học hư cấu hay ký sự, phóng sự, ghi chép đều xuất phát từ cuộc sống thực tiễn về thiên nhiên, đất nước, con người. Mỗi tác phẩm không chỉ để đọc, để giải trí mà mang đến cho người đọc giá trị nhân văn sâu sắc, cảm nhận êm đềm hay dữ dội, chuyển hoá trong tâm hồn những rung động, say mê. Điển hình trong văn học là những tinh hoa được chắt lọc, tạo dựng, phản ánh sinh động qua tài năng của các nhà văn mà đi vào lòng người và sống mãi với thời gian. Nghệ thuật là hư cấu, sáng tạo, nhưng có chuẩn mực của văn hoá, hết sức nhân văn, tôn trọng và còn định hướng thẩm mỹ người đọc.

Không biết tại sao, có người (nhất là một số người viết trẻ hiện nay), viết toàn những cốt truyện ly kỳ, rắc rối hoặc linh tinh, vớ vẩn, thậm chí đảo lộn cả luân thường đạo lý, gây phản cảm, chẳng để lại gì trong lòng công chúng.

Trong cuộc trường chinh gian khổ, vinh quang xây dựng và chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, cả nước lên đường đánh giặc, trong đó có những người chiến sĩ hành quân ra mặt trận. Ngày vượt qua mưa bom, bão đạn, đêm lội suối, xuyên rừng trong ánh trăng sao vắng vặc. Nắng lửa, gió giông, mưa rừng, bão bể, vòng lá nguy trang, ba lô, súng đạn, các anh chẳng ngại gian lao, chống chọi với bệnh tật, thương vong và sốt rét rừng, ra đi chiến đấu vì nền độc lập tự do của Tổ quốc. Có khi con sốt rét rừng ập đến, người chiến sĩ phải nằm trên cánh võng giữa rừng sâu và đoàn quân vẫn tiếp tục xuyên rừng ra trận. Một thời gian sau, trong rừng già cây lá um tùm, chỉ còn lại bộ xương và những hành trang của người chiến sĩ nằm nguyên trên cánh võng!

Chiến tranh là gian khổ, hy sinh là thử thách lòng yêu nước, ý chí trung kiên của mỗi con người trước vận mệnh của non sông, dân tộc. Nếu nhà văn chỉ mô tả những vất vả gian nan, những đau thương, mất mát thì sẽ làm nhụt đi ý chí, ai còn muốn ra đi đánh giặc? Nhưng khắc hoạ những đêm hành quân âm vang tiếng hát, nhịp hành quân rầm rập băng rừng, đêm đêm nằm trên cánh võng đu đưa, đọc thư người yêu, nhìn lên bầu trời qua những vòm cây, kẻ lá như sàng những vì sao. Ôi, cuộc sống thân thương mà yêu quý, gian khổ mà lãng mạn, vui tươi. Cùng với bước chân các anh trên mọi nẻo đường Tổ quốc là tình cảm của hậu phương thân yêu và hy vọng. Tác phẩm văn chương đã làm thức dậy trong lòng người chiến sĩ tình yêu cuộc sống, tình yêu đất nước bao la để tăng thêm sức mạnh tiếp tục cuộc trường chinh giải phóng đất nước.

Đất nước trong chiến tranh đang cần nhân lực, vật lực phục vụ chiến trường. Nhà văn cũng góp phần mình vào cuộc chiến bằng giá trị tinh thần, động viên, cổ vũ tổng lực chiến tranh nhân dân của toàn dân tộc. Rất nhiều nhà văn đã trở thành chiến sĩ thực thụ trong hàng ngũ những binh đoàn tiến vào trận đánh ác liệt trước quân thù. Và cũng rất nhiều thiên tiểu thuyết, truyện ngắn, bút ký, phóng sự, ký sự đặc sắc đã ra đời phản ánh chân thực, nóng hổi không gian ác liệt của chiến tranh.

Khi đất nước được giải phóng, quê hương trở lại thanh bình, mọi người chung tay dựng xây Tổ quốc, lại cần có những tác phẩm lớn, những biên niên sử viết về chiến tranh đã qua để giáo dục lòng tự hào, sự nghiệp vinh quang của lớp lớp ông, cha chiến đấu, hy sinh cho nền độc lập tự do của đất nước. Những tác phẩm lúc này lại rất cần mô tả về hiện thực tàn khốc của chiến tranh, những hy sinh, mất mát, đau thương của con người để tôn vinh phẩm chất anh hùng của một thời bình lửa. Tình yêu thủy chung và trách nhiệm to lớn của hậu phương đã làm nên sức mạnh diệu kỳ trong cuộc chiến tranh nhân dân, chính nghĩa, thiên anh hùng ca lãng mạn của dân tộc Việt Nam thế kỷ XX. Và cũng rất cần những tác phẩm hay viết về điển hình cuộc sống, con người hàng ngày diễn ra phong phú trong công cuộc xây dựng, đổi mới đất nước tiến lên văn minh, hiện đại để sống mãi trong lòng công chúng. Có biết bao cốt truyện hay về tình yêu, cuộc đời đầy nhân bản và mang tính giáo dục cao cả trong cuộc sống đương đại hôm nay.

Văn chương đích thực là vậy và phải như vậy mới hoàn thành sứ mệnh của văn chương đối với đất nước, quê hương, dân tộc của mình.

Thơ là tiếng lòng, là cảm xúc sâu lắng, vô biên, là sự rung động mãnh liệt từ tâm hồn, trái tim của con người. Thơ là lời tri âm thầm kín, riêng tư, hay sục sôi, bùng cháy trong tâm can ở mỗi cuộc đời.

Lời thơ có khi giản dị qua vần điệu của ngôn từ, ghi lại những cảm xúc rung động, chân thành như “diễn ca”, giải bày tâm tư, tình cảm của con người trước hiện thực và biến thiên của cuộc sống. Hay bất chợt những ý tứ, hình tượng hiện lên, hình thành chất thơ thực sự, làm nên giá trị đích thực của thơ ca. Hồn thơ rung lên mãnh liệt, tứ thơ sâu sắc, hình tượng, ngôn ngữ biểu cảm, hàm xúc, chứa nhiều ý nghĩa, làm cho ta cảm nhận lắng đọng tuyệt vời, lung linh mãi trong tâm trí. Mỗi câu tứ sâu xa, hay ngẫu hứng tức thời, có khi chỉ như những dòng “nhật ký”; nhưng cũng có khi tạo nên tác phẩm thơ ca có giá trị nghệ thuật cao siêu, giàu chất nhân văn. Đó là tâm huyết và trí tuệ thăng hoa trong tâm hồn người nghệ sĩ những lúc cảm xúc vui, buồn...

Hãy dung hoà cảm xúc tình cảm và cảm nhận rung động thật chân thành, để đọc, để thương thức, để hoà tiếng lòng cùng nhiệt huyết của tâm hồn, tri âm cùng các tác phẩm thơ ca.

Đất nước Việt Nam là đất nước của tâm hồn thi ca, ca dao, dân ca, tục ngữ, lời ru, của câu hò, điệu lý, của “Truyện Kiều” nên người Việt Nam rất yêu thơ ca và cũng rất thích làm thơ. Nhiều người Việt Nam làm thơ, có người làm thơ hay, trở thành những thi nhân với tác phẩm thơ ca bất hủ, để đời.

Thơ phản ánh tình yêu cuộc sống, tình yêu đất nước, tình yêu con người. Thơ ca ngợi giá trị lao động, dựng xây và là vũ khí đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Thơ như hoa thơm, trái ngọt mang đến cho đời nồng ấm, ngọt ngào và chia sẻ phần muộn, ưu tư.

Xưa nói đến thơ, các nhà hiền triết thường hay nói về “bầu rượu, túi thơ”... Khi tâm hồn con người lâng lâng, dâng trào, nhìn đất, nhìn trời, nhìn đời đầy cảm xúc mà nảy ra những ý tứ thơ hay. Và nhiều khi người ta hay nói vui rằng “thi sĩ là tâm hồn treo ngược cành cây” là thế.

Nói đến giá trị nghệ thuật và tâm hồn thi ca là nói đến tính dân gian, tính bác học, thẩm mỹ nghệ thuật; Là cảm xúc rung động tâm hồn, hình tượng ngôn ngữ và cấu tứ của tác phẩm. Không có cảm xúc rung động tâm hồn, không thể làm thơ. Không có hình tượng ngôn ngữ, không thể có thơ hay. Không có cấu tứ tinh tế, sâu sắc, không thể làm nên giá trị tác phẩm thơ ca đi vào công chúng muôn đời. Tiếp cận với thơ ca còn phải hiểu về từng thể loại: Ca dao, thơ lục bát, thơ Đường, song thất lục bát, thất ngôn, tứ tuyệt, thơ truyền thống, thơ hiện đại, thơ tự do... mà rung động tâm hồn theo nhịp điệu của từng thể loại mới thấy cái hay, cái đẹp của tác phẩm thơ ca. Vậy thì làm thơ cho thật đích thực hay cũng không phải dễ dàng. Nhưng đọc thơ ca mà cảm nhận được cái hay, cái đẹp cũng là một giá trị tinh thần và làm phong phú tâm hồn cho mỗi con người. Người ta còn cảm thụ thơ ca bằng cách lắng, ngâm, đọc, thể hiện trên nền nhạc làm cho sức truyền cảm của thơ ca thêm phong phú, hiệu quả với bản thân mình hoặc chuyển tải thương thức tới người nghe.

Thơ ca không chỉ phản ánh tư tưởng, tình cảm con người, mà còn mang thông điệp của thời đại, là vũ khí đấu tranh cho lý tưởng, công bằng xã hội, làm tròn sứ mệnh giải phóng cho quê hương, đất nước, như Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại, nhà thơ cách mạng đã nói:

“Nay ở trong thơ nên có thép

Nhà thơ cũng phải biết xung phong”

Sau chiến tranh, một thế hệ người mới ra đời, trong đó có một số thích làm thơ. Họ lớn lên trong xã hội mới trên đất nước hoà bình, tiếp cận với công cuộc đổi mới và cũng muốn bút phá, đổi mới luôn cho thơ ca. Những bài thơ mệnh danh “đổi mới” nên bỏ luôn thể loại truyền thống, cứ thế mà sáng tác, cho ra đời những câu, chữ trực trặc, liên tục hoặc xuống dòng, xuống dòng, đứt quãng rất khó đọc. Nội dung thì nói thẳng, đi thẳng vào đời sống thực tế, bản ngã, riêng tư, trần trụi, bạo liệt... đúng như nhịp sống, lối sống hiện đại của tuổi trẻ ngày nay. Đọc xong, người đọc không hiểu tác giả nói gì và cũng chẳng có rung động trong lòng cái gì, cũng chẳng cảm thụ được gì, chẳng nhớ gì nữa, thậm chí còn thấy tốn giấy, mất thời gian, rất bức mình. Thế là tác giả cùng bài thơ cũng chết luôn vào nhịp sống của kinh tế thị trường, hối hả, bon chen và mất tiêu đâu mất!

Người ta còn sáng tạo ra những loại thơ thư hoạ, thơ sắp đặt, trình diễn chỉ để cho một nhóm nhỏ người cùng sở thích. Nó trừu tượng, có khi rắc rối trở nên khó hiểu cho đông đảo công chúng.

Những thi sĩ, nhà thơ thiên tài đã để cho đời những tác phẩm thơ ca tuyệt diệu: Puskin, Lemontov, Ximônôp, Êxênhin, Eptusenco, Ongabecgon, Aragong, Hai nơ, Tago, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Tản Đà, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Xuân Diệu, Nguyễn Bính, Huy Cận, Hàn Mặc Tử...

Những tác phẩm thơ ca: Kiều, Lục Vân Tiên, Tống Trân Cúc Hoa, Nhật ký trong tù, Từ ấy, Việt Bắc, Gió Lộng, Thề non nước, Quê Hương, Thăm lúa, Đêm nay Bác không ngủ, Lên miền Tây,

Đồng chí, Chúng con chiến đấu cho người sống mãi Việt Nam ơi, Đất nước, Trường ca mặt đường khát vọng, Tây tiến, Màu tím hoa Sim, Sông Đuống, Núi đôi, Ngọn đèn đứng gác, Dáng đứng Việt Nam, Lửa đèn, Trường Sơn Đông - Trường Sơn Tây, Tiểu đội xe không kính, Gửi em cô thanh niên xung phong, Tre Việt Nam, Hương Thắm, Vàm Cỏ Đông... đi vào lòng người, để lại những cảm xúc tươi đẹp, xao xuyến, lung linh.

Truyện Kiều (Đoạn trường Tân thanh) của thi sĩ thiên tài Nguyễn Du là kiệt tác thơ nôm Việt Nam bất hủ và được người đời vinh danh ông là Đại thi hào dân tộc. Tài năng của Nguyễn Du đã tôn vinh ngôn ngữ tiếng Việt lên tầm cao mới, đặc sắc và vô cùng huyền diệu, truyền cảm. Mỗi câu, mỗi từ trong thi phẩm truyện Kiều đều là một điển tích về nhân sinh, thời cuộc, con người. Truyện Kiều thấm đậm văn hoá dân gian và biểu cảm rung động phong phú trong tâm hồn. Người Việt Nam yêu thích, trân trọng truyện Kiều và lấy truyện Kiều làm cảm nang cho đạo lý, lẽ sống ở đời mà ngân nga, suy ngẫm.

Trăm năm trong cõi người ta

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau

Trải qua một cuộc bể dâu

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng

...

Lời quê chấp nhặt dông dài

Mua vui cũng được một vài trống canh.

Hiếm có một tác phẩm văn học nào lại được người đời của nhiều thế hệ thuộc nhiều, có khi thuộc cả tác phẩm dài hàng nghìn câu như truyện Kiều. Bởi vì nó hay, dễ đọc, dễ đi vào lòng người và dễ nhớ.

Với những tác phẩm giá trị để đời, năm 1965, nhân kỷ niệm 200 năm Đại thi hào Nguyễn Du, Unesco đã vinh danh ông là “Danh nhân văn hoá thế giới”.

Bài thơ “Từ ấy” của nhà thơ cách mạng nổi tiếng Tố Hữu được tác giả viết vào những năm 30 của thế kỷ XX, thành lập Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo đất nước làm cách mạng. Sự ra đời của Đảng, đứng đầu là chủ tịch Hồ Chí Minh thiên tài, vĩ đại như một luồng gió mới xua đi bóng đêm nô lệ, như ánh mặt trời chiếu rọi xua tan mây mù cho nhân dân đứng lên đấu tranh giành tự do độc lập. Gắn cùng với nhân dân trong hoàn cảnh đó, Tố Hữu cũng như bừng tỉnh trong tâm hồn, hướng cuộc đời đi theo Đảng để làm cách mạng. Cùng với nhân dân, từ đây Tố Hữu bắt đầu một cuộc đời mới, tin tưởng lạc quan trên con đường cách mạng của Đảng, của dân tộc. Từ trong tâm hồn nhà thơ rung lên cảm xúc hạnh phúc của đời mình và dòng thơ tuôn chảy theo những hình tượng biểu cảm, chân thành.

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lý chói qua tim

Hồn tôi là một vườn hoa lá

Rất đậm hương và rộn tiếng chim.

Cảm xúc từ khổ thơ đầu mở ra, xuyên suốt cho cả bài thơ là tình nhân ái, cảm thông với nỗi khổ của đồng bào mình. Đồng thời ở hai khổ thơ tiếp theo như đặt ra câu hỏi vì đâu và cũng tự nhắc với lòng mình, với mọi người hãy cùng nhau liên kết tình thân yêu máu thịt anh em một nhà,

trong niềm tin rằng từ nay đã có chân trời mới, tươi sáng trên con đường giải phóng khỏi lầm than.

*Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh cõi đời.
Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm, cù bắt cù bơ...*

Bài thơ đã nói lên ước mơ, khát vọng của con người và của dân tộc nên đi vào lòng người. Cảm xúc dâng trào, ngôn ngữ chắt chiu, hình tượng đẹp làm cho bài thơ dễ thuộc, dễ nhớ. Vì vậy mà một thời chiến tranh, binh lửa bài thơ được mọi người đón nhận và trở thành hành trang trong mỗi bạn trẻ trên khắp nẻo đường lao động, xây dựng và chiến đấu giải phóng đất nước.

Bài thơ “Tre Việt Nam” của nhà thơ Nguyễn Duy là một bài thơ hay của thể thơ lục bát, đậm đà chất liệu dân ca, ca dao nhưng lại được “đổi mới” trong nghệ thuật thi pháp thể hiện.

*Tre xanh
Xanh tự bao giờ
Chuyện ngày xưa đã có bờ tre xanh
Thân gầy guộc, lá mong manh
Mà sao nên luỹ, nên thành tre ơi
Ở đâu tre cũng xanh tươi
Cho dù cát sỏi đá vôi bạc màu
Có gì đâu, có gì đâu
Mỡ màu ít chất dồn lâu hoá thành
Rễ siêng không ngại đất nghèo
Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù
Vươn mình trong gió tre đu
Cây kham khổ vẫn hát ru lá cành
êu nhiều nắng nỏ trời xanh
Tre kia bỗng ngại khuất mình bóng râm*

Bão bùng thân bọc lấy thân
Tay vịn tay níu tre gần nhau thêm
Thương nhau tre chẳng ở riêng
Lũy thành từ đó mà nên hỡi người
Cho dù thân gãy cành rơi
Vẫn nguyên cái gốc truyền đời cho con
Loài tre không chịu mọc cong
Mới lên đã thẳng như chông lạ thường
Lưng trần phơi nắng phơi sương
Có manh áo cộc tre nhường cho măng
Măng non là búp măng non
Đã mang dáng thẳng, thân tròn của tre
Năm qua đi, tháng qua đi
Tre già măng mọc có gì lạ đâu
Mai sau
Mai sau
Mai sau...
Đất xanh, tre mãi xanh màu tre xanh!

Bài thơ lý giải về “Cây tre Việt Nam” thật tài tình và giàu cảm xúc hình tượng.

Từ cây tre bình thường, giản dị ở khắp làng quê, được tác giả nhân cách hoá, phi thường hoá thành biểu tượng khái quát cốt cách, tâm hồn với những phẩm chất cao quý của con người và dân tộc Việt Nam. Với những hình ảnh, ngôn từ thật giản dị, dân gian và nghệ thuật biểu cảm đặc sắc, Nguyễn Duy đưa tình cảm con người về với cảm xúc thật lắng sâu của hiện thực. Nói về cây tre nhưng lại khắc hoạ về phẩm chất kiên cường, tình đoàn kết thương yêu, lòng nhân ái của con người Việt Nam trong cộng đồng dân tộc Việt. Cảm xúc êm trôi, bập bùng, uyển chuyển của thơ lục bát truyền thống được đổi mới thi pháp thể hiện đã gieo vào lòng người đọc cảm nhận khác thường. Phương pháp ngắt nhịp, xuống nhịp, điệp từ làm nên cái lạ, cái hay đặc biệt cho bài thơ.

Bài thơ “Tre Việt Nam” đã góp phần xứng đáng đưa nhà thơ Nguyễn Duy trở thành nhà thơ đặc sắc về thể loại thơ lục bát. Giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ đã vượt lên thành một trong những tác phẩm độc đáo của thơ ca Việt Nam hiện đại. Bài thơ “Tre Việt Nam” đã được đưa vào chương trình văn học của sách giáo khoa giáo dục trong nhà trường phổ thông Việt Nam. Cùng với những tác phẩm thơ ca phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong đó có thơ lục bát, Nguyễn Duy đã giành giải nhất cuộc thi thơ tuần báo Văn Nghệ năm 1973, tặng thưởng loại A về thơ của Hội nhà văn năm 1985 và vinh dự nhận giải thưởng nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2007.

Chúng ta lại đến với đề tài tình yêu trong bài thơ “áo đỏ”:

Áo đỏ Em đi giữa phố đông

Cây xanh như cũng ánh lên hồng.

Em đi lửa cháy trong bao mắt

Anh biến thành tro... Em biết không?

Đọc bài thơ tình này của nhà thơ Vũ Quần Phương, thấy trước hết tác giả mượn cơ cho người con gái mặc cái áo màu đỏ (hoặc cũng có thể bắt chợt trong thực tế gặp cô gái mặc áo đỏ trên đường), để chú ý làm nên bất ngờ cho tứ bài thơ. Chỉ một màu đỏ của áo Em đi giữa phố đông người nhộn nhịp dễ trở nên chú ý. Không những thế mà cảm nhận của nhà thơ hình dung ra phản xạ của màu đỏ còn ánh hồng lên tất cả màu xanh cây cỏ bên đường thì thật diệu kỳ. Diệu kỳ hơn nữa là màu đỏ áo Em rực rỡ càng làm cho mọi người chú ý nhìn theo hoặc vô tình ánh đỏ như ngọn lửa cháy trong mắt họ. Nhưng tất cả mới là giới hạn của tự nhiên, cho đến khi cảm nhận ấy được nâng lên mức đắm say mà Anh nhìn màu đỏ nơi Em càng trở nên rạo rực. Màu đỏ áo Em không chỉ là thực thể màu đỏ trong mắt Anh mà nó đã đốt bùng cháy lên ngọn lửa tâm hồn, tình yêu của lòng Anh, làm cho ... Anh biến thành tro... Em biết không... Tứ thơ kết cục bất ngờ làm nên bài thơ hay, ngắn nhưng cháy bỏng tình yêu, ghi sâu vào tâm tưởng người đọc.

Truyền thống tốt đẹp hàng nghìn năm được phát huy trong công cuộc kháng chiến và dựng xây đã hình thành một lớp người thiết tha yêu đất nước, quê hương, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh cho nền độc lập của dân tộc. Văn hoá nhân nghĩa, anh hùng Việt Nam đã thăng hoa cho tài năng các trí sĩ, nghệ sĩ và hàng loạt nhà thơ yêu nước, cách mạng chân chính với những tác phẩm thơ ca góp phần làm rạng danh non sông, Tổ quốc. Những chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Tản Đà... rồi các nhà cách mạng và các nhà thơ đi theo cách mạng: Hồ Chí Minh, Sóng Hồng, Tố Hữu, Thanh Hải, Chế Lan Viên, Huy Cận, Xuân Diệu, Quang Dũng, Giang Nam, Tế Hanh, Thế Lữ, Nguyễn Bính, Hàn Mặc Tử, Nông Quốc Chấn, Thu Bồn, Chính Hữu, Trần Hữu Thung, Hữu Loan, Hoàng Cầm, Anh Thơ, Phạm Hồ, Lưu Trùng Dương, Bùi Minh Quốc đến Nguyễn Khoa Điềm, Hữu Thỉnh, Vũ Quần Phương, Lưu Quang Vũ, Lê Anh Xuân, Xuân Quỳnh, Phan Thị Thanh Nhàn, Nguyễn Thị Hồng Ngát, Đoàn Thị Lam Luyến, Bằng Việt, Phạm Tiến Duật, Trần Đăng Khoa, Hoài Vũ, Trần Mạnh Hảo, Nguyễn Trọng Tạo, Nguyễn Duy... và rất nhiều tên tuổi khác với những sáng tác về mọi lĩnh vực, mọi thể loại, mọi đối tượng ra đời trên thi đàn đất Việt.

Đó là đội ngũ những nhà thơ đã góp phần xứng đáng cùng cả nước hoàn thành sứ mệnh lịch sử vinh quang của dân tộc, đưa đất nước Việt Nam trong những năm của thế kỷ XX với bao biến cố oai hùng trong lịch sử, vượt lên giành độc lập.

Âm nhạc là âm thanh có nhạc điệu. Chúng ta thử tưởng tượng, một người đem nhốt vào một phòng kín hoàn toàn cách biệt, im lìm, tĩnh lặng tuyệt đối không có âm thanh trong một thời gian thì khó chịu đến mức nào. Một đứa trẻ sơ sinh cho vào căn phòng như vậy chắc chắn sẽ trở thành điếc, câm, ngớ ngẩn. Như vậy, âm thanh tác động rất mạnh và hiệu quả đến trí tuệ và đời sống con người.

Âm thanh là những tiếng động, tiếng ồn, tiếng lao xao của gió, rì rào của cây, tiếng rên rỉ của côn trùng, tiếng hót líu lo của những bầy chim và tiếng nói con người... có khi hỗn tạp, có khi ngân lên thành giai điệu âm vang, trầm hùng, lạnh lút. Tiếng động, tiếng ồn đơn điệu mới chỉ là âm thanh, nhưng khi cất lên vang ngân, trầm bổng thì hình thành nhạc điệu. Âm thanh và nhạc điệu kết hợp thành hoà tấu âm nhạc có sức truyền cảm đến nhận thức của con người. Âm nhạc có khi rung lên từ trong tâm khảm mà ngân thành tiếng hát tự nhiên. Những điệu hò, điệu lý, làn điệu dân ca cứ thế mà ngân nga ở các làng quê, trong các lũy tre làng, trên những dòng sông, trong lễ

hội dân gian. Và biến tấu giai điệu cùng những lời ca mà thành bài hát nói lên tình yêu thiên nhiên, ca ngợi non sông, đất nước và khát vọng hạnh phúc của con người.

Người xưa đã biết tận dụng những vật liệu chế tác thành các âm thanh khác nhau để đơn tấu như sáo, đàn bầu, trống, mõ, phách, sinh tiền, hay hoà tấu nhiều nhạc cụ khác nhau cho sinh động như bát âm (8 loại vật liệu dùng làm nhạc cụ: Bào, Đất, Da, Gõ, Đá, Kim, Ty, Trúc). Bào là quả bầu già, ghép một số ống trúc trong vỏ bầu để thổi thành tiếng. Thỏ là đất nung, tròn, đường kính khoảng 10 đến 15cm, trên nhọn, đáy bằng, có 6 lỗ để thổi thành tiếng. Cách là da, làm trống và bịt các bầu đàn, nhị. Kim là kim loại, đồng để đúc chuông, chiêng, khánh và các nhạc cụ khác. MỘC là gỗ dùng làm các bộ gõ như mõ, phách, sinh tiền. Thạch là đá quý, dùng làm khánh và các nhạc cụ bằng đá. Ty là sợi tơ, tóc, lông đuôi ngựa (ngày nay có dây kim loại) dùng làm dây đàn và vĩ kéo của đàn tỳ bà, nhị, Violon. Trúc là ống trúc, ống tre dùng làm sáo, tiêu, khèn. Ngày nay có các bộ dây, bộ gõ, bộ đồng, bộ gõ và dụng cụ âm nhạc đã được sáng tạo bằng kỹ thuật cao, dựa vào sự phối hợp âm thanh với điện tử thành những thiết bị hoà âm rất hiện đại như đàn Ghi ta điện, Oóc, Pianô...

Âm nhạc có sức lan truyền, cảm hoá từ trong cảm xúc, tâm hồn, tạo nên sức mạnh vô biên cho tâm thức và hành động của con người. Vì vậy khi nghe âm nhạc, thưởng thức âm nhạc là phải biết cảm thụ sự truyền cảm đặc biệt trong tâm hồn mới thấy được cái hay, cái đẹp và sức mạnh của nghệ thuật âm nhạc. Khi các nhạc cụ dân ca, chèo cổ, đàn ca tài tử hoà vào nhau, tấu lên làm cho người nghe đã thấy xao xuyến, lâng lâng trong tâm hồn, rạo rực trong tâm trí. Rồi lời ca hoà với âm thanh càng cuốn hút, thăng hoa trong tâm tưởng con người mà trở nên huyền diệu, vui, buồn cùng nhạc điệu. Hoặc chỉ hát ngân lên những câu dân ca, làn điệu hát chèo cũng đã rung động tâm hồn trong nghệ thuật sâu xa.

Những làn điệu chèo, điệu dân ca Cây trúc xinh, Cò lả, Lối lơ, Xẩm xoan, Nhịp qua cầu, Trống cơm, Nhã nhạc cung đình, Đờn ca tài tử... làm cho tâm hồn con người vui tươi, trong sáng, lâng lâng. Những làn, điệu Đường trường tiếng đàn, Hoài tình, Vãn cảnh, Sa lệch chênh, Du xuân, Vọng cổ, Dạ cổ hoài Nam... có khi làm cho người ta bùi ngùi rơi nước mắt.

Chúng ta hãy thưởng thức lời dân ca sau đây:

... Tình tính tang... tang tính tình...

Cô nàng rằng... áy cô nàng ơi...

Rằng có nhớ... nhớ hay không... rằng có nhớ... nhớ hay không...?

Đây là bài dân ca đồng bằng Bắc Bộ mô tả về cuộc tỏ tình của đôi trai gái khi gặp nhau trên đường, hoặc ở hội làng. Ngày xưa, trong xã hội phong kiến Việt Nam, việc tự tìm yêu nhau là rất khó (nam nữ thụ thụ bất thân). Chỉ nhân dịp đi chơi, đi trẩy hội mới có thể được gặp nhau, nhìn nhau và nhân cơ hội mà tỏ tình. Câu dân ca trên đây là thành quả của cơ hội trời cho khi Chàng được dịp gặp Nàng mà thoả nỗi nhớ mong.

Chàng trai làng áo dài, tóc búi, gặp Nàng khăn mỏ quạ, áo tứ thân, đội nón quai thao. Tình trong như đã, mặt ngoài còn e... mà e thẹn ngập ngừng (chứ không táo tợn như tuổi trẻ này nay đâu!). Thế nên Chàng từ từ tiến lên ra lời cũng rất ngập ngừng... *Tình tính tang...* rồi lại lui trở lại... *Tang tính tình...* đứng vào vị trí cũ, như chưa dám liều lĩnh, mà dò hỏi từ tế trong âm điệu dịu êm từ tốn của... *Tang tính tình...* Trong trường hợp này mà... *Tang tính tính...* thì thật táo tợn, trong tư thế xông tới, mất hết cả duyên thâm mà hồng việc và Nàng cũng đến bỏ chạy vì cứ chi vô duyên của anh chàng háo sắc này thôi! Chúng ta thấy âm điệu, lời ca trong hoàn cảnh lúc này thật là tuyệt diệu. Và khi đứng vào vị trí cũ rồi, Chàng lại mới dám ướm hỏi... *Áy cô Nàng rằng... Áy cô Nàng ơi... Rằng có nhớ...nhớ hay không... Rằng có nhớ... nhớ hay không...* Láy đi láy lại... *Rằng có nhớ...nhớ hay không...* rồi Chàng chờ đợi Nàng sẽ trả lời bằng lời lẽ yêu thương hay chối từ... để tùy cơ mà ứng biến. Nhưng trước mặt con người lịch lãm, tế nhị, chân thành như vậy, làm sao Nàng có thể chối từ? Tình yêu êm đềm, lung linh, xao xuyến, nhớ nhung... thật là đẹp.

Chỉ qua một đoạn dân ca mà chúng ta đã thấy cái tài, cái lãng mạn, uyên thâm trong nền văn hoá dân gian của ông cha ta từ bao đời trước.

Trở về với âm nhạc hiện đại, có rất nhiều tác phẩm âm nhạc nổi tiếng xúc động lòng người, có sức mạnh lan toả trở thành những bản tình ca bất hủ, những ca khúc cách mạng đi vào lịch sử góp phần làm nên chiến công vĩ đại trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của dân tộc Việt Nam nhân nghĩa, anh hùng. Chúng ta tự hào thừa hưởng một nền âm nhạc dân tộc đậm đà và phát triển hiện đại, với những tác giả tài danh cùng các tác phẩm âm nhạc để đời trong thế kỷ XX đánh giặc và kiến quốc.

Đồng thời với sự phát triển của đất nước, nền âm nhạc Việt Nam cũng phát triển theo đường lối hiện đại và giữ gìn bản sắc dân tộc. Cùng những tác phẩm âm nhạc truyền thống dân tộc là những ca khúc mới, hợp xướng, giao hưởng, nhạc không lời... ra đời làm phong phú đời sống âm nhạc cách mạng (còn gọi là nhạc đỏ), đương đại Việt Nam đổi mới với những nhạc sĩ nổi tiếng: Đỗ Nhuận, Văn Cao, Nguyễn Xuân Khoát, Nguyễn Văn Thương, Lưu Hữu Phước, Trần Kiết Tường, Hoàng Việt, Trọng Bằng, Huy Thục, Huy Du, Nguyễn Tài Tuệ, Tô Hải, Văn Ký, Nguyễn Văn Tý, Hoàng Vân, Bùi Đức Hạnh, Trần Chung, Văn Dung, Thanh Phúc, Nguyễn Đức Toàn, Phan Huỳnh Điểu, Phạm Tuyên, Phong Nhã, Thuận Yến, Trần Hoàn, Trịnh Công Sơn, Phan Thanh Nam, Trần Tiến, Trần Long Ẩn, Nguyễn Tài Tuệ, Phan Nhân, Hoàng Hiệp, An Thuyên, Phó Đức Phương, Hồ Bắc, Thái Cơ, Tân Huyền, Trần Thanh Tùng, Tôn Thất Lập, Diệp Minh Tuyên...

Những ca khúc ca ngợi non sông, đất nước Việt Nam anh hùng, ca ngợi Đảng CSVN quang vinh, Bác Hồ vĩ đại: “Việt Nam quê hương tôi”, “Ca ngợi Đảng cộng sản Việt Nam”, “Đảng là cuộc sống của tôi”, “Việt Nam ơi mùa Xuân đến rồi”, “Hồ Chí Minh đẹp nhất tên Người”, “Tiếng hát giữa rừng Pắc Bó”, “Việt Nam trên đường chúng ta đi”, “Hành quân xa”, “Chiến thắng Điện Biên”, “Bác vẫn cùng chúng cháu hành quân”, “Bình Trị Thiên khói lửa”, “Tiến về Sài Gòn”, “Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng”... mãi mãi đi cùng năm tháng.

Những bản tình ca và tình ca cách mạng: “Bài ca hy vọng”, “Tình trong lá thiếp”, “Câu hò bên bến Hiền Lương”, “Tình ca”, “Vàm Cỏ Đông”, “Xa khơi”, “Tình ca Tây Bắc”, “Trước ngày hội bắn”, “Quảng Bình quê ta ơi”, “Người đi xây hồ Kẻ Gỗ”, “Huế thương”, “Con kênh xanh xanh”, “Gửi em ở cuối sông Hồng”, “Dòng sông quê anh, dòng sông quê em”, “Làng Quan họ quê tôi”, “Dáng đứng Bến Tre”... với những giọng ca truyền cảm, một thời làm xao xuyến trái tim, xúc động lòng người.

Trong căn phòng tĩnh lặng, bản nhạc “Du kích Sông Thao” của nhạc sĩ Đỗ Nhuận ngân lên:

... Hồng Hà mệnh mông trôi cát tới chân làng quê... Cuối sông chiều bến ai về có thấy làn gió xanh rì bát ngát đồng lúa... ven bờ đề...

... Hồng Hà trôi xuôi đưa nước trên ngàn về khơi... Sông Thao ngoài bến Việt Trì có những chàng áo nâu về say mê dòng nước... vui tràn trề...

Giai điệu, tiết tấu bài hát êm êm, tha thiết cùng với lời ca giàu hình tượng về dòng sông, với phối bè rất hiệu quả, làm cho chúng ta hình dung tưởng tượng ra trước mắt mình một dòng sông mệnh mông mang theo phù sa màu đỏ đang êm đềm trôi về xuôi. Hai bên bờ là nương dâu, bãi mía rì rào trong gió. Giai điệu cứ lặp lại êm trôi, mô tả hình ảnh dòng sông quê hương lãng mạn và thật đẹp. Rồi đến khi biến tấu sôi nổi như dòng sông cuộn chảy thì sức sống của dòng sông bỗng mãnh liệt vô cùng. Dòng sông trên đất nước Việt Nam ta đẹp lắm. Hãy yêu mến, giữ gìn lấy dòng sông yêu dấu để bồi đắp cho sức sống muôn đời của dân tộc. Dòng sông là nguồn nước, nguồn sống sinh sôi. Dòng sông uốn lượn tô đẹp quê hương, làng xóm, cần phải bảo vệ dòng sông cho sự thanh bình của đất nước, quê hương. Vậy mà bỗng nhiên, quân giặc kéo đến, trút bom đạn xuống dòng sông, tàn phá bờ ngô, bãi mía ven sông. Tiếng vũ khí chiến tranh xé tan bầu không khí êm đềm, bom đạn tàn phá bờ sông. Bao đau thương trùm lên dòng sông quê hương đất nước. Hãy đồng lòng cùng nhau vùng lên chiến đấu, đánh đuổi quân giặc bạo tàn, cho dòng sông trở lại êm trôi, thanh thiết.

Nhạc điệu, lời ca không có tiếng bom rơi, đạn nổ, không kêu gọi, động viên, chỉ êm đềm tha

thiết nhưng thâm sâu, đã biến tình yêu dòng sông thành ý chí căm thù giặc xâm lăng, quyết đứng lên chiến đấu giành độc lập, tự do cho non sông, đất nước để cho dòng sông mãi mãi thơ mộng, êm đềm. Càng nghe bản nhạc càng lắng sâu vào lòng người một tình yêu đất nước bao la. Hiệu quả của tác phẩm âm nhạc thật là to lớn, kỳ diệu, vô biên.

Chúng ta lại nghe tiếng hát vút lên giữa đại ngàn núi non hùng vĩ của người chiến sĩ biên phòng trên biên cương núi rừng Tổ quốc qua hợp xướng “Tiếng hát người chiến sĩ biên thủy” nổi tiếng của nhạc sĩ Tô Hải. Khi giọng ca lĩnh xướng cất lên... Chương I... Chương II... Chương III...

... Chiều chiều dầm chân đỉnh non sườn núi... Ngắm trông xa xa về phía chân trời... Quê hương yêu dấu, bao người chờ trông... Những đêm trăng rằm tiếng ca vang lừng cùng người xa vắng... đập lúa dưới trăng...

Hình ảnh người chiến sĩ biên thủy cưỡi ngựa trên miền biên giới được khắc họa rất đẹp trên đại ngàn núi cao, rừng thẳm. Anh đang chắc tay súng đứng ở biên cương giữ gìn biên giới mà lòng luôn hướng về quê nhà yêu dấu với mẹ già, vợ con, người yêu ngày đêm mong nhớ. Nếu giọng ca lĩnh xướng chỉ hát lên lời ca trên đây không thôi thì nỗi lòng người chiến sĩ cảm thấy cô đơn. Nhưng dưới nền lĩnh xướng là dàn âm thanh, hợp xướng tạo tiếng rì rào của núi rừng, sự rộn ràng của cuộc sống quê hương làm cho bản nhạc thăng hoa, vững chắc. Nghệ thuật phối âm, phối khí đã khắc họa trong tâm khảm người nghe hình ảnh người chiến sĩ biên phòng trên biên cương, dưới xa kia có núi rừng, quê hương, hậu phương luôn là chỗ dựa vững vàng cho anh và nhắc nhở anh rằng, hãy yên tâm mà giữ gìn đất nước.

Toàn bộ bản nhạc gồm bốn chương: Chương I, Cảnh đẹp tươi, hùng vĩ của thiên nhiên núi rừng biên giới; Chương II, Trên đường biên giới và cuộc sống gian khổ, hy sinh, đầy lãng mạn của người chiến sĩ biên phòng; Chương III, Tiếng gọi quê hương và lòng yêu thương, nỗi nhớ quê nhà; Chương IV, Quyết tâm chiến đấu bảo vệ biên cương Tổ quốc, giữ vững hoà bình.

Theo tác giả thì: “*Muốn viết một cái gì đó để đời, để đời với chính mình*”. Các nhà nghiên cứu về âm nhạc đã đánh giá: “*Đây là tác phẩm âm nhạc lớn nhất, xúc động nhất và hay nhất về người chiến sĩ biên phòng, là bản tình ca hùng tráng bằng âm thanh về người chiến sĩ biên thủy và cuộc sống đầy gian khổ, hy sinh nhưng cũng đầy lạc quan của họ ở vùng biên cương núi rừng xa xôi, đẹp tươi của đất nước mến yêu*”.

Tác phẩm âm nhạc có sức trường tồn phụ thuộc vào tài năng xuất chúng, thăng hoa của nhạc sĩ về giai điệu tiết tấu âm nhạc, ý nghĩa của lời ca và quan trọng là thể hiện tác phẩm. Đó là phối âm, phối khí và giọng hát chuyển tải tác phẩm âm nhạc. Nhạc sĩ sáng tác ra bản nhạc rất hay, nhưng phối âm, phối khí (nhạc đệm), hoặc người hát (nghệ sĩ, ca sĩ) hát không tốt sẽ không thể nào chuyển tải đến người nghe giai điệu và lời ca rung động lòng người. Vì thế mà có tác phẩm âm nhạc nghe nhạc cũng hay, lời cũng hay và ca sĩ hát cũng rất hay là thế. Trong thực tế từ chất giọng trời cho, có người hát hay được nhiều bài, nhưng có người hát bài hát này hay, bài hát khác lại thể hiện không hay bằng người khác hát. Đã có thời không ai hát bài hát “Tôi - Người thợ lò” hay hơn nghệ sĩ Trần Khánh. Bài hát “Tiểu đoàn 307” và “Tầm Vu” không ai hát hay bằng nghệ sĩ nhân dân Quốc Hương. Nghệ sĩ nhân dân Thu Hiền “sinh ra là để hát dân ca” và những bài hát mang chất liệu dân ca. Nghệ sĩ nhân dân Tường Vi duyên lý, xử lý âm vực rất tài tình khi thể hiện bài hát “Cánh chim báo tin vui” và “Chiếc đàn Ta Lư”. Bộ ba nghệ sĩ nhân dân Quý Dương, Trung Kiên, Trần Hiếu thể hiện thành công nhiều ca khúc cách mạng nổi tiếng. Giọng hát nghệ sĩ Tân Nhân đã nâng bài hát “Xa khơi” lên rất đặc sắc. Hai nghệ sĩ nhân dân Trung Đức - Thu Hiền hát rất hay bài hát “Chào em cô gái Lam Hồng”. Cặp đôi nghệ sĩ Mạnh Hà cùng Thu Hà song ca rất đặc sắc bài hát “Bài ca xây dựng” và nhiều bài hát khác. Nghệ sĩ Song Thao thể hiện rất thành công bài hát “Trông cây lại nhớ tới người”. Nghệ sĩ nhân dân Lê Dung với bài hát “Bài ca hy vọng”, “Người Hà Nội” truyền cảm, lắng sâu... Tiếp đến các nghệ sĩ lớp sau như Trọng Tấn, Đặng Dương, Việt Hoàn, Tạ Minh Tâm và rất nhiều ca sĩ khác, phong cách biểu diễn thật chừng mực, văn hoá, hào hoa, thánh thiện.

Chúng ta còn có một bộ phận âm nhạc Tiền chiến, là dòng tân nhạc đầu tiên của Việt Nam mang âm hưởng trữ tình lãng mạn xuất hiện vào cuối những năm 1930 (trước cách mạng tháng 8-

1945), với những nhạc sĩ tiên phong Nguyễn Xuân Khoát, Lê Thương, Văn Cao, Đặng Thế Phong, Phạm Duy, Thẩm Oánh, Văn Chung, Doãn Mẫn, Lê Yên, Hoàng Quý, Đỗ Nhuận, Lưu Hữu Phước, Tô Vũ... cùng những tác phẩm nổi tiếng Bình Minh, Mầu thời gian, Bản đàn xuân, Một ngày xanh, Hồn vọng phu, Trương Chi, Thiên Thai, Suối Mơ, Đêm Thu, Giọt mưa Thu, Con thuyền không bến, Tình Kỳ nữ, Bến Xuân, Cung đàn xưa, Bóng ai qua thềm, Biệt ly, Tiếng hát đêm Thu, Vườn xuân, Lời người ra đi... qua những giọng hát nổi tiếng một thời Thái Thanh, Lệ Thu, Khánh Ly, Duy Trác, Sĩ Phú, Hà Thanh, Hoàng Oanh...

Từ sau năm 1975, hoàn thành sự nghiệp giải phóng đất nước, trong điều kiện hoà bình, đổi mới, phát triển kinh tế và hướng tới hội nhập, những trào lưu văn hoá ngoại lai cũng xâm nhập vào đất nước ta làm cho đời sống vật chất và tinh thần cũng thay đổi. Lớp trẻ sinh ra và lớn lên không còn trong chiến tranh, nên nhận thức và thị hiếu văn hoá nói chung và âm nhạc nói riêng cũng “đổi mới” so với ông cha xưa. Đó là tất yếu của lịch sử, xã hội và đời sống kinh tế thị trường, hội nhập. Vì vậy, chỉ một số rất ít tác giả tâm huyết với những sáng tác lớn, chính thống về đất nước, con người còn phần lớn chỉ là những sản phẩm quần quanh tình yêu ủy mỵ, tan vỡ, đốn đau, giải trí đơn thuần, thậm chí là những chuyện riêng tư với những công chúng trẻ của thời hội nhập!

Bài hát được nhạc sĩ sáng tác hay nhưng phải được nghệ sĩ hát cảm nhận và chuyển tải từ trong sâu thẳm trái tim, tâm hồn ra giọng hát mới tạo ra hiệu quả cảm hoá, rung động lòng người. Đồng thời người nghe, dù không biết nhạc lý cũng phải biết lắng nghe, cảm nhận, thưởng thức, thẩm thấu, rung động vào tận trái tim, tâm hồn thì mới thấy được giá trị của tác phẩm âm nhạc. Những năm qua và hiện nay trên làn sóng Đài Tiếng nói Việt Nam, với nhiều chương trình giới thiệu các loại hình âm nhạc đã và đang làm rất tốt việc hướng dẫn, định hướng thẩm mỹ âm nhạc cho thính giả thông qua các chương trình trên sóng AM và FM: Những bài ca đi cùng năm tháng, Ký ức âm thanh, Tình khúc thế kỷ, Cảm nhận của thính giả về những ca khúc nhiều người yêu thích, Bài hát theo yêu cầu của thính giả, Bài hát dân ca đôi điều cảm nhận, Tìm hiểu cái hay cái đẹp của dân ca, âm nhạc cổ truyền Việt Nam, Bàn tròn âm nhạc, Chương trình dạy hát hàng tuần...

Điều đáng buồn là hiện nay, trên các sân khấu ca nhạc, thường thấy các ca sĩ trẻ từ trong cánh gà đầu tóc húi cua hoặc bù xù hoặc lại trọc lóc tiến ra sân khấu, hoặc áo quần hở hang rất phản cảm với thuần phong mỹ tục Việt Nam, mặt nghênh nghênh, tay chỉ chỉ, chân loảng ngoảng, đậm dật, uốn éo theo nhạc mà rên rỉ, ủy mỵ, rồi rống lên và giãy đành đạch, có khi còn cúi rạp xuống đất, bật ngửa mặt lên trời. Cứ thế, mà xoay, mà lắc, mà rên, mà hét. Tiếng hát nghe như chỉ bật ra khỏi cổ họng, khỏi mồm mà phát ra, cứ như ăn đũa, làm khoán. Lời ca thì rên rỉ, ủy mỵ, tan nát, tuyệt vọng, đau buồn và toàn là: “Anh yêu em, em yêu anh, tình đã chết rồi, còn gì đâu! Rồi buồn đau, khôn khổ, không yêu được nhau thì chết đây!”... Thậm chí đã có trường hợp báo chí phải lên án ca sĩ không mấy tài năng, đang hát “rất máu” trên sân khấu thì vung bay micro ra sân khấu văng cả xuống khán giả mà tiếng hát vẫn hùng hực phát ra loa, thì ra tội hát nhép theo băng đĩa, làm cho khán giả rất bức mình.

Một trong những yêu cầu của giọng hát là “tròn vành rõ chữ”, thì chỉ nghe thấy nhạc khuê âm ỉ lên còn lời chẳng nghe rõ ra làm sao. Hát xong, tính giá tiền ngất ngưỡng và quên ngay, còn đi chơi kiểu khác, thế thôi! Đâu có còn tình yêu cuộc sống, đất nước, con người, đâu có sự rung động và truyền cảm từ sâu thẳm trái tim, tâm hồn để lưu giữ trong lòng người âm hưởng sâu sắc, lung linh. Đã thế, lại còn đạo diễn cho vũ đoàn này, đội múa nọ minh hoạ nghe đến kêu, nhưng khi múa, lượn chẳng ăn khớp gì với nhạc cảm và nội dung bài hát. Có khi một bài hát rất nghiêm trang, thành kính mà cũng múa minh hoạ, nâng bế nhau, loạn xạ, rồi tình cả lên, thật là phản cảm. Ấy thế mà cứ đánh bóng mình, tạo ra những hình ảnh hở hang, phản văn hoá, trái thuần phong mỹ tục Việt Nam, rồi mệnh danh, tung hứng là những ngôi “sao”! Cho nên khi xem lại những chương trình “Giai điệu Tô Quốc”, “Những bài hát sống mãi với thời gian”, “Những ca khúc đi cùng năm tháng”... do những nghệ sĩ nhân dân nổi tiếng một thời trình diễn, có minh hoạ bằng phim ảnh hoặc không có minh hoạ mà truyền cảm, xúc động vô cùng.

Đành rằng, mỗi thời có âm nhạc và công chúng của thời đó, nhưng ngày nay vẫn có những tác phẩm hay về đất nước, con người và vẫn có những nghệ sĩ thể hiện rất thành công mang lại thẩm mỹ nghệ thuật cho âm nhạc, giai điệu hay, lời ca đẹp, phong cách biểu diễn vui tươi, thanh lịch, phản ánh khát vọng lý tưởng của tuổi trẻ vươn tới chân - thiện - mỹ. Những ca khúc “Mùa hè xanh”

về phong trào Thanh niên tình nguyện, “Ngọn lửa tuổi 20” về tấm gương anh hùng liệt sĩ, bác sĩ Đặng Thùy Trâm và các tác giả Vũ Hoàng, Phạm Đăng Khương, Nguyễn Thanh Bình, ban nhạc “Bức Tường”; Đặc biệt là sự vô tư, cống hiến hết mình vì nghệ thuật cho tiếng hát tình yêu đại ngàn Tây Nguyên của nghệ sĩ nhân dân Y Moan... minh chứng cho âm nhạc của tuổi trẻ thời đại mới vui tươi, lành mạnh. Đây có lẽ một phần là do lỗi của đào tạo, hướng dẫn nâng cao thẩm mỹ âm nhạc ở các nhà trường, nhạc viện, những chương trình tổ chức âm nhạc và các phương tiện thông tin đại chúng. Còn nếu chỉ nói rằng: Thời xưa khác, thị hiếu lớp trẻ bây giờ khác, thì đành chịu thua thôi!

Âm nhạc có nhiều thể loại, trường phái qua nhiều thời kỳ, dân tộc, quốc gia: Dân ca, quan họ, nhạc cổ truyền, nhạc cung đình, cổ điển, lãng mạn, thính phòng, nhạc mới (tân nhạc), nhạc thịnh hành, nhạc dân tộc, đương đại, nhạc trẻ, thiếu nhi... với phương cách thể hiện đơn ca, hợp ca, đồng ca, điệp khúc, hát bè, giao hưởng, hợp xướng, độc tấu, hoà tấu không lời. Trên thế giới còn có các loại nhạc đồng quê, jazz, pop, rock, valse, chachacha, tanggo với những giai điệu tiết tấu khác lạ, phong cách thể hiện rất khác nhau mang bản sắc theo vùng miền, dân tộc hết sức đa dạng, phong phú mà mỗi người cũng nên thưởng thức để nâng cao hiểu biết và thư giãn tâm hồn.

Trong một lần tình cờ, tác giả thấy trong đồng rác có hai tấm bưu thiếp nhỏ, khổ 15x10, in hình hai cảnh, liền nhặt lên ngắm nghía. Một tấm hình màu xanh chụp cảnh núi rừng, suối chảy xô vào lèn đá nước bắn tung lên bọt trắng xoá. Một tấm hình màu hoàng hôn chiều tà trên bờ biển và một bóng người đứng trên cát thoai, nhìn ra xa về phía chân trời. Càng nhìn hai bức hình càng gọi lên cảm xúc trong tâm hồn và tự hỏi: Hai tấm hình đẹp thế này mà sao ai lại vô tình vứt bỏ nó đi?

Chủ đề của tấm hình thứ nhất là cảnh rừng núi toàn gam màu xanh - lạnh. Nếu chụp với mặt hồ phẳng lặng trong không gian núi rừng yên tĩnh của màu xanh thì tấm hình gọi cho ta tâm lý buồn và lạnh lẽo. Nhưng nhìn vào dòng nước suối chảy xô vào lèn đá làm cho nước bắn tung lên bọt trắng xoá lại là chủ đề của bức hình. Chủ đề “động” này đã làm cho cảm giác người xem không còn tĩnh lặng nữa mà trở lên sống động, vui tươi, mạnh mẽ. Càng ngắm bức hình càng thấy đẹp, thấy xao xuyến trong lòng. Cảnh núi rừng hùng vĩ hiện lên trước mắt, tuy toàn gam màu lạnh xanh, nhưng như nghe thấy tiếng suối chảy rì rào, dội vào lèn đá xối xả mà nảy sinh cảm xúc tâm hồn.

Cảnh núi rừng xanh - màu lạnh:

Cái sâu thẳm rừng xanh là yên tĩnh

Trong êm đềm... tiếng suối vẫn dội lên.

Và ngân lên trong lòng xúc động băng khuâng:

Rừng xanh như yên tĩnh

Mặc thời gian trôi qua

Nhưng âm thanh rất mạnh

Quanh năm suối ngân nga...

Chủ đề tấm hình thứ hai toàn cảnh hoàng hôn màu vàng đỏ tím. Ở tấm hình này, nếu chỉ ngắm bóng một người đứng trên bãi biển nhìn ra xa tới phía chân trời hoàng hôn chiều tím thì thấy thật cô đơn và cũng rất buồn. Nhưng càng nhìn bức hình toàn gam màu nóng vàng đỏ tím của hoàng hôn càng thấy ấm lên trong lòng cảm giác khác lạ, lâng lâng.

Hoàng hôn chiều - màu nóng:

Cái mệnh mỏng khi chiều về cảnh lặng

Trong bao trùm màu đỏ rực hoàng hôn.

Và hoà sâu vào tâm thức, khát vọng của con người:

Thương nhau, sao để mình buồn?

Cho hoàng hôn xuống tâm hồn cô đơn

Ước gì đời sẽ đẹp hơn

Thì hoàng hôn tắt... vẫn còn ban mai...

Như vậy, hình ảnh, chủ đề, chủ điểm và gam màu của cảnh đã tác động làm chuyển hoá cảm giác của con người. Đó là ngôn ngữ về đường nét, bố cục và màu sắc của hội hoạ. Vì thế, trong hội hoạ người ta dùng nghệ thuật đường nét và màu sắc để biểu cảm và sáng tạo các tác phẩm hội hoạ. Khi cô vũ tinh thân thường dùng nét vẽ cách điệu, to khoẻ và gam màu nóng vàng, đỏ như tranh cổ động chiến đấu, trang trí đại hội, hội nghị... màu đỏ tượng trưng cho niềm vui, chiến thắng. Thể hiện những cảnh vui tươi, êm đềm thường dùng gam màu lạnh hoặc phối hợp hài hoà để chuyển tải ý đồ của người nghệ sĩ, hoạ sĩ như trang trí nhà hàng, đám cưới... Đau buồn thì dùng màu đen, tối... Hoặc có khi do bệnh tật hay thiên hướng mà người hoạ sĩ cũng vẽ ra những bức tranh bị ảnh hưởng từ thiên hướng và bệnh tật. Hoạ sĩ lừng danh Vincent Van Gogh, người Hà Lan, theo trường phái ấn tượng, bị nghèo khổ, bệnh tật. Các giả thuyết cho rằng ông tự cắt tai mình và tự tử, bị đạn chết năm 37 tuổi (?). Do bệnh về mắt mà trong tranh ông vẽ có những bức màu vàng rất bất thường. Hoạ sĩ thiên tài, Isaac Iliyich Levitan, người Nga, gốc Do Thái (sinh năm 30-8- 1860, mất ngày 4-8-1900), bậc thầy về vẽ phong cảnh. Trong tranh của ông rất ít thấy bóng người, trong đó có bức tranh “Mùa thu vàng” nổi tiếng thế giới.

Những hoạ sĩ thiên tài đã dùng nghệ thuật của hội hoạ mà sáng tạo ra những tác phẩm nghệ thuật sống động, tuyệt vời. Xem những bức tranh của họ ta như thấy vừa hư hư của nghệ thuật vừa sống động thực thực thật như thực tế ngoài đời. Nếu là cảnh thì như đất trời, gió mưa, núi rừng đang chuyển động; Là người thì trong đôi mắt như đang sắp chớp, nụ cười như đang nở tươi trên môi và con người đang vận động cùng hành vi, động tác. Với bút lông, màu nước hai hoạ sĩ tài hoa của Trung Quốc, Từ Bi Hồng (thế kỷ XV) và Vương Thành Hỷ (thế kỷ XX), đã chấm phá thủy mặc thành hai bức “Tranh ngựa” và “Giấc mộng ngọt ngào” đầy sống động. Leonardo Da Vinci, hoạ sĩ thiên tài Italia (thế kỷ XV) với tác phẩm tranh sơn dầu màu “Nàng La Joconde” với đôi mắt huyền diệu như biết nói và nụ cười đầy bí ẩn trên môi. Hoạ sĩ Giorgione, Italia (thế kỷ XV) với tác phẩm tranh sơn dầu màu “Thần vệ nữ”. Kram Skoi, hoạ sĩ Nga (thế kỷ XIX) với tác phẩm tranh sơn dầu màu “Người đàn bà xa lạ” và nhiều hoạ sĩ tài năng khác để lại cho đời những bức tranh nổi tiếng của nghệ thuật hội hoạ, tạo hình thế giới. Các hoạ sĩ tài năng của Việt Nam như: Nguyễn Phan Chánh, Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn, Bùi Xuân Phái, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Tư Nghiêm, Nguyễn Văn Ty... và nhiều hoạ sĩ đương đại đã để lại những tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao cho nền mỹ thuật Việt Nam thế kỷ XX.

Nghệ thuật hội hoạ được ứng dụng vào tất cả các lĩnh vực đời sống, xã hội, con người. Hội hoạ ca ngợi tình yêu thương, hạnh phúc, động viên, cổ vũ con người say mê lao động, lạc quan, tin yêu cuộc sống. Hội hoạ phản ánh công cuộc dựng xây, kiến thiết và là vũ khí đấu tranh chống kẻ thù xâm lược. Hội hoạ tác động vào tâm lý, sinh lý, chuyển hoá lối sống, hành vi con người hướng tới thẩm mỹ nhân văn tốt đẹp.

Không phải ngẫu nhiên mà trên những băng rôn, khẩu hiệu cho sự kiện chính trị hay đại hội, hội nghị thể hiện bằng phong chữ đứng đắn, nghiêm trang, chững chạc với bố cục khoẻ khoắn, nền màu nóng vàng, đỏ nhằm cổ vũ, động viên tinh thần hăng hái, tiến lên và thường dùng màu lạnh để thể hiện những cảnh mô tả sự thanh bình, mát mẻ. Đi trong đêm mùa Đông lạnh giá, dưới ánh điện màu vàng và nhìn vào những cửa hàng treo đèn lồng màu đỏ ta thấy cảm giác ấm lên. Ngày

mùa Hè nóng nực, trong ánh đèn huỳnh quang hoặc đèn với màu xanh núi rừng, biển cả làm cho con người thư giãn dễ chịu biết bao. Vậy thì người có tư chất nóng nảy hãy nên ở nhà có nội thất thông thoáng, ánh sáng, trang trí hài hoà theo gam màu lạnh. Người có thần thái nhu mì hãy ở ngôi nhà có nội thất, ánh sáng, đường nét tạo nên sự khoẻ khoắn và ấm áp của màu nóng. Hoặc pha trộn cả hai cho thêm sinh động và phù hợp với nhiều người. Đó là nghệ thuật của màu sắc hài hoà vào phong thủy trong thiết kế kiến trúc nhà ở phù hợp cho hoàn cảnh mỗi người.

Tuy nhiên, quan niệm về màu sắc cũng có chỗ khác nhau giữa phương Đông và phương Tây. Phương Đông coi màu đỏ, màu vàng đại diện cho mạnh mẽ, quyền lực, linh thiêng, vui tươi, hạnh phúc nên thường dùng trong kiến trúc đình chùa, vật dụng thờ cúng (sơn son thếp vàng), cung điện, trang phục vua chúa, cưới hỏi... trong khi đó phương Tây lại không như vậy, mà họ ưa dùng những màu nhẹ nhàng, nhã nhặn...

Thật lý thú về văn hoá màu sắc được thể hiện trong đời sống hàng ngày qua những hiện tượng thường gặp: Gặp may thì nói: Hôm nay “đỏ” quá! Việc không ra gì thì: Ôi, sao “đen” thế! ồm đau gì mà xanh xao vậy? Gọi tuổi trẻ là tuổi xanh. Cô gái ấy hồng nhan bạc mệnh! Nhạc xanh, nhạc đỏ, nhạc vàng...

Trong các đình chùa, nhà thờ, các nghệ sĩ đã để lại những tác phẩm mỹ thuật, điêu khắc, tạo hình tượng, tranh đặc sắc. Mỗi pho tượng trong chùa là một kiệt tác tạo hình đầy sống động và giàu chất nhân văn. Đi vào chùa đắm mình trong nghệ thuật điêu khắc, trang trí, đầu đao mái chùa, hoành phi, câu đối, bất gặp linh hồn trong từng pho tượng, chúng ta càng cảm nhận và biết ơn những người nghệ sĩ tài hoa đã làm sống động cho không gian linh thiêng của văn hoá chùa chiền.

Mỗi khi đi ra đường quan sát pano, áp phích, biển hiệu ngoài mặt phố, đến với các triển lãm, bảo tàng, phòng tranh... chúng ta cảm nhận thấy muôn vàn biểu cảm của nghệ thuật ngôn ngữ hội hoạ làm cho tâm hồn thêm thăng hoa, cuộc đời phong phú và ý nghĩa biết bao.

Mỹ thuật hội hoạ bao gồm nhiều loại hình: Tranh tạo hình, ký hoạ, chân dung, tĩnh vật, trang trí, tượng, điêu khắc, phù điêu... bằng nhiều chất liệu: màu nước, bột màu, màu dầu, sơn mài, gò đồng, xi măng, đất, đá, gốm, sứ, cây, cỏ, hoa, lá... và có nhiều trường phái: Tả thực, siêu thực, cách điệu, tranh trừu tượng... Mỗi thể loại, chất liệu, trường phái đều có thể mạnh và sức truyền cảm riêng đến con người bằng tài năng của người hoạ sĩ.

Chiến tranh Việt Nam chống Mỹ những năm 70 của thế kỷ XX đẩy lên thời kỳ ác liệt nhất. Cả nước tổng động viên dồn sức cho cuộc chiến cuối cùng giành độc lập tự do cho dân tộc.

Mùa Đông năm 1972, tại khu sơ tán của đơn vị xăng xe thuộc binh đoàn lính thợ ở xóm Muồng, xã Vân Sơn, chân núi Ba Vì, tỉnh Hà Tây, trời rét như cắt da cắt thịt. Tiểu đội của binh nhất, tiểu đội phó Đức Thịnh được phân về bản Muồng, ở nhà Bầm Minh. Bầm có một đứa con trai cũng đã tình nguyện tòng quân lên đường vào chiến trường miền Nam chiến đấu. Bầm không biết chữ nên mỗi khi người con gửi thư về, Bầm lại nhờ Thịnh đọc cho nghe và viết thư gửi đi cho con. Cũng vì vậy mà Bầm rất thương các chiến sĩ xa nhà và coi như con của Bầm. Một đêm mùa Đông trời rét căm căm, Thịnh cùng tiểu đội trưởng Quý nằm trên nhà sàn nghe gió thổi vi vút luôn dưới sàn nhà mà không sao ngủ được. Cả hai đang thao thức thì bỗng thấy Bầm Minh mang tấm chăn của Bầm rón rén bước đến trùm lên cho cả hai người. Thịnh bỗng giật mình, ngược lên Bầm và hỏi: “Bầm không ngủ à Bầm?”. Bầm nói: “Bầm còn chút việc, các con cứ ngủ đi cho ấm, ngày mai còn đi làm nhiệm vụ”. Thế rồi Thịnh cứ nhìn theo bóng dáng Bầm bước tới bếp lửa nhà sàn ngồi và thổi bùng ngọn lửa lên sưởi ấm. Càng nhìn ngọn lửa bùng cháy trong đêm đông ánh lên gương mặt hiền dịu, đầm chiêu của Bầm, Thịnh càng thao thức về hình ảnh người mẹ hiện lên đẹp quá, mãi mới dần trôi vào trong giấc ngủ. Sớm hôm sau, Thịnh liền lấy bút viết lên dòng cảm xúc về Bầm và bài thơ “Lòng Bầm” cứ tuôn trào theo ngòi bút.

Bầm có một đứa con trai cũng đã ra tiền tuyến

Tôi đến ở nhà, Bầm càng mến càng thương

Những đêm Đông trời lạnh giá sương

Nhà sàn gió se thao thức

Bầm đốt ngọn lửa hồng xua con lạnh buốt

Lấy chăn riêng trùm kín chỗ tôi nằm

Tôi giật mình: - Bầm không ngủ à, Bầm?

- Con cứ ngủ, Bầm còn chút việc.

Hơi ấm tấm lòng... tôi ngủ lúc nào không biết

Chỉ có mình Bầm bên bếp đỏ than

Lửa ấm lòng, Bầm đang nghĩ về con

Những đứa con xa nhà Bầm nào tính ai hơn...

Bài thơ chỉ có thể, nhưng là cả hình ảnh về người mẹ đức độ hy sinh, tảo tần nuôi con khôn lớn và thương yêu những đứa con yêu quý của mình. Những đứa con xa nhà nằm ở đây trong cái rét của nhà sàn nơi núi rừng mà thao thức không sao ngủ được, càng làm cho lòng Bầm se lại nỗi nhớ thương như đứa con xa vắng của Bầm. Rồi Bầm lấy tấm chăn của mình trùm đắp cho các con và thổi bùng bếp lửa xua con lạnh buốt của đêm Đông cũng là sưởi ấm lên cái lạnh buốt trong lòng Bầm nhớ thương con da diết.

Ôi, tấm lòng người mẹ bao la và ấm áp vô cùng, đã sưởi ấm cho những người chiến sĩ đi vào giấc ngủ, để ngày mai còn ra đi chiến đấu. Chỉ còn mình Bầm bên bếp đỏ than trong đêm khuya lạnh mà nghĩ về những đứa con đang xa nhà kia, Bầm nào có suy tính ai hơn, tất cả cũng như đứa con trai của Bầm đang xa Bầm vậy. Tình Mẹ bao la cũng như biểu tượng của người “Mẹ Tổ quốc Việt Nam”, càng động viên cho chúng con có thêm sức mạnh để tiếp tục lên đường chiến đấu, cho đất nước ngày mai sạch bóng quân thù, cho quê hương thanh bình, cho con lại trở về bên tình thương yêu và nỗi nhớ mong của Mẹ.

Hình ảnh người mẹ đẹp tuyệt vời, với gương mặt dịu hiền đầy chịu đựng, nhớ thương con. Lửa bếp nhà sàn bập bùng cháy lên trong đêm ánh vào gương mặt người mẹ rực rỡ như một tượng đài vô cùng huyền diệu. Hình ảnh rất thực đã làm rung động tâm hồn người chiến sĩ thành những vần thơ. Bài thơ cũng khác họa nên bức tranh tuyệt đẹp chân dung người mẹ bên bếp lửa nhà sàn cạnh những đứa con chiến sĩ ngủ ngon trước ngày vào trận đánh tiêu diệt quân thù, giành tự do độc lập cho quê hương, đất nước. Vần thơ cũng ngân lên thành giai điệu trong tâm hồn làm nên nhịp điệu thơ ca.

Thực tế hào hùng của cuộc sống đã cho ta tác phẩm thơ ca. Qua bài thơ, họa sĩ có thể vẽ thành bức tranh sơn dầu tuyệt đẹp và nghệ sĩ ngâm thơ có thể ngân trên nền nhạc đậm tâm hồn thơ về người Mẹ Việt Nam vĩ đại, anh hùng, là ngọn nguồn cho mọi chiến công vinh quang của đất nước. Hoặc từ một bức tranh, nhà thơ có thể sáng tác thành thơ, người nhạc sĩ có thể sáng tác thành bài hát, họa sĩ và nhà thơ cũng có thể vẽ thành bức tranh và sáng tác ra bài thơ hay. Các nhạc sĩ cũng thường phổ thơ thành bài hát và lời các bài hát thường có nhịp điệu của thơ ca. Đó là sự tổng hòa kỳ diệu của nghệ thuật thơ - nhạc - họa với thực tiễn đời sống tâm hồn con người trước những hiện thực sinh động của cuộc sống.

Điện ảnh qua hai trăm năm thai nghén, tranh cãi, để có một phát minh kỳ diệu và ra đời buổi chiếu bóng đầu tiên của người thợ ảnh Luymie ở Paris, nước Pháp vào chiều tối ngày 28-12- 1895, tại “Tiệm Café lớn”, đường Capuxin, làm chấn động thế giới. Lần đầu tiên, chiếc máy quay chiếu lộ 16 hình trong một giây (tốc độ chuẩn của thế giới sau đó là 24 hình/giây), thực hiện nguyên lý “hình lưu trên võng mạc” và phóng hình ảnh lên màn bạc, với độ lớn gấp vài ba trăm lần, cho phép hàng trăm người xem cùng lúc, được đặt tên là Xinêmatôgráp (máy ghi chuyển động). Đồng thời máy của Luymie làm cả ba nhiệm vụ: Chiếu phim, quay phim và in phim, trở thành công nghệ thủ công đầu tiên của nền điện ảnh sơ sinh. Vì vậy, mà Hội nghị điện ảnh Bruy xen ở Bỉ đã lấy ngày 28-12-1895 làm ngày khai sinh cho nền điện ảnh thế giới. Cho đến nay đã gần 120 năm, nền điện ảnh không ngừng phát triển, đạt được những thành tựu vĩ đại và sức mạnh thần kỳ trong sự chinh phục say mê của con người ở tất cả các dân tộc trên khắp hành tinh.

Mệnh danh là “nghệ thuật thứ 7” sau văn học, sân khấu, hội hoạ, điêu khắc, vũ đạo, âm nhạc, nhiếp ảnh (đã có hàng trăm, hàng nghìn năm), Điện ảnh là tổng hợp của tất cả các loại hình nghệ thuật trước đó. Trong điện ảnh có văn học, kỹ xảo hình ảnh, ngôn ngữ, âm nhạc, hội hoạ, tạo hình, ca, múa... và trở thành nền nghệ thuật mới đầy hấp dẫn kết tinh cả quá trình nghiên cứu lâu dài của nhiều tài năng trí tuệ trên thế giới.

Điện ảnh là phim chiếu hình và có nhiều thể loại: Phim truyện, phim tài liệu, thời sự tài liệu, chân dung, thần thoại, dã sử, võ thuật, chiến tranh, kinh dị, phim hoạt hình... với các loại màn ảnh rộng, màn ảnh hẹp, màn ảnh toàn cảnh và thử nghiệm màn ảnh mùi, màn ảnh quay tròn, đèn chiếu. Năm 1976, Viện nghiên cứu Điện Nhiếp ảnh Xô Viết (Liên Xô) đã cho ra đời hai cuốn phim ngắn thể loại Hô lô gram (hình ảnh không gian ba chiều của một vật thể), cho đến ngày nay phát triển các loại hình kỹ xảo hiện đại 3D, điện ảnh không màn ảnh, Vidio, CD, DVD, phim truyền hình.

Điện ảnh trước hết phải có kịch bản văn học, rồi đến biên kịch, đạo diễn, diễn viên, dựng cảnh, quay phim, âm nhạc, lồng tiếng... của tập thể tác giả kịch bản, đạo diễn, diễn viên, nhạc sĩ, hoạ sĩ, phục trang, tiếng động, quay phim, ánh sáng, kỹ thuật, hậu cần để cho ra đời một tác phẩm hoàn chỉnh công chiếu đến người xem. Kịch bản điện ảnh hay, đạo diễn giỏi, diễn viên xuất sắc, âm nhạc hay mới làm nên bộ phim hay. Người xem cũng phải hiểu ngôn ngữ và nghệ thuật tổng hợp của điện ảnh mới tận hưởng được giá trị tinh thần mà tác phẩm điện ảnh mang lại cho chính mình và công chúng.

Một thời, những bộ phim kinh điển *Hỷ Nhi* của Trung Quốc, *Dặm đường máu lửa*, *Sông Đông êm đềm*, *17 khoảng khắc mùa Xuân* của điện ảnh Xô Viết, *Việt Nam trên đường thắng lợi*, *Chung một dòng sông*, *Chị Tư Hậu*, *Vĩ tuyến 17 ngày và đêm*, *Chim vành khuyên*, *Vợ chồng A Phủ*, *Cánh đồng hoang*, *Đến hẹn lại lên* của Việt Nam, phim thần thoại *Tây Du Ký*, dã sử *Tam Quốc Chí*, *Thủy Hử* của Trung Quốc... từng ghi dấu ấn hấp dẫn, say mê trong lòng công chúng. Ngày nay cùng với những kỹ xảo hiện đại trên thế giới, nhất là các nước có nền điện ảnh tiên tiến như Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ đã cho ra đời những loại phim thần thoại, siêu thực, hấp dẫn như *Tây Du Ký* của Trung Quốc, các phim kinh dị, hoạt hình của hãng phim Hollywood, Walt Disney của Mỹ.

Điện ảnh du nhập vào Việt Nam từ cuối thập niên 1890 và ngành công nghiệp Điện ảnh Việt Nam bắt đầu từ năm 1923, khi xuất hiện bộ phim đầu tiên *Kim Vân Kiều* do người Pháp và Việt thực hiện. Trải qua nhiều thời kỳ, với nhiều thế hệ người làm công tác điện ảnh, đã cho ra đời những loại hình và những bộ phim đánh dấu sự phát triển của nền điện ảnh Việt Nam trong suốt những năm qua. Từ trong chiến tranh, xây dựng, nền Điện ảnh cách mạng ra đời với những bộ phim: *Điện Biên Phủ*, *Chị Tư Hậu*, *Chung một dòng sông*, *Con chim vành khuyên*, *Vĩ tuyến 17 ngày và đêm*, *Vợ chồng A Phủ*, *Nổi gió*, *Em bé Hà Nội*, *Nước về Bắc - Hưng - Hải*... Sau năm 1975 giải phóng đất nước, điện ảnh đương đại Việt Nam với Ván bài lật ngửa, Mối tình đầu, Cánh đồng hoang, Mùa gió chướng... Cho đến thời kỳ mở cửa đổi mới với: *Vị đắng tình yêu*, *Gái nhảy*, *Cô gái chân dài*, *Ngã ba Đồng Lộc*, *Đời cát*, *Bí thư tỉnh ủy*, *Chủ tịch tỉnh*... Thành công cũng có và hạn chế cũng có, nhưng đã làm nên truyền thống của ngành Điện ảnh Việt Nam dân tộc và hiện đại.

Một bộ phim có tình tiết, cốt truyện rất hay, lôi cuốn sự chú ý của người xem. Đến đoạn cao trào đẩy lên gay cấn nhất của nhân vật trong phim thì tự nhiên hình ảnh nhân vật nhoè đi và hiện ra cảnh giông bão hoặc sóng biển trào lên dữ dội, rồi mờ đi và lại hiện hình cận cảnh, đặc tả nhân vật. Âm nhạc lúc này cũng dội lên cùng hình ảnh. Đây là thủ pháp xử lý nghệ thuật ngôn ngữ điện ảnh của đạo diễn, lồng ghép hình ảnh, âm nhạc nhằm mô tả tâm trạng sục sôi, bạo liệt của hình tượng nhân vật. Khi trải qua đau thương, gian khổ, cuộc sống trở lại bình thường thì trên màn ảnh hiện lên đàn chim hải âu bay giữa bầu trời trong xanh, âm nhạc cũng êm ái trở lại, mô tả cuộc sống hạnh phúc thanh bình đã đến với con người. Có khi nhân vật nhớ lại điều gì hoặc nằm mơ thì hình ảnh nhoè đi và hiện lên các hình ảnh khác mô tả về những suy nghĩ và giấc mơ đó của nhân vật. Tất cả đều là thủ pháp nghệ thuật của điện ảnh nhằm chuyển tải ý nghĩa, nội dung của câu chuyện thêm cụ thể, sâu sắc bằng nghệ thuật hình ảnh và âm nhạc.

Kịch bản và đạo diễn điện ảnh thường tạo nên những kịch tính, xung đột, điểm nút, kết cục bất ngờ làm cho người xem phải suy ngẫm.

Trong một bộ phim tình báo, chống gián điệp, câu chuyện dẫn dắt người xem qua nhiều pha hồi hộp, tò mò. Quá trình đấu tranh, bí mật hoặc công khai, có lúc đưa người xem vào những phút lo sợ đến thót tim, rồi lại bỗng mở ra tia hy vọng. Cho đến phút cuối cùng, tóm được tất cả mọi tên gián điệp, câu chuyện sẽ kết thúc có hậu, vẹn toàn trong niềm vui thắng lợi. Nhưng không, đến phút cuối cùng đầy lo âu, hồi hộp, trong khi các lực lượng an ninh đang bắt bọn gián điệp, thì bất ngờ hình ảnh cho thấy còn một tên đã tìm đường tẩu thoát. Câu chuyện kết thúc trong bất ngờ của niềm vui không trọn vẹn. Đây cũng là nghệ thuật của biên kịch và đạo diễn điện ảnh. Nếu kết thúc bằng thắng lợi toàn vẹn, không một tên gián điệp nào chạy thoát thì còn gì để mà nói nữa. Phải cho một tên chạy thoát để nói lên rằng, cuộc chiến đấu với cái ác vẫn còn tiếp tục và tất cả mọi người đừng chủ quan, mà hãy nâng cao tinh thần cảnh giác với những thế lực, mầm mống tội ác chưa hết đâu, vẫn đang còn đó. Người xem khi xem xong phim vẫn còn ấn tượng về câu chuyện lâu dài trong tâm trí.

Nhiều tác giả và đạo diễn cho ra đời những bộ phim có mâu thuẫn, xung đột rất cao, kết thúc bất ngờ, hấp dẫn người xem, đó là những bộ phim hay.

Xã hội ngày càng phát triển văn minh, hiện đại cùng những phát minh khoa học càng tác động mạnh mẽ vào đời sống con người. Con người từ chỗ làm quen đến tiếp cận, sử dụng những thiết bị kỹ thuật, công nghệ thông minh nhất. Từ nếp sống nông nghiệp “chân lấm, tay bùn”, “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời” con người tiến lên sử dụng máy cày, máy gặt. Từ nếp sống sinh hoạt đi bộ, rồi đi xe đạp, dùng dụng cụ thủ công, thô sơ tiến đến đi ô tô, tàu hỏa, xe máy, máy bay, dùng bếp ga, lò vi sóng, nghe phát thanh, xem truyền hình, sử dụng điện thoại di động, robot, người máy... là cả chặng đường dài lâu để có tốc độ của vệ tinh, du hành trên các con tàu vũ trụ nhằm phát triển nhanh sứ mệnh chinh phục các hành tinh xa xôi trong tương lai.

Tiếp cận với khoa học làm cho con người thoát khỏi bản năng, trì trệ và tính chính xác, hợp lý của khoa học, kỹ thuật làm thay đổi nhận thức, tác phong của con người. Người ta không thể cứ lè mề, chậm chạp, cứ vô tư, được chẳng hay chớ, mà phải thật nhanh, thật chính xác, thậm chí phải rất tỷ mỉ, cẩn thận tuân thủ quy trình vận hành thiết bị, máy móc. Nếu không sẽ bị trả giá cho sự chậm chạp, cẩu thả, nhẹ thì không được việc, hỏng máy móc, nặng thì có khi hy sinh cả tính mạng con người.

Lợi ích của khoa học, kỹ thuật vô cùng to lớn nhưng hậu quả sai phạm cũng rất khủng khiếp, nặng nề.

Thiết bị càng hiện đại càng yêu cầu cao về trí tuệ và kỹ năng sử dụng. Hiểu biết thì rất tiện dụng và lợi ích vô cùng. Thiếu hiểu biết thì phải học tập kiên trì, khiêm tốn, cẩn thận và rất cần đến tư chất thông minh. Sử dụng máy tính, nếu không hiểu thì chỉ cần bấm vào con chuột là mọi sự biến hoá, thay đổi không biết đâu mà lần. Xquang, chạy lò vi sóng mà cứ đứng gần, bức xạ của

quang điện, vi sóng sẽ gây bệnh tật. Hở một chút bình ga trong bếp cũng là hiểm hoạ khôn lường của một vụ nổ phá huỷ kinh hoàng. Uống thuốc không tuân theo chỉ định của thầy thuốc hoặc uống bừa, không những không chữa được bệnh mà gây tai biến hoặc phản ứng chết người. Chỉ một ly sai quy trình hay không chấp hành tuyệt đối thông số kỹ thuật, con tàu vũ trụ bền vững, trị giá hàng tỷ đô la vừa phóng ra khỏi bệ phóng, sức công phá sẽ tan thành mây khói. Vậy nên “Thông thái, thông minh thì thành khoa học. Nhiệt tình mà ngu dốt thì thành phá hoại, chết người!” luôn luôn là bài học ở đời. Đó không phải ma quỷ hay số mệnh.

Đặc trưng của khoa học là hợp lý, chính xác, mới lạ và thăng hoa mà làm nên những điều hấp dẫn, kỳ diệu. Nó vừa mang yếu tố chắc chắn, vững bền vừa lãng mạn, bay bổng. Những giải pháp, tính toán trong chế tạo và tâm hồn vươn tới đỉnh cao phát minh đã cho ra đời những công trình, sản phẩm hiện đại, thông minh. Thành công các con tàu bay vào không gian vũ trụ xa xôi, những công nghệ tiên tiến, thông minh của vi tính, di động không thể thành công nếu không có những bộ óc cực kỳ thông minh, sáng tạo và đầy lãng mạn, thăng hoa đến tuyệt vời. Con người làm nên khoa học. Khoa học phục vụ lại con người và con người được tận hưởng mọi thành quả của khoa học. Không có thể lực siêu nhiên, không có yếu tố thần thánh, vô hình hình trong phát minh khoa học.

Khoa học kỹ thuật phát triển nhằm nâng cao chất lượng sống của con người, nhưng cũng đồng nghĩa với các nhà máy, xí nghiệp, các khu công nghệ cao ra đời và sự khai thác các tài nguyên thiên nhiên. Vậy sẽ có ngày tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt, khí thải, rác thải nhà máy, xí nghiệp, ô nhiễm chất phóng xạ vào không khí, môi trường, dòng sông, nguồn nước. Tự hào về sự hiện đại hoá, công nghiệp hoá cũng đi cùng với thu hẹp đất đai canh tác, hủy hoại thiên nhiên, môi trường đe dọa đến sức khoẻ và sự sống của con người.

Thảm hoạ nhà máy điện nguyên tử Chernobyl (Ukraine) năm 1986 và tai hoạ kép động đất, sóng thần gây sự cố lò phản ứng nhà máy điện hạt nhân Fukushima (Nhật Bản) tháng 3 năm 2011 càng minh chứng cho những hiểm hoạ khôn lường về biến động thiên nhiên, địa chất trong thời đại khoa học kỹ thuật hiện đại phát triển.

Câu hỏi luôn luôn phải đặt ra trước khi thực thi một quyết định việc gì, một dự án khoa học nào, nó sẽ mang lại lợi ích đến đâu, có an toàn không và nếu thảm hoạ xảy ra thì làm thế nào và khắc phục như thế nào, để nhắc nhở con người có nên thực hiện nó hay không?

Ngày nay, con người không thể ngồi cầu xin, chiêm nghiệm thần thánh vô hình mà phải đối mặt với vũ khí hiện đại, vũ khí nguyên tử hủy diệt, vũ khí hóa học, chiến tranh không gian, chiến tranh mạng toàn cầu... do chính con người gây ra, mới thực sự là thảm hoạ khủng khiếp.

Mỗi quốc gia, nếu không nêu cao ý thức cảnh báo về tính khoa học, hài hoà sẽ đẩy trái đất đến bờ của sự diệt vong do việc làm đầy tham vọng, vô trách nhiệm của chính con người.

Ngày nay con người sống trong sự phát triển đi lên như vũ bão của thời đại “toàn cầu hoá”, được tận hưởng tất cả thành quả của nền văn minh nhân loại. Nhịp sống thời đại không cho phép chúng ta lơ mơ, lè mề, chậm chạp nếu không muốn đẩy lùi vào dĩ vãng, duy tâm, lạc hậu xa xưa. Hãy bút phá và thăng hoa khoa học để góp phần cho sự phát triển xã hội hiện đại và tận hưởng những giá trị vật chất, tinh thần thông minh nhất của nền văn minh ngày càng phát triển.



Cuộc sống phát triển hiện đại văn minh
(ảnh Đức Thịnh)

Thế hệ con cháu chúng ta ngày mai sẽ sống trong những căn hộ sang trọng nhiều tầng, ngôi biệt thự bằng vật liệu mới với đầy đủ xe hơi, tiện nghi, thiết bị hiện đại phục vụ đời sống, sinh hoạt tiện lợi nhất. Những đô thị văn minh, những con đường cao tốc, nhiều tầng, hệ thống tàu điện ngầm với những nhà ga rộng rãi, nguy nga, những khu vui chơi giải trí đa dạng, huyền ảo, phong phú phát triển phục vụ đời sống dân sinh. Nông thôn, miền núi được tôn tạo nhà cửa, đường xá, trường học, bệnh xá thuận tiện, khang trang, sạch, đẹp.

Rồi đây, những thiết bị công nghệ mới, con chip, nano, robot, người máy thông minh sẽ có mặt ở mọi nơi, phục vụ thiết thực cho cuộc sống con người. Con người ngày càng ăn ngon, mặc đẹp, điều kiện học hành tiếp cận với tri thức nhân loại qua các phương tiện truyền thông hiện đại, trên xa lộ công nghệ thông tin, được chăm sóc sức khỏe bằng những thành tựu của y tế, rồi còn theo những tua du lịch trên đất nước mình và đến những miền đất lạ, tham quan kỳ quan của các quốc gia, có thể còn bay trên các con tàu vũ trụ hành trình tới hành tinh xa xôi tận hưởng những giá trị tinh thần vô giá. Ngồi tại nhà mình, di ngón tay lên chiếc điện thoại thông minh, bấm con chuột vào mạng Internet trên màn hình vi tính là mọi thứ phục vụ tận nơi và tiếp cận với tất cả thông tin hữu ích của toàn cầu. ứng dụng Công nghệ Thông tin, Internet, Kỹ thuật số, Tự động hoá biến ảo thần kỳ vào tất cả kỹ nghệ phục vụ xã hội và đời sống con người. Những con chip điện tử được “cấy” vào đầu có thể dùng suy nghĩ điều khiển máy vi tính, người tàn tật cũng có thể lái được xe hơi... và rất nhiều phát minh mang đến cho con người những điều vô cùng ngạc nhiên, kỳ diệu.

Đó là những hiện thực sinh động đã, đang và sẽ được chứng minh bằng khoa học. Trong tương lai dự báo còn nhiều biến đổi kỳ lạ trong đời sống con người với những phát minh của khoa học hiện đại.

Trong bài “10 ý tưởng sẽ biến cải tương lai”, đăng tải trên báo An ninh Thế giới tháng 5 năm 2011, tác giả Trần Thanh Tịnh giới thiệu về Tiên sĩ khoa học, nhà vật lý lý thuyết nổi tiếng Michio Kaku của Trường City University of New York, người Mỹ gốc Nhật nói về những dự đoán khoa học:

“Tới năm 2030 sẽ có một loạt những phát minh quan trọng. Trước thời điểm này sẽ phải có những thấu kính tiếp xúc có thể sử dụng được trên mạng Internet. Hình ảnh sẽ được tạo nên “ngay trước mắt” với sự trợ giúp của những LED mờ, nghĩa là đèn điốt phát quang, không gây ảnh hưởng tới thị lực. Công cụ này có thể giúp nhận biết gương mặt, tự động thực hiện các bản dịch từ các tiếng nước ngoài và đưa vào cho mắt ta nhìn thấy những thông tin khác.

Sẽ xuất hiện những “linh kiện” khác nhau của cơ thể con người. Ngay bây giờ, những thành

tự mới nhất của khoa học đã cho phép chế tạo các loại sụn, xương, da, tai, mũi, các huyết mạch, van tim, bàng quang, khí quản... bằng cách lấy tế bào từ cơ thể bệnh nhân cấy vào một góc Plastic hình môi. Sau khi cho thêm chất xúc tác tăng trưởng, các tế bào bắt đầu sinh sôi, còn cái gốc cũng dần dần xẹp đi.

Nhân loại có thể sẽ làm chủ được công nghệ thần giao cách cảm, truyền thông tin giữa các tâm thức. Hiện tại các bác sĩ đã có thể gắn vào não người những vi mạch để với sự trợ giúp của chúng, chúng ta có thể học cách dùng ý nghĩ để viết những bức thư điện tử, chơi games hay đi du lịch trên mạng Internet. Hiện nay, các nhà khoa học đang nghiên cứu soạn thảo “Tư điển tư duy”. Không loại trừ sắp tới sẽ xuất hiện khả năng khôi phục lại toàn cảnh nhận biết hình ảnh với sự giúp đỡ của các đo lường trong hoạt động não.

Có khả năng tới năm 2070 sẽ có thể làm sống lại những động vật tương như muôn đời tuyệt chủng. Các chuyên gia hiện nay đã có thể nhân bản động vật theo mẫu ADN lấy từ hài cốt của chúng sau khi chúng chết khoảng một phần tư thế kỷ. Trong thời điểm hiện nay, các nhà khoa học đã giải mã được bộ gen của người sống ở thời kỳ đồ đá và đang có những ý kiến về triển vọng phục sinh dạng người này, khi tìm thấy những công cụ giúp biến đổi gen. Về lý thuyết, những công cụ như thế sớm hay muộn cũng sẽ xuất hiện, vấn đề là liệu có cần làm việc đó hay không.

Tới năm 2070, có thể sẽ xuất hiện những kỹ nghệ giúp làm chậm quá trình lão hoá của con người.

Đến năm 2100 có thể sẽ trở thành sự thật ước mơ của các nhà khoa học về “Vật liệu đã được lập trình”, giúp các đồ vật thay đổi hình dạng. Hiện nay các nhà khoa học đã chế tạo được những con chip đặc biệt chỉ bằng đầu kim băng. Khi thay đổi điện tích, chúng có thể tụ lại với nhau và có thể biến dạng lúc như tờ giấy, lúc như cái cốc, lúc lại giống như cái đĩa.

Tới đầu thế kỷ XXII sẽ xuất hiện con tàu vũ trụ có thể sử dụng đi du lịch, chứ không phải để tiến hành chiến tranh giữa các vì sao. Có thể thoát tiên đó mới chỉ là những máy tính “nhỏ như móng tay”, nhưng bay rất nhanh với vận tốc gần bằng vận tốc ánh sáng và nhân loại có thể gửi hàng triệu máy tính như thế vào vũ trụ. Lúc đó, có thể tìm ra được cách chiến thắng căn bệnh hiểm ung thư. Những dự báo nhảy vọt trong ngành dự báo học là những con chip ADN gắn vào trong hồ xì bết có thể giúp phát hiện sớm các triệu chứng mắc bệnh ung thư và sẽ có sự tham gia của các quả bom thông minh được chế tạo dưới dạng phân tử nano mà việc thử nghiệm đang được tiến hành ngay từ bây giờ.

Giáo sư Rodey Brooks ở Trường Đại học Massachusetts, một chuyên gia có uy tín cao trong lĩnh vực nghiên cứu chế tạo người máy cho rằng, năm 2100 sẽ chờ đợi “sự hội nhập với robot”. Ông khẳng định: “Sau 50 năm nữa, chúng ta sẽ được chứng kiến việc tạo nên những thay đổi căn bản được đưa vào cơ thể người với sự giúp đỡ của các biến tính gen... Chúng ta sẽ không còn bị hạn chế theo con đường tiến hoá của Darwin nữa.

Tới năm 2100 sẽ có những robot rất trí tuệ bước vào cuộc sống đời thường của chúng ta. Nhưng chúng ta sẽ không bị cách biệt đối với chúng, ở một phần nào đấy, chúng ta cũng sẽ trở thành robot và sẽ gắn kết với các robot.

Tới thời điểm năm 2100, sẽ xuất hiện bước nhảy vọt trong lĩnh vực du lịch vũ trụ gắn với việc xây dựng thang máy vũ trụ. Dự kiến rằng, sáng chế này sẽ tiết kiệm được giá thành vận chuyển hàng hoá lên quỹ đạo gần trái đất hàng trăm lần. Ca bin sẽ được đưa vào vũ trụ theo đường cáp dài tới hàng nghìn dặm, được chuyển động nhờ lực hướng tâm từ vòng quay của trái đất. Hy vọng biến thành hiện thực dự án kỳ vĩ này được thắp sáng nhờ phát minh các đường ống nanocarbon mới được thực hiện gần đây”.

Trang mạng Yahoo cuối tháng 2-2012, đưa tin “Người Nhật sẽ bắc thang lên trời”, cho biết:

“Con người có thể du ngoạn vũ trụ bằng thang máy vào năm 2050, nếu tham vọng của một

tập đoàn xây dựng Nhật Bản trở thành hiện thực.

Báo Yomiuri Shimbun đưa tin: Obayashi, tập đoàn có trụ sở tại thành phố Tokyo, muốn xây dựng một thang máy không gian trong khoảng thời gian từ nay đến giữa thế kỷ. Thang máy này sẽ đưa con người lên phía trên với tốc độ khoảng 200 km/h. Với tốc độ đó, hành khách sẽ tới một trạm không gian ở độ cao 36.000 km trong vòng một tuần.

Một sợi dây cáp sẽ được kéo từ mặt đất tới độ cao 96.000 km, tương đương khoảng một phần tư khoảng cách từ trái đất tới mặt trăng. Đầu phía trên của cáp sẽ được nối với một thứ gì đó, chẳng hạn như trạm không gian.

Một khoang có khả năng chứa 30 người sẽ di chuyển dọc theo dây cáp. Có thể nó sẽ sử dụng các động cơ từ trường chuyển động thẳng để tạo lực đẩy. Trạm không gian ở phía trên sẽ có khu vực sinh hoạt và nghiên cứu khoa học, cùng với những thiết bị sản xuất điện từ ánh sáng mặt trời. Điện trên trạm có thể được truyền xuống mặt đất.

Một nhà quản lý cấp cao của Obayashi phát biểu: “Vào thời điểm hiện tại chúng tôi không thể tính toán chi phí dành cho dự án. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ thực hiện từng bước vững chắc để đảm bảo rằng ý tưởng của chúng tôi sẽ không kết thúc giống một giấc mơ”.

Các nhà khoa học của cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) từng đề cập tới khả năng sử dụng các ống nano carbon để dựng thang máy lên vũ trụ”.

Trên trang “Khoa học và những nền văn minh” báo An ninh Thế giới, tháng 3-2012, tác giả Trần Thanh Tịnh cho biết:

“Hội thảo quốc tế “Nhân loại năm 2045” do tổ chức chiến lược xã hội Nước Nga - 2045 và Trung tâm đại sứ và dự báo hệ thống Âu - Á thuộc Viện Đông Phương học của Viện hàn lâm khoa học Nga tổ chức trong ba ngày từ 17 tới 20-3 ở Moskva. Rất nhiều nhà khoa học và nhà văn đã tham dự hội thảo này. Tại đây đã vang lên không chỉ một dự báo rằng, sau hai ba thập niên nữa, nhân loại sẽ được sống trong một triển vọng rất tươi sáng nếu như con người không tự hủy diệt mình.”

Theo nguồn tin mới nhất trên các phương tiện truyền thông: Con tàu Curiosity công nghệ cao, mang theo nhiều thiết bị tinh vi, chạy bằng năng lượng hạt nhân, nặng 1 tấn, giá trị 2,5 tỷ USD, được phóng đi từ mũi Canaveral, bang Florida, Mỹ, tháng 11 năm 2011, qua 8 tháng bay trên không gian hơn 566 triệu km, sau khi vượt qua “7 phút kinh hoàng” với vận tốc 20.920 km/h, xuyên qua tầng khí quyển sao Hỏa có nhiệt độ lên tới 871 độ C, đã hạ cánh thành công xuống hành tinh này vào khoảng 1: 32 giờ ET (tương đương 6: 32 giờ GMT) sáng ngày 6-8-2012. Dự kiến con tàu sẽ hoạt động trong 2 năm, tự do đi lại trên bề mặt “Hành tinh Đỏ”, thực hiện sứ mệnh truyền về trung tâm Vũ trụ Nasa ở trái đất những hình ảnh và thông số thám hiểm trên sao Hỏa, phục vụ cho nghiên cứu khoa học khám phá bí ẩn xem có “môi trường có khả năng tạo điều kiện cho các vi sinh vật tồn tại hay không”. Đây là thắng lợi lịch sử của con người thực hiện ước mơ khám phá vũ trụ và những hành tinh xa xôi còn nhiều hấp dẫn, đầy bí ẩn.

Chúng ta được sống, được chứng kiến sự thăng hoa nghệ thuật sáng tạo tổng hợp và sức mạnh thần kỳ trong những ngày hội vĩ đại đa sắc màu, đa dân tộc của con người trên toàn thế giới. WorldCup bóng đá thế giới, Olympic thể thao toàn cầu, Festival thanh niên sinh viên toàn thế giới... nơi hội tụ, kết tinh tài năng nghệ thuật, trí tuệ siêu đẳng, sức mạnh vươn lên “mạnh hơn, nhanh hơn, cao hơn, xa hơn, tuyệt vời, kỳ diệu hơn” với thông điệp “Đoàn kết vì hoà bình, phát triển và tình hữu nghị cho mọi dân tộc trên khắp hành tinh”.

Những phát minh kỳ vĩ về khoa học từ bộ óc con người thông thái của kỷ nguyên văn minh, những tầm cao của văn hoá hiện đại ngày nay và trong tương lai không thể cố tình gán vào âm dương, ngũ hành, bát quái, phong thủy, ngày giờ cát hung, tử vi, bói toán cổ xưa, cũng không phải trời đất, thánh thần, ma quỷ phù hộ, tái sinh, giúp đỡ mà thành. Khoa học ứng dụng, thiết thực

cùng trí tuệ thông minh, tiên tiến sẽ vượt lên với những công hiến thần kỳ tách rời khỏi siêu linh vô hình, không thực tế.

Trân trọng, giữ gìn, phát huy những giá trị tinh thần, văn hoá truyền thống nhân văn vô giá của dân tộc, nhân loại làm cho tâm linh trong sáng, thánh thiện, không duy tâm, mê tín dị đoan và tận hưởng những thành quả khoa học mới nhất.

Trên đất nước tự do độc lập, mỗi người cùng góp sức lực, trí tuệ, tài năng của mình cho công cuộc phát triển xã hội. Hãy bảo vệ lấy an ninh, hoà bình, hữu nghị, phát triển của đất nước, hành tinh cho con người thăng hoa với khoa học và có đời sống tâm linh ổn định, thanh bình.

Chúng ta tự hào và trân trọng sự kỳ diệu của con người để đi tiếp những bước tiến khoa học vĩ đại vào tương lai nền văn minh nhân loại, toàn cầu.

Lời cuối sách

Bạn đọc kính mến,

Các bạn đang dành chút thời gian quý báu đọc qua cuốn sách. Chắc chắn có nhiều ý kiến cho rằng nhiều vấn đề đề cập đến thể và những kiến thức đông tây, kim cổ cũng chưa đáp ứng được tấm lòng yêu quý của các bạn.

Không có tham vọng như công trình nghiên cứu của các nhà khoa học mà chỉ là những sưu tầm, tìm hiểu qua những gì tác giả biết đến. Nội dung cuốn sách mong được nêu lên suy nghĩ thật mộc mạc về một số hiện tượng xung quanh cuộc sống để bạn đọc muốn quan tâm cùng suy ngẫm mà thôi.

Còn việc tin hay không tin, làm hay không cần làm cái gì, đó là quyền của mỗi người theo thiên hướng, tâm lý, tôn giáo, phong tục, tập quán, đồng thời còn tùy vào nhận thức, hiểu biết, bản lĩnh và ý thích của bạn. Vì vậy, rất mong sự cảm thông, chia sẻ của các bạn đọc.

Xưa nay, Tâm linh được quan niệm huyền bí và nhạy cảm. Nhưng bản chất Tâm linh lại là khoa học. Mong rằng sẽ dần dần vén bức màn bí ẩn của mọi hiện tượng dưới ánh sáng khoa học ngày càng hiện đại, tinh vi và sự hiểu biết sâu sắc cùng trí tuệ siêu việt của con người.

Chân thành cảm ơn những người đã có tài liệu, hình ảnh để tác giả sưu tầm, tham khảo, trích dẫn, chép lại, bổ sung và hoàn thành cuốn sách này. Tất cả tư liệu, hình ảnh sử dụng không phải mục đích làm công trình nghiên cứu khoa học, học thuật mà tác giả chỉ xin phép dùng tham khảo những hiện tượng diễn ra trong thiên nhiên, xã hội và cuộc sống con người để nêu lên suy ngẫm với những thông tin, hiểu biết cần thiết cho cuộc sống thường ngày lành mạnh, hữu ích hơn.

Xin được cảm thông và lượng thứ.

Mọi điều còn rất bao la, đời người thật nhiều hạnh phúc nhưng cũng đầy phức tạp, khó khăn, những mong có được sự thư thái, yên bình đến với cuộc sống. Chúc cho mọi người Tâm linh luôn luôn ổn định và Tinh thần thăng hoa với Khoa học diệu kỳ.

Trân trọng cảm ơn.

1- Almanach nền văn minh nhân loại. (NXB Văn hoá Thông tin) 2- Vũ trụ bí ẩn. (Nguyễn Thành Luông).

3- Almanach người mẹ và phái đẹp. (NXB Văn hoá Thông tin).

4- Lịch vạn niên thực dụng. (Nguyễn Hoàng Điệp - Mạnh Linh).

5- Nguyên lý chọn ngày giờ theo lịch Can, Chi. (Hoàng Tuấn).

6- Ngọc hợp chính tông.

7- Diễn cảm tam thể. (Dương công Hầu).

8- Đàm Thiên, Thuyết Địa, Luận Nhân. (Ngô Bạch).

9- Tử Vi hàm số và Tử Vi tổng hợp. (Nguyễn Phát Lộc).

10- Nhân tướng học. (Hy Trương).

11- Lịch vạn sự Tân Mão 2011.

12- Sử ký Tư Mã Thiên.

13- Từ điển Tiếng Việt. (Trung tâm Từ điển học).

14- Từ điển Học sinh. (Vũ Chất) 15- Kinh Dịch - Đạo của người quân tử. (Nguyễn Hiến Lê).

16- Phong Thủy thực hành. (Tống Thiệu Quang).

17- Địa lý Tả Ao và Dã Đàm Tả Ao. (Cao Trung).

18- Cảm xạ địa sinh học. (Dư Quang Châu).

19- Lễ hội cổ truyền. (Viện Văn hoá dân gian).

20- Gia lễ xưa và nay. (Phạm Côn Sơn).

21- Văn Công - Thọ Mai gia lễ. (Viên Tài - Hà Tấn Phát).

22- Người chết đi về đâu. (Nguyễn Châu, Nguyễn Minh Tiến biên dịch).

23- Bàn về vàng mã. (Khánh Anh sao lục từ báo “Đuốc tuệ”).

24- Yoga quyền năng và giải thoát. (Tĩnh Tiến).

25- Yoga chữa bệnh. (Bác sĩ Phulgenda Sinha).

26- Mátxa Yoga. (Nhà xuất bản Phụ nữ).

27- Tam Tự kinh. (Đoàn Trung Còn).

- 28- Tam Thiên Tự. (Đoàn Trung Còn).
- 29- Ngũ Thiên Tự. (Vũ Văn Kính - Khổng Đức).
- 30- Mạng Internet.
- 31- Báo Sức khoẻ và Đời sống.
- 32- Báo An ninh Thế giới.
- 33- Báo Văn Nghệ.
- 34- Hán học Đông y. (Lương y Lê Văn Quảng).
- 35- Tâm thần học. (Nhà xuất bản “MIR” - Matxcova).
- 36- Giác mơ, thôi miên, chiêm bao. (L.Rô-khơ-lin).
- 37- Hiện tượng ngoại cảm. (Phạm Ngọc Dương).
- 38- Con người đời người, tiềm năng và bí ẩn. (Vũ Trọng Hùng).
- 39- Tâm lý học. (Nhà xuất bản Giáo dục).
- 40- Lịch sử Phật giáo.
- 41- Phật và Thánh chúng. (Thích Minh Tuệ) 42- Vô ngã vô ưu. (Ni sư Ayya Khema).
- 43- Tu là chuyển nghiệp. (Hoà thượng Thích Thanh Từ).
- 44- Tủ phim sống lời Chúa. (Đĩa CD).
- 45- Lịch sử Đạo Thiên Chúa.
- 46- Đạo Hồi.
- 47- Bộ sách Đông Y tổng hợp. (Hội Đông y Việt Nam).
- 48- Hải Thượng Lãn Ông Y Tông Tâm Lĩnh. (Nhà xuất bản Y học).
- 49- Tuệ Tĩnh toàn tập. (Nhà xuất bản Y học) 50- Châm cứu học. (Viện Châm cứu Việt Nam).
- 51- Mười vạn câu hỏi vì sao. (Hà Huy).
- 52- Bảy kỳ quan thế giới. (Hoàng Văn Huyền).
- 53- Đường vào khoa học. (Nhà xuất bản Thanh niên).
- 54- Vật lý hiện đại. (Cao Chi).
- 55- Cuộc sống và sự nghiệp. (Nhà xuất bản Kim Đồng).
- 56- Các nhà tiên tri Việt Nam. (Lê Văn Quán).

- 57- Sấm ký Trạng Trình. (Phạm Danh Quế).
- 58- Thí nghiệm khoa học dành cho trẻ em. (Nhà xuất bản TH Long An).
- 59- Tây Du Ký. (Ngô Thừa Ân).
- 60- Tam Quốc Chí. (La Quán Trung).
- 61- Thủy Hử. (Thi Nại Am).
- 62- Truyện Kiều. (Nguyễn Du).
- 63- Tìm hiểu từ ngữ truyện Kiều. (Lê Xuân Lít).
- 64- Hợp tuyển văn thơ Việt Nam. (Nhà xuất bản Văn học).
- 65- Điện ảnh qua những chặng đường. (Bùi Phú).
- 66- Lịch sử sân khấu thế giới. (Nhà xuất bản Văn học).
- 67- Nghệ thuật sân khấu Chèo. (Nhà xuất bản Văn học).
- 68- Lễ hội cổ truyền. (Viện Văn hoá dân gian).
- 69- Gia phả dòng họ. (Gia Cát).
- 70- Lịch vạn niên Việt Nam thế kỷ XXI. (Chu Văn Khánh).
- 71- Thế giới có gì thần bí. (Nguyễn Hoàng Điệp - Hoài Giang).
- 72- Tìm hiểu phong tục Việt Nam (Toan Ánh).
- 73- Nghi lễ đời người (Lê Trung Vũ, Lưu Kiếm Thanh, Hồng Dương).
- 74- Kinh dịch ứng dụng trong y học cổ truyền. (PGS TS Vũ Nam) 75- Các học thuyết cơ bản trong y học cổ truyền. (TTUT Vũ Nam).
- 76- Phong thủy Huyền không phi tinh. (NXB Lao động - Xã hội, 2012).
- 77- Hành tinh thứ mười hai. (NXB Thế giới - 2012).
- 78- Khám phá quy luật thời gian. (Bùi Biên Hoà).

Bài hát Ngồi hát ca bênh bờ, nhạc sĩ Quốc Bảo.

TVC (TV commercial): quảng cáo trên truyền hình.

(1) Đơn vị đo diện tích ruộng vườn, bằng 1000 mét vuông, tức 1/10 mẫu.

(2) Bước.

(3) Đồng lớn chất bằng những bó lúa.

(4) Dẫn lân: dài dòng.

(1) Nói luôn miệng, không đầu vào đầu.

(1) Đồng, nhiều.

(1) Đồ dùng để lột quai nồi cho đỡ nóng.

(1) Anh.

(1) Theo tập tục trước đây gia đình đủ ăn đủ mặc ở quê thường sắm cho mỗi đứa con ba bộ đồ mới thay đổi trong ba ngày Tết.

(1) Nói thiệt tình.

(*) Helen Keller (1880 - 1968): tác giả và diễn giả nổi tiếng người Mỹ, bị mù và điếc từ năm 2 tuổi.

1\ Người Tây dương, tức là người phương Tây

2\ Người Đông dương, tức là người Nhật Bản

Công ty Đông và Tây Ấn Độ: ở đây tác giả muốn nói về công ty Đông và Tây Ấn Độ của Hà Lan (xin chú ý nhầm với công ty Ấn Độ của Anh). Công ty Đông Ấn của Hà Lan, tên tiếng Anh Dutch East India Company (tên đầy đủ là Dutch United East India Company), tiếng Hà Lan Vereenigd Oostindische Compagnie, viết tắt VOC. lập 1602, giải tán 1799, là công ty tư nhân lớn nhất thế giới đương thời, có tính chất một nhà nước. Công ty có quân đội riêng gồm 10 nghìn lính đánh thuê, đội thương thuyền vũ trang 150 tàu, đội chiến thuyền 40 tàu, có cả nhà máy đóng tàu; cổ tức của công ty cao tới 40%. Công ty này năm 1624 phát hiện và lập thương cảng tại Mỹ, đặt tên là New York. Công ty Tây Ấn của Hà Lan (Dutch West India Company, thành lập năm 1621, là một chi nhánh của công ty Đông Ấn) là công ty tư nhân mạnh nhất, hiệu quả nhất thế giới xưa nay (hơn cả Microsoft, IBM, GM thời nay), lợi nhuận cao tới 200 - 300% (ngày nay công ty có lợi nhuận cao nhất là 20 - 30%)

Luật rừng Hobbles, tức Hobbles Jungle: Các loài thú trong rừng dựa vào sức mạnh của mình mà giành lấy phần thụ hưởng. Con người cũng hành động như thế và nếu cần thiết, thậm chí họ còn tàn sát lẫn nhau hoặc biến đồng loại thành nô lệ. Đây là một triết lý của Thomas Hobbes (1588 - 1679, người Anh), triết gia duy vật máy móc, ủng hộ chế độ quân chủ chuyên chế, đề xuất Thuyết Khế ước có ảnh hưởng lớn tới thế giới.

Cuộc chiến tranh 30 năm: Thirty Year's War, cuộc loạn chiến ở Châu Âu trong thời gian 1618 - 1648, chủ yếu diễn ra trên phần đất nay là nước Đức, có sự tham gia của nhiều cường quốc.

Kế hoạch 14 điểm: còn gọi là Nguyên tắc 14 điểm, Fourteen Points, tức Chương trình hòa bình 14 điểm do Tổng Thống Mỹ Wilson đưa ra ngày 8/1/1918 tại Hội nghị Hòa Bình Paris sau khi chấm dứt Thế chiến I. Hội Quốc Liên: League of Nations, tổ chức liên minh các quốc gia kiểu như Liên Hợp Quốc hiện nay, tồn tại trong thời gian 1/1920 - 4/1946. Do Thượng viện Mỹ từ chối không cho Mỹ tham gia Hội này nên Hội hoạt động kém hiệu quả. Ngày 18/4/1946 Hội Quốc Liên tuyên bố giải tán (sau khi Liên Hợp Quốc thành lập ngày 24/10/1945).

1\ Vương đạo: 'đạo của người làm vua' trong triết học chính trị phong kiến Trung Quốc, ý nói chính sách dùng nhân nghĩa trị thiên hạ của vua chúa phong kiến Trung Quốc. Ngược lại là Bá đạo: chính sách dùng vũ lực, cường quyền để trị thiên hạ; Bá đạo còn có nghĩa là ngang ngược xấc láo.

Matteo Ricci: Nhà truyền đạo thiên chúa, 1552 - 1610, tên chữ Hán là Lợi Mã Đâu (Li Ma - T'eu), 1582 đến Trung Quốc, 1601 đến Bắc Kinh, quen nhiều học giả ở đây, có công giới thiệu khoa học tự nhiên phương Tây cho Trung Quốc.

An Nam: tên cũ do triều đại nhà Đường Trung Quốc đặt cho Việt Nam.

Miến Điện: Tên cũ của Myanmar.

Nguyên văn chữ Hán: Tế nhược phù khuy nh.

Khí Châu Nhai Nghị: 'Bản việc bỏ quận Châu Nhai'. Năm 112 tr.CN. Hán Vũ Đế chinh phục nước Nam Việt (ở vùng Quảng Đông, đảo Hải Nam), lập 9 quận trên đảo Hải Nam, trong đó có quận Châu Nhai.

Nhưng quận này thường xuyên nổi lên chống nhà Hán; quân nhà Hán bắt lực không đàn áp nổi. Năm 46 tr. CN, Hán Nguyên Đế trung cầu ý kiến quần thần giải quyết vấn đề này. Các quan đề nghị bỏ quận Châu Nhai, nhà vua chấp nhận và hạ chiếu chính thức bỏ quận Châu Nhai.

Nguyên văn chữ Hán: Bất thị sát nhân giả năng nhất chi, là một danh ngôn của Mạnh Tử.

Beaufre tức André Beaufre 1902 - 1975, lúc kết thúc Thế chiến II là đại tá trong quân đội kháng chiến Pháp do tướng De Gaulle chỉ huy, nhà chiến lược quân sự Pháp, đề xướng thành lập lực lượng hạt nhân độc lập của Pháp, tác giả sách 1940: The Fall of France

Ngũ Bá Xuân Thu: Thời Xuân Thu (770 - 476 trước CN), Trung Quốc chia làm hơn 140 tiểu quốc chư hầu,

đánh nhau liên miên, thông tính nhau, cuối cùng còn 5 nước lớn mạnh lại tiếp tục đánh nhau giành quyền bá chủ thiên hạ. Vua của 5 nước chư hầu tranh bá chủ lớn nhất là Tề Hoàn Công, Tống Tương Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công và Sở Trang Công được sử Trung Quốc gọi là 'Xuân Thu Ngũ Bá', tức 5 bá chủ thời Xuân Thu.

Thất Hùng Chiến Quốc: 7 nước chư hầu mạnh nhất cuối thời Đông Chu thuộc thời kỳ Chiến Quốc (475 - 221 trước CN), là nhà nước Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy, Tần. Năm 221 trước CN Tần hoàn tất việc diệt 6 nước, thống nhất Trung Quốc.

Ngũ Đại tức 5 đời: Sau đời Đường, thời gian 907 - 960 tại miền Bắc Trung Quốc lần lượt lập 5 chính quyền Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu; lịch sử gọi là Ngũ Đại.

Nguyên văn Chữ Hán: Tiên hoàng lập quốc dụng văn nho, kỳ sĩ đa vi bút mặc câu.

Sung quân: đưa tội phạm tới vùng biên ải làm lính thú hoặc làm lao dịch, được coi là một tội lưu đầy.

Di chuyển triều đình về miền nam: Ở đây nói việc nhà Tống chuyển kinh đô xuống miền nam: năm 1127, triều đình Bắc Tống bị nhà Kim (một liên quốc ở phía Bắc) tấn công, chiếm kinh đô Khai phong, bắt giam vua. Nhà Tống tiếp tục chống lại nhà kim. Năm 1411 hai bên thỏa thuận nhà Tống cắt toàn bộ miền bắc Trung Quốc cho nhà Kim và chuyển kinh đô xuống miền Nam (Hoàng Châu).

Quách Sĩ Lập là tên chữ hán của Karl Friedrich August Gutzlaff (tên tiếng Anh là Charles Gutzlaff), người Phổ, 1803 - 1851, một trong những nhà truyền đạo Tin Lành đầu tiên sang Viễn Đông truyền giáo. Tại Hong Kong hiện có đường phố Gutzlaff đặt tên ông.

Đại cách mạng Pháp lật đổ chế độ quân chủ, lập chế độ quân chủ lập hiến, ngày 20/9/1792 lập chế độ cộng hòa. 10/8/1792, vua Louis và hoàng hậu là Marie Antoinette (người Áo) bị bắt. 17/1/1793, vua Louis bị kết án tử hình với tội danh âm mưu chống lại tự do nhân dân và an ninh chung. Hoàng hậu cũng lên máy chém ngày 16/10.

Sáu nước bị nhà Tần diệt: thời gian 230 - 221 trước Công nguyên, vua nước Tần và Doanh Chính thống tính 6 nước chư hầu Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tề, hoàn thành thống nhất Trung Hoa. Năm 206 tr. CN nhà Tần bị Lưu Bang và Hạng Vũ tiêu diệt.

Một nghèo hai trắng: Nghèo: cơ sở vật chất kém; trắng: văn hóa khoa học lạc hậu. Đây là lời Mao Trạch Đông nói trong bài 'Bàn về 10 mối quan hệ lớn': 'Tôi từng nói, chúng ta một là 'nghèo', hai là 'trắng'.

'Nghèo' là công nghiệp không có bao nhiêu, nông nghiệp cũng không phát triển; 'Trắng' là trang giấy trắng, trình độ văn hóa, trình độ khoa học đều chưa cao.'

Một giàu hai công bằng: một là giàu, hai là phân phối công bằng của cái.

Publius Flavius Vegetius Renatus, 400 AD, có viết một số tác phẩm về đề tài chiến tranh, quân sự.

Lên Lương Sơn: lấy tích trong tiểu thuyết Thủy Hử, do không chịu nổi sự đàn áp và thối nát của triều đình nhà Bắc Tống, 108 hảo hán lên Lương Sơn nhập bọn với nhau khởi nghĩa chiến đấu chống lại triều đình.

Weber: Có nhiều người cùng tên Weber; ở đây có lẽ tác giả muốn nói đến Max Weber, người Đức, 1864 - 1920, một trong ba nhà tiên phong về lý thuyết quản lý cổ điển, người đặt nền móng cho ngành xã hội học.

Machiavelli tức Micolò Machiavelli, 1469 - 1527, nhân vật trung tâm của bộ máy chính trị nước Ý thời kỳ Văn nghệ phục hưng, nhà chính trị nhân văn kiệt xuất kiêm nhà thơ, nhà âm nhạc; có cống hiến lớn về chính trị, quân sự, văn học; nổi tiếng với hai tác phẩm The Prince (Quần vương) và Discourses on Livy (Bàn về chủ nghĩa cộng hòa).

Nicholas John Skykman (1893 - 1943), người Mỹ gốc Hà Lan, nhà chiến lược học địa lý, được gọi là 'cha đẻ chính sách vây chặt' (god father of Containment), đề xuất Rimland Theory.

Quỹ truyền thống Mỹ: tiếng Anh là The Heritage Foundation, một think tank hàng đầu của Mỹ, có xu hướng bảo thủ, đặt trụ sở tại Washington.

Học giả Ezra Vogel, tác giả sách 'Japan As Numberone'

FED: viết tắt từ Federal Reserve System, tức Cơ quan Dự trữ Liên bang, tức Ngân hàng Nhà nước Mỹ.

5\\$. Thuyết hồi kết lịch sử: The End of History, quan điểm do Francis Fukuyama đưa ra năm 1989, sau được phát triển trong cuốn 'The End of History and the Last Man' xuất bản năm 1992. Fukuyama là học giả người Mỹ gốc Nhật.

6\\$. Tơ - rớt: Trust, hình thức liên minh nhiều doanh nghiệp để giảm cạnh tranh, nắm thị trường, định giá cả. Sách sử Trung Quốc in nhằm thành Tây Ban Nha, người dịch sửa lại cho đúng với lịch sử.

Đại đế Peter: 1672 - 1725, tức Pi - Ôt Đại đế nước Nga (1628 - 1725), Sa Hoàng đầu tiên thực hành cải cách hành chính, phát triển công thương nghiệp và văn hóa giáo dục, xây dựng lực quân và hải quân chính quy, tiến hành bành trướng ra ngoài biên giới.

Vasscode Gama: người Bồ Đào Nha, 1460 - 1524, nhà hàng hải đầu tiên khám phá tuyến hàng hải từ Châu Âu vòng qua Mũi Good Hope đến Ấn Độ (1497 - 1499), phát hiện ra Ấn Độ, 1524 làm Tổng đốc Ấn Độ thuộc Bồ Đào Nha.

Immanuel Wallerstein: người Mỹ (1930 -), nhà xã hội học, nhà khoa học lịch sử xã hội và nhà phân tích các hệ thống thế giوسي. Tác phẩm nói ở đây là cuốn The Decline of American power: The U.S. in a

Chaptic World.

Suy thoái Hiei là nói sự thoái kinh tế Nhật dưới triều đại Heisei. Heisei (âm Hán Nhật Bình Thành) là tên gọi triều đại Nhật Hoàng do vua Akihito (Minh Nhân) trị vì từ 1989 cho tới nay.

Dân tộc Đại hòa: tên gọi theo âm hán - Nhật của dân tộc Nhật bản.

Nguyên văn chữ Hán trong Kinh Dịch: An nhi bất vong nguy, tồn nhi bất vong công, trị nhi bất vong loạn.

Tư Mã Tương Như: (không 179 trước CN - ?) nhà văn chuyên viết phú (một thể văn vần) nổi tiếng thời Tây Hán Trung Quốc. Nguyên văn chữ Hán câu này là: Minh giả viễn kiến vu vị mạnh, nhi trí giả tị nguy vu vô hình.

Clemenceau: Georger Clemenceau, 1841 - 1929, nhà chính trị, nhà báo, hai lần làm Thủ tướng Pháp (1906 - 1909; 1917 - 1920), tham gia và thao túng hội nghị hòa bình Paris sau thế chiến I, cố gắng làm suy yếu Đức, chống Liên Xô, phản đối chủ trương của Tổng thống Mỹ Wilson tại Hội nghị này.

Chỉ Qua Vi Vũ 止戈为武: Trong Hán tự, chữ 'Vũ'武(Võ) (trong vũ lực, vũ khí) do chữ 'Chỉ'止(dừng lại) và chữ 'Qua'戈(cây giáo, một thứ vũ khí thời xưa) hợp thành; 'Chỉ Qua' là 'Ngưng giáo' (tức không chiến đấu) cấu tạo thành chữ 'Vũ'武. Chỉ Qua Vi Vũ còn được dùng như một thành ngữ, với nghĩa: võ công chân chính là võ công chấm dứt được chiến tranh; về sau lại có thêm ý: võ công chân chính là võ công chấm dứt được chiến tranh; về sau lại có thêm ý: võ công chân chính là không dùng vũ lực mà khuất phục được đối phương. Chỉ Qua Vi Vũ là luận điểm nổi tiếng do Sở Trang Vương nêu ra đầu tiên.

Ý nói người giỏi quân sự đều hết sức tránh chiến tranh mà cố gắng dùng mưu lược để giải quyết tranh chấp đôi phương. Đây là nửa sau về thứ nhất trong đôi câu đối tại miếu thờ Vĩ Hầu Gia Cát Lượng ở Thành Đô.

Đôi câu đối này như sau: 能攻心则反侧自消,自古知兵非好战;/ 不审势即宽严皆误,后来治蜀要深思

Thomas Cleary: Nhà Hán học người Mỹ.

Nguyên văn chữ Hán: Thượng binh phạt mưu (Dùng mưu lược thắng địch là trình độ dụng binh cao nhất) và Bất chiến nhi khuất chân chi binh (Không đánh mà hàng phục được toàn bộ kẻ địch). Đây là hai câu thiên 'Mưu công', trong 'Bình pháp tôn tử'.

Sir Liddell Hart (1895 - 1970) người Anh, quân nhân, sử gia quân sự hàng đầu, nổi tiếng với lý thuyết chiến tranh cơ giới hóa (sử dụng xe tăng), nhà văn, nhà báo, tác giả hơn 30 cuốn sách, đáng kể là 'Lịch sử thế chiến II'

3\ 'giấu mình chờ thời': Nguyên văn tiếng Trung Quốc - 'thao quang dưỡng hối', nghĩa là giấu thực lực, chờ ngu giả đại, chờ thời cơ.

Nguyên tắc 'Bảo đảm hủy diệt lẫn nhau': Mutual assured destruction (M.A.D), một học thuyết chiến lược quân sự và chính sách an ninh quốc gia, trong đó việc hai bên tham gia chiến tranh sử dụng hết mức vũ khí hạt nhân sẽ dẫn tới hậu quả cả hai bên tấn công và phòng ngự đều cùng bị hủy diệt, theo đó những nước có vũ khí hạt nhân không được tấn công nước khác bằng vũ khí hạt nhân bởi điều xảy ra chắc chắn là hai bên cùng hủy diệt.

Phố Wall: Từ dùng để chỉ thể lực tư bản tài chính Mỹ (Phố Wall ở thành phố New York là nơi tập trung nhiều cơ quan đại diện các công ty tài chính Mỹ).

Kim Môn và Mã Tổ là hai quần đảo ở eo biển Đài Loan. Nơi đây là chiến trường chính giữ Đài Loan và Trung Quốc trong những năm 1950 - 1960; cũng là đề tài tranh cãi kịch liệt giữa hai ứng viên Tổng thống Mỹ (Kennedy và Nixon) trong cuộc chạy đua vào nhà Trắng năm 1960 về việc có nên sử dụng vũ khí nguyên tử với Trung Quốc trong trường hợp Đài Loan bị tấn công.

Trò chơi kết cục bằng số không: tiếng Anh là rezo - sum game: các bên tham gia trò chơi cạnh tranh gay gắt với nhau, được của bên này có nghĩa là mất của bên kia, được và mất của hai bên cộng lại thì mãi mãi bằng rezo (số không); nơi cách khác, không tồn tại khả năng hai bên cộng tác với nhau.

Clausewitz: Karl von Clausewitz, 1780 - 1831, người Đức, nhà lý luận quân sự và sử gia quân sự; tác phẩm chính 'Bàn về chiến tranh' (On war), chủ trương chiến tranh là sự tiếp tục của chính trị, đề xuất quan niệm chiến tranh tổng thể.

Bismarck: Otto Eduard Bismarck, 1815 - 1898, thủ tướng vương quốc Phổ (1862 - 1890), Tể tướng đế quốc Đức (1871 - 1890), lãnh đạo lực lượng quân đội đánh bại Pháp, Áo thống nhất nước Đức, còn gọi là 'Thủ tướng thép'.

George Frost Kennan (1904 - 2005), nhà chiến lược Mỹ, người sáng lập học thuyết ngăn chặn Liên Xô, cha đẻ của chiến lược chiến tranh lạnh.

Thanh gươm sắc Damocles: Theo truyền thuyết Hy Lạp cổ, Damocles là một bề tôi nhưng lại muốn làm vua; biết vậy, nhà vua bèn mở tiệc mời Damocles ngồi vào ngai vàng, phía trên có một thanh gươm sắc treo bằng sợi lông bờm ngựa (là loại sợi rất dễ đứt), nhằm để Damocles hiểu hoàn cảnh nguy hiểm của kẻ làm vua. Điển tích này dùng để nói tai họa sắp giáng xuống.

Bản gốc tiếng Trung Quốc viết nhầm là 9, người dịch sửa là 8.

Sir Winton Churchill, 1874 - 1965, nhà chính trị, nhà văn, Thủ tướng nước Anh 1940 - 1945, người lãnh đạo nước Anh chống lại Phát xít Đức trong thế chiến thứ II, ông đạt giải Nobel văn học năm 1953

Orange: tên một gia tộc danh giá ở Châu Âu, nguyên quán tại lãnh địa Orange, nhiều thế hệ cai trị Hà Lan, trong đó William III từng làm vua nước Anh, Scotland và Ireland (1689 - 1702); gia tộc này từ 1815 cho tới nay là hoàng gia cai trị Hà Lan trên danh nghĩa.

Sau các vụ khiêu khích của Anh, ngày 18/6/1812, Mỹ tuyên chiến với Anh đốt nhà Quốc hội Capitol và Nhà Trắng ở thủ đô Washington. Tháng 12/1814, hai nước ký Hòa ước, chấm dứt chiến tranh, lãnh thổ Mỹ giữ nguyên trạng.

Valery Boldin: sinh 1935, năm 1981 tham gia ê kíp Gorbachev, sau làm trợ lý của tổng Bí thư đảng Cộng sản Liên Xô Gorbachev rồi Chánh văn phòng Tổng thống thời Gorbachev. Tác giả cuốn Mười năm rung chuyển thế giới: Thời đại Gorbachev do chánh văn phòng của ông chứng kiến (tiếng anh: Ten Years that Shook the World: The Gorbachev Era as Witnessed by his Chief of Staff, xuất bản 1994).

Romain Rolland (1866 - 1944): nhà văn, nhà hoạt động xã hội chống chiến tranh, đoạt giải Nobel Văn học năm 1915.

Sự thăng trầm của các cường quốc: tức The Rise and Fall of the Great Power' Economic Change and Military Conflict From 1500 to 2000, xuất bản lần đầu năm 1987.

Hiệp định Quảng trường: tức Plaza Accord, là thỏa ước tài chính do Mỹ, Nhật, Đức, Anh, Pháp ký ngày 22/9/1985 tại khách sạn Plaza (Plaza nghĩa là Quảng trường), thành phố New York; nội dung chính là hạ giá đồng dollar Mỹ so với đồng Yên Nhật và đồng Mác CHLB Đức.

Nguyên văn bản tiếng Trung Quốc là 1988, có lẽ là in nhầm, người dịch sửa là 1998.

Toynbee: có hai sử gia cùng tên này, nhưng trong sách không viết đầy đủ tên đệm. Theo người dịch, ở đây là Arnold Joseph Toynbee, 1889 - 1975, người Anh, tác giả bộ sách 12 tập 'A Study of History', còn gọi là 'History of the World' rất nổi tiếng, viết về sự thăng trầm của các nền văn minh, xuất bản 1934 - 1961. Ông còn là cố vấn chính về vấn đề Trung Đông của Bộ Ngoại giao Anh thời gian 1918 - 1950.

Trương đại soái: tức Trương Tác Lâm 1875 - 1928, trùm quân phiệt Phụng hệ (1 phái hệ trong quân phiệt Bắc Dương), từ 1916 làm Đốc quân Phụng Thiên, theo phát xít Nhật, thống trị vùng Đông Bắc Trung Quốc, năm 1920 liên kết với quân phiệt Trực hệ trong chiến tranh giữa Trực hệ với Văn hệ, thắng Văn hệ, đứng đầu chính phủ quân phiệt Bắc Dương (đóng đô Bắc Kinh). Năm 1922 bị Trực hệ đánh bại, rút lên Đông Bắc. Năm 1924 đánh bại Trực hệ, lại đứng đầu chính phủ Bắc Dương. Năm 1928 bị quân đội Quốc dân của Tưởng Giới Thạch đánh bại, rút về Đông Bắc, dọc đường bị chết vì bom Nhật.

Trương thiếu soái tức Trương Học Lương, 1901-2001, nhũ danh Tiểu Lục Tử, con trai Trương Tác Lâm. Từ 1917 theo cha làm việc trong quân đội Phụng hệ. Năm 1928 Lâm chết. Lương lên thay cha làm tổng tư lệnh ba tỉnh Đông Bắc Trung Quốc, và tuyên bố theo chính phủ Dân quốc do Tưởng Giới Thạch làm Tổng thống; nhờ đó thực hiện được việc thống nhất quân đội Trung Quốc. Lương được cử làm Tư lệnh Biên phòng Đông Bắc. Năm 1936, Lương chủ trương đoàn kết với Hồng quân của Đảng cộng sản Trung Quốc chống Nhật, nhưng Tưởng phản đối. Ngày 12/12/1936 khi Tưởng Giới Thạch đến Tây An thị sát, Lương cùng tướng Dương Hổ Thành bắt giữ Tưởng, yêu cầu thực hiện đoàn kết chống Nhật. Sau khi Tưởng chấp nhận yêu cầu này, Lương đưa Tưởng về Nam Kinh. Tưởng giam lỏng Lương cho đến năm 1946 khi Tưởng chạy ra Đài Loan có mang theo Lương. Đảng cộng sản Trung Quốc đánh giá cao tinh thần yêu nước chống Nhật của Lương.

3\ Alexis de Rocqueville, 1805 - 1859, nhà chính trị học và sử gia, nghị sĩ nền Cộng hòa thứ II nước Pháp, Ủy viên ban soạn thảo Hiến pháp, tác giả hai cuốn sách nổi tiếng Nền dân chủ Mỹ, chế độ cũ và Đại Cách mạng.

Mahan tức Alfred Thayer Mahan, 1840 - 1914, người Mỹ, nhà chiến lược biển và sử gia nổi tiếng, người sáng lập thuyết 'Sức mạnh biển' (Sea Power Theory), từng là sỹ quan chỉ huy trong cuộc chiến Mỹ - Tây Ban Nha năm 1898, suốt đời cống hiến cho việc xây dựng quyền lực biển của Mỹ. Tổng thống F.Roosevelt ca ngợi ông là một trong những nhân vật vĩ đại nhất, có ảnh hưởng nhất trong đời sống của nước Mỹ.

Chủ nghĩa Monroe: Monroe Doctrine, học thuyết do Tổng thống Mỹ Monroe, học thuyết do Tổng thống Mỹ Monroe đề xuất, chủ trương phản đối sự can thiệp của Châu Âu và Tây bán cầu; trở thành nền tảng chính sách đối ngoại Mỹ. James Monroe, 1758 - 1831, là Tổng thống Mỹ thứ 5, làm Tổng thống hai nhiệm kỳ (1817 - 1825).

Roosevelt ở đây là Franklin Roosevelt, 1882 - 1945, Tổng thống Mỹ thứ 32, làm Tổng thống 4 nhiệm kỳ liên (1933 - 1945), được coi là Tổng thống tốt nhất nước Mỹ.

Hull tức Cordell Hull, 1871 - 1955, Bộ trưởng Ngoại Giao Mỹ 1933 - 1943, người đảng Dân Chủ, ủng hộ New Deal của Roosevelt, chống Nhật xâm lược Trung Quốc, góp phần xây dựng Liên Hợp Quốc; giải Nobel Hòa Bình 1945.

Là cọng rơm cuối cùng làm gãy lưng con lạc đà nhưng lại thu được chiến lợi phẩm là cả con lạc đà: câu này có nguồn gốc từ một ngôn ngữ tiếng Anh: 'The last straw on the camel's back', có nghĩa là cọng rơm cuối cùng chèn trên lưng con lạc đà làm nó khịu xuống (vì không chịu nổi sức nặng). Đồng rơm chèn trên lưng lạc đà quá nặng làm nó gãy lưng tất nhiên phải có cọng rơm cuối cùng gây ra tình trạng đó (tương tự:

giọt nước tràn ly). Ở đây tác giả ví von công lao của Mỹ đối với hai cuộc Thế chiến chẳng là bao mà chiến thắng Mỹ thu được lại quá lớn. Người dịch cho rằng nước Mỹ có công rất lớn trong hai cuộc Thế chiến, nhất là Thế chiến II, đặc biệt trên mặt trận Thái Bình Dương, Mỹ chiến đấu kiên cường với Phát xít Nhật, buộc Nhật đầu hàng, tạo điều kiện cho nhiều nước Châu Á giành được độc lập, thoát khỏi chế độ thuộc địa. Chính sách mở cửa, tức Open Door Policy, do Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ John Hay đề xuất năm 1899 để áp dụng cho Trung Quốc khi nước này bị các nước Phương Tây bắt nạt và xâm lược. Trung Quốc cho rằng chính sách này nhằm để quân bình lợi ích các nước phương Tây trong việc xâm xé Trung Quốc.

Chiến tranh Phổ - Pháp: diễn ra trong thời gian 1/1870 - 5/1871, do Pháp tuyên chiến trước, kết thúc bằng thắng lợi của Phổ, đem lại sự thống nhất Đế Chế Đức dưới sự cai trị của vua Wilhelm I và đánh dấu sự sụp đổ của hoàng đế Pháp Napoléon III và Đế nhị đế chế Pháp, sau đó được thay bằng nền Cộng hòa thứ III. Vùng Alsace - Lorraine bị Phổ chiếm cho đến khi Thế chiến I kết thúc. Hồi ấy Bismarck đang là Thủ tướng phục vụ triều đình Hoàng Đế Phổ Wilhelm I.

Nghị viện chế hiến (hoặc lập hiến): constituent assembly.

Văn hóa Hobbes: nền văn hóa chịu ảnh hưởng của Thomas Hobbes, (xem chú thích 1 chương III), nhà triết học chính trị theo chủ nghĩa duy vật máy móc, ủng hộ chế độ quân chủ, đề ra thuyết Khế ước, có ảnh hưởng lớn tới thế giới.

Văn hóa Locke: nền văn hóa chịu ảnh hưởng của John Locke, 1632 - 1704, triết gia duy vật người Anh, sáng lập chủ nghĩa Kinh nghiệm, chứng minh tri thức của nhân loại bắt nguồn từ thế giới cảm tính, là người đầu tiên trình bày toàn diện tư tưởng dân chủ hiến chính, chủ trương chính thể quân chủ lập hiến, có ảnh hưởng tới triết học và chính trị thế giới.

Văn hóa Kant: nền văn hóa chịu ảnh hưởng của triết gia Đức Immanuel Kant, 1724 - 1804, người sáng lập triết học duy tâm cổ điển Đức, chủ trương tri thức của nhân loại là hữu hạn.

Bức màn sắt (Iron Curtain) là từ để gọi biên giới địa lý, biên giới tư tưởng mang tính biểu tượng chia cắt Châu Âu thành hai khu vực riêng từ cuối Thế chiến II đến cuối Chiến tranh lạnh (1991). Tháng 2/1946, Stalin phát biểu khẳng định Chủ nghĩa Cộng sản sẽ thắng và Chủ nghĩa Tư bản sẽ bị lật đổ, Liên Xô quyết tâm thiết lập chế độ Cộng sản ở Đông Âu. Trong diễn văn 'Nguồn tiếp sức cho Hòa Bình' tại Đại học Westminister ở Fulton, Missouri (Mỹ) ngày 5/3/1946, Winston Churchill (lúc này không còn là thủ tướng, nhưng vẫn có tiếng nói mạnh mẽ trên chính trường Anh) phản đối việc Stalin lập 'Bức màn sắt' ở Đông Âu, coi đó là biểu tượng chia cắt Châu Âu. Churchill kêu gọi Mỹ ngăn chặn Stalin lôi các nước Tây Âu vào bên trong bức màn sắt.

Bản tiếng Trung Quốc in sai là Georger Tanya. Người dịch đã tra cứu lại, tên chính xác là Georger Santayana, 1863 - 1952, nhà thơ và triết gia Mỹ gốc Tây Ban Nha. Câu cách ngôn này nguyên văn là 'Those who cannot remember the past are condemned to repeat it'. (Ai quên quá khứ thì sẽ bị lên án là lặp lại quá khứ). Nguồn: 'The Life of Season'.

Dự án 'Hai đạn, một vệ tinh': tiếng Trung Quốc là 'Lưỡng đạn nhất tinh': ban đầu là bom nguyên tử, tên lửa và vệ tinh nhân tạo. 'Đạn' thứ nhất là bom nguyên tử, sau diễn biến thành bom nguyên tử và bom khinh khí. 'Đạn' thứ hai là tên lửa. 16/10/1964 Trung Quốc thử thành công nổ quả bom nguyên tử đầu tiên; 17/6/1967 thử thành công nổ bom khinh khí; 24/4/1970 phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên.

4\ Ohmae Kenichi: (sinh năm 1943), tiền sĩ vật lý hạt nhân, nhà quản lý học, nhà bình luận kinh tế nổi tiếng, từng phụ trách công ty Mekin - sey company... Tác phẩm tiêu biểu có: 'Thế giới không biên giới', 'Trương lai lớn của sân khấu toàn cầu'.

5\ 'Khi Trung Quốc thống trị thiên hạ': sự trỗi dậy của Vương quốc trung ương và hồi kết của thế giới phương Tây' tức sách When China Rules the world: The Rise of the Middle Kingdom and the End of the Western World, xuất bản năm 2009. Tác giả Martin Jacques, người Anh, sinh 1945, học giả và nhà báo, hiện là cây bút bình luận của báo The Times, giáo sư thỉnh giảng của Đại học Nhân dân Bắc Kinh.

6\ 'Thời báo Hoàn cầu': Một phụ trương của Nhật Báo Nhân Dân, cơ quan của Trung ương Đảng Cộng Sản Trung Quốc

'Số không hạt nhân toàn cầu': tiếng Anh là Global Zero

1\ Lưu Á Châu sinh năm 1952, hiện là Trung tướng không quân Trung Quốc, Chính ủy Đại học Quốc phòng Trung Quốc, là một nhà văn có tiếng, từng được tặng một số giải thưởng văn học của Trung Quốc.

7\ Feodor Mikhailovich Dostoevsky, 1821 - 1881, nhà văn người Nga chuyên viết về sự bình đẳng trong xã hội; nổi tiếng với các tác phẩm 'Thằng Ngốc', 'Tội ác và trừng phạt'...; từng bị đày do tham gia cách mạng.

8\ De Gaulle tức Charles André Marie Joseph De Gaulle, 1890 - 1970, người lãnh đạo phong trào 'nước Pháp Tự do' chống Phát xít Đức trong thế chiến thứ II; sau khi nước Pháp được giải phóng từng làm người đứng đầu chính phủ Pháp lâm thời, rồi Thủ tướng (1944 - 1946; 1958), Tổng thống Pháp (1959 - 1969), chủ trương ngoại giao độc lập tự chủ không lệ thuộc Mỹ
China's strangery for of strang nation xuất bản năm 2007.

Trung Mỹ quốc: tiếng Anh Chimerica; do Niall Ferguson (người Anh, giáo sư môn lịch sử tại Đại học Harvard) và Moritz Schularick (phó giáo sư kinh tế học tại John F. Kennedy Institute of the Free University of Berlin) đưa ra cuối năm 2006.

Năm 1812 Châu Âu chìm trong chiến tranh, Hoàng đế Pháp Napoléon đưa đại quân tấn công Nga, kết quả đại bại, binh sĩ chết gần hết do đói rét; nhân dịp đó nhiều nước Châu Âu (kể cả Anh) nổi lên chống Pháp. Cũng năm đó Mỹ tuyên chiến với Anh; quân đội Anh chiếm thủ đô Mỹ, lẽ ra Mỹ sẽ gặp nhiều khó khăn, nhưng vì Anh đang dốc sức đánh Pháp, chính phủ Anh, sợ thua Napoleon nên không dám tiếp tục đánh Mỹ mà cuối cùng năm 1814 Anh ký hòa ước với Mỹ, nhờ đó Mỹ thoát nạn chiến tranh (1815 Anh và Phổ thắng Pháp). Vì thế tác giả nói tai họa của Châu Âu là cơ may của Mỹ.

Chính phủ quân phiệt Bắc Dương: chính phủ của tập đoàn quân phiệt phong kiến do Viên Thế Khải lập cuối đời nhà Thanh. Năm 1901 Viên nhậm chức Đại thần Bắc Dương. Sau Cách mạng Tân Hợi (1911), Viên cướp lấy chức Đại Tổng thống, hình thành tập đoàn quân phiệt đàn áp nhân dân, bán nước. Năm 1916, Viên chết, tập đoàn này chia rẽ, hỗn chiến với nhau; năm 1927 bị quân đội chính phủ cách mạng Tôn Trung Sơn tiêu diệt trong chiến tranh Bắc phạt.

Tại hội nghị Hòa bình Paris (18/1 - 28/6/1919, có 32 nước tham gia, họp ở điện Versailles) nhằm giải quyết các vấn đề sau Thế chiến I, Tổng thống Mỹ Wilson đề ra kế hoạch hòa bình, trong đó có thỏa hiệp để Nhật kế thừa các đặc quyền của Đức tại tỉnh Sơn Đông trung Quốc, phái đoàn trung Quốc phản đối, không kí hòa ước Versailles.

Ở đây tác giả muốn nói về Hội nghị Yalta (Yalta Conference), tức hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Liên Xô - Anh họp tại Yalta (Liên Xô) 4 - 11/2/1945 bàn các vấn đề sau khi Đức phát xít đầu hàng. Trong đó vì để tránh xung đột với Liên Xô, Mỹ đồng ý để Liên Xô được hưởng các đặc quyền của nước Nga Sa Hoàng tại Trung Quốc, như quyền thuê quân cảng Lữ Thuận - Đại Liên (một cảng biển và đô thị công nghiệp quan trọng của Trung Quốc) và khai thác một số tuyến đường sắt, thừa nhận giữ nguyên tình trạng hiện có của CHND Mông Cổ (mà Trung Quốc cho là đất của mình)...

Khoản bồi thường Canh Tý: Năm 1900 Liên quân 8 nước phương Tây xâm lược Trung Quốc, năm sau ép chính quyền Mãn Thanh ký hiệp ước Tân Sửu, buộc Trung Quốc bồi thường cho 8 nước này 450 triệu lạng bạc (450 triệu dân, mỗi người nộp 1 lạng), gọi là khoản bồi thường Canh Tý. Năm 1908 - 1940, nhưng quy định chỉ dùng vào việc cho trung Quốc cử học sinh sang Mỹ du học. Nhờ đó trung Quốc có được một đội ngũ nhân tài cấp cao, về sau họ có đóng góp quyết định vào việc làm bom nguyên tử, vệ tinh và tên lửa.

Nguyên văn chữ Hán: Bách chiến bách thắng, phi thiện chi thiện giả dã; bất chiến nhi khuất nhân chi binh, thiện chi thiện giả dã.

Nguyên văn chữ Hán: Hiệp hòa vạn bang.

Nguyên văn chữ Hán: Tứ hải vô địch.

Nguyên văn chữ Hán: Hóa can qua vì ngọc bạch. Ý nói thay chiến tranh bằng tình hữu nghị.

Nguyên văn chữ Hán: Nhân giả vô địch.

The Pentagon's New Map: War and Peace in the Twenty - First Century; xuất bản năm 2004.

Charles Krauthammer: Nhà báo Mỹ nổi tiếng, sinh 1950, từng đoạt giải Pulitzer.

Một lực lượng trước kia ít được chú ý nay nổi lên - ý nói lực lượng cuac bọn khủng bố nổi lên sau vụ 11 tháng 9.

Samuel Philipa Huntington, 1927 - 2008, nhà khoa học chính trị nổi tiếng nước Mỹ, tác giả học thuyết 'sự đụng độ giữa các nền văn minh' ('Clash of Civilizations', đề ra năm 1993).

Thời kỳ bùng nổ dân số: Tiếng Anh là Baby Boom, thời kỳ 1946 - 1964 số dân Mỹ tăng thêm 78 triệu.

Biển Adriatic: vùng biển phân cách bán đảo Ý với bán đảo Balkan (gồm Croatia, Slovenia, Bosna và Hercegovina, Montenegro và Albania).

Biển Aegean: vùng biển nằm giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp.

Nguyên văn chữ Hán: Đắc đạo đa trợ, thất đạo quả trợ. Đây là một câu trong thiên 'Công Tôn Sứ Hạ' sách 'Mạnh Tử'.

Nguyên văn chữ Hán: Đa hành bất nghĩa tất tự tệ.

Nguyên văn chữ Hán: Sư xuất hữu danh.

Nguyên văn chữ Hán: Nghĩa binh.

Nguyên văn chữ Hán: Nghĩa chiến.

Chủ nghĩa công lợi: Quan điểm lấy công hiệu thực tế hoặc lợi ích làm tiêu chuẩn hành vi.

Học thuyết Darwin - xã hội: Tức Social - Darwinist Tdeology, lý thuyết cho rằng xã hội loài người tiến hóa thông qua thuyết đấu tranh sinh tồn, trong đó chủng tộc nào thông minh hơn, khỏe mạnh hơn, thích nghi với môi trường tốt hơn sẽ là chủng tộc có quyền tồn tại; chủng tộc nào dốt nát, ốm yếu, kém thích nghi với môi trường sẽ bị đào thải.

Bernard Montgomery, 1887 - 1976, nguyên soái lục quân Anh, nhà chỉ huy quân sự nổi tiếng của lực lượng Đồng minh, từng đánh bại quân Đức đóng tại Châu Phi, tạo ra bước ngoặt trong thế chiến thứ II.

Xem chẳng hạn: <http://www.careercast.com/jobs-rated/jobs-rated-2014-ranking-200-jobs-best-worst>

Xem: <http://www.ihes.fr/lafforgue/textes/SavoirsFondamentaux.pdf>

Bản dịch của Phan Tất Đắc có từ năm 1976. Bản dịch mới và chính xác hơn của Nguyễn Tiến Dũng do Sputnik Education phát hành từ năm 2015. Trong quyển “Nước Tỉ Hon” thì chữ K là “kết luận”, khi nói về các khám phá mới ở đây tôi dùng với nghĩa 'kiểm tra' khi làm toán..

Xem <http://gowers.wordpress.com/2008/07/25/what-is-deep-mathematics/>

Tên một loại thuốc

Ý nói miệt thị, cờ Nhật màu trắng có mặt trời tròn đỏ ở giữa, bị ví như một miếng cao dán – ND. (Trong nguyên bản không có các chú thích, người dịch chịu trách nhiệm về các chú thích trong bản dịch).

Dương Châu là một thị trấn gần Nam Kinh – ND.

Giang Bắc là nơi phía bắc sông Trường Giang, nói như ta là tả ngạn – ND.

Ixteerri, chứng phát cuồng, rồ dại – ND.

Còn gọi là trầm cảm, mang nỗi bức dọc không nói ra được và trở nên buồn phiền – ND.

Năm 1927 quân Giang Hữu thuộc quân đội Quốc dân đảng đang đánh đuổi quân Trục Lỗ chiếm Nam Kinh, ngày 24-3 xảy ra vụ cướp bóc và giết hại kiều dân và nhân viên các cơ quan và sứ quán nước ngoài ở Nam Kinh. Tàu chiến Anh Mỹ đỗ trên sông Trường Giang trả đũa, bắn đại bác vào thành suốt một giờ - ND.

Ví với mỹ nhân Dương Quý Phi của Đường Minh Hoàng dời nhà Đường – ND.

Những địa danh nổi tiếng của thành phố Nam Kinh – ND.

Quân đội của chính phủ Trung Hoa dân quốc, do Quốc Dân Đảng nắm giữ - ND.

Alexander Ernst Alfred Hermann von Falkenhausen (1878-1966) – ND.

Tấm gỗ dài rộng vài tấc có khía rãnh, thường gác trong mép chậu giặt để vò xát quần áo – ND.

Một loài cây lá nhỏ, xanh cả trong mùa đông, thường được trồng làm tường ngăn vườn cảnh – ND.

Một loại đàn hơi dùng nhà thờ, tư thế ngồi đàn tựa như đàn piano – ND.

Những vùng đất trong thành phố, nhiều nhất là ở Thượng Hải, Quảng Châu cắt ra cho người nước ngoài thuê – ND.

Tức khoảng hơn mười mét, thước Trung Quốc bằng 0,33 mét – ND.

Tầu thuốc của người bình dân Trung Quốc là một khúc tre nhỏ dài độ hai gang tay, đầu tàu nhỉnh hơn thân một chút, khi hút túi thuốc con con vẫn treo lủng lẳng ở thân tàu, khi nhồi thuốc, người ta cắm đầu tàu vào túi thuốc và nhồi thuốc trong túi – ND.

Chỉ quân đội Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch – ND.

Nghĩa là ngồi lâu cất giấu ngọc.

Nhân vật trong tác phẩm nổi tiếng _Lương Sơn Bá – Trú Anh Đài._ Hai người yêu nhau rồi cùng chết bên nhau. Câu chuyện được gọi là _Romeo và Juliet_ của Trung Quốc – ND.

Tam giáo là Nho, Đạo, Phật; Cửu lưu là nho, đạo, âm dương, pháp, danh, mặc, tung hoành, tạp, nông. Sau mang nghĩa rộng là các loại tôn giáo, học thuật, các tầng lớp xã hội, các hạng người... - ND.

Tứ thư: Luận ngữ, Đại học, Trung dung, Mạnh Tử; Ngũ kinh: Chu Dịch, Thượng thư, Kinh thi, Lễ ký, Nghi lễ, Xuân Thu. Sau mang nghĩa rộng là các trước tác kinh điển – ND.

Ồ điểm trên sông, ở đây là sông Tân Hoài – ND.

Tương đương 4 ngàn tệ bấy giờ - ND.

Điều nhảy của cao bồi miền Tây nước Mỹ, do lính thủy Mỹ truyền vào Trung Quốc – ND.

Thương bất tri vong quốc hận Cách giang do xướng hậu đin hoa. Hai câu trong bài thơ _Bạc Tân Hoài_ của Đỗ Mục, có nghĩa là: Con hát không biết cái hận mất nước, bên kia sông còn hát khúc Hậu Đình Hoa – ND.

Quân Tam phủ là quân lính lấy ở ba phủ Thiệu Thiên, Hà Trung và Tĩnh Gia thuộc tỉnh Thanh Hóa, quê hương Chúa Trịnh, chuyên làm nhiệm vụ bảo vệ kinh thành, được xem là ưu binh.

Là con của Lê Duy Vĩ khi lên ngôi đổi tên là Lê Duy Kỳ, là vị vua thứ 16 và là vị vua cuối cùng của nhà Lê Trung Hưng.

Luật lấy dân làm lính chia ra 10 nhà làm một bảo. 500 nhà là một đô bảo. Mỗi bảo có đặt hai người chánh phó để dạy dân Huyện tập võ nghệ.

Nhà nước giao ngựa cho các bảo phải nuôi, con nào chết thì dân theo giá định mà bồi thường lại.

Đặt ra một sở mua bán ở chốn kinh sư, để có những hàng hóa gì dân sự bán không được thì nhà nước mua thu cả lấy mà bán. Những nhà buôn ai cần phải vay tiền thì cho vay, rồi trả lãi.

Dương Quý Phi tức Dương Ngọc Hoàn người tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc ban đầu làm thị nữ cho Thọ Vương, con trai Đường Huyền Tông, có nhan sắc giống với một quý phi mới mất, nên được Vua yêu phong làm Quý Phi. Nhờ vậy, họ hàng bà chiếm được địa vị cao. Nhà Vua là người đa tình, Dương Ngọc Hoàn nhờ sắc đẹp và tài múa hát nên rất được ân sủng. Trong tình yêu, họ là một đôi tâm đầu ý hợp. Tuy Dương Quý Phi có chút điều tiếng trong quan hệ với An Lộc Sơn, nhưng khi viên tướng này phản lại triều Đường

thì nàng vẫn bị tên này biên lục tội trạng cùng anh trai Dương Quốc Trung. Dưới sức ép của binh lính, vua Đường Minh Hoàng đã phải chấp nhận cho Dương Quý Phi thất cổ chết để giải vây cho triều đình. Sau cái chết, nhà Vua vẫn ngày đêm tưởng nhớ Dương Quý Phi. Cảm động mỗi tình này, nhà thơ Bạch Cư Dị đã viết tác phẩm 'Trường hận ca' mà từng chữ được xem là đẹp như ngọc ngà khiến cho nhiều thế hệ cảm kích và rung động.

Bà là vợ của Chúa Trịnh Sâm, rất được Chúa yêu mến sùng ái. Theo 'Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam', bà là người đã gây ra nhiều tai ác trong phủ Chúa Trịnh và triều đình Hậu Lê.

Theo Nguyễn Tiên Đoàn, "Bài đề từ Truyện Kiều và thơ vịnh Kiều của Đoàn Nguyễn Tuấn", Kỷ yếu Dòng chảy văn hóa xứ Nghệ", Nxb. Văn học, 2012.

Nguyễn Hành là em ruột Nguyễn Thiện, cùng là con trai của Nguyễn Điều, anh cùng cha khác mẹ với Nguyễn Du.

Là tên cửa sông Lam, ranh giới tự nhiên của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Theo "Làng Tiên Điền", Làng văn hóa cổ truyền Việt Nam, Nxb. Thanh niên, 2001 của Vũ Ngọc Khánh.

Mộ Nguyễn Nghiễm táng ở khu Đồng Dải được phát hiện năm 1995, không có phần đắp nổi, phần chìm xây chắc bằng vữa tam hợp. Năm 1997 và 2003 mộ được nâng cấp nhưng vẫn được giữ nguyên hiện trạng để phẳng với mặt đất.

Quang Trung muốn nắm dân số và quân số nên bắt mọi người phải mang tín bài, gọi là thẻ Thiên hạ đại tín.

Tám cảnh đẹp Nghi Xuân là: (1) Hồng Sơn liệt chương (Núi Hồng thành dựng) (2) Hoa phẩm thắng triền (Hoa phẩm chợ đông - chợ trên bến dưới thuyền, nằm gần đường cái, thông thương nam bắc) (3) Cô Độc lâm lưu (Nghe lẻ loi rào, con nghe lẻ đàn lội sông) (4) Uyên Trừng danh tự (Chùa đẹp Uyên Trừng) (5) Quần mộc bình sa (Bãi cát bằng Cồn Mộc) (6) Giang Đình cổ độ (Bến đò cổ Giang Đình) (7) Song ngư hí thủy (Đôi cá giỡn sóng nước) (8) Đan Nhai qui phạm (Cửa Hội buồm về).

Theo Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ, Thái Kim Đình biên soạn, tập II, Nxb. Nghệ An, 2001.

'Thác lời trai phường nón': Các từ lịp, toi, bó vọt, đồng sườn, bẹ móc, nắm giang chỉ những vật dụng của nón, toi.

La Thành, một tên gọi khác của thành Nghệ An xưa. Không nên nhầm với La Thành (Đại La).

Đoạn trên trích lại sách "Ba trăm năm lẻ" của Vũ Ngọc Khánh in trong Tùng thư 'Truyện Kiều Vũ Ngọc Khánh: Truyện Kiều trong văn hóa Việt Nam' từ trang 243 đến 249, Nxb, Thanh Niên, 2013. Đoạn văn phù hợp với mạch truyện, tác giả chép lại để bày tỏ lòng tưởng nhớ đến thân phụ mình: Vũ Ngọc Khánh (1926 - 2012).

Phó giáo sư Vũ Ngọc Khánh.

Nhiều: Cách gọi những người trẻ tuổi thường chưa có vợ, có chồng.

Xuất xứ: Theo Kinh Dịch: "Quân tử chi đạo hoặc xuất hoặc xử". Xử thế là ở lại với đời, còn gọi là hành; xuất thế là ra khỏi đời gọi là tàng.

Một địa danh cũ có từ thời Hậu Lê. Xứ Sơn Nam gồm phần đất của các tỉnh phía nam đồng bằng Bắc Bộ như Hưng Yên, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

Ngô Thi Nhậm là thầy của Trịnh Khải biết âm mưu cướp ngôi của Khải, phát giác nên được phong Hữu Thị Lang bộ Công. Nhưng bố của Thi Nhậm trước đó không đồng tình đã uống thuốc độc chết. Ba người khác là Trịnh Khải (quân phụ), Khắc Tuấn và Xuân Hán - phụ chấp - đều bị tội. Tứ phụ là thân phụ, quân phụ và hai phụ chấp (bạn của bố).

Duy Vĩ (? - 1771) là con trưởng của Lê Hiền Tông.

Chích quái: bộ Lĩnh Nam chích quái của Trần Thế Pháp, sưu tập các chuyện lạ vào loại sớm ở Việt Nam; Truyền kỳ: chỉ bộ Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ.

Tựa đề các truyện trong Lan tri kiến văn lục của Vũ Trinh.

Theo Phạm Trọng Chánh: "Nguyễn Du mười năm gió bụi" thì trước khi đi sứ Trung Quốc, Nguyễn Du đã có một chuyến đi riêng, một mình. Chúng tôi ủng hộ phán đoán này.

Trong quan niệm chính thống lúc bấy giờ, quân Tây Sơn bị xem là người xứ khác, không thuộc cai quản của triều Lê.

Theo lập luận của Tiến sĩ Phạm Trọng Chánh sống tại Paris, Pháp.

Ứng khẩu thành thơ.

Theo lập luận của tiến sĩ Phạm Trọng Chánh, Paris, Pháp.

1. Cuộc chiến tranh Peloponnesus từ năm 431 đến năm 404 TCN. Toàn bộ Hy Lạp bị cuốn vào cuộc chiến tranh kéo dài giữa Athens và Sparta. Sparta trội hơn trên đất liền, nhưng Athens lại mạnh hơn trên biển. Với sự giúp đỡ của người Ba Tư, Sparta đã tiêu diệt được gần như toàn bộ hạm đội của Athens tại trận đánh ở Sicily, và hoà bình tạm thời đạt được vào năm 421 CN.

2. Sparta có hai hệ tộc hoàng gia là hệ Agiad và hệ Eurypontid. Cả hai hệ này đều cho rằng mình thuộc dòng dõi Hercules. Agis II thuộc hệ Eurypontid còn Agesilaus là người em cùng cha khác mẹ. Sparta luôn luôn có hai vua cùng giữ ngai vàng. Đây là con cháu của hai anh em, những người đã giải phóng và dựng

nên thành bang này sau cuộc chinh phục của người Dorian. Agis II này không phải là Agis, 'Nhà cải cách của Sparta', người trị vì trong giai đoạn 245 - 241 TCN.

3. Xem thêm cuộc đời của Alcibiades trong truyện về Nicias.

4. Lysander (chết năm 395 TCN): Đô đốc hải quân và là chính khách nổi tiếng của Sparta, người đã đưa Sparta đến chiến thắng cuối cùng trước Athens trong cuộc chiến tranh Peloponnesian với trận Aegospotami và đại thắng liên minh Athens tại Hellespont (ngày nay là Dardanelles thuộc Thổ Nhĩ Kỳ). Tới năm 404 TCN, Athens buộc phải đầu hàng. Lysander định thiết lập các chính quyền quý tộc cho Athens và các thành bang liên minh, nhưng người Sparta bác bỏ chủ trương đó và lập lại nền dân chủ ở Athenian. Lysander ủng hộ Agesilaus II lên làm vua Sparta, hy vọng Agesilaus sẽ trở thành vua bù nhìn nhưng Agesilaus đã chứng tỏ năng lực và sự độc lập của mình. Năm 395 TCN, khi chiến tranh với Boeotia nổ ra, do Corinth và Thebes cầm đầu, Lysander được bổ nhiệm làm thống chế nhưng bị giết trong trận đánh ở Haliartus.

5. Lúc này, đất nước Hy Lạp đang xảy ra cuộc chiến tranh Peloponnesus, mọi thành phố của Hy Lạp đều bị tàn phá vì cuộc nội chiến giữa phe dân chủ (liên minh Athens) và phe quý tộc (liên minh Sparta). Do đó, cuộc chiến tranh này không đơn thuần là cuộc chiến giữa hai thành phố mà là cuộc chiến tranh giữa hai ý thức hệ chính trị đối lập.

6. Aegea: quần đảo Aegea gồm hàng trăm đảo nhỏ nằm ở phía nam biển Aegea, nằm trên biển Địa Trung Hải giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ.

7. Aulis: thuộc lãnh thổ Thebes xưa kia, nằm trên bờ biển đông Hy Lạp, đối diện đảo Euboea. Trong Thần thoại Hy Lạp, nơi đây là điểm khởi đầu cho cuộc hành trình chiến đấu với thành Troy.

8. Agamemnon là vua vương quốc Mycenae, một trung tâm văn hoá của thời kỳ đồ Đồng ở Peloponnese, người chỉ huy các chiến binh Hy Lạp trong cuộc chiến tranh ở thành Troy (khoảng năm 1250 TCN). Cuộc tranh cãi giữa Agamemnon với Achilles về lễ vật cúng tế là nàng Brises là khởi nguồn của trường ca Iliad. Trước khi Agamemnon rời Aulis đến thành Troy, nữ thần Artemis nói rằng chàng phải hiến tế con gái của mình là thiếu nữ Iphigenia, nếu chàng muốn được thuận buồm xuôi gió. Vật tế này là để trả món nợ cũ cho nữ thần. Sau khi Agamemnon chiến thắng trong cuộc chiến tranh thành Troy, chàng trở về nhà và bị vợ là Clytemnestra giết hại. Con trai chàng là Orestes đã báo thù cho cái chết của cha. Các vở kịch cổ điển của Aeschylus là Agamemnon, Choephoroi và Eumenides kể các câu chuyện về Orestes.

9. Theo thần thoại La Mã là nữ thần chiến tranh Diana.

10. Khi Agamemnon sắp sửa giết con gái để tế thần, nữ thần đã bắt người con gái đi và thay vào đó là một con hươu. Vì thế nên Agesilaus đoán rằng con hươu mới thực sự là vật tế mà nữ thần muốn, vì Artemis là nữ thần săn bắn. Agamemnon bị khó xử vì chàng đã giết một con hươu đực cho lễ tế nên để chuộc lỗi chàng đã hứa với nữ thần sẽ cúng cho nữ thần thứ chàng yêu quý nhất mà chàng nhận được vào năm sau, đó chính là cô con gái Iphigenia. Chàng trì hoãn cho đến khi nàng trở thành một thiếu nữ. Khi chàng hạ được thành Troy, nữ thần Diana đã gây bão tố không cho thuyền Hy Lạp trở về cho đến khi Agamemnon chịu trả nợ cho nữ thần.

11. Ephesus: thành phố được thành lập từ thế kỷ XIII TCN bởi những tín đồ của nữ thần Cybele, sau đó là người Ionia và người La Mã. Chính tại đây người La Mã đã xây dựng Đền thờ thần Artemis, một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại. Hiện nay, khu vực này thuộc Izmir, Thổ Nhĩ Kỳ và là một trong những di chỉ khảo cổ lớn nhất thế giới.

12. Vương quốc Ba Tư chia thành các vùng lãnh địa do các phó vương cai quản. Tước hiệu phó vương được vua Ba Tư phong và được truyền từ đời này qua đời khác giống như danh hiệu bá tước ở châu Âu thời phong kiến.

13. Cuộc viễn chinh của binh đoàn 10.000 đến bờ biển này là một trong những cuộc hành trình vĩ đại nhất trong nền văn học phương Tây. Nhà sử học Xenophon đã kể lại chuyện này trong cuốn Anabasis. Một trong những người mưu toan giành ngai vàng ở Ba Tư đã cầu xin sự giúp đỡ của quân đánh thuê Hy Lạp. Vào năm 401 TCN, những người này suýt nữa đã chiếm được Babylon. Trong trận Cunaxa, họ dễ dàng đánh bại quân châu Á, nhưng người thuê họ bị chết nên họ phải tìm đường vượt qua lãnh thổ của kẻ thù, từ Babylon tiến về biển Đen. Trên đường rút chạy họ phải đánh lại nhiều quốc gia và chịu nhiều gian khổ, nhưng cuối cùng phần lớn trong số họ đều trở về Hy Lạp. Khi trở về, họ gieo tin rằng Ba Tư rất dễ bị chinh phục.

14. Babylon: được coi là một trong những thành phố lớn nhất của thế giới cổ đại, ngày nay nằm gần Baghdad thuộc Iraq, giữa sông Euphrate và sông Tigris. Babylon là thủ đô của đế chế Babylonia thời thiên niên kỷ thứ nhất và thứ hai trước công nguyên. Đây là nơi các nhà khảo cổ tìm được phế tích của vườn treo Babylon, một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại.

15. Phrygia: vùng đất thuộc đế chế Ba Tư, ngày nay là miền bắc Thổ Nhĩ Kỳ nơi có thủ đô Ankara.

16. Thrace xưa kia là một vùng đất rộng lớn do một dân tộc hiếu chiến thành lập nên vào khoảng thế kỷ V TCN thuộc đế chế Ba Tư, hiện nay là một phần lãnh thổ của Hy Lạp, Bulgaria và một phần của Thổ Nhĩ Kỳ.

Kỳ. Tên gọi Thrace sau này dùng để chỉ phần lớn phía đông bán đảo Ban-căng.

17. Chaeronea, một thị trấn cổ xưa của vùng Boeotia, Hy Lạp, ngày nay có tên là Chaironeia. Tại đây, người Athens và người Thebes bị vua Philip II của Macedonia và con trai là Alexander 'Đại đế' đánh bại thảm hại năm 338 TCN. Thất bại này đã mở đầu sự cai trị của người Macedonia trên toàn cõi Hy Lạp. Chaeronea chính là quê hương của Plutarch, tác giả cuốn sách này.

18. Trong phong tục của người Hy Lạp cổ, những người chiến thắng thường dùng để cướp áo giáp của kẻ thù. Nên nếu các xác chết của quân Sparta vẫn còn áo giáp nghĩa là họ vẫn giữ vững được trận địa. Những cuộc giao đấu giành áo giáp của những người anh hùng đã hy sinh là chủ đề chính trong bản anh hùng ca Iliad của Homer.

19. Achaea (Akhaia): một tỉnh thuộc Tây Hy Lạp.

20. Acarnania vùng núi phía tây bắc nước Hy Lạp cổ, ngày nay là tỉnh Aitolioakarnania, thuộc miền Tây Hy Lạp.

21. Trong phần viết về cuộc đời Pelopidas có kể lại chi tiết về sự kiện này và những tai họa gây nên do sự bất công của Sparta.

22. Sphodrias bị lừa vì người Athens đã biết trước. Xem phần viết về cuộc đời Pelopidas.

23. Epaminondas (418?-362 TCN): chính khách, triết gia và thống chế rất xuất sắc của Thebes. Nhờ tài năng quân sự, ông đã đưa Thebes lên địa vị bá chủ ở Hy Lạp. Ông sinh tại Thebes, kinh đô của xứ Boeotia, là học trò của Lysis xứ Tarentum, nhà triết học Hy Lạp theo trường phái Pythagore. Năm 371 TCN, Epaminondas thay mặt cho Thebes tại hội nghị hoà bình của các thành bang Hy Lạp tại Sparta. Trong cuộc xung đột với Sparta sau đó, được bổ nhiệm làm tổng chỉ huy quân đội Thebes Epaminondas đã đánh bại Sparta trong trận Leuctra rất nổi tiếng. Năm 370 TCN, ông xâm chiếm vùng Peloponnesus, tấn công Sparta, và giải phóng Messenia khỏi sự cai trị của Sparta. Năm 362 TCN, ông chỉ huy cuộc chiến tranh lần thứ 4, và là lần cuối cùng chống lại liên minh Sparta nhưng cái chết của ông làm nản lòng binh sĩ. Plutarch cũng viết về cuộc đời của Epaminondas, nhưng nay không còn nữa. (Xem thêm câu chuyện về cuộc đời về Pelopidas).

24. Trận Leuctra (năm 371 TCN) là một thảm họa tồi tệ nhất trong lịch sử Sparta. Kể từ đó, Sparta không bao giờ khôi phục được sức mạnh quân sự từng có. (Xem cuộc đời của Pelopidas để biết thêm về trận đánh này). Leuctra ngày nay thuộc vùng Attica, Hy Lạp. Nhược điểm của Agesilaus không chỉ là hay thiên vị mà còn rất tự thù cá nhân. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp của Thebes. Liên tục gây những cuộc chiến, ông đã vi phạm luật của Lycurgus ngăn cấm tiến hành chiến tranh lâu dài với cùng một kẻ thù. Làm như vậy, vô hình chung ông đã biến người Thebes trở nên thiện chiến hơn và cuối cùng trở nên ngang tầm với Sparta. Khi Agesilaus trở về nhà và bị thương sau trận đánh, có người Sparta đã nói với ông: 'Đó là phần thưởng mà người Thebes đã trả cho ngài vì công lao huấn luyện họ từ những người bình thường thành những chiến binh tinh nhuệ và giàu ý chí'.

25. Doria là một trong ba tộc người chính của Hy Lạp cổ, hai tộc kia là Aeolia và Ionia. Theo truyền thuyết, người Doria lấy tên mình theo Dorus, con trai của Hellen, người đã sống ở Doris, mẫu quốc của người Doria. Người Doria di cư tới đảo Crete và các đảo thuộc quần đảo Aegea khác. Truyền thuyết cũng kể rằng người Doria xâm chiếm bán đảo Peloponnesus vào khoảng năm 1104 TCN. Từ bán đảo Peloponnesus người Doria xâm chiếm phía tây nam vùng Tiểu Á và các đảo láng giềng như đảo Sicily. Họ nói thổ ngữ Hy Lạp cổ gọi là Doric.

26. Arcadia (Arkadhia): một tỉnh nhỏ thuộc vùng Peloponnesus, Hy Lạp.

27. Mantinea: nơi xảy ra trận đánh lớn năm 418 TCN, phe Sparta đã thắng phe Athens trong cuộc chiến tranh Peloponnesus, nay thuộc vùng Peloponnesus, Hy Lạp.

28. Ngày nay là tỉnh Messenia thuộc vùng Peloponnesus, Hy Lạp.

1. Trong thần thoại Hy Lạp, Ixion là vua của người Thessaly, được thần Zeus mời đến thăm ngôi nhà của những vị thần trên ngọn núi Olympus. Tại đó, Ixion gặp và đem lòng thèm khát Hera (Juno), vợ của thần Zeus (Jupiter), nữ hoàng của những vị thần. Biết rõ ý đồ bất thỉu này, thần Zeus đã tạo ra một đám mây có hình giống hệt thần Hera. Ixion đã tư thông với đám mây này mà cứ ngỡ rằng đã chinh phục được thần Hera. Đám mây sinh ra những con nhân mã (Centaur) là những đứa con nửa người, nửa ngựa. Vì tội lỗi này, Ixion bị đẩy xuống địa ngục của thần Hades, bị trói vào một bánh xe lớn rồi bị bánh xe nghiền khi nó quay tròn.

2. Lycugus (800 năm TCN) đã ra lệnh cấm sử dụng vàng bạc ở Sparta để ngăn cấm mọi tội lỗi xấu xa có thể du nhập vào đây. Nhưng tới thời Agis, lệnh cấm này bị huỷ bỏ.

3. Sparta có hai gia đình hoàng gia, vì vậy thường có hai vua một lúc. Những dòng tộc hoàng gia này chấm dứt vào năm 222 TCN. (Xem thêm truyện về Lycugus).

4. Hội đồng giám quan là một ủy ban gồm năm người, được bầu chọn hàng năm, có quyền điều hành chính phủ. Giám quan không được bầu lại.

5. Đây không phải là thống chế Lysander (chết năm 395 TCN), người đã làm nên chiến thắng trong cuộc

chiến tranh Peloponnesian giữa liên minh Athens và Sparta.

6. Đây cũng không phải là vua Agesilaus II (444?-360?TCN), người được kể trong cuốn truyện này.

7. Cuốn kinh Leviticus kể rằng: Jehovah, chúa trời của người Do Thái, đã ra lệnh cho họ cứ 50 năm một lần phải huỷ bỏ mọi hợp đồng và văn tự thế chấp tài sản. Ông cũng cấm họ tính lãi vay. Một điều rất khác trong cuốn kinh Deuteronomy là cứ 7 năm một lần phải huỷ bỏ mọi món nợ. Nếu không thì lãi vay phải trả sẽ rất lớn và như vậy sẽ có một số ít người may mắn trở thành những người cho vay dần dần sẽ chiếm giữ mọi tài sản trong khi những người dân còn lại trở nên nghèo đói. Không ai biết những người Do Thái tôn trọng những điều răn này bao lâu, hay liệu có bất kỳ mối liên hệ nào giữa sự bãi bỏ lễ Đại xá và cuộc chinh phục Jerusalem của Babylon không.

8. Quyền công dân Sparta chỉ ban cho những người có cha mẹ đều là công dân, những người đã hoàn thành khoá huấn luyện của Sparta. Họ được phép ăn chung, đóng thuế và thi hành những bổn phận của mình và được gọi là Spartiates. Những người không hoàn thành khoá huấn luyện phải chấp nhận địa vị thấp hơn. Người Perioeci là những công dân tự do tại các vùng đất bị chinh phục, không phải là người Sparta. Họ có địa vị cao hơn những người nô lệ trong trật tự xã hội Sparta và có quyền tự trị ở mức độ nhất định. Nô lệ là những người dân bản xứ, bị người Sparta chinh phục rồi biến thành nô lệ. Mỗi người nô lệ hàng năm phải chịu đánh roi, mặc áo da thuộc và mũ da chó để họ nhớ đến thân phận của mình.

9. Lời tiên tri Thalamae được ban ra tại đền thờ nữ thần Pasiphae. Plutarch kể lại rằng một số người nói Pasiphae là mẹ của thần Ammon (vị thần mà Alexander 'Đại đế' tuyên bố là cha mình), trong khi những người khác nói rằng đây chỉ là cái tên khác của nàng công chúa Cassandra của thành Troy, được vua Agamemnon mang về Hy Lạp. Cassandra được ban phát tài tiên tri, nhưng nàng nguyên rủa rằng sẽ không có ai tin vào những lời cảnh báo của nàng. Một truyền thuyết khác kể rằng nữ thần Pasiphae chính là tiên nữ Daphne, mối tình đầu của thần Apollo, đã thoát khỏi lòng ham muốn của thần Apollo bằng cách biến thành cây nguyệt quế. Sau đó, quà tặng mà Apollo ban cho cây này là tài tiên tri.

10. Theo hiến pháp của Sparta, dân chúng có quyền bỏ phiếu quyết định những vấn đề quan trọng nhưng Viện Nguyên lão, bao gồm 28 vị nguyên lão mới có quyền quyết định có cho dân chúng bỏ phiếu không. (Xem thêm câu chuyện về cuộc đời Lycugus trong tập sách này).

11. Đây không phải là nàng Chilonis, người được kể trong câu chuyện về Pyrrhus.

12. Poseidon (Hải vương) là vị thần biển cả của Hy Lạp. Ông và thần Hades (Diêm vương) là anh em thần Zeus. Sau khi phế truất cha là Cronos để giành quyền làm vua của những vị thần, Zeus đã chia thế giới làm 3 vương quốc. Thần Zeus cai quản mặt đất và bầu trời, thần Poseidon cai quản biển cả còn thần Hades cai quản thế giới bên kia.

13. Xã hội Sparta sau cái chết của Agis được Plutarch kể trong truyện về Cleomenes, không có trong tập sách này: 'Những công dân chỉ thích ăn không ngồi rồi và hưởng thụ. Nhà vua để cho mọi người được tự do sống theo ý riêng, hài lòng nếu không ai quấy rầy ông khỏi việc ăn chơi, thưởng ngoạn. Lợi ích chung bị phớt lờ vì tất cả mọi người chỉ quan tâm đến những lợi ích cá nhân. Nói đến việc giáo dục và luyện tập cho các thanh niên hay nói về nhà nước Sparta cũ là rất nguy hiểm thậm chí có thể bị buộc tội phản bội chống lại nhà nước đương thời'.

1. Đền thờ nữ thần Artemis (trong thần thoại La Mã là nữ thần Diana) ở Ephesus (nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ) được xây từ thế kỷ thứ 6 TCN, sau này bị phá huỷ năm 262 sau CN. Ngôi đền này là 1 trong 7 kỳ quan của thế giới cổ đại.

2. Iliad là cuốn sách luôn được mọi chiến binh yêu thích. Đây là một tập thơ do Homer sáng tác, kể về một vài tuần trong năm thứ 9 của trận bao vây thành Troy (khoảng năm 1250 TCN). Achilles, một chiến binh cũng dũng cảm và vĩ đại như Alexander, mất đi người bạn thân nhất trong trận đánh nên tìm mọi cách trả thù quân địch. Những khai quật khảo cổ mới đây cho thấy thành Troy thực sự từng tồn tại và rộng lớn đúng như Homer miêu tả.

3. Byzantine là một thành bang Hy Lạp cổ đại, ngày nay là thành phố Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 196 bị người La Mã chinh phục nhưng đến năm 330 được Hoàng đế Constantine Đệ nhất khôi phục rồi đổi tên là Constantinople, kinh đô của vương quốc Byzantine cho tới năm 1453. Đây là thành phố lớn nhất trong thế giới của người Cơ Đốc giáo.

4. Maedi: sau khi bị Alexander 'Đại đế' chiếm đóng bị đổi tên thành Alexandropolis, hiện nay là Alexandroupolis, thuộc vùng Đông Macedonia và Thrace, Hy Lạp.

5. Trong trận Chaeronea (năm 338 TCN), vua Philip của Macedonia đã đánh bại liên minh của người Athens rồi trở thành bá chủ Hy Lạp. Nhưng 2 năm sau vua Philip bị ám sát.

6. 'Binh đội Thần thánh' của người Thebes là đội quân vô cùng tinh nhuệ gồm 300 người được miêu tả trong cuộc đời Pelopidas.

7. Olympias (375?-316? TCN) là nữ hoàng Macedonia. Olympias là con gái vua vương quốc Epirus (phía Tây Nam nhà nước Hy Lạp cổ đại).

8. Demosthenes (384-322 TCN) là nhà hùng biện vĩ đại nhất trong thế giới Hy Lạp cổ đại. Ông là người

vận động phong trào đấu tranh chống ách cai của người Macedonia. Năm 346 TCN, Demosthenes được cử tới đàm phán hiệp ước hoà bình giữa Athens và Macedonia. Nhờ nỗ lực của ông, năm 340 TCN, vua Philip đã phải trì hoãn việc xâm chiếm vương quốc Byzantine (ngày nay là Istanbul). Nhưng sau đó, liên minh giữa người Thebes và Athens bị vua Philip đánh bại trong trận Chaeronea năm 338 TCN. Năm 324 TCN, Demosthenes bị kết án vì nhận hối lộ của Harpalus, người chiếm giữ kho của cải vô cùng to lớn của Alexander 'Đại đế'. Sau khi Alexander chết năm 323 TCN, Demosthenes lại thúc giục người Hy Lạp nổi dậy đòi tự do nhưng người kế tục Alexander là Antipater đã dập tắt mọi sự bạo loạn và đòi người Athens phải trao nộp những lãnh tụ yêu nước, trong đó có Demosthenes. Một dị bản khác với truyện kể của Plutarch là khi Đại hội dân chúng của Athens quyết định kết án tử hình những người này thì Demosthenes trốn đến đảo Calauria rồi tự tử tại đây. Plutarch cũng viết về cuộc đời của Demosthenes nhưng chúng tôi không đưa vào tuyển tập này.

9. Một cuộc chiến tranh toàn Hy Lạp chống lại người Ba Tư đã được mơ ước từ rất lâu. Xenophon và 10.000 chiến binh đã làm được điều này và đem về nhiều của cải. Agesilaus cũng dễ dàng giành được thắng lợi cho đến khi bị gọi về tham gia cuộc nội chiến giữa các thành bang Hy Lạp.

10. Diogenes của xứ Sinope (412?-323 TCN), triết gia Hy Lạp, được coi là cha đẻ của chủ nghĩa Hoài nghi (Cynicism). Ông là người có nhiều tư tưởng rất độc đáo.

11. Đây là nơi diễn ra cuộc chiến tranh thành Troy (khoảng năm 1250 TCN), cách cực nam của sông Dardanelles (Hellespont) 6km, thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Tại đó, tổ tiên của Alexander, Achilles vĩ đại, cháu nội của Aeacus đã ghi được những chiến công mà trường ca Iliad của Homer đã làm nên bất tử. Tóm tắt câu chuyện như sau: Eris, nữ thần của sự bất hoà, tức giận vì không được mời đến dự đám cưới của Peleus (cha của Achilles) và Thetis (một nữ thần biển). Nhưng nữ thần vẫn tới và ném ra một quả táo vàng có khắc dòng chữ 'Dành cho người phụ nữ quyến rũ nhất'. Ba nữ thần tranh giành nhau quả táo vàng này là Hera (Juno): nữ hoàng của các vị thần, Aphrodite (Venus) nữ thần tình yêu và Athena (Minerva) nữ thần của sự khôn ngoan. Để giải quyết cuộc tranh chấp này, 3 nữ thần đồng ý chọn Paris, vị hoàng tử trẻ tuổi của thành Troy, một trung tâm hùng mạnh đang kiểm soát con đường buôn bán giữa biển Đen và biển Aegean, làm người phán xử. Ba nữ thần cố tìm cách thuyết phục chàng. Hera hứa cho chàng làm vua của toàn cõi châu Á. Athena hứa cho chàng trí tuệ thông minh còn Aphrodite hứa một điều mà chàng trai trẻ khó có thể từ chối: người đàn bà đẹp nhất thế giới. Về bản chất, đó là những chọn lựa mà bất kỳ chàng trai nào cũng phải quyết định: tiền bạc, tình yêu hay sự thông minh. Tất nhiên Paris chọn Aphrodite, và nàng Helen chính là phần thưởng của chàng. Nhưng lúc đó Helen cũng chuẩn bị làm đám cưới. Paris tới Sparta và được Menelaus, vua của Sparta và là chồng của Helen, đón tiếp niềm nở. Nhưng Paris đáp lại lòng hiếu khách này bằng cách đánh cắp vợ nhà vua và nhiều của cải khác đem về Troy. Anh của Menelaus là Agamemnon, vua xứ Mycenae, tập hợp một đạo quân lớn quyết tâm trừng phạt Paris và thành Troy. Sau 10 năm công phá, thành Troy bị thất thủ do mắc mưu 'Con ngựa thành Troy'. Người Hy Lạp đóng một con ngựa gỗ khổng lồ, to hơn cửa thành của Troy, rồi giả bộ chuẩn bị dong thuyền về nhà. Bên trong con ngựa là những chiến binh Hy Lạp dũng cảm nhất. Bất chấp lời cảnh báo của Cassandra, người Troy bị mắc lừa. Họ phá một lối đi trên tường thành để dắt con ngựa vào, rồi mọi người tổ chức ăn mừng. Vào đêm khuya, khi người dân thành Troy đã ngủ say, các chiến binh Hy Lạp chui ra, mở cổng thành rồi tràn vào thành và cướp phá cả thành phố. Chiến thắng này đã chấm dứt sự tồn tại của thành Troy, nhưng Aeneas, một hoàng tử của phe đồng minh với Troy, cùng với một số bạn bè đã trốn thoát, sau đó đã lập nên thành Rome. Aeneas là con của nữ thần Aphrodite (Venus) và một hậu duệ của vị vua đầu tiên của thành Troy.

12. Người bạn thân nhất của Achilles là Patroclus mượn áo giáp của Achilles để tham gia trận đánh nhưng bị Hector đâm chết khi chàng đang say sưa với chiến thắng. Nỗi đau thương của Achilles với bạn của mình sau đó lặp lại y hệt với Alexander khi chàng mất đi người bạn thân thiết nhất là Hephaestion. Homer là nhà thơ mà Alexander đã nói đến.

13. Sông Granicus gần thành phố Dardanelles (Hellespont), thuộc Thổ Nhĩ Kỳ.

14. Thuộc bán đảo Halicarnassus, ngày nay có tên là Bodrum thuộc tỉnh Mugla, phía tây Thổ Nhĩ Kỳ.

15. Đây là vua Darius III, cháu nội của vua Darius II, làm vua Ba Tư trong giai đoạn 336-330 TCN. Ông lên ngôi vàng nhờ viên thái giám là Bagoas, sau khi ám sát vua Artaxerxes III và vua Arsaces. Nhưng sau đó, Darius lại giết Bagoas. Trong suốt 6 năm làm vua, Darius III dẫn người Ba Tư chống lại Alexander 'Đại Đế' nhưng bị đánh bại trong trận Issus năm 333 TCN và trận Gaugamela năm 331 TCN rồi chết ở đây.

16. Lycia là lãnh thổ thuộc đế chế Ba Tư, nay là tỉnh Antalya, miền nam Thổ Nhĩ Kỳ.

17. Gordium: thành phố thuộc Phrygia, lãnh thổ Ba Tư, nằm gần Ankara, thủ đô Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay.

18. Cilicia: một vùng lãnh thổ nhỏ thuộc đế chế Ba Tư, nay thuộc miền nam Thổ Nhĩ Kỳ.

19. Issus: thành phố nơi đã chứng kiến 3 trận chiến nổi tiếng: Alexander 'Đại Đế' đánh thắng Darius III của Ba Tư năm 333 TCN, Lucius Septimius Severus đánh bại đối thủ để lên ngôi Hoàng đế La Mã năm 194 sau CN và Hoàng đế Heraclius của Byzantine (Thổ Nhĩ Kỳ) đánh thắng người Ba Tư năm 622 sau CN.

Nay thuộc tỉnh Hatay, phía nam Thổ Nhĩ Kỳ.

20. Nhà sử học Arrian sống vào khoảng TK thứ 2 sau CN kể rằng người Ba Tư đã chiến đấu rất dũng cảm cho đến khi vua Darius bỏ chạy. Sau đó tất cả đều hoảng sợ và giẫm đạp lên nhau tìm đường trốn chạy qua các hẻm núi hẹp. Số mất mát của Alexander rất ít, chỉ có khoảng 450 người bị giết và 4.500 người bị thương, bao gồm cả Alexander bị thương ở đùi. Arrian là nhà viết tiểu sử hàng đầu về Alexander, chỉ sau Plutarch một thời gian ngắn. Tác phẩm của ông là lịch sử nên đầy đủ hơn của Plutarch.
21. Damascus: được ghi trong sử sách của Ai Cập là một thành bang từ khoảng thế kỷ XV TCN, là một trong những thành phố cổ nhất trên thế giới có cư dân sống liên tục trong suốt các thời kỳ lịch sử. Ngày nay Damascus là thủ đô của Syria.
22. Tyre (Sur): là một cảng biển quan trọng của người Phoenicia từ khoảng năm 2000 TCN, vùng đất này hay được nói đến trong kinh thánh. Hiện nay là thành phố Sur thuộc lãnh thổ Liban.
23. Lysimachus (360?-281 TCN), vua xứ Thrace, từng một thời gian ngắn làm vua của mọi vùng đất Macedonia.
24. Euphrates là con sông dài tới 2.700km ở vùng Tây Nam Á, xuất phát từ Thổ Nhĩ Kỳ chảy qua Syria và Iraq trước khi nhập vào con sông Tigris gần Vịnh Ba Tư.
25. Gaza: thành phố bên bờ Địa Trung Hải, tên được đặt cho vùng đất nổi tiếng bị tranh chấp giữa Israel và Palestine. Dải Gaza, hiện nay thuộc lãnh thổ Palestine.
26. Alexandria là thành phố rất lớn và rất thịnh vượng, trung tâm văn hoá và thương mại trong thế giới Hy Lạp cổ đại. Sau khi được xây dựng, Alexandria đã phát triển thành một thương cảng quốc tế, dân cư ở đây ngoài người Macedonia, người Hy Lạp, người Ai Cập ra còn có người Sry, người Do Thái, người Ba Tư và những thương nhân từ bốn phương đến. Kiến trúc ở Alexandria hùng vĩ lạ thường, với những đấu trường vĩ đại và những rạp hát hoa mỹ. Tại bến cảng, người ta dựng lên một ngọn hải đăng khổng lồ bằng đá, cao tới 200m, thắp lửa suốt đêm, chiếu sáng tới 40km ra ngoài khơi. Đây là 1 trong số 7 kỳ quan của thế giới cổ đại. Thư viện lớn của thành Alexandria có tới 50 vạn quyển sách chép tay, thường thu hút rất nhiều học giả từ khắp các nơi đến, là thư viện lớn nhất thế giới thời cổ đại. Hiện nay Alexandria là cảng chính của Ai Cập, phục vụ cho cả mục đích dân sự và quân sự, và là thành phố lớn thứ hai của Ai Cập (sau Cairo).
27. Theo thần thoại Hy Lạp, Ammon là một con cừu đực có sừng cong, thực ra chính là thần Zeus (Jupiter). Sau khi dò xét Olympias và thấy con rắn trong giường của người vợ, vua Philip đã cầu xin lời tiên tri ở ngôi đền Delphi thờ thần Apollo. Vị thần trả lời rằng con rắn thực ra chính là Ammon, vị thần Hy Lạp có tài biến hoá. Olympias nói điều bí mật cho Alexander rằng Ammon mới là người cha đích thực của chàng chứ không phải vua Philip.
28. Gaugamela (cũng có tên là Arbela) là một trong những thành phố cổ nhất thế giới có cư dân sinh sống trong suốt các thời kỳ lịch sử do người Sumerian thành lập từ khoảng năm 2300 TCN. Hiện nay là thành phố Irbil ở phía bắc Iraq.
29. Nhà sử học Arrian kể rằng Darius đoán sẽ có một cuộc tấn công vào ban đêm nên suốt đêm giữ vững đội hình vì thế đến ngày hôm sau toàn bộ quân đội đều mệt mỏi.
30. Trong trận này Vua Darius phải chấp nhận thất bại dù đông quân gấp 20 lần Alexander.
31. Persepolis, theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là 'Thành phố của người Ba Tư', là một trong những thủ đô của đế chế Ba Tư cổ đại, nơi ở của vua Darius I từ cuối thế kỷ VI TCN, bị phá huỷ sau trận đánh của Alexander 'Đại Đế' năm 330 TCN. Ngày nay nơi đây là một di chỉ khảo cổ có 13 cột đá khổng lồ Apadana và nhiều di tích khác, ngày nay thuộc miền tây nam Iran.
32. Đây là vua Xerxes I (khoảng 519-465 TCN), vua của Ba Tư (486-465 TCN), người từng xâm chiếm các vùng đất của Hy Lạp, đã được kể trong câu chuyện về cuộc đời của Aristides.
33. Parthia: đế chế Parthia, ngày nay là vùng Turmenistan, Afghanistan và phía bắc Iran. Thành ngữ 'phát bắn Parthia' xuất phát từ việc một cung thủ Parthia vừa giả vờ rút lui vừa giương cung bắn về phía kẻ thù.
34. Đế chế Bactria thuộc vùng Trung Á, ngày nay là vùng đất nằm ở phía bắc Afghanistan.
35. Nhà sử học Arrian kể rằng Alexander đưa ra tục lệ phủ phục xuống chào giống như trong triều đình của người Ba Tư và muốn người Macedonia cũng làm như vậy. Mặc dù không bắt họ phải làm như thế, nhưng Alexander hài lòng hơn với những người làm như vậy. Thật khó cho chàng thi hành một chính sách cố định vì chàng cần phải là một vị thánh với người châu Á và là một người bạn với người Macedonia.
36. Parmenio lúc này giữ chức phó tổng chỉ huy quân đội và là một người bạn trung thành của vua Philip, cha Alexander.
37. Nicomachus là con trai Aristotle (384-322 TCN), triết gia, nhà khoa học Hy Lạp và thầy dạy của Alexander.
38. Clitus là một thống chế cấp cao của vua Philip, người chỉ huy đội kỵ binh hoàng gia của Alexander, đã cứu mạng Alexander trong trận đánh tại sông Granicus. Clitus là một trong những thống chế bất bình nhất với sự thay đổi của Alexander từ một vị vua-chiến binh thành một người hoang tưởng tự cao tự đại kiểu châu Á. Sự kiện này xảy ra ở Marakanda năm 328 TCN.
39. Chính câu nói này đã nhạo báng Alexander vì chàng thường tự ví mình là: Người con của Thượng đế'.

40. Alexander đã tuyển mộ đội quân giám sát từ dân địa phương.
41. Alexander đã muốn tự tử bằng đúng cây giáo chàng đã dùng để giết Clitus. Chàng tự si và mình là kẻ giết bạn.
42. Anaxarchus sống vào khoảng năm 350 TCN, là học trò của nhà triết học Hy Lạp Democritus.
43. Một người bạn hỏi tại sao Alexander khóc khi nghe Anaxarchus nói rằng trong thiên hà còn có vô vàn thế giới khác, chàng trả lời: 'Có quá nhiều thế giới, mà ta thậm chí chưa chinh phục được một'. Giai thoại này có trong bài viết của Plutarch trong tập Moralia với tiêu đề Về sự hài lòng trong tư tưởng.
44. Porus là vua một vương quốc ở Ấn Độ. Trận đánh này xảy ra năm 326 TCN tại sông Hydaspes. Bây giờ là sông Jhelum nằm ở phía đông bắc bang Kashmir của Ấn Độ, trận đánh lớn cuối cùng của Alexander.
45. Sông Hydaspes là một trong những đầu nguồn của sông Indus bắt nguồn từ Tây Tạng.
46. Bucephalia là thành phố cổ gần sông Hydaspes, ngày nay thuộc Ấn Độ.
47. Sông Indus dài tới 2.900km bắt nguồn từ Tây Tạng rồi chảy qua vùng đất ngày nay là Pakistan đổ ra biển Ả Rập.
48. Bà la môn (Brahmin) là những giáo sĩ và học giả Ấn Độ, là đẳng cấp cao nhất trong 4 đẳng cấp được qui định trong trật tự xã hội của kinh Vệ Đà. Những đẳng cấp khác là chiến binh, nhà buôn và người lao động. Lúc Alexander đến, ở Ấn Độ đã có một nền văn minh cổ xưa và rất phát triển. Đạo Phật đã có được khoảng 200 năm, còn trước Phật giáo ở Ấn Độ đã có một truyền thống văn hoá rất lâu đời, đó là Kinh Vệ Đà.
49. Sa mạc này ngày nay nằm trên vùng đất phía nam Iran. Nhà sử học Arrian kể rằng lý do Alexander muốn vượt sa mạc này là bởi vì trước đó chưa có đội quân nào vượt qua được. Chàng biết những khó khăn sẽ phải vượt qua. Của cải họ cướp được đã phải bỏ lại vì thiếu động vật chở hàng do phần lớn chúng đã bị chết khát. Bất cứ ai không theo được đều bị bỏ mặc cho đến chết. Cuối cùng, họ tìm được một con suối và cắm trại cạnh đó. Tuy nhiên, mùa mưa lại bắt đầu và gây nên một trận lụt lớn làm tắt cả phụ nữ, trẻ em và các con vật còn sống đều bị chết đuối và chỉ có một ít chiến binh thoát khỏi. Chuyện này xảy ra vào năm 325 TCN.
50. Đây là Mũi Gibraltar ở Địa Trung Hải.
51. Đây là vua Cyrus, người đã đánh bại vua Croesus được kể trong câu chuyện về cuộc đời Solon.
52. Tác giả muốn nói rằng những kẻ tâm thường cũng có thể xúc phạm đến các bậc đế vương khi họ đã qua đời dù họ có vĩ đại đến thế nào đi nữa.
53. Quarts là đơn vị đo dung tích của Anh, 1 quart = 1.14 lít. Như vậy Promachus đã uống khoảng 14 lít rượu, khoảng 40 cốc lớn 0.33 lít.
54. Đây là vua Darius III, người bị Alexander đánh bại. Sau này, khi Alexander chết, vợ chàng là nàng Roxanne đã giết tình địch, nhưng sau đó chính nàng và con của Alexander lại bị Thống chế Cassander của Macedonia giết.
55. Ecbatana ngày nay là thành phố Hamadan thuộc miền Tây Iran.
56. Một thống chế của người Macedonia, được mệnh danh là 'Bạn hữu của Alexander'.
57. Người thầy thuốc này không phạm lỗi lầm gì trừ một lúc ông ta đã bỏ bệnh nhân để đi xem kịch. Hephæstion nhân dịp này đã bỏ việc ăn kiêng như người thầy thuốc qui định. Chàng đã ăn hết cả một con gà và uống nhiều rượu vang vì thể con sốt của chàng trầm trọng hơn và chàng chết ngay sau đó.
1. Cleisthenes (570?-507 TCN): chính khách, người đã tiêu diệt nền độc tài ở Athens và mang lại nền dân chủ cho Athens. Sau đó, chính Cleisthenes là người đã lập ra boule. Đây là Hội đồng 500, bao gồm đại diện của 10 bộ tộc Hy Lạp cổ đại, mỗi bộ tộc cử 50 người. Thể chế này hình thành trên nguyên tắc bình đẳng giữa các công dân và tăng cường sự tham gia của dân chúng vào chính quyền. Pericles là cháu ngoại của Cleisthenes.
2. Plutarch cũng viết về cuộc đời Themistocles, chúng tôi không đưa vào cuốn sách này song khá nhiều chi tiết đã được kết hợp kể ở đây. Themistocles là chính khách và Thống chế tài ba của Hy Lạp (527-460 TCN), người đã xây dựng hạm đội Athens và mang lại chiến thắng Salamis (480 TCN) cho người Hy Lạp trước người Ba Tư, đặt nền tảng cho sự bá chủ của Athens ở Hy Lạp.
3. Quân Ba Tư áp đảo quân Athens về số lượng, nhưng Aristides và Miltiades đã thuyết phục quân Athens liều chết trong trận Marathon. Mưu mẹo của Miltiades trong trận này là rút lui giữa chừng để dụ quân Ba Tư tập trung quân xông lên. Khi đó quân Athens sẽ bao vây và đánh ngang sườn. Quân Athens được sông hồ và địa hình phức tạp che chở. Thành công của trận đánh này phụ thuộc vào việc Aristides và đội quân của ông ở trung tâm kim chân quân Ba Tư cho đến khi cánh trái và cánh phải quân Hy Lạp kịp quay lại khép kín vòng vây. Chiến thuật này đã thành công. Quân Ba Tư tin rằng Aristides sẽ bỏ chạy, nên họ dễ dàng tranh nhau đuổi theo để cướp chiến lợi phẩm. Khi quân Athens không chạy nữa, quân Ba Tư ở phía sau bị dồn lại chật đến mức không thể sử dụng vũ khí được nữa. Hai cánh quân Athens khép vòng vây và bắt đầu thăm sát đám đông quân Ba Tư đang hoảng loạn. Chỉ một ít quân Ba Tư trốn thoát lên thuyền rồi bỏ trốn, để lại rất nhiều xác chết và vũ khí. Có truyền thuyết kể rằng một người tên là Phidippides chạy tới

Athens để báo tin thắng trận Marathon (quãng đường dài chừng 26 dặm) và chết ngay sau đó. Nhà sử học Herodotus nói rằng toàn bộ quân Athens chạy qua 26 dặm đường sau khi trận đánh kết thúc. Do sự kiện này, ngày nay, tên Marathon được đặt cho cuộc chạy đường trường nổi tiếng.

4. Ông muốn không bao giờ phải quay lại Athens.

5. Xerxes I (khoảng 519-465 TCN): vua Ba Tư (486-465 TCN), con vua Darius I, cháu Cyrus 'Đại đế'. Sử gia Hy Lạp Herodotus nói đội quân của Xerxes I lên tới 2.641.610 chiến binh, và chừng 200.000 đến 300.000 chiến thuyền.

6. Phần viết của Plutarch về trận chiến Salamis (năm 480 TCN) và các sự kiện trước đó được kể trong câu chuyện về cuộc đời Themistocles. Cuốn Lịch sử của Herodotus kể lại đầy đủ hơn, tóm tắt như sau: Người Sparta liên minh với người Athens chống lại cuộc xâm lược của quân Ba Tư. Vua Leonidas I mang 300 quân giáp nặng đến chặn quân Ba Tư ở đèo Thermopylae. Họ giữ vững vị trí này suốt 10 ngày (đây được coi là một chiến công rất vĩ đại trong lịch sử Hy Lạp cổ đại) cho đến khi một tên phản bội chỉ cho quân Ba Tư con đường bí mật bao vây quân Hy Lạp. Sau đó, quân Sparta bị giết từng người một, nhưng họ cũng giết được rất nhiều quân Ba Tư. Sự chậm trễ của quân Ba Tư ở đây đã giúp quân Hy Lạp có đủ thời gian để tập hợp bộ binh và thuyền chiến. Lòng dũng mãnh của quân Hy Lạp trong trận này làm quân Ba Tư khiếp sợ. Ngày nay, tại đây vẫn còn một chiếc bia đá do người Hy Lạp dựng lên để ca ngợi tinh thần chiến đấu của người Sparta: 'Hỡi người qua đường! Nếu có về Sparta thì hãy nhắn cha mẹ, vợ con, bạn bè thân thích của ta rằng ta đã tuân theo lời căn dặn của họ lúc ra đi, đã xả thân trên chiến trường để bảo vệ tổ quốc yêu quý'. Người Sparta chỉ huy liên quân, nhưng Themistocles với tư cách tổng chỉ huy quân Athens đòi nắm quyền chỉ huy quân thủy vì hầu hết thuyền chiến là của Athens. Quân Hy Lạp quyết định không bảo vệ thành Athens mà rút về hòn đảo Salamis gần đó. Sau khi chiếm được Athens, quân Ba Tư thiêu hủy toàn bộ thành phố rồi điều hạm đội khổng lồ tới bao vây Salamis, nơi có quân đội Hy Lạp và dân tị nạn từ Athens. Những người cầm đầu liên quân Hy Lạp bàn nên dùng thuyền đưa dân chúng và tài sản trốn đi. Họ không hề biết rằng họ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc phải chiến đấu vì hạm đội Ba Tư đã bao vây toàn bộ đường rút lui của họ. Người Hy Lạp dự định dùng thuyền để chở đàn bà và trẻ em thay vì chờ quân cho đến khi Aristides vượt vòng vây và nói với họ rằng Salamis đã bị bao vây. Trong trận này, thủy quân Hy Lạp đã tấn công và chiến thắng một hạm đội lớn hơn nhiều.

7. Hellespont: eo biển ngăn cách phần Thổ Nhĩ Kỳ thuộc châu Á và bán đảo Gallipoli thuộc Thổ Nhĩ Kỳ thuộc châu Âu, nối biển Aegea với biển Marmara, nay là Dardanelles.

8. Thessaly trước đây là một vùng đất rộng lớn bao gồm gần như toàn bộ miền trung Hy Lạp và một phần Albany ngày nay. Xưa kia, nơi đây cung cấp một giống ngựa tốt nhất Hy Lạp và được quân đội của Alexander Đại đế và vua Philip II sử dụng. Hiện tại vùng Thessaly của Hy Lạp chỉ nhỏ cỡ một phần ba ngày trước.

9. Đây là loại quân bộ trang bị giáp trụ nặng. Bộ áo giáp của họ gồm phần che ống chân, giáp che lưng và che ngực, mũ sắt với ngù lông ngựa hoặc lông chim, một khiên tròn lớn, một thanh kiếm và hai ngọn giáo. Còn quân giáp nhẹ được trang bị ít hơn với lao, cung tên, hoặc đá.

10. Plataea ngày nay thuộc miền trung Hy Lạp.

11. Sử gia Herodotus kể rằng toàn bộ lực lượng liên quân của Hy Lạp gồm trên 100.000 người cả quân giáp nặng và nhẹ. Sparta gửi đến khoảng 5.000 quân giáp nặng và 35.000 quân giáp nhẹ.

12. Người Hy Lạp cổ đại quan niệm rằng trong trận đánh thì cánh phải là vị trí danh dự. Chỉ những đội quân cao quý và danh dự nhất mới được chiếm giữ cánh này.

13. Cithaeron (núi): một địa danh nổi tiếng trong lịch sử Hy Lạp cổ đại, phía bắc có pháo đài cổ của thành bang Thebes, còn ở sát sườn núi là những dấu tích của thành phố cổ Plataea. Theo Thần thoại Hy Lạp đây chính là nơi vua Laius của Thebes đã từ bỏ con trai Oedipus (Ô-đíp) của mình. Ngày nay là núi Kithairon Oros, cao 1409m, tọa lạc giữa biên giới của 2 vùng Attica và Trung Hy Lạp.

14. Phalanx đội hình xung kích nặng đóng vai trò như xe tăng trong chiến tranh hiện đại. Trong đội hình này, các chiến binh Hy Lạp đứng sát cánh bên nhau trong một đội ngũ rất chặt chẽ. Đội hình này vô cùng khó đánh bại vì là một khối vững chắc. Đội hình phalanx.

15. Có khá nhiều người Hy Lạp tự liên minh với người Medes, một bộ tộc người châu Á ở phía tây Ba Tư. Những thành phố Thebes, Argos, Achaia, toàn bộ miền Bắc Hy Lạp trừ Ambraciots và Corcyrians, tất cả những hòn đảo trừ đảo Melian, đều dâng đất đầu hàng vua Xerxes của Ba Tư.

16. Herodotus (484-425 TCN): sử gia ghi lại rất chi tiết trận Plataea (năm 479 TCN) và những diễn biến sau đó. Sau trận này, Thống chế Pausanias của Sparta khi nhìn thấy những bữa tiệc được chuẩn bị thịnh soạn cho các thống chế quân Ba Tư bèn nói: 'Bọn lợn Ba Tư háu ăn ấy đã ních từng này thức ăn thì làm sao có thể đánh lại những người lính của chúng ta chỉ ăn bánh mì không'.

17. Corinth là một thành bang Hy Lạp phát triển từ trước khi người Dorian xâm chiếm năm 1000 TCN, là trung tâm thương mại chính của Hy Lạp vào năm 650 TCN. Hiện là thành phố thuộc vùng Peloponnesus.

18. Theo tục lệ của người Hy Lạp cổ đại, đây bị coi là hành động xúc phạm đến vị Thống chế.

19. Theo thần thoại Hy Lạp, các vị thần quyết định làm ra các loài theo trí tưởng tượng của chính họ, không phải những con quái vật 50 đầu hay những người khổng lồ một mắt trước đó mà họ tạo ra những người trần sống an nhàn và hạnh phúc như chính họ. Mặc dù thể xác người trần phải chết, nhưng linh hồn của họ vẫn sống như những vị thần hộ vệ rộng lượng. Kỷ nguyên Vàng bắt đầu khi các thiên thần ngự trị, ruộng đồng sản sinh mùa màng thừa mứa không cần có người làm việc. Kỷ nguyên Bạc bắt đầu khi thần Zeus (Jupiter) tạo ra người đàn bà đầu tiên tên là Pandora. Thay vì hoà bình và mùa xuân vĩnh viễn, có các mùa khác nhau trong năm, và con người bắt đầu đánh giết lẫn nhau. Đất không sản sinh, vì vậy con người phải làm việc. Khi con người chết, linh hồn của họ cũng không còn sống. Tiếp theo là kỷ nguyên Đồng, lúc đó con người vẫn còn trung thực và có tâm địa tốt, nhưng bắt đầu có ham muốn cướp bóc và chinh chiến. Đây là thời kỳ của những chiến binh vĩ đại như Achilles và Jason. Cuối cùng là kỷ nguyên Sắt, con người đối xử độc ác với nhau. Họ không còn sống hoà thuận với nhau nữa. Tội ác lần lượt văn minh, trong khi trái đất bắt đầu bị huỷ hoại...

20. Với người Hy Lạp, khái niệm 'công bằng' có ý nghĩa rộng hơn việc tuân thủ pháp luật. Hành vi chuẩn mực là một triết lý mang tính tinh thần nhiều hơn là kiến thức. Người Hy Lạp mô tả khái niệm này bằng từ DIKH, cũng có nghĩa gần tương đương với khái niệm KARMA trong tiếng Phạn và khái niệm RIGHTEOUSNESS trong tiếng Anh, tính ngay thẳng - chính trực trong tiếng Việt. Khi DIKH bị lệch lạc do những tình cảm cá nhân, những người đi bầu cử không còn giữ được đức hạnh của mình, kể từ đó Athens bắt đầu suy tàn rồi sụp đổ. Trên một vài mảnh gốm cổ có khắc những nguyên lý sống của nền văn minh phương Tây như câu nói của triết gia Protagoras (480-411 TCN) của Athens: 'Con người là thước đo của vạn vật'. Người Hy Lạp căm ghét sự ngạo mạn. Các vở bi kịch của Hy Lạp thường nói đến hình phạt của sự ngạo mạn. Một minh hoạ rõ ràng là tư cách đạo đức của Tổng chỉ huy Agamemnon trong quyển I của trường ca Iliad. Tính cách của Aristides minh hoạ lý tưởng cơ bản của Hy Lạp được thể hiện bằng từ SWFROSUNH (sophrosyne), một nguyên lý sống cân bằng, điều độ, suy xét cân trọng và điềm tĩnh. Trái nghĩa với sophrosyne là chủ nghĩa tự cao tự đại và bệnh sùng bái cá nhân. Những câu châm ngôn: 'Hãy tự biết lấy mình' và 'Đừng thái quá' khắc trên đền thờ thần Apollo ở Delphi thể hiện lý tưởng này. Đây cũng là tư tưởng của Đạo Lão ở Trung Hoa.

1. Syracuse là một vùng định cư của người Corinth trên bờ biển phía đông của Sicily. Nửa phía đông của hòn đảo bị người Hy Lạp chiếm, còn nửa phía tây bị những cư dân từ Carthage chiếm. Syracuse là thành phố lớn nhất và thịnh vượng nhất của Sicily. Nhà toán học Archimete sinh ra trên hòn đảo này khoảng thế kỷ thứ 3 TCN.

2. Trước khi Dionysius [Cha] trở thành bạo chúa của Syracuse năm 405 TCN, người dân Syracuse đã có một nền dân chủ sau cuộc chinh phục của người Athens năm 415 TCN (xem cuộc đời Nicias). Nhưng cuộc xâm lược của Carthage năm 409 TCN đã mang lại cơ hội cho thống chế Dionysius giành quyền lực. Ông tự tuyên bố là người dân chủ nhưng kết án những viên thống chế khác của Syracuse tội phản bội. Bằng cách kích động người nghèo chống lại người giàu, Dionysius [Cha] trở thành viên Thống chế có quyền lực nhất. Một nạn dịch bệnh nguy hiểm xảy ra buộc người Carthage phải rời đi, song Dionysius vẫn giữ quyền hành. Dionysius chia đất cho những người ủng hộ mình và cho nô lệ, rồi xây một pháo đài kiên cố. Từ đó, không một người dân Syracuse nào dám chống lại Dionysius. Trong suốt 38 năm cai trị, mọi lời nói của Dionysius [Cha] đều được coi là những phán quyết tuyệt đối phải tuân theo. Dionysius có thể làm bất cứ điều gì mình muốn cho đến khi qua đời vào năm 367 TCN.

3. Arete theo tiếng Hy Lạp là một điều gì đó 'trong sạch' và 'tuyệt diệu' thường được dùng để miêu tả tinh thần của giới hiệp sĩ hào hoa và cao thượng. Như vậy, Dion đã cưới chính cháu gái mình.

4. Viện Hàn lâm (Academic) là tên trường học do Plato mở tại Athens trong một khu vườn gọi tên là Academus vào khoảng năm 385 TCN.

5. Plato (427 - 347 TCN) là học trò nhà triết học Socrates nổi tiếng ở Athens. Ông sáng tác rất nhiều bài luận trừ danh. Ông để lại cho nhân loại các tác phẩm kinh điển nổi tiếng như Nền cộng hòa, Các bộ luật và Những cuộc đối thoại, hồi tưởng lại những cuộc nói chuyện của ông với Socrates và những nhà triết học khác về nhiều chủ đề. Đối với Plato, đức hạnh lớn lao nhất là 'lòng trung thành khi gian khó'. (cuốn 'Những bộ luật', Quyển I).

6. Dionysius [Cha] từng là một thống chế tài giỏi, từng lãnh đạo Syracuse chống lại các cuộc xâm lược của nước ngoài.

7. Plutarch cũng kể lại vài ví dụ khác về cuộc đời của một tên bạo chúa: Dionysius [Cha] nghi ngờ tất cả mọi người đến mức hắn ta không cho phép bất cứ ai vào căn phòng của mình được mặc quần áo của họ. Các bộ trang phục đều bị cởi bỏ, kiểm tra và những người muốn vào phải mặc những bộ quần áo mới. Dionysius từng nói rằng những kẻ hầu cận càng khôn ngoan thì càng đáng nghi ngờ vì nếu khôn ngoan, họ sẽ thích tự mình chuyên quyền hơn là chịu sự chuyên chế của một tên bạo chúa. Thậm chí, Dionysius không cho người thợ cắt tóc cho hắn bằng những dụng cụ sắc mà tự đốt tóc mình bằng một viên than. Plutarch nói: 'Hắn ta là một tên nô lệ khôn khổ bởi nỗi sợ hãi của chính mình, nhưng hắn căm ghét Plato vì

ông không coi hấn là người dũng cảm nhất'. Một lần, có một tên quan trọng triều là Damocles tới chúc mừng Dionysius vì hấn được các vị thần ban ân huệ trở thành người hùng mạnh. Tên bạo chúa liền mời Damocles tới dự một bữa đại tiệc. Thẳng trên ghế ngồi của Damocles là một thanh gươm chỉ được treo bằng một sợi dây nhỏ. Trong khi tên cận vệ cùng run sợ nhưng cố tỏ ra vui vẻ thì Dionysius nói với hấn: 'Bây giờ, chắc ngươi đã hiểu thế nào là cuộc sống của một bạo chúa'.

8. Plato đã xây dựng mô hình nhà nước lý tưởng trong tác phẩm Nền cộng hòa và sau này trình bày kỹ hơn trong cuốn Những bộ luật của ông.

9. Kẻ được cử đến cảnh báo Dionysius về việc Dion sắp tới nơi đã ngủ quên trên đường, rồi bị một tên trộm ăn cắp chiếc túi đựng bức thư này, vì thế hấn không dám tới gặp Dionysius và phải bỏ trốn.

10. Ông muốn nói rằng binh lính của Dionysius mới thật sự là mối nguy hiểm đối với người Syracuse.

11. Agrigentum là một thành phố nằm trên bờ biển phía nam của đảo Sicily, cách Syracuse chín mươi dặm về phía tây.

12. Xem cuộc đời của Nicias để biết chuyện Athens xâm lược Sicily.

13. Syracuse khi đó là một thuộc địa của người Corinth.

14. Nữ thần Persephone (còn có tên là Proserpina) là con gái thần Zeus (Jupiter), chúa tể các vị thần với thần nông nghiệp Demeter (mẹ nàng, em gái Zeus). Một ngày, khi Persephone còn là thiếu nữ đang vui chơi ngắm hoa xuân thì thần Hades (Diêm Vương), em của cha nàng đã bắt nàng về vương quốc tối tăm trên cỗ xe đen. Demeter đau buồn đến mức nàng không cho cây cối gì mọc được trên mặt đất cả. Jupiter phải dàn xếp để hàng năm Persephone lên mặt đất ở với mẹ 6 tháng, 6 tháng còn lại nàng ở với chồng trong vương quốc tối tăm của Diêm Vương. Sự trở lại của nàng được coi là biểu tượng cho sự trở lại của mùa xuân.

15. Xem cuộc đời của Timoleon về cuộc đấu tranh giải phóng Syracuse và Sicily sau đó.

1. Sparta: thành bang Hy Lạp nổi tiếng nhất bán đảo Peloponnesus, người Dorian đến định cư vào khoảng năm 110 TCN. Trải qua nhiều cuộc chiến tranh và bị huỷ diệt nhiều lần, các di tích ở đây không được tìm thấy nhiều, hiện tại Sparta là một đơn vị hành chính nhỏ, thủ phủ của vùng Lakonia.

2. Plutarch thừa nhận rằng không thể xác định chính xác thời điểm cuộc đời của Lycurgus. Sự phỏng đoán tốt nhất có lẽ khoảng năm 800 TCN.

3. Sparta có hai nhà vua cùng cai trị trong suốt lịch sử tồn tại, cả hai đều thuộc dòng dõi Hercules. Trong cuốn Những bộ luật, Plato kể rằng sau khi trở về từ cuộc chiến tranh mười năm ở thành Troy, người Dorian giành lấy quyền cai trị vùng đất Messene, Argos và Lacedaemon (sau này là thành bang Sparta). Thành Troy bị tiêu diệt khoảng năm 1250 TCN. Ba nhà nước thành bang này hợp thành liên minh của người Dorian. Nhưng sau này, chỉ có Sparta giữ nguyên thể chế ban đầu đó. Về sau Sparta chinh phục nhiều vùng đất khác, bao gồm cả vùng Messene.

4. Ionia là một thành bang nhỏ nằm trên bờ biển Địa Trung Hải, nay nằm ở phía tây Thổ Nhĩ Kỳ, bị người Hy Lạp chiếm đóng khoảng 1000 năm TCN.

5. Lời tiên tri ở ngôi đền Delphi luôn có câu trả lời chính xác nhưng đôi khi rất mập mờ. Như khi vua Croesus của Lydia hỏi liệu ông có nên đánh vua Cyrus của Ba Tư không, lời tiên tri nói rằng: 'Nếu người đánh, thì một vương quốc vĩ đại sẽ sụp đổ'. Rất hài lòng, vua Croesus cùng đội quân đông gấp đôi vua Cyrus, gây chiến và giao tranh với vua Cyrus tại trận Thymbra (545 TCN). Đúng là một vương quốc vĩ đại sụp đổ, nhưng đó lại là vương quốc của Croesus. Khi người Sparta hỏi thần Apollo có cho phép họ mở rộng vương quốc lên phía bắc không, lời tiên tri nói rằng họ sẽ được 'Nhảy múa trên đồng cỏ Tegea' (một đồng cỏ rất màu mỡ ở phía Bắc Hy Lạp). Câu trả lời này làm người Sparta tin rằng họ sẽ chiếm được nhiều vùng đất khác. Nhưng cuối cùng, họ bị đánh bại, bị xích lại, chịu đánh roi và phải lao động trên cánh đồng như những nông dân khổ ải. Đó là cách người Sparta 'nhảy múa trên cánh đồng Tegea'.

6. Người Hy Lạp cổ đại cho rằng việc giết người đang trốn trong đền thờ các vị thần sẽ là xúc phạm và bất kính đối với các thần linh. Vì thế, khi Agis trốn trong đền thờ thì không một ai dám giết hay bắt chàng. Thông thường, khi cần tự bảo vệ mình, các vị vua hay bất kỳ ai khác đều tới trốn tại đền thờ các vị thần, như Agis và Cleombrotus đã làm khi trốn tránh Leonidas.

7. Các tàu thuyền lớn đi biển thường dùng một hệ thống các hầm phụ nằm sát đáy thuyền, gọi là hầm balast dùng để dẫn nước khi thuyền không chở hàng khiến thuyền bớt bị nghiêng ngả.

8. Trong cuốn Những bộ luật, Plato nhận xét về mô hình chính quyền Sparta: 'Ta không biết nên gọi tên nó như thế nào. Hội đồng giám quan là một hình thức chuyên chế, nhưng đôi khi Sparta gần giống với chế độ dân chủ thuần khiết nhất trong số tất cả các thành bang Hy Lạp. Rõ ràng đó là xã hội của giới quý tộc, nhưng lại gồm cả nền quân chủ, hình thức chính quyền cổ xưa nhất trên thế giới'.

9. Argos: thuộc vùng Peloponnesus và được coi là thành phố cổ nhất của Hy Lạp, nơi đây có tàn tích của đền thờ nữ thần Hera.

10. Tiếng cười rất quan trọng trong cuộc sống của người Sparta. Nó không chỉ giúp họ tiêu khiển mà còn làm hệ thống pháp luật của họ thêm vững chắc bằng cách chế bai nhẹ nhàng bất cứ ai không tuân thủ pháp

luật. Khiếu hài hước là một trong những đức tính của các nhà lãnh đạo Sparta. Trong tác phẩm *Lời nói* người Sparta của Plutarch có một câu chuyện về sự hài hước của người Sparta. Khi một người bị xếp vào chỗ xấu nhất trong dàn đồng ca, ông ta nói: 'Thật tuyệt vời, thưa ngài nhạc trưởng! Ngài đã tìm được cách làm cho chỗ này trở nên cao quý'. Một câu chuyện khác, khi nghe thấy một người nói rằng mình có thể bắt chước tiếng chim hoạ mi như thật, một người Sparta nói: 'Bây giờ tôi mới được biết thế nào là tiếng chim hoạ mi!'. Một người Sparta thấy những người khác ngồi trong nhà vệ sinh, bèn nói: 'Chưa bao giờ tôi được ngồi vào một chỗ mà khi tôi đứng dậy lại nhường chỗ cho một bò lão'. Khi một người tên là Pedaritus không được chọn vào Đội 300 [đơn vị xuất sắc nhất trong đội quân Sparta], người ta hỏi tại sao thất vọng mà anh vẫn cười vui vẻ. Pedaritus trả lời rằng anh rất vui vì biết rằng trong thành phố còn có 300 người khác giỏi hơn mình.

11. Cuộc thi đấu Olympiad lần đầu tiên tổ chức vào năm 776 TCN. Trước đó, Hercules đã lập ra cuộc đấu này nhưng sau đó không được tổ chức tiếp.

12. Các nữ thần Muses bao gồm chín nữ thần, là con gái của thần Zeus (Jupiter) và thần Mnemosyne (thần trí nhớ). Mỗi nữ thần cai quản một môn nghệ thuật nhất định, như thần Clio cai quản môn lịch sử, Terpsichore - khiêu vũ, và Thalia - hài kịch.

13. Castor là một trong hai vị thần sinh đôi của Sparta, người kia là Pollux. Theo truyền thuyết, họ được sinh ra từ mối tình của thần Zeus và một thiếu nữ tên là Leda. Tên của họ được đặt cho một chòm sao ở Bắc bán cầu, chòm Song sinh (Gemini, nằm ở cung Hoàng đạo thứ 3, từ 21/5 đến 20/6).

14. Thebes: thành bang Hy Lạp ở Boeotia, phía bắc núi Cithaeron (Kithairon), tây bắc Athens. Thebes là thành phố Hy Lạp cổ được nói đến nhiều nhất trong các huyền thoại và truyền thuyết với các câu chuyện về vua Oedipus (Ô-đíp), anh em sinh đôi Amphion và Zethus, và cũng là nơi anh hùng Hercules sinh ra. Tại vị trí của Thebes ngày nay là thị trấn Thivai thuộc miền trung Hy Lạp.

15. Trận Leuctra xảy ra giữa Thebes và Sparta năm 371 TCN. Bằng chiến thắng này, Epaminondas, Thống chế của người Thebes, đã vĩnh viễn chấm dứt uy quyền tối cao của Sparta. (Xem thêm câu chuyện về Pelopidas).

16. Helot là tên gọi những nô lệ mà người Dorian bắt được. Họ thuộc sở hữu của nhà nước chứ không phải cá nhân nên bị các ông chủ Sparta bóc lột không thương tiếc.

17. Cuốn sách này không bao gồm câu chuyện về cuộc đời của Lysander (mất năm 395 TCN). Lysander là một chính khách và Thống chế, Đô đốc thủy quân Sparta, người đã chấm dứt cuộc chiến tranh Peloponnesian (431-404 TCN). Đây là cuộc xung đột cuối cùng cả về tư tưởng và lãnh thổ giữa hai thành bang lớn nhất Hy Lạp là Athens và Sparta. Sparta được những chính phủ quý tộc ủng hộ, còn Athens được những chế độ dân chủ hậu thuẫn. Cuộc chiến tranh này lôi kéo toàn bộ lãnh thổ Hy Lạp, thậm chí cả những người không muốn tham gia như người Melian. Cuối cùng, Sparta chiến thắng, còn Athens bắt đầu suy tàn rồi sụp đổ. Các sử gia Thucydides và Xenophon viết lại đầy đủ lịch sử cuộc chiến tranh này, khá giống với xung đột địa chính trị của cuộc Chiến tranh lạnh. (Xem thêm Cuộc đời của Pericles và Nicias).

18. Xem Cuộc đời của Nicias và Dion.

19. Trong cuốn Protagoras, Plato đã ghi lại lời dạy của Socrates: 'Những ngôi nhà cổ xưa và phì nhiêu nhất của triết học của Hy Lạp là Crete và Sparta. Ở đó, có nhiều người khôn ngoan hơn bất cứ nơi nào trên trái đất. Nhưng họ che giấu sự khôn ngoan của mình bằng cách giả vờ ngu dốt. Nên dường như họ được kính trọng nhờ sự can đảm trong chiến đấu, hơn là nhờ tính khôn ngoan. Họ nghĩ rằng nếu để lộ sự tài giỏi đó thì mọi người khác cũng trở nên khôn ngoan. Trong những thành bang này [Crete và Sparta], không chỉ đàn ông mà cả phụ nữ cũng tự hào về trí tuệ của họ. Đó là lý do vì sao anh có thể biết rằng ta đang nói sự thật và người Sparta được giáo dục tốt nhất để nói rằng: nếu anh nói chuyện với bất kỳ người dân Sparta bình thường nào, thoát đầu anh ta có vẻ ngu ngốc, nhưng dần dần cũng giống như người giỏi đóng kịch, anh ta sẽ đưa ra những nhận xét súc tích chứng tỏ bạn chỉ là trẻ con'.

1. 1. May mắn cho Cleon là khi dẫn quân đến Pylos, một đám cháy bùng lên trên hòn đảo này đã đốt sạch thành lũy người Sparta. Quân Athens lúc đó chỉ việc bao vây những người còn sống. Quân Sparta buộc phải đầu hàng. Cleon trở về như một anh hùng, còn Nicias phải chịu nhiều cay đắng và nhục nhã. Nhưng thành công may mắn này chỉ đem lại thảm họa cho Cleon. Cleon phải chỉ huy một đội quân tại Amphipolis và phải đối đầu với một đội quân Sparta đông đảo trong một trận đánh then chốt. Sự bất tài và ngu dốt của ông ta làm chính quân đội của mình lộn xộn. Đến khi nhìn thấy quân Sparta, Cleon quên phát mình là tổng chỉ huy và bỏ chạy đầu tiên. Nhưng Cleon không chạy thoát vì bị một lính người Myrcinian giết chết. Sau khi quân Athens đại bại ở Amphipolis, hoà bình được lập lại.

2. Amphipolis (Amfipolis): đơn vị hành chính thuộc Serrai, vùng Trung Macedonia, Hy Lạp.

3. Alcibiades (450-404 TCN): chính khách và Thống chế Athens, người phản bội lại toàn thể Hy Lạp ngay tại triều đình vua Ba Tư và rồi góp phần vào thất bại của người Athens trong cuộc chiến tranh Peloponnesus (431-404 TCN). Pericles là chú của Alcibiades, từng chăm sóc Alcibiades từ khi còn nhỏ, còn Socrates là bạn thân của Alcibiades và từng tham gia trận đánh Potidaea năm 432 TCN. Sau này,

Alcibiades từng phản bội lại người Athens, sang sống với người Sparta nên bị kết án tử hình, bị tịch thu mọi tài sản. Sau đó, Alcibiades lại phản bội người Sparta đầu hàng vua Ba Tư. Cuộc đời Alcibiades cũng rất nhiều sự kiện và chiến công hấp dẫn nhưng phần viết về Alcibiades của Plutarch không có trong tuyển tập này.

4. Carthage là một vùng định cư cổ đại được thành lập vào thế kỷ thứ IX TCN, sau đó trở thành trung tâm của một vương quốc rất hùng mạnh và thịnh vượng bên bờ Địa Trung Hải là kinh địch với đế chế La Mã trong suốt nhiều cuộc chiến tranh. Đến thế kỷ thứ II TCN, đế chế La Mã tiêu huỷ Carthage, ngày nay thuộc lãnh thổ Tunisia.

5. Syracuse: thành bang Corinth của Hy Lạp đã xâm chiếm và lập ra Syracuse trên đảo Sicily vào năm 734 TCN, sau đó Syracuse đã trở thành thành phố lớn nhất và quyền lực nhất trên đảo Sicily. Vì thế, lời tiên đoán này đã cổ vũ người Athens tiến hành 'Cuộc viễn chinh Sicily' đầy thảm họa.

6. Socrates (469-399TCN): triết gia Hy Lạp nổi tiếng, không để lại tác phẩm nào nhưng có ảnh hưởng sâu sắc đến triết học phương Tây nhờ những ghi chép của học trò ông là Plato. Nhưng Aristophane, nhà văn, nhà viết kịch nổi tiếng (448-385 TCN) lại chế giễu ông. Còn Xenophon, sử gia Hy Lạp (430-355TCN) ca ngợi ông là nhà đạo đức đơn giản.

7. Sau này, trong ngành thiên văn học chu kỳ 19 năm (235 tháng âm lịch) mặt trăng trở lại đúng vị trí ban đầu, được đặt tên ông là Metonic Cycle.

8. Trong thần thoại Hy Lạp, Adonis là một chàng trai tuấn tú, con trai vua Myrrha, được nữ thần tình yêu Aphrodite (Venus) đem lòng yêu quý. Bất chấp lời khuyên của nàng, Adonis đã chết trong một chuyến đi săn. Aphrodite biến máu của chàng thành hoa và các cô gái Hy Lạp hàng năm đều làm lễ tưởng nhớ chàng.

9. Đây không phải là nhà hùng biện Demosthenes nổi tiếng, người sống ở thời đại sau đó

10. Triết gia Plato (428-347 TCN) hoà giải tôn giáo và khoa học bằng cách dựng nên những điều huyền bí. Theo quan điểm của Platon, khi khám phá quy luật tự nhiên, con người viếng đến thánh thần vì họ siêu việt hơn con người trong khả năng lý giải. Sự bất chước là cách nhìn bộ chân thành nhất. Do đó, tất cả những cố gắng nghiên cứu khoa học thực chất cũng là một biểu hiện của sự mê đạo. Plato nói rằng thế giới thực được xây dựng từ những ý tưởng, nên vật chất và siêu hình là hoà nhập với nhau chứ không hề tách rời. Là thầy tế tại đền thờ thần Apollo, vị thần của những lý lẽ, Plutarch cũng chia sẻ quan điểm với Plato về sự tinh túy của vũ trụ. Plato là học trò của Socrates (469-399 TCN). Cuộc đối thoại giữa Socrates và Nicias về lòng dũng cảm được Plato ghi lại trong cuốn Laches. Dường như Socrates có quá ít niềm tin và có quá nhiều nghi ngờ, dù ông là hình ảnh tiêu biểu nhất về con người. Người Athens kết tội xử tử ông vì dám nghi ngờ sự chính thống của tôn giáo. Đứng giữa các học trò của mình, ông vui vẻ uống thuốc độc mà chết. Plato, học trò nổi tiếng nhất của ông, đã ghi lại cảnh này trong bài viết Phaedo và về phiên tòa xử Socrates trong bài Lời biện bạch.

11. Nhà sử học Thucydides (460-400 TCN) đã mô tả rất tỉ mỉ 'Cuộc viễn chinh Sicily'. Thất bại này xảy ra năm 413 TCN, 2 năm sau khi Nicias rời Athens. Thucydides cũng kể lại các sự kiện khác trong cuộc chiến tranh Peloponnesian cho tới năm 411 TCN, sau đó sử gia Xenophon kể tiếp cuộc chiến tranh này.

1. Epaminondas là người bạn hữu thân thiết nhất của Pelopidas. Plutarch viết về cuộc đời của Epaminondas nhưng phần viết này không còn nữa. (Xem thêm chú thích trong truyện về Agesilaus).

2. Vụ chiếm cung điện Thebes (Cadmea) diễn ra năm 382 TCN. Trận chiến nơi Epaminondas cứu Pelopidas diễn ra trước đó 2 năm. Trong trận này Sparta và Thebes ở cùng phe.

3. Việc Athens đầu hàng Sparta vào tháng 4 năm 404 TCN đã chấm dứt cuộc chiến tranh Peloponnesian sau hơn 28 năm giao tranh. Viện Nguyên lão của Athens bầu ra 30 người để cải tổ hiến pháp và luật nên đây gọi là 'Hội đồng 30'. Nhưng thay vì cải cách thành phố, họ lại bầu người vào các chức vụ quan trọng và kiểm soát thành bang. Đầu tiên, việc 'Hội đồng 30' bắt giữ tất cả những người cản trở làm cho dân chúng vui mừng, nhưng 'Hội đồng 30' còn đi xa hơn khi họ tước vũ khí của tất cả người dân Athens, trừ một nhóm 3000 người vốn là lực lượng của họ. Ngay cả có nhiều người Athens bị xử tử vì chống lại 'Hội đồng 30'. Những người chống đối bị thanh trừng và mọi tài sản đều bị tịch thu, còn 'Hội đồng 30' tự do hành động theo ý mình. Sau đó, khoảng 70 người tị nạn trốn ở Thebes quay lại tấn công pháo đài Phyle. Dân chúng Athens bên hợp sức với họ. Vì thế, 'Hội đồng 30' bị giải tán và nền dân chủ được khôi phục lại ở Athens.

4. Công cuộc giải phóng Thebes diễn ra vào mùa đông năm 379 TCN, 3 năm sau vụ chiếm giữ cung điện của người Sparta. Câu chuyện này được kể chi tiết hơn trong bài viết của Plutarch nhan đề Ma quỷ của Socrates.

5. Việc người Sparta bắt ngờ chiếm đóng Thebes bị coi là một hành động phản bội đồng minh, và việc người Sparta sai quân tiếp viện cũng lại là một hành động phản bội.

6. Tại trận Leuctra (năm 371 TCN), người Thebes đã mang lại một chiến thuật mới gọi là 'chiến thuật đánh xiên'. Chỉ có 6000 quân chống lại khoảng 11000 quân Sparta chưa từng bị đánh bại, nên người Thebes bố trí đội quân giáp nặng vào cánh trái với 'Binh đội Thần thánh' của Pelopidas làm tiên phong. Lực lượng tấn

công này sẽ tấn công cánh phải của Sparta, nơi vua Sparta và lực lượng thiện chiến nhất chiếm giữ. Epaminondas cùng với một số ít quân đứng lệch góc và ngoài tầm tấn công của Sparta, do đó quân đội Thebes có ưu thế lực lượng ở đúng nơi xảy ra đánh nhau lớn nhất. Khi Pelopidas chọc thủng được đội hình đối phương, quân Thebes đánh ngang sườn quân đối phương, còn cánh quân của Epaminondas sẽ đánh trực tiếp vào trước mặt quân địch. Thương vong của Sparta rất nặng nề. Kể từ đó sức mạnh của Sparta không bao giờ phục hồi được nữa.

7. Pherae: thành phố lớn của Thessaly xưa kia, nay là Ferai, thuộc Đông Macedonia và Thrace, Hy Lạp.

8. Pharsalus: nay là Farsalus thuộc vùng Thessaly, Hy Lạp.

9. Artaxerxes II: Vua Ba Tư trong giai đoạn 404-358 TCN. Ông là hậu duệ của vua Xerxes I, người được nhắc đến trong câu chuyện về Solon. Những đồng tiền Ba Tư, như đã kể trong câu chuyện về cuộc đời Agesilaus, luồn vào các thành phố Hy Lạp làm dân chúng ganh tỵ và hiềm khích. Artaxerxes thuê những nhà hùng biện để phá hoại các thành bang Hy Lạp, kích động họ đánh lẫn nhau rồi trở nên suy yếu. Plutarch có viết về cuộc đời của Artaxerxes trong tác phẩm Gương danh nhân nhưng chúng tôi không đưa vào đây. Artaxerxes là một vị vua rất can đảm và mưu lược.

10. Taygetus: tên một ngọn núi nơi định cư của thành bang Sparta.

11. Susa: ngày nay là Shush thuộc lãnh thổ Iran, nằm gần biên giới Iran-Irắc.

12. Pythian: ngày hội thể thao tổ chức 4 năm một lần gần Delphi trong thời Hy Lạp cổ đại để tưởng nhớ thần Apollo.

1. Augustus (63 TCN- 14 sau CN): con nuôi của nhà độc tài La Mã Julius Caesar, tên thật là Gaius Octavius lên làm tổng tài La Mã, đánh bại Antony và Cleopatra tại trận Actium trở thành Hoàng đế đầu tiên của La Mã (27 TCN- 14 sau CN). Ông tiến hành nhiều cải cách xã hội, khuyến khích giáo dục, mở rộng biên giới của La Mã tới tận sông Danube và thiết lập chính quyền thống nhất sau gần một thế kỷ nội chiến. Thời Augustus được coi là thời kỳ huy hoàng của đế chế La Mã.

2. Antisthenes (444?- sau 371 TCN): triết gia Hy Lạp, nhà tư tưởng đầu tiên thiết lập Chủ nghĩa Hoài nghi (Cynicism). Ông sinh ra ở Athens và là học trò của Socrates. Antisthenes dạy tại một ngôi trường có tên là Cynosarges bên ngoài Athens. Học trò của ông sau này được gọi là những người theo chủ nghĩa Hoài nghi (Cynics). Antisthenes coi hạnh phúc chỉ đạt được nhờ đức hạnh. Ông chê bai các môn nghệ thuật, văn học và những trò ăn chơi xa hoa, đồng thời ca ngợi sự lao động chăm chỉ. Học trò nổi tiếng nhất của ông là triết gia Hoài nghi Hy Lạp Diogenes.

3. Macedonia: vùng lãnh thổ hiện nay gồm miền bắc Hy Lạp, Albania, Macedonia thuộc Nam Tư cũ và một phần Bulgaria.

4. Zeno (Zeno của xứ Elea): nhà triết học và toán học nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại, sống ở đảo Síp khoảng 500 năm trước CN. Aristotle coi ông là người phát minh ra phép biện chứng.

5. Một ví dụ nổi tiếng về tài nguy biện của Zeno là nghịch lý Achilles và con rùa. Achilles (người nổi tiếng về tốc độ cũng như sức mạnh) chạy nhanh hơn con rùa 100 lần. Zeno nói rằng nếu con rùa chạy trước 100 yard, Achilles sẽ không bao giờ đuổi kịp nó. Lý luận của Zeno là khi Achilles chạy xong khoảng cách đến nơi con rùa đã khởi hành, con rùa đã chạy được một yard nữa. Khi Achilles chạy hết yard đó, con rùa đã chạy được vài inch nữa, và cứ thế tiếp tục không ngừng. Sau này hàng thế kỷ toán học mới chứng minh được cái sai của Zeno bằng lý thuyết giới hạn.

6. Anaxagoras (500?- 428 TCN): triết gia duy vật nổi tiếng đầu tiên của Hy Lạp, người đưa khái niệm trí tuệ, lý trí vào căn nguyên triết học. Những nhà triết học trước đó coi đất, không khí, lửa, nước là như nguyên bản cuối cùng của vật chất. Nhưng ông là người đầu tiên đề xuất mô hình phân tử và nguyên tử cấu thành nên mọi vật với khái niệm 'Hạt giống nhỏ'. Học trò của ông gồm Pericles, nhà soạn kịch Euripides, và có thể cả Socrates. Anaxagoras dạy ở Athens khoảng 30 năm thì bị bỏ tù vì dám nói rằng mặt trời là một hòn đá nóng và mặt trăng được làm bằng đất. Sau này, tư tưởng của ông được Aristotle và Democritus kế tục phát triển.

7. Cimon (510?-450? TCN): Thống chế và chính khách của Athens. Ông là con trai Miltiades, người làm nên chiến thắng Marathon. Cimon tham gia trận Salamis và sau đó góp phần thiết lập liên minh Deli. Cùng với Aristides, ông chỉ huy hạm đội Hy Lạp tới bán đảo Tiểu Á để giải phóng các thuộc địa ở đây khỏi ách thống trị của Ba Tư. Năm 466 TCN, ông đánh bại hạm đội Ba Tư tại sông Eurymedon (bây giờ là sông, Thổ Nhĩ Kỳ). Sau cuộc nổi loạn của người Helot ở Sparta, uy tín của ông bị giảm sút và bị cách chức. Sau đó, phe dân chủ của Pericles đã trục xuất ông. Khi được triệu hồi năm 451, Cimon đàm phán hiệp ước đình chiến 5 năm giữa Sparta và Athens, rồi góp tiền bạc xây dựng lại Athens. Plutarch cũng viết về cuộc đời của Cimon nhưng chúng tôi không đưa vào tập sách này.

8. Pisistratus (khoảng 600-527 TCN): Thống chế, chính khách và là nhà độc tài ở Athens. Là con trai Hippocrates, ông cầm đầu phe dân chủ chống lại phe quý tộc. Xem câu chuyện về cuộc đời Solon để biết thêm về Pisistratus.

9. Đây không phải là sử gia Thucydides nổi tiếng.

10. Việc lập chính sách dựa theo ý kiến quần chúng được Plato gọi là 'kịch sĩ' (theatrocracy).
11. Parthenon là tên ngôi đền thờ nữ thần Athena. Parthenon được xây dựng trên ngọn đồi Acropolis ở Athens vào thế kỷ thứ 5 TCN. Đây là một kỳ quan kiến trúc của thế giới Hy Lạp cổ đại.
12. Các đồng minh của Athens, trước đó bị Aristides cưỡng buộc nộp thuế, mệt mỏi vì những đóng góp quân sự và thấy không cần nộp thuế nữa vì giờ đây người Ba Tư đã bị đuổi khỏi Hy Lạp. Nhưng người Athens vẫn đòi tiếp tục duy trì Liên minh Deli, tiếp tục bắt họ đóng thuế. Vì các đồng minh có thể góp tiền thay cho binh lính nên dần dần các đồng minh đã mất đi kỹ năng chiến trận và trở thành nô lệ phụ thuộc vào Athens.
13. Thực tế, những người Athens không chinh phục được Sicily. (Xem cuộc đời Nicias để biết về cuộc viễn chinh này).
14. Aegina (Aegina): một hòn đảo ở phía nam Hy Lạp.
15. Phidias (khoảng 490-430 TCN): nhà điêu khắc, kiến trúc sư, họa sĩ Hy Lạp cổ đại nổi tiếng. Ông là tác giả của nhiều công trình vĩ đại như tượng các Thống chế nổi tiếng của Athens như Miltiades. Phidias trực tiếp chỉ đạo công trình Propylaea, đài tưởng niệm ở đồi Acropolis, đền thờ Parthenon và bức tượng khổng lồ của thần Zeus tại đỉnh Olympus.
16. Aspasia (470-410 TCN): một phụ nữ nổi tiếng vì sắc đẹp, trí thông minh và tài năng chính trị. Sau khi cưới Pericles, ngôi nhà của họ trở thành nơi tụ tập của những học giả và chính khách Athens. Nhiều sử gia coi Aspasia là người gây ra các cuộc nổi loạn Samian và cuộc chiến tranh Peloponnesia. Trong Từ điển Encarta có bức tranh vẽ bà rất đẹp.
17. Đây là cuộc chiến tranh Peloponnesia (431-404 TCN), được sử gia Thucydides kể lại rất chi tiết.
18. Thucydides đã miêu tả như sau về trận dịch (năm 430 TCN): 'Chính tôi cũng mắc bệnh và thấy nhiều người khác cũng vậy. Bắt đầu là một cảm giác bỏng cháy trong đầu, rồi mắt tôi trở nên đỏ ngầu. Sự xuất huyết bắt đầu từ lưỡi và cổ họng, cùng với hơi thở rối loạn. Sau khi hắt hơi và sổ mũi, cơn đau dồn vào ngực. Ho và nôn mửa tiếp theo. Nạn nhân thường chết vì trào máu nôn mửa, hiện tượng này làm cả người nhào ra, hiện tượng khoa học thời đó chưa từng thấy. Da khô đi và nở tung ra. Mọi người không thể chịu đựng được quần áo dù nhẹ đến đâu, và muốn trần truồng hoàn toàn. Phần lớn họ muốn được ngâm mình trong nước lạnh. Họ không thể ngủ và không thể ở yên một chỗ. Cái chết thường đến sau cơn sốt vào ngày thứ bảy hoặc thứ tám, nhưng nếu người bệnh sống qua được thời điểm đó, bệnh sẽ chạy vào bao tử gây ra chứng ỉa chảy. Nó tác động đến các bộ phận sinh dục và các đầu ngón tay ngón chân, nên nhiều người bệnh không thể làm gì được nữa. Nhiều người cũng mất trí nhớ. Không từ nào có thể tả nổi thứ bệnh này, nó gây ra sự đau đớn mà tôi nghĩ không ai có thể sống qua nổi.'
1. Megalopolis là thành phố lớn nhất của Arcadia xưa kia, hiện nay Megalopolis là địa danh thuộc Arkadhia, vùng Peloponnesus, Hy Lạp.
2. Viện Hàn lâm ở Athens, do Plato mở.
3. Aratus xứ Sicyon (271-213 TCN) là một thống chế và nhà lãnh đạo của Liên minh Achaea (Achaean League), liên minh quân sự của Hy Lạp cổ đại. Plutarch cũng viết về cuộc đời của Aratus nhưng chúng tôi không chọn đưa vào cuốn sách này.
4. Sicyon: thành phố Hy Lạp cổ, gần Argos.
5. Các mẫu chuyện về Epaminondas có trong cuộc đời Pelopidas và Agesilaus.
6. Tức các trường ca Iliad và Odyssey.
7. Sellasia là một vùng đất rất gần Sparta, thuộc thành bang Laconia, vùng Peloponnesus, Hy Lạp.
8. Illyry là một thành bang Hy Lạp cổ đại nằm ở phía tây Macedonia và phía bắc của Thessaly, ngày nay là khu vực các nước thuộc Cộng hòa Nam Tư cũ: Slovenia, Croatia, Bosnia-Herzegovina.
9. Loại lao có dây da buộc vào cán quần quanh thân lao, đoạn cuối của dây buộc vào tay. Cái đai để đeo nhằm tăng lực bẫy và cũng đóng góp vào lực xoáy của lao khiến nó đi thẳng trong khi bay.
10. Elea: một vùng đất ngày nay ở phía nam nước Italia.
11. Khi đó, sau khi vị vua cuối cùng qua đời, Sparta rơi vào tay các toán lính đánh thuê và chịu sự cai trị của một tên độc tài.
12. Titus Quinctius Flaminius (230?-174 TCN) là thống chế và chính khách nổi tiếng của La Mã. Ông là người đánh bại vua Philip V của Macedonia và giải phóng mọi thành bang Hy Lạp khỏi ách cai trị của Philip. Ông là quan coi quốc khố năm 199 TCN và tổng tài năm 198 TCN. Trong tác phẩm 'Những cuộc đời song hành', Plutarch đã so sánh Titus Flaminius với Philopoemen.
13. Diophanes là một nhà hùng biện và một nhà triết học của Hy Lạp cổ đại.
1. Cato Trẻ (Cato the Younger) tên thật là Marcus Porcius Cato (95-46 TCN), chính khách La Mã, cháu nội của Cato Già (Cato the Elder). Khi làm quan coi quốc khố, ông nổi tiếng với vì lòng thanh đạm và trung thực. Cato Trẻ cũng cố gắng cứu giúp những người đồng bào La Mã chống lại những kẻ mị dân lợi dụng sự ngu muội của họ. Năm 60 TCN, ông chống lại Julius Caesar. Chế độ Tam hùng đầu tiên gồm Pompey, Caesar và Marcus Crassus điều ông đi đảo Síp nhằm loại bỏ ông. Trong cuộc xung đột giữa

Caesar và Pompey năm 49, Cato đứng về phía Pompey. Ông thất bại trong việc bảo vệ Sicily chống lại Caesar và sau thất bại ở Utica, châu Phi, ông tự sát chứ không muốn rơi vào tay Caesar. Cato là cha vợ của Marcus Brutus, người đã ám sát Julius Caesar. Plutarch cũng viết về cuộc đời Cato Trẻ và so sánh ông với Phocion.

2. Demosthenes (384-322 TCN) là một nhà hùng biện xuất sắc của Hy Lạp, nổi tiếng với câu nói 'Những cơ hội nhỏ thường là sự khởi đầu cho những sự nghiệp lớn lao'.

3. Cuộc chiến tranh Peloponnesian chấm dứt với việc người Athens đầu hàng người Sparta năm 404 TCN. Thất bại nhục nhã này đã làm tổn hại tinh thần của người Athens.

4. Mars là tên vị thần chiến tranh, trong thần thoại Hy Lạp là thần Ares.

5. Muses là chín nữ thần, con gái của thần Zeus và Mnemosyne (nữ thần kí ức). Mỗi nữ thần bảo trợ một môn nghệ thuật nhất định, như thần Clio bảo trợ sử học, Terpsichore bảo trợ khiêu vũ và Thalia bảo trợ hài kịch...

6. Nữ thần Athena (trong thần thoại La Mã là thần Minerva, thần của trí tuệ, tri thức và chiến trận) được người Athens ưa chuộng nhất trong số các vị thần. Athena được sinh ra từ cái đầu của thần Zeus (Jupiter) và được Zeus rất yêu quý. Nàng được thờ tại ngôi đền Parthenon ở Athens (xem cuộc đời Pericles để biết về việc xây dựng ngôi đền này). Nữ thần này là biểu tượng rất quan trọng trong các bản anh hùng ca Iliad và Odyssey của Homer.

7. Vua Philip là cha của Alexander 'Đại đế'. Philip chinh phục tất cả vùng đất của Hy Lạp sau trận Chaeronea (338 TCN).

8. Euboea là một hòn đảo dài ngoài khơi gần Athens.

9. Đây không phải là Plutarch, tác giả cuốn sách này. Tên người Hy Lạp thường giống nhau, vì thế để tránh sự nhầm lẫn, thường phải chỉ rõ vùng đất nơi họ sinh ra.

10. Một eo biển của Thổ Nhĩ Kỳ nối châu Âu và châu Á, nay là Dardanelles.

11. Trận này xảy ra năm 338 TCN, xem câu chuyện về cuộc đời Alexander 'Đại đế' để biết thêm về trận đánh này.

12. Ionia là một vùng đất cổ xưa của châu Á, bên cạnh bờ biển Aegean, từng bị người Hy Lạp chiếm đóng khoảng 1000 năm TCN.

13. Kho báu bị Harpalus đánh cắp này lên tới 180,000 talent vàng. Theo thời giá năm 1998, kho báu này đáng giá khoảng 42 tỷ đôla.

14. Lamian: thuộc tỉnh Hamadan, Iran ngày nay.

15. Antipater được Alexander bổ nhiệm là thống sứ cai trị Hy Lạp và Macedonia trong khi Alexander viễn chinh ở châu Á. Sau cái chết của Alexander, Antipater trở thành người đứng đầu Hội đồng thống chế của Alexander, và là quan nhiếp chính cho con trai nhỏ của Alexander. Chức nhiếp chính này kéo dài từ 323 đến 319 TCN, khi Antipater chết ở tuổi 70. Cái chết của Antipater dẫn tới tình trạng vô chính phủ. Năm 311 TCN, đế chế của Alexander tách thành năm vương quốc khác nhau.

16. Cassander (358?-297 TCN) là vua Macedonia từ năm 305 đến 297 TCN. Năm 321, sau cái chết của Alexander 'Đại đế', Antipater được bổ nhiệm làm nhiếp chính tối cao của Macedonia. Khi chết, ông trao quyền cho bạn mình là Polyperchon, nhưng Cassander dấy binh chống lại Polyperchon, giành quyền kiểm soát Athens năm 317. Năm 316, Cassander sát hại Olympias, mẹ Alexander 'Đại đế'. Cũng năm đó, Cassander cưới người em gái cùng cha khác mẹ của Alexander là nàng Thessalonica. Nhưng chỉ ít lâu sau, Cassander giết Roxana, người vợ Ba Tư của Alexander và con trai là Alexander IV, chấm dứt triều đại của Alexander.

17. Antigonus (382-301 TCN): cũng là một bộ tướng của Alexander 'Đại đế'. Sau khi Alexander chết, đế quốc rộng lớn từng bị Alexander chinh phục bị chia cắt thành nhiều nước, Antigonus chiếm đóng vùng lãnh thổ trên bán đảo Tiểu Á đối chọi với vương quốc của Cassander.

18. Polysperchon: thống chế, đồng nghiệp của Antipater. Olympias, mẹ Alexander 'Đại đế', liên minh với Polysperchon (317 TCN) nên bị Cassander giết Olympias và con trai của Alexander để trả thù.

19. Socrates (469 - 399 TCN) là một triết gia nổi tiếng ở Athens bị kết án tử hình. Học trò của ông là Plato, đã ghi lại những lời nói của Socrates trong cuốn sách Những cuộc đối thoại. Trong cuốn Phaedo, Plato kể lại cuộc trò chuyện của Socrates trong những giờ cuối cùng trước khi chết vì uống cây cần độc trong nhà tù Athens.

1. Epirus nằm trên bờ biển Tây Bắc Hy Lạp. Những vị vua ở đó xưng tụng Pyrrhus là con trai của Achilles, chiến binh Hy Lạp lừng danh trong trận chiến thành Troy. Cả Pyrrhus và Alexander đều xứng đáng là hậu duệ của Achilles, người cũng giống như họ là một chiến binh kiêu hãnh không bao giờ chấp nhận sống yên bình.

2. Demetrius I (337?-283 TCN) là vua của Macedonia trong giai đoạn 294-283 TCN. Ông là con trai vua Antigonus I, thống chế của Alexander 'Đại đế'. Sau cái chết của Alexander, cả Antigonus và Demetrius đều rất tích cực tham gia những cuộc chiến giành quyền lực. Demetrius đánh bại Ptolemy I, vua Ai Cập trong

- trận Salamis (306 TCN). Năm 294 TCN, ông ám sát địch thủ là Alexander, con trai Cassander, rồi chiếm Macedonia. Nhưng 6 năm sau, ông bị sa thải khỏi liên minh của Pyrrhus và Lysimachus, vua xứ Thrace. Demetrius đến nương tựa Seleucus I, vua xứ Syria, nhưng bị tống giam cho đến chết. Nhưng sau đó, con trai ông là Antigonus II đã giành lại ngai vàng ở Macedonia. Những thăng trầm trong sự nghiệp của Demetrius rất thú vị, nhưng không có tính anh hùng. Cuộc đời Demetrius do Plutarch viết không có trong tập này. Trong đó, Plutarch cho rằng chúng ta cũng có thể học được nhiều điều từ một tấm gương xấu.
3. Trận Ipsus (301 TCN) diễn ra giữa Antigonus và các tướng lĩnh Macedonia khác nhằm tranh giành các vương quốc trong đế chế do Alexander tạo dựng. Antigonus và con trai mình là Demetrius thua trận ở Ipsus nên mất quyền cai trị Hy Lạp và Tiểu Á. Ipsus ngày nay thuộc Arkadhia, vùng Peloponnesus, Hy Lạp.
4. Đây là vua Ptolemy I (367?-283? TCN), còn gọi là Ptolemy Soter, người cai trị Ai Cập trong giai đoạn 323-285 TCN. Ông là người sáng lập triều đại Ptolemai. Từng là một Thống chế trong quân đội của Alexander 'Đại đế', sau cái chết của Alexander, Ptolemy đã chiếm lấy Ai Cập và đứng trung lập trong trận chiến Ipsus. Vương triều của ông sau đó có nàng Cleopatra nổi tiếng, người quyền rũ được Julius Caesar và Mark Antony.
5. Hai anh em, Antipater và Alexander, đánh nhau xem ai sẽ nối ngôi cha là vua Cassander. Antipater đã giết mẹ mình, và Alexander mời Pyrrhus và Demetrius đến giúp mình. Pyrrhus đến trước, và được trả công bằng một vùng đất rộng lớn thuộc Macedonia. Alexander không muốn Demetrius cũng làm như vậy nên đã đến gặp Demetrius. Nhưng trong cuộc gặp gỡ, Demetrius đã giết Alexander rồi chiếm lấy phần còn lại của Macedonia.
6. Demetrius cai trị Macedonia trong 7 năm. Sau đó, con trai ông ta là Antigonus II lên làm vua Macedonia. Các hậu duệ dòng họ này tiếp tục trị vì cho đến năm 197 TCN, khi bị người La Mã đến chinh phục.
7. Lysimachus (360?-281 TCN) là vua xứ Thrace, từng một thời gian ngắn làm vua của mọi vùng đất Macedonia.
8. Tarentum: ngày nay là thành phố Taranto, Đông Nam nước Italia.
9. Alexander từng gặp voi chiến mặc giáp sắt ở Ấn Độ. Pyrrhus cũng học cách sử dụng thú vũ khí khủng khiếp này. Mùi và tiếng ồn của voi làm ngựa sợ hãi vì trước đó chúng chưa từng thấy bao giờ.
10. Lucania: ngày nay là vùng Basilicata ở miền Nam Italia.
11. Heraclea: thuộc tỉnh Apulia (Puglia), đông nam nước Italia.
12. Appius Claudius là chính khách, nhà văn, nhà hùng biện xuất sắc của La Mã, sống vào khoảng năm 300 TCN.
13. Hydra là một trong những quái vật mà Hercules từng chinh phục. Nó có 9 đầu, và mỗi lần một đầu bị chặt, hai cái khác sẽ mọc ra thế chỗ. Hercules đã tiêu diệt con quái thú bằng cách lấy đuốc thiêu nó.
14. Gaius Fabricius Luscinus (chết sau năm 275 TCN), chính khách và thống chế La Mã. Ông làm chấp chính tối cao năm 282 TCN, có nhiều thành công và chiến thắng lớn trước người Lucana, Bruttii, và Samnite, được người La Mã rất ca ngợi.
15. Các môn đồ của triết gia Hy Lạp Epicurus được biết dưới cái tên các nhà Khoái lạc chủ nghĩa. Epicurus từng khuyên: 'Sống không để bị biết đến', hưởng thụ cuộc sống của một kẻ bất cần đời vô danh. Tư tưởng này giống như tư tưởng Lão Tử trong triết học Trung Hoa. Plutarch đã viết tiểu luận Về sự chậm trễ của sự trừng phạt từ thần linh để phản đối giáo lý trung tâm của chủ nghĩa Khoái lạc là các vị thần không quan tâm đến những gì chúng ta làm, cũng như sự quan tâm hàng đầu đến những gì chờ đợi sau khi chết.
16. Lễ hội thần Cronos (Sao Thổ, theo thần thoại La Mã là thần Saturn) có tên là Saturnalia, được tổ chức trong ba ngày vào giữa tháng Chạp. Trong thời gian đó mọi hành động bất kính và lừa lọc đều được chấp nhận. Cronos là cha của thần Zeus (Jupiter), Poseidon (Neptune) và Hades (Pluto). Cũng giống như thời gian, Cronos nuốt con của mình vào bụng, nhưng vợ của Cronos là Cybele (Bà mẹ Vĩ đại), một hôm đã đưa cho ông ta một hòn đá thay thần Zeus. Khi lớn lên, Zeus lao vào cuộc chiến tranh với cha mình và các Titan khác là con của Uranus (Thiên đường) và Gaea (Mặt đất) và đánh bại họ. Trong buổi lễ Saturnalia, chủ nô và nô lệ đổi vai trò và bạn bè tặng quà nhau, để thể hiện sự công bằng tự nhiên giữa người với người và tình bằng hữu thân ái từng có ở thời Hoàng Kim của Cronos. Lễ hội của người La Mã vào dịp Giáng sinh vẫn còn lưu giữ lại một chút gì đó những phong tục này.
17. Asculum: thuộc tỉnh Lucania (Basilicata), phía nam Italia.
18. Từ đó có thành ngữ 'chiến thắng của Pyrrhus' là những chiến thắng phải trả giá rất lớn.
19. Mamertum là một thành bang thuộc Sicily.
20. Beneventum: trước khi Pyrrhus bị thua trận ở đây năm 275 TCN, thành phố này có tên là Maleventum (gió yếu). Sau khi chiến thắng Pyrrhus, người La Mã đổi tên thành phố này là Beneventum (gió mạnh). Ngày nay là Benevento, thủ phủ tỉnh Benevento miền nam Italia.
21. Hannibal (247-183 TCN) là một trong những vị tướng xuất sắc nhất mọi thời đại, thống chế Carthage nổi tiếng trong chiến tranh Punic lần thứ hai (218-201 TCN) với La Mã. Hannibal hành quân từ Tây Ban

Nha vượt dãy Alps tấn công La Mã. Ông chiến thắng một số trận rất huy hoàng và gần như chiếm được thành Rome, nhưng cuối cùng Rome đã đứng vững và ông phải rút về.

22. Những người Gaulois đến từ vùng ngày nay là nước Pháp. Họ là những chiến binh hung dữ, đã chiếm được Rome vào năm 387 TCN, khoảng 100 năm trước chiến dịch của Pyrrhus.

23. Đây là Antigonos II (319?-239 TCN), con trai của Demetrius, làm vua Macedonia trong giai đoạn 283-239 TCN.

1. Solon là một trong bảy nhà thông thái này.

2. Thales (625?-546? TCN), triết gia Hy Lạp, sinh ở vùng Miletus, thành phố Hy Lạp cổ ở Ionia, là thành phố thịnh vượng nhất trong 12 thành phố của liên bang Ionia, vùng Tiểu Á. Ông là người sáng lập nên trường phái triết học Hy Lạp, và là một trong số bảy nhà thông thái của Hy Lạp. Thales rất nổi tiếng về kiến thức tuyệt vời về thiên văn học sau khi dự đoán rằng nhật thực sẽ xảy ra vào ngày 28/5 năm 585 TCN. Ông cũng được coi là người đã giới thiệu môn hình học vào Hy Lạp. Thales cho rằng nguồn gốc của tất cả mọi vật là nước. Trước Thales, những giải thích về vũ trụ rất huyền bí và khó hiểu, việc ông tập trung nghiên cứu những vật chất cơ bản hình thành nên thế giới đánh dấu sự sinh thành các tư duy khoa học. Thales không để lại tác phẩm nào; người ta biết về các kiến thức của ông nhờ vào ghi chép của Aristotle trong cuốn Siêu hình học (Metaphysics). Miletus cũng là quê hương của triết gia Hy Lạp nổi tiếng là Anaximander.

3. Salamis: một hòn đảo gần Athen, thuộc vùng Attica, là quê hương của các anh hùng Hy Lạp huyền thoại trong sử thi của Homer là Ajax và Teucer.

4. Cải cách ruộng đất ở Athens khó hơn ở Sparta nhiều. Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của Athens là dầu ôliu, để buôn bán và đổi lấy những mặt hàng khác từ khắp nơi trên thế giới. Dầu ôliu không chỉ để nấu ăn mà quan trọng hơn là để thắp sáng. Phải mất 16 năm cây ôliu ở Hy Lạp mới trưởng thành và sau 40 năm mới tạo ra lượng dầu nhiều nhất. Vì vậy việc trồng trọt đòi hỏi công việc nặng nhọc và không thu được kết quả trong một thời gian dài. Việc cải cách ruộng đất ở Athens sẽ làm cho một số người không tốn công trồng trọt mà vẫn được thu hoạch.

5. Talent là đơn vị đo tiền tệ và ruộng đất của người Hy Lạp cổ đại.

6. Từ những việc Dracon làm, sau này tiếng Anh có từ draconian để chỉ sự tàn bạo, được sử dụng để mô tả những pháp luật hà khắc.

7. Solon bắt mọi công dân phải thể hiện chính kiến, ông không muốn những công dân khao khát những điều tốt nhưng lại sợ hãi và không dám hành động chống lại những kẻ xấu.

8. Người nghèo ở Athens không hề có bất cứ quyền gì cho đến khi Solon tiến hành cải cách.

9. Attica: vùng đất đồi núi ở phía Nam bán đảo Hy Lạp.

10. Solon tham khảo những sách vở cổ xưa của người Ai Cập rồi kể lại câu chuyện về lục địa Atlantis. Plato (427 - 347 TCN), hậu duệ của Solon, kế thừa nhiệm vụ này, đã viết cuộc đối thoại 'Timaeus' và đoạn văn 'Critias' kể lại câu chuyện đó. Theo lời Plato, 9.000 năm trước khi Solon đến Ai cập, một nền văn minh lớn trên một hòn đảo ở Đại Tây Dương đã biến mất trong một trận đại hồng thủy cùng với những trận động đất. Plato không hoàn thành câu chuyện nên điều Solon từng viết không còn nữa. Cho đến ngày nay, câu chuyện về lục địa Atlantis vẫn còn là chủ đề gây tranh cãi.

11. Croesus là vua cuối cùng của xứ Lydia, một vương quốc cổ xưa trên bán đảo Tiểu Á, cai trị từ 560 đến 546 TCN. Sau khi chinh phục nhiều vùng đất khác và trở nên vô cùng giàu có, Croesus liên minh với các vương quốc Babylon, Ai Cập và Sparta nhưng bị Vua Cyrus 'Đại đế' của Ba Tư đánh bại.

12. Aesop (620?-560? TCN), tác giả của những truyện ngụ ngôn nổi tiếng của Hy Lạp.

13. Cyrus 'Đại đế' (600?-530 TCN): vua Ba Tư (550-530 TCN), con trai vua Cambyses I, hậu duệ của Achaemenes (Hakhamanish). Năm 550 TCN, Cyrus nổi dậy lật đổ ách cai trị của người Mede lên làm vua Ba Tư, cai trị một vùng đất từ sông Halys ở Tiểu Á đến vương quốc Babylon. Sau đó, ông đánh bại liên minh Babylon, Ai Cập và Lydia. Năm 539 TCN, ông thôn tính vương quốc Babylon, thiết lập Đế chế Ba Tư hùng mạnh nhất trên thế giới trong suốt 2 thế kỷ cho tới cuộc viễn chinh của Alexander 'Đại đế'.

14. Nền độc tài của Pisistratus và con trai gã là Hippias kéo dài từ 561 đến 510 TCN. Sau đó, được người Sparta giúp đỡ, Cleisthenes và nhóm quý tộc Athens bị trục xuất đã giải phóng Athens khỏi nền độc tài này.

1. Ngôi đền thờ ở Delphi nằm trong một hang đá dưới chân núi Parnassus thờ thần Apollo. Plutarch là một trong số hai thầy tế tại ngôi đền này trong nhiều năm liền. Apollo là vị thần đặc biệt của người Dorian. Tại đền thờ này, một bà đồng sẽ hóa thân và qua đó nói lại những lời tiên tri của vị thần. Hai châm ngôn được khắc tại đền thờ này cô đọng tư tưởng của người Hy Lạp cổ đại: 'Hãy tự biết lấy mình!' và 'Đừng thái quá!'. Ngôi đền thờ này rất nổi tiếng trong thế giới Hy Lạp cổ đại.

2. Troezen một thị trấn nổi tiếng, nơi có đền thờ thần mặt trời Helios.

3. Theo thần thoại La Mã là Neptune, thần biển. Những đứa con sinh ngoài giá thú thường được đem đặt ngoài cửa đền thờ các vị thần.

4. Người nổi tiếng nhất cổ sủng quan điểm này là Nietzsche (1844 - 1900), triết gia và học giả cổ điển Đức, vô thần. Nietzsche cho rằng bạo chúa, tội phạm và đứa trẻ lên hai đều cảm thấy ý thích cá nhân vượt trên công lý. Plato trình bày những phản biện bác bỏ chủ trương này của Socrates trong bài luận Gorgias.
5. Plutarch cùng viết về cuộc đời của Hercules, nhưng tác phẩm này nay không còn nữa. Hercules là người vô cùng khoẻ mạnh, con của thần Zeus (Jupiter) và một phụ nữ trần tục là nàng Alcmena. Những chiến công oai hùng của chàng giúp chàng được lên thiên đường. Mẹ của Theseus là con gái của vua Pittheus, và mẹ của Hercules là nàng Alcmena, con gái của Lysidices, chị em cùng cha khác mẹ với Pittheus. Như vậy Theseus là anh em họ với Hercules.
6. Lydia là vùng đất khi đó thuộc đế chế Ba Tư, nay thuộc miền tây của Thổ Nhĩ Kỳ.
7. Corinth: một thành bang Hy Lạp phát triển từ trước năm 1000 TCN khi người Dorian xâm chiếm, là trung tâm thương mại chính của Hy Lạp vào năm 650 TCN, là eo đất nối vùng Peloponnesus và Attica của Hy Lạp.
8. Sinis thường hành hình nạn nhân của hắn bằng cách uốn cong hai cây thông rồi trói chân tay họ vào đó. Vì lực uốn nên khi hai cây thông bung ra, các nạn nhân sẽ bị xé rách đôi người.
9. Megara là một thành bang nằm ngay trên bờ biển Hy Lạp, cách Athens 33km về phía Tây. Đảo Salamis nằm giữa hai thành bang này. Megara là quê hương của nhà toán học Hy Lạp vĩ đại Euclid (sống vào khoảng năm 300 TCN).
10. Eleusis là một vùng đất ngày nay thuộc Attica, Hy Lạp.
11. Procrustes lấy việc tra tấn người bằng cách phanh xác họ ra cho vừa chiếc giường sắt của y hoặc chặt chân nếu họ quá cao làm trò vui. Từ câu chuyện này mà sau này trong tiếng Anh có từ 'procrustean' chỉ những tiêu chuẩn được áp đặt một cách cứng nhắc và vô lý.
12. Medea là con gái vua Aeetes xứ Colchis, trên bờ Đông Biển Đen. Jason là một hoàng tử trẻ xứ Thessaly, người cùng với bè bạn (những người Argonaut) tới lấy Bộ lông cừu vàng ở Aeetes. Medea yêu Jason say đắm. Nàng dùng phép thuật giúp chàng trốn thoát với Bộ lông cừu vàng, rồi cùng chàng về Thessaly, nơi Medea giúp Jason báo thù những kẻ phải chịu trách nhiệm về cái chết của cha chàng. Sau đó hai người cùng sang Corinth sinh sống. Medea sinh cho Jason hai người con trai nhưng sau đó nàng bị Jason bỏ rơi. Jason cưới một công chúa xứ Corinth. Nhưng Medea đầu độc cô dâu đó rồi giết hai đứa con của chính mình và chạy sang Athens cưới vua Aegeus, rồi sinh cho ông một đứa con trai. Medea lo sợ rằng Theseus sẽ giành lấy quyền thừa kế của con mình. Vở kịch Medea của Euripides đã kể chi tiết câu chuyện này.
13. Attica là vùng đồi núi thuộc miền Nam Hy Lạp, trung tâm là thành phố Athens.
14. Marathon: nơi xảy ra trận đánh với quân Ba Tư năm 490 TCN của người Hy Lạp, nay là một địa danh thuộc vùng Attica, cách thủ đô Athens của Hy Lạp khoảng 25km về hướng đông bắc. Tên địa danh này được đặt cho môn thể thao điền kinh đường dài Marathon.
15. Đảo Crete là một vùng đất cư trú khác của người Dorian, sau khi nền văn minh cổ của người Minoan lụi tàn. Vụ nổ hòn đảo Thera khoảng năm 1600 TCN là do một đợt sóng triều khổng lồ tràn ngập Crete và những vùng đất ven biển khác. Người Mycenae, một thành bang Hy Lạp cổ đại ở vùng Peloponnesus từng là trung tâm văn hoá thời đại đồ đồng trước khi sụp đổ khoảng năm 1100 TCN, đã chinh phục rồi phá huỷ vương quốc của người Minoan và chiếm đảo Crete. Sau này, người Dorian kế thừa người Mycenae cai trị vùng đất này. Crete là hòn đảo lớn nhất của Hy Lạp ở Địa Trung Hải.
16. Hesiod, nhà thơ lớn của Hy Lạp, sống vào khoảng thế kỷ thứ 8 TCN. Để lại nhiều tác phẩm như Thần hệ (Theogony) và Công việc và tháng ngày (Works and Days). Ông có những câu danh ngôn răn dạy con người như: 'Buổi bình minh sẽ thôi thúc con người tiến bước, và cũng thôi thúc họ lao động' và 'Nếu người đàn ông muốn tránh hôn nhân và mọi thứ rắc rối mà phụ nữ có thể gây ra thì hãy đừng lấy vợ, nhưng cuối cùng anh ta sẽ phải chịu đựng những bất hạnh và sẽ chẳng ai chăm sóc khi về già'.
17. Homer: nhà thơ lớn của Hy Lạp (sống ở thế kỷ thứ 8 TCN), tác giả của thiên sử thi vĩ đại Iliad và Odyssey.
18. Trong nguyên bản tác phẩm Giương Danh nhân của mình, Plutarch kể rất chi tiết về những dị bản khác nhau. Philochorus nói rằng người Athens phải làm nô lệ cho người thắng cuộc đấu thể thao của Minos. Taurus, thuyền trưởng của người Crete, lẽ ra đã thắng, nhưng cả Minos và mọi người khác thấy đều không muốn có kết quả đó vì Taurus là một người độc ác và hung hăng. Theseus thách đấu với Taurus, và Minos chấp thuận. Nàng Ariadne là một trong số khán giả. Theseus đánh bại Taurus, làm Minos hết sức vui mừng. Ông trả lại cho Theseus các con tin người Athens và chấm dứt lễ cống nạp. Trong dị bản về Minotaur có kể thêm chuyện về Daedalus và Icarus. Daedalus là người thiết kế xây dựng Mê cung này, đã tiết lộ bí mật về đường lối đi trong Mê cung cho nàng Ariadne. Biết chuyện đó, Minos liền trừng phạt Daedalus bằng cách tống giam Daedalus và con trai Icarus của chàng. Daedalus làm những đôi cánh từ sáp ong và lông chim để con trai ông bay thoát ra khỏi nhà tù. Ông dặn con trai đừng bay quá gần mặt trời khéo ánh nắng làm chảy sáp. Nhưng Icarus quá vui sướng khi được bay đến mức quên lời cha dặn. Thế là

đôi cánh rơi ra và Icarus rơi xuống đất chết.

19. Sicily: hòn đảo lớn nhất ở Địa Trung Hải, đã từng là thuộc địa của người Phoenicia, người Hy Lạp và người Carthage từ thế kỷ VIII TCN, của người Roman thế kỷ III TCN, người Vandal và người Goth thế kỷ V SCN, người Byzantine thế kỷ VI, người Hồi giáo Bắc Phi thế kỷ IX, người Norman thế kỷ XI và người Bourbon Tây Ban Nha giữa thế kỷ XVIII. Sicily là một phần của nước Ý thống nhất vào năm 1861. Sicily cũng nổi tiếng vì mối quan hệ thân thiết trong gia đình người dân và mạng lưới mafia bắt nguồn từ thế kỷ XVIII.

20. Aristotle (384-322 TCN) là nhà triết học và nhà khoa học nổi tiếng nhất thời bấy giờ, học trò của Plato. Ông để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ về logic, chính trị học và khoa học tự nhiên.

21. Đại hội Isthmus được mở hai năm một lần vào mùa hè ở Isthmus, trong khu rừng thông gần Corinth, nơi có đền thờ thần Poseidon.

22. Amazon là một bộ tộc gồm toàn các nữ chiến binh, kinh đô đặt tại bờ Nam Biển Đen, rất giỏi phi ngựa, bắn cung. Khi đánh giáp lá cà, người Amazon dùng giáo và rìu chiến dài. Chỉ những ai từng giết được kẻ thù mới được phép có bạn tình và cũng chỉ trong hai tháng mùa xuân. Con trai đẻ ra và tù binh bị đánh què và bị bắt làm nô lệ. Lý do của việc làm đàn ông què cụt là để thuần dưỡng họ, để phối giống tốt hơn. Antianara, một nữ hoàng của người Amazon, từng nói rằng 'Người què quan hệ tình ái tốt hơn'.

23. Trên đường hành quân từ Athens trở về, người Amazon sống lẩn trốn khắp nơi chứ không muốn chịu nổi hổ thẹn thua trận. Về sau, dù sức mạnh đã bị suy giảm, song người Amazon cũng tham gia vào cuộc chiến tranh thành Troy. Thậm chí đến thời Alexander Đại đế vẫn còn một số người Amazon.

24. Tuổi kết hôn ở Hy Lạp cổ đại là từ 12 đến 14. Sắc đẹp của nàng Helen cũng là nguyên nhân gây ra cuộc chiến tranh Troy: nàng bị Paris, hoàng tử thành Troy, bắt cóc đem về Troy. Người Hy Lạp đem hạm đội đông tới 1186 tàu (và khoảng 50.000 chiến binh) đi chinh phạt thành Troy, chiến đấu suốt 10 năm mới giành chiến thắng (khoảng năm 1250 TCN).

25. Tegea: một vùng màu mỡ phía bắc Hy Lạp, một trong những nơi có đền thờ nữ thần Athena.

26. Aphidnae là một thị trấn nhỏ gần Epirus.

27. Epirus là quê hương của Pyrrhus, người anh hùng cũng được kể trong cuốn sách này.

28. Trong thần thoại La Mã, đây là thần Pluto (Diêm Vương) cai quản vương quốc nơi hồn người trần ở sau khi thể xác chết đi.

29. Tại trận Marathon này, người Athens đánh bại người Ba Tư, những kẻ đã xâm lược đất nước họ. (Xem cuộc đời Aristides để biết thêm về trận đánh này).

30. Cimon (510?-450? TCN): thống chế và chính khách xuất sắc của Athens, con trai của Miltiades, người đã làm nên chiến thắng Marathon. (Xem thêm câu chuyện về Pericles để biết về Cimon).

1. Democritus (460? - 370? TCN): triết gia Hy Lạp cổ đại, người đầu tiên đã đưa ra lý thuyết nguyên tử cho vũ trụ. Ông là một nhà văn có rất nhiều tác phẩm, nhưng đến nay chỉ còn lại rất ít.

2. Để biết thêm những sự kiện liên quan đến Dionysius [Con] và những việc xảy ra ở Syracuse, đọc thêm câu chuyện về cuộc đời của Dion.

3. Đây chính là Hicetes, kẻ đã đâm chết vợ và con nhỏ của Dion, hãn gia bộ kết bạn với họ sau khi Dion bị giết. Xem câu chuyện về cuộc đời của Dion.

4. Rhegium: thành bang nằm ở mồm cực nam của bán đảo Italia, thuộc địa của Hy Lạp từ thế kỷ VIII TCN, ngày nay là thành phố Reggio di Calabria.

5. Dân Carthage và dân Phoenicia nói chung nổi tiếng hay lừa gạt, nên khi nghe họ kêu than bị lừa gạt người ta sẽ thấy nực cười.

6. Một thành bang cổ đại trên đảo Sicily.

7. Adranum: thuộc đảo Sicily.

8. Xem câu chuyện về cuộc đời của Dion để biết thêm tội ác mà hãn gia gây ra cho gia đình Dion.

9. Xem cuộc đời của Agesilaus và Pelopidas để biết về Epaminondas.

10. Sophocles (496?-406? TCN) là một trong những nhà soạn kịch vĩ đại nhất của Hy Lạp. Trong số 127 vở kịch của ông, hiện còn giữ lại được 7 vở bị kịch hoàn chỉnh, bao gồm các vở Electra, Oedipus Rex và Antigone.

11. Plutarch tin rằng con cháu sẽ bị trừng phạt bởi tội lỗi của tổ tiên, cũng như việc họ được thừa hưởng những phần thưởng từ công lao của cha ông. Do vậy, ông can trọng viết rằng bệnh đục thủy tinh thể của Timoleon là do di truyền. Thuyết này giúp Plutarch giải thích vì sao những người tốt gặp khó khăn và những kẻ ác lại có thể sấm báng công lý nhưng dường như được tha thứ. Việc 'trời không có mắt' như thế là một trong những nền tảng trong học thuyết của phái Khoái lạc, một học thuyết mà Plutarch phản đối. Ông cũng tin rằng cái chết không chấm dứt ý đồ của nhiều kẻ xấu, mà chúng sẽ còn bị trừng phạt không chỉ với những đau khổ của chính bản thân chúng mà còn phải chứng kiến những bi thảm mà con cháu chúng phải gánh chịu. Xem tiểu luận rất hay của Plutarch Về việc trừng phạt chậm trễ của các vị thần trong tập văn Moralia (Luân lý).

1. Người đời Tấn trong nhóm Trúc Lâm thất hiền (7 người trong rừng trúc). Ông rất thích uống rượu và uống không biết say.
2. Chứng mất trí phổ biến. Vào năm 1906, lần đầu tiên bác sĩ tâm thần và thần kinh học người Đức Alois Alzheimer đã chỉ ra rằng căn bệnh này không thể chữa được, mang tính thoái hóa và gây tử vong.
3. Alcoholics Anonymous: Một tổ chức cho những người nghiện rượu chia sẻ và giúp đỡ những người khác thoát khỏi tình trạng nghiện rượu giống mình.
1. Jujitsu là môn võ thuật cổ truyền của Nhật Bản. Đây là môn võ sử dụng tay không dựa vào nguyên lý thăng bằng, dùng mưu mẹo, mềm dẻo hơn là sức mạnh.
1. Một bộ phim do Mỹ sản xuất được phát triển từ truyện ngắn “The Greatest Gift” của Philip Van Doren Stern, được 5 đề cử Oscar, được Viện phim Mỹ xếp vào hàng 100 phim Mỹ hay nhất trong 100 năm qua, và đứng ở vị trí thứ nhất trong số những bộ phim truyền cảm nhất mọi thời đại.
2. Nguyên văn: Deputy Fife – tên một nhân vật trong chương trình truyền hình của Mỹ: The Andy Griffith Show, có tính cách rất tự mãn và huênh hoang.
1. Con đường nối liền Myanmar và Trung Quốc, có vai trò to lớn trong Chiến tranh Thế giới II.

Table of Contents

[MUC LUC](#)

[MỘT CUỐN SÁCH CÔNG PHU, NHỮNG SUY NGẪM TÍCH CỰC VỀ THẾ GIỚI TÂM LINH!](#)

[LỜI ĐẦU SÁCH](#)

[I. NHỮNG KHÁI NIỆM CHUNG](#)

[TÂM LINH](#)

[KHOA HỌC](#)

[SƠ KHAI VŨ TRU VÀ VẠN VẬT](#)

[THIÊN NHIÊN VÀ SỰ SỐNG](#)

[THIÊN - ĐỊA - NHÂN](#)

[GIAO THOẠI KHÔNG GIAN](#)

[ĐẤT - TRỜI VÀ ÂM - DƯƠNG HỢP NHẤT](#)

[THỂ CHẤT](#)

[THIÊN HƯỚNG](#)

[TÂM LÝ](#)

[BỆNH TẬT](#)

[HỒNG HOANG - NGUYÊN THỦY](#)

[II. VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG](#)

[KINH DỊCH](#)

[BÁT QUÁI](#)

[ÂM DƯƠNG](#)

[NGŨ HÀNH](#)

[CAN CHI](#)

[Tử vi](#)

[Phong Thủy](#)

[Bàn thờ](#)

[Ngày giờ Cát, Hung](#)

[Chỉ Trắc](#)

[Sao, hạn](#)

[Cửu tinh:](#)

[Nhi thập Bát tú](#)

[Sao tuổi, sao hạn](#)

[Vân Khí](#)

[Yoga ấn Độ](#)

[Nhân sinh, Đạo, Hiếu](#)

[Khổng Tử](#)

[Manh Tử](#)

[Lão Tử](#)

[III. TÔN GIÁO](#)

[Đạo Phật](#)

[Đức Phật Thích Ca](#)

[Phật Di Lặc](#)

[Bồ Đề Đạt Ma](#)

[Quan Thế Âm Bồ Tát](#)

[Văn Thủ Bồ Tát](#)

[Phổ Hiền Bồ Tát](#)

[Địa Tạng Bồ Tát](#)

[Tế Diên Hoà Thương](#)

[Đạo Cao Đài](#)

[Phương Đông:](#)

[Phương Tây:](#)

[Đạo Hoà Hảo](#)

[Công Giáo](#)

[Đức Chúa Giêsu](#)

[Lễ Giáng Sinh, Noel](#)
[Lễ Phục Sinh, Mùa chay](#)

[Đạo Tin Lành](#)

[Đạo Hồi](#)

[IV. TÀ ĐẠO, HỦ TỤC](#)

[Tà Đạo](#)

[Hủ tục](#)

[V. TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN](#)

[Tâm linh Quốc Tộ](#)

[Thờ cúng Tổ tiên](#)

[Thần linh](#)

[Thổ công](#)

[Thần Tài](#)

[Tín ngưỡng Linh vật](#)

[Bồ Tam sư, Ngũ sư](#)

[Tứ linh, Ngũ linh](#)

[Ngũ quả](#)

[Lễ hội dân gian](#)

[Lễ Tết cổ truyền](#)

[Tết Nguyên Đán](#)

[Lễ Tích Điền](#)

[Lễ Thương Nguyên](#)

[Tết Hàn Thúc](#)

[Tết Thanh Minh](#)

[Tết đoạn Ngo](#)

[Lễ Thất Tịch](#)

[Tết Trung Nguyên](#)

[Tết Trung Thu](#)

[Tết Trùng Cửu](#)

[Tết Cơm mới](#)

[Tết Trùng Thập](#)

[Lễ Táo Quân](#)

[VI. PHONG TỤC, TẬP QUÁN](#)

[Cưới hỏi](#)

[Sinh đẻ](#)

[Sinh nhật, Thương thọ](#)

[Lễ Tang](#)

[Chết có đáng sợ không và đến với cái chết như thế nào?](#)

[Có biết mình sắp chết hay không?](#)

[Chuẩn bị trước khi chết:](#)

[Việc làm khi người chết:](#)

[Quý nhập tràng:](#)

[Dư kiện cát hung](#)

[Cúng giỗ, tưởng niệm](#)

[VII. NGOẠI CẢM](#)

[Linh cảm](#)

[Ngoại cảm](#)

[VIII. CÓ GÌ ĐÁNG CHÚ Ý](#)

[Giấc mơ, chiêm bao, ác mộng](#)

[Ảo giác, Mộng du](#)

[Tâm thần Hoang tưởng](#)

[Thôi miên](#)

[Bóng đè](#)

[Bùa mê dân tộc](#)

[Bùa phép, Bùa chú](#)

[Tiên tri](#)

[Lời nguyện](#)

[Ngày tân thế](#)

[Thần thánh, ma quỷ](#)
[Màn đêm kỳ ảo](#)
[Sở](#)
[Văn cúng khấn](#)
[Quẻ thẻ](#)
[Vàng mã, hình nhân](#)
[Ngất ngậy Đồng Bông](#)
[Kiếp luân hồi - Tái sinh](#)
[Đi về cõi trước](#)
[Chết lâm sàng](#)
[Hồn lìa khỏi xác](#)
[Thiên đường và Địa ngục](#)
[Nhân quả - Quả báo](#)
[Của Chùa](#)
[Nói đùa, đoán mò](#)
[Bói toán](#)
[Thầy cúng](#)
[Xem chân gà](#)
[U đất thần linh](#)
[Bát hương linh nghiêm](#)
[Miếu thiêng, Am thờ](#)
[Đốt vía, Chiêu hồn](#)
[Có thờ có thiêng, có kiêng có lành](#)
[Cầu cúng không khỏi bệnh](#)
[Cúng loan cả lên](#)
[Vô thần, Vô sự, Vô sách](#)
[Thịnh không và thực tại](#)
[Tín ngưỡng cộng đồng](#)
[Làm cũng thế, chẳng làm cũng thế](#)
[Đức tin](#)
[Chẳng có gì đâu mà sợ](#)

IX. NHỮNG LÝ GIẢI THÚ VI

[Tổ tiên phù hộ](#)
[Xin âm dương](#)
[Đốt vàng mã](#)
[Thần thánh, ma quỷ vào nhà](#)
[Giờ tốt, ngày kiêng](#)
[Xem ngày làm nhà](#)
[Chạm vào long mạch](#)
[Đào cả làng lên](#)
[Giấy đàn ông đánh](#)
[Cơm khê](#)
[Trộm áo](#)
[Chiêm tinh gia](#)
[Nhân tướng](#)
[Thần giao cách cách](#)
[Thấu thị](#)
[Tuổi xung, Mệnh ác](#)
[Con người có số phận không](#)
[Siêu lừa thờ Phật](#)
[Hôi của, Trộm cắp](#)
[Thần Tài mất của](#)
[Mê tín càng trộm cắp](#)
[Người yêu, kẻ ghét](#)
[Ghét của nào trao của ấy](#)
[Ly kỳ “Di nhân”](#)
[Bệnh tật quái dị](#)
[Kỳ di siêu phàm](#)

[“Hổ đen” biên cả](#)
[Ngôi nhà ma ám](#)
[Ma đêm nghĩa địa](#)
[Nhà xác](#)
[Bác sĩ ngoại khoa](#)
[Lưỡi không xương](#)
[Thảm họa dân số](#)
[May rủi, Hòn thua](#)
[Thần Đồng](#)
[Đăng trí bác học](#)
[Thầy thuốc thần kỳ](#)
[Nghệ sĩ vô danh](#)
[Chữ Nho, chữ Việt](#)
[Linh tại tâm, bất linh tại ngã](#)
[Hành trình Tây - Đông](#)

[X. TIN HAY KHÔNG TIN](#)

[XI. TÍN NGƯỠNG VÀ MÊ TÍN DI ĐOAN](#)

[XII. CON NGƯỜI BẮN LÍNH, HIẾU BIẾT, TỰ TIN](#)

[XIII. ANH HÙNG, THIÊN TÀI VÀ ĐỊA LINH NHÂN KIẾT](#)

[XIV. GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VĂN HOÁ TỐT ĐẸP CỦA DÂN TỘC](#)

[XV. KHOA HỌC, KỸ THUẬT PHÁT TRIỂN](#)

[XVI. CON NGƯỜI THỜI VĂN MINH, HIỆN ĐẠI](#)

[Nhân quan thời đại](#)

[Thời kỳ vô thức](#)

[Thời kỳ ý thức](#)

[Thời kỳ trí tuệ thông minh](#)

[Tác phong, nếp sống công nghiệp](#)

[Nhanh, chính xác như người phương Tây](#)

[Tỉ mỉ, cụ thể như người Nhật](#)

[Phát triển toàn diện](#)

[Cảm thụ văn hoá, nghệ thuật](#)

[Thẩm mỹ, nhân văn của văn học](#)

[Tâm hồn thơ, ca](#)

[Cảm thụ âm nhạc](#)

[Sắc màu hội họa](#)

[Tổng hoà thơ - nhạc - họa](#)

[Nghệ thuật điện ảnh](#)

[Tiếp cận khoa học, kỹ thuật tiên tiến](#)

[Đi tới nền văn minh hiện đại](#)

[Lời cuối sách](#)

[Tài liệu tham khảo](#)

TRẦN QUỐC HƯNG

Và TÂM LINH SUY NGẪM

Hướng tới cách tư duy dễ hiểu,
khoa học và tích cực về thế giới tâm linh



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC